

NGUYỄN KHẮC THUẬN

DANH TƯỚNG VIỆT NAM

TẬP 1

DANH TƯỚNG TRONG SỰ NGHIỆP GIỮ NƯỚC
TỪ ĐẦU THẾ KỈ THỨ X ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIV



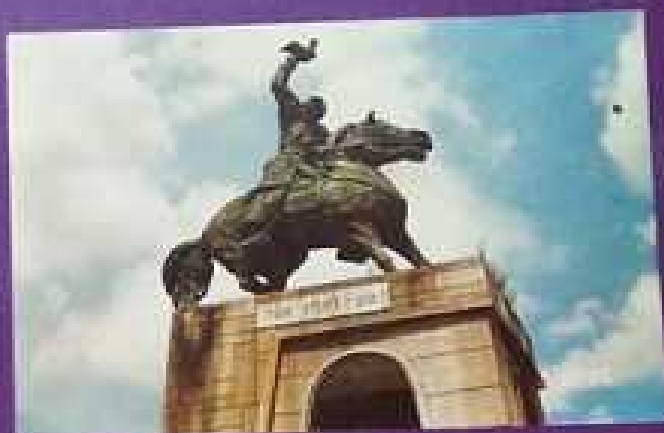
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN KHẮC THUẬN

DANH TƯỚNG VIỆT NAM

TẬP 2

DANH TƯỚNG LAM SƠN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN KHẮC THUẬN



DANH TƯỚNG VIỆT NAM

TẬP 4

Danh tướng trong sự nghiệp
đấu tranh chống ngoại xâm và
phong kiến trong Quốc



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN KHẮC THUẬN

DANH TƯỚNG VIỆT NAM

TẬP 3

DANH TƯỚNG TRONG CHIẾN TRANH NÔNG DÂN
THẾ KỈ XVIII VÀ PHONG TRÀO TÂY SƠN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

DANH TƯỚNG VIỆT NAM

Tác giả:

Nguyễn Khắc Thuần

Nhà Xuất bản Giáo Dục

eBook gốc: hoi_ls

Tạo lại (08/07/‘15): QuocSan.

MỤC LỤC:

[Tập 1](#): Danh tướng trong sự nghiệp giữ nước từ đầu TK.X đến cuối TK.XIV

[Tập 2](#): Danh tướng Lam Sơn

[Tập 3](#): Danh tướng trong chiến tranh nông dân thế kỉ XVIII và phong trào Tây Sơn

[Tập 4](#): Danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc

[Tài liệu tham khảo chính](#)

TẬP 1

DANH TƯỚNG TRONG SỰ NGHIỆP GIỮ NƯỚC TỪ ĐẦU TK.X ĐẾN CUỐI TK.XIV

“Nước Việt Nam ta là nơi phong hóa mở mang, khí tinh hoa tụ họp. đây là nơi kể nghiệp của các đấng minh quân, nơi anh hùng hào kiệt đời nào cũng có công lớn của các bậc tiên hiền, hoặc được khắc ghi ở đỉnh, hoặc tỏa sáng nơi lưỡi búa và cờ mao, hoặc rạng ngời trong văn chương sách vở, hoặc đọng lại trong khí tiết anh tú ... tất cả đều là những người cần được sử sách ghi chép lại.”

Phan Huy Chú
Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí
(Nhân vật chí)

Lời nói đầu

01. Dương Đình Nghệ (?-937)

Lần thứ nhất

Lần thứ hai

Lần thứ ba

02. Ngô Quyền (898-944)

1. Vài nét về tiểu sử

2. Trận Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938)

Vài nét về Nam Hán

Trận Bạch Đằng

Danh thơm còn mãi với thiên thu

03. Đinh Bộ Lĩnh (924-979)

1. Thuở thiếu thời

*** Danh sách 12 sứ quân**

2. Vùng gươm dẹp loạn

04. Lê Hoàn (941-1005)

1. Đại lược về lí lịch

2. Lê Hoàn đại phá quân Tống năm 981

Quân Tống xâm lược nước ta

Lê Hoàn đại phá quân Tống

05. Phạm Cự Lạng (?-?)

06. Lý Thường Kiệt (1019-1105)

1. Quê hương và cuộc đời

2. Vận nước lâm nguy

3. Đất nước chuẩn bị chống xâm lăng

4. Trận Như Nguyệt (mùa xuân năm 1077)

07. Tông Đản (?-?)

08. Hoảng Chân, Chiêu Văn và Lý Kế Nguyên

09. Trần Thủ Độ (1194-1264)

1. Vài dòng văn tắt về cuộc đời

2. Chỗ dựa tin cậy của triều đình và xã tắc

10. Trần Thị Dung (?-1259)

11. Lê Tần (?-?)

12. Trần Hưng Đạo (?-1300)

1. Tóm lược về tiểu sử

2. Cuộc đời đầu có một không hai trong lịch sử Đại Việt

3. Ba mươi năm, ba lần đại họa

4. Tâm thành sáng mãi với thiên thu

5. Linh hồn của những chiến công hiển hách nhất thế kỉ thứ XIII

a) Tổng chỉ huy lực lượng bảo vệ biên giới phía Bắc

b) Người đứng đầu lực lượng vũ trang cả nước, người trực tiếp vạch kế hoạch chung, đồng thời cũng là tướng chỉ huy những trận quan trọng nhất trong cuộc kháng chiến lần thứ hai

c) Nhà chiến lược xuất sắc, tướng tổng chỉ huy thiên tài của cuộc kháng chiến lần thứ ba

d) Người thắng trận chung kết tuyệt vời với quân Nguyên ở Bạch Đằng Giang

6. [Mặn nồng tình nghĩa với muôn đời](#)
13. [Trần Quang Khải \(1241-1294\)](#)
14. [Trần Nhật Duật \(1255-1330\)](#)
15. [Trần Khánh Dư \(?-1339\)](#)
16. [Trần Quốc Toản \(1267-1285\)](#)
17. [Trần Bình Trọng \(1259-1285\)](#)
18. [Phạm Ngũ Lão \(1255-1320\)](#)
19. [Đỗ Khắc Chung \(?-1330\)](#)
20. [Nguyễn Khoái \(?-?\)](#)
21. [Trần Khát Chân \(1370-1399\)](#)
22. [Những tấm gương tiết tháo tiêu biểu dưới thời Trần](#)
 1. [Yết Kiêu và Dã Tượng](#)
 2. [Nguyễn Địa Lô](#)
 3. [Hà Bổng, Hà Đặc và Hà Chương](#)
 4. [Công chúa An Tư](#)

Lời nói đầu

Bạn đọc yêu quý,

Đây là tập đầu tiên của bộ sách dài nhiều tập, cùng mang tên gọi chung là DANH TƯỚNG VIỆT NAM. Chúng tôi dự kiến chia kế hoạch biên soạn thành hai giai đoạn khác nhau. Trong giai đoạn thứ nhất (1996-1998), chúng tôi sẽ cố gắng hoàn tất năm tập đầu. Cụ thể như sau:

- Tập 1: Danh tướng trong sự nghiệp giữ nước từ đầu thế kỉ thứ X đến cuối thế kỉ XIV.
- Tập 2: Danh tướng Lam Sơn.
- Tập 3: Danh tướng trong chiến tranh nông dân thế kỉ XVIII và phong trào Tây Sơn.
- Tập 4: Danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc.
- Tập 5: Danh tướng chống Pháp trước thế kỉ XX.

Trong giai đoạn thứ hai (1998-2000), chúng tôi sẽ cố gắng biên soạn tiếp các tập giới thiệu danh tướng Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay. Hi vọng rằng đến lúc đó, tác giả còn đủ sức khỏe và sự minh mẫn để có thể hoàn thành công việc nặng nề này.

Bạn đọc yêu quý,

Trải hàng ngàn năm đấu tranh quyết liệt, đất nước đã sản sinh không biết bao nhiêu người có biệt tài cầm quân, nhưng, không phải bất cứ ai có biệt tài cầm quân cũng đều là danh tướng cả. Xuất phát từ nhận thức đó, bộ sách này giới thiệu những người có biệt tài cầm quân và đã thực sự đem tất cả biệt tài đáng quý đó giúp ích cho sự nghiệp cứu nước cứu dân, để công đức lớn cho muôn đời con cháu. Nói khác hơn, họ vừa là người có biệt tài cầm quân, lại cũng vừa là người được dân tộc suy tôn là anh hùng. Tuy nhiên, cũng có không ít những vị anh hùng, tên tuổi ngời ngời trong sử sách, sự nghiệp sáng mãi trong kí ức bất diệt của nhân dân, nhưng sinh thời, họ chỉ là những người lính bình thường, chưa bao giờ là tướng, dẫu là tướng nhỏ. Trong

trường hợp đó, chúng tôi chỉ có thể trân trọng giới thiệu họ trong khuôn khổ những tấm gương anh hùng tiết tháo tiêu biểu mà thôi.

Ngoài ra, trong sự nghiệp giữ nước, cũng có những người gần như chưa bao giờ trực tiếp cầm quân, nhưng, những ý kiến xuất sắc của họ lại có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến toàn bộ hoạt động của lực lượng vũ trang, đến thắng lợi vẻ vang của cả nước. Nói khác hơn, họ thực sự là danh tướng dù chưa bao giờ là võ quan. Chúng tôi kính cần ghi tên tuổi của họ vào hàng các danh tướng Việt Nam.

Tên gọi riêng của tập 1 tự nó đã nói lên hai giới hạn cụ thể. Thứ nhất là giới hạn về thời gian, và thứ hai là giới hạn về đặc trưng chung. Khái niệm giữ nước ở đây bao hàm cả sự nghiệp chống xâm lăng và sự nghiệp chống các thế lực chia cắt đất nước, làm phương hại đến truyền thống đạo đức cũng như tiềm lực quốc gia.

Bạn đọc yêu quý,

Để viết bộ sách này, chúng tôi dựa hẳn vào ghi chép của các bộ chính sử xưa, như: Đại Việt sử lược, *Đại Việt sử kí toàn thư*, Lam Sơn thực lục, Đại Việt thông sử, Khâm định Việt sử thông giám cương mục ...v.v. cùng nhiều thư tịch cổ khác. Trong một vài trường hợp đặc biệt, chúng tôi mới sử dụng tài liệu khảo cứu của những người đi trước^[1]. Tất nhiên, sử cũ không thể ghi chép hết tên tuổi và sự nghiệp của các vị danh tướng, cho nên, chắc chắn là bộ sách này chưa thể giới thiệu một cách đầy đủ các danh tướng Việt Nam. Đó là chưa kể rằng, cũng có những trường hợp, tuy sử cũ có ghi chép, nhưng ghi chép quá ít ỏi, không đủ để tái hiện, dù là tái hiện một cách sơ sài. Vì không dám sơ sài, chúng tôi xin được để lại, chờ khi có điều kiện sẽ viết bổ sung sau.

Bạn đọc yêu quý,

Giờ đây, đất nước thái bình, vận hội mới mỗi ngày một tốt đẹp, tác giả thực sự lấy làm mãn nguyện vì được trở về một cách nguyên vẹn sau bao năm bom lửa của chiến tranh, lại còn được thanh thoi ngồi đọc sách xưa và kể chuyện người xưa. Với tất cả tâm thành, tác giả xin được cảm ơn Nhà Xuất bản Giáo dục và bạn đọc gần xa, những người đã trực tiếp hoặc gián

tiếp cổ vũ cho tác giả một cách hào phóng và vô tư, khiến tác giả cảm kích, cần mẫn viết tất cả những gì tự thấy là bổ ích. Dầu đã rất cố gắng bộ sách này chắc chắn cũng không sao tránh khỏi những khiếm khuyết. Tác giả mong mỗi được bạn đọc gần xa vui lòng chỉ bảo cho.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01-01-1996

NGUYỄN KHẮC THUẦN.

01. Dương Đình Nghệ (?-937)

“Khi Lý Khắc Chính bắt được (Khúc) Thừa Mỹ, (Dương) Đình Nghệ bèn tìm cách đánh báo thù. Ông chiêu tập hào kiệt, dùng đại nghĩa để khuyến khích cùng hợp mưu để đánh đuổi tướng (Nam) Hán là Lý Khắc Chính. Vua (Nam) Hán sai Lý Tiến sang làm Thứ Sử Giao Châu (thay cho Lý Khắc Chính). Dương Đình Nghệ lại đem quân vây hãm Lý Tiến. Vua (Nam) Hán liền sai Trần Bảo sang cứu Lý Tiến. Dương Đình Nghệ đón đánh và chém được Trần Bảo. (Từ đó) Dương Đình Nghệ giữ lấy châu thành tự xưng là Tiết Độ Sứ, nhận lãnh mọi việc của châu”

Ngô Thì Sĩ
(Việt sử tiêu án)

Trong sử cũ, thỉnh thoảng, Dương Đình Nghệ cũng được chép là Dương Diên Nghệ. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ trong Hán tự, mặt chữ Đình và chữ Diên gần giống nhau, rất dễ nhầm lẫn khi đọc cũng như khi sao chép. Dương Đình Nghệ sinh năm nào chưa rõ. Hiện tại, chúng ta chỉ biết ông mất vào năm 937. Tuy nhiên, xét việc ông nhận con nuôi và chọn con rể, cộng với một vài chi tiết có liên quan khác, cũng có thể ước đoán ông đã hưởng thọ khoảng trên dưới năm mươi tuổi.

Dương Đình Nghệ vốn là một hào trưởng, người làng Dàng. Làng này nay thuộc xã Dương Xá, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa. Thời Khúc Hào cầm quyền (907-917), Dương Đình Nghệ từng là một trong những bộ tướng của họ Khúc. Năm 917, Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên nối nghiệp cha. Dương Đình Nghệ tiếp tục làm bộ tướng cho Khúc Thừa Mỹ (917-930).

Bấy giờ, Trung Quốc đang trong thời loạn lạc, các tập đoàn thống trị không ngớt tìm cách chia bè kết cánh và xâu xé lẫn nhau. Một loạt các tiểu vương quốc lần lượt ra đời. Sử gọi đó là thời Ngũ đại thập quốc (năm đời mười nước)^[2]. Sát biên giới phía bắc nước ta là Nam Hán – một tiểu vương quốc do họ Lưu lập nên. Trong bối cảnh phức tạp đó, sự khôn khéo trong quan hệ bang giao có ảnh hưởng rất to lớn đối với vận mệnh quốc gia. Khúc Hạo nhận thức rất đầy đủ về vấn đề này, rất tiếc là Khúc Thừa Mỹ lại không

kế thừa được kinh nghiệm quý giá đó. Khúc Thừa Mỹ thường gọi Nam Hán là “ngụy triều”, “ngụy tặc” và chính lời lẽ thiếu tế nhị đó đã có tác dụng khiêu khích Nam Hán. Sẵn có mưu đồ bành trướng từ trước, nhân được thêm cơ hội này, năm 930, Nam Hán đã xua quân sang xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến chống Nam Hán do Khúc Thừa Mỹ chỉ huy đã nhanh chóng thất bại.

Sau thất bại của Khúc Thừa Mỹ, vai trò của họ Khúc trên vũ đài chính trị của nước nhà cũng kể như chấm dứt. Triều đình Nam Hán tuy chưa kịp thiết lập một hệ thống chính quyền đô hộ vững chắc trên toàn cõi nước ta, nhưng, nguy cơ bị ngoại bang thống trị lâu dài cũng đã thể hiện rất rõ. Trước tình hình như vậy, Dương Đình Nghệ đã quả cảm đảm nhận trọng trách lãnh đạo nhân dân vùng lên giành lại độc lập và chủ quyền. Từ một vị hào trưởng – một bộ tướng thân tín của Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Dương Đình Nghệ đã trở thành một vị danh tướng, có công lớn đối với nước nhà. Chỉ trong vòng chưa đầy một năm. Dương Đình Nghệ đã ba lần đánh đuổi ba đạo quân lớn của Nam Hán do ba viên tướng khét tiếng khác nhau cầm đầu.

Lần thứ nhất

Diễn ra ngay sau khi Khúc Thừa Mỹ thất bại trong việc chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lăng. Từ quê nhà, Dương Đình Nghệ đã tập hợp được hơn ba ngàn quân, tự mình làm tướng, đánh thẳng vào lực lượng của Nam Hán lúc bấy giờ đang đóng rải rác ở khu vực Hà Nội ngày nay. Tướng giặc là Lý Khắc Chính bị đại bại.

Lần thứ hai

Nhà Nam Hán cho Lý Tiến sang thay Lý Khắc Chính và sẵn sàng đối phó một cách kiên quyết với Dương Đình Nghệ. Nhưng, Lý Tiến chưa kịp thực hiện sứ mạng được giao thì đã bị Dương Đình Nghệ đánh cho tơi bời. Lý Tiến phải hốt hoảng chạy về nước để cầu cứu.

Lần thứ ba

Nhận lời kêu cứu của Lý Tiến: Nam Hán lập tức sai tướng Trần Bảo đem quân sang đàn áp. Nhưng, khi Trần Bảo tới, thành Giao Châu đã bị mất. Trần Bảo bèn cho quân vây thành, quyết tiêu diệt bằng được Dương Đình Nghệ. Trong trận giao tranh đầu tiên, Trần Bảo bị chém đầu, toàn bộ quân sĩ Nam Hán hoảng hốt bỏ chạy thực mạng. Từ đó, giặc Nam Hán không dám đụng tới Dương Đình Nghệ nữa.

Bấy giờ, Nam Hán không phải là một nước lớn, lực lượng quân đội của chúng cũng không phải là hùng mạnh hơn người, nhưng nước ta vừa mới giành được độc lập. dân ta còn ít, tiềm lực của ta còn yếu ... cho nên, đây cũng thực sự là một cuộc đối đầu hoàn toàn không cân sức. Để giành được thắng lợi vẻ vang và liên tục như Dương Đình Nghệ, ngoài chí lớn phi thường, hẳn nhiên là còn phải có mưu lược phi thường. Ông thật sự xứng đáng được xếp vào hàng những bậc danh tướng của nước nhà.

Năm 931, sau khi lập nên những võ công xuất sắc như đã kể ở trên, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết Độ Sứ, tự mình quản lí và điều hành các công việc của nước nhà. Tiết Độ Sứ là tên chức quan đô hộ của Trung Quốc đối với nước ta, được Trung quốc đặt ra kể từ khoảng cuối thời Bắc thuộc. Đối với Dương Đình Nghệ, đây chẳng qua là một danh xưng tạm dùng, cốt tạo ra sự tế nhị cần thiết trong quan hệ bang giao. Trong thực tế, ông chính là vua của nước ta.

Tháng ba năm Đinh Dậu (937) Dương Đình Nghệ bị một kẻ phản phúc giết hại. Kẻ đó là Kiều Công Tiễn^[3]. Chưa xót thay, Kiều Công Tiễn lại cũng chính là con nuôi và là một trong những nha tướng từng được Dương Đình Nghệ cửu mang và tin cậy. Sau đó chẳng lâu, Kiều Công Tiễn bị Ngô Quyền giết chết. Đó là bản án đích đáng dành cho kẻ bất trung, bất nghĩa, phản phúc, phản chủ và phản dân.

02. Ngô Quyền (898-944)

“Tiền Ngô Vương lấy quân mới hợp của nước Việt ta đánh tan cả trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao, mở nước và xưng vương, làm cho bọn người Bắc không dám sang nữa. Có thể nói là (Tiền Ngô Vương) một lần nổi giận mà khiến cho trăm họ được yên, mưu đã giỏi mà đánh cũng giỏi. Tuy chỉ mới xưng vương, chưa lên ngôi Hoàng Đế, cũng chưa đặt niên hiệu, nhưng quốc thống của ta cơ hồ đã được nối lại rồi vậy.”

Lê Văn Hưu
(1230-1322)

1. Vài nét về tiểu sử

Ngô Quyền người đất Đường Lâm. Đất này nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Nơi đây hiện còn có lăng và đền thờ Ngô Quyền. Về tiểu sử của Ngô Quyền, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 5, tờ 20-b) chép rằng:

“Thân phụ (của Ngô Quyền) là (Ngô) Mân, làm chức Châu Mục ở bản châu (tức châu Đường Lâm – NKT). Khi Vua (chỉ Ngô Quyền – NKT) mới sinh, đầy nhà có ánh sáng lạ. Vua có ba nốt ruồi ở lưng, dáng mạo thật khác thường, thầy bói cho là có tướng tốt, có thể làm chúa cả một phương, vì thế (thân phụ của Vua) mới đặt tên (cho Vua) là Quyền. (Vua) lớn lên, khôi ngô tuấn tú, mắt sáng như chớp, dáng đi như hổ, gồm đủ trí và dũng, sức có thể nâng được vạc lớn. (Vua từng) làm Nha Tướng cho Dương Đình Nghệ (cũng tức là Dương Diên Nghệ, người đứng đầu chính quyền độc lập và tự chủ từ năm 931 đến năm 937 – NKT), được (Dương) Đình Nghệ gả con gái cho, đồng thời, trao quyền cai quản vùng Ái Châu (tức vùng thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay – NKT).”

Các bộ chính sử cũ đều chép rằng, Dương Đình Nghệ có người con nuôi, tên là Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn là kẻ bất hiếu, bất nghĩa và bất trung, kẻ bạo ngược hiểm thấy trong lịch sử. Tháng ba năm Đinh Dậu (937), Kiều Công Tiễn đã giết chết Dương Đình Nghệ rồi đoạt lấy chức quyền. Cầm phản trước hành động đó, tháng 12 năm Mậu Tuất (938), từ Ái Châu, Ngô Quyền đã đem quân ra hỏi tội Kiều Công Tiễn. Hoảng sợ trước lực lượng của Ngô Quyền. Kiều Công Tiễn đã sai sứ đem của cải sang đút lót cho vua nước Nam Hán để cầu cứu. Nam Hán nhân đó cho quân sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền lập tức giết chết Kiều Công Tiễn, chặt đứt chỗ dựa nguy hiểm của quân xâm lăng, đồng thời, đánh trận quyết chiến chiến lược với quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (cũng vào tháng 12 năm 938), quét sạch kẻ thù ra khỏi bờ cõi.

Mùa xuân năm Kỉ Hợi (939), Ngô Quyền xưng vương, lập triều nghi, đặt phẩm phục, dựng nền độc lập và tự chủ, đóng đô ở Cổ Loa. Về việc làm sau chiến thắng của Ngô Quyền, sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét:

“Tiền Ngô Vương nổi lên, không chỉ có công thắng trận mà còn đặt trăm quan, chế định triều nghi và phẩm phục, có thể nói là có tầm vóc của đấng Đế Vương.”^[4]

Năm Giáp Thìn (944), Ngô Quyền mất, hưởng thọ 46 tuổi.

Không rõ Ngô Quyền có tất cả bao nhiêu người con, nhưng có hai người con trai được sử sách chép tới. Một là Ngô Xương Văn do bà Dương Thị Như Ngọc (con gái của Dương Đình Nghệ) sinh hạ, chưa rõ là vào năm nào. Năm 951, Ngô Xương Văn lên nối ngôi (trước đó, từ năm 944 đến năm 950, ngôi vua bị em vợ của Ngô Quyền là Dương Tam Kha chiếm đoạt), xưng là Nam Tấn Vương. Năm 965, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn chết khi đi đánh dẹp ở vùng đất thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay. Người con trai thứ hai của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Ngập là anh của Ngô Xương Văn, nhưng khi Dương Tam Kha chiếm ngôi, Ngô Xương Ngập phải chạy đi lánh nạn, vì thế, phải đến cuối năm 951, Ngô Xương Ngập mới được em đón về. Cả hai anh em cùng làm vua, sử gọi đó là thời Hậu Ngô Vương. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương, nhưng chỉ ở ngôi được ba năm thì mất (vào năm 954) vì bị bệnh.

Các con của Ngô Quyền đều không phải là những người có tài cầm quân và trị nước, vì thế, loạn lạc đã liên tiếp xảy ra ngay khi họ đang ở ngôi. Sau khi Thiên Sách Vương rồi Nam Tấn Vương lần lượt qua đời, đất nước lâm vào một thời kì hỗn chiến ác liệt giữa các thế lực cát cứ, sử gọi đó là thời Loạn mười hai sứ quân. Năm Đinh Mão (967), Đinh Bộ Lĩnh mới dẹp được cuộc hỗn chiến tương tàn này.

2. Trận Bạch Đằng năm Mậu Tuất (938)

Vài nét về Nam Hán

Kẻ bị Ngô Quyền đánh cho đại bại là quân Nam Hán, vậy, Nam Hán là ai? Mười đồ cụ thể của quân Nam Hán đối với nước ta lúc bấy giờ như thế nào?

Chính sử của Trung Quốc cho hay, năm Đinh Mão (907), nhà Lương sụp đổ, Trung Quốc lâm vào một thời kì loạn lạc, sử gọi là thời Ngũ Đại Thập Quốc (nghĩa là năm đời mười nước). Ngũ Đại gồm: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu. Còn Thập Quốc thì gồm có:

1. Nước Ngô do Dương Hành Mật lập nên ở vùng An Huy của Trung Quốc ngày nay.
2. Tiền Thục do Vương Kiến lập nên ở vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay.
3. Ngô Việt do Tiền Cù lập nên ở vùng Chiết Giang của Trung Quốc ngày nay.
4. Nước Sở do Mã Ân lập nên ở vùng Hồ Nam của Trung Quốc ngày nay.
5. Nước Mân do Vương Thâm Tri lập nên ở vùng Phúc Kiến của Trung Quốc ngày nay.
6. Nam Hán do Lưu Ẩn lập nên ở vùng Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay.
7. Nam Bình do Cao Bảo Dung lập nên ở vùng Hồ Bắc của Trung Quốc ngày nay.
8. Hậu Thục do Mạnh Tri Tường lập nên, cũng ở vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay.
9. Nam Đường do Lý Thằng lập nên ở vùng Giang Tô của Trung Quốc ngày nay.
10. Bắc Hán do Lưu Sùng lập nên ở vùng Sơn Tây của Trung Quốc ngày nay.

Như vậy, trong số mười nước kể trên, Nam Hán là nước có chung đường biên giới với nước ta, qua lại nước ta dù là bằng đường bộ hay đường biển đều thuận tiện. Vua sáng nghiệp của Nam Hán là Lưu Ẩn (cũng tức là Lưu Nghiễm, Lưu Yêm, Lưu Thiệp hay Lưu Cung ...) vốn là kẻ kiệt hiết. Nam

Hán có tiềm lực khá mạnh. Tháng 7 năm Canh Dần (930), vua Nam Hán từng sai tướng Lý Khắc Chính (cũng có sách chép là Lương Khắc Chính) đem quân sang xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến do Khúc Thừa Mỹ lãnh đạo bị thất bại, nước ta bị quân Nam Hán thống trị từ cuối năm 930 đến cuối năm 931. Tháng 12 năm 931, vì bị Dương Đình Nghệ đem quân từ Ái Châu (Thanh Hóa) ra tấn công bất ngờ và dồn dập, chúng mới phải tháo chạy về nước.

Thời Dương Đình Nghệ đứng đầu chính quyền độc lập và tự chủ (từ cuối năm 931 đến đầu năm 937), Nam Hán cũng từng nuôi tham vọng xâm lăng nước ta, vừa để có thể bành trướng xuống phương Nam, vừa rửa mối nhục thất bại như đã nói ở trên nhưng chúng chưa có cơ hội thực hiện. Cuối năm Mậu Tuất (938) nhân được Kiều Công Tiễn cầu cứu, Nam Hán liền quyết chí sang đánh nước ta lần thứ hai.

Bấy giờ, Nam Hán không phải là nước lớn, nhưng ta lại là một nước nhỏ, đất đai đai để mới từ vùng Quảng Bình trở ra mà thôi. Tính chất nguy hiểm của cuộc xâm lăng này không phải chỉ có từ phía quân Nam Hán mà còn có cả ở phía lực lượng phản dân hại nước do Kiều Công Tiễn cầm đầu. Vua Nam Hán tự mình soạn thảo kế hoạch, bất chấp mọi lời can ngăn của quan lại dưới quyền. Con trai của vua Nam Hán là Vạn Vương Lưu Hoảng Thao được cử làm tướng tổng chỉ huy quân xâm lăng. Bản thân vua Nam Hán thì điều thêm quân ra đóng ở Hải Môn (vùng Tây Nam, huyện Bắc Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay) để làm thanh viện.

Quan thần vẫn tiếp tục can ngăn. Vua Nam Hán bèn đến hỏi ý của quan giữ chức Sùng Văn Sứ là Tiêu Ích. Và, Tiêu Ích đã trả lời một cách rất khôn ngoan, vừa không làm phật lòng vua Nam Hán, vừa có thể giữ yên thân mình. Tiêu Ích nói:

“Nay mưa dầm đã mấy tuần mà đường biển thì xa xôi và nguy hiểm, trong khi đó, Ngô Quyền lại là người kiệt kiệt, không thể nào khinh suất được. Đại quân của ta phải tiến một cách thận trọng và chắc chắn, tốt nhất, hãy nên dùng người hướng đạo đi trước rồi sau hãy cất quân đi”^[5].

Nhưng. vua Nam Hán vẫn không nghe theo lời khuyên của Tiêu Ích. Tháng 12 năm Mậu Tuất (938), quân Nam Hán rầm rộ vượt biển tiến vào nước ta qua ngả sông Bạch Đằng.

Bạch Đằng là một con sông ngắn nhưng rất rộng và sâu. Sông vốn có tên Nôm là sông Rừng, nhưng vì sông này thường có sóng bạc nổi lên, nhân đó mới có tên chữ là Bạch Đằng. Cửa sông Bạch Đằng xưa nay đều có tên là cửa Nam Triệu, cũng vì thế, con sông này còn có tên là sông Nam Triệu. Tuy nhiên, cửa Nam Triệu thời Ngô Quyền nằm ở vị trí sâu hơn, vào khoảng ngã ba của sông Cấm và sông Bạch Đằng hiện nay. Sở dĩ có sự khác biệt này là vì sự vận động địa chất, dẫn đến sự biến đổi địa hình của vùng Đông Bắc nước ta trong hơn một nghìn năm qua. Từ vùng biển Đông Bắc. Bạch Đằng là con sông tiện lợi nhất để thủy quân có thể men theo đó mà tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Trận Bạch Đằng

Cuối năm 938, để cứu nguy cho vận nước, Ngô Quyền đã có hai quyết định quan trọng. Một là nghiêm trị Kiều Công Tiễn, kẻ đã giết hại Dương Đình Nghệ và sau đó đã cam tâm đi cầu cứu quân Nam Hán. Giết Kiều Công Tiễn tức là tiêu diệt chỗ dựa của quân xâm lăng. Giết Kiều Công Tiễn tức là để bảo vệ đạo lý và nghĩa khí của dân tộc. Giết Kiều Công Tiễn cũng tức là để tạo ra sự ổn định hậu phương trước khi đại quân xuất trận. Hai là Ngô Quyền đã vạch kế hoạch đánh gục quân Nam Hán xâm lăng. Binh pháp cổ thường nhấn mạnh câu tri bỉ tri kỷ bách chiến bách thắng (biết người biết ta, trăm trận trăm thắng). Những ghi chép của sử cũ cho thấy Ngô Quyền đã biết rất rõ mưu đồ của quân Nam Hán lúc bấy giờ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 5, tờ 19-b) chép rằng:

“Ngô Quyền nghe tin Hoảng Thao sắp đến, liền nói với các tướng dưới quyền rằng:

Hoảng Thao là đứa trẻ khờ dại. Hắn đem quân từ cõi xa đến, lính tráng đều mỏi mệt, đã thế, lại nghe tin Kiều Công Tiễn đã bị giết rồi. Mất kẻ nội ứng, hẳn nhiên là chúng đã bị mất vía từ trước. Ta nay lấy quân khỏe mạnh để đánh quân mỏi mệt, ắt là phải phá được. Nhưng, bọn chúng lợi thế ở chiến thuyền, nếu ta không lo phòng bị trước thì chưa biết sẽ ra sao. Nay, nếu ta sai người đem cọc lớn, vạt nhọn và bịt sắt, ngầm đóng sẵn ở cửa biển, rồi nhân khi nước triều lên cao (che khuất bãi cọc) mà dụ cho chiến thuyền của chúng tiến vào thì sau đó ắt sẽ dễ bề chế ngự, quyết không cho chiếc nào chạy thoát.”

Xưa nay, cửa sông Bạch Đằng đều rất sâu, có chỗ sâu đến 18 mét. Độ sâu ấy, không cho phép đóng cọc theo lối giăng ngang mà chỉ có thể đóng ở hai bên mé sông, nơi thuyền bè thường xuôi ngược. Công việc dựng bãi cọc gỗ vạt nhọn và bịt sắt được tiến hành khẩn trương nhưng cũng rất công phu. Hàng ngàn người được huy động đi đốn cây. Hàng trăm thợ được điều đến để bịt sắt vào cọc gỗ. Đông đảo quân sĩ đã tham gia vào việc tạo dựng bãi cọc này. Trước khi giao chiến với Hoảng Thao, Ngô Quyền đã nghiên cứu

rất kĩ chế độ thủy văn của sông Bạch Đằng và chính phần hiểu biết quan trọng này đã dự phần không nhỏ vào thắng lợi chung.

Sau khi hoàn tất bãi cọc gỗ, Ngô Quyền đã bố trí lực lượng như sau:

Đại binh của Ngô Quyền bố trí ở ngay phía sau bãi cọc gỗ: tất cả được mai phục sẵn trong những lùm cây mọc đầy ở ven sông.

Phía tả ngạn sông Bạch Đằng là đạo quân do Dương Tam Kha (con Dương Đình Nghệ, em vợ của Ngô Quyền) chỉ huy.

Phía hữu ngạn là đạo quân do Ngô Xương Ngập (con trai của Ngô Quyền) và tướng Đỗ Cảnh Thạc chỉ huy.

Vị tướng trẻ có tài bơi lội và rất thông thuộc sông nước Bạch Đằng là Nguyễn Văn Tố được giao nhiệm vụ ra phía trước bãi cọc để khiêu chiến.

Về diễn biến của trận Bạch Đằng, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 5, tờ 19-b và tờ 20-a) chép như sau:

“Định xong kế sách rồi, (Ngô Quyền) bèn cho đóng cọc gỗ ở hai bên cửa sông. Khi nước triều lên, (Ngô) Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến rồi giả thua để dụ địch đuổi theo. Bọn Hoảng Thao quả nhiên tiến nhanh vào. Khi chiến thuyền của chúng đã nằm hết ở trong bãi cọc thì thủy triều cũng vừa rút, khiến cho cọc nhô dần lên. Bấy giờ, (Ngô) Quyền mới tung quân ra, ai nấy cũng đều liều chết để chiến đấu. Nước triều rút quá nhanh, quân Hoảng Thao trở thuyền không kịp nên đều vướng cọc mà lật úp. Lũ giặc rối loạn rồi tan vỡ, quân lính chúng bị chết đuối đến hơn một nửa. (Ngô) Quyền thừa thắng đánh đuổi rất gấp, bắt được Hoảng Thao, đem giết đi. Vua Nam Hán (đóng ở Hải Môn, nghe tin dữ) liền thương khóc, thu nhặt tàn quân (của Hoảng Thao tháo chạy đến) và rút về. Vua Nam Hán cho rằng, tên mình là Lưu Cung thật đáng ghét lắm vậy.”

Danh thơm còn mãi với thiên thu

Trận Bạch Đằng năm 938 là một trong những trận thủy chiến xuất sắc của lịch sử nước nhà. Với chiến thắng này, Ngô Quyền đã đè bẹp hoàn toàn tham vọng bành trướng xuống phương Nam của Nam Hán, khẳng định một cách hiên ngang kỉ nguyên độc lập và tự chủ của nước nhà. Với chiến thắng này, Ngô Quyền thực sự trở thành một anh hùng dân tộc, một thiên tài quân sự của nước nhà. Ngô Quyền đã để lại cho hậu thế những kinh nghiệm vô giá trong tổ chức và chỉ huy thủy chiến. Ông là người đầu tiên dùng bãi cọc và cũng là người đầu tiên biết tận dụng thủy triều vào trận mạc. Trận Bạch Đằng năm 938 là một trong những trận mẫu mực của sự hợp đồng tác chiến giữa thủy binh với bộ binh, cũng là một trong những trận mẫu mực của sự kết hợp hài hòa giữa mai phục với tấn công tiêu diệt. Từ trận Bạch Đằng, tên tuổi và sự nghiệp của Ngô Quyền chói sáng trong sử sách và trong kí ức bất diệt của các thế hệ nhân dân ta. Trong Việt sử tiêu án, Ngô Thì Sĩ (1726-1780) viết:

“Nếu không có trận đại thắng này thì nhuệ khí của bọn Lưu Nghiễm vẫn còn, và cái cơ bị ngoại thuộc lại dần dần nổi lên. Cho nên, trận Bạch Đằng chính là gốc rễ của sự khôi phục quốc thống. Sau này, các đời Đinh, Lê, Lý, Trần ... cũng được nhờ ở dư âm của sự oanh liệt ấy. Võ công hiển hách của Ngô Quyền, thực sự là để tiếng thơm đến muôn đời chứ đâu phải chỉ sáng rõ trong nhất thời đâu.”

Sau thất bại thảm hại ở Bạch Đằng, nước Nam Hán vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển thêm một thời gian nữa, nhưng trong suốt thời gian đó, chúng không dám bén mảng đến nước ta. Nhận xét về thực trạng của Nam Hán lúc bấy giờ, sử thần Ngô Sĩ Liên viết:

“Lưu Cung tham đất của người muốn mở rộng bờ cõi, nhưng đất không lấy được mà lại để mất đứa con của mình, đã thế, còn gây hại cho dân. Mạnh Tử nói “đem cái mình chẳng yêu mà hại cái mình yêu”, đại để là như thế này chăng?.”

03. Đinh Bộ Lĩnh (924-979)

“(Đinh) Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt, mưu lược hơn người, dùng cảm nhất đời, đương khi nước Việt ta không có chúa, hùng trưởng đua nhau cát cứ ... một phen cất quân mà khiến cả mười hai sứ quân đều phải hàng phục. Vua mở nước định đô, đối xứng là Hoàng Đế, chia đặt bách quan và sáu quân, chế độ gần như đã đầy đủ. Có lẽ trời đã vì nước Việt mà lại sinh đấng thánh triết”

Lê Văn Hưu

(Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ quyển 1, tờ 2-b và 3-a)

1. Thuở thiếu thời

Đinh Bộ Lĩnh là con của Đinh Công Trứ. Thời Dương Đình Nghệ (931-937), Đinh Công Trứ được trao chức Thứ Sử Hoan Châu^[6]. Thời Ngô Quyền (938-944), Đinh Công Trứ cũng tiếp tục được trao chức ấy, nhưng chưa được bao lâu thì mất. Thân mẫu của Đinh Bộ Lĩnh người họ Đàm, còn như tên húy của bà là gì thì hiện vẫn chưa rõ.

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm Giáp Thân (924) tại quê cha là động Hoa Lư, châu Đại Hoàng^[7], mất năm Kỉ Mão (979), thọ 55 tuổi. Do thân sinh đi làm quan ở xa, cuộc đời của Đinh Bộ Lĩnh gắn bó với thân mẫu nhiều hơn. Sau khi Đinh Công Trứ qua đời, Đinh Bộ Lĩnh cùng thân mẫu dắt díu nhau về dựng nhà và lập nghiệp tại khu vực cạnh đền Sơn Thần động Hon Lư.

Thuở thiếu thời, Đinh Bộ Lĩnh đã có tính cách khá đặc biệt. Sử cũ viết về thời niên thiếu của Đinh Bộ Lĩnh như sau:

“Vương (chỉ Đinh Bộ Lĩnh – NKT) lúc nhỏ thường cùng lũ trẻ chăn trâu ở chốn núi rừng vui chơi, được chúng tôn là bậc huynh trưởng. Chúng vẫn thường lấy lễ (đại để như) vua tôi để giúp Vương. Khi vui chơi đùa giỡn, bọn trẻ thường đấu tay làm kiệu để khiêng Vương đi, lại còn lấy bông lau giả làm cờ cho đi trước để dẫn đường, chia làm tả hữu hai phía để theo hầu, nghi vệ chẳng khác gì Thiên Tử. Lúc rảnh rỗi, lũ trẻ lại giục nhau đi kiếm củi về cho Vương, làm y như thể là nạp thuế vậy. Chiều đến, bà thân mẫu của Vương thấy vậy thì vui mừng, bèn mổ heo đãi chúng. Các bậc trưởng lão trong làng đều nói:

- Đứa trẻ có khí chất và dung nghi phi thường này ắt sẽ trở thành đấng cứu đời, đem lại yên lành cho muôn dân. Bọn ta nếu không sớm theo về, để ngày khác hối hận thì đã muộn.

Nói rồi, họ thúc giục con em mình theo Vương”^[8].

Thời trai trẻ, Đinh Bộ Lĩnh được dồn dập chứng kiến những biến cố lớn lao của lịch sử nước nhà. Đó là thời họ Khúc khôn khéo đặt nền tảng đầu tiên cho kỉ nguyên độc lập và tự chủ. Đó là thời Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền liên tiếp đánh bại quân Nam Hán xâm lăng. Đó là thời mà thân sinh

của Đinh Bộ Lĩnh từng góp phần vào sự nghiệp chung, làm rạng danh gia tộc. Nhưng, đó cũng là thời đau thương. Sau khi Ngô Quyền qua đời, chính quyền trung ương mau chóng suy yếu, các thế lực cát cứ ở khắp các địa phương lần lượt nổi lên. Đất nước loạn li bởi cuộc hỗn chiến giữa các thế lực cát cứ ấy. Theo quy luật đào thải nghiêm khắc và lạnh lùng, tất cả các thế lực yếu đều mau chóng bị tiêu diệt, các thế lực mạnh thì tồn tại lâu hơn. Cuối cùng, cả nước còn lại 12 thế lực mạnh, sử gọi đó là loạn mười hai sứ quân.

* Danh sách 12 sứ quân

1. Ngô Xương Xí chiếm giữ đất Bình Kiều^[9].
2. Kiều Công Hãn chiếm giữ đất Phong Châu^[10] và xưng là Kiều Tam Chế.
3. Kiều Thuận chiếm giữ đất Hồi Hồ^[11] và xưng là Kiều Lệnh Công.
4. Nguyễn Khoan chiếm giữ đất Tam Đái^[12], xưng là Nguyễn Thái Bình.
5. Ngô Nhật Khánh chiếm giữ đất Đường Lâm^[13], xưng là Ngô Lãm Công.
6. Đỗ Cảnh Thạc chiếm đất Đỗ Động Giang^[14], xưng là Đỗ Cảnh Công.
7. Lý Khuê chiếm giữ đất Siêu Loại^[15] và xưng là Lý Lãng Công.
8. Lữ Đường (cũng đọc là Lã Đường), chiếm giữ đất Tế Giang^[16] và xưng là Lữ Tá Công.
9. Nguyễn Thủ Tiệp chiếm giữ đất Tiên Du^[17], xưng là Nguyễn Lệnh Công.
10. Nguyễn Siêu chiếm giữ đất Phù Liệt^[18], xưng là Nguyễn Hữu Công.
11. Phạm Bạch Hổ chiếm giữ đất Đằng Châu^[19], xưng là Phạm Phòng Át.
12. Trần Lãm chiếm giữ đất Bồ Hải Khẩu^[20], xưng là Trần Minh Công.

Loạn mười hai sứ quân đã khiến cho dân tình khốn khổ, thế nước suy vi và tạo điều kiện thuận lợi cho giặc ngoại xâm có thể lợi dụng để tràn vào nước ta bất cứ lúc nào. Chưa bao giờ nhu cầu tái lập vào bảo vệ nền thống nhất quốc gia lại trở nên bức thiết như lúc này.

2. Vung gươm dẹp loạn

Sử cũ chép:

“Bấy giờ, trong cõi không có chúa, Vương (chỉ Đinh Bộ Lĩnh – NKT) nghe tin Trần Minh Công (tức sứ quân Trần Lãm – NKT) là người giỏi nhưng lại không có con nối dõi, bèn đến xin nương nhờ. Trần Minh Công thoảng trông đã biết Vương là bậc có khí chất hơn người, liền nhận làm con và đem hết binh quyền giao phó cho.”[\[21\]](#)

Đoạn ghi chép ngắn ngủi nói trên cho thấy rõ, Đinh Bộ Lĩnh đã bắt đầu sự nghiệp dẹp loạn bằng cách tìm đến để nương nhờ Trần Lãm là một trong những sứ quân mạnh nhất đương thời. Đó là một sự chọn lựa rất thông minh, bởi vì ngoài những lí do mà sử cũ đã kể, lãnh địa của Trần Lãm có một vị trí rất quan trọng đối với cục diện chung. Năm giữ được lãnh địa ấy cũng có nghĩa là nắm được kho lương thực và thực phẩm lớn nhất.

Dựa vào ưu thế đặc biệt của mình, Đinh Bộ Lĩnh đã lần lượt đánh bại các sứ quân. Đến cuối năm Đinh Mão (967), sự nghiệp dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh hoàn thành. Sang đầu năm Mậu Thìn (968), ngay sau khi Trần Lãm qua đời, Đinh Bộ Lĩnh đã lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng, định đô ở Hoa Lư, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Đến năm Canh Ngọ (970), Đinh Tiên Hoàng đặt niên hiệu là Thái Bình.

Từ đây, triều Đinh được dựng lên và với tư cách là Hoàng Đế Đinh Bộ Lĩnh đã có những đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp kiến thiết quốc gia. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói rằng:

“Đế vương dấy nghiệp, không có ai là không nhờ ở mệnh trời. Nhưng, thánh nhân không bao giờ cậy có mệnh trời mà không làm hết phận sự của mình. Khi việc lớn đã thành thì lại càng phải lo nghĩ cách đề phòng. Sửa sang lễ nhạc, hình án và chính sự là để phòng giữ lòng người. Đặt nhiều lần cửa và đánh hiệu canh là để phòng kẻ hung bạo. Lòng dục không cùng, việc đời vô bờ vô bến, không thể không đề phòng trước được. Đó là cách nghĩ xa cho đời sau, mưu tính cho con cháu.”[\[22\]](#)

Tuy nhiên, là người xưng Đế đầu tiên của kỉ nguyên độc lập tự chủ và thống nhất, mọi việc mà Đinh Tiên Hoàng đã làm đều chỉ mới có ý nghĩa mở đầu. Một số Nho sĩ đời sau lấy khuôn mẫu chặt chẽ của thời đại họ làm chuẩn để đánh giá, đã có ý chê Đinh Tiên Hoàng sơ sài trong việc trị nước. Những lời chê ấy quả là không sai nhưng thật khó mà nói là đúng.

Đinh Bộ Lĩnh không phải là danh tướng chống xâm lăng, nhưng, võ công oanh liệt của ông thực sự đã góp phần rất to lớn vào sự nghiệp giữ nước. Từ đây, độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, trở thành hai mặt bản chất nhất, nổi bật nhất của lịch sử nước ta. Thắng lợi của mặt này là tiền đề, là cơ sở thắng lợi của mặt kia và ngược lại.

Năm 979, Đinh Bộ Lĩnh bị kẻ phản nghịch là Đỗ Thích giết hại. Ông mất khi triều Đinh mới được hơn mười năm, khi vận nước đang bắt đầu lâm nguy bởi mưu đồ bành trướng của nhà Tống ở phương Bắc.

04. Lê Hoàn (941-1005)

“Vua đánh đâu được đấy: Chém vua Chiêm Thành để rửa mối nhục bị bọn phiên di bắt giữ sứ giả của mình; đánh tan quân của vua nước Tống là người vốn dòng họ Triệu, mau chóng đập tan mưu đồ của họ. Có thể coi vua là đấng anh hùng nhất đời vậy.”

Ngô Sĩ Liên

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, bản kỉ, quyển I)

1. Đại lược về lí lịch

Sách *Đại Việt sử lược*^[23] chép rằng Lê Hoàn người Trường Châu^[24], nhưng sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 13-a) lại nói Lê Hoàn người Ái Châu^[25]. Sử cũ chép không nhất quán, song, các cuộc khảo sát sau này đều cho kết quả chung, rằng Lê Hoàn người làng Trung Lập, Ái Châu, nay làng này thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Các bộ chính sử và dã sử xưa đều chép rằng Lê Hoàn sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Sửu (tức năm 941) tại Ái Châu. Thân sinh của Lê Hoàn là Lê Mịch, thân mẫu người họ Đặng nhưng chưa rõ tên là gì. Gia đình Lê Hoàn thuộc tầng lớp nghèo khổ ở Ái Châu, đã thế, cả thân sinh lẫn thân mẫu đều nối nhau qua đời sớm, cho nên, tuổi thơ của Lê Hoàn đầy gian nan, cơ cực. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 1, tờ 14 và 15.) chép rằng:

“Trước kia, mẹ của vua là Đặng Thị, khi đang có thai bỗng năm mơ thấy bụng mình nở ra hoa sen và hoa sen ấy kết thành hạt ngay. Đặng Thị lấy chia cho mọi người nhưng mình lại không ăn. Tỉnh dậy (Đặng Thị) lấy làm lạ lắm. Đến khi sinh con thấy con có dáng mạo khác thường, Đặng Thị nói với mọi người rằng:

- Thằng bé này về sau ắt sẽ làm nên cơ nghiệp lớn, chỉ tiếc là tôi chẳng kịp hưởng lộc mà thôi.

Được độ vài năm, thân mẫu rồi thân sinh (của Lê Hoàn) đều mất. Khi ấy, có viên quan giữ chức Quan Sát ở Ái Châu người họ Lê (hiện chưa rõ tên), thấy Vua có dáng mạo khác thường, bèn nhận làm con nuôi. Một năm, trời mùa đông rét mướt, Vua phải nằm phục xuống như hình cối úp (cho đỡ rét), chẳng dè đêm đến, cả nhà rực ánh sáng lạ bởi có con rồng vàng nằm che trên Vua. Viên quan họ Lê càng lấy làm lạ.

Khi lớn lên, vua từng giúp việc cho Nam Việt Vương (Đinh) Liễn (con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng – NKT), tỏ ra có tài trí và chí lớn hơn người. (Đinh) Tiên Hoàng khen là người có mưu lược và khỏe mạnh, lúc đầu giao cho cai quản hai ngàn quân, sau thăng dần đến chức Thập Đạo Tướng Quân^[26], Điện Tiền Chỉ Huy Sứ.”

Đinh Tiên Hoàng có ba người con trai được sử sách chép tới. Con trưởng là Đinh Liễn, người từng cùng Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn mười hai sứ quân. Tháng năm (nhuận) năm Kỉ Tị (969), Đinh Liễn đã được phong làm Nam Việt Vương. Năm Nhâm Thân (972) Nam Việt Vương Đinh Liễn được cử làm sứ giả sang nhà Tống. Năm Ất Hợi (975) Nam Việt Vương Đinh Liễn được nhà Tống phong làm Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ti, hàm Kiểm Hiệu Thánh Sư, tước Giao Chỉ Quận Vương. Tóm lại, việc kế vị trong tương lai của Đinh Liễn đã rất rõ. Nhưng, tháng giêng năm Mậu Dần (978), Đinh Tiên Hoàng vì quá yêu mến người con út còn nhỏ tuổi là Hạng Lang nên đã lập Hạng Lang làm Thái Tử. Việc này khiến cho Đinh Liễn uất ức. Đầu năm Kỉ Mão (979), Đinh Liễn đã giết chết Hạng Lang. Và đến tháng mười năm ấy, thì cả Đinh Tiên Hoàng lẫn Đinh Liễn đều bị bề tôi nhỏ là Đỗ Thích giết hại.

Con thứ của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn, do bà Hoàng Hậu Dương Vân Nga sinh hạ vào năm Giáp Tuất (974). Năm Mậu Dần (978), khi Hạng Lang được phong làm Thái Tử thì Đinh Toàn được phong làm Vệ Vương. Cuối năm 979, khi Đỗ Thích giết hại cả Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn, triều đình bèn tôn Đinh Toàn (lúc này mới 5 tuổi) lên ngôi Hoàng Đế. Tháng 7 năm Canh Thìn (980), trước nguy cơ bị quân Tống xâm lăng, triều đình bèn tôn quan Thập Đạo Tướng Quân là Lê Hoàn lên ngôi Hoàng Đế. Đinh Toàn bị giáng làm Vệ Vương như cũ và được Lê Hoàn thương như con đẻ của mình. Năm Tân Sửu (1001), Đinh Toàn mất khi cùng với Lê Hoàn đi đánh dẹp ở Cử Long (vùng người Mường, nay thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.), hưởng dương 27 tuổi.

Người con út là Hạng Lang, bị giết khi còn quá nhỏ, không để lại chính tích gì đáng kể.

Như vậy là Lê Hoàn được tôn lên ngôi Hoàng Đế trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của đất nước. Bá quan văn võ đã tin ở Lê Hoàn và Lê Hoàn cũng đã thực sự xứng đáng với niềm tin lớn lao đó. Từ đây, triều Lê được dựng lên. Để phân biệt với triều do Lê Lợi dựng lên sau này, sử gọi triều Lê mở đầu từ Lê Hoàn là triều Tiền Lê. Ngay sau khi lên ngôi, Lê Hoàn đã lãnh đạo cả nước đập tan hoàn toàn cuộc xâm lăng của quân Tống vào năm 981, và

ngay năm sau (982) lại trừng trị đích đáng hành vi quấy phá của Chiêm Thành. Khi biên giới mặt Bắc và mặt Nam đều đã được ổn định, Lê Hoàn đã tiến hành xây dựng và củng cố sức mạnh của đất nước. Lê Hoàn ở ngôi 25 năm (980-1005) và trong thời gian ở ngôi, đã dùng ba niên hiệu khác nhau:

Thiên Phúc (980-988) vốn là niên hiệu cũ của Đinh Toàn.

Hưng Thống (989-993).

Ứng Thiên (994-1005).

Tháng 3 năm Ất Tị (1005), Lê Hoàn mất vì bệnh, hưởng thọ 65 tuổi. Người đời và cả một số ít sử sách vẫn gọi Lê Hoàn là Lê Đại Hành, nhưng các sử thần lỗi lạc, cũng là các bậc danh Nho thuở xưa thì không đồng ý như vậy. Bảng Nhãn Lê Văn Hưu (1230-1322) nói:

“Thiên Tử và Hoàng Hậu, khi mới băng, chưa chôn vào sơn lăng thì gọi là Đại Hành Hoàng Đế hoặc Đại Hành Hoàng Hậu. Đến khi đã táng vào sơn lăng yên ổn đâu đó rồi thì họp bày tôi lại để bàn định đức hạnh hay dở mà đặt thụy hiệu, không gọi là Đại Hành nữa. Nhưng, Lê Hoàn thì lấy Đại Hành làm thụy hiệu rồi truyền mãi đến nay là vì sao? ấy là vì (Lê) Ngọa Triều là đứa con bất hiếu, triều đình lại không có bề tôi Nho học để bàn giúp việc đặt thụy hiệu nên mới đến nỗi như thế.”^[27]

Lê Hoàn có 12 người con trai, gồm 11 người con ruột và 1 người con nuôi. Tiếc thay, nếu Lê Hoàn là biểu tượng nổi bật của tinh hoa lịch sử trong thế kỉ thứ 10, thì các con trai của ông lại chỉ có đức hạnh rất tầm thường. Đó chính là nguyên do dẫn đến sự cáo chung của triều Tiền Lê vào cuối năm 1009.

Triều Tiền Lê do Lê Hoàn sáng lập truyền nối được ba đời, kéo dài tổng cộng 29 năm, gồm: Lê Hoàn (980-1005), Lê Trung Tông (ở ngôi 3 ngày của tháng 11 năm 1005) và Lê Long Đĩnh tức Lê Ngọa Triều (1005-1009). Tất cả sự nghiệp lớn của triều Tiền Lê đều do Lê Hoàn tạo lập nên. Cống hiến của Lê Hoàn trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, tên tuổi của Lê Hoàn sở dĩ trở nên bất diệt với lịch sử, trước hết và chủ yếu là nhờ ở tài thao lược tuyệt vời. Lê Hoàn là một trong những vị danh tướng của nước nhà.

2. Lê Hoàn đại phá quân Tống năm 981

Quân Tống xâm lược nước ta

Năm 960, Triệu Khuông Dận đã thống nhất được phần lớn lãnh thổ Trung Quốc và lập ra nhà Tống. Thời Ngũ Đại Thập Quốc của Trung Quốc chấm dứt kể từ đó. Nhà Tống kéo dài trước sau tổng cộng hơn ba trăm năm (960-1278). Tuy cơ đồ cũng lắm phen thăng trầm nghiêng ngửa, nhưng chính triều đại này đã hai lần xua quân sang xâm lược nước ta. Lần thứ nhất là năm 981, bị Lê Hoàn đánh cho đại bại và lần thứ hai là năm 1077, bị Lý Thường Kiệt đánh cho tan tành.

Khi ở nước ta, nội bộ triều Đinh liên tục khủng hoảng và xung đột, thì ở Trung Quốc, triều Tống đã trải hai mươi năm xây dựng và củng cố. Tham vọng bành trướng xuống phương Nam ngày càng rõ rệt và mãnh liệt hơn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 9 a-b) chép về mưu đồ của nhà Tống như sau:

“Mùa hạ, tháng 6 (năm Canh Thìn, 980 – NKT), quan giữ chức Tri Châu của Châu Ung bên nước Tống là Thái Thường Bác Sĩ Hầu Nhân Bảo, dâng thư tâu lên vua Tống rằng:

- An Nam Quận vương (chỉ Đinh Tiên Hoàng – NKT) và con của hắn là (Đinh) Liễn đã bị giết, nước ấy sắp đổ, có thể nhân cơ hội này mà cho quân sang đánh lấy. Nếu bỏ qua việc mưu tính lúc này, sợ lỡ mất cơ hội. Vậy, xin cho thần được về cửa khuyết để tâu bày trực tiếp chuyện có thể đánh lấy được.

Vua Tống định sai người theo đường dịch trạm, đến gọi Hầu Nhân Bảo về, nhưng bề tôi là Lư Đa Tốn nói: -An Nam hiện đang rối loạn từ bên trong, đó chính là lúc trời khiến phải mất, triều đình ta nên bất ngờ cho quân sang đánh úp, nhanh như người đời vẫn nói là sét đánh không kịp bịt tai. Nay, nếu cứ gọi Hầu Nhân Bảo về bàn định trước thì mưu này nhất định sẽ bị bại lộ, khiến cho kẻ kia (chỉ nước ta – NKT) biết được rồi dựa vào núi ngăn biển cách mà phòng bị, thì cái thế được thua chưa biết sẽ ra sao. Vậy, chi bằng hãy giao cho Hầu Nhân Bảo ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, cho được chọn tướng và đem ba vạn quân Kinh

Hồ (quân đội lấy người ở các tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc ngày nay. Thời Tống, đất này gọi là Kinh Lộ và Hồ Lộ (Lộ là đơn vị hành chính địa phương – NKT)) thẳng tiến sang, tạo ra cái thế vạn toàn, chẳng khác gì bẻ cành khô hay xô cây gỗ mục, không lo gì tổn người hao tên cả.

Vua Tống cho là phải.

Mùa thu, tháng bảy (năm Canh Thìn, 980 – NKT), ngày Đinh Mùi (ngày 16 – NKT), nhà Tống lấy Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu Lục Lộ Thủy Lộ Chuyển Vận Sứ, Tôn Toàn Hưng làm Lan Lăng Đoàn Luyện Sứ, Hác Thủ Tuấn làm Tất Tác Sứ, Trần Khâm Tộ làm An Bí Khố Sứ, Thôi Lượng làm Ung Châu Lộ Binh Mã Đô Bộ Thự, Lưu Trường làm Ninh Châu Thự Sứ, Giả Thực làm Quân Khí Khố Sứ, quan giữ chức Cung Phụng Quan Cấp Môn Chi Hậu là Vương Soạn làm Quảng Châu Binh Mã Đô Bộ Thự ... Tất cả cùng họp quân và hẹn ngày sang đánh nước ta.”

Như vậy là, từ quan trấn giữ biên ải như Hầu Nhân Bảo đến quan hầu cận trong triều như Lữ Đa Tốn, rồi cả đến vua Tống cũng đều quyết chí xâm lược nước ta. Chúng gặp nhau trong âm mưu bất ngờ tấn công ta khi mà nội bộ nước ta đang gặp những bế tắc không nhỏ.

Lê Hoàn đại phá quân Tống

Khi quân Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Lê Hoàn đang là phó Vương, lo việc Nhiếp Chính thay cho nhà vua lúc bấy giờ là Đinh Toàn mới 5 tuổi. Thực tế này khiến cho Đinh Quốc Công là Nguyễn Bặc, Ngoại Giáp là Đinh Điền và Phạm Hạp nghi ngờ rằng Lê Hoàn sẽ cướp ngôi. Họ hợp mưu dấy binh, quyết giết Lê Hoàn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 7-b) chép rằng:

“Thái, Hậu (chỉ bà Dương Vân Nga – NKT) nghe được tin ấy lo sợ báo với Lê Hoàn rằng:

- Bọn (Nguyễn) Bặc dấy binh làm loạn, khiến cho cả nước phải kinh hoàng. Nay vua còn nhỏ tuổi, chưa thể kham nổi việc trừ nạn, vậy, các ông nên sớm liệu đi, chớ để tai họa về sau.

Lê Hoàn đáp:

- Thần ở chức Phó Vương, giữ quyền Nhiếp Chính, dù tai họa sống chết thế nào cũng đều phải đảm đương trách nhiệm.

Nói rồi, (Lê Hoàn) chinh đồn quân ngũ, đánh nhau với (Đinh) Điền và (Nguyễn) Bặc ở Tây Đô^[28]. Bọn (Đinh) Điền và (Nguyễn) Bặc thua chạy. Sau, họ lại đem thủy quân ra đánh, nhưng lại bị Lê Hoàn nhân chiều gió thuận mà phóng lửa đốt hết (Đinh) Điền bị chém tại trận còn (Nguyễn) Bặc thì bị bắt đóng cũi đem về kinh sư (chỉ Hoa Lư, Ninh Bình – NKT). (Lê Hoàn) kể tội (Nguyễn Bặc) như sau: -Tiên Đế (chỉ Đinh Tiên Hoàng – NKT) gặp nạn, thần nhân và người trong thiên hạ đều vừa thẹn vừa căm. Người là kẻ bề tôi, vậy mà nhân lúc bối rối lại dấy binh bội nghĩa. Phận làm tôi có đâu lại thế?

Nói rồi bèn đem (Nguyễn Bặc) chém đầu.

(Đinh) Điền và (Nguyễn) Bặc đã chết, quân của Phạm Hạp cũng mất hết cả khí thế, tan tác chạy về làng Cát Lợi ở Bắc Giang (nay thuộc Hà Bắc – NKT). (Lê) Hoàn đuổi theo, bắt sống được Phạm Hạp, giải về kinh sư.”

Khi Lê Hoàn vừa dẹp xong sự phản kháng của Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp thì quân Tống cũng vừa áp sát biên giới nước ta. Tình hình rất nguy cấp. Sách trên (tờ 9-b và tờ 10-a) chép tiếp:

“Thái Hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ để đi đánh giặc, lại lấy Phạm Cự Lượng người ở Nam Sách Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng – NKT) làm đại tướng. Khi triều đình đang họp bàn kế xuất quân, Phạm Cự Lượng cùng các tướng, mặc nguyên áo trận, đi thẳng vào Nội Phủ, nói với mọi người rằng: -Thường người có công, giết kẻ trái mệnh là phép sáng để làm việc quân. Nay, Chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta đâu có hết sức liều mạng để đánh ngoại xâm rồi lập được chút công lao thì ai sẽ là người biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập quan Thập Đạo Tướng Quân (chỉ Lê Hoàn – NKT) làm Thiên Tử rồi sau mới xuất quân thì tốt hơn.

Quân sĩ nghe vậy liền hô vang: Vạn Tuế!

Thái Hậu thấy lòng người quy phục, bèn sai lấy tấm Long Cốn (áo thêu hình rồng cuộn, dành riêng cho nhà vua – NKT) khoác lên người Lê Hoàn và mời Lê Hoàn lên ngôi Hoàng Đế.”

Sự kiện này xảy ra vào tháng 7 năm Canh Thìn (980). Ngay sau khi lên ngôi, Lê Hoàn lập tức bắt tay vào công cuộc kháng chiến chống Tống. Để có thêm thời gian hòa hoãn hết sức cần thiết cho việc chuẩn bị, Lê Hoàn đã nhân danh Đinh Toàn, gửi thư cho triều đình nhà Tống “xin được làm phiên thần” của nhà Tống, lời lẽ rất mềm dẻo. Nhưng vua Tống không nghe, lập tức gửi tối hậu thư cho Lê Hoàn, bắt phải đầu hàng.

Và cuộc đối đầu lịch sử giữa quân Tống xâm lăng với quân sĩ nước ta do Lê Hoàn cầm đầu đã diễn ra vào tháng 3 năm Tân Tị (981). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 1, tờ 14-a) chép về diễn biến của cuộc đối đầu này như sau:

“Mùa xuân, tháng ba, bọn Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lãng Sơn (tên một hòn đảo, cũng là tên một vùng đất thuộc Quảng Ninh ngày nay. Nhiều sách vở đã nhầm Lãng Sơn ra Lạng Sơn – NKT), Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua (đây chỉ Lê Hoàn – NKT) tự làm tướng cầm quân đi đánh giặc. Trước hết, (Vua) sai quân sĩ đóng cọc để ngăn sông. Quân Tống rút lui về sông Chi Lăng (tức sông Thương – NKT). Đến đây, Vua sai quân sĩ giả vờ hàng để dụ Hầu Nhân

Bảo, nhân đó, bắt được Hầu Nhân Bảo rồi đem chém. Bọn Trần Khâm Tộ nghe tin thủy quân đã thua trận, cũng vội rút về. Vua đem các tướng tới đánh. (Trần) Khâm Tộ thua to, quân sĩ bị giết đến quá nửa, thây người la liệt đầy đồng. Các tướng giặc như Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đều bị bắt giải về Hoa Lư. Từ đó, nước nhà mới được yên. Bầy tôi vui mừng, xin dâng tôn hiệu (cho Vua) là Minh Càn Ứng Vận Thần Vũ Thăng Bình Chí Nhân Quảng Hiếu Hoàng Đế.”

Tuy chỉ được chuẩn bị trong một thời gian hết sức ngắn ngủi và trong một điều kiện cực kì khó khăn, nhưng, với quyết tâm cao độ, với năng lực chỉ huy tuyệt vời, Lê Hoàn đã quét sạch quân Tống bằng một trận kết hợp tài tình giữa thủy binh với bộ binh. Trận thắng kiệt xuất này đã khiến cho nhà Tống vừa căm giận, vừa rất kính nể Lê Hoàn. Sau, hai bên giao hảo, vua Tống đã tấn phong cho Lê Hoàn, thế mà nhận chiếu thư, Lê Hoàn không lạy, sứ giả cũng không dám bắt lỗi, Lê Hoàn bảo sứ giả nhà Tống cứ dừng ở biên cương rồi chuyển đạt công văn đến chứ đừng bước vào sâu trong đất ta, chúng cũng đành phải nghe lời. Lê Hoàn từng rửa hận bằng cách thi thoảng lại cho quân sang cướp phá Như Hồng (tên một trấn của Trung Quốc – NKT). Sứ giả của nhà Tống là Lý Nhược Chuyết đến nước ta vào năm Bính Thân (996) có tỏ ý trách cứ việc này, Lê Hoàn liền nói: “Việc cướp bóc trấn Như Hồng là do bọn giặc ở cõi ngoài, chẳng hay Hoàng Đế (chỉ vua Tống – NKT) – có biết rằng đó chẳng phải là quân của Giao Châu hay không. Còn như nếu Giao Châu (chỉ nước ta – NKT) mà muốn làm phản, thì đầu tiên sẽ đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt (cả hai đều ở phía Nam của Trung Quốc ngày nay – NKT), chớ đâu có chịu dừng lại ở trấn Như Hồng mà thôi!”[\[29\]](#)

Vua Tống đã phải dồn căm giận lên đầu những viên bại tướng của nhà Tống. Vương Soạn bị giết chết ở Ung Châu, Tôn Toàn Hưng bị chém bêu đầu ở chợ, Lưu Trường thì hoảng sợ rồi ốm mà chết.

Tên tuổi Lê Hoàn trong tâm tưởng của các cây đại bút.

Với thắng lợi trọn vẹn của mình, Lê Hoàn đã có công giữ vững độc lập và chủ quyền của quốc gia. Tên tuổi của ông được đời đời ghi nhớ, sự nghiệp

của ông (được trăm họ tri ớn. Các cây đại bút, cũng là những sử thần lỗi lạc thuở xưa đã trân trọng chép những lời tôn kính Lê Hoàn. Các tác giả của bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* viết: “Vua trừ được bọn gian thần trong nước rồi được tôn lên ngôi, đuổi giặc ngoài để yên dân, khiến cho quốc gia thanh bình, Bắc Nam vô sự” [*Bản kỉ, quyển 1, tờ 13-a*].

Bảng Nhân Lê Văn Hưu (1230-1322) viết:

“Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc rồi tóm bọn (Quách) Quân Biện, (Triệu) Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai lũ nô lệ, chưa đầy vài năm mà đã định yên được bờ cõi, công đánh dẹp và thắng trận, cho dầu là nhà Hán hay nhà Đường (tên hai triều đại lớn của Trung Quốc – NKT) cũng không thể hơn được.”^[30]

Trong Lịch triều hiến chương loại chí (nhân vật chí), sử gia lỗi lạc thời Nguyễn là Phan Huy Chú (1782-1840) đã viết về Lê Hoàn như sau:

“Vua phá Tống, bình Chiêm, khiến cho cả Hoa Hạ và man di đều sợ hãi. Trung Quốc đã mấy lần sách phong khen ngợi Vua, khiến cho tiếng tăm của Vua trở nên lừng lẫy. Nói về việc trị nước thì Nhà vua luôn chăm lo đến những điều cần của dân, dốc lòng lo cho chính sự, trọng nông nghiệp, cần trọng nơi biên cương, quy định pháp chế tuyển dân làm lính, lại còn đổi chia các trấn ... quả là rất cố gắng chăm chỉ.”

Năm 1981, giới sử học Việt Nam đã long trọng tổ chức hội thảo khoa học và lễ kỉ niệm 1.000 năm ngày Lê Hoàn đại phá quân Tống. Một lần nữa, tên tuổi của Lê Hoàn lại được kính cẩn đề cao, sự nghiệp của Lê Hoàn được hậu thế tưởng nhớ.

05. Phạm Cự Lạng (?-?)

Thời Ngô Quyền (938-944), ở đất Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Hưng), có người tên là Phạm Chiêm, nổi danh võ nghệ cao cường và sức mạnh khó ai địch nổi. Phạm Chiêm theo Ngô Quyền đánh quân Nam Hán, được Ngô Quyền tin dùng, bổ làm quan và phong dần lên tới chức Đông Giáp Tướng Quân.

Con trai của Phạm Chiêm là Phạm Man cũng lừng danh không kém gì cha. Ông được con của Ngô Quyền là Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn^[31] cho làm quan, và cũng phong dần lên đến chức Tham Chính Đô Đốc.

Con của Phạm Man có hai người được sử sách chép tới, đó là Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng. Phạm Hạp là một trong những võ tướng, có tài của Đinh Tiên Hoàng, được Đinh Tiên Hoàng phong tới chức Vệ úy. Sinh thời, Phạm Hạp là người cố chấp và cực đoan. Sau khi Đinh Tiên Hoàng mất, ông ngờ Lê Hoàn sẽ lập mưu thoán đoạt, bèn cùng với Đinh Điền và Nguyễn Bặc, nêu danh nghĩa tôn lập con của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn để đem quân đánh Lê Hoàn. Việc ấy chẳng những không thành mà rốt cục, ông cùng với Đinh Điền và Nguyễn Bặc đều bị Lê Hoàn giết.

Em của Phạm Hạp là Phạm Cự Lạng thì suy tính khác hẳn. Ông công khai đứng về phía Lê Hoàn, và bù lại, ông cũng được Lê Hoàn rất tin cậy.

Bấy giờ, chính sự nước nhà rất rối ren. Ngay khi Đinh Tiên Hoàng vừa qua đời, nội bộ triều đình đã chia bè kết cánh. Vua mới nối ngôi là Đinh Toàn thì còn quá bé nhỏ^[32], chưa thể đủ sức để lo toan bất cứ việc gì. Đúng lúc đó, nhà Tống cũng đã thống nhất được Trung Quốc^[33] và đang nuôi tham vọng bành trướng xuống phương nam. Quan trấn giữ miền biên ải phía Nam của nhà Tống ra sức xúi giục vua Tống nhanh chóng thực hiện tham vọng này.

“Mùa hạ, tháng 6 (năm Canh Thìn, 980 – NKT), quan giữ chức Tri Ung Châu của nhà Tống là Thái Thường Bác Sĩ Hầu Nhân Bảo, dâng thư tâu với vua Tống rằng:

- An Nam Quận Vương (chỉ Đinh Tiên Hoàng – NKT) và con là (Đinh)

Liền đều đã bị giết, nước ấy kể như sắp đổ, cho nên, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh chiến lấy. Nếu bỏ qua, không mưu tính ngay lúc này thì sợ sẽ lỡ mất cơ hội. Thần xin được đến cửa khuyết để trực tiếp tâu bày rõ thực trạng có thể đánh lấy này.

Vua Tống sai người chạy trạm đến gọi (Hầu) Nhân Bảo: nhưng (cận thần là) Lư Tồn can rằng:

- Nội tình An Nam rối loạn, đó là lúc trời sắp bắt phải mất, triều đình nên bất ngờ cho quân sang đánh úp, làm đúng như người đời nói “sét đánh không kịp bịt tai.” Nay nếu cho gọi (Hầu) Nhân Bảo về thì mưu ấy kể như đã bị lộ, kẻ kia nhờ đó mà biết được sẽ dựa núi cao biển sâu mà phòng bị, khiến cho cái thế được thua chưa rõ ra sao. Chi bằng, hãy giao cho (Hầu) Nhân Bảo ngầm lo việc đưa quân sang, theo lệnh mà liệu, rồi lại chọn tướng đem thêm ba vạn quân Kinh Hồ^[34], thẳng tiến sang, tạo ra cái thế vạn toàn, (việc sẽ) dễ như bẻ cành khô, như xô cây gỗ mục, không phải tổn một mũi tên.

Vua Tống cho là phải”^[35].

Tháng 7 năm 980, vua Tống hạ lệnh cho Hầu Nhân Bảo gấp rút chuẩn bị lực lượng sang xâm lược nước ta. Hầu Nhân Bảo được cử làm Giao Châu Thủy Lục Lộ Chuyển Vận Sứ. Một loạt tướng lĩnh khác cũng được trao chức mới, cùng với Hầu Nhân Bảo gấp rút lo việc xâm lược nước ta. Tướng Tôn Toàn Hưng được giao chức Lan Lăng Đoàn Luyện Sứ. Tướng Hác Thủ Tuấn được giao chức Tất Tác Sứ. Tướng Trần Khâm Tộ được giao chức Yên Bí Khố Sứ Tướng Thôi Lượng, nguyên là Tả Giám Môn Tướng Quân, nay được giao chức Ung Châu Lộ Binh Mã Đô Hộ Thự. Tướng Lưu Trường được giao chức Ninh Châu Thứ Sử. Tướng Giả Thực được giao chức Quân Khí Khố Phó Sứ. Tướng Vương Soạn, nguyên là Cung Phụng Quan Cáp Môn Chi Hậu, nay được giao chức Quảng Châu Binh Mã Đô Hộ Thự ...v.v.

Giặc cố sức tạo ra và giành lấy thế chủ động bất ngờ, nhưng, mọi hành vi của chúng đều không qua khỏi con mắt tinh tường của Lê Hoàn. Lê Hoàn đã kịp thời vạch kế hoạch đối phó một cách hữu hiệu với quân Tống xâm lăng.

Người đầu tiên được Lê Hoàn tin cậy cất nhắc và trao phó trọng trách là Phạm Cự Lạng. Sử cũ chép rằng:

“Khi (triều đình) đang họp bàn kế hoạch xuất quân thì (Phạm) Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận, đi thẳng vào Nội Phủ và nói với mọi người rằng:

- Thường người có công, trị người có tội là phép sáng của việc quân. Nay Chúa Thượng còn trẻ thơ, thì dầu chúng ta có chút công lao khi liều chết chống đánh giặc ngoài, cũng không rõ là ai sẽ biết cho. Thế thì chi bằng, trước hết hãy tôn lập quan Thập Đạo (chỉ Lê Hoàn – NKT) lên làm Thiên Tử rồi sau hãy xuất quân thì hơn.

Quân sĩ nghe vậy thì hô vạn tuế!”^[36]

Nho gia xưa chê hành vi này của Phạm Cự Lạng là “bất trung”, nhưng rõ ràng, đó là hành vi đáng kính. Hành vi đó tỏ rõ, Phạm Cự Lạng đặt lợi ích và vận mệnh sống còn của quốc gia lên trên hết. Vấn đề đặt ra cho đất nước lúc ấy không phải là giữ gìn “giềng mối của nhà Đinh” mà là giữ gìn độc lập dân tộc. Trong điều kiện cụ thể của lịch sử lúc bấy giờ, ai đủ năng lực và uy tín để chỉ huy cuộc chiến tranh giữ nước thì người đó xứng đáng làm vua.

Ngay khi vừa được tôn lên ngôi, Lê Hoàn đã sai Phạm Cự Lạng gấp rút đi chinh đồn lực lượng vũ trang, chuẩn bị một cách có hiệu quả cho cuộc đối đầu với quân Tống. Vai trò của Phạm Cự Lạng trong giai đoạn chuẩn bị kháng chiến là rất lớn lao. Thắng lợi trọn vẹn của nhân dân ta trong việc đập tan hoàn toàn những đạo quân xâm lăng của nhà Tống vào năm 981 gắn liền với công lao chuẩn bị này.

Khi quân Tống tràn sang, Phạm Cự Lạng là người chỉ huy lực lượng thủy quân và chính thủy quân do Phạm Cự Lạng chỉ huy đã lập được chiến công xuất sắc nhất. Kế thừa kinh nghiệm của Ngô Quyền, Lê Hoàn đã cho đóng cọc gỗ vạt nhọn xuống sông rồi nhử địch vào khu chướng ngại vật bất ngờ và nguy hiểm để tiêu diệt chúng. Người chỉ huy thực hiện thành công mưu kế này của Lê Hoàn cũng chính là Phạm Cự Lạng. Thủy quân Phạm Cự Lạng đã liên tục tấn công quân Tống khắp vùng ven biển đông bắc^[37].

Các tướng giặc như Trần Khâm Tộ và Lưu Trường không sao vượt qua nổi sức cản phá quyết liệt của thủy binh Phạm Cự Lạnh. Khi chủ tướng của giặc là Hâu Nhân Bảo mắc mưu Lê Hoàn, bị Lê Hoàn bắt giết, thì bọn Trần Khâm Tộ và Lưu Trường cũng hốt hoảng chạy trốn. Lê Hoàn cùng Phạm Cự Lạnh đốc toàn lực ra truy đuổi. Các tướng giặc như Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đều bị bắt sống. Quân Tống bị bắt và bị giết không biết bao nhiêu mà kể.

Sau trận đại bại này, vua Tống nặng lời quở trách. Lưu Trường sợ đến phát bệnh mà chết, Vương Soạn bị giết, Tôn Toàn Hưng bị chém và bêu đầu ở chợ.

Sau những chiến công xuất sắc này, Phạm Cự Lạnh được Lê Hoàn phong tới hàm Thái úy. Sinh thời, ngoài vũ dũng hơn người, Phạm Cự Lạnh còn được coi là tấm gương sáng về sự thanh liêm và chính trực. Nhiều triều đại sau đã phong ông làm Thượng Đẳng Thần để thành kính thờ phụng.

06. Lý Thường Kiệt (1019-1105)

“Ông là người giàu mưu lược, có biệt tài làm tướng sủy, làm quan trải thờ ba đời vua, phá Tống, bình Chiêm, công lao đức vọng ngày một lớn, được vua sủng ái, là người đứng đầu các bậc công hầu vậy.”

Phan Huy Chú

(Lịch triều hiến chương loại chí – Nhân vật chí)

1. Quê hương và cuộc đời

Đúng như Phan Huy Chú nói, Lý Thường Kiệt là “người đứng đầu các bậc công hầu” của triều Lý. Nhưng, ông lại không phải là người họ Lý chính tông. Hầu hết các tài liệu cổ đều nói rằng Lý Thường Kiệt vốn người họ Ngô, tên húy là Tuấn. Ngô Tuấn người làng An Xá, huyện Quảng Đức. Đất huyện Quảng Đức nay thuộc Hà Nội, làng An Xá nằm ở phía Nam của Hồ Tây. Về sau, do việc mở rộng đê Cơ Xá (tức đê sông Hồng), làng An Xá dời đến bãi Cơ Xá. Bãi này, sau vì dân đến lập nghiệp đông, lập một xã mới, đó là xã Phúc Xá. Gia đình Ngô Tuấn ở trong thôn Bắc Biên của xã này. Thôn Bắc Biên xưa, nay là xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Tuy nhiên, đó chỉ là nơi sinh và là đất sống thuở hàn vi của Ngô Tuấn mà thôi. Sau này, khi đã có danh vọng lớn trong triều, ông dời nhà về phường Thái Hòa (nay thuộc nội thành Hà Nội).

Ngô Tuấn tự là Thường Kiệt, sau vì có công, được vua sủng ái nên được ban quốc tính (tức được lấy theo họ của nhà vua), do đó, người đời vẫn quen gọi Ngô Tuấn theo cách ghép giữa quốc tính với tên tự là Lý Thường Kiệt. Sử cũ cũng chép theo cách này, vì vậy, hậu thế phần lớn chỉ biết đến tên gọi phổ biến là Lý Thường Kiệt, ít ai biết đến họ và tên thật của ông là Ngô Tuấn.

Lý Thường Kiệt sinh năm Kỉ Mùi (1019), tức là năm Thuận Thiên thứ 10, đời vua Lý Thái Tổ (1010-1028). Sử cũ chép rằng, lúc còn trai trẻ, ông là người có vẻ mặt “tươi đẹp lạ thường”, cho nên, năm 23 tuổi, được tuyển làm Hoàng Môn Chi Hậu, tức là một chức hoạn quan nhỏ ở trong triều. Nhưng cũng từ đây, Lý Thường Kiệt bắt đầu một quá trình lâu dài và liên tục, tỏ cho thiên hạ thấy rằng, ông không phải chỉ có vẻ mặt “tươi đẹp lạ thường” mà còn có cốt cách và tài năng phi thường.

Lý Thường Kiệt làm quan trải thờ ba đời vua là Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072) và Lý Nhân Tông (1072-1127). Từ một chức hoạn quan nhỏ, Lý Thường Kiệt được thăng dần đến chức Phụ Quốc Thái Phó, Dao Thụ Chư Trấn Tiết Độ, Đồng Trung Thư Môn Hạ, Thượng

Trụ Quốc, hà Thái Úy, tước Khai Quốc Công và được nhận làm Thiên Tử Nghĩa Đệ (em kết nghĩa của Thiên Tử).

Sinh thời, Lý Thường Kiệt có ba cống hiến lớn. Một là không ngừng nêu cao tấm gương sáng ngời về tinh thần đoàn kết vì nghĩa cả, không ngừng nêu cao phẩm giá trung quân ái quốc tốt đẹp của bậc đại thần khi vận nước lâm nguy cũng như khi non sông được thái bình. Hai là, góp phần đắc lực cùng vua và triều đình trong sự nghiệp xây dựng đất nước, đặc biệt là góp phần củng cố sức mạnh của guồng máy nhà nước đương thời. Ba là, vạch kế hoạch chiến lược và trực tiếp chỉ huy những trận đánh lừng danh nhất của thế kỉ XI, đập tan hoàn toàn mưu đồ xâm lăng nguy hiểm và xảo quyệt của quân Tống, bảo vệ vững chắc nền độc lập của nước nhà. Trong khoảng thời gian chừng hơn một chục năm sau khi Lý Thánh Tông qua đời (1069), Lý Thường Kiệt thực sự là linh hồn của đất nước, là người chịu trách nhiệm lớn nhất trong sự nghiệp điều khiển vận mệnh quốc gia. Ở một chừng mực nào đó, cũng có thể nói rằng, Lý Thường Kiệt gần như là vua của nước nhà trong giai đoạn khó khăn nhất của đất nước ở thế kỉ XI.

Về mặt văn hóa, Lý Thường Kiệt cũng đã có những đóng góp to lớn. Ông đã để lại cho đời một số áng văn thơ, trong đó, nổi bật nhất là bài tứ tuyệt không đề, được hậu thế chọn bốn chữ đầu trong câu đầu làm đề để dễ truyền tụng, đó là bốn chữ Nam quốc sơn hà. Nam quốc sơn hà là một trong những áng thiên cổ hùng văn, có giá trị như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước nhà.

Lý Thường Kiệt qua đời vào tháng sáu năm Ất Dậu (1105) thọ 86 tuổi. Điều đáng nói là trước khi qua đời một năm (năm 1104, tức là năm đã 85 tuổi), Lý Thường Kiệt vẫn còn là tướng tổng chỉ huy quân đội, đã đánh và đánh thắng một trận rất lớn ở phía Nam đất nước.

Năm 1126 (tức là 23 năm sau khi Lý Thường Kiệt qua đời) nhà sư Thích Pháp Bảo có soạn bài Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh (bài minh, khắc trên bia, đặt ở chùa Linh Xứng, núi Ngưỡng Sơn), trong đó có đoạn:

*Việt hữu Lý công,
Cổ nhân chuẩn thức.*

*Mục quận ký minh,
Chưởng sự tất khắc.
Danh dương hàm hạ,
Thanh chấn hà vực.*

Đoạn này đại để có nghĩa là:

*Nước Việt có người họ Lý,
Theo đúng phép của người xưa.
Đã cầm quân là tất thắng lợi,
Đã trị nước thì dân được yên.
Danh lẫy lòng thiên hạ,
Tiếng vang khắp xa gần.*

Đền thờ Lý Thường Kiệt được lập nên rất nhiều nơi trong khắp đất nước ta. Và ngày nay, không ít những ngôi đền này vẫn còn được lưu giữ.

2. Vận nước lâm nguy

Vào khoảng giữa thế kỉ thứ XI, bởi những cuồng vọng của nhà Tống, một lần nữa, vận nước lại lâm nguy. Triều Lý và Đại Việt chỉ có thể tồn tại và phát triển khi giành được toàn thắng trong cuộc chiến đấu chống quân Tống xâm lăng.

Bấy giờ ở trên đất Trung Quốc, triều Tống điêu đứng bởi một loạt những mâu thuẫn và xung đột khá gay gắt. Trước hết là về mặt đối ngoại, uy danh của nhà Tống càng ngày càng bị suy giảm mạnh mẽ, đặc biệt là đối với hai nước Đại Liêu và Tây Hạ ở phía Bắc của nhà Tống.

Liêu (hay Đại Liêu) là quốc gia của người Khiết Đan, thành lập trong thời Ngũ Đại Thập Quốc của Trung Quốc. Lúc đầu, nhà Tống đánh giá rất thấp tiềm lực của Đại Liêu, nhưng đến khi đánh giá đúng thì đã quá muộn. Nhà Tống từng hai phen đem quân đánh vào Đại Liêu (năm 979 và năm 986) nhưng cả hai phen đều bị đại bại. Năm 1004, đến lượt Đại Liêu chủ động đem quân tấn công nhà Tống. Quân Đại Liêu đã tiến đến sát kinh đô của nhà Tống và buộc nhà Tống phải kí hàng ước, nạp cho Đại Liêu mỗi năm 200.000 tấm lụa và 100.000 lạng bạc. Năm 1042, Đại Liêu bắt nhà Tống phải nạp thêm lụa và bạc nhiều hơn trước nữa. Đỉnh cao nhất là sự kiện năm 1075. Năm đó, Đại Liêu bắt nhà Tống phải cắt dâng 700 dặm đất.

Tây Hạ là quốc gia của người Đảng Hạng, nằm ở phía Tây Bắc Trung Quốc. Quốc gia này thành lập năm 1032. Khi mới thành lập, Tây Hạ tuy bề ngoài thì tỏ ra thần phục nhà Tống nhưng bên trong thì tích cực lo chuẩn bị lực lượng để tranh hùng với nhà Tống. Đến giữa thế kỉ XI, nhà Tống phải công nhận Tây Hạ là một nước hoàn toàn độc lập chứ không phải là phiên bang của nhà Tống nữa. Và, sau nhiều lần đụng độ, nhà Tống cũng buộc phải kí hàng ước với Tây Hạ, nhục nhã không kém gì với Đại Liêu. Theo đó, mỗi năm nhà Tống phải nạp cho Tây Hạ 72.000 lạng bạc, 153.000 tấm lụa và 3.000 cân trà. Những năm 1068 và 1085, nhà Tống đã đem quân đi đánh Tây Hạ, cốt để rửa nhục, nhưng rốt cục lại bị thua và bị Tây Hạ tiêu diệt mất đến sáu chục vạn quân.

Những cuộc xung đột triền miên với Đại Liêu và Tây Hạ đã khiến cho tiềm lực của nhà Tống ngày một yếu hần đi. Trong khi đó triều đình nhà Tống còn phải đối phó với không ít những khó khăn khác. Trước hết, một bộ phận khá lớn của triều đình nhà Tống vẫn ôm nỗi hận thất bại ở nước ta năm 981. Năm đó, dù quyết ồ ạt tấn công một cách bất ngờ, quân Tống xâm lăng vẫn bị Lê Hoàn đánh cho tan tành. Khi thất bại trong việc rửa nhục ở mặt Bắc, không ít quan lại của triều Tống chủ trương phải rửa nhục ở nước ta. Ngoài ra, triều Tống còn phải đối phó với một loạt những vấn đề phức tạp khác, như: sự chia bè kết cánh trong đội ngũ giai cấp thống trị, những cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân Trung Quốc đương thời ... v.v.

Thực tế cho thấy rằng, cần có một nhà cải cách đủ uy tín và đủ năng lực để đưa nhà Tống thoát khỏi những bế tắc trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Và, nhà cải cách đó cũng đã xuất hiện: Vương An Thạch.

Vương An Thạch là một trong những bậc đại danh Nho của Trung Quốc đời Tống. Ông cũng là một trong số không nhiều những nhà cải cách táo bạo và có tầm vóc lớn của Trung Quốc lúc bấy giờ. Từ thời trị vì của Tống Nhân Tông (1023-1064), Vương An Thạch đã liên tiếp dâng thư xin cải cách. Đến thời Tống Anh Tông (1064-1067), Vương An Thạch được trao chức Tế Tướng. Từ đây, những ý tưởng cải cách mạnh mẽ của ông được nhanh chóng thực hiện bởi cơ sở quyền lực mà ông được nắm giữ. Vương An Thạch đã cho thi hành một loạt những cải cách, mang những tên gọi như: Thanh miêu, Miễn dịch, Thị dịch, Quân du, Bảo giáp, Bảo mã ... Sử gọi chung tất cả những cải cách ấy là Tân pháp Vương An Thạch.

Tư tưởng chủ đạo trong quan hệ bang giao của Tân pháp Vương An Thạch là trở lại thực hiện chiến lược Tiên Nam hậu Bắc (phương Nam trước, phương Bắc sau) vốn có từ thời nhà Tần và đồn mâu thuẫn từ bên trong ra bên ngoài, gây hấn ở bên ngoài để tập trung sự chú ý của dư luận ở bên trong. Tư tưởng chủ đạo đó đã đặt nền tảng cho kế hoạch chuẩn bị xâm lăng nguy hiểm và xảo quyệt của nhà Tống đối với nước ta.

Về mặt quân sự, nhà Tống chủ trương huy động một lực lượng mạnh, đủ để áp đảo Đại Việt, và lực lượng đó phải được làm quen trước với chiến

trường Đại Việt. Chưa từng có mặt ở nước ta, hẳn nhiên là chúng không thể trực tiếp làm quen với địa hình cũng như đối thủ chủ yếu là quân đội nhà Lý. Để khắc phục tình trạng này, nhà Tống cho lập ba căn cứ quân sự lớn ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm.

Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm đều nằm ở phía Nam Trung Quốc, sát với biên giới phía Bắc của nước ta. Nơi đây, địa hình và thời tiết nói chung là không khác biệt quá nhiều so với miền Bắc nước ta. Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm sẽ là ba căn cứ xuất phát, cũng là ba địa điểm tập kết lợi hại của quân Tống. Lương thực và khí giới được tích trữ đầy đủ ở đây.

Từ ba căn cứ này, quân Tống thường xuyên tổ chức những trận đánh thăm dò vào nước ta.

Tình hình biên giới mặt Bắc trở nên rất căng thẳng.

Về mặt chính trị, nhà Tống chủ trương tìm đủ mọi cách để phá vỡ khối đoàn kết của nhân dân ta. Chúng dồn sức vào việc thực hiện hai mục tiêu chủ yếu. Một là mua chuộc để lôi kéo các vị tù trưởng ở biên giới, hòng thông qua đó để mua chuộc và lôi kéo đồng bào các dân tộc ít người. Đây là âm mưu phá từ ngoài phá vào. Hai là lợi dụng những vết rạn nứt trong khối đoàn kết của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp. Đây là âm mưu phá từ trong phá ra.

Bấy giờ, khối đoàn kết của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp trong triều Lý cũng có nhiều vấn đề rất đáng quan tâm. Mối hiềm khích giữa một bên là phe của bà Thái Hậu Thượng Dương và một bên là phe của bà Thái Phi Ý Lan ngày một trở nên trầm trọng. Năm 1073, bà Thái Hậu Thượng Dương cùng 76 thị nữ của bà bị bức tử, quan Thái Sư là Lý Đạo Thành bị buộc phải rời kinh thành Thăng Long ra trấn trị ở tận Nghệ An ... v.v.

Về mặt ngoại giao, nhà Tống tìm đủ mọi cách để bao vây và cô lập nước ta. Sứ giả của chúng liên tiếp đến với các vương quốc ở chung quanh ta, ngày đêm tính kế chia rẽ và xúi giục họ phối hợp hành động với quân Tống. Và, nhà Tống đã thực sự thành công ở Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành lúc bấy giờ là Chế Củ không ngừng cho quân quấy phá. Đến đây, cả biên giới

mặt Bắc lẫn biên giới mặt Nam đều trở nên căng thẳng. Đại Việt bị dồn ép bởi hai gọng kìm quân sự đến từ hai phía Bắc và Nam.

3. Đất nước chuẩn bị chống xâm lăng

Điều may mắn cho đất nước là lúc bấy giờ, triều Lý đã sớm nhận ra những cuồng vọng của nhà Tống đối với nước ta. Hai nhân vật có công lớn nhất trong việc phát hiện mưu đồ của kẻ thù và chủ động tiến hành các biện pháp chuẩn bị đối phó hữu hiệu là vua Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt.

Vua Lý Thánh Tông tên thật là Lý Nhật Tôn, con của vua Lý Thái Tông (1028-1054). Nhà vua sinh ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi (1023) tại kinh thành Thăng Long, được lập làm Thái Tử ngày 6 tháng 5 năm Mậu Thìn (1028), được nối ngôi ngày 01 tháng 10 năm Giáp Ngọ (1054) và ở ngôi cho đến năm Nhâm Tý (1072), thọ 49 tuổi.

Tuy nhiên, vì vua Lý Thánh Tông qua đời khi công cuộc chuẩn bị đối phó đang dang dở, vua nối nghiệp là Lý Nhân Tông (1072-1127) lúc này đang còn tuổi ấu thơ, cho nên, trọng trách lớn đều chủ yếu là do Lý Thường Kiệt đảm nhận. Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng, Lý Thường Kiệt chính là linh hồn của sự nghiệp bảo vệ độc lập trong giai đoạn lịch sử cụ thể này. Lý Thường Kiệt đã để lại cho lịch sử một trong những điển hình vô giá về kinh nghiệm chuẩn bị ứng phó.

Về chính trị, Lý Thường Kiệt chủ trương nhanh chóng khôi phục và củng cố khối đoàn kết. Trước hết, ông đã nêu gương cảm động về việc hàn gắn những vết rạn nứt trong nội bộ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp.

Như trên đã nói, sau khi Lý Thánh Tông qua đời, cuộc xung đột giữa phe của bà Thái Hậu Thượng Dương và phe của bà Thái Phi Ý Lan đã gây nên những tác hại không nhỏ. Nhà Tống đã nhìn thấy và đang lăm le lợi dụng cuộc xung đột này. Trước tình thế nguy hiểm đó, Lý Thường Kiệt đã mời Lý Đạo Thành về kinh đô giữ chức vụ cũ, còn mình thì chỉ trông coi việc chỉ huy quân đội mà thôi. Bà Thái Hậu Thượng Dương thì đã mất, bà Thái Phi Ý Lan sau đó chẳng bao lâu thì đi tu theo Phật Giáo (bà tu tại gia, nhà Phật gọi phụ nữ tu tại gia là Ưu-bà-di), hiềm khích trong nội bộ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp được xóa bỏ. Điều kiện tốt đẹp để củng cố khối đoàn kết rộng lớn của toàn dân đã được mở ra.

Đối với đồng bào các dân tộc ít người, triều Lý đã tiến hành nhiều biện pháp lôi kéo khác nhau. Nói theo cách nói hiện đại, khu vực trọng tâm để triều Lý tiến hành các biện pháp này là vùng tương ứng với Tây Bắc và Việt Bắc của nước ta hiện nay.

Từ năm 1042, Hình thư, bộ luật thành văn đầu tiên đã được biên soạn. Thời kì cai trị bằng luật pháp đã bắt đầu mở ra. Tuy nhiên, triều Lý vẫn cho phép đồng bào các dân tộc ít người được xét xử tội nhân theo phong tục và tập quán riêng của họ chứ không nhất thiết phải hoàn toàn theo đúng luật định của triều đình.

Các vị tù trưởng được triều đình ban cho nhiều đặc quyền đặc lợi được phong hàm tước cao.

Triều đình và hoàng tộc cũng không ngần ngại gả công chúa cho các vị tù trưởng. Mỗi liên hệ cộng đồng quốc gia vì thế mà nhanh chóng được tăng cường và củng cố. Âm mưu phá hoại của quân Tống dần dần bị đẩy lùi.

Về quân sự, triều Lý đã có ba chủ trương lớn, vừa tích cực và táo bạo, vừa lòng lại hiệu quả thiết thực rất cao. Và, người góp công chủ yếu trong việc vạch ra cũng như trong chỉ huy thực hiện thắng lợi những chủ trương này cũng chính là Lý Thường Kiệt. Chủ trương thứ nhất là tấn công vào Chiêm Thành, phá vỡ một mảng trong kế hoạch lợi dụng Chiêm Thành của nhà Tống, vì chỉ khi nào biên giới phía Nam thực sự được yên ổn và nguy cơ bị tấn công từ mặt Nam không còn nữa, thì Đại Việt mới có thể vững vàng đối phó với quân Tống hùng mạnh ở mặt Bắc.

Năm 1069, quân đội Đại Việt do vua Lý Thánh Tông và đại tướng Lý Thường Kiệt chỉ huy đã ồ ạt đánh vào Chiêm Thành. Quân Đại Việt đã tiến đến tận biên giới Chiêm Thành với Chân Lạp và chính Lý Thường Kiệt là người đã có công bắt sống được vua Chiêm Thành lúc bấy giờ là Chế Củ (Rudravarman). Vua Chiêm buộc phải cắt dâng cho Đại Việt ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (vùng tương ứng với toàn bộ tỉnh Quảng Bình và phía bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay).

Sau trận đại thắng này, biên giới mặt Nam được yên ổn trong một thời gian khá dài.

Chủ trương thứ hai của triều Lý là táo bạo tấn công vào Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm, tiêu diệt một bộ phận quan trọng trong tiềm năng xâm lăng của nhà Tống. Bấy giờ, vua Lý Thánh Tông đã qua đời, người hoạch định kế sách lại cũng kiêm cả việc trực tiếp chỉ huy chính là Lý Thường Kiệt. Lý Thường Kiệt đã để lại câu nói bất hủ trước khi thực hiện cuộc tấn công bất ngờ và táo bạo này: “Ngồi yên đợi giặc không bằng trước hãy đem quân ra phá thế mạnh của giặc.”

Cuối năm 1075, quân đội Đại Việt do Lý Thường Kiệt làm tổng chỉ huy đã tiến thẳng vào đất Trung Quốc. Hai vấn đề lớn đặt ra cho cuộc tấn công này là làm sao để tạo ra được danh nghĩa hành quân thuận lợi nhất, tránh được sự phản ứng từ phía nhân dân Trung Quốc, và làm sao để có thể bảo đảm đánh nhanh, thắng nhanh, nhằm tránh được những diễn biến bất lợi của tình hình.

Với Phật Tống lộ bố văn (bài văn nói rõ lí do đánh Tống), Lý Thường Kiệt đã nhanh chóng giành được sự đồng tình của nhân dân Trung Quốc. Đây là điều hoàn toàn bất ngờ đối với nhà Tống. Sau 42 ngày đêm liên tục chiến đấu một cách thông minh và ngoan cường, quân đội Đại Việt đã san bằng ba căn cứ quân sự lớn của nhà Tống ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm.

Tướng chỉ huy quân Tống ở Châu Ung là Tô Giám đã phải xô 36 người nhà của mình vào lửa rồi sau đó đến lượt Tô Giám cùng nhảy vào lửa để tự tử.

Chủ trương thứ ba của triều Lý là nhanh chóng xây dựng chiến tuyến sông Cầu, sẵn sàng đón đánh quân Tống xâm lăng trong bất cứ tình huống nào. Một lần nữa, Lý Thường Kiệt vừa là người vạch kế hoạch, lại cũng vừa là người trực tiếp chỉ huy thực hiện một cách xuất sắc.

Chiến tuyến được đắp ở phía nam sông Cầu và sông Cầu – con sông chặn ngang tất cả các ngã đường bộ từ Quảng Tây của Trung Quốc vào Thăng Long – được lợi dụng như một chiến hào tự nhiên rất khó có thể vượt qua. Chiến tuyến được đắp dọc theo khúc sông từ Đa Phúc đến Phả Lại, dài ngót 100 cây số. Khúc này của sông Cầu còn có tên gọi khác là sông Như Nguyệt.

Chiến tuyến này vì thế mà cũng gọi là chiến tuyến Như Nguyệt.

Đây là chiến tuyến lớn đầu tiên trong lịch sử chống xâm lăng của nước ta. Đây cũng là công trình quân sự lớn, thể hiện quyết tâm lớn, niềm tự tin lớn và bản lĩnh chiến đấu vững vàng của quân dân Đại Việt. Và, đây cũng đồng thời là chứng tích hùng hồn về tài năng quân sự của Lý Thường Kiệt.

Sau khi đắp xong chiến tuyến, Lý Thường Kiệt lập tức điều động quân sĩ đến đóng giữ ở những vị trí chiến lược. Từ đây, quân dân Đại Việt đã hoàn toàn ở trong tư thế sẵn sàng. Nói khác hơn, khả năng thắng lợi của cuộc chiến tranh vệ quốc đã thể hiện một cách rất rõ ràng ngay trong quá trình chuẩn bị vừa khẩn trương và nghiêm túc, vừa quyết tâm và sáng tạo.

4. Trận Như Nguyệt (mùa xuân năm 1077)

Tuy mưu đồ lợi dụng Chiêm Thành đã bị đập tan và tuy phần tiềm lực xâm lăng chuẩn bị công phu ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm cũng đã bị triệt hạ, nhưng nhà Tống vẫn quyết chí đánh nước ta. Nhà Tống sai Quách Quỳ là một võ quan cao cấp, người từng dày dạn trận mạc trong cuộc chiến tranh với Tây Hạ, làm tổng chỉ huy quân xâm lăng. Phó tướng của Quách Quỳ là Triệu Tiết, cũng là một trong những người từng trải trong các trận đánh với Tây Hạ. Vua Tống Thần Tông giao cho Quách Quỳ và Triệu Tiết 100.000 bộ binh tinh nhuệ, 10.000 ngựa chiến cùng 200.000 dân phu. Ngoài ra, nhà Tống còn cho thêm một đạo thủy binh nhỏ, tiến vào nước ta qua ngả vịnh Hạ Long, nhằm hiệp đồng ứng phó với bộ binh. Vua Tống cẩn thận dặn dò Quách Quỳ và Triệu Tiết rằng, đây là cuộc tấn công mà bốn phương sẽ nhìn vào, cho nên, nếu như không thu được toàn thắng thì sẽ rất bất lợi cho nhà Tống.

Cuối năm 1076, bộ binh và kỵ binh của nhà Tống từ Châu Ung, thủy binh của nhà Tống từ Châu Khâm, cùng xuất phát và ồ ạt tiến vào nước ta. Cuộc chiến đấu chống quân Tống trên lãnh thổ nước ta bắt đầu.

Trước đó, quân đội Đại Việt đã sẵn sàng đóng giữ ở những vị trí chiến lược quan trọng nhất. Lý Thường Kiệt sắp đặt cụ thể như sau:

Thủy binh Đại Việt được chia làm hai bộ phận. Bộ phận chính do hai vị Hoàng Tử là Hoảng Chân và Chiêu Văn chỉ huy, gồm trên 400 chiến thuyền và trên 20.000 quân, đóng ở Vạn Xuân là cực đông của chiến tuyến, nơi có thể dễ dàng phối hợp với bộ binh dọc theo chiến tuyến. Bộ phận thứ hai do tướng Lý Kế Nguyên chỉ huy, chốt giữ ở vùng cửa sông Bạch Đằng, sẵn sàng ứng chiến với đạo thủy binh qua quân Tống.

Bộ binh Đại Việt cũng được chia làm hai bộ phận. Bộ phận thứ nhất đóng rải rác dọc theo chiến tuyến, gồm nhiều binh trại khác nhau, mỗi binh trại trấn giữ một vị trí xung yếu của chiến tuyến. Bộ phận thứ hai là đại binh do đích thân Lý Thường Kiệt cầm đầu, đóng ở khu vực Yên Phụ – một địa điểm nằm ở phía nam chiến tuyến và cách chiến tuyến khoảng 5 cây số. Từ địa

điểm này, Lý Thường Kiệt có thể dễ dàng theo dõi và đối phó một cách linh hoạt với mọi tình hình diễn ra dọc chiến tuyến.

Nhiều nhà sử học có uy tín của nước ta đoán định rằng toàn bộ thủy binh và bộ binh của triều Lý bố trí dọc theo chiến tuyến sông Cầu có thể đông tới khoảng 60.000 người^[38]. Ngoài quân chủ lực của triều đình, các đội dân binh cũng được huy động vào cuộc chiến đấu này.

Ngày 8 tháng 1 năm 1077, đại quân của nhà Tống do Quách Quỳ chỉ huy bắt đầu vượt cửa ải Lạng Sơn để tiến vào nước ta. Dọc đường hành quân của giặc từ Lạng Sơn đến bờ bắc sông Cầu, triều Lý chỉ bố trí những đội quân nhỏ, liên tiếp tổ chức những trận đánh chặn để cản bước tiến của chúng. Ngày 18 tháng 1 năm 1077, quân Tống tiến đến bờ bắc sông Cầu. Chúng lúng túng vì trước mặt là sông Cầu và bên kia bờ sông Cầu là cả một chiến tuyến rất kiên cố. Bấy giờ, thủy binh của giặc bị Lý Kế Nguyên chặn đánh liên tiếp 10 trận liền ở vùng duyên hải Đông Bắc, khiến cho không thể nào tiến sâu vào để hỗ trợ cho bộ binh và kỵ binh giặc vượt sông, cho nên, Quách Quỳ và Triệu Tiết đành phải hạ trại ở bờ bắc sông Cầu để tính kế.

Thuộc tướng của Quách Quỳ và Triệu Tiết là Miêu Lý xin bắc cầu phao để vượt sông. Quách Quỳ và Triệu Tiết chấp thuận, đồng thời, giao cho tướng Vương Tiến chỉ huy việc bắc cầu phao, còn Miêu Lý thì dẫn khoảng 2.000 quân, bất ngờ mở cuộc tấn công đột phá đầu tiên vào chiến tuyến sông Cầu.

Cuộc đột phá bất ngờ của Miêu Lý quả là rất nguy hiểm. Miêu Lý đã chọc thủng được một đoạn của chiến tuyến sông Cầu và tiến gấp xuống phía nam. Một số ít các trại binh của ta đóng dọc theo chiến tuyến bị nao núng. Vấn đề thiết yếu lúc này là phải nhanh chóng chặt đứt cầu phao của giặc, nhanh chóng hàn đoạn chiến tuyến đã bị giặc chọc thủng. Nhưng, công việc thiết yếu này chỉ có thể kịp thời hoàn tất, chừng nào niềm tin vào thắng lợi của quân sĩ được củng cố và nâng cao. Trong tình thế hiểm nghèo này, Lý Thường Kiệt đã xuất hiện như một thiên tài về nghệ thuật động viên binh sĩ. Ông đã viết bài Nam quốc sơn hà và bí mật sai người vào đền thờ Trương Hống và Trương Hát^[39] đọc to lên trong đêm tối, khiến cho quân sĩ ngỡ rằng đó là lời của thần nhân sông núi, cho nên, đã liều mình chiến đấu đập tan

hoàn toàn đạo quân hung hãn của Miêu Lý. Chiến tuyến được củng cố, cầu phao của giặc bị chặt đứt, sĩ khí của quân đội Đại Việt bùng lên mạnh mẽ. Nam quốc sơn hà quả là một kiệt tác, cho dầu là nhìn từ bất cứ góc độ nào:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.
(Sông núi nước Nam, Nam đế ở,
Rành rành ghi rõ ở sách trời
Cớ sao lũ giặc dám xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời)*

Được tin thất bại này, Quách Quỳ tức giận trút mọi tội lỗi cho Miêu Lý và định xử tử viên tướng mà hấn cho là kiêu ngạo này. Tuy nhiên, cũng nhờ thất bại của Miêu Lý mà Quách Quỳ và Triệu Tiết không thể coi thường khả năng đề kháng của quân ta.

Sau thất bại của Miêu Lý, chờ đợi mãi vẫn không thấy thủy quân đến để chở quân vượt sông, Quách Quỳ và Triệu Tiết bèn hạ lệnh đóng bè để cho quân tràn sang bờ nam sông Cầu. Bè không phải là một phương tiện vận chuyển tốt, cho nên, chính quyết định của Quách Quỳ và Triệu Tiết đã tạo điều kiện cho quân đội của Lý Thường Kiệt ứng phó một cách rất ung dung. Bấy giờ, mỗi chuyến bè chỉ chở được tối đa là 500 quân sĩ mà thời gian vận chuyển lại rất lâu, do vậy, chuyến sau chưa kịp sang thì binh sĩ qua chuyến trước đã bị tiêu diệt hết. Quách Quỳ và Triệu Tiết đành phải hạ lệnh đình chỉ kế hoạch dùng bè để vượt sông.

Quân Tống buộc phải đóng lại ở bờ bắc sông Cầu. Chúng chia làm hai khối lớn. Khối thứ nhất do đích thân Quách Quỳ cầm đầu. Khối thứ hai do Triệu Tiết cầm đầu. Hai khối cùng án binh bất động, quyết chờ thủy binh tới. Quách Quỳ đã buộc phải ra lệnh. “Bây giờ, ai bàn tới tấn công sẽ bị chém đầu”^[40].

Mùa xuân dần dần trôi qua. Ở bờ bắc sông Cầu, quân Tống càng ngày càng lún sâu vào thế bị động và lúng túng, khủng hoảng. Chúng muốn vượt

sông Cầu nhưng không sao vượt được Chúng chờ thủy binh nhưng thủy binh lại bị chặn đứng ở vùng duyên hải Đông Bắc. Chúng muốn đánh một trận quyết định với quân đội Đại Việt nhưng quân đội Đại Việt đã khôn khéo trấn giữ ở bờ nam, chưa vội xuất đầu lộ diện. Trong khi đó, khí hậu cuối xuân dần dần trở nên nóng bức, bệnh dịch bắt đầu hoành hành, đồng thời, lương thực của kẻ thù cũng đã bắt đầu cạn. Kẻ thù nham hiểm bàn tính với nhau rằng: “Nhử người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy, nên giả cách không phòng bị, chúng nó (chỉ quân ta – T.G.) ắt tới đánh”^[41]. Tướng giặc quả là rất thông minh. Chỉ tiếc cho chúng là danh tướng Lý Thường Kiệt còn thông minh hơn mà thôi.

Đúng vào lúc quân đội nhà Tống đang bị dồn vào tình thế khốn quẫn nhất, Lý Thường Kiệt hạ lệnh tấn công. Đó là một ngày cuối xuân năm 1077. Trước hết, hai vị Hoàng Tử là Hoàng Chân và Chiêu Văn dùng đoàn chiến thuyền 400 chiếc, bất ngờ đánh mạnh vào khu vực đóng quân của Quách Quỳ. Hoảng Chân và Chiêu Văn vừa đánh vừa phô trương thanh thế, cốt thu hút toàn bộ sự chú ý của quân xâm lăng. Quách Quỳ và Triệu Tiết rất hí hửng, vì chúng muốn vượt sông để tìm quân chủ lực của triều Lý nhưng không sao vượt được, chúng muốn có một trận giao tranh để khích lệ tinh thần tướng sĩ nhưng không sao có được, vậy mà giờ đây, trước mắt chúng, ngay trên bờ bắc sông Cầu là đất chúng đang đóng quân, bỗng dưng quân đội triều Lý lại xuất hiện. Một trận ác chiến đã diễn ra. Và, trong trận ác chiến này, hai vị Hoàng Tử là Hoảng Chân và Chiêu Văn đều anh dũng hi sinh. Nhưng, đúng lúc Quách Quỳ và Triệu Tiết dồn hết sự chú ý vào cánh quân của Hoảng Chân và Chiêu Văn. thì đại quân của triều Lý do đích thân Lý Thường Kiệt chỉ huy đã bất ngờ vượt bến đò Như Nguyệt^[42], đánh ồ ạt vào khu vực đóng quân của Triệu Tiết^[43]. Đại bộ phận quân Tống ở đây đã bị tiêu diệt. Chỉ trong vòng một đêm, tình thế đã xoay chuyển hoàn toàn Quách Quỳ và Triệu Tiết vội vã ra lệnh rút quân tháo chạy về Trung Quốc.

Như Nguyệt là trận quyết định số phận của quân Tống xâm lăng Như Nguyệt cũng là một trong những trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời của lịch sử dân tộc. Chỉ huy thắng lợi trận đánh có tầm vóc rất lớn này, Lý

Thường Kiệt thực sự là một thiên tài. Từ đây, tên tuổi và sự nghiệp của Lý Thường Kiệt mãi mãi tỏa sáng trong sử sách và trong niềm tự tôn dân tộc mãnh liệt của các thế hệ nhân dân ta.

Ngay khi đang thắng lợi dồn dập, Lý Thường Kiệt vẫn tỏ rõ là người tỉnh táo và có bản lĩnh cao cường một cách kì lạ. Sử cũ của ta và của Trung Quốc đều chép rằng, đúng lúc Quách Quỳ và Triệu Tiết đang hoảng loạn tháo chạy, quân sĩ khủng khiếp dày xéo lên nhau, thì bỗng dưng Lý Thường Kiệt lại dâng thư ... xin hàng! Thực ra, đó chỉ là một đòn tấn công đặc biệt, nhằm thiết thực chuẩn bị cho việc tái lập mối quan hệ bang giao hữu hảo, tránh họa binh đao lâu dài cho cả hai dân tộc. Về sau, hai triết gia nổi tiếng của Trung Quốc thời Tống là Trình Di và Trình Hạo đã có lời bình rất hài hước nhưng cũng rất chí lí rằng: “May được lời giặc nói nhữn, liền nhân đó mà xin giảng hòa!”^[44]

Với cuộc phiêu lưu này quân xâm lăng chẳng những không cứu vãn nổi tình hình khó khăn trong nước, không vớt vát được cái gọi là “uy danh thiên triều” mà còn phải tiêu hao một khoản kinh phí khổng lồ. Tất cả, nếu quy ra vàng thì tổng chi phí lên tới 5.190.000 lạng!

Cũng với cuộc phiêu lưu này, non tám vạn trong tổng số mười vạn quân tinh nhuệ của nhà Tống đã bị thiệt mạng ở nước ta, non tám vạn trong tổng số hai mươi vạn dân phu của nhà Tống bị giết. Nếu tính cả quân số của nhà Tống bị tiêu diệt ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm, tổng số quân Tống bị giết lên tới khoảng ba chục vạn.

Với võ công đại phá quân Tống, Lý Thường Kiệt đã đóng góp cho kho tàng nghệ thuật chống xâm lăng của dân tộc ta những kinh nghiệm vô giá. Một là phải luôn luôn chủ động phòng ngự một cách tích cực. Trong một số trường hợp cụ thể, cách phòng ngự tốt nhất, chính là phản công. Hai là phải tận dụng yếu tố địa lợi trong chiến tranh. Chiến tuyến sông Cầu thật sự là một sáng tạo rất độc đáo của Lý Thường Kiệt. Ở đây, thiên tạo (sông Cầu) và nhân tạo (chiến tuyến ở bờ nam) được kết hợp hài hòa với nhau, tạo ra chỗ dựa vững chắc khi phòng ngự và bàn đạp thuận tiện khi phản công. Ba là phải triệt để phát huy vai trò của nhân tố tinh thần trong chiến tranh. Nếu

biết sử dụng đúng lúc, nhân tố này sẽ lập tức tạo ra sức mạnh vật chất to lớn đến độ khó có thể tính trước được. Bốn là phải biết tạo ra sự hợp đồng tác chiến nhịp nhàng và sắc bén giữa các lực lượng, các binh chủng khác nhau. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã có lời nhận định rất sâu sắc rằng: “Như vậy là lúc đó đã xuất hiện sự phối hợp chiến đấu của đại quân với các lực lượng ở địa phương, tạo nên thế chiến lược đánh địch cả trước mặt và sau lưng. Hình thái phối hợp chiến đấu này thật là một nét độc đáo về nghệ thuật quân sự của dân tộc nhỏ để chống lại chiến tranh xâm lược của quân thù mạnh.”^[45] Năm là phải biết tinh táo và chuẩn bị một cách thông minh cho việc thiết lập mối quan hệ bang giao ngay khi quân dân ta đã và đang thắng lớn.

07. Tông Đản (?-?)

“Ta đánh nhau với Trung Hoa nhiều phen. Xưa thì có (Lý) Nam Đế trở về trước, gần thì có Ngô Tiên Chúa đánh trận Bạch Đằng, Lê Đại Hành đánh trận Lãng Sơn, Trần Nhân Tông đánh đuổi được Toa Đô, Thoát Hoan ... v.v. Đó là niềm hãnh diện của nước ta, nhưng tất cả do giặc tự dẫn thân đến, ta bắt đắ dĩ mà phải ứng chiến đấy thôi. Còn như nói đường đường chính chính đem quân vào nước người, đến không ai địch nổi, về không ai dám đuổi theo thì phải kể đến đệ nhất võ công là trận đánh vào Châu Ung, Châu Liêm. Từ đây, nước Tàu không dám coi thường nước ta, cho nên, mọi cống phẩm cho đến thư từ họ không dám chê trách vì chỉ sợ sinh ra hiềm khích lời thôi.”

Ngô Thì Sĩ
(Viết sử tiêu án)

Danh tướng có công lớn trong trận tấn công vào Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm cuối năm 1075, đầu năm 1076 là Tông Đản. Tuy nhiên, người đời vẫn quen gọi là Tôn Đản. Lí do chính yếu có lẽ là vì lệ kị húy thời Nguyễn. Vua thứ ba của triều Nguyễn (Thiệu Trị: 1841-1847) tên thật là Nguyễn Phúc Miên Tông, cho nên, tất cả những nhân vật lịch sử trước đó có tên hoặc hiệu hay tự là Tông đều phải đổi thành Tôn.

Tông Đản là một trong những tù trưởng nổi tiếng, người dân tộc Tày. Ông sống cùng thời với Lý Thường Kiệt, nhưng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa rõ năm sinh, năm mất cũng như quê quán cụ thể của ông.

Cuối năm 1075, thực hiện chủ trương tiên phát chế nhân (chủ động xuất quân ra trước để không chế mọi hoạt động của đối phương), đại binh của triều Lý do Lý Thường Kiệt cầm đầu đã tràn sang Trung Quốc, tiêu diệt ba căn cứ quân sự nguy hiểm của nhà Tống ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm. Đây là cuộc tấn công hết sức táo bạo, do đó, chỉ một sơ suất nhỏ cũng có thể dẫn đến những nguy hại lớn đối với vận mệnh quốc gia. Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm lại ở cách biệt nhau, cho nên vai trò độc lập chỉ huy tác chiến của các tướng lĩnh trong trận này là rất quan trọng. Và, Lý Thường Kiệt đã tin cậy mà trao phó nhiệm vụ tiêu diệt căn cứ Chân Ung cho

Tông Đản, còn đánh vào Châu Khâm và Châu Liêm thì do đích thân Lý Thường Kiệt đảm trách.

Trong ba căn cứ nói trên, Châu Ung ở cách xa biên giới Đại Việt hơn cả. Châu Ung có thành trì kiên cố, quân số đông, lương thực dồi dào, vũ khí đầy đủ. Nếu không nắm vững nghệ thuật đánh thành thì rất dễ có khả năng bị sa lầy ở Châu Ung, mà sa lầy ở Châu Ung thì tình hình sẽ chuyển biến theo chiều hướng hết sức bất lợi cho Đại Việt.

Tông Đản đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, xứng đáng với sự tin cậy ủy thác của chủ tướng là Lý Thường Kiệt và của quân dân Đại Việt lúc bấy giờ. Sử liệu về Tông Đản chưa cho phép dựng lại toàn bộ sự nghiệp lớn của ông, bởi vậy, chúng tôi chỉ xin trích giới thiệu ở đây vài ghi chép của bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục (chính biên, quyển 3):

“Từ khi lên nắm quyền (Tể Tướng), Vương An Thạch thường có ý lập công ở ngoài biên giới nhà Tống. Quan giữ chức Tri Châu của Châu Ung là Tiêu Chú đón biết ý đó của (Vương) An Thạch, liền dâng thư nói rằng, Giao Châu (chỉ nước ta – NKT) tuy đã giữ đúng lệ triều cống nhưng thực ra thì vẫn ăn ở hai lòng, nay nếu bỏ lỡ, không đánh chiếm lấy thì sau này chắc chắn sẽ phải nặng mối lo. Vua nhà Tống tin lời, bèn xuống chiếu cho Tiêu Chú đứng ra chuẩn bị sắp đặt việc này. Tiêu Chú lấy làm khó. May sao lúc đó có viên Độ Chi Phán Quan là Trầm Khởi dâng thư nói rằng, chẳng có lẽ nào nào không lấy được Giao Châu, cho nên, nhà Tống mới cho Trầm Khởi làm Tri Châu của Quế Châu (vùng gần với biên giới phía Bắc của nước ta – NKT). Khi đi, Trầm Khởi nhận lãnh ý của (Vương) An Thạch, cho nên, hăn thường quấy rối nước ta. Sau, Trầm Khởi (mắc tội nên) bị bãi chức, Lưu Di được cử đến thay. Hăn biên chép hết hộ tịch của dân ở các khe động, sắm sửa thuyền chiến, mưu sang lấn cướp nước ta. Nhà Tống ra lệnh nghiêm cấm các châu, huyện không được mua bán, trao đổi với ta. Vua ta đưa thư (kháng nghị) sang nhà Tống thì Lưu Di lại đem đim hết các thư ấy đi, vì thế, vua ta giận lắm, sai Lý Thường Kiệt và Tông Đản (nguyên bản chép là Tôn Đản, từ đây, xin sửa là Tông Đản – NKT) thống lĩnh hơn mười vạn quân, chia đường sang đánh nhà Tống. Lý

Thường Kiệt dẫn quân đến Châu Khâm và Châu Liêm, đánh phá được. Quân Tống bị giết trên tám ngàn tên. Tông Đản đem quân đi đánh Châu Ung. Quan Đô Giám của Quảng Tây (Trung Quốc – NKT) là Trương Thủ Tiết nghe tin, vội đem quân đến cứu, nhưng đội quân này bị (Lý) Thường Kiệt đón đánh tan tành ở cửa ải Côn Luân (Trung Quốc – NKT), Trương Thủ Tiết bị chém tại trận.” (Tờ 35).

“Tông Đản vây Châu Ung hơn bốn mươi ngày đêm. Quan giữ chức Tri Châu của Châu Ung là Tô Giám cứ đóng cửa thành để cố thủ. (Tông Đản) sai quan quân xếp từng bao đất sát theo chân thành để tạo ra những bậc thang mà leo lên. Thành liền bị hạ. Tô Giám bắt ba mươi sáu người nhà của hắn chết trước rồi đem xác vùi xuống hố. Xong, hắn nhảy vào lửa mà tự tử. Giặc trong thành cảm phục Tô Giám nên không chịu đầu hàng. Quan quân (của Tông Đản) giết và bắt sống hơn năm vạn tám ngàn người. Nếu cộng với số bị giết ở Châu Khâm và Châu Liêm thì tất cả phải tới mười vạn. Lý Thường Kiệt cùng chư tướng bắt tù binh ở ba châu dẫn về. Việc này đến tai vua Tống. Vua Tống truy tặng Tô Giám là Phụng Quốc Tiết Độ Sứ.” (Tờ 37).

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 9-a) cho biết thêm rằng, ngoài chức được truy tặng nói trên, vua Tống còn ban cho Tô Giám tên thụy là Trung Dũng. Về sự kiện này, sử gia lỗi lạc thế kỉ XV là Ngô Sĩ Liên nói:

“Nhà Tống ban cho Tô Giám tên thụy là Trung Dũng, như thế cũng đủ để ngầm nêu sự trung dũng của Lý Thường Kiệt vậy.”^[46]

Phát triển ý của Ngô Sĩ Liên, chúng ta cũng có thể nói tiếp rằng, khen Lý Thường Kiệt trung dũng cũng tức là gián tiếp khen Tông Đản trung dũng vậy. Lý Thường Kiệt và Tông Đản, cả hai đều đúng là anh hùng tương ngộ, họ gắn bó với nhau, cùng nhau làm nên sự nghiệp phi thường ở thế kỉ thứ XI.

08. Hoǎng Chân, Chiêu Văn và Lý Kế Nguyên

Sử cũ viết về Hoǎng Chân, Chiêu Văn và Lý Kế Nguyên quá ít ỏi.

Đại Việt sử lược^[47] cho biết:

“Hoǎng Chân và Chiêu Văn đều là Hoàng Tử của vua Lý Thái Tông (1028-1054) nhưng không nói rõ thứ bậc anh em, còn Lý Kế Nguyên thì hiện vẫn chưa tìm được gốc tích. Nhưng, kết quả nghiên cứu của nhiều nhà sử học hiện đại lại cho thấy rằng, Hoǎng Chân, Chiêu Văn và Lý Kế Nguyên đều thực sự là những vị danh tướng. Lý Thường Kiệt sở dĩ là Lý Thường Kiệt, bởi quanh ông, sát cánh đắc lực với ông còn có rất nhiều vị dũng tướng tài ba, đặc biệt có Hoǎng Chân, Chiêu Văn và Lý Kế Nguyên.”

Đầu năm 1076, ngay sau khi đại phá quân Tống ở Châu Ung, Châu Khâm và Châu Liêm trở về, Lý Thường Kiệt đã lập tức bố trí lực lượng quân đội ở những vị trí hiểm yếu nhất, sẵn sàng đón đánh quân Tống, nếu chúng dám liều lĩnh tràn sang. Toàn bộ lực lượng bộ binh do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, nhưng tất cả thủy binh đều do Hoǎng Chân, Chiêu Văn và Lý Kế Nguyên cầm đầu^[48]. Bấy giờ, thủy binh được bố trí cụ thể như sau:

Đại bộ phận tập trung ở Vạn Xuân, tức là ở khu vực cực đông của chiến tuyến sông Cầu. “Vạn Xuân là một vị trí chiến lược trọng yếu ở vào đầu mối của tất cả các đường thủy vùng đông bắc. Từ Vạn Xuân, thủy binh ta có thể vượt sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu tiến sâu vào địa bàn vùng đông bắc, có thể xuôi sông Bạch Đằng, sông Thái Bình ra biển, có thể theo sông Đuống về Thăng Long”^[49]. Ở đây có khoảng 400 chiến thuyền và hơn 20.000 quân, tất cả đặt dưới sự chỉ huy của Hoǎng Chân và Chiêu Văn.

- Một bộ phận thủy binh khác do Lý Kế Nguyên chỉ huy, tiến ra đóng giữ ở vùng duyên hải đông bắc, sẵn sàng đánh trả đạo thủy binh của nhà Tống. Quân số và phương tiện chiến đấu của bộ phận này cụ thể ra sao, hiện chúng ta vẫn chưa rõ, chỉ biết là nhỏ hơn so với bộ phận thủy binh do Hoǎng Chân và Chiêu Văn chỉ huy, nhưng lại đủ lớn để có thể chủ động tổ chức những trận đánh quyết liệt với đạo thủy binh của giặc.

Ngày 8-1-1077, bộ binh giặc vượt ải Nam Quan để tiến vào lãnh thổ nước ta. Ngày 18-1-1077, giặc đã áp sát vùng bờ bắc sông Cầu và tại đây, cuộc tấn công của chúng bị chặn đứng. Quân Tống không sao vượt nổi chiến tuyến sông Cầu. Mọi mưu toan và cố gắng của chúng đều bị đánh bại.

Ở bờ bắc sông Cầu, quân Tống đành phải chia làm hai khối lớn, lập trại đóng giữ để chờ thủy binh. Khối thứ nhất do phó tướng Triệu Tiết cầm đầu, đóng ở bờ bắc bến Như Nguyệt^[50]. Khối thứ hai do chánh tướng Quách Quỳ chỉ huy, đóng cách Triệu Tiết khoảng 15 cây số về phía đông. Chúng nôn nóng chờ đợi đạo thủy binh, vì chỉ khi nào có thêm thủy binh, chúng mới có thể tiến hành vượt sông Cầu một cách thuận lợi. Nhưng, thủy binh của chúng lại không sao có thể đến được.

Tại miền duyên hải đông bắc, tướng Lý Kế Nguyên đã lập công lớn. Ông đã chỉ huy thủy binh, chặn đứng giặc ở Vĩnh An, kế hoạch cấp tốc hành quân để hỗ trợ cho bộ binh của chúng bị thất bại. Từ Vĩnh An, giặc điên cuồng mở đường máu để tiến vào châu thổ nước ta, nhưng, cả mười trận liêu lĩnh đều bị đánh bại cả mười. Toàn bộ thủy binh giặc buộc phải cụm lại ở cửa sông Đông Khê. Khi bộ binh nóng lòng mong tin thủy binh thì thủy binh bị bao vây và cũng nóng lòng mong tin bộ binh.

Chiến công của Lý Kế Nguyên có ý nghĩa rất to lớn đối với thắng lợi chung của toàn bộ cuộc kháng chiến chống Tống. Việc chặn đứng và vô hiệu hóa lực lượng thủy binh giặc ở Vĩnh An đã khiến cho mưu đồ chung của Quách Quỳ và Triệu Tiết bị sụp đổ. Từ đây, đại binh của nhà Tống lâm vào thế bế tắc và khủng hoảng ngày càng nghiêm trọng. Kế hoạch vượt sông Cầu không sao thực hiện được. Những mục tiêu lớn đặt ra cho cuộc viễn chinh cũng không sao có thể thực hiện được. Trong lúc đó, lương ăn của giặc ngày một cạn, khí hậu nóng bức ngày một đến gần, bệnh dịch cũng bắt đầu xuất hiện. Đúng vào lúc quân Tống ở vào thế khủng hoảng, khốn quẫn như vậy thì Lý Thường Kiệt hạ lệnh phản công. Trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt bắt đầu.

Người mở đầu cho trận đánh lịch sử này chính là Hoảng Chân và Chiêu Văn. Từ Vạn Xuân: Hoảng Chân và Chiêu Văn đã bất ngờ cho quân ngược

sông Cầu, ồ ạt tấn công vào doanh trại của Quách Quỳ. Thủy binh của ta vừa đánh vừa phô trương thanh thế, cốt tập trung sự chú ý của giặc. Sau cơn hốt hoảng, Quách Quỳ dốc toàn lực để đánh trả. Khối quân của Triệu Tiết cũng vội vã dồn về để trợ chiến. Giặc rất hí hửng, bởi chúng muốn vượt sông Cầu để tìm diệt quân chủ lực của ta, nhưng không sao vượt được thì giờ đây, chính quân chủ lực của ta đã xuất hiện ngay ở bờ bắc sông Cầu. Một trận ác chiến đã diễn ra. Và trong trận ác chiến này cả Hoảng Chân và Chiêu Văn đều anh dũng hi sinh. Hai vị Hoàng Tử không còn nữa, nhưng cuộc chiến đấu của họ đã tạo điều kiện cho đại binh của Lý Thường Kiệt dễ dàng vượt sông Cầu. Khi đại binh ta tiến sang bờ bắc một cách an toàn và đánh quyết liệt, Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ còn biết hốt hoảng tháo chạy. Quá nửa quân số của giặc bị giết.

Như Nguyệt là một trong những trận quyết chiến chiến lược lừng lẫy của lịch sử dân tộc ta. Thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược này đã đập tan hoàn toàn mưu đồ xâm lược của nhà Tống, bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền của nước nhà. Thắng lợi này gắn liền với tên tuổi kiệt xuất của Lý Thường Kiệt và của các vị danh tướng đương thời. Trong số các vị danh tướng ấy có Lý Kế Nguyên, Hoảng Chân và Chiêu Văn. Nếu Lý Kế Nguyên đã có công đập tan âm mưu phối hợp giữa thủy binh với bộ binh giặc, thì hai vị Hoàng Tử, cũng là hai vị danh tướng Hoảng Chân và Chiêu Văn vừa có công tiêu diệt một phần sinh lực giặc, vừa có công thu hút sự chú ý của giặc tạo điều kiện cho đại binh ta có thể vượt sông để đánh trận quyết định với kẻ thù. Phải là bậc dũng tướng mới có thể làm những việc như Hoảng Chân và Chiêu Văn đã làm. Phải là đấng giàu mưu lược mới có thể đủ khả năng đảm trách nhiệm vụ nặng nề như Hoảng Chân và Chiêu Văn đã đảm trách. Tên tuổi của họ xứng đáng vĩnh tồn với non sông.

09. Trần Thủ Độ (1194-1264)

(Trần) Thủ Độ tuy chỉ là Tể Tướng, nhưng mọi việc trong triều đình, không việc gì mà ông không để mắt chú ý tới, vì thế, đã có công giúp nên vương nghiệp và để tiếng tốt cho đến tận lúc qua đời. (Vua Trần) Thái Tông có làm bài văn bia đặt ở nơi thờ ông ngay khi ông còn sống để tỏ lòng đặc biệt quý mến.

Đại Việt sử kí toàn thư.
(bản kỉ, quyển 5, tờ 29-a)

1. Vài dòng văn tắt về cuộc đời

Trần Thủ Độ tuy không phải là vua, nhưng, chính ông là người đã biết triệt để lợi dụng sự tàn tạ không cách gì có thể cứu vãn nổi của triều Lý để rồi khôn khéo chuẩn bị cả về dư luận và tổ chức, đưa họ Trần lên nắm giữ vũ đài chính trị kể từ năm 1226. Ông là người có công khai sinh ra triều Trần, có công củng cố địa vị và quyền lực của triều Trần, có công trong sự nghiệp giữ nước ... nhưng, dẫu cần trọng sâu tầm tất cả những ghi chép tản mạn của sử cũ, chúng ta cũng chỉ có thể có được những dòng rất văn tắt về lí lịch cuộc đời của ông mà thôi.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* cho hay, Trần Thủ Độ là chú họ của vua Trần Thái Tông. Trần Thái Tông là con của Trần Thừa. Trần Thừa là con Trần Lý. Và, Trần Lý là con của Trần Hấp. Sách trên cũng cho hay, về sau, Trần Thủ Độ lấy con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung, lại nói Trần Thị Dung vốn là chi họ của Trần Thủ Độ, như vậy cũng có thể suy ra rằng, Trần Thủ Độ là con một người em nào đó của Trần Lý và là cháu nội của Trần Hấp. Nói khác hơn, tuy chỉ hơn vua Trần Thái Tông 24 tuổi nhưng Trần Thủ Độ là vai ông chú chứ không phải chỉ là vai chú của vua Trần Thái Tông.

Trần Thủ Độ sinh năm Giáp Dần (1194) tại làng Lưu Xá, phủ Ngự Thiên (nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), mất năm Giáp Tí (1264), hưởng thọ 70 tuổi. Thời trai trẻ, Trần Thủ Độ kiếm sống bằng nghề chài lưới. Ông lớn lên đúng vào lúc cơ đồ của họ Lý đổ nát ngày một nhanh chóng. Nội chiến xảy ra triền miên, vua Lý không còn khả năng điều khiển đất nước, thậm chí, không còn cả khả năng điều khiển hoạt động của triều đình. Hoàng tộc hoang mang. Thái Tử của nhà Lý lúc bấy giờ là Lý Hạo Sảm phải bỏ cả hoàng thành mà chạy trốn. Năm Kỉ Tị (1209), Lý Hạo Sảm chạy đến thôn Lưu Gia ở Hải Ấp (nay là xã Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

“Hoàng Thái Tử (Lý Hạo Sảm) chạy đến thôn Lưu Gia ở Hải Ấp, nghe tiếng con gái của Trần Lý (là Trần Thị Dung – NKT) có nhan sắc đẹp, bèn lấy làm vợ.”^{[\[51\]](#)}

Năm ấy, Lý Hạo Sâm mới 15 tuổi. Bởi cuộc hôn nhân này, họ Trần giàu có ở Hải Ấp bắt đầu tham gia chính sự. Trần lý được phong làm Minh Tự Công, còn em vợ của Trần Lý là Tô Trung Từ được phong làm Điện Tiền Chỉ Huy Sứ. Tháng 3 năm Canh Ngọ (1210), khi Trần Lý bị chết trong loạn lạc con của Trần Lý là Trần Tự Khánh được phong làm Thuận Lưu Bá và chỉ hơn một năm sau thì được phong làm Chương Thành Hầu^[52]. Vào tháng chạp năm Bính Tí (1216), đến lượt anh trai của Trần Tự Khánh là Trần Thừa^[53] được phong làm Nội Thị Phán Thủ. Khi Trần Tự Khánh mất, Trần Thừa được phong làm Phụ Quốc Thái Úy, được phép vào châu vua Lý mà không phải xưng tên.

Hiện tại, chúng ta chưa biết Trần Thủ Độ thực sự ra làm quan kể từ lúc nào, nhưng, xét diễn biến chung của các sự kiện kể từ khi Lý Hạo Sâm chạy về Hải Ấp, thì có thể ước đoán rằng Trần Thủ Độ nhận chức tước của triều Lý gần như đồng thời với Trần Thừa (tức là khoảng năm 1216). Năm 1224, Trần Thủ Độ là quan Điện Tiền Chỉ Huy Sứ, cầm đầu tất cả quân Cấm Vệ của triều đình. Xét về trật tự thứ bậc, đó chưa phải là chức quan có hàm tước thuộc hàng cao nhất, nhưng trong thực tế của thời loạn lạc lúc bấy giờ, đó lại chính là chức có nhiều quyền uy mạnh mẽ hơn cả. Dựa vào quân đội, Trần Thủ Độ đã từng bước nâng cao vị trí của mình và khôn khéo loại dần các thế lực đối nghịch. Từ năm Tân Tị (1221) trở đi, khi mà Lý Hạo Sâm (tức vua Lý Huệ Tông (1211-1224) bắt đầu nhuốm bệnh điên, Trần Thủ Độ là người khuynh loát cả triều đình. Nếu các nhân vật khác của họ Trần như Trần Lý, Trần Tự Khánh, Trần Thừa ... v.v đã đồng lòng hợp sức, đưa họ Trần lên vị trí của một dòng họ có thế lực mạnh trong triều đình nhà Lý, thì Trần Thủ Độ là người đã đặt nền tảng chắc chắn cho việc đưa họ Trần lên thay họ Lý trị vì thiên hạ. Trong hàng loạt những việc làm khác nhau của Trần Thủ Độ, chúng ta thấy có mấy việc nổi bật sau đây:

- Âm thầm tác động một cách mạnh mẽ và liên tục, khiến vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho thứ nữ là Chiêu Thánh Công Chúa^[54] vào tháng 10 năm Giáp Thân (1224). Chiêu Thánh Công Chúa lên ngôi lúc mới được sáu tuổi. Đó là vua Lý Chiêu Hoàng (1224-1225).

- Sau khi Chiêu Thánh Công Chúa được tôn lên ngôi vua, lập tức Trần Thủ Độ ồ ạt đưa người của họ Trần vào chiếm giữ các chức vụ thân cận nhất. Sử cũ chép rằng:

“Quan Điện Tiền Chỉ Huy Sứ là Trần Thủ Độ coi giữ tất cả các việc quân cơ trong ngoài. Cháu gọi Trần Thủ Độ bằng chú là Trần Bất Cập được làm Cận Thị Thự Lục Cục Chi Hậu, Trần Thiêm làm Chi Ứng Cục, Trần Cảnh (người về sau làm vua, miếu hiệu là Trần Thái Tông) làm Chính Thủ.”^[55]

- Cũng ngay sau khi Chiêu Thánh Công Chúa được tôn lên ngôi vua, Trần Thủ Độ đã gấp rút thực hiện kế hoạch lợi dụng hôn nhân để giành ngôi của họ Lý. Trước đó, con trai trưởng của Trần Thừa là Trần Liễu đã được Trần Thủ Độ bố trí để kết hôn với Trưởng Công Chúa của vua Lý Huệ Tông là Thuận Thiên^[56]. Đó là cuộc tảo hôn thứ nhất giữa hai họ Lý – Trần. Cuối năm Giáp Thân (1224), một lần nữa, Trần Thủ Độ lại khôn khéo bố trí để con thứ của Trần Thừa là Trần Cảnh kết hôn với Chiêu Thánh Công Chúa (bấy giờ đã là vua: vua Lý Chiêu Hoàng). Đó là cuộc tảo hôn lần thứ hai giữa hai họ Lý – Trần, và chính cuộc tảo hôn lần thứ hai này đã góp phần rất quan trọng vào việc làm thay đổi hoàn toàn ngôi vua của Đại Việt. Các sử gia xưa đã mô tả đại lược về cuộc tảo hôn này như sau:

“(Trần) Cảnh bấy giờ mới được tám tuổi, lo đứng ngoài cửa cung để châu hầu nhà vua. Một hôm (Trần Cảnh) phải bưng nước cho vua rửa, nhân đó mới được vào trong. (Vua Lý) Chiêu Hoàng vừa trông thấy đã lấy làm ưa, cho nên, mỗi khi dạo chơi vào ban đêm, vẫn cho gọi (Trần) Cảnh đến đi cùng. Thấy (Trần) Cảnh ở chỗ tối thì thân đến nô đùa, hoặc nắm tóc, hoặc đứng chèn lên bóng.

Một hôm, (Trần) Cảnh bưng chậu nước đứng hầu (vua Lý) Chiêu Hoàng rửa mặt. Vua lấy tay vốc nước, tát ướt hết cả mặt của (Trần) Cảnh rồi cười và chọc ghẹo. Khi (Trần) Cảnh bưng khăn lau thì lấy khăn ném cho (Trần) Cảnh. (Trần) Cảnh không dám nói gì cả, chỉ về ngậm thừa với (Trần) Thủ Độ. (Trần) Thủ Độ nói rằng: -Nếu thực như thế thì họ ta sẽ thành hoàng tộc hay là sẽ bị diệt hết đây?

Lại có hôm, (vua Lý) Chiêu Hoàng lấy khăn ném cho (Trần) Cảnh. (Trần)

Cảnh lạy và thưa rằng: -Bệ hạ có tha tội cho thần không? Có thể thần mới xin vâng mệnh.

(Lý) Chiêu Hoàng vừa cười vừa nói: -Tha tội cho ngươi ư? Thế ra nay nhà ngươi đã biết nói khôn rồi đấy.

(Trần) Cảnh về thưa lại với (Trần) Thủ Độ. (Trần) Thủ Độ sợ việc này mà tiết lộ ra thì cả họ sẽ bị giết hết, bởi vậy, đem gia quyến vào trong cung cấm. (Trần) Thủ Độ sai đóng chặt hết các cửa thành và cửa cung, canh giữ cẩn mật, không cho các quan vào châu hầu. (Trần) Thủ Độ lại loan báo: - Bệ hạ nay đã có chồng rồi.

Các quan ai nấy đều vâng lời, xin chọn ngày để vào châu. Tháng ấy (tháng mười, năm 1224 – NKT), ngày 21, các quan đều vào lạy mừng. (Nhà vua) xuống chiếu rằng:

- Nước Nam Việt ta, từ xưa đã có đế vương trị vì. Triều Lý ta vâng chịu mệnh trời, có được bốn biển, các bậc tiên thánh nối nhau giữ ngôi hơn hai trăm năm. Nay, Thượng Hoàng (chỉ vua Lý Huệ Tông – NKT) có bệnh, không có con trai nối dõi, khiến cho thế nước nghiêng ngửa nguy nan. Trẫm nhận mệnh chiếu, cố gượng lên ngôi, thực là việc từ xưa chưa từng có. Khốn thay, trẫm là nữ hoàng, tài đức đều thiếu, không ai giúp đỡ, trong khi đó thì giặc cướp nổi lên như ong, không sao giữ nổi ngôi báu nặng nề được. Trẫm từng dậy sớm thức khuya, những lo không cánh đáng nỗi nên vẫn tìm người hiền lương quân tử để cùng điều khiển chính sự, khẩn khoản đã đến mức tận cùng. Kinh Thi có câu: Quân tử tìm bạn, tìm mãi chẳng ra, thức ngủ trăm trở, lâu thay lâu thay. Nay trẫm một mình suy đi tính lại, thấy duy chỉ có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, thực đúng là hiền nhân quân tử, uy nghi rất đường hoàng, văn võ gồm tài như thần như thánh, dù là Hán Cao Tổ hay Đường Thái Tông (hai vị vua sáng nghiệp của nhà Hán và nhà Đường ở Trung Quốc – NKT) cũng không thể hơn được. Trẫm từ lâu đã nghĩ kỹ, xét việc nên nhường ngôi báu để thỏa lòng trời, cũng là để thỏa lòng riêng của trẫm, mong sao (được người) đồng tâm hiệp lực, cùng lo việc nước và hưởng phúc thái bình. Vậy, bố cáo khắp thiên hạ để mọi người cùng biết.

Ngày Mậu Dần là ngày 11 tháng chạp (năm Giáp Thân, 1224 – NKT) vua

(Lý) Chiêu Hoàng mở hội lớn ở điện Thiên An, ngự trên sập báu, các quan mặc triều phục vào chầu, cùng lạy dưới sân. Vua Lý Chiêu Hoàng bèn trút bỏ áo ngự, mời Trần Cảnh lên ngôi Hoàng Đế, đổi niên hiệu là Kiến Trung năm thứ nhất, đại xá thiên hạ, xưng là Thiện Hoàng (tức là vị Hoàng Đế được nhường ngôi – NKT) sau lại đổi là Văn Hoàng. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Khải Thiên Lập Cực Chí Nhân Chương Hiếu Hoàng Đế. Trần Thủ Độ được phong làm Quốc Thượng Phụ, nắm giữ mọi việc cai trị trong nước.”[\[57\]](#)

- Ngay sau khi Trần Cảnh được tôn lên ngôi vua, Trần Thủ Độ đã nhanh chóng tiến hành một loạt các biện pháp nhằm củng cố địa vị của họ Trần trên vũ đài chính trị. Thân phụ của Trần Cảnh là Trần Thừa được giao trọng trách điều khiển các việc trong triều còn Trần Thủ Độ thì đích thân đem quân đi đàn áp các thế lực chống đối.

Bấy giờ, tướng Đoàn Thượng chiếm cứ ở mạn Hồng Châu. Đoàn Thượng xưng vương và ngang nhiên chống lại triều Lý từ năm 1212. Đến đây, Đoàn Thượng vẫn tiếp tục chiếm cứ Hồng Châu và đối địch với họ Trần.

Năm 1219, đến lượt Nguyễn Nộn (một cư sĩ người ở Bắc Ninh tỉnh Hà Bắc ngày nay) nổi lên chống triều Lý. Cũng tương tự như Đoàn Thượng, về sau, khi triều Trần được dựng lên. Nguyễn Nộn quyết không chịu thần phục.

Ngoài hai thế lực nói trên, họ Trần còn vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhiều thế lực khác, đặc biệt là sự chống đối của quý tộc họ Lý dưới nhiều dạng thức và mức độ khác nhau.

- Cũng ngay sau khi Trần Cảnh được tôn lên ngôi vua, Trần Thủ Độ đã áp dụng nhiều biện pháp rất kiên quyết, nhằm nâng quyền lực của họ Trần, triệt để chấm dứt mọi mầm mống của họa loạn và nhanh chóng ổn định tình hình chính trị của nước nhà. Để có cơ sở thực hiện những công việc phức tạp này, đầu năm Bính Ngọ (1226), Trần Thủ Độ tự phong cho mình hàm Thái Sư.

Ngay sau khi nhận hàm Thái Sư, Trần Thủ Độ đã buộc Lý Huệ Tông (lúc này đã đi tu) phải ra ở hẩn trong chùa Chân Giáo[\[58\]](#). Tháng 8 năm 1226, Trần Thủ Độ đã bức tử Lý Huệ Tông, đồng thời, truất ngôi Hoàng Hậu của

bà Trần Thị Dung, giáng bà làm Thiên Cực Công Chúa và Trần Thủ Độ đã lấy bà Trần Thị Dung (cũng là chị họ của ông) làm vợ.

Tháng 10 năm 1226, Trần Thủ Độ đã đặt lễ, tôn Trần Thừa làm Thượng Hoàng và bà chính thất của Trần Thừa (người họ Lê, hiện chưa rõ tên) làm Quốc Thánh Hoàng.

Phần lớn các quý tộc họ Lý có ý chống lại họ Trần đều lần lượt bị Trần Thủ Độ tìm cách thủ tiêu.

Đợt thủ tiêu lớn nhất là mùa đông năm Nhâm Thìn (1232) tại thôn Thái Đường, xã Hoa Lâm. Xã này nay thuộc Bắc Ninh, Hà Bắc^[59].

Năm Đinh Dậu (1237), Trần Thủ Độ ép Trần Liễu phải nhường vợ là Thuận Thiên Công Chúa của nhà Lý cũ cho em, cũng chính là vua Trần, đầu lúc này Thuận Thiên Công Chúa đã có thai với Trần Liễu được ba tháng^[60]. Chiêu Thánh Công Chúa từ khi nhường ngôi cho Trần Cảnh, đã được Trần Cảnh lập làm Hoàng Hậu, nay bị giáng làm Công Chúa. Ngôi Hoàng Hậu từ đó thuộc về Thuận Thiên Công Chúa.

Trần Thủ Độ là người chủ trương cho con em trong họ Trần lấy nhau. Xét về xuất phát điểm, đây là chủ trương nhằm đề phòng người khác họ lợi dụng hôn nhân để cướp ngôi. Ở một chừng mực nào đó, sự cẩn trọng giữ ngôi là cần thiết, chỉ tiếc là Trần Thủ Độ cùng những người đương thời không thấy hết những tác hại to lớn và lâu dài của chủ trương này.

Ngoài ra, Trần Thủ Độ còn tổ chức lễ thề ở đền Đồng Cổ rất trọng thể. Lễ này vốn có từ thời Lý, được tổ chức lần đầu tiên dưới thời Trần vào tháng 4 năm Đinh Hợi (1227) và được duy trì thường xuyên trong một thời gian khá dài. Trần Thủ Độ muốn thông qua lễ thề để cố kết nhân tâm mà trước hết là trong đội ngũ những người cầm quyền.

- Với tư cách là Thái Sư, Trần Thủ Độ vừa đánh dẹp các thế lực chống đối, vừa chăm lo ổn định tình hình chính trị của nước nhà, lại vừa gấp rút xây dựng guồng máy nhà nước, đủ sức để điều khiển vận mệnh quốc gia. Quá trình lớn này được bắt đầu từ triều đình và kết thúc ở cấp hành chánh cơ

sở. Lịch sử trân trọng ghi nhận sự công minh và kiên quyết của Trần Thủ Độ trong hoạt động hết sức khó khăn này:

“Có lần, (Trần) Thủ Độ đi duyệt định hộ khẩu. Quốc Mẫu (chỉ vợ ông là bà Trần Thị Dung – NKT) xin riêng cho một người được làm chức Câu Đương (tên một chức dịch trong xã, chuyên lo việc kiện tụng, bắt và giải người lên quan trên – NKT). Ông gật đầu rồi ghi ngay họ tên, quê quán của người đó. Lúc xét đến xã ấy, (Trần Thủ Độ) hỏi là tên kia ở đâu? Hẳn mừng rỡ chạy đến, (Trần) Thủ Độ bảo hẳn: -Người vì có Công Chúa (cũng chỉ bà Trần Thị Dung – NKT) xin cho mới được làm Câu Đương, cho nên không thể ví với (chức Câu Đương) của kẻ khác được. Vậy, ta phải chặt một ngón chân của người để phân biệt với họ.

Người đó kêu than, van xin mãi mới được (Trần Thủ Độ) tha cho. Từ ấy, không một ai dám đến thăm (Trần Thủ Độ) vì việc riêng được nữa.

Có lần, vua (Trần) Thái Tông muốn cho người anh của (Trần) Thủ Độ là An Quốc làm Tế Tướng, (Trần) Thủ Độ tâu: -An Quốc là anh thần, nếu cho là (An Quốc) giỏi hơn thần thì thần xin trí sĩ, nếu cho thần giỏi hơn An Quốc thì không thể trao cho An Quốc chức ấy. Còn như nếu để cả hai anh em cùng làm Tế Tướng thì công việc của triều đình rồi sẽ ra sao.

Nhà vua nghe vậy bèn thôi.”^[61]

- Công lao xây dựng bộ luật thành văn cho triều Trần là của những người thuộc thế hệ sau của Trần Thủ Độ, nhưng sinh thời, Trần Thủ Độ đã có đóng góp không nhỏ cho việc ban hành những quy định mang tính pháp luật và ông là người nêu cao tấm gương tuân thủ những quy định mang tính pháp luật đó. Sử cũ đã trân trọng chép vài mẫu chuyện rất cảm động về sự ứng xử trong khuôn khổ phép nước của ông:

“Vua (Trần) Thái Tông lấy được thiên hạ, tất cả đều nhờ ở mưu mẹo và sức lực của ông, vì thế, ông được nhà nước tin cậy, quyền át cả vua. Bấy giờ, có kẻ muốn đàn hặc ông, bèn vào gặp vua (Trần) Thái Tông, vừa khóc vừa tâu rằng:

- Bệ hạ thì còn thơ ấu mà (Trần) Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao?

Vua (Trần) Thái Tông lập tức ra lệnh, lấy xe ngựa đến dinh của (Trần) Thủ Độ, bắt cả người đàn hặc kia đi theo, nói lại những lời người ấy đã nói với vua cho (Trần) Thủ Độ nghe. (Trần) Thủ Độ trả lời: -Quả đúng như lời hăn nói.

(Nói xong), lấy ngay tiền lụa thưởng cho người ấy.

Linh Từ Quốc Mẫu (chỉ vợ của Trần Thủ Độ là bà Trần Thị Dung – NKT) có lần ngồi kiệu đi qua thềm cấm, bị người quân hiệu ngăn lại. Bà về dinh, vừa khóc vừa nói với (Trần) Thủ Độ rằng: -Mụ này là vợ ông mà bọn quân hiệu dám khinh nhờn đến thế hay sao?

(Trần) Thủ Độ tức giận, sai người đi bắt (tên quân hiệu kia). Người quân hiệu nghĩ là mình ắt phải chết, cho nên khi đến nơi, bị (Trần) Thủ Độ vặn hỏi trước mặt (Linh Từ Quốc Mẫu), hăn cứ tình thực mà trả lời. (Trần) Thủ Độ nghe xong liền nói:

- Người ở chức thấp mà giữ được phép nước, ta còn trách vào đâu được nữa?

Nói xong, lấy vàng và lụa thưởng cho (người quân hiệu ấy) rồi thả cho về.”[\[62\]](#)

Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng, Trần Thủ Độ chính là người đã có công khai sinh ra triều Trần, có công tạo ra bước tiến mới cho Đại Việt. Năm ông ngoài sáu chục tuổi, đất nước gặp họa xâm lăng và trong thử thách quyết liệt này, ông vẫn là chỗ dựa tin cậy của triều đình, của quân dân cả nước. Tiếng nói dày dặn kinh nghiệm của lão tướng Trần Thủ Độ là tiếng nói kết tinh khí phách quật cường của dân tộc.

Trần Thủ Độ mất vào tháng giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 70 tuổi. Ở buổi đầu của triều Trần, ông là người duy nhất được chính vua Trần lập đền thờ ngay khi đang còn sống. Khi mất ông được triều đình truy tặng hàm Thượng Phụ Thái Sư, tước Trung Vũ Đại Vương.

Như trên đã nói, để tạo lập ngôi vị và bảo vệ quyền lực của họ Trần, sinh thời, Trần Thủ Độ đã thẳng tay trừng trị mọi thế lực chống đối, nhất là thế lực họ Lý. Tuy nhiên, nếu đặt trong cả một bình diện rộng lớn của lịch sử, phần lớn những việc mà Trần Thủ Độ đã làm, không có gì khó hiểu. Rồi

cũng với mục đích này, Trần Thủ Độ đã tạo ra mối quan hệ hôn nhân rất xa lạ và do đó rất khó chấp nhận.

Điều không ai có thể nói khác, đó là Trần Thủ Độ đã thành công. Xưa cũng như nay, có người chê Trần Thủ Độ học vấn thấp. Đó chính là điều chưa công bằng. Thời ấy, đồ đại khoa tuy nhiều nhưng đủ năng lực và ý chí để làm được những việc lớn như Trần Thủ Độ đã làm, nào đã có mấy ai.

2. Chỗ dựa tin cậy của triều đình và xã tắc

Năm 1257, sau khi trịnh trọng làm lễ tế cờ, Đại Hãn của Mông Cổ lúc bấy giờ là Mông Kha, lập tức chia quân làm bốn đạo ồ ạt tấn công, quyết chí thôn tính bằng được đất Trung Quốc:

Đạo thứ nhất do đích thân Mông Kha chỉ huy, đánh vào vùng Tứ Xuyên ngày nay.

Đạo thứ hai do Hốt Tất Liệt (người về sau được lên nối ngôi Đại Hãn) cầm đầu, đánh vào vùng Hồ Bắc ngày nay.

Đạo thứ ba do tướng Tô-ga-tra^[63] chỉ huy, đánh vào khu vực hạ lưu sông Trường Giang ngày nay.

Đạo thứ tư do tướng U-ri-ang-kha-đai chỉ huy, từ nước Đại Lý^[64] đánh thẳng xuống nước ta, rồi từ nước ta, đánh ngược lên vùng Quảng Tây của Trung Quốc.

Như vậy, cuộc tấn công xâm lược nước ta, ngay từ đầu, đã là một bộ phận trong kế hoạch chung của Mông Kha. Lực lượng của đạo quân thứ tư tuy không lớn như những đạo quân khác nhưng, đối với Đại Việt, đó quả thực là một thử thách lịch sử cam go. Thành bại của cuộc đối đầu này chẳng những tác động trực tiếp đến sự tồn vong của nhà Trần mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự an nguy của xã tắc.

Bấy giờ, vua Trần Thái Tông đã 40 tuổi, đã trải hơn ba chục năm làm vua, nghĩa là đang ở thời kì sung sức nhất, nhưng, chỗ dựa thực sự vững chắc và đáng tin cậy nhất của triều đình và của đất nước vẫn là Trần Thủ Độ-người chưa từng làm vua nhưng chính là người đã tạo lập và thiết kế nên bộ máy của triều Trần, người hoạch định những kế sách lớn của triều Trần. Lúc này, Trần Thủ Độ đã ngoài sáu mươi tuổi, nhưng, cơ thể vẫn cường tráng, đầu óc minh mẫn và đặc biệt, chí khí vẫn mạnh mẽ hơn người. Triều đình tin cậy ông và ông cũng luôn luôn tỏ rõ là người xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao đó.

Trước khi cho quân tràn xuống nước ta, U-ri-ang-kha-đai đã nhiều lần phái sứ giả đến Đại Việt, dùng lời lẽ xấc xược và thô bạo, hòng hù dọa để

cướp nước ta mà không cần đến binh đao. Nhà Trần chẳng những không chút nao núng mà còn hạ lệnh tổng giam sứ giả của giặc, đồng thời, lập tức điều động quân sĩ đến đóng giữ ở những vị trí hiểm yếu nhất.

Chờ mãi không thấy sứ giả trở về, U-ri-ang-kha-đai buộc phải tự mình tìm đường đem quân tiến xuống nước ta^[65]. Lực lượng của U-ri-ang-kha-đai gồm khoảng ba vạn kỵ binh và bộ binh, tất cả cùng men theo sông Hồng mà vào nước ta. Cuộc đọ sức lịch sử giữa Đại Việt với quân Mông Cổ bắt đầu.

Ngày 17 tháng 1 năm 1258, một cuộc ác chiến đã diễn ra tại khu vực Bình Lệ Nguyên^[66]. Vua Trần Thái Tông đích thân chỉ huy trận này.

Vừa tiến vào đã gặp ngay chủ lực của ta, bởi vậy, tướng giặc là U-ri-ang-kha-đai rất hí hửng. Hắn vội chia quân làm ba mũi, quyết bao vây và tiêu diệt lực lượng ta, quyết bắt sống vua Trần. Đây là đất trung du, địa hình rất thuận tiện đối với kỵ binh Mông Cổ. Bởi lẽ đó, tình thế trở nên rất nguy hiểm cho ta. Vua Trần có ý định dốc toàn lực để đánh trận sống mái với U-ri-ang-kha-đai ở Bình Lệ Nguyên. Ý định đó thể hiện một khí phách rất hiên ngang, một quyết tâm rất cao độ, nhưng, đó cũng là ý định thiếu sự cân nhắc, rất dễ dẫn đến đại bại. Đúng lúc đó, Lê Tần^[67] đã kịp thời can ngăn. Theo Lê Tần, trước thế mạnh của giặc, ta phải tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, quyết không cho giặc có thể phát huy được nhuệ khí cũng như sở trường chiến đấu ở vùng trung du. Vua Trần Thái Tông đã đánh giá rất cao ý kiến xuất sắc này của Lê Tần. Và, người ủng hộ một cách mạnh mẽ nhất, kiên quyết nhất đối với ý kiến xuất sắc này chính là Trần Thủ Độ.

Từ Bình Lệ Nguyên, quân đội Đại Việt rút về khu vực Thăng Long. Cuộc vồ hụt ở Bình Lệ Nguyên này khiến cho U-ri-ang-kha-đai rất tức giận. Hắn đổ hết tội lỗi cho viên tướng tiên phong là Triệt-triệt-đô. Vì quá sợ hãi, viên tướng này đã phải uống thuốc độc tự tử.

Giặc điên cuồng đuổi theo, quyết tiêu diệt chủ lực của ta ở ngay Thăng Long. Một lần nữa, ta lại chủ trương tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng. So với cuộc rút lui khỏi Bình Lệ Nguyên, cuộc rút lui khỏi Thăng Long khó khăn gấp nhiều lần. Ngoài triều đình và quân đội, tất cả hoàng tộc và kho tàng cũng phải nhanh chóng được ra khỏi Thăng Long. Công việc khó khăn

và nặng nề này do bà Trần Thị Dung^[68] trực tiếp chỉ huy. Hẳn nhiên là trong thử thách cam go, không phải ai ai cũng đủ bản lĩnh và sáng suốt để nhận ra ý kiến xuất sắc của Lê Tần. Sự hốt hoảng của Thái Úy Trần Nhật Hiệu có thể coi là một ví dụ tiêu biểu^[69]. Nhưng, điều đáng nói là những người tương tự như thế không nhiều. Khí phách của quân dân ta thời Trần thể hiện một cách tập trung và sâu sắc ở quyết tâm cao độ của đông đảo tướng sĩ và đặc biệt là ở lão tướng Trần Thủ Độ. Sử cũ chép rằng:

“Vua ngự thuyền nhẹ đến thuyền của Thái Úy (Trần) Nhật Hiệu để hỏi về kế sách (chống giặc). Khi ấy Nhật Hiệu đang dựa ở mạn thuyền, chỉ ngồi mà không sao đứng dậy nổi, lấy ngón tay nhúng nước rồi viết lên mạn thuyền hai chữ nhập Tống (nghĩa là chạy vào đất của nhà Tống, tức là đất Trung Quốc – NKT) mà thôi. Vua hỏi quân Tinh Cương ở đâu (Tinh Cương là đội quân do Nhật Hiệu chỉ huy) thì Nhật Hiệu trả lời: -Không gọi chúng đến được.

Vua lập tức quay thuyền đến hỏi Thái Sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ trả lời: -Đầu thần chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ chớ có lo.”^[70]

Cuộc rút lui khỏi Thăng Long đã khiến cho tướng giặc là U-ri-ang-kha-dai rất tức tối. Kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của chúng hoàn toàn bị phá vỡ, trong lúc đó, chủ lực của ta vẫn được bảo toàn và đang gấp rút tạo cơ hội để đánh trận quyết định với giặc. Sử cũ không ghi rõ nội dung cuộc vấn kế của vua Trần Thái Tông đối với Thái Sư Trần Thủ Độ, nhưng rõ ràng, lời nói trên đã có ảnh hưởng rất to lớn đến quyết tâm của nhà vua. Kế hoạch phản công táo bạo và thông minh sau đó của nhà Trần ắt hẳn phải gắn liền với những ý kiến đầy mưu lược của lão tướng Trần Thủ Độ.

U-ri-ang-kha-dai tiến vào được trong kinh thành Thăng Long, nhưng, kinh thành Thăng Long bấy giờ đã hoàn toàn trống rỗng, không một bóng người, không một chút lương thực và thực phẩm nào có thể lọt vào tay chúng. Giặc bị đẩy vào một tình thế hết sức gay go, đó là vừa thiếu lương thực và thực phẩm, lại vừa bị ta bao vây. Đúng lúc đó, vua Trần hạ lệnh phản công. Một trận đánh ác liệt đã diễn ra tại khu vực Đông Bộ Đầu^[71] vào ngày 29-1-1258. Với trận đánh này, gần ba vạn quân Mông Cổ bị đánh bật ra khỏi

Thăng Long và sau đó là bị đánh bật ra khỏi những vị trí then chốt nhất. U-ri-ang-kha-đai, viên dũng tướng của giặc, kẻ từng gây kinh hoàng khắp Ba Lan, Đức và Trung Quốc đến đây đã buộc phải tháo chạy trước cuộc phản công của quân dân Đại Việt. Dọc đường tháo chạy, giặc vấp phải những trận phục kích rất nguy hiểm của các đội dân binh, đặc biệt là các đội dân binh của đồng bào các dân tộc ít người^[72]. U-ri-ang-kha-đai khiếp đảm đến nỗi không dám nghĩ đến chuyện cướp lương ăn, vì vậy người đương thời đã mỉa mai gọi những là “giặc Phật.”

Cuộc kháng chiến của quân dân ta kết thúc toàn thắng. Ngày mùng một Tết năm Mậu Ngọ (5-2-1258), vua Trần cùng toàn thể bá quan văn võ của triều Trần đã có mặt tại kinh thành Thăng Long và long trọng tổ chức lễ triều yết đầu tiên sau một thời gian tạm vắng.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến này là thắng lợi chung của quân dân cả nước, thắng lợi của khí phách ngoan cường và của tài thao lược kiệt xuất mà dân tộc ta đã tích lũy được trong lịch sử giữ nước lâu dài. Trong số những người góp phần to lớn nhất cho thắng lợi chung, có Thái Sư Trần Thủ Độ. Tài năng của Trần Thủ Độ trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Về quân sự, cống hiến của Trần Thủ Độ có thể tạm chia làm ba dạng thức với ba mức độ khác nhau như sau:

Thứ nhất, với tư cách là quan Điện Tiền Chỉ Huy Sứ thời Lý Huệ Tông, Trần Thủ Độ đã tỏ rõ tài cầm quân, điều khiển một cách có hiệu quả mọi hoạt động của đội quân đặc biệt này. Đây chính là cơ sở thực tế quan trọng để Trần Thủ Độ có thể tự tin mãnh liệt khi ông quyết định một loạt các biện pháp làm thay đổi hoàn toàn cục diện chính trị đương thời.

Thứ hai, ngay sau khi triều Trần được dựng lên, Trần Thủ Độ là tướng trực tiếp cầm quân đánh dẹp các thế lực chống đối, đặc biệt là thế lực của Đoàn Thượng và thế lực của Nguyễn Nộn. Trần Thủ Độ vừa là người vạch kế hoạch, đồng thời cũng là người trực tiếp chỉ huy. Khi vạch kế hoạch, Trần Thủ Độ đã tỏ rõ là người giàu mưu lược. Khi trực tiếp chỉ huy, Trần Thủ Độ đã tỏ rõ sự sắc sảo và kiên quyết lạ thường. Đây chính là lúc tài năng quân sự của Trần Thủ Độ phát triển mạnh mẽ nhất.

Thứ ba, trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lăng năm 1258, Trần Thủ Độ là vị lão tướng dày dạn kinh nghiệm. Ông đã trực tiếp cầm quân, sát cánh chiến đấu bên cạnh vua Trần. Ông là người ủng hộ một cách kiên quyết nhất đối với ý kiến xuất sắc của Lê Tần. Ông là người xả xung hữu đột nơi trận mạc, xứng đáng là bậc đại diện tiêu biểu của khí phách quật cường. Ông là chỗ dựa tin cậy của triều đình và xã tắc.

Như trên đã nói, vua Trần Thái Tông đã lập đền thờ để thờ ông ngay khi ông còn sống. Đó là việc làm tỏ rõ vua Trần đánh giá rất cao lòng trung nghĩa và công lao phò tá của ông, đánh giá rất cao tài năng và cống hiến của ông trong sự nghiệp giữ nước.

10. Trần Thị Dung (?-1259)

“Thế mới biết trời sinh ra bà Linh Từ là để mở mang cơ nghiệp cho nhà Trần vậy.”

Đại Việt sử kí toàn thư
(bản kỉ, quyển 5, tờ 26-a)

Bà Linh Từ mà *Đại Việt sử kí toàn thư* nói đến ở trên chính là bà Trần Thị Dung. Bà là con gái của Trần Lý, người thôn Lưu Gia, Hải Ấp (nay là xã Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Sử cũ không chép rõ thế thứ, tuy nhiên, cứ theo lẽ thường mà suy thì bà là em gái kế của Trần Thừa, tức là cô ruột của vua đầu triều Trần là Trần Thái Tông (1226-1258).

Trần Thị Dung chào đời đúng vào lúc triều Lý đang bị suy sụp một cách thảm hại. Bấy giờ, vua Lý là Lý Cao Tông (1175-1210) thì hoang chơi vô độ, triều thần chia bè kết cánh và không ngừng tìm cách hãm hại lẫn nhau, loạn lạc xảy ra ngay trong kinh thành Thăng Long, ngay trong cả hoàng tộc họ Lý. Năm 1209, Thái Tử của nhà Lý là Lý Hạo Sảm bỏ cả kinh thành chạy về vùng giáp giới giữa Nam Hà với Thái Bình ngày nay. Sử cũ chép rằng:

“Hoàng Thái Tử (Lý Hạo Sảm) chạy đến thôn Lưu Gia ở Hải Ấp, nghe tiếng con gái của Trần Lý có nhan sắc, bèn lấy làm vợ. Nhà Trần Lý nhờ nghề đánh cá mà trở nên giàu, người khắp vùng đều theo về, nhân có bọn tay chân, bèn nổi loạn. Thái Tử đã lấy con gái của (Trần) Lý, liền trao cho (Trần) Lý tước Minh Tự và phong cho người cậu của con gái Trần Lý là Tô Trung Từ làm Điện Tiền Chỉ Huy Sứ.”^[73]

Thái Tử Lý Hạo Sảm là con trưởng của vua Lý Cao Tông, thân mẫu người họ Đàm, sinh vào tháng 7 năm Giáp Dần (1194), nghĩa là lúc cưới bà Trần Thị Dung, Lý Hạo Sảm mới được tuổi 15 tuổi. Sử cũ không cho biết năm sinh của bà Trần Thị Dung, nhưng cứ theo phép tác hợp vợ chồng phổ biến mà xét, thì có thể ước đoán rằng, bà sinh vào khoảng những năm cuối cùng của thế kỉ XII.

Ngày 28 tháng 10 năm Canh Ngọ (1210), vua Lý Cao Tông mất. Thái Tử Lý Hạo Sảm được tôn lên ngôi, đó là vua Lý Huệ Tông (1210-1224) – vua

thứ 8 và cũng là vua đàn ông cuối cùng của triều Lý^[74].

Từ ngày vào hoàng cung, cuộc đời của bà Trần Thị Dung trải không ít phen ba chìm bảy nổi. Thoạt đầu, bà được sách phong làm Nguyên Phi (bậc cao nhất trong hàng thứ hai của vợ vua sau Hoàng Hậu). Năm 1213, vì có chút nghi ngờ đối với người anh của bà là Trần Tự Khánh vua Lý Huệ Tông đã giáng bà xuống hàng Ngự Nữ (thấp nhất trong các thứ bậc của vợ vua). Đầu năm 1216, bà được sách phong làm Thuận Trinh Phu Nhân và cuối năm 1216 thì được vua Lý Huệ Tông sách phong làm Hoàng Hậu. Rất tiếc là khi bà được nhà vua sủng ái thì lại bị Thái Hậu ghét bỏ.

Năm Bính Tí (1216), bà sinh hạ Công Chúa Thuận Thiên. Về sau, Công Chúa Thuận Thiên được đem gả cho Trần Liễu (thân sinh của Trần Quốc Tuấn và là anh ruột của vua Trần Thái Tông). Đến năm Mậu Dần (1218), bà lại sinh hạ Công Chúa Chiêu Thánh.

Nhưng, chẳng bao lâu sau khi Công Chúa Chiêu Thánh chào đời; vua Lý Huệ Tông đã mắc phải bệnh điên. Bởi không có Hoàng Tử nào nối dõi, vua Lý Huệ Tông đành lập Công Chúa Chiêu Thánh làm Hoàng Thái Tử. Sự kiện này xảy ra vào tháng 10 năm Giáp Thân (1224). Cũng ngay trong tháng 10 ấy, Lý Huệ Tông nhường ngôi cho Lý Chiêu Thánh để xuất gia tu hành ở chùa Chân Giáo^[75]. Lý Chiêu Thánh lên ngôi, quần thần dâng tôn hiệu là Lý Chiêu Hoàng, đặt niên hiệu mới là Thiên Chương Hữu Đạo. Bấy giờ, Nhà vua mới được 6 tuổi.

Bởi sự sắp đặt khôn khéo của Trần Thủ Độ, Lý Chiêu Hoàng đã kết hôn với Trần Cảnh (lúc này cũng mới 6 tuổi) vào tháng chạp năm Ất Dậu (1225) và ngay sau đó là nhường ngôi cho Trần Cảnh.

Sau khi giành được ngôi báu, họ Trần tìm cách thủ tiêu dần các thế lực chống đối, đặc biệt là thế lực của các quý tộc họ Lý. Năm Bính Tuất (1226), Lý Huệ Tông bị bức tử, bà Trần Thị Dung được đem gả cho Trần Thủ Độ. Như vậy, bà đã kết hôn với chính em con nhà chú của mình^[76]. Tuy nhiên xét về tuổi tác thì có lẽ hai người cũng không hơn kém nhau bao nhiêu. Từ đây bà một lòng giúp rập nhà Trần, được vua Trần Thái Tông đặc cách cho hưởng các chế độ và nghi trượng không khác gì Hoàng Hậu.

Trần Thủ Độ là người có công đầu trong việc đưa họ Trần lên nắm giữ vũ đài chính trị của nước nhà. Nhưng, công bằng mà xét nếu không có sự giúp sức đầy nhiệt thành và có hiệu quả của bà Trần Thị Dung, chắc chắn Trần Thủ Độ sẽ không thể làm được nhiều việc lớn như ông đã làm.

Tháng giêng năm Kì Mùi (1259), bà Trần Thị Dung qua đời, hưởng thọ khoảng gần bảy chục tuổi. Bà được nhà Trần ban hiệu là Linh Từ Quốc Mẫu. Đây là một biệt đãi đối với bà, bởi vì vinh hiệu Quốc Mẫu thời Trần chỉ dùng để ban cho Hoàng Hậu của vua Trần mà thôi. Sử cũ lí giải việc này như sau:

“Mùa xuân, tháng giêng (năm 1259 – NKT), phu nhân của Trần Thủ Độ là Linh Từ Quốc Mẫu, người họ Trần, qua đời. Phu nhân người họ Trần này sở dĩ được gọi là Quốc Mẫu vì đó vốn là hiệu cũ của phu nhân, khi phu nhân còn là Hoàng Hậu (của Lý Huệ Tông).

(Vua Trần) Thái Tông thấy Linh Từ đã từng là Hoàng Hậu của Lý Huệ Tông, cho nên không nỡ gọi là Công Chúa, mà còn dùng biệt hiệu của Hoàng Hậu là Quốc Mẫu để ban cho. Mọi nghi trượng như xe kiệu, mũ áo và quân hầu của bà đều ngang với Hoàng Hậu.”^[77]

Ngoài công lao hợp lực đầy nhiệt thành với chồng trong sự nghiệp tạo lập cơ đồ cho họ Trần, sinh thời, bà Trần Thị Dung còn có hai cống hiến lớn sau đây:

Một là, bà đã góp phần rất quan trọng vào việc hàn gắn những vết rạn nứt trong nội bộ đội ngũ quý tộc họ Trần, tạo ra cơ sở sức mạnh từ bên trong cho chính triều đại này. Sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá rất cao cống hiến này của bà:

“Linh Từ trước lấy Lý Huệ Tông là bất chính^[78], sau lấy Trần Thủ Độ là thất tiết. Thế nhưng, con gái bà là (Lý) Chiêu Hoàng nhường ngôi cho nhà Trần và (người con gái khác là) Thuận Thiên lại là Hoàng Hậu của (vua Trần) Thái Tông, thân mẫu của (vua Trần) Thánh Tông. An Sinh Vương có hiềm khích với (Trần) Thái Tông. Linh Từ đã ra sức hòa giải, nhờ đó mà anh em lại tiết nghĩa như xưa.”^[79]

Hai là, bà đã lập công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lăng vào năm 1258. Đây chính là cống hiến nổi bật nhất, khiến cho tên tuổi của bà trở nên bất diệt với non sông. Bà thực sự là một nữ tướng giàu dũng khí và thực sự có tài.

Bấy giờ, khi nghe tin tướng giặc là U-ri-ang-kha-đai đã hùng hổ cho quân men theo sông Hồng để tràn xuống nước ta, vua Trần lập tức bố trí quân sĩ sẵn sàng ở vùng Bình Lệ Nguyên, quyết đánh một trận sống chết với kẻ thù. Nhưng, ở cuộc đo sức không cân xứng này, quân ta bị thất lợi, thậm chí là có nguy cơ bị bại trận hoàn toàn. May mắn thay, đúng vào lúc nguy nan đó, tướng Lê Tần đã đề nghị vua Trần hãy tạm thời rút quân để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội thuận tiện sẽ đánh trận quyết định với U-ri-ang-kha-đai. Ý kiến xuất sắc đó được vua Trần và các tướng lĩnh đương thời đồng ý. Đại quân của ta từ Bình Lệ Nguyên đã rút về Thăng Long. U-ri-ang-kha-đai tức tối cho quân đuổi theo. Đại quân nhà Trần lại rút lui khỏi Thăng Long.

Khác với việc rút lui khỏi Bình Lệ Nguyên, việc rút lui khỏi Thăng Long khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Nơi đây, ngoài lực lượng quân đội, còn có hoàng tộc, thân nhân của quan lại, nhân dân và kho tàng. Quân đội thì đã có triều đình và các vị tướng lĩnh chỉ huy, còn tất cả các việc khác, nhà Trần đều tin cậy mà ủy thác hết cho bà Trần Thị Dung. Và, bà đã xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao đó. Tất cả hoàng tộc và thân nhân của quan lại cùng nhân dân kinh thành đều được tổ chức rút lui một cách trật tự và an toàn. Tất cả kho tàng của triều đình được nhanh chóng vận chuyển ra khỏi kinh thành một cách kịp thời. Tất cả lương thực và thực phẩm của nhân dân Thăng Long cũng được giấu kín, quyết không để lọt vào tay quân xâm lăng. Thứ duy nhất mà bà để lại là những tên sứ giả hống hách, đến nước ta trước đó, bị vua Trần hạ lệnh tổng giam trong ngục! Thắng lợi của hoạt động này đã đẩy quân xâm lăng vào tình thế khốn quẫn, đó là buộc phải đóng quân ở nơi không một bóng người, không một chút lương thực và thực phẩm, buộc phải đánh theo cách đánh của ta.

Ngày 24 tháng chạp năm Mậu Ngọ (29-1-1258), cuộc phản công của nhà Trần bắt đầu. Đích thân vua Trần Thái Tông cùng Hoàng Thái Tử Trần

Hoảng dẫn quân ngược sông Thiên Mạc, tấn công ồ ạt vào khu vực Đông Bộ Đầu. Các đơn vị chủ lực của nhà Trần cùng hàng loạt dân binh cũng cùng nhất tề đánh mạnh vào những dinh trại của quân xâm lăng. Đang ở trong thế khốn quẫn lại bị đánh quá bất ngờ, U-ri-ang-kha-đai không sao chống đỡ nổi, đành phải tìm đường chạy trốn. Quân ta nhanh chóng thu phục Thăng Long và nhân đà thắng lợi, truy đuổi ráo riết, khiến cho giặc chỉ biết hốt hoảng chạy tháo thân mà không dám nghĩ đến việc cướp lương ăn. Cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lăng kết thúc toàn thắng. Và, nữ tướng hậu cần xuất sắc của cuộc phản công này chính là bà Trần Thị Dung. Bà đã khẩn trương lo tích trữ và vận chuyển lương thực rất kịp thời cho các đơn vị chiến đấu của nhà Trần. Bà cũng là người đi thu tập binh khí từ các gia đình đi lánh nạn mau chóng chuyển đến để bổ sung và tăng cường cho quân đội nhà Trần. Hoạt động của bà đã góp phần rất to lớn vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến này. Sử cũ viết về công lao của bà như sau:

“Khi người Nguyên men theo đường tắt để vào cướp nước ta, kinh thành thất thủ, Linh Từ ở Hoàng Giang, lo giữ gìn các Hoàng Tử, Cung Phi và Công Chúa cùng vợ con các tướng soái, không để ai bị lọt vào tay giặc. (Linh Từ) lại còn khám xét thuyền các nhà (đi lánh nạn) có giấu binh khí, thu để đưa dùng vào việc quân. Công của bà giúp nội trị của nhà Trần nhiều hơn là báo đáp cho nhà Lý. Thế mới biết trời sinh ra bà Linh Từ là để mở mang cơ nghiệp cho nhà Trần vậy.”^[80]

11. Lê Tần (?-?)

“Nếu không có Khanh thì Trẫm làm sao có được ngày hôm nay.

Khanh hãy cố gắng để được trọn vẹn mãi.”

Lời vua Trần Thái Tông trong *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ quyển 5, tờ 23-b)

Trong sử cũ, Lê Tần thường được chép là Lê Phụ Trần. Tên gọi này do nhà Trần ban cho ông, cốt để biểu dương công lao phò tá của ông đối với nhà Trần^[81]. Về lai lịch hiện tại chúng ta chỉ mới biết rất vắn tắt, rằng ông người Ái Châu (nay thuộc Thanh Hóa) và là dòng dõi của Lê Hoàn. Tuy chưa rõ năm sinh và năm mất của ông, nhưng, qua ghi chép của sử cũ, chúng ta cũng có thể sơ bộ hình dung được những nét chính yếu nhất trong lí lịch làm quan của ông:

Đầu năm Canh Tuất (1250) ông được vua Trần Thái Tông phong chức Ngự Sử Trung Tướng, Tri Tam Ti Viện Sự. Xét về thứ bậc, chức này không kém Thượng Thư bao nhiêu. Nói khác hơn, chắc chắn ông đã được bổ làm quan từ nhiều năm trước nên đến đây mới được phong tới chức này.

Năm 1258, ông được phong làm Ngự Sử Đại Phu, được vua Trần Thái Tông đem bà Hoàng Hậu đã bị giáng là Lý Chiêu Thánh^[82] gả cho.

Tháng 6 năm Kỉ Mùi (1259), ông được vua Trần Thánh Tông phong chức Thủy quân Đại Tướng Quân.

Tháng chạp năm Giáp Tuất (1274), ông được vua Trần Thánh Tông phong tới hàm Thiếu Sư^[83] chức Trừ Cung Giáo Thụ^[84].

Sau khi chép việc ông được phong tới hàm Thiếu Sư, không thấy sử cũ chép gì về ông nữa. Về gia đình riêng không rõ ông có tất cả mấy vợ, chỉ biết rằng bà Lý Chiêu Thánh đã sinh hạ cho ông hai người con, gồm một trai và một gái. Nhà Trần coi gia đình ông không khác gì thành viên của hoàng tộc. Khi mất, có lẽ ông cũng ở khoảng tuổi trên dưới bảy mươi.

Khi đất nước thái bình, Lê Tần là một đấng lương thần giàu lòng trung nghĩa và thực sự có tài. Ngoài những trọng trách mà triều đình đã tin cậy trao phó, Lê Tần từng là chánh sứ của nước ta sang Mông Cổ ngay sau khi

chúng vừa bị quân dân ta đánh cho đại bại. Tài biện bạch của ông đã khiến cho triều đình Mông Cổ phải nể phục. Và, như trên đã nói, ông từng là Trừ Cung Giáo Thụ, người trực tiếp dạy vua Trần Nhân Tông, khi nhà vua còn ở ngôi Hoàng Thái Tử. Công việc nặng nề và khó khăn này, phải là những người tài trí và dày dặn kinh nghiệm như ông mới có thể đảm đương nổi.

Khi đất nước chiến tranh, Lê Tần là một trong những vị danh tướng gồm đủ cả vũ dũng và mưu lược, có năng lực phân tích thực tiễn một cách nhạy bén và sâu sắc. Tên tuổi của Lê Tần gắn liền với trận Bình Lệ Nguyên và với thắng lợi trọn vẹn của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258.

Đầu năm 1258, khi nghe tin giặc Mông Cổ, dưới sự chỉ huy của U-ri-ang-kha-đai, men theo sông Hồng để tràn xuống nước ta, vua Trần Thái Tông lập tức đem đại quân lên Bình Lệ Nguyên để ứng chiến. Đó là một quyết định thể hiện khí phách rất ngoan cường, nhưng đó cũng chính là một sai lầm nghiêm trọng trong nghệ thuật cầm quân. Bình Lệ Nguyên là vùng trung du, nơi mà kị binh Mông Cổ có thể phát huy hết sở trường chiến đấu, ngược lại bộ binh của ta sẽ rất dễ bị lúng túng, dễ bị giặc bao vây, chia cắt và nhanh chóng tiêu diệt. Diễn biến của những trận đánh đầu tiên đã thể hiện rất rõ điều này. Sử cũ chép:

“Vua tự mình ra đốc chiến, xông pha trong chốn tên đạn, nhưng quan quân thì hơi nao núng. Vua ngoảnh trông tả hữu, chỉ thấy có Lê Tần là một mình một ngựa, ra vào trận giặc mà mặt vẫn bình thản như không.

Bấy giờ, có người khuyên Vua nên bám lại (ở Bình Lệ Nguyên) để chỉ huy chiến đấu. Lê Tần cố sức can Vua, nói rằng: -Bệ hạ nếu làm như vậy thì có khác gì dốc hết túi tiền cho một canh bạc mà chưa rõ được thua? (Thần nghĩ) là hãy nên tạm lánh chúng chớ tại sao lại có thể dễ dàng tin lời người ta như vậy.

Vua nghe, bèn lui quân đóng ở sông Lô^[85], Lê Tần đi phía sau. Giặc bắn loạn xạ. Lê Tần phải lấy ván thuyền để che cho vua khỏi trúng tên của giặc.

Thế giặc rất mạnh. Vua lại lui về giữ sông Thiên Mạc^[86], Lê Tần đi theo bàn việc quân cơ, rất ít ai được biết rõ những việc này.”^[87]

Đoạn ghi chép ngắn ngủi nói trên, tự nó đã toát lên hai điều rất đáng suy nghĩ. Một là, Lê Tần quả đúng là bậc có dũng khí hơn người. Ông tả xung hữu đột nơi trận mạc, cái chết luôn cận kề mà sắc mặt vẫn bình tĩnh như không. Nhưng, đáng kính nhất vẫn là ở chỗ, ông dám can gián nhà vua, phê phán một cách quyết liệt đối với ý kiến sai lầm. Quân pháp xưa cho phép chủ tướng có thể chém đầu kẻ dám làm sai mệnh lệnh huống chi trong trận ác chiến này, chủ tướng cũng chính là nhà vua, người có quyền hành cực lớn ở trong tay. Lê Tần đã lấy tính mạng của chính mình để bảo đảm cho ý kiến của mình vậy. Nếu không phải là bậc có dũng khí phi thường, quyết không thể nói được lời quả cảm như vậy, cũng nếu không phải là bậc có dũng khí phi thường, quyết không thể có đủ bình tĩnh và sáng suốt để nghĩ được những ý nghĩ sâu sắc như vậy. Lê Tần chính là người đã đặt nền tảng đầu tiên cho kế sách tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng mà sau này, Trần Quốc Tuấn và các vị tướng lĩnh xuất sắc đã kế thừa và nâng lên thành một nghệ thuật rất độc đáo. Hai là, nếu Lê Tần dám nói, thì kính thay, vua Trần Thái Tông cũng là người dám nghe. Khi ở ngôi cao quyền cả, nhất lại là lúc tình thế hiểm nghèo, thói thường, người ta sẽ khó chấp nhận những ý kiến trái ngược với mình. Nhưng, may mắn thay, và cũng là cảm động thay, vua Trần Thái Tông đã kịp thời nhận ra và vui vẻ làm theo đề nghị của Lê Tần. Các vị tướng lĩnh cao cấp khác, trong đó có lão tướng Trần Thủ Độ, cũng nhiệt thành và kiên quyết ủng hộ Lê Tần. Chỗ vua tôi tương hợp chính là ở đây. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi cũng chính là ở đây. Lê Tần thực sự xứng đáng với biệt danh Lê Phụ Trần mà nhà Trần đã ban tặng cho ông.

12. Trần Hưng Đạo (?-1300)

Ngô Tiên Chúa cả phá quân Lưu Hoảng Thao, Trần Hưng Đạo bắt sống Ô Mã Nhi, đều là ở sông Bạch Đằng và đều là những võ công lừng lẫy nhất của nước ta. Danh tiếng các vị hào kiệt ấy đời đời còn mãi với ngàn thu sông núi. Dấu vết hôi tanh của giặc Hán và giặc Nguyên cũng còn mãi với nước non ta, làm sao mà rửa hết được. Giang sơn của nước Nam này đã được định rõ trong sách trời. Giặc Bắc dẫu có cật trí lực mạnh để chiếm cứ thì rốt cuộc, lấy được cũng không thể nào giữ được. Vậy thì tham việc binh đao phỏng có ích gì? Bài Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu có câu: “Binh khí vất đầy như đụn cát, xương khô chất đống như non cao; Có trận thắng lớn nào là nhờ Đại Vương biết tiên liệu trước.” Nghiên ngẫm thật kĩ mới hay lời văn thực đã diễn tả được nỗi đau bại trận của nhà Hán và nhà Nguyên rồi vậy.

Ngô Thì Sĩ
(Viết sử tiêu án)

1. Tóm lược về tiểu sử

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 1-a) cho hay, tiên tổ của họ Trần là Trần Kinh, người làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường. Làng này nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà. Trần Kinh sinh ra Trần Hấp, Trần Hấp sinh ra Trần Lý, Trần Lý sinh ra Trần Thừa. Kể từ Trần Thừa trở về trước, người họ Trần ở làng Tức Mặc đời đời đều làm nghề chài lưới. Trần Thừa có sáu người con (bốn trai, hai gái). Con trai thứ của Trần Thừa là Trần Cảnh, về sau là vua đầu của triều Trần (Trần Thái Tông: 1226-1258), cho nên, Trần Thừa được tôn làm Thượng Hoàng và khi mất, miếu hiệu là Trần Thái Tổ, dầu trong thực tế, Trần Thừa chẳng hề làm vua ngày nào.

Con trai trưởng của Trần Thừa là Trần Liễu. Khi em là Trần Cảnh làm vua, Trần Liễu được phong là An Sinh Vương. Hiện vẫn chưa rõ An Sinh Vương Trần Liễu có mấy người con, chỉ thấy sử cũ nhắc đến ba người. Con trai trưởng là Trần Doãn. Trần Doãn được phong là Vũ Thành Vương nhưng rất tiếc là vì những hiềm khích nội bộ, năm 1257, Vũ Thành Vương Trần Doãn đã đem cả gia quyến chạy sang Trung Quốc và bị viên Thổ Quan của Trung Quốc ở phủ Tư Minh bắt nạp lại cho triều Trần. Người con thứ năm của Trần Liễu là Trần Thị Thiệu. Tháng 8 năm 1258, Trần Thị Thiệu được gả cho vua Trần Thánh Tông (1258-1278), lúc đầu được phong là Thiên Cảm Phu Nhân và ít lâu sau thì phong là Thiên Cảm Hoàng Hậu. Bà chính là thân mẫu của vua Trần Nhân Tông (1278-1293).

Trong số những người con của An Sinh Vương Trần Liễu, nổi bật hơn cả vẫn là Trần Quốc Tuấn. Trần Quốc Tuấn về sau được phong là Hưng Đạo Vương, vì thế, người đời vẫn quen gọi ông là Trần Hưng Đạo.

Trần Hưng Đạo mất ngày 20 tháng 8 năm Canh Tí (1300) nhưng hiện tại, vẫn chưa xác định được năm sinh của ông, đại để chỉ biết ông thọ khoảng 70 tuổi, tức là sinh vào khoảng dăm năm sau khi triều Trần được dựng lên.

Sách Trần triều thế phả hành trạng nói Trần Hưng Đạo sinh vào ngày 10 tháng chạp năm 1251.

Điều này không thể tin, vì các bộ chính sử đều chép rằng Trần Hưng Đạo cưới vợ vào tháng 1 năm 1251, tức là trước đó những ngót một năm.

Ông Lam Sơn trong sách Hưng Đạo Đại Vương (xuất bản năm 1946) nói rằng Trần Hưng Đạo sinh ngày 10 tháng chạp năm 1228, nhưng không cho biết là ông đã dựa vào cơ sở nào để viết như thế.

Ông Hoàng Thúc Trâm trong sách Trần Hưng Đạo (xuất bản năm 1950) viết: “Trần Quốc Tuấn sinh vào khoảng niên hiệu Kiến Trung hồi đầu Trần, lối năm Kiến Trung thứ tư (1228) đến thứ bảy (1231), và ngài thọ trên dưới bảy mươi tuổi, độ từ 69 đến 72”

Các dịch giả sách *Bình thư yếu lược* (Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970) cũng viết tương tự rằng: “Ông sinh vào khoảng những năm 1226, 1227, 1228 hoặc 1229 gì đó.”

Chính sử không ghi chép, nhưng dựa vào nhiều tài liệu khác nhau, các nhà nghiên cứu về lịch sử Phật Giáo Việt Nam đánh giá rất cao vị trí của Trần Tung (tức Tuệ Trung Thượng Sĩ). Trần Tung là anh của Trần Hưng Đạo (hiện vẫn chưa rõ có phải là anh em cùng cha cùng mẹ hay không), mà Trần Tung sinh năm 1230, thì theo lẽ thường, Trần Hưng Đạo phải sinh sau năm 1230. Theo Trần triều thế phả hành trạng, thân mẫu của Trần Hưng Đạo là Trần Thị Nguyệt. Tuy nhiên, sách này cũng không hề cho biết thêm gì về bà. *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 17-b) nói rằng, Trần Hưng Đạo là con nuôi của Thụy Bà Công Chúa, mà Thụy Bà Công Chúa là em gái của An Sinh Vương Trần Liễu, chị gái của vua Trần Thái Tông. Chúng tôi xét rằng:

Thân sinh của Trần Hưng Đạo là An Sinh Vương Trần Liễu sinh năm 1211, mà Trần Hưng Đạo là con thứ, do người vợ thứ của An Sinh Vương Trần Liễu sinh hạ, thì Trần Hưng Đạo rất khó có thể được chào đời vào khoảng trước năm 1230.

Thụy Bà Công Chúa nhận Trần Hưng Đạo làm con nuôi. Sử cũ không ghi rõ, nhưng An Sinh Vương Trần Liễu sinh năm 1211 và vua Trần Thái Tông sinh năm 1218, thì Thụy Bà Công Chúa ắt phải sinh vào khoảng các năm 1214, 1215 hay 1216 gì đó. Là con nuôi của Thụy Bà Công Chúa, một người

ở độ tuổi như vừa kể, Trần Hưng Đạo lại càng khó có thể được sinh ra trước năm 1230.

Tóm lại, Trần Hưng Đạo chỉ có thể chào đời vào khoảng sớm nhất cũng không trước năm 1230 và muộn nhất cũng không sau năm 1232.

Vợ của Trần Hưng Đạo là Công Chúa Thiên Thành (con gái út của Trần Thừa, tức cũng là cô ruột của Trần Hưng Đạo. Triều Trần có lệ bắt người trong họ lấy nhau nên mới có cuộc hôn nhân lạ lùng này). Công Chúa Thiên Thành sinh hạ tất cả năm người con (gồm một trai và bốn gái), đó là:

Trinh Công Chúa: Hoàng Hậu của vua Trần Nhân Tông, sau được con là vua Trần Anh Tông (1293-1314) tôn là Khâm Từ Bảo Thánh Hoàng Hậu.

Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến: Võ tướng có tài. Sau là Phò mã của vua Trần Thánh Tông (chồng của Thiên Thụy Công Chúa).

Hưng Trí Vương Trần Quốc Nghiễn: Võ tướng có tài, lại cũng là người có công tổ chức khẩn hoang. Chính ông là người đã biến nhiều vùng đất hoang vu của khu vực Hải Dương (tỉnh Hải Hưng ngày nay) thành ruộng đồng tươi tốt, thành xóm làng trù mật.

Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng: Võ tướng có tài. Ông có con gái là Hoàng Hậu của vua Trần Anh Tông (bà Thuận Thánh Hoàng Hậu).

Hưng Hiến Vương Trần Quốc Uy: Võ tướng có tài.

Ngoài ra, Trần Hưng Đạo còn có một người con gái nuôi, đó là Nguyên Công Chúa. Nguyên Công Chúa là vợ của vị danh tướng Phạm Ngũ Lão, người có công lớn trong các cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân Nguyên xâm lược lần thứ hai và lần thứ ba.

Sử cũ ghi rất rõ tên, tước hiệu và những cống hiến nổi bật của các con Trần Hưng Đạo, nhưng, ngoài việc khẳng định Trinh Công Chúa là con gái đầu lòng, những người con trai kế tiếp hiện vẫn chưa biết chức thứ bậc anh em trước sau cụ thể ra sao. Trên đây chỉ là sự sắp xếp tạm thời, dựa trên cơ sở chủ yếu là suy đoán trật tự thông thường của cách đặt tước hiệu mà thôi.

Trước khi qua đời, Trần Hưng Đạo có dặn các con của ông rằng: “Ta chết thì phải hỏa táng, lấy hũ tròn đựng xương, bí mật chôn trong vườn An Lạc

rồi san đất và trồng cây như cũ để người đời không biết chỗ nào.” (*Đại Việt sử kí toàn thư*, bản kỉ, quyển 6, tờ 10-b). Có lẽ cũng vì thế mà ngày nay, đền thờ Trần Hưng Đạo được dựng lên ở rất nhiều nơi trên đất nước ta, nhưng ngôi mộ thực sự của Trần Hưng Đạo thì chưa rõ ở vị trí cụ thể nào.

Cuộc đời của Trần Hưng Đạo là cuộc đời của một nhà đạo đức, của một người luôn luôn nêu cao và quyết tâm giữ vững tình đoàn kết keo sơn vì nghĩa cả. Ông là biểu tượng sáng ngời của tinh thần trung quân ái quốc. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* đã trân trọng chép những lời thật cảm động về đức độ của ông:

“Quốc Tuấn là con của An Sinh Vương. Khi mới chào đời, thầy tướng xem xong liền nói: -Con người này về sau có thể giúp nước cứu đời.

Lớn lên, (Quốc Tuấn) khôi ngô và thông minh hơn người, đọc nhiều sách vở, tài trí gồm đủ cả văn lẫn võ. Trước đó, An Sinh Vương vốn có hiềm khích với Chiêu Lăng (chỉ vua Trần Thái Tông – NKT), để bụng căm ghét, cho nên, tìm người tài giỏi khắp bốn phương để dạy cho Quốc Tuấn. Khi sắp qua đời, An Sinh Vương cầm tay Quốc Tuấn và trời trăng lại rằng: -Nếu con không vì cha mà lấy được thiên hạ thì ở nơi suối vàng cha không sao nhắm mắt được.

Quốc Tuấn ghi nhớ lời của cha, nhưng không cho đó là lời nói phải. Khi vận nước lung lay, chức lớn trong nước và quyền nắm quân đã sẵn ở trong tay, ông liền đem lời cha dặn nói với hai gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai gia nô can rằng: -Kế ấy nếu thành thì được phú quý một đời nhưng lại để tiếng xấu đến ngàn năm. Nay Đại Vương phú quý như thế chưa đủ hay sao? Chúng tôi thà chết già với kiếp gia nô chứ không mong làm quan mà bỏ cả trung hiếu, trọn đời, xin được tôn người bán thịt dê tên là Duyệt làm thầy mà thôi^[88].

Quốc Tuấn nghe lời ấy, cảm phục đến phát khóc, khen ngợi hai người mãi không thôi. Một hôm, Quốc Tuấn vờ hỏi con ông là Hưng Vũ Vương (tức Trần Quốc Hiến – NKT.): -Xưa nay ai cũng muốn có thiên hạ để truyền cho con cháu. Con nghĩ sao về việc này?

Hưng Vũ Vương trả lời: -Việc đó đầu là đối với người khác họ cũng không nên làm, huống chi là đối với người trong cùng một họ.

Quốc Tuấn cho là phải. Lại một hôm, Quốc Tuấn đem chuyện này nói với người con thứ là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng, Quốc Tảng liền tiến lên thưa: -Như Tống Thái Tổ kia, vốn chỉ là một lão nông, vậy mà còn có thể thừa cơ dấy lên, lấy được cả thiên hạ, huống là ...

Quốc Tuấn rút gươm kể tội: -Loạn thần đều do tặc tử mà ra!

Nói rồi định giết Quốc Tảng. Hưng Vũ Vương hay tin, vội tới khóc van xin chịu tội thay, bấy giờ, quốc Tuấn mới tha. Ông dặn Hưng Vũ Vương rằng: -Sau này, khi nào ta chết, phải đợi đến lúc đầy nắp quan tài lại rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.”[\[89\]](#)

Đối với vua, Trần Hưng Đạo một lòng cung kính trung thành, đối với quý tộc và đồng liêu, Trần Hưng Đạo mực thước giữ đức hòa thuận, đối với quân sĩ và trăm họ, Trần Hưng Đạo nặng lòng thương yêu. Trần Hưng Đạo đã để lại cho muôn đời lời nói chứa chan tâm huyết của một bậc nặng lòng ưu thời mẫn thế: “Nói sức dân làm kể rẽ sâu gốc vững, ấy là thượng sách giữ nước.”[\[90\]](#)

Trần Hưng Đạo là một nhà văn hóa lớn của nước nhà. Cống hiến của ông trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau, to lớn và sâu sắc. Chỉ cần một Hịch tướng sĩ văn không thôi, tên tuổi của ông cũng đã đủ để bất diệt với lịch sử, huống chi, sự nghiệp của ông nào phải chỉ có bấy nhiêu.

Trần Hưng Đạo là người đã có công khai sinh ra nền khoa học quân sự nước ta. Trước Trần Hưng Đạo, bao thế hệ anh hùng hào kiệt đã chiến đấu và chiến thắng, góp phần đặc lực vào việc làm phong phú kho tàng kinh nghiệm chống xâm lăng. Nhiều bậc anh hùng hào kiệt đã thực sự tiến tới đỉnh cao của nghệ thuật cầm quân, thậm chí là đỉnh cao điêu luyện của loại hình nghệ thuật đặc biệt này. Nhưng, một nền khoa học thực sự với đầy đủ ý nghĩa của từ này, thì phải đợi đến Trần Hưng Đạo mới chính thức được khai sinh. Trước tác có giá trị đánh dấu sự kiện này chính là *Binh thư yếu lược*.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 14-b) viết: “Quốc Tuấn lại sưu tầm binh pháp của các nhà, soạn thành phép Bát quái cử cung đồ đặt cho tên gọi là Vạn Kiếp tông bí truyền thư, Nhân Huệ Vương (Trần) Khánh

Dư viết bài đề tựa cho sách ấy.” Và *Đại Việt sử kí toàn thư* đã sao lục toàn văn lời đề tựa này. Đó là một lần khẳng định.

Trong *Hịch tướng sĩ* văn: Trần Hưng Đạo cũng nói rõ: “Nay ta đã chọn trong binh pháp các nhà (những chỗ hay) rồi soạn thành bộ *Binh thư yếu lược*” Đó là hai lần khẳng định.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Nhân vật chí), Phan Huy Chú viết: “Lớn lên, ông (chỉ Trần Hưng Đạo – NKT) có dáng mạo hùng vĩ, thông minh học rộng hơn người, tài kiêm văn võ.

Ông có soạn sách *Binh gia diệu lý yếu lược*, lại thu góp binh pháp của các nhà, soạn thành phép Bát quái cửu cung đồ, đặt cho tên gọi là *Vạn Kiếp bí thư* để dạy cho chư tướng.” Đó là ba lần khẳng định.

Các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 34) viết:

“Khi quân Nguyên sang xâm lấn, Quốc Tuấn tự mình soạn ra sách *Binh gia diệu lý yếu lược* và làm bài hịch trao cho các tướng. Đó là bốn lần khẳng định ...v.v

Nói khác hơn, thư tịch cổ đều khẳng định rằng Trần Hưng Đạo là người đã soạn ra bộ binh pháp.

Tuy nhiên, tên gọi của bộ binh pháp này mỗi nơi chép một cách, và đó cũng là điều thường thấy trong thư tịch xưa. Theo chúng tôi, có lẽ nên theo lời của chính Trần Hưng Đạo trong *Hịch tướng sĩ* văn để gọi bộ binh pháp đó là *Binh thư yếu lược*. Và, các sách kể trên có lẽ cũng đã gọi *Binh thư yếu lược* bằng nhiều tên gọi khác nhau mà thôi.

Với việc biên soạn và phổ biến *Binh thư yếu lược*, Trần Hưng Đạo đã để lại cho đời sau bài học vô giá về kinh nghiệm chống xâm lăng, rằng, muốn đập tan những đội quân ăn cướp tàn bạo và thiện chiến, thì bên cạnh tinh thần chiến đấu, lí tưởng chiến đấu và trình độ võ nghệ cũng như thiết bị kĩ thuật, tướng sĩ còn phải được trang bị những tri thức về binh pháp. Với việc khai sinh *Binh thư yếu lược*^[91], Trần Hưng Đạo thực sự trở thành nhà lí luận quân sự xuất sắc đầu tiên của nước ta. Tuy nhiên, Trần Hưng Đạo không phải chỉ là nhà lí luận xuất sắc mà còn là nhà chỉ huy thiên tài. Ông

là linh hồn của những chiến công chống xâm lăng vang dội ở thế kỉ XIII. Trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1257-1258. Trần Hưng Đạo tuy chỉ mới là một vị tướng trẻ nhưng đã được triều đình tin cậy trao trọng trách: “Tháng 9 (năm 1257 – NKT), Vua xuống chiếu, hạ lệnh cho tướng sĩ thủy bộ ra ngăn giữ biên giới theo sự tiết chế của (Trần) Quốc Tuấn.”^[92]

Từ sau hội nghị quân sự Bình Than (năm 1282), Trần Hưng Đạo được trao quyền chỉ huy cao nhất của quân đội nhà Trần. “Tấn phong Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn làm Quốc Công Tiết Chế, thống lĩnh quân đội cả nước, cho được chọn các tướng có tài cầm quân đi chỉ huy các đơn vị.”^[93]

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1285 và cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1287-1288, Trần Hưng Đạo là người đã tổ chức nên những thắng lợi oanh liệt nhất của quân dân Đại Việt. Tên tuổi của Trần Hưng Đạo gắn liền với những võ công hiển hách nhất, mà nổi bật hơn cả là trận Bạch Đằng (9-4-1288).

Sinh thời, uy danh lừng lẫy của Trần Hưng Đạo đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, “tiếng vang đến cả giặc phương Bắc, khiến chúng thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương chứ không dám gọi tên.”^[94]

Bảy thế kỉ qua, tên tuổi và sự nghiệp của Trần Hưng Đạo luôn tỏa sáng trong sử sách, luôn là nguồn cảm hứng vô tận của thơ văn và nhiều loại hình nghệ thuật khác ở nước ta. Vua Trần Minh Tông (1314-1329) viết:

Sơn hà kim cổ song khai nhãn,

Hồ Việt doanh châu nhất ỷ lan.

(Núi sông xưa nay mở đôi mắt mà xem,

Chuyện được thua của Hồ – chỉ nhà Nguyên – và Việt tựa lan can mà ngắm nghĩ).

Đặng Minh Khiêm (?-1585) viết:

Sinh phùng gia hấn thế thâm trung,

Mậu kiến Trưng Hưng đệ nhất công.

Một hậu uy do tời Bắc lỗ,

Ỡ thiên trường kiến da minh phong.

(Sinh vào lúc gia đình có sự hiềm khích nhưng vẫn thề giữ đức trung

thành,

Giúp nên cơ nghiệp Trùng Hưng^[95] công lao hàng bậc nhất.

Dẫu đã mất mà uy phong còn bẻ gãy giặc Bắc.

Thanh kiếm dài tựa ngoài trời thuở xưa, đêm đêm thường rít lên như gió).

Cao Bá Quát (1808-1855) ca ngợi:

Phổ xuất tiên nguyên cái thế hào,

Phấn thân tuần quốc bất từ lao.

Xanh phù nhật cốc khâm hoài nhuệ,

Tấn tảo biên trần thủ đoạn cao.

Công mãn Nam thiên thù trúc bạch,

Uy dư Đông Hải thiệp ba đào.

Phần Dương khánh diễn hồn dư sự,

Trường sử Hồ nhi thức tuần mao.

(Là đấng anh hào bậc nhất trong đời, vốn dòng dõi nhà tiên^[96],

Dẫn mình vì nước chẳng nề khó nhọc.

Nâng đỡ xe mặt trời lòng những hăng hái,

Quét sạch bụi ngoài cõi, mưu lược thật cao siêu.

Công cao đầy cả trời Nam, lưu truyền sử sách,

Uy linh khắp biển Đông, sóng cả yên lặng.

Ân trạch ở Phần Dương^[97] có sánh cũng bằng thừa.

Mãi khiến giặc Hồ phải biết tay tài giỏi).

Các cây đại bút thời Trần như Bùi Tông Quán, Phạm Sư Mạnh, Lý Tế Xuyên, Trương Hán Siêu ...v.v. đều có những tuyệt tác về Trần Hưng Đạo và sự nghiệp của ông. Các nhà khoa bảng Nho học sau đó cũng thường dành cho Trần Hưng Đạo những lời đặc biệt kính trọng.

Ngày nay, hình như hiếm có vị anh hùng dân tộc nào mà họ tên và tước hiệu được trang trọng đặt cho nhiều đường phố, công sở và trường học như Trần Hưng Đạo.

Bài thơ này, cũng có người nói là của Nguyễn Khuyển. Đây chúng tôi theo ý chung của nhiều người mà nói là của Cao Bá Quát.

2. Cuộc đối đầu có một không hai trong lịch sử Đại Việt

Cuối thế kỉ thứ XII, đầu thế kỉ thứ XIII, trên vùng đất thuộc Mông Cổ ngày nay, một cuộc chiến tranh đẫm máu giữa các bộ tộc du mục người Thát Đát (Tartare) đã diễn ra. Nguyên triều bí sử đã ghi lại khúc hát ngắn của người Thát Đát lúc bấy giờ như sau:

*Trời có sao,
Đang quay cuồng,
Người người đã nổi dậy,
Không về chỗ ngủ của mình nữa,
Mà cướp đoạt của cải lẫn nhau.
Đất có cỏ
Đang lật nhào,
Người người đã nổi dậy,
Không nằm trong chăn của mình nữa,
Mà đánh lẫn nhau.*[\[98\]](#)

Trong khói lửa của cuộc chiến tranh ác liệt đó, một nhân vật đặc biệt đã xuất hiện, đó là Tê-mu-jin (Tămüjin), tên phiên âm Hán Việt là Thiết-mộc-chân, Thắc-mộc-chân hoặc là Đặc-mục-tân. Năm 1205, lần lượt các bộ tộc Thát Đát đều phải quỳ gối đầu hàng Tê-mu-jin và năm sau (năm 1206), Tê-mu-jin đã được tôn làm Trin-ghit Khan (Cinggis-qan) nghĩa là vua mạnh nhất. Âm Hán Việt của Trin-ghit Khan là Thành-cát-tư Hãn.

Sự kiện trọng đại này có ý nghĩa sâu sắc và lâu dài đối với toàn bộ quá trình phát triển sau đó của lịch sử các bộ tộc Thát Đát. Từ đây xã hội nguyên thủy của họ đã cáo chung. Từ đây, quốc gia thống nhất của những người du mục đã ra đời.

Nhưng, điều đáng tiếc là sau khi được tôn lên ngôi Hãn, Tê-mu-jin đã lợi dụng tài bắn cung và cưỡi ngựa của các bộ tộc du mục để tiến hành một cuộc chiến tranh tàn bạo đối với một loạt các quốc gia đương thời. Quân Mông Cổ đi tới đâu là ở đó bị tàn phá và giết chóc. “Nghệ thuật, những thư viện

phong phú, nền công nghiệp ưu việt, cung điện và giáo đường – tất cả sạch không”^[99]. Nhà thơ V.Frik viết:

*Không còn một dòng suối, một con sông nào
không tràn đầy nước mắt chúng ta;
Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào
không bị quân Tác-ta giày xéo*^[100].

Sau đây là những sự kiện lớn, đánh dấu lịch sử cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo chưa từng thấy này:

Năm 1211, quân Mông Cổ tiến vào khu vực miền Bắc Trung Quốc ngày nay. Bấy giờ, đây là vùng chiếm cứ của người Nữ Chân, và từ năm 1115, họ đã lập ra được một quốc gia riêng cho mình, đó là nước Kim. Năm 1215, quân Mông Cổ đã chiếm được kinh đô của nước Kim, nhưng họ chỉ cướp đoạt của cải và bắt thật nhiều tù binh rồi rút về.

Năm 1218, quân Mông Cổ chiếm được vùng phía Đông của Turkestan ngày nay.

Năm 1219, kị binh Mông Cổ hung hãn tiến về Trung Á. Tại đây, một loạt những thành phố nổi tiếng, lần lượt bị tấn công và bị triệt hạ.

Năm 1221, các vương quốc như Azerbaijan, Grouzia và nhiều thành phố lớn của Nga bị quân Mông Cổ bóp nát.

Năm 1223, sau thất bại thảm hại của liên quân Nga, đến lượt cả nước Nga cũng bị quân Mông Cổ chiếm đóng. Quân Mông Cổ đã ăn mừng chiến thắng bằng cách bắt trói các tướng chỉ huy liên quân Nga, kê ván lên đầu họ để ... mở tiệc!

Năm 1225, Mông Cổ tấn công Tây Hạ. Tây Hạ thất thủ.

Năm 1227, Thành-cát-tư Hãn qua đời nhưng cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo của quân Mông Cổ vẫn tiếp tục được đẩy mạnh. Đầu năm 1238, quân Mông Cổ đã chiếm được Mạc-tư-khoa và cuối năm 1240, thành Ki-ép cũng bị quân Mông Cổ tiêu diệt.

Năm 1241, quân Mông Cổ đánh vào Hung-ga-ri, đuổi vua của Hung-ga-ri đến tận biên giới nước Ý. Bấy giờ, cả châu Âu bị chấn động dữ dội bởi vó

ngựa hung hãn của quân Mông Cổ. Nỗi lo sợ bao trùm lên mọi quốc gia.

Cuộc thông thương giữa nước Anh với lục địa châu Âu bị gián đoạn. Hoạt động buôn bán của nhiều quốc gia cũng bị đình trệ.

Sau thất bại của đội liên minh kỵ binh giữa người Ba Lan và người Đức (1241), dân Đức chỉ còn biết cầu nguyện. Xin Chúa hãy cứu vớt chúng con khỏi họa Tác-ta.

Bà Thái Hậu của vua nước Pháp lúc bấy giờ là Saint Louis hỏi Saint Louis rằng “Nếu quân Tác-ta đến đây thì con sẽ làm gì?.” Saint Louis trả lời: “Nếu chúng kéo đến, một là ta đuổi chúng về địa ngục, nơi mà chúng đã ngoi lên, hai là chúng ta phải về thiên đường hưởng hạnh phúc mà Chúa đã dành cho chúng ta.”

Ngay đến cả Giáo Hoàng La-mã lúc ấy là Grégoire thứ IX cũng phải thốt lên rằng:

“Nhiều việc khiến cho ta lo lắng, như những việc đáng buồn ở đất Thánh, những mối lo âu của giáo hội hay tình hình đáng thương của đế quốc La-mã. Nhưng, ta nguyện quên hết những lo âu đó mà chú tâm đến tai họa Tác-ta, sợ rằng hiện nay uy danh của đạo Cơ Đốc sẽ bị bọn Tác-ta tiêu diệt mất. Nghĩ đến đó là ta xương nát tủy khô, thân gầy sức kiệt, đau xót vô cùng, khiến ta không biết làm gì đây.”

Trong khoảng mười năm, kể từ sau năm 1241, đế quốc Mông Cổ tuy có bị khủng hoảng bởi sự lục đục trong nội bộ giai cấp thống trị nhưng nhìn chung, phần đất đai đã chiếm vẫn được giữ vững.

Năm 1251, khi Möngkä (phiên âm Hán – Việt là Mông Kha) lên ngôi Hãn, cuộc khủng hoảng nội bộ của Mông Cổ chấm dứt, những cuộc viễn chinh lại được ráo riết tiến hành. Từ đây, quân Mông Cổ đẩy mạnh bành trướng xuống phương Nam.

Năm 1252, ngay khi cuộc thôn tính Trung Quốc còn đang dở dang, Mông Kha đã ra lệnh cho em của hãn là Qubilai (phiên âm Hán – Việt là Hốt Tất Liệt) đánh xuống Vân Nam. Cùng đi với Hốt Tất Liệt còn có tướng U-riang-kha-đai (có nhiều cách phiên âm Hán – Việt khác nhau, nhưng phổ biến

nhất là Ngột Lương Hợp Thai). Bấy giờ, đất Vân Nam thuộc lãnh thổ của nước Đại Lý và vua của Đại Lý lúc ấy là Đoàn Hưng Trí. Chỉ trong một thời gian ngắn, nước Đại Lý bị tiêu diệt. Hốt Tất Liệt trở về Mông Cổ, giao quyền quản lí đất này cho Ngột Lương Hợp Thai.

Năm 1257, quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy đã men theo sông Hồng, tràn xuống xâm lược nước ta và đó cũng là lần đầu tiên, quân Mông Cổ nếm mùi thất bại ở Đại Việt.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi Hãn. Sau một thời gian ngắn tập trung ổn định ngôi vị, Hốt Tất Liệt đã cho quân dồn dập tấn công nhà Tống. Năm 1278, nhà Tống bị diệt, Hốt Tất Liệt hoàn tất cuộc thôn tính Trung Quốc đã mở đầu trước đó bốn mươi năm.

Cũng sau khi hoàn tất việc thôn tính đất đai Trung quốc Hốt Tất Liệt bắt đầu huy động những đạo quân thiện chiến và khổng lồ để đánh xuống nước ta. Đây quả thật là cuộc đối đầu có một không hai trong lịch sử Đại Việt.

Bấy giờ, đế quốc Mông Cổ chẳng khác gì một con ác thú khổng lồ, mình phủ kín cả một vùng rộng lớn, kéo dài từ Hắc Hải đến Thái Bình Dương. Đất đai, dân số và tiềm lực kinh tế to lớn gấp hàng trăm lần so với Đại Việt.

Cũng bấy giờ, đất Đại Việt mới khoảng từ phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay trở ra, dân Đại Việt ước tính khoảng hơn ba triệu người. Đã thế, Đại Việt lại vừa thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng. Quá trình phục hồi uy danh Đại Việt của nhà Trần cũng chỉ mới tiến hành được mấy chục năm.

Hốt Tất Liệt đã làm tất cả những gì mà quyền uy Hoàng Đế của đế quốc Mông Cổ có thể làm. Nhưng Đại Việt đã thắng bởi Đại Việt là Đại Việt và hẳn nhiên là cũng bởi một phần vì lúc bấy giờ, Đại Việt có Trần Hưng Đạo – một trong những vị danh tướng kiệt xuất nhất của lịch sử nhân loại.

3. Ba mươi năm, ba lần đại họa

Trong vòng ba mươi năm (từ năm 1257 đến năm 1288), đế quốc Mông Cổ khổng lồ đã ba lần ồ ạt cho quân tràn xuống xâm lược nước ta. Lần sau, lực lượng to lớn hơn, chuẩn bị công phu hơn và quyết tâm cũng cao độ hơn, khiến cho thử thách lịch sử đối với quân dân Đại Việt càng trở nên quyết liệt hơn.

Cuộc xâm lăng lần thứ nhất của quân Mông Cổ diễn ra vào cuối năm Đinh Tị (1257). Bấy giờ, quân Mông Cổ đã chiếm được nước Đại Lý và lập tức sử dụng Đại Lý như một bàn đạp lợi hại để đánh xuống nước ta. Tướng giặc là Ngột Lương Hợp Thai trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công xâm lược này. Trước đó, chúng đã liên tiếp sai sứ giả sang hù dọa, nhưng triều đình nhà Trần không một chút mảy may lo sợ, ngược lại, còn ra lệnh bắt giam tất cả sứ giả của chúng. Thấy không thể dùng sứ giả để ép triều Trần đầu hàng, Ngột Lương Hợp Thai đã cho ba vạn quân, gồm chủ yếu là kỵ binh, bắt vua nước Đại Lý là Đoàn Hưng Trí dẫn đường để đi đánh nước ta, nhưng, Đoàn Hưng Trí đã chết khi chưa kịp đến Đại Việt. Đối với một số nước khác, ba vạn quân chưa phải là lực lượng lớn, nhưng đối với Đại Việt đương thời, đó thực sự là đối thủ rất hùng mạnh.

Cuộc xâm lăng lần thứ hai, diễn ra vào năm 1285. Bấy giờ, Hốt Tất Liệt đã lên ngôi Hãn được 25 năm và đã đổi quốc hiệu là nhà Nguyên được 14 năm. Cũng bấy giờ, cuộc thôn tính Trung quốc đã hoàn tất, đế quốc Nguyên đang ở vào thời sung mãn nhất. Con trai của Hốt Tất Liệt là Thoát Hoan được lệnh đem 500.000 quân tràn sang nước ta. Ngoài ra, đạo quân 100.000 tên do Toa Đô chỉ huy, trước đó đã có mặt ở Chiêm Thành, cũng được lệnh rời Chiêm Thành để đánh vào mặt Nam của Đại Việt. Sát cánh với Thoát Hoan và Toa Đô còn có nhiều tướng lĩnh dày dạn trận mạc khác. Tính ra, cứ khoảng sáu người dân Đại Việt (bất kể già trẻ gái trai), phải đương đầu với một tên giặc Nguyên hung hăng, tàn bạo và thiện chiến. Lịch sử kim cổ đông tây, qua thật là cực kì hiếm có một cuộc đối đầu nào hoàn toàn không cân xứng như vậy.

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba diễn ra vào cuối năm 1287 đầu năm 1288. Để có thể tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược này, Hốt Tất Liệt đã buộc phải ban bố hai quyết định rất quan trọng. Một là đình chỉ cuộc chiến tranh xâm lược Nhật Bản đã được chuẩn bị công phu trước đó, nhằm dốc toàn lực cho cuộc tấn công vào nước ta. Hai là tìm cho bằng được những nguyên nhân thất bại thảm hại của chúng ở nước ta trong các cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất và lần thứ hai. Hốt Tất Liệt đã huy động năm mươi vạn quân, giao cho Thoát Hoan làm tổng chỉ huy. Sát cánh với Thoát Hoan và một loạt những tướng lĩnh khét tiếng như Ô Mã Nhi, Áo-lỗ-xích, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, Trương Văn Hồ ...v.v. Điều đáng nói là lần này, bên cạnh lực lượng kị binh và bộ binh hùng hậu, Hốt Tất Liệt còn thành lập một đạo thủy binh, giao cho Ô Mã Nhi cầm đầu. Thủy binh vừa là một lực lượng tác chiến nguy hiểm, lại vừa là lực lượng hỗ trợ đắc lực cho kị binh và bộ binh vượt sông. Ngoài ra, Hốt Tất Liệt còn lập thêm một đoàn thuyền lương, giao cho tướng Trương Văn Hồ chỉ huy. Đây là việc làm tỏ rõ quyết tâm khắc phục nạn thiếu lương thực và các vật dụng rất thiết yếu khác của quân xâm lăng. Cùng tiến vào nước ta lần này, ngoài năm chục vạn quân Nguyên còn có cả một lực lượng quý tộc và quan lại phản quốc do Trần Ích Tắc cầm đầu. Một lần nữa, vận nước lâm nguy. Xét về quy mô, cuộc đối đầu lần thứ ba không lớn hơn cuộc đối đầu lần thứ hai, nhưng xét về tính chất, đây là cuộc xâm lăng được chuẩn bị công phu và chặt chẽ nhất. Xét về quyết tâm, đây là lần tột độ nhất. Thành bại của cuộc đối đầu lần thứ ba này tác động trực tiếp và vô cùng mạnh mẽ đến sự tồn vong của Đại Việt và đến toàn bộ mưu đồ của nhà Nguyên trong cuộc bành trướng xuống phía Nam.

Ba mươi năm, ba trận đại cuồng phong bởi vó ngựa hung tàn của tổng cộng trên một triệu quân Mông – Nguyên! Đó thực sự là thử thách cam go nhất của lịch sử Đại Việt. Công lao đưa Đại Việt thoát khỏi những cơn binh lửa xâm lăng hiểm nghèo này, mãi mãi thuộc về các thế hệ quân dân kiên cường của thế kỉ XIII, thuộc về các nhà lãnh đạo chiến tranh kiệt xuất thời Trần mà nổi bật hơn cả vẫn là Trần Hưng Đạo.

4. Tâm thành sáng mãi với thiên thu

Trước và trong toàn bộ quá trình tiến hành ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, vấn đề bức thiết đặt ra hàng đầu đối với triều Trần vẫn là không ngừng củng cố và tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân. Đây vừa là cơ sở quyết định thành bại của sự nghiệp giữ nước, lại cũng vừa là nhân tố tác động thường xuyên và mãnh liệt đến sự tồn tại của chính bản thân triều Trần. Bây giờ, trên Trần Hưng Đạo là cả một triều đình lớn với nhiều hệ thống cơ quan và tước vị khác nhau, trên triều đình còn có nhà vua và Thượng hoàng nữa. Nhưng cũng bây giờ, mọi hành vi và cử chỉ của Trần Hưng Đạo lại có ảnh hưởng to lớn nhất đối với khối đoàn kết chung. Sự thật đặc biệt này có nguồn gốc sâu xa từ chính quá trình thành lập của triều Trần.

Tháng chạp năm Ất Dậu (1225), để dọn đường cho họ Trần tiến nhanh vào vũ đài chính trị, Trần Thủ Độ đã khôn khéo dàn xếp, tạo ra cuộc tảo hôn giữa nữ hoàng của triều Lý là Lý Chiêu Hoàng (mới 7 tuổi) với cháu của mình là Trần Cảnh (mới 8 tuổi). Ngay sau đó, cũng chính Trần Thủ Độ đã bố trí để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Triều Trần được lập nên kể từ đây.

Trần Cảnh về sau có miếu hiệu là Trần Thái Tông.

Trước đó, chị ruột của Lý Chiêu Hoàng là Công chúa Thuận Thiên cũng đã được gả cho anh ruột của Trần Cảnh là Trần Liễu. Tháng giêng năm Đinh Dậu (1237). Trần Thủ Độ ép Trần Liễu phải nhường Công chúa Thuận Thiên (lúc này đã có thai với Trần Liễu được ba tháng) cho Trần Cảnh. Bởi sự kiện này, hai anh em Trần Liễu và Trần Cảnh xung đột với nhau. Đã có lúc, họ từng đem quân dàn trận để đánh nhau quyết liệt. Trước lúc lâm chung (vào năm 1251), mối hận thù vẫn còn đè nặng Trần Liễu.

Là con của Trần Liễu, dầu muốn hay không thì Trần Hưng Đạo cũng phải chịu nhiều mối nghi ngờ khác nhau, từ phía chú ruột là vua Trần Thái Tông, từ các con của vua Trần mà nổi bật là Trần Quang Khải, từ các bậc quý tộc mà đặc biệt là Trần Khánh Dư, từ nhiều quan lại gồm đủ cả văn lẫn võ ...v.v.

Chỉ cần một chút sơ suất trong ứng xử, Trần Hưng Đạo cũng có thể gây ra những ngộ nhận mà hậu quả thật khó lường.

Trong bối cảnh khắc nghiệt của lịch sử lúc ấy, vấn đề củng cố và tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết không phải chỉ là vấn đề riêng của đội ngũ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp, không phải chỉ là vấn đề riêng của nội bộ triều đình. Đây là vấn đề lớn lao chung của toàn dân, của đất nước. Trong chỗ đẩy đưa không ngờ, phần chủ yếu của gánh nặng giang sơn gần như đã đặt hết lên đôi vai của Trần Hưng Đạo. Với tất cả tâm thành và tài năng kiệt xuất, Trần Hưng Đạo đã có những đóng góp hết sức quan trọng vào sự nghiệp này. Ông đã để lại cho lịch sử một loạt những kinh nghiệm vô giá về nghệ thuật xây dựng khối đoàn kết vì nghĩa cả thiêng liêng là đánh giặc giữ nước, mà trên đại thể, chúng ta có thể ghi nhận qua năm bước tuần tự từ thấp lên cao như sau:

Bước thứ nhất: *Khôn khéo hàn gắn những vết rạn nứt trong đội ngũ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp.*

Như trên đã nói, cuộc xung đột giữa Trần Liễu với vua Trần, mối hiềm nghi của vua Trần đối với Trần Hưng Đạo, cùng sự bất hòa giữa Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư với Trần Hưng Đạo ...v.v vừa là biểu hiện lo ngại của sự rạn vỡ tình anh em ruột thịt và nghĩa thân tộc họ hàng, đồng thời, lại cũng vừa là biểu hiện của sự chia rẽ rất nguy hiểm giữa những người chịu trách nhiệm điều khiển vận mệnh quốc gia. Sử cũ đã trân trọng ghi chép nhiều mẫu chuyện cảm động về Trần Hưng Đạo. Ông luôn luôn bày tỏ lòng trung thành tuyệt đối của mình đối với nhà vua, xóa dần để rồi cuối cùng đã xóa sạch lòng ngờ vực của nhà vua và của bá quan văn võ. Chính Trần Hưng Đạo đã tự mình tắm rửa cho Trần Quang Khải, khiến cho quân sĩ ngạc nhiên và sung sướng reo hò rằng: Quốc Công tắm cho Thượng tướng, chúng ta không còn lo về nỗi chết chóc nữa! Và, cũng chính Trần Hưng Đạo là người đã có ảnh hưởng rất to lớn đối với nhà vua và triều đình trong việc khôi phục lại chức tước cho danh tướng Trần Khánh Dư, khiến lòng người bấy giờ rất cảm kích ...v.v. Đó chưa phải là tất cả, nhưng đó thật sự là những gì tốt đẹp được truyền tụng mãi không thôi. Ngờ vực và xích mích mất dần, mối quan

hệ thân thiện cũng dần dần được xác lập, quý tộc và tướng lĩnh cao cấp hoan hỉ với bầu không khí trong lành, đủ để có thể sát cánh cùng nhau bàn chuyện quốc gia đại sự.

Bước thứ hai: *Tạo lập và ra sức bảo vệ cốt lõi bền vững của khối đoàn kết trong nội bộ quý tộc và tướng lĩnh cao cấp.*

Thắng lợi của bước thứ nhất tuy rất to lớn, nhưng, thắng lợi đó chỉ mới tạo ra được một khối người không xích mích với nhau, chưa đủ sức để tạo được một khối đoàn kết thực sự theo đúng nghĩa của từ này. Bằng tất cả đức độ và uy tín chính trị đặc biệt của mình, Trần Hưng Đạo đã tác động một cách rất tích cực và có hiệu quả đến quyết định vô cùng quan trọng của triều Trần: triệu tập hội nghị Bình Than (năm 1282).

Đây là cuộc hội nghị của những người giữ trọng trách lãnh đạo sự nghiệp giữ nước. Sở dĩ gọi là hội nghị Bình Than vì cuộc hội nghị này được tổ chức tại bến Bình Than. Bến Bình Than là một trong những bến của sông Bình Than tức sông Lục Đầu. Từ Bình Than, binh thuyền có thể men theo những con sông lớn nhỏ để tiến lên các địa phương vùng Đông Bắc, và cũng từ Bình Than, thủy quân có thể dễ dàng tiến ra sông Bạch Đằng. Nói khác hơn, đây là một trong những vị trí rất quan trọng, nằm sát ngay miền duyên hải Đông Bắc nước ta^[101]. Hội nghị Bình Than chỉ bàn đến hai vấn đề thiết yếu nhất. Diễn đạt theo cách nói hiện đại, thì hai vấn đề đó là xác định phương hướng chiến lược chống xâm lăng và tổ chức bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Cũng diễn đạt theo cách nói hiện đại, phương hướng chiến lược chống xâm lăng mà cuộc hội nghị này đã xác định là: phát động và lãnh đạo một cuộc chiến tranh vệ quốc mang tính nhân dân sâu sắc. Về bộ máy chỉ huy chống xâm lăng, hẳn nhiên là quyền quyết định tối hậu vẫn thuộc về vua Trần Nhân Tông và Thượng Hoàng Trần Thánh Tông, nhưng từ tháng 10 năm Quý Mùi (1283), tức là đúng một năm sau hội nghị Bình Than, Trần Hưng Đạo được trao quyền tổng chỉ huy quân đội:

“Tấn phong Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn làm Quốc Công Tiết chế thống lĩnh quân sĩ cả nước, cho được quyền chọn bọn quân hiệu có tài chỉ huy, sai đi chỉ huy các đơn vị.”^[102]

Như vậy là kể từ đây, nói đoàn kết tức là đoàn kết chung quanh phương hướng chiến lược chống xâm lăng, đoàn kết chung quanh bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Hội nghị Bình Than thực sự có ý nghĩa cực kì quan trọng trong việc tạo ra cốt lõi bền vững cho khối đoàn kết của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp, cho toàn bộ quá trình không ngừng mở rộng và củng cố khối đoàn kết của toàn dân. Thắng lợi của hội nghị Bình Than vừa có giá trị thực tiễn to lớn đối với cuộc kháng chiến chống xâm lăng thời Trần, vừa để lại cho hậu thế những bài học kinh nghiệm vô giá trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Bước thứ ba: *Trên cơ sở khối đoàn kết của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp, nhanh chóng mở rộng và củng cố khối đoàn kết của toàn dân, biến quyết tâm của triều đình thành quyết tâm chung của cả nước.*

Sau hội nghị Bình Than, khối đoàn kết của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp đã được thiết lập một cách vững vàng. Nhưng, cho dầu khối đoàn kết ấy vững vàng đến bao nhiêu đi chăng nữa thì đó cũng chỉ mới là một bộ phận. Đúng như tinh thần của hội nghị Bình Than, vấn đề đặt ra hàng đầu vẫn là làm sao để có thể nhanh chóng mở rộng và củng cố khối đoàn kết của toàn dân. Một lần nữa, với tất cả uy tín chính trị to lớn của mình, Trần Hưng Đạo đã khôn khéo tác động, góp phần quan trọng vào việc tạo ra một quyết định hết sức độc đáo của triều Trần là triệu tập hội nghị Diên Hồng.

Sở dĩ gọi là hội nghị Diên Hồng vì cuộc hội nghị này được tổ chức ngay trong điện Diên Hồng – một trong những cung điện ở kinh thành Thăng Long. Hội nghị Diên Hồng được triệu tập vào cuối năm 1284 (tính theo âm lịch), đầu năm 1285 (tính theo dương lịch). Đây là hội nghị các bậc phụ lão, đại diện cho nhân dân các làng xã cả nước.

Trong xã hội nông nghiệp thời trung đại, tiếng nói của các bậc cao niên bao giờ cũng có ảnh hưởng rất mạnh mẽ. Triệu tập được các bậc cao niên cũng có nghĩa là triều Trần đã nắm được lực lượng đang giữ vị trí chi phối xã hội đương thời. Hội nghị Diên Hồng được tổ chức đúng vào lúc quân Nguyên đã áp sát biên giới phía Bắc, vận nước đang bị đe dọa một cách nghiêm trọng. Hội nghị Diên Hồng được khai mạc đúng vào lúc tết cổ truyền

của dân tộc ta cũng sắp đến. Nói khác hơn, đây chính là thời điểm thuận tiện nhất để triều Trần có thể khơi dậy và cổ vũ ý chí độc lập của toàn dân.

Khác với hội nghị Bình Than, do đặc trưng riêng của thành phần tham dự, hội nghị Diên Hồng không bàn đến những vấn đề có ý nghĩa chiến lược và chiến thuật mà chỉ bàn xem nên đánh hay nên hòa với giặc. Ngoan cường chiến đấu thì mới mong giữ được tôn miếu cho xã tắc, giữ được cơ nghiệp cho mọi nhà. Hòa cũng có nghĩa là phải chấp nhận để mặc cho giặc ngoại xâm dày xéo, phải phụu cảnh nước mất nhà tan – Hòa cũng có nghĩa là đầu hàng. Sử cũ chép rằng “Các cụ phụ lão đều hô quyết đánh, vạn người như một, tiếng vang như cùng bật ra từ một cửa miệng vậy.”[\[103\]](#)

Hội nghị Diên Hồng là một sự kiện rất độc đáo của lịch sử nước ta, là một trong những đỉnh cao của nghệ thuật tập hợp lực lượng. Từ hội nghị Diên Hồng, khối đoàn kết toàn dân đánh giặc đã được xác lập. Cũng từ hội nghị Diên Hồng, quyết tâm của triều đình nhà Trần đã nhanh chóng biến thành quyết tâm chung của cả nước. Nhận định về ý nghĩa của hội nghị Diên Hồng, sử gia lỗi lạc của nước nhà thế kỉ XV là Ngô Sĩ Liên viết rằng: “Giặc Hồ (chỉ giặc Nguyên – NKT) tràn vào cướp, ấy là nạn lớn của quốc gia. Hai vua (chỉ Thượng Hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông – NKT) cùng hợp mưu, bề tôi cùng hợp bàn, há không có kế sách gì hay sao mà phải ban yến để hỏi ý các bậc phụ lão? Ấy chẳng qua cũng vì (Thượng Hoàng Trần) Thánh Tông muốn nhân đó để xét lòng thành ủng hộ của dân và cũng để dân nghe lời dụ dỗ mà cảm kích để rồi hăng hái hơn đó thôi. Làm như vậy là giữ được cái đức của người xưa trọng người già để xin lời hay vậy.”[\[104\]](#)

Bước thứ tư: khôn khéo tìm mọi biện pháp để kích động mạnh mẽ lòng yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc của tướng sĩ và của toàn dân, tạo ra khí thế quật cường bừng bừng khắp cả nước.

Để thực hiện bước thứ tư này, triều Trần đã thực hiện nhiều chủ trương sinh động khác nhau, tuy nhiên, hiệu quả phi thường hơn cả vẫn là việc Trần Hưng Đạo kịp thời biên soạn và phổ biến bài Hịch tướng sĩ văn.

Mở đầu áng hùng văn này, Trần Hưng Đạo chân thành bày tỏ lòng cảm phục gương tiết tháo của các bậc anh hùng hào kiệt, đồng thời, chân thành bày tỏ lòng yêu nước nồng nàn của chính mình.

Hịch tướng sĩ văn đã phân tích một cách sâu sắc về mối quan hệ mật thiết giữa quyền lợi của

cá nhân, gia đình và dòng họ với quyền lợi của cộng đồng và quốc gia, để rồi kết luận một cách chắc chắn và đầy thuyết phục rằng: nước mất thì nhà tan, rằng muốn bảo vệ quyền lợi của cá nhân, của gia đình và dòng họ thì phải xả thân đánh giặc cứu nước.

Hịch tướng sĩ văn cũng chỉ rõ: muốn chiến thắng đội quân xâm lăng to lớn, khét tiếng tàn bạo và thiện chiến như quân Nguyên, thì ngoài tinh thần chiến đấu, lí tưởng chiến đấu và trình độ võ nghệ, quân sĩ còn phải được trang bị về lí luận quân sự, được huấn luyện về binh pháp. Lúc bấy giờ, bộ binh pháp duy nhất phù hợp với cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại mà nhân dân ta đang tiến hành cũng chính là *Binh thư yếu lược* của Trần Hưng Đạo^[105].

Kết thúc Hịch tướng sĩ văn, Trần Hưng Đạo chỉ rõ, khi vận nước lâm nguy, lẽ sống thiêng liêng nhất của mọi thần dân chính là quả cảm đánh giặc để cứu nước.

Với Hịch tướng sĩ văn, Trần Hưng Đạo đã có công khơi dậy ngọn lửa quật cường trong lớp lớp binh sĩ và trong đông đảo nhân dân. Bấy giờ, cảm kích trước lời hịch đánh thép của Trần Hưng Đạo binh sĩ đã tự khắc vào cánh tay mình hai chữ sát Thát (nghĩa là giết giặc Thát Đát tức giặc Nguyên). Hịch tướng sĩ văn không chỉ là một văn kiện quân sự mà còn thực sự là một trong những áng thiên cổ hùng văn, có giá trị bất diệt trong lịch sử văn học của nước nhà.

Bước thứ năm: *Biến nhiệm vụ đánh giặc cứu nước thành một nội dung của pháp luật, ai có công lao sẽ được khen thưởng, ai có tội sẽ bị trừng phạt.*

Với tư cách là lực lượng chịu trách nhiệm điều khiển vận mệnh quốc gia, triều Trần đã tiến hành một loạt những biện pháp, tổ chức và động viên rất

tích cực. Tuy nhiên, tất cả các biện pháp đó chỉ có ý nghĩa đối với những ai giàu thiện chí và nghĩa khí mà thôi. Với những kẻ bạc nhược, triều Trần sẵn sàng nghiêm trị. Một sắc lệnh rất kiên quyết đã kịp thời được ban hành: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẫn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng”^[106]. Sắc lệnh này đã phát huy được tác dụng rất to lớn. Sau này, chỉ có hai làng là Bàng Hà và Ba Điểm (cả hai đều thuộc đất tỉnh Hải Hưng ngày nay) vi phạm sắc lệnh này. Một số quý tộc và quan lại cũng bị trừng trị bởi tội danh này. Sử cũ chép rằng:

“Người nào đã đầu hàng giặc, thì giờ đây, dầu đang ở trên đất giặc cũng bị kết án vắng mặt, hoặc khép tội lưu, hoặc khép tội xử tử và tịch thu gia sản xung công.

Bọn Trần Kiện và Trần Văn Lộng bắt phải đổi thành họ Mai, riêng Trần Ích Tắc vì là thân vương, không nỡ bắt đổi họ, chỉ bắt gọi là ả Trần tức là có ý mỉa mai sự nhu nhược như đàn bà con gái. Vì sự này, sử cũ thỉnh thoảng vẫn chép là ả Trần hoặc Mai Kiện. Đặng Long từng là bề tôi được hầu cận, trước đó, Nhà vua đã có ý định phong hãn làm Hàn Lâm Học Sĩ nhưng Thượng Hoàng ngăn đi, vì thế, Đặng Long oán giận rồi đi đầu hàng giặc, sau bị bắt và bị xử tử. Quân dân (nếu lờ hàng) đều được miễn tội chết. Duy có hai làng Bàng Hà và Ba Điểm, giặc vừa vào đã hàng ngay, cho nên (triều đình) bắt hai làng ấy phải chịu tội đồ bắt làm sai sử hoành (tức chỉ được làm tôi tớ – NKT), không được làm quan”^[107].

Năm bước tuần tự từ thấp lên cao, từ phạm vi triều đình đến quy mô cả nước, sắc thái tuy có khác nhau, song, tất cả đều thể hiện một cách sinh động và sâu sắc năng lực xây dựng khối đoàn kết, thể hiện tâm thành ngời sáng của tuyệt đại đa số quý tộc họ Trần mà nổi bật hơn cả là Trần Hưng Đạo. Nguyên nhân quyết định thắng lợi trọn vẹn của sự nghiệp giữ nước ở thế kỉ XIII đã xuất hiện rõ rệt trong từng bước của toàn bộ quá trình này.

5. Linh hồn của những chiến công hiển hách nhất thế kỉ thứ XIII

a) Tổng chỉ huy lực lượng bảo vệ biên giới phía Bắc

Từ giữa năm Bính Thìn (1256), tình hình đã trở nên rất căng thẳng. Bấy giờ, nhà Tống liên tiếp thất bại trước những cuộc tấn công tàn bạo của quân Mông Cổ. Sự sụp đổ quá nhanh chóng của quốc gia Đại Lý và những thất bại thảm hại của quân đội “thiên triều” đã tác động không nhỏ đến nước ta. Những kẻ vừa yếu bóng vía, vừa nặng lòng tị hiềm đã bắt đầu tìm đường bỏ trốn khỏi đất nước. Một trong những người đầu tiên, tiếc thay, lại là con trai trưởng của Trần Liễu, anh của Trần Hưng Đạo.

“Mùa thu, tháng 7 (năm Bính Thìn, 1256 – NKT), Vũ Thành Vương là (Trần) Doãn đem cả nhà trốn sang nước Tống. Thổ quan (của nhà Tống) ở phủ Tư Minh là Hoàng Bính, bắt và đem nộp lại cho ta.

Trần Doãn là con của An Sinh Vương (tức Trần Liễu – NKT.) do bà Hiến Từ sinh hạ. An Sinh Vương vốn có hiềm khích với Nhà vua, rồi bà Hiến Từ cũng qua đời, cho nên (Trần Doãn) bị thất thế, chạy trốn sang nước Tống. Vua thưởng tiền lụa cho (Hoàng) Bính, đồng thời, hạ lệnh phòng giữ biên giới rất nghiêm ngặt.”

Dẫu có thân sinh là người từng xung đột, đem quân đánh lại Nhà vua, dẫu có anh ruột là người đang tâm bỏ trốn khỏi đất nước và dẫu chính bản thân mình cũng đang bị không ít triều thần nghi hoặc, Trần Hưng Đạo vẫn được vua Trần lúc đó là Trần Thái Tông (1226-1258) tin cậy mà trao phó trọng trách trấn giữ vùng biên cương phía Bắc của nước nhà:

“Tháng 8 (năm Đinh Tị, 1257 – NKT), chủ trại Quy Hóa là Hà Khuất sai người chạy trạm về báo rằng có sứ giả của nhà Nguyên sang. Tháng 9, (Nhà vua) xuống chiếu, ra lệnh cho các tướng tả hữu đem quân thủy và quân bộ ra ngăn giữ ở biên giới. Tất cả đặt dưới sự chỉ huy của (Trần) Quốc Tuấn. Mùa đông, tháng 11, lệnh truyền cả nước sắm vũ khí.”

Khi nhận trọng trách này Trần Hưng Đạo chưa đầy ba mươi tuổi, nhưng vị tướng quân còn rất trẻ ấy đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, xứng

đáng với niềm tin cậy lớn lao của triều đình và của các tướng sĩ đương thời. Toàn bộ dải biên cương trùng điệp núi rừng ở phía Bắc được kiểm soát chặt chẽ, mọi động tĩnh lớn nhỏ ở biên giới đều được thông báo về triều đình một cách kịp thời. Những thông tin phong phú và chính xác do Trần Hưng Đạo chuyển đạt về có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc hoạch định kế sách chung của triều đình. Thắng lợi của cuộc kháng chiến lần thứ nhất gắn liền với công lao trấn giữ biên cương của Trần Hưng Đạo.

Tháng 12 năm 1257, từ lãnh thổ nước Đại Lý mới chiếm được, tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai đem gần ba vạn quân, men theo sông Hồng để ồ ạt tiến xuống phương Nam, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt. Vua Trần lúc bấy giờ là Trần Thái Tông đã tự mình làm tướng, tổng chỉ huy quân sĩ cả nước, tiến lên vùng Bình Lệ Nguyên để đón đánh giặc. Trần Hưng Đạo là một trong những vị dũng tướng đã sát cánh chiến đấu bên cạnh Nhà vua và đã có công gây cho đội quân của Ngột Lương Hợp Thai những thiệt hại không nhỏ. Đây chính là một trong những cơ sở quan trọng để sau này triều Trần trao quyền tổng chỉ huy quân đội cho Trần Hưng Đạo trong các cuộc chiến tranh lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288).

b) Người đứng đầu lực lượng vũ trang cả nước, người trực tiếp vạch kế hoạch chung, đồng thời cũng là tướng chỉ huy những trận quan trọng nhất trong cuộc kháng chiến lần thứ hai

Nếu như trước và trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1257), Trần Hưng Đạo chỉ mới là một vị dũng tướng, tổng chỉ huy lực lượng bảo vệ biên giới phía Bắc, thì trước và trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) cũng như lần thứ ba (1288), Trần Hưng Đạo là người được trao toàn quyền điều khiển mọi hoạt động của lực lượng vũ trang cả nước. Trọng trách này, Trần Hưng Đạo chính thức đảm nhận kể từ tháng 10 năm 1283. Kể từ đây, Trần Hưng Đạo ngày đêm chăm lo luyện tập tướng sĩ, không ngừng nâng cao khả năng chiến đấu của quân đội Đại Việt. Cũng kể từ đây, Trần Hưng Đạo dốc hết trí lực, cùng với Thượng Hoàng, Nhà vua và các tướng lĩnh cao cấp, quyết tìm cho bằng được kế sách đối phó hữu hiệu nhất với quân Mông – Nguyên xâm lăng. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, chính Trần Hưng Đạo là người đã khai sinh ba quyết định có ý nghĩa chiến lược rất đúng đắn. Một là, đối với đạo quân 50 vạn tên do Thoát Hoan chỉ huy, tấn công từ mặt Bắc xuống, ta tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, tránh ngọn đòn mạnh nhất của kẻ thù đang lúc hung hăng. Hai là, đối với đạo quân gần một chục vạn tên do Toa Đô chỉ huy, từ Chiêm Thành tiến lên, ta quyết tâm đánh trả, không để cho chúng có cơ hội nhanh chóng nhập cục với đại binh của Thoát Hoan^[108]. Ba là, kiên trì tổ chức hàng loạt những cuộc nghi binh nhằm đánh lạc hướng của kẻ thù và nhằm bảo toàn lực lượng của ta, vững chí chờ thời cơ thuận tiện nhất để mở một loạt chiến dịch lớn quét sạch quân xâm lăng khỏi bờ cõi.

Trong thử thách cam go, hiển nhiên là cũng có những người không đủ khả năng và bản lĩnh để vượt qua. Họ tỏ ra hoang mang, dao động và mất dần niềm tin vào thắng lợi cuối cùng.

Tháng giêng năm Tân Tị (1281), chú họ của vua Trần là Trần Di Ái (cũng tức là Trần Ái) được sai sang châu vua Nguyên. Cùng đi với Trần Di Ái còn có bọn Lê Mục và Lê Tuân. Nhưng phái bộ yếu bóng vía này đã đầu hàng và nhận chức tước của nhà Nguyên. Vua nhà Nguyên lập tức phong Trần Di Ái

làm An Nam Quốc Vương, đồng thời cho 1000 quân sĩ hộ tống trở về. Tháng 6 năm Nhâm Ngọ (1282), Trần Di Ái và đồng bọn bị triều đình trị tội.

Ngay chính vua Trần cũng có lúc không tránh khỏi chút lưỡng lự băn khoăn. Phải sau khi nghe được câu nói bưng bưng ý chí và niềm tin sắt đá của Trần Hưng Đạo – “Bệ hạ muốn hàng xin trước hãy chém đầu thần đi đã”^[109] thì tinh thần của Nhà vua mới thực sự được củng cố vững chắc.

Cũng trong thử thách cam go, sự phân hóa để rồi cuối cùng là phân cực, thể hiện một cách rất sâu sắc. Tuyệt đại đa số quý tộc và tướng lĩnh cao cấp lúc bấy giờ đều xứng đáng là những người đại diện tiêu biểu cho khí phách hiên ngang của dân tộc, tuy nhiên, điều ấy không có nghĩa là không hề có những kẻ đã cam lòng đi đầu hàng và thậm chí là làm tay sai cho giặc.

Như đã nói ở trên, đi hàng giặc sớm hơn cả có lẽ là Vũ Thành Vương Trần Doãn (đầu hàng năm 1256) và kế đến là Thượng Vị Chương Hiến Hầu Trần Kiện cùng bọn liêu thuộc là Lê Trắc (đầu hàng năm 1285).

Tháng 3 năm 1285, đến lượt Thượng Vị Văn Chiêu Hầu Trần Lộ, Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc (chú ruột của vua Trần Nhân Tông) cùng các quan lại khác như Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Đặng Long ...v.v chạy sang nhà Nguyên.

Chi li ra, danh sách những kẻ đầu hàng và phản bội không phải chỉ có bấy nhiêu, nhưng, thực tế lịch sử đã cho thấy rõ, tất cả họ bất quá chỉ là một nhóm nhỏ lạc loài. Muôn đời khinh ghét họ và cả chút lương tri nhỏ nhoi còn lại trong mỗi con người của họ cũng dày vò họ. Sử cũ cho hay: “Sau khi quân Nguyên thất bại, (Trần) Ích Tắc lòng những hổ thẹn, chết ở đất Bắc”^[110]. Bấy giờ, chết vì hổ thẹn, nào phải chỉ có một mình Trần Ích Tắc đâu.

Đầu tháng 5 năm 1285, khi mà quân xâm lăng đã mệt mỏi sau hàng loạt thất bại của những cuộc hành quân truy lùng, khi mà nguồn hậu cần của chúng ngày một kiệt quệ và đặc biệt là khi mà khí hậu nóng bức của mùa hè ở nước ta bắt đầu gây tác hại đối với người và ngựa phương Bắc, Trần Hưng Đạo hạ lệnh phản công. Quyết định này được vua Trần và các tướng lĩnh cao cấp đương thời ủng hộ mạnh mẽ. Sử cũ ghi rõ: “Quân giặc nhiều năm đi xa,

lượng thực chuyên chở cách trở hàng vạn dặm, thế tất là phải mệt mỏi. Nay ta lấy quân nhàn rồi để chống quân mệt mỏi, thì trước là ắt sẽ làm cho chúng nhụt khí, sau nhất định sẽ đánh bại được bọn chúng”^[111].

Mục tiêu đầu tiên mà Trần Hưng Đạo đặt ra là ồ ạt tấn công vào các dinh trại của giặc đóng dọc theo khúc sông Hồng chảy qua vùng Hưng Yên (Hải Hưng) ngày nay. Đây là cuộc tấn công có ý nghĩa chia cắt lực lượng của Toa Đô (lúc này đang ở Thanh Hóa) với đại binh của Thoát Hoan. Kế hoạch của Trần Hưng Đạo cụ thể như sau:

Trần Hưng Đạo vừa là tổng chỉ huy, vừa là người trực tiếp cầm đầu lực lượng đánh vào A Lỗ (tên một vị trí nằm gần khu vực ngã ba sông Hồng với sông Luộc)

Chiêu Thành Vương (hiện chưa rõ tên), Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và Nguyễn Khoái chỉ huy lực lượng đánh vào khu vực bến Tây Kết (Tên một xã nằm cạnh bãi Thiên Mạc hay còn gọi là Mạn Trù Châu, thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng ngày nay).

Chiêu Văn Vương Trần Nhật Quật đánh vào Hàm Tử (tên một xã, nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng).

Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải đánh vào Chương Dương (tên bến, cũng là tên xã, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) và Thăng Long. Nhiều đội dân binh, dưới sự chỉ huy của Trần Thông và hai anh em Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền, cũng được lệnh phối hợp với Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải trong trận đánh quan trọng này.

Một bộ phận quân đội chủ lực do vua Trần trực tiếp cầm đầu, vẫn tiếp tục đóng ở Thanh Hóa, và từ Thanh Hóa, tổ chức các cuộc tấn công nhằm khống chế Toa Đô, không cho chúng có thể dễ dàng hội quân với Thoát Hoan ở vùng châu thổ sông Hồng.

Đối với nhà Trần, đây là cuộc phản công được chuẩn bị một cách tài tình và công phu từ nhiều tháng trước, nhưng đối với quân Nguyên xâm lược, đây là một bất ngờ lớn. Thoát Hoan và các tướng trong bộ chỉ huy của giặc đã tỏ ra lúng túng và hoàn toàn bất lực trước sự xoay chuyển mau chóng của

tình hình. Giặc bị tấn công đồng thời và dồn dập ở nhiều nơi, bị chia cắt và bị tiêu diệt, không cách gì có thể liên lạc và tiếp ứng cho nhau. Trong lúc đó, các tướng lĩnh và quân sĩ của ta lại liên tiếp lập công. Tuy mức độ có khác nhau nhưng tất cả các mũi tấn công đều giành được thắng lợi, đúng như kế hoạch mà Trần Hưng Đạo đã dự kiến từ đầu.

Tháng 5 năm 1285, ta thu phục Thăng Long, Thoát Hoan cùng các tướng sĩ của hắn phải đem quân chạy sang vùng Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội ngày nay) và Bắc Ninh (nay thuộc Hà Bắc). Đầu tháng 6 năm 1285, vua và Thượng Hoàng nhà Trần cũng đem quân từ Thanh Hóa đánh ra.

Tháng 6 năm 1285 là tháng đã diễn ra ba trận đối đầu trực tiếp và quyết liệt giữa một bên là tổng chỉ huy quân đội Đại Việt với một bên là tổng chỉ huy quân Nguyên xâm lăng. Trận thứ nhất là trận ở bờ bắc sông Hồng. Thoát Hoan bị thảm bại, phải rút về bờ bắc sông Như Nguyệt (tức sông Cầu). Trận thứ hai, Thoát Hoan buộc phải hốt hoảng bỏ vùng bờ bắc sông Như Nguyệt để chạy lên mạn sông Thương. Và trận thứ ba là trận quyết định. Thoát Hoan chẳng những phải bỏ chạy khỏi khu vực sông Thương mà còn phải mở đường máu, chạy thẳng về Trung Quốc. Trận thứ ba là trận khiếp đảm nhất đối với quân Thoát Hoan. Để có thể thoát thân, chúng vội vã bắc cầu phao vượt sông Thương, nhưng cũng vì vội vã mà chiếc cầu phao ấy không chịu đựng nổi cuộc tháo chạy hỗn loạn của giặc. Cầu phao bị đứt khiến cho không biết bao nhiêu quân sĩ của giặc bị chết đuối.

Thoát Hoan chạy đến biên giới thì lập tức gặp phải trận mai phục của quân đội nhà Trần do con trai của Trần Hưng Đạo là tướng Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến chỉ huy. Bộ tướng của Thoát Hoan là Lý Hăng bị trúng tên thuốc độc mà chết. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới tránh được trận mưa tên thuốc độc nguy hiểm này.

Thoát Hoan bị đánh cho tả tơi nhưng Toa Đô ở Thanh Hóa vẫn không hề hay biết gì. Cuối tháng 6 năm 1285, Toa Đô cùng Ô Mã Nhi tiến quân ra Bắc. Vừa đến khu vực Khoái Châu (Nay thuộc tỉnh Hải Hưng), đạo binh này của giặc đã bị vua Trần đem quân đánh cho tan tác. Toa Đô buộc phải chạy về Tây Kết nhưng chưa kịp ổn định quân ngũ thì đã bị vây đánh quyết liệt.

Với quân đội nhà Trần, đây là trận tấn công vào Tây Kết lần thứ hai, và trong trận Tây Kết lần thứ hai này, viên tướng khét tiếng của giặc là Toa Đô đã bị chém đầu. Ô Mã Nhi và các bộ tướng khác của hắn may mắn thoát chết, theo đường thủy chạy ra vịnh Hạ Long rồi chạy thẳng về Trung Quốc.

Như vậy là sau hai tháng dồn dập tấn công với hàng loạt những chiến dịch, trải rộng trên nhiều địa bàn khác nhau, quân dân ta đã giành toàn thắng. Hơn nửa triệu quân Nguyên xâm lược đã buộc phải tháo chạy khỏi Đại Việt. Thắng lợi to lớn này gắn liền với tài thao lược xuất sắc của các tướng lĩnh nước nhà thời Trần, nhưng, nổi bật hơn cả, tuyệt vời hơn tất cả vẫn là tên tuổi của Trần Hưng Đạo. Triều Trần đã tin cậy mà trao trọng trách cho ông, và chính ông cũng đã thật sự xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao đó.

Đầu tháng 7 năm 1285 nhân dân Thăng Long hân hoan chào đón triều đình trở về, hân hoan chào đón vị nguyên soái lỗi lạc của nước nhà: Quốc Công Tiết Chế Trần Hưng Đạo.

c) Nhà chiến lược xuất sắc, tướng tổng chỉ huy thiên tài của cuộc kháng chiến lần thứ ba

Ngay sau khi cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai bị đại bại, Hốt Tất Liệt đã định đánh báo thù ngay, nhưng cũng chính vì sự thất bại thảm hại của cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai này, Hốt Tất Liệt nói riêng và triều đình nhà Nguyên nói chung, không được phép chủ quan như trước nữa. Để thực hiện cuồn vọng bành trướng của mình xuống Đại Việt và xuống vùng Đông Nam Á, Hốt Tất Liệt đã ban hành hai quyết định quan trọng. Như trên đã nói, quyết định thứ nhất là: tạm thời đình chỉ cuộc tấn công xâm lược Nhật Bản đã được chuẩn bị công phu từ nhiều năm trước đó nhằm dồn hết lực lượng cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Và, quyết định thứ hai là: tìm cho bằng được những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của quân Nguyên trong hai lần xâm lược nước ta. Những cận thần của Hốt Tất Liệt, cũng là những chiến lược gia lừng danh của nhà Nguyên cho rằng, sở dĩ quân Nguyên thất bại ở nước ta là bởi ba nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất:

quân Nguyên thiếu lương thực một cách trầm trọng. Kế thanh dã (tức là kế làm vườn không nhà trống) của nhân dân ta đã gây cho kẻ thù những khó khăn rất lớn. Để khuất phục tình trạng này, Hốt Tất Liệt ra lệnh thành lập một đoàn thuyền lương, giao cho Trương Văn Hồ chỉ huy. Trương Văn Hồ có nhiệm vụ chuyên chở lương thực cho đại binh của nhà Nguyên khi chúng sang xâm lược nước ta.

Thứ hai:

nước ta nhiều sông ngòi ao hồ, kênh rạch và bờ biển lại rất dài. Địa hình phức tạp này khiến cho kị binh nhà Nguyên không phát huy được sở trường chiến đấu. Để khắc phục tình trạng ấy, Hốt Tất Liệt đã ra lệnh thành lập ngay một đạo thủy binh, giao cho tướng Ô Mã Nhi cầm đầu. Đạo thủy binh này vừa chiến đấu như một đơn vị vũ trang độc lập, lại vừa phối hợp và giúp đỡ bộ binh cũng như kị binh khi chúng hành quân trên địa hình khó khăn và phức tạp của nước ta.

Thứ ba:

Người và ngựa của nhà Nguyên rất khó thích ứng với khí hậu của nước ta. Để hạn chế bớt nạn tử vong vì ốm đau và bệnh dịch, Hốt Tất Liệt chủ trương huy động thật nhiều thầy thuốc và thuốc men phục vụ quân viễn chinh.

Những việc làm kể trên tỏ rõ quyết tâm của Hốt Tất Liệt rất lớn, công cuộc chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ ba là rất công phu.

Cuối năm 1287, đầu năm 1288, quân Nguyên bắt đầu tràn sang lãnh thổ nước ta. Tổng số quân xâm lăng lần này là 50 vạn, tất cả được đặt dưới quyền tổng chỉ huy của Thoát Hoan. Bên cạnh Thoát Hoan là một loạt các tướng khét tiếng khác của nhà Nguyên, như Ô Mã Nhi, Áo-Lỗ-Xích, Phàn Tiếp ... Giặc chia quân làm ba đạo, tiến vào nước ta qua ba hướng khác nhau:

Đạo thứ nhất gồm kỵ binh và bộ binh, băng qua ải Chi Lăng rồi tiến vào nước ta qua hướng Lạng Sơn. Thoát Hoan trực tiếp cầm đầu đạo này.

Đạo thứ hai cũng gồm bộ binh và kỵ binh, từ đất Vân Nam của Trung Quốc men theo sông Hồng mà tiến xuống nước ta. Đạo này do tướng Áo-Lỗ-Xích chỉ huy.

Đạo thứ ba là đạo thủy binh, từ Quảng Đông của Trung Quốc, băng qua vịnh Hạ Long rồi men theo sông Bạch Đằng mà tiến vào. Đạo này do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy. Đoàn thuyền lương do tướng Trương Văn Hổ cầm đầu đi theo sau đạo thủy binh này.

Ngoài lực lượng quân sự như đã kể ở trên, nhà Nguyên còn thành lập sẵn một triều đình bù nhìn, giao cho tên phản thần Trần Ích Tắc làm “An Nam quốc vương” Theo Nguyên sử thì trước khi Thoát Hoan xuất quân, chính Hốt Tất Liệt đã ra lệnh rằng: “Không được cho Giao Chỉ là nước nhỏ mà khinh thường”^[112]. Một lần nữa, vận nước lại lâm nguy, và cũng một lần nữa, Trần Hưng Đạo được tin cậy trao phó trọng trách vạch kế hoạch chiến lược, đồng thời, tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng chống xâm lăng. Khi được vua Trần Nhân Tông hỏi thăm về việc chống giặc, Trần Hưng Đạo đã khẳng khái trả lời một cách đầy tự tin rằng: “Nước ta thái bình đã lâu, dân không biết tới việc binh đao, cho nên, vừa năm trước đây, khi quân Nguyên vào cướp thì có

kẻ đầu hàng hoặc trốn chạy. Nhờ uy linh của tổ tông và cũng nhờ thần võ của bộ hạ, ta đã quét sạch được bụi Hồ. Nay, nếu chúng lại sang cướp nữa thì quân ta đã quen việc chiến trận mà quân giặc thì phải đi xa, đã thế lại còn nơm nớp nỗi sợ thất bại của (Lý) Hảng và (Lý) Quán (những tên bại tướng trong cuộc xâm lược năm 1285 – NKT), cho nên chẳng còn chí khí chiến đấu nữa. Theo như thần thì việc ta phá được chúng là điều chắc chắn”^[113].

Trên đại thế, kế hoạch chung của Trần Hưng Đạo như sau:

Đối với hai đạo kỵ binh và bộ binh của nhà Nguyên tiến vào nước ta qua đường bộ, Trần Hưng Đạo chủ trương không đánh mà tạm thời rút lui, bảo toàn lực lượng để dồn sức cho trận đánh quyết định khi có cơ hội. Nhân dân các địa phương trên các tuyến hành quân của giặc nói riêng và nhân dân cả nước nói chung, phải triệt để thực hiện kế thanh dã, quyết không để quân giặc có thể cướp được lương thực và thực phẩm.

Đối với đạo thủy binh và đoàn thuyền lương, phải quyết tâm đánh tan ngay khi chúng chưa kịp tiến vào nước ta, phá vỡ âm mưu phối hợp giữa kỵ binh, bộ binh với thủy binh của chúng, đồng thời, tiêu diệt nguồn hậu cần của đội quân xâm lăng khổng lồ này. Nhiệm vụ tiêu diệt thủy binh và đoàn thuyền lương của giặc được giao cho Phó Tướng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đảm trách.

Hai đạo kỵ binh và bộ binh do Thoát Hoan và Áo-Lỗ-Xích chỉ huy, do không bị đánh trả một cách quyết liệt, cho nên, đã tiến xuống Vạn Kiếp một cách khá dễ dàng. Đạo thủy binh của Ô Mã Nhi, tuy bị đánh một số trận khá mạnh ở Ngọc Sơn (Móng Cái, Quảng Ninh) và ở An Bang (Quảng Yên, Quảng Ninh) và tuy bị thiệt hại khá nặng, nhưng chúng vẫn băng qua được để rồi sau đó, hợp binh với Thoát Hoan và Áo-Lỗ-Xích tại Vạn Kiếp.

Giặc hợp binh được ở Vạn Kiếp là điều hoàn toàn nằm ngoài dự kiến ban đầu của Trần Hưng Đạo, bởi lẽ đó, Trần Hưng Đạo và Thượng Hoàng cũng như vua Trần rất tức giận. Sử cũ chép:

“Thượng Hoàng được tin, sai Trung Sứ đến xiềng (Trần) Khánh Dư để giải về kinh đô trị tội, (Trần) Khánh Dư liền nói với Thông Sứ rằng: -Lấy quân pháp mà xử, tôi thật đáng phải chịu tội chết, nhưng xin cho khất vài

ba ngày để tôi xin bày mưu lập công rồi về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn.

Trung Sứ nghe theo lời cầu xin đó.

(Trần) Khánh Dư dự liệu rằng (thủy binh) giặc đã qua, lương thuyền ắt sẽ phải đi sau, cho nên, thu tập binh sĩ để đợi bọn chúng. Chẳng bao lâu sau, quả nhiên lương thuyền đến, (Trần) Khánh Dư đánh bại chúng, bắt được không biết bao nhiêu là quân lương và khí giới, tù binh cũng không đếm xuể. (Trần) Khánh Dư lập tức sai chạy ngựa về báo tin mừng. Thượng Hoàng liền tha cho tội cũ, không hỏi đến nữa.”[\[114\]](#)

Đoàn thuyền lương do tướng Trương Văn Hổ chỉ huy bị đánh tan, cố gắng khắc phục khó khăn về lương thực của giặc không thực hiện được. Chiến thắng ở Vân Đồn của Trần Khánh Dư có ý nghĩa rất to lớn đối với diễn biến chung của cuộc kháng chiến lần thứ ba. Tuy nhiên, ở Vạn Kiếp, Thoát Hoan, Áo-Lỗ-Xích và cả Ô Mã Nhi đều không hay biết gì. Chính Ô Mã Nhi đã tuyên bố một cách rất huênh hoang trong cuộc truy tìm chủ lực nhà Trần, rằng:

“Người chạy lên trời, ta theo lên trời, người chạy xuống đất, ta theo xuống đất, người lặn xuống nước, ta theo xuống nước.”[\[115\]](#)

Trước tình hình đó, Trần Hưng Đạo và Thượng Hoàng nhà Trần nhận định:

“Chỗ trông cậy của quân Nguyên là quân lương và khí giới, nay đã bị ta đánh bắt, nhưng sợ rằng (chủ tướng của) chúng vẫn chưa hay biết gì, nên vì thế mà tỏ ra hung hăng chẳng?

(Nói rồi) bèn thả những tên bị bắt, cho về dinh trại của quân Nguyên để báo tin. Quân Nguyên quả nhiên vì thế mà phải rút lui.”[\[116\]](#)

Thoát Hoan cố sức tìm diệt chủ lực của ta nhưng không sao tìm được. Quân Nguyên không dám đóng rải rác, cũng không dám chiếm giữ kinh thành Thăng Long, mà hầu hết đã co cụm lại ở Vạn Kiếp. Các mục tiêu lớn đặt ra trước lúc xuất quân đều không thực hiện được, trong lúc đó, lương thực thì đã cạn, thời tiết khắc nghiệt của mùa hè ở nước ta lại đang đến dần,

con đường duy nhất của quân Nguyên lúc này là rút lui. Chúng thực sự hoang mang nên đã bàn với nhau rằng:

“Ở Giao Chỉ không có thành trì để giữ, không có lương thực để ăn, mà thuyền lương của Trương Văn Hổ không đến. Và lại khí trời nóng nực, lương hết, quân mệt, không lấy gì chống giữ lâu được, lấy làm hổ thẹn cho triều đình, chi bằng nên toàn quân mà về thì hơn.”^[117]

Trước tình hình như vậy, Trần Hưng Đạo chủ trương tổ chức uy hiếp liên tục, buộc địch phải tháo chạy nhanh và sẽ đánh trận quyết định với quân xâm lăng trên đường chúng tháo chạy. Đây là chủ trương rất táo bạo và sáng tạo. Cũng như nhiều vị tướng lĩnh đương thời, Trần Hưng Đạo từng đọc rất kĩ và hẳn nhiên là từng chịu ảnh hưởng ở một mức độ nhất định nào đó của lí luận quân sự Trung Quốc cổ đại. Nhưng, nếu như Tôn Tử của Trung Quốc – nhà binh pháp có ảnh hưởng mạnh nhất đến các tướng lĩnh phương Đông – chủ trương rằng: “Hễ địch rút lui về nước thì không nên bao vây ngăn chặn. Khi tiến hành bao vây địch thì nên để hở một phía chứ không nên vây kín. Nếu đối phương đã đến lúc khốn cùng thì cũng không nên bức bách họ quá”^[118] ... thì ngược lại, Trần Hưng Đạo chủ trương thúc ép đối phương phải tháo chạy để rồi đánh trận quyết định khi đối phương đang trên đường tháo chạy ấy. Và, đó là chủ trương hoàn toàn đúng đắn.

Đầu tháng 4 năm 1288, quân Nguyên bắt đầu buộc phải rút khỏi nước ta. Chủ tướng của giặc là Thoát Hoan quyết định kế hoạch rút quân cụ thể như sau:

Kị binh và bộ binh do đích thân Thoát Hoan chỉ huy, từ Vạn Kiếp tiến lên Lạng Sơn, rồi từ đó kéo về Trung Quốc.

Thủy binh do Ô Mã Nhi chỉ huy, được tăng cường thêm quân số và thêm một đạo kị binh đi dọc theo sông để hộ tống, từ Vạn Kiếp tiến ra sông Bạch Đằng rồi vượt vịnh Hạ Long mà về Trung Quốc.

Như vậy, nếu khi tràn sang nước ta, giặc chia quân làm ba đạo thì khi về, giặc chỉ còn chia làm hai đạo nữa mà thôi. Trong hai đạo này, thủy binh tuy có tới hơn 600 chiến thuyền với quân số ước chừng 60.000 tên, chưa kể lực lượng kị binh đi hộ tống, nhưng, so với đạo kị binh và bộ binh thì quân số

vẫn ít hơn, đó là chưa nói rằng, thủy chiến không phải là sở trường của chúng. Từ thực tế này, Trần Hưng Đạo hạ lệnh:

Tổ chức nhiều trận đánh bất ngờ và nguy hiểm vào đạo quân do Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy buộc chúng phải tháo chạy thật nhanh, không còn cơ hội để tiếp ứng cho đạo thủy binh của Ô Mã Nhi.

Tiêu diệt sạch đạo thủy binh của Ô Mã Nhi bằng một trận thủy chiến, lấy đó làm đòn quyết định, đè bẹp hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nguyên đối với nước ta

Đích thân Trần Hưng Đạo đi thám sát địa hình và chuẩn bị cho trận quyết chiến với đạo binh của Ô Mã Nhi.

d) Người thắng trận chung kết tuyệt vời với quân Nguyên ở Bạch Đằng Giang

Để bảo đảm đánh nhanh, diệt gọn toàn bộ đạo thủy binh của Ô Mã Nhi, Trần Hưng Đạo hạ lệnh triệt phá cầu đường dọc theo hướng rút lui của đạo quân này, đồng thời tổ chức nhiều trận tập kích quyết liệt, buộc lực lượng kỵ binh đi hộ tống phải quay lại, cùng về với Thoát Hoan. Ngoài ra, Trần Hưng Đạo cũng còn cho quân sĩ đánh nhiều trận lớn nhỏ khác, khiến Ô Mã Nhi phải đi theo hướng định sẵn của ta để rồi ra vào ổ mai phục do chính Trần Hưng Đạo sắp đặt.

Nơi diễn ra trận quyết chiến chiến lược là khu vực đầu nguồn của sông Bạch Đằng, vì thế, sử vẫn gọi đây là trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng. Đây là nơi hợp lưu của sông Đá Bạc, sông Giá, sông Chanh, sông Rút, sông Kênh và sông Bạch Đằng, đó là chưa kể nhiều sông nhỏ và các kênh rạch khác, vì thế, lòng sông rất rộng, rất thuận tiện cho việc bố trí một trận thủy chiến. Đây là nơi mà năm 938, Ngô Quyền đã cả phá quân Nam Hán và năm 981, Lê Hoàn đã đánh tan quân Tống xâm lăng. Kế thừa kinh nghiệm của Ngô Quyền và Lê Hoàn, Trần Hưng Đạo đã bố trí một trận địa mai phục hết sức công phu. Hàng loạt cọc gỗ vạt nhọn và bịt sắt được cắm xuống, tạo ra bãi chướng ngại vật hết sức lợi hại đối với chiến thuyền của giặc. Những cánh quân chủ lực tinh nhuệ nhất của triều đình, đông đảo các đơn vị quân đội của vương hầu quý tộc cùng rất nhiều đội dân binh đã được huy động tham gia trận đánh lịch sử này. Trong bộ chỉ huy trận đánh, ngoài Trần Hưng Đạo, còn có cả Thượng Hoàng Trần Thánh Tông, vua Trần Nhân Tông, các danh tướng khác như Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái ... v.v.

Thủy binh và bộ binh nhà Trần được Trần Hưng Đạo bố trí mai phục sẵn, chủ yếu ở khu vực tả và hữu ngạn sông Giá (nay thuộc huyện Thủy Nguyên), tả và hữu ngạn sông Chanh (nay thuộc huyện Yên Hưng) ở nơi hợp lưu của sông Bạch Đằng với sông Rút, sông Bạch Đằng với sông Kênh. Tuy có sự tham gia của đông đảo bộ binh, nhưng tính chất căn bản của trận Bạch Đằng vẫn là một trận thủy chiến, một trận thủy chiến kết hợp chặt chẽ giữa mai phục với bao vây tiêu diệt.

Trần Hưng Đạo đã nghiên cứu rất kỹ chế độ thủy văn của sông Bạch Đằng, dự kiến rất chính xác mực nước lên xuống của ngày diễn ra trận đánh. Điều này đã khiến cho bãi cọc gỗ thực sự phát huy được tác dụng lợi hại nhất, khiến cho đạo quân của Ô Mã Nhi hết hoảng vì hoàn toàn bất ngờ và không cách gì có thể thoát được.

Ngày 30 tháng 3 năm 1288, từ Vạn Kiếp, Ô Mã Nhi bắt đầu rút quân. Đây cũng là lúc mà ở Bạch Đằng, trận địa mai phục của Trần Hưng Đạo đã bố trí xong.

Ngày 8 tháng 4 năm 1288, đội tiền vệ của Ô Mã Nhi do tướng Lưu Khuê cầm đầu bị đánh tới tấp ở Trúc Động (một địa điểm nằm men sông Giá, nay thuộc xã Lưu Kiêm, huyện Thủy Nguyên). Bị đại bại ở đây, Lưu Khuê buộc phải quay lại, theo sông Đá Bạc mà ra Bạch Đằng.

Mờ sáng ngày 9 tháng 4 năm 1288, binh thuyền của Ô Mã Nhi từ sông Đá Bạc, tiến vào sông Bạch Đằng. Trần Hưng Đạo lập tức cho một đội chiến thuyền nhẹ, ra khiêu chiến rồi giả vờ thua chạy. Tướng giặc là Phàn Tiếp đem quân đuổi theo, nhưng khi chúng vừa tiến đến khu vực núi Tràng Kênh thì bị phục binh của ta bắt đầu đổ ra đánh.

Lúc ấy, Ô Mã Nhi cũng vừa lọt vào ổ phục kích lớn nhất của Trần Hưng Đạo tại sông Bạch Đằng. Nước sông Bạch Đằng rút với một tốc độ rất nhanh, chiến thuyền của giặc số thì vỡ nát do đâm phải bãi cọc gỗ, số thì bị tắc nghẽn lại, không sao tiến lên phía trước được. Và, đó cũng là lúc Trần Hưng Đạo hạ lệnh cho quân sĩ ồ ạt tấn công. Trận ác chiến diễn ra vào trưa ngày 9 tháng 4 năm 1288. Sử cũ cho hay, quân Nguyên như bị chìm trong trận mưa tên thuốc độc từ nhiều hướng bắn ra. Chúng hết hoảng chưa tìm được cách đối phó thì hàng chục chiếc thuyền chứa lửa do Trần Hưng Đạo hạ lệnh thả từ thượng nguồn ồ ạt lao thẳng vào, Ô Mã Nhi cùng các tướng lĩnh cao cấp của giặc tìm đường chạy trốn nhưng lại bị quân ta bắt sống. Đạo thủy binh của Ô Mã Nhi hoàn toàn bị tiêu diệt.

Đây là chiến công lừng lẫy nhất của quân dân ta trong sự nghiệp chống xâm lăng ở thế kỉ thứ XIII và đây cũng là một trong những trận quyết chiến chiến lược lừng lẫy nhất của lịch sử dân tộc. Trận Bạch Đằng là trận góp

phần quan trọng nhất vào việc đề bệp hoàn toàn ý chí xâm lược của quân Nguyên đối với nước ta, trận đề nhục muôn đời cho quân xâm lược:

Đến nay, nước sông vẫn chảy hoài

Mà nhục quân thù không rửa hết

(Trương Hán Siêu – Bạch Đằng giang phú).

Như trên đã nói, đồng thời với việc tổ chức trận mai phục ở Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo còn bố trí kế hoạch đánh mạnh vào đạo quân của Thoát Hoan. Ngày 11 tháng 4 năm 1288, Thoát Hoan lọt vào ổ mai phục của quân đội nhà Trần tại Nội Bàng khiến Thoát Hoan phải hạ lệnh mở đường máu mới thoát được. Ngày 19 tháng 4 năm 1288, sau nhiều phen bị đánh tới tấp, Thoát Hoan mới về đến Tư Minh (Trung Quốc) và giải tán đám tàn quân của hắn. Hắn bị vua cha là Hốt Tất Liệt đuổi đi, không thềm nhìn mặt nữa.

Sau trận Bạch Đằng, nếu Thoát Hoan và một loạt những tên bại tướng của nhà Nguyên phải nhục nhã ê chề, thì ngược lại, tên tuổi của Trần Hưng Đạo trở nên lừng lẫy hơn bao giờ hết. Đôi câu đối (hiện chưa rõ là của ai) dưới đây, thật chẳng có gì là quá lời:

*Địa chuyển ngã Việt chủng cư Bắc phương, Âu châu cảnh nội vô Mông kỵ
tung hoành thiên vạn lý,*

*Thiên sinh thử lương tài ư Tống thất, Trung Quốc sử tiền miễn Nguyên
triền đô hộ nhất bách niên.*

Dịch nghĩa:

*Nếu dân Việt mà sinh ở phương Bắc thì các nước châu Âu đâu đến nỗi bị
vó ngựa Mông Cổ chà đạp hàng ngàn dặm,*

*Ví thử trời sinh bậc thiên tài này ở nhà Tống thì lịch sử Trung Quốc trước
đây làm gì có chuyện bị nhà Nguyên đô hộ một trăm năm.*

6. Mặn nồng tình nghĩa với muôn đời

Khi đại thắng quân Nguyên ở trận Bạch Đằng lịch sử, Trần Hưng Đạo đã là một lão tướng, tuổi cũng đã xấp xỉ đến lục tuần. Sau nhiều năm lao tâm khổ tứ, sức khỏe của lão tướng Trần Hưng Đạo cũng dần dần cạn kiệt. Sử cũ chép rằng, ngày 24 tháng 6 năm Canh Tí (1300), trời bỗng có sao sa^[119]. Cũng vào tháng ấy, Trần Hưng Đạo lâm bệnh. Vua Trần lúc bấy giờ là Trần Anh Tông (1293-1314) thân đến tận nhà Trần Hưng Đạo để thăm hỏi và sử cũ đã trân trọng chép lời đối đáp thật cảm động giữa vua Trần với Trần Hưng Đạo như sau:

“Hưng Đạo Đại Vương lâm bệnh, Vua ngự tới tận nhà để thăm hỏi nhân đó hỏi rằng: -Nếu có điều chẳng may xảy ra (ngầm chỉ việc Trần Hưng Đạo chẳng may mà mất – NKT) mà bọn giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì nên có kế sách đối phó như thế nào?

Vương (chỉ Trần Hưng Đạo – NKT) trả lời: -Thuở xưa, Triệu Vũ (Đế) dựng nước (chỉ việc Triệu Đà lập ra nước Nam Việt vào năm 206 trước công nguyên – NKT), vua nhà Hán cho quân đến đánh, (để đối phó, Triệu Vũ Đế) sai dân làm kế thanh dã, sai đại quân ra Khâm Châu, Liêm Châu rồi đánh vào Trường Sa và sai đoàn binh đánh úp phía sau. Đó là một thời. Sau, nhà Đinh, nhà Lê đều dùng được người tài giỏi, cho nên, phương Nam mới mạnh còn phương Bắc thì suy yếu và mệt mỏi dần. Ta trên dưới một dạ, lòng dân chẳng chút chia lìa, xây thành Bình Lỗ (có lẽ nằm gần khu vực Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội ngày nay – NKT) mà phá được quân Tống. Đó là một thời nữa. Vua Lý mở nền thịnh trị, nhà Tống xâm phạm địa giới, (triều đình) dùng Lý Thường Kiệt, đem quân đánh đến tận các châu Khâm và Liêm rồi đánh tới cả Mai Lĩnh (các châu Khâm, Liêm và Mai Lĩnh đều thuộc Trung Quốc – NKT), cũng là nhờ (có lòng người không chia lìa) như thế.

Vừa rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi đem quân bao vây ta bốn mặt, nhưng vì vua tôi ta đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước cùng góp sức nên lũ giặc phải bị bắt. Đó là do trời xui nên vậy. Đại đế, giặc cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh, dùng đoản binh để chế ngự trường trận là sự thường của binh

pháp. Nếu thấy giặc tiến như gió hoặc như lửa thì việc chế ngự sẽ dễ. Nhưng, nếu giặc tiến chậm như thỏ ăn dâu, chẳng cầu sự thắng nhanh, thì phải khéo chọn tướng giỏi, xem xét thất sát sự biến thất thường mà ứng xử, tương tự như đánh cờ, tùy thời mà tạo thế, phải có được đội quân trên dưới một dạ như cha con thì mới mong thắng được.

Vả chẳng, khoan sức dân để làm kế rể sâu gốc vững, đó mới là thượng sách giữ nước.”[\[120\]](#)

Vua Trần Anh Tông thân đến tận nhà để thăm hỏi, đó là biểu hiện của lòng thành. Đáp lại, Trần Hưng Đạo cũng đã nói những lời chân thành nhất với nhà vua. Đây thực sự là cuộc gặp gỡ tương đắc giữa vua sáng với tôi hiền. Nỗi bận tâm suốt đời của Trần Hưng Đạo là làm sao để không ngừng mở rộng và củng cố sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, làm sao để có thể chọn và trọng dụng người hiền tài và làm sao để có thể nuôi dưỡng được sức dân. Khoan sức dân để làm kế rể sâu gốc vững, đó mới là thượng sách giữ nước! Lời chí tình ấy của Trần Hưng Đạo cũng chính là lời chí tình của tất cả các bậc ưu thời mẫn thế và nặng lòng ái quốc trong khắp mọi thời. Lời ấy mãi mãi tỏa sáng trong sử sách của dân tộc ta.

13. Trần Quang Khải (1241-1294)

(Trần) Quang Khải lúc thì làm tướng võ, khi thì làm tướng văn, giúp cho đế nghiệp của nhà Trần, uy danh sánh ngang với (Trần) Quốc Tuấn. Khi mất, (Trần Quang Khải) hưởng thọ 54 tuổi. Ông có để lại cho đời tập thơ Lạc đạo. Con ông là Văn Túc Vương (Trần) Đạo Tái cũng có tiếng là người văn hay. Cháu ông là Uy Túc Hầu (Trần) Văn Bích, làm quan được phong tới hàm Thái Bảo. Chắt của ông là Chương Túc Hầu (Trần) Nguyên Đán cũng có danh vọng rất lừng lẫy. Xem thế cũng đủ biết phúc đức của dòng Trần Quang Khải sâu rộng và bền bỉ dường nào. Trước sau họ đều gắn bó với cơ nghiệp của nhà Trần”

Khâm định Việt sử thông giám cương mục
(Chính biên, quyển 8, tờ 22)

Trần Quang Khải là con của vua Trần Thái Tông và bà Hoàng Hậu Thuận Thiên. Con trưởng của Trần Thái Tông là Trần Quốc Khang^[121], kế đến là Trần Hoảng (tức vua Trần Thánh Tông: 1258-1278). Ông là Hoàng Tử thứ ba. Sau ông là các vị Hoàng Tử khác như Trần Nhật Vĩnh, Trần Ích Tắc v.v ...

Trần Quang Khải chào đời vào tháng 10 năm Tân Sửu (1241), được phong là Chiêu Minh Đại Vương vào tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258). Tháng 3 năm Tân Dậu (1261) ông được phong hàm Thái Úy và đến tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282) thì được phong hàm Thái Sư, chức Thượng Tướng Quân.

Khi còn tuổi ấu thơ, Trần Quang Khải đã có lần lâm bệnh nặng, tưởng đã không cứu nổi. Về lần lâm bệnh nặng này của ông, sử cũ chép rằng:

“(Trần) Quang Khải lúc mới sinh, phát chứng bệnh lên cơn kinh giật, suốt nửa thì không qua khỏi. (Vua Trần) Thái Tông (thấy thế), liền lấy áo của Thượng Hoàng^[122] và thanh gươm báu truyền quốc đem đến để bên cạnh rồi nói:

- Nếu sống thì sẽ ban cho những thứ này.

(Nhưng) đến khi ông sống lại, (vua Trần) Thái Tông lại nói rằng:

- Gươm báu truyền quốc thì không thể trao bừa được, chỉ có thể ban cho tấm áo của Thượng Hoàng mà thôi.”^[123]

Lớn lên, Trần Quang Khải là người có chí lớn, ham học hỏi, là bậc văn tài nổi tiếng, ông sử dụng thông thạo tiếng nói của không ít đồng bào các dân tộc ít người. Vua cha rất yêu quý ông đã dành, ngay cả bậc lừng danh văn võ như Trần Quốc Tuấn cũng rất nể trọng ông. Sử cũ có chép một câu chuyện rất cảm động về ông và Trần Quốc Tuấn như sau:

“(Trần) Quang Khải là người có học thức, hiểu được tiếng nói của giống phiên thuộc (chỉ tiếng của đồng bào các dân tộc ít người trên đất nước ta – NKT). Trước kia, có lần (vua Trần) Thánh Tông đem quân đi đánh giặc, (Trần) Quang Khải theo hầu cận, ngôi Tế Tướng phải bỏ trống. Đúng lúc đó thì có sứ giả của phương Bắc đến, (Thượng Hoàng Trần) Thái Tông liền cho gọi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn tới và nói:

- Thượng Tướng đi theo hầu vắng, trẫm định lấy khanh làm Tư Đồ để tiếp sứ phương Bắc.

(Hưng Đạo Vương Trần) Quốc Tuấn trả lời:

- Việc tiếp sứ giả, thần không dám chối từ, còn như việc phong thần làm Tư Đồ thì thần không dám vâng theo chiếu lệnh. Huống chi, nay Quan Gia (tức vua Trần – NKT) đang đi đánh giặc xa^[124], (Trần) Quang Khải đang bận theo hầu mà bề hạ lại tự ý phong chức (cho thần), thì như thế, tình nghĩa trên dưới^[125] sợ là chưa được ổn, Quan Gia và (Trần) Quang Khải sẽ không được vui. Chi bằng hãy đợi đến khi xa giá trở về, lúc đó, nếu thần có xin vâng mệnh cũng chưa muộn.”^[126]

Thời Trần, quân Nguyên – Mông ba lần sang xâm lược nước ta. Lần thứ nhất (1258) diễn ra khi Trần Quang Khải mới 17 tuổi, cho nên, ông chưa có cống hiến gì đáng kể. Nhưng, liên tục trong cả hai lần sau (1285 và 1288), Trần Quang Khải đã lập được rất nhiều chiến công xuất sắc, góp phần to lớn vào thắng lợi vẻ vang chung của nước nhà.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, nhiệm vụ đầu tiên mà Trần Quang Khải được đích thân vua Trần trao phó là đi tăng viện cho các cánh quân ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An ngày nay. Bấy giờ, quân Nguyên tiến vào nước

ta bằng hai hướng khác nhau. Hướng thứ nhất từ Bắc đánh xuống, gồm tất cả 50 vạn quân do chính chủ tướng của giặc là Thoát Hoan trực tiếp chỉ huy. Hướng thứ hai gồm gần mười vạn quân, từ đất Chiêm Thành đánh lên, do tướng Toa Đô cầm đầu. Kế hoạch ban đầu của nhà Trần là quyết không để cho giặc có thể hội quân với nhau. Để thực hiện kế hoạch này, nhà Trần đã sai Trần Quốc Khang^[127] và con của Trần Quốc Khang là Trần Kiện, đem quân trấn giữ vùng Nghệ An và Thanh Hóa, tổ chức đánh trả kịch liệt để cản phá lực lượng của Toa Đô. Ngày 28 tháng giêng năm Ất Dậu (nhằm ngày 5-3-1285), tướng Trần Nhật Duật^[128] lại được cử vào để tăng viện. Nhưng, khi Trần Nhật Duật chưa vào đến nơi thì Trần Kiện đã đi đầu hàng quân Nguyên. Trần Quốc Khang vốn là người không có tài cầm quân, vì thế, giặc dễ dàng tập trung lực lượng đánh vào Trần Nhật Duật. Tình hình chiến trường phía Nam vì thế mà trở nên rất khó khăn và phức tạp. Đó chính là lí do khiến vua Trần sai Trần Quang Khải đem quân đi tăng viện cho Trần Nhật Duật. Sự có mặt của Trần Quang Khải đã khiến cho đạo quân của Toa Đô bối rối và sa lầy. Chúng buộc phải đóng lại ở vùng Thanh Hóa và Nghệ An ngày nay.

Tháng 4 năm Ất Dậu (1285), nhà Trần tổ chức phản công. Một loạt các chiến dịch lớn được tổ chức. Trần Nhật Duật và Trần Quang Khải được lệnh bí mật vượt qua vùng tạm chiếm để tiến ra Bắc. Chiến dịch Hàm Tử (tháng 4 năm Ất Dậu) do Trần Nhật Duật chỉ huy và người giữ vai trò hợp đồng tác chiến một cách rất tích cực, linh hoạt và đầy hiệu quả là Trần Quang Khải. Toàn bộ lực lượng quân Nguyên đóng giữ ở Hàm Tử nhanh chóng bị đánh cho tan tành

Cũng ngay trong tháng 4 năm Ất Dậu (1285), Trần Quang Khải đã có vinh dự được cử làm tướng tổng chỉ huy chiến dịch Chương Dương và Thăng Long. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, lực lượng của Trần Quang Khải đã đẩy lùi quân Nguyên ra khỏi hai vị trí trọng yếu này. Nguy cơ bị đại bại thảm hại của quân Nguyên đã bộc lộ rõ rệt. Cộng với các chiến dịch khác như Tây Kết (lần thứ nhất và lần thứ hai), ta đã hoàn toàn quét sạch quân nguyên ra khỏi bờ cõi. Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu (1285), Thượng Hoàng

Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông. cùng đại quân nhà Trần trở về kinh đô Thăng Long để tổ chức ăn mừng đại thắng. Trần Quang Khải đã cảm khái mà viết rằng:

*“Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử Quan.
Thái Bình tu trí lược
Vạn cổ thử giang san”*^[129].

Nghĩa là:

*Cướp giặc ở bến đò Chương Dương,
Bắt giặc Hồ (tức giặc Nguyên – NKT) ở cửa Hàm Tử.
Thời thái bình nên gắng đem hết trí tuệ và sức lực (để xây dựng),
Muôn đời (còn mãi) sông núi này.*

Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288), Trần Quang Khải được bố trí theo hầu cận bên cạnh vua Trần Nhân Tông và Thượng Hoàng Trần Thánh Tông. Ông vừa lo bảo vệ Nhà vua và Thượng Hoàng, vừa sẵn sàng tham gia trận mạc dưới quyền chỉ huy trực tiếp của vua Trần Nhân Tông và Thượng Hoàng Trần Thánh Tông. Trong trận quyết chiến chiến lược lịch sử tại Bạch Đằng (9-4-1288), cùng với hàng loạt các tướng lĩnh xuất sắc khác, Trần Quang Khải đã góp phần to lớn vào việc đập tan toàn bộ đạo quân hùng hậu và thiện chiến của nhà Nguyên do tướng Ô Mã Nhi cầm đầu.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, Trần Quang Khải tiếp tục tận tụy phò tá nhà Trần. Ông nổi tiếng là người có tài giúp vua trị nước, thanh liêm và ngay thẳng.

Ngày 3 tháng 7 năm Giáp Ngọ (1294), Thượng Tướng Thái Sư, Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải qua đời vì bệnh, hưởng thọ 53 tuổi. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái đã trang trọng dành cho Trần Quang Khải những lời ca ngợi thật cảm động:

*“Rợ Nguyên quen thói tham tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tung hoành.
Vua sai Hưng Đạo Tổng Binh,
Với Trần Quang Khải các dinh tiến vào.*

Chương Dương một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo ra vào có công.
Hàm Quan một trận ruổi giong,
Kìa ai bắt giặc uy phong còn truyền.
Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
Mượn đường hộ tống binh thuyền lại sang.
Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bầy trắng đất, máu màng đỏ sông.”[\[130\]](#)

14. Trần Nhật Duật (1255-1330)

“Ông là người nhã nhặn và độ lượng vui buồn chẳng hề lộ ra nét mặt, được người đương thời khen là bậc uyên bác. Những văn thư của triều đình lúc bấy giờ đều do tay ông thảo ra cả. Ông lại thông thuộc tiếng nói của các giống phiên và khi tiếp người Tống thì có thể ngồi nói chuyện cả ngày. Sứ giả từ Chiêm Thành, từ Sánh Mã Tích (tên một đảo quốc cổ ở vùng Nam Dương – NKT) hay từ các giống người man đến nước ta, ông đều có thể nói chuyện và tiếp đãi theo tục của họ. Vua Trần Nhân Tông thường nói rằng ông là hậu thân của các bô tộc phiên di.

Ông là đáng thân vương quý hiển, làm quan trải thờ bốn đời vua, ba lần lãnh chức đứng đầu các trấn lớn. Nhà ông không ngày nào mà lại không có cuộc hát xướng. Người ta ví ông với Quách Tử Nghi đời nhà Đường (của Trung Quốc) vậy.”

Phan Huy Chú

(Lịch triều hiến chương loại chí)

Trần Nhật Duật là Hoàng Tử thứ sáu của vua Trần Thái Tông, em cùng cha nhưng khác mẹ của vua Trần Thánh Tông và danh tướng Trần Quang Khải. Ông sinh vào tháng 4 năm Ất Mão (1255). Thân mẫu của ông là ai thì chưa rõ. Sử cũ chép về sự kiện ông chào đời như sau:

“Trước đó, có viên Đạo Sĩ ở cung Thái Thanh, tên là Thập, đi cầu tự cho Nhà vua. Sau khi đọc sớ xong, (Đạo Sĩ) liền tâu Vua rằng: -Thượng đế đã y lời sớ tâu, sắp sai Chiêu Văn Đồng Tử giáng sinh, ở trần thế bốn kỉ (tức 48 năm – NKT).

Thế rồi Hậu Cung có thai, sau quả nhiên sinh con trai, trên hai cánh tay của người con ấy có rành rành bốn chữ Chiêu Văn Đồng Tử, nét rất rõ, vì thế, Nhà vua mới cho đặt hiệu là Chiêu Văn. Lớn lên, những nét chữ ấy mới mất hẳn đi.”[\[131\]](#)

Năm Đinh Mão (1267), Trần Nhật Duật được phong tước Chiêu Văn Vương. Năm Nhâm Dần (1302), tức là hai năm sau khi Trần Hưng Đạo qua đời, Trần Nhật Duật được phong làm Thái Úy Quốc Công[\[132\]](#). Năm Kỷ Tỵ

(1329), ông lại được gia phong là Chiêu Văn Đại Vương. Ông mất vì bệnh vào năm Canh Ngọ (1330), hưởng thọ 75 tuổi^[133].

Sinh thời, Trần Nhật Duật là bậc văn võ toàn tài. Như trên đã nói, ngoài kiến thức Nho học uyên bác, Trần Nhật Duật còn hiểu biết một cách sâu sắc về phong tục tập quán và đặc biệt là tiếng nói của nhiều dân tộc khác nhau. Ngoài chuyện tiếp sứ giả của nhiều nước và nhiều bộ tộc chung quanh mà không cần người thông dịch, sử cũ còn chép chuyện Trần Nhật Duật đi dẹp loạn Trịnh Giác Mật bằng một biện pháp rất độc đáo như sau:

“Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang (vùng Tuyên Quang ngày nay – NKT) làm phản, vua sai Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đi dụ hàng. Bấy giờ, (Trần) Nhật Duật coi giữ đạo Đà Giang, vì thế, ông liền ngầm đem thuộc hạ đến. Trịnh Giác Mật hay tin, liền sai người đến doanh trại (của Trần Nhật Duật) bày tỏ lòng thành và nói rằng: -Mật này không dám trái mệnh. Nếu ân chúa đây dám một mình một ngựa đến thì Mật xin hàng.

(Trần) Nhật Duật nhận lời, chỉ đem theo năm sáu người hầu nhỏ tuổi mà thôi. Quân sĩ thấy vậy liền ngăn lại, ông nói: -Nếu chúng tráo trở với ta (rồi làm hại ta) thì ắt là triều đình sẽ cử bậc vương tước khác tới thay.

Khi ông đến dinh trại (của Trịnh Giác Mật), người Man liền vây kín ông, đông đến mấy chục lớp, gươm dao đều nhất loạt chĩa thẳng về phía ông. (Trần) Nhật Duật cứ đi thẳng vào, trèo lên trại chúng. (Trịnh Giác) Mật liền mời ông ngồi. (Trần) Nhật Duật biết tiếng nói và am hiểu tập tục của nhiều nước. Ông cùng ăn bốc và uống bằng mũi với (Trịnh Giác) Mật. Người Man thấy vậy thì thích lắm. Khi (Trần) Nhật Duật trở về, (Trịnh Giác) Mật liền đem gia thuộc tới xin hàng. Mọi người thấy thế thì vui mừng và kính phục, vì không hề mất một mũi tên mà vẫn dẹp yên được đất Đà Giang. Khi trở về kinh sư, (Trần Nhật Duật) đem (Trịnh Giác) Mật và vợ con hãm vào châu. Vua khen ngợi ông mãi. Sau, Vua cho (Trịnh Giác) Mật về nhà, giữ vợ con hãm lại ở kinh đô. (Trần) Nhật Duật thương yêu và nuôi nấng họ hết lòng, lại còn xin triều đình ban cho họ tước Thượng Phẩm, sai trông coi ao cá một thời gian mới đưa về quê nhà.”^[134]

Sự kiện trên xảy ra vào cuối năm 1280, tức là năm mà Trần Nhật Duật mới 25 tuổi. Thật khó có thể tưởng tượng nổi, một chàng trai 25 tuổi của thế kỉ thứ XIII lại dũng cảm và tự tin, tài hoa và bản lĩnh cao cường đến thế. Trần Nhật Duật trị dân bằng cách tự mình khiến cho dân tin và kính phục mà vui theo chứ không bằng cách thị uy sức mạnh của người nắm trong tay quyền lực, khiến cho dân phải khiếp sợ mà vâng lời.

Tài năng của Trần Nhật Duật trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Ông là người rất giỏi về âm nhạc và thường tự mình sáng tác các bản nhạc, trong đó có không ít bài có lời bằng chữ Nôm. Tuy nhiên, tài năng nổi bật nhất, cống hiến lớn nhất của Trần Nhật Duật vẫn thuộc về lĩnh vực quân sự.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên lần thứ nhất (1258), Trần Nhật Duật chỉ mới là một cậu bé ba tuổi chưa thể có đóng góp gì. Nhưng, trong cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), Trần Nhật Duật thực sự là một vị danh tướng kiệt xuất.

Năm 1285, Trần Nhật Duật được trao trọng trách chỉ huy một cánh quân lớn của nhà Trần, đóng giữ ở vùng Tuyên Quang ngày nay, đánh chặn để cản bước tiến ồ ạt của đạo quân Mông – Nguyên khổng lồ do Thoát Hoan trực tiếp cầm đầu. Ông và tướng sĩ dưới quyền đã đánh nhiều trận xuất sắc, gây cho giặc nhiều tổn thất lớn.

Trước sức mạnh áp đảo của quân Mông – Nguyên, để tránh những thiệt hại không cần thiết, theo lệnh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, ông đã đem lực lượng tiến vào Nam chi viện cho cánh quân của hai cha con Trần Quốc Khang và Trần Kiện đang đóng giữ ở vùng thuộc Thanh Hóa và Nghệ An ngày nay. Nhưng, ông chưa tới nơi thì Trần Kiện đã đầu hàng giặc. Tình hình vùng này trở nên phức tạp và nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Trần Nhật Duật phải tìm đủ mọi cách chống đỡ, sau nhờ có thêm sự chi viện của cánh quân do anh ông là Trần Quang Khải chỉ huy, cục diện chiến trường mới thay đổi dần theo chiều hướng có lợi cho ta. Đạo quân giặc đông ngót mười vạn tên do viên tướng khét tiếng tàn bạo và thiện chiến là Toa Đô chỉ huy đã buộc phải sa lầy tại vùng đất này. Hoạt động phối hợp của đạo quân Toa Đô đối với đại binh của Thoát Hoan kể như đã bị vô hiệu hóa.

Mùa hè năm 1285, quân ta tổ chức phản công. Trong năm chiến dịch lớn nhất của cuộc phản công chiến lược này (gồm có: chiến dịch Tây Kết lần thứ nhất, chiến dịch Chương Dương, chiến dịch Hàm Tử, chiến dịch Tây Kết lần thứ hai và chiến dịch Thăng Long), Trần Nhật Duật có vinh dự được cử làm tướng chỉ huy một chiến dịch, đó là chiến dịch Hàm Tử. Bấy giờ, ngoài lực lượng vốn có của mình, Trần Nhật Duật đã quy tụ được không ít những người Trung Quốc lưu vong. Họ bị thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên nên đã chạy sang lánh nạn ở nước ta^[135]. Họ kính trọng tài năng quân sự và đặc biệt là tài thông thạo tiếng Trung Quốc của Trần Nhật Duật nên đã tình nguyện chiến đấu dưới trướng của Trần Nhật Duật. Vua Trần Nhân Tông gọi họ là “quân Thát của Chiêu Văn”^[136]. Điều này đã khiến cho quân Mông – Nguyên rất bất ngờ. Có kẻ hốt hoảng vì nghĩ rằng đó là đội liên quân của nhà Tống với ta.

Một chiến dịch lớn nhưng lại được tiến hành một cách rất táo bạo và bất ngờ, khiến cho quân Mông – Nguyên lúng túng, trở tay không kịp. Chỉ trong vòng một thời gian rất ngắn Trần Nhật Duật đã cả phá được quân giặc ở Hàm Tử. Lực lượng của chúng nhanh chóng bị chia cắt, bị tấn công tiêu diệt bởi sự hợp đồng chặt chẽ của nhiều chiến dịch khác nhau. Chiến thắng của đạo quân do Trần Nhật Duật chỉ huy có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với thắng lợi chung của cuộc kháng chiến lần thứ hai. Thật đúng là:

“Trần Hưng Đạo đã anh hùng,

Mà Trần Nhật Duật kể công cũng nhiều.”^[137]

Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288), danh tướng Trần Nhật Duật (lúc này đã 33 tuổi) lại một lần nữa, lập nhiều chiến công xuất sắc, góp phần to lớn vào thắng lợi trọn vẹn của cả dân tộc ta. Ông có vinh dự được chia sẻ trách nhiệm với vị tổng chỉ huy thiên tài của quân đội ta lúc bấy giờ là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, nhưng cũng chính vì luôn ở bên cạnh nguồn sáng kì diệu này mà tên tuổi của ông có phần bị mờ nhạt đi.

Sau ngày đại thắng, Trần Nhật Duật tiếp tục làm quan và được triều đình nhà Trần tin cậy trao phó những chức vụ rất quan trọng. Bình sinh, ông là người tài hoa nhưng xét việc rất cẩn trọng, nghiêm nghị nhưng rất dễ gần,

liêm khiết và nhân hậu khó ai sánh kịp. Ông là cha nuôi của Hoàng Tử Trần Mạnh (người về sau lên ngôi vua, miếu hiệu là Trần Minh Tông: 1314-1329).

15. Trần Khánh Dư (?-1339)

“Ông người huyện Chí Linh (nay thuộc tỉnh Hải Hưng – NKT), vì là dòng dõi tôn thất nên được phong tới tước Nhân Huệ Vương. Lúc giặc Nguyên mới vào cướp phá lần đầu, ông thường bất ngờ cho quân ra đánh úp (nên sau đó) được vua Trần Thánh Tông khen là bậc có trí và dũng, cho làm Thiên Tử Nghĩa Nam (tức là làm con nuôi của vua – NKT). Sau ông đi đánh dân man ở núi, giành đại thắng nên được ban chức Phiêu Kỵ Đại Tướng Quân. Chức này, nếu không phải là Hoàng Tử thì không được phong, nhưng vì ông là Thiên Tử Nghĩa Nam nên mới được. Ông được vua yêu nên được phong tới mấy lần, lên tới tước Thượng Vị Hầu, được mặc áo tía”

Phan Huy Chú

(Lịch triều hiến chương loại chí)

Sử cũ chỉ cho biết một cách vắn tắt rằng, Trần Khánh Dư là con của Thượng Tướng Quân Trần Phó Duyệt. Trần Phó Duyệt có thái ấp ở Chí Linh và Trần Khánh Dư chào đời ngay trong thái ấp của thân phụ mình. Không tài liệu nào cho hay ngày tháng năm sinh của Trần Khánh Dư, nhưng, căn cứ vào hành trạng cuộc đời của ông, nhất là sự kiện ông đã mưu trí tổ chức những trận đánh úp quân xâm lược Mông – Nguyên trong cuộc chiến tranh vệ quốc lần thứ nhất của triều Trần (1258), chúng ta cũng có thể ước đoán rằng, ông nhỏ hơn Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chừng mười tuổi.

Trần Khánh Dư thật sự là bậc đa tài nhưng cũng đồng thời là người ... lảm tạt. Thư tịch cổ không ngớt lời ca ngợi ông, nhưng cũng không quên ghi chép khá tỉ mỉ về những lần ông đã mắc lỗi.

Lần thứ nhất xảy ra vào năm nào chưa rõ, chỉ biết là sau năm 1258 và trước năm 1282. Bấy giờ, ông đã thông dâm với Công Chúa Thiên Thụy là con dâu của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn^[138]. Vua Trần Thánh Tông vì sợ mất lòng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nên đã hạ lệnh cho quân sĩ đem ông ra hồ Tây đánh cho đến chết mới thôi. Nhưng, cũng chính vua Trần Thánh Tông lại ngầm nói với quân sĩ, rằng chỉ đánh mấy roi rồi thả cho ông

đi. Trần Khánh Dư chạy về Chí Linh và sau đó thì kiếm sống bằng nghề buôn bán than củi. Gia sản của ông bị triều đình tịch thu hết.

Lần thứ hai xảy ra ngay khi ông được lệnh trấn giữ ở Vân Đồn. Tại đây, ông vừa bắt quân sĩ dưới quyền mình phải đội nón Ma Lô^[139] để khỏi bị nhầm với quân Mông – Nguyên rồi bị giết hại, lại vừa mật sai người nhà đem nón Ma Lô đến bán với giá cắt cổ. Nói khác hơn, ông đã bóc lột ngay chính quân sĩ của mình.

Lần thứ ba cũng xảy ra vào năm 1296, tức là cũng trong thời gian ông trấn giữ ở Vân Đồn, nhưng muộn hơn lần thứ hai khoảng tám năm. Bấy giờ là thời thái bình, cũng như khá nhiều quý tộc khác, ông trị dân một cách hà khắc và nặng lo vun quén cho cá nhân mình, khiến dân oán hận, dư luận chê cười. Lúc ấy, có người Trung Quốc đến làm ăn buôn bán ở Vân Đồn, đã mượn việc làm thơ mừng Trần Khánh Dư để chê bai ông. Bài thơ ấy có câu rằng: “Vân Đồn kê khuyến diệc giai kinh” (nghĩa là: gà và chó ở Vân Đồn đều khiếp sợ)^[140]. Sử cũ chép rằng:

“Quan Hành Khiển liền đem sự trạng tâu lên vua, (Trần) Khánh Dư nhân đó tâu rằng:

- Tướng là chim ưng, quân dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ.

Vua (đây chỉ vua Trần Anh Tông – NKT) nghe vậy thì không hài lòng. (Trần) Khánh Dư bèn trở về (Vân Đồn). Ông về châu chưa quá bốn ngày đã vội đi, vì sợ ở lại lâu sẽ bị Vua khiển trách.”^[141]

Lỗi lầm của Trần Khánh Dư hẳn nhiên là không nhỏ, nhưng, ông nổi tiếng với đời hoàn toàn không phải là bởi những câu phê phán nghiêm khắc nói trên. Sinh thời, Trần Khánh Dư là một vị tướng có tài, có nhiều đóng góp xuất sắc trong cả ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của thế kỉ thứ XIII. Và, đây mới chính là lí do chủ yếu khiến cho tên tuổi của Trần Khánh Dư trở nên bất diệt. Trong cuộc chiến tranh lần thứ nhất, có lẽ do còn trẻ, Trần Khánh Dư chưa được trao phó một trọng trách nào. Nhưng, cũng trong cuộc chiến tranh này, chính ông đã hăng hái tham gia giết giặc lập công. Trần Khánh Dư tổ chức một loạt trận đánh nhỏ, bất ngờ và táo bạo, vừa góp phần tiêu hao

sinh lực định, vừa tạo ra mối lo sợ và khủng hoảng tinh thần ngày càng lớn trong lực lượng quân xâm lăng. Hoạt động của đạo quân nhỏ do Trần Khánh Dư chỉ huy đã tạo ra những kinh nghiệm thực tiễn rất phong phú. Khi tổ chức trận tập kích quyết định vào quân Mông Cổ ở Đông Bộ Đầu, ắt hẳn các tướng lĩnh của nhà Trần đã chú ý đầy đủ đến bài học sinh động này. Triều đình nhà Trần và đặc biệt là Trần Hưng Đạo đánh giá rất cao về tài năng quân sự của Trần Khánh Dư. Việc ông được nhận làm Thiên Tử Nghĩa Nam, được ban chức Phiêu Ky Tướng Quân là những biểu hiện cụ thể của sự đánh giá rất cao này. Khi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn biên soạn xong bộ *Binh thư yếu lược*, chính Trần Khánh Dư là người có vinh dự được viết lời đề tựa^[142]. Mở đầu lời đề tựa này, Trần Khánh Dư đã viết những câu thật độc đáo:

“Người giỏi cầm quân thì không cần bày trận. Người giỏi bày trận thì không cần phải đánh. Người giỏi đánh thì không thua. Người giỏi thua thì không chết.”^[143]

Lập luận của ông đơn giản mà sâu sắc, dễ hiểu mà cũng thật hóm hỉnh, nếu không phải là đấng thật sự tài hoa, quyết không thể viết được như vậy. Đọc kĩ lời tựa của ông mới rõ kiến thức của ông thật là uyên bác. Ông đã nghiền ngẫm một cách công phu về tất cả những bộ binh pháp cổ, tìm chỗ hay để kế thừa, phát hiện chỗ yếu kém để tránh Tử thực tế đó, ông nêu lên những nhận định rất xác đáng về bộ *Binh thư yếu lược* của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Triều Trần từng xử phạt ông (và xử phạt như vậy là đúng), nhưng triều Trần cũng quý trọng tài năng của ông và chân thành muốn ông đem hết tài năng của mình ra phò vua giúp nước. Từ suy tính như vậy, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1282), nghĩa là ngay trước khi hội nghị Bình Than khai mạc, vua Trần đã tha tội và phục chức cho ông. Sử cũ viết:

“Lúc ấy, thuyền Vua đang đỗ ở bến Bình Than, nước triều rút nhanh, gió thổi mạnh. Nhà vua thấy có chiếc thuyền chở than củi, người lái thuyền mình mặc áo ngắn, đầu đội nón lá ... liền nói với thị thần rằng:

- Người kia chẳng phải là Nhân Huệ Vương đó sao?

(Nói rồi), lập tức sai người chèo thuyền nhỏ đuổi theo. Đến cửa Đại Than

thì vừa kịp, viên Quân Hiệu liền gọi: -Ông lái ới! Có lệnh vua triệu!

(Trần) Khánh Dư trả lời: -Lão là người buôn bán, có việc gì mà vua phải triệu?

Viên Quân Hiệu trở về tâu rõ sự thực với Vua. Nhà vua liền nói:

- Đó đúng là Nhân Huệ Vương. Người thường không dám nói như vậy đâu.

Và Nhà vua lại sai Quân Hiệu đi gọi (Trần) Khánh Dư vẫn mặc áo ngắn và đội nón lá mà đến. Vua nói: -Đấng nam nhi mà phải đến nông nổi này là cùng cực rồi.

(Trần) Khánh Dư bèn lên thuyền lạy tạ. Vua ban cho áo ngự, cho được ngồi ở hàng dưới các bậc vương tước nhưng lại ở trên các vị hầu tước để bàn việc nước. Ông nói được nhiều điều rất hợp ý Vua.”[\[144\]](#)

Trong cuộc chiến tranh lần thứ hai, vai trò của Trần Khánh Dư thể hiện rõ nhất ở những ý kiến đầy mưu lược và “rất hợp ý Vua.” Tuy nhiên, hoạt động cụ thể của lực lượng do ông chỉ huy thì sử sách chép không rõ ràng.

Trong cuộc chiến tranh lần thứ ba, tên tuổi của Trần Khánh Dư nổi bật hẳn lên. Bấy giờ, quân Nguyên tiến vào nước ta cả bằng đường bộ, cả bằng đường thủy. Đạo thủy binh của giặc do tướng Ô Mã Nhi cầm đầu, vượt vịnh Hạ Long rồi men theo sông Bạch Đằng mà tiến sâu vào lãnh thổ nước ta. Ô Mã Nhi đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ.

Nhiệm vụ thứ nhất là bảo vệ cho đoàn thuyền chở lương thực của giặc do tướng Trương Văn Hổ chỉ huy. Nhiệm vụ thứ hai là đánh để khai thông mạch đường thủy từ vịnh Hạ Long vào khu vực Vạn Kiếp và giúp các đơn vị kỵ binh cũng như bộ binh của giặc vượt sông.

Với những đạo quân tiến vào nước ta qua ngã đường bộ, nhà Trần chủ trương tạm thời rút lui để bảo toàn sinh lực, chờ cơ hội đánh trận quyết định sau. Nhưng, với đạo thủy binh, nhà Trần chủ trương phải tiêu diệt ngay không để cho chúng có cơ hội tiến sâu vào lãnh thổ ta, không cho phép chúng có thể thực hiện kế hoạch phối hợp với kỵ binh và bộ binh.

Kế hoạch đập tan đạo thủy binh của Ô Mã Nhi được triều đình tin cậy trao cho Trần Khánh Dư thực hiện. Sử cũ chép rằng:

“Bấy giờ, quân Nguyên đánh vào Vân Đồn. Hưng Đạo Vương (Trần Quốc Tuấn) giao hết công việc biên thùy cho Phó Tướng đang đóng ở Vân Đồn là Nhân Huệ Vương (Trần) Khánh Dư. (Trần) Khánh Dư bị bất lợi. Thượng Hoàng^[145] hay tin, liền sai Thông Sứ ra để xiềng (Trần) Khánh Dư giải về kinh đô. (Trần) Khánh Dư nói với Trung Sứ rằng:

- Nay nếu lấy quân pháp mà xử, tôi xin cam chịu tội. Nhưng, tôi xin được khất vài ba ngày để mưu lập công rồi về chịu trận búa rìu cũng chưa vội gì.

Viên Trung Sứ cũng nghe theo lời xin đó. (Trần) Khánh Dư đoán rằng binh thuyền của giặc đã qua thì ắt đoàn thuyền tải lương phải theo sau, bèn thu tập tàn binh để đợi chúng. Chẳng bao lâu sau đó, đoàn thuyền tải lương của giặc quả nhiên xuất hiện. (Trần) Khánh Dư đánh bại chúng, bắt được quân lương và khí giới của giặc nhiều không kể xiết. Tù binh cũng rất đông. (Ông) lập tức sai người chạy ngựa đem tin thắng lợi tấu trình. Thượng Hoàng liền tha tội cho, không hỏi đến nữa.”^[146]

Thắng lợi của Trần Khánh Dư trong trận Vân Đồn có ý nghĩa hết sức to lớn đối với thắng lợi chung của cuộc chiến tranh vệ quốc lúc bấy giờ. Thắng lợi đó đã đẩy quân xâm lăng vào chỗ yếu không cách gì có thể khắc phục được, đó là thiếu lương thực, thiếu vũ khí. Thượng Hoàng Trần Thánh Tông đã tỏ ra hết sức nhạy bén trước thắng lợi đặc biệt này của Trần Khánh Dư. Sử cũ chép:

“(Thượng Hoàng) nói: -Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thực và khí giới thì nay đã bị ta bắt được. Nhưng, nếu chúng còn chưa biết thì có thể lại hung hăng chăng?

(Nói rồi) bèn sai thả những tên lính giặc đã bị bắt cho về doanh trại của quân Nguyên để chúng báo tin. Quân Nguyên quả nhiên phải rút. Vết thương (chiến tranh) lần này không thê thảm như trước. (Trần) Khánh Dư có phần công lao ở trong đó.”^[147]

Thắng lợi của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn còn để lại cho lịch sử chống xâm lăng bài học lớn, đó là bài học về tấn công vào hậu cần của quân xâm

lãng. Một khi tiêu diệt được nguồn hậu cần của giặc thì thắng lợi chung cuộc cũng kể như đã mở ra.

Thắng lợi của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn to lớn và có ý nghĩa sâu sắc đến mức khiến cho hậu thế quên hết mọi chuyện không hay về ông để nhớ mãi ông – danh tướng của dân tộc.

16. Trần Quốc Toản (1267-1285)

“Hoài Văn tuổi trẻ chí cao
Cờ đề sáu chữ, quyết vào lập công”

Đại Nam quốc sử diễn ca

Các tác giả Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam^[148] cho hay, Trần Quốc Toản thuộc dòng dõi nhà vua và sinh vào năm Đinh Mão (1267). Và, lại thêm một lần nữa, chúng tôi chép lại với tất cả sự trân trọng và tin cậy, chứ sử cũ không hề cho biết một điều gì cụ thể về năm sinh của vị danh tướng trẻ tuổi này.

Trần Quốc Toản sinh ra và lớn lên trong không khí cả nước náo nức chuẩn bị chiến đấu chống quân Nguyên sang cướp phá và xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).

Năm 1282, triều Trần đã tổ chức một cuộc hội nghị quân sự rất đặc biệt tại bến Bình Than. Sử gọi đó là hội nghị Bình Than. Tham dự hội nghị này là các quý tộc và các vị tướng lĩnh cao cấp nhất của nhà Trần. Bấy giờ, Trần Quốc Toản tuy là quý tộc, đã được phong tới tước Hầu – Hoài Văn Hầu – nhưng vì còn ở tuổi vị thành niên nên không được tham dự. Hoài Văn Hầu lấy đó làm điều hổ thẹn. Sử cũ chép chuyện này như sau:

“Khi ấy Hoài Văn Hầu là Trần Quốc Toản cũng theo xa giá (đến dự hội). Vì còn ở tuổi vị thành niên, Trần Quốc Toản không được vào dự bàn, nên lấy làm xấu hổ và căm tức lắm, tay đang cầm quả cam mà bóp nát lúc nào không hay. Khi về nhà, (Trần Quốc Toản) cùng với một ngàn người là tôi tớ và thân thuộc, sắm sửa binh khí và chiến thuyền, dựng cờ thêu sáu chữ “*Phá cường tặc, báo hoàng ân*” (nghĩa là: phá giặc mạnh, báo đáp ơn vua). Khi đánh nhau với giặc Nguyên, (Trần) Quốc Toản thường xông ra phía trước, khiến cho giặc hể thấy là phải tránh lui, không ai dám đối địch.”^[149]

Khi cuộc chiến tranh lần thứ hai nổ ra, Trần Quốc Toản cũng vừa đến tuổi thành niên. Đội quân hơn một ngàn người do Trần Quốc Toản lập ra và trực

tiếp chỉ huy đã sát cánh chiến đấu với quân đội chủ lực của triều đình, lập được nhiều chiến công xuất sắc.

Tháng 4 năm 1285, cùng với các vị danh tướng khác như Chiêu Thành Vương (chưa rõ tên), Nguyễn Khoái, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản được tham gia vào bộ chỉ huy chiến dịch Tây Kết. Trước khi đánh vào Tây Kết, quân sĩ của các tướng này đã tham gia chiến dịch Hàm Tử, góp phần rất lớn vào thắng lợi của chiến dịch Hàm Tử. Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Kết, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản lại được cùng với Trần Quang Khải và nhiều tướng lĩnh khác như: Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền ... tham gia chiến dịch Thăng Long và Chương Dương. Và, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản đã anh dũng hi sinh trong chiến dịch này.

Tuy tuổi đời còn rất trẻ, nhưng, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản thực sự là một vị danh tướng, có nhiều công lao trong sự nghiệp giữ nước.

17. Trần Bình Trọng (1259-1285)

“Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”

Lời Trần Bình Trọng

(Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 47-a))

Trần Bình Trọng vốn gốc người họ Lê. Sử cũ cho hay, ông thuộc dòng dõi của Lê Hoàn, vì có ông và cha làm quan dưới thời Trần Thái Tông (1226-1258), có công lao nên được ban quốc tính là họ Trần^[150]. Hiện vẫn chưa rõ ai là ông và ai là cha của Trần Bình Trọng, tuy nhiên, thời Trần Thái Tông và cả đời Trần Thánh Tông (1258-1278), có Lê Tần là danh tướng của triều Trần, được vua Trần Thái Tông yêu quý mà cho đổi gọi là Lê Phụ Trần. Lê Tần cũng là dòng dõi của Lê Hoàn, ắt là Trần Bình Trọng cũng thuộc dòng này chăng?

Trần Bình Trọng sinh năm Kỉ Mùi (1259) tại xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (tư liệu này, chúng tôi dẫn lại của các tác giả Nhân vật lịch sử Việt Nam^[151]).

Ông hi sinh trong cuộc chiến đấu chống quân Mông – Nguyên xâm lược lần thứ hai (1285). Trần Bình Trọng là chồng sau của Công Chúa Thụy Bảo (con gái của vua Trần Thái Tông). Sinh thời, ông được triều Trần phong là Bảo Nghĩa Vương, vì lẽ đó, sử sách cũng thường gọi ông là Bảo Nghĩa Vương mà không gọi theo họ tên thật.

Bấy giờ, giặc hùng hổ tràn sang nước ta, cả từ Nam lên, cả từ Bắc xuống. Giữa lúc vận nước lâm nguy, tuyệt đại đa số quý tộc họ Trần đều dừng cảm ra trận, chiến đấu một mất một còn với quân thù. Tiếc thay, cũng có một số quý tộc yếu bóng vía, thậm chí là đầu hàng và phản bội. Trong số này Trần Kiện là kẻ đã gây nên tác hại to lớn nhất. Tướng giặc chỉ huy đạo quân đánh từ phía Nam lên là Toa Đô đã chớp ngay lấy cơ hội, đánh quyết liệt vào lực lượng của ta. Tình thế trở nên cực kì khó khăn và phức tạp. Đạo quân từ phía Bắc đánh xuống do chính chủ tướng của chúng là Thoát Hoan chỉ huy hung hăng tổ chức hàng loạt những cuộc hành quân truy đuổi chủ lực của ta. Trong điều kiện như vậy, quân ta chỉ có thể vừa rút lui để bảo toàn lực

lượng, vừa tiến hành một vài trận tập kích mà thôi. Tháng 2 năm 1285, Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng đã chỉ huy một trận đánh rất táo bạo vào khu vực Đà Mạc^[152]. Trong trận này, chẳng may ông bị bắt. Sử cũ viết:

“Sau khi bị bắt, Vương không chịu ăn uống gì. Giặc hỏi việc nước, Vương không thèm đáp. Giặc lại hỏi: -Có muốn làm vương đất Bắc không?

Vương thét to: -Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc!

Thế rồi giặc giết ông.”^[153]

Đó là một trong những câu nói tiêu biểu nhất của khí phách hiên ngang và ý chí quật cường của cả dân tộc ta. Tên tuổi của Trần Bình Trọng trở nên bất diệt, trước hết và chủ yếu là cũng từ câu nói đầy khẩu khí anh hùng này. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái viết:

“Trần Bình Trọng là tôi trung,

Thà làm Nam quý, chẳng lòng Bắc vương.”^[154]

Về sau, con cháu của ông cũng nối được chí lớn của ông. Trong đó, người làm rạng danh hơn cả là danh tướng Trần Khát Chân.

18. Phạm Ngũ Lão (1255-1320)

“(Phạm) Ngũ Lão xuất thân là lính nhưng khảng khái và có chí lớn, rất chăm đọc sách và thường thích ngâm thơ. Với việc võ, thoạt trông thì ngỡ như ông không để ý gì nhưng chỉ huy quân thì kỉ luật rất chặt chẽ. Ông đãi tướng sĩ như người nhà, đồng cam cộng khổ với sĩ tốt. Quân do Phạm Ngũ Lão quản lĩnh, trên dưới thương yêu nhau như cha con một nhà, bởi thế, đánh đâu là thắng đó.

Tất cả chiến lợi phẩm thu được ông đều bỏ vào kho chung của quân, chẳng chút bận tâm với tiền của. Ông quả thật là bậc danh tướng của thời bấy giờ. Khi mất, ông thọ 66 tuổi (tính theo tuổi ta – NKT). Nhà vua rất lấy làm thương tiếc, nghỉ thiết triều năm ngày.

Dân làng ông lập đền thờ ông ngay nơi nền nhà cũ của ông.”

Khâm định Việt sử thông giám cương mục
(Chính biên, quyển 9, tờ 16 và 17)

Phạm Ngũ Lão chào đời năm Ất Mão (1255) tại xã Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc tỉnh Hải Hưng) trong một gia đình nông dân nghèo. Ông lớn lên đúng vào lúc nhân dân cả nước đang bưng bưng khí thế chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống quân Mông – Nguyên xâm lược lần thứ hai. Bấy giờ, trai tráng khắp nơi nô nức nhập ngũ, nhưng, sự kiện ông trở thành người lính cũng có phần khác thường. Trong sách Tang thương ngẫu lục, Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án có đoạn viết về ông như sau:

“Ông mặt mũi khôi ngô, tài kiêm văn võ. Nhà ông ở sát đường cái nên thường ngày ông vẫn ra ngồi xếp bằng ở đó để vót nan, đan lát. Một hôm, ông đang ngồi bên đường như thế thì Hưng Đạo Vương từ Vạn Kiếp về kinh đô đã đi ngang qua. Lính đi trước thấy ông thì quát đuổi, nhưng ông vẫn ngồi im không đứng dậy. Quân lính lấy mũi giáo dí vào đùi, ông vẫn cứ ngồi điềm nhiên. Lúc xe của Hưng Đạo Vương đến, ngài lấy làm lạ, hỏi thì ông thưa rằng:

- Tôi đang mải nghĩ việc nên không để ý.

Hưng Đạo Vương nghe thế, càng lấy làm lạ hơn, hỏi qua sức học thì thấy ông lâu thông Kinh, Truyện và Binh thư, ứng đáp rất trôi chảy. Ngài sai

lấy thuốc xức vào chỗ ông bị đâm, rồi cho lên ngồi ở xe sau và đem về kinh.

Về kinh đô, Hưng Đạo Vương tiến cử ông lên triều đình, xin cho ông cai quản quân Cấm Vệ. Vệ sĩ thấy thế thì không phục bèn tâu xin được cùng ông thử sức. Ông bằng lòng, nhưng trước khi vào đấu sức, ông xin về quê ba tháng. Về quê, ngày nào ông cũng ra cái gò lớn ngoài đồng, đứng cách một tầm mà nhảy lên, nhảy mãi cho đến khi cái gò bị sạt mất một nửa. Hết hạn, ông trở về cấm thành, cùng bọn vệ sĩ so tài. Thấy ông tiến thoái như bay, tay đâm chân đá vùn vụt, xem ra sức có thể địch nổi ngàn người, ai cũng phải phục tài.”

Trong cuộc chiến tranh chống quân Mông – Nguyên xâm lược lần thứ hai, do lập được nhiều chiến công, Phạm Ngũ Lão được phong làm Hạ Phẩm Phụng Ngự. Cùng với những nhân vật khác như: Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dĩ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực ... Phạm Ngũ Lão là môn khách thân tín của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ông được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đặc biệt thương yêu, gả con gái nuôi là Nguyên Công Chúa cho.

Sau cuộc chiến tranh lần thứ ba (1288), đường danh vọng của Phạm Ngũ Lão ngày một rộng mở. Ông liên tục được thăng quan tiến chức.

Năm Canh Dần (1290) ông được giao chức quản lĩnh quân Thánh Dực của triều đình.

Năm Giáp Ngọ (1294) nhờ lập công khi đi đánh ở Ai Lao, ông được ban Kim Phù (tức binh phù làm bằng vàng).

Năm Đinh Dậu (1297) cũng nhờ lập công khi đi đánh trận ở Ai Lao, ông được ban Vân Phù (tức binh phù có khắc chạm hình mây).

Năm Mậu Tuất (1298), ông được phong làm Kim Ngô Hữu Vệ Đại Tướng Quân.

Năm Tân Sửu (1301), ông được phong làm Thân Vệ Đại Tướng Quân và được ban Quy Phù (tức binh phù có chạm hình con rùa).

Năm Mậu Ngọ (1318), ông lại lập công lớn khi đi đánh Chiêm Thành, được thăng làm Quan Nội Hầu và được ban Phi Ngự Phù (tức binh phù có chạm hình con cá chuồn). Cũng năm này, triều đình đã cho con ông làm quan.

Tháng 11 năm Canh Thân (1320), Phạm Ngũ Lão qua đời, hưởng thọ 65 tuổi. Nhà sử học lỗi lạc của nước nhà ở thế kỉ thứ XV là Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên đã đánh giá rất cao về tài năng phi thường của ông:

“Tôi từng thấy các danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo Vương thì học vấn tỏ ra ở bài hịch, Phạm Điện Sứ (chỉ Phạm Ngũ Lão – NKT) thì học vấn biểu hiện ở câu thơ, nào phải riêng chuyên về nghề võ. Thế mà dùng binh tinh diệu, hễ đánh là thắng, hễ tấn công là chiếm được, người xưa cũng không ai có thể vượt qua nổi các ông.”^[155]

Bài hịch mà Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên nói đến chính là bài Hịch tướng sĩ văn của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, còn lời thơ mà Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên nhắc tới chính là lời thơ trong bài tứ tuyệt của Phạm Ngũ Lão, được hậu thế đặt cho tiêu đề là Thuật hoài. Nguyên văn phiên âm Hán Việt của bài tứ tuyệt này như sau:

*“Hoành sáo giang san cáp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu”*^[156]

Tạm dịch:

*Vùng gươm sông núi đã bấy lâu,
Ba quân như cọp nuốt trôi trâu.
Công danh trai tráng còn mang nợ,
Những thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu.*^[157]

Sử cũ hết lời ca ngợi Phạm Ngũ Lão, nhưng hành trạng của Phạm Ngũ Lão trong sử cũ lại không dễ nhận như đối với các vị danh tướng khác. Đó cũng là điều dễ hiểu, bởi vì sử cũ trước hết và chủ yếu vẫn là sử của đế vương, của hoàng tộc. Và chẳng, Phạm Ngũ Lão luôn luôn là tướng dưới trướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, hoạt động dưới sự chỉ huy

trực tiếp của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, cho nên, hình ảnh của ông chỉ có thể ẩn hiện phía sau hình ảnh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn mà thôi.

19. Đỗ Khắc Chung (?-1330)

“Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ ứng đối vẫn tự nhiên; không chịu hạ thấp danh giá của chủ, ấy là Chích; không thêm nịnh ta, ấy là Nghiêu; (ví việc đánh ta thì) nói là chó cắn người lạ, giỏi lắm thay. (Đi sứ mà như thế) thì có thể nói là không làm nhục mệnh vua. Nước họ còn có người tài như vậy thì chưa dễ gì mưu tính được”

Lời tướng giặc là Ô Mã Nhi

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, bản kỉ, quyển 5, tờ 46 a-b).

Đỗ Khắc Chung tức Trần Khắc Chung. Do lập được nhiều công lao trong hai cuộc chiến tranh chống quân Mông – Nguyên xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288), cho nên, tháng tư năm 1289, ông được ban quốc tính là họ Trần, từ đó, sử thường chép họ tên ông là Trần Khắc Chung. Trần Khắc Chung người ở Giáp Sơn. Đất quê ông nay thuộc tỉnh Hải Hưng. Sử cũ không cho biết ông sinh năm nào, song, căn cứ vào việc ông được bổ làm Chi Hậu Cục Thủ vào năm Canh Thìn (1280), mà chức Chi Hậu Cục Thủ là một trong những chức quan văn vào hàng bậc trung, cho nên, cũng có thể tạm ước đoán rằng, Đỗ Khắc Chung chào đời vào khoảng giữa thế kỉ thứ XIII. Năm 1280, ông ở vào độ tuổi trên dưới ba mươi một chút. Đỗ Khắc Chung chưa bao giờ là tướng trực tiếp cầm quân, nhưng, ông thực sự có dũng khí của một vị tướng quân, và dũng khí đó đã khiến cho cả những viên tướng giặc khét tiếng như Ô Mã Nhi cũng phải thán phục. Tên tuổi của Đỗ Khắc Chung nổi lên kể từ mùa xuân năm Ất Dậu (1285). Bấy giờ, hai đạo quân Nguyên, một từ Chiêm Thành tiến ra do Toa Đô chỉ huy và một từ đất Trung Quốc tràn xuống do chủ tướng Thoát Hoan trực tiếp cầm đầu, cùng nhất loạt đánh phá ta, hòng bóp nát nước Đại Việt. Tướng của nhà Trần chịu trách nhiệm cản bước tiến của Toa Đô là Trần Kiện đã hèn nhát đầu hàng. Tình hình chiến sự diễn biến một cách rất phức tạp và hoàn toàn bất lợi cho ta. Triều Trần muốn nắm được chính xác thực lực của quân Nguyên, nhưng bối rối vì không biết ai có thể thực hiện được nhiệm vụ khó khăn này. Đúng lúc đó, Đỗ Khắc Chung xin tình nguyện đảm nhận. Sử cũ chép sự kiện này như sau:

“Ngày 12 (tháng giêng năm Ất Dậu, 1285 – NKT), giặc đánh vào Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội, giáp với Hà Bắc ngày nay – NKT), Vũ Ninh (thuộc Hà Bắc ngày nay – NKT), Đông Ngàn (nay thuộc Hà Bắc – NKT), bắt được quân ta. Bởi thấy người nào cũng thích vào cánh tay hai chữ *sát Thát* – nghĩa là giết giặc Thát Đát (tức giặc Nguyên – NKT) bằng mực, chúng tức giận nên giết hại rất nhiều. Chúng kéo đến Đông Bộ Đầu (dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên của Hà Nội ngày nay – NKT) và dựng một lá cờ rất lớn. Vua muốn sai người đi dò xét tình hình giặc nhưng chưa tìm được ai. Quan giữ chức Chi Hậu Cục Thủ là Đỗ Khắc Chung bước lên thưa rằng: -Thần tuy là kẻ hèn mọn bất tài nhưng xin được đi.

Vua mừng vui, nói rằng: -Ngờ đâu trong đám ngựa kéo xe chở muối (chỉ chung những loài ngựa thường, không thể dùng vào chiến trận được – NKT) lại có ngựa kì, ngựa kí như thế. (Ngựa kì và ngựa kí là từ chỉ chung những loài ngựa quý và ngựa tốt – NKT).

Xong, sai (Đỗ Khắc Chung) đem thư đi, (vờ) xin giặc giảng hòa. (Đỗ Khắc Chung) đến nơi, Ô Mã Nhi hỏi: -Quốc vương người vô lễ, sai người thích chữ *sát Thát*, khinh nhờn cả thiên binh, lỗi ấy nặng lắm.

(Đỗ) Khắc Chung đáp: -Chớ nhà nếu có căn người lạ thì lỗi không phải ở chủ của nó. Quân dân (nước tôi) vì lòng trung phần mà tự thích chữ vào cánh tay đó thôi. Quốc Vương của tôi không biết việc đó. Tôi là trung thần, há lại không có hai chữ đó hay sao?

Nói xong thì đưa cánh tay cho Ô Mã Nhi xem. Ô Mã Nhi liền nói:

- Đại quân của ta từ xa tới, sao nước người không chịu quay giáo đến nhận mệnh mà lại còn chống trả. Lấy càn bộ ngựa ra mà chống xe thì sự thể liệu sẽ ra sao?

(Đỗ) Khắc Chung nói: -(Ấy là bởi) hiền tướng không noi theo kế sách của Hàn Tín (danh tướng Trung Quốc người đời Hán – NKT) đi đánh dẹp nước Yên (tên một tiểu vương quốc ở Trung Quốc thời cổ đại – NKT), đóng quân ở nơi biên ải, gửi thư báo tin trước. (Bấy giờ), nếu nước tôi không chịu thông hiếu mới là có lỗi^[158]. Nay bức bách lẫn nhau, có khác gì lời cổ nhân nói, rằng thú cùng đường thì sẽ cắn lại, chim cùng lối thì sẽ mổ lại, huống chi là con người?

Ô Mã Nhi nói: -Đại quân ta mượn đường để đi đánh Chiêm Thành, Quốc vương của người nếu đến hội kiến thì cớ bờ đâu bị xâm phạm, dân tình sẽ được yên ổn. Nay nếu cứ cố chấp thì chỉ trong khoảnh khắc, núi non sẽ hóa thành đất bằng, vua tôi các người sẽ hóa thành cỏ nát.

Khi (Đỗ) Khắc Chung về rồi, Ô Mã Nhi nói với các tướng tả hữu rằng: - Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ ứng đối vẫn tự nhiên; không chịu hạ thấp danh giá của chủ, ấy là Chích^[159]; không thêm nịnh ta, ấy là Nghiêu^[160]; (ví việc đánh ta thì) nói là chó cắn người lạ, giỏi lắm thay. (Đi sứ mà như thế) thì có thể nói là không nhục mệnh vua. Nước họ còn có người tài như vậy thì chưa dễ gì mưu tính được.

Nói rồi, sai người đuổi theo (Đỗ) Khắc Chung, nhưng không kịp.”^[161]

Tháng 4 năm 1289, triều đình định công ban thưởng, Đỗ Khắc Chung được ban quốc tính là họ Trần. Từ đó trở đi, đường danh vọng của ông ngày một rộng mở. Tháng 12 năm 1293, ông được bổ chức An Phủ Sứ ở kinh đô. Tháng 10 năm 1303, ông được thăng chức Nhập Nội Hành Khiển. Chức này ngang với Tế Tướng, và ông là bậc sĩ phu đầu tiên được trao chức ấy.

Tuy nhiên, cũng từ đây, lí lịch cuộc đời của Đỗ Khắc Chung có không ít điều khiến cho người đương thời cũng như hậu thế phải đàm tiếu. Xin được kể ba sự kiện tiêu biểu sau đây:

Sự kiện thứ nhất là mối quan hệ giữa ông với Công Chúa Huyền Trân. Tháng 6 năm 1306, vua Trần Anh Tông gả Công Chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Đa số quan lại trong triều đều phản đối, duy chỉ có Đỗ Khắc Chung và Trần Đạo Tái (con của Trần Quang Khải) là ủng hộ. Công Chúa Huyền Trân về đất Chiêm Thành, hương lửa chưa nồng thì tháng 10 năm 1307, Chế Mân qua đời. Theo tục lệ của Chiêm Thành, hễ Hoàng Đế qua đời thì Hoàng Hậu phải lên giàn hỏa thiêu với thi thể của Hoàng Đế. Vua Trần sai Đỗ Khắc Chung vào tìm cách để cứu Công Chúa Huyền Trân. Đỗ Khắc Chung được ủy thác thực hiện nhiệm vụ này. Ông đã thành công, tiếc là khi cùng Công Chúa Huyền Trân trở về Thăng Long, ông đi lòng vòng quá lâu, khiến cho nhiều người rất dị nghị, thậm chí là coi khinh ra mặt.

Sự kiện thứ hai xảy ra vào tháng 6 năm Ất Mão (1315). Bấy giờ, trời làm hạn hán, các quan ở Ngự Sử Đài dâng sớ lên Vua, cho rằng trăm sự chẳng qua là do Đỗ Khắc Chung, lúc này đang giữ chức Tế Tướng mà không biết cách điều khiển âm dương, tức là làm quan mà chẳng nên công trạng gì. Đỗ Khắc Chung cãi nói rằng: “Tôi lạm giữ chức Tế Tướng, chỉ biết cố sức làm tất cả những gì phận sự buộc phải làm, còn như hạn hán thì phải hỏi ở Long Vương, (Đỗ) Khắc Chung này đâu phải là Long Vương mà bắt tội được”^[162]. Sau, lại có lũ lụt, vua Trần thân đi đắp đê, các quan can ngăn, cho đó là việc nhỏ nhặt, nhưng Đỗ Khắc Chung lại cho là việc lớn, làm việc lớn ấy cũng chính là tu thân sửa đức. Lời ấy khiến cho các quan càng ghét ông hơn.

Sự kiện thứ ba xảy ra vào tháng 3 năm Mậu Thìn (1328). Bấy giờ, Đỗ Khắc Chung đã được phong tới hàm Thiếu Bảo, được giao trách nhiệm xét xử trọng án. Bị cáo của vụ án này lại chính là Trần Quốc Chấn (con của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, thân sinh của Hoàng Hậu vua Trần Minh Tông). Đây là một vụ vu oan, nhưng Đỗ Khắc Chung xét án không kĩ, khiến Trần Quốc Chấn bị chết oan. Việc này khiến ông bị nhiều người cho là kém cỏi.

Ngoài ba sự kiện nói trên, Đỗ Khắc Chung cũng còn nhiều lần bị khiển trách. Tính ông ưa vui đùa, và cả khi vui đùa như vậy ông cũng bị coi là khiếm nhã, dẫu sự thực không đến nỗi ấy.

Ông qua đời năm Canh Ngọ (1330), hưởng thọ khoảng chừng ngoài bảy mươi hoặc xấp xỉ tám mươi tuổi. Như trên đã nói, ông thuộc hàng quan văn, nhưng, cái bất diệt mà ông để lại cho đời lại chính là dũng khí trước kẻ thù hung bạo. Ông xứng đáng được xếp vào hàng các bậc danh tướng của nước nhà.

20. Nguyễn Khoái (?-?)

Thời Trần, có hai nhân vật cùng họ cùng tên là Nguyễn Khoái và cùng được sử cũ trân trọng ghi tên. Một người là danh tướng, một người là danh thần. Tuy cùng âm là Khoái nhưng mặt chữ Hán của hai tên gọi này lại hoàn toàn khác nhau. Chữ Khoái (蒯) là tên của danh tướng vốn tên một loài cỏ (cỏ này có thể lấy sợi để dệt). Chữ Khoái (袂?) là tên của danh thần (người sinh sau danh tướng Nguyễn Khoái chừng nửa thế kỉ) có nghĩa là vui vẻ, sắc sảo, mau chóng ... Trang viết nhỏ này chỉ nói về danh tướng Nguyễn Khoái mà thôi.

Nguyễn Khoái sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, hiện tại vẫn chưa ai rõ. Sử cũ chỉ cho biết rằng, Nguyễn Khoái là tướng chỉ huy quân Thánh Dực dưới thời vua Trần Nhân Tông (1278-1293) và từng dũng cảm lập công lớn trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân Nguyên xâm lược lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288).

Thời Trần, quân Thánh Dực là một trong những đơn vị quân chủ lực của triều đình. Tướng chỉ huy đội quân đó ngoài tài năng và uy tín, còn phải có một quá trình thử thách khá lâu dài. Từ thực tế này, chúng ta có thể ước đoán rằng, Nguyễn Khoái đã trở thành võ quan của triều Trần khoảng cuối đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278) hoặc đầu đời vua Trần Nhân Tông.

Trong cuộc chiến tranh lần thứ hai (1285), hoạt động chủ yếu của Nguyễn Khoái là đem đội quân Thánh Dực theo hầu cận để bảo vệ Thượng Hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông, đồng thời, sẵn sàng thực hiện mọi mệnh lệnh chiến đấu do Thượng Hoàng và Nhà vua ban ra. Cả hai nhiệm vụ này, Nguyễn Khoái đã hoàn thành một cách xuất sắc. Ông đã lập công lớn trong việc tấn công vào đội quân của tướng giặc là Toa Đô. Bấy giờ, quân của Toa Đô từ đất Chiêm Thành tiến ra, hòng kết hợp với quân chủ lực của Thoát Hoan, tạo thành hai gọng kìm nguy hiểm, từ Nam lên và từ Bắc xuống, để bóp nát chủ lực của ta. Trải ba năm^[163] chinh chiến (1282-1285), đạo quân của Toa Đô tuy đã bị thiệt hại nhiều, nhưng vẫn thực sự là một đạo quân mạnh. Từ khi tướng chỉ huy quân đội nhà Trần ở phía Nam là Trần

Kiến chạy đi đầu hàng, tinh thần của đạo quân Toa Đô có phần phấn chấn hơn. Cuối mùa xuân năm Ất Dậu (1285), Toa Đô hùng hổ tiến ra vùng châu thổ sông Hồng. Sử cũ chép:

“Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra đánh phá và cướp bóc suốt dọc đường đi. Chúng trèo đèo vượt sông, từ châu Ô, châu Lý, châu Hoan và châu Ái, tiến ra Tây Kết^[164]. Nhà vua bàn với quần thần rằng: -Giặc đi xa muôn dặm để mưu cướp nước người ta (đây chỉ nước Chiêm Thành – NKT), do không chiếm được nên mới bỏ đi. Nay nhằm lúc chúng đang mỏi mệt mà đem quân ta đã được nghỉ ngơi dưỡng sức để ra đối địch, đánh ngay trận phủ đầu thì ắt chúng sẽ mất hết nhuệ khí và sẽ bị phá tan.

Bàn xong đầu đuôi rồi, Nhà vua liền hạ lệnh cho Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật và Chiêu Thành Vương (chưa rõ tên), cùng với Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái đem quân tinh nhuệ đi đón đánh. Khi quân ta tiến đến Hàm Tử, hai bên đánh nhau rất quyết liệt.”^[165]

Như vậy là, trước khi trở thành một trong những tướng chỉ huy chiến dịch Tây Kết, Nguyễn Khoái đã tham gia vào chiến dịch Hàm Tử. Thắng lợi của chiến dịch Hàm Tử có ảnh hưởng to lớn và mạnh mẽ đến thắng lợi của chiến dịch Tây Kết, và ngược lại, thắng lợi của chiến dịch Tây Kết vừa có tác dụng củng cố thắng lợi của chiến dịch Hàm Tử, vừa có ý nghĩa mở đường cho thắng lợi của một loạt chiến dịch sau đó, đẩy quân Nguyên vào thế khủng hoảng nghiêm trọng để rồi cuối cùng là bị thất bại hoàn toàn.

Trong cuộc chiến tranh chống quân Mông – Nguyên xâm lược lần thứ ba (1288), tướng Nguyễn Khoái lại tiếp tục lập được chiến công vẻ vang, góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cả dân tộc. Bấy giờ, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn quyết đánh trận quyết chiến quyết lược với quân Mông – Nguyên ở Bạch Đằng. Đây là trận thủy chiến có quy mô lớn, được tổ chức theo kế hoạch kết hợp chặt chẽ giữa mai phục với bao vây. Đội quân Thánh Dực do Nguyễn Khoái chỉ huy có nhiệm vụ dũng mãnh tấn công, chia cắt đội hình giặc khi chúng đang lúng túng vì đã lọt vào ổ mai phục của ta. Và Nguyễn Khoái đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này. Chiến thuyền của đạo quân Thánh Dực đã khiến cho giặc hốt hoảng, vừa cố sức chống đỡ, vừa tìm

đường tháo chạy. Nhưng, chúng đã không thể nào thoát được bởi bãi cọc gỗ cực kì lợi hại mà Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã chuẩn bị công phu từ trước.

“Bấy giờ, thủy triều rút xuống rất nhanh, tướng Nguyễn Khoái thống lĩnh quân Thánh Dực xông ra, đánh mạnh vào đội hình giặc, phá tan được quân Nguyên. Ngay lúc ấy, đại binh Nhà vua cũng vừa tiến tới. Ô Mã Nhi phải thu thập chiến thuyền còn lại để tháo chạy, chẳng ngờ, thuyền vướng cọc gỗ, bị lật nhào xuống nước. Quân Nguyên chết không biết là bao nhiêu mà kể. Ta bắt được của chúng hơn bốn trăm chiếc.”[\[166\]](#)

Triều Trần đánh giá rất cao công lao của Nguyễn Khoái. Tháng 4 năm 1289, vua Trần định công ban thưởng cho tất cả các tướng có công đánh giặc. Nguyễn Khoái được phong tước Hầu và được cấp hãn cả một Hương, đó là Hương Khoái Lộ. Hương này, nay thuộc tỉnh Hải Hưng. Có thể coi đó như một ngoại lệ hiếm hoi, bởi lúc bấy giờ, Nguyễn Khoái là một trong số rất ít người không thuộc hàng quý tộc được hưởng đặc ân này.

21. Trần Khát Chân (1370-1399)

Trần Khát Chân là người thuộc dòng dõi của Trần Bình Trọng quê ở Hà Lăng, huyện Vĩnh Ninh. Đất quê ông nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ông sinh năm Canh Tuất (1370) (tư liệu này là của các tác giả Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam^[167]). Nếu các tác giả Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam đúng thì năm 1389, tức là năm ông mới 19 tuổi, đã được triều đình phong làm tướng cầm đầu đội quân Long Tiệp và được Nhà vua đích thân trao phó trọng trách, làm Tổng chỉ huy quân đội nhà Trần đi đánh quân Chiêm Thành đang tràn ra cướp phá nước ta.

Thời Trần Khát Chân là thời suy vi của triều Trần. Những cuộc chiến tranh triền miên và khốc liệt đối với các lân bang đặc biệt là đối với Chiêm Thành, đã làm cho tiềm lực quốc gia ngày một kiệt quệ. Các vua cuối đời Trần phần lớn là bất tài và bị quyền thần lấn át, thậm chí là bị bức tử^[168].

Bấy giờ, Chiêm Thành đang lúc hưng thịnh. Vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga nhiều phen đem quân ra cướp phá nước ta, có lúc, chúng đã thiêu trụi cả kinh thành Thăng Long, buộc vua tôi nhà Trần phải bỏ chạy tán loạn. Nhà Trần đã sai hầu hết các tướng dốc hết lực lượng ra để chống trả, nhưng không sao đánh bại được quân Chiêm Thành. Bấy giờ, hễ tướng nào bị sai ra trận cũng kể như hết hi vọng sống sót trở về. Tình thế rất thê thảm. Năm Kỉ Tị (1389), quân Chiêm do đích thân Chế Bồng Nga cầm đầu lại tiến ra. Thượng Hoàng nhà Trần là Trần Nghệ Tông sai Trần Khát Chân cầm quân đi đánh trả. Sử cũ chép rằng:

“Tháng 11 năm Kỉ Tị (1389 – NKT), Thượng Hoàng sai Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Tiệp đi đánh giặc. (Trần) Khát Chân vâng mệnh, kháng khái nhỏ nước mắt, lạy tạ rồi ra đi. Thượng Hoàng cũng khóc, lau nước mắt tiễn đưa. Quân ta xuất phát từ sông Lô (tức sông Hồng – NKT), mới đến Hoàng Giang đã gặp giặc. (Trần) Khát Chân quan sát, thấy (địa hình) nơi đó khó lòng tổ chức đánh trả, bèn lui về giữ sông Hải Triều (tức sông Luộc – NKT). Em trai của Linh Đức (tức Trần Phế Đế: 1377-1388) là (Trần) Nguyên Diệu muốn báo thù cho Linh Đức (vì Linh Đức bị Hồ Quý

Ly xúi giục Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông bức tử – NKT), liền đem quân đi đầu hàng giặc.”[\[169\]](#)

“Bấy giờ, (Chế) Bồng Nga cùng với (Trần) Nguyên Diệu dẫn hơn một trăm chiến thuyền đến dò xét cách bài binh bố trận của quân ta. Chiến thuyền giặc chưa kịp ổn định hàng ngũ, thì có tên bề tôi nhỏ của (Chế) Bồng Nga là Ba Lậu Kê, vì bị (Chế) Bồng Nga trách phạt, sợ bị giết, đã chạy sang trại quân của ta, chỉ vào chiếc chiến thuyền sơn màu xanh, nói rằng đó là thuyền của vua nước hãn. (Trần) Khát Chân hạ lệnh cho quân sĩ, nhất tề nhả đạn. Thuyền của (Chế) Bồng Nga bị lúng ván và (Chế) Bồng Nga trúng đạn mà chết. Người trong thuyền hãn kêu khóc âm ỉ cả lên. (Trần) Nguyên Diệu vội cắt lấy đầu của (Chế) Bồng Nga chạy về với quan quân (để mong được tha tội – NKT), nhưng, tướng giữ chức Đại Đội Phó Thượng Đô ở quân Long Tiệp là Phạm Nhữ Lặc và viên Đầu Ngũ là Dương Ngang liền giết luôn cả (Trần) Nguyên Diệu, chiếm lấy đầu của (Chế) Bồng Nga. Quân giặc liền tan vỡ.

(Trần) Khát Chân liền sai viên Giám Quân là Lê Khắc Khiêm, bỏ đầu giặc vào hòm, chạy thuyền gấp về hành tại (của Thượng Hoàng) ở Bình Than để báo tin thắng trận. Bấy giờ, đồng hồ đã điểm canh ba (tức vào khoảng từ 23 giờ khuya đến 01 giờ sáng – NKT), Thượng Hoàng đang ngủ say, giật mình tỉnh giấc, cứ ngỡ là quân giặc đã đánh vào đến tận ngự doanh (chỉ nơi ở của Thượng Hoàng hoặc là vua ở ngoài kinh đô – NKT). Đến khi nghe tin thắng trận, lại lấy được cả đầu của (Chế) Bồng Nga, thì rất là vui mừng. (Thượng Hoàng) liền cho gọi các quan đến để xem cho kỹ. Các quan mặc triều phục, đến và hô “vạn tuế!” Thượng Hoàng nói:

Ta với (Chế) Bồng Nga cầm cự nhau đã lâu nhưng mà nay mới thấy mặt nhau. Việc này nào có khác gì chuyện Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Võ. Thiên hạ yên rồi.”[\[170\]](#)

Chiến thắng của Trần Khát Chân đã khiến cho quân Chiêm Thành phải ngưng các cuộc tấn công vào Đại Việt, nhưng, thiên hạ chưa phải là đã được yên như lời của Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông. Sau khi lập được công lớn này, Trần Khát Chân được phong làm Long Tiệp Phụng Thần Nội Vệ Thượng Tướng Quân, tước Vũ Tiết Quan Nội Hầu. Rất tiếc là ông đủ tài

năng và dũng khí để giết Chế Bồng Nga nhưng lại không sao có thể bảo toàn được tấm thân trước những biến cố phức tạp của triều Trần diễn ra sau đó chẳng bao lâu. Bấy giờ, Hồ Quý Ly ngày một chuyên quyền, mưu cướp ngôi của họ Trần đã thể hiện ngày một rõ. Trần Khát Chân cùng một loạt tướng lĩnh và quan lại lập mưu để giết Hồ Quý Ly khi Hồ Quý Ly vào dự hội thề tại Đốn Sơn (Thanh Hóa). Nhưng vì chính sự chần chừ của Trần Khát Chân mà Hồ Quý Ly biết được mưu kế của bá quan văn võ. Và, Hồ Quý Ly đã không ngần ngại chủ động ra tay. Trần Khát Chân cùng với 370 người bị Hồ Quý Ly giết hại. Sự kiện này xảy ra vào năm Kỉ Mão (1399). Như trên đã nói, nếu các tác giả Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam đã xác định đúng năm sinh của Trần Khát Chân, thì khi mất, ông mới 29 tuổi.

22. Những tấm gương tiết tháo tiêu biểu dưới thời Trần

Trong ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại diễn ra dưới thời Trần, sử sách đã trân trọng ghi chép tên tuổi lừng lẫy của nhiều vị danh tướng. Nhưng, cũng trong ba cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại này, bên cạnh các vị danh tướng và gắn bó chặt chẽ với các vị danh tướng còn có hàng loạt những tấm gương anh hùng tiết tháo. Họ chưa bao giờ là tướng, nhưng chính họ cũng lập được không ít kì công, làm rạng rỡ truyền thống ngoan cường và bất khuất của cả dân tộc. Tên tuổi của họ sống mãi trong kí ức bất diệt của nhân dân. Dưới đây là một số tấm gương tiết tháo tiêu biểu nhất

1. Yết Kiêu và Dã Tượng

Nguyên nghĩa, Yết Kiêu là chó ngăn mõm, Dã Tượng là voi rừng. Nhưng, đây lại là tên người. Cả hai đều là gia nô và với thân phận đó, việc họ phải mang những cái tên như đã kể trên cũng là điều dễ hiểu. Khi vận nước lâm nguy, từ dưới đáy của xã hội, họ đã hiên ngang ra trận với dũng khí bùng bùng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ, quyển 5, tờ 45-a) đã viết về Yết Kiêu và Dã Tượng như sau:

“Hưng Đạo Vương (Trần Quốc Tuấn) có người gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng, từng được đối đãi rất hậu. Khi quân Nguyên tới, Yết Kiêu giữ thuyền ở Bãi Tân (tên một địa điểm ở sông Lục Nam – NKT), còn Dã Tượng thì đi theo hầu (Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn). Đến lúc quan quân thua trận, thủy quân tan cả^[171]. (Hưng Đạo) Vương (Trần Quốc Tuấn) định theo đường núi để rút lui. Dã Tượng liền nói: -Yết Kiêu mà chưa thấy Đại Vương thì nhất định không chịu dời thuyền.

(Hưng Đạo) Vương (Trần Quốc Tuấn) liền trở lại Bãi Tân thì chỉ thấy còn mỗi mình Yết Kiêu cầm thuyền chờ ở đó. (Hưng Đạo) Vương (Trần Quốc Tuấn) vui mừng mà nói rằng: -Ôi! Chim Hồng, chim Hộc sở dĩ có thể bay cao, bay xa là nhờ ở sáu trụ xương cánh. Nếu như không có sáu trụ xương cánh ấy thì chim Hồng, chim Hộc cũng chỉ như chim thường thôi.

Nói xong, bèn hạ lệnh cho chèo thuyền đi, kị binh giặc đuổi theo mà không kịp.”

Yết Kiêu và Dã Tượng đã nêu một tấm gương sáng ngời về lòng trung thành đối với chủ, về dũng khí của người lính và về ý thức kỉ luật chiến đấu rất cao. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã đánh giá rất đúng về vai trò của họ. Những danh tướng như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn sở dĩ có thể ví được với chim Hồng, chim Hộc, bởi vì chính những người như Yết Kiêu, như Dã Tượng, thực sự là chỗ dựa tin cậy, là “sáu trụ xương cánh” của chim Hồng, chim Hộc đó thôi!

2. Nguyễn Địa Lô

Tuy cũng đều là gia nô của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, nhưng khác với Yết Kiêu và Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô có tên họ đầy đủ hơn. Năm 1285, khi đạo quân của Toa Đô vừa từ Chiêm Thành tiến ra đến Nghệ An, tướng chỉ huy quân đội của nhà Trần ở đây là Trần Kiện^[172] đã hèn nhát bỏ đi đầu hàng. Sự kiện này đã gây cho cuộc kháng chiến lúc bấy giờ những tổn thất rất lớn.

Toa Đô lập tức sai người dẫn Trần Kiện về Yên Kinh (Trung Quốc). Nhưng, khi bọn Trần Kiện vừa đến biên giới phía Bắc, các đội dân binh ở đây, dưới sự chỉ huy của một số thủ lĩnh kiệt xuất như Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh đã đón đánh cho tơi bời. Gia nô của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là Nguyễn Địa Lô cũng có mặt trong cuộc tập kích này. Và, chính Nguyễn Địa Lô đã bắn chết Trần Kiện.

3. Hà Bổng, Hà Đặc và Hà Chương

Hà Bổng, Hà Đặc và Hà Chương đều là thủ lĩnh của các đội dân binh ở vùng Việt Bắc ngày nay. Hà Bổng nguyên là chu trại Quy Hóa (mạn phía Bắc của Vĩnh Phú ngày nay). Năm 1258, U-ri-ang-kha-đai đem quân sang cướp nước ta. Giặc bị ta đánh cho tơi bời ở Đông Bộ Đầu (dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên, Hà Nội ngày nay) nên đã tháo chạy tán loạn. Khi chúng chạy qua vùng Quy Hóa, lập tức bị Hà Bổng đem đội dân binh của mình ra đánh quyết liệt. Giặc đã hốt hoảng lại càng thêm hốt hoảng, chúng chạy thực mạng, không dám cướp lương ăn, vì thế, bị nhân dân đương thời mỉa mai gọi là “giặc Phật.” Sau chiến thắng, Hà Bổng được phong tới tước Hầu.

Hà Đặc và Hà Chương là hai anh em. Năm 1285, khi quân Nguyên thua trận phải tháo chạy, hai ông đã đem đội dân binh của mình ở huyện Phù Ninh ra đánh quyết liệt. Hà Đặc chẳng may bị trúng tên mà mất, em ông là Hà Chương không chút nản chí, vẫn tiếp tục chỉ huy dân binh đánh giặc đến cùng. Ông bị giặc bắt, nhưng nhân lúc giặc canh gác sơ hở, ông đã trốn thoát được, đã thế, còn lấy được không ít quân trang của chúng, ông dùng quân trang đó cho quân sĩ của mình, khiến giặc bị bất ngờ nên đã bị đánh rất đau.

4. Công chúa An Tư

Công chúa An Tư là con út của Trần Thái Tông, em út của Trần Thánh Tông và là cô ruột của Trần Nhân Tông. Năm 1285, quân Nguyên tràn sang xâm lược nước ta lần thứ hai, vận nước bị đe dọa một cách nghiêm trọng. Giặc có quân số áp đảo, lại đã tạo được thế tấn công từ hai phía Nam và Bắc, nên rất hung hăng. Khi Trần Kiện bỏ đi đầu hàng, tình hình càng trở nên căng thẳng hơn nữa. Bấy giờ, vua Trần Nhân Tông và Thượng Hoàng Trần Thánh Tông đã có hai quyết định rất đặc biệt. Một là cử sứ giả đến doanh trại của Ô Mã Nhi để dò xét thực lực cụ thể của giặc và hai là tìm cách hạn chế bớt sự hung hăng của chủ tướng giặc là Thoát Hoan. Việc đi dò xét thực lực cụ thể của Ô Mã Nhi được trao phó cho Đỗ Khắc Chung, còn việc tìm cách hạn chế bớt sự hung hăng của chủ tướng giặc là Thoát Hoan thì được trao phó cho Công Chúa An Tư.

Tháng 2 năm 1285, Công Chúa An Tư được vua Trần sai người mang đến cho Thoát Hoan. Công Chúa An Tư ra đi với nhiệm vụ kết hợp giữa do thám tình hình với việc làm sao cho Thoát Hoan say đắm, để rồi sao lãng bớt việc đánh phá ta. Sử cũ chép rằng:

“Sai người đem Công Chúa An Tư (em gái út của Thánh Tông đến cho Thoát Hoan là muốn làm thư giãn nạn nước vậy.”^[173]

Thoát Hoan là một tên cáo già, không có gì có thể làm cho hắn mê muội được, nhưng việc Công Chúa An Tư dám vì nước mà ra đi, quả là đáng cho đời đời trân trọng. Trong chiến tranh, có những người đánh giặc bằng đại dũng, có những người đánh giặc bằng đại trí, có những người đánh giặc bằng đại nghĩa, nhưng cũng có những người đánh giặc bằng tấm thân ngàn vàng của mình. Công Chúa An Tư quả là đã đánh giặc bằng tấm thân ngàn vàng của chính mình vậy.

Sau, tung tích của Công Chúa An Tư không rõ ra sao.

TẬP 2

DANH TƯỚNG LAM SƠN

“Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.”

HỒ CHÍ MINH.

Lời nói đầu

I. Lê Lợi và Nguyễn Trãi

01. Lê Lợi (1385-1433)

1. Thuở hàn vi

2. Âm thầm chuẩn bị

Chuẩn bị về dư luận

Chuẩn bị về lực lượng và tổ chức

Chuẩn bị về tư tưởng và khẩu hiệu đấu tranh

3. Dựng cờ xướng nghĩa

4. Trở lại Lam Sơn

5. Lật ngược thế trận

6. Trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động

7. Trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang

8. Người khai sinh một triều đại mới

02. Nguyễn Trãi (1380-1442)

1. Quê hương và gia đình

2. Về tụ nghĩa tại Lam Sơn

3. Chiến lược gia thiên tài, linh hồn của những võ công hiển hách mà Lam Sơn đã giành được

4. Vui buồn chốn thâm cung

5. Vụ án Lệ Chi Viên

II. Danh tướng Lam Sơn

01. Lê Văn An (?-1437)

Trận Khả Lưu và trận Tân Bình – Thuận Hóa (1424)

Tướng chỉ huy cuộc vây hãm và dụ hàng thành Nghệ An

Tướng lập công lớn ở trận Xương Giang (1427)

02. Bùi Bị (?-?)

03. Đỗ Bí (?-?)

Tham gia chỉ huy trận Khả Lưu (1424)

Tham gia chỉ huy cuộc vây hãm thành Đông Quan

04. Nguyễn Chích (1382-1448)

05. Lưu Nhân Chú (?-1433)

06. Trần Nguyên Hãn (?-1429)

07. Trịnh Khả (?-1451)

Dùng mưu lừa giặc, giành lại hai cột của tổ tiên Lê Lợi. Đi sứ sang Ai Lao

Một trong những tướng lĩnh hoàn thành xuất sắc kế hoạch cầm quân đánh vào Nghệ An (1424)

Tham gia chỉ huy một trong ba đạo quân Lam Sơn tiến thẳng ra bắc (1426)

Một trong những vị tướng chỉ huy xuất sắc của trận quyết chiến chiến lược

Tốt Động – Chúc Động (1426)

Đại phá Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa (1427)

08. Lê Khôi (?-1446)

09. Lê Lai (?-1418)

10. Đinh Lễ (?-1427)

11. Đinh Liệt (?-1471)

12. Lê Văn Linh (1377-1448)

13. Nguyễn Lý (?-1445)

14. Lê Ngân (?-1137)

15. Lê Sát (?-1437)

16. Lê Thạch (?-1421)

17. Lý Triện (?-1427)

18. [Phạm Vãn \(?-1436\)](#)

19. [Phạm Văn Xảo \(?-1429\)](#)

20. [Nguyễn Xí \(1397-1465\)](#)

III. [Phụ lục](#)

[Tiểu truyện về tướng Trịnh Lỗi \(?-1434\)](#)

[Tiểu truyện về Lý Lăng \(?-1462\)](#)

[Tiểu truyện về Lê Niệm \(?-1485\)](#)

[Tiểu dẫn về bản đồ và sơ đồ minh họa](#)

[Thay lời bạt](#)

Lời nói đầu

Bạn đọc yêu quý!

Trong tay bạn là tập thứ hai của bộ sách gồm nhiều tập, cùng mang tên gọi chung là DANH TƯỚNG VIỆT NAM. Như đã có sơ bộ trình bày trong Lời nói đầu của tập I, tập thứ hai xin được hân hạnh giới thiệu về DANH TƯỚNG LAM SƠN – Những vị anh hùng đã quả cảm sát cánh cùng Lê Lợi, “vung gươm đại định”, rửa nỗi nhục mất nước hơn hai mươi năm và góp phần làm rực rỡ thêm truyền thống bất khuất, kiên cường của dân tộc.

Để viết bộ sách này, chúng tôi đã cất công tra cứu rất nhiều thư tịch cổ khác nhau, đồng thời, cố gắng khai thác tất cả những gì mà chúng tôi có thể khai thác được. Ngoài ra, chúng tôi cũng trân trọng và thận trọng kế thừa thành tựu của các nhà nghiên cứu đi trước, tác giả của những công trình có giá trị, từng được công bố dưới nhiều dạng thức khác nhau.

Lam Sơn là cơn bão lửa quật khởi của cả dân tộc ta, bùng nổ và kết thúc toàn thắng cách đây đã hơn 500 năm. Sự khóa lấp không thương tiếc của thời gian cộng với sự thất truyền của sử liệu, khiến cho việc tái hiện lịch sử gặp rất nhiều khó khăn.

Bởi lẽ đó, tập sách nhỏ này nhất định sẽ không sao tránh khỏi những khiếm khuyết, mong bạn đọc rộng tình miễn thứ và vui lòng chỉ giáo cho.

Cuối cùng xin được chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục, cảm ơn đông đảo bạn đọc gần xa đã hào hiệp cổ vũ tác giả, từ khi bắt đầu khởi thảo cho đến khi hoàn tất từng cuốn sách riêng, cũng như những bộ sách gồm nhiều tập khác nhau.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8-8-1996.

NGUYỄN KHẮC THUẦN

I. Lê Lợi và Nguyễn Trãi

01. Lê Lợi (1385-1433)

“Vua xướng nghĩa dấy binh nhưng chưa từng giết sai một ai. Suốt đời, Vua chỉ biết lấy mềm dẻo để chống cứng rắn, lấy sức yếu để chống giặc mạnh, lấy quân ít để thắng kẻ thù đông, không quá hao tổn xương máu mà vẫn khuất phục được đối phương. Cho nên, Vua đã chuyển vận binh sang vận thái, biến thế nguy thành sự yên, đổi thời loạn thành thời thái bình. Mới hay: Thiên hạ chẳng ai địch nổi đấng nhân giả chính là câu rất hợp với nhà Vua vậy. Bởi thế, Vua lấy được thiên hạ và truyền được cơ nghiệp đến muôn đời là chí phải.”

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
(Bản kỷ quyển 10-tờ 76-a)

1. Thuở hàn vi

“Ngày mừng 6 tháng 8 năm ất Sửu (tức là ngày 10 tháng 9 năm 1385 – NKT), Vua sinh tại làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương (nay là xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa – NKT). Khi mới sinh, trông Vua thiên tư tuấn tú khác thường, thần sắc thật là tinh anh, kì vĩ: mắt sáng, miệng rộng, mũi cao, trên vai có một nốt ròi, dáng đi như rồng, nhịp bước như hô, tiếng nói nghe như chuông ... Bấy giờ, kẻ thức giả đều cho Vua là bậc phi thường^[174].

Tất cả các thư tịch cổ đều nói rằng, tăng tổ của Lê Lợi là Lê Hối, người thôn Như Áng, huyện Lương Giang (nay thuộc xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa). Ông là người: “Ngay thẳng, chất phác, hiền hậu và ít nói, nhưng hiểu biết rất sâu xa, có thể thấy việc từ khi việc chưa xảy ra”^[175]. Lê Hối kết duyên cùng bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên (người sách Quần Đội, huyện Lôi Dương (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), sinh hạ ra Lê Đình^[176]. Sinh thời, Lê Hối là thầy cúng nên thường có dịp đi khắp đó đây. Và trong một chuyến đi, vì quá say mê với đất Lam Sơn, ông đã quyết định dời nhà đến định cư hẳn ở đó.

Sử cũ chép: “Một hôm, Lê Hối đi chơi, thấy có đàn chim cứ bay lượn vòng trên một khu đất dưới chân núi Lam Sơn, trông tựa như một đám người đang tụ hội, liền nghĩ rằng chỗ ấy tất phải là đất lành, bèn dời nhà đến đấy mà ở hẳn, rồi khai phá ruộng vườn, tự chăm lo cày cấy, được ba năm thì thành sản nghiệp. Từ đấy, đời đời là hùng trưởng cả một phương. Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) về sau dựng cờ mở nước, thực cũng bắt đầu từ nền tảng này.”^[177]

Khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, Lê Hối được truy tôn là Cao Thượng Tổ Minh Hoàng Đế.

Lê Đình là tổ phụ (tức ông nội) của Lê Lợi. Khi Lê lợi lên ngôi Hoàng Đế, Lê Đình được truy tôn là Hiến Tổ Tịch Hoàng Đế. Sinh thời, Lê Đình được khen là người đã “nối được cơ nghiệp của tiền nhân, giàu lòng thương người, cho nên, xa gần đều quy phục. Trong nhà, có đến hàng ngàn tôi

tớ”^[178]. Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Quách, sinh hạ được hai người con trai, con trưởng là Lê Tòng, con thứ là Lê Khoáng.

Lê Khoáng chính là thân phụ của Lê Lợi. Sử cũ cho hay, Lê Khoáng là người thường “lấy lễ nghĩa mà tiếp đãi tân khách, thương yêu dân, hay chu cấp và giúp đỡ cho người nghèo khó hoặc bệnh tật, vì vậy khắp vùng đều cảm phục nghĩa khí^[179]. Ông kết hôn với bà Trịnh Thị Ngọc Thương, sinh hạ được ba người con trai là Lê Học, Lê Trừ và Lê Lợi. Khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, Lê Khoáng được truy tôn là Tuyên Tổ Phúc Hoàng Đế, Lê Học được truy tặng là Chiêu Hiếu Đại Vương, còn Lê Trừ thì được truy tặng là Hoàng Dụ Vương.

Về ngày sinh của Lê Lợi, sách Đại Việt thông sử còn chép thêm một câu chuyện một câu chuyện, tuy ngắn nhưng cũng khá li kì như sau:

“Nguyên xưa ở làng Như Áng, xứ Du Sơn có một cây quế và dưới gốc cây quế này thường có một con hùm xám xuất hiện, nhưng nó hiền lành, thân cận với người mà chẳng hề làm hại ai. Từ khi Vua ra đời thì không thấy con hùm ấy ở đâu nữa. Người đương thời cho đó là một sự lạ. Ngày Vua ra đời thì trong nhà có ánh sáng chiếu đỏ rực và hương thơm bay ngào ngạt khắp làng!”^[180]

Kế nghiệp cha ông, lớn lên, Lê Lợi là Phụ Đạo^[181] đất Khả Lam. Cũng trong thời gian làm Phụ Đạo này, Lê Lợi “may mắn” có được một huyệt đất quý.

Sử cũ viết rằng:

“Thuở ấy Vua sai người đến cày ruộng ở xứ Phật Hoàng thuộc động Chiêu Nghi. (Người cày) bỗng thấy một vi sư già, mình khoác áo trắng, đi từ hướng làng Đức Trai tới, vừa đi vừa than rằng:

- Đất này đẹp quá, thế mà chẳng có ai để trao cho.

Người cày thấy thế, vội chạy về báo cho Vua hay. Vua chạy gấp đến hỏi. Có người cho biết:

Nhà sư đã đi rồi.

Theo hướng chỉ, Vua đi nhanh đến sách Quần Đới, huyện Lôi Dương. (Dọc đường), Vua thấy có cái thẻ tre đề rằng:

*Thiên đức thụ mệnh,
Tuế trung tứ thập,
Số dĩ chỉ định,
Tích tai vị cập.*

(Nghĩa là: Đức trời nhận mệnh, vào tuổi bốn mươi, số kia đã định, tiếc thay chẳng kịp).

Vua thấy chữ ấy mà mừng nên càng cố đi nhanh. Lúc ấy, rồng vàng hiện lên che lấy Vua. Vừa chợt thấy, vị sư già đã thưa rằng: -Tôi từ đất Ai Lao đến, người họ Trịnh, tên tự là Bạch Thạch Sơn Tăng. Thấy Vua khí tượng khác người, đoán là có thể làm nên việc lớn.

Vua quỳ xuống tâu rằng: -Mạch đất tôi đây sang hèn ra sao, dám xin thầy chỉ rõ cho.

Vị sư già nói: -Xứ Phật Hoàng, động Chiêu Nghi có một thửa đất rộng chừng nửa sào, có hình tượng như cái ấn của nước nhà. Bên tả có Thái Thất là núi Chí Linh ở mường Giao Lão. Trong núi ấy có gò Tiên Bạ và gò Chiêu Sơn ở xã An Khoái là án. Phía trước có nước Long Sơn. Phía trong có nước Long Hồ, hình xoáy như ruột ốc. Bên hữu có nước hồ bao quanh phía ngoài chân núi tựa như chuỗi hạt.

Đất ấy, đàn ông thì quý không thể nói được, nhưng đàn bà thì hẳn là sẽ phải thất tiết. Tôi e rằng con cháu ngài về sau nó không ở cùng với nhau. Ngôi bầu tất có khi trung hưng. Mệnh trời có thể biết trước được (Bây giờ) nếu có được thầy giỏi, đem hài cốt đi cải táng thì vẫn có thể phần phát được dăm trăm năm.

Nghe lời vị sư già, Vua đem hài cốt của thân phụ táng ở xứ ấy. Vào khoảng giờ Dần (tức là khoảng 3 đến 5 giờ sáng – NKT), khi Vua về đến thôn Dao Xá Hạ thì vị sư già ấy cũng bay lên trời. Vì lẽ nay, Vua cho lập điện Tiên Du ở đấy. Trong động Chiêu Nghi, Vua cho dựng am nhỏ (chỗ mộ Phật Hoàng). Đó chính là gốc cội của sự phát tích.”[\[182\]](#)

2. Âm thầm chuẩn bị

*“Bởi biết người, biết ta,
Rõ chỗ yếu, chỗ mạnh,
Nên chờ dịp, đợi thời.
Khéo giấu sắc giấu tài,
ăn thường nếm mật,
Ngủ thường nằm gai,
Lo khôi phục đất cũ,
Rửa đại nhục cho đời.”*[\[183\]](#)

Năm Lê Lợi tròn 22 tuổi cũng là năm quân Minh tràn sang xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến chống quân Minh do nhà Hồ lãnh đạo đã nhanh chóng bị thất bại. Bởi đại họa này, những năm đau thương của đất nước bắt đầu. Dưới ách thống tồ tàn bạo của quân Minh, trăm họ bị đọa đày và đói khổ. Giặc đã nhẫn tâm:

*Thui dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống hầm tai vạ.*[\[184\]](#)

Hàng loạt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đã bùng nổ ở khắp nơi, trong đó, nổi bật hơn cả là các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi – Trần Quý Khoáng (1407-1413), khởi nghĩa Phạm Ngọc (1419-1420), khởi nghĩa Lê Ngã (1419-1420) ...v.v. Lê Lợi rất kính trọng gương anh hùng tiết tháo của những người đã quả cảm xả thân vì nước, nhưng, Lê Lợi cũng nhìn thấy rất rõ những nguy cơ thất bại không thể nào tránh khỏi của họ.

Và, xuất phát từ nhận thức sâu sắc đó Lê Lợi đã âm thầm chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa khác, có quy mô to lớn hơn, ở ngay trên chính quê hương của mình. Toàn bộ quá trình chuẩn bị công phu này có thể tạm chia làm mấy nội dung chính yếu sau đây:

Chuẩn bị về dư luận

Nếu không nhanh chóng tạo ra được một dư luận mạnh mẽ trong lòng xã hội rộng lớn, thì sẽ không thể nào tập hợp và huy động được lực lượng cho cuộc vùng dậy lật đổ ách đô hộ của quân Minh. Nhưng, trong điều kiện nghiệt ngã của hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ nếu không khôn khéo thì chính dư luận sẽ trở thành đầu mối quan trọng, khiến quân Minh có thể nhanh chóng lần mò ra mọi kế hoạch của Lê Lợi.

Trên cơ sở phân tích và cân nhắc thực tế phức tạp này, Lê Lợi chủ trương phối hợp chặt chẽ với những người bạn gần gũi và tâm đầu ý hợp nhất, tạo ra sự nhất trí cao độ trong dư luận, trước hết là ở ngay trên quê hương của ông. Một trong những đặc trưng nổi bật của xã hội thế kỉ thứ XV là dễ dàng tin vào những điều lạ, và do đó, Lê Lợi đã bắt đầu tạo dư luận bằng cách tận dụng niềm tin vào những điềm lạ này.

Sử cũ chép rằng:

“Bấy giờ, Vua (chỉ Lê Lợi – NKT), kết bạn keo sơn với Lê Thận (tức Nguyễn Thận – NKT), người ở sách Mục Sơn, huyện Cổ Lôi. Thận làm nghề chài lưới ở đầm Ma Viện. Đêm ấy, dưới đáy nước (của đầm Ma Viện) bỗng có ánh sáng ngời lên như một bó đuốc. Thận quăng lưới cả đêm mà chẳng được con cá nào, chỉ được một thanh sắt dài hơn một thước. Thận liền đem về để trong góc nhà. Hôm đó, Thận làm giỗ gia tiên, Vua sang chơi nhà, thấy trong góc tối của nhà Thận có ánh sáng thì nhận ra đó là một thanh sắt. Vua hỏi: -Đó là thanh sắt nào vậy?

Thận đáp: -Đêm trước tôi ra quăng lưới (ở đầm Ma Viện) rồi tình cờ mà bắt được.

Vua liền xin, Thận cho ngay. Thanh sắt ấy đem về mài ra thì thấy có hai chữ Thuận Thiên và chữ Lợi. Hôm khác, Vua vừa đi ra cửa thì thấy một chiếc cán kiếm mài chuốt đầu đó đã xong, liền khấn vái với trời đất rằng: Nếu quả là trời đã ban kiếm cho thì kính xin cho lưới kiếm và cán kiếm này vừa khít với nhau.

Xong thì ghép vào, quả vừa y với nhau, thành một cây kiếm. Một đêm trời làm mưa gió, sáng sớm hôm sau, Hoàng Hậu (chỉ một trong ba người vợ

của Lê Lợi, chưa rõ là ai – NKT) ra vườn rau cải, thấy có bốn vết chân người to lớn khác thường, liền vào gọi Vua. Vua ra vườn thì bắt được chiếc bảo ấn, trên cũng có khắc hai chữ Thuận Thiên và chữ Lợi. Vua ngầm hiểu đó là (báu vật) trời ban, bèn giấu kín việc này.”[\[185\]](#)

Những “điềm lạ” kể trên cứ thế truyền đi khắp Lam Sơn, và từ Lam Sơn, truyền dần đến khắp bốn phương thiên hạ. Hào kiệt mọi miền lần lượt dò đường tìm đến Lam Sơn, tìm đến với Lê Lợi. Là Phụ Đạo của đất Lam Sơn, Lê Lợi có đầy đủ điều kiện để ân cần tiếp đón họ:

“Vua tuy gặp buổi rối loạn mà vẫn bền chí ẩn nấu chốn núi rừng, vừa lo cày cấy, vừa lấy kinh sử làm vui, đã thế lại còn chuyên tâm học sách lược thao. Vua hậu đãi tân khách, tiếp đón những người trốn tránh và làm phản (quân Minh), ngầm nuôi người đa mưu túc trí, cho của để giúp kẻ cô đơn khó nghèo, nhún nhường dùng lễ hậu để thu nạp hào kiệt.”[\[186\]](#)

Tuy nhiên, thời nào và ở đâu cũng vậy, hễ có cao thượng là có thấp hèn, có anh hùng là có phản bội ... Ngay trong buổi đầu của quá trình chuẩn bị đầy gian nan, Lê Lợi cũng đã vấp phải sự chống phá ác liệt của bọn phản bội, thấp hèn. Một trong những kẻ ấy là Đỗ Phú.

Sử cũ chép như sau: “Bấy giờ ở thôn Hào Lương (cùng huyện) có tên Đỗ Phú tranh kiện đất đai với Vua. Hắn kiện đến tận tướng của nhà Minh. Quan xét án của giặc thấy hắn đuối lí, liền xử cho Vua được thắng kiện. Đỗ Phú nhân đó mà sinh ra thù oán, liền (tố cáo) rồi dẫn đường cho quân Minh tới bắt Vua. Vua cùng với Lê Liễu bỏ chạy. Đến sông Khả Lam thì thấy xác một người đàn bà, mình mặc áo trắng, đeo xuyến vàng và cài thoa vàng. Vua và Liễu ngửa mặt lên trời khẩn rằng:

Ta bị giặc Minh đuổi, xin giúp ta thoát nạn. Sau, nếu ta giành được thiên hạ thì sẽ lập miếu thờ. Hễ có bò hay heo để cúng tế thì sẽ cúng tế trước.

Vua và Liễu đắp mồ vừa xong thì giặc sủa chó ngao chạy đến, bèn vội lẫn trốn vào gốc cây đa. Giặc đâm mũi giáo đúng vào đùi bên trái của Liễu. Liễu liền lấy một nắm cát vuốt mũi giáo cho sạch máu. Đúng lúc đó, bỗng có con chồn trắng từ trong hốc cây chạy ra. Chó ngao liền lao theo đuổi chồn. Giặc vì thế mà hết ngờ có người trốn trong gốc cây, bèn bỏ đi. Vua nhờ vậy mà

được thoát. Về sau, khi đã dẹp yên thiên hạ, Vua phong cho người đàn bà áo trắng, chết ở Khả Lam là Hoằng Hựu Đại Vương, và cả đến cây đa cũng được phong làm Hộ Quốc Đại vương.”[\[187\]](#)

Lê Lợi tuy bị Đỗ Phủ âm mưu mượn tay quân Minh để hãm hại, nhưng, chí lớn vẫn không hề vì thế mà suy giảm. Hào kiệt từ tận vùng trung du xa xôi như Lưu Nhân Chú, Trần Nguyên Hãn; từ đất kinh thành Thăng Long như Phạm Văn Xảo; từ miền Nghệ An như Nguyễn Xí; từ đội ngũ Nho sĩ lỗi lạc như Nguyễn Trãi, ... v.v.vẫn nườm nượp kéo về.

Từ khi có Nguyễn Trãi, công cuộc chuẩn bị về dư luận chẳng những được đẩy mạnh hơn mà còn đạt tới trình độ tinh vi và sắc sảo hơn. Tương truyền, Nguyễn Trãi đã lấy mỡ viết vào lá cây tám chữ Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần, khiến cho kiến ăn thủng lá rồi lấy lá ấy mà thả xuống nước sông. Lá theo dòng nước trôi mãi.

Nhiều người bắt được, mật truyền cho nhau rằng đó là mệnh trời, vì thế, đã nô nức kéo đến tụ nghĩa dưới ngọn cờ của Lê Lợi. Và quan trọng hơn, khắp nơi đã sẵn sàng để ủng hộ Lê Lợi tùy theo khả năng cũng như điều kiện cụ thể của mỗi vùng.

Chuẩn bị về lực lượng và tổ chức

Đồng thời với quá trình chuẩn bị về dư luận, Lê Lợi đã gấp rút chuẩn bị cả về lực lượng và tổ chức. Về lực lượng, ngoài các bậc anh hùng hào kiệt, Lê Lợi chủ trương phải tập hợp và huy động cho bằng được sức mạnh cũng như trí tuệ của những người bị quân Minh bức hiếp bóc lột nặng nề nhất, những người ở dưới đáy sâu nhất của xã hội. Nói theo cách nói của Nguyễn Trãi là:

Nêu hiệu gậy làm cờ,

Tập hợp bốn phương mạnh mẽ.^[188]

Lúc đầu, số người tìm đến với Lê Lợi chưa nhiều, nhưng sau đó, đất quê hương của Lê Lợi trở thành nơi quy tụ ngày càng đông đảo nghĩa sĩ bốn phương. Để che mắt kẻ thù, cũng là để thuận tiện trong việc quản lí, Lê Lợi chia họ thành từng nhóm nhỏ, dựng trại rải rác ở nhiều khu vực quanh Lam Sơn.

Những nhóm này vừa khai khẩn đất đai và tích trữ lương thực, vừa thường xuyên luyện tập võ nghệ để sẵn sàng chờ ngày ra quân. Lê Lợi cẩn trọng chọn người giao việc cốt để phát huy hết năng lực riêng biệt của từng cá nhân, đồng thời, cũng để thông qua đó mà phát hiện thêm người hiền tài.

Đầu tháng hai năm Bính Thân (1416), Lê Lợi đã long trọng tổ chức một cuộc hội thề tại Lũng Nhai^[189], sử gọi đó là Hội thề Lũng Nhai. Tham dự Hội thề này, ngoài Lê Lợi, còn có mười tám bậc hào kiệt thân tín khác.

Đó là:

01. Lê Lai (người Dưng Tú, nay là xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa).
02. Nguyễn Thận (người Mục Sơn, nay là xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa).
03. Lê Văn An (Người cùng quê với Nguyễn Thận).
04. Lê Văn Linh (người Hải Lịch, nay thuộc xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa).
05. Trịnh Khả (người Kim Bôi, nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa).

06. Trương Lôi (người Thu Mệnh, sau, ông trở thành gia thần của Lê Lợi. Ông và Vũ Uy là hai người được Lê Lợi sai đi cày ruộng ở xứ Phật Hoàng, động Chiêu Nghi).
07. Lê Liễu (người cùng quê với Lê Lợi)
08. Bùi Quốc Hưng (người Cống Khê, nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây)
09. Lê Hiểm (người dân tộc Mường, quê ở thôn Ngọc Châu, hương Lam Sơn, nay thuộc xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa).
10. Lê Ninh (hiện chưa rõ lai lịch).
11. Vũ Uy (người cùng làng với Trương Lôi).
12. Nguyễn Trãi (tổ tiên người làng Chi Ngại nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, sau dời về làng Nhị Khê, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây).
13. Đinh Lễ (người làng Thúy Cối, nay thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa).
14. Lưu Nhân Chú (người làng Vạn Yên, nay thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái).
15. Lê Bồi người làng Nguyễn Xá, huyện Lương Giang, nay thuộc Thanh Hóa.
16. Nguyễn Lý (người làng Dao Xá, nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa).
17. Đinh Lan (người làng Thúy Cối, cùng quê với Đinh Liệt).
18. Trương Chiến (người làng Thu Mệnh, cùng quê với Trương Lôi).[\[190\]](#)

Tại Hội thề Lũng Nhai, Lê Lợi cùng các bậc hào kiệt thân tín kể trên đã long trọng thề cùng hồn thiêng sông núi rằng:

“Lê Lợi cùng với Lê Lai, xuống đến Trương Chiến, cộng cả thầy 19 người, tuy họ hàng quê quán khác nhau, nhưng nguyện kết tình thân như một tờ liên cành, phận vinh hiển dầu có khác nhau, nghĩa vẫn thắm như chung một họ.”

“Quân bằng đảng xâm lấn, vượt cửa quan làm hại, cho nên, Lê Lợi cùng với Lê Lai, xuống đến Trương Chiến, cộng cả thầy 19 người, cùng chung sức chung lòng, giữ cho đất nước được yên, khiến xóm làng được ổn, thề sống chết có nhau, không dám quên lời thề son sắt.”

“Nếu như Lê Lợi cùng với Lê Lai, xuống đến Trương Chiến ai thay lòng đổi dạ, núp bóng quân thù để cầu lợi trước mắt, không bền chí hoặc quên lời thề ước, thì kính xin trời đất và các đấng thần linh, hãy giáng trăm tai ương, khiến bản thân cho tới họ hàng và con cháu đều bị tru diệt, chịu hết mọi hình phạt của trời.”[\[191\]](#)

Số người tham dự Hội thề Lũng Nhai chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với tổng số những người đã đến Lam Sơn tụ nghĩa lúc bấy giờ. Và tuyệt đại đa số những người có mặt trong cuộc Hội thề này, sau đó đều được trao những chức vụ rất quan trọng. Nói khác hơn, Hội thề Lũng Nhai thực chất là buổi lễ ra mắt được tổ chức dưới một dạng thức đặc biệt của Bộ chỉ huy Lam Sơn. Từ đây, tất cả lực lượng của Lam Sơn được quản lí và huấn luyện ngày càng quy củ. Từ đây, nhiệm vụ cụ thể của từng nghĩa sĩ Lam Sơn được quy định một cách rõ ràng.

Chuẩn bị về tư tưởng và khẩu hiệu đấu tranh

Đây chính là khâu chuẩn bị vừa có ý nghĩa quan trọng rất đặc biệt cũng vừa là chỗ đánh dấu sự khác nhau giữa Lam Sơn với tất cả các cuộc khởi nghĩa vũ trang đương thời. Người cộng tác đắc lực và có hiệu quả cao nhất của Lê Lợi trong vấn đề này là Nguyễn Trãi. Hàng loạt ý kiến xuất sắc của Nguyễn Trãi được Lê Lợi tán thưởng và mau chóng biến thành tư tưởng chỉ đạo chung của Bộ chỉ huy Lam Sơn.

Tư tưởng chung của Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn là phát động và lãnh đạo toàn thể nhân dân vùng dậy lật nhào ách đô hộ của quân Minh, giành lại độc lập và chủ quyền cho đất nước. Để có thể huy động được sức dân, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn chủ trương kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ cứu nước với nhiệm vụ cứu dân. Trong hai nhiệm vụ chiến lược này, cứu nước phải được đặt lên vị trí hàng đầu. Nói theo cách nói của Nguyễn Trãi là: “quân điều phạt trước lo khử bạo.”^[192]

Muốn đánh và đánh thắng hoàn toàn lực lượng quân thù hùng hậu lại khét tiếng tàn bạo, đã và đang xiết chặt ách đô hộ trên toàn cõi nước ta, theo Lê Lợi và Nguyễn Trãi, Lam Sơn phải đồng thời tấn công trên rất nhiều mặt trận khác nhau, như: quân sự, chính trị, binh vận và đặc biệt là ngoại giao. Quân trung từ mệnh tập là tác phẩm tập hợp những văn kiện quan trọng, thể hiện những hoạt động vừa độc đáo lại vừa phong phú của Lam Sơn trên tất cả các mặt trận sôi động này.^[193]

Về quân sự, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cho rằng, không nên đánh vào thành, vì đánh vào thành là hạ sách, ngược lại, phải biết khéo léo đánh vào lòng người.^[194] Và, về kỷ luật, Lê Lợi cho rằng, phải xây dựng một đội quân trên dưới như cha con một nhà, Lam Sơn trước hết phải là đội quân nhân nghĩa.

3. Dụng cờ xướng nghĩa

“Chính lúc nghĩa binh mới nổi,
Là khi thế giặc đang hăng.”^[195]

Ngày mùng 2 tết năm Mậu Tuất (tức là ngày 7-2-1418), Lam Sơn long trọng làm lễ tế cờ xuất trận. Bấy giờ, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương và sát cánh với Lê Lợi là 35 võ tướng^[196] cùng một số quan văn, 200 quân Thiết đột, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, tổng cộng khoảng chừng 2000 người và 14 con voi chiến.

Đó là những con số phản ánh kết quả của một quá trình chuẩn bị rất công phu, nhưng, nếu so với quân cướp nước và bè lũ tay sai thì đó chỉ mới là một lực lượng rất bé nhỏ. Tương quan thế và lực giữa đôi bên hoàn toàn không cân xứng.

Trong hoàn cảnh cực kì khó khăn như vậy, Lam Sơn phải chiến đấu trước hết bằng ý chí phi thường của mình và bằng niềm tin sắt đá vào sự ủng hộ mãnh liệt của nhân dân cả nước. Từ khi dựng cờ xướng nghĩa cho đến tháng 5 năm 1423, nhìn chung, Lam Sơn chỉ hoạt động ở vùng rừng núi phía Tây của Thanh Hóa ngày nay.

Lợi dụng ưu thế áp đảo về quân số và trang bị quân Minh liên tiếp tổ chức các cuộc đàn áp đẫm máu, do vậy, Lê Lợi và các nghĩa sĩ Lam Sơn đã phải chiến đấu vô cùng gian khổ, thậm chí có lúc phải đứng trước nguy cơ bị tuyệt diệt. Bao phen, Lam Sơn bị tuyệt lương, phải đào củ rừng, hái lá rừng mà sống, Lê Lợi đành làm thịt cả voi chiến và ngựa chiến của mình cho quân sĩ ăn. Cuộc bao vây và đàn áp nghiệt ngã cộng với bệnh tật bởi lam chướng của núi rừng đã khiến cho nhân lực của Lam Sơn bị tổn thất rất nặng.

Tình thế quả đúng như Nguyễn Trãi mô tả:

“Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần,
Lúc Khôi Huyện quân không một lữ”^[197]

Tháng 5 năm 1423, khi mà Lam Sơn không thể tiếp tục kéo dài cuộc đối đầu bằng vũ lực, cũng là khi mà quân Minh đã mệt mỏi bởi những cuộc

động binh triền miên, hai bên đành phải thỏa thuận bước vào một thời kì tạm thời hòa hoãn.

4. Trở lại Lam Sơn

“Trời thử gieo gian nan trước khi trao trách nhiệm,
Nên ta càng cố chí để vượt qua”^[198]

Ngay sau khi hai bên thỏa thuận bước vào một thời kì tạm thời hòa hoãn, Lê Lợi cùng các tướng lĩnh và toàn thể nghĩa sĩ liền trở lại Lam Sơn. Từ đây, tuy quân Minh tạm ngưng các cuộc tấn công vũ trang vào Lam Sơn, nhưng bù lại, chúng tìm đủ mọi biện pháp tinh vi nhất, xảo quyệt nhất để chia rẽ, dụ dỗ và mua chuộc.

Từ đây, Lê Lợi cùng tướng si của mình gấp rút tiến hành một loạt công việc sống còn của Lam Sơn như: sản xuất và tích trữ lương thực trong các kho bí mật, tu bổ và sắm sửa thêm vũ khí, tuyển mộ và củng cố lực lượng, tìm cách giao hảo để đề phòng những cuộc tấn công bất ngờ của quân Minh ... Nói theo cách nói của Nguyễn Trãi là:

“Nội tu chiến cụ,
Ngoại thác hòa thân.”^[199]

Chỉ trong vòng một thời gian rất ngắn, tiềm lực của Lam Sơn chẳng những được phục hồi mà còn nhanh chóng phát triển, đủ để có thể bước vào một thời kì chiến đấu lâu dài và ác liệt hơn. Ngược lại mọi âm mưu xảo quyệt của quân Minh đều không thực hiện được. Trong thử thách mới, một lần nữa, Lê Lợi lại nêu cao tấm gương tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cứu nước cứu dân:

“Đạo trong thiên hạ, không gì đáng trọng bằng trung nghĩa, không gì đáng quý bằng danh tiết. Thích sống và sợ chết, lánh nhục mà tìm vinh ... đó là những điều rất thường tình của con người. Tôi từ khi sinh ra đã thích danh tiết và trọng trung nghĩa, bởi ghét kẻ tiểu nhân nên dám dẫn mình trong hoạn nạn, tuy trong cảnh gian nan nguy hiểm vẫn không hề nhụt chí bình sinh.”^[200]

Lê Lợi từng nói: “Chim tinh vệ lấp biên, nào há quản gian lao, kẻ oan ức trả thù, đâu kể gì sống chết.”^[201] Ý chí của Lê Lợi cũng là ý chí chung của

nghĩa sĩ Lam Sơn. Đó chính là sức mạnh chủ yếu nhất để Lam Sơn hiên ngang bước vào một giai đoạn hoạt động mới.

5. Lật ngược thế trận

“Trận Bồ Đằng: sấm vang chớp giạt;

Trận Trà Lân: trúc che tro bay.”^[202]

Tháng 10 năm 1424, tại Lam Sơn, Lê Lợi đã triệu tập và chủ trì một cuộc hội nghị quân sự rất quan trọng. Trong cuộc hội nghị này, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có mấy quyết định lớn.

Một là, chủ động tấn công vào quân Minh, chấm dứt hẳn thời kì tạm thời hòa hoãn.

Hai là, bắt đầu giai đoạn chiến đấu mới bằng việc thực hiện kế hoạch chiến lược của danh tướng Nguyễn Chích: đánh vào Nghệ An để tìm “đất đứng chân.”

Ngay sau hội nghị này, Lê Lợi cùng tướng sĩ Lam Sơn bí mật hành quân vào Nghệ An. Tại đây, Lam Sơn đã thắng một loạt trận lớn ở Bồ Đằng, Trà Lân, Khả Lưu ... v.v. Chỉ trong vòng một tháng, toàn bộ vùng đất Nghệ An đã được giải phóng (ngoại trừ một vài thành trì lớn, nhưng những thành này lại bị Lam Sơn ráo riết vây hãm).

Đồng bằng Nghệ An rộng lớn đã nhanh chóng cung cấp sức người và sức của cho Lam Sơn, khiến Lam Sơn đã mạnh lại càng thêm mạnh. Lê Lợi hiên ngang đặt đại ban doanh của mình ở núi Thiên Nhẫn.^[203]

Sau khi giải phóng xong đồng bằng Nghệ An, Lê Lợi cho quân tiến ra giải phóng Diễn Châu và Thanh Hóa. Tương tự như ở Nghệ An, chỉ trong vòng một thời gian rất ngắn, Lam Sơn đã giải phóng toàn bộ vùng đồng bằng rộng lớn của miền đất này. Giặc phải co về cố thủ trong một vài thành trì kiên cố.

Trong lúc đó, một bộ phận lực lượng khác của Lam Sơn lại bất ngờ đánh vào vùng phía Nam của Nghệ An. Lúc bấy giờ, vùng này mang tên chung là Tân Bình và Thuận Hóa. Kết quả là, lực lượng quân Minh ở đây đã bị đánh cho tan tành.

Như vậy là, từ tháng 10 năm 1424 đến tháng 9 năm 1426, một vùng đất giải phóng rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở về Nam đã hình thành và

không ngừng được củng cố. Quyết định táo bạo và rất đúng lúc của Bình Định Vương Lê Lợi đã đem lại kết quả rất mỹ mãn.

Từ đây, tương quan thế và lực giữa Lam Sơn với quân Minh đã hoàn toàn thay đổi. Từ đây, Lam Sơn bắt đầu chuyển hóa, phá bỏ ranh giới chật hẹp của một cuộc khởi nghĩa vũ trang, vươn lên trở thành một cuộc chiến tranh giải phóng có quy mô ngày càng lớn.

6. Trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động

“Ninh Kiều: máu chảy đầy sông, tanh hôi muôn dặm;

Tốt Động: thây phơi đầy nội, thối để ngàn thu.”^[204]

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi hạ lệnh cho hơn một vạn quân, chia làm ba đạo khác nhau, cùng tiến ra Bắc, mở đầu một giai đoạn hoạt động mới của Lam Sơn.^[205]

Các tướng thân tín của Lê Lợi như: Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Kha và Đỗ Bí (đạo quân thứ nhất), Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương và Lê Ninh (đạo quân thứ hai), Đinh Lễ, Nguyễn Xí (đạo quân thứ ba) ... v.v. có vinh dự được chỉ huy cuộc hành quân lớn này.

Một lần nữa, Lê Lợi đã tỏ rõ niềm tin tưởng mãnh liệt và sâu sắc đối với lực lượng và tướng lĩnh của mình. Cũng một lần nữa, Lê Lợi tỏ rõ sự nhạy bén và quyết đoán rất đúng đắn của mình trước sự diễn biến vốn dĩ rất phức tạp của tình hình chung.

Đáp lại niềm tin tưởng mãnh liệt ấy của Lê Lợi, các tướng nói trên đều gắng sức lập công, đặc biệt là các tướng chỉ huy của đạo quân thứ nhất. trong vòng một tháng, họ đã thắng ba trận lớn ở Ninh Kiều (nay thuộc Hà Tây), Nhân Mục (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) và Xa Lộ (nay thuộc Vĩnh Phú), buộc một loạt các tướng lĩnh cao cấp của quân Minh phải co về cố thủ trong thành Thăng Long và kêu cứu thảm thiết.

Tháng 11 năm 1426, nhà Minh sai Thành Sơn Hầu là Vương Thông đem năm vạn quân sang cứu nguy. Tình hình đột ngột thay đổi theo chiều hướng có lợi cho quân Minh. Nhưng, cũng ngay khi Vương Thông vừa sang, Lam Sơn đã đánh một trận quyết chiến chiến lược kiệt xuất ở Tốt Động – Chúc Động (nay thuộc Hà Tây). Mười vạn quân Minh tham chiến đã bị giết và bắt sống đến một nửa: Viên Tổng binh mới mẻ này của giặc, chẳng những bị trọng thương, xuyết bị bắt sống, mà còn phải cố thủ trong thành Thăng Long và liên tục kêu cứu.

Sau trận đánh có quy mô rất lớn này, Lê Lợi tiến ra, đóng đại bản doanh ngay tại khu vực ngoại vi^[206] thành Thăng Long trực tiếp chỉ huy cuộc vây

hãm Thăng Long và các hoạt động khác của Lam Sơn:

“Vua thân đem tướng sĩ vây hãm thành Đông Đô (tức là thành Đông Quan hay thành Thăng Long – NKT). Giặc hể ra đánh là thua, chí nản, kế cùng, viện binh chẳng có.”[\[207\]](#)

“Phàm sĩ nhân và quân dân, hể đến cửa quân là Vua đều nhún nhường dùng hậu lễ mà tiếp đãi, xong thì tùy theo tài cao hay thấp mà trao chức.”[\[208\]](#)

Song song với việc không ngừng đẩy mạnh và mở rộng hơn nữa cuộc chiến đấu với quân Minh, Lê Lợi cũng đã gấp rút tiến hành xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền mới. Các biện pháp tuyển chọn quan lại khác nhau được đồng thời áp dụng. Và, đặc biệt hơn cả là, ngay khi đang tiến hành vây hãm thành Thăng Long, Lê Lợi đã cho mở khoa thi Nho học để chọn người đỗ đạt mà bổ dụng.

7. Trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang

“Đánh một trận: sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận: tan tác chim muông.”^[209]

Mùa thu năm 1427, ngay sau khi nghe tin nhà Minh liệu lĩnh sai 15 vạn quân sang cứu nguy cho Vương Thông, Lê Lợi tổ chức cuộc hội nghị quân sự cao cấp lần thứ hai.

Hội nghị đã bàn đến một loạt các vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng như: đánh viện binh trước hay đánh bọn giặc đang bị vây hãm trong thành Thăng Long trước; Nên đồng thời đánh cả hai đạo viện binh (một đạo 10 vạn do đích thân Tổng Bình là Liễu Thăng cầm đầu và một đạo 5 vạn do lão tướng Mộc Thạch cầm đầu) hay chọn một trong hai đạo để đánh trước, và nếu phải chọn một đạo thì nên chọn đạo nào, đánh viện binh thì đánh ở đâu và đánh bằng cách nào ...v.v.

Hội nghị cũng đã bàn đến một số các vấn đề có liên quan khác, như: Làm gì với Vương Tướng đang bị vây hãm trong thành Thăng Long; Làm gì với các thành trì nằm trên đường tiến quân của giặc; Nhân dân các địa phương, đặc biệt là các địa phương nằm dọc đường đại binh của giặc sẽ đi qua cần phải làm gì để đối phó với chúng; Và, khi Bộ chỉ huy Lam Sơn đã quyết tập trung lực lượng để đánh đạo quân 10 vạn tên do Liễu Thăng cầm đầu, thì phải làm gì đối với đạo quân 5 vạn tên do Mộc Thạch chỉ huy ...v.v.

Những vấn đề mà Bộ chỉ huy Lam Sơn bàn luận, nhất là những quyết định lớn của Bộ chỉ huy Lam Sơn trong cuộc hội nghị quân sự quan trọng này, một lần nữa đã tỏ rõ tài năng quân sự xuất sắc của Lê Lợi: lãnh tụ cao nhất, cũng là người giàu uy tín nhất của nghĩa quân Lam Sơn.

Từ đầu tháng 10 đến đầu tháng 11 năm 1427, Lam Sơn đã đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Minh: trận Chi Lăng – Xương Giang^[210]. Trong trận đánh lịch sử này, những tướng cao cấp nhất của giặc như Liễu Thăng và Lương Minh bị chém đầu, Lý Khánh thì hoảng hốt mà thắt cổ tự tử, Thôi Tụ và Hoàng Phúc thì bị bắt sống, toàn bộ đạo viện binh 10 vạn tên tiến vào nước ta qua ngả Lạng Sơn, hoặc bị giết, hoặc bị bắt sống:

“Lạng Sơn, Lạng Giang thân chết đầy đường,
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.”[\[211\]](#)

Tin đại bại của Liễu Thăng và của các tướng chỉ huy đạo quân 10 vạn tên đã khiến cho Mộc Thạnh bạt vía. Hắn muốn nhanh chóng tháo chạy khỏi ải Lê Hoa (nay thuộc Cao Bằng) nhưng không thoát. Hai trận lớn của quân Lam Sơn ở Lãnh Câu và Đan Xá đã khiến cho quá nửa số giặc bị giết hoặc bị bắt sống:

“Lãnh Câu: máu chảy thấm dòng, nước sông ảm ứ;
Đan Xá: thân chồng thành núi, cỏ nội nhuộm hồng.”[\[212\]](#)

Thảm bại của cả hai đạo viện binh buộc Vương Thông phải quỳ gối đầu hàng và nhục nhã rút hết tàn binh khỏi nước ta. Cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo đã kết thúc toàn thắng.

Đúng là:

“Càn khôn bĩ rồi lại thái,
Nhật nguyệt hồi rồi lại minh.
Để mở từ đây muôn thuở thái bình
Rửa sạch từ đây ngàn thu nỗi nhục.”[\[213\]](#)

8. Người khai sinh một triều đại mới

“Trời sinh thánh (chừ) đất dựng nghiệp đế vương,
Cần khôn sáng lại (chừ) vận hội mới phi thường”

(Nguyễn Trãi: Chí Linh sơn phú).

Tháng 12 năm 1426, để tạo ra danh nghĩa giao thiệp với nhà Minh, cũng là để vạch rõ hơn nữa bản chất giả dối của khẩu hiệu “phù Trần diệt Hồ” mà chúng từng rêu rao từ hai chục năm trước đó Lê Lợi quyết định đưa một người đóng vai hoàng tộc nhà Trần còn sót lại lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Thiên Khánh^[214], còn Lê Lợi thì chỉ nhún thành xưng là Lam Sơn Động Chủ mà thôi.

Sau trận đại thắng ở Chi Lăng – Xương Giang và nhất là sau khi quân Minh buộc phải rút khỏi nước ta, danh nghĩa nói trên chẳng những không cần thiết mà còn hoàn toàn không thể dùng. Ngày 14 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng Đế, lấy lại quốc hiệu cũ là Đại Việt, đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Triều Lê chính thức được dựng lên kể từ đó.

Để phân biệt với triều Lê mở đầu là Lê Hoàn, sử gọi triều Lê mở đầu từ Lê Lợi là Hậu Lê. Ngay sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Lê Lợi đã tiến hành một loạt những biện pháp cấp bách khác nhau, trong đó, nổi bật nhất là các biện pháp sau đây:

Xây dựng một bộ máy chính quyền mới theo một mô thức cũng hoàn toàn mới. Nếu thời Lý và thời Trần, nhà nước là nhà nước của quý tộc, thì từ đây, nhà nước là nhà nước của quan lại. Lớp quan lại đầu tiên, phần lớn đều xuất thân từ đội ngũ những người có công lao trong sự nghiệp chiến đấu chống quân Minh, nhưng sau đó, chủ yếu là xuất thân từ khoa cử.

Thực hiện lời hứa “cứu dân” mà Lê Lợi đã nhiều lần nhấn mạnh khi lãnh đạo cả nước vùng lên đánh đuổi quân Minh đô hộ. Năm 1429, chính sách “quân điền”^[215] được ban hành. Chính sách này đã làm cho tất cả mọi người trong xã hội đều có ruộng đất để cày cấy, tức là làm cho tính chất giải phóng

của cuộc chiến tranh giải phóng càng trở nên sâu sắc. Đất nước nhờ đó mà bắt đầu bước vào một giai đoạn bùng bùng khí thế hồi sinh.

Nhanh chóng thiết lập mối bang giao hữu hảo với nhà Minh, nhằm tránh những hiểm họa binh đao lâu dài cho đất nước. Về phương châm chung của việc thiết lập mối quan hệ bang giao hữu hảo này, nói theo cách nói của Nguyễn Trãi là:

*“Đến như thần võ mà không giết,
Nêu cao đức lớn hiếu sinh.
Nghĩ kế lâu dài cho đất nước,
Tha hàng mười vạn sĩ binh.
Sửa hòa hiếu cho hai nước,
Tắt muôn đời ngọn lửa chiến tranh.
Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh”*[\[216\]](#)

Trọng thưởng cho những người có công trong cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ, khiến cho tên tuổi và sự nghiệp của họ rạng rỡ mãi với non, sông.

Ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433), Lê Lợi qua đời, hưởng thọ 48 tuổi. Một cuộc đời chỉ có 48 tuổi xuân, nhưng Lê Lợi đã có đến trên hai mươi năm chiến đấu ngoan cường vì sự nghiệp giành lại độc lập và chủ quyền cho đất nước, trên năm năm dốc sức xây dựng nền thái bình thịnh trị cho non sông. Lê Lợi xứng đáng là một trong những vị anh hùng tiêu biểu nhất của lịch sử, là niềm tự hào bất diệt của dân tộc ta:

“Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại, chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang sử vẻ vang thời Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung ... v.v. Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.”[\[217\]](#)

Tổng kết những ghi chép tản mạn của thư tịch cổ, bước đầu, chúng ta có thể tạm khái quát những cống hiến của Lê Lợi đối với lịch sử nước nhà như sau:

Một là, bất chấp mọi khó khăn và nguy hiểm, Lê lợi đã quả cảm phát động và lãnh đạo thành công cuộc chiến đấu quyết liệt, nhằm lật nhào ách đô hộ

của quân Minh, giành lại nền độc lập thiêng liêng cho đất nước. Lê Lợi là biểu tượng tuyệt vời của khí phách hiên ngang, của truyền thống kiên cường và bất khuất.

Hai là, bằng thực tiễn sinh động của cuộc đời mình, Lê Lợi đã để lại cho lịch sử những kinh nghiệm vô giá về nghệ thuật tập hợp và huy động sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân cả nước vào sự nghiệp giành độc lập. Nếu không thực sự là bậc đại tâm thành [\[218\]](#) và có tài năng xuất chúng, Lê Lợi sẽ chẳng bao giờ có đủ uy tín và năng lực để tập hợp nhân tài trong khắp thiên hạ, sẵn sàng sát cánh với Lê Lợi, xả thân vì nghĩa cả. Nói khác hơn, Lê Lợi chính là danh tướng trong số các danh tướng, xứng đáng được lưu danh với thiên cổ.

Ba là, với cương vị lãnh tụ của phong trào Lam Sơn, sau thắng lợi trọn vẹn của cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại, Lê Lợi đã lên ngôi Hoàng Đế, sáng lập ra triều Lê là một trong những triều đại lớn của lịch sử nước nhà. Với triều Lê do Lê Lợi sáng lập nên, một bước ngoặt mới của lịch sử dân tộc bắt đầu.

02. Nguyễn Trãi (1380-1442)

“Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn, văn là chính trị, chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn ngàn thu (BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO), võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, yếu đánh mạnh, ít địch nhiều, ... thắng hung tàn bằng đại nghĩa (BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO); văn và võ đều là vũ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao.”

PHẠM VĂN ĐỒNG

1. Quê hương và gia đình

Nguyễn Trai hiệu là Ước Trai, chào đời năm Canh Thân (1380) tại kinh thành Thăng Long, trong tư dinh của ông ngoại là quan Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán. Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh (tức Nguyễn Ứng Long) và Trần Thị Thái.

Tổ tiên Nguyễn Phi Khanh vốn người làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng), sau dời về làng Nhị Khê (tức làng Ngọc Ổi cũ), huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Thời trai trẻ, Nguyễn Phi Khanh nòi tiếng hay chữ, nhưng vì nhà nghèo nên phải đi làm gia sư cho gia đình quan Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán. Khác với Nguyễn Phi Khanh, Trần Thị Thái sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc. Phả hệ nhà ngoại đã được chính Nguyễn Trãi dựng lại^[219], theo đó thì:

Vua đầu triều Trần là Trần Thái Tông (1226-1258) có người con thứ ba (em của Tĩnh Vương Trần Quốc Khang và Trần Hoảng, tức vua Trần Thánh Tông: 1258-1278) tên là Trần Quang Khải. Sinh thời, Trần Quang Khải được phong tới tước Chiêu Minh Đại Vương, vì thế, sử vẫn thường kị tên húy mà gọi ông là Chiêu Minh Đại Vương. Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải là một trong những danh tướng, từng lập công xuất sắc trong sự nghiệp chống quân xâm lược Mông – Nguyên^[220].

Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải có khá nhiều con, tuy nhiên, nổi bật hơn cả vẫn là Văn Túc Vương Trần Đạo Tái “mới mười bốn tuổi đã thi đậu Bảng Nhãn, triều (Trần) Thánh Tông đặc ân ban cho văn phục cốt tỏ ý đặc biệt yêu quý. (Ông được) khen là người có tài như Quán Trọng và Gia Cát Lượng, nên (triều đình) định dùng vào việc lớn, nhưng chưa kịp thì (Văn Túc) Vương đã qua đời sớm.”^[221]

Con của Văn Túc Vương Trần Đạo Tái là Uy Túc Vương Trần Văn Bích, người có nhiều công lao trong việc giúp rập triều Trần Minh Tông (1314-1329), được phong tới hàm Nhập Nội Thái Bảo.

Một trong những người con của Uy Túc Vương Trần Văn Bích là Trần Nguyên Đán (1326-1390). Sinh thời, Trần Nguyên Đán từng làm quan, trải thờ đến bốn đời vua Trần là Trần Dụ Tông (1341-1369), Trần Nghệ Tông (1370-1372), Trần Duệ Tông (1372-1377) và Trần Phế Đế (1377-1388).

Trần Nguyên Đán cũng là một trong những người có công dẹp loạn Dương Nhật Lễ (cuối năm 1369 đầu năm 1370), nhờ vậy, được phong dần lên tới hàm Nhập Nội Kiếm Hiệu, Đại Tư Đồ, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự. Ngay từ khi mới tham gia triều chính, Trần Nguyên Đán đã nhìn thấy nguy cơ sụp đổ không thể nào tránh khỏi của triều Trần. Ông từng nhiều lần can ngăn nhà vua nhưng không được, vì thế, bèn lui về ở ẩn.

Nguyễn Trãi cho biết:

“Từ khi họ Hồ được tiến dụng thì giá ngăm cũng bắt đầu đông” (Ý nói rằng mưu thoán đoạt đã bắt đầu xuất hiện – NKT). Công (chỉ Trần Nguyên Đán – NKT) nói:

- Phàm là bậc quân tử, thấy việc có thể làm là phải làm ngay, không để đến phút chót.

Thế rồi Công dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn, huyện Phượng Sơn (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng – NKT) để làm chỗ lui về nghỉ ngơi. Động ấy làm xong, vua (Trần) Duệ Tông tự biết tang ba chữ lớn là Thanh Hư Động vào phía trước mặt bia. Sau, (Thượng Hoàng Trần) Nghệ Tông lại còn tự chế ra bài minh, khắc vào lưng bia.

Công tuy nường nấu chốn suối rừng mà chí tôn thờ xã tắc vẫn chưa một ngày nào nguôi. Việc đi, việc ở, hay việc động, việc tĩnh ... Công đều có ý can gián, nhưng rốt cuộc (Trần) Nghệ Tông cũng không xét đến. Bởi lẽ này, uy thế của họ Hồ ngày càng thịnh, kẻ xu phụ cũng ngày càng đông, thế nước ngày một yếu, không sao cực nổi được nữa. Từ đó, ý định xin về trí sĩ của Công càng dứt khoát.”^[222]

Tuy “dứt khoát” nhưng cũng phải đợi đến sau năm 1380 Trần Nguyên Đán mới có thể về ở hẳn tại Thanh Hư Động^[223] ... Trần Nguyên Đán có tất cả mười một người con, kể cả trai lẫn gái, Trần Thị Thái là con gái thứ ba của ông^[224].

Trần Nguyên Đán là một nhà thiên văn và lịch pháp lừng danh của lịch sử nước nhà. ông là tác giả của bộ Bách thư thông khảo và nhiều trước tác khác. Là một nhà thông thái, Trần Nguyên Đán chẳng những có nhãn quan chính trị rất sắc bén mà còn là một người có nếp sống tiến bộ hơn hẳn so với xã hội đương thời. Ông muốn các con gái của ông cũng được học hành chữ nghĩa chu đáo như con trai.

Vì lẽ này, Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Hán Anh được mời làm gia sư cho ông. Nguyễn Phi Khanh thì lo dạy cho Trần Thị Thái, còn Nguyễn Hán Anh thì lo dạy cho Trần Thị Thai. Cuộc gặp gỡ giữa Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái lúc đầu chỉ đơn giản là cuộc gặp gỡ giữa một gia sư trẻ tuổi và tài hoa với một cô học trò xinh đẹp thuộc dòng dõi đại quý tộc, nhưng về sau thì tình yêu của hai người nảy nở và ngày một đậm thắm. Thế rồi Trần Thị Thái có thai. Hay tin này, Nguyễn Phi Khanh hoảng sợ mà bỏ trốn.

Dã sử chép rằng, khi biết được chuyện này, Trần Nguyên Đán chẳng những không giận mà còn nói trắng: “Vận nước sắp mất, biết đâu đó chẳng phải là trời xui nên như thế. Không chừng đấy lại là phúc lành cho nhà ta.” Nói rồi, cho người đi tìm Nguyễn Phi Khanh về và nói: “Việc này, người xưa từng có, nay nếu có thì có gì là lạ đâu? Hẳn là anh cũng đã biết chuyện nàng Trác Văn Quân với Tư Mã Tương Như^[225]. Nay nếu anh làm được như Tư Mã Tương Như, lưu danh cùng thiên cổ, thì đấy cũng chính là ý nguyện của ta.”

Cảm động trước tấm lòng vừa bao dung lại vừa rất sáng suốt của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh đã ngày đêm mài mài kinh sử. Năm 1374, ông đỗ Bảng Nhãn. Rất tiếc là lúc bấy giờ, Thượng Hoàng Trần Nghệ Tông^[226] cho rằng Nguyễn Phi Khanh chỉ là con nhà dân thường mà dám lấy con gái nhà tôn thất nên không cho ông làm quan. Bởi lẽ này, ông về làng Nhị Khê mở trường dạy học. Ông có rất nhiều học trò.

Kết duyên cùng Nguyễn Phi Khanh, Trần Thị Thái đã sinh hạ được tất cả năm người con trai, thứ tự trước sau là: Nguyễn Trãi^[227], Nguyễn Phi Báo, Nguyễn Phi Ly, Nguyễn Phi Đăng và Nguyễn Phi Hùng.

Khi Nguyễn Phi Khanh đến làng Nhị Khê mở trường dạy học, Nguyễn Trãi vẫn ở lại tư dinh của ông ngoại cùng với mẹ và các em của mình. Khi Trần Nguyên Đán về ở hắt tại Thanh Hư Động, Nguyễn Trãi cùng mẹ các em cũng đi theo. Nhưng chưa được bao lâu thì mẹ ông qua đời, tới năm 1390, Trần Nguyên Đán cũng mất, Nguyễn Trãi chuyển đến ở hắt với cha tại làng Nhị Khê. Từ đó, ông được cha trực tiếp dạy dỗ.

Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần và lập nên triều Hồ, Nguyễn Phi Khanh được ra làm quan với chức Đại Lý Tự Khanh, Hàn Lâm Viện Học Sĩ, kiêm Quốc Tử Giám Tư Nghiệp. Đó là chức quan đầu tiên ông nhận sau 26 năm đỗ Bảng Nhãn. Cũng ngay đầu năm này, nhà Hồ tổ chức khoa thi đầu tiên của triều đại mình. Khoa ấy Nguyễn Trãi dự thi và đỗ Thái Học Sinh (tức Tiến Sĩ). Ngay sau khi đỗ, ông được nhà Hồ trao chức Ngự Sử Đài Chánh Chưởng. Từ đây hai cha con Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi cùng làm quan cho nhà Hồ.

Cuối năm 1406, nhà Minh xua quân sang xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến chống quân Minh do nhà Hồ lãnh đạo đã nhanh chóng bị thất bại. Giữa năm 1407, toàn bộ triều đình nhà Hồ, từ Thượng Hoàng là Hồ Quý Ly, vua là Hồ Hán Thương, đến tổng chỉ huy quân đội là Hồ Nguyên Trừng, cùng nhiều quan lại cao cấp, trong đó có Nguyễn Phi Khanh, bị quân Minh bắt giải về Trung Quốc.

Hay tin này, Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng, bám theo đoàn xe tù đến tận ải Nam Quan (nay thuộc Lạng Sơn), mới ý định sang Trung Quốc để kiếm cách phụng dưỡng cha. Nhưng, tại ải Nam Quan, nhân lúc lính áp tải xe tù vắng mặt trong chốc lát, Nguyễn Phi Khanh đã nói riêng với Nguyễn Trãi rằng:

Con là người học rộng, tài cao, hãy tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại trung và đại hiếu, đâu cứ phải đi theo khóc lóc như đàn bà con gái mới là hiếu là trung. Nói xong, Nguyễn Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi quay về, chỉ cho Nguyễn Phi Hùng theo sang Trung Quốc mà thôi.

Nguyễn Trãi vâng lời cha mà quay lại, nhưng lập tức, ông bị giặc bắt. Tướng tổng chỉ huy quân xâm lăng của nhà Minh là Trương Phụ, biết Nguyễn Trãi có tài nên tìm cách dụ dỗ ông ra làm quan. Thấy Nguyễn Trãi kiên quyết từ chối, hắn đã tính đem ông đi chém đầu, nhưng, viên Thượng Thư là Hoàng Phúc gian ngoan hơn, hắn can Trương Phụ đừng chém Nguyễn Trãi mà chỉ nên bắt Nguyễn Trãi giam lỏng ở kinh thành Thăng Long, hòng thuyết phục ông một cách từ từ.[\[228\]](#)

2. Về tụ nghĩa tại Lam Sơn

“Rồng thiêng (chừ) bay trên Lam Kinh”^[229]

Hiện tại vẫn chưa rõ, Nguyễn Trãi đã thoát khỏi cảnh bị giam lỏng tại kinh thành Thăng Long bằng cách nào và vào thời điểm cụ thể nào, chỉ biết là ông đã tới gặp Lê Lợi và tham gia khởi nghĩa Lam Sơn ngay trong những ngày chuẩn bị khó khăn gian khổ nhất^[230]. Ông đến Lam Sơn cùng một lượt với Trần Nguyên Hãn.^[231]

Tháng 2 năm Bính Thân (1416), Lê Lợi long trọng tổ chức Hội thề Lũng Nhai, Nguyễn Trãi có vinh dự được tham gia và có tên trong danh sách mười chín người^[232] của cuộc hội thề lịch sử này.

Bấy giờ, có bao nhiêu anh hùng hào kiệt từ khắp bốn phương tìm đến với Lam Sơn là có bấy nhiêu người bừng bừng ý chí quyết tâm xả thân vì nghĩa cả cứu nước cứu dân. Tuy nhiên, bên cạnh sự đồng nhất thiêng liêng ấy, mỗi người còn có một hành trang riêng. Với Nguyễn Trãi, hành trang riêng ấy chính là cuốn Bình Ngô sách – tác phẩm kết tinh những suy nghĩ sâu sắc tuyệt vời của ông về kế sách đánh đuổi quân Ngô (tức giặc Minh).

Bình Ngô sách tuy đã thất truyền, nhưng, theo lời đề tựa của Ngô Thế Vinh^[233] trong Ước Trai di tập thì đó là sách đã “hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh vào thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người.”

Lê Lợi đánh giá rất cao giá trị của Bình Ngô sách, do vậy, đã Phong cho Nguyễn Trãi chức Tuyên Phụng Đại Phu, Hàn Lâm Thừa Chỉ và luôn giữ Nguyễn Trãi ở bên cạnh để tiện bàn mưu tính kế. Đáp lại niềm tin cậy lớn lao của Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã không ngừng có những cống hiến ngày càng xuất sắc cho Lam Sơn.

3. Chiến lược gia thiên tài, linh hồn của những võ công hiển hách mà Lam Sơn đã giành được

“Vua từ khi khởi binh cho đến khi dẹp được giặc Ngô và giành lại được nước nhà, bao nhiêu văn thư qua lại ở trong quân ngũ đều do Nguyễn Trãi làm cả.”^[234]

Với Bình Ngô sách Nguyễn Trãi đã có công xây dựng nền tảng tư tưởng vững chắc cho toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và thắng lợi vẻ vang của Lam Sơn. Căn cứ vào những ghi chép tản mạn của thư tịch cổ, chúng ta cũng có thể bước đầu tái hiện những nội dung căn bản của Bình Ngô sách đã bị thất truyền như sau:

- Về lực lượng và quy mô của khởi nghĩa lam Sơn, theo Nguyễn Trãi là phải tập hợp và huy động cho bằng được sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân cả nước, bất kể giàu nghèo hay sang hèn, bất kể cư ngụ ở vùng rừng núi, trung du hay đồng bằng, bất kể già trẻ trai gái ... miễn là có lòng ngưỡng mộ cơ nghiệp của tổ tiên và căm thù quân đô hộ phương bắc. Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi cuối cùng của Lam sơn.

Để có thể tập hợp và huy động được sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân cả nước vào sự nghiệp đánh đuổi quân Minh, theo Nguyễn Trãi, là phải thực hiện chiến lược đánh vào lòng người. Đây là một sáng tạo lớn của Nguyễn Trãi, có giá trị làm phong phú kho tàng khoa học và nghệ thuật quân sự của tổ tiên ta. Chiến lược này bao hàm mấy nội dung chủ yếu sau đây:

+ Kích động lòng yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc của tất cả mọi tầng lớp xã hội, mọi lứa tuổi và mọi thành phần dân tộc. Khi non sông bị ngoại bang dày xéo thì quả cảm vùng lên cứu nước, cứu nhà là hành động biểu thị đỉnh cao của đại nghĩa và chí nhân:

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo khử bạo”^[235]

+ Để nhân dân không quản ngại gian khổ, kể cả hi sinh, một lòng một dạ trung thành với ngọn cờ của Bình Định Vương Lê Lợi, việc kích động lòng

yêu nước thiết tha phải bắt đầu từ hai nội dung cốt yếu nhất. Một là khơi dậy niềm tự tôn dân tộc, lòng tự hào về nền văn hiến cổ kính của nước nhà:

*“Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Bắc Nam bờ cõi đã chia,
Phong tục mỗi nơi một khác”*^[236]

Và nội dung thứ hai là, phải làm sao để nhân dân nhận thức được một cách đầy đủ và sâu sắc rằng, cứu nước cũng tức là cứu nhà, muốn giải phóng mình khỏi kiếp bị đọa đầy thì trước hết phải đồng tâm hiệp lực giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ của quân Minh.

+ Để phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù của dân tộc, nghĩa quân Lam Sơn phải triệt để lợi dụng những vết rạn nứt, những mâu thuẫn và đặc biệt là những xung đột trong nội bộ chung.

- Về phương châm tiến hành, Nguyễn Trãi cho rằng, chiến lược đánh vào lòng người phải được thực hiện bằng cách phối hợp một cách nhịp nhàng giữa ba mặt trận rất lợi hại khác nhau, đó là: chính trị, binh vận và ngoại giao. Tác dụng phi thường của cả ba mặt trận này sẽ thật khó mà hình dung hết được:

“Ngã mưu phạt nhi công tâm, bất chiến tự khuất”^[237]

(Nghĩa là: Ta bày kế đánh vào lòng, không xông trận mà vẫn khuất phục được đối phương).

Tất nhiên, chính trị, binh vận và ngoại giao không thể thay thế cho quân sự. Con đường đúng đắn duy nhất của dân tộc ta lúc bấy giờ là phải dũng cảm cầm lấy vũ khí mà đứng lên.

Nhưng, cùng với quân sự, mặt trận chính trị, binh vận và ngoại giao sẽ góp phần to lớn vào việc làm cho đội ngũ của kẻ thù bị rêu rã ngay từ bên trong, năng lực ứng phó sẽ dần dần bị tiêu hủy. Thất bại là điều không sao tránh khỏi.

- Nguyễn Trãi không chỉ là người vạch ra chiến lược mà còn là người trực tiếp chỉ huy thực hiện một cách tài ba. Ông là tác giả của Quân trung từ

mệnh tập, tác phẩm gồm một tập hợp những văn kiện quân sự xuất sắc, viết trong thời kì tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn^[238]. Đích thân Nguyễn Trãi đã từng “bao phen lặn mình vào miệng cọp”, tức là dũng cảm vào tận sào huyệt của kẻ thù để đấu trí với chúng.

Thực tiễn sôi động của những năm đầu thế kỉ thứ XV cho thấy rằng, tiếng nói và ngòi bút tuyệt vời của Nguyễn Trãi có sức mạnh chẳng kém gì “cả vạn quân thiện chiến.” Hàng chục những thành trì kiên cố của giặc, kể cả sào huyệt nguy hiểm cuối cùng của chúng là thành Đông Quan, đều phải hạ vũ khí đầu hàng bởi loại hình tấn công đặc biệt này.

Từ khi dựng cờ xưng nghĩa ở Lam Sơn cho đến ngày giành được thắng lợi trọn vẹn trên khắp cả nước, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có hai cuộc hội nghị quân sự rất quan trọng.

Cuộc hội nghị quan trọng thứ nhất tổ chức vào tháng 10 năm 1424 với nội dung chủ yếu là bàn luận kế sách nhằm xoay chuyển tình thế, đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn phát triển sang một giai đoạn mới hơn và cao hơn. Trong cuộc hội nghị này, Nguyễn Trãi là người đã ủng hộ một cách rất nhiệt thành đối với kế hoạch chiến lược táo bạo và thông minh của danh tướng Nguyễn Chích.

Bản thân sự ủng hộ đó cũng đã chứng tỏ tầm hiểu biết về chiến lược quân sự của Nguyễn Trãi rất sâu sắc. Và, thực tiễn sinh động của cuộc tấn công vào Nghệ An đã minh chứng hùng hồn cho sự đúng đắn của Nguyễn Chích cũng như của Bộ chỉ huy Lam Sơn, trong đó có Nguyễn Trãi.

Cuộc hội nghị quân sự quan trọng thứ hai tổ chức vào mùa thu năm 1427, ngay tại ngoại vi thành Đông Quan. Trong cuộc hội nghị này, Nguyễn Trãi là một trong những người đề xướng kế hoạch vây thành diệt viện, và kế hoạch đó đã được Bộ chỉ huy Lam Sơn hoàn toàn nhất trí.

Bởi kế hoạch đúng đắn này, quân Minh bị dồn vào thế quần bách để rồi cuối cùng là bị đại bại thảm hại: Vương Thông bị vây hãm trong thành Đông Quan; Đạo viện binh hùng hậu nhất: gồm đến mười vạn tên do Liễu Thăng cầm đầu bị tiêu diệt hoàn toàn; Đạo viện binh thứ hai gồm năm vạn tên do

Mộc Thạnh chỉ huy bị đánh cho tan tác; Tất cả lực lượng quân lính còn lại đều phải nhục nhã rút khỏi nước ta.

Đúng là:

“Đánh một trận sạch không kình ngạc,

Đánh hai trận tan tác chim muông”[\[239\]](#)

Thắng lợi trọn vẹn của cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại đầu thế kỉ thứ XV là thắng lợi chung của toàn thể nhân dân ta, của Bộ chỉ huy Lam Sơn, của các tướng lĩnh Lam Sơn tài giỏi, của những người lính Lam Sơn kiên cường. Trong số những tên tuổi sáng chói vào hàng bậc nhất của sự nghiệp lớn này, có Nguyễn Trãi. Ông là nhà quân sự lỗi lạc, nhà chính trị thiên tài, nhà ngoại giao xuất sắc và cũng là nhà văn hóa lớn.

Danh thơm của Nguyễn Trãi đã vượt khỏi biên giới của nước nhà, hội nhập vào đội ngũ những người có công làm rạng rỡ cho văn hiến chung của nhân loại. Năm 1980, nhân kỉ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi, tổ chức của Liên Hiệp Quốc về Giáo dục, Khoa học và Văn hóa (UNESCO) đã trân trọng ghi tên Nguyễn Trãi vào hàng danh nhân của nhân loại. Ông là người Việt Nam thứ hai có vinh dự lớn lao này.[\[240\]](#)

4. Vui buồn chốn thâm cung

*“Chinh đồn càn khôn tòng thử liễu,
Thế gian na cánh số anh hùng.”^[241]*

Ngay sau khi vừa giành lại được độc lập, được sự ủy thác của Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã viết bài Bình Ngô đại cáo và Nguyễn Trãi đã hoàn thành xuất sắc trọng trách đặc biệt này.

Bình Ngô đại cáo là một trong những áng thiên cổ hùng văn, có giá trị thiêng liêng như là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai^[242] của nước nhà.

Năm 1428, triều Lê tiến hành định công ban thưởng cho những người có công trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh. Bấy giờ, có tất cả 221 người được thưởng, và trong số 221 người ấy, có 93 người được ban tước vị theo thứ tự 9 bậc cao thấp khác nhau. Rất tiếc là Nguyễn Trãi chỉ được sắp vào số một trong 26 người của hàng thứ 7, với tước vị khiêm nhường là Á Hầu mà thôi^[243].

Một thời gian rất ngắn sau đó, Nguyễn Trãi được trao chức Hành Khiển, đứng đầu ban văn trong triều đình. Nhưng, tước vị ấy, chức quyền ấy không đủ để Nguyễn Trãi có thể tiếp tục bộc lộ tài năng đa dạng của mình. Ông sống trong những ngày vui buồn khó tả.

Nếu như khi xông pha trận mạc, tướng lĩnh Lam Sơn gắn bó chặt chẽ với nhau, thì khi thái bình, một bộ phận rất đáng kể của họ chỉ biết lo vun vén cho cá nhân. Nguyễn Trãi đau lòng trước một loạt những sự kiện xấu diễn ra ngay trong chốn cung đình, đặc biệt là mấy sự kiện lớn sau đây:

- Sự kiện ngày 16 tháng 5 năm 1434

“Ngày 16, sai Tuyên Phủ Sứ là Nguyễn Tông Trự, Trung Thư Hoàng Môn Thị Lang là Thái Quân Thực, cùng với Kì Lão là Đái Lương Bật, mang tờ biểu văn và phương vật sang cầu phong bên nhà Minh. Quan giữ chức Hành Khiển là Nguyễn Trãi soạn xong tờ biểu văn thì quan giữ chức Nội Mật Viện là Nguyễn Thúc Huệ và Học Sĩ là Lê Cảnh Xước muốn đổi lại mấy chữ. Nguyễn Trãi giận nói: -Các người chỉ là hạng bề tôi hay vơ vét, nặn hặn hán hiện nay đều do các người gây nên cả.

(Nguyễn) Thúc Huệ đem chuyện tố cáo với quan Đại Tư Đồ là Lê Sát và Đô Đốc Vãn (tức Phạm Vãn – NKT). (Lê) Sát và (Phạm) Vãn tức lắm, trách rằng: -Thiên tai không phải do bọn ấy gây ra, lỗi là ở Vua và Tế Tướng thôi. Sao ông nỡ trách nhau nặng lời như thế. (Nguyễn) Trãi từ tạ nói: -(Nguyễn) Thúc Huệ chỉ nhờ chút tài vợ vét thuế má trong thiên hạ mà chiếm được địa vị then chốt trong triều đình. Mỗi khi có sổ sách tâu vào hăn đều muợn vợ của dân về cho quan, cốt hợp ý vua. Cho nên, tôi nhân có việc này mà nói ra đó thôi, đâu dám chê bai gì đến Vua và Tế Tướng.

(Lê) Sát tuy vẫn không nguôi giận, nhưng tờ biểu văn thì vẫn giữ nguyên như cũ, không thay đổi gì.”[\[244\]](#)

- Sự kiện ngày 24 tháng 5 năm 1434

Sự kiện này tuy không trực tiếp liên quan đến Hành Khiển Nguyên Trãi, nhưng cũng đủ để khiến cho ông phải đau buồn mãi không thôi. Sử cũ chép:

“Bấy giờ, triều đình điều động đám thợ ở Cục Tất Tác đến làm chùa Báo Thiên. Công việc thổ mộc rất nặng nề. (Có người thợ là Cao) Sư Đăng nói vụng rằng: -Thiên Tử thất đức để đến nỗi xảy ra hạn hán. Đại thần ăn của đút, lại cất cử dùng những kẻ không có công lao. Có gì đáng gọi là thiện mà làm chùa to thế.

(Lời ấy) bị người khác tố giác. Quan Đại Tư Đồ là Lê Sát giận lắm. Quan giữ chức Thẩm Hình Viên là Nguyễn Đình Lịch nói: -Hăn dám nói càn đến việc nước, phải đem ra chém.

(Các Ngôn Quan là) Nguyễn Thiên Hựu và Bùi Cầm Hổ đều xin tha tội chết. Vua đã sắp nghe theo, nhưng Lê Sát lại nói: -Trước đã nghe lời bọn (Nguyễn) Thiên Hựu mà không giết Nguyễn Đức Minh (một viên Giám Sinh đọc và xé bài thơ nặc danh vào tháng 2 năm 1434 – NKT), khiến chúng bỏ thơ nặc danh vu khống cho nhau, nay lại định tha cả tên này thì biết lấy cái gì cho kẻ khác sợ?

Bọn (Nguyễn) Thiên Hựu không dám nói thêm gì nữa. Ngày hôm ấy đem chém (Cao) Sư Đăng, xong thì trời bỗng nổi cơn mưa nhỏ. Ngày hôm sau, Lê Sát vào nói ở trong triều rằng:

- Nếu nghe lời bọn Ngôn Quan thì làm gì có cơn mưa ấy.

Lê Ngân nói: -Giết nhiều kẻ ác thì mưa nhiều, chỉ tiếc là xương người chất đầy đường mà thôi.”

- Sự kiện tháng 3 năm 1435

Có bảy tên trộm tái phạm tội nhưng tất cả đều còn ít tuổi. Hình Quan chiếu luật mà nói là nên xử chém. Đại Tư Đồ là Lê Sát thấy giết người nhiều quá, lòng lấy làm ngán ngại. Vua đem việc ấy hỏi quan Thừa Chi Nguyễn Trãi. (Nguyễn) Trãi trả lời:

- Pháp lệnh chẳng thể bằng nhân nghĩa. Điều đó đã quá rõ. Nay một lúc mà giết những bảy người thì e rằng như thế không phải là hành vi của bậc đại đức. Kinh Thi có câu rằng “an như chi” (nghĩa là hãy yên với chỗ đứng của mình). Sách Tả Truyện cũng có câu “tri chỉ nhi hậu hữu định” (nghĩa là phải biết dừng lại rồi mới vững). Thần xin cắt nghĩa chữ chỉ để bệ hạ nghe: Chỉ có nghĩa là yên với chỗ đứng của mình. Như trong cung là chỗ đứng của bệ hạ. Thi thoảng, bệ hạ có ngự ra nơi khác thì cũng không thể ở đó mãi mà phải trở về trong cung, có thế mới yên chỗ đứng của mình được. Người làm vua đối với nhân nghĩa cũng vậy. Phải coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình. Tuy có lúc ra oai giận dữ, nhưng cũng không thể như thế mãi được, xin bệ hạ lưu ý những lời của thần.

Bấy giờ, bọn Lê Sát mới nói: -Ông có nhân nghĩa, ắt có thể cảm hóa được kẻ ác nên người thiện. Xin giao chúng cho ông và phiên ông cảm hóa cho. Nói xong, bèn bảo (Nguyễn) Trãi và Phan Thiên Tước nhận những tên tù ấy.

(Nguyễn) Trãi nói: -Bọn chúng đều là hạng trẻ con ranh mãnh và rất ương ngạnh. Pháp luật của triều đình còn không trừng trị được, huống hồ bọn chúng tôi đức mỏng. Cảm hóa thế nào được. Thế rồi đem xử chém hai tên, còn thì bắt đi đầy.”

- Sự kiện tháng 5 năm 1435

“Vua ở trong cung, vui đùa suông sã với bọn hầu cận. Các đại thần tâu xin dùng bọn Lê Trãi (tức Nguyễn Trãi) và Trình Thuần Du, cùng với vài ba đại thần nữa, thay phiên nhau vào hầu Vua học tập ở tòa Kinh Diên, nhưng Nhà vua trả lại tờ tâu, không chấp thuận”

“Nhà vua cưỡi voi, cho voi chạy lồng lên khắp cả hậu cung. Khi ấy, nhân có người tiến dâng con hươu rừng, Vua liền cho voi chọi nhau với con hươu rừng ấy. Con hươu bị tấn công thì vùng lên, húc bừa vào voi. Voi sợ lùi lại phía sau rồi sa xuống giếng mà chết. Bọn (Phan) Thiên Tước và Lê Sát đáng lời can ngăn. Vua lặng im.”

Sự hoang chơi của Nhà vua trẻ tuổi đã tạo cơ hội cho bọn tham quan ô lại ra sức tìm cách đục khoét của dân. Những dấu hiệu nguy hiểm của sự tha hóa ngày một nhiều, khiến cho Nguyễn Trãi càng thêm buồn nản.

- Sự kiện soạn nhã nhạc cho cung đình (năm 1437)

Tháng 1 năm 1437, Nguyễn Trãi được lệnh cùng với viên hoạn quan là Lương Đăng soạn nhã nhạc cho triều đình. Sau khi vẽ xong mẫu của chiếc khánh bằng đá, Nguyễn Trãi tâu vua rằng:

“Thời loạn thì trọng võ, thời bình thì chuộng văn, nay đúng là lúc (chuộng văn) nên phải chế ra lễ nhạc. Nhưng, nếu không có gốc thì không thể đứng vững, nếu chẳng có văn thì không thể lưu hành, mà thái bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc, thần vâng chiếu chỉ mà soạn nhạc, đâu dám không dốc hết sức để mà làm. Chỉ tiếc là sức học nông cạn, sợ trong chỗ thanh luật không được hài hòa. Xin bệ hạ thương yêu và nuôi nấng muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc.

Vua tiếp nhận và khen ngợi, xong, sai thợ đá ở huyện Giáp Sơn, lấy đá ở núi Kính Chủ để làm khánh.”

Tháng 5 năm 1437, đến lượt Lương Đăng dâng lời tâu về nhạc. Lời tâu ấy phần nhiều là khác hẳn với ý kiến của Nguyễn Trãi. Nhưng Lê Thái Tông, vị vua quá trẻ (lúc này mới lên 14 tuổi) chưa đủ sức để thẩm định sự hay dở và tốt xấu, nên đã nghe theo lời của Lương Đăng, bất chấp sự can gián của một loạt quan lại trong triều như Nguyễn Truyền, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Liễu, và cả Nguyễn Trãi nữa. Về sau, các sử gia của Quốc Sử Quán nhà Nguyễn đã có lời phê rất xác đáng rằng:

“Để cho hoạn quan và kẻ hầu trong cung tham dự chính sự, tất nhiên là sẽ có nguy cơ đáng lo ngại. Điều này cần ngăn chặn, không thể để cho nấy

nở ngày một lớn. Huống chi, lễ nhạc là việc trọng đại, nước nhà lúc ấy chẳng lẽ đã hết người giỏi hay sao mà lại phải dùng đến bọn hoạn quan như Lương Đăng?”

Phải đợi đến những năm từ năm 1439 trở đi, khi mà vua Lê Thái Tông bắt đầu tới tuổi trưởng thành, kỉ cương phép nước bắt đầu được chỉnh đốn, Nguyên Trãi mới được sống những ngày hỉ hê. ông ở Côn Sơn, chỉ thỉnh thoảng mới về triều đình bàn việc. Nhưng, vui chưa trọn vẹn thì tai họa cũng đã đến gần.

5. Vụ án Lệ Chi Viên

“Nhất sinh sự nghiệp thù kham tiểu,
Doanh đắc phù sinh lạc thế gian.”[\[245\]](#)

Hai câu trên có nghĩa là: Sự nghiệp một đời thật là đáng cười, Chỉ thu được một kiếp trôi nổi giữa thế gian mà thôi. Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở thành Chí Linh (nay thuộc Hải Hưng). Lúc ấy, đất nước đang hồi thái bình, Nhà vua thì đang ở độ tuổi thanh xuân sung sức, cho nên, không ai nghĩ rằng đó là cuộc tuần du cuối cùng của Nhà vua, nhưng tiếc thay, sự thực lại là như vậy.

Vua Lê Thái Tông đã đột ngột qua đời tại Lệ Chi Viên (nay thuộc huyện Gia Hương, tỉnh Hà Bắc) vào đêm mùng 4 tháng 8 năm 1442, khi đang trên đường trở về kinh đô, hưởng dương 19 tuổi. Sau cái chết đột ngột của Nhà vua, một vụ án lớn đã xảy ra và kết quả là cả ba họ của Nguyễn Trãi đã bị tru di một cách thảm khốc. Sử thường gọi đó là vụ án Lệ Chi Viên.

Sử cũ viết:

“Ngày 27 (tháng 7 năm 1442 – NKT), Vua tuần du về phía đông, đến thành Chí Linh để thân duyệt quân đội. Nguyễn Trãi mời Vua về ngự ở chùa Côn Sơn (tức chùa Tư Quốc cũ, do thiền sư Pháp Loa, người đời Trần dựng lên – NKT). Chùa nay nằm trong làng của Nguyễn Trãi.

Vua đi thuyền từ bến Đông, vào sông Thiên Đức, đến khu mộ Bạch Sư thuộc Cầu Bông, xã Đại Toán, huyện Quế Dương thì thuyền ngự không sao đi được nữa. Quan quân lấy hết sức mà kéo, thuyền vẫn nằm yên, cứ y như có người đang níu thuyền lại. Vua bèn sai Trung sứ đi hỏi khắp các vị bô lão quanh vùng, xem đất này có vị thần nào không. Các vị bô lão thưa rằng: -Xưa có người là Bạch Sư rất tinh thông pháp thuật, khi mất chôn ở bờ sông, thường rất linh hiển, người xứ này vẫn tế thần long trọng lắm.

Trung sứ hỏi: -Tế thần bằng gì?

Các vị bô lão trả lời: -Tế bằng bê con.

Trung sứ về tâu Vua. Vua sai đem bê con đến tế thần. Tế xong thuyền mới đi được.

Tháng 8, ngày mùng 4, Vua về đến Lệ Chi Viên (tên Nôm là Trại Vải, –

NKT), thuộc huyện Gia Định (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc – NKT) thì bỗng bị bạo bệnh rồi mất. Trước, Vua vẫn thích vợ của quan Thừa Chỉ Nguyên Trãi, tên là Nguyễn Thị Lộ. Thị Lộ đẹp người lại có tài văn chương, Vua gọi vào cung, cho làm Lễ Nghi Học Sĩ, ngày đêm hầu cận.

Khi đi tuần du miền Đông về, qua Lệ Chi Viên (xã Đại Lại, ven sông Thiên Đức), Vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi mất. Các quan bí mật đưa linh cữu về. Ngày mồng 6 thì đến kinh sư, vào đến cung là nửa đêm, lúc ấy mới phát tang. Ai cũng nói là Nguyễn Thị Lộ giết Vua.”[\[246\]](#)

“Ngày 16 (tháng 8 năm 1442 – NKT) giết quan Hành Khiển là Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ, bắt tội đến ba họ. Trước kia Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, (vua Lê) Thái Tông trông thấy thì lấy làm thích, liền cột nhũ với thị. Nay, Vua đi tuần miền Đông, lại ghé nhà Nguyễn Trãi chơi rồi sau mới bị bạo bệnh mà mất, cho nên, khép Nguyễn Trãi vào tội ấy.”[\[247\]](#)

Vì sao Nguyễn Trãi lại phải chết một cách oan khuất và thảm khốc như thế? Có lẽ không một ai dễ dàng chấp nhận rằng đó là sự thật chua chát của chính loài người, cho nên, người đời mới có câu chuyện răn báo oán rất li kì, đổ hết mọi sự xấu xa cho hồn ma của răn.

Chuyện này được dã sử chép như sau:

“Tương truyền, khi chưa hiển đạt (đúng ra là khi chưa ra làm quan – NKT), ông (đây chỉ Nguyễn Phi Khanh, thân sinh của Nguyễn Trãi – NKT) dạy học trò ở làng Nhị Khê. Một hôm, ông trở cái gò nhỏ ngoài đồng và bảo học trò rằng:

- Ngày mai các anh phải ra phạt cỏ cái gò ấy để lấy đất dựng nhà mà học. Học trò vâng lời. Tảng sáng hôm sau, ông mơ thấy một người đàn bà tới nói với ông rằng:

- Tôi còn yếu người mà con thì còn nhỏ, xin ông hãy thư thư cho vài ba bữa nữa để tôi còn kịp dọn đi nơi khác. Tỉnh dậy, ông vội chạy ra đồng xem thì học trò đã dọn gò đất xong rồi. Họ bắt được hai quả trứng. Ông hỏi thì họ nói:

- Vừa rồi thấy có con rắn, chúng con đánh nó cụt đuôi và nó đã chạy mất.

Ông cầm hai quả trứng đem về cất giữ. Đến đêm ông chong đèn đọc sách thì có con rắn trắng bò trên xà nhà. Máu từ đuôi nó chảy xuống, rơi đúng chữ đại (nghĩa là đời), thấm ướt đến ba tờ giấy liền ông tự hiểu và than rằng:

- Nó sẽ báo oán ta đến ba đời.

Hai trứng rắn nở ra được hai con, một dài, một ngắn. Ông sai đem thả xuống sông Tô Lịch ở làng bên. Nay, những rắn ấy đều được tôn làm thần sông.

Sau khi đã hiển đạt, hàng ngày từ triều đình trở về, đi qua phố Hàng Chiếu, ông vẫn thường gặp một người con gái nhan sắc rất mặn mà. Hai bên dùng thơ vui đùa rồi yêu mến nhau. Ông cưới cô ấy về làm thiếp (chỗ này đã sử nhằm chuyện của Nguyễn Phi Khanh ra chuyện Nguyễn Trãi – NKT).

Trong năm Thiệu Bình (niên hiệu của vua Lê Thái Tông, dùng từ năm 1434 đến năm 1439 – NKT), người con gái ấy được ra vào nơi cung cấm, được vua Lê Thái Tông cho làm Nữ Học Sĩ. Khi Vua băng, triều đình đem cô ra để tra khảo thì cô khai là Nguyễn Trãi sai cô giết vua. Bởi lẽ này mà ông mới bị trị tội. Khi đem hành hình, người con gái ấy liền hóa thành con rắn, bò xuống nước rồi đi đâu mất.”[\[248\]](#)

Đâu là lỗi lịch sử của câu chuyện li kì đượm màu dị đoan nói trên. Trở lại ghi chép tản mạn của sử cũ về hành trạng của Nguyễn Trãi những năm làm quan dưới thời Lê và về những chi tiết phản ánh “bí sử” của hậu cung, chúng ta có thể dựng lại sự kiện này như sau:

Năm mới 16 tuổi, vua Lê Thái Tông đã chính thức làm lễ sắc phong lần lượt trước sau cho năm người phụ nữ trong hậu cung. Năm người đó là:

- **Dương Thị Bí:** Hoàng Hậu. Hiện chưa rõ gốc tích của bà.

Tháng 6 năm 1489, bà sinh hạ Lê Nghi Dân. Tháng 1 năm 1440, Lê Nghi Dân được lập làm Thái Tử, vì lẽ này, bà kiêu hãnh và có phần ngạo mạn. Tháng 1 năm 1441, vua Lê Thái Tông giáng ngôi Hoàng Hậu của bà, truất luôn ngôi Thái Tử của Lê Nghi Dân.

- **Nguyễn Thị Anh:** Hoàng Hậu (được lập sau khi bà Dương Thi Bí bị giáng). Bà người xã Bồ Vệ, huyện Đông Sơn (nay thuộc Thanh Hóa). Tháng 6 năm 1441, bà sinh hạ ra Lê Bang Cơ (người về sau là vua Lê Nhân Tông). Tháng 11 năm 1441, Lê Bang Cơ được lập làm Thái Tử (thay cho Lê Nghi Dân) và bà cũng được sách lập làm Hoàng Hậu.
- **Ngô Thị Ngọc Dao:** Tiệp Dư. Bà người xã Động Bàng, huyện Yên Định (nay thuộc Thanh Hóa), con gái của Thái Bảo Ngô Từ. Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), bà sinh hạ ra Lê Tư Thành. Suốt 18 năm trời, từ năm 1442 đến năm 1460, hai mẹ con bà phải sống rất gian nan bởi sự hiềm nghi thù ghét của bà Hoàng Hậu Nguyễn Thị Anh. Năm 1460, sau khi Lê Nghi Dân bị triều thần giết chết, Lê Tư Thành được tôn lên ngôi, đó là vua Lê Thánh Tông. Bà Ngô Thị Ngọc Dao cũng được tôn làm Hoàng Thái Hậu.
- **Lê Ngọc Dao:** Nguyên Phi. Bà là con gái của Đại Tư Đồ Lê Sát. Tháng 7 năm 1437, khi Lê Sát bị giết, bà cũng bị phế xuống làm dân thường.
- **Lê Nhật Lệ:** Huệ Phi. Bà là con gái của Tế Tướng Lê Ngân. Tháng 12 năm 1437, khi Lê Ngân bị giết, bà cũng bị giáng xuống hàng Tu Dung.

Như vậy, có năm bà được sách phong thì ba bà đã bị phế hoặc bị giáng. Hai người còn lại là Hoàng Hậu Nguyễn Thị Anh và Tiệp Dư Ngô Thị Ngọc Dao. Để bảo vệ ngôi Thái Tử cho con và địa vị Hoàng hậu cho chính mình, bà Nguyễn Thị Anh đã không ngừng tìm đủ mọi cách để hãm hại bà Ngô Thị Ngọc Dao.

Biết được việc làm thất đức này, Nguyễn Trãi đã thông qua người thiếp của mình được Vua yêu là Nguyễn Thị Lộ, ra sức ngăn cản, không để Nhà vua mắc mưu gian mà giết hại bà Ngô Thị Ngọc Dao. Chuyện ấy đến tai bà Hoàng Hậu Nguyễn Thị Anh, khiến bà rất căm tức, chỉ trông có dịp thuận lợi để trả thù mà thôi. Và dịp may hiếm có ấy đã đến.

Ngay sau khi Lê Thái Tông qua đời, Hoàng Hậu Nguyễn Thị Anh hạ lệnh bắt giam Nguyễn Thị Lộ rồi tra khảo rất dã man. Trước sau, những kẻ tra khảo chỉ hỏi Nguyễn Thị Lộ có mỗi một câu, rằng có phải chính Nguyễn

Trãi đã đưa thuốc độc cho Nguyễn Thị Lộ giết Nhà vua hay không. Không chịu nổi đòn roi, Nguyễn Thị Lộ đành nhận là phải.

Dựa vào lời khai này, Nguyễn Thị Anh đã hạ lệnh chém đầu Nguyễn Thị Lộ và tru di dòng họ Nguyễn Trãi. Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (nhằm ngày 19-9-1442) là ngày oan nghiệt của gia tộc Nguyễn Trãi, cũng là ngày u ám của lịch sử thế kỉ thứ XV: Ngày án tru di đối với gia tộc Nguyễn Trãi được thi hành. Hôm đó chỉ có một người hầu thiếp của Nguyễn Trãi, gốc họ Phạm, đang mang thai ba tháng, đã may mắn chạy thoát được. Bà đã trốn vào tận vùng rừng núi phía tây Thanh Hóa và ở đó, bà đã sinh hạ một người con trai, đặt tên là Nguyễn Anh Vũ.

Tháng 7 năm Giáp Thân (1464), vua Lê Thánh Tông (con của vua Lê Thái Tông, do bà Ngô Thị Ngọc Dao sinh hạ) đã xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng Nguyễn Trãi tước Tán Trù Bá và phong cho Nguyễn Anh Vũ chức Đồng Tri Châu.

Hiện nay, ở Côn Sơn (Chí Linh, Hải Hưng) có khu lưu niệm Nguyễn Trãi và gia tộc của ông. Các thế hệ giàu lòng ngưỡng mộ đối với tổ tiên, từ khắp mọi miền của đất nước, đã không ngớt kéo về Côn Sơn để tưởng nhớ Nguyễn Trãi – người con quang vinh của lịch sử nước nhà.

II. Danh tướng Lam Sơn

01. Lê Văn An (?-1437)

“Lê văn An người sách Mục Sơn (nay là xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa – NKT), theo vua (Lê) Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) dấy binh, được trao chức Thứ Thủ vệ kị binh trong quân Thiết Đột. Khi Nhà vua cùng với 18 người bề tôi thân cận tổ chức hội thề thì tên ông đứng ở hàng thứ ba. Trải hơn một trăm trận lớn nhỏ, khi tấn công cũng như khi phòng thủ, ông đều có nhiều công lao.”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(chư thần truyện)

Hiện tại vẫn chưa rõ Lê Văn An sinh vào năm nào, chỉ biết rằng ông đến Lam Sơn với Lê Lợi trước khi Lê Lợi tổ chức Hội thề Lũng Nhai (tức là trước năm 1416) và lúc ấy, con trai ông là Lê Biếm cũng đã là một thanh niên khỏe mạnh, được Lê Lợi thu nhận, cho tham gia lực lượng nghĩa binh của Lam Sơn. Sinh thời, Lê Văn An là bậc dũng tướng đa mưu, từng “trải hơn một trăm trận lớn nhỏ” nên rất dày dặn kinh nghiệm trận mạc. Sự nghiệp của Lê Văn An thể hiện tập trung nhất qua mấy trận đánh quan trọng sau đây.

Trận Khả Lưu và trận Tân Bình – Thuận Hóa (1424)

Cuối năm 1424, trên cơ sở chấp thuận và tán đồng mạnh mẽ đối với kế hoạch xuất sắc của Nguyễn Chích, Lam Sơn đã ồ ạt tấn công vào Nghệ An. Tại Nghệ An, một trong những trận đánh quan trọng nhất của nghĩa quân Lam Sơn chính là trận Khả Lưu. Và, Lê Văn An đã có vinh dự được tham gia chỉ huy trận đánh quan trọng này.

Trận Khả Lưu là một trong những trận lớn nhất của Lam Sơn tại Nghệ An, trận đã buộc quân Minh phải lâm vào thế bị dồn ép để rồi mất khả năng cứu nguy cho nhau. Kể từ đây, tương quan thế và lực giữa đôi bên nhanh chóng thay đổi theo chiều hướng ngày càng có lợi cho Lam Sơn.

Đây là trận được Lam Sơn thực lục mô tả khá tỉ mỉ^[249]. Trong trận này, Lê Văn An vừa là tướng chỉ huy, cũng là người đã lập công lớn, “Ông xông lên trước, hãm thế trận của giặc và đánh lui chúng^[250]”.

Sau thắng lợi ở Khả Lưu, Lê Lợi cho quân vây hãm thành Nghệ An. Bấy giờ, để đề phòng tướng giặc có thể từ vùng Tân Bình và Thuận Hóa, bất ngờ đem quân ra ứng cứu, Lê Lợi liền sai các tướng như Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Đa Bồ, đem hơn một ngàn bộ binh cùng với một thớt voi, ồ ạt tấn công vào phía Nam.

Lực lượng này xuất trận chưa được bao lâu thì Lê Lợi lại sai Lê Văn An, Lê Ngân, Lý Triện và Lê Bôi, lãnh hơn 70 chiến thuyền, tiến gấp theo để tiếp ứng. Sự phối hợp nhịp nhàng và mãnh liệt của quân thủy bộ Lam Sơn đã khiến cho giặc rất hốt hoảng.

Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn bộ vùng Tân Bình và Thuận Hóa đã được Lam Sơn giải phóng. Trong chiến công chung rất vang dội này, Lê Văn An là một trong những tướng lĩnh có công lớn.

Tướng chỉ huy cuộc vây hãm và dụ hàng thành Nghệ An

Sau trận thắng lớn ở Tân Bình và Thuận Hóa, Lê Văn An và các tướng được lệnh đem quân tiến gấp ra Nghệ An. Tại đây, kế hoạch tấn công ra giải phóng vùng đồng bằng Thanh Hóa đã được Bộ chỉ huy Lam Sơn thông qua.

Đây là một kế hoạch rất táo bạo, bởi lẽ, giặc ở Thanh Hóa mạnh hơn hẳn giặc ở Nghệ An. Và, nếu sơ hở trong cuộc vây hãm đối với thành Nghệ An, thì rất có thể, giặc sẽ từ hai hướng nam, bắc khác nhau là Nghệ An và Thanh Hóa, sẽ phối hợp để tiêu diệt lực lượng của Lam Sơn ngay trên đường hành quân.

Để ngăn chặn khả năng này, Lê Lợi đã tin cậy mà cử Lê Văn An ở lại, chỉ huy toàn bộ lực lượng vây hãm thành Nghệ An. Lê Văn An xiết chặt vòng vây, thẳng tay trừng trị những kẻ ngoan cố, cả gan dám đánh lén vào hàng ngũ của ông, đồng thời, liên tiếp kêu gọi giặc đầu hàng.

Trước tình thế ngày một bức bách, tướng chỉ huy cao cấp của giặc trong thành Nghệ An là Thái Phúc đã xin đầu hàng. Sự kiện này khiến cho tinh thần của giặc bị khủng hoảng nghiêm trọng, ngược lại làm cho ý chí chiến đấu của Lam Sơn được khích lệ mạnh mẽ.

Tướng lập công lớn ở trận Xương Giang (1427)

Sau khi Thái Phúc ra đầu hàng, Lê Văn An được lệnh tiến ra Đông Quan. Bấy giờ, Lam Sơn đã thắng trận quyết chiến chiến lược vang dội ở Tốt Động – Chúc Động, đẩy Tổng Binh của giặc là Vương Thông, từ vị trí của một viên tướng đi cứu ngay, trở thành một kẻ kêu cứu thảm thiết.

Cũng lúc bấy giờ, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã quyết định đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Minh ở Chi Lăng – Xương Giang. Đại bộ phận lực lượng tinh nhuệ nhất của Lam Sơn đã được điều động vào trận đánh lịch sử này. Ngoài ra, một bộ phận khác đã được điều lên ải Lê Hoa để đánh chặn đạo quân của Mộc Thạnh, và một bộ phận khác nữa cũng được bố trí ở lại để tiếp tục bao vây, tiếp tục dụ hàng thành Đông Quan.

Lê Văn An có vinh dự được cùng với tướng Nguyễn Lý đem ba vạn quân tiếp ứng cho các tướng sĩ Lam Sơn ở trận Chi Lăng – Xương Giang.

Ông là một trong những tướng đã lập công to lớn trong trận tập kích vào Xương Giang (tháng 11 năm 1427). Sử cũ chép:

“Vua đại sai ông cùng Lê Lý (tức Nguyễn Lý – NKT) đem ba vạn quân lên hỗ trợ cho tướng Lê Sát làm thế ỷ giốc^[251] ông liên tục đánh phá quân của Thôi Tụ và Hoàng Phúc, vây hãm chúng ở Xương Giang. Kế đến, ông cùng các tướng hợp sức đánh phá giặc, bắt sống được Thôi Tụ và Hoàng Phúc cùng ba vạn quân địch Thiên hạ từ đó đại định.”^[252]

Nhờ những công lao nói trên, năm 1428, Lê Văn An được phong là Nhập Nội Tư Mã, dự triều chính, hàm Suy Trung Bảo Chính Công Thần. Năm 1429, nhà Lê dựng biển khắc tên công thần, Lê Văn An cũng có tên ở trong số đó.

Cũng năm này, ông được ban tước Đình Hầu, được gia hàm Tán Trị Hiệp Mưu Công Thần, Nhập Nội Kiểm Hiệu Tư Không, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự. Tháng 2 năm 1434, Lê Văn An được cử làm Tư Mã Bắc Đạo và nhờ có công trấn trị ở vùng này, ông được gia phong làm Nhập Nội Đại Tư Mã, Đô Đốc Đồng Tổng Quản Bắc Đạo.

Tháng 6 năm 1437, Lê Văn An qua đời vì bệnh. Vì chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, ông đã được hưởng thọ bao nhiêu. Sinh thời, “trong số võ tướng, ông là người hòa nhã và giản dị, thường dùng lễ để tiếp đãi các bậc sĩ đại phu.”[\[253\]](#)

02. Bùi Bị (??)

Vào đầu thế kỷ thứ XV, ở xã Hào Lương, huyện Lương Giang (nay thuộc huyện Thọ Xuân, thanh Thanh Hóa). có hai nhân vật đặc biệt. Một là Đỗ Phú – tên phản dân, hại nước. Hai là Bùi Bị – vị anh hùng trong sự nghiệp cứu nước, cứu dân, vị danh tướng của lịch sử dân tộc. Tuy chưa đầy đủ, nhưng sử cũ cũng đã trân trọng chép về Bùi Bị. Rằng ...

Hiện vẫn chưa rõ Bùi Bị sinh và mất năm nào. Lí lịch cuộc đời của Bùi Bị chỉ bắt đầu được biết tới kể từ khi ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Ông không có tên trong danh sách những người tham dự Hội thề Lũng Nhai, cũng không có tên trong số các vị tướng lĩnh thường được nhắc tới nhiều trong những ngày đầu gian khổ nhất.

Có lẽ sự nghiệp của Bùi Bị bắt đầu từ vị trí khiêm nhường của một nghĩa sĩ Lam Sơn. Chí lớn và lòng dũng cảm của bản thân, cộng với kinh nghiệm thực tiễn sôi động của cuộc chiến đấu đương thời đã nâng Bùi Bị lên hàng các bậc danh tướng. Công lao và tài năng của Bùi Bị được ghi nhận chủ yếu qua mấy trận đánh tiêu biểu sau đây:

- Cùng Trịnh Khả, dùng mưu lừa giặc để giành lại hài cốt của tổ tiên Lê Lợi (1418)

Ngay khi Lê Lợi vừa làm lễ tế cờ xuất trận, mở đầu cuộc chiến đấu một mất một còn với quân Minh đô hộ, giặc đã dồn sức tổ chức những cuộc tấn công đàn áp rất khốc liệt vào lực lượng của Lam Sơn.

Mặc dù tương quan thế và lực hết sức chênh lệch, Lam Sơn cũng đã dũng cảm chiến đấu, gây cho địch những tổn thất khá lớn, trong đó, đặc biệt hơn cả là trận mai phục ở Lạc Thủy^[254].

Sau trận Lạc Thủy, giặc hèn hạ trả thù bằng cách khai quật mồ mả và lấy hài cốt của tổ tiên Lê Lợi, đặt trên thuyền và neo thuyền ở giữa sông, hòng buộc Lê Lợi phải ra hàng. Trước tình huống phức tạp này, tướng Trịnh Khả được lệnh cùng với Bùi Bị dùng mưu giành lại bộ hài cốt ấy. Và, hai ông đã bí mật đội cỏ lội sông, rồi nhân lúc giặc ngủ say, nhẹ nhàng lên thuyền, lấy hài cốt của tổ tiên Lê Lợi mang về^[255].

Chiến công của Trịnh Khả và Bùi Bi đã có tác dụng rất to lớn trong việc củng cố niềm tin của nhân dân và binh sĩ lúc bấy giờ đối với tương lai tất thắng của Lam Sơn. Bùi Bị và Trịnh Khả được Lê Lợi trọng thưởng.

- Trận Mỹ Canh (1418)

Ngày 17 tháng giêng năm Mậu Tuất (1418), nhờ có tên Việt gian là Ái (chưa rõ họ) dẫn đường, quân Minh lại ồ ạt tấn công vào Lam Sơn. “Chúng bắt được gia thuộc của Vua (tức Lê Lợi – NKT) cùng vợ con rất đông”^[256]. Lê Lợi cùng với các tướng lớn nhỏ và lực lượng nghĩa sĩ còn lại (trong đó có Bùi Bị), rút lên ẩn náu trên Linh Sơn, chờ giặc lui quân mới về đắp lũy ở quê cũ là Lam Sơn”^[257].

Chỉ một thời gian ngắn sau khi trở lại Lam Sơn, Lê Lợi đã “phủ dụ” sĩ tốt, ước thúc^[258] đội ngũ, chinh đốn khí giới, khiến cho tinh thần quân sĩ lại hăng, thề không đội trời chung với giặc. Vua biết quân sĩ đã có thể dùng được, liền cho người n khiêu chiến. Giặc cậy mạnh, vào hết nơi đất hiểm để đánh Vua.

Vua đặt phục binh ở xứ Mường Một, dùng tên có tẩm thuốc độc, từ hai bên bắn ra, giặc phải tan chạy. Vua tiến quân đến xứ “Mường Nanh, đêm ngày đánh nhau với giặc không nghỉ. Giặc lại thua, phải lui về Nga Lạc Thượng. Vua đánh sách Hà Đả, ngày ngày khiêu chiến mà giặc không ra. Hôm sau, giặc đánh nhau với Vua ở xứ Mỹ Canh. Ta bắt được tướng giặc là Nguyễn Sao, chém được hơn một ngàn tên nữa”^[259].

Trong các trận liên tiếp ở Mường Một, Mường Nanh, Nga Lạc Thượng, Hà Đả và Mỹ Canh, thì Mỹ Canh là trận tương đối lớn. Lần đầu tiên, tướng giặc bị bắt sống và cũng lần đầu tiên, số quân giặc bị tiêu hao khá nhiều. Một trong những người có công lớn tại trận Mỹ Canh chính là Bùi Bị. Từ đây, Bùi Bi trở thành một trong những bề tôi thân cận của Bình Định Vương Lê Lợi.

- Cầm quân thẳng tiến ra Tây Đô

Đầu năm 1425, Lam Sơn đã giải phóng được toàn bộ đất đồng bằng Nghệ An, tạo được chỗ đứng vững chắc để có thể đối đầu với quân Minh trên một

tư thế hoàn toàn mới. Lúc này, Bùi Bì đã là một trong những vị tướng giàu uy tín và năng lực của Lam Sơn.

Tháng 4 năm 1425, sau khi đánh tan đạo viện binh của giặc do Lý An chỉ huy, từ Tây Đô tiến vào cứu nguy cho thành Nghệ An, Lê Lợi chủ trương cho quân bất ngờ tấn công thẳng ra Tây Đô. Các tướng Đinh Lễ, Lê Sát, Bùi Bì, Lý Triện và Lưu Nhân Chú được lệnh đem hai ngàn tinh binh và hai thớt voi, gấp rút đi thực hiện nhiệm vụ này. Chỉ ba ngày sau khi nhận lệnh, các tướng đã sắp đặt đội ngũ chỉnh tề.

Với một cuộc hành quân kiên quyết, táo bạo và cấp tốc, Bùi Bì và các tướng nói trên đã giải phóng được hầu hết đất Thanh Hóa, buộc giặc phải co về cố thủ trong hành Tây Đô. Từ đây, miền đất rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam thuộc về Lam Sơn. Chiến công này của Bùi Bì cùng các tướng Đinh Lễ, Lê Sát, Lý Triện và Lưu Nhân Chú, có ý nghĩa rất lớn lao đối với toàn bộ quá trình phát triển và những thắng lợi rất vang dội của Lam Sơn sau đó. Cơ hội để đưa Lam Sơn từ một cuộc khởi nghĩa vũ trang phát triển thành một cuộc chiến tranh giải phóng có quy mô cả nước đã bắt đầu mở ra.

- Một trong những vị tướng chỉ huy xuất sắc đạo quân thứ hai của Lam Sơn ở vùng ngoại vi Đông Quan.

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định đưa hơn một vạn quân, luồn sâu vào vùng còn tạm bị quân Minh chiếm đóng, tiến ra khu vực ngoại vi của thành Đông Quan, vừa ráo riết hoạt động, vừa trực tiếp uy hiếp sào huyệt lớn nhất của chúng là thành Đông Quan.

Hơn một vạn quân này được chia làm ba đạo khác nhau và được giao cho một loạt tướng lĩnh xuất sắc của Lam Sơn chỉ huy. Bấy giờ, Bùi Bì có vinh dự được cùng với các tướng Lưu Nhân Chú, Lê Trương và Lê Ninh chỉ huy đạo quân thứ hai^[260].

Nhiệm vụ của đạo quân này là:

+ Băng qua đất Nam Hà ngày nay, tiến xuống vùng Thái Bình và Hải Hưng ngày nay, giải phóng vùng hạ lưu sông Hồng, hỗ trợ đặc lực cho đạo

quân thứ nhất và đạo quân thứ ba hoạt động.

+ Sẵn sàng đợi đánh lực lượng của giặc, nhất định sẽ từ Nghệ An và Tây Đô tháo chạy ra.

Bùi Bị và các tướng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giải phóng vùng hạ lưu sông Hồng. Nhiệm vụ thứ hai tuy đã hết sức cố gắng, nhưng Bùi Bị và các tướng cũng không sao hoàn thành nổi. Hai vạn quân Minh từ Nghệ An và Tây Đô vào được và hội nhập được với lực lượng của chúng ở Đông Quan.

Khi đạo quân thứ hai đang tích cực hoạt động ở vùng hạ lưu sông Hồng, thì từ Thanh Hóa, Lê Lợi quyết định đưa quân ra thêm. Bùi Bị cùng Lưu Nhân Chú được lệnh đem hơn hai ngàn quân và hai thớt voi tiến sang đánh phá vùng Đông và Đông Bắc thành Đông Quan, đồng thời, sẵn sàng đánh chặn viện binh của giặc rất có thể sẽ từ Khâu Ôn (Trung Quốc) tràn sang.

Hoạt động của lực lượng Lam Sơn do Bùi Bị chỉ huy đã có tác dụng làm cho quân Minh bị lúng túng vì phải phân tán để đối phó với nhiều hướng khác nhau. Đây chính là cơ hội thuận tiện để các tướng chỉ huy đạo quân thứ nhất có thể thắng liên tiếp ở Ninh Kiều, Nhân Mục và Xa Lộ, để rồi sau đó là thắng vang dội ở Tốt Động – Chúc Động.

Sau trận Tốt Động – Chúc Động, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã chuyển đại bản doanh từ Thanh Hóa ra Bắc. Nơi đặt đại bản doanh đầu tiên là Tây Phù Liệt (nay thuộc Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Tại đây, Lê Lợi quyết định đánh trận phủ đầu, uy hiếp mạnh mẽ đối với thành Đông Quan.

Hai tướng Bùi Bị và Trần Nguyên Hãn được lệnh đem hơn một trăm chiến thuyền, đánh mạnh vào khu vực Hát Môn. Đây là cuộc tấn công khiến cho Tổng Binh của giặc là Vương Thông hết sức hốt hoảng. Tất cả lực lượng của chúng buộc phải co về cố thủ trong thành Đông Quan. Cuộc vây hãm Đông Quan bắt đầu. Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn bố trí lực lượng như sau:

- Vây hãm cửa Bắc: Các tướng Lý Tan và Lê Văn An.
- Vây hãm cửa Tây: Các tướng Bùi Bị, Lê Nguyễn và Lê Chửng.

- Vây hãm cửa Nam: Các tướng Đinh Lễ, Lê Sát, Nguyễn Lý và Nguyễn Chích.

- Vây hãm cửa Đông: tướng Phạm Vấn.

Cuộc vây hãm này đã khiến cho Vương Thông lâm vào thế ngày một cùng quẫn. Hi vọng mong manh và duy nhất của hắn chỉ là chờ đợi viện binh.

Cuối năm 1427, nhà Minh điều mười lăm vạn quân sang cứu nguy cho Vương Thông. Đây là cố gắng cao nhất, cũng là cố gắng cuối cùng của nhà Minh. Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định: vừa tiếp tục bao vây và dụ hàng Vương Thông, vừa nhanh chóng điều quân lên biên giới, đập tan hoàn toàn cuồng vọng của quân xâm lăng. Bấy giờ, tướng Bùi Bị được cử ở lại để chỉ huy lực lượng vây hãm Đông Quan. Một lần nữa, ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, không cho phép Vương Thông có thể lợi dụng cơ hội để phản công.

- Thành viên phái đoàn đại diện của Lam Sơn tại cuộc Hội thề Đông Quan (1427).

Sau khi các đạo viện binh của Liễu Thăng và của Mộc Thạnh lần lượt bị đánh cho tan tành, Vương Thông buộc phải đầu hàng và rút hết quân về nước. Nhưng, thay vì tiến vào Đông Quan tiếp nhận sự đầu hàng vô điều kiện của Vương Thông, để xoa dịu bớt nỗi nhục của quân xâm lăng và cũng là để mở ra cơ hội tốt cho việc thiết lập mối quan hệ bang giao hữu hảo sau này, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã tổ chức Hội thề Đông Quan, tức là lễ tiếp nhận sự đầu hàng dưới một dạng thức đặc biệt.

Vương Thông buộc phải ra tận đại bản doanh của Lê Lợi để thề là sẽ rút quân. khỏi nước ta. Tham dự cuộc Hội thề Đông Quan, về phía Lam Sơn, ngoài Lê Lợi còn có các tướng lĩnh sau đây: Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú, Phạm Vấn, Lê Ngân, Phạm Văn Xảo, Bùi Bị, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Nguyễn Ly, Phạm Bối, Lê Văn An, Bế Khắc Thiệu và Ma Luân.

Về phía quân Minh, ngoài Vương Thông, còn có: Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Trần Tuấn, Trần Hựu, Chu Kỳ Hân, Quách Vĩnh Thanh, Dực Khiêm, Lục Quảng Bình, Hồng Bình Lương, Lục Trinh, Dương Thời Tập và Quách Đoan.

Cũng như các tướng lĩnh khác, Bùi Bị đã tỏ ra rất xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Lê Lợi và của Bộ chỉ huy Lam Sơn. Ông vừa tỏ được oai phong lẫm liệt của một vị tướng quân dày dặn kinh nghiệm trận mạc, tỏ được tư thế hiên ngang của những người đại diện cho cả một dân tộc bất khuất, lại cũng vừa tỏ được thiện chí thực sự muốn tránh họa binh đao lâu dài cho cả hai nước.

Năm 1428, triều Lê định công ban thưởng cho các tướng lĩnh lập được nhiều công lao. Bùi Bị được ban quốc tính là họ Lê, vì thế, sử vẫn thường chép họ tên ông là Lê Bị. Ông là một trong số các Công Thần Khai Quốc, được ban tước Huyện Hầu. (Bấy giờ có 14 người được ban tước này, và người đứng hàng đầu tiên trong số 14 người này là ông).

Sau, chưa rõ ông mất vào năm nào, chỉ biết năm 1453, triều đình truy tặng tước vị cho một số Công Thần Khai Quốc, thì ông và Đinh Lễ, Lý Triện cùng được hưởng lệ này. Nói khác hơn, ông phải mất trước năm 1453.

03. Đỗ Bí (?-?)

Ông người Nông Cống (nay thuộc Thanh Hóa). Nhưng cũng tương tự như Bùi Bị, hiện vẫn chưa ai rõ Đỗ Bí sinh và mất vào năm nào. Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn ngay từ những ngày đầu chuẩn bị gian khổ nhất. Và cũng từ đó, sự nghiệp của ông dần dần đi vào sử sách.

Đỗ Bí đến với Lê Lợi từ rất sớm, nhưng có lẽ ông cũng bắt đầu sự nghiệp của mình từ vị trí của một nghĩa sĩ bình thường. Sử cũ nhắc đến tên của Đỗ Bí lần đầu tiên vào tháng 4 năm Mậu Tuất (1418):

“Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) bèn thu quân, cùng với Lê Lễ (tức Đinh Lễ – NKT), Phạm Vãn, Đỗ Bí, Nguyễn Xí và Lê Đạp tạm náu ở Linh Sơn. Hơn ba tháng trời chỉ dùng măng tre và rễ cỏ để ăn cho qua bữa.”[\[261\]](#)

Nhưng, từ khi Lam Sơn bắt đầu tấn công ồ ạt vào Nghệ An, tên tuổi của Đỗ Bí lại nhanh chóng nổi lên. Ông thực sự là một vị tướng có tài. Bình nghiệp của ông được hi nhận chủ yếu qua mấy sự kiện lớn sau đây:

Tham gia chỉ huy trận Khả Lưu (1424)

Bấy giờ, quân Lam Sơn đã chiếm được Trà Lân – một vị trí hết sức quan trọng, nằm án ngữ ngay trên mạch lưu thông phía tây của Nghệ An. Giặc tức tối điều quân lên Trà Lân, quyết bóp nát lực lượng chủ lực của Lam Sơn tại đây.

Muốn đến Trà Lân, giặc phải đi qua ải Khả Lưu, mà Khả Lưu là một vùng đất hiểm, chiếm được Khả Lưu là chiếm được lợi thế, từ đó, có thể thống không chế và dễ dàng vào Trà Lân.

Nhạy bén trước thực tế này, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã quyết định điều quân đến chiếm giữ trước ở vùng Khả Lưu, bám lấy đất hiểm để chặn đứng cuộc hành quân đàn áp nguy hiểm này. Hơn một chục các tướng lĩnh được huy động đến để phối hợp cầm quân đánh giặc ở Khả Lưu, trong số đó có Đỗ Bí.

Và, tất các tướng đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Trận Khả Lưu^[262] là một trong những trận thắng vang dội nhất của nghĩa quân Lam Sơn tại Nghệ An. Từ trận thắng này, tình hình ngày càng thay đổi theo chiều hướng có lợi cho Lam Sơn.

Một trong những vị tướng chỉ huy xuất sắc đạo quân thứ nhất của Lam Sơn ở vùng ngoại vi Đông Quan.

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định cho hơn một vạn quân, táo bạo luồn sâu vào vùng còn bị quân Minh tạm chiếm, vừa tấn công quân Minh ở vùng đồng bằng, vừa phối hợp uy hiếp thành Đông Quan^[263].

Bấy giờ, Đỗ Bí có vinh dự được cùng với các tướng Phạm trấn Xảo, Trịnh Khả và Lý Triện chỉ huy đạo quân thứ nhất. Đạo này gồm có trên ba ngàn quân và một thớt voi. Nhiệm vụ cụ thể là: uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan và sẵn sàng chặn đánh viện binh của giặc rất có thể sẽ tràn từ hướng Vân Nam (Trung Quốc) sang.

Ngay khi vừa tiến ra khu vực phía Nam của thành Đông Quan, đạo quân này đã liên tiếp lập được ba chiến công vang dội, đó là: thắng trận Ninh Kiều

(9-1426); thắng trận Nhân Mục (9-1426) và thắng trận Xa Lộc (10-1428). Trong ba trận lớn này, Đỗ Bí có vinh dự trực tiếp chỉ huy hai trận, ấy là trận Ninh Kiều và trận Nhân Mục.

Tháng 11 năm 1426, nhà Minh sai Vương Thông đem năm vạn quân sang cứu nguy. Tình hình địch trong thành Đông Quan đã nhanh chóng thay đổi theo chiều hướng bất lợi cho Lam Sơn.

Mặc dù quân số ít Đỗ Bí và các tướng chỉ huy của đạo quân thứ nhất cũng hạ quyết tâm chủ động đánh giặc. Trận quyết chiến chiến lược Tốt Động, Chúc Động^[264] đã được tổ chức trước hết là dựa trên cơ sở của quyết tâm lớn đó.

Đỗ Bí đã góp phần hết sức quan trọng vào việc làm thay đổi hẳn mối tương quan thế và lực giữa Lam Sơn với quân Minh. Từ đây tương lai toàn thắng của Lam Sơn đã xuất hiện ngày càng rõ. Cũng từ đây, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn bắt đầu dời đại bản doanh ra ngay vùng ngoại vi Đông Quan để trực tiếp chỉ huy mọi hoạt động của Lam Sơn.

Tham gia chỉ huy cuộc vây hãm thành Đông Quan

Sau trận đại bại ở Tốt Động – Chúc Động, Vương Thông buộc phải rút quân về cố thủ ở trong thành Đông Quan và ra sức kêu cứu một cách thảm thiết. Ngược lại, phần lớn lực lượng của Lam Sơn đã được điều động đến để vây hãm thành Đông Quan.

Đỗ Bí được Lê Lợi điều đến để tăng cường cho lực lượng của các tướng Lý Triện và Lê Văn An ở khu vực cửa Bắc. Ông cùng với Lý Triện đóng quân ở Cảo Động (nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội).

Bị vây hãm nghiêm ngặt, Vương Thông rất lấy làm tức tối và hoang mang. Nhiều binh sĩ và cả tướng lĩnh của giặc đã trốn ra đầu hàng. Để cứu vãn tình thế, Vương Thông đã lợi dụng mọi cơ hội để đánh trả, hòng lấy thắng lợi nhỏ để kích động tinh thần binh sĩ dưới quyền.

Ngày 7 tháng 2 năm Đinh Mùi (nhằm ngày 4-3-1427, Vương Thông bất ngờ cho quân đánh mạnh vào khu vực đóng quân của Đỗ Bí và Lý Triện ở Cảo Động. Trong trận đánh bất ngờ này, danh tướng Lý Triện đã anh dũng hi sinh còn Đỗ Bí thì bị giặc bắt, mãi đến khi Vương Thông đầu hàng và rút hết quân về nước, ông mới được cứu thoát.

Năm 1428, triều Lê đình công ban thưởng cho các tướng lĩnh, Đỗ Bí được ban quốc tính là họ Lê, vì thế, sử sách vẫn thường chép họ tên ông là Lê Bí. Ông là một trong số mười bốn người được ban tước Huyện Hầu.

Mùa xuân năm 1448, bà Hoàng Thái Hậu Nguyễn Tị Anh và vua Lê Nhân Tông cùng đông đảo quan lại, tướng lĩnh về bái yết Lam Kinh. Đỗ Bí có vinh dự được cùng với Nguyễn Thận ở lại coi giữ kinh thành Thăng Long. Sau, ông mất vào năm nào, không thấy sử chép.

04. Nguyễn Chích (1382-1448)

“Lập Chí rất bền, thấy việc rất sớm, tính mưu rất kĩ, ứng biến rất nhanh, công đầy biên quận.”

Trịnh Thuần Du
(Văn bia Thần Đạo)

Nguyễn Chích người thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sinh năm Nhâm Tuất (1382), mất năm Mậu Thìn (1448), thọ 66 tuổi. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khổ, cho nên, thuở ấu thơ đã phải đi ở đợ làm nghề chăn trâu ở vùng Hoàng Sơn và Nghiêu Sơn.

Khi quân Minh xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến do nhà Hồ (1400-1407) lãnh đạo bị thất bại, Nguyễn Chích đã phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa khá lớn ở ngay vùng Hoàng Sơn và Nghiêu Sơn. Ông đã lập nên một khu căn cứ rất lợi hại tại vùng này sử gọi là khu căn cứ Hoàng Nghiêu.

Ở đây, lực lượng của Nguyễn Chích đã có lúc lên tới hơn một ngàn người và ông đã từng cho quân đi đánh phá khắp các vùng Đông Sơn, Nông Cống, Ngọc Sơn ... khiến cho quân Minh phải nhiều phen chống đỡ rất vất vả.

Khi Lê Lợi xưng nghĩa ở Lam Sơn, Nguyễn Chích rất lấy làm hồ hởi. Nghĩa quân Lê Lợi và nghĩa quân Nguyễn Chích đã nhanh chóng phối hợp với nhau để cùng chống kẻ thù chung.

Cuối năm 1420, khi Lê Lợi đóng quân tại Mường Nhanh, Nguyễn Chích đã đem toàn bộ lực lượng của mình về với Lê Lợi và tự nguyện đặt dưới quyền chỉ huy chung của Lê Lợi. Ông được Lê Lợi phong làm Thiết Đột hữu Vệ, Đồng Tổng Đốc Chư Quân và trực tiếp chỉ huy một đạo quân quan trọng của Lam Sơn.

Sau đó chẳng bao lâu, ông được thăng chức Nhập Nội Thiếu úy là một trong những chức võ quan cao cấp nhất lúc bấy giờ. Sự hội nhập của lực lượng Nguyễn Chích với lực lượng của Lê Lợi là một bước tiến quan trọng của phong trào Lam Sơn nói riêng và của sự nghiệp chống quân Minh đô hộ nói chung.

Đối với Bộ chỉ huy Lam Sơn, thêm Nguyễn Chích không phải chỉ đơn giản là thêm một người giàu nghĩa khí, mà thực là thêm một dũng tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc, thêm một bộ óc chiến lược tài ba. Chính Nguyễn Chích là người đã có công tạo ra bước ngoặt lịch sử cho phong trào Lam Sơn vào cuối năm 1424.

Tháng 10 năm 1424, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có một cuộc hội nghị quân sự rất quan trọng. Hội nghị đã quyết định chấm dứt thời kì hòa hoãn với quân Minh và chủ động tấn công để từng bước làm thay đổi tương quan thế và lực của đôi bên.

Tại hội nghị này, Nguyễn Chích đã trình bày một ý kiến rất xuất sắc, được Bộ chỉ huy Lam Sơn nhiệt liệt tán thành. Sử gọi đó là chiến lược Nguyễn Chích. Nội dung ý kiến của Nguyễn Chích là: Lam Sơn phải nhanh chóng mở rộng địa bàn hoạt động, phải chiếm cho kì được một vùng đồng bằng rộng lớn mới có thể huy động được sức người và sức của cho cuộc chiến đấu lâu dài. Vùng đồng bằng rộng lớn mà Nguyễn Chích đề nghị chính là Nghệ An.

Về mặt lí luận, Nguyễn Chích cho rằng Nghệ An là nơi xa, lực lượng của quân Minh vừa ít lại vừa yếu, khả năng chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn rất rõ ràng. Nghệ An là nơi tiếp giáp với Thanh Hóa, rất tiện lợi cho cuộc tấn công của Lam Sơn Lam Sơn.

Về mặt thực tiễn, Nguyễn Chích cũng nói rõ, ông từng có dịp qua lại vùng này, nắm vững đường đi lối lại, và do đó, có thể làm người dẫn đường và làm tướng tiên phong cho Lam Sơn. Trên cơ sở ý kiến của Nguyễn Chích, cuối năm 1424, cuộc tấn công bất ngờ của Lam Sơn vào Nghệ An bắt đầu.

Trong vòng một thời gian rất ngắn, Lam Sơn đã liên tiếp giành được nhiều thắng lợi vang dội. Nguyễn Trãi đã viết về cuộc tấn công này với những lời rất hùng tráng:

“Trận Bồ Đằng: Sấm vang chớp giật,

Trận Trà Lân: Trúc chẻ tro bay.”

Chiếm được Nghệ An, nói theo cách nói của Nguyễn Chích là tìm được đất đứng chân, và từ đất đứng chân đặc biệt này, nghĩa quân Lam Sơn đã liên

tiếp làm nên những kì tích:

- Buộc thành Nghệ An phải tồn tại chơ vơ như một ốc đảo giữa một vùng giải phóng rộng lớn. Trong lúc đó, Bộ chỉ huy Lam Sơn lại đường đường đóng ngay ở núi Thiên Nhẫn – một vị trí cách thành Nghệ An không xa. Tại đây, Lê Lợi cho xây thành để đặt đại bản doanh. Thành ấy, dân gian thường gọi là thành Lục Niên.

- Mùa thu năm 1425, Lam Sơn tiến quân ra giải phóng vùng đông bằng Diễn Châu. Và, cũng chỉ sau một vài trận giao tranh, Lam Sơn đã hoàn toàn giành được ưu thế. Thành Diễn Châu cũng lâm vào hình trạng bị cô lập, kháng khác gì thành Nghệ An.

- Cũng ngay trong mùa thu năm 1425, nghĩa quân lam Sơn đã nhân đà thắng lợi, tiến gấp ra giải phóng đất Thanh Hóa. Giặc phải hốt hoảng co về cò thủ trong thành Tây Đô.

- Đầu mùa đông năm 1425, quân Lam Sơn tấn công vào Tân Bình và Thuận Hóa (bấy giờ, vùng này tương ứng với miền đất từ phía Nam tỉnh Hà Tĩnh vào đến Quảng Ngãi ngày nay).

Từ đây, Lam Sơn thực sự là chủ nhân của một vùng đất giải phóng rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam. Tương quan thế và lực giữa Lam Sơn với quân Minh đã thay đổi một cách thật nhanh chóng. Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng, những thắng lợi nói trên đều nảy sinh từ sự đúng đắn của chiến lược Nguyễn Chích.

Và, tất cả những thắng lợi sau đó của phong trào Lam Sơn đều không thể tách rời ảnh hưởng to lớn của chiến lược Nguyễn Chích. Nhiều nhà nghiên cứu đã xếp vị trí và tầm vóc của Nguyễn Chích trong khởi nghĩa Lam Sơn chỉ sau Lê Lợi và Nguyễn Trãi mà thôi.

Từ tháng 10 năm 1424 trở đi, Nguyễn Chích thường luôn được hầu cận bên cạnh Lê Lợi và đóng góp cho Lê Lợi cũng như Bộ chỉ huy Lam Sơn nhiều ý kiến xuất sắc. Vì lẽ này, hầu như ông không trực tiếp cầm quân tham gia các trận đánh nữa.

Tuy nhiên, vai trò của ông cũng không hề vì thế mà trở nên mờ nhạt. ông có mặt thường xuyên trong Bộ chỉ huy Lam Sơn và tham gia quyết định những vấn đề quan trọng, góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của phong trào Lam Sơn.

Khi Lê Lợi lên ngôi, Nguyễn Chích được phong tước Đình Thượng Hầu. Suốt thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và những năm đầu đời Lê Nhân Tông, Nguyễn Chích là tướng cầm quân trấn giữ vùng phía Nam của đất nước ta.

Tháng 12 năm 1448, Nguyễn Chích qua đời vì bệnh, khi đang còn giữ chức Nhập Nội Đô Đốc. Triều đình truy tặng ông là Nhập Nội Tư Không, Bình Chương Sự, đồng thời, ban cho ông tên thụy là Trình Vũ.

05. Lưu Nhân Chú (?-1433)

“Xét Lưu Nhân Chú:

Tài năng lớn như cây tùng cây bách,

Đức độ sáng như ngọc dư, ngọc phan.

Thương nước nhà trong cơn hoạn nạn:

Vì nghiệp vua không nỡ ẩn thân.

Chốn Linh Sơn đói khổ mấy tuần,

người toàn tâm chu tất:

Xứ Ai Lao vất vả muôn phần,

tấm thân người chẳng tiếc.

Cứu khốn phò suy: giành lại cơ đồ,

chẳng sá cháo rau cơm hẩm;

Diệt trừ bạo loạn: rửa sạch đất trời,

bao quân gươm vàng ngựa sắt”

Lời chế văn của vua Lê Thái Tổ dẫn lại trong

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ

(CHƯ THẦN TRUYỆN)

Lưu Nhân Chú^[265] người xã An Thuận Thượng, huyện Đại Từ, nay Là xã Vân Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái. hiện nay vẫn chưa ai rõ, Lưu Nhân Chú sinh vào năm nào. Lí lịch xuất thân của Lưu Nhân Chú chỉ được sử cũ ghi chép rất vắn tắt.

Đại để, tuổi trẻ của ông rất nghèo khó. Ông phải buôn bán lật vật để kiếm sống^[266]. Gia phả nhà họ Lưu cho biết thêm vài chi tiết nữa, theo đó thì họ Lưu đã ba đời nối nhau làm quan ở Thái Nguyên, từng được nhà Trần phong tới tước Hầu. Khi Lê Lợi chuẩn bị dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Lưu Nhân Chú cùng cha là Lưu Trung đã hăng hái đến hưởng ứng^[267].

Năm 1416, Lưu Nhân Chú là một trong số 19 người tham dự Hội thề Lũng Nhai, là thành viên đầu tiên của Bộ chỉ huy Lam Sơn, chức vụ cụ thể lúc bấy giờ là Phó Chỉ huy vệ kỵ binh trong đội quân Thiết Đột. Lưu Nhân

Chú đã liên tục có nhiều cống hiến lớn cho nghĩa quân Lam Sơn nói riêng và cho sự nghiệp cứu nước ưu dân ở đầu thế kỉ thứ XV nói chung.

Tên tuổi của ông gắn liền với mấy sự kiện lớn sau đây:

- Tham gia chỉ huy trận Khả Lưu – Bồ Ải (1424)

Tháng 10 năm 1424, Lam Sơn đã táo bạo đánh vào Nghệ An để ‘tìm đất đứng chân’^[268]. Cuộc tấn công này đã khiến cho quân Minh lạt bỏi rồi. Tướng giặc là bọn Trần Trí và Phương Chính đã lập tức cho quân đuổi theo.

Chúng dự kiến sẽ bất ngờ đánh vào Trà Lân, tiêu diệt bộ phận quan trọng nhất của lực lượng Lam Sơn tại đây. Nhưng, mưu toan đánh bất ngờ của chúng đã sụp đổ, bởi trước đó Lê Lợi đã cho các tướng đem quân tới chiếm lĩnh Khả Lưu là “vùng đất hiểm”, nằm án ngữ ngay dọc đường tiến vào Trà Lân.

Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã khôn khéo tổ chức thành công hai trận mai phục liên^[269]. Trận thứ nhất khiến cho Trần Trí và Phương Chính phải vội vã lui quân, để lại đến “hàng vạn xác chết”^[270]. Trận thứ hai, Trần Trí và Phương Chính đại bại, phải bỏ chạy về tận Tây Đô. Trận này, “Ta chém được nhiều không kể xiết, chiến thuyền của chúng ngổn ngang, xác chết nghe cả nước, khí giới vất như núi, như gò.

Trong trận này, ta bắt sống được tướng giặc là Chu Kiệt và giết được tướng giặc là Hoàng Thành, bắt sống được hơn một vạn quân Minh”^[271]. Chỉ huy quân Lam Sơn trong cả hai trận mai phục này là 11 vị tướng khác nhau. Trong số 11 vị tướng đó, có Lưu Nhân Chú.

Lê Quý Đôn đánh giá về công lao của Lưu Nhân Chú trong trận Khả Lưu – Bồ Ải như sau:

“Năm Giáp Thìn (tức năm 1424 – NKT), trong trận đánh ở Khả Lưu, công hăng hái xông lên phía trước để hãm trận giặc, góp phần thu toàn thắng, tên ông nổi bật lên cả một thời.”^[272]

- Cùng cầm quân vây hãm thành Tây Đô (1425)

Mùa hè năm 1425, sau khi đã giải phóng vùng đồng bằng Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa, Lam Sơn liền cử một loạt tướng lĩnh cầm quân tiến ra

giải phóng vùng đồng bằng Thanh Hóa.

Hai vị tướng đi tiên phong trong trận tấn công này là Lê Sát và Đinh Lễ. Hai vị tướng này đem quân đi đánh Diễn Châu và sau khi thắng lớn ở Diễn Châu, họ liền cho quân tiến thẳng ra Thanh Hóa.

Nghe tin này, Lê Lợi và Bộ chủ huy Lam Sơn liền cử tiếp các tướng Lý Triện, Lưu Nhân Chú và Bùi Bị đem 2000 quân tinh nhuệ cùng ba thớt voi, theo đường tắt tiến gấp ra Thanh Hóa để tiếp ứng.

Chỉ trong vòng một thời gian rất ngắn, nghĩa quân Lam Sơn đã giải phóng toàn bộ vùng đồng bằng Thanh Hóa rộng lớn và buộc lực lượng quân Minh ở đây phải rút vào cố thủ trong thành Tây Đô. Bấy giờ, chỉ huy quân Minh ở Thanh Hóa là các tướng Đả Trung, La Thông và viên ngự quan tay sai là Lương Nhữ Hốt.

Thành Tây Đô mà chúng cố thủ là một trong số những thành lớn và kiên cố lúc bấy giờ. Thành có hai lớp. Lớp ngoài gọi là thành ngoài, chu vi 18 km, đắp bằng đất. Lớp trong gọi là thành nội, chu vi khoảng 3 km, xây bằng đá tảng cỡ lớn, rất chắc chắn.

Thành được xây theo lối nội thành ngoại hào (một lớp hào sâu rồi đến một lớp thành cao). Sau khi cùng các tướng nói trên ồ ạt tấn công và giải phóng được vùng đồng bằng Thanh Hóa, Lưu Nhân Chú ngày đêm cho quân vây hãm ráo riết đối với thành Tây Đô.

Cuộc vây hãm này đã buộc thành Tây Đô gần như hoàn toàn bị cô lập và càng ngày càng trở nên khốn quẫn. Những cuộc tập kích liên lĩnh của quân Minh hòng phá thế bị bao vây đều bị Lưu Nhân Chú và các tướng của Lam Sơn đập tan. Nhờ những công lao này, cuối năm 1425, Lưu Nhân Chú được phong tới tước Hầu.

- Tung hoành ở khu vực hạ lưu sông Hồng (1426)

Sau khi cầm quân tham gia các trận đánh giải phóng Thanh Hóa và vây hãm thành Tây Đô, Lưu Nhân Chú lại được Lê Lợi và Bộ chủ huy Lam Sơn tin cậy giao thêm nhiệm vụ mới, đó là: cùng với các tướng như Bùi Bị, Lê Trương và Lê Ninh, chỉ huy một trong số ba đạo quân của Lam Sơn, tấn

công ra vùng còn tạm bị quân Minh chiếm đóng để hoạt động và tìm cách uy hiếp thành Đông Quan bằng nhiều biện pháp khác nhau.

Theo kế hoạch ban đầu của Bình Định Vương Lê Lợi thì đây chính là đạo quân thứ hai^[273]. Đạo quân này lúc đầu chỉ có hơn 2000 quân và một thớt voi, nhưng về sau, Lê Lợi còn phái thêm hơn 2000 quân và một thớt voi nữa, giao cho các tướng Lê Bồi và Lê Vi Canh chỉ huy, gấp rút tiến ra để tiếp ứng. Như vậy, đạo quân thứ hai chính là đạo có lực lượng hùng hậu nhất. Đạo này có hai nhiệm vụ quan trọng.

Một là ráo riết hoạt động ở vùng hạ lưu sông Hồng và tham gia uy hiếp thành Đông Quan như đã nói ở trên. Hai là sẵn sàng chặn đánh bọn giặc rất có thể sẽ bỏ các thành Nghệ An, Diễn Châu và Tây Đô để chạy ra Bắc.

Sự có mặt của Lưu Nhân Chú và các tướng Lam Sơn cùng với hơn 4000 quân sĩ đã khiến cho giặc Minh thực sự bối rối. Chúng ứng phó một cách lúng túng và kém hiệu quả. Đây chính là cơ hội thuận tiện để đạo quân thứ nhất có thể tổ chức thành công những trận đánh lớn, buộc viên tướng đi cứu viện của giặc là Vương Thông phải rút hết lực lượng về cố thủ trong thành Đông Quan.

Tương quan thế và lực giữa đôi bên thay đổi nhanh chóng theo xu hướng ngày càng có lợi cho Lam Sơn. Nhờ công lao này, tháng 3 năm 1427, Lưu Nhân Chú được phong là Hành Quân Đô Đốc Tổng Quản, Nhập Nội Đại Tư Mã, quản lĩnh cả bốn vệ là Tiền, Hậu, Tả và Hữu. Ba tháng sau, Ông lại được thăng là Tư Không.

Sử cũ chép rằng: “Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) dặn ông rằng: Chức tước đã cao thì sớm hôm phải chăm chỉ, không nên trễ nãi, biếng nhác, khiến uổng phí cả công lao. Nói rồi, liền ban cho ông một cái tán.”^[274]

- Tướng lập công xuất sắc trong trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang (1427)

Gần cuối năm 1427, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Minh và mục tiêu quan trọng nhất

là đạo viện binh hùng hậu do Liễu Thăng cầm đầu tiến vào nước ta qua ngã Chi Lăng (Lạng Sơn).

Tướng Lưu Nhân Chú được lệnh cùng với mời số tướng lĩnh khác, đem một vạn tinh binh và năm thớt voi chiến lên ải Chi Lăng. Tại đây, nhờ khéo kết hợp với lực lượng của Trần Lựu, Lưu Nhân Chú và các tướng đã dồn Liễu Thăng vào ổ mai phục ở núi Mã Yên và giết chết viên chủ tướng hung hăng này cùng với khoảng một vạn quân lính của hắn. Sự kiện này diễn ra vào ngày 10-10-1427.

Tuy bị tổn thất rất nặng nề, nhưng ý có quân số còn rất đông, các tướng cao cấp và dày dặn kinh nghiệm trận mạc của nhà Minh quyết định tiếp tục hành quân và tiếp tục thực hiện kế hoạch đi cứu nguy cho Vương Thông. Viên Phó Tổng Binh, tước Bảo Định Bá là Lương Minh, thay thế cho Liễu Thăng, chỉ huy lực lượng quân Minh còn lại.

Ngày 15-10-1427, ngót 9 vạn quân Minh đã lọt vào ổ mai phục thứ hai của Lam Sơn tại Cần Trạm (Lạng Sơn). Bấy giờ, Lưu Nhân Chú là một trong các tướng chỉ huy trận đánh thứ hai này. Các tướng Nguyễn Lý và Lê Văn An cũng được lệnh đem ba vạn quân lên tiếp ứng. Chỉ trong vòng chưa đầy một ngày, Lam Sơn đã tiêu diệt gần hai vạn quân Minh. Tướng cao cấp nhất của giặc là Lương Minh vừa mới lên nắm quyền đã bị chém đầu.

Sau trận thắng này, Lưu Nhân Chú cùng với các vi tướng lĩnh khác, gấp rút kéo quân về Xương Giang để kịp thời chuẩn bị cho cuộc tập kích mới. Cũng sau trận thua đau ở Cần Trạm, về phía giặc, Đô Đốc là Thôi Tụ cùng Binh Bộ Thượng Thư là Lý Khánh và Công Bộ Thượng Thư là Hoàng Phúc lên nắm quyền chỉ huy.

Chúng vội vã hành quân với hi vọng là đến Xương Giang sẽ bám vào thành mà tính kế sách mới. Nhưng, khi chúng đến nơi thì thành Xương Giang đã bị san bằng trước đó mười ngày. Thôi Tụ buộc phải cho quân hạ trại ở ngay giữa cánh đồng Xương Giang.

Khi đến Xương Giang, bộ chỉ huy cao cấp của giặc chỉ còn có Đô Đốc Thôi Tụ và Công Bộ Thượng Thư Hoàng Phúc mà thôi. Trước đó vào ngày

15-10-1427, Binh Bộ Thượng Thư Lý Khánh, vì hoảng sợ, đã thất cố tự tử ở Phố Cát (Lạng Sơn).

Lực lượng quân Minh ở Xương Giang lúc bấy giờ chỉ còn khoảng bảy vạn. Chúng bị quân Lam Sơn bao vây khắp cả bốn mặt và liên tiếp gửi thư dụ hàng.

Ngày 3-11-1427, cuộc tập kích có quy mô lớn chưa từng thấy của Lam Sơn vào Xương Giang bắt đầu. Lưu Nhân Chú có vinh dự được tham gia chỉ huy cuộc tập kích đó. Minh sử chép rằng:

“Giặc (chỉ quân ta – NKT) cho voi chiến xông bừa vào rồi cùng nhau hô to rằng ai hàng thì sống, ai chống thì chết. Thế trận quân ta (chỉ quân Minh – NKT) rối loạn, bị giết hoặc bị đuổi chạy dài. Toàn quân tan vỡ cả.”^[275]

Tất cả tướng lĩnh chỉ huy của quân Minh tại đây, từ Đô Đốc Thôi Tụ và Thượng Thư Hoàng Phúc trở xuống, đều bị bắt sống hoặc bị giết. Toàn bộ quân Minh bị giết và bị bắt sống, chỉ một tên duy nhất sống sót và chạy về được Trung Quốc mà thôi.^[276]

Thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang là thắng lợi chung của Bộ chỉ huy và toàn thể nghĩa sĩ Lam Sơn, nhưng trong đó, đóng góp của Lưu Nhân Chú là rất đáng kể. Ông là một trong số không nhiều các tướng của Lam Sơn đã có vinh dự tham gia chỉ huy hầu như tất cả các cuộc tập kích suốt từ Chi Lăng đến Xương Giang và trận nào ông cũng đều lập công xuất sắc.

- Làm con tin giữa sào huyệt giặc (1427)

Sau trận đại thắng ở Chi Lăng – Xương Giang, tư thế của Lam Sơn là tư thế hiên ngang ở trên đầu thù. Với tư thế đó, Lam Sơn hoàn toàn có thể tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Vương Thông đang cố thủ trong thành Đông Quan bằng một trận đánh chớp nhoáng. Nhưng, Lam Sơn đã không làm như vậy.

Trước sau như một, Lê Lợi Nguyễn Trãi và đa số các tướng lĩnh trong Bộ chỉ huy Lam Sơn vẫn kiên trì thực hiện chủ trương “thương lượng”, nhằm

buộc quân Minh phải rút khỏi nước ta. Nói theo cách nói của Nguyễn Trãi là:

“Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh.”^[277]

Để thuyết phục kẻ thù, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã đồng ý trao đổi con tin với Vương Thông. Giặc cho hai viên tướng khét tiếng của chúng là Sơn Thọ và Mã Kỳ sang đại bản doanh của Lê Lợi để làm con tin. Ngược lại, Lê Lợi cũng cho tướng Lưu Nhân Chú cùng với con trai của Lê Lợi là Tư Tề (lúc này đang ở hàm Đại Tư Đồ) vào Đông Quan để làm con tin.

Vào Đông Quan tức là vào tận sào huyệt nguy hiểm nhất, giáp mặt với những viên tướng tàn bạo và xảo quyệt nhất của kẻ thù. Vào Đông Quan, ngoài dũng khí của một vị tướng trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc, điều mới mẻ mà Lưu Nhân Chú phải có là bản lĩnh và năng lực ứng đối với kẻ thù. Lúc này, một sơ suất nhỏ cũng có thể dẫn tới những tác hại khó lường trước được. Và, một lần nữa, Lưu Nhân chú hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Vì những công lao nói trên, năm 1428, Lưu Nhân Chú được phong là Suy Trung Tán Tri, Hiệp Mưu Dương Vũ Công Thần, Nhập Nội Kiểm Hiệu, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự.

Tháng 5 năm 1429, triều Lê dựng biển khắc tên 93 vị khai Quốc Công Thần, tên của Lưu Nhân Chú đứng ở hàng thứ năm. Và, đến năm 1431, ông được phong là Nhập Nội Tư Khấu.

Thời đánh Nam dẹp Bắc, xông pha trận mạc trăm trận có thừa, binh hùng tướng mạnh của giặc chẳng thể làm cho Lưu Nhân Chú ngã gục, nhưng, thời thái bình thịnh trị chỉ vì bị bạn đồng liêu, cũng là người từng vào sinh ra tử với mình là Lê Sát ghen ghét, Lưu Nhân Chú đành phải tức tưởi mà chết.

Sử cũ chép: “Năm thứ sáu (tức năm Thuận Thiên thứ sáu: 1433 – NKT) vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) mất, (vua Lê) Thái Tông còn nhỏ, quan Đại Tư Đồ Lê Sát ghen ghét ông, ngầm bỏ thuốc độc để giết hại ông.”

Năm Hồng Đức thứ 15 (tức là năm 1484), vua Lê Thánh Tông truy tặng Lưu Nhân Chú hàm Thái Phó, tước Vinh Quốc Công.

06. Trần Nguyên Hãn (?-1429)

“Trần Nguyên Hãn người xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch (nay thuộc Vĩnh Phú – NKT), có học thức, giỏi binh pháp.

Ông theo Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) khởi nghĩa, có công lớn trong sự nghiệp đình quân Minh, được phong hàm Đại Tư Đồ, chức Tả Tướng Quốc.”

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

(Tĩnh Sơn Tây – mục Nhân vật)

Trần Nguyên Hãn là cháu nội của quan Đại Tư Đồ thời Trần là Trần Nguyên Đán (1326-1390). Ông là anh em con cô con cậu với Nguyễn Trãi (cháu ngoại của Trần Nguyên Đán). Hiện vẫn chưa rõ là Trần Nguyên Hãn sinh vào năm nào, tuy nhiên, căn cứ vào hành trạng cụ thể, cũng có thể ước đoán rằng ông chào đời vào khoảng trước hoặc sau năm 1380 một chút.

Khi quân Minh xâm lược nước ta, rồi cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại, Trần Nguyên Hãn là một trong những người sục sôi ý chí cứu nước, cứu dân. ông đã cùng với Nguyễn Trãi, lặn lội vượt đường xa dặm dài, đến tụ nghĩa ở Lam Sơn ngay trong những ngày chuẩn bị gian khổ đầu tiên.

Chuyện ông và Nguyễn Trãi tìm đến với Lam Sơn kể cũng khá li kì. Sách Tang thương ngẫu lục của Phạm Đình Hổ (1768-1839) và Nguyễn Án (1770-1815) mô tả khá kĩ, nay xin được tóm lược như sau:

Bấy giờ, để che mắt kẻ thù, Trần Nguyên Hãn thường đóng vai một người làm nghề buôn bán dầu để đi đó đi đây mà dò la tin tức. Một hôm, vì lỡ đường, ông nghỉ lại qua đêm trong đền Lý Ông Trọng. Đang khuya mơ màng, ông thấy có vị thần làng bên đến rủ Lý Ông Trọng lên châu Thượng Đế, nhưng Lý ông Trọng từ chối, nói rằng đền đang có vị Quốc công (chỉ Trần Nguyên Hãn – NKT) nghỉ lại, không thể đi được.

Chừng gà gáy sáng, vị thần làng bên lên châu Thượng Đế trở về, ghé qua và báo cho Lý ông Trọng biết rằng trên Thiên Đình xét thấy nước Nam này chưa có chủ nên Thượng Đế đã quyết cho Lê Lợi làm vua và Nguyễn Trãi làm bề tôi.

Hôm sau, Trần Nguyên Hãn vội tìm đến và báo cho Nguyễn Trãi biết. Nguyễn Trãi bán tin bán nghi, cho nên, đêm hôm sau đến đền thờ Lý Ông Trọng để xin báo mộng cho rõ thực hư.

Đêm ấy, Nguyễn Trãi nằm mơ, thấy Lý Ông Trọng hiện về báo cho biết rằng, việc Thiên Đình, không một ai được quyền tiết lộ. Nữ thần Tiên Dung biết tất cả, mà đàn bà có lỡ miệng thì Thượng Đế cũng không nỡ trách phạt, vậy, hãy đem một vạm vàng mã đến đền Tiên Dung làm lễ nữ thần Tiên Dung khắc nói cho biết.

Nguyễn Trãi làm theo lời ấy. Thế rồi trong mơ, ông thấy nữ thần Tiên Dung gọi tới nói cho hay rằng, đúng là Lê Lợi sẽ làm vua và Nguyễn Trãi sẽ làm tôi. Nguyễn Trãi nhân đó hỏi kĩ mới biết là Lê Lợi người Lam Sơn (Thanh Hóa) ông và Trần Nguyên Hãn liền cùng nhau lên đường vào Lam Sơn.

Đến Lam Sơn, chuyện Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn gặp Lê Lợi còn li kì hơn nữa. Dưới đây là đoạn trích dịch từ sách Tang thương ngẫu lục nói trên:

“Bữa ấy, Lê Lợi mặc áo ngắn, may bằng vải nâu, đang vác bừa và dắt bò từ ngoài đồng về nhà. Hai ông xin vào nhà nghỉ lại. Thế rồi vào ngày giỗ, Lê Lợi giết heo để làm cỗ. Ông (đây chỉ Nguyễn Trãi – NKT) xuống bếp, thấy Lê Lợi cầm dao thái thịt, vừa cắt vừa ăn, liền chạy lên nói nhỏ (với Trần Nguyên Hãn) rằng: -Bà Tiên Dung lừa ta đấy!

Rồi (hai ông bỏ về), quyết đến đền đòi vàng lại. Đêm ấy bà Tiên Dung (hiện lên và) nói: -Lê Lợi sẽ làm vua. Mệnh trời đã dứt khoát rồi, Chỉ vì Thiên Đình chưa giáng chỉ đó thôi. Hai ông sao không tới đó mà đợi. Khi ấy Lê Lợi đã được quyển binh thư và thanh gươm thần, đêm đêm đóng cửa đọc sách. Ông (Nguyễn Trãi) dòm trộm và cùng ông Trần (Nguyên Hãn) đẩy cửa bước vào. Lê Lợi tuốt gươm xông tới hai người liền phục tùng mà thưa rằng: -Chúng tôi chẳng ngại đường xa lặn lội đến, tất cả chỉ vì tin rằng mình công có thể làm chủ thiên hạ được đó thôi. Lê Lợi cười mà lưu lại, cùng hai ông mưu việc khởi binh.”[\[278\]](#)

Từ đó trở đi, Trần Nguyên Hãn được Lê Lợi trọng dụng. Đáp lại Trần Nguyên Hãn cũng hết lòng phò tá vị anh hùng đất Lam Sơn. Sử cũ viết:

“Vua (tức Lê Lợi – NKT) cũng biết được tài lược của ông, cho nên, đã đãi ngộ rất hậu, cho ông được dự bàn mưu kín, ban cho ông chức Tư Đồ. ông theo Vua đánh giặc, lập được rất nhiều công lao.”[\[279\]](#)

Cùng với Lê Lợi đi suốt cuộc trường chinh cứu nước, cứu dân, Trần Nguyên Hãn là một trong những võ tướng cao cấp rất có biệt tài cầm quân. Tên tuổi của ông gắn liền với bốn sự kiện lớn sau đây:

Sự kiện thứ nhất diễn ra vào năm Giáp Thìn (1424) tại khu vực tương ứng với vùng Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay. Bấy giờ, cuộc tấn công vào Nghệ An của quân Lam Sơn đang trong hồi quyết liệt. Để chặn đứt khả năng chi viện của quân Minh ở vùng phía Nam của Nghệ An, Lê Lợi sai ông cùng với Thượng Tướng Lê Nỗ và Chấp Lệnh là Lê Đa Bồ, đem hơn 1.000 quân cùng một thớt voi, bí mật vòng xuống, đánh vào Bồ Chính (nay thuộc Quảng Bình).

Và tại đây, ông đã lập công lớn: “Ông vừa đến Bồ Chính thì gặp giặc, bèn lui về chỗ hiểm, đặt quân mai phục ở Hà Thương để nhử địch. Tướng Minh là Nhậm Năng đốc hết quân ra đánh. Ông cho quân giả vờ thua chạy, khiến cho Nhậm Năng hí hửng đuổi theo và lọt vào ổ mai phục. Bấy giờ, ông mới cho quân đánh quật lại, giặc thua to, bị giết và bị chết đuối rất nhiều. ông tuy thắng lớn nhưng xét thấy quân mình ít mà quân giặc thì đông, liền sai người gấp về Nghệ An để cấp báo, xin thêm quân đến cứu viện.

Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) liền sai các tướng Lê Ngân và Lê Bôi đem quân đi tiếp ứng. ông (cùng với quân của Lê Ngân và Lê Bôi) phối hợp đánh chiếm được cả hai thành là Tân Bình và Thuận Hóa. Quân dân hai xứ ấy đều quy thuận. Ông thu nạp được mấy vạn quân tinh nhuệ bổ sung cho ta, khiến thế của ta ngày một mạnh mẽ.”[\[280\]](#)

Sự kiện thứ hai diễn ra vào cuối năm 1426. Bấy giờ, toàn bộ vùng đất từ Thanh Hóa trở vào Nam đã được giải phóng. Lê Lợi sai một loạt tướng lĩnh đem hơn một vạn quân, chia làm ba đạo khác nhau, cùng tiến ra vùng còn bị quân Minh tạm chiếm đóng để hoạt động.

Chỉ trong một thời gian rất ngắn, tin thắng trận từ phía Bắc liên tiếp báo về. Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn liền dời đại bản doanh ra Bắc, lúc đầu ở Tây Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) và sau đó là ở Bồ Đề (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Trần Nguyên Hãn đi cùng với Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn trong cuộc hành quân này.

Trong cuộc vây hãm thành Đông Quan, Trần Nguyên Hãn được cùng với Bùi Bị, đem hơn một trăm chiến thuyền, từ cửa sông Hát tiến lên Đông Bộ Đầu (nay là khu vực dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên, Hà Nội) để phối hợp với hai đạo quân khác, tấn công ồ ạt vào lực lượng của Vương Thông.

Sự kiện thứ ba diễn ra vào cuối năm 1427. Bấy giờ, Lê Lợi chủ trương dốc phần lớn những lực lượng tinh nhuệ nhất vào trận quyết chiến chiến lược với viện binh của nhà Minh. Một trong những phần việc chuẩn bị quan trọng cho trận đánh lịch sử này là phải hạ thành Xương Giang. Trần Nguyên Hãn có vinh dự được cùng với Lê Sát chỉ huy trận đánh này.

Sử cũ chép: “ông đến nơi, sai đào đường ngầm (xuyên qua thành) và dùng câu liêm cùng các thứ giáo mác, nỏ cứng, hỏa pháo, bốn mặt cùng đánh. Không đầy một giờ (tương ứng với hai tiếng đồng hồ hiện nay – NKT) đã hạ được thành. Tướng giặc là bọn Lý Nhậm và Kim Dận đều phải tự sát.”^[281]

Thành Xương Giang bị hạ được mười ngày thì viện binh của nhà Minh vốn đã bị đánh cho tơi tả ở nhiều trận trước đó cũng kéo đến. Hi vọng sẽ được bám vào thành mà nghỉ ngơi hoàn toàn bị tiêu tan. Chúng buộc lòng phải đóng quân ở giữa cánh đồng Xương Giang.

Tại đây, một trận tập kích ác liệt của quân Lam Sơn đã diễn ra. Các tướng Lưu Nhân Chú và Lê Sát được lệnh đánh thẳng vào nơi trú quân của giặc, còn Trần Nguyên Hãn thì đem quân chặn hết mọi ngã tiếp lương của chúng. Ông đã lập công lớn trong trận đại thắng ở Xương Giang.

Sự kiện thứ tư cũng diễn ra vào cuối năm 1427. Sau trận đại bại thảm hại của lực lượng viện binh, Vương Thông buộc phải quỳ gối đầu hàng. Trong Hôi thề Đông Quan, Trần Nguyên Hãn là một trong những đại diện cao cấp của Lam Sơn. Tên ông được xếp ngay sau tên của Lê Lợi. Và, ông đã có đóng góp quan trọng vào sự kiện đặc biệt này.

Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Trần Nguyên Hãn được phong chức Tướng Quốc và được ban quốc tính là họ Lê. Rất tiếc là Trần Nguyên Hãn chưa kịp hưởng vinh hoa phú quý thì đã phải chết một cách oan uổng. Sự kiện này được sử cũ chép lại như sau:

“Ông nói riêng với người thân rằng: Nhà vua có tướng y như Việt Vương, không thể cùng hưởng sung sướng được.”^[282]

Ông xin về hưu, Nhà vua bằng lòng, nhưng dặn là mỗi năm phải về chầu hai lần. Ông về làm nhiều nhà cửa xây bằng gạch bông, lại còn đóng thuyền có thể chở binh khí. Có kẻ gièm pha, nói rằng ông có ý mưu phản. Vua sai xá nhân là bọn lực sĩ đến bắt về để hỏi tội.

Thuyền chở ông (về kinh đô), mới đến xã Đông Sơn, ông phân uất quá, liền khấn trời rằng:

- Tôi với Vua cùng mưu việc cứu dân. Việc lớn đã hoàn tất mà Vua lại muốn giết tôi. Hoàng Thiên có biết thì xin soi xét cho.

Ông vừa khấn xong thì bỗng nhiên gió lớn nổi lên, lật úp cả thuyền xuống. Bốn mươi hai xá nhân là bọn lực sĩ và ông đều chết đuối hết cả, chỉ có hai gia đồng của ông là trôi giạt được vào bờ rồi thoát chết mà thôi.

Việc ấy tâu lên, Vua xuống chiếu tịch thu hết tất cả ruộng đất, tài sản và vợ con của ông. Về sau, mãi đến triều (Lê) Nhân Tông (1442-1459), vào năm Diên Ninh thứ hai (tức là năm 1455 – NKT), nhân kì đại xá, Nhà vua mới thương ông vô tội, “xuống chiếu trả lại ruộng nương của cải và biểu dương người có công lao cũ.”^[283]

Về cái chết của Trần Nguyên Hãn, người đời xưa nay giải thích mỗi thời một cách khác nhau, và xem ra, thời nào cũng có cái lí riêng của thời đó. Tuy nhiên, điều phi lí là một người như Trần Nguyên Hãn lại phải chết oan uổng, thì vẫn mãi còn. Xót thay!

Thật khó mà hiểu hết phút kết thúc bi thảm của cuộc đời Trần Nguyên Hãn, nhưng xưa nay, chẳng có ai lại không hiểu được sự nghiệp oai hùng của ông. Trần Nguyên Hãn – ngàn năm còn mãi tên ông.

07. Trịnh Khả (?-1451)

“Vung gươm ở Nhân Mục và Tam Giang:
khiến Vương Thông muốn vỡ mật;
Tung hoành ở Lê Hoa và Lãnh Thủy:
khiến Mộc Thạnh phải hoảng hồn.”

Chế văn của vua Lê Thái Tổ dẫn lại trong
LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ
(Nhân vật chí)

Trịnh Khả người làng Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Các tác giả của *Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam*^[284] nói là ông sinh năm 1403, nhưng, đối chiếu với hành trạng cuộc đời ông trong ghi chép của sử cũ, thì năm sinh này không đúng.

Lê Quý Đôn cho biết: “Tổ tiên ông (Trịnh Khả) từng làm quan thời Trần và từng lập công khi đánh giặc Nguyên. Cha (Trịnh Khả) là (Trịnh) Quyện, làm Chánh Tổng. Ông có bốn người con trai, (Trịnh) Khả là con út.”^[285]

Về thời trai trẻ của ông, sử cũ viết:

“Năm lên mười sáu tuổi, một hôm, ông dắt trâu đi cày về ngồi nghỉ trước công một ngôi chùa trên núi. Khi ấy, có viên tướng nhà Minh từ thành Tây Đô đến, thấy vẻ mặt ông thì ưa, liền bắt về làm gia nô. Ít lâu sau, hăn xem tướng ông và nói rằng:

- Thằng bé này mình rồng, mắt hổ, khỏe hơn cả mọi lính tráng trong ba quân. Ngày sau thế nào hăn cũng sẽ được cầm cờ mao và tiết việt (ý nói làm tướng – NKT).

Thế rồi hăn nói tiếp:

- Ngày sau, kẻ đánh đuổi ta tất phải là mày, phải trừ ngay đi để khỏi lo về hậu họa.

Ông nghe thế thì sợ quá, qua bên kia sông Mã, ẩn trong nhà người cô ở xã Diên Phúc. Quân Minh đuổi theo bắt mà không được, liền bắt bố ông là (Trịnh) Quyện cốt để buộc ông trở lại, nhưng cũng không xong. Giặc liền quăng bỏ ông xuống sông. Đến đêm khuya, ông lén về vớt xác bố đi chôn.

Vừa xót thương bố, vừa căm giận giặc, ông quyết chí báo thù. Nghe tin Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) đang nấu mình ở Lam Sơn, ngầm nuôi binh mã, ông liền vác gươm đến xin theo ngay.”[\[286\]](#)

Đến với Lê Lợi, Trịnh Khả được tin dùng, được phong làm Phó chỉ huy lực lượng quân Thiết đột. Năm 1416, Trịnh Khả là một trong số 19 người tham dự Hội thề Lũng Nhai.[\[287\]](#)

Trịnh Khả là một trong những thành viên đầu tiên của chỉ huy Lam Sơn. Trải hơn mười năm, Trịnh Khả luôn luôn là tướng trực tiếp cầm quân, chiến đấu một cách dũng cảm và mưu lược, lập được nhiều công lao xuất sắc. Sự nghiệp của Trịnh Khả có thể tóm lược qua mấy sự kiện lớn sau đây:

Dùng mưu lưu giặc, giành lại hài cốt của tổ tiên Lê Lợi. Đi sứ sang Ai Lao

Ngày 7-2-1418 (tức ngày mồng 2 tết Mậu Tuất), Lê Lợi long trọng tổ chức lễ tế cờ, tuyên bố bắt đầu cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đô hộ.

Bảy ngày sau, ngày 14-2-1418, từ thành Tây Đô, quân Minh do viên Đô Đốc là Chu Quảng cầm đầu đã mở cuộc tấn công đàn áp đầu tiên và có quy mô rất lớn vào Lam Sơn.

Nghĩa quân Lam Sơn đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng, do lực lượng vừa yếu lại vừa thiếu kinh nghiệm trận mạc, nên không sao có thể chống cự nổi, đành phải rút lui về Mường Một. Giặc tức tối đuổi theo, Lê Lợi lại phải cho quân rút khỏi Mường Một và kéo về Lạc Thủy (tên một địa điểm ở thượng nguồn sông Chu, phía trên của Lam Sơn).

Giặc lại hùng hò kéo đến Lạc Thủy, hi vọng sẽ tiêu diệt toàn bộ lực lượng Lam Sơn tại đây. Nhưng, không may cho chúng, Lê Lợi đã bố trí một trận địa mai phục đề chờ. Quân Minh bị đánh cho tơi bời, bị giết khoảng ba ngàn tên và bị bắt sống chừng một ngàn tên nữa. Chúng buộc phải tháo chạy khỏi Lạc Thủy.

Bấy giờ, để trả thù và cũng là để uy hiếp lòng tin của nhân dân đối với Lê Lợi, theo sự chỉ dẫn của hai tên việt gian là Đỗ Phú và Ái^[288], quân Minh liền kéo đến xứ Phật Hoàng, khai quật phần mộ của thân phụ Lê Lợi, lấy cái tiểu đựng hài cốt mới cải táng đem đi.

Chúng loan báo đi khắp nơi rằng, hài cốt của thân phụ Lê Lợi đã bị lấy rồi, ngôi huyết đại phát của dòng họ Lê Lợi kể như không còn nữa, theo Lê Lợi thì chỉ đổ máu một cách vô ích mà thôi. Chúng đem tiểu đựng hài cốt của thân phụ Lê Lợi, để trên một chiếc thuyền ở giữa dòng, canh gác thật cẩn thận và tuyên bố rằng, nếu Lê Lợi muốn nhận lại hài cốt của thân phụ thì phải ra hàng.

“Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) sai hai người là Trịnh Khả và Lê Bị, tức Bùi Bị – NKT), đội cỏ (mà nghi trang), bơi dọc theo sông đến bến Dao Xá Thượng, rình lúc giặc ngủ say, leo lên thuyền lấy trộm cái tiểu (đựng hài

cốt thân phụ Vua) đem về trình. Vua mừng rỡ, trọng thưởng cho cả hai người rồi rước cái tiểu ấy đem về xứ Phật Hoàng, táng lại như cũ.”[\[289\]](#)

Mưu trả thù hèn mặt không thành, giặc liền quyết chí đánh vào Lam Sơn lần thứ hai. Trận đánh quá bất ngờ này của chúng đã khiến cho Lam Sơn tổn thất rất nặng nề. Vợ con và nhiều người trong gia thuộc của Lê Lợi bị giặc bắt. Không ít nghĩa sĩ Lam Sơn đã phải ngã xuống. Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định đưa toàn bộ lực lượng lên núi Chí Linh. Đây là cuộc rút lui lên núi Chí Linh lần thứ nhất.

Từ đây, những ngày khó khăn gian khổ nhất của Lam Sơn bắt đầu. Trong bối cảnh đặc biệt như vậy, sự giúp đỡ và chi viện là vô cùng cần thiết. Lê Lợi hi vọng rằng, nếu có người giỏi thuyết phục, Ai Lao nhất định sẽ ủng hộ Lam Sơn.

Bấy giờ, trong Bộ chỉ huy Lam Sơn, Trịnh Khả là người vừa thông thạo tiếng nói lại vừa nắm vững đường đi lối lại sang Ai Lao, ông cũng là người có biệt tài ứng đối, do vậy, Lê Lợi quyết định cử ông làm sứ giả. Triều đình Ai Lao đồng ý giúp Lam Sơn một số quân và voi chiến, khí giới ... cộng với năm tháng lương.

Với thành công rất đáng kể trong chuyến đi sứ này, Trịnh Khả đã góp phần quan trọng vào việc hồi phục lực lượng của Lam Sơn.

Một trong những tướng lĩnh hoàn thành xuất sắc kế hoạch cầm quân đánh vào Nghệ An (1424)

Tháng 10 năm 1424, Lam Sơn cho quân ồ ạt tấn công vào Nghệ An. Trịnh Khả là một trong những tướng lĩnh có may mắn được cầm quân tham gia cuộc tấn công quan trọng này.

Sử cũ cho hay, ông trực tiếp đánh nhau với giặc “đến mấy mươi trận lớn nhỏ”^[290] và trận nào ông cũng là người “xung phong lên hãm giặc, lập công to.”^[291]

Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đánh giá rất cao tài năng và cống hiến đa dạng của Trịnh Khả. Ông được phong tới hàm Thái Giám^[292].

Tham gia chỉ huy một trong ba đạo quân Lam Sơn tiến thẳng ra bắc (1426)

Tháng 9 năm 1426, một loạt tướng lĩnh Lam Sơn cùng với hơn một vạn nghĩa sĩ, được lệnh hành quân ra Bắc, tiến sâu vào vùng còn tạm bị quân Minh chiếm đóng để vừa tổ chức những cuộc tấn công khi xét thấy có thể, vừa tìm cách uy hiếp sào huyệt lớn nhất của kẻ thù lúc đó là thành Đông Quan.

Các tướng lĩnh và hơn một vạn nghĩa sĩ ấy được chia là ba đạo khác nhau^[293]. Trịnh Khả có vinh dự được cùng các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện và Đỗ Bí, chỉ huy một trong số ba đạo quân đó. Đạo này có nhiệm vụ uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan, đồng thời, sẵn sàng chân đứng lực lượng viện binh của giặc rất có thể sẽ tràn từ Vân Nam (Trung Quốc) sang.

Tuy chỉ vồn vện có hơn ba ngàn quân và một thớt voi, nhưng, đạo quân thứ nhất đạo do Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy đã lập được nhiều chiến công xuất sắc nhất. Chỉ trong vòng một tháng, đạo quân này đã táo bạo đánh và thắng ba trận lớn:

- Trận Ninh Kiều^[294] diễn ra vào tháng 9-1426.
- Trận Nhôm Mục^[295] diễn ra vào tháng 10-1426.
- Trận Xa Lộc^[296] diễn ra vào tháng 10-1426.

Trịnh Khả là tướng chỉ huy hai trong số ba trận nói trên, đó là trận Ninh Kiều và trận Xa Lộc. Ở trận Ninh Kiều, nếu tướng Phạm Văn Xảo có công lừa giặc vào trận địa của ta, thì tướng Trịnh Khả cùng các tướng Lý Triện và Đỗ Bí đã có công chỉ huy phục binh, bất ngờ đánh cho Trần Trí một trận tơi bời.

Giặc bị giết tại chỗ hơn hai ngàn tên và chủ tướng của chúng là Trần Trí thì phải hốt hoảng tháo chạy về Đông Quan. Ngay sau trận thắng lớn này, Ninh Kiều được nhanh chóng xây dựng thành một khu căn cứ rất lợi hại của Lam Sơn.

Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng thứ hai là sẵn sàng chặn đánh viện binh của giặc rất có thể sẽ tràn từ Vân Nam (Trung Quốc) sang, các tướng chỉ huy

đạo quân thứ nhất liền chia quân làm hai bộ phận, đóng giữ ở hai địa điểm khác nhau.

Đây là trận tiêu diệt viện binh giặc do tướng Vương An Lão cầm đầu. Giặc bị giết tại trận hơn một ngàn tên. Vương An Lão buộc phải chạy vào cố thủ trong thành Tam Giang.

Một trong những vị tướng chỉ huy xuất sắc của trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động (1426)

Sau trận Xa Lộc, Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ để lại một bộ phận nhỏ, làm nhiệm vụ tiếp tục bao vây và uy hiếp thành Tam Giang, còn phần lớn lực lượng thì nhanh chóng rút về Ninh Kiều để chuẩn bị ứng phó với tình thế mới.

Quả đúng y như dự đoán, bấy giờ, Vương Thông đã được lệnh đem năm vạn quân Minh sang cứu nguy. Tương quan lực lượng đôi bên nhanh chóng thay đổi theo chiều hướng rất bất lợi cho Lam Sơn. Bấy giờ, đạo quân thứ nhất tuy đã có thêm sự tiếp ứng của các tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí, nhưng, tất cả gộp lại vẫn còn quá nhỏ so với tổng số sĩ tốt của giặc.

Trong điều kiện đó chỉ có khéo dùng mưu mới hi vọng giành được chiến thắng. Và, cùng với các danh tướng như Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Đỗ Bí, Đinh Lễ, Nguyễn Xí ... Trịnh Khả đã góp phần quan trọng vào việc phá vỡ từng bước, để rồi cuối cùng là đập tan hoàn toàn mưu đồ của Vương Thông.

Thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động^[297] là thắng lợi to lớn chung của các tướng lĩnh và nghĩa sĩ Lam Sơn, trong đó, phần đóng góp của Trịnh Khả là rất quan trọng. Sử cũ đánh giá về sự hợp đồng tác chiến của Trịnh Khả với các tướng trực tiếp tham gia trận đánh này như sau:

“Lúc bấy giờ, ông cùng (Phạm) Văn Xảo, (Lý) Triện, (Đỗ) Bí và (Đinh) Lễ ... đều là danh tướng một thời, luôn đồng tâm hiệp lực, khi thì bí mật bất ngờ, khi thì công khai đối mặt, ứng biến thật không lường, thừa cơ thật đúng lúc. Tất cả, nhanh như cắt, mạnh như tên, hễ đánh là thắng.”^[298]

Đại phá Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa (1427)

Tháng 10 năm 1427, để cứu nguy cho Vương Thông đang bị vây hãm trong thành Đông Quan, triều đình nhà Minh liền sai Liễu Thăng và một loạt tướng lĩnh cao cấp đem 15 vạn quân tràn xuống nước ta. Bộ chỉ huy Lam Sơn đứng trước một thử thách lịch sử rất cam go, đó là, muốn bảo vệ thành quả mười năm chiến đấu gian nan của mình, muốn hoàn thành sự nghiệp cứu nước, cứu dân, thì trước hết phải đập tan hoàn toàn lực lượng viện binh hùng hổ này của nhà Minh.

Bấy giờ, một bộ phận nhỏ của Lam Sơn được bố trí ở lại để tiếp tục bao vây, tiếp tục gọi hàng bọn giặc đang cố thủ trong thành Đông Quan, còn phần lớn lực lượng tinh nhuệ được huy động vào việc thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng. Một là tiêu diệt cho bằng được cánh viện binh tiến vào nước ta qua ngã Chi Lăng (Lạng Sơn) bằng nhiều trận mai phục hiểm hóc khác nhau. Hai là đánh chặn để vô hiệu hóa ý đồ hợp đồng tác chiến của cánh viện binh giặc tiến vào nước ta qua ải Lê Hoa (Cao Bằng).

Cánh viện binh tiến vào nước ta qua cửa ải Lê Hoa tuy chỉ có năm vạn, nhưng lại do viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc là Mộc Thạnh chỉ huy. Dưới trướng của Mộc Thạnh còn có nhiều tướng tài khác của nhà Minh.

Trong bối cảnh phức tạp và khó khăn như vậy, Lam Sơn không thể điều đại binh lên ải Lê Hoa, nhưng, cũng không được phép để cho Mộc Thạnh có thể thực hiện được những mưu toan nguy hiểm. Nhiệm vụ ứng phó với Mộc Thạnh và 5 vạn quân Minh ở cửa ải Lê Hoa được Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn tin cậy trao phó cho Trình Khả và Phạm Văn Xảo. Trước khi đem quân lên ải Lê Hoa, Phạm Văn Xảo và Trình Khả đã được Lê Lợi ân cần nhắc nhở rằng:

“Mộc Thạnh vốn là lão tướng, từng trải trận mạc, cũng từng biết rõ uy danh của quân ta, cho nên không thể khinh xuất, nhất định hẳn sẽ chờ xem Liễu Thăng tiến thoái thế nào rồi mới động binh. Vì vậy ta cần phải nhanh chân đến giữ chỗ hiểm yếu mà không vội đánh nhau với chúng ngay làm gì.”^[299]

Sau khi Liễu Thăng bị giết, cánh quân tiến vào nước ta qua ngã Chi Lăng đang có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn, Lê Lợi liền sai quân đem cờ quạt, ấn tín ... của Tổng Binh Liễu Thăng lên ải Lê Hoa để uy hiếp tinh thần của Mộc Thạnh. Và, Mộc Thạnh đã hoảng hốt cho quân tháo chạy về Trung Quốc. Nhân cơ hội này, Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả đã tổ chức hai trận đánh lớn ở Đan Xá và ở Lãnh Câu (cũng tức là Lãnh Thủy).

Sử cũ mô tả rằng: “Ông (chỉ Trịnh Khả – NKT) cùng Phạm Văn Xảo thừa thế phá tan giặc ở Lãnh Câu và Đan Xá, chém hơn một vạn tên, bắt sống được hơn một vạn tên, còn ngựa và các thứ quân trang khí giới thì nhiều không kể xiết.”[\[300\]](#)

Lãnh Câu và Đan Xá là hai đồn cực mạnh cuối cùng, góp phần đánh gục hoàn toàn cuồng vọng của Vương Thông nói riêng và của triều đình nhà Minh đối với nước ta nói chung. Tháng 12 năm 1426, Vương Thông buộc phải cho quân rút khỏi nước ta.

Nhờ những công lao to lớn nói trên, năm 1428, khi Lê Lợi định công ban thưởng cho các quan, Trịnh Khả được ban hàm Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Tả Lân Hộ Vệ Tướng Quân, được ban túi Kim Ngư và Ngân Phù, chức Thượng Khinh Xa Kị Đô úy..

Năm 1429, nhà Lê dựng biển khắc ghi tên tuổi của các Khai Quốc Công Thần, Trịnh Khả cũng vinh dự có mặt trong đó. Cũng năm này, Trịnh Khả được phong tước Liệt Hầu, chức Đô Thái Giám cai quản việc quân trong ngoài, đồng thời được kiêm giữ chức Trấn Thủ Tuyên Quang. Ít lâu sau, ông được thăng làm Hành Quân Tổng Quản Xa Chư Quân Sự, Đồng Tổng Quản, trực tiếp coi các đội quân Thiết Đột.

Những năm làm quan cho các vua đầu của triều Lê, Trịnh Khả cũng là người có nhiều công lao. Sử cũ trân trọng ghi nhận mấy cống hiến sau đây của Trịnh Khả:

Một là, thừa lệnh vua Lê Thái Tổ, đem quân sang giúp vua Ai Lao diệt trừ bọn nghịch thần để rồi trên cơ sở đó, xây dựng và củng cố mối quan hệ hữu hảo đối với Ai Lao. Sang năm 1434, ông xin về nghỉ, nhưng triều đình

không cho, bắt ông phải nhận chức Trấn Thủ Lạng Sơn, lại kiêm giữ cả chức Đồng Tổng Quản vệ Nam Sách.

Năm 1437, khi Lê Sát bị bãi chức rồi bị bức tử, Trịnh Khả được gọi về triều, được thăng hàm Thiếu úy và được giao quyền nắm giữ lực lượng vũ trang thường trực của triều đình. Năm đầu đời vua Lê Nhân Tông (1442), ông được trao chức Nhập Nội Tư Mã. Sang năm 1443, ông được thăng tước Quận Thượng Hầu.

Hai là, cũng vào năm 1443, ông được cử làm tướng tiên phong, cầm quân đi đánh Chiêm Thành. Trong trận này, Trịnh Khả đã lập được công lớn, được ban hàm Nhập Nội Thiếu úy, Kiểm Hiệu Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, Thượng Trụ Quốc và được thăng chức Quốc Thượng Hầu.

Sinh thời, Trịnh Khả là người nghiêm nghị và rất thẳng thắn. Sử cũ có chép hai mẫu chuyện khá độc đáo về ông, xin trích dịch như sau:

“Một hôm, ông vừa từ buổi chiều trở ra thì thấy có đám đông tụ tập ở trước cổng dinh công đường, trong số ấy, có người cầm cái lưới săn. Ông vội bảo họ phải cất đi ngay, không được để Vua trông thấy, vì như thế sẽ kích thích tính ham mê săn bắn của Vua sau này. Ông là người phòng xa cẩn thận như thế đấy.”^[301]

“Viên quan giữ chức Chủ Bạ của Nam Đạo là Đàm Thảo Lư ẩn lậu bốn quan tiền thuế, theo phép, chưa đến nỗi phải xử tử, nhưng vì hắn đã từng vu hãm Nguyễn Thiên Tích, cho nên, ông ghét lắm, quyết khép vào tội phải chết mới thôi.

Viên quan giữ chức Chuyển Vận Phó Sứ của huyện Văn Bàn là Trương Tông Ký ăn hối lộ. Việc ấy bị phát giác. Các quan tả hữu xin tha, ông nói: ăn trộm của một nhà còn không thể nào tha, huống chi là ăn trộm của một huyện. (Nói xong), giao xuống cho các quan tra xét. Rốt cuộc, (viên Chuyển Vận Phó Sứ) bị xử tội phải chết. Các quan thời bấy giờ, không ai là không sợ.

Ông cứ theo ý mình mà làm hết chức phận. Trong khoảng vài năm, nước nhà được yên ổn.”^[302]

Trịnh Khả là người trung thành, thanh liêm và tận tụy. Nhưng, cung tướng tự như không ít trung thần và lương tướng đương thời,

Trịnh Khả chẳng khác gì cái gai trước mắt bọn tiểu nhân xu nịnh. Năm 1451, có kẻ gièm pha rằng ông và con trai ông là Trịnh Quát âm mưu kết bè kết đảng, vì thế, bà Thái Hậu (thân mẫu của Lê Nhân Tông) đã xử tử cả hai cha con ông. Bà Thái Hậu này cũng chính là người đã kết tội tru di tam tộc đối với Nguyễn Trãi năm 1442.

Hai năm sau, năm 1453, triều đình thương ông vô tội, liền minh oan cho ông và ban cho con cháu ông 100 mẫu ruộng hương hỏa. Trịnh Khả có tất cả 22 người con, gồm 13 con trai và 9 con gái. Trong số 13. người con trai này, sử cũ còn ghi lại được tên và chức tước của 10 người^[303].

Cụ thể như sau:

Trịnh Quế làm quan tới chức Đô Chỉ Huy Sứ. Ông bị giết hại cùng với cha năm 1451.

Trịnh Lộ được phong tới tước Đoan Vũ Hầu.

Trịnh Đán được phong tới tước Đình Công Hầu.

Trịnh Tá chức Đô Chỉ Huy Sứ, tước Thuần Mỹ Hầu.

Trịnh Khản chức Tả Đô Đốc, tước Đoan Quận Công.

Trịnh Phú tước Tùng Lĩnh Hầu.

Trịnh Ngô chức Hộ Bộ Thượng Thư, tước Dương Đường Hầu.

Trịnh Dịch tước Diên Phúc Bá.

Trịnh Diễn hàm Thái Bảo, tước Bảo Quốc Công.

Trịnh Hữu hàm Thái Phó, tước Thọ Quận Công.

08. Lê Khôi (?-1446)

“Ông là người độ lượng, nhân hậu và nhã nhặn, ít nói, ít cười, từng theo vua Thái Tổ (chỉ Lê Lợi – NKT) đi đánh dẹp, lập được nhiều công lao.”

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

(Tĩnh Thanh Hóa – Tập hạ – mục Nhân vật)

Lê Khôi người Lam Sơn (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). ông là con trai của Lê Trừ, mà Lê Trừ là người anh thứ hai của Lê Lợi^[304]. Nói khác hơn, Lê Khôi là cháu gọi Lê Lợi bằng chú ruột. Hiện vẫn chưa rõ Lê Khôi chào đời vào năm nào, chỉ biết là đến năm 1418, khi Lê Lợi phát lệnh khởi nghĩa, ông đã là một người trưởng thành, và được Lê Lợi nhận làm nghĩa sĩ.

Từ năm 1418 trở đi, Lê Khôi luôn sát cánh bên cạnh Lê Lợi, cùng chia ngọt xẻ bùi, một lòng một dạ chiến đấu vì nghĩa cả thiên liêng là lật nhào ách đô hộ của quân Minh, giành lại độc lập và chủ quyền cho đất nước.

Cuộc đời và sự nghiệp của Lê Khôi được ghi nhận chủ yếu qua mấy sự kiện nổi bật sau đây:

Năm 1424: Lam Sơn cho quân ồ ạt tấn công vào Nghệ An, mở đầu một thời kì quyết tâm xoay chuyển tình thế bằng cách mở rộng địa bàn hoạt động, tìm “đất đứng chân” ở ngay giữa vùng đồng bằng.

Bấy giờ, Lê Khôi chỉ mới là một vị tướng nhỏ, nhưng tư thế lại rất hiên ngang: “Mình đeo bên trái một túi mũi tên, bên phải cũng một túi mũi tên, theo Vua ra trận”^[305].

Trong trận đánh lớn ở Khả Lưu, Lê Khôi được lệnh cầm một đội quân nhỏ, đặt dưới quyền chỉ huy chung của Lê Sát và nhiều tướng lĩnh cao cấp khác, quyết trừng trị đích đáng lực lượng to lớn và hung hãn của giặc đang cả gan tràn lên đánh vào Lam Sơn ở Trà Lân. Và, Lê Khôi đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, góp phần xứng đáng vào chiến công chung của tướng sĩ Lam Sơn tại Khả Lưu:

“Trong trận Khả Lưu, ông cùng bọn Lê Sát xông lên trước, vây đánh và phá tan quân Minh, bắt sống được Đô Đốc giặc là Chu Kiệt, chém tướng

tiên phong của giặc là Hoàng Thành, lại còn bắt được sĩ tốt của chúng nhiều không kể hết.”[\[306\]](#)

Sau trận Khả Lưu, tên tuổi của Lê Khôi bắt đầu trở nên nổi bật, được Bộ chỉ huy Lam Sơn tin cậy và được các binh sĩ dưới quyền yêu quý.

Năm 1427: Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Minh tại Chi Lăng – Xương Giang. Lúc này, sau nhiều năm dày dạn kinh nghiệm trận mạc, Lê Khôi đã được cùng với Phạm Vãn, chỉ huy một đơn vị đông tới hơn hai ngàn người. Và, một lần nữa, ông được lệnh làm tướng trợ thủ cho Lê Sát.

Với hơn hai ngàn quân trong tay, Phạm Vãn và Lê Khôi đã khiến cho những viên tướng.khét tiếng của nhà Minh như Đô Đốc Thôi Tụ và Thượng Thư Hoàng Phúc phải khiếp đảm. Lê Khôi đã góp phần rất đáng kể vào thắng lợi chung của quân Lam Sơn trong trận bao vây tiêu diệt cuối cùng tại Xương Giang:

“Ông cùng Phạm Vãn đem hơn hai ngàn quân đi trợ chiến cho Lê Sát, đánh tan và bắt sống bọn tướng giặc là Thôi Tụ và Hoàng Phúc cùng mấy vạn tên giặc, quét sạch quân Ngô và khôi phục Đông Đô.”[\[307\]](#)

Nhờ những công lao nói trên, năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, Lê Khôi được ban chức Kỳ Lân Hồ Vệ Thượng Tướng Quân, quyền Hành Quân Tổng Quản, hàm Nhập Nội Thiếu úy, sau thăng lên hàm Tư Mã, được đem Kim Phù.

Năm 1430: Lê Khôi được trao chức Trấn Thủ Hóa Châu. Bấy giờ Hóa Châu là vùng giáp giới với Chiêm Thành, tình hình chung chưa thực sự được yên ổn, cho nên, chức Trấn Thủ vùng này phải trao cho một người thật tin cẩn, đủ uy và đủ đức:

“Vua thấy nước nhà mới định, người Man chưa hoàn toàn thuận theo, mà đất Hóa Châu lại giáp với Chiêm Thành, cho nên, muốn sai một chức quan lớn đi làm Trấn Thủ. ông đến nơi, bãi bỏ trạm gác và sự xét hỏi nghiêm ngặt, chỉ lo đi chiêu mộ dân lưu tán về làm ăn, khuyên bảo dân chăm làm ruộng, trồng dâu, huấn luyện sĩ tốt để giữ yên bờ cõi. Ông xử việc nghiêm trang và giữ chữ tín nên được dân rất yêu kính.”[\[308\]](#)

Cũng trong năm 1430, vùng Thái Nguyên có cuộc nổi loạn của Bế Khắc Thiệu. Nhà vua vừa thân đem quân đi đánh, vừa triệu ông từ Hóa Châu gấp đem quân ra tiếp ứng. Ông đã có mặt kịp thời và đã lập công xuất sắc, được Vua trọng thưởng.

Năm 1437, vua Lê Thái Tông phong cho ông làm Nhập Nội Tư Mã, Tham tri Chính Sự, kiêm quản các việc ở Tây Đạo. Năm 1440, ông được thăng làm Nhập Nội Đô Đốc. Sau đó chưa rõ vì lý do gì, ông bị cách chức, về quê vui thú ruộng vườn một thời gian.

Năm 1443, triều đình khôi phục chức tước cho ông, cho ông được làm Nhập Nội Thiếu úy và sai đi Trấn Thủ Nghệ An. Sử cũ chép chuyện ông đi nhận chức ở Nghệ An rất cảm động như sau:

“Lúc mời đến (Nghệ An) sĩ phu và dân chúng vùng này đứng chật hai bên đường chào đón, đưa hai tay lên ngang trán mừng reo và nói rằng:

- Chúng tôi mong ông đã lâu, sao nay trời mới giáng phúc ban ơn cho chúng tôi.”[\[309\]](#)

Năm 1445, nhà Lê sai một loạt tướng lĩnh đem quân đi đánh Chiêm Thành, Lê Khôi được lệnh đem quân Nghệ An đi tiếp ứng. Sử cũ chép:

“Ông đem quân xông lên phía trước, phá tan trại giặc ở cửa ải, băng qua Ly Giang mà đến Thị Nại rồi tiến sâu vào đất Chiêm Thành. Tướng giặc biết là quân của ông, bèn bắc loa hỏi:

- Có phải ông Tư mã (chỉ Lê Khôi NKT) đó không?

Ông liền cởi bỏ mũ trận ra cho chúng thấy mặt. Giặc nhận ra, liền xuống ngựa mà sụp lạy, mang sản vật đến để biếu tặng cho ông, không dám đánh quân ông nữa.”[\[310\]](#)

Sau trận đánh Chiêm Thành, ông trở về, dọc đường thì lâm bệnh nặng mà mất tại khu vực núi Nam Giới (gần cửa Sốt, Hà Tĩnh). Triều đình thương xót, truy tặng ông làm Nhập Nội Đại Hành Khiển, đồng thời, sai quan vào tận nơi ông mất để làm lễ an táng và cúng tế.

09. Lê Lai (?-1418)

“Lê Lai là người có dung mạo khác thường, tính cương trực, chí khí cao cả lắm liệt. Ông lo việc hầu cận cho vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) thật chu đáo, công trạng thật rõ ràng.”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(Chư Thần truyện)

Lê Lai là con trai của Lê Kiều, người làng Dưng Tú, sách Đức Giang, huyện Lương Giang (nay là xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa). Hiện vẫn chưa rõ ông sinh vào năm nào. Lê Lai là người đã có mặt bên cạnh Lê Lợi ngay trong những ngày đầu tiên của quá trình chuẩn bị gian nan cho cuộc khởi nghĩa này. Lê Lai là một trong số 19 người tham dự Hội thề Lũng Nhai tổ chức vào mùa xuân năm 1416. Ở hội thề này, tên của Lê Lai xếp ngay sau tên của Lê Lợi^[311].

Bấy giờ, gần như cả gia đình Lê Lai đều là tướng sĩ của Lam Sơn. Ngoài Lê Lai và đến Lam Sơn cùng lúc với Lê Lai còn có anh trai của Lê Lai là Lê Lạn và ba người con của Lê Lai là Lê Lự, Lê Lộ và Lê Lâm.

Thực chất, Hội thề Lũng Nhai chính là buổi lễ ra mắt dưới dạng thật đặc biệt và cũng rất độc đáo của Bộ chỉ huy Lam Sơn. Từ đây công cuộc chuẩn bị cho khởi nghĩa Lam Sơn được tiến hành có tổ chức chặt chẽ hơn hẳn thời là trước đó.

Đầu năm 1418, cờ nghĩa cứu nước cứu dân đã phát phối tung bay ở Lam Sơn. Bấy giờ, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương và tất cả các tướng trong Bộ chỉ huy Lam Sơn đều được trao chức tước. Lê Lai được phong tước Quan Nội Hầu, chức Tổng Quản trong phủ Đô Tổng Quản.

Quan Nội Hầu là tước vị cao nhất mà Lê Lợi đã phong cho các tướng dưới quyền. Tổng Quản là chức đứng đầu, còn phủ Đô Tổng Quản là cơ quan trực thuộc Bộ chỉ huy, chịu trách nhiệm về hậu cần, xây dựng đại bản doanh và bảo vệ Bình Định Vương Lê Lợi cùng các tướng trong Bộ chỉ huy.

Sử cũ chép rằng Lê Lai luôn hầu cận Bình Định Vương Lê Lợi là vì vậy. Ngay khi khởi nghĩa Lam Sơn vừa bùng nổ, quân Minh đã lập tức dốc lực

lượng đến đàn áp. Từ thành Tây Đô (Thanh Hóa), chúng đánh thẳng vào Lam Sơn. Lê Lợi đành phải rút lui về Mường Một.

Từ Lam Sơn, giặc ồ ạt đánh vào Mường Một, với hi vọng là sẽ tiêu diệt hết lực lượng của Lê Lợi tại đây. Lê Lợi buộc phải lui về Lạc Thủy và bố trí một trận mai phục ở vùng này. Vì bất ngờ, giặc đã bị đại bại, phải rút khỏi Lạc Thủy. Chúng tìm cách trả thù Lê Lợi bằng cách đào mồ mả của tổ tiên Lê Lợi lên. Nhưng, các tướng Trịnh Khả và Bùi Bị đã dùng mưu lấy lại được hài cốt của tổ tiên Lê Lợi đem về Lam Sơn.

Giặc tức tối đánh vào Lam Sơn lần thứ hai và lần này, lực lượng của Lê Lợi bị tiêu hao không nhỏ. Vợ con và nhiều người khác trong gia tộc của Lê Lợi bị bắt. Nghĩa quân Lam Sơn đành phải rút lui lên núi Chí Linh (tức Linh Sơn).

Quân Minh quyết bao vây núi Chí Linh, chặn hết mọi ngã tiếp tế cho Chí Linh. Sau hơn hai tháng giăng co, giặc đã rút khỏi núi Chí Linh và nghĩa quân của Lê Lợi thì trở về Lam Sơn. Chỉ một thời gian ngắn sau khi về lại Lam Sơn, tinh thần cũng như sức mạnh chiến đấu của nghĩa quân được phục hồi.

Để khích lệ quân sĩ, Lê Lợi đã quyết định tổ chức hai trận đánh ở Mường Một và Mường Nanh. Cả hai trận ấy, Lam Sơn đều giành được thắng lợi. Quân Minh giận dữ dốc lực lượng, tổ chức một cuộc đàn áp có quy mô rất lớn.

Lam Sơn đã chống trả rất quyết liệt, nhưng do cả thế lẫn lực đều không cân xứng nên một lần nữa, đành phải rút lui lên núi Chí Linh. Lần này, giặc khép chặt vòng vây nghiệt ngã hơn trước rất nhiều. Đói khát và bệnh tật cũng hoành hành dữ dội hơn trước. Càng ngày, lực lượng của Lam Sơn càng tiến gần đến nguy cơ bị tuyệt diệt.

Trước tình thế đó, con đường sống duy nhất của Lam Sơn chỉ có thể là tìm cách đánh lạc hướng sự chú ý của giặc để rồi rút khỏi núi Chí Linh một cách an toàn mà thôi. Đây là việc rất khó khăn, bởi lẽ, muốn đánh lạc hướng thành công, Lam Sơn phải chấp nhận một tổn thất nhất định. Và, ai sẽ là

người chấp nhận hi sinh để mở lối thoát an toàn cho Lê Lợi và cho toàn bộ lực lượng của Lam Sơn?

Sách Lam Sơn thực lục chép rằng:

“Bây giờ, quân ta chỉ mới thắng được vài trận nhỏ mà thế bao vây của giặc lại đang hăng. Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) liền bàn với các tướng rằng:

- Ai có thể thay ta, mặc áo hoàng bào này, đem 500 quân và hai thớt voi, nói phao là đi đánh Tây Đô, hễ gặp giặc tới đánh thì xưng rằng: “Ta là chúa Lam Sơn đây” rồi để cho giặc bắt, khiến ta có thể nhân đó mà ẩn nấu nghỉ binh, thu nhặt sĩ tốt để cơ sự sau này?

Các tướng không ai dám nhận lời. Chỉ có Lê Lai nói:

- Thần nguyện khoác hoàng bào của bệ hạ. Ngày sau bệ hạ có làm nên đế nghiệp, thu được thiên hạ trong tay, thì xin hãy nhớ đến công lao của thần mà cho con cháu muôn đời của thần được hưởng ơn vua lộc nước. Đó là điều mong ước của thần.

Vua liền vái trời và khấn rằng: Lê Lai có công khoác áo (hoàng bào), sau này trăm cùng con cháu của trăm và tất cả các tướng lĩnh công thần cũng như con cháu của họ, nếu ai không nhớ đến công này, thì xin cho cung điện hóa thành rừng núi, ẩn báu hóa thành đồng rì, gương thần hóa thành con dao thường.

Vua khấn xong, Lê Lai liền đem quân đến trại giặc khiêu chiến. Giặc cậy quân đông, xông ra đánh ngay. Lê Lai cưỡi ngựa phi thẳng vào trận giặc, nói rằng:

- Ta là chúa Lam Sơn đây!

Giặc liền vây đánh và bắt được Lê Lai rồi đem ông vào trong thành (Tây Đô) xử bằng cực hình nặng hơn hẳn những hình phạt thường dùng.”[\[312\]](#)

Giặc cứ tưởng Lê Lai là Lê Lợi nên rất lấy làm hí hửng. Chúng vội rút quân về thành Tây Đô. Nhân cơ hội đó, Lê Lợi cùng tất cả tướng sĩ của mình trở về Lam Sơn. Một cơ hội khôi phục lực lượng lại đến.

Sự hi sinh anh dũng của Lê Lai đã cứu sống Lê Lợi cùng Bộ chỉ huy Lam Sơn và tất cả nghĩa sĩ bị bao vây ở núi Chí Linh. Tấm gương lâm liệt của Lê

Lai đã kích động mạnh mẽ tinh thần chiến đấu ngoan cường của toàn bộ lực lượng Lam Sơn.

Lê Lai là biểu tượng của lòng trung nghĩa phi thường, của khí phách hiên ngang, bất khuất. Năm 1428, ngày sau khi vừa lên ngôi Hoàng Đế, Lê Lợi đã truy tặng Lê Lai là Đệ Nhất Khai Quốc Công thần, hàm Thiếu úy, đồng thời, sai Nguyễn Trãi soạn hai đạo thệ từ (văn thề) để mãi mãi ghi nhớ công lao của Lê Lai, đúng như lời khấn mười năm trước đó. Một là Tiên ước thệ từ và hai là Lai công thệ từ. Cả hai đạo thệ từ nói trên đều được Lê Lợi trân trọng cất vào tủ vàng trong cung điện của mình.

Gia đình Lê Lai có năm người cùng kề vai sát cánh và chiến đấu ngoan cường dưới ngọn cờ của Lê Lợi, thì cả năm người đều anh dũng hi sinh:

- Lê Lai hi sinh năm 1418 như đã nói ở trên.
- Con thứ của Lê Lai là Lê Lộ hi sinh trong trận đánh tại Trà Lân vào cuối năm 1424.

- Con trưởng của Lê Lai là Lê Lư hi sinh tại Nghệ An vào đầu năm 1425.

- Anh của Lê Lai là Lê Lạn hi sinh ở Nghệ An cũng vào đầu năm 1425.

Con út của Lê Lai là Lê Lâm từng lập nhiều công lao, cho nên, năm 1428, được xếp vào hạng thứ ba trong số các Khai Quốc Công Thần. Nhưng, đến năm 1430, Lê Lâm lại hi sinh trong trận đánh nhau với quân Ai Lao..

Thời Lê sơ, dòng dõi của Lê Lai chỉ còn có Lê Niệm (con trai của Lê Lâm, cháu gọi Lê Lai bằng ông nội) là nổi danh hơn cả. Ông là võ tướng cao cấp, được vua Lê Thánh Tông (1460-1497) rất yêu quý.

Vua thứ tư của triều Nguyễn là Tự Đức (1848-1883) có bài thơ vịnh Lê Lai viết bằng chữ Hán (phiên âm) như sau:

Chí Linh sơn hạ tứ sơn u,
Tự trước hoàng bào cuống Sở Hầu.
Tha nhật Đông Đô tân xã tắc,
Khẳng giao Kỷ Tín độc an Lưu?
Dịch nghĩa:
Dưới núi Chí Linh bốn bề núi thâm u,

Mặc chiếc hoàng bào khiến cho Sở Hâu bị mắc mưu [\[313\]](#)

Ngày sau về Đông Đô, xã tắc đổi mới,

Nào phải chỉ có chuyện Kỷ Tín cứu được Lưu Bang mà thôi đâu?

10. Đinh Lễ (?-1427)

“Ông là cháu ngoại, gọi vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) bằng cậu, tính cương nghị và quả cảm giàu mưu lược và có võ nghệ rất cao cường.”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(Chư thần truyện)

Đinh Lễ người sách Thúy Cối (Lam Sơn, Thanh Hóa), hiện chưa rõ ông sinh vào năm nào. Khi Lê Lợi bắt đầu chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ba anh em Đinh Lễ^[314] là những người hăng hái hưởng ứng đầu tiên. Em út của ông là Đinh Liệt từng có tên trong danh sách 19 người tham dự Hội thề Lũng Nhai.

Là người quả cảm lại có võ nghệ cao cường, công việc đầu tiên mà Đinh Liệt được giao là luôn đi hộ vệ và hầu cận Lê Lợi. Trải nhiều năm vào sinh ra tử. Đinh Lễ được phong dần tới chức Tư Không. Ông là một trong những vị tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc và liên tiếp lập được nhiều công lao.

Sử cũ chép về ông như sau:

“Năm Giáp Thìn (1424). Vua đánh nhau với quân Minh ở Khả Lưu, ông cùng tướng Lê Sát xông tới kìm hãm trận địa giặc, tạo điều kiện cho quân sĩ ào ạt tràn lên. Giặc thua to. Ta bắt được tướng giặc là Chu Kiệt, chém được tướng giặc là Hoàng Thành, đuổi cho Trần Trí và Sơn Thọ phải chạy dài. Ta bắt sống được sĩ tốt của giặc không biết bao nhiêu mà kể. Nhờ công ấy, ông được phong là Tư Không.

Mùa xuân năm ất Tị (1425), Vua cho quân bao vây bọn Lý An và Phương Chính ở thành Nghệ An. Tháng 5 của năm này, ông được sai đi tuần ở Diễn Châu. Khi ấy, ông cho quân mai phục ở phía ngoài thành. Giặc không hề hay biết. Thế rồi viên Đô Ti của nhà Minh là Trương Hùng, dẫn hơn 300 chiếc thuyền chở lương từ thành Đông Quan tới. Quân giặc trong thành (Diễn Châu) mừng rỡ, liền mở cửa ra để đón. bất ngờ, Đinh Lễ cho quân mai phục trỗi dậy đánh quyết liệt.

Ta chém được viên Thiên Hộ người họ Tưởng và hơn ba trăm quân lính của giặc. Trương Hùng phải bỏ chạy. Ông thu được hết thuyền lương và

nhân đà thắng lợi, đuổi dài bọn chúng đến tận Tây Đô Vua nghe tin, sai các tướng Lê Sát và Lý Triện đem quân gấp rút theo đường tắt đến tiếp ứng. Ta chém thêm được hơn 500 tên, khiến giặc phải hốt hoảng mà chạy vào thành.

Ông phủ dụ dân cư, đồng thời, thu nạp những người khỏe mạnh để vây thành (Tây Đô).”^[315]

Tháng 9 năm 1426, khi Lê Lợi cho ba đạo quân luồn sâu vào vùng tạm bị quân Minh chiếm đóng, tìm cách khuấy động khu vực chung quanh thành Đông Quan, nhằm chuẩn bị cho những cuộc tấn công của Lam Sơn, Đinh Lễ và Nguyễn Xí được Lê Lợi sai cầm quân tinh nhuệ đi sau để sẵn sàng tiếp ứng. Và, Đinh Lễ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình.

Tháng 11 năm 1426, Lam Sơn đã đánh trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời với quân Minh tại Tốt Động – Chúc Động. Tướng Đinh Lễ đã có vinh dự tham gia và đã góp công lớn. Bấy giờ, Đinh Lễ cùng với Trương Chiến và Nguyễn Xí đem quân mai phục sẵn ở Thanh Đàm để bí mật đón đánh Vương Thông khi hắn dẫn đại binh đến đấy.

Tại đây, chính ông là một trong những người đã bắt được khá nhiều quân do thám, và nhờ khéo khai thác, ông đã nắm được toàn bộ mưu đồ của Vương Thông. Kế hoạch tác chiến của quân Lam Sơn trong trận đánh lịch sử này, chủ yếu dựa trên những thông tin vô giá mà ông lấy được, đồng thời cũng là dựa trên những ý kiến xuất sắc của ông.

Sau trận Tốt Động – Chúc Động, Đinh Lễ liền viết thư báo tin đại thắng cho Lê Lợi, đồng thời, hăng hái cùng các tướng tổ chức bao vây thành Đông Quan.

Khi Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn tiến quân ra Bắc và đóng đại bản dinh tại Bồ Đề (Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội ngày nay), kế hoạch bao vây thành Đông Quan càng được thực hiện một cách ráo riết hơn.

Bấy giờ, việc án ngữ cửa Bắc thành Đông Quan được giao cho tướng Lý Triện, còn như việc chặn đứng cửa Nam thành Đông Quan thì Lê Lợi giao cho ông. Vòng vây càng xiết chặt, Vương Thông trong thành Đông Quan càng tức tối.

Tháng 3 năm 1427, Vương Thông đem hết quân tinh nhuệ trong thành Đông Quan ra đánh nhau với quân Lam Sơn tại Tây Phù Liệt do Thái Giám là Lê Nguyễn chỉ huy. Cuộc tấn công bất ngờ này khiến cho Lê Nguyễn rất lúng túng, buộc phải cố thủ để chờ viện binh. Lê Lợi lập tức sai Đinh Lễ và Nguyễn Xí đem 500 quân Thiết đột tới cứu. Vương Thông thua to.

Đinh Lễ và Nguyễn Xí lập tức cho quân truy đuổi Giặc chạy đến Mỹ Động (nay là đất Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội) thì thấy quân Lam Sơn không nhiều, bèn quay lại dốc sức mà đánh. Đinh Lễ và Nguyễn Xí đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng vì quân ít, voi lại chẳng may bị sa lầy, nên cả hai đều bị bắt. Đinh Lễ bị kẻ thù giết hại, còn Nguyễn Xí thì sau đó trốn thoát được.

Về cái chết của ông, sử cũ viết:

“Trước đây, mỗi lần ông ra trận, Nhà vua thường căn dặn rằng chớ khinh địch. Khi thắng Tốt Động – Chúc Động, ai ai cũng khen ông giỏi, nhưng Nhà vua vẫn nói:

- Trăm trận trăm thắng chưa hẳn là hay đâu. Nếu cứ cậy nhanh, cậy giỏi quen mãi với chiến thắng, thì thất bại có thể trông thấy ngay đó thôi.

Đến đây, quả nhiên là thế. Người đương thời không ai mà không thương tiếc ông. Nhà vua vô cùng thương xót, cho em ông là Đinh Liệt làm Nhập Nội Thiếu úy, tước á Hầu. Các vợ lẽ của ông là bọn Hà Ngọc Dung, tất cả năm người đều được làm Tông Cơ (tương đương với Quận Chúa – NKT).

Năm Thuận Thiên thứ nhất (tức năm 1428 NKT), Vua truy tặng ông hàm Nhập Nội Kiểm Hiệu Tư Đồ. Năm Hồng Đức thứ 15 (tức là năm 1484 – NKT), Vua (Lê Thánh Tông) truy tặng thêm cho ông hàm Thái Sư, tước Bân Quốc Công. Sau, lại được truy phong là Hiên Khánh Vương.”[\[316\]](#)

Trong Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên có lời bàn thật đáng lưu ý như sau:

“Khuất Hà quen với trận thắng ở Bồ Tao mà đến nổi bại vong. Nhưng (quân Khuất Hà) là quân đi cướp nước nhỏ, tàn bạo và bị cô lập (nên mới như thế). Lê Lễ (tức Đinh Lễ, ông được mang quốc tính là họ Lê nên sử mới chép như vậy – NKT) quen với trận thắng ở Tốt Động nên cũng vì thế

mà bị bại vong. Nhưng (quân của Lê Lẽ) là đội quân khảng khái đánh phục thù. Tuy hai người đều bại vong như nhau, nhưng xem ra ý nghĩa lại mỗi người một khác. Tướng giỏi thời ấy thì Lẽ và Triện là những người xứng đáng đứng đầu.”[\[317\]](#)

11. Đinh Liệt (?-1471)

“Vận nước gặp cơn nguy biến, đại họa thật khó lường. Kẻ thần tử lập được công cao thì việc báo đáp phải càng thêm hậu. Đó là công luận, nào phải ơn riêng.”

HOÀNG ĐẾ LÊ THÁNH TÔNG
(1460-1497)

Đinh Liệt người sách Thúy Cối (Lam Sơn, Thanh Hóa) em ruột của danh tướng Đinh Lễ. Hiện vẫn chưa rõ ông sinh vào năm nào. Đinh Liệt là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Khi Lê Lợi bắt đầu chuẩn bị dựng cờ cứu nước cứu dân, cùng với anh là Đinh Lễ và Đinh Bồ, ông đã nhiệt liệt hưởng ứng một cách rất tích cực. Đinh Liệt là một trong số 19 người tham dự Hội thề Lũng Nhai, và kể từ đó, ông là tướng tâm phúc của Lê Lợi.

Đi với Lê Lợi suốt cuộc trường chinh rộng rãi đến hơn mười năm, Đinh Liệt đã tỏ rõ lòng trung thành tuyệt đối của mình, gian nan không quản ngại, thất bại chẳng sờn lòng, và càng chiến đấu, tài năng quân sự của ông càng không ngừng nảy nở, Đinh Liệt là một trong số rất ít những người dự Hội thề Lũng Nhai có may mắn được chứng kiến ngày đại thắng và đặc biệt là được chứng kiến ngày non nước thịnh trị, thái bình suốt nửa chặng đầu của thời Lê sơ.

Trước năm 1428, tên tuổi của Đinh Liệt nổi bật lên bởi hai trận đánh lớn. Một là trận Khả Lưu và hai là trận Chi Lăng – Xương Giang.

Từ cuối năm 1424, thực hiện chiến lược do tướng Nguyễn Chích khởi xướng, Lam Sơn bắt đầu tấn công vào Nghệ An. Để có thể chiếm được cả một vùng đất rộng dân đông như Nghệ An, hẳn nhiên là các nghĩa sĩ Lam Sơn phải chiến đấu rất nhiều trận quyết liệt, mà một trong những trận ấy là trận Khả Lưu.

Bấy giờ, Lam Sơn đã chiếm được châu Trà Lân và đang gấp rút chuẩn bị cho quân vây đánh thành Nghệ An. Nhưng, cũng đúng vào lúc ấy thì quân Minh bất ngờ kéo đến phản công.

Trước tình thế đó Lê Lợi quyết định đánh một trận thật lớn bằng cách mai phục ở đất hiểm. Tướng Đinh Lễ được phân công dẫn quân đến ém trước tại Khả Lưu. Tướng Đinh Liệt.(em của Đinh Lễ) thì đem hơn một ngàn quân, bí mật luồn xuống phía Đỗ Gia (nay là đất Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh) để từ đó mà vòng lên đánh tập hậu, hỗ trợ cho Đinh Lễ.

Quả nhiên, giặc bị sa vào ổ mai phục. Đang lúc bối rối thì chúng lại bị tướng Đinh Liệt cho quân đánh ồ ạt từ phía sau. Giặc đại bại.

Cuối năm 1427, Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định đánh trận quyết chiến chiến lược với lực lượng viện binh hùng hậu của nhà Minh do Liễu Thăng cùng một loạt tướng lĩnh cao cấp của nhà Minh cầm đầu. Hai địa điểm quan trọng nhất của trận đánh lịch sử này là Chi Lăng và Xương Giang, cho nên, sử gọi đó là trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang.

Trong trận đánh này, tướng Đinh Liệt có vinh dự được cùng với tướng Lê Sát, đem quân lên sát biên giới vùng Lạng Sơn để trực tiếp đánh những trận đầu tiên với đạo viện binh của nhà Minh gồm mười vạn tên.

Chính lực lượng Lam Sơn do Đinh Liệt chỉ huy đã có công lớn trong trận tập kích tại núi Mã Yên, chém chủ tướng cao cấp nhất của giặc là Liễu Thăng tại trận. Thắng lợi vang dội của trận tập kích này đã kích động mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của tướng sĩ Lam Sơn, tạo ra sức mạnh tinh thần to lớn cho những trận đánh quan trọng sau đó.

Bởi những công lao nói trên, năm Thuận Thiên thứ nhất (tức năm 1428), Lê Lợi (bấy giờ đã lên ngôi Hoàng Đế) ban cho Đinh Liệt chức Thứ Thủ (tức là chức Phó chỉ huy) của vệ quân Thiết Đột, được xếp vào hạng cao nhất trong số các Khai Quốc Công Thần từng có mặt từ Hội thề Lũng Nhai, được ban hàm Suy Trung Tán Trị, Hiệp Mưu Bảo Chính Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Tả Kim Ngô Đại Tướng Quân và được ban tước Thượng Trí Tự. Tháng 5 năm 1429, được gia phong tước Đình Thượng Hầu. Năm 1432, ông được gia hàm Nhập Nội Tư Mã, được tham dự triều chính.

Dưới thời trị vì của vua Lê Thái Tông (1433-1442), ông lại nổi danh bởi cuộc tấn công vào Chiêm Thành năm 1434. Trên đường từ Chiêm Thành trở

ra, ông còn có công dẹp loạn ở Hóa Châu (vùng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế ngày nay).

Tháng 7 năm 1444, bởi có kẻ gièm pha, Đinh Liệt bị Thái Hậu (Nguyễn Thị Anh – thân mẫu của vua Lê Nhân Tông) bắt giam dưới hầm kín. Cả gia quyến ông đều bị bắt và bị cầm tù. Sau, nhờ người trong hoàng tộc là Lê Khắc Phục và Công Chúa Ngọc Lan nài nỉ xin cho, bà Thái Hậu mới chịu thả ông ra vào tháng 6 năm 1448, tức là sau bốn năm bị cầm tù. Gia quyến ông thì phai mãi đến tháng 3 năm 1450 mới được tha.

Năm 1454, ông được phục chức, được ban hàm Thái Bảo Năm 1460, ông là người có công cùng với các tướng Lê Lăng và Nguyễn Xí giết chết tên hôn quân bạo chúa là Lê Nghi Dân rồi cùng nhau tôn phò Hoàng Tử Lê Tư Thành (con của vua Lê Thái Tông, do bà Ngô Thi Ngọc Dao sinh hạ) lên ngôi Hoàng Đế. Đó là vua Lê Thánh Tông (1460-1497).

Bởi có công lao này, ông được ban chức Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ti, Bình Chương Quân quốc Tang Sự, Nhập Nội Thập Phó, tước á Quận Hầu.

Chỉ ít lâu sau đó, ông được tiến phong tước Lân Tường Hầu và khi bàn định công lao tôn phò, ông được tiến phong tước Lân Quận Công.

Cuối năm 1460, ông cùng tướng Lê Lăng được sai đi dẹp loạn Chăm Man. Khi thắng trận trở về, ông được gia phong tới hàm Thái Sư Phụ Chính.

Năm 1465, khi Nguyễn Xí qua đời, ông là Tể Tướng, nắm quyền quyết định nhiều việc lớn của nước nhà. Cuối năm 1470, đầu năm 1471, Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông là lão tướng, được sung chức Chinh Lỗ Tướng Quân, cùng tướng Lê Niệm (con của Lê Lâm, cháu nội của Lê Lai) cầm quân đi trước. Trận ấy quân ta đại thắng, vua Chiêm Thành là Trà Toàn bị bắt. Nhưng, khi về đến nơi thì Đinh Liệt đã lâm bệnh mà mất. Vì chưa rõ năm sinh nên chưa rõ khi mất, ông đã hưởng thọ bao nhiêu.

Con cháu của Đinh Liệt cũng đời đời là võ tướng cao cấp. Xin lược kể một vài nhân vật tiêu biểu như sau:

- Con của Đinh Liệt là Đinh Công Nhiếp: Thượng Thư Bộ Binh, tước Văn Thăng Hầu thời vua Lê Thánh Tông.

- Con của Đinh Công Nhiếp là Đinh Phúc Vận: Thái Tể Nam Quận Công thời vua Lê Anh Tông.

- Con của Đinh Phúc Vận là Đinh Thừa Cận: Thái Tể Thúc Quận Công thời Lê Thế Tông.

- Con của Đinh Thừa Cận là Đinh Phúc Diên: Đông Quân Tả Đô Đốc Thiếu úy Dương Quận Công thời vua Lê Thế Tông.

- Con của Đinh Phúc Diên là Đinh Phúc Tiến: Khuông Cầu Hầu thời vua Lê Thế Tông.

- Con của Đinh Phúc Tiến là Đinh Phúc Đạt: Phan Lộc Hầu thời vua Lê Kính Tông.

... v v

Nói theo cách nói của người xưa, dòng họ Đinh Liệt đúng là dòng “hồ phụ sinh hồ tử”!

12. Lê Văn Linh (1377-1448)

“Lê Văn Linh là Khai Quốc Công Thần và là nguyên lão đại thần của ba triều (Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông – NKT), bản tính thâm trầm, đã giàu mưu lược lại rất am hiểu chính sự, ý kiến bàn bạc ở triều đình thường rất sáng suốt ...”

ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ
(Bản kỉ, quyển XI, tờ 66-b)

Lê Văn Linh sinh năm Đinh Tỵ (1377) tại làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương nay là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), mất vào tháng chạp năm Mậu Thìn (1448), hưởng thọ 71 tuổi.

Thời Hồ (1400-1407), Lê Văn Linh đã nổi tiếng là người hay chữ của huyện Lôi Dương, tuy nhiên, không thấy sử chép gì về việc thi cử của ông.

Khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Văn Linh là một trong những người đầu tiên nhiệt liệt hưởng ứng. Và, ông là một trong số 19 người tham dự Hội thề Lũng Nhai, tổ chức vào năm 1416.

Là người có tiếng hay chữ, Lê Văn Linh thường được Bộ chỉ huy Lam Sơn – Bình Định Vương Lê Lợi sử dụng như một văn thần. Dầu vậy, những ý kiến xuất sắc của ông đối với hoạt động của lực lượng vũ trang luôn luôn được đánh giá rất cao.

Sử sách xưa nay phần nhiều vẫn xếp ông vào hàng những nhà quân sự có tài. Tương truyền vào thời ông còn trẻ, đất làng Hải Lịch vẫn thường bị cọp hoành hành, dân làng rất lấy làm khổ sở. Và sử cũ chép:

“Ông vốn là người có khí tiết cao. Lúc ấy, dân trong làng thường khổ vì nạn cọp. Ông liền nhân đó viết bức thư trách cọp. Từ đó, cọp bỏ đi hết. Vì lẽ ấy, người ta ví ông như Hàn Thuyên là người đã làm thơ đuổi cá sấu đi nơi khác.”^[318]

Về những cống hiến của Lê Văn Linh trong thời kì tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, sử cũ chỉ chép một cách rất vắn tắt:

“Khi (Lê) Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) còn đang trong thời kì bí mật chuẩn bị ở Lam Sơn, ông đã hăng hái theo về. Đến năm Mậu Tuất (tức

năm 1418 – NKT), Vua (Lê Thái Tổ) dấy nghĩa binh thường cùng với Nguyễn Trãi luôn ở bên cạnh để bàn mưu bày kế thần diệu trong màn trướng. Việc tính toán vận trù^[319] quyết thông thường là có công lao.

Khi Vua vây thành Đông Quan, ông bàn mưu kín mà lấy được thành, khiến cho người Minh cuối cùng phải xin hàng, Vương Thông phải rút về, nước nhà nhờ đó mà thái bình yên tĩnh.”^[320]

Năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng Đế, ông được xếp vào hàng Khai Quốc Công Thần, tước Hương Thượng hầu. Đó là tước vi thuộc hàng cao nhất mà vua Lê Thái Tổ đã ban cho những người từng đồng cam cộng khổ và có nhiều công lao trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh.

Năm 1329, Lê Văn Linh được phong làm Nhập Nội Thiếu Phó. Năm 1435, Lê Văn Linh được lệnh cùng với Lê Bôi, đem quân đi đánh Chăm Quý ở châu Ngọc Ma (phía tây của đất Nghệ An ngày nay).

Sử cũ chép:

“Châu Ngọc Ma ở phía tây Nghệ An, phía đông của Ai Lao. Ở đó Chăm Quý có hơn một vạn quân. Khi (vua Lê) Thái Tổ khởi nghĩa, Chăm Quý đã từng đem quân tới giúp và từng được trao hàm Thái úy ít lâu sau (Chăm Quý) tỏ ý ngờ vực, hối hận mà rút quân về.

Đến khi dẹp xong giặc Ngô, (Chăm) Quý rất lấy làm hổ thẹn và lo sợ, nhưng hăn vẫn cậy có đất hiểm, lại ở chốn xa xôi nên không chịu thần phục. (Chăm) Quý là tên tham lam và tàn bạo, không cho dân được trồng trọt tranh với mình. Hăn cho xây cung thất lớn, lấy đồng làm cột, vợ cả vợ lẽ kể đến hàng trăm. Hăn bắt dân đóng góp nặng, nói láo là để nạp cống nhưng thực là để vợ vét cho riêng mình.

(Vua Lê) Thái Tổ định giết hăn, nhưng vì lúc bấy giờ đang có nhiều việc, chưa rảnh mà hỏi đến. Tới đây, vua (Lê Thái Tông) sai đi đánh, bắt được Chăm Quý đóng cũi, đem về kinh sư.”^[321]

Trong trận đánh vào châu Ngọc Ma nói trên, với cương vị là Tham Đốc, tướng Lê Văn Linh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Người đương thời cho ông là bậc đa tài, vào triều là tướng văn, ra ngoài là tướng võ, không việc gì không đảm đương được.

Nhưng, cũng đúng năm 1435, vì có lời can Vua không nên xử quá nặng đối với quan Đại Tư Đồ Lê Sát, ông bị giáng xuống hàm Bộc Xạ. Phải khá lâu sau đó, Lê Văn Linh mới được phục chức, trải thăng dần lên đến hàm Thái Phó.

Ông mất (năm 1448), được triều đình truy tặng hàm Khai Phủ và được ban tên thụy là Trung Hiến. Con cháu Lê Văn Linh về sau đều hiển đạt và có danh vọng lớn với đời, trong đó, nổi bật hơn cả là ba nhân vật sau đây:

- Lê Hoǎng Dục (con) làm quan được phong tới hàm Thái bảo, tước Quận Công.
- Lê Cảnh Huy (con), làm quan tới chức Thượng Thư, hàm Thái Phó, tước Quận công.
- Lê Năng Nhượng (cháu) làm quan tới chức Chương Lục Bộ, hàm Thái Bảo, tước Quốc Công.

Điều đáng lưu ý là con cháu Lê Văn Linh đều văn võ gồm tài. Lê Hoǎng Dục, Lê Cảnh Huy và Lê Năng Nhượng đều từng trực tiếp cầm quân, hoặc đi đánh dẹp một số cuộc nổi dậy, hoặc là cùng vua đi đánh Chiêm Thành. Người giữ chức quan võ cao nhất là Lê Cảnh Huy. Năm 1470, ông được phong chức Hữu Đô Đốc, cùng với vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành.

13. Nguyễn Lý (?-1445)

“Lê Lý (tức Nguyễn Lý – NKT) người thôn Dao Xá (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa – NKT), theo vua Lê Thái Tổ khởi binh, được trao chức Thứ Thủ trong vệ kị binh, thuộc quân Thiết đột. Ông từng hết lòng phò Vua, trải không biết bao nhiêu gian khổ. Khi Vua cùng 18 bề tôi thân cận tổ chức Hội thề Lũng Nhai, ông cũng có mặt trong số đó.”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(chư thần truyện)

Nguyễn Lý sinh năm nào chưa rõ. Năm ông qua đời, chúng tôi dựa theo tài liệu của Lê Quý Đôn^[322] chứ các bộ chính sử không ghi chép gì. Nguyễn Lý đã có mặt bên cạnh Lê Lợi, cùng Lê Lợi tham gia chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là một trong số những người được tham dự Hội thề Lũng Nhai^[323].

Đi với Lê Lợi và nghĩa sĩ Lam Sơn suốt cả cuộc trường chinh cứu nước, cứu dân, Nguyễn Lý đã lập được nhiều công lao to lớn, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại, lật nhào ách đô hộ của quân Minh. Cống hiến của Nguyễn Lý có thể tóm tắt qua mấy sự kiện tiêu biểu sau đây:

Năm Mậu Tuất (1418): Khi Lê Lợi vừa phát lệnh khởi nghĩa thì lập tức, quân Minh đã hùng hổ kéo tới để đàn áp. Trong cuộc độ sức không cân xứng này, nghĩa quân Lam Sơn đã chịu khá nhiều tổn thất. Lê Lợi buộc phải rút hết lực lượng về sách Mường Một (nay là vùng Bất Một, thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa), và sau đó là rút lên Linh Sơn.

Giặc vừa chấm dứt cuộc vây hãm Linh Sơn, Lê Lợi liền cho quân sĩ trở về Lam Sơn, gấp rút củng cố đội ngũ, tăng cường tích trữ lương thực và sắm sửa thêm vũ khí để có thể chiến đấu lâu dài.

Nhưng, trở lại Lam Sơn vừa được năm ngày thì Lê Lợi đã phải đối phó với những cuộc tấn công đàn áp rất quyết liệt của quân Minh. Một lần nữa, để tránh thế mạnh của địch, Lê Lợi đã chủ động cho quân rút về Lạc Thủy

(tên một địa điểm nằm ở vùng thượng du sông Chu, tỉnh Thanh Hóa ngày nay).

Tại Lạc Thủy, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn dự đoán rằng, quân Minh nhất định sẽ dốc sức đuổi gấp theo. Để ngăn chặn một cách có hiệu quả cuộc truy đuổi ráo riết của quân Minh, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định bố trí một trận đồ mai phục hết sức lợi hại ngay tại Lạc Thủy.

Tướng Nguyễn Lý vinh dự được trao chức Phó chỉ huy trận mai phục này. Bấy giờ, cùng sát cánh với Nguyễn Lý còn có một số tướng lĩnh xuất sắc khác như Lê Thạch, Lê Ngân, Đinh Bồ và Trương Lôi.

Sau những trận thắng nhỏ, quân giặc tỏ ra rất chủ quan. Chúng rầm rộ tiến vào Lạc Thủy với hi vọng sẽ đập tan hoàn toàn lực lượng Lam Sơn ở đây. Nhưng, đúng lúc chúng hí hửng nhất thì quân mai phục của Lam Sơn bất ngờ xông ra.

Sử cũ cho biết rằng ta đã “chém được vài ba ngàn tên, quân trang khí giới bắt được kể có đến hàng ngàn”^[324]. Tướng chỉ huy cao nhất của quân Minh trong trận này là Mã Kỳ phải một phen thực sự kinh hoàng. Đây là trận thắng lớn đầu tiên của Lam Sơn, và kể từ trận thắng lớn này, tên tuổi của Nguyễn Lý ngày càng nổi bật.

Năm Canh Tý (1420): Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đóng ở Mường Thôi (Thanh Hóa). Lần này, hai tướng cao cấp của giặc là Lý Bân và Phương Chính đem trên mười vạn quân, đánh thẳng vào khu căn cứ mới của Lê Lợi.

Kẻ dẫn đường cho quân Minh là tên Việt gian Cầm Lạn. Lúc này, Cầm Lạn đang giữ chức Đồng Tri Châu ở Quỳnh Châu (nay là vùng Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An).

Để giành thế chủ động tấn công và đánh địch một trận thật bất ngờ, Lê Lợi phái các tướng Lý Triện, Phạm Vãn và Nguyễn Lý, đem quân đến mai phục sẵn ở Bồ Mộng là một vị trí rất hiểm yếu, nằm trên tuyến đường dẫn vào Mường Thôi.

Hẳn nhiên, với tương quan lực lượng quá chênh lệch như vậy, đội quân mai phục do các tướng nói trên chỉ huy chỉ có thể lợi dụng thế bất ngờ để

tiêu hao một phần sinh lực giặc và ngăn cản bớt bước tiến ồ ạt của chúng mà thôi.

Quả đúng như dự kiến của Lê Lợi và bộ chỉ huy Lam Sơn, Lý Bân và Phương Chính cứ hăm hở đi mà không hề nghi ngờ gì. Bình tĩnh chờ cho đến lúc lực lượng tiên phong của chúng vừa lọt vào ổ mai phục ở Bồ Mộng, Nguyễn Lý, Phạm Văn và Lý Triện liền hạ lệnh cho quân sĩ bốn bề nhất loạt xông ra.

Trong trận đánh này Lam Sơn đã tiêu diệt được một bộ phận khá lớn sinh lực của giặc,^[325] khiến cho “bọn Lý Bân và Phương Chính chỉ chạy thoát lấy thân. Quân ta thừa thắng, đuổi luôn sáu ngày đêm mới thôi.”^[326]

Cuối năm 1424, Lam Sơn liên tục tổ chức nhiều trận tấn công vào các đơn vị quân Minh ở Nghệ An. Nguyễn Lý là một trong những tướng có vinh dự tham gia nhiều trận lớn như Bồ Đằng, Trà Lân, Khả Lưu, Bồ Ải ... v.v. Nhờ lập được nhiều công lao, ông được Lê Lợi cho thăng dần đến hàm Thiếu úy.

Năm Bính Ngọ (1426) và năm Đinh Mùi (1427): Nguyễn Lý được lệnh cùng với một số tướng lĩnh khác, chỉ huy lực lượng Lam Sơn tấn công vào hai thành trì rất kiên cố, đó là Tam Giang và Xương Giang. Ông đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao: đánh bại thành Tam Giang và đặc biệt là san bằng thành Xương Giang, phá tan chỗ dựa của viện binh giặc.

Sau khi hạ xong thành Xương Giang, Nguyễn Lý lại được trao sứ mệnh quan trọng mới, đó là, cùng với tướng Lê Văn An, đem ba vạn quân lên khu vực Chi Lăng để tiếp ứng cho lực lượng Lam Sơn tại đây. Ông đã góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của quân Lam Sơn tại Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát và Xương Giang.

Nhờ những công lao to lớn nói trên, năm 1428, Nguyễn Lý được tấn phong là Tư Mã, được quyền tham dự triều chính, được xếp vào hàng Suy Trung Tán Trị Hiệp Mưu Công Thần.

Năm 1429, triều Lê dựng biển khắc tên 93 Khai Quốc Công Thần, tên của Nguyễn Lý được xếp vào hàng thứ 6. Năm 1430, Nguyễn Lý được tấn phong hàm Nhập Nội Kiểm Hiệu Tư Không.

Năm 1434, vì bị quan Tư Đồ là Lê Sát ghen ghét, ông bị đẩy đi làm Tổng Quản ở Thanh Hóa rồi sau đó là Đồng Tổng Quản Bắc Giang Hạ. Năm 1437, Lê Sát bị bãi chức, ông được gọi về triều, giữ chức Nhập Nội Thiểu úy, kiêm coi các việc quân cơ ở Tây Đạo.

Năm 1445, Nguyễn Lý qua đời. Vì chưa rõ năm sinh, cho nên, không rõ bấy giờ ông đã hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Năm Hồng Đức thứ 15 (tức là năm 1484), vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu truy tặng Nguyễn Lý hàm Thái Bảo, tước Phúc Quốc Công.

14. Lê Ngân (?-1137)

“Xét như Lê Ngân:

Là khí thiêng của sông núi đúc nên;

Là tài lớn của triều đình gộp lại.

Thuở trời đất tối tăm thì sớm biết thánh nhân xuất hiện;

Thời ngang dọc can qua thì lo trước nỗi lo muôn nhà.

Không đội trời chung cùng giặc nước;

Thương dân chìm đắm quyết xông pha.

Đẹp thay:

Đức trung trinh mài chẳng thể mòn;

Danh tiết sáng, bơi không thể bẩn.”

Lời chế văn của vua Lê Thái Tông dẫn lại trong

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ

(Chư thần truyện)

Lê Ngân người xã Đàm Di^[327], thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa, sinh năm nào chưa rõ. Ông cũng là một trong những người đầu tiên đến tụ nghĩa ở Lam Sơn, hăng hái sát cánh với Lê Lợi, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu một mất một còn, nhằm lật nhào ách đô hộ của quân Minh, giành lại độc lập và chủ quyền cho đất nước.

Đi với Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn, Lê Ngân đã nhanh chóng bộc lộ và không ngừng nâng cao tài năng quân sự của mình. Ông dần dần trở thành võ tướng cao cấp của Lam Sơn và lập công xuất sắc trong nhiều trận đánh lớn.

Cống hiến của Lê Ngân có thể tóm tắt qua mấy sự kiện lớn sau đây:

Trận Lạc Thủy (13-4-Mậu Tuất):

Nếu tính theo dương lịch, trận này diễn ra vào ngày 18-5-1418. Bấy giờ, khởi nghĩa Lam Sơn vừa mới bùng nổ được hơn bốn tháng và đang chiến đấu trong điều kiện hết sức khó khăn.

Với quân số áp đảo, quân Minh liên tiếp tổ chức hàng loạt những cuộc tàn công đàn áp khác nhau. Chỉ tính riêng từ ngày mùng 9 tháng 4 đến ngày 13

tháng 4 năm Mậu Tuất (tức là từ ngày 14 đến ngày 18 tháng 5 năm 1418), Lam Sơn đã phải chống trả quyết liệt với hai cuộc càn quét lớn.

Ngày 9 tháng 4 năm Mậu Tuất (14-5-1418), ngay sau khi Lê Lợi và nghĩa quân vừa trở về Lam Sơn thì đại quân của giặc kéo đến. Bởi tương quan lực lượng quá chênh lệch, thành lũy kiên cố cũng không còn, nghĩa quân Lam Sơn chỉ có thể tổ chức vài trận đánh cản rồi rút lui lên Lạc Thủy^[328].

Ngày 13 tháng 4 năm Mậu Tuất (18-5-1418), tướng giặc là Mã Kỳ lại đem quân đánh gấp vào Lạc Thủy. Bấy giờ, nhờ dự đoán đúng diễn biến của tình hình, Lê Lợi liền lập tức cho quân mai phục sẵn ở một vị trí hiểm yếu, nằm trên đường dẫn vào Lạc Thủy, quyết đánh một trận phủ đầu thật bất ngờ với quân Minh. Mã Kỳ không hề hay biết gì.

Lực lượng Lam Sơn trong trận mai phục này có các tướng Lê Ngân, Lê Thạch, Đinh Bồ và Nguyễn Lý chỉ huy. Do khéo tận dụng địa thế lại dùng một cách rất bất ngờ và hiểm hóc, nghĩa quân Lam Sơn đã thắng lớn. Ta đã “chém được vài ba ngàn tên, quân trang khí giới bắt được kể có đến hàng ngàn.”^[329]

Trong trận đánh quan trọng này, tên tuổi của các tướng nói trên, đặc biệt là tên tuổi của Lê Ngân và Lê Thạch, trở nên nổi bật. Từ đây, Lê Ngân luôn được Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn tin cậy, trao phó những nhiệm vụ ngày càng lớn. Đáp lại, Lê Ngân cũng không ngừng cố gắng lập công, góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung của Lam Sơn.

Tướng tiên phong trong trận Khả Lưu – Bồ Ải (1424).^[330]

Cuối năm 1424, Lam Sơn bất ngờ tấn công vào Nghệ An. Kế hoạch chiến lược do Nguyễn Chích đề xướng đã nhanh chóng thu được những kết quả rất tốt đẹp. Lam Sơn chiếm được Trà Lân và khống chế đồng bằng Nghệ An.

Quân Minh do Trần Trí và Phương Chính cầm đầu, dự tính sẽ đánh úp Trà Lân, quyết bóp nát lực lượng của Lam Sơn trong trận càn quét lớn này. Không may cho Trần Trí và Phương Chính, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã nhanh chóng cho quân đến chiếm Khả Lưu là cửa ải quan trọng nằm trên đường tiến vào Trà Lân.

Mưu toan lợi dụng sự bất ngờ của giặc không thể thực hiện được nữa. Trần Trí và Phương Chính cho quân đóng ở bãi Phá Lữ. Bốn ngày sau, quân Lam Sơn giả vờ rút khỏi Khả Lưu rồi vòng lại bố trí lại phục ở ngay khu đất hiểm này. Trần Trí và Phương Chính ngỡ là Lam Sơn sợ mà rút, liền xua quân đuổi theo. Chẳng dè vừa tiến đến ải Khả Lưu, chúng bị phục binh của Lam Sơn từ ba phía đổ ra đánh. Giặc bị giết có đến hàng vạn tên^[331].

Trong trận đánh này, Lê Ngân và Lê Sát là hai tướng tiên phong, được coi là những người lập công lớn nhất.

Sau trận này, Trần Trí và Phương Chính lại lui quân về bãi Phá Lữ, còn Lam Sơn thì tu bổ chiến lũy để đóng lại ở Khả Lưu. Bấy giờ vì thiếu lương thực, việc đóng lại ở Khả Lưu lâu dài là điều rất khó khăn, còn như rút lui, bỏ đất hiểm ấy cho giặc cũng là điều không thể được.

Theo ý kiến của tướng Nguyễn Vĩnh Lộc, Lam Sơn giả vờ đốt doanh trại ở Khả Lưu để rút lên miền thượng lưu, nhưng sau đó thì cho quân vòng lại để mai phục. Trần Trí và Phương Chính lại một lần nữa bị mắc mưu, bị dồn vào thế trận bẫy sẵn để rồi bị tiêu hao rất nặng nề.

Tại đây, “Ta chém được nhiều không kể xiết. Chiến thuyền của chúng ngổn ngang, xác chết nghẽn cả nước, khí giới vất như núi, như gò. Trong trận này, ta bắt sống được tướng giặc là Chu Kiệt và giết được tướng giặc là Hoàng Thành, bắt sống được hơn một vạn quân Minh”^[332].

Sử cũ trận trọng chép tên 11 vị tướng Lam Sơn có công lớn ở trận mai phục này, đó là: Lê Sát, Bùi Bị, Phạm Vãn, Đinh Lễ, Lưu Nhân Chú, Lê Ngân, Trương Chiến, Lê Tôn Kiêu, Lê Khôi, Lê Bôi và Lê Văn An. Rõ ràng, Lê Ngân là một trong số 11 vị tướng có công lớn đó.

Trận Tân Bình – Thuận Hóa (Đầu năm 1425):

Sau khi đã giải phóng được toàn bộ khu vực đồng bằng xứ Nghệ, Lê Lợi cho quân ráo nết vây hãm thành Nghệ An. Để đề phòng khả năng giặc có thể kết hợp đánh từ Bắc đánh vào, đánh từ Nam đánh ra, lại cũng để không ngừng mở rộng vùng giải phóng, Lê Lợi cho một bộ phận lực lượng bất ngờ đánh vào vùng Tân Bình – Thuận Hóa (trên đại thể là vùng tương ứng với

đất đai các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Tri và Thừa Thiên – Huế ngày nay).

Lực lượng này gồm hơn 1000 quân và một thớt voi, do Thượng Tướng Lê Nỗ, chấp Lệnh Lê Đa Bồ và tướng Trần Nguyên Hân chỉ huy. Ngay sau đó Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn lại phái các tướng Lê Văn An, Lý Triện, Lê Bôi và Lê Ngân, đem 70 chiến thuyền, gấp rút vượt biển tiến vào để tiếp ứng.

Sự có mặt của đạo quân tăng cường này khiến cho giặc đã sợ lại càng thêm sợ. Chúng không dám chống cự mà buộc phải rút vào cố thủ trong thành. Vậy là cũng tương tự như ở Nghệ An, Lam Sơn đã giải phóng tất cả vùng đồng bằng dân cư đông đúc, thành giặc chỉ như các ốc đảo chơ vơ, có thể bị tiêu diệt bất cứ lúc nào.

Trận Tân Bình – Thuận Hóa có ý nghĩa rất to lớn đối với toàn bộ sự phát triển sau đó của phong trào Lam Sơn. Sử cũ đã đánh giá trận này như sau:

“Thế là các xứ Tân Bình và Thuận Hóa đều về ta tất cả. Đó là đất lòng dạ của ta. Đã thu được đất ấy rồi thì mối lo ở phía Nam cũng không còn nữa.”^[333]

Vây hãm thành Nghệ An, dụ hàng được Thái Phúc (1427):

Tháng 9 năm 1426, sau khi giải phóng được một vùng đất rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam, Lam Sơn liền cho hơn một vạn quân, chia làm ba đạo khác nhau, cùng tiến ra hoạt động ở vùng còn tạm bị quân Minh chiếm đóng và tìm cách uy hiếp thành Đông Quan.

Tháng 11 năm 1426, quân Lam Sơn đã thắng lừng lẫy ở trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động, đập tan hoàn toàn mưu đồ phản công của Vương Thông.

Tin đại thắng báo về, Lê Lợi rất lấy làm phấn khởi. Ông lập tức đưa toàn bộ Bộ chỉ huy Lam Sơn ra đóng ở ngay vùng ngoại thành Đông Quan. Trước khi đi, Lê Lợi trao quyền tổ chức vây hãm thành Nghệ An cho Lê Ngân. Và, Lê Ngân đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ông vừa ráo riết xiết chặt vòng vây, vừa không ngừng lên tiếng dụ hàng. Tháng 2 năm 1427, tướng giặc đang giữ thành Nghệ An là Thái Phúc phải mở cửa xin hàng, Lê Ngân hiên ngang vào tiếp quản thành Nghệ An. Sự kiện này khiến cho quân Minh thực sự lo sợ. Đội ngũ của chúng mỗi ngày một rệu rã hơn.

Nhờ những công lao như trên, năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Lê Ngân được tấn phong là Suy Trung Tán Trị, Hiệp Mưu Công Thần, hàm Nhập Nội Tư Mã, quyền tham dự triều chính.

Tháng 5 năm 1429, triều Lê dựng biển khắc tên 93 Khai Quốc Công Thần, tên ông được xếp ở hàng thứ tư, ông được phong tước Á Hầu.

Năm 1434, Lê Ngân được phong hàm Tư Khẩu, chức Đô Tổng Quản Hành Quân Bắc Đạo và được cùng với Đại Tư Đồ Lê Sát nắm quyền Phụ Chính.

Năm 1437, khi Lê Sát bị bãi chức^[334], ông được trao quyền Tế Tướng, được phong là Nhập Nội Đại Đô Đốc, Phiêu Kị Thượng Tướng Quân, Đặc Tiến Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ti, Thượng Trụ Quốc, tước Thượng Hầu. Nhưng, chỉ đến cuối năm 1437, ông cũng bị buộc phải tự tử, gia sản bị tịch thu và con gái ông là Huệ Phi Lê Nhật Lệ bị giáng xuống hàng Tu Dung.^[335]

Sinh thời, Lê Ngân là bậc tài cao, dũng mãnh và mưu lược, nhưng, khi làm quan trong thời thái bình, ông lại là người thiếu ban lĩnh chính trị và có phần hẹp hòi. Sử cũ nhận định về ông như sau:

“Tính ông cứng rắn mà hẹp hòi. Có tên Phạm Mẫn là người cùng làng, vì có việc tranh ruộng với nô tì của ông nên có lời nói càn quấy mấy câu. Tên nô tì giận, nói rằng khi Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) khởi binh, (Phạm) Mẫn theo quân Lam Sơn đi đánh Sách Cối nhưng rồi lại đầu hàng giặc, chỉ cho chúng biết cách bố phòng và trang bị của quân ta, làm cho quân ta không thể đánh được, phải quay về. Nhà vua biết chuyện đó, liền giao cho hình quan xét xử, khép (Phạm Mẫn) vào án chém. Lê Sát nói:

- Nay chúng ta có quyền thế mà lại đi thù người làng thì muốn gì mà chẳng được. Nhưng sau này lỡ ra ta bị thất thế thì làm sao mà tránh được nợ ân oán cho con cháu mình.

Lê Ngân to tiếng ngay:

- Nếu con cháu chúng nó mà gây thù oán thì lẽ nào con cháu ta lại không thể trả thù?

Sau, (Phạm) Mẫn được tha tội chết, nhưng phải chịu án đi đầy viễn xứ”[\[336\]](#)

Về vụ án Lê Ngân, sử cũ chép rằng:

“Mùa đông, tháng 12 (năm Định Tị, 1437 – NKT) có người tố giác rằng nhà Lê Ngân thường thờ Phật Quan âm cốt để cầu cho con gái được Vua yêu hơn. Nhà vua ra cửa Đông kinh thành, sai Thái Giám là Đỗ Đại đem 50 võ sĩ đến nhà ông lục soát, bắt được tượng Phật và nhiều thứ vàng bạc, vải lụa. Hôm sau, Lê Ngân vào chầu, bỏ mũ để tạ tội. Vua sai bắt nô tì nhà ông ra tra hỏi.

Lê Ngân liền tâu rằng: -Trước đây thần từng theo vua (Lê Thái Tổ) khởi nghĩa ở Lam Sơn. Nay tuổi già lắm bệnh, nghe thầy bói nói ngôi nhà thần ở, trước là nơi thờ Phật, vì làm cho ô uế nên mới sinh ra lắm yêu quái. Muốn hết tai họa thì phải sửa lễ để cầu. Thần có người thiếp họ Nguyễn, đã bị thần đuổi đi, lại thêm người thiếp họ Trần vốn của Lê Sát được (triều đình) ban cho, cả hai người ấy đều thù ghét thần, thường cùng với bọn gia nô ương ngạnh, thù dặt cho nên chuyện đó thôi. Xưa, Tiên Đế (chỉ Lê Lợi – NKT) từng biết rõ lòng thần, thường ưu đãi và bao dung. Nay, thần đã mỏi mệt, xin được về với ruộng vườn ở chốn quê nhà để sống nốt chút đời tàn. Nếu cứ nghe lời tả hữu mà tra tấn người nhà của thần, thì kẻ bị đòn đau tất nhiên sẽ khai lời sai sự thật, thì tấm thân của thần đây chắc cũng khó mà giữ được xin bệ hạ nghĩ lại cho.

Nhà vua không nghe. Hình quan chiều theo ý Vua, lại thù dặt thêm cho thành án. Tờ xét tội trạng dâng lên, Vua bắt ông phải tự tử và sai tịch thu hết gia sản của ông”[\[337\]](#).

Sử thần xưa cho là ông không đáng tội chết mà lại phải chịu chết, rất đáng thương. Mãi đến năm 1453, nhân kì đại xá, vua Lê Nhân Tông mới sai cấp cho con ông 100 mẫu ruộng để lo hương hỏa cho ông. Năm Hồng Đức thứ

15 (1484), vua Lê Thánh Tông truy tặng ông hàm Thái Bảo, tước Hoàng Quốc Công.

15. Lê Sát (?-1437)

“Lê Sát người làng Bì Ngũ (Lam Sơn), là bậc trí dũng song toàn. Ông theo vua (Lê) Thái Tổ khởi binh, từng trải nhiều gian lao nguy hiểm, lập được nhiều công lao.”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(Chư thần truyện)

Lê Sát là một trong những người đầu tiên hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của quân Minh do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo. Nhờ có võ nghệ rất cao cường lại dũng cảm và giàu mưu lược ngay từ đầu, Lê Sát đã được Lê Lợi tin cậy mà trao quyền chỉ huy một trong những đơn vị nghĩa sĩ của Lam Sơn.

Từ đó trở đi, có thể nói cuộc đời của Lê Sát là cuộc đời của một võ tướng, một lòng một dạ chiến đấu vì nghĩa cả cứu nước, cứu dân và tuyệt đối trung thành với Lê Lợi. Ông đã liên tiếp lập được nhiều công lao, góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại đầu thế kỉ thứ XV.

Tên tuổi và sự nghiệp của Lê Sát gắn liền với mấy sự kiện lớn sau đây:

- Sự kiện năm Canh Tý (1420):

Bấy giờ, nghĩa quân Lam Sơn đang hoạt động chủ yếu ở vùng rừng núi phía tây tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Tuy có ý chí chiến đấu rất kiên cường, nhưng do thế và lực còn rất non kém, Lam Sơn luôn luôn bị quân Minh dồn vào thế bị tấn công, bị bao vây tiêu diệt, thậm chí, lắm lúc có nguy cơ bị thất bại hoàn toàn.

Dẫu muôn vàn khó khăn chông chắt, Lam Sơn vẫn tổ chức được không ít những cuộc tấn công bất ngờ gây cho địch những tổn thất không nhỏ. Một trong những cuộc tấn công nổi bật của giai đoạn đầu đầy gian nan này là cuộc tấn công vào Quan Du (Quan Hóa, Thanh Hóa) vào tháng chạp năm Canh Tý (1420).

Tại Quan Du, quân Minh thiết lập một đồn binh khá lớn, có thành lũy kiên cố bao bọc ở bên ngoài. Cùng với các đồn Khả Lam và Nga Lạc, đồn Quan

Du có nhiệm vụ chặn đứng khả năng mở rộng hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ra khu vực Tây Đô.

Bằng nhiều cuộc tập kích nhỏ, Lam Sơn đã buộc quân Minh rút hết lực lượng ở Khả Lam và Nga Lạc về Quan Du, vì thế, tổng số quân Minh đóng ở Quan Du đã lên tới hàng ngàn tên.

Sau nhiều lần khiêu khích và tìm cách quấy rối, khiến cho quân Minh ở trong đồn này đã thực sự mệt mỏi. Lê Lợi phái các tướng Lê Sát và Lê Hào, táo bạo đem quân tập kích ồ ạt vào Quan Du. Đây là trận có quy mô lớn vào hàng bậc nhất trong giai đoạn thứ nhất của phong trào Lam Sơn.

Trong trận này, các nghĩa sĩ Lam Sơn do Lê Sát và Lê Hào chỉ huy đã “cả phá được giặc, chém được hơn một ngàn tên, thu được rất nhiều vũ khí”^[338].

Thắng lợi của trận Quan Du có ý nghĩa kích động mạnh mẽ tinh thần chiến đấu của lực lượng Lam Sơn và cổ vũ mạnh mẽ đối với nhân dân vùng tạm bị quân Minh chiếm đóng. Sử cũ chép:

“Từ đây, thế giặc ngày một suy. Nhà vua (chỉ Lê Lợi – NKT) bèn phủ dụ và chiêu mộ nhân dân các xứ. Các huyện lân cận đều hưởng ứng, cùng nhau vây đánh các đồn”^[339].

Phía giặc cử hai tướng sừng sỏ là Tạ Phượng và Hoàng Thành, có quân số đông, có thành lũy kiên cố, có lương thực và vũ khí dồi dào ... nhưng, đã phải cam chịu thất bại trước hai tướng của Lam Sơn là Lê Sát và Lê Hào, trong tay chỉ có một đơn vị nghĩa binh nhỏ, lương thực và vũ khí thiếu thốn, lại chẳng có thành cao hay hào sâu để nương tựa. Từ đây, tên tuổi của Lê Sát luôn được Bộ chỉ huy và nghĩa sĩ Lam Sơn nhắc đến với lòng mến phục.

- Sự kiện năm Giáp Thìn (1424):

Năm này, theo đúng kế hoạch chiến lược do Nguyễn Chích khởi xướng, Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định chủ động tấn công vào Nghệ An, mở rộng địa bàn hoạt động, tìm đất đứng chân và chấm dứt hẳn thời kì tạm thời hòa hoãn với quân Minh.

Một trong những trận lớn của quân Lam Sơn ở Nghệ An là trận Khả Lưu – Bồ Ải. Bấy giờ, Lam Sơn đã chiếm được Trà Lân và khống chế được phần

lớn đất Nghệ An. Tướng cao cấp của giặc là Trần Trí và Phương Chính tức tối đưa quân đi đàn áp, dự tính là sẽ bất ngờ tấn công vào Trà Lân.

Nhưng, khi chúng đang hăm hở tiến thì có tin do thám cho hay, quân Lam Sơn đã đến chiếm ải Khả Lữ và đã hạ trại chình tề tại đó. Chiếm Khả Lữ cũng có nghĩa là Lam Sơn đã chiếm được vùng đất hiểm, án ngữ ngay đường đến Trà Lân. Âm mưu tạo sự bất ngờ của Trần Trí và Phương Chính kể như tiêu tan.

Trước tình huống này, Trần Trí và Phương Chính liền cho quân hạ trại ở bãi Phá Lữ là một địa điểm nằm ở phía ngoài ải Khả Lữ. Bãi này, nay thuộc xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.

Tại đây, chúng ra sức bàn mưu tính kế, quyết chiếm cho bằng được ải Khả Lữ, vì chỉ có chiếm được ải Khả Lữ mới có tiến vào được Trà Lân.

Khả Lữ đúng là đất hiểm, nhưng, tại đất hiểm này, lương thực và thực phẩm rất thiếu thốn, Lam Sơn không thể bám trụ lâu ngày ở đây được. Vấn đề đặt ra hàng đầu đối với Lam Sơn là phải nhanh chóng như đêch vào một trận đồ mai phục để có thể đập tan kế hoạch của chúng.

Và, Lê Lợi đã quyết định rút phần lớn lực lượng đi ém sẵn tại Bãi Sỏi. Đất này nay thuộc xã Long Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Lê Sát là một trong những tướng có vinh dự được cầm quân đi bày bố trận địa trước ở đây. Một bộ phận nhỏ của Lam Sơn có nhiệm vụ ở lại Khả Lữ để giương cờ, gióng trống và nổi lửa, cốt đánh lạc hướng kẻ thù.

Bởi nôn nóng muốn đánh chiếm Khả Lữ, Trần Trí và Phương Chính đã mắc mưu Lê Lợi. Sau bốn ngày đóng tại bãi Phá Lữ, Trần Trí và Phương Chính bất thành liền cho quân đánh vào Khả Lữ. Sử cũ mô tả:

“Trời gần sáng, giặc xua quân thủy bộ cùng tiến đánh vào dinh trại của Vua (chỉ Lê Lợi – NKT). Vua bèn giả lui quân để nhử chúng vào chỗ có quân ta mai phục. Giặc không chút nghi ngờ, cứ thế, tiến vào thật sâu. Bấy giờ, phục binh ta mới nổi dậy, xông vào đánh tới tấp. Giặc tan vỡ, bị chém chết và bị chết đuối kể có đến hàng vạn”^[340].

Sau khi thua trận này, Trần Trí và Phương Chính lại rút quân về đóng ở bãi Phá Lữ như cũ. Về phần mình, Lê Lợi cũng cho rút quân về Khả Lưu, tu chỉnh dinh trại và đồn lũy, chuẩn bị cho trận đánh mới với quân Minh.

Nhưng, đóng quân lâu dài ở Khả Lưu, đối với Lam Sơn là điều khó khăn không dễ gì khắc phục được. Một viên tướng của Lam Sơn, quê ở Nghệ An là Nguyễn Vĩnh Lộc đề nghị: hãy giả đốt dinh trại, vờ như để rút quân, cốt để giặc mắc mưu mà xua quân đuổi theo. Ta nhân đó đặt phục binh để đánh thì chắc sẽ thắng lớn. Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đồng ý với đề nghị này.

Sử cũ ghi chép như sau:

“Bấy giờ, lương thực của giặc khá nhiều mà quân lương của ta thì không đủ dùng cho mười ngày. Vua nói với các tướng rằng:

- Giặc cậy có nhiều lương nên cố giữ vững thành lũy để tinh kế lâu dài. Ta lương ít, không thể cầm cự lâu với chúng được. (Nói rồi), Vua liền hạ lệnh đốt hết dinh trại và nhà cửa rồi giả cách rút lên vùng thượng lưu, nhưng sau đó thì bí mật quay trở lại đặt phục binh để chờ.

Giặc tưởng là quân ta đã bỏ chạy, liền vội cho quân lên chiếm lấy khu dinh trại của ta, đắp thành xây lũy (để giữ lấy chỗ hiểm). Nhưng, Vua đã nhân đêm tối, bố trí xong phục binh. Giặc không ngờ, vừa tiến đến thì bị quân ta xông ra. Bọn Lê Sát, Lê Bị (tức Bùi Bị – NKT), Lê Văn (tức Phạm Văn – NKT), Lê Lễ (tức Đinh Lễ – NKT), Lê Nhân Chú (tức Lưu Nhân Chú – NKT), Lê Ngân, Lê Chiến (tức Trương Chiến – NKT), Lê Tôn Kiều, Lê Khôi, Lê Bôi, Lê Văn An ... đều đua nhau lên trước để phá thế tiến của giặc.

Giặc thua to, bỏ chạy tán loạn. Ta chém được nhiều không kể xiết. Chiến thuyền của chúng ngổn ngang, xác chết nghẽn cả nước, khí giới vất như núi, như gò. Trong trận này, ta bắt sống được tướng giặc là Chu Kiệt và giết được tướng giặc là Hoàng Thành, bắt sống được hơn một ngàn quân Minh. Ta thừa thắng, đuổi chúng chạy dài đến tận thành Nghệ An. Giặc vội vào thành để cố thủ”[\[341\]](#).

Như vậy là, Lê Sát và Hoàng thành có cuộc giáp mặt lần thứ hai. Ở trận Quan Du, Hoàng Thành bị Lê Sát đuổi cho chạy thực mạng. Đến trận Khả

Lưu – Bồ Ải, Hoàng Thành bị chém đầu. Hẳn nhiên, đó là thắng lợi chung, nhưng, trong thắng lợi chung đó, Lê Sát có một vị trí rất quan trọng.

Ngay sau trận Khả Lưu – Bồ Ải, Lê Sát được Lê Lợi tin cậy, sai ông cùng với Đinh Lễ đem 2000 quân theo đường tắt, tiến ra tấn công và uy hiếp thành Tây Đô (Thanh Hóa), mở đường cho đại binh Lam Sơn ra giải phóng sau này.

- Sự kiện năm Đinh Mùi (1427):

Năm này, nhờ có nhiều công lao, Lê Sát đã được phong hàm Thiếu úy. Trước đó, quân Lam Sơn đã thắng trận quyết chiến chiến lược ở Tốt Động – Chúc Động.

Từ Thanh Hóa, sau khi nhận được tin đại thắng báo về, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã gấp tiến ra Bắc. Lê Sát cũng được lệnh nhanh chóng hành quân ra trong dịp này.

Tháng 10 năm 1427, Lam Sơn chuẩn bị đánh trận cuối cùng với quân Minh. Lê Sát được Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn chỉ định, cùng với Trần Nguyên Hãn, gấp rút đem quân lên hạ thành Xương Giang, phá tan chỗ dựa nguy hiểm của viện binh giặc từ phía Lạng Sơn tràn xuống.

Trước khi lên đường, Lê Sát đã được phong hàm Tư Mã, còn Trần Nguyên Hãn thì được phong hàm Thiếu úy. Lê Sát và Trần Nguyên Hãn đã lập công xuất sắc: San bằng thành Xương Giang đúng mười ngày trước khi viện binh của giặc tiến đến vùng này^[342].

Ngay sau khi san bằng thành Xương Giang, Lê Sát được cùng với các tướng như Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú và Nguyễn Xí, chỉ huy lực lượng Lam Sơn đánh trận tập kích cuối cùng với viện binh giặc tại cánh đồng Xương Giang. Đây là trận Lê Sát lập công lớn nhất:

Ngay sau khi san bằng thành Xương Giang, Lê Sát được cùng với các tướng như Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú và Nguyễn Xí, chỉ huy lực lượng Lam Sơn đánh trận tập kích cuối cùng với viện binh giặc tại cánh đồng Xương Giang. Đây là trận Lê Sát lập công lớn nhất:

“Ông cùng các tướng tấn công, phá tan được trận giặc, chém hơn năm vạn thủ cấp, bắt sống Đô Đốc Thôi Tự, Thượng Thư Hoàng Phúc và hơn ba vạn quân địch. Quân trang khí giới thu được nhiều không biết bao nhiêu mà kể. Nước Nam ta, từ thời Trần bắt được Ô Mã Nhi và Tích-lệ-cơ cho đến lúc ấy, có lẽ chưa có trận thắng quân phương Bắc nào lại to lớn như vậy”^[343].

Nhờ những công lao nói trên, năm Thuận Thiên thứ nhất (tức là năm 1428) Lê Sát được phong là Nhập Nội Kiểm Hiệu Tư Khấu, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, hiệu là Suy Trung Tán Trị, tiếp Trung Mưu Quốc Công Thần.

Tháng 5 năm 1429, triều Lê lập biển khắc tên 93 vị Khai Quốc Công Thần, thì tên của Lê Sát vinh dự được khắc ở hàng thứ hai. Cũng năm đó, ông được phong tước Huyện Thượng Hầu.

Và, đến năm 1433, Lê Sát được phong hàm Đại Tư Đồ. Năm 1434, Lê Sát được trao quyền Tế Tướng. Đó chính là tột đỉnh danh vọng của ông.

Sinh thời, Lê Sát là người rất có tài, đặc biệt là tài cầm quân, nhưng ông thường khiến cho người ta sợ mà theo nhiều hơn là khiến cho người ta phục mà theo. Ông được trao quyền cao chức trọng, nhưng về phương diện chính trị, ông không phải là người sâu sắc, đó âu cũng là “nhân vô thập toàn” vậy.

Sử cũ viết về ông như sau:

“Ông hằng hái lo tròn bốn phận phò vua và sửa sang các việc, dám can gián và nói điều ích nước, nhưng, ông là võ tướng, ít hiểu đại thể chính trị, xử việc thường theo ý riêng, tính thẳng thắn nhưng làm mà ít nghĩ đến hậu họa. Lại nữa, ông là người nóng tính, vì ghét Tư Khấu Lưu Nhân Chú nên đã kiếm cớ vu cáo để giết đi, lại còn đang tâm mà đuổi cả người em (Lưu Nhân Chú là Lưu) Khắc Phục đang làm Hành Khiển Nam Đạo phải đi làm Phán Thủ Đại Lý Chính, do đó, các công thần đều ghê sợ.

Ông thường dùng hình phạt rất nặng nề, nghiêm khắc và tàn bạo. Giám Sinh Nguyễn Đức Minh theo gia đình đến trường Giám, thấy có lá thơ nặc danh dán ở trên tường một ngôi chùa dọc đường, trong thơ nói Đại Tư Đồ (Lê) Sát và Đô Đốc (Phạm) Vãn cùng lập mưu để giết Phán Quan Sĩ (tức

Lưu Nhân Chú NKT). Anh ta bô bô gọi mọi người tới xem, xong thì lấy xé bỏ đi.

Có người đến tố cáo chuyện đó (với Lê Sát), ông cho rằng chính viên Giám Sinh ấy viết ra, liền sai bắt để tra khảo nhưng anh ta quyết không nhận. Khi Lê Sát tính đem viên Giám Sinh ra chém thì Hình Quan cho rằng tội trạng chưa rõ, vì thế (Lê Sát) giảm tội chết cho anh ta, nhưng bắt phải đi đày và tịch thu hết gia sản.

Người của Uy Viễn Quân là Nguyễn Bẩm cùng với viên Trung Quân Thiết Đột là Trình Thọ Lộc thường hay bày kế để rủ rê bọn nô tì của nhà nước, đem họ mà dâng cho các quan. Quan Tư Mã là Lê Liệt (tức Đinh Liệt – NKT) bắt được, liền đem chuyện tâu lên. Lê Sát giận lắm, sai lập tức bắt cả hai ra tra án ngay giữa sân điện rồi đem chém. Ông lại sai điều đám thợ sơn ở Tất Tác Tượng Cục (tức là nhóm thợ sơn do nhà nước quản lý – NKT) đến làm việc ở chùa Báo Thiên. Công việc thổ mộc rất nặng nề. Có người thợ sơn tên là Cao Sư Đăng do phải làm việc cực nhọc, nên có nói vụng rằng: -Thiên Tử thì thất đức, để đến nỗi hạn hán. Đại thần thì ăn của đút, cất cử người chẳng chút công lao. Thiện tâm đã không có xây chùa to mà làm gì?

Lời ấy bị người khác tố cáo. Quan Thẩm Hình Viện là Nguyễn Đình Lịch nói: -Nó dám nói can đến việc nước, theo luật là phải đem ra chém đầu. Các quan Nguyễn Thiên Hựu và Bùi Cầm Hổ tâu xin miễn tội chết cho Cao Sư Đăng, Vua đã sắp nghe theo, nhưng Lê Sát lại nói:

- Trước đã nghe lời bọn (Nguyễn) Thiên Hựu nên không giết Nguyễn Đức Minh, khiến chúng dám bỏ thư nặc danh vu tội cho nhau, nay lại muốn tha người này thì lấy gì để răn kẻ khác? (Nguyễn) Thiên Hựu không dám nói thêm nữa. (Lê Sát) bèn sai đem (Cao Sư Đăng) đi chém đầu.

Hôm sau, gặp cơn mưa nhỏ, Lê Sát bèn nói ở trong triều rằng: -Nếu nghe lời của các Ngôn Quan thì làm gì có trận mưa này.

Lê Ngân cười nói: -Giết nhiều kẻ ác thì mưa nhiều, chỉ hiềm là xương người chất đầy đường, khó đi lại mà thôi. Chuyện khắc nghiệt của ông ta đại để là như thế.

(Bấy giờ), quan giữ chức Đồng Tri đặc Đạo là Bùi Ứ Đài tâu xin chọn các

bạc kì lão vào châu để khuyên răn Nhà vua và xin đặt chức Sư Phó để chỉ bảo cho các quan. Lê Sát thấy lời tâu ấy thì giật lăm, xin giao (Bùi Ư Đàm) cho ngục quan xét hỏi, ghép (Bùi Ư Đàm) vào tội li gián vua tôi. Nhà vua không nghe. Lê Sát tâu đi tâu lại đến ba bốn lần mà Nhà vua vẫn không châu. Bọn (Nguyễn) Thiên Hựu, (Bùi) Cẩm Hồ, và cả quan Hữu Bật là Lê Văn Linh đều đồng ý với Lê Sát Nhà vua bất đắc dĩ phải đày Bùi Ư Đàm đi xa nhưng lòng Vua đã bắt đầu ghét bỏ Lê Sát.”[\[344\]](#)

Sự ghét bỏ của vua Lê Thái Tông đối với Lê Sát càng ngày càng rõ rất tiếc là Lê Sát nhận biết điều này quá chậm. Ông say sưa với quyền lực mà quên cả việc đề phòng hậu họa.

Và, tháng 6 năm 1437, đại họa bắt đầu giáng xuống đầu ông. Tháng ấy, vua Lê Thái Tông xuống chiếu nói rằng:

“Lê Sát chuyên quyền, ghét người tài, giết (Lưu) Nhân Chú để ra oai, truất quyền của Trịnh Khả để mong người ta phục, bãi chức tước của Bùi Ư Đàm để khiến cho đình thần không ai dám nói ... Nay, trẫm muốn khép vào hình luật để tỏ rõ phép nước, nhưng, vì (Lê Sát) là đại thần cố mệnh, có công với nhà nước nên đặc cách khoan tha, song phải bãi hết chức tước.”[\[345\]](#)

Một tháng sau (tháng 7 năm 1437), vua Lê Thái Tông lại phế Nguyên Phi (Lê) Thị Ngọc Dao (là con gái của Lê Sát) làm thường dân và ban tiếp chiếu chỉ thứ hai về Lê Sát như sau: “Tội của Lê Sát đáng phải giết, không thể dung thứ được. Lẽ phải đem (Lê Sát) chém để rạo, nhưng trẫm đặc ân miễn cho, không giết duy có Đặng Đắc là kẻ bày mưu cho Lê Sát, làm nguy hại đến xã tắc thì phải chém bêu đầu”[\[346\]](#).

Cuối cùng, Nhà vua xét thấy không thể dung tha cho Lê Sát, vì vậy đã hạ lệnh cho ông phải tự tử tại nhà, vợ con và điền sản đều bị tịch thu. Sự kiện này xảy ra vào cuối tháng 7 năm 1437[\[347\]](#).

Năm 1453, vua Lê Nhân Tông mới cho là ông bị tội oan, bèn cấp cho con cháu ông 100 mẫu ruộng để thờ tự và đến năm 1484, vua Lê Thánh Tông mới truy ông là Thái Bảo Cảnh Quốc Công.

16. Lê Thạch (?-1421)

“Ông là cháu của vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT). Lúc nhỏ có sức khỏe lạ thường, tính ưa đọc sách. Lớn lên, ông theo vua Lê Thái Tổ đi đánh dẹp (giặc Minh), đến đâu cũng khó có ai địch nổi, công lao to lớn nhất ba quân”

ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

(Tĩnh Thanh Hóa – Tập hạ – mục Nhân vật)

Ông Lê Khoáng, người Lam Sơn (Thanh Hóa), kết hôn với bà Trịnh Thị Ngọc Thương, sinh hạ được ba người con trai, con trưởng là Lê Học, con thứ là Lê Trừ và con út là Lê Lợi (tức vua Lê Thái Tổ). Lê Học có mấy người con thì không rõ, chỉ biết rằng Lê Thạch là một trong những người con của ông. Như vậy, Lê Thạch là cháu gọi Lê Lợi bằng chú ruột.

Thuở thiếu thời, Lê Lợi luôn được anh là Lê Học chăm sóc rất chu đáo, cho nên, ngoài tình nghĩa anh em ruột thịt, Lê Lợi còn dành cho Lê Học những tình cảm yêu quý rất nồng nàn bởi sự hàm ơn. Con của Lê Học là Lê Thạch cũng được Lê Lợi đặc biệt ưu ái. Khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Thạch là một trong những người đầu tiên đã nhiệt liệt hưởng ứng. Bấy giờ, Lê Thạch đã là một thanh niên cường tráng và nổi danh có chí khí hơn người, ông có công đóng góp cho Lam Sơn trong những ngày gian khổ đầu tiên không phải là nhỏ.

Năm 1418, khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Lê Thạch là một trong những tướng tâm phúc của nghĩa quân do Bình Định Vương Lê Lợi cầm đầu. Tuổi trẻ mà tài cao lại giàu lòng nhân ái, vì thế, Lê Thạch được binh sĩ dưới quyền kính phục mà vâng theo. Sách Đại Việt thông sử có đoạn chép về ông như sau: “Ông tính người nhân ái, ham đọc sách, đã dùng lược hơn người lại khéo võ về quân sĩ dưới quyền”^[348].

Sinh thời, Lê Thạch được Bình Định Vương Lê Lợi phong tới chức Thiết Kị Vệ Thứ Thủ^[349], tước Lương Nghĩa Hầu. Thiết Kị là vệ quân thường làm nhiệm vụ đột phá và mở đường cho Lam Sơn trong các trận đánh quan

trọng. Lương Nghĩa Hầu là tước thuộc hàng cao nhất của các tướng lúc bấy giờ.

Từ năm 1418 đến năm 1421, Lê Thạch đã tham gia nhiều trận đánh khác nhau, trong đó có bốn trận lớn, và cả bốn trận ấy, ông đều được coi là người lập công đầu.

Trận thứ nhất diễn ra vào đầu năm 1418, nghĩa là ngay sau khi khởi nghĩa Lam Sơn vừa mới bùng nổ được 7 ngày. Về diễn biến của trận này, sách Lam Sơn thực lục chép văn tắt như sau:

“Năm Mậu Tuất (tức là năm 1418 – NKT), Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) vừa 33 tuổi, dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Ngày mồng 9 (tháng giêng năm 1418 – NKT), bị giặc đến đánh, bèn lui về Lạc Thủy (Tên một địa điểm ở thượng lưu sông Chu, phía trên Lam Sơn – NKT) và đặt phục binh ở đó để chờ. Đến ngày 13, quả nhiên giặc kéo đến. Vua liền tung phục binh ra đánh. Vua sai con của người anh tên là Lê Thạch, cùng với các tướng như Đinh Bồng, Lê Ngân và Lê Lý đem quân xông trước vào trận giặc, chém được đến vài ba ngàn tên, quân trang khí giới bắt được kể có đến hàng ngàn.”[\[350\]](#)

Trận thứ hai diễn ra gần như ngay sau trận Lạc Thủy. Bấy giờ Lê Lợi đã cho lui quân về đóng giữ ở đất Mường Nanh (tên một địa điểm ở phía Tây của Thanh Hóa, gần Lam Sơn).

Tại đây, để chủ động phá thế bao vây càn quét của giặc, Lê Lợi cho quân đánh vào Mỹ Canh (cũng tức là Nghĩa Canh, tên một địa điểm cách Mường Nanh không xa). Ở trận này, nghĩa quân Lam Sơn đã chém được hơn 300 tên giặc và bắt được tướng giặc là Nguyễn Sao. Sử cũ chép rằng, công đầu trong trận này cũng chính là tướng Lê Thạch.

Trận thứ ba là trận Ứng Ai, nổ ra vào giữa mùa Đông năm Tân Sửu (1421). Sách Lam Sơn thực lục chép về trận đánh này như sau:

“Năm Tân Sửu, tháng 11, ngày 20. Tướng giặc là bọn Trần Trí đem quân và ngục đảng (tức ngục quan và ngục quân – NKT) gồm hơn mười vạn đến đánh sách Ba Lãm (thuộc Kinh Lộng) rất gấp. Vua họp các tướng và nói rằng:

- Quân giặc đông nhưng mỗi mệt. Quân ta ít, nhưng đang lúc nhàn rỗi. Binh pháp dạy rằng, được thua là can hệ ở tướng chứ không phải ở chỗ quân ít hay nhiều. Nay, quân giặc tuy đông nhưng nếu ta lấy thế quân đang nhàn mà chờ đánh giặc mệt, thì thế nào cũng phá được.

(Nói rồi), Nhà vua liền nhân đêm tối, chia quân đánh úp dinh trại giặc. Quân ta đánh trống reo hò, bức bách dinh trại chúng, chém được hơn ngàn đầu, quân trang khí giới bắt được không biết bao nhiêu mà kể.”[\[351\]](#)

Trong trận thứ ba này, một lần nữa, Lê Thạch lại lập công đầu. Theo Đại Việt thông sử thì: “công thường đi tiên phong, có công lao to lớn nhất.”[\[352\]](#)

Trận thứ tư diễn ra ngay sau trận Ứng Ai. Bấy giờ, quân Minh do Trần Chí cầm đầu đã bị đánh lui, nhưng tình thế lại đột ngột thay đổi theo chiều hướng rất bất lợi cho Lam Sơn.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép:

“Đúng vào lúc ấy (lúc Trần Trí rút lui – NKT), Ai Lao cho ba vạn quân và 100 thớt voi thành linh kéo đến dinh trại của Vua và nói phao là sẽ cùng hợp sức với Nhà vua đánh giặc. Vua (tức Lê Lợi – NKT) tin lời chúng cho nên không phòng bị gì. Không ngờ, đến nửa đêm thì chúng tung quân đánh úp. Vua phải đích thân đốc chiến, đánh nhau liên tục từ giờ Tí (tức từ 23 đến 01 giờ – NKT) tới giờ Mão (tức từ 05 đến 07 giờ – NKT) mới đập tan được quân Ai Lao, chém hơn một vạn tên, bắt được 14 con voi và thừa thắng, truy kích liên bốn ngày đêm. Vua cho quân đánh đuổi đến tận sào huyệt của chúng rồi mới về.

Tháng 12 (năm Tân Sửu, 1421 – NKT) Vua đem quân về đóng tại Sách Thủy. Khi ấy, Tù Trưởng của Ai Lao là Mãn Sát đã lâm vào thế cùng quẫn nên muốn tìm kế hòa hoãn để đợi viện binh. Vua biết đó chỉ là mưu xảo quyệt nên có ý không cho. Các tướng ai cũng xin tạm hòa vì cho là quân sĩ khó nhọc đã lâu, cần phải được ngơi nghỉ. Lúc đó, chỉ có tướng mang hàm Bình Chương là Lê Thạch nói rằng không thể cho giặc được giải hòa, liền tự mình hăng hái cầm quân xông lên trước. Chẳng may, (Lê Thạch) trúng phải mũi tên do giặc ngầm bắn ra mà chết.”[\[353\]](#)

Như vậy, Lê Thạch là người có công tham gia rất tích cực vào quá trình chuẩn bị lâu dài, gian khổ và công phu cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đồng thời là một trong số các vị tướng lập công to lớn và liên tục trong giai đoạn đầu tiên của cuộc khởi nghĩa này. Công lao của Lê Thạch nổi bật trong bốn trận đánh nói trên.

Ông ngã xuống bởi sự chủ quan của ông nhưng suy cho cùng thì sự chủ quan ấy cũng có phần nảy nở từ bản thân sự chủ quan của chính Lê Lợi. Cái chết của Lê Thạch đã khiến cho Lê Lợi và các tướng trong Bộ chỉ huy Lam Sơn cùng tất cả nghĩa sĩ rất thương xót.

Năm 1428, ngay khi vừa lên ngôi Hoàng Đế, Lê Lợi đã truy phong Lê Thạch là Nhập Nội Kiêm Hiệu Thái úy Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, tước Trung Vũ Đại Vương, cho được thờ tại nhà Tẩm Miếu. Thân phụ của Lê Thạch là Lê Học được phong là Chiêu Hiếu Đại Vương.

17. Lý Triện (?-1427)

“Lý Triện là bậc giàu tài năng và dũng lược hơn người. Ông theo vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) khởi nghĩa ở Lam Sơn ngay từ những ngày đầu tiên, từng trải không biết bao nhiêu gian nan, nguy hiểm.”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(Chư thần truyện)

Lý Triện^[354] người làng Bái Đô, huyện Lôi Dương. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hiện vẫn chưa rõ ông sinh vào năm nào. Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, cùng với thân phụ là Lý Ba Lao, ông đã nhiệt liệt hưởng ứng và có mặt bên cạnh Lê Lợi ngay trong những ngày chuẩn bị gian khổ đầu tiên.

Đến với Lam Sơn, Lý Triện được Lê Lợi hết lòng yêu quý và tin cậy. ông được giao trách nhiệm chỉ huy một đơn vị nghĩa binh. Đáp lại Lý Triện cũng đã tuyệt đối trung thành và anh dũng chiến đấu vì đại nghĩa cứu nước cứu dân.

Càng về sau, tài năng quân sự của Lý Triện càng bộc lộ một cách rõ nét hơn. Trên đại thể, chúng ta có thể phác họa những công hiến của ông đối với cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại đầu thế kỉ thứ XV qua mấy sự kiện chính yếu sau đây:

- Sự kiện thứ nhất xảy ra vào năm Canh Tí (1420).

Bấy giờ tướng giặc là Lý Bân và Phương Chính, cho quân băng qua đất Quỳnh Châu (nay thuộc tỉnh Nghệ An) để rồi từ đó, vòng lên đánh vào lực lượng của Lam Sơn lúc đó đang đóng tại Mường Thôi.

Lý Triện được lệnh cùng với các tướng Nguyễn Lý và Phạm Vãn, đem quân ra đánh cản bước tiến của quân Minh, tạo điều kiện cho Lê Lợi có đủ thời gian để có thể bố trí một trận đồ mai phục tại khu vực Bồ Mộng. Lý Triện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, được Bình Định Vương Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn hết lời khen ngợi.

- Sự kiện thứ hai xảy ra vào năm Nhâm Dần (1422).

Năm ấy nghĩa quân Lam Sơn đã đập tan cuộc tấn công vừa rất bất ngờ lại vừa rất hiểm hóc của Ai Lao và sau đó, rút về đóng tại Quan Gia. Một lần nữa, giặc Minh và Ai Lao lại phối hợp với nhau để đánh vào Quan Gia.

Trước cuộc tấn công quyết liệt này, Lê Lợi quyết định cho quân rút lui về Khôi Huyện. Giặc tức tối cho quân truy đuổi và nhanh chóng bao vây địa điểm đóng quân của Lê Lợi ở Khôi Huyện. Một cuộc ác chiến đã diễn ra. Trong trận ác chiến này, Lý Triện và các tướng Lê Linh, Phạm Văn đã lập công lớn. Ông đã có công chém được tên Tham Tướng của giặc là Phùng Quý cùng hơn một ngàn tên giặc, bắt được hơn một trăm con ngựa. Quân Minh và quân Ai Lao buộc phải tháo lui.

- Sự kiện thứ ba xảy ra vào đầu nam Ất Tỵ (1425).

Khi ấy Đinh Lễ được lệnh ra đánh Diễn Châu. Ngay sau khi Đinh Lễ xuất quân, Lê Lợi lại sai Lý Triện cấp tốc lên đường đi tiếp ứng. Lý Triện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, hơn thế nữa, ông còn chủ động đem quân ra vây hãm thành Tây Đô. Nhờ công lao này, Lý Triện được Lê Lợi phong tới hàm Thiếu úy.

- Sự kiện thứ tư xảy ra vào mùa thu năm Bính Ngọ (1426).

Bấy giờ, trên cơ sở phân tích những biến đổi ngày càng sâu sắc của tình hình chung, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn sai một loạt các tướng đem một vạn quân, chia làm ba đạo khác nhau, cùng luồn sâu vào khu vực còn tạm bị quân Minh chiếm đóng để hoạt động và dọn đường cho cuộc tấn công của Lam Sơn sau này.

Lý Triện vinh dự được cùng với các tướng lừng danh khác như Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả và Đỗ Bí chỉ huy đạo quân thứ nhất. Đạo này gồm hơn ba ngàn quân sĩ và một thớt voi, có nhiệm vụ bí mật băng qua khu vực thuộc các tỉnh Ninh Bình, Nam Hà, Hòa Bình và Vĩnh Phú ngày nay rồi tiến xuống, trực tiếp uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan, đồng thời, sẵn sàng chặn đánh viện binh của giặc rất có thể sẽ đến từ hướng Vân Nam (Trung Quốc).

Đây là đạo quân đã lập được nhiều chiến công vang dội nhất. Vừa tiến ra Bắc, họ đã đánh thông ba trận lớn. Trận thứ nhất ở Ninh Kiều (nay thuộc Hà

Tây). Trận thứ hai ở Nhân Mục (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Và, trận thứ ba ở Xa Lộ (nay thuộc Vĩnh Phú).

Sau ba trận thắng lớn đó, đạo quân thứ nhất đã nhanh chóng biến Ninh Kiều thành một khu căn cứ rất lợi hại cho mình.

Trước tình thế nguy hiểm này, triều đình nhà Minh đã quyết định sai viên tướng, tước Thành Sơn Hầu là Vương Thông, đem năm vạn quân sang cứu viện.

Vì háo hức muốn lập công, Vương Thông đã lập tức chia quân làm ba mũi, dự tính sẽ nhất tề đánh vào Ninh Kiều. Mũi thứ nhất xuất phát từ Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây). Mũi thứ hai xuất phát từ Sa Đồi (nay cũng thuộc Hà Tây). Và, mũi thứ ba xuất phát từ Cổ Sở (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Với mười vạn quân trong tay^[355] Vương Thông hi vọng sẽ bóp nát đạo quân thứ nhất của Lam Sơn ở Ninh Kiều bằng một trận tấn công thật ồ ạt và bất ngờ.

Nhưng, khi Vương Thông chưa kịp ra tay thì từ Ninh Kiều, các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện và Đỗ Bí đã chủ động đem quân tấn công vào lực lượng quân Minh ở Thanh Oai. Giặc ở Thanh Oai hết hoảng tháo chạy tán loạn. Nhân đà thắng lợi đó, quân Lam Sơn truy đuổi rất quyết liệt, và chính cuộc truy đuổi này đã khiến cho cánh quân thứ hai của giặc ở Sa Đồi cũng khiếp đảm mà rút thẳng về Thăng Long, bỏ mặc cánh quân do Vương Thông trực tiếp cầm đầu chơ vơ ở đất Cổ Sở.

Vương Thông tức tối hạ lệnh tập trung hết lực lượng về Cổ Sở để đích thân Vương Thông trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công vào Ninh Kiều. Nhưng, khi quân của Vương Thông rầm rộ tiến vào thì Ninh Kiều chỉ còn là một vùng hoang vắng, bỏ lẽ, Lý Triện cùng các tướng của Lam Sơn đã nhanh chóng cho lực lượng của mình rút khỏi Ninh Kiều từ trước đó rồi.

Giận dữ bởi trận vô huyệt ở Ninh Kiều, Vương Thông lập tức tung quân do thám đi khắp nơi, quyết tìm cho bằng được nơi đóng quân của Lam Sơn. Và, chẳng bao lâu sau đó, chúng đã biết được nơi đóng quân mới của Lam Sơn là Cao Bộ (nay thuộc Hà Tây).

Vương Thông chia quân làm hai đạo. Đạo thứ nhất gọi là chính binh, đánh trực diện vào Cao Bộ, cốt thu hút sự chú ý của lực lượng Lam Sơn. Đạo thứ hai gọi là kì binh, có nhiệm vụ vòng ra phía sau Cao Bộ, bất ngờ đánh úp và cùng với chính binh, tiêu diệt toàn bộ quân Lam Sơn tại đây.

Hai đạo chính binh và kì binh hẹn nhau rằng, hễ đạo nào vào Cao Bộ trước thì nổi lửa và nổi pháo hiệu để thông báo cho đạo kia tiến thật gấp. Kế hoạch của Vương Thông quả là rất nguy hiểm, chứng tỏ Vương Thông thực sự là viên tướng có tài cầm quân.

Rất tiếc là tướng Lý Triện đã bắt được khá nhiều lính do thám của Vương Thông, rồi nhờ khéo khai thác nên đã nắm trước được mưu toan này. Theo đề nghị của Lý Triện, các tướng chỉ huy đạo quân thứ nhất của Lam sơn đã quyết định “tương kế tựu kế”, bí mật rút khỏi Cao Bộ và bố trí một trận mai phục có quy mô lớn tại Tốt Động – Chúc Động.

Ngày 7 tháng 11 năm 1426, Vương Thông hí hửng hạ lệnh cho cả chính binh lẫn kì binh, theo đúng kế hoạch đã định mà đánh vào Cao Bộ. Nhưng, khi chính binh của giặc vừa lọt vào ổ mai phục ở Tốt Động – Chúc Động, thì từ Cao bộ mật hiệu của giặc đã được quân Lam Sơn nổi lên.

Chính binh cứ tưởng là kì binh tiến quá nhanh, ngược lại kì binh cứ tưởng là chính binh tiến quá nhanh. Chúng vội cột vũ khí lại gấp rút vượt đồng lầy Tốt Động – Chúc Động để kịp vào Cao Bộ. Đúng lúc đó, quân mai phục của Lam Sơn liền nổi lên. Hàng ngũ của giặc bị rối loạn. Lam Sơn nhanh chóng chia cắt đội hình chúng để tiêu diệt.

Với khí thế áp đảo, Lam Sơn đã dồn Vương Thông vào cảnh ngộ bất lực hoàn toàn. Hàng vạn quân giặc phải bỏ xác trên cánh đồng Tốt Động – Chúc Động. Bản thân Vương Thông cũng bị thương, phải hốt hoảng tháo chạy về Đông Quan.

Sử cũ chép:

“Ta cả phá giặc, chém được Trần Hiệp, và Lý Lượng cùng hơn năm vạn sĩ tốt. Giặc bị chết đuối rất nhiều, bị bắt sống hơn một vạn tên. Ta bắt được khí giới, ngựa chiến và các thứ vàng bạc, của cải, quân trang, xe cộ không

biết bao nhiêu mà kể. Bọn tướng giặc là Vương Thông, Mã Anh, Sơn Thọ và Mã Kỳ chỉ chạy thoát thân vào thành Đông Quan.”[\[356\]](#)

Như vậy, cha đẻ của kế hoạch nhanh chóng rút lui khỏi Cao Bộ và đặt mai phục tại Tốt Động – Chúc Động là tướng Lý Triện. Ông là linh hồn của tin quyết chiến chiến lược quan trọng này.

- Sự kiện thứ năm diễn ra vào ngày 20 tháng chạp năm Bính Ngọ (1426).

Ngày hôm đó, Lý Triện cùng các tướng như Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Nguyên Lý và Lê Lân (cũng đọc là Lê Lĩnh) đem quân di đánh thành Tam Giang. Thành này là một trong những thành lớn của giặc, nằm ở huyện Phong Châu của tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

Sau cuộc tấn công ấy, Lý Triện được điều về để cùng với tướng Lê Văn An, chỉ huy 14 vệ quân án ngữ phía cửa Bắc thành Đông Quan, tham gia vào việc bao vây Vương Thông đang cố thủ trong thành này.

Ngày 7 tháng 2 năm Đinh Mùi (1427), Vương Thông sai tướng Phương Chính bất ngờ tấn công vào lực lượng của Lý Triện ở Cảo Động (nay là vùng Nhật Tảo, nằm ở mé tây của Hồ Tây – Hà Nội). Bởi cuộc tấn công thình lình này, Lý Triện đã anh dũng hi sinh. Tướng Đỗ Bí thì bị giặc bắt.

Lý Triện ngã xuống khi cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại sắp đến ngày toàn thắng. Cái chết của ông là một tổn thất lớn của Lam Sơn Sử cũ chép:

“Vua (Lê) Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) cho rằng tướng Lý Triện là người có công lớn, nhiều lần đánh tan giặc mạnh, lại chết vì việc nước, cho nên, thương xót vô cùng. Vua trao cho thân phụ của ông là Lý Ba Lao chức Quan Sát Sứ, hàm Thượng Phẩm lại cấp cho 400 mẫu ruộng; cho con của Lý Triện là Lý Lăng chức Phòng Ngự Sứ, tước Phục Hầu, hàm Thượng Trí Tự và hai con ngựa. Năm Thuận Thiên thứ nhất (tức năm 1428 – NKT), truy tặng (Lý Triện) hàm Nhập Nội Tư Mã.”[\[357\]](#)

18. Phạm Vấn (?-1436)

“Xét như Phạm Vấn đây:
Ngay thẳng mà tiết tháo,
Quyết đoán mà đa mưu.
Thuở mới dấy binh tụ nghĩa trả oán cừu.
Một dạ đổi thay vận bể.
Nếm mật nằm gai, người từng dốc chí,
Giành đất, hạ thành ... biết mấy công lao.”

Lời chế văn của vua Lê Thái Tổ dẫn lại trong
ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(Chư thần truyện)

Phạm Vấn người thôn Nguyễn Xá, huyện Lương Giang (nay đất làng quê ông thuộc tỉnh Thanh Hóa). Sử cũ chỉ cho hay là ông mất vào năm 1436^[358] nhưng không cho biết ông sinh vào năm nào, cho nên, chưa rõ đến lúc mất, Phạm Vấn được hưởng thọ là bao nhiêu.

Phạm Vấn đến Lam Sơn tham gia cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo ngay từ những ngày đầu tiên. ông là tướng trực tiếp cầm quân, từng lập nhiều chiến công xuất sắc. Hệ thống những dòng ghi chép tản mạn của sử cũ, chúng ta có thể sơ bộ hình dung sự nghiệp của ông đại để như sau:

- Tướng tham gia chỉ huy thành công trận Bồ Mộng (1420)

Sau khi giết được Lê Lai (mà giặc hí hửng tưởng đó là Lê Lợi), quân Minh rút về Tây Đô còn Lê Lợi và nghĩa sĩ của mình thì bí mật trở lại Lam Sơn để dưỡng sức và chỉnh đốn lực lượng, đồng thời, lo tích trữ lương thực và thực phẩm, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài.

Nhưng, ở Lam Sơn chưa được bao lâu thì Lê Lợi đã phải đối phó quyết liệt với những cuộc càn quét mới của giặc. Năm 1420, đích thân tên Việt gian người Quỳ Châu (Nghệ An) là Cầm Lạn đã dẫn quân lính vào Lam Sơn. Sử cũ chép:

“Năm Canh Tí (tức năm 1420 – NKT), giặc Minh lại đem đại binh đến. Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) đoán rằng, vào khoảng giờ Mùi (tức từ khoảng 13 đến 15 giờ chiều – NKT), thế nào bọn chúng cũng sẽ đến Bến Bồng, bèn hạ lệnh đặt phục binh sẵn ở đấy để đợi. Quả đúng giờ Mùi, giặc kéo đến rất đông. Phục binh ta khắp bốn mặt cùng nổi lên. Giặc tan vỡ. Ta chém được nhiều không kể xiết, lại bắt được hơn một trăm con ngựa và đem các thứ quân trang của giặc đốt hết.

Cũng năm ấy (tức năm 1420 – NKT), có tên giặc vốn người trong nước là Cầm Lạn dẫn đường cho bọn tướng lĩnh nhà Minh là Lý Bân và Phương Chính từ địa phương của Cầm Lạn (tức là từ đất Quỳnh Châu, Nghệ An – NKT), tiến thẳng vào đất Mường Thôi (thuộc Thanh Hóa – NKT) để đánh Vua.

Trước hết, Vua sai bọn Lê Triện (tức Lý Triện – NKT), Lê Lý (tức Nguyễn Lý – NKT) và Lê Vãn (tức Phạm Vãn – NKT), đem chừng mấy trăm quân đến Bồ Mộng để chờ đánh. Giặc đến, quân ta lập tức nổi lên. Giặc thua to. Ta chém được hơn ba trăm tên.”[\[359\]](#)

Quy mô của trận Bồ Mộng tuy không lớn, nhưng đây là một trong những trận quan trọng của Lam Sơn trong giai đoạn đầu – giai đoạn hoạt động ở vùng rừng núi phía tây Thanh Hóa (từ đầu năm 1418 đến giữa năm 1423).

Thắng lợi của trận Bồ Mộng đã khiến cho quân Minh không được phép chủ quan và coi thường Lam Sơn. Từ trận Bồ Mộng, tài năng quân sự của Phạm Vãn bắt đầu được khẳng định.

- Tướng tham gia chỉ huy trận đánh đập tan âm mưu liên minh đàn áp giữa quân Minh với quân Ai Lao (năm 1422).

Khi mới khởi nghĩa, Lê Lợi đã thiết lập được mối quan hệ rất tốt đẹp với quốc vương của Ai Lao. Chính Ai Lao đã từng giúp đỡ nghĩa quân Lam Sơn một cách rất hào hiệp và có hiệu quả.

Nhưng, sau vì âm mưu chia rẽ của kẻ thù, cộng với sự xúi giục của một số kẻ phản dân hại nước, Ai Lao liền thay đổi thái độ. Năm 1422, Ai Lao đã liên minh với quân Minh để tấn công đàn áp nghĩa quân Lam Sơn. Trận đánh xảy ra một cách hết sức bất ngờ.

Sử cũ chép:

“Đến năm Nhâm Dần (tức năm 1422 – NKT), quân Minh hẹn với quân Ai Lao hai mặt cùng đánh. Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) lui quân về đóng ở Sách Khôi. Giặc lại đến đánh. Tình thế rất nguy cấp. Vua khích lệ các tướng và quân sĩ cố sức chiến đấu. Ông (chỉ Phạm Văn NKT) cùng các tướng như Lê Hào, Lê Lĩnh ... liều mình xông lên phía trước phá thế trận của giặc, chém được tướng giặc là Phùng Quý và hơn một ngàn sĩ tốt của hắn. Mã Kỳ và Trần Trí đều chỉ chạy thoát lấy thân. Ta thu được hơn trăm con ngựa. (Sau đó), Vua lui quân về đóng ở núi Chí Linh, bị hết lương trong hai tháng. ông vỗ về quân ngũ, luôn hầu cận Vua, Vua nhờ cậy ông kể cũng không ít nên phong cho ông là Thượng Tướng Quân.”[\[360\]](#)

Từ đây, Phạm Văn là một trong những tướng chỉ huy cao cấp của Lam Sơn.

- Tướng lập công xuất sắc trong trận Trà Lân và trận Khả Lưu (1424)

Cuối năm 1424, Lam Sơn quyết định tấn công vào Nghệ An, mở rộng vùng giải phóng, và nói theo cách nói của tướng Nguyễn Chích là tìm ‘đất đứng chân.’ Hai trong số những trận đánh lớn của Lam Sơn ở Nghệ An là trận Trà Lân và trận Khả Lưu. Tướng Phạm Văn có vinh dự tham gia chỉ huy cả hai trận này. Và, ông đã lập công xuất sắc.

Về diễn biến chung của trận này, sử cũ chép:

“Vua kén chọn đình tráng, sửa sang khí giới, chỉnh đốn quân ngũ và voi chiến, tiến vào Trà Lân. Gần đến xứ Bồ Lạp thì bất ngờ gặp tướng giặc là Sư Hựu, cùng bọn nguy tướng là Cầm Bành và Cầm Lạn đem năm ngàn quân chặn ngay phía trước. Lúc ấy lại có bọn Trần Trí, Phương Chính, Lý An và Thái Phúc đem quân đến ở phía sau lưng. Quân ta trước sau đều có giặc mạnh.

Bấy giờ, trời lại gần tối. Vua liền sai đặt phục binh để chờ. Lát sau, quân giặc quả nhiên tới nơi. Vua tung phục binh ra đánh. Quân giặc vỡ to. Ta chém được hai ngàn đầu giặc, bắt được hơn trăm con ngựa. Ngày hôm sau, Vua lại đem quân sĩ và voi chiến xông thẳng vào dinh trại của tướng giặc là Sư Hựu. Quân giặc lại thua to trận nữa. Ta chém được hơn ngàn

đầu bao nhiêu quân trang thu được đều đem đốt sạch.

Khi ấy bọn Cầm Bành cứ cố thủ, không chịu theo. Vua vỗ về nhân dân, khuyên nên lo làm ăn, khiến cho ai nấy cũng đều được yên chỗ. Họ cảm kích mà hăng hái cùng. Vua giết giặc Cầm Bành. Suốt hai tháng trời, Cầm Bành cố giữ sơn trại để chờ viện binh, trong khi đó bọn giặc thì hoang mang, vừa ngờ, vừa sợ, không dám tiến đến cứu. Quân sĩ của Cầm Bành oán giận mà làm phản, kéo nhau ra đầu hàng Cầm Bành tự liệu đã đến thế cùng, không thể đợi viện binh được nữa, buộc phải mở cửa ra hàng.”[\[361\]](#)

Sau khi Cầm Bành đầu hàng, giặc mới bắt đầu kéo đến Trà Lân. Chúng hi vọng sẽ bất ngờ tấn công tiêu diệt tất cả lực lượng Lam Sơn tại địa điểm này. Nhưng, chúng chưa kịp đến Trà Lân thì Lê Lợi đã sai Phạm Vấn, Lê Sát cùng hơn mười vị tướng khác của Lam Sơn đem quân chiếm lĩnh Khả Lưu là cửa ải quan trọng nằm trên đường tới Trà Lân. Kế hoạch bất ngờ của giặc vì thế mà bị tan vỡ ngay khi chưa kịp thực hiện.

Sử cũ chép:

“Ông cùng các tướng giỏi là Lê Sát và hơn mười người khác, (cho quân) xông lên phá thế trận của giặc, đánh tan được chúng, bắt sống được Chu Kiệt, chém được Hoàng Thành, cắt được mấy ngàn tai. Giặc chết đuối đầy sông, quân nhu khí giới chất như núi. Phương Chính chạy vào thành Nghệ An. Quân ta đuổi đến cùng, vây thành ba ngày liền. Bấy giờ, thanh thế (Lam Sơn) lừng lẫy, các châu, huyện ra hàng ... tất cả đều do sức của các ông. Vua phong cho ông hàm Thiếu úy.”[\[362\]](#)

- Tướng trợ chiến đắc lực, lập công lớn trong trận Xương Giang (1427)

Cuối năm 1427, Lam Sơn chủ trương tập trung mọi cố gắng, quyết tiêu diệt cho bằng được đạo viện binh lớn nhất của giặc do Liễu Thăng cầm đầu, tiến vào nước ta qua ngã Lạng Sơn.

Một loạt các trận đánh kết hợp chặt chẽ giữa mai phục với tập kích có quy mô lớn đã diễn ra. Lam Sơn liên tiếp giành được thắng lợi lớn ở Chí Lãng, Cần Trạm, Phố Cát ... giết được những viên tướng sừng sỏ nhất của giặc cùng với hàng vạn quân sĩ nhà Minh.

Cuối tháng 10, đầu tháng 11 năm 1427, Lam Sơn quyết định đánh trận cuối cùng với đạo viện binh này tại cánh đồng Xương Giang. Bởi tính chất đặc biệt quan trọng của trận đánh, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định điều động thêm khá nhiều quân sĩ và tướng lĩnh đến Xương Giang. Trong số các tướng được điều đi chỉ huy lực lượng trợ chiến lần này, có Phạm Vấn.

Bấy giờ, nhờ có thêm nhiều công lao trong quá trình tham gia chỉ huy lực lượng vây hãm thành Đông Quan, Phạm Vấn đã được phong tới hàm Tư Mã. ông cùng với tướng Lê Khôi đem ba ngàn quân thẳng tiến lên Xương Giang. Và, trong trận đánh có quy mô rất lớn này, Phạm Vấn đã một lần nữa, lập công xuất sắc, xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Bình Định Vương Lê Lợi, của Bộ chỉ huy Lam Sơn.

Tháng 2 năm 1428, triều đình nhà Lê định công để ban thưởng cho những tướng lĩnh có nhiều công lao, Phạm Vấn được xếp công đầu ông được trao hàm Vinh Lộc Đại Phu và được trao chức Đại Tướng Quân, trông coi vệ quân mang tên Tả Kim Ngô, tước Thượng Trí Tự. Ngay sau đó, Phạm Vấn lại được phong là Suy Trung Tán Trị Hiệp Mưu Bảo Chính Công Thần, rồi thăng chức Nhập Nội Kiêm Hiệu Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, lãnh quyền Tế Tướng.

Năm 1429, triều Lê dựng biển khắc tên các vị Khai Quốc Công Thần, tên của Phạm Vấn đứng hàng thứ nhất, ông được ban tước Huyện Thượng Hầu.

Năm 1431, Phạm Vấn lại được thăng chức Nhập Nội Kiêm Hiệu Đô Đốc, tước Quận Hầu.

Năm 1433, Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi) qua đời, Phạm Vấn và Lê Sát được trao quyền Phụ Chính.

Năm 1436, Phạm Vấn qua đời vì bệnh, được triều đình truy tặng hàm Thái Phó, đồng thời ban cho tên thụy là Tuyên Vũ.

19. Phạm Văn Xảo (?-1429)

“(Phạm) Văn Xảo là người tài trí vượt bậc, rất được Nhà vua (đây chỉ Lê Lợi – NKT) tin dùng. ông đã từng làm tướng cầm quân đi đánh dẹp, khiến cho (Vương) An Lão và Mộc Thạnh đều phải thua, lập được nhiều công lao rất vẻ vang.”

KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC
(Chính biên, quyển XV, tờ 27)

Phạm Văn Xảo quê ở Thăng Long, sinh vào năm nào chưa rõ. Khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa ở Lam Sơn, Phạm Văn Xảo là một trong số những người đầu tiên hăng hái hưởng ứng.

Năm 1418, khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, Phạm Văn Xảo được trao chức Khu Mật Đại Sứ. Từ đó, ông bắt đầu cuộc đời cầm quân đánh giặc, và đúng như sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục đã viết, ông “lập được nhiều công lao rất vẻ vang.”

Trong số nhiều công lao rất vẻ vang đó, nổi bật lên hai công lao được sử sách trân trọng ghi chép sau đây:

1. Phạm Văn Xảo – một trong số bốn vị tướng chỉ huy cao cấp nhất và lập công lớn nhất trong trận quyết chiến chiến lược Tốt Động – Chúc Động:

Năm 1426, sau khi đã giải phóng được một vùng đất rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định tấn công ra Bắc. Hơn một vạn quân sĩ và một loạt tướng lĩnh, chia làm ba đạo khác nhau, được lệnh nhanh chóng thi hành quyết định này.

Ba đạo này cụ thể như sau:

- Đạo thứ nhất gồm hơn ba ngàn quân và một thớt voi, do các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí chỉ huy, tiến ra uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan, đồng thời, sẵn sàng chặn đứng viện binh của giặc rất có thể sẽ tràn từ Vân Nam sang.

- Đạo thứ hai gồm hơn hai ngàn quân và một thớt voi, do các tướng Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương và Lê Ninh chỉ huy, đánh vào khu vực hạ lưu sông Hồng và sẵn sàng chặn đánh bọn giặc từ các thành Nghệ An và Tây Đô

tháo chạy ra Bắc. Đạo này vừa xuất phát thì được Lê Lợi cho thêm hơn hai ngàn quân và một thớt voi nữa, giao cho hai tướng Lê Bồi và Lê Vị Canh chỉ huy, nhanh chóng tiến theo để tiếp ứng. Đạo quân thứ hai vì thế mà có lực lượng hùng hậu nhất.

- Đạo quân thứ ba gồm hơn 2000 quân, do hai tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy. Đạo này cũng tiến ra vùng phía nam của thành Đông Quan, vừa phô trương thanh thế để uy hiếp quân Minh, vừa sẵn sàng phối hợp với các đạo quân khác để giải phóng vùng đồng bằng và trung du phía Bắc. Đây là đạo quân giữ vị trí tiếp ứng cho đạo quân thứ nhất nhưng là một đạo riêng biệt chứ không phải như lực lượng tiếp ứng do Lê Bồi và Lê Vị Canh chỉ huy. Và, đạo quân này vì một vài lí do riêng nên đã tiến hơi chậm so với dự kiến ban đầu.

Trong ba đạo quân nói trên, đạo quân do các tướng Phạm Văn Xảo Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí chỉ huy là lập được nhiều công lao hơn cả.

Ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (nhằm ngày 13-9-1426), đạo quân thứ nhất đã giành được chiến thắng đầu tiên tại Ninh Kiều. (Đất này nay thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây).

Đây là nơi có địa hình rất hiểm trở: trên là dãy Ninh Sơn, dưới là Ninh Giang (tức sông Đáy), rất tiện lợi cho việc bố trí mai phục. Phần lớn lực lượng của đạo quân thứ nhất nhanh chóng được bí mật cho ém sẵn tại đây.

Khi đã bày binh bố trận, Phạm Văn Xảo đã tình nguyện dẫn một bộ phận nhỏ đến giả vờ tập kích bất ngờ vào thành Đông Quan. Tướng giặc ở đấy là Trần Trí, thấy quân Phạm Văn Xảo quá ít liền nhất tề xông ra đánh. Phạm Văn Xảo vờ thua và chạy về Ninh Kiều. Trần Trí chủ quan, cứ thế hăng hái đuổi theo. Hắn bị lọt vào ổ mai phục, bị quân Lam Sơn xông ra đánh tới tấp. Giặc bị giết tại chỗ trên hai ngàn tên. Trần Trí hốt hoảng chạy thẳng về Đông Quan.

Sau trận đánh, quan trọng này, đạo quân thứ nhất đã nhanh chóng biến Ninh Kiều thành căn cứ cho mình. Nhưng, do chỗ đạo quân thứ ba do các tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy tiến có hơi chậm, cho nên, căn cứ Ninh Kiều luôn bị đe dọa.

Bấy giờ, nếu giặc ở trong thành Đông Quan có thêm viện binh, thì một cuộc tấn công nguy hiểm và rất ác liệt vào Ninh Kiều nhất định sẽ nổ ra, tác hại thật khó mà lường trước được. Để có thể ứng phó một cách có hiệu quả với mọi bất trắc, các tướng chỉ huy đạo quân thứ nhất đã quyết định chia lực lượng tình hai bộ phận, thực hiện hai nhiệm vụ khác nhau:

- Bộ phận thứ nhất do các tướng Lý Triện và Đỗ Bí chỉ huy, ở lại bảo vệ và tu bổ khu căn cứ Ninh Kiều, đồng thời, tiếp tục uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan.

- Bộ phận thứ hai do các tướng Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy, dẫn quân lên vùng Tam Giang (nay thuộc Vĩnh Phú), sẵn sàng chặn đánh viện binh của giặc.

Tại đất Tam Giang, Phạm Văn Xảo đã lập công lớn. Ông là linh hồn của trận đánh quyết liệt ở Xa Lộc diễn ra vào tháng 10 năm 1426. Bấy giờ, một đạo viện binh của giặc, do tướng Vương An Lão chỉ huy, hùng hổ tiến từ Vân Nam xuống đúng như dự kiến trước đó của Bộ chỉ huy Lam Sơn. Khi Vương An Lão vừa đến Xa Lộc^[363] thì Phạm Văn Xảo bất ngờ cho quân xông ra. Giặc bị giết tại trận trên một ngàn tên, Vương An Lão hất hoảng chạy vào thành Tam Giang cố thủ.

Chiến thắng Xa Lộc vừa có ý nghĩa tiêu diệt sinh lực địch, lại vừa có giá trị vô hiệu hóa đạo viện binh nguy hiểm của Vương An Lão. Cuộc vây hãm thành Đông Quan bắt đầu.

Sau chiến thắng Xa Lộc, một bộ phận lực lượng của Phạm Văn Xảo vẫn ở lại để không ngừng uy hiếp thành Xương Giang, còn Phạm Văn Xảo và phần lớn quân sĩ của mình lại kéo về Ninh Kiều để tiếp tục phối hợp với các tướng Lý Triện và Đỗ Bí, chuẩn bị ứng phó với tình hình mới.

Bấy giờ, các tướng Đinh Lễ và Nguyễn Xí cũng đã đem quân đến Ninh Kiều, khiến cho tương quan thế và lực chuyển biến theo chiều hướng rất có lợi cho Lam Sơn. Nhưng, cũng đúng lúc ấy nhà Minh lại sai viên võ tướng, tước Thành Sơn Hầu là Vương Thông, đem năm vạn quân tiến gấp sang.

Giặc trong thành Đông Quan có sẵn chừng ba vạn. Giặc từ các thành Diễn Châu, Nghệ An và Tây Đô kéo ra chừng hơn hai vạn nữa là năm vạn. Nay có thêm năm vạn viện binh của Vương Thông, thành thử, quân số của chúng tại thành Đông Quan đột ngột tăng lên gấp bội. Lam Sơn chưa kịp mừng vui trước tình thế mới thì đã phải đối đầu với một thử thách rất cam go.

Vương Thông vừa đến Đông Quan đã lập tức chia quân ra làm ba mũi, chiếm lĩnh ba vị trí quan trọng khác nhau là Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây), Sa Đồi (nay cũng thuộc Hà Tây) và Cổ Sở (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), dự tính sẽ nhất loạt đánh vào Ninh Kiều.

Với cương vị là một trong những tướng chỉ huy cao cấp nhất, Phạm Văn Xảo đã góp phần quan trọng vào việc hoạch định kế sách đối phó với Vương Thông. Kế sách này có thể tóm tắt như sau:

- Chủ động tấn công vào Thanh Oai, phá tan âm mưu của Vương Thông ngay khi hắn chưa kịp thực hiện. Và, quả đúng như dự kiến, giặc ở Thanh Oai đã bỏ chạy tán loạn, khiến cho giặc ở Sa Đồi cũng bỏ chạy theo, bỏ mặc Vương Thông bơ vơ ở đất Cổ Sở.

- Khi Vương Thông tập trung hết lực lượng về Cổ Sở để tự mình trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công vào Ninh Kiều, các tướng của Lam Sơn (trong đó có Phạm Văn Xảo) đã kịp thời cho quân bí mật rút hết khỏi Ninh Kiều. Chính cuộc rút lui bí mật này đã khiến cho Vương Thông phải một phen vồ hụt. Hắn tức tốc tung quân do thám đi khắp nơi, quyết tìm cho bằng được địa điểm đóng quân mới của Lam Sơn.

- Khi Vương Thông phát hiện được nơi đóng quân mới của Lam Sơn là Cao Bộ (thuộc Hà Tây), một lần nữa, Phạm Văn Xảo là người đã có công lớn. Ông ủng hộ mạnh mẽ sáng kiến “tương kế tựu kế” của tướng Lý Triện, cho quân bí mật rút khỏi Cao Bộ kéo về mai phục ở cánh đồng Tốt Động – Chúc Động (cũng thuộc Hà Tây).

Tốt Động – Chúc Động là một trong những trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời của lịch sử dân tộc. Đây là trận có ý nghĩa thay đổi hoàn toàn tương quan thế và lực của cả đôi bên. Vương Thông từ vị trí của một viên tướng hung hăng đi cứu nguy, đã bị trọng thương và trở thành kẻ kêu cứu.

Đây là thắng lợi chung của cả đạo quân thứ nhất và đạo quân thứ ba, của nhiều vị tướng lĩnh tài ba, dũng mãnh và mưu lược, trong đó có vai trò của Phạm Văn Xảo.

2. Phạm Văn Xảo – tướng chỉ huy lực lượng đánh chặn năm vạn quân của Mộc Thạnh ở ải Lê Hoa, góp phần to lớn vào thắng lợi của trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang (1427), đưa cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo đến thắng lợi hoàn toàn.

Cuối năm 1427, nhà Minh quyết định đưa mười lăm vạn quân sang cứu nguy cho Vương Thông. Mười lăm vạn quân này chia làm hai đạo khác nhau. Đạo thứ nhất gồm mười vạn tên do dịch thân Tổng Binh Liễu Thăng chỉ huy, tiến vào nước ta qua ngả Lạng Sơn. Đạo quân thứ hai do Phó Tổng Binh Mộc Thạnh chỉ huy, tiến vào nước ta qua ngả Cao Bằng và Tuyên Quang. Đạo này có tất cả năm vạn tên.

Bấy giờ, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định tập trung lực lượng tinh nhuệ nhất vào việc tiêu diệt viện binh. Quyết tâm của Lam Sơn là bóp nát toàn bộ đạo quân do Liễu Thăng chỉ huy, không cho phép chúng có thể vượt qua vùng trung du phía Bắc để rồi có thể phối hợp được với Vương Thông ở Đông Quan.

Để thực hiện được quyết tâm lớn này, một trong những vấn đề quan trọng là phải làm sao để có thể đánh chặn được lực lượng của Mộc Thạnh. Đạo quân do Mộc Thạnh chỉ huy, tuy có nhỏ hơn đạo quân do Liễu Thăng cầm đầu nhưng cũng là đạo quân rất lớn. Mộc Thạnh là một viên lão tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc, từng được triều đình nhà Minh phong tới tước Kiêm Quốc Công. Dưới trướng của Mộc Thạnh là một loạt những tướng sừng sỏ như Hưng An Bá Từ Hanh, Tân Ninh Bá Đàm Trung ...v.v.

Để sẵn sàng chủ động đối phó, ngay khi vừa nghe tin viện binh của giặc sẽ tràn sang, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã lập tức sai tướng Trần Ban lên ải Lê Hoa, sửa sang đồn lũy và chuẩn bị trận địa cho những trận đánh ác liệt có thể xảy ra. Trần Ban vừa lên đường chưa được bao lâu thì Lê Lợi đã sai các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Lê Khuyển và Lê Trung, đem quân đi tiếp ứng.

Sự có mặt của Phạm Văn Xảo và các tướng lừng danh nói trên, khiến cho Mộc Thạnh phải chần chừ. Và, chính thái độ chần chừ đó đã tạo điều kiện thuận lợi khách quan cho Lam Sơn tiến hành những trận tập kích vang dội vào đạo binh mười vạn tên của Liễu Thăng.

Sau trận đại thắng ở Chi Lăng – Xương Giang, Lê Lợi sai người đem cờ quạt, ấn tín của Liễu Thăng lên ải Lê Hoa để uy hiếp tinh thần của Mộc Thạnh. Vừa thoáng thấy những chứng tích đại bại khủng khiếp của Liễu Thăng, Mộc Thạnh đã lập tức hạ lệnh rút quân về Trung Quốc.

Nhưng, dù ở sát ngay biên giới, dù lực lượng gần như chưa bị tiêu hao, Mộc Thạnh vẫn không thể tháo chạy an toàn. Phạm Văn Xảo và các tướng đã tung quân đánh tới tấp. Bấy giờ, Lam Sơn đã đánh hai trận lớn tại khu vực ải Lê Hoa, một là ở Lãnh Câu và hai là ở Đan Xá.

Tính chung cả hai trận này, giặc bị tiêu diệt tại chỗ trên một vạn tên, bị bắt sống trên một vạn tên nữa. Mộc Thạnh phải hoảng hốt bỏ cả quân sĩ dưới quyền mà chạy Trong bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã viết về hai trận đánh quan trọng này với những lời hùng tráng như sau:

“Lãnh Câu máu chảy thấm dòng, nước sông ảm ức;
Đan Xá thầy chồng thành núi, cỏ nội nhuộm hồng.”

Thắng lợi của Phạm Văn Xảo và các tướng ở ải Lê Hoa đã đập tan hi vọng cuối cùng của Vương Thông. Quân Minh đô hộ chỉ còn một con đường duy nhất, đó là phải quỳ gối đầu hàng.

Nhờ những công lao lớn nói trên, tháng 3 năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), sau khi triều đình luận công ban thưởng, Phạm Văn Xảo được ban quốc tính là họ Lê, được thăng hàm Thái Bảo. Tháng 5 năm Thuận Thiên thứ hai (1429), tên ông được khắc ở hàng thứ ba trong bảng danh sách các Khai Quốc Công Thần, thăng hàm Thái Phó, tước Huyện Thượng Hầu.

Tiếc thay, ông chưa kịp hưởng phú quý vinh hoa thì đã bị gièm pha, rồi bị giết hại. Vụ án Phạm Văn Xảo và Trần Nguyên Hãn được sử cũ chép lại như sau:

“Nguyên do là bởi vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) tuổi cũng đã khá cao lại lắm bệnh mà con trưởng là Quận (Lê Tư Tề) thì tính nết gàn dở,

điên rồ, Thái Tông (tức Hoàng Tử Lê Nguyên Long, người về sau làm vua, miếu hiệu là Lê Thái Tông – NKT) còn quá nhỏ, trong lúc đó, Phạm Văn Xảo và Trần Nguyên Hãn đều là những bậc Khai Quốc Công Thần, lắm công lao, được người đương thời trọng vọng.

Trần Nguyên Hãn vốn là dòng dõi quý tộc họ Trần xưa, Phạm Văn Xảo là người kinh thành Thăng Long, (Lê) Thái Tổ lo rằng, nếu vua nhỏ tuổi lên cầm quyền, thì những người này sẽ nuôi chí khác, cho nên, bề ngoài tuy tỏ ra trọng vọng, nhưng bên trong thì vẫn chất chứa nghi ngờ.

Bọn Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Nguyễn Tông Chí và Lê Đức Dư đoán biết được ý Vua, liền tranh nhau dâng mật sớ lên, khuyên Vua phải quyết trừ bỏ đi. Những ai mà chúng không bằng lòng đều bị chúng vu cho là bè đảng (của Phạm Văn Xảo và Trần Nguyên Hãn), bị đem ra xét xử và bị cầm tù rất đông. Các quan ai ai cũng đều sợ miệng lưỡi của chúng.

Sau này, vua Lê Thái Tổ hối hận, thương hai người ấy bị giết oan, lại biết rõ bọn Lê Quốc Khí đều chỉ là hạng tiểu nhân xảo quyệt, nên rất ghét chúng, khiến chúng đều bị đuổi. Vua xuống chiếu cho trăm quan biết rằng, bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoàng Bá, Lê Đức Dư ... dẫu có tài cán cũng không được dùng lại nữa. Trong đám bề tôi, giá thử có kẻ làm phản, cần phải tố cáo, thì cũng không cho bọn chúng được quyền tố cáo. Dư luận lúc ấy không ai không thỏa cả.

Năm Thiệu Bình thứ nhất (tức năm 1434 – NKT), đời vua Lê Thái Tông, quan Đại Tư Đồ là Lê Sát muốn dùng lại bọn (Trình) Hoàng Bá, nhưng bị Nguyễn Thiên Tích và Bùi Cầm Hổ tố cáo, lại bị triều thần can ngăn nên mới thôi.”[\[364\]](#)

20. Nguyễn Xí (1397-1465)

“Như Nguyễn Xí: Khí độ trầm lắng mà hùng mạnh. độ lượng lớn mà cương nghị hơn người. Giúp Cao Hoàng (tức Lê Lợi – NKL) mở nước, trải trăm trận gian nan. Phò Tiên Khảo (tức vua Lê Thái Tông – NKT) giữ giang sơn, hết lòng giúp rập. Ra ngoài thì trọn chức tướng võ, vào trong thì vẹn phận tướng văn, nghĩa tôi con thật khó có ai sánh kịp. Khép mình theo đạo đạo, hồn nhiên như ngọc chẳng khoe tươi. Nghiêm nghị ở triều, lẫm liệt như thanh gươm mới luyện. Trăm quan nể trọng phong thái. Bốn biển ngưỡng mộ uy danh ...”

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ
(Chư thần truyện)

Nguyễn Xí sinh năm Đinh Sửu (1397) tại làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) trong một gia đình làm nghề buôn bán muối rất nghèo khổ. Năm 1405, thân phụ ông là Nguyễn Hội qua đời, ông được người anh ruột là Nguyễn Biện đưa ra Lam Sơn và được Lê Lợi nuôi trong nhà như con.

Việc hai anh em Nguyễn Biện và Nguyễn Xí tìm đến Lam Sơn với Lê Lợi có nguyên do từ mối quan hệ trước đó của Lê Lợi với thân phụ của hai ông. Điều này được sách Đại Việt thông sử ghi chép như sau:

“Năm ất Dậu (tức là năm 1405 – NKT), Nguyễn Hội từng đến Lam Sơn yết kiến vua Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT). Lúc này, vua Thái Tổ còn làm Phụ Đạo (đất Lam Sơn), đãi ông rất hậu. Sau đó, ông trở về làm muối nơi xứ Côn Quan (tại quê hương ông). (Nguyễn) Hội bị một con cọp đã thành tinh cắp đi vùi xác ở một huyệt đất tốt tại xứ Đồng Lam. Cọp còn cắm cây chung quanh mộ. Hôm sau, người nhà đến, tìm được và đem về chôn nơi khác. Nhưng rồi đến đêm hôm sau nữa, con cọp lại tới gầm thét vang khắp núi non, bới tung lên, vất bỏ quan tài, đem xác đến vùi lại ở chỗ cũ. Bấy giờ, người nhà mới biết là trời ban cho huyệt tốt.”[\[365\]](#)

Đoạn ghi chép trên cho phép hiểu rằng, Nguyễn Hội đến Lam Sơn rồi từ Lam Sơn về Côn Xuân và bị cọp bắt cũng cùng trong năm 1405, còn như vì

sao ông lại đến đất Lam Sơn với Lê Lợi thì chưa rõ Khi đến với Lê Lợi, Nguyễn Xí chưa đầy mười tuổi nhưng đã tỏ rõ là người có tài nên được Lê Lợi hết lòng yêu quý. Sách trên chép tiếp rằng:

“Vua (tức Lê Lợi – NKT) sai Nguyễn Xí nuôi một đàn chó săn gồm hơn một trăm con. Sớm chiều chia cơm cho chó ăn ông đều dùng chuông làm hiệu. Bầy chó theo sự điều khiển của ông, tiến thoái rậm rập. Nhà vua rất quý ông, cho là ông có tài làm đại tướng, nên (đến khi sắp dấy quân khởi nghĩa thì) sai ông nắm quyền cai quản đội quân Thiết Đột thứ nhất.”

Như vậy là, vào năm chưa đầy hai mươi tuổi, Nguyễn Xí đã được trao quyền tướng quân. Năm 1418, khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ, vị tướng trẻ Nguyễn Xí (lúc này 21 tuổi) có vinh dự được hầu cận Bình Định Vương Lê Lợi. Ông từng trải những năm tháng gian nan đầu tiên ở vùng rừng núi phía Tây Thanh Hóa, có công lớn trong việc phò tá Lê Lợi vượt qua những thử thách hiểm nghèo ở Linh Sơn, ở Khôi Huyện ...v.v.

Những năm 1421 và 1422, Nguyễn Xí là một trong những tướng có công đập tan cuộc tấn công của quân Minh và quân Ai Lao, bảo vệ an toàn Bộ chỉ huy Lam Sơn và lãnh tụ của Lam Sơn là Bình Định Vương Lê Lợi.

Tháng 9 năm 1426, sau khi phá hơn một vạn quân, chia làm ba đạo khác nhau, cùng tiến ra vùng còn tạm bị quân Minh chiếm đóng để hoạt động, Nguyễn Xí được Bình Định Vương Lê Lợi phong làm đại tướng, cùng tướng Đinh Lễ gấp rút đem thêm quân đi tiếp ứng.

Nguyễn Xí và Đinh Lễ đã có công hợp sức với các tướng Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả và Đỗ Bí, đánh trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời ở Tốt Động – Chúc Động. Trận ấy, tướng giặc là Trần Hiệp và Lý Lượng bị giết, Tổng Binh của giặc là Vương Thông bị thương. Ta giết tại trận hơn năm vạn tên, bắt sống hơn một vạn tên nữa.

Kế hoạch ồ ạt phản công, hòng làm thay đổi cục diện chiến trường của Vương Thông hoàn toàn bị thất bại. Giặc buộc phải co về cố thủ trong thành Đông Quan để chờ viện binh. Ngay sau thắng lợi to lớn này, Nguyễn Xí đã đại diện cho các tướng viết thư cấp báo tin mừng cho Bình Định Vương Lê Lợi^[366].

Trong thời kì quân Lam Sơn vây hãm thành Đông Quan, tướng Nguyễn Xí có vinh dự được cùng với tướng Đinh Lễ đem quân chốt giữ ở vùng cửa Nam thành Đông Quan.

Tháng 3 năm Đinh Mùi (1427), Vương Thông cho quân tập kích bất ngờ vào lực lượng của Lam Sơn ở Tây Phù Liệt do Thái Giám Lê Nguyễn chỉ huy, hòng phá thế bị bao vây. Bình Định Vương Lê Lợi lập tức sai Nguyễn Xí và Đinh Lễ đem 500 quân Thiết đột tới ứng cứu.

Ông và Đinh Lễ đánh cho Vương Thông phải bỏ chạy thực mạng, nhưng khi đến Mỹ Động (vùng Hoàng Mai, Hà Nội ngày nay), Vương Thông thấy lực lượng của hai ông quá ít, liền cho quân quay lại liều chết đánh trả. Chẳng may, voi chiến bị sa lầy, ông và Đinh Lễ đều bị giặc bắt. Đinh Lễ thì bị giặc giết hại, riêng Nguyễn Xí, nhờ khéo tận dụng được cơ hội tốt nên đã trốn thoát được.

Sử cũ chép:

“(Nguyễn) Xí về sau nhân một đêm mưa gió, dùng mẹo đánh lừa được tên lính canh giữ mà chạy thoát về, tới ra mắt Vua (tức Bình Định Vương Lê Lợi – NKT) ở dinh Bồ Đề. Vua kêu lên rằng (Nguyễn Xí) sống lại.”[\[367\]](#)

Trong trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang (từ đầu tháng 10 đến đầu tháng 11 năm 1427), tướng Nguyễn Xí đã có hai lần lập công lớn.

Một là, cùng với các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú và Trần Nguyên Hãn, hạ gục thành Xương Giang, phá tan chỗ dựa nguy hiểm của viện binh giặc từ Chi Lăng tràn xuống. Đó là trận công thành lớn nhất của quân Lam Sơn và thắng lợi của trận công thành này đã thực sự góp phần rất đáng kể vào thắng lợi chung của trận quyết chiến chiến lược Chi Lăng – Xương Giang.

Hai là, trong cuộc tập kích cuối cùng của quân Lam Sơn vào cánh đồng Xương Giang, Nguyễn Xí đã có công chỉ huy quân lính, hỗ trợ đặc lực cho tướng Lê Sát, đánh tan toàn bộ lực lượng giặc tại đây. Các tướng cao cấp nhất của giặc như Thôi Tụ và Hoàng Phúc đều bị bắt sống.

Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Nguyễn Xí được phong là Long Hồ Tướng Quân, Suy Trung Bảo Chính Công Thần. Năm Thuận Thiên thứ hai (1429) Nguyễn Xí được ban tước Huyện Hầu và tên ông được xếp vào hàng thứ năm trong biển khắc tên các Khai Quốc Công Thần của triều Lê.

Nguyễn Xí làm quan trải thờ năm đời vua là Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1433-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459), Lê Nghi Dân (1459-1460) và Lê Thánh Tông (1460-1497).

Năm 1445, ông được phong là Nhập Nội Đô Đốc. Cũng năm ấy vì có kẻ gièm pha, ông bị cách chức, nhưng chỉ một thời gian rất ngắn đã được phục chức, được ban hàm Thiếu Bảo.

Năm 1460, Nguyễn Xí là một trong những người có công đưa Hoàng Tử Lê Tư Thành lên nối ngôi, đó là vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Nhờ công lao này, ông được phong là khai Phủ Nghi Đồng Tam Ti, Nhập Nội Kiêm Hiệ, Thái Phó, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, tước á Quận Hầu.

Đến tháng 10 năm 1460, ông lại được gia phong tước Quận Công. Năm 1462, Nguyễn Xí được gia phong chức Nhập Nội Hữu Tướng Quốc. Tháng 10 năm Ất Dậu (1465), Nguyễn Xí qua đời, hưởng thọ 68 tuổi. Ông có tất cả 16 người con trai và 8 người con gái. Con trai của ông đều là những võ tướng có tài:

1. Nguyễn Sư Hồi: làm quan tới hàm Thái úy.
2. Nguyễn Xưởng: chức Tổng Quản vệ Nghiêm Võ và Tổng Binh xứ Thuận Hóa
3. Nguyễn Huyền: chức Đồng Tri Tổng Binh Hóa Châu.
4. Nguyễn Bá Kiệt: chức Đồng Tri vệ Phấn Võ.
5. Nguyễn Kế Sài: chức Tổng Binh Hóa Châu.
6. Nguyễn Phùng Thìn: chức Tổng Binh Thanh Hóa.
7. Nguyễn Thúc Ngu: chức Đồng Tri vệ Ninh Quốc.
8. Nguyễn Cảnh Vệ: chức Chỉ Huy Sứ vệ Thành Trung.
9. Nguyễn Trọng Đạt: chức Quản Lĩnh vệ Tuần Vũ.

10. Nguyễn Phúc Xà: chức Quản Lĩnh vệ Tuyên Vũ.
11. Nguyễn Hữu Lượng: chức Quản Lĩnh vệ Tuyên Vũ.
12. Nguyễn Đồng Dị: chức Quản Lĩnh vệ Ngọc Kiềm.
13. Nguyễn Nhân Bảo: chức Quản Lĩnh vệ Nghiêm Dũng.
14. Nguyễn Văn Chinh: chức Tổng Binh Thanh Hóa.

Người con trai thứ 15 là Nguyễn Duy Tân, không thấy chép chức tước gì, còn người con thứ 16 thì hiện vẫn chưa rõ tên và lí lịch.

Cháu của ông cũng phần nhiều là võ tướng, có tên tuổi với đời. Nguyễn Xí quả đúng là người khởi đầu cho một dòng họ gồm nhiều thế hệ võ tướng.

III. Phụ lục

Tiểu truyện về tướng Trịnh Lỗi (?-1434)

Trịnh Lỗi là một trong những tướng lĩnh của Lam Sơn, sát cánh chiến đấu với Bình Định Vương Lê Lợi ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vừa mới bùng nổ. Ông cũng là người từng lớp được nhiều công lao, nhưng rất tiếc những ghi chép tản mạn của sử cũ không đủ để có thể tái hiện lí lịch cuộc đời. Trong điều kiện khó khăn đó, chúng tôi xin giới thiệu đoạn viết của Bảng Nhãn Lê Quý Đôn trong ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ (Chư thần truyện):

“Trịnh Lỗi người làng Cự Lại, xã Sơn Lạc, huyện Gia Viễn (nay thuộc Ninh Bình – NKT), được ban quốc tính (là họ Lê).

Ông theo vua (Lê) Thái Tổ (tức Lê Lợi – NKT) khởi binh, từng cùng với các ông Lê Lễ (tức Đinh Lễ – NKT), Lê Khang... làm tướng, trước sau cùng chống giữ, trải không biết bao nhiêu là gian lao nguy hiểm, được phong tới hàm Thiếu úy.

Tháng giêng năm Đinh Mùi (tức là năm 1427 – NKT), ta đây hãm thành Đông Đô. Vua sai các tướng đi tuần tra các nơi, ông được lệnh đóng đồn canh giữ cửa Nam.

Năm Thuận Thiên thứ nhất (tức là năm 1428 – NKT), khi đã bình định xong giặc Ngô, ông được phong là Nhập Nội Thị Trung.

Năm (Thuận Thiên) thứ hai (tức năm 1429 – NKT) triều đình dựng biển khắc tên các công thần, ông được phong tước Đình Thượng hầu.

Năm (Thuận Thiên) thứ năm (tức là năm 1432 – NKT), ông được thăng làm Nhập Nội Đại Hành Khiển Tả Bộc Xạ, được tham dự triều chính.

Ngày 7 tháng 11 năm Thiệu Bình thứ nhất (tức là năm 1434 NKT), ông qua đời. Triều đình truy tặng ông hàm Bảo Chính Công Thần, Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Nhập Nội Trung Thư Lệnh, tước Hương Hầu, thụy là Trung Giản.

Năm Hồng Đức thứ 15 (tức là năm 1484 – NKT), được truy tặng tước Tuyên Hy Hầu, lại gia tặng hàm Thái úy, tước Đạo Quốc Công.

Cháu ông là Hữu Dật và Hữu Do đều làm Chánh Đội Trưởng trong lực lượng Tùy Quân.”

Tiểu truyện về Lý Lăng (?-1462)

Lý Lăng là con của danh tổng Lý Triện. Do chỗ Lý Triện được ban quốc tính là họ Lê nên sử vẫn thường chép họ tên của hai cha con ông là Lê Triện và Lê Lăng. Lý Lăng bắt đầu sự nghiệp từ năm 1427. Trong Đại Việt Thông Sử (mục Chư thần truyện), Bảng Nhân Lê Quý Đôn đã có hẳn một đoạn viết về Lý Lăng. Chúng tôi xin trích dịch và giới thiệu như sau:

“Khởi đầu, vì Lê Lăng là con của tướng có nhiều công lao là Lê Triện nên mới được Vua dùng. Ông ra vào trận mạc, cũng lập được chiến công.

Khoảng năm Thái Hòa (tức là khoảng từ năm 1443 đến năm 1453 – NKT), đời vua (Lê Nhân Tông, ông được phong làm Nhập Nội Thiểu úy và được tham dự triều chính.

Khi Lạng Sơn Vương là Lê Nghi Dân giết vua và cướp ngôi, Lê Lăng làm Nhập Nội Thiểu úy, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, tước á Thượng Hầu. ông cùng quan Thái Phó là Đinh Liệt và Nguyễn Xí quan Xa Kị Tổng Tri là Lê Niệm mưu việc nghĩa, giết bọn Phạm Đồn và Phan Ban rồi truất phế (Lê) Nghi Dân và rước Thánh Tông lên ngôi.

Năm Quang Thuận thứ nhất (tức là năm 1460 – NKT), do có công tôn lập, ông được (vua Lê Thánh Tông) gia hàm Thái Bảo, lại còn ban cho 300 mẫu ruộng thế nghiệp.

Sau, Vua sai ông cùng Đinh Liệt đi đánh Man Cầm (tức là vùng Bồn Man, tương ứng với phía tây của Nghệ An, Thanh Hóa và Sơn La, Lai Châu ngày nay – NKT).

Năm (Quang Thuận) thứ hai (tức là năm 1461 – NKT), Vua sai quan Chánh Chưởng là Nguyễn Lỗi đem đến ban cho ông bạc lạng và một tờ Sắc dụ, đại để nói rằng:

- Người nên thận trọng giữ gìn, trước sau như một và phải giữ đức thanh liêm, công bằng.

... Sau, ông được phong tới hàm Thái úy. Năm thứ ba (tức là năm 1462 – NKT) vào tháng tám, bởi có người tố cáo rằng Lê Lăng cùng với Đỗ Công Thích ngầm làm phản, họ lại còn tố cáo á Hầu Lê Nhân Thuận lập bè đảng để che mắt Nhà vua. Vua giận lắm, sai bắt giết hết, tịch thu gia sản, đồng

thời, đem tội trạng của Lê Lăng tố cáo đến khắp mọi nơi.

Nguyên xưa, khi Lê Lăng giết xong bọn nghịch đảng, vì thấy trong hàng con thứ (của vua Lê Thái Tông) có Cung Vương Khắc Xương là lớn hơn cả nên có ý lập làm vua, nhưng Nguyễn Xí không bằng lòng, nên lập (Lê Tư Thành) lên làm vua (thay cho Khắc Xương). Sau, Vua (Lê Thánh Tông, tức Lê Tư Thành – NKT) thoáng biết chuyện đó nên sinh ra ghét bỏ Lê Lăng. (Lê) Lăng vốn là quan giữ chức Phụ Chính mà tính cứng rắn, Nhà vua cũng có ý ngại, vẫn thường nói rằng:

- Ta thường thấy không được an lòng.

Nhân đó, Vua mới giết (Lê Lăng). Sau, Vua biết nhiều người không phục mình nên mới tự viết tờ chiếu, sai bọn Thái Bảo là Nguyễn Lôi đem tội trạng kiêu sa của bọn Lê Lăng và Lê Nhân Thuận kể rõ cho quần thần hay. Nhưng mọi người vẫn cho là oan mà không ai dám nói ra.”

Tiểu truyện về Lê Niệm (?-1485)

Lê Niệm là con của Lê Lâm, người xã Duy Tinh, huyện Thuận Hữu (nay thuộc Thanh Hóa). Lê Lâm là con út của Lê Lai^[368], người làng Dục Tú, huyện Lương Giang (nay cũng thuộc Thanh Hóa).

Cả gia đình Lê Lai có năm người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đó là Lê Lạn (anh Lê Lai), Lê Lai cùng ba người con của Lê Lai là Lê Lữ, Lê Lộ và Lê Lâm. Năm người tham gia thì bốn người đã anh dũng hi sinh, chỉ có Lê Lâm là được chứng kiến ngày đại định, được Lê Lợi trao chức tước và trọng trách trong những ngày thái bình đầu tiên. Nhưng, vào năm 1430 thì Lê Lâm cũng đã ngã xuống trong nhột cuộc đi đánh dẹp ở vùng phía Tây.

Lê Niệm là con trai của Lê Lâm nhưng sử cũ không cho biết ông chào đời vào năm nào. Năm 1439, nhờ được hưởng chế độ tập ấm nên Lê Niệm được làm Cận Thị Cục Chánh Chưởng. Năm 1446, ông được thăng làm Tham Tri Nội Phiên Viện Sự. Năm 1449, được trao chức An Phủ Phó Sứ Tây Đạo và chỉ một thời gian rất ngắn sau đó đã được thăng làm Tuyên úy Đại Sứ ở An Bang.

Năm 1460, Lê Niệm giữ chức Xa Kị Đồng Tổng Tri Chư Quân Sự Vụ đã cùng với các võ tướng khác như Lê Lăng (tức Lý Lăng, con của Lý Triện), Nguyễn Xí và Đinh Liệt, đã dẹp loạn Lê Nghi Dân và tôn lập Lê Tư Thành lên ngôi Hoàng Đế, đó là Lê Thánh Tông.

Nhờ công lao này, ông được phong làm Suy Trung Bảo Chính Công Thần, Sùng Tiến Nhập Nội Tơ Mã, Thượng Tướng Quân, được tham dự triều chính, tước Đình Thượng Hầu. ông được vua Lê Thánh Tông khen ngợi như sau:

“Lê Niệm là người có khí độ trầm hùng, thông minh và sáng suốt lại thuộc dòng dõi công huân, đáng nòi trung nghĩa. Rực rỡ thay cành hoa trong vườn quý, thơm ngát hương danh.”

Năm 1462, ông được gia phong làm Nhập Nội Đô Đốc, Đồng Bình Chương Sự, Tri Đông Đạo chư vệ Quân, kiêm giữ chức Quốc Tử Giám Tế rửu, sau lại còn trao chức Đề Đieu Quốc Tử Giám. Năm 1467, vua Lê Thánh

Tông về viếng Lam Kinh, Lê Niệm được cử ở lại để coi giữ kinh đô. Năm 1468, chính ông là võ quan cao cấp, đi bảo vệ Nhà vua về thăm Lam Kinh.

Năm 1470 và năm 1471, vua Lê Thánh Tông xuất quân đi đánh Chiêm Thành, Lê Niệm được phong làm Chinh Lỗ Phó Tướng Quân, được cùng với Đinh Liệt cầm thủy quân đi tiên phong. Khi thắng trận trở về, ông được Vua ban cho 300 hộ thực phong.

Năm 1479, ông được sai cầm quân đi đánh Bồn Man và một lần nữa, ông lại lập công lớn. Lê Niệm đã cho quân truy đuổi giặc đến tận biên giới Miến Điện ngày nay.

Năm 1482, Lê Niệm được gia phong làm Suy Trung Bảo Chính, Minh Nghĩa Đồng Đức Thân Tín Công Thần, Khai Phủ Thái Phó, tước Tĩnh Quốc Công.

Lê Niệm qua đời vào tháng ba năm 1485 vì bệnh. Sau khi mất, ông được vua Lê Thánh Tông truy tặng hàm Thái úy và ban cho tên thụy là Trình ý. ông có tất cả 25 người con, trong đó có 10 người con gái và 15 người con trai. Phần lớn con ông đều là những người có danh vọng lớn với đời.

Mười người con gái thì có một người là Hoàng Hậu^[369] và một người là Cung Tần.

Mười lăm người con trai thì:

- Ba người được phong tước Hầu.
- Hai người được phong tước Bá.
- Hai người được phong làm Tả Đô Đốc.
- Một người được phong làm Thượng Thư.
- Một người làm Tham Đốc.

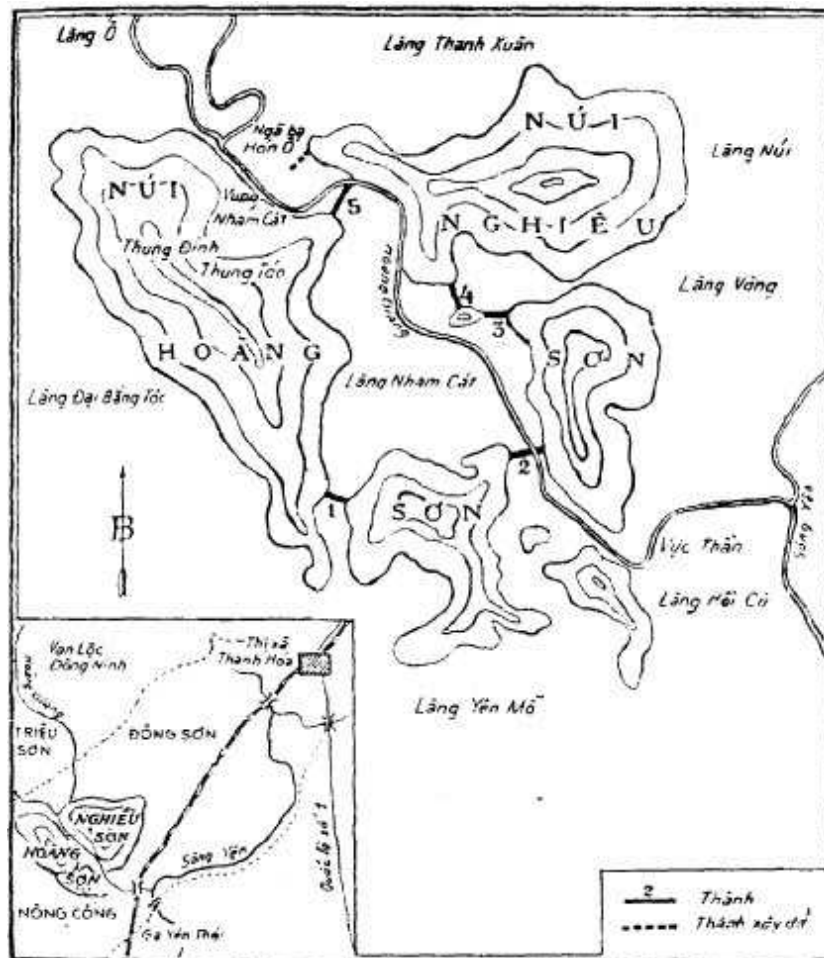
Trong số các con trai của Lê Niệm, người được sử sách đề cập tới nhiều hơn cả là Lê Chí, người khi sống được phong tới tước Quỳnh Quận Công và khi mất (năm 1505) được truy tặng tước Hoài Quốc Công.

Tiểu dẫn về bản đồ và sơ đồ minh họa

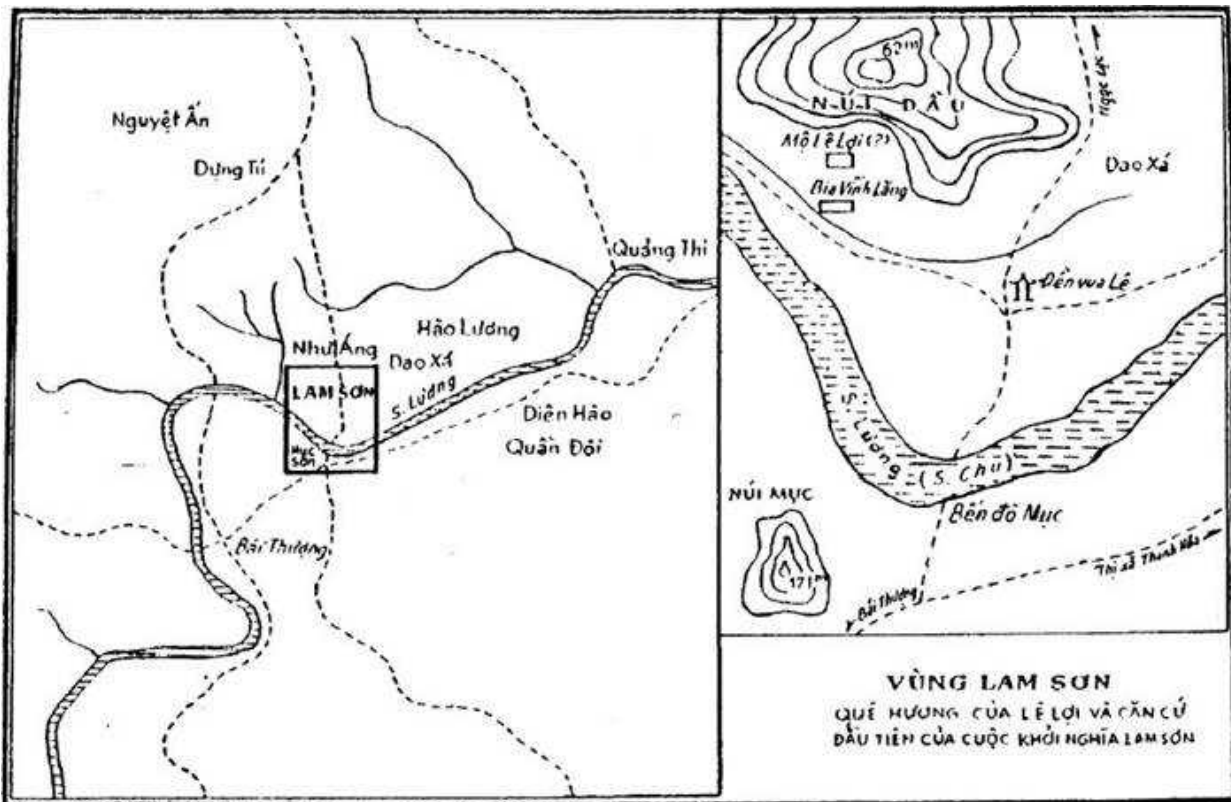
Để bạn đọc dễ hình dung về vị trí cụ thể của một số vùng đất, về đường hành quân và về diễn biến của các trận đánh quan trọng, chúng tôi xin giới thiệu thêm 13 bản đồ và sơ đồ. Tất cả các bản đồ và sơ đồ này đều có chung một nguồn gốc, đó là sao chụp lại từ tác phẩm sử học Khởi nghĩa Lam Sơn của Giáo sư Phan Huy Lê và Giáo sư Phan Đại Doãn do Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành năm 1977.

Chúng tôi sao chụp lại vì hai lẽ. Một là vì hiện tại, chúng tôi chưa có điều kiện để tiến hành vẽ. Hai là giá thử có điều kiện để vẽ, khả năng của chúng tôi cũng không thể nào sánh được với hai vị Giáo sư giàu uy tín và dày dặn kinh nghiệm nói trên.

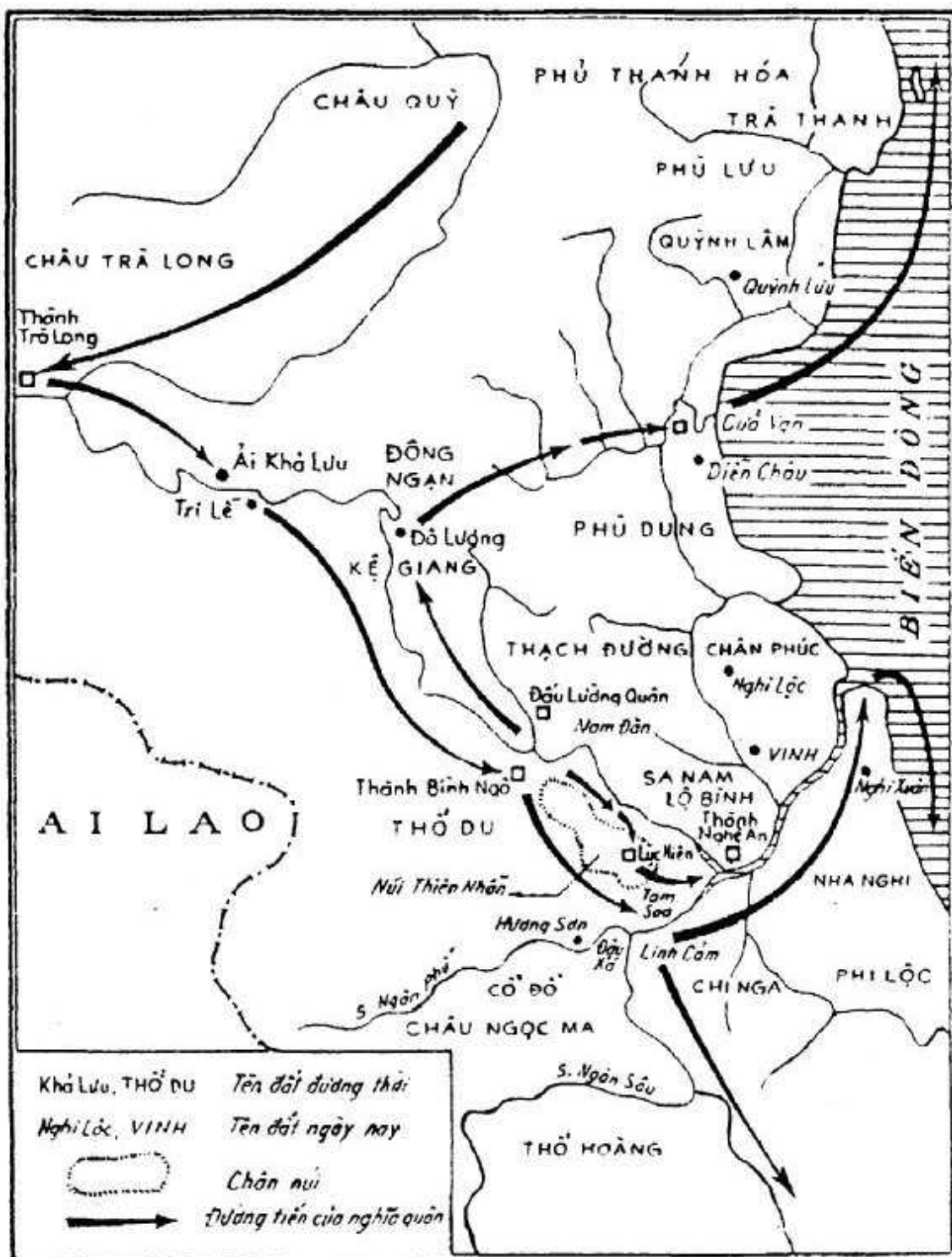
Xin trân trọng cảm ơn hai Giáo sư và hân hạnh giới thiệu với bạn đọc 13 bản đồ và sơ đồ minh họa thêm cho tập thứ hai này của bộ Danh tướng Việt Nam.



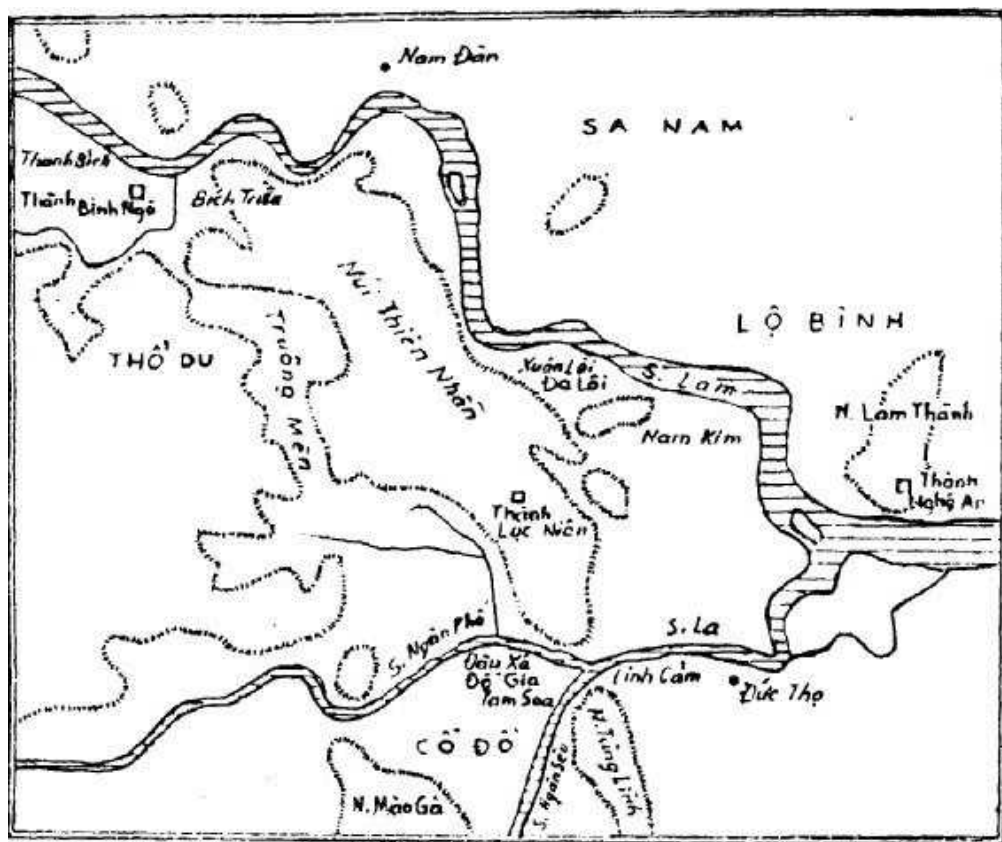
Khởi nghĩa Nguyễn Chích :
quê hương và căn cứ Hoàng - Nghiêu.



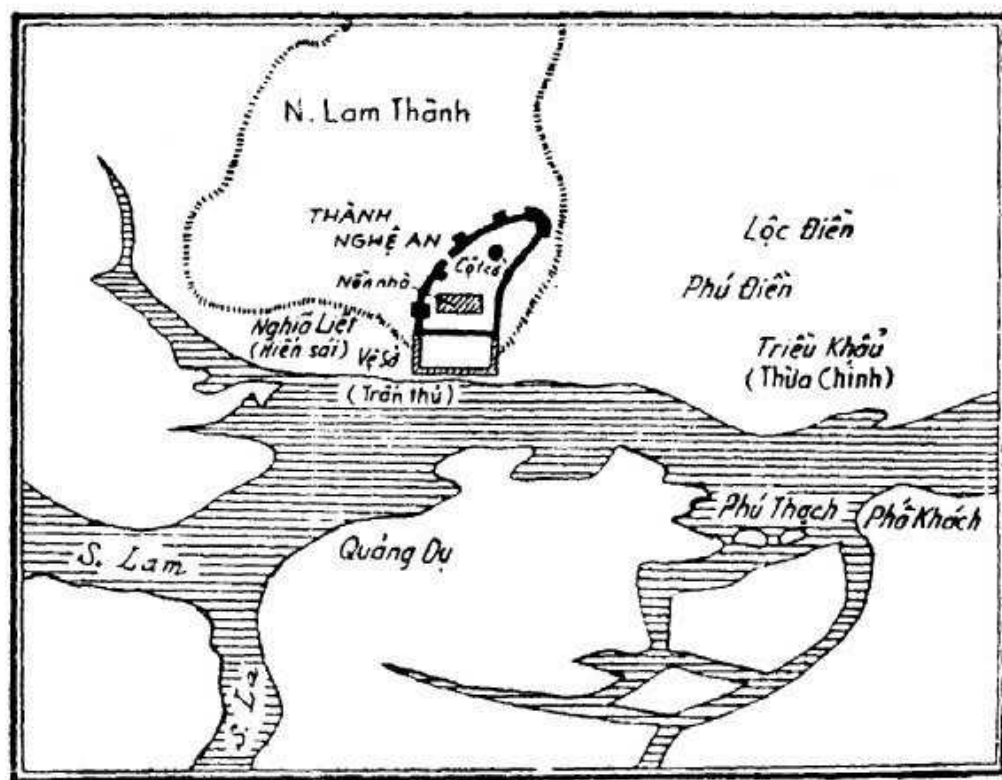
Vùng Lam Sơn – quê hương của Lê Lợi và căn cứ đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.



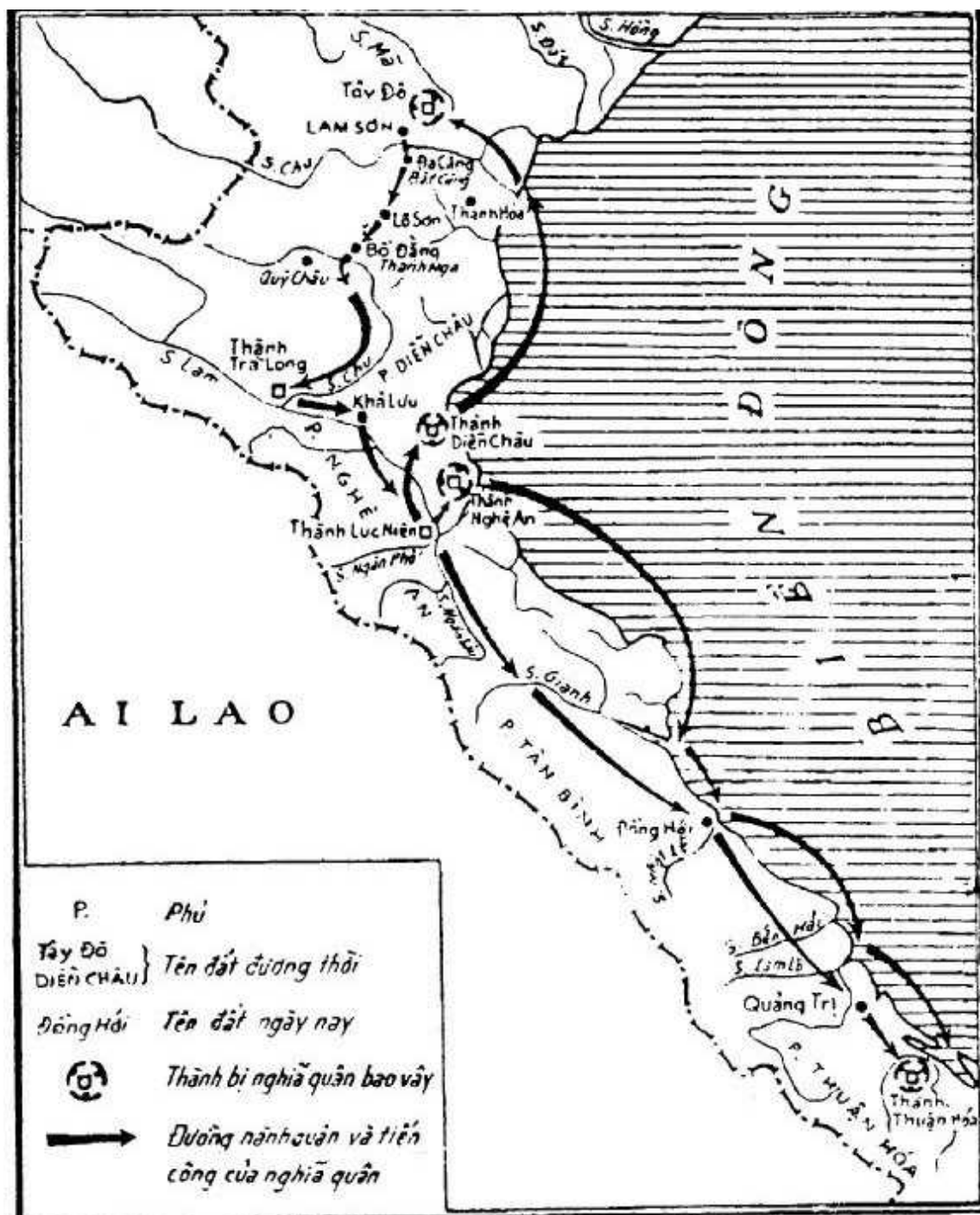
Tiến quân vào xây dựng căn cứ địa Nghệ An.



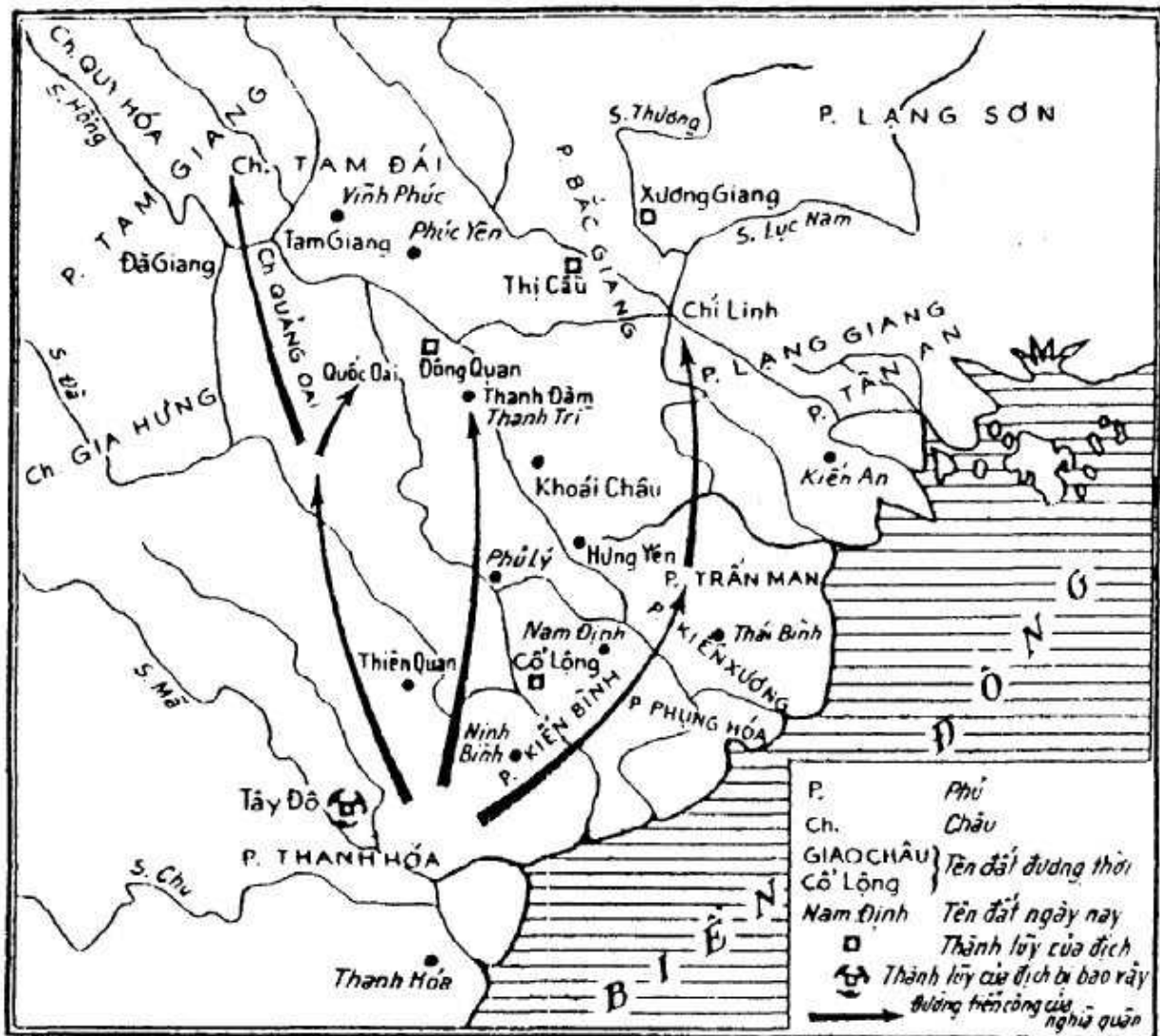
Núi Thiên Nhân và thành Lục Niên.



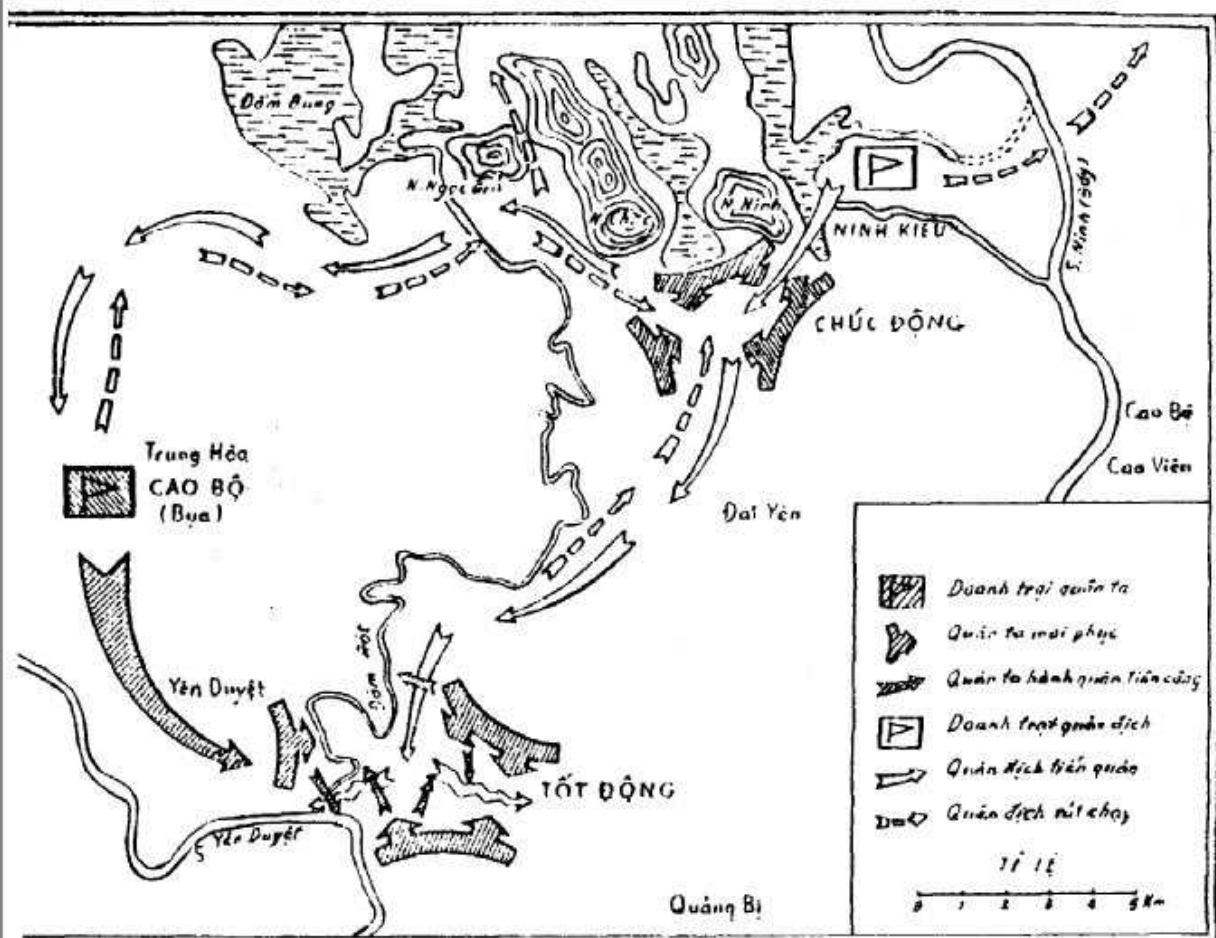
Thành Nghệ An.



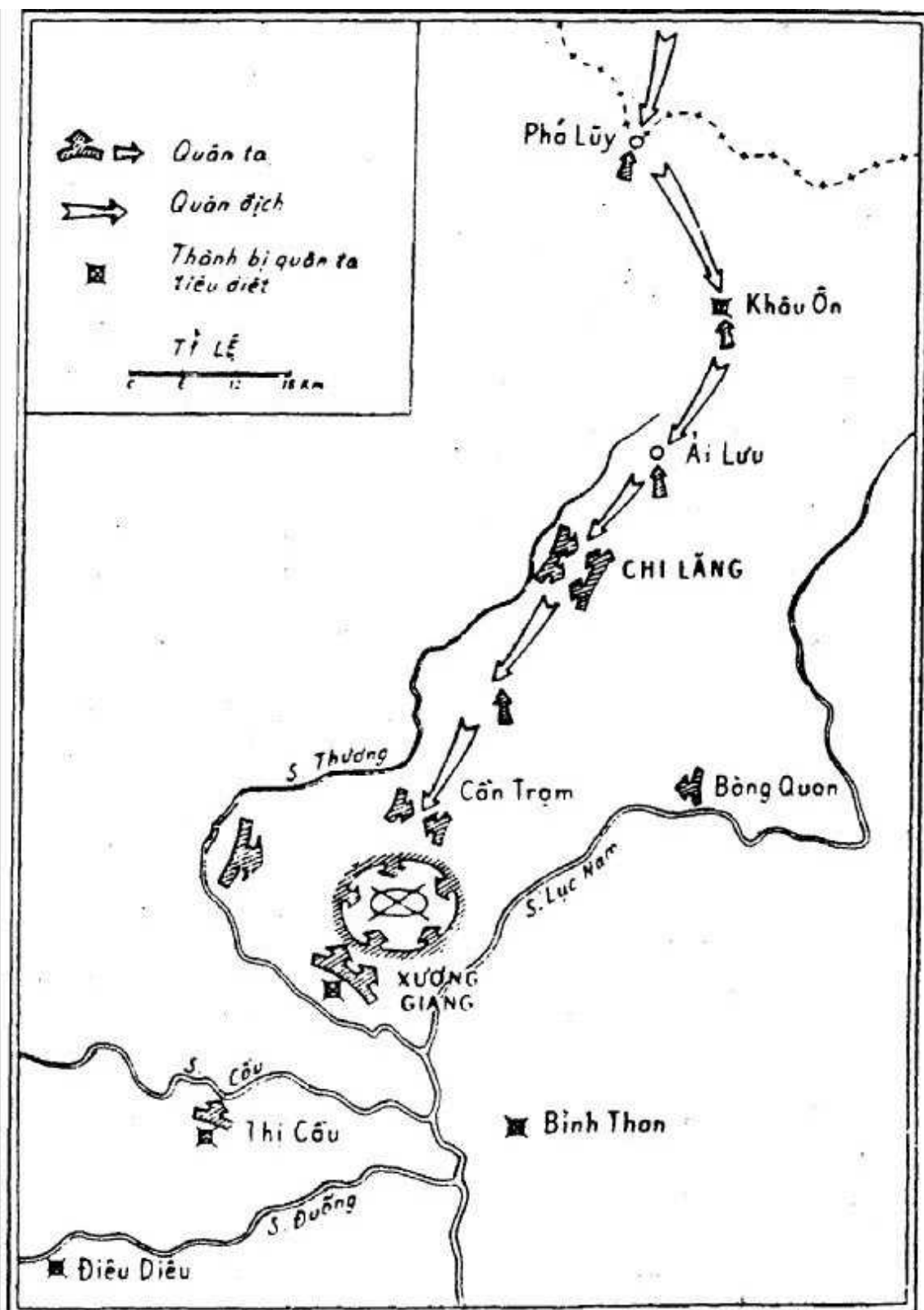
Hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn từ 10-1424 đến 10-1425.



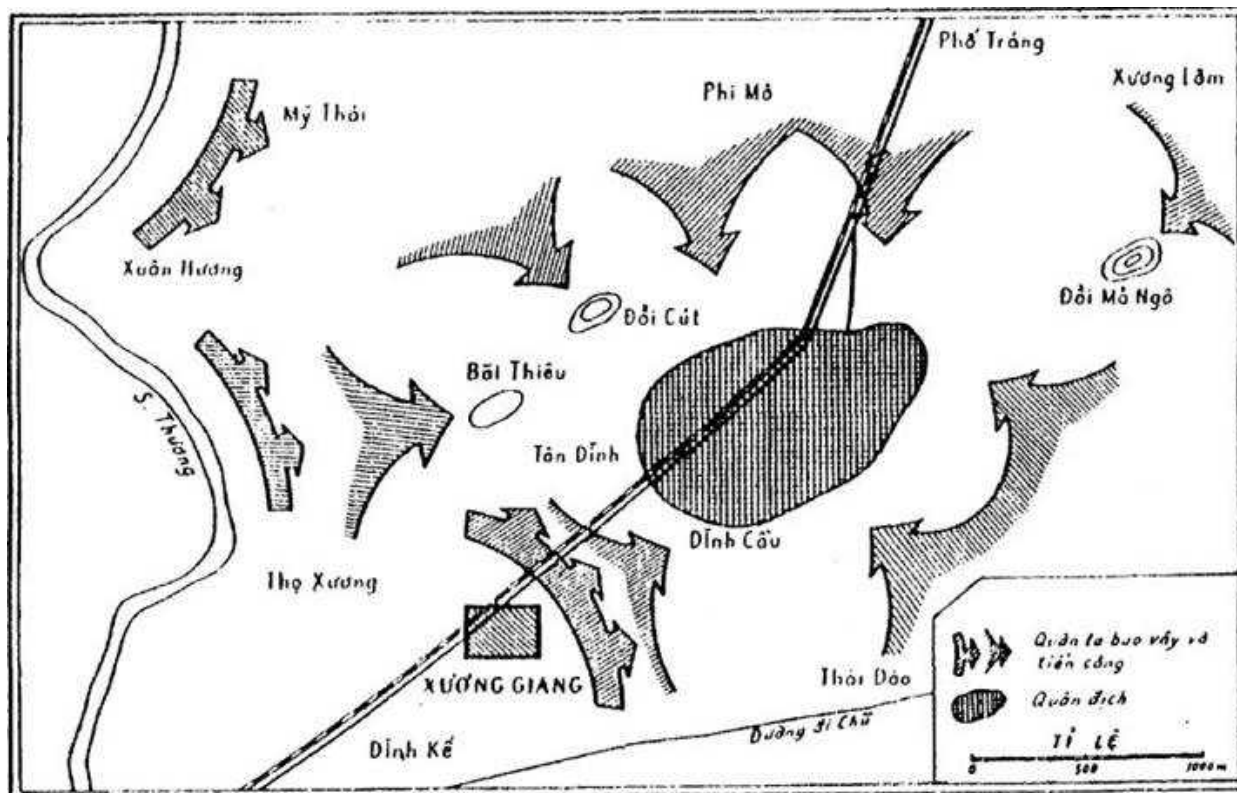
Tiến công ra Bắc.



Trận Tốt Động - Chúc Động.



Sơ đồ toàn bộ diễn biến của chiến thắng
 Chi Lăng - Xương Giang.



Trận Xương Giang.

Thay lời bạt

Hồi ở Việt Bắc, tôi rất thích đi hái măng. Lúc đầu, tôi cứ nghĩ vào rừng hái măng là một việc dễ, chẳng dè, có đi mới biết là cũng khó khăn lắm. Thứ măng đã trồi lên khỏi mặt đất, tuy có thể kiếm nhanh hơn nhưng ăn lại dở. Ngon nhất hạng vẫn là măng củ, tức là thứ măng thật non, còn nằm ở dưới đất, chưa kịp trồi lên. Muốn hái được thứ măng này, trước hết phải biết định hướng măng mọc, sau là còn phải biết ước lượng chính xác khoảng cách từ gốc ra đến chỗ măng lên mà đào. Không biết định hướng đúng, lại cũng không biết ước lượng khoảng cách cho chính xác, thì rất cuộc, chỉ hao công tốn sức mà hái không được bao nhiêu.

Chuyện hái măng kể cũng lạ. Đã có lần tôi cần mẫn đào bới kiếm tìm đến nát cả một khoảnh lớn, lòng nghĩ chắc là mình đã lấy được hết sạch măng rồi, căng ngờ ngay sau đó, một cô bé chính gốc Việt Bắc, đào lên liên tiếp thấy củ măng ngon lành. Thấy tôi có vẻ ngơ ngác, cô bé tủm tỉm cười và nói:

- Bộ ngực nhiên lằng hay sao. Kể cả những người hái măng lão luyện và chịu khó nhất cũng không bao giờ dám chắc là họ đã đào hết sạch măng quanh một bụi tre.

Câu nói của cô bé ấy khiến cho tôi nhớ mãi. Có thể là bạn không ngờ nhưng quả thật là mỗi lần khởi sự biên soạn sách, tôi lại nhớ đến chuyện hái những thuở nào. Tư liệu tản mạn trong kho thư tịch cổ cũng chẳng khác gì những củ măng non còn nằm dưới đất. Tôi đã kiên nhẫn lật từng trang thư tịch cổ, nhặt nhanh từng chút tư liệu nhỏ, lắm lúc ngờ đã khai thác hết rồi, vậy mà khi bình tĩnh coi lại, vẫn thấy mình bỏ sót không ít. Đôi khi, tôi bỗng chán ngấy về sự bất tài và tắc trách của mình. Nhưng, cứ mỗi lần như thế, lời của cô bé hái măng quê ở Việt Bắc lại văng vẳng bên tai tôi. Vâng, “kể cả những người hái măng lão luyện và chịu khó nhất cũng không bao giờ dám nói là họ đã đào hết sạch măng quanh một bụi tre”. Tôi rất thích đi hái măng nhưng chưa bao giờ là một người hái măng giỏi chớ đừng nói là lão luyện.

Từ ngày xa Việt Bắc, do sự đẩy đưa của cuộc đời, bỗng dưng, tôi có thêm sở thích khảo cứu sách vở. Mới tập tành đó mà chợt ngoảnh lại, giật mình vì thấy cũng đã được mấy chục năm. Nói cho to tát thì như thế cũng có chút đáng gọi là thâm niên vậy. Nhưng cho dầu ìa say mê lâu ngày, kết quả thu được bất quá cũng chỉ mới tỏ rõ sự cần mẫn mà thôi.

Phải chăng, đây đã là tất cả danh tướng của Lam Sơn. Đọc lại bản thảo lần chót, tôi bỗng thấy băn khoăn và tự hỏi mình như vậy. Nhưng, đời chẳng có gì tuyệt đối cả, vậy thì chu toàn đòi khi chỉ là một cách nói khéo léo, cốt để che đậy sự thiếu dũng khí của mình. Mà, phàm là con dân của một đất nước anh hùng có lịch sử hùng ngàn năm ăn hiển, thiếu gì thì thiếu, lẽ đâu lại thiếu dũng khí bao giờ. Nghĩ vậy, tôi mới tự tin, hồ hởi đi nạp tập bản thảo thứ hai của bộ Danh tướng Việt Nam.

Mở sách này ra, nếu bạn thấy còn có chỗ nào đấy chưa thỏa đáng, thì lỗi ấy là của tôi, người chắt đủ sức để khai thác và khái quát sử liệu từ kho thư tịch cổ. Gấp sách này lại, nếu bạn thấy có chút đồng cảm với tôi, thì là bởi vì bạn và tôi cùng có chung lòng thành và sự tôn kính đối với anh linh của các đấng hào kiệt thiên cổ.

Thân ái biệt tay bạn.

NGUYỄN KHẮC THUẦN.

TẬP 3

DANH TƯỚNG TRONG CHIẾN TRANH NÔNG DÂN THẾ KỈ XVIII VÀ PHONG TRÀO TÂY SƠN

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho chúng chích luân bất phản

Đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn.

Đánh cho sử tri nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

QUANG TRUNG

(Lời hiệu dụ tướng sĩ đọc tại lễ Thệ Sư tổ chức ở Thọ Hạc, Thanh Hóa, năm 1788)

Lời nói đầu

A. Những danh tướng xuất thân áo vải đầu tiên

I. Đàng Ngoài ở đầu thế kỉ thứ XVIII

1. Quá trình băng hoại về nhân cách và phẩm giá của tập đoàn phong kiến thống trị

2. Những nghĩa sĩ tiên phong

3. Bốn phương rầm rộ khởi binh

II. Lược truyện những danh tướng xuất thân áo vải đầu tiên

01. Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ

Cầm gươm rửa thẹn

Trong chỗ không ngờ, đối thủ tạo cơ may cho Nguyễn Tuyển

Trận Phú Xuyên: Tháng 5 năm Canh Thân (1740)

Một trận nghị binh nhỏ khiến kẻ lớn của Trịnh Doanh bất thành

Trận Khoái Châu (12-1740): tướng của chúa Trịnh là Đốc Đồng Trần Viêm bị giết

Trận Đông Triều (1-1741): ba viên tướng của chúa Trịnh bị bắt

Những ngày cuối cùng của Nguyễn Cừ và Nguyễn Diên

02. Nguyễn Hữu Cầu (?-1751)

Đôi lời về lai lịch

Chiếm Đồ Sơn và đánh mạnh vào các vùng lân cận (1742)

Bất ngờ đánh chiếm Kinh Bắc, khiến cả Thăng Long phải một phen hoảng loạn (5-1744)

Chống trả cuộc tấn công đàn áp đại quy mô của quân đội chúa Trịnh vào Kinh Bắc (từ tháng 7 đến tháng 11-1744)

Lại táo bạo đánh vào Bồ Đề, Kinh thành Thăng Long thêm một phen hoảng loạn (từ 1748 đến 10-1749)

Từ Mã Nãi và Hương Nhi đến Lạng Khê và Quang Đức, anh hùng lữ vận vẫn hiên ngang

03. Hoàng Công Chất (?-1769)

Nơi chôn nhau cắt rốn

Bốn năm chiến đấu quyết liệt đầu trên (1739-1743)

Chiếm Khoát Châu (1743), liên tục tấn công khiến cho chúa Trịnh Doanh nổi giận, bãi chức của Nguyễn Đình Hoàn

Bắt giết Hoàng Công Kỳ (1745), đánh cho Đình Văn Thản phải hoảng sợ mà chết (1761)

Xây căn cứ Mãnh Thiên và từ Mãnh Thiên, liên tục tấn công đến khắp các vùng lân cận

Tam Vạn Thành bị phá vỡ, Mãnh Thiên nhuộm đỏ máu anh hùng

04. Nguyễn Danh Phương (?-1751)

Bất ngờ đánh vào Bạch Hạc (1744), phá vòng vây của tướng Văn Đình Úc ở Nghĩa Yên và xây căn cứ mới ở Thanh Lân

Đặt đại bản doanh ở Ngọc Bội, thành lập chính quyền và anh dũng chống trả cuộc đàn áp do đích thân Trịnh Doanh chỉ huy

Mất Úc Kỳ và Hương Canh, Ngọc Bội Đại Đồn tan vỡ, Nguyễn Danh Phương thua trận và bị bắt (1751)

05. Lê Duy Mật (?-1770)

Chuyện bắt đầu từ trong hoàng cung

Những thử thách và tổn thất đầu tiên

Bình tĩnh chống trả âm mưu kết hợp giữa tấn công với mua chuộc của Trịnh Doanh

Cuộc đụng độ với tướng Đặng Đình Mật ở Sơn Tây (9-1741)

Trận Thịnh Mỹ (10-1742) và trận Kinh Lão (3-1749)

Đánh Quỳ Châu và Trà Long (5-1763), tướng giữ chức Đốc Suất ở trấn Nghệ An là Văn Đình Ưc thua trận và bị Trịnh Doanh lột hết chức tước
Trận Hương Sơn (4-1767)

Bị con rể là Lại Thế Thiều phản phúc, anh hùng ôm hận tự thiêu (1-1770)

B. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ – ba lãnh tụ của phong trào Tây Sơn, ba danh tướng kiệt xuất nhất của thế kỉ XVIII

I. Quê hương, dòng họ và gia đình

01. Đôi lời về nguồn gốc

02. Quê hương và gia đình

II. Tóm lược các giai đoạn phát triển của phong trào Tây Sơn

01. Giai đoạn thứ nhất: Chuẩn bị

Bước đường sa đọa của tập đoàn thống trị họ Nguyễn

Khôn khéo tìm cách tạo ra sự nhất trí hoàn toàn trong đồng bào các dân tộc ở Tây Sơn

Chuẩn bị về lực lượng và tổ chức

Chuẩn bị về khẩu hiệu đấu tranh

02. Giai đoạn thứ hai: Khởi nghĩa và chiến đấu quyết liệt ở xứ Đàng Trong

03. Giai đoạn thứ ba: Kết hợp đánh cả thù trong lẫn giặc ngoài

04. Giai đoạn thứ tư: Chính quyền nhà nước Tây Sơn

III. Nguyễn Nhạc (?-1793)

1. Người có công đầu trong quá trình chuẩn bị, lãnh tụ cao nhất, đồng thời cũng là linh hồn của Tây Sơn trong những cuộc chiến đấu đầu tiên

2. Người quyết định chủ trương đúng đắn, đưa Tây Sơn ra khỏi thế “lường đầu thọ địch” đầy nguy nan

3. Nhanh chóng giành lại đất Quảng Nam và từng bước tìm cách lợi dụng những xung đột trong nội bộ chính quyền họ Trịnh

4. Người hoạch định chủ trương và cũng là người từng trực tiếp chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào sào huyệt cuối cùng của họ Nguyễn tại Gia Định
5. Vẫn biết tất nhiên là như thế, nhưng ...
6. Chuyện kể về thần Bạch Mã hay là lời thề nguyện đáng yêu của nhân dân Tây Sơn trong sự nghiệp phi thường của Nguyễn Nhạc

IV. Nguyễn Huệ (1753-1792)

1. Bước khởi đầu của một sự nghiệp lớn
2. Tổng chỉ huy xuất sắc trận Phú Yên (năm 1775: năm 22 tuổi), tạo ra bước ngoặt quan trọng cho toàn bộ quá trình phát triển mạnh mẽ sau đó của phong trào Tây Sơn
3. Tổng chỉ huy cuộc tấn công của quân Tây Sơn vào Gia Định lần thứ hai (năm 1777: năm 24 tuổi), hai nhân vật cao nhất của tập đoàn họ Nguyễn ở Đàng Trong là Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương đều bị giết
4. Cùng với anh là Tây Sơn Vương Nguyễn Nhạc chỉ huy cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ tư (năm 1782: năm 29 tuổi), đánh cho Nguyễn Ánh phải đại bại
5. Tổng chỉ huy lực lượng Tây Sơn tấn công vào Gia Định lần thứ năm (năm 1783: năm 30 tuổi), đuổi tập đoàn Nguyễn Ánh ra khỏi bờ cõi
6. Tổng chỉ huy trận quyết chiến chiến lược ở Rạch Gầm – Xoài Mút (năm 1785: năm 32 tuổi), đập tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm La và trừng trị đích đáng hành vi phản dân, hại nước của Nguyễn Ánh
Nguyễn Huệ với công cuộc chuẩn bị tiêu diệt quân xâm lược Xiêm La
7. Tổng chỉ huy trận tấn công tiêu diệt lực lượng quân Trịnh ở Phú Xuân (năm 1786: năm 33 tuổi), giải phóng vùng đất cuối cùng của xứ Đàng Trong.
8. Tổng chỉ huy cuộc tấn công ra Đàng Ngoài (năm 1786: năm 33 tuổi), xóa bỏ biên giới sông Gianh, lật nhào cơ đồ thống trị gây dựng trên 200 năm của chúa Trịnh
9. Tổng chỉ huy trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa (năm 1789: năm 36 tuổi), quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh và bẻ gãy tay sai phản quốc Lê Chiêu Thống ra khỏi bờ cõi
Tình hình Đàng Ngoài sau khi Nguyễn Huệ rút quân về Nam

Bước đường cùng của Lê Chiêu Thống

Quân Thanh sang xâm lược nước ta

Tình hình Bắc Hà trước Tết Kỉ Dậu (1789).

Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Quang Trung và đích thân cầm quân ra Bắc

Trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa: Tết Kỉ Dậu (1789).

10. Quang Trung – vị Hoàng Đế của những cải cách tích cực và táo bạo

V. Nguyễn Lữ (?-1787)

1. Tướng hậu cần xuất sắc của nghĩa quân Tây Sơn

2. Tổng chỉ huy cuộc tấn công của Tây Sơn vào Gia Định lần thứ nhất (năm 1776)

3. Cùng với Nguyễn Huệ, chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào Gia Định lần thứ năm (năm 1783)

4. Lời cuối về Đông Định Vương Nguyễn Lữ

C. Danh tướng Tây Sơn

I. Tiểu dẫn

II. Danh tướng Tây Sơn

01. Đặng Xuân Bảo (?-1802)

02. Trần Quang Diệu (?-1802)

03. Võ Văn Dũng (?-?)

04. Phan Văn Lân (?-?)

05. Nguyễn Văn Lộc (?-?)

06. Ngô Văn Sở (?-1795)

07. Nguyễn Văn Tuyết (?-?)

08. Bùi Thị Xuân (?-1802)

D. Phụ lục

I. Đặng Tiến Đông (1738-?)

01. Tiểu dẫn

02. Đô Đốc Đặng Tiến Đông – một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa

II. Một số nhân vật đặc biệt thời Tây Sơn

01. [Tiểu dẫn](#)
02. [Ngô Thì Nhậm \(1746-1802\)](#)
03. [Phan Huy Ích \(1751-1822\)](#)
04. [Nguyễn Thiếp \(1723-1804\)](#)

Lời nói đầu

Bạn đọc yêu quý,

Các nhà sử học vẫn gọi thế kỉ thứ XVIII của lịch sử nước ta là “thế kỉ của chiến tranh nông dân.” Gần trọn cả thế kỉ này, những người nông dân áo vải ở khắp mọi miền của đất nước, từ đồng bằng đến trung du và rừng núi, từ Đàng Ngoài đến Đàng Trong đã quả cảm vùng lên “khuấy nước chọc trời”, tấn công không khoan nhượng vào toàn bộ cơ đồ thống trị của giai cấp phong kiến bóc lột đang trên bước đường sa đọa ngày một thảm hại. Hoảng sợ trước sức mạnh quật khởi phi thường ấy, các tập đoàn phong kiến thống trị không chỉ cam lòng phản dân mà còn nhẫn tâm hại nước. Bấy giờ, nếu Nguyễn Ánh phạm tội ác “trời không dung, đất không tha” là rước năm vạn quân Xiêm về giày xéo lên một phần thiêng liêng của lãnh thổ xứ Đàng Trong, thì Lê Chiêu Thống cũng phạm trọng tội đáng để cho “đời đời lên án” đó là đã rước hai mươi chín vạn quân xâm lược Mãn Thanh về chà đạp lên một phần giang sơn gấm vóc của xứ Đàng Ngoài. Vận mệnh dân tộc bị đe dọa nghiêm trọng cả từ bên trong lẫn bên ngoài, cả từ phía Nam lẫn phía Bắc. Trong bối cảnh đặc biệt như vậy, lớp lớp những người nông dân áo vải chẳng những đã hiên ngang đứng lên đấu tranh giành quyền sống cho mình, nó còn khảng khái đảm đương sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc. Từ trong khói lửa của cuộc chiến đấu một mất một còn chống thù trong và giặc ngoài, tên tuổi của một loạt các danh tướng đã xuất hiện, vừa góp phần làm rạng rỡ truyền thống ngoan cường của cả dân tộc, vừa đóng góp cho kho tàng kinh nghiệm thao lược của tổ tiên những tri thức vô giá.

Với tất cả niềm tự hào mãnh liệt và sâu sắc của mình, tác giả xin dành trọn tập thứ ba của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM để trân trọng giới thiệu về thân thế và sự nghiệp của các bậc danh tướng trong chiến tranh nông dân thế kỉ XVIII và phong trào Tây Sơn.

Nếu trước đó, tên tuổi của các danh tướng trong sự nghiệp giữ nước từ đầu thế kỉ X đến cuối thế XIV và danh tướng Lam Sơn nhìn chung đều được các bộ chính sử xưa trân trọng ghi chép, do đó, việc tái hiện cuộc đời và sự nghiệp của họ có những thuận lợi nhất định, thì rất tiếc là danh tướng trong

chiến tranh nông dân thế kỉ XVIII và phong trào Tây Sơn, hoặc là rất ít được các bộ chính sử cũ chép đến, hoặc là chỉ được chép đến với dụng ý xuyên tạc rất rõ ràng. Nghịch lí này cũng không có gì là khó hiểu, bởi lẽ, sử cũ nói đến ở đây là sử biên soạn vào thời Nguyễn, mà dưới con mắt của hầu hết các sử gia thời Nguyễn, mọi phong trào nông dân đều bị coi là “giặc cỏ”, còn Tây Sơn là “kẻ thù không đội trời chung.” Sự huyệt hắng của chính sử tuy có được bù đắp bởi những trang ghi chép của dã sử và đặc biệt là những lời kể hào hùng phản ánh niềm kiêu hãnh bất diệt của nhân dân, nhưng, việc tập hợp, xác minh và chỉnh lí tài liệu cũng không phải nhờ vậy mà giảm bớt được khó khăn.

Giới thiệu các bậc danh tướng là việc làm rất dễ nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ, nhưng, sắp xếp thứ tự trước sau của các danh tướng trong từng tập sách cụ thể thì thường có nhiều ý kiến khác nhau. Mục đích cao nhất, cũng là mục đích xuyên suốt của tác giả đặt ra cho cả bộ sách 5 tập này là làm sao để có thể tạo ra những mạch vấn đề thật nhất quán, nhằm giúp bạn đọc theo dõi một cách thuận tiện nhất. Vị trí và tầm vóc của từng vị danh tướng không hề phụ thuộc vào thứ tự trước sau của họ trong tập sách này. Xuất phát từ nhận thức ấy, tác giả chia tập 3 của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM thành bốn phần chính sau đây:

- Những danh tướng xuất thân áo vải đầu tiên: gồm toàn bộ những trang viết về những thủ lĩnh tiêu biểu và xuất sắc nhất, cùng là những danh tướng có nhiều công lao trong Phong trào chiến tranh nông dân thế kỉ thứ XVIII như: Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất. Có một danh tướng khá đặc biệt cũng được tạm ghép vào phần này, đó là Lê Duy Mật. Sở dĩ gọi là “tạm ghép” bởi vì ông xuất thân từ hoàng tộc chứ không phải từ đội ngũ những người nông dân áo vải, nhưng, cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn bó mật thiết với nông dân trong cuộc chiến đấu quyết liệt đương thời.

- Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ – ba lãnh tụ của phong trào Tây Sơn, ba danh tướng kiệt xuất nhất của thế kỉ XVIII: là một trong những

phần quan trọng nhất của tập 3. Phần này được chia làm bốn nội dung khác nhau như sau:

- + Giới thiệu chung về lai lịch, quê hương và gia đình của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Tất cả được dừng lại khi ba anh em Tây Sơn đồng tâm hiệp lực, dựng cờ xưng nghĩa ở ngay trên quê hương của mình.

- + Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Nhạc.

- + Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Huệ.

- + Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Lữ.

- Danh tướng Tây Sơn: cũng là một trong những phần quan trọng nhất của tập 3. Ở đây, cuộc đời và sự nghiệp của các danh tướng Tây Sơn, những người từng vào sinh ra tử, từng có những cống hiến xuất sắc cho phong trào Tây Sơn sẽ lần lượt được giới thiệu.

- Phụ lục: là phần dành riêng để viết về những nhân vật đặc biệt, như Ngô Thì Nhậm, La sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, ... v.v. Họ không hề là võ tướng, nhưng, những ý kiến xuất sắc của họ lại có ảnh hưởng tích cực rất to lớn đối với thắng lợi chung của phong trào Tây Sơn.

Bạn đọc yêu quý,

Trận đánh nào cũng có nhiều võ tướng tham gia, bởi vậy, dẫu đã ý thức một cách đầy đủ và dẫu đã rất cố gắng, tác giả cũng không sao có thể tránh khỏi một vài sự trùng lặp nhất định. đành rằng, tập 3 là lập chung cho tất cả các danh tướng trong chiến tranh nông dân thế kỉ XVIII và phong trào Tây Sơn, nhưng nếu tách riêng ra, phần viết về mỗi danh tướng lại có tính độc lập rất rõ rệt. Thiết nghĩ, đang đọc ở giữa hay cuối tập mà phải lật ngược trở lại để tra cứu ở đầu tập hoặc đang đọc chuyện danh tướng này lại phải dò tìm thêm tư liệu ở chuyện danh tướng khác ... cũng là điều rất bất tiện. Từ suy nghĩ ấy, tác giả thấy cần thiết phải chấp thuận sự trùng lặp trong một liều lượng và một khuôn khổ cho phép. Suy cho cùng, đây cũng là sự cần thiết nảy sinh từ ý định tạo điều kiện thuận lợi nhất cho bạn đọc khi theo dõi

những diễn biến phức tạp của các sự kiện xảy ra cách đây trên hai thế kỉ mà thôi.

Khi tập 3 bắt đầu được khởi thảo thì một tin vui lớn đã đến với tác giả, đó là tập 1 và tập 2 của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM, dù mới được in và phát hành với một số lượng khá lớn, cũng đã được tái bản. Càng vui hơn nữa, khi mà cùng với việc tái bản tập 1 và tập 2 của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM, Nhà xuất bản Giáo dục còn cho tái bản lần thứ ba, trọn bộ VIỆT SỬ GIAI THOẠI (8 tập) và THẾ THỨ CÁC TRIỀU VUA VIỆT NAM cũng đều do tác giả biên soạn. Đó thực sự là một hạnh phúc nghề nghiệp của năm 1997 mà tác giả đã may mắn được hưởng. Tác giả chẳng biết nói gì hơn là chân thành cảm ơn sự chăm sóc ân cần của Nhà xuất bản Giáo dục, chân thành cảm ơn sự cố vũ hào hiệp và vô tư của bạn đọc gần xa.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17-1-1998

NGUYỄN KHẮC THUẦN

A. Những danh tướng xuất thân áo vải đầu tiên

I. Đàng Ngoài ở đầu thế kỉ thứ XVIII

“Nhân nghĩa mẽ mẽ mục,

Thanh trung thủ chương,

Chung luận yếm muội,

Mạc tiến mình xương.”

(Nhân nghĩa chỉ như bụi cám trong mắt.

Người thanh cao chỉ ôm giữ từ chương,

Rốt cuộc công luận bị mờ tối,

Lời sáng đẹp làm sao chuyển đạt được).

LỊCH TRIỀU TẠP KÍ

(Quyển 2)

(Nguyên là Bài châm khá dài của Đặng Đình Tướng và Nguyễn Quý Đức, được Ngô Cao Lãng chép lại trong bộ Lịch triều tạp kí.)

1. Quá trình băng hoại về nhân cách và phẩm giá của tập đoàn phong kiến thống trị

Lần giở những trang ghi chép của thư tịch cổ, chúng ta có thể kết luận rằng, quá trình băng hoại về nhân cách và phẩm giá của giai cấp phong kiến thống trị đã thể hiện khá rõ ngay từ đầu thế kỉ thứ XVI. Sau khi vua Lê Túc Tông qua đời (Tên là Lê Thuần, làm vua từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1504 thì mất, hưởng dương 16 tuổi. Ông là vị vua thứ bảy của thời Lê sơ). Cuộc khủng hoảng của nội bộ triều Lê diễn ra với một mức độ ngày càng nghiêm trọng. Bấy giờ, Lê Uy Mục (1505-1509) là một kẻ thất đức, dám cả gan giết chết bà Trường Lạc Thái Hoàng Thái Hậu (Tên thật là Nguyễn Thị Hằng. Bà là thân mẫu của vua Lê Hiến Tông (1497-1504), tức là bà nội của Lê Uy Mục) và nhiều bậc đại thần không cùng phe cánh. Tháng 1 năm Đinh Mão (1507), nhà Minh cử một phái bộ sứ giả sang nước ta để làm lễ tấn phong cho Lê Uy Mục, gồm Chánh Sứ là Thẩm Đào và phó Sứ là Hứa Thiên Tích. Ngay sau khi tiếp xúc với Lê Uy Mục, viên Phó Sứ là Hứa Thiên Tích đã viết rằng:

An Nam tứ bách vận vưu trường,

Thiên ý như hà giáng quý vương.

(Nghĩa là: Vận đẹp của An Nam những bốn trăm năm dài, chẳng rõ ý trời thế nào mà lại giáng sinh tên vua quý).

Nhân có câu trên của Hứa Thiên Tích mà người đương thời cũng như hậu thế đều gọi Lê Uy Mục là vua quý. Cuối năm 1509, Lê Uy Mục bị giết, Lê Tương Dực được đưa lên ngôi (tên thật là Lê Oánh, làm vua sáu năm 1510-1516) và đó là một nhâm lẫn khó tha thứ của những người nắm quyền điều khiển vận mệnh quốc gia đương thời, bởi vì như thế, chẳng khác nào họ đã đổi nỗi khổ này lấy sự bất hạnh khác. Tháng 4 năm 1516, đến lượt Lê Tương Dực bị giết, ngôi vua trên danh nghĩa là thuộc về Lê Chiêu Tông (tên thật là Lê Y, làm vua sáu năm 1516-1522, được đưa lên ngôi lúc 10 tuổi) và sau đó là Lê Cung Hoàng (tên thật là Lê Xuân, làm vua 5 năm 1522-1527, được đưa lên ngôi lúc 15 tuổi) nhưng thực quyền lại hoàn toàn nằm trong tay Mạc Đăng Dung.

Trên ngai vàng, nếu Lê Uy Mục là vua quỉ thì Lê Tương Dực là vua heo (Theo ghi chép của *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ, thực lục, quyển 15, tờ 19-b), thì vào tháng 1 năm 1513, nhà Minh sai Trạm Nhược Thủy làm Chánh Sứ và Phan Hy Tăng làm Phó Sứ sang nước ta để làm lễ tấn phong cho Lê Tương Dực. Sau khi gặp Lê Tương Dực, viên Phó Sứ Phan Hy Tăng có nói với viên Chánh Sứ Trạm Nhược Thủy rằng: “Quốc vương của nước An Nam tuy gương mặt đẹp nhưng người lại bị lệch, tướng háo dâm như tướng heo, loạn vong tất không còn xa nữa.” Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 26, tờ 19) cũng chép tương tự như vậy. Bởi lời ấy của Phan Hy Tăng, người đương thời cũng như hậu thế đều gọi Lê Tương Dực là vua heo) và Lê Chiêu Tông, Lê Cung Hoàng chỉ là những con rối tội nghiệp của Mạc Đăng Dung. Sau, cả Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng đều bị Mạc Đăng Dung giết hại. (Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung giết vào tháng 12 năm 1530, hưởng dương 24 tuổi. Lê Cung Hoàng bị Mạc Đăng Dung giết vào khoảng tháng 8 năm 1527, hưởng dương 20 tuổi.)

Tháng 6 năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi của nhà Lê, triều Mạc được dựng lên kể từ đó. Triều Mạc cũng là một trong những triều đại chính thống của lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, nhưng, triều Mạc không có may mắn được tồn tại trong bình ổn (tuy danh nghĩa có dài hơn, nhưng thực chất, triều Mạc chỉ tồn tại 65 năm, từ 1527 đến 1592). Đất nước từ năm 1527 trở đi liên tục bị chấn động dữ dội bởi những cuộc nội chiến ác liệt và triền miên. Cục diện Nam – Bắc triều chưa chấm dứt thì cục diện Đảng Ngoài – Đảng Trong lại nổi lên. Không khí chết chóc và điêu linh bao trùm lên khắp cõi.

Năm 1592, sau nhiều cuộc giao tranh quyết liệt và lâu dài, Nam triều đã đê bẹp được Bắc triều, giành quyền thống trị đối với hầu hết các địa phương trong cả nước lúc bấy giờ. Một thời kì mới được mở ra và sử cũ thường gọi đó là Thời Lê trung hưng. Khái niệm này được sử dụng rất phổ biến, nhưng rất tiếc là không chính xác, bởi vì Nam triều thắng thế là điều có thật, nhưng, quá trình thắng thế ấy cũng chính là quá trình mất dần quyền lực của vua Lê, mà một khi vua Lê bị đẩy nhanh vào vị trí bù nhìn thì không thể gọi đó là

Thời Lê trung hưng được. Quyền lực thực sự của Nam triều lúc đầu nằm trong tay Nguyễn Kim nhưng chẳng bao lâu sau thì chuyển sang tay con rể của ông là Trịnh Kiểm và kế tiếp hơn hai thế kỉ liên là con cháu của Trịnh Kiểm. Nếu Trịnh Kiểm chỉ có tước vị cao nhất là Quốc Công thì tất cả con cháu kế nghiệp của Trịnh Kiểm đều có tước Vương. Nước đã có vua lại còn có chúa, mà đâu phải chỉ một chúa? Chính sự rối bời đến độ không thể rối hơn được nữa.

Các chúa Trịnh không những chỉ nối nhau nắm giữ quyền lực mà trong thực tế, còn nắm cả tính mạng của vua Lê. Bấy giờ, các chúa Trịnh chọn ai trong hoàng tộc nhà Lê lên làm vua thì người đó được làm vua, và bắt vua nào chết thì vua đó cũng phải chết. Từ khi có chúa Trịnh, tính ra, có đến ba vua Lê bị chúa Trịnh giết hại. Đó là:

- Lê Anh Tông (1556-1573) bị chúa Trịnh Tùng (1570-1623) giết hại vào ngày 22 tháng 1 năm 1573.

- Lê Kính Tông (1599-1619) cũng bị chính chúa Trịnh Tùng giết hại vào ngày 12 tháng 5 năm 1619.

- Lê Đế Duy Phường (1729-1732) bị chúa Trịnh Giang (1729-1740) phế truất ngày 15 tháng 8 năm 1732 và giết hại vào tháng 9 năm 1735.

Sau Trịnh Giang mấy chục năm, Trịnh Sâm tuy không giết vua nhưng giết Thái Tử Lê Duy Vĩ – người sắp được kế vị ngôi vua. Sự kiện này xảy ra vào tháng 3 năm 1769. Điều đáng nói là cuộc thanh trừng đẫm máu không phải chỉ có giữa phủ chúa đối với cung vua mà còn diễn ra quyết liệt ngay trong chính nội bộ phủ chúa. Có thể kể ra mấy cuộc “nồi da nấu thịt” nổi bật nhất sau đây:

- Tháng 2 năm 1570, Trịnh Kiểm chết và theo di mệnh thì lẽ ra con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối sẽ được lên nối nghiệp. Nhưng, Trịnh Cối chưa kịp nắm quyền thì đã bị em là Trịnh Tùng đem quân đến đánh để giành quyền. Do không chống đỡ nổi, tháng 8 năm 1570, Trịnh Cối phải đầu hàng nhà Mạc. Sau, Trịnh Cối chết trên vùng đất do nhà Mạc quản lí vào ngày 4 tháng 9 năm 1584.

- Tháng 9 năm 1780, Trịnh Khải (con trưởng của Trịnh Sâm, lúc này đang là Thế Tử) bị Trịnh Sâm truất bỏ hết cả ngôi Thế Tử lẫn ngôi con trưởng và tống giam. Con thứ của Trịnh Sâm là Trịnh Cán (lúc này mới lên hai tuổi) được đưa lên làm Thế Tử.

- Tháng 10 năm 1782 (một tháng sau khi Trịnh Sâm mất), Trịnh Khải cùng phe cánh nổi lên, phế truất Trịnh Cán và tự lập làm chúa.

Trên đây chỉ mới là những cuộc thanh trừng lớn, đã xảy ra, chưa tính những cuộc mưu phản cũng có quy mô không phải là nhỏ. Khi mà đạo làm vua và đạo làm chúa bị rẻ rúng thì hẳn nhiên, đạo làm quan cũng chẳng thể được coi trọng. Triều đình liên tục chia bè kết cánh, vu oan, giáng họa và hãm hại lẫn nhau. Thế kỉ thứ XVIII là thế kỉ có rất nhiều vụ đại án của triều đình. Dần dần, cường thường và đạo lí buộc phải nhường chỗ cho tham vọng nắm giữ quyền lực.

Cũng trong thế kỉ thứ XVIII, giai cấp phong kiến thống trị Đàng Ngoài đã lao rất nhanh vào con đường ăn chơi xa xỉ. Các bộ chính sử cũng như dã sử xưa đều ghi chép về sự hoang phí của các chúa Trịnh:

* Tuy đã cho xây dựng rất nhiều chùa chiền, nhưng vào năm 1714, Trịnh Cương vẫn bắt nhân dân ba huyện Gia Bình, Lang Tài và Quế Dương đóng góp không biết bao nhiêu tiền của để đại tu chùa Phúc Long. Công việc nặng nhọc và tốn kém này phải kéo dài đến sáu năm mới hoàn tất.

* Trong kinh thành Thăng Long, phủ chúa đã được xây cất rất tráng lệ, nhưng, vào năm 1727, Trịnh Cương vẫn cho xây thêm hành cung ở Cổ Bi (Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Cũng trong năm này, nhiều cung điện và chùa chiền khác được lệnh tu bổ hoặc xây cất thêm.

* Năm 1729, nghĩa là ngay khi vừa lên nối nghiệp chúa, Trịnh Giang đã hạ lệnh cho xây cất rất nhiều công trình tốn kém. Năm 1730, Trịnh Giang đã sai người phá hành cung Cổ Bi để lấy vật liệu trùng tu chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng Nghiêm. Ngoài ra, Trịnh Giang còn cho xây cất nhiều nơi thờ tự cho bà con bên ngoại.

Để có đủ tiền của cung đốn cho những cuộc hoang chơi và xây cất tốn kém nói trên, các chúa Trịnh đã đánh thuế rất nặng. Đời sống của nhân dân

vì thế mà ngày càng trở nên tồi tệ. Thực tế bi đát nhất của Đàng Ngoài trong thế kỉ thứ XVIII là hàng vạn nông dân bị tước đoạt ruộng đất, bị đuổi khỏi quá trình sản xuất và trở thành lớp người được sử cũ gọi là “dân vong mạng” (dân phải bỏ quê cha đất tổ mà trốn đi nơi khác). Đó là thực tế không thể nào tránh khỏi, bởi ở Đàng Ngoài, công điền dần dần trở thành cơ sở nuôi lính của chúa Trịnh. Số ruộng công ít ỏi còn lại không đủ để chia cấp cho xã hội, đã thế lại còn liên tục bị giai cấp địa chủ tìm cách bao chiếm. Sử cũ đã ghi chép được khá nhiều con số cụ thể về mức độ phá sản và phiêu bạt hàng loạt của nhân dân các làng:

* Năm 1730, toàn Đàng Ngoài có 527 làng dân dắt díu nhau bỏ đi phiêu tán gần hết. Chúa Trịnh Giang phải sai 12 viên đại thần đi chiêu tập dân về nguyên quán làm ăn nhưng không thu được kết quả gì đáng kể.

* Năm 1741, số làng xã của Đàng Ngoài bị phá sản và phải phiêu tán lên tới 3691 làng, trong đó có 1730 làng bị xem là “đặc biệt điêu tàn” vì vắng người, thôn xóm và ruộng đồng đã trở nên hoang dã.

* Sang nửa sau của thế kỉ thứ XVIII, theo một bản điều trần của Ngô Thì Sĩ (1726-1780), thì tình hình phá sản và phiêu tán của nông dân các làng vẫn còn rất nặng nề:

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ có tất cả bốn trấn và tổng cộng chung là 9668 xã thôn thì đã có tới 1076 xã thôn bị phiêu tán, chiếm tỉ lệ hơn 11%.

+ Trấn Thanh Hóa có 1393 xã thôn thì đã có tới 297 xã thôn bị phiêu tán, chiếm tỉ lệ hơn 21%.

+ Trấn Nghệ An có 706 xã thôn thì đã có tới 115 xã thôn bị phiêu tán, chiếm tỉ lệ hơn 16%.

Bản điều trần nói trên của Ngô Thì Sĩ cho thấy sự phá sản và phiêu tán của nông dân Đàng Ngoài trong thế kỉ thứ XVIII là càng ngày càng nghiêm trọng. Nông dân bị buộc phải rời bỏ nông thôn nông nghiệp, nhưng Đàng Ngoài lúc bấy giờ chưa có các công trường thủ công lớn, càng chưa có những trung tâm công nghiệp để có thể tiếp nhận họ. Đây chính là hiện tượng các chúa Trịnh tự mình xô đẩy nông dân về phía cực đối kháng gay gắt nhất với chính mình.

Sự tham tàn của giai cấp phong kiến thống trị đương thời là lẽ tự nhiên, bởi một bộ phận rất quan trọng của giai cấp này, từ thế kỉ thứ XVIII, đã được tuyển lựa một cách rất kì lạ. Bấy giờ, cả đến học và chức tước cũng được đem ra mua bán. Chỉ tính riêng trong khoảng hai mươi năm giữa thế kỉ thứ XVIII, chúa Trịnh Doanh (1740-1767) đã ba lần chính thức hạ lệnh cho dân, rằng: “Ai nộp thóc sẽ được làm quan.” Phép tuyển lựa quan lại thông qua thi cử Nho học tuy vẫn còn tồn tại, thậm chí là vẫn rất được đề cao, nhưng, “học trò đã quen thói đua nhau chạy chọt, quan trường thì coi nhẹ kỉ cương, công khai gửi gắm (con em cho nhau). Vì thế, người đỗ đạt phần nhiều không có thực học, miệng thế bàn tán rất xôn xao.” Nhưng, hiện tượng “gửi gắm” có lẽ cũng không đáng sợ bằng hiện tượng công khai gạ bài và thi thay, đặc biệt, nghiêm trọng nhất là hiện tượng mua bán học vị. Chúa Trịnh đã nhiều lần cho phép thu tiền thông kinh. Ai nạp đủ ba quan tiền thông kinh thì sẽ được miễn sát hạch ở huyện. “Vì lẽ này, kẻ làm ruộng, người đi buôn, cho đến cả đám hàng thịt và bọn buôn bán vật cũng nhất nhất làm đơn xin nạp tiền thi. Đến ngày vào thi, sĩ tử đông đến nỗi dẫm đạp lên nhau, có kẻ chết ở cửa trường. Còn trong trường thi, kẻ mang theo sách, kẻ hỏi chữ, lại có kẻ mượn người thi thay, chúng ngang nhiên làm vậy, chẳng biết kiêng nể phép tắc là gì.” Dân đương thời gọi tất cả những người đỗ Sinh Đồ nhờ nạp tiền thông kinh là Sinh Đồ ba quan!

Khi chức quan được đổi bằng thóc lúa thì hẳn nhiên là ngay sau khi nhận chức quan, người ta sẽ tìm đủ mọi cách để thu lại số thóc đã bỏ ra, để vợ vét mà làm giàu. Khi học vị có được là nhờ mua bán thì cũng hẳn nhiên là ngay sau khi có học vị người ta sẽ tìm đủ mọi thủ đoạn để thu lại số tiền đã bỏ ra, để tính kế vinh thân phì gia.

Quan trên mà vô đạo thì bọn cường hào ác bá trong khắp mọi xã thôn lại càng vô đạo hơn. Chưa bao giờ thân phận của người dân thấp hèn bị đọa đày đến như vậy:

Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.

Chưa bao giờ nạn đói kém xảy ra khủng khiếp và liên tục như trong thế kỉ thứ XVIII. Năm 1702, nạn đói bắt đầu ở Thanh Hóa mà nguyên do trực tiếp là bởi đê sông Mã, đê sông Chu cùng bị vỡ. Năm 1703, nạn đói lan ra khắp cả bốn trấn vùng Bắc Bộ. Bấy giờ, một tiền chỉ đong được khoảng 4 bát gạo. Các năm 1712 và 1713, nạn đói lại xảy ra trầm trọng hơn, “một đấu lúa nhỏ mà giá nhỉnh một tiền, trăm họ phải ăn vỏ cây, rau cỏ và lá rừng, thây chết đói chất đầy đường, thôn xóm trở nên tiêu điều kì lạ.” Năm 1737, khu vực Sơn Tây vừa bị đói kém lại vừa bị bệnh dịch, người sống sót chỉ còn lại độ một hoặc hai phần mười. Đặc biệt nghiêm trọng nhất là nạn đói năm 1741. Năm ấy, “dân vong mạng dắt díu bồng bế nhau đi xin ăn đầy đường, giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không mua nổi một bữa ăn, dân phần nhiều ăn rau cỏ, thậm chí là ăn cả chuột và rắn. Người chết đói ngổn ngang, người sống sót không còn nổi một phần mười, làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại độ dăm ba hộ nữa mà thôi.” Cũng trong năm 1741 này, ở khu vực Nghệ An, một mẫu ruộng tốt cũng chỉ đổi được một cái bánh đa nướng! Dân nghèo chết đã đành, có những nhà giàu tiền của chất đống mà vẫn cứ phải chết đói vì không tìm đâu ra lương thực.

Sự phân hóa và phân cực vốn dĩ đã xuất hiện và trở nên sâu sắc từ rất lâu dài trước đó, đến đây, nạn thiên tai, mất mùa và đói kém triền miên đã khiến cho sự phân hóa và phân cực đó ngày càng trở nên quyết liệt và dữ dội hơn. Con đường tất yếu của những người cùng khổ lúc này là phải cầm lấy vũ khí và nổi dậy.

2. Những nghĩa sĩ tiên phong

Ngay từ những năm cuối cùng của thế kỉ thứ XVII, các cuộc vùng dậy của nông dân nghèo khổ với quy mô khá lớn đã bùng nổ ở nhiều địa phương khác nhau, nhất là những địa phương gần biên giới. Đó là những nghĩa sĩ tiên phong, những người đầu tiên có công nhen lên ngọn lửa đấu tranh một mất một còn với giai cấp thống trị tàn bạo. Trong phạm vi năm năm (từ năm 1690 đến năm 1695), Đàng Ngoài đã liên tục bị chấn động bởi ba phong trào lớn:

* Phong trào của nhân dân vùng Vạn Ninh nổ ra tháng 4 năm Canh Ngọ (1690) do Phương Vân Long và Tân Án Sùng cầm đầu. Đất Vạn Ninh từ thời Trần trở về trước là một châu, sang thời thuộc Minh thì đổi làm huyện. Thời Lê sơ, Vạn Ninh lại đổi làm châu. Đến thời Nguyễn, Vạn Ninh được thăng làm phủ, đó là phủ Hải Ninh. Phủ Hải Ninh thuộc tỉnh Quảng Yên, nay là tỉnh Quảng Ninh. Phương Vân Long và Tân Án Sùng đều là người gốc Hoa, vì thế, hai ông chẳng những tập hợp được rất đông người Việt mà còn huy động được không ít người Hoa tham gia. Lực lượng của Phương Vân Long và Tân Án Sùng lúc thì tung hoành ở Vạn Ninh, lúc thì kéo sang tận Trung Quốc, vì thế, chúa Trịnh Căn (1682-1709) phải đàn áp rất vất vả. Sau, Trịnh Căn phải sai quan giữ chức Trấn Thủ Tuyên Hưng là Lê Huyền sang Trung Quốc, phối hợp với quân của Trấn Tướng Long Môn là Diệp Thăng mới dẹp yên được. Tiếc thay, phong trào của nhân dân Vạn Ninh bị đàn áp, nhưng, chính tướng nhà Thanh là Diệp Thăng lại nhân cơ hội đó, cướp bóc nhân dân ta rất thậm tệ. Sau, hãn bị nhà Thanh xử chém.

* Phong trào của nhân dân vùng Cao Bằng nổ ra vào tháng 3 năm Nhâm Thân (1692). Trước đó, đồng bào các dân tộc ở vùng La Thượng Đàn (tên một vùng đất thuộc Cao Bằng) đã từng nổi dậy. Chúa Trịnh Căn từng phải sai quan giữ chức Trấn Thủ của Cao Bằng là Ngô Sách Tuân đem quân đi đàn áp. Ngô Sách Tuân đã đàn áp rất dã man nhân dân vùng La Thượng Đàn, nhưng, ngọn lửa đối kháng cũng không hề vì thế mà bị dập tắt hẳn. Nhân lòng phẫn uất của dân Cao Bằng, dư đảng của họ Mạc do Mạc Kính Chư cầm đầu đã kéo về hoạt động rất ráo riết ở vùng này. Ngô Sách Tuân chống

đỡ rất vất vả, vì thế, chúa Trịnh Căn lại phải điều động thêm một số tướng lĩnh khác như Lê Bát Huân, Bế Công Quỳnh và Nguyễn Công Ban, đem nhiều quân sĩ đến đàn áp. Lực lượng của Mạc Kính Chư tuy không lớn, số dân Cao Bằng tập hợp dưới ngọn cờ của Mạc Kính Chư cũng không phải là quá đông, nhưng, sự trở lại của dư đảng họ Mạc đã khiến cho dư luận đương thời rất chú ý, ảnh hưởng của Mạc Kính Chư vì thế mà trở nên khá mạnh mẽ.

* Phong trào của nhân dân Đa Giá Thượng nổ ra năm Giáp Tuất (1694). Đa Giá Thượng là tên của một xã thuộc huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên. Nay, đất Gia Viễn thuộc tỉnh Ninh Bình. Đa Giá Thượng cũng là tên của cả một căn cứ lớn mà các nghĩa sĩ vùng Gia Viễn (Trường Yên) đã dựng lên nhằm chống lại chính quyền thống trị của họ Trịnh ở địa phương lúc bấy giờ. Sử cũ không cho biết cụ thể tên tuổi của lãnh tụ phong trào này, tuy nhiên, từ những dòng ghi chép về quá trình đàn áp của họ Trịnh, chúng ta cùng có thể hình dung được rằng, lực lượng nghĩa sĩ ở Đa Giá Thượng khá đông. Chỉ tính riêng cuộc đàn áp do Thạc Quận Công Lê Hải tiến hành vào tháng 5 năm Giáp Tuất (1694), 290 nghĩa sĩ ở Đa Giá Thượng bị bắt và 52 người trong số đó đã bị xử chém đầu.

3. Bốn phương rầm rộ khởi binh

Ở một trong những bộ sách lớn của mình gồm đến sáu mươi quyển là Tư trị thông giám cương mục, triết gia vĩ đại của Trung Quốc đời Tống là Chu Hy (1130-1200) có viết đại để rằng: những ai từng vì việc nghĩa mà nổi dậy thì gọi là khởi binh, còn những ai tuy không phải hoàn toàn là vì việc nghĩa mà nổi dậy, nhưng, kẻ đối địch với họ lúc ấy cũng không có tư cách gì để gọi họ là giặc thì những người nổi dậy ấy gọi là binh khởi. Các nhà viết sử của nước ta thuở xưa, nói chung, đều theo cách gọi nói trên của Chu Hy. Bởi lẽ này, phần lớn các phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong thế kỉ XVIII ở Đàng Ngoài đều được các bộ sử cũ chép là khởi binh hoặc binh khởi. Ở một chừng mực nào đó chúng ta cũng có thể nói rằng, trong nửa đầu của thế kỉ thứ XVIII hiện tượng nổi bật nhất của cả xứ Đàng Ngoài là bốn phương rầm rộ khởi binh. Nếu ở những năm cuối cùng của thế kỉ thứ XVII, phong trào đấu tranh của nhân dân ta nổ ra chủ yếu ở miền biên giới, thì sang nửa đầu thế kỉ thứ XVIII, phong trào đã lan rộng khắp mọi nơi, dồn dập và quyết liệt chưa từng thấy, trong đó, nổi bật lên mấy phong trào lớn sau đây:

* Đột sóng dữ thứ hai ở Yên Quảng: Bởi cuộc đàn áp đẫm máu của Lê Huyền vào tháng 4 năm Canh Ngọ (1690), cuộc nổi dậy của nhân dân Yên Quảng mà trung tâm là vùng Vạn Ninh, do Phương Vân Long và Tân Ân Sùng cầm đầu buộc phải tạm lắng xuống. Đến đây, sau hơn hai mươi năm âm ỉ, một đợt sóng dữ thứ hai ở Yên Quảng lại nổi lên. Sử cũ không cho biết thủ lĩnh của nhân dân Yên Quảng lúc này là ai, nhưng lại ghi chép khá rõ về sự lo lắng của triều đình vua Lê Dụ Tông (1705-1729) và chúa Trịnh Cương (1709-1729). Bấy giờ, Trịnh Cương đã phải nhiều lần đốc thúc quan giữ chức Lưu Thủ ở Yên Quảng là Văn Đình Nhậm về việc tập trung lực lượng để đánh dẹp. Tháng giêng năm Canh Ngọ (1714), Văn Đình Nhậm đã đốc toàn bộ lực lượng, tổ chức một cuộc đàn áp có quy mô rất lớn, bắt sống và giết được hơn 70 người, chiêu dụ được hơn 300 người khác. Yên Quảng đến đó mới tạm yên.

* Thủ lĩnh người họ Đèo lại cầm quân xuống núi: Thời vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương, vùng Tây Bắc nước ta ngày nay gọi là phủ An Tây.

Phủ An Tây quản lĩnh ba châu, đó là Chiêu Tấn Châu, Lai Châu và Quỳnh Nhai Châu. Chiêu Tấn Châu đại để tương ứng với đất đai của hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái ngày nay. Ở Chiêu Tấn Châu, họ Đèo là một dòng họ lớn, có ảnh hưởng khá mạnh đối với nhân dân địa phương. Khi Trịnh Cương mới lên cầm quyền. Thổ Tù người họ Đèo là Đèo Mỹ Lâm đã nổi dậy, chẳng những chiếm Chiêu Tấn Châu mà còn đánh chiếm cả Lai Châu và cũng không ngần ngại cho quân tràn sang đánh cả vào Quỳnh Nhai Châu. Chúa Trịnh Cương hoảng sợ, sai Nguyễn Công Chính và Bùi Sĩ Tiêm đem cả một lực lượng lớn đi đàn áp. Nhưng, vừa đến Chiêu Tấn Châu, Nguyễn Công Chính đã bị giết chết, cuộc đàn áp kể như thất bại, Bùi Sĩ Tiêm buộc phải kéo quân về.

Tháng 3 năm Nhâm Dần (1722), con của Đèo Mỹ Lâm là Đèo Mỹ Ngọc lại tập hợp nghĩa sĩ, tiến xuống tấn công dữ dội vào quan quân của chúa Trịnh trấn giữ ở vùng này. Trịnh Cương vội sai quan Lưu Thủ Hưng Hóa là Nguyễn Thành Lý huy động lực lượng các địa phương lân cận đến đàn áp. Đèo Mỹ Ngọc liền rút lui lên các căn cứ ở trên núi cao. Sau, vì quá mệt mỏi với cuộc đánh dẹp xa xôi này, Trịnh Cương bèn hạ lệnh cho Nguyễn Thành Lý lui quân.

* Quách Công Thi xướng nghĩa ở Lạc Thổ: Quách Công Thi nguyên là Thổ Tù ở vùng Lạc Thổ, người có uy tín rất lớn trong nhân dân địa phương. Lạc Thổ là tên huyện. Huyện này thuộc phủ Thiên Quan, trấn Thanh Hoa. Thời Nguyễn, Lạc Thổ đổi là Lạc Yên. Huyện này nay thuộc tỉnh Ninh Bình. Bấy giờ, nhân lòng căm phẫn của nhân dân đối với chính sách bóc lột thậm tệ của chúa Trịnh Cương, Quách Công Thi đã dựng cờ xướng nghĩa, trước là chống lại chế độ thuế khóa nặng nề, sau là trừng trị bọn tham quan ô lại. Tháng giêng năm Giáp Dần (1734), hoạt động của nghĩa quân Quách Công Thi đã lan khắp vùng Lạc Thổ. Quan giữ chức Lưu Thủ của chúa Trịnh Cương ở Lạc Thổ lúc này là Nguyễn Thọ Trường đã dốc toàn lực đánh dẹp mãi vẫn không xong. Đứng trước tình thế đó, Nguyễn Thọ Trường liền làm tờ khải tâu lên chúa Trịnh Cương, cốt để xin quân cứu viện. Chúa Trịnh Cương cho là Nguyễn Thọ Trường không làm tròn bổn phận, bèn xuống lệnh

nghiêm trách và bắt phải đánh dẹp cho bằng được mới thôi. Sau, Nguyễn Thọ Trường mất ở Lạc Thổ bởi những cuộc hành quân mệt mỏi này.

* Nhà sư Nguyễn Dương Hưng nhập cuộc: Chính sách cai trị của tập đoàn phong kiến Đàng Ngoài lúc này tàn bạo đến nỗi, cả đến các bậc tu hành từ bi cũng không thể nào chịu nổi. Đầu năm Đinh Tị (1737), trên khắp một địa bàn rộng lớn, tương ứng với các tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang và Thái Nguyên ngày nay, có một cuộc khởi nghĩa rất lớn do nhà sư Nguyễn Dương Hưng cầm đầu. Nguyễn Dương Hưng đặt bản doanh tại khu vực Tam Đảo. Ông đã tập hợp được một đội quân đông đến hàng ngàn người. Những trận tập kích đầu tiên của nghĩa quân Nguyễn Dương Hưng đã khiến cho chúa Trịnh Giang (1729-1740) rất lo sợ. Bấy giờ, kinh thành Thăng Long cũng phải náo loạn, dù Nguyễn Dương Hưng chưa hề tấn công vào. Sử cũ cho biết: “Khi ấy, dân không hiểu biết việc binh, chợt nghe có tin báo nguy cấp thì xa gần đều lo sợ, người trong kinh đô dấy dứu ra ngoài thành, dân ngoài thành thì đào hố chôn giấu của cải và sắp sẵn lương khô để phòng khi có biến. Giá thử như “giặc” mà kéo đến thì sợ về nỗi lòng dân không bền.” Tháng 9 năm Đinh Tị (1737), Trịnh Giang sai quan giữ chức Đốc Đồng Sơn Nam là Nguyễn Bá Lân, cùng với một số tướng lĩnh khác như Nguyễn Lịch, Nguyễn Trọng Côn, đem đại quân đi đàn áp rất khốc liệt mới tạm dẹp yên được lực lượng của Nguyễn Dương Hưng.

* Cuộc khởi nghĩa ở Ngân Già: Ngân Già là tên làng. Xưa, làng này thuộc huyện Nam Chân, sau, thuộc huyện Nam Trực (Nam Định). Năm Canh Thân (1740), dân Ngân Già dưới sự chỉ huy của Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn và Tú Cao, đã nổi dậy đánh phá quyết liệt khắp cả một vùng rộng lớn ở khắp miền đồng bằng và duyên hải Bắc Bộ. Nghĩa quân đã giết được một số tướng lĩnh của chúa Trịnh như Đốc Lãnh Hoàng Kim Trảo cùng hai viên tướng dưới quyền của Hoàng Kim Trảo là Nguyễn Thế Siêu và Trần Danh Quán. Hoảng sợ trước sự phát triển nhanh chóng của lực lượng Vũ Đình Dung, dẫu vừa mới được lên ngôi chúa, Trịnh Doanh cũng lập tức vạch kế hoạch và tự mình cầm quân đi đàn áp. Tháng 2 năm 1740, với quân số áp đảo, Trịnh Doanh đè bẹp được cuộc khởi nghĩa này. Vũ Đình Dung cùng

hiều tướng lĩnh và đông đảo nghĩa sĩ đã anh dũng hi sinh. Làng Ngân Già từ đó bị Trịnh Doanh đổi gọi là làng Lai Cách.

* Cuộc phản kháng quyết liệt mới của đồng bào các dân tộc ít người: Vào những năm bốn mươi của thế kỉ thứ XVIII. đồng bào các dân tộc ít người đã nhất loạt nổi dậy. Mở đầu rầm rộ nhất là cuộc nổi dậy của nhân dân Lạng Sơn dưới sự chỉ huy của tù trưởng Toàn Cơ từ năm 1740 đến năm 1742. Chúa Trịnh là Trịnh Doanh phải điều viên tướng khét tiếng tàn bạo là Nguyễn Đăng Hiến đến đàn áp mới tạm yên được.

Gần như đồng thời với Toàn Cơ, đầu năm 1740, hai vị tù trưởng ở sách Đông Quang là Thoan và Thiều cũng tập hợp nhân dân chống lại triều đình. Sách Đông Quang khi ấy thuộc huyện Trấn An, trấn Hưng Hóa. Nay, đất này thuộc về huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Các nghĩa sĩ dưới quyền chỉ huy của tù trưởng Thoan và tù trưởng Thiều chẳng những hoạt động ở sách Đông Quang mà còn tiến sang đánh phá cả địa phận trấn Tuyên Quang. Tháng 7 năm 1741, bởi cuộc tấn công quyết liệt của Lưu Thủ Văn Đình Dận, nghĩa quân do hai vị tù trưởng Thoan và Thiều mới bị tiêu diệt.

Đầu năm 1744, tại vùng Vĩnh Đồng, huyện Mỹ Lương (nay thuộc vùng Mỹ Đức của Hà Tây và vùng Lương Sơn của Hòa Bình), nhân dân địa phương đã tập hợp dưới ngọn cờ của thủ lĩnh Tương. Tuy chiến đấu ở khu vực cách kinh thành Thăng Long không xa, nhưng nghĩa quân của thủ lĩnh Tương cũng đã anh dũng cầm cự được tám năm trời (1744-1752).

Chẳng bao lâu sau thất bại của thủ lĩnh Tương, chính quyền Trịnh Doanh lại phải một phen lao đao bởi một cuộc khởi nghĩa khác ở vùng Sơn Tây và Hưng Hóa do thủ lĩnh Thai cầm đầu. Trịnh Doanh phải huy động một lực lượng quân sĩ rất đông đến mới đàn áp được. Thủ lĩnh Thai bị bắt và bị giết hại cùng với hơn một trăm nghĩa sĩ trung thành khác vào năm 1764.

II. Lược truyện những danh tướng xuất thân áo vải đầu tiên

“Thiên thu trường kiếm dữ nhật quang”

(Ngàn năm, thanh kiếm dài sáng mãi với Mặt Trời)

01. Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ

Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ là hai anh em ruột. Hai ông người làng Ninh Xá, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

Cầm gương rửa thẹn

Từ thế kỉ thứ XVIII trở đi, chính sự Đàng Ngoài ngày một rối ren và đen tối đến độ thảm hại. Bấy giờ, nếu chúa Trịnh Cương (1709-1729) chỉ tiếp tục đẩy mạnh xu hướng chung của Nhà chúa là ra sức lấn át quyền hành Nhà vua, khiến cho vua Lê Dụ Tông (1705-1709) chỉ còn là một hư vị tội nghiệp, thì đời chúa kế tiếp là Trịnh Giang (1729-1740) còn bạo ngược khủng khiếp hơn nhiều. Chính Trịnh Giang đã vu cho vua Lê Đế Duy Phường (1729-1732) tội gian dâm với vợ của Trịnh Cương rồi phế Lê Đế Duy Phường làm Hôn Đức Công và sau đó đã giết Nhà vua vào tháng 9 năm Nhâm Tý (1732). Sau khi phế Lê Đế Duy Phường, Trịnh Giang đã làm một việc trước đó chưa từng có, đó là:

“Lúc ấy, (Trịnh) Giang bắt dẫn mười hai người con của vua Lê Dụ Tông vào phủ đường của mình để xem mặt. Lê Duy Đường là con trưởng, thấy đáng được làm vua, (Trịnh) Giang liền sai quan hộ vệ Lê Duy Đường đến ở riêng tại cung Thọ Phúc.

Trước đó, Lê Duy Đường từng bị mất ngôi Thái Tử, đến đây, cha là vua Lê Dụ Tông mới mất, em là vua Lê Đế Duy Phường bị phế đế rồi bị giết, Lê Duy Đường mới được đưa lên ngôi, đó là vua Lê Thuần Tông (1732-1735). Nhưng, vua Lê Thuần Tông cũng chỉ ở ngôi được ba năm thì mất. Em ông là Lê Duy Thận được đưa lên thay, đó là vua Lê Ý Tông (1735-1740). Cả Lê Thuần Tông và Lê Ý Tông đều rất giống nhau ở chỗ ở ngôi rất ngắn và hoàn toàn không có một tí thực quyền nào.

Sau khi đã hoàn toàn vô hiệu hóa những ảnh hưởng của Nhà vua đối với guồng máy chính trị đương thời, Trịnh Giang đã không ngừng tìm cách củng cố thêm ngôi vị của mình. Tháng 10 năm Giáp Dần (1734), Trịnh Giang tự phong cho mình là Đại Nguyên Soái, Tổng Quốc Chính, Thượng Sư Thái Phụ, Thông Đức Anh Nghi Thánh Công Uy Vương. Tháng 9 năm Kỷ Mùi (1739), Trịnh Giang lại giả thác có chiếu thư của Thiên Tử nhà Thanh phong cho mình làm An Nam Thượng Vương. Sự kiện hài hước này đã được chính sử xưa ghi chép như sau:

“(Trịnh) Giang vượt phận, tiếm quyền, không còn biết kiêng sợ là gì nữa. Hẳn tự xưng là Bắc Đạc Mậu Hòa, Tuy Du Dụ Nghĩa Trịnh Vương.

Lúc ấy, (Trịnh) Giang đang chơi ở làng Quế Trạo, trấn Kinh Bắc, là quê hương của viên hoạn quan Hoàng Công Phụ. (Trịnh) Giang cho xây dựng phủ đệ tại đó để ở. Hẳn mặt sai tay chân thân tín là bọn Nguyễn Trác Luân và Trần Văn Hoán, từ kinh sư chạy ngựa trạm lên, phụng trình sắc văn tấn phong và ấn tể, giả thác nói rằng đó là do sứ giả nhà Thanh sang nước ta phong cho (Trịnh) Giang làm An Nam Thượng Vương.”

Chép xong đoạn trên, các sử gia nhà Nguyễn đã hạ bút viết ngay lời phê rằng: “Không cướp ngôi vua thì thôi, muốn thì gì mà chẳng được, cần gì phải giả dối. Thật là điên cuồng và đáng chê cười.”

Điều đáng tiếc là cả hai nhân vật cùng tham gia vào vở hài kịch nói trên – Nguyễn Trác Luân và Trần Văn Hoán, đều đỗ đạt đại khoa, cũng là người có chút văn tài và nắm trong tay những chức vị rất quan trọng của phủ Chúa. Ngoài Nguyễn Trác Luân và Trần Văn Hoán, Trịnh Giang còn có một tay sai rất đắc lực, đó là hoạn quan Hoàng Công Phụ. Tháng 5 năm Bính Thìn (1736), chính viên hoạn quan hiểm độc này đã xúi giục Trịnh Giang giết hại Trấn Thủ Nghệ An là Trương Nhưng, mặc dù Trương Nhưng vốn nổi tiếng là người ôn hòa, lại là em ruột của Trương Thái Phi.

Để phế truất và sau đó là giết hại Lê Đế Duy Phường, Trịnh Giang đã vu cho Lê Đế Duy Phường tội gian dâm với vợ của Trịnh Cương, nhưng người làm việc tồi bại này lại chính là Trịnh Giang, cho dầu vợ của Trịnh Cương cũng chính là mẹ kế của hắn. Điều này đã được dã sử xưa ghi chép khá tỉ mỉ, xin lược thuật như sau: Trịnh Giang là kẻ dâm loạn, từng tư thông với bà Kỳ Viên Phi Đặng Thị (người xã Trà Đông, huyện Tiên Du, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), vốn là vợ lẽ của chúa Trịnh Cương (cha Trịnh Giang). Việc này bị bà Vũ Thái Phi (mẹ đẻ của Trịnh Giang) phát giác. Bà ép Kỳ Viên Phi Đặng Thị phải tự tử. Một hôm, chẳng hiểu vì sao Trịnh Giang bị sét đánh gần chết, nhân đó mà mắc bệnh kinh quý, hễ nghe có sấm sét là kinh hồn bạt vía. Bọn hoạn quan liền nói với Trịnh Giang rằng, duyên do chẳng qua vì dâm dục quá nên bị ác báo, muốn chữa, chỉ có cách đào hầm làm nhà ở dưới đất.

Trịnh Giang bèn dựng cung Thường Trì để ở, không dám đi ra ngoài như trước nữa.

Chính sử cũng chép tương tự như vậy, nhưng đoạn cuối có phần chi tiết hơn. Xin được trích lục một đoạn cụ thể như sau:

“Từ ngày làm việc bạo nghịch giết vua (chỉ việc Trịnh Giang truất phế rồi giết chết vua Lê Đế Duy Phường – NKT), Trịnh Giang càng ngày càng tiến quyền, ăn chơi dâm loạn không còn chừng mực gì nữa, cho nên về sau mới mắc bệnh kinh quý, sợ sấm sét lắm. Bọn hoạn quan là Hoàng Công Phụ đánh lừa, đào đất làm cung Thường Trì cho (Trịnh) Giang ở. Từ đấy, (Trịnh) Giang không còn dám bước chân ra ngoài. (Hoàng) Công Phụ cùng đồ đảng liên nhân đó mà lộng quyền, các đại thần nối nhau bị hại, kẻ thì bị giết, kẻ thì bị phạt, ai ai cũng lo sợ không giữ nổi tấm thân của mình, chính sự trái ngược mà thuế khóa thì nặng nề, dân chỉ còn mong sao cho chóng có loạn lạc.”

Và, một trong những người sớm hiểu được lòng dân chính là Nguyễn Tuyển. Tài liệu dân gian cũng như sử cũ đều nói rằng, Nguyễn Tuyển vốn là gia nhân của Hoàng Công Phụ. Đó chính là điều kiện để ông hiểu rõ hơn, đầy đủ và sâu sắc hơn, bản chất xấu xa của Hoàng Công Phụ nói riêng và của tập đoàn thống trị Đảng Ngoài nói chung. Càng hiểu rõ, ông càng chán chường và phẫn uất, do đó, ông đã từ bỏ Hoàng Công Phụ, cùng với em là Nguyễn Cừ và cháu là Nguyễn Diên, phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa ngay trên quê hương Ninh Xá của mình. Các sử gia thời Lê trung hưng gọi nghĩa quân của Nguyễn Tuyển là “giặc Ninh Xá”, nhưng, các sử gia thời Nguyễn lại thẳng thắn bác bỏ và phê phán cách viết này:

“Cuối thời Lê, Trịnh Giang làm việc bạo nghịch giết vua, cho nên, Nguyễn Tuyển và (Vũ) Trác Oánh (tên lãnh tụ một cuộc khởi nghĩa nhỏ khác ở vùng Mộ Trạch, nay cũng thuộc tỉnh Hải Dương – NKT) mới nhân lòng oán giận của dân, mượn danh nghĩa (trừ bạo) rồi lợi dụng cơ hội mà nổi lên, tuy việc làm không tránh khỏi hành vi của giặc, nhưng cốt là để đối địch với Trịnh Giang, thế mà người viết phần Tục biên của sử thời Lê lại gọi là “giặc.” Họ chẳng biết rằng tai họa loạn lạc do (Trịnh) Giang gây

ra. (Trịnh) Giang chính là giặc của nhà Lê, thế thì người đối địch với (Trịnh) Giang có lẽ nào lại gọi là “giặc” được?.”

Khi dựng cờ xưng nghĩa, Nguyễn Tuyển gặp được khá nhiều thuận lợi. Bấy giờ, ở vùng Mộ Trạch, có khởi nghĩa của Vũ Trác Oánh, ở vùng Sơn Nam có khởi nghĩa của Hoàng Công Chất ..., chúa Trịnh bối rối vì phải phân tán lực lượng để đối phó với nhiều cuộc tấn công khác nhau. Trước khi xuất quân, Nguyễn Tuyển xưng là Minh Chủ, Vũ Trác Oánh xưng là Minh Công. Lúc đầu, tuy Nguyễn Tuyển và Vũ Trác Oánh là hai lãnh tụ của hai lực lượng riêng, nhưng, chẳng bao lâu sau khi khởi nghĩa, hai ông đã gặp nhau ở Ninh Xá, cùng liên kết với nhau và cùng nhau giương cao khẩu hiệu “phù Lê.” Sử cũ chép rằng:

“Dân khắp vùng phía đông và phía nam (kinh thành) cùng nhất tề hưởng ứng. Kẻ vác cày, người cầm gậy để đi theo, nơi nhiều có đến hàng vạn, nơi ít cũng có đến hàng ngàn hoặc hàng trăm, họ quấy rối cướp bóc (các nhà giàu) ở các làng, vây đánh khắp mọi ấp, mọi thành, triều đình không sao ngăn cản được.”

Với Nguyễn Tuyển, đây vừa là cuộc vùng dậy để góp phần cứu nguy cho trăm họ lầm than, vừa là một phen “cầm gươm rửa thẹn” cho non sông, bởi theo ông, thời ông đang sống là thời trớ trêu, thời quyền lực nằm trong tay những kẻ nhân cách tầm thường nhất.

Trong chỗ không ngờ, đối thủ tạo cơ may cho Nguyễn Tuyền

Từ Ninh Xá, ngọn lửa quật khởi đã cháy bùng lên rất dữ dội, nhưng, các phe đảng trong phủ chúa Trịnh vẫn không ngừng xâu xé lẫn nhau. Bây giờ, hai phe mạnh nhất là:

- Phe Trịnh Giang với đám tay chân thân tín do Hoàng Công Phụ cầm đầu.
- Phe Trịnh Doanh (em ruột của Trịnh Giang) với một loạt văn thần và võ tướng, do Nguyễn Quý Cảnh và Nguyễn Công Thái cầm đầu. Sát cánh với những nhân vật này là bà Thái Phi Vũ Thị và nhiều người khác, như Trương Khuông, Giáp Nguyễn Khoa ... v.v.

Hoàng Công Phụ cho rằng, muốn lấn lướt được phe cánh của Nguyễn Quý Cảnh và Nguyễn Công Thái, trước hết, mình phải lập được công to, sau đó, cậy công mà ăn nói. Biết rõ Nguyễn Tuyền vốn dĩ là gia nhân cũ của mình, cho nên, hẳn tin chắc là có thể tự mình cầm quân đi đánh dẹp một cách dễ dàng. Nguyễn Quý Cảnh là kẻ nham hiểm, vì thế, đã khôn khéo tìm cách khích lệ để cho Hoàng Công Phụ đem quân ra khỏi kinh thành Thăng Long. Hoàng Công Phụ vừa đại đột cất quân thì lập tức, Nguyễn Quý Cảnh cùng với phe đảng đem hết lực lượng ra, thực hiện một cuộc truất phế rất ngoạn mục. Trịnh Giang được nhẹ nhàng bố trí làm lễ nhường ngôi chúa cho em là Trịnh Doanh để lên làm Thái Thượng Vương. Thái Thượng Vương vẫn ở trong cung Thường Trì nhưng tất cả bọn hầu cận tin cậy do Hoàng Công Phụ đưa đến đều bị giết. Nói khác hơn, Trịnh Giang thực sự bị giam lỏng, bị cô lập hoàn toàn.

Lúc sự biến xảy ra thì Hoàng Công Phụ đang đóng quân tại Văn Giang. Phải mất mấy ngày sau hẳn mới hay tin dữ này. Sử cũ cho biết:

“Hoàng Công Phụ đóng quân tại Văn Giang, biết được tin này thì lập tức đem theo khoảng hơn một chục thủ hạ chạy trốn.”

Về sau, việc sống chết của Hoàng Công Phụ thế nào, sử cũ không chép rõ. Tuy nhiên, điều đáng nói là bởi có cuộc tranh giành quyền lực này, nghĩa quân của Nguyễn Tuyền đã tránh được một đợt tấn công không nhỏ. Đó là cơ hội thuận tiện xuất hiện trong chỗ không ngờ. Cùng với em và cháu,

Nguyễn Tuyển đã nhanh chóng bổ sung lực lượng, chuẩn bị chu đáo cho cuộc đối đầu lâu dài với tập đoàn thống trị Đàng Ngoài.

Trận bình Ngô: Quân của chúa Trịnh đại bại. Các tướng Nguyễn Hữu Nhuận, Đặng Đình Sắt và Phạm Hữu Tá hoảng hốt chạy dài. Thống Lĩnh Nguyễn Trọng Uông bị giết.

Khi Hoàng Công Phụ bỏ trốn, đạo quân của chúa Trịnh ở vùng Văn Giang kể như tan rã, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ quyết định nhân cơ hội đó, cho nghĩa binh tràn sang khu vực Hưng Yên ngày nay để rồi từ đây, chia quân làm hai cánh, tấn công và uy hiếp kinh thành từ mặt đông và đông bắc. Ở mặt đông bắc, nghĩa quân Nguyễn Tuyển đã từ đất Văn Giang đến đến Bắc Ninh. Tình hình Thăng Long trở nên rất nguy cấp. Trịnh Doanh sai Nguyễn Trọng Uông làm Thống Lĩnh, trực tiếp chỉ huy các tướng như Nguyễn Hữu Nhuận, Đặng Đình Sắt và Phạm Hữu Tá, cầm quân đi đàn áp. Nguyễn Trọng Uông và các tướng hăm hở lên đường. Tháng 2 năm Canh Thân (1740), một cuộc đụng độ lớn giữa lực lượng do Nguyễn Trọng Uông cầm đầu với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển đã diễn ra tại khu vực Bình Ngô (nay thuộc huyện Gia Lương, Bắc Ninh). Chính sử xưa đã ghi chép về trận này như sau:

“Nguyễn Trọng Uông là người khỏe mạnh, quả cảm và giỏi chiến trận, thường một mình một ngựa, xông pha trong chốn tên đạn (mà không chút nao núng). Đến đây gặp Nguyễn Tuyển, (Nguyễn) Trọng Uông đã đem hết sức bình sinh mà đánh. Thế trận rất gay go. (Đúng lúc đó), thuộc tướng của Nguyễn Trọng Uông là Nguyễn Hữu Nhuận bỏ chạy, khiến cho quân sĩ phải hoảng sợ mà tan tác. Quân của Đặng Đình Sắt và Phạm Hữu Tá đi sau, vừa chợt thấy thế cũng lập tức bỏ chạy theo. Giặc (đây chỉ nghĩa quân của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ – NKT) liền dốc hết lực lượng ra bao vây. Bị thân cô thế cô, Nguyễn Trọng Uông kiệt sức nên bị giết. Trịnh Doanh thương xót, truy tặng (Nguyễn Trọng Uông) hàm Thái Bảo, tước Quận Công.”

Ngoài việc truy tặng rất trọng hậu cho Nguyễn Trọng Uông, Trịnh Doanh còn bổ dụng con của Nguyễn Trọng Uông là Nguyễn Đức Thân, giao cho Nguyễn Đức Thân chức Thống Lĩnh mà trước đó Nguyễn Trọng Uông đã

giữ. Trịnh Doanh cũng hạ lệnh đem Nguyễn Hữu Nhuận ra chém đầu. Các tướng Đặng Đình Sắt và Phạm Hữu Tá thì bị lột hết chức tước và bị đem đi đày viễn xứ.

Bình Ngô là trận thắng có ý nghĩa rất to lớn đối với toàn bộ quá trình phát triển sau đó của lực lượng Nguyễn Tuyền và Nguyễn Cừ. Từ trận đánh đặc biệt quan trọng này, Nguyễn Tuyền và Nguyễn Cừ đã tự tỏ rõ khả năng tổ chức những đợt tấn công có quy mô lớn. Cũng từ trận Bình Ngô, tinh thần chiến đấu và lí tưởng chiến đấu của các nghĩa sĩ Ninh Xá mỗi ngày một lên cao, nhân dân các địa phương rộng lớn ở chung quanh Thăng Long cũng rất nô nức. Họ sẵn sàng đóng góp sức người, sức của cho Nguyễn Tuyền và Nguyễn Cừ.

Trận Phú Xuyên: Tháng 5 năm Canh Thân (1740)

Sau trận Bình Ngô, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ bí mật lui quân về phía nam kinh thành Thăng Long và chuẩn bị một trận tấn công bất ngờ vào khu vực này. Nhưng, kế hoạch này bị bại lộ. Không còn cách nào khác hơn được nữa, nghĩa quân liền chủ động đánh chiếm một số địa phương ở phía nam Thăng Long. Cuối mùa xuân năm Canh Thân (1740), Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ đã hoàn toàn làm chủ đất hai huyện Phú Xuyên và Thượng Phúc. Đất Phú Xuyên thời Lê Thánh Tông (1460-1497) gọi là Phù Vân, thời Lê Chiêu Tông (1516-1522) gọi là Phú Nguyên và từ thời Mạc trở đi thì gọi là Phú Xuyên. Huyện Phú Xuyên xưa thuộc phủ Thường Tín, nay tương ứng với các huyện Phú Xuyên và Thường Tín của tỉnh Hà Tây. Thượng Phúc xưa cũng là một huyện của phủ Thường Tín, nay cũng thuộc tỉnh Hà Tây.

Bấy giờ, nhân thấy quân của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ phải phân tán trên một dải đất quá rộng, tướng của chúa Trịnh là Nguyễn Đăng Hiến cho rằng cơ hội tấn công tiêu diệt đã đến. Nguyễn Đăng Hiến vội vàng dốc hết binh sĩ dưới quyền, đánh quyết liệt vào Phú Xuyên. Trước cuộc đàn áp bất ngờ và khốc liệt này, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ có phần lúng túng. Hai ông quyết định rút lui khỏi Phú Xuyên và Thượng Phúc. Nguyễn Đăng Hiến tuy nhanh chóng giành được ưu thế, nhưng, vẫn không dám truy đuổi Hai tướng khác của chúa Trịnh là Đốc Lãnh Trương Khuông và Đốc Lãnh Lê Công Chiêm lập tức đem quân đi yểm trợ nhưng không kịp vì Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ đã rút lui về Hải Dương một cách an toàn.

Cuộc tập kích bất ngờ vào phía nam kinh thành Thăng Long tuy không thành, nhưng, lực lượng của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ nhìn chung vẫn được giữ vững, vùng chiếm đóng của nghĩa quân vẫn được tiếp tục mở rộng. Sử cũ cho biết:

“Bấy giờ, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Nguyễn Diên dấy quân đã lâu ngày, thanh thế rất hùng lẫm. Họ đã tập hợp dân chúng, quật mạnh cho ngọn lửa chiến tranh bùng lên dữ dội ở khắp các phủ Từ (tức Từ Sơn, nay thuộc Tiên Sơn, Bắc Ninh – NKT), Thuận (tức Thuận An, nay thuộc Thuận Thành và Gia Lương, Bắc Ninh – NKT), Hồng và Sách (tức Hồng

Châu và Nam Sách, nay tương ứng với phần lớn đất đai của hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên – NKT). Họ đi đến đâu là dân ở đó nô nức hưởng ứng theo. (Nguyễn) Cừ chiếm đất Đồ Lâm huyện Gia Phúc (nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương – NKT) còn (Nguyễn) Tuyển chiếm đất Phao Sơn thuộc huyện Chí Linh (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương – NKT). Đồn lũy của họ san sát nhau, mỗi người đều có tới vài vạn quân. Các tướng (của triều đình) nhiều phen đem quân đi đánh dẹp mà không sao thắng được.”

Đánh gục cuộc tấn công do hai viên đại tướng của chúa Trịnh là Vũ Tất Thận và Hoàng Công Kỳ chỉ huy (6-1740)

Sau trận Phú Xuyên, Trịnh Doanh rất tức tối. Hắn quyết tâm phải đàn áp cho bằng được nghĩa quân Ninh Xá. Để thực hiện quyết tâm này, Trịnh Doanh đã tiến hành hai kế hoạch chuẩn bị cụ thể như sau:

- Xuống lời hiếu dụ, hòng chia rẽ hàng ngũ của nghĩa quân. Lời hiếu dụ này có đoạn: “Nhà nước dùng lễ để đối đãi với sĩ phu, dùng nhân nghĩa để nuôi dưỡng trăm họ. Lo rộng mở điều vui giáo hóa thì nào có khác gì lời Thanh nga (tên một bài trong thiên Tiểu nhã của Kinh Thi – NKT). Xoa dịu sự đau thương thì ân cần thổ lộ có khác gì lời Hồng nhan (tên một bài trong thiên Tiểu nhã của Kinh Thi – NKT). Thế mà trước đây bọn giặc ở Chí Linh (chỉ nghĩa sĩ của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ – NKT) dám trái danh phận, khiến cho dân một cõi Đông Bắc bị chúng ức hiếp, đồ dành. Có kẻ thân tuy là học trò, được triều đình giáo hóa thành tài, vậy mà cũng nổi vì chúng phôi gan dâm sức. Có kẻ là thường dân, được triều đình cho sống yên vui vườn ruộng, vậy mà cũng đành xông vào giáo mác nước sôi. Trong số ấy, thế nào chẳng có người mong không làm liên lụy đến gia đình, thế nào chẳng có kẻ chỉ vì nông nổi mà theo vội? (Những người đó) tuy là cúi đầu theo gượng, nhưng, lòng dạ đâu đã đến nỗi mê muội mà quên cả đường quay lại đâu. Vậy, nếu ai biết bỏ nghịch theo thuận, vứt bỏ binh khí về đầu hàng, thì nhất nhất đều được cho cải hóa, ai lập được công thì chẳng những được tha tội mà còn được thưởng. Nay, hiếu dụ để mọi người cân nhắc, nhận rõ chỗ sáng mà bỏ chỗ tối.”

- Ra lệnh tịch thu hết chuông, khánh bằng đồng trong chùa chiền, đền miếu để có thêm kim loại đúc vũ khí trang bị cho quân sĩ. Việc này được Trịnh Doanh ban hành quy chế thực hiện rất rõ ràng. Ngoài việc tịch thu chuông khánh ở khắp các chùa chiền và đền miếu, Trịnh Doanh còn hạ lệnh cho các địa phương rằng: “Ai nộp đồng hoặc chì thì sẽ tùy theo số lượng nhiều ít mà xét cất nhắc để ban cho quan chức.”

Với hai kế hoạch chuẩn bị nói trên, Trịnh Doanh tin chắc là Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ sẽ khó lòng chống đỡ nổi. Tháng 6 năm 1740, hai viên đại tướng của Trịnh Doanh là Vũ Tất Thận và Hoàng Công Kỳ được lệnh cầm quân tiến thẳng đến Đường An.

Vũ Tất Thận tức Bính Quận Công, vốn là một trong những người có công tôn Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Để trả ơn, tháng 1 năm 1740 (tức là ngay sau khi được lên ngôi chúa), Trịnh Doanh đã xếp Vũ Tất Thận vào hàng công thần, mũ và đai của Vũ Tất Thận được trang sức bằng vàng, tương tự như mũ và đai của các bậc thân vương.

Hoàng Công Kỳ tức Trình Quận Công, cũng là một trong những võ quan cao cấp của Trịnh Doanh. Cùng với Vũ Tất Thận, Hoàng Công Kỳ đem quân đến làng An Nhân. Làng này tục danh là làng Bần, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Tới nơi, vì thấy lực lượng của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ quá mạnh, Vũ Tất Thận và Hoàng Công Kỳ chần chừ không dám đánh. Đúng lúc đó thì Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ cho quân ồ ạt tấn công. Vũ Tất Thận và Hoàng Công Kỳ chống đỡ không nổi, đành phải tháo chạy tán loạn. Nhân đó, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ cho quân đốt trại phủ đệ và từ đường Mi Thờ.

Một trận nghi binh nhỏ khiến kẻ lớn của Trịnh Doanh bất thành

Tháng 10 năm 1740, Trịnh Doanh thấy đã đến lúc phải tự mình cầm đại quân đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Đó quả là một quyết tâm rất lớn. Biết không thể đồng thời trấn áp tất cả các cuộc khởi nghĩa, vì thế, Trịnh Doanh bèn áp dụng kế sách dùng sức mạnh đại binh, lần lượt đè bẹp từng cuộc khởi nghĩa một, để rồi cuối cùng là đè bẹp tất cả.

Tháng 11 năm 1740, đại binh của Trịnh Doanh đóng tại khu vực Vũ Điện, sau đó, chuyển sang đóng tại Hiến Doanh. Mục tiêu đầu tiên của Trịnh Doanh là khép kín vòng vây, tiêu diệt cho bằng được lực lượng của Vũ Đình Dung ở Ngân Già, lấy chiến thắng Ngân Già cổ vũ quân sĩ xông lên đánh thẳng lực lượng Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ.

Đại quân của Trịnh Doanh do các tướng Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận và Trương Khuông làm tiên phong đã tấn công rất quyết liệt vào Ngân Già. Nghĩa quân Vũ Đình Dung tuy chiến đấu rất ngoan cường, nhưng không sao chống đỡ nổi. Trịnh Doanh chiếm được Ngân Già, giết hại không biết bao nhiêu người ở đây, sau đó, sai đổi gọi Ngân Già là Lai Cách.

Mất Ngân Già, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ mất hẳn một lực lượng liên minh, một chỗ dựa hết sức quan trọng. Trước tình thế đó, hai ông cho rằng, nếu đánh nhau với Trịnh Doanh khi Trịnh Doanh đang có đủ trong tay cả binh hùng lẫn tướng mạnh, thì thật khó mà giành được thắng lợi. Hai ông quyết định dùng kế nghi binh, buộc Trịnh Doanh phải lập tức quay về kinh thành Thăng Long như cũ. Nguyễn Cừ được lệnh cùng với tướng Trần Diệu, đem một cánh quân nhỏ tiến thẳng vào Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội ngày nay). Cánh quân này vừa tiến vừa nói phao lên rằng sẽ đánh thẳng vào tận kinh thành Thăng Long. Lúc này, đại quân đã đi xa, Thăng Long đang trống rỗng, khả năng chống trả bị suy giảm rất nghiêm trọng. Mẹ của Trịnh Doanh (bà Thái Phi Vũ Thị) liền sai viên tì tướng là Trịnh Đạc phân chia lực lượng quân sĩ ít ỏi còn lại ở trong cung đi trấn giữ các cửa thành, đồng thời, sai các quan văn như Phạm Kinh Vĩ, Nguyễn Bá Quýnh huy động dân ra phía ngoài

thành, xếp thành đội ngũ chỉnh tề để nghi binh, xong thì cấp báo cho Trịnh Doanh.

“Lúc ấy, Trịnh Doanh vừa đánh dẹp được Ngân Già, chợt nghe tin cấp báo từ kinh thành Thăng Long chuyển đến, vội hạ lệnh cho các đạo quân phải về Thăng Long để cứu lấy đất căn bản. Nhưng, khi đại quân mới về đến xã Kim Lan thì giặc (chỉ quân của Nguyễn Cừ – NKT) đã rút lui rồi. Kinh sư nhờ đó vẫn được yên ổn.”

Kế hoạch lớn của Trịnh Doanh đến đó kể như sụp đổ. Lực lượng của nghĩa quân Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ cùng với vùng căn cứ rộng lớn vẫn được bảo toàn.

Sử cũ có nói đến trận thắng của quân Trịnh Doanh do tướng giữ chức Thống Lĩnh là Hoàng Nghĩa Bá chỉ huy tại Phao Sơn, nhưng đó chỉ là chiến thắng nhỏ, không có ý nghĩa làm thay đổi, dù chỉ là thay đổi một phần, tương quan thế trận giữa đôi bên.

Trận Khoái Châu (12-1740): tướng của chúa Trịnh là Đốc Đồng Trần Viêm bị giết

Trịnh Doanh đem đại binh về Thăng Long rồi, vùng đất rộng lớn của đồng bằng châu thổ sông Hồng hầu như nằm hết dưới quyền kiểm soát của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ. Chính quyền địa phương ở vùng này bị bao vây, bị cô lập, và do đó, rất lo sợ. Để xoay chuyển tình thế, quan giữ chức Đốc Đồng là Trần Viêm đã tự mình làm tướng, chiêu lĩnh đem quân đánh nhau với Nguyễn Tuyển ở Khoái Châu. Cùng chiêu lĩnh với Trần Viêm trong trận này còn có Đoàn Kiên Vinh. Nhưng, vừa xuất quân, cả Trần Viêm và Đoàn Kiên Vinh đều bị đánh cho tã tơi, phải chạy thực mạng. Đến khu vực hai xã Đồng Lạc và Canh Hoạch, Trần Viêm và Đoàn Kiên Vinh đều bị giết. Đạo quân do họ chỉ huy cũng hoàn toàn tan tác. Tin cấp báo truyền về Thăng Long, Trịnh Doanh lấy làm thương xót, truy tặng Trần Viêm hàm Đông Các Đại Học Sĩ, tước Hải Thọ Bá, cấp cho mười lăm mẫu đất làm tự điền.

Trận Đông Triều (1-1741): ba viên tướng của chúa Trịnh bị bắt

Sau trận thắng lớn ở Khoái Châu, uy thế của nghĩa quân Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ ngày một lên cao. Trịnh Doanh rất căm tức nhưng cũng không dám mạo hiểm đem đại quân đi đàn áp như trước nữa. Tuy nhiên, để hạn chế bớt những ảnh hưởng ngày càng rộng lớn và mạnh mẽ của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ. Trịnh Doanh liền sai đem quân ra án ngữ ở mạn Đông Triều. Tham gia bộ chỉ huy đạo quân khá lớn này gồm có:

- Võ quan cao cấp, Đốc Lãnh Thượng Đạo Hải Dương là Đặng Đình Luận làm tổng chỉ huy.

- Văn quan giữ chức Hiệp Đồng là Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thai.

Có quân số khá đông, lại được trang bị đầy đủ, các tướng chỉ huy đạo quân này rất chủ quan. Bấy giờ, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ chỉ chủ trương đánh cầm chừng, để cho quân của chúa Trịnh có thể dễ dàng tiến ra Đông Triều như kế hoạch chúng đã dự kiến. Điều này khiến cho Đặng Đình Luận đã chủ quan lại càng thêm chủ quan. Sau vài ba trận giả thua, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ liền cho người tới giả vờ xin hàng. Đặng Đình Luận tưởng thật, cho nên, không hề phòng bị gì cả. Chẳng dè, nhân đêm tối, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ tung quân đánh gấp. Toàn bộ các tướng Đặng Đình Luận, Trần Trọng Liêu và Nhữ Trọng Thai đều bị bắt sống.

Cuộc đụng độ lần thứ hai với Thống Lãnh Hoàng Nghĩa Bá ở Phao Sơn và Ninh Xá (2-1741): Khúc tráng ca cuối cùng!

Trong tất cả các võ quan cao cấp của Trịnh Doanh từng cầm quân đi đàn áp Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ thì Hoàng Nghĩa Bá là người duy nhất có học vị Tào Sĩ (Tiến Sĩ của võ ban). Tháng 7 năm 1740, chính Hoàng Nghĩa Bá đã đem quân đến đánh Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ ở Phao Sơn (Chí Linh, Hải Dương). Đó là trận thắng đầu tiên của viên tướng này, nhưng là trận thắng nhỏ, vì thế, Hoàng Nghĩa Bá không được khen thưởng gì đáng kể. Đến đây, Hoàng Nghĩa Bá lấy chức quyền là Thống Lãnh, cầm quân đi đánh Phao Sơn lần thứ hai. Nghĩa quân của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ, cùng với quân của Vũ Trác Oánh đánh trả rất quyết liệt nhưng không sao cản nổi bước tiến của đạo quân hùng mạnh này. Phao Sơn thất thủ, Hoàng Nghĩa Bá

cho quân nhân đà thắng lợi, đánh thẳng vào khu căn cứ Ninh Xá. Vì quá bất ngờ, đội ngũ của Nguyễn Tuyển ở đây chiến đấu rất khó khăn. Nguyễn Tuyển đành phải lui quân và chẳng may đã mất trên đường tháo lui. Cái chết đột ngột của Nguyễn Tuyển là một tổn thất rất lớn đối với nghĩa sĩ Ninh Xá.

Hoàng Nghĩa Bá lập tức cho quân đánh mạnh vào lực lượng của Vũ Trác Oánh và Nguyễn Cừ ở Gia Phúc. Một trận ác chiến đã diễn ra tại đây. Vũ Trác Oánh và Nguyễn Cừ liệu thế khó chống nổi, bèn quyết định rút lui. Sử không cho biết Vũ Trác Oánh sau đó ra sao, còn Nguyễn Cừ thì chạy lên Lạng Sơn.

Những ngày cuối cùng của Nguyễn Cừ và Nguyễn Diên

Nguyễn Diên là cháu, gọi Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ bằng chú ruột. Cùng với hai chú, Nguyễn Diên đã tham gia cuộc khởi nghĩa ở Ninh Xá ngay từ những ngày đầu tiên. Chính Nguyễn Diên là một trong những tướng chỉ huy giàu tài năng của Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Khi Pháo Sơn và Ninh Xá lần lượt thất thủ, Nguyễn Diên lui về hoạt động ở vùng Hà Tây và Phú Thọ ngày nay. Trịnh Doanh liền hạ lệnh cho Lê Lệ và Nguyễn Quai đem quân đi đàn áp. Một trận đụng độ khá lớn đã diễn ra tại An Lạc. Nguyễn Diên vừa đánh, vừa bí mật cho binh thuyền xuôi xuống Bến Cốc và dự định sẽ bất ngờ từ Bến Cốc đánh ngược lên, dồn Lê Lệ và Nguyễn Quai vào thế khó bề chống đỡ. Nhưng, kế hoạch này chẳng may bị bại lộ, tương kế tựu kế, Nguyễn Quai đã cho quân mai phục, đánh tan tác lực lượng của Nguyễn Diên. Nguyễn Diên chạy vào Nghệ An và sau đó phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu, hoạt động thêm một thời gian khá dài nữa.

Nguyễn Cừ trong thời gian chạy lên Lạng Sơn, được thủ lĩnh Toàn Cơ giúp đỡ và tạo điều kiện để có thể trở về tiếp tục chiến đấu ở vùng đồng bằng quê hương. Tháng 7 năm 1741, Nguyễn Cừ về đến Ngọa Vân Sơn, và tại đây, ông bị tướng của chúa Trịnh là Phạm Đình Trọng bắt đem về Thăng Long xử tử.

Từ tháng 12 năm 1739 đến tháng 7 năm 1741, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ đã có công tập hợp và huy động sức mạnh của hàng vạn nông dân nghèo khổ, vùng lên tấn công không khoan nhượng vào toàn bộ cơ đồ thống trị của họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Từ quê hương Ninh Xá của mình, hai ông đã kiên trì nhen nhúm và thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh chống áp bức bóc lột khắp cả vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng rộng lớn. Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ thực sự xứng đáng là người đại diện xuất sắc của ý chí ngoan cường, bất khuất, xứng đáng được tôn vinh là những vị anh hùng nông dân của thế kỉ thứ XVIII.

Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ, cùng với cháu là Nguyễn Diên, không chỉ là những điểm hội tụ của khí phách hiên ngang mà còn là hiện thân độc đáo

của tài mưu lược. Chính Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ, những người chưa từng học qua một trường đào tạo võ quan nào, đã khiến cho hàng loạt tướng lĩnh cao cấp, được đào tạo chính quy của họ Trịnh, kể cả chính chúa Trịnh Doanh, phải bao phen thất điên bát đảo. Thống Lĩnh Nguyễn Trọng Uông và Đốc Đồng Trần Viêm tử trận, Đốc Lãnh Đặng Đình Luận cùng với hai quan Hiệp Đồng là Tiến Sĩ Trần Trọng Liêu và Bảng Nhãn Nhữ Trọng Thai bị bắt, bản thân Trịnh Doanh cũng mắc mưu của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ mà buộc phải lui quân ... đó là những sự kiện kết tinh tài năng quân sự của Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ, của những người kề vai sát cánh với hai ông như Nguyễn Diên, Trần Diệu, và của hàng vạn nghĩa sĩ đương thời.

02. Nguyễn Hữu Cầu (?-1751)

“Bay thẳng cánh muôn trùng tiêu hán

Phá vòng vây bặt với kim ô.

Giang sơn khách diệc tri hồ”

Nguyễn Hữu Cầu: Chim trong lồng – thơ viết trong ngục trước ngày bị xử tử.

Đôi lời về lai lịch

Nguyễn Hữu Cầu là con một gia đình nông dân nghèo, quê ở làng Lôi Dương, huyện Thanh Hà (nay thuộc Hải Dương). Ông sinh vào năm nào chưa rõ, tuy nhiên, thư tịch cùng truyền thuyết dân gian đều nói rằng ông là bạn học của Phạm Đình Trọng (1714-1754). Kết hợp với sự cân nhắc thêm vài chi tiết trong hành trạng cuộc đời của ông, chúng ta cũng có thể ước đoán rằng, Nguyễn Hữu Cầu sinh cùng hoặc muộn hơn Phạm Đình Trọng một chút.

Cuối năm 1739, khi Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ cùng với cháu là Nguyễn Diên dựng cờ khởi nghĩa ở Ninh Xá, Nguyễn Hữu Cầu là một trong những người hăng hái hưởng ứng đầu tiên. Ông là con rể của Nguyễn Cừ và cũng là một trong những bộ tướng tin cậy của Nguyễn Cừ. Nhờ những năm tháng anh dũng chiến đấu và lập được khá nhiều công lao, góp phần đáng kể vào những thắng lợi quan trọng của nghĩa quân Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ uy tín của Nguyễn Hữu Cầu đã được khẳng định.

Khi Nguyễn Tuyển qua đời còn Nguyễn Cừ thì chạy lên Lạng Sơn, Nguyễn Hữu Cầu vẫn kiên trì ở lại, cố gắng bảo toàn lực lượng còn lại để chờ thời. Hay tin này, từ đất Lạng Sơn, Nguyễn Cừ đã tìm đường trở về, dự tính sẽ cùng với con rể gây dựng lại phong trào.

Khi Nguyễn Cừ bị bắt ở Ngọa Vân Sơn để rồi sau đó không bao lâu thì bị xử tử, Nguyễn Hữu Cầu nghiêm nhiên trở thành lãnh tụ mới của nông dân vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Như vậy về quan hệ họ hàng, Nguyễn Hữu Cầu là con rể của Nguyễn Cừ, còn về quan hệ sự nghiệp khởi nghĩa, Nguyễn Hữu Cầu chính là sự tiếp nối dưới một dạng thức đặc biệt của khởi nghĩa Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ.

Chiếm Đồ Sơn và đánh mạnh vào các vùng lân cận (1742)

Ngay sau khi Nguyễn Cừ bị bắt và bị giết hại, Nguyễn Hữu Cầu liền đem lực lượng của mình đánh thẳng xuống Đồ Sơn. Cuộc tấn công này tuy gặp không ít khó khăn, nhưng cuối cùng, Đồ Sơn cũng đã phải lọt vào tay nghĩa quân của ông. Từ đầu năm 1743, Đồ Sơn đã trở thành căn cứ vững chắc của Nguyễn Hữu Cầu. Bấy giờ, đồng thời với Nguyễn Hữu Cầu, ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng còn có khởi nghĩa do Hoàng Công Chất lãnh đạo. Tuy không hợp nhất, nhưng, Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất đã liên minh khá chặt chẽ với nhau. Điều này khiến cho Trịnh Doanh rất lo sợ:

“Vùng Đông Nam là nơi sản sinh ra của cải, là nguồn thu thuế lớn của quốc gia, vậy mà bị (Nguyễn) Hữu Cầu và (Hoàng) Công Chất liên kết với nhau, mặc sức ngày ngày đánh phá, cướp bóc. Vậy, trước hết phải làm sao để quét cho sạch vùng Đông Nam, gỡ mối lo nguy cấp.”

Ngoài ra, với những hoạt động táo bạo và thông minh của mình, nghĩa quân của Nguyễn Danh Phương ở vùng Sơn Tây cũng đã khiến cho Trịnh Doanh không thể an tâm. Đây là chưa kể đến cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Mật lãnh đạo, hoạt động rất mạnh mẽ ở vùng Thanh Hóa ngày nay. Tất cả những điều kiện thuận lợi này đã được Nguyễn Hữu Cầu triệt để tận dụng. Từ Đồ Sơn nhưng cuộc tấn công ra các vùng lân cận liên tiếp được tổ chức.

Tại Đồ Sơn, để có danh nghĩa tập hợp nhân dân, Nguyễn Hữu Cầu xưng là Đông Đạo Tổng Quốc Bảo Dân Đại Tướng Quân. Trận đánh có quy mô lớn đầu tiên do đích thân Đông Đạo Tổng Quốc Bảo Dân Đại Tướng Quân chỉ huy là trận đánh vào Lão Phong. Tướng chỉ huy thủy quân của Trịnh Doanh ở vùng này là Trịnh Bảng vội đem chiến thuyền tới đàn áp. Nguyễn Hữu Cầu cho quân đem thuyền chiến loại nhỏ ra khiêu chiến rồi vờ thua và bỏ chạy. Trịnh Bảng hưng hăng cho quân đuổi theo. Đuổi mãi đến Giai Môn thì gặp lúc thủy triều lên. Chiến thuyền của Trịnh Bảng to lớn cồng kềnh, ngược dòng thủy triều lên rất vất vả. Trước tình hình đó, Trịnh Bảng liền cho quân tạm nghỉ. Đúng lúc đó, Nguyễn Hữu Cầu liền cho hơn một trăm chiến thuyền bất ngờ từ bến Cát Bạc đổ ra tấn công. Thủy quân Trịnh Bảng nhanh

chóng tan vỡ, bị giết và bị bắt không biết bao nhiêu mà kể. Bản thân Trịnh Bảng cũng bị hơn mười vết thương, bị bắt và sau đó là bị giết.

Chiến thắng này đã khiến cho thanh thế của Nguyễn Hữu Cầu trở nên rất lừng lẫy. Ông mở rộng phạm vi tấn công và chẳng bao lâu sau đó thì chiếm được cả một vùng rộng lớn, tương ứng với Hải Phòng và phần lớn Quảng Ninh ngày nay.

Chống trả cuộc đàn áp của Hoàng Công Kỳ và Hoàng Ngũ Phúc (từ tháng 2 đến tháng 6 năm Quý Hợi-1743)

Hoàng Công Kỳ xuất thân là hoạn quan. Sử cũ cho biết viên hoạn quan này vốn người làng Trình Xá, huyện Thần Khê. Đầu năm 1740, Hoàng Công Kỳ đã được lệnh cầm quân đi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất ở Sơn Nam. Cuối năm 1742, Hoàng Công Kỳ được thăng chức Thống Tướng Chánh Đạo, chỉ huy cuộc đánh dẹp phong trào nổi dậy của nhân dân vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Hoàng Công Kỳ đã cố sức hoàn thành phận sự nhưng không sao có thể hoàn thành được.

Trong lúc Hoàng Công Kỳ đang lúng túng và sa lầy thì viên hoạn quan thứ hai của phủ chúa là Hoàng Ngũ Phúc lại dâng sớ lên chúa Trịnh Doanh, trình bày mười hai điều về binh pháp. Hoàng Ngũ Phúc người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, nay huyện này thuộc tỉnh Bắc Giang. Là một trong những tay chân thân tín của Trịnh Doanh, Hoàng Ngũ Phúc được thăng quan tiến chức rất nhanh. Đầu năm 1740, Hoàng Ngũ Phúc được trao chức Tả Thiếu Giám, sau đó không bao lâu lại được sung chức Nội Sai của Hình Phiên. Mười hai điều binh pháp của Hoàng Ngũ Phúc được Trịnh Doanh tán thưởng, vì thế, Trịnh Doanh vừa hạ lệnh thi hành, vừa phong cho Hoàng Ngũ Phúc chức Thống Lĩnh đạo kì binh (đạo binh chuyên lo việc bất ngờ đánh úp ở phía sau, khác với chính binh là đạo quân chuyên lo đánh trực diện với đối phương), cùng với Hoàng Công Kỳ đi đánh Nguyễn Hữu Cầu. Sử cũ chép rằng:

“Lúc (Hoàng) Ngũ Phúc mới nghe được mệnh lệnh (của chúa) thì rất lấy làm lo sợ, vì từ trước đến đó, (Hoàng Ngũ Phúc) chưa từng ra chiến trận bao giờ. Khi ấy, có một người khách (chỉ người Trung Quốc – NKT) đến

khuyên:

- Tướng công nên vay một vạn quan tiền trong kho công của nhà nước để dùng mà mộ tráng sĩ cho mình.

Hoàng Ngũ Phúc nói:

- Nay nếu vay tiền trong kho công của nhà nước thì đến một ngày nào đó cũng phải trả, mà trả thì lấy đâu ra.

Người khách ấy nói tiếp:

- Tục ngữ có câu rằng “tướng vô tài, sĩ bất lai” nghĩa là người làm tướng mà không có của cải thì dũng sĩ chẳng bao giờ tìm đến cả. Nếu như tướng công thật lòng nghe kế sách của tôi, thì tráng sĩ đều hết sức vì tướng công và quyết thắng địch. Thắng rồi thì tướng công đã sang lại còn giàu, lo gì khoản nợ một vạn quan tiền? Còn như nếu lỡ bị sa cơ đến chỗ không thể nói được nữa (ý nói là nếu có chết – NKT) thì còn ai nữa trách cứ món nợ? Mà trách cứ vào đâu được chứ?

Hoàng Ngũ Phúc cho là phải, bèn làm theo lời ấy.”

Trong lúc Hoàng Ngũ Phúc đang lo bỏ tiền để chiêu mộ quân sĩ thì Hoàng Công Kỳ được lệnh đem quân đến đàn áp Nguyễn Hữu Cầu trước. Lần này, Hoàng Công Kỳ trực tiếp chỉ huy bộ binh. Lực lượng thủy binh tham gia vào cuộc đàn áp có quy mô lớn này được giao cho tướng Trần Cảnh cầm đầu. Ngoài ra, một đạo quân khác của tướng Võ Tá Liễn cũng được huy động.

Người trực tiếp cầm quân đi đánh Nguyễn Hữu Cầu là Hoàng Công Kỳ, nhưng, người trực tiếp vạch kế hoạch cho cuộc tấn công đàn áp này lại là chúa Trịnh Doanh. Sử cũ xác nhận rằng: “Trước lúc ra đi, Trịnh Doanh thân hành trao mưu kế và phương pháp.” Tuy lực lượng thủy bộ đã rất hùng hậu, nhưng, Hoàng Công Kỳ vẫn chưa yên tâm nên cố nài Trịnh Doanh cho thêm một đạo thủy binh nữa:

“Hoàng Công Kỳ dâng tờ khai, nói rằng: giặc (chỉ quân của Nguyễn Hữu Cầu – NKT) bám vào núi và nương vào biển để làm chỗ dựa kiên cố, mà nước biển lên xuống không nhất định, cho nên, muốn phá Đồ Sơn mà ta không tranh chiếm địa lợi trước là không thể được. Muốn tranh chiếm địa

lợi thì phải dùng thủy binh. Vậy, xin giữ đạo thủy quân Tứ Trạch lại để phòng bị.”

Trịnh Doanh chuẩn y lời đề nghị ấy. Bấy giờ, tướng chỉ huy đạo thủy quân Tứ Trạch là Nguyễn Đăng Hiến. Chính viên tướng này đã từng tham gia đàn áp nghĩa quân Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ. Ngay sau khi có thêm đạo thủy binh của Nguyễn Đăng Hiến, Hoàng Công Kỳ hạ lệnh đánh thẳng vào Đồ Sơn. Trước thế mạnh của đối phương như vậy, Nguyễn Hữu Cầu chủ động rút lui, và do đó, Hoàng Công Kỳ không thể nào đánh theo cách đánh của mình. Về phần mình, Nguyễn Đăng Hiến tự cho là đã hoàn tất phận sự, kéo đạo thủy binh của mình về thẳng Thăng Long.

Nguyễn Đăng Hiến đi rồi, Nguyễn Hữu Cầu lập tức cho quân quay lại bao vây Hoàng Công Kỳ ở Thanh Hà. Tình thế rất nguy cấp, Hoàng Công Kỳ buộc phải cho quân cảm tử mở đường máu về xin quân cứu viện. Bấy giờ, Hoàng Ngũ Phúc cũng vừa chiêu mộ xong lực lượng, liền tiến đến giải vây cho Hoàng Công Kỳ. Nhưng, đến khu vực Vĩnh Lại, quân của Hoàng Ngũ Phúc bị Nguyễn Hữu Cầu đánh chặn lại, không sao vượt qua được.

Đang lúc khốn quẫn, Hoàng Công Kỳ được quan Tán Lý là Vũ Khâm Lân bàn mưu tính kế giúp. Sử cũ cho biết, đại để, Vũ Khâm Lân đã nói với Hoàng Công Kỳ rằng:

- Quân từ kinh sư (chỉ quân Hoàng Ngũ Phúc – NKT) thì chưa thể tới ngay được mà nếu cứ ngồi đợi, ắt khó kịp, chi bằng, nhân khi giặc (chỉ quân Nguyễn Hữu Cầu – NKT) đang lo đối phó với đạo kì binh (chỉ đạo quân của Hoàng Ngũ Phúc – NKT), ta hãy nhanh tay cướp lấy mặt sau, cùng với đạo kì binh phối hợp trước sau đánh tới, thế nào cũng sẽ phá được.

Hoàng Công Kỳ nghe theo kế ấy, kéo quân ra cửa Ngự Đại, thấy lực lượng của Nguyễn Hữu Cầu ở đây không nhiều, liền tung quân vừa đánh vừa tìm đường tiến về khu vực sông Tranh để hội nhập với quân Hoàng Ngũ Phúc. Trong trận kịch chiến với quân của Hoàng Ngũ Phúc và Hoàng Công Kỳ, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã giết được một viên tì tướng của họ Trịnh là Trịnh Bá Khâm cùng nhiều binh sĩ của hắn.

Bất ngờ đánh chiếm Kinh Bắc, khiến cả Thăng Long phải một phen hoảng loạn (5-1744)

Mưu kế của Vũ Khâm Lân kế cũng khá hiểm, chỉ tiếc cho Vũ Khâm Lân là Nguyễn Hữu Cầu còn có mưu kế hiểm hơn. Sau khi giết được Trịnh Bá Khâm, Nguyễn Hữu Cầu vừa bí mật bố trí nghi binh ở khu vực cửa Ngự Đại, vừa lặng lẽ kéo quân về Kinh Bắc. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã chiếm được sông Thọ Xương. Tại đây, ông gấp rút cho đắp lũy để chống cự, đồng thời, bày chiến thuyền theo thế trận rất sẵn sàng.

Bấy giờ, Kinh Bắc là một trong những trọng trấn, vì thế vào năm 1741, chúa Trịnh Doanh đã cho hai võ quan cao cấp là Nguyễn Huy Nhuận và Trần Đình Cẩm làm Chương Đốc, chỉ huy lực lượng quân sự ở trấn này. Đến tháng 5 năm 1744, không rõ vì lí do gì, trấn Kinh Bắc chỉ còn một Chương Đốc là Trần Đình Cẩm nữa mà thôi. Nghe tin nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu mới kéo tới, Trần Đình Cẩm lập tức giành thế chủ động tấn công. Từ đất Thiết Sơn, Trần Đình Cẩm tiến đến Trai Thị và tại đây, một trận kịch chiến đã xảy ra. Trần Đình Cẩm đại bại, phải lui về Thị Cầu còn nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu thì nhân đà thắng lợi đã đánh đuổi rất gấp. Cùng đường, Trần Đình Cẩm phải rút quân vào thành Kinh Bắc, nhưng một lần nữa. Nguyễn Hữu Cầu cho quân quyết đánh đến cùng. Thành Kinh Bắc bị hạ. Quan Đốc Đồng Kinh Bắc là Vũ Phương Đề cùng với Trần Đình Cẩm đã phải hoảng hốt vứt bỏ cả ấn tín mà tháo chạy. Tất cả dinh trại của quân đội chúa Trịnh ở đây đều bị thiêu trụi.

Tin Kinh Bắc thất thủ chẳng mấy chốc mà bay vào Thăng Long. Đang lúc nửa đêm mà nhân dân trong khắp kinh thành đều nhốn nháo sợ hãi, dẫu dúi nhau chạy trốn tán loạn. Do đại binh đã điều đi xa, chúa Trịnh Doanh bèn hạ lệnh chia mấy đội vệ binh còn lại, cấp tốc đi trấn giữ ở bốn vị trí hiểm yếu, đó là khu trường bắn (nay là khu Giảng Võ, Hà Nội), xã Vân Canh (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội), xã Nhân Mục (nay thuộc Từ Liêm, Hà Nội) và cầu Yên Quyết (tức là khu Cầu Giấy, Hà Nội). Mặt khác, Trịnh Doanh cũng gấp sai người đi triệu Hoàng Ngũ Phúc. Nghe tin Kinh Bắc thất thủ,

Hoàng Ngũ Phúc cũng kinh hoàng, liền bỏ Vĩnh Lại, đưa quân về chiếm giữ
Võ Giàng (vùng đất tiếp giáp giữa Hà Nội với Bắc Ninh ngày nay).

Chống trả cuộc tấn công đàn áp đại quy mô của quân đội chúa Trịnh vào Kinh Bắc (từ tháng 7 đến tháng 11-1744)

Sự lúng túng và bị động của Hoàng Ngũ Phúc khiến cho Trịnh Doanh rất bức tức. Vừa được tin Hoàng Ngũ Phúc kéo quân về Võ Giàng, Trịnh Doanh đã sai người đến quở trách Hoàng Ngũ Phúc rất thậm tệ. Sử cũ chép:

“Vừa đem quân đến Võ Giàng, (Hoàng) Ngũ Phúc đã bị Trịnh Doanh sai người tới quở trách rằng:

- Các người đi đánh dẹp đã hơn một năm, đã tiến sát đến Đồ Sơn những năm sáu tháng mà sao lại phòng bị sơ hở, khiến cho tên giặc hung hãn kia (chỉ Nguyễn Hữu Cầu – NKT) có thể rời khỏi sào huyệt của chúng? Tại sao giặc bỏ đi được những bảy tám ngày rồi mới đuổi theo, khiến cho đồ đảng của chúng có thể đột ngột xâm phạm (Kinh Bắc), gây náo động cả lòng người? Thử hỏi, như thế có đáng là đã làm được phận sự của tướng trấn giữ ngoài cõi hay không. Người phải cố sức lên mới mong chuộc được lỗi lầm.

(Hoàng) Ngũ Phúc dâng tờ khải, nói rằng:

- (Nguyễn) Hữu Cầu sau khi bị thua, phải trốn tránh đó đây, quân đã ít mà phải phân tán ... thiết nghĩ, việc đánh dẹp cũng dễ dàng. Nay nếu tôi có thêm voi chiến trợ uy thì tôi sẽ dùng voi chia cắt lực lượng chúng, khiến chúng trước sau không tiếp ứng cho nhau được, tất sẽ toàn thắng thôi. Vả chăng, chúng bất quá chỉ có ý định liên kết với các đám giặc cỏ khác nên mới tiến lên quấy phá vùng sông Nhị. Nay, tôi đóng giữ Võ Giàng, nếu chúng đem hết quân ra mặt trước thì sợ tôi đánh mặt sau, cho nên, nhiều lắm thì chúng cũng chỉ dám liều chết cố thủ, không làm gì hơn được cả.

Nhận tờ khải của Hoàng Ngũ Phúc, Trịnh Doanh mừng lắm, lòng người bấy giờ mới tạm yên.”

Một cuộc đàn áp đại quy mô được gấp rút tổ chức. Trịnh Doanh quyết định cử Cồn Quận Công là Trương Khuông đem binh lực lớn tới hỗ trợ cho Hoàng Ngũ Phúc. Mục tiêu hàng đầu của cả Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông là phải làm sao nhanh chóng chiếm lại cho bằng được thành Kinh Bắc. Về phần mình, Nguyễn Hữu Cầu lại thấy rằng, nếu cố thủ trong thành Kinh Bắc là mắc mưu của đối phương, cũng là tự giam mình vào chỗ chết, vì

thế, đã khôn khéo rút ra ngoài, linh hoạt bám giữ vùng đồng bằng phì nhiêu, giàu sức người và sức của.

Sau khi lấy lại được thành Kinh Bắc, Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông rất hí hửng. Chúng đốc toàn lực, quyết tiêu diệt cho bằng được nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Sử cũ cho hay, 64 hiệu quân gồm 12.700 người do mười đại tướng chỉ huy đã được điều động vào cuộc truy quét này. Tất cả quân số nói trên được chia làm năm đạo, cùng đánh vào khu vực Yên Dũng. Năm đạo đó cụ thể như sau:

- Đạo thứ nhất đánh thẳng vào phía trước, do Trương Khuông cầm đầu.
- Đạo thứ hai đánh vào phía trái do Nguyễn Trọng Thận chỉ huy.
- Đạo thứ ba đánh vào phía phải do Lê Lệ quản lĩnh.
- Đạo thứ tư đánh vào mặt sau do Võ Tá Liễn thống suất.
- Đạo thứ năm do chính Hoàng Ngũ Phúc điều hành, chặn hết các ngã đường sông dẫn ra biển để đề phòng nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu trốn thoát.

Cuộc càn quét mang ý nghĩa quyết định này bắt đầu từ tháng 4 năm 1744, nhưng liên tục trong hơn nửa năm trời, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu chẳng những không hề bị tiêu diệt mà còn hiên ngang bám trụ được ngay giữa vùng đồng bằng Kinh Bắc. Trong lúc đó, nhân cơ hội xuất chinh, quân sĩ của chúa Trịnh tìm đủ mọi cách để sách nhiễu nhân dân, khiến cho ai ai cũng oán giận. Bấy giờ, chỉ có đạo quân do Lê Lệ quản lĩnh là ít xâm phạm đến tài sản của dân hơn cả, còn bốn đạo quân khác, hễ tiến tới đâu là của cải nhà dân tan hoang tới đó.

Khi quân sĩ của chúa Trịnh đã mệt mỏi, khi lòng căm giận của nhân dân đã lên cao, Nguyễn Hữu Cầu quyết định chủ động tấn công để phá thế bị bao vây. Trong năm đạo quân nói trên, Nguyễn Hữu Cầu quyết định chọn đạo quân do Trương Khuông cầm đầu làm đối tượng tiêu diệt và xã Ngọc Lâm được chọn làm địa điểm của trận đánh quan trọng này. Sử cũ chép rằng:

“Khi ấy, (Trương) Khuông tự mình dẫn quân bản bộ đánh thẳng vào mặt trước. Tướng Trịnh Phương được cử làm tiên phong. (Về phần mình, Nguyễn) Hữu Cầu giữ nơi hiểm trở rồi đặt quân mai phục, bề ngoài thì

phô trương quân gây ồm ể vờ làm thế yếu, khiến cho Trương Khuông tưởng thật, hăm hở cho quân tiến lên. (Nguyễn) Hữu Cầu giả vờ thua, bỏ hết cả đồn lũy mà chạy, cốt nhử quân Trương Khuông vào chỗ hiểm. Tướng sĩ của (Trương) Khuông sau trước bám chặt lấy nhau, xa trông như những xâu cá, đang tiến tới thành lĩnh thấy quân mai phục nổi dậy. (Nguyễn) Hữu Cầu tự mình chỉ huy sĩ tốt, liều chết đánh rất hăng. Quân của (Trương) Khuông thua to. Nghe tin ấy, quan quân bốn đạo khác không bị đánh cũng hoảng hốt mà tự tan vỡ. Thế giặc (chỉ quân Nguyễn Hữu Cầu – NKT) lại lên cao ngất. Lính ở các hỏa đài (những đài cao trên núi xa, hễ có biến thì nổi khói đen vào ban ngày hoặc nổi lửa vào ban đêm để cấp báo – NKT) un khói và đốt lửa cả ngày lẫn đêm để truyền tin. Từ bên này sông Nhị (tức Thăng Long – NKT), Trịnh Doanh hay được, giận dữ gửi thư quở trách Trương Khuông, đồng thời, hạ lệnh triệu hồi Trương Khuông về kinh thành.”

Như vậy là, chỉ với một trận mai phục, Nguyễn Hữu Cầu đã khiến cho đạo quân lớn, do viên võ quan thuộc hàng cao cấp nhất của triều đình chỉ huy, phải nếm mùi thất bại nhục nhã. Thất bại của Cồn Quận Công Trương Khuông – Phó Tổng chỉ huy cuộc càn quét đại quy mô này – đã lập tức ảnh hưởng mạnh mẽ đến tinh thần chung của trên một vạn quân ở tất cả các đạo khác. Sự hoảng hốt của quân sĩ cộng với tin cấp báo của các hỏa đài, một lần nữa đã gây nhốn nháo kinh thành Thăng Long.

Để mong cứu vãn tình hình, Trịnh Doanh liền bổ dụng Thượng Tướng Đình Văn Giai làm Thống Suất, quan giữ chức Bồi Tụng là Ngô Đình Oánh làm Tán Lý, Tổng chỉ huy cả bốn đạo quân, quyết đánh bại Nguyễn Hữu Cầu.

Thượng Tướng Đình Văn Giai đã quyết định kế sách mới như thế nào? Sử cũ chép:

“Đình Văn Giai đến nơi, đóng quân một chỗ chứ không dám tiến, nhiều người lấy làm ngờ. Hay tin đó, Nguyễn Hữu Cầu liền tính kế như sau: đêm đến, sai người khiêng một cái kiệu không từ ở ngoài vào, lát sau lại khiêng ra. Xong, Nguyễn Hữu Cầu giả vờ mừng rỡ, nói phao lên với thủ

hạ của mình rằng:

- Đinh Văn Giai đã ước hẹn xin hàng, nhưng nếu đến đây công khai xin đầu hàng thì sợ liên lụy đến gia quyến, vì thế mới bí mật đến hẹn trước là ngày sau ra trận sẽ giả vờ để cho bị bắt, cốt che lấp miệng thế gian ở ngoài. Nay mai giao chiến, các người cứ theo hướng chỉ của ta mà cố bắt lấy hãn, được vậy thì việc bình định thiên hạ lo gì mà không xong?

Đồ đảng của (Nguyễn) Hữu Cầu ai cũng tin lời ấy là thật. Kịp khi giao chiến, quân giặc (chỉ quân Nguyễn Hữu Cầu – NKT) cứ tranh nhau nhằm chỗ con voi trên có hiệu cờ của Đinh Văn Giai mà xông tới, hăng hái đến độ tưởng như một người có thể địch nổi cả trăm người. Quân của Đinh Văn Giai chẳng mấy chốc mà tan vỡ.”

Được tin đại bại của Đinh Văn Giai, Trịnh Doanh nổi giận, xuống lệnh quả trách nghiêm khắc, đồng thời, triệu hồi Đinh Văn Giai về. Cả Đinh Văn Giai và Ngô Đình Oánh đều bị giáng chức. Quyền Tổng chỉ huy lực lượng quân sĩ đi đàn áp Nguyễn Hữu Cầu, một lần nữa lại được trao cho Hoàng Ngũ Phúc. Phụ tá cho Hoàng Ngũ Phúc còn có một số tướng lĩnh cao cấp khác, như Đàm Xuân Vực, Nguyễn Danh Lệ, Phạm Đình Trọng..v.v ...

Một kế hoạch đàn áp tàn bạo mới lại được xây dựng.

Từ Xương Giang rút về Hạc Động. Bình tĩnh đối phó với âm mưu vừa đàn áp vừa mua chuộc của Trịnh Doanh (mùa thu 1745 đến mùa thu năm 1746).

Tháng 8 năm 1745, Trịnh Doanh lại hối thúc các tướng Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đàn áp nghĩa binh của Nguyễn Hữu Cầu. Một trận ác chiến đã diễn ra tại Xương Giang. Tại đây, lực lượng của Nguyễn Hữu Cầu bị tổn thất khá nặng nề, vì thế, Nguyễn Hữu Cầu lại quyết định lui quân về vùng đồng bằng duyên hải Đông Bắc. Dọc đường rút lui, một vị tướng thân cận và giàu tài năng của ông tên là Thông cùng với hơn mười thuộc hạ đã bị Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng bắt giết. Đây là một tổn thất lớn đối với Nguyễn Hữu Cầu, bởi “Thông là người nhanh nhẹn, có cơ mưu, được (Nguyễn) Hữu Cầu coi như là người ruột thịt.” Tuy nhiên, cuối cùng thì gần như toàn bộ nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu cũng đã an toàn đến được nơi họ cần đến. Nguyễn Hữu Cầu quyết định đặt đại bản doanh mới của mình tại

Hạc Động. Bám vào thế lợi hại của địa hình sông nước vùng duyên hải, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu chẳng những khôn khéo tránh được những đòn tấn công hiểm hóc của Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng, mà còn tổ chức nhiều trận đánh bất ngờ, gây kinh hoàng cho hai viên tướng sừng sỏ này.

Tháng 3 năm 1746, để góp phần phân hóa, chia rẽ nội bộ kẻ thù, cũng là để có cơ hội củng cố lực lượng, Nguyễn Hữu Cầu đã bí mật sai người đến liên lạc với hai viên đại thần của Trịnh Doanh là Đỗ Thế Giai và Nguyễn Phương Đình để nhờ hai viên đại thần này nói lời “cầu hòa” của mình. Và, Trịnh Doanh đã chấp thuận. Nguyễn Hữu Cầu được Trịnh Doanh phong cho chức Ninh Đông Tướng Quân, tước Hương Nghĩa Hầu. Tất cả các tướng của Nguyễn Hữu Cầu cũng đều được Trịnh Doanh phong cho quan chức. Ngay sau đó, Trịnh Doanh hạ lệnh triệu Nguyễn Hữu Cầu về kinh thành Thăng Long!

Biết rõ đó là kế “điệu hổ li sơn” của Trịnh Doanh, cho nên. Nguyễn Hữu Cầu quyết không về Thăng Long, lấy cớ là bị Phạm Đình Trọng đánh chặn đường đi. Sử cũ chép:

“Trịnh Doanh sai quan Thiêm Tri là Nguyễn Phi Sảng đem lệnh chỉ đến phủ dụ và triệu (Nguyễn Hữu Cầu) về, mặt khác, khuyên (Phạm) Đình Trọng hoãn lại, chớ đánh (Nguyễn Hữu Cầu) vội.

Trước đó, (Nguyễn) Hữu Cầu nhiều lần bị (Phạm) Đình Trọng đánh nên tức giận mà đào mả mẹ (Phạm) Đình Trọng, lấy hài cốt vất xuống sông. (Phạm) Đình Trọng khốc lóc tế cáo việc đó với Trịnh Doanh, thề quyết chí giết Nguyễn Hữu Cầu. Trịnh Doanh rất khen ý chí của (Phạm) Đình Trọng. Nay, thấy (Nguyễn) Phi Sảng đem lời phủ dụ đến. (Phạm) Đình Trọng nói:

- Người làm tướng ở ngoài chiến trường, có khi không chịu nhận mệnh lệnh của vua. Tôi đã nói trước Chúa Thượng là thề không đội trời chung với (Nguyễn) Hữu Cầu. Nay, ông nhận mệnh đi chiêu dụ, tôi nhận mệnh đi đánh giết, nếu gặp tình thế có thể đánh được thì tôi cũng chẳng thể vì cớ có ông đến mà ngần ngại.

(Nguyễn) Phi Sảng và những người cùng đi nghe vậy thì thất sắc, liền từ giã đi ngay. Đến dinh cơ của Nguyễn Hữu Cầu, nói rõ lời phỉ dụ của chúa Trịnh, lại cũng nhân đó nói luôn cả những lời của Phạm Đình Trọng cho (Nguyễn) Hữu Cầu hay. Chuyện chưa dứt thì (Phạm) Đình Trọng đã đem quân đến đánh úp. (Nguyễn) Hữu Cầu sai người dẫn (Nguyễn) Phi Sảng theo đường tắt trở về rồi đưa quân ra đánh trả (Phạm) Đình Trọng.”

Cuộc tấn công bất ngờ này có gây cho Nguyễn Hữu Cầu một số thiệt hại, nhưng nhìn chung, lực lượng của ông vẫn được giữ vững. Trong lúc đó, để mong có thể lực áp đảo, Phạm Đình Trọng đã phải liên tiếp mộ thêm quân sĩ. Điều này khiến cho Đỗ Thế Giai (người nhận chuyển đạt lời cầu hoà của Nguyễn Hữu Cầu lên Trịnh Doanh) khó chịu. Đỗ Thế Giai mật tâu với Trịnh Doanh rằng: “Phạm Đình Trọng cầm quân ở ngoài, tự ý đặt cơ ngũ riêng, sợ là sẽ có ý khác.” May cho Phạm Đình Trọng là Trịnh Doanh không tin lời ấy.

Lại táo bạo đánh vào Bồ Đề. Kinh thành Thăng Long thêm một phen hoảng loạn (từ 1748 đến 10-1749)

Đầu tháng 9 năm 1748, Trịnh Doanh lại sai người đến dụ hàng Nguyễn Hữu Cầu. Lần này, người đi chiêu dụ là Nguyễn Thế Khải. Nguyễn Hữu Cầu chẳng những không chịu nhận lời phủ dụ mà còn cho quân băng qua Duyên Hà (nay thuộc Thái Bình), đánh mạnh vào Sơn Nam (trấn này xưa rất lớn, nhưng khu vực Nguyễn Hữu Cầu tới đánh lần này ở vào khoảng Nam Định và Hà Nam ngày nay). Tướng của chúa Trịnh nắm chức Trấn Thủ ở đây là Võ Tá Sắt đánh trả rất quyết liệt nhưng vẫn không sao dập tắt được. Trịnh Doanh buộc phải điều Phạm Đình Trọng đến Sơn Nam cứu nguy cho Võ Tá Sắt. Phạm Đình Trọng cất quân đi rồi, Trịnh Doanh vẫn thấy chưa yên tâm, vì thế, ra lệnh cho Hoàng Ngũ Phúc phải sẵn sàng phối hợp.

Sử cũ chép rằng:

“Trịnh Doanh dụ bảo (Hoàng) Ngũ Phúc rằng:

- Sơn Nam Hạ là vùng dân cư đông đúc, sản vật phong phú, cũng có thể ví là đất Quan Trung (vùng Thiểm Tây của Trung Quốc ngày nay – NKT) và Hà Nội (vùng phía Bắc sông Hoàng Hà của Trung Quốc ngày nay – NKT) của nước nhà vậy. Nay, bè đảng giặc đầy rẫy ở đây, thế đang rất nguy cấp. Nếu Sơn Đông (vùng Hưng Yên và Hải Dương ngày nay – NKT) đã tạm ổn thì người nên cùng (Phạm) Đình Trọng hợp sức thúc quân càn quét để giữ cho bằng được vùng đất chẳng khác gì Quan Trung và Hà Nội ấy của nước nhà.”

Tất nhiên, với ưu thế áp đảo về quân số, Phạm Đình Trọng đã giành được một số thắng lợi nhất định. Điều này khiến cho Trịnh Doanh lại một lần nữa tỏ ra chủ quan. Và, Nguyễn Hữu Cầu đã không bỏ qua cơ hội đó. Ông nói với các tướng của mình rằng:

“Ta mới thua vài trận nhỏ, tin ấy đưa về tất nhiên sẽ khiến cho việc phòng bị kinh sư trở nên lơ là. Nhân cơ hội này mà đánh úp thì thế nào phần thắng cũng về ta.”

Nói là làm. Ông hạ lệnh cho quân sĩ nhân đêm tối, tìm đường tiến gấp về Bồ Đề, hẹn đến khoảng canh năm thì sẽ từ bến Bồ Đề, vượt sông đánh thẳng

vào Thăng Long. Nhưng, rất tiếc là cuộc chuyển quân này có phần chậm trễ hơn so với kế hoạch đã định. Quân của Nguyễn Hữu Cầu tập kết ở bến Bồ Đề không phải là canh năm (tương ứng với khoảng từ 3 đến 5 giờ sáng) mà là vào lúc trời đã sáng rõ. Được tin cấp báo, Trịnh Doanh một mặt thì sai người đi triệu Phạm Đình Trọng về cứu nguy, mặt khác thì tự mình làm tướng, cầm quân ra đối địch với Nguyễn Hữu Cầu. Nguyễn Hữu Cầu buộc phải lui quân nhưng kinh thành Thăng Long lại thêm một lần hoảng loạn.

Bấy giờ, do thấy Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng từng có kinh nghiệm nhiều năm trực tiếp cầm quân đi đàn áp, tuy thắng lợi thu được chưa đáng là bao nhưng sự am tường địa hình vùng đồng bằng Đông Bắc thì khó ai sánh kịp, vì thế, Trịnh Doanh quyết định phong Hoàng Ngũ Phúc làm Thống Lĩnh và Phạm Đình Trọng làm Hiệp Thống Lĩnh, được quyền tùy ý điều động binh mã đi càn quét khắp nơi. Hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu càng ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn trước.

Từ Mã Nã và Hương Nhi đến Lộng Khê và Quang Dực, anh hùng lữ vận vẫn hiên ngang

Sau khi rút lui khỏi Bồ Đề, Nguyễn Hữu Cầu về hoạt động tại các huyện Thần Khê và Thanh Quan (nay đều thuộc tỉnh Thái Bình). Tại đây, ông liên kết với nghĩa quân của Hoàng Công Chất để vừa tăng cường sức mạnh cho mình, vừa phân tán đội quân đàn áp hung hãn của Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng. Bấy giờ, hễ Nguyễn Hữu Cầu đi tới đâu là tướng sĩ của chúa Trịnh hoảng sợ tới đó. Sử cũ chép rằng:

“Nguyễn Hữu Cầu là người mạnh khỏe, nhanh nhẹn và rất hăng hái, cơ mưu trăm nẻo khó ai lường. Nhiều phen bị vây đến mấy vòng, (Nguyễn Hữu Cầu) chỉ một mình một ngựa vượt được ra ngoài, thế mà chỉ vài hôm sau đã có quân đông đến hàng vạn. Khi ra trận, (Nguyễn Hữu Cầu) cười ngựa, cầm siêu đao, tiến như bay, quân sĩ ai ai cũng phải sợ mà chạy dạt, đến cả các tướng cũng phải tránh uy phong của hãn. Khi ấy chỉ có (Phạm) Đình Trọng là thề quyết chí giết Nguyễn Hữu Cầu cho bằng được. Triều đình do vậy đã đặt hết niềm tin ở (Phạm) Đình Trọng.”

Nhưng do việc phối hợp với Hoàng Công Chất chưa thật chặt chẽ, lại cũng do đạo quân trấn áp của Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng quá mạnh, Nguyễn Hữu Cầu bị thua liên tiếp mấy trận liền. Ông cho nghĩa quân rút lui về Nam Xang (nay là Lý Nhân) và Bình Lục (tỉnh Hà Nam).

Tháng 2 năm 1751, Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng tiến quân dọc theo dòng Hoàng Giang (khúc sông Hồng chảy qua Mỹ Lộc, Nam Định) đánh tới tận vào khu căn cứ mới của Nguyễn Hữu Cầu ở Nam Xang và Bình Lục. Tại Mã Nã và Hương Nhu, Nguyễn Hữu Cầu thua to, phải chạy về Quang Dực (thuộc huyện Vĩnh Lại của Hải Dương xưa) và Lộng Khê (thuộc huyện Phú Dực, nay thuộc về tỉnh Thái Bình). Và tại Quang Dực cũng như Lộng Khê, một lần nữa, Nguyễn Hữu Cầu lại bị thua trận. Ông đem tàn quân chạy vào Nghệ An.

Bấy giờ, Nghệ An là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Diên. Là người cùng chí hướng, lại cũng là chỗ thân tình, Nguyễn Diên đã giúp cho

Nguyễn Hữu Cầu một ít lương thực thực phẩm và quân lính. Ông tạm đóng quân tại Hương Lâm để chờ thời.

Cũng trong tháng 2 năm 1751, Phạm Đình Trọng đem đại quân đánh gấp vào Hương Lâm. Ở đây, sau nhiều năm chiến đấu mệt mỏi, thế đã cùng, lực đã kiệt, Nguyễn Hữu Cầu không sao chống đỡ nổi. Ông bí mật cho quân lui ra vùng cửa biển, dùng thuyền men theo duyên hải mà tiến ra Bắc. Nhưng, thật không may cho Nguyễn Hữu Cầu, ông và các nghĩa sĩ kiên trung vừa ra đi chưa được bao lâu thì bão biển nổi lên, thuyền vỡ chìm gần hết. Không còn cách nào khác hơn được nữa, Nguyễn Hữu Cầu và tàn quân đành dạt nhau vào ẩn náu tạm trong dãy Hoàng Mai (ở xã Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An). Chưa kịp dựng trại thì đã bị tướng của Phạm Đình Trọng là Phạm Đình Sĩ bất ngờ dẫn quân đánh ập vào. Nguyễn Hữu Cầu thua trận, bị bắt và bị đóng cũi giải về Thăng Long.

Trong những ngày bị giam cầm tại Thăng Long, Nguyễn Hữu Cầu đã có ý định tổ chức vượt ngục nhưng không thành. Anh hùng lữ vận vẫn hiên ngang! Nơi ngục tối, Nguyễn Hữu Cầu vẫn giữ vững khí phách quật cường của mình. Ông có để lại cho đời bài thơ Chim trong lồng với lời lẽ rất cảm động.

Tháng 3 năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu bị Trịnh Doanh xử tử cùng một lần với Nguyễn Danh Phương. Ông được coi là vị anh hùng nông dân Đàng Ngoài lớn nhất thế kỉ thứ XVIII. Trong kí ức bất diệt của nhân dân, tên tuổi của Nguyễn Hữu Cầu mãi mãi tỏa sáng. Ông được các thế hệ nhân dân yêu nước triu mến gọi với tên gọi thật thân thương là Quận He.

03. Hoàng Công Chất (?-1769)

Mảnh Thiên hang thăm, núi cùng,
Hãy còn Hoàng Chất lâm tòng dẫn thân.

(Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: Đại Nam quốc sử diễn ca)

Nơi chôn nhau cắt rốn

Hoàng Công Chất còn có tên khác là Hoàng Công Thư và trong thư tịch cổ, đôi khi tên ông còn được chép là Hoàng Văn Chất. Hiện chưa rõ Hoàng Công Chất chào đời vào năm nào. Cũng có tài liệu nói rằng Hoàng Công Chất người làng Vân Hoàng, huyện Phú Xuyên (nay thuộc Hà Tây), lại cũng có tài liệu nói ông người huyện Thư Trì (nay là huyện Vũ Thư của tỉnh Thái Bình), nhưng, phần lớn các tài liệu xưa đều nói Hoàng Công Chất người làng Đại Lan, huyện Đông Yên (nay là xã Đại Quân, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên).

Xưa Đông Yên là một trong số bốn huyện của phủ Khoái Châu (Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ và Thiên Thi). “Đất này đời Hán và đời Đường thuộc Châu Diên, mãi đến đời Trần mới đổi là Đông Kết, sang đời Lê, khoảng niên hiệu Hồng Đức (tức là khoảng từ năm 1470 đến năm 1497 – NKT) thì đổi gọi như hiện nay.”

Phủ Khoái Châu nói chung và huyện Đông Yên nói riêng là vùng đồng bằng sông nước, dân nơi đây rất giỏi nghề chài lưới và bơi lội. Đây là nơi gặp gỡ kì thú giữa Công Chúa Tiên Dung với chàng trai nghèo Chử Đồng Tử, nơi có những tên đất rất cổ như đầm Dạ Trạch, bãi Tự Nhiên, bãi Mạn Trù ... v.v. Đây cũng là đất có truyền thống bất khuất lâu đời mà một trong những biểu tượng tuyệt vời của truyền thống đó chính là Dạ Trạch Vương Triệu Quang Phục (?-571):

“Triệu Quang Phục cầm cự với Trần Bá Tiên (lúc này là tướng của nhà Lương – NKT), thế chưa phân thắng bại. Thấy quân của Trần Bá Tiên quá đông, (Triệu) Quang Phục liệu thấy chưa thể phá nổi, bèn lui về giữ đầm Dạ Trạch. Đầm này ở Chu Diên, chu vi không biết bao nhiêu là dậm, cây cỏ mọc um tùm, bụi rậm che kín mọi chỗ. Giữa đầm có một nền đất cao có thể ở được, bốn phía là bùn lầy, người và ngựa đều khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc loại nhỏ, chống sào lướt trên cỏ và nước mới đi được. Nếu không quen rất dễ bị lạc, chẳng thể tìm được lối về. Nếu lỡ rơi xuống nước là lập tức bị rắn độc cắn chết. (Triệu) Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem hơn hai vạn binh sĩ vào đóng ở nền đất trong đầm,

ban ngày thì tuyệt không để lộ khói lửa và dấu người, ban đêm thì dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của Trần Bá Tiên, giết và bắt sống được rất nhiều tên, lại còn lấy được lương thực dùng cho kế cầm cự lâu dài. (Trần) Bá Tiên theo đánh mãi mà không sao đánh được. Người trong nước gọi (Triệu) Quang Phục là Dạ Trạch Vương.”

Khi Hoàng Công Chất lớn lên, mâu thuẫn của xã hội Đàng Ngoài đã trở nên rất gay gắt. Hàng loạt những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đã liên tiếp nổ ra. Một trong những trung tâm sôi động của cuộc chiến đấu quyết liệt đương thời chính là quê hương ông. Hoàng Công Chất đã tham gia một cách rất tự nhiên vào phong trào chung ấy.

Bốn năm chiến đấu quyết liệt đầu trên (1739-1743)

Năm 1739, khi Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ khởi nghĩa ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh khởi nghĩa ở Mộ Trạch thì Hoàng Công Chất cũng dựng cờ xướng nghĩa ở Đông Yên. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, ảnh hưởng của Hoàng Công Chất đã lan rộng khắp vùng Sơn Nam. Phát huy khả năng giỏi thủy chiến của các nghĩa sĩ, bám chặt và triệt để tận dụng địa hình lợi hại của vùng đầm lầy sông nước, Hoàng Công Chất đã khôn khéo tổ chức nhiều trận tấn công hiểm hóc gây cho tập đoàn thống trị họ Trịnh nhiều tổn thất rất nặng nề.

Tháng 1 năm 1740, ngay sau khi giành được ngôi chúa một cách khá êm thấm từ tay anh ruột là Trịnh Giang, Trịnh Doanh đã hạ lệnh thẳng tay đàn áp tất cả các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Binh lính được cấp tốc tuyển thêm. Những nhân vật thân tín nhanh chóng được đưa tới các vùng trọng yếu:

- Trần Đình Miên (cũng tức là Trần Đình Cầm) được bổ làm Đốc Lãnh, cùng với quan Bồi Tụng là Nguyễn Bá Lân đem quân đi đánh Sơn Tây.
- Hoàng Kim Trảo được bổ làm Đốc Lãnh, cùng với một số tướng lĩnh khác như Nguyễn Thế Siêu, Trần Danh Quán, ... cầm quân đi đàn áp vùng Hải Dương và Hưng Yên.
- Ngô Đình Thạc được bổ làm Tổng Phu cầm quân lên Lạng Sơn.
- Nguyễn Trọng Uông được làm Thống Lãnh, đưa quân đi trấn áp vùng Hải Dương.
- Võ Tá Lý được bổ làm Chinh Tây Đại Tướng Quân, đi Sơn Tây phụ giúp cho Trần Đình Miên.
- Ngay sau khi Võ Tá Lý xuất quân, Hoàng Công Kỳ là hoạn quan cũng được bổ làm Chinh Tây Đại Tướng Quân, sẵn sàng tiếp ứng cho Trần Đình Miên và Võ Tá Lý bất cứ lúc nào.
- V.v ...

Đại để một vòng vây quân sự hùng mạnh đã được thiết lập và ngày càng kết chặt. Các lãnh tụ nghĩa quân đương thời như Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất ... gặp rất

hiều khó khăn. Trước tình thế đó họ quyết định liên minh với nhau, nhằm tăng cường sức mạnh cho mình và làm phân tán, làm suy yếu bớt lực lượng của quân đội chúa Trịnh. Năm 1741, khi cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ lãnh đạo đã bị thất bại, Hoàng Công Chất đã liên kết với nghĩa quân do Nguyễn Hữu Cầu cầm đầu. Điều này khiến cho Trịnh Doanh thực sự lo ngại. Hoàng Ngũ Phúc được cử làm tướng chỉ huy toàn bộ lực lượng quân đội chúa Trịnh đi đàn áp ở vùng Đông Bắc, quyết bình định cho được miền đất trọng yếu này. Tháng 3 năm 1743, quan Tham Tụng là Nguyễn Công Thái được Trịnh Doanh điều đi làm Trấn Thủ Sơn Nam nhằm tăng cường thêm sức mạnh cho guồng máy chính quyền thống trị ở đây.

Tháng 11 năm 1743, do thấy mức độ ác chiến ngày một căng thẳng, lại cũng do muốn mở thêm những mặt trận tấn công mới hơn, Hoàng Công Chất đã chủ động dâng thư xin hàng lên chúa Trịnh. Bức thư đó đã khiến cho nội bộ phủ chúa Trịnh bị phân hóa khá gay gắt. Bấy giờ phủ chúa bị chia làm hai phe. Phe thứ nhất chủ trương quyết đánh đến cùng chứ không chịu nhượng bộ. Phe này gồm tuyệt đại đa số các quan cả văn lẫn võ. Phe thứ hai chủ trương chấp nhận để rồi tìm cách dụ dỗ, mua chuộc và dần dần sẽ thủ tiêu. Phe này có Nguyễn Đình Hoàn, Trần Huy Mật và cả chính chúa Trịnh Doanh nữa. Tất nhiên, phe thắng thế là phe của Trịnh Doanh. Trịnh Doanh hạ lệnh cho Hoàng Công Chất (và các lãnh tụ nông dân khác) ở yên tại chỗ; được chính thức trao cho quan chức để cai trị dân trong vùng đã chiếm đóng của mình:

“Trịnh Doanh cũng đã chán nản việc dùng binh đánh dẹp lâu năm, bèn nhân đây, trao cho chúng được quan chức và cho chiêu theo từng vùng chiếm đóng mà cai quản lấy.”^[370]

Hoàng Công Chất có dâng thư xin hàng nhưng trong thực tế, ông chưa bao giờ hàng. Giữa nghĩa quân Hoàng Công Chất với Trịnh Doanh cũng gần như chưa bao giờ có được một khoảng thời gian hòa hoãn đáng kể nào.

Chiếm Khoái Châu (1743), liên tục tấn công khiến cho chúa Trịnh Doanh nổi giận, bãi chức của Nguyễn Đình Hoàn

Cuối năm 1743, ngay sau khi dâng thư xin hàng, do thấy sức ép quân sự của chúa Trịnh vẫn không giảm, Hoàng Công Chất chủ trương phá thế bị bao vây bằng cách bất ngờ cho quân tấn công. Và, Hoàng Công Chất đã hoàn toàn đúng. Các tướng của chúa Trịnh bị thua liên tiếp mấy trận liên, đất Khoái Châu bị nghĩa quân Hoàng Công Chất đánh chiếm, đồng thời, trở thành sào huyệt tin cậy của Hoàng Công Chất. Từ Khoái Châu, một loạt những cuộc tấn công lớn nhỏ đến các vùng chung quanh dồn dập được tổ chức. Điều này khiến cho Trịnh Doanh rất tức tối.

Bấy giờ, các tướng Đinh Văn Giai và Nguyễn Đình Hoàn có thắng được một trận nhỏ ở Đỗ Xá (thuộc huyện Kim Động, Hưng Yên). Nhưng, thắng lợi đó không đủ để vực dậy tinh thần chung của đông đảo quân sĩ chúa Trịnh, càng không đủ để làm nhụt chí Hoàng Công Chất. Nhân thấy nước sông Hồng bỗng dâng lên cao, Nguyễn Đình Hoàn tâu với Trịnh Doanh, xin phá đê sông Hồng để nhận chìm lực lượng của Hoàng Công Chất. Nhưng, lời tâu ấy không được Trịnh Doanh chấp thuận, “lấy có rằng nếu làm như thế sẽ gây hại cho nhân dân ở các huyện lân cận” (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 39, tờ 35).

Để đàn áp nghĩa quân Hoàng Công Chất, các tướng lĩnh của chúa Trịnh mà đặc biệt là Nguyễn Đình Hoàn đã ra sức tìm đủ mọi cách để bắt lính và vơ vét tài sản của nhân dân. Khắp nơi náo loạn bởi hành vi này của Nguyễn Đình Hoàn. Nhân dân biểu lộ sự phản kháng bằng nhiều hình thức khác nhau, hoặc đùm bọc chở che, hoặc góp tiền góp của, hoặc trực tiếp cầm vũ khí tham gia vào lực lượng chiến đấu của nghĩa quân Hoàng Công Chất. Biết được điều này, Trịnh Doanh rất tức tối. Sử cũ viết:

“Nguyễn Đình Hoàn tự cho mình có trách nhiệm chuyên lo khống chế mặt Nam (kinh thành) cho nên đã thiện tiện bắt dân phu đi đánh giặc, làm náo động khắp vùng. Nghe tin này, Trịnh Doanh giận lắm, vừa xuống lệnh nghiêm trách, vừa lập tức bãi chức Nguyễn Đình Hoàn.”^[371]

Cùng với việc nghiêm trách và bãi chức của Nguyễn Đình Hoàn, Trịnh Doanh còn ra lệnh triệu Đình Văn Giai về kinh tâu trình rõ mọi điều. Sau đó không bao lâu, Đình Văn Giai lại được lệnh trở lại vùng đồng bằng sông Hồng, đốc thúc các đạo quân đi đàn áp Hoàng Công Chất. Không may cho Đình Văn Giai, mọi cố gắng lúc này hầu như không mang lại hiệu quả đáng nói nào:

“Giặc cỏ (chỉ nghĩa quân Hoàng Công Chất – NKT) tung hoành bạo ngược, càng ngày càng dữ. Dân vùng Hải Dương và Kinh Bắc không ngày nào được yên.”[\[372\]](#)

Để cứu vãn tình hình, Trịnh Doanh sai hoạn quan Hoàng Công Kỳ đi làm Trấn Thủ của trấn Sơn Nam. Hoàng Công Kỳ còn được kiêm giữ chức Thống Lãnh, chỉ huy cuộc đàn áp ở vùng này. Tuy xuất thân là hoạn quan nhưng Hoàng Công Kỳ rất được Trịnh Doanh tin cậy, ủy thác nhiều trọng trách ở triều đình và nhiều phen giao việc cầm quân. Chính Hoàng Công Kỳ là kẻ đã đàn áp khốc liệt nghĩa quân của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Nguyễn Hữu Cầu. Cùng với hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc và một loạt tướng lĩnh cao cấp khác như Đình Văn Giai, Phạm Đình Trọng ... Hoàng Công Kỳ là một trong những chỗ dựa quan trọng của Trịnh Doanh. Cũng do từng trải nhiều năm cầm quân đi trấn áp, Hoàng Công Kỳ rất thông thạo địa hình vùng đồng bằng sông Hồng. Tóm lại, đối mặt với một tướng sừng sỏ như Hoàng Công Kỳ là khó khăn không nhỏ của nghĩa quân Hoàng Công Chất.

Bắt giết Hoàng Công Kỳ (1745), đánh cho Đinh Văn Thân phải hoảng sợ mà chết (1761)

Tháng 12 năm 1745, Hoàng Công Kỳ lấy danh nghĩa là quan Trấn Thủ kiêm Thống Lĩnh, trực tiếp đi kiểm tra việc xây dựng đồn lũy và kế hoạch bố phòng của các địa phương trong trấn Sơn Nam. Cứ như nhận xét của sử cũ thì Hoàng Công Kỳ tuy là tướng có tài nhưng bản tính rất chủ quan. Hoàng Công Chất cũng biết rất rõ điều đó cho nên đã khôn khéo bố trí một trận mai phục, quyết trừng trị đích đáng viên tướng đầu sỏ này. Và cơ hội tốt đã đến với Hoàng Công Chất vào tháng 12 năm 1745.

Bấy giờ, nhận được tin Hoàng Công Kỳ cưỡi voi đi kiểm tra các địa phương, lính theo hầu chỉ có độ vài chục tên. Hoàng Công Chất lập tức cho quân bất ngờ tấn công. Hoàng Công Kỳ không sao chống đỡ nổi, bị thua và bị bắt, sau đó bị giết. Một trong những tướng cao cấp nhất của Trịnh Doanh bị thiệt mạng! Tin đó nhanh chóng lan đi khắp nơi, khiến cho các lực lượng nổi dậy chống họ Trịnh rất hồ hởi. Thắng lợi này của Hoàng Công Chất có ý nghĩa rất lớn lao. Sau cái chết của Hoàng Công Kỳ, bằng đi một thời gian khá dài, tướng sĩ của họ Trịnh không dám mạo hiểm đánh vào Khoái Châu nữa. Nghĩa quân Hoàng Công Chất có cơ hội để không ngừng củng cố và phát triển.

Năm 1748, Trịnh Doanh tổ chức một cuộc càn quét có quy mô rất lớn vào Khoái Châu. Các đạo quân thủy bộ do nhiều tướng lĩnh cao cấp của Trịnh Doanh chỉ huy cùng tiến vào khu căn cứ của Hoàng Công Chất. Các trận ác chiến liên tiếp xảy ra. Cuối cùng, do tương quan thế và lực hoàn toàn không cân xứng, để bảo toàn lực lượng, Hoàng Công Chất đã quyết định rút vào Thanh Hóa rồi từ Thanh Hóa, rút lên Hưng Hóa.

Gắn liền với cuộc rút lui này, địa bàn hoạt động và phương thức hoạt động của nghĩa quân Hoàng Công Chất cũng buộc phải thay đổi theo. Từ thói quen tổ chức những trận chiến đấu ở vùng đồng bằng sông nước, đến đây, Hoàng Công Chất phải xây dựng kế hoạch tấn công và phòng thủ sao cho thật phù hợp với điều kiện địa hình của vùng rừng núi Tây Bắc. Và, một khi đã đến với vùng Tây Bắc, vùng cư ngụ của đồng bào các dân tộc ít người,

muốn tồn tại, trước hết phải lo thiết lập và củng cố khối đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc anh em. Điều rất bất ngờ là Hoàng Công Chất đã thành công rất nhanh chóng. Tại Hưng Hóa, nghĩa quân Hoàng Công Chất đã được sự ủng hộ mãnh liệt của nhân dân, đặc biệt là sự hợp tác chiến đấu chống kẻ thù chung của các nghĩa sĩ Tây Bắc do một vị thủ lĩnh tên là Thành (chưa rõ họ) chỉ huy. (Theo ghi chép của Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 42, tờ 8 thì thủ lĩnh Thành là người đã phát động và lãnh đạo một cuộc nổi dậy khá lớn ở vùng Hưng Hóa. Nghĩa quân của thủ lĩnh Thành đã có lần đánh sang cả đất Trung Quốc. Quan Tổng Đốc Vân Nam phải hợp lực với Đinh Văn Thản đánh dẹp rất vất vả mà vẫn không sao thắng nổi).

Để đối phó với tình hình này, Trịnh Doanh hạ lệnh cho quan Trấn Thủ ở Hưng Hóa là Đinh Văn Thản phải lập tức đem quân đi trấn áp (Đinh Văn Thản người làng Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng nay thuộc tỉnh Hải Dương, là dòng dõi của võ quan lừng danh Đinh Văn Tả). Sử cũ chép:

“Trấn Thủ Đinh Văn Thản được lệnh đem quân tiến đánh nhưng (Đinh Văn) Thản có ý sợ, đóng quân ở nơi rừng sâu nước độc lâu ngày, nhiều người nhiễm chướng khí, mắc bệnh sốt rét rồi chết. (Đinh Văn) Thản bị triều đình vặn hỏi, quả trách nhiều lần, vì thế, hấn sợ đến phát chết. Triều đình hạ lệnh truy lột hết quan chức, tước vị của hấn, lại còn sai người đánh vào áo quan.”^[373]

Một cuộc đàn áp mới hơn, nguy hiểm hơn được gấp rút tổ chức. Lần này, Trịnh Doanh giao trách nhiệm cho các tướng lĩnh sau đây:

- Lê Đình Châu được giao chức Đốc Chiến. (Lê Đình Châu người làng Liên Hồ, huyện Ngọc Sơn nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa).

- Nguyễn Quốc Khuê được giao chức Tham Mưu. (Nguyễn Quốc Khuê người làng Hoảng Liệt. huyện Thanh Trì nay thuộc xã Hoảng Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội; đỗ Tiến Sĩ năm 1748, làm quan được thăng dần lên đến chức Giám Sát Ngự Sử.

- Phan Cảnh lúc bấy giờ đang là Đốc Đồng ở Tuyên Quang có nhiệm vụ đem quân bản bộ từ Tuyên Quang tới để phối hợp chiến đấu. (Phan Cảnh

cũng tức là Phan Kính, người làng Lai Thạch, huyện La Sơn nay thuộc xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; đỗ Thám Hoa năm 1743, làm quan trải được phong dần đến chức Đốc Đồng).

Cuộc tấn công đàn áp ác liệt này đã gây cho nghĩa quân Hoàng Công Chất không ít khó khăn. Thủ lĩnh Thành bị bắt và bị giết. Hoàng Công Chất buộc phải cho toàn bộ lực lượng của mình rút lui. Tuy nhiên, tướng sĩ của chúa Trịnh cũng bị tiêu hao không ít. Đốc Đồng Phan Cảnh vì quá mệt mỏi với những cuộc hành quân, đã lâm bệnh và chết ở Hưng Hóa.

Xây căn cứ Mãnh Thiên và từ Mãnh Thiên, liên tục tấn công đến khắp các vùng lân cận

Thủ lĩnh Thành bị giết hại nhưng lực lượng của Hoàng Công Chất về cơ bản vẫn được bảo toàn. Ông rút về Mãnh Thiên (Mãnh Thiên là tên động, động này thuộc châu Ninh Biên, trấn Hưng Hóa. Nay động Mãnh Thiên thuộc địa phận tỉnh Lai Châu) và nhanh chóng biến Mãnh Thiên thành một khu căn cứ rất lợi hại. Sự kiện này xảy ra vào khoảng đầu năm 1761. Tại Mãnh Thiên, Hoàng Công Chất cho xây dựng thành lũy rất kiên cố, trong đó, lớn nhất là Tam Vạn Thành (có nghĩa là thành chứa được ba vạn quân).

“Hiện nay ở xã Ba Man phía nam Lai Châu, trên thượng lưu sông Đà còn có dấu vết một thành lũy xưa của Hoàng Công Chất gọi là Tam Vạn Thành.”[\[374\]](#)

Từ Mãnh Thiên, Hoàng Công Chất liên tục tổ chức những trận đánh vào các địa phương lân cận. Tháng 10 năm 1767, nhân cơ hội chúa Trịnh Doanh vừa mới qua đời, Chúa Trịnh Sâm mới lên nối nghiệp và đang chú tâm lo củng cố địa vị của mình, nghĩa quân Hoàng Công Chất đã đánh bảy trận lớn. Cụ thể như sau:

- Trận thứ nhất: đánh vào Mai Châu (nay thuộc tỉnh Hòa Bình, khu vực nằm sát với Mộc Châu của tỉnh Sơn La).
- Trận thứ hai: đánh vào Mộc Châu (nay thuộc tỉnh Sơn La, khu vực nằm sát với Mai Châu của Hòa Bình).
- Trận thứ ba: đánh vào Quan Gia (nay thuộc Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa).
- Trận thứ tư: đánh Cổ Lũng (nay thuộc Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa).
- Trận thứ năm: đánh Thiết Ứng (nay thuộc Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa).
- Trận thứ sáu: đánh Ái Chử (nay thuộc Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa).
- Trận thứ bảy: đánh Bất Một (nay thuộc Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa).

Tin cáo cấp liên tiếp đưa về, bá quan văn võ ai cũng lấy làm lo ngại. Trịnh Sâm vội vã hạ lệnh thành lập một guồng máy chỉ huy cuộc trấn áp gồm các nhân vật chủ chốt như sau:

- Thiếu Phó Phương Nghĩa Hầu Trịnh Phương làm tổng chỉ huy, đồng thời, trực tiếp cầm đầu đạo quân đi càn quét ở Hưng Hóa. (Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 43, tờ 14 thì Trịnh Phương là người thuộc dòng họ của chúa Trịnh. Ngoài ra, các chi tiết khác về lai lịch cuộc đời Trịnh Phương hiện vẫn chưa rõ).

- Diên Vũ Hầu Nguyễn Trọng Diên chỉ huy đạo quân đi càn quét ở Thanh Hóa. (Nguyễn Trọng Diên còn có tên là Nguyễn Trọng Thân, người làng Quế Ổ, huyện Quế Dương (nay thuộc Bắc Ninh), con của Tào Sĩ Nguyễn Trọng Ưông).

- Trấn Thủ Thanh Hóa, là Nguyễn Đình Diên có nhiệm vụ đem hết quân bản bộ ra hợp sức chiến đấu với đạo quân của Nguyễn Trọng Diên. (Nguyễn Đình Diên người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du cũ nay thuộc Bắc Ninh, xuất thân là hoạn quan).

Thực hiện chủ trương lánh chỗ mạnh, đánh vào chỗ yếu, Hoàng Công Chất đã nhanh chóng cho rút hầu hết lực lượng của mình khỏi đất Thanh Hóa và Hòa Bình ngày nay. Nhưng, một loạt các cuộc tấn công ồ ạt khác lại nhất loạt được tổ chức. Tháng giêng năm 1768, Hoàng Công Chất đã chiếm được đất của mười châu (Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 43, tờ 16 chú thích rằng: “Mười châu đó gồm có Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Ninh Biên, Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyền, Khiêm Châu và Tuy Phụ. Nay bốn châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu và Ninh Biên đều thuộc Hưng Hóa. Hai châu Quảng Lăng và Hoàng Nham đều thuộc Vân Nam (Trung Quốc – NKT). Còn bốn châu Hợp Phì, Lễ Tuyền, Khiêm Châu và Tuy Phụ không khảo cứu được”). Điều này khiến cho Trịnh Sâm vô cùng tức tối. Một bộ chỉ huy đàn áp mới hơn được thành lập, gồm có:

- Nguyễn Đình Huân làm Chánh Thống Lãnh. (Nguyễn Đình Huân người làng Yên Thường huyện Đông Ngàn nay thuộc Bắc Ninh, xuất thân là hoạn quan).

- Phạm Ngô Cầu làm Hiệp Thống Lãnh. (Phạm Ngô Cầu hiện chưa rõ lai lịch, chỉ biết về sau được phong tới tước Quận Công. Năm 1786, Phạm Ngô

Cầu bị Tây Sơn bắt giết).

- Hoàng Phùng Cơ làm Hiệp Thống Lãnh. (Hoàng Phùng Cơ quê ở Vân Cốc, huyện Bạch Hạc nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Lúc này, Hoàng Phùng Cơ đang giữ chức Lưu Thủ Sơn Tây).

- Phan Lê Phiên làm Tán Lí. (Phan Lê Phiên (1735-1809) người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm nay là thôn Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội; đỗ Tiến Sĩ năm 1757. Phan Lê Phiên chỉ giữ chức Tán Lí từ tháng giêng đến tháng 6 năm 1768. Từ tháng 7 năm 1768, Đốc Trấn Cao Bằng là Nguyễn Trọng Hoàn – người làng Bột Thái, huyện Hoảng Hóa, nay thuộc Thanh Hóa, được cử đến thay Phan Lê Phiên).

- Nguyễn Xuân Huyền làm Hiệp Tán Lí. (Nguyễn Xuân Huyền còn có tên là Nguyễn Diêu, người làng Hoàng Xá, huyện Thư Trì nay là làng Nguyên Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; đỗ Tiến Sĩ năm 1752).

Đến tháng 8 năm 1768, Đoàn Nguyễn Thục (còn có tên là Đoàn Duy Tĩnh (1728-1783), người làng Hải An, huyện Quỳnh Côi nay là xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, đỗ Hoàng Giáp năm 1752) được điều động tới, giữ chức Giám Quân và tăng cường cho bộ chỉ huy cuộc đàn áp này. Tam Vạn Thành và căn cứ Mãnh Thiên phải chịu đựng một sức ép ngày càng dữ dội. Đúng vào lúc căng thẳng nhất ấy, nghĩa quân Hoàng Công Chất lại phải chịu một tổn thất rất nặng nề: Hoàng Công Chất qua đời vì lâm bệnh nặng tại Mãnh Thiên. Người kế tục sự nghiệp của Hoàng Công Chất là con trai ông: Hoàng Công Toàn. Hoàng Công Toàn tuy là người có chí lớn, nhưng, xét về kinh nghiệm trận mạc thì chưa thể sánh với Hoàng Công Chất. Đó chính là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến thất bại của cuộc khởi nghĩa này.

Tam Vạn Thành bị phá vỡ, Mãnh Thiên nhuộm đỏ máu anh hùng

Nguyễn Đình Huấn là Thống Lĩnh, nhưng chính Thống Lĩnh Nguyễn Đình Huấn lại luôn tỏ ra dè dặt, thậm chí là có phần lo sợ khi cầm quân đánh vào các địa phương ở Hưng Hóa. Sai quân đi thu lương thực trong dân không được, hạ lệnh bắt thêm lính cũng không xong, Nguyễn Đình Huấn biết là lòng người đều đã hướng về căn cứ Mãnh Thiên, vì thế, cố sức nghĩ kế để rút quân. Các tướng dưới quyền, đặc biệt là Phạm Ngô Cầu, rất ủng hộ Nguyễn Đình Huấn, chỉ có Giám Quân Đoàn Nguyễn Thục là phản đối mà thôi. Sử cũ chép:

“Bọn (Nguyễn) Đình Huấn cho người phi ngựa về kinh đô, đệ tờ khai đại ý nói rằng: Lương ăn của quân không được đầy đủ, tiến thoái đều khó cả. Vả chẳng, quân sĩ có nhiều người mắc bệnh, vậy xin cho thêm thuốc thang để chữa.

Lúc ấy, (Đoàn) Nguyễn Thục cũng làm tờ khai trình lên theo, nói là (Nguyễn) Đình Huấn hiệu lệnh không nghiêm, đã thế lại còn khinh rẻ và lấn át chư tướng, thả lỏng cho binh lính đi cướp bóc, chần chừ không chịu tiến quân. Tóm lại có mười việc sai trái.

Nhận được tờ khai của (Nguyễn) Đình Huấn, đang đêm mà Trịnh Sâm cũng không bằng lòng, liền cho triệu các quan vào phủ đệ bàn định. (Trịnh Sâm) nghiêm trách Nguyễn Đình Huấn. Kế đó lại nhận được tờ khai của (Đoàn) Nguyễn Thục, Trịnh Sâm nổi giận nói:

- Ta vẫn biết (Nguyễn) Đình Huấn không thể dùng được, nay quả nhiên là đúng như thế.

(Nói rồi), lập tức hạ lệnh triệu (Nguyễn) Đình Huấn về và bổ (Đoàn) Nguyễn Thục kiêm chức Thống Lĩnh các đạo, thay (Nguyễn) Đình Huấn. Vũ Huy Định được bổ làm Giám Quân và Nguyễn Trọng Hoàn được bổ làm Tán Lý.”[\[375\]](#)

Tháng giêng năm 1769, Đoàn Nguyễn Thục đốc toàn lực ra đánh trận quyết định với Hoàng Công Toản. Trước khi xuất quân, Đoàn Nguyễn Thục tốt gươm ra nói với quân sĩ rằng: “Kẻ nào không tuân theo mệnh lệnh thì hãy trông vào thanh kiếm này.”

Hoàng Công Toàn đã chủ động bố trí nhiều trận mai phục rất lợi hại, nhưng, quân ít chẳng thể chống nổi đối thủ mạnh, nghĩa quân bị thua liên tiếp mấy trận liền. Cuối cùng, Hoàng Công Toàn đành phải chạy sang Vân Nam (Trung Quốc). Số phận Hoàng Công Toàn về sau ra sao thì không thấy thư tịch cổ ghi chép gì. Các tướng lĩnh và nghĩa sĩ của Hoàng Công Toàn cũng mỗi người tản mác một nơi, không chịu đầu hàng, khuất phục.

Cuộc khởi nghĩa do Hoàng Công Chất phát động và chỉ huy, sau ba mươi năm chiến đấu ngoan cường, đến đó là chấm dứt. Hoàng Công Chất là biểu tượng của khí phách hiên ngang, của ý chí chiến đấu dẻo dai phi thường, của tài chỉ huy chiến đấu ở nhiều địa hình rất khác nhau. Hiện nay, ở Điện Biên Phủ vẫn còn đền thờ Hoàng Công Chất do nhân dân địa phương dựng lên.

04. Nguyễn Danh Phương (?-1751)

“Danh Phương chiếm Độc Tôn Sơn,
Tuyên Hưng là đất, Lâm Man là nhà.”

(Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: Đại Nam quốc sử diễn ca)

Trước năm 1740, ở trấn Sơn Tây có một cuộc khởi nghĩa khá lớn do thủ lĩnh Tế cầm đầu. Trong thành phần của lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa này, có một nhà Nho trẻ, đó là Nguyễn Danh Phương.

Nguyễn Danh Phương còn có tên là Nguyễn Danh Ngữ, tuy nhiên, người đương thời thường gọi ông một cách thân mật và trìu mến là Quận Hẻo. Ông người làng Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay quê ông thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Hiện vẫn chưa rõ Nguyễn Danh Phương sinh vào năm nào. Thư tịch cổ cũng như một số tài liệu dân gian cho biết rằng, thuở thiếu thời, ông từng dùi mài kinh sử để thử vận may khoa trường, nhưng rồi chán cảnh nhân tình thế thái ngày một đen bạc, ông đã hăng hái đi theo nghĩa binh của thủ lĩnh Tế. Nhờ có nghĩa khí và văn tài, ông được thủ lĩnh Tế trọng dụng, xếp vào hàng những người thân tín nhất.

Tháng 2 năm Canh Thân (1740), chúa Trịnh lúc đó là Trịnh Doanh đã phong cho Võ Tá Lý (người làng Hà Hoàng, huyện Thạch Hà nay là xã Thạch Môn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Lúc này Võ Tá Lý được phong tới tước Quận công) làm Chinh Tây Đại Tướng Quân, đồng thời, sai cầm quân đi đánh thủ lĩnh Tế. Trong trận ác chiến ở Yên Lạc (nay thuộc Vĩnh Phúc), thủ lĩnh Tế thua trận, Nguyễn Danh Phương liền đem tàn quân chạy về Tam Đảo để tính kế chiến đấu lâu dài. Từ đây, Nguyễn Danh Phương thực sự trở thành thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa mới.

“Nguyễn Danh Phương vốn là dư đảng của Tế, chiếm núi Tam Đảo, lợi dụng địa thế hiểm trở để xây thành đắp lũy, chiêu mộ dân binh, quyên góp lương thực và rèn đúc khí giới, họp phe đảng ẩn náu trong núi rừng.”^[376]

Theo Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, chốn núi rừng mà Nguyễn Danh Phương cùng nghĩa sĩ của mình ẩn náu chính là ngọn Độc Tôn Sơn trong dãy Tam Đảo (Đại Nam quốc sử diễn ca). Từ Độc Tôn Sơn, Nguyễn Danh

Phương liên tục tổ chức nhiều cuộc tấn công ra các vùng chung quanh, gây chấn động khắp cả hai trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa.

Khi mới dựng cờ khởi nghĩa, do tương quan thế và lực rất chênh lệch Nguyễn Danh Phương chủ trương kết hợp rất chặt chẽ giữa kiên quyết với mềm mỏng. Kiên quyết là kiên quyết trừng trị đích đáng những kẻ tham quan ô lại, những đơn vị quân đội nhỏ của chúa Trịnh dám hung hăng tiến sâu vào căn cứ của nghĩa quân. Mềm dẻo là mềm dẻo trong sách lược đối phó với âm mưu đàn áp đẫm máu của triều đình. Mục tiêu của Nguyễn Danh Phương là gây tiếng vang bằng những trận đánh hiểm hóc, giành hiệu quả lớn nhất với những tổn thất nhỏ nhất. Bấy giờ, hễ gặp cơ hội thuận tiện là Nguyễn Danh Phương tấn công không khoan nhượng, nhưng, nếu xét thấy điều kiện chưa cho phép thì thường là ông gửi thư giả vờ xin hàng.

“Nhiều lần (Nguyễn) Danh Phương vờ xin hàng để hoãn binh, Trịnh Doanh biết là mưu giả trá nhưng cũng đem ra bàn với bầy tôi. (Trịnh) Doanh cho rằng, việc đánh dẹp cần phải biết có lúc phải hòa hoãn. Nay, trước hết là phải bàn cho rõ, giặc nào cần diệt trước, giặc nào cần dẹp sau.”[\[377\]](#)

Giặc cần dẹp trước, theo Trịnh Doanh, chính là nghĩa binh của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất ... còn như giặc có thể dẹp sau chính là nghĩa binh của Nguyễn Danh Phương. Xuất phát từ nhận định đó, Trịnh Doanh chủ trương tập trung lực lượng đàn áp Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất, đồng thời, hạ lệnh cho Trấn Thủ Sơn Tây tạm chấp nhận đề nghị xin hàng của Nguyễn Danh Phương.

Bất ngờ đánh vào Bạch Hạc (1744), phá vòng vây của tướng Văn Đình Ưc ở Nghĩa Yên và xây căn cứ mới ở Thanh Lãnh

Tháng 11 năm 1744, lợi dụng lúc chúa Trịnh Doanh đang phải lúng túng huy động lực lượng đối phó với nghĩa quân của Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh Phương đã táo bạo cho quân đánh chiếm Việt Trì (Việt Trì ở đây là tên thôn. Lúc này, thôn Việt Trì thuộc làng Bạch Hạc, huyện Bạch Hạc. Nay đất này thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ) và sau đó là tung hoành khắp cả vùng Bạch Hạc. Trước đó chỉ mấy ngày, Trịnh Doanh vừa nhận được tin Trương Khuông bị Nguyễn Hữu Cầu đánh cho tơi bời ở Ngọc Lâm, kế tiếp là Đình Văn Giai bị Nguyễn Hữu Cầu đánh cho đại bại tại Xương Giang, cho nên, rất lấy làm tức tối. Tướng Văn Đình Ưc lập tức được lệnh chiêu mộ thêm quân sĩ để đi bình định đất Bạch Hạc (Văn Đình Ưc người làng Lạc Phố, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh đỗ Tào Sĩ (Tiến Sĩ võ). Ông sinh ra trong một gia đình nổi đời là võ quan cao cấp: ông nội là Cồn Quận Công Văn Đình Nhân, cha là Điều Quận Công Văn Đình Dẫn, bản thân ông cũng được phong là Quảng Quận Công. Con ông là Tào Sĩ Văn Đình Cung). Văn Đình Ưc nắm quyền chỉ huy khoảng vài vạn quân, thanh thế rất hùng mạnh. Với quân số áp đảo như vậy, Văn Đình Ưc hi vọng sẽ nhanh chóng bóp nát lực lượng của Nguyễn Danh Phương. Nhưng, Văn Đình Ưc đã lầm. Mới bày binh bố trận ở Nghĩa Yên (một làng của huyện Bạch Hạc xưa, nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ), chưa kịp ra tay thì Nguyễn Danh Phương đã khôn khéo dùng kế nghi binh rồi nhanh chóng dẫn hết quân sĩ về chiếm cứ Thanh Lãnh (một làng thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc).

Từ Thanh Lãnh, Nguyễn Danh Phương cho các tướng chia quân đi đánh hầu khắp các huyện thuộc trấn Sơn Tây cũ. Những vị trí quan trọng trong trấn này đều bị nghĩa quân Nguyễn Danh Phương chiếm giữ. Đánh giá về sai lầm của Văn Đình Ưc trong trận Nghĩa Yên, sử cũ viết:

“Từ đây (Nguyễn Danh Phương) bố trí đồn lũy, chiếm cứ nơi hiểm yếu để kháng cự với triều đình. Tất cả đều do sai lầm (của Văn Đình Ưc) ở trận này cả.”[\[378\]](#)

Sau Văn Đình Ưc, tướng Hoàng Ngũ Phúc cũng được điều đến trấn Sơn Tây, nhưng tất cả các tướng lĩnh cao cấp này của chúa Trịnh đều bị sa lầy, suốt bốn năm trời (từ 1744 đến 1748) vẫn không đánh được một trận nào đáng kể. Trước diễn biến ngày một phức tạp của tình hình chung như vậy, Trịnh Doanh quyết định đưa tướng Đình Văn Giai lên thay Hoàng Ngũ Phúc. Đình Văn Giai được trao chức Trấn Thủ và phải chịu trách nhiệm tổ chức trấn áp cho bằng được lực lượng của Nguyễn Danh Phương. Trước khi ra đi, Đình Văn Giai được Trịnh Doanh trực tiếp giao nhiệm vụ rất rõ như sau:

“Trấn Sơn Tây là phen giậu của nước nhà, thế mà phía bắc thì bị (Nguyễn) Danh Phương (chiếm cứ), mặt nam thì bị (thủ lĩnh Tương và (Lê Duy) Mật chiếm cứ, giặc mạnh tràn lan, lòng người lo sợ. Vậy, cho phép người được tùy ý làm việc, miễn sao ta đỡ lo nghĩ mặt tây (kinh thành) là được.”[\[379\]](#)

Tháng 9 (nhuận) năm 1748, Đình Văn Giai đến trấn Sơn Tây nhận chức. Nhưng, Đình Văn Giai là kẻ khôn ngoan, thích sống để giữ quyền cao chức trọng, chẳng dại xông pha trận mạc quá mức để rồi có thể chết bất cứ lúc nào, bởi thế, bất đắc dĩ lắm Đình Văn Giai mới cho quân ra đánh cho có đánh vậy thôi. Nghĩa quân Nguyễn Danh Phương nhờ đó vẫn ung dung đóng giữ ở hầu khắp các vị trí hiểm yếu của trấn Sơn Tây. Để có thêm cơ hội thuận tiện, nhằm xây dựng và củng cố lực lượng của mình, một lần nữa, Nguyễn Danh Phương lại giả vờ xin hàng. Sử cũ cho biết:

“Nguyễn Danh Phương dùng lễ vật rất hậu rồi mật sai người đến đút lót cho vợ của chúa Trịnh là Trịnh Thị (quê ở làng Thịnh Mỹ, huyện Lô Dương nay thuộc Thanh Hóa) và hoạn quan là Đàm Xuân Vực. (Đàm) Xuân Vực giúp (Nguyễn Danh Phương) dâng tờ biểu xin hàng. Trịnh Doanh đã y cho, nhưng khi xuống lệnh triệu vào thì (Nguyễn Danh Phương) không chịu vào nhận mệnh.”[\[380\]](#)

Cuối năm 1749, Nguyễn Danh Phương bất ngờ cho quân đi đánh ở huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Tình hình rất nguy cấp. Hiệp Trấn Sơn Tây là Hà Tông Huân (cũng tức là Hà Huân (1697-1766)

người làng Kim Vực, huyện Yên Định nay thuộc huyện Thiệu Tân, tỉnh Thanh Hóa, trước đã đỗ Sĩ Vọng, đến năm 1724 lại đỗ Bảng Nhãn. Ông làm quan được thăng dần lên đến chức Thượng Thư, quyền Tham Tụng, hàm Thái Bảo, tước Quận Công) phải dâng thư chạy gấp về triều đình. Trịnh Doanh phải hạ lệnh cho các tướng Bùi Trọng Huyền (người làng Tiên Mộc, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Tiến Sĩ năm 1739) và Nguyễn Phan (người làng Hà Dương, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, võ quan cao cấp) đưa quân đi cứu viện. Nhưng, rốt cuộc thì hàng vạn quân của chúa Trịnh, do những viên tướng được coi là tài ba nhất chỉ huy, vẫn không sao có thể đè bẹp được lực lượng của Nguyễn Danh Phương.

Đặt đại bản doanh ở Ngọc Bội, thành lập chính quyền và anh dũng chống trả cuộc đàn áp do đích thân Trịnh Doanh chỉ huy

Từ cuối tháng 9 (nhuận) năm 1748, sau khi từ chối việc về triều, Nguyễn Danh Phương bắt đầu tiến hành xây dựng một hệ thống căn cứ mới. Đại bản doanh của Nguyễn Danh Phương đặt tại núi Ngọc Bội (dãy núi nằm tiếp giáp giữa hai huyện Tam Dương và Bình Xuyên xưa của Sơn Tây, nay cả hai huyện này đều thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Phúc). Ông cho gọi đó là Đại Đồn. Tại Đại Đồn, Nguyễn Danh Phương cho xây thành lũy kiên cố, đồng thời, bước đầu xây dựng chính quyền riêng. Theo sự mô tả của sử cũ thì:

“Nguyễn Danh Phương xưng là Thuận Thiên Khải Vận Đại Nhân, lập cung điện, đặt quan chức, quy định cờ quạt, xe cộ và đồ dùng, tiệm lạm ngang với Thiên Tử.”[\[381\]](#)

Phía ngoài Đại Đồn, cách Đại Đồn không xa là đồn Hương Canh (tên làng, thuộc huyện Yên Lãng xưa, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Đồn Hương Canh được gọi là Trung Đồn. Tuy không lớn và không kiên cố bằng Đại Đồn, nhưng, Trung Đồn cũng được xây dựng khá chắc chắn. Và, phía ngoài Trung Đồn, tại khu vực Úc Kỳ (làng này xưa thuộc huyện Tư Nông, nay thuộc tỉnh Thái Nguyên), Nguyễn Danh Phương còn cho xây dựng thêm một hệ thống đồn lũy khác, gọi là Ngoại Đồn. Đại Đồn, Trung Đồn và Ngoại Đồn phối hợp rất chặt chẽ với nhau, sẵn sàng ứng phó một cách linh hoạt với mọi cuộc tấn công từ ngoài vào. Nguyễn Danh Phương cũng cho xây dựng rất nhiều đồn lũy ở các địa phương khác tính ra, tổng số còn lớn gấp đôi Đại Đồn, Trung Đồn và Ngoại Đồn cộng lại. Theo ghi chép của sử cũ thì:

“Quân đóng ở đâu là làm ruộng, chứa thóc để làm kế lâu dài. (Nguyễn Danh Phương) lại còn tự tiện giữ mỗi lợi về sản xuất và buôn bán chè, sơn, tre, gỗ ... ở miền thượng du, chưa kể xưởng khai thác mỏ ở Tuyên Quang, do đó mà thóc gạo và của báu chất cao như núi. Hãn (chỉ Nguyễn Danh Phương – NKT) chia quân đóng giữ những nơi hiểm yếu để chống lại quan quân. Triều đình bao phen cất quân đánh nhưng hãn lại đem của đến đút lót, mà các tướng thì háms lợi, cứ dung túng cho giặc (chỉ nghĩa quân Nguyễn Danh Phương – NKT), cốt bảo toàn lấy tấm thân, vì thế,

giặc càng ngày càng vững vàng. Trải hơn mười năm trời, (Nguyễn) Danh Phương nghiêm nhiên là vua một nước đối địch với triều đình vậy.”[\[382\]](#)

Tháng 12 năm 1750, các đạo quân của chúa Trịnh phối hợp đánh mạnh vào lực lượng của Nguyễn Danh Phương ở khu vực Thanh Lãnh. Bấy giờ, khu vực này do hai người em của Nguyễn Danh Phương là Nguyễn Văn Bì và Nguyễn Văn Quảng trông coi. Bởi quá bất ngờ, cả Nguyễn Văn Bì và Nguyễn Văn Quảng đều bị bắt. Nhưng, quan quân của họ Trịnh chưa kịp vui mừng thì Nguyễn Danh Phương đã kịp thời đem binh sĩ tới. Từ chỗ chủ động đi tấn công và bao vây, các tướng lĩnh của chúa Trịnh buộc phải lâm vào thế bị tấn công, bị bao vây và có nguy cơ bị tiêu diệt hết. Chúng bèn thả Nguyễn Văn Bì và Nguyễn Văn Quảng để đổi lại là được tháo lui.

Sau trận Thanh Lãnh, Nguyễn Danh Phương mở rộng phạm vi hoạt động của nghĩa quân ra nhiều vùng lân cận. “Các huyện thuộc những phủ như Tam Đái, Lâm Thao và Đà Dương đều bị (Nguyễn Danh) Phương chiếm cứ.” Lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của nghĩa quân, Trịnh Doanh đã tự mình làm tướng, đem đại binh đi đánh dẹp. Trước khi xuất quân, Hoàng Ngũ Phúc và Đỗ Thế Giai (người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội, tuy chỉ đỗ có Hương cống (sau đổi gọi là Cử Nhân), nhưng rất có thế lực trong triều đình) cùng phối hợp với nhau, soạn ra 37 điều quân lệnh, buộc tất cả tướng sĩ phải tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Trịnh Doanh cũng thành lập một bộ chỉ huy hành quân, theo đó thì ngoài Trịnh Doanh ra, bộ chỉ huy này còn có:

- Hoàng Ngũ Phúc làm Giám Quân.

- Nguyễn Nghiễm làm Tán Lí. (Nguyễn Nghiễm (1708-1775) người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân nay là xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; đỗ Hoàng Giáp năm 1731. Ông là cha của Tiến Sĩ Nguyễn Khản và thi hào Nguyễn Du).

- Đoàn Chú làm Hiệp Đồng.

Tất cả quân sĩ được chia làm bốn đạo, tiến thẳng vào khu căn cứ của Nguyễn Danh Phương. Nhưng, Trịnh Doanh cũng chẳng thể làm được gì

hơn các tướng trước đó. Trải một năm chinh chiến gian nan mà chẳng thu được kết quả gì, Trịnh Doanh đành phải kéo quân về.

Mất Úc Kỳ và Hương Canh, Ngọc Bội Đại Đồn tan vỡ, Nguyễn Danh Phương thua trận và bị bắt (1751)

Hao công tổn của mà không diệt được nghĩa quân Nguyễn Danh Phương, Trịnh Doanh tuy buộc phải kéo quân về nhưng lòng vẫn rất lấy làm âm ứ. Sau tết Nguyên đán năm Tân Mùi (1751), một lần nữa, Trịnh Doanh lại cầm đại quân đi đánh Nguyễn Danh Phương. Lần này, để tạo bất ngờ lớn, Trịnh Doanh cho quân băng qua Kinh Bắc (vùng Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay), tiến thẳng đến Thái Nguyên rồi từ Thái Nguyên đánh ập xuống.

Tháng 2 năm 1751, Trịnh Doanh thúc quân, nhân đêm tối, đánh ồ ạt vào Ngoại Đồn Úc Kỳ. Do hoàn toàn bị bất ngờ, Ngoại Đồn Úc Kỳ không sao chống đỡ nổi. Toàn bộ lực lượng nghĩa quân Nguyễn Danh Phương đóng ở đây bị diệt. Trịnh Doanh lập tức hạ lệnh cho các tướng đánh thẳng đến Trung Đồn Hương Canh. Tại đây, lực lượng nghĩa quân của Nguyễn Danh Phương do đã biết Ngoại Đồn Úc Kỳ thất thủ nên chủ động đánh trả rất quyết liệt. Một trận ác chiến thực sự đã diễn ra. Sử cũ viết:

“Giặc (chỉ nghĩa quân Nguyễn Danh Phương – NKT) đem hết quân ra chống cự, tên đạn bay như mưa, quan quân không sao tiến lên được. Bấy giờ, trong hàng tướng lĩnh của chúa Trịnh chỉ có Nguyễn Phan được coi là vô địch. Trịnh Doanh trao thanh gươm cho Nguyễn Phan và nói:

- Nếu không phá được đồn này thì lập tức sẽ bị đem ra xử theo đúng quân pháp.

(Nguyễn) Phan dẫn quân tiến lên, cưỡi chiến bào, bỏ ngựa đi chân đất. Trước khi xông ra, y ngoảnh lại nói với thủ hạ của mình rằng:

- Quân sĩ đã có tên trong sổ, tất phải biết giữ quân pháp. Các người đều là tội tử của ta, nay chính là lúc ta liều mình đền nợ nước, cũng chính là lúc các người có dịp đền ơn ta. Vậy, những ai có cha mẹ già hoặc con thơ, không nỡ dứt tình riêng thì ta cho lui ra, còn thì hãy cùng ta quyết liều mình vì nước, chẳng nên sống uống một kiếp mây râu.

Mọi người nghe lời (Nguyễn) Phan nói, không ai chịu lùi. (Nguyễn) Phan tự xông lên trước quân sĩ, cố sức đánh, phá tan được (đồn Hương Canh).

(Nguyễn) Danh Phương thu nhặt tàn quân, lui về giữ Đại Đồn Ngọc Bội. Ngọc Bội là sào huyệt của giặc, thế núi cao chót vót, rất hiểm trở. Ở đây

giặc đã lấp hết các cửa ngõ và đường tắt từ trước, lại còn bố trí súng ở trên núi cao để cố thủ. Trịnh Doanh lại sai (Nguyễn) Phan tiến đánh. (Nguyễn) Phan sai quân cầm gươm giáo, cho phép ai cũng được tự ý đâm chém, đồng thời hạ lệnh rằng, hễ nghe tiếng súng nổ thì nằm phục xuống, bằng không thì phải trèo lên núi đá mà tiến. (Nguyễn) Phan đem quân tiến trước, ba quân ồ ạt theo sau, quân sĩ tràn lên núi, xa trông cứ như một đàn kiến. Giặc tan vỡ. (Nguyễn) Danh Phương chạy về Độc Tôn Sơn. Quan quân lại đuổi tiếp, (Nguyễn) Danh Phương thua trận, đành phải đốt đồn lũy rồi nhân đêm tối chạy trốn.

Quan quân đuổi theo, bắt được (Nguyễn) Danh Phương tại làng Tĩnh Luyện, huyện Lập Thạch.”[\[383\]](#)

Sau hơn mười năm chiến đấu ngoan cường và thông minh, đến đây, cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Danh Phương lãnh đạo đã bị đè bẹp. Nguyễn Danh Phương bị bắt và bị giết cùng một ngày với Nguyễn Hữu Cầu.

Nguyễn Danh Phương là một trong những danh tướng xuất thân áo vải lừng danh nhất Đàng Ngoài. Cuộc đời oanh liệt của ông đã khiến cho không biết bao nhiêu tướng lĩnh cao cấp của Đàng Ngoài phải thất điên bát đảo. Ông chưa từng được học ở bất cứ một trường võ bị nào, nhưng, tài năng quân sự của ông thì các võ quan chuyên nghiệp đương thời chưa dễ đã sánh được. Nói khác hơn, ông chính là tướng tài trong số những tướng tài vậy.

05. Lê Duy Mật (?-1770)

“Lê Duy Mật là người chí thân của vua Lê, đau về nỗi nhà Lê không sao ngóc đầu lên được nên đã đem thân ra xa mãi chốn núi rừng để đánh giặc. Việc Lê Duy Mật làm có thể gọi là danh chính ngôn thuận, không thể ví như bọn giặc cỏ được. Dầu rằng lòng trời chẳng còn muốn giúp nhà Lê, khiến cho việc của Lê Duy Mật không thể thành công, nhưng, nói về nghĩa lớn vua tôi thì không bao giờ mai một được.”

(Lời căn án của các sử gia thời Nguyễn trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 37, tờ 25)

Chuyện bắt đầu từ trong hoàng cung

Tháng 4 năm Kỉ Dậu (1729), chúa Trịnh lúc bấy giờ là Trịnh Cương đã ép vua Lê Dụ Tông (tên thật là Lê Duy Đường, ở ngôi 1705-1729, làm Thượng Hoàng 1729-1731, mất tháng 1 năm 1731, thọ 51 tuổi) phải nhường ngôi cho con thứ là Lê Duy Phường (cũng là cháu ngoại của chính Trịnh Cương). Lê Dụ Tông sợ bị chúa Trịnh bức bách, cho nên đã lặng lẽ chấp nhận việc này. Lê Duy Phường ở ngôi được ba năm thì bị chúa Trịnh lúc đó là Trịnh Giang vu cho tội thông dâm với vợ của cha hắt là Trịnh Cương rồi phế làm Hôn Đức Công. Tháng 9 năm 1732, Lê Duy Phường bị Trịnh Giang giết khi mới vừa 26 tuổi. Sự kiện này đã tạo ra một làn sóng phản kháng mạnh mẽ trong hoàng tộc cũng như bá quan văn võ.

Lợi dụng sự bất bình này, tháng 12 năm Mậu Ngọ (1738), Lê Duy Mật (là con thứ của vua Lê Dụ Tông), Lê Duy Chúc (là con thứ của vua Lê Hy Tông 1675-1705, chú ruột của Lê Duy Mật, Lê Duy Quy) và Lê Duy Quy (là con thứ của vua Lê Dụ Tông) đã cùng với một loạt văn thần và võ tướng khác, như Phạm Công Thế (người làng Hoàng Xá, huyện Đông Quan nay là xã Phương Đông, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, đỗ Tiến Sĩ năm 1727), Vũ Thước, Lại Tế Thế ... v.v. đã bí mật họp bàn tính kế đốt kinh thành, lật đổ Trịnh Giang. Nhưng, kế lớn chưa kịp tiến hành đã bị bại lộ và Trịnh Giang đã thẳng tay đàn áp. Lê Duy Quy chạy đi Cẩm Thủy (Thanh Hóa) và sau đó thì lâm bệnh và mất. Lê Duy Mật và Lê Duy Chúc thì chạy đến Nghi Dương (một trong những huyện của phủ Kinh Môn, Hải Dương). Ở Nghi Dương chưa được bao lâu thì Lê Duy Chúc cũng lâm bệnh mà qua đời. Lực lượng hoàng tộc nhà Lê quyết chí chống lại họ Trịnh, lúc ấy chỉ còn lại một mình Lê Duy Mật nữa mà thôi.

Từ đây, một cuộc khởi nghĩa lớn do Lê Duy Mật cầm đầu đã hình thành ở vùng thượng du phía tây của Thanh Hóa. Khẩu hiệu đầu tiên của Lê Duy Mật là Phù Lê diệt Trịnh. Tuy không tạo được sức hút mạnh mẽ đối với toàn xã hội, nhưng chính khẩu hiệu này lại có tác dụng khá to lớn đối với đội ngũ trí thức Nho học đương thời. Có không ít Nho sĩ đã hăng hái tề tựu dưới ngọn cờ của Lê Duy Mật, một phần cũng bởi lí do quan trọng này.

Trước khi khởi sự, Lê Duy Mật đã cho phổ biến rộng rãi bài hịch của mình. Trong bài hịch đó, Lê Duy Mật vừa ca ngợi công đức của Lê Thái Tổ, ca ngợi cống hiến của các bậc tiên đế nhà Lê, vừa lên án sự chuyên quyền độc đoán của họ Trịnh, đồng thời, kêu gọi tất cả mọi người hãy đồng lòng vùng lên trừ khử họ Trịnh và trả lại quyền uy ngôi báu cho nhà Lê. Với nhân dân đang bị đọa đầy, giềng mối chính thống của nhà Lê chẳng có ý nghĩa gì đáng kể nữa, nhưng, chí lớn và lời hịch khảng khái của Lê Duy Mật lại khiến cho họ rất cảm kích. Giữa họ và Lê Duy Mật lúc đầu tuy địa vị và nếp nghĩ rất khác nhau, nhưng lại có chung một kẻ thù, đó là ách thống trị tàn bạo của tập đoàn họ Trịnh. Họ tập hợp và chiến đấu anh dũng dưới ngọn cờ của Lê Duy Mật, trước hết và chủ yếu cũng bởi sự trùng hợp tự nhiên này.

Những thử thách và tổn thất đầu tiên

Ngay khi vừa phát hiện kế hoạch đốt cháy kinh thành của Lê Duy Mật, Trịnh Giang đã hạ lệnh vây bắt để trừng trị rất gắt gao. Như trên đã nói, Lê Duy Mật và những người đồng lòng hợp mưu đã phải vội vã trốn khỏi kinh thành Thăng Long. Trịnh Giang liền sai quân đuổi theo. Vũ Thước bị bắt và bị giam vào ngục tối. Sau đó không bao lâu, Vũ Thước bị đem ra xử tử.

Lê Duy Mật chạy đến Nghi Dương. Trong thế bức bách, ông thấy không thể nào ở lại đất Nghi Dương được. Rất may cho Lê Duy Mật, một viên thổ hào của huyện Nghi Dương là Ngô Hưng Tạo đã đưa ông vượt biển vào Nam, đến với đất tổ của nhà Lê là Thanh Hóa.

Tháng 12 năm 1738, cuộc đụng độ đầu tiên giữa quân đội của chúa Trịnh Giang với lực lượng của Lê Duy Mật đã xảy ra. Trong cuộc đụng độ này, một nhân vật rất thân tín của Lê Duy Mật là Phạm Công Thế đã bị bắt và sau đó là bị giết. Sử cũ viết rằng:

“Lúc bấy giờ, Phạm Công Thế đang giữ chức Đông Các Hiệu Thư, theo (Lê) Duy Mật dấy quân, đánh nhau rồi bị bắt. Bầy tôi trong triều trách (Phạm) Công Thế rằng:

- Nhà ngươi là người khoa giáp, tại sao lại đi theo bọn phản nghịch?

(Phạm) Công Thế cười và nói:

- Danh phận không rõ đã từ lâu, thuận nghịch lấy đâu mà phân biệt? Nói rồi vươn cổ chịu chém, không hề tỏ sự nao núng hay khuất phục.”^[384]

Cái chết của Vũ Thước rồi kể đến là cái chết của Phạm Công Thế thực sự là những tổn thất lớn của Lê Duy Mật và những người cùng chí hướng với ông. Trong bối cảnh đầy khó khăn như vậy, nếu không biết khôn khéo xây dựng và phát triển lực lượng mà lại công khai đối địch vũ trang với quân đội của chúa Trịnh là hết sức sai lầm. Xuất phát từ nhận thức đó, Lê Duy Mật đã lặng lẽ rút lui về miền thượng du ở phía tây Thanh Hóa và từng bước xây dựng căn cứ hoạt động cho mình tại đây.

Trong khoảng hai năm (từ năm 1738 đến năm 1740). Lê Duy Mật đã thực sự chung sống với nhân dân thượng du, có cơ hội để hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng cũng như những sở trường và sở đoản của họ. Đây là hai năm đầu tiên

nhưng cũng là hai năm có ý nghĩa rất đặc biệt đối với Lê Duy Mật. Từ một người có địa vị cao sang trong hoàng tộc, ông đã đến với nhân dân, chịu sự cảm hóa mạnh mẽ của nhân dân để rồi dần dần trở thành một lãnh tụ thực sự của nhân dân. Nói khác hơn, tuy không phải xuất thân áo vải, nhưng, Lê Duy Mật cũng là một trong những thủ lĩnh xuất sắc của lực lượng nông dân áo vải trong cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt đương thời.

Căn cứ đầu tiên của Lê Duy Mật ở Thanh Hóa là vùng huyện Thạch Thành ngày nay. Tại đây, Lê Duy Mật đã cho xây dựng dinh lũy tại xã Ngọc Lâu. Ông xưng là Thiên Nam Đế Tử. Một guồng máy chỉ huy khởi nghĩa nhanh chóng được tổ chức và ngày càng được nâng cao. Thuận lợi đáng kể nhất của Lê Duy Mật lúc này là sự phân hóa và chia rẽ trong nội bộ cung vua và phủ chúa, sự sa đọa của Trịnh Giang và những cuộc vùng dậy của đồng bào các dân tộc ít người. Nhưng, cũng trong hai năm đầu tiên, khó khăn của Lê Duy Mật là phải chống trả hàng loạt những cuộc tấn công đàn áp đẫm máu của quân đội chúa Trịnh. Lúc này, các cuộc khởi nghĩa lớn do Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và đặc biệt là do Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất và Nguyễn Danh Phương chỉ huy, hoặc chỉ vừa mới hình thành, hoặc đang trong thời kì chuẩn bị, cho nên, chưa thể góp phần phân tán sức mạnh quân sự của họ Trịnh, chưa thể “chia lửa” một cách tự nhiên đối với Lê Duy Mật.

Tháng 1 năm 1740, Trịnh Doanh đã khôn khéo thực hiện được cuộc phế truất Trịnh Giang và lên ngôi chúa. Trịnh Giang tuy được tôn làm Thượng Vương nhưng kì thực là đã bị mất hết mọi quyền hành. Về phần mình, ngay sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Doanh đã ra lệnh đàn áp một cách khốc liệt đối với mọi phong trào đấu tranh của nhân dân. Nhưng, cũng đúng lúc Trịnh Doanh lên ngôi chúa, một loạt những cuộc khởi nghĩa lớn đã bùng nổ. Cơ hội để Lê Duy Mật tìm cách đẩy mạnh và mở rộng hoạt động đã hình thành. Và, Lê Duy Mật cũng đã không bỏ qua cơ hội thuận lợi đó.

Bình tĩnh chống trả âm mưu kết hợp giữa tấn công với mua chuộc của Trịnh Doanh

Cuối tháng giêng năm 1740, từ căn cứ Ngọc Lâu, Lê Duy Mật cho quân tràn ra, tấn công dồn dập vào các đồn lũy của quân đội chúa Trịnh ở hai huyện Phúc Lộc (huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây) và Tiên Phong (Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Khắp các địa phương của trấn Sơn Tây bị náo động. Trịnh Doanh vội vã trao cho Trần Đình Miên chức Đốc Lãnh Sơn Tây, cầm quân đi đánh dẹp. Trần Đình Miên cất quân chưa được bao lâu thì Trịnh Doanh lại sai tiếp quan giữ chức Bồi Tụng là Nguyễn Bá Lân (1701-1786, người làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong nay là thôn Cổ Đô, xã Cổ Đô huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến Sĩ năm 1731) đem cả bộ binh lẫn tượng binh lên tiếp ứng. Dù quân số đã rất đông, Trần Đình Miên và Nguyễn Bá Lân vẫn tiếp tục chiêu mộ thêm binh sĩ, quyết dùng lực lượng áp đảo để đàn áp cho bằng được nghĩa binh của Lê Duy Mật. Trước tình thế khó khăn này, Lê Duy Mật liền cho lui quân về Thanh Hóa. Trần Đình Miên và Nguyễn Bá Lân cũng không dám cho quân mạo hiểm đuổi theo.

Tháng 5 năm 1740, một biến cố chính trị khá lớn nữa lại xảy ra trong kinh thành Thăng Long. Bấy giờ, Trịnh Doanh đã ép vua Lê Ý Tông (tên thật là Lê Duy Thận, con thứ 11 của vua Lê Dụ Tông. Lê Ý Tông ở ngôi 5 năm: 1735-1740) phải nhường ngôi cho cháu là Lê Duy Diêu (tức vua Lê Hiến Tông 1740-1786) để lên làm Thái Thượng Hoàng. Sử cũ viết rằng:

“Lê Duy Diêu là con trưởng (của vua Lê Thuần Tông), lẽ ra đã được lập làm vua từ trước, nhưng vì có chú ruột là (Lê) Duy Mật dấy quân cho nên, Trịnh Giang ghét mà truất đi đã lâu, lại còn giam vào ngục cấm. Đến đây, Trịnh Doanh sai người bí mật dời Lê Duy Diêu đến ở tại nhà Bính Quận Công Vũ Tất Thận (em của Vũ Thái Phi – vợ Trịnh Cương). Vũ Tất Thận không hề được báo trước chuyện này, nhưng một hôm, ông nằm mơ thấy một người ra vẻ “kẻ cả” đến nhà, cờ quạt, âm nhạc ... nghi trọng hệt như là thiên tử. Hôm sau thì thấy (Lê) Duy Diêu đến. (Vũ) Tất Thận bèn đem chuyện nằm mơ nói với (Trịnh) Doanh. (Trịnh) Doanh cũng muốn nhờ cậy ở phúc đức của (Lê) Duy Diêu, bèn bàn với các đại th lĩnh Hải Dân tôn lập (Lê Duy Diêu) làm vua. Xong, xin vua (Lê Ý Tông) nhường ngôi

cho (Lê) Duy Diêu. Trong tờ chiếu nhường ngôi của Lê Ý Tông có đoạn:

- Nghĩ bọn gian ngoan và ngu tối đang quấy rối ở chốn biên cương (chỉ cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật), nên muốn kinh kì được yên, bốn biển được tĩnh, mà theo lẽ chính đáng, suy tôn người đích trưởng, cốt sao kính trọng giềng mối chính thống và thuận theo lòng dân.”[\[385\]](#)

Đây thực chất là một âm mưu mua chuộc của Trịnh Doanh. Thông qua việc đưa Lê Duy Diêu lên ngôi, Trịnh Doanh hi vọng sẽ làm lung lay ý chí của Lê Duy Mật, bởi vì một khi ngôi đích trưởng của họ Lê đã được xác lập, ngọn cờ phù Lê của Lê Duy Mật sẽ thật khó mà vững vàng. Lê Duy Diêu là cháu gọi Lê Duy Mật bằng chú ruột, nếu Lê Duy Mật chấp thuận bỏ vũ khí trở về với triều đình ắt hẳn đặc quyền đặc lợi của Lê Duy Mật cũng sẽ được bảo vệ. Tóm lại, biến cố tuy xảy ra trong hoàng thành nhưng mối liên hệ thì vươn đến tận biên cõi xa xôi. Khác với tính toán của chúa Trịnh Doanh, Lê Duy Mật nhận ra rất rõ, rằng đó bất quá chỉ là đòn phủ đầu thường thấy của các chúa Trịnh đối với vua Lê mỗi khi nhà chúa muốn xác lập quyền uy lúc mới lên ngôi mà thôi. Và, Lê Duy Diêu nhiều lắm thì cũng chỉ là con bài tội nghiệp của chúa Trịnh, chẳng có thực lực hay quyền uy gì cả ...

Cuộc đụng độ với tướng Đặng Đình Mật ở Sơn Tây (9-1741)

Tháng 9 năm 1741, nghĩa là chẳng bao lâu sau các trận giáp chiến với Trần Đình Miên và Nguyễn Bá Lân, Lê Duy Mật lại táo bạo cho quân tấn công ra Bắc lần thứ hai. Lần này, nghĩa quân Lê Duy Mật men theo An Hóa và Phụng Hóa (An Hóa, Phụng Hóa là tên huyện, xưa thuộc phủ Thiên Quan, nay thuộc tỉnh Ninh Bình), băng qua Mỹ Lương và Minh Nghĩa^[386] rồi đánh.

“Trịnh Doanh thấy (Đặng) Đình Mật là con nhà thuộc dòng dõi thế thần, vừa là chỗ thân thích lại cũng vừa là kẻ có công, nên muốn đãi ngộ hơn các tướng khác. (Trịnh Doanh) liền cho triệu (Đặng Đình Mật) đến, trao cho thanh kiếm vàng lại còn ban cho cả cờ mao và phủ việt của tướng quân. Đã thế, (Trịnh Doanh) còn chọn ngày làm lễ bái yết cung miếu (nơi thờ các chúa Trịnh) rồi mới sai đi đánh. Trước đó, triều đình sai tướng đem quân đi đánh dẹp, chưa bao giờ cử hành lễ này.”^[387]

Đặng Đình Mật được Trịnh Doanh trao quyền Thống Lĩnh, chỉ huy quân các đạo ở Thanh Hóa, An Sơn (cũng tức là Anh Sơn hay Yên Sơn, là tên một huyện thuộc trấn Sơn Tây xưa, nay thuộc Hà Tây), Mỹ Lương và Chương Đức trong trận đánh quan trọng này. Để tạo sự bất ngờ, nhân đêm tối, Đặng Đình Mật cho quân tấn công vào lực lượng của Duy Mật. Nghĩa quân Lê Duy Mật tuy có bị lúng túng trong cuộc giao tranh đầu tiên, nhưng ngay sau đó đã nhanh chóng tìm được phương pháp đánh trả thích hợp. Một trận đồ nghi binh và mai phục được hình thành. Đặng Đình Mật tuy đã cố gắng hết sức vẫn không sao có thể đè bẹp được nghĩa quân. Tuy nhiên, do tình thế chưa cho phép đẩy mạnh và mở rộng hơn nữa những trận đụng độ với các đạo quân của Đặng Đình Mật. Lê Duy Mật đã hạ lệnh rút lui về Văn Lãng, rồi từ Văn Lãng, tìm đường lui về với căn cứ Ngọc Lâu.

Khi phần lớn lực lượng của Lê Duy Mật đã trở về căn cứ Ngọc Lâu, tình hình Thanh Hóa ngày một trở nên căng thẳng. Trịnh Doanh cho rằng, muốn đàn áp được Lê Duy Mật, muốn làm dịu lòng dân ở miền đất đặc biệt này, trước hết phải biết khôn khéo tìm cách phủ dụ và trấn an. Xuất phát từ nhận định đó, Trịnh Doanh đã sai hai văn thần rất tin cậy là Lê Hữu Kiều và Hà

Tông Huân đến Thanh Hóa (Hà Tông Huân 1697-1766, cũng tức là Hà Huân, người làng Kim Vực, huyện Yên Định, nay thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Bảng Nhãn năm 1724). Bấy giờ, Lê Hữu Kiều đang giữ chức Bồi Tụng trong phủ chúa được điều đến Thanh Hóa giữ chức Lưu Thủ, còn Hà Tông Huân là Binh Bộ Thượng Thư quyền Tham Tụng. Đưa một nhân vật quê Thanh Hóa, rất có danh vọng với đời như Hà Tông Huân, về ngay chính đất Thanh Hóa để phủ dụ nhân dân, Trịnh Doanh hi vọng sẽ cô lập được Lê Duy Mật. Nhưng, mưu sâu này của Trịnh Doanh cũng không thu được kết quả gì Căn cứ Ngọc Lâu nhìn chung vẫn được giữ vững, đất Thanh Hóa vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Lê Duy Mật..

Trận Thịnh Mỹ (10-1742) và trận Kinh Lão (3-1749)

Trong khi Lê Hữu Kiều và Hà Tông Huân đang ra sức tìm cách để phủ dụ nhân dân Thanh Hóa thì Lê Duy Mật đã cho quân đánh vào Nghệ An. Nghĩa quân Lê Duy Mật chiếm được Cổ Nam (thuộc châu Quy Hóa, nay là Quỳnh Châu, Nghệ An) và nhanh chóng biến Cổ Nam thành một cứ mới của mình. Khoảng giữa năm 1742, Lê Duy Mật bất ngờ đưa quân tiến ra Lôi Dương (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), đánh bại quân đội của chúa Trịnh đóng ở thành Bái Thượng (tên làng ở huyện Lôi Dương). Nhân đà thắng lợi, Lê Duy Mật còn định cho quân vượt đò Lương Giang (cũng tức là Ngu Giang, tên một chi lưu của sông Mã ở huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa) để ra An Trường (tên làng ở huyện Thụy Nguyên, nay thuộc Thanh Hóa).

Tháng 10 năm 1742, Trịnh Doanh hạ lệnh cho Đặng Đình Mật phải gấp rút đem quân đi đánh trả. Hà Tông Huân và Nguyễn Nghiễm (người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, nay thuộc Hà Tĩnh, đỗ Hoàng Giáp năm 1731. Ông là cha của Tiến Sĩ Nguyễn Khản và thi hào Nguyễn Du) cũng được điều đến để giúp sức cho Đặng Đình Mật. Đại binh của họ Trịnh do tướng Đặng Đình Mật cầm đầu đã đánh một trận khá lớn với nghĩa quân Lê Duy Mật tại Thịnh Mỹ (làng này thuộc huyện Lôi Dương xưa, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Với ưu thế áp đảo về quân số, Đặng Đình Mật quyết tiêu diệt hoàn toàn lực lượng của Lê Duy Mật ngay tại Thịnh Mỹ và các vị trí khác thuộc huyện Lôi Dương. Rất tiếc là viên tướng khét tiếng mưu dũng hơn người này đã không thể nào thực hiện được tham vọng đó. Lê Duy Mật vừa tổ chức đánh trả một cách ngoan cường, vừa khôn khéo tìm cách bố trí lui quân để bảo toàn lực lượng. Khi Đặng Đình Mật vào được Thịnh Mỹ thì nghĩa quân Lê Duy Mật đã rút về Lang Chánh rồi.

Tại Lang Chánh, Lê Duy Mật vừa xây căn cứ mới, vừa tổ chức cho quân khai khẩn đất hoang, sản xuất và tích trữ lương thực đồng thời, không ngừng chiêu mộ thêm lực lượng. Sau bảy năm (1742-1749), sức mạnh của nghĩa quân chẳng những đã được hồi phục mà còn phát triển hơn trước. Lang Chánh trở thành đầu não của nghĩa quân trong một thời gian khá dài.

Tháng 3 năm 1749, từ Lang Chánh, Lê Duy Mật đã cho quân bất ngờ vượt đường xa, đánh thẳng vào Kinh Lão (làng này thuộc huyện Mỹ Lương xưa, nay thuộc tỉnh Hà Tây). Đây là một vị trí cách kinh thành Thăng Long không xa, vì thế, Trịnh Doanh rất lấy làm lo lắng. Đã vậy, phối hợp chặt chẽ với Lê Duy Mật, đạo quân do thủ lĩnh Tương chỉ huy cũng tình nguyện đánh mạnh vào Kiệt Sơn (làng này thuộc huyện Mỹ Lương xưa, nay thuộc tỉnh Hà Tây) nhằm tạo ra thế thanh viện lẫn nhau, không dễ gì đàn áp được. Trước tình hình nguy cấp đó, Trịnh Doanh đã có hai quyết định quan trọng. Một là sai Văn Đình Ưc (người làng Lạc Phố, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh; đỗ Tào Sĩ (Tiến Sĩ võ) và Mai Thế Chuẩn (1703-1761, người làng Thạch Tuyền, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa, đỗ Tiến Sĩ năm 1731. Làm quan văn được phong tới chức Hữu Thị Lang, sau chuyển sang ngạch quan võ, được phong tới chức Hữu Hiệu Diêm, quyền Phủ Sự) đem quân đánh chặn bước tiến của Lê Duy Mật và Thủ lĩnh Tương. Hai là mật sai Lân Trung Hầu đem quân vào Thanh Hóa, đánh ồ ạt vào căn cứ của Lê Duy Mật. Văn Đình Ưc và Mai Thế Chuẩn đánh trả rất quyết liệt nhưng vẫn không thu được thắng lợi nào đáng kể. Lân Trung Hầu dốc sức đánh vào Ngọc Lâu. Lúc này, Ngọc Lâu không còn là căn cứ đầu não nữa, nhưng, cuộc tấn công vào Ngọc Lâu quả thật là một đòn rất hiểm của Trịnh Doanh. Tin cáo cấp đưa ra. Lê Duy Mật buộc phải đình chỉ cuộc tấn công để kéo quân về Thanh Hóa.

Đánh Quỳ Châu và Trà Long (5-1763), tướng giữ chức Đốc Suất ở trấn Nghệ An là Văn Đình Ưc thua trận và bị Trịnh Doanh lột hết chức tước

Sau trận đụng độ với Lê Duy Mật ở Kinh Lão, tướng Văn Đình Ưc được bổ làm Đốc Suất ở trấn Nghệ An. Văn Đình Ưc là một kẻ tham lam, “bòn rút của dân, chính lệnh hà khắc, lại còn hay những nhiều dân lành, bị thuộc hạ nhiều phen tố cáo” (Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển 42, tờ 16). Suốt thời gian giữ chức Đốc Suất ở Nghệ An, ngoài việc bòn rút và vơ vét của dân, Văn Đình Ưc hầu như không làm được bất cứ một việc gì. Nhân lòng căm giận của dân, đầu tháng 5 năm 1763, Lê Duy Mật cho quân đánh vào Trấn Ninh (phía tây Nghệ An) và Cao Châu (thuộc Nghệ An). Thấy tình hình nguy cấp, viên Tù Trưởng của Trấn Ninh là Lư Cầm sai người đi cấp báo cho Văn Đình Ưc. Thay vì đem quân đến Trấn Ninh, Văn Đình Ưc đã bắt giam người của Lư Cầm!

Trấn Ninh và Cao Châu nhanh chóng bị nghĩa quân Lê Duy Mật khống chế và kiểm soát. Tướng dưới quyền của Văn Đình Ưc là Võ Tá Đoan xin xuất quân mãi mà không được, bèn dâng thư tố cáo Văn Đình Ưc về triều đình. Trong khi đó, Lê Duy Mật cũng không bỏ qua cơ hội hiểm hoi, tung quân đánh vào Quỳ Châu và Trà Long (Tương Dương, tỉnh Nghệ An). Lần này, Văn Đình Ưc mới quyết định đưa quân đi đánh trả, nhưng, tất cả đã muộn màng. Những vị trí then chốt ở Quỳ Châu và Trà Long đều đã bị nghĩa quân Lê Duy Mật chiếm lĩnh. Văn Đình Ưc thua trận, bị đem ra xét xử. Triều đình đương thời luận tội rằng: “Văn Đình Ưc dối trên lừa dưới, phải khếp vào án tử hình, nhưng Trịnh Doanh lấy cớ rằng Văn Đình Ưc là người từng có công lao, cho nên, chỉ lột hết quan chức. cho về làm dân.” (Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển 42, tờ 17).

Sau trận đánh quan trọng này, Lê Duy Mật biến toàn bộ những vùng đất mới chiếm được ở Nghệ An thành căn cứ mới của mình. Đại bản doanh của Lê Duy Mật đặt tại động Trình Quang (thuộc phủ Trấn Ninh, Nghệ An). Bao quanh đại bản doanh Trình Quang là Nội Phủ và Ngoại Phủ (tức là những cơ quan trực thuộc của Lê Duy Mật). Án ngữ phía ngoài Nội Phủ và Ngoại Phủ là cả một hệ thống đồn lũy. Sử cũ cho biết có tất cả 16 đồn lũy với đầy đủ

thành cao, hào sâu, đài quan sát và điểm canh từ xa để bảo vệ một cách cẩn thận. Từ đây, hàng loạt những cuộc tấn công xuống đồng bằng Nghệ An và đồng bằng Thanh Hóa liên tiếp được tổ chức.

Trịnh Doanh vội vã bổ dụng Bùi Thế Đạt nắm giữ các việc ở Nghệ An, kiêm giữ chức Đốc Suất, “được tùy ý lo xếp đặt mọi việc.” Tháng 7 năm 1764, Trịnh Doanh lại bổ dụng viên hoạn quan thân tín là Đàm Xuân Vực làm Thống Suất cả hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Nhưng, thêm Bùi Thế Đạt rồi thêm cả Đàm Xuân Vực, tình hình Thanh Hóa và Nghệ An vẫn không thay đổi. Nghĩa quân Lê Duy Mật vẫn tồn tại và hoạt động rất mạnh mẽ.

Trận Hương Sơn (4-1767)

Khi Lê Duy Mật đang chiếm được nhiều vùng đất rộng lớn của Thanh Hóa và Nghệ An thì ở Thăng Long, chúa Trịnh Doanh qua đời (Trịnh Doanh mất vào tháng 1 năm Đinh Hợi 1767 sau 27 năm ở ngôi chúa: 1740-1767). Tin này truyền đến Trình Quang khiến cho Lê Duy Mật và toàn thể lực lượng của ông rất hồ hởi. Một kế hoạch tấn công cấp tốc được thông qua. Lần này, Lê Duy Mật chủ trương kết hợp giữa việc mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở vùng đồng bằng Nghệ An với việc đánh mạnh xuống khu vực phía nam sông Lam.

Ở Nghệ An, mục tiêu chính của Lê Duy Mật là đất Thanh Chương. Ở phía nam sông Lam, mục tiêu chính của Lê Duy Mật là đất Hương Sơn. Ngoài lực lượng chủ yếu là bộ binh, khá nhiều voi chiến cũng được huy động vào cuộc tấn công bất ngờ này. Tháng 4 năm 1767, quân Lê Duy Mật đồng loạt ra trận. Tướng huy quân đồn trú của họ Trịnh tại Nghệ An là Hà Lãm không sao chống đỡ nổi, liền bỏ chạy thực mạng. Tại phía nam sông Lam, nghĩa quân Lê Duy Mật cũng nhanh chóng chiếm được Hương Sơn. Tin thua trận liên tục truyền về Thăng Long, chúa mới lên nối nghiệp là Trịnh Sâm [\[388\]](#) rất lo lắng.

Để cứu nguy, Trịnh Sâm liền sai Nguyễn Nghiễm đến Nghệ An, giữ chức Hiệp Đốc Suất, cùng với quan giữ chức Đốc Suất đã có mặt ở Nghệ An trước đó là Bùi Thế Đạt để cùng nhau bàn định kế sách đánh dẹp. Bùi Thế Đạt và Nguyễn Nghiễm vừa dốc hết lực lượng, vừa cường bức dân đi lính và làm dân phu, vất vả trong một thời gian khá dài mới tạm đẩy lùi được các đạo quân của Lê Duy Mật. Nghĩa quân rút về Trấn Ninh, tiếp tục chiếm đóng và khống chế Trấn Ninh, Cao Châu, Quỳnh Châu và Trà Long như cũ.

Bị con rể là Lại Thế Thiệu phản phúc, anh hùng ôm hận tự thiêu (1-1770)

Tại Trình Quang, thanh thế của Lê Duy Mật ngày một lên cao. Ảnh hưởng của nghĩa binh Lê Duy Mật không phải chỉ dừng lại ở Nghệ An và Thanh Hóa mà còn lan sang tận cả đất Lào. Một khối đoàn kết chống tập đoàn họ Trịnh ngày càng được mở rộng và củng cố. Điều này khiến cho chúa mới nổi nghiệp là Trịnh Sâm rất tức tối. Tháng 8 năm Kỉ Sửu (1769), Trịnh Sâm sai viên quan lúc ấy đang giữ chức Tham Nghị ở Nghệ An là Nguyễn Mậu Dĩnh đem thư tới phủ dụ, nhưng Nguyễn Mậu Dĩnh không được vào Trình Quang. Trước tình thế đó, Trịnh Sâm quyết chí dùng đại binh để đàn áp. Kế hoạch của Trịnh Sâm là đồng thời đưa cả ba đạo quân lớn, nhất loạt đánh vào Trấn Ninh mà mục tiêu quan trọng nhất ở Trấn Ninh là thành Trình Quang. Ba đạo quân đó gồm có:

- Đạo thứ nhất là tất cả quân sĩ Nghệ An, đặt dưới quyền chỉ huy chung của Thống Lãnh Bùi Thế Đạt.
- Đạo thứ hai bao hàm tất cả quân sĩ ở Thanh Hóa, do Nguyễn Phan cầm đầu.
- Đạo thứ ba gồm toàn hộ quân sĩ ở Hưng Hóa, do Đốc Lãnh Hoàng Đình Thế điều khiển.

Nghe tin đại binh của họ Trịnh kéo đến, Lê Duy Mật đã bình tĩnh bố trí trận địa, sẵn sàng đánh trả. Ba đạo quân lớn, vũ khí đầy đủ, lương thực dồi dào, nhưng phải đánh mãi từ tháng 8 năm 1769 đến tháng 1 năm 1770 mới tiến đến được ở phía ngoài của Ngoại Phủ Trình Quang mà thôi.

Trình Quang là một vị trí rất hiểm yếu. Ngoài 16 đồn lũy bảo vệ rất chắc chắn cho Ngoại Phủ và Nội Phủ, ngoài thành cao, hào sâu được xây dựng rất kiên cố, nơi đây còn có vách núi cheo leo, không dễ gì vượt qua được. Bấy giờ, Lê Duy Mật chủ trương cố thủ trong thành, không vội động binh. Các tướng của chúa Trịnh sợ mắc mưu của Lê Duy Mật nên cũng không dám tiến.

Thấy đại quân bị sa lầy, Trịnh Sâm vội điều thêm tướng Hoàng Ngũ Phúc tới Nghệ An. Hoàng Ngũ Phúc không vội đem quân đi đánh mà sai người bắt và tìm cách dụ hàng mẹ của Lại Thế Thiệu. Đối với Lê Duy Mật, Lại Thế

Thiều vừa là tướng tâm phúc, lại cũng vừa là con rể, cho nên rất được tin cậy. Biết rõ điều ấy, Hoàng Ngũ Phúc đã kết hợp giữa hù dọa với dụ dỗ và mua chuộc để mẹ của Lại Thế Thiều chịu viết thư cho con, xúi giục Lại Thế Thiều chống Lê Duy Mật, làm nội ứng cho quân sĩ họ Trịnh. Và, Lại Thế Thiều đã đồng ý. Sử cũ chép rằng:

“Lại Thế Thiều là con rể của (Lê) Duy Mật. Khi nhận được thư của mẹ, hăn bỗng hóa thành kẻ ăn ở hai lòng, ngầm sai đồ đảng là Lê Văn Bản mở cửa thành cho quan quân (chỉ quân đội họ Trịnh – NKT) tiến vào. Khi quan quân đã vào rồi, hăn bèn cho dựng thang treo lên cao mà bắn. Lê Duy Mật biết rõ biến loạn đã bắt đầu ngay từ trong nhà mình, vì thế, tụ tập hết vợ con lại rồi phóng lửa đốt mà tự thiêu.”[\[389\]](#)

Cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Mật phát động và lãnh đạo, sau hơn ba mươi năm chiến đấu anh dũng và ngoan cường, đến đó đã bị đè bẹp. Tuy xuất thân không phải là nông dân áo vải, nhưng, trải hơn ba mươi năm đồng cam cộng khổ với nhân dân bị đọa đầy, dần dần, Lê Duy Mật đã thực sự trở thành một trong những thủ lĩnh xuất sắc của phong trào chiến tranh nông dân thế kỉ thứ XVIII. Cuộc trường chinh chống tập đoàn họ Trịnh đã biến Lê Duy Mật từ một nhân vật bình thường của hoàng tộc nhà Lê thành một bậc danh tướng, thành một trong những biểu tượng của khí phách hiên ngang.

B. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ – ba lãnh tụ của phong trào Tây Sơn, ba danh tướng kiệt xuất nhất của thế kỉ XVIII

I. Quê hương, dòng họ và gia đình

01. Đôi lời về nguồn gốc

Từ năm 1627 đến năm 1672, hai bên họ Trịnh và họ Nguyễn đã xua quân đánh nhau tất cả bảy trận lớn. Trong số bảy trận đánh lớn ấy, chỉ có trận thứ năm (bắt đầu từ năm 1655 kéo dài cho đến hết năm 1660) là trận duy nhất họ Nguyễn chủ động đem quân vượt sông Gianh, tấn công vào khu vực lãnh thổ do họ Trịnh cai quản. Quân đội của chúa Nguyễn đã chiếm được một vùng đất rộng lớn từ Nghệ An trở vào. Nhưng rồi năm năm sau, thấy không thể nào giữ được, họ Nguyễn lại rút quân về. Và, khi rút quân về như vậy, họ Nguyễn đã cưỡng bức rất nhiều người di cư vào Nam. Trong số những người bị cưỡng bức di cư ấy, có người họ Hồ ở Hưng Nguyên (Nghệ An). Người họ Hồ được đưa đến ấp Tây Sơn Nhất, trải bốn đời thì đổi thành họ Nguyễn, đó là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ ... v.v. Hiện nay, ở khu vực chân núi Đài Phong, gần với núi Đại Hải, thuộc làng Thái Lão, xã Hưng Thái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, còn có một khu đất bằng phẳng, tương truyền là khu mộ tổ của anh em Tây Sơn.

Trong lịch sử nước ta, hời ọ Hồ là một trong những cự tộc. Theo những tài liệu hiện còn lưu giữ được thì người đầu tiên của họ Hồ định cư tại trấn Nghệ An xưa là Hồ Hưng Dật. Ông đến Nghệ An vào năm 960 và chẳng bao lâu thì đã có sản nghiệp lớn. Vào thời Lý, hậu duệ của Hồ Hưng Dật đã có người được cưới Công Chúa của vua Lý, trở thành Phò Mã của nhà Lý.

Hậu duệ đời thứ mười hai của Hồ Hưng Dật là Hồ Liêm đã di cư từ Nghệ An ra Thanh Hóa. Tại Thanh Hóa, Hồ Liêm trở thành con nuôi của quan Tuyên úy là Lê Huấn, vì thế, chi họ Hồ ở Thanh Hóa cũng có một thời mang họ Lê. Cháu bốn đời của Hồ Liêm là Hồ Quý Ly – người đã lật đổ triều Trần và lập ra triều Hồ (1400-1407).

Tổ tiên đời thứ nhất và đời thứ hai của ba anh em Tây Sơn tại xứ Đàng Trong tên là gì, hiện vẫn chưa được rõ, chỉ biết đời thứ ba, tức thân sinh của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ là Hồ Phi Phúc. Hồ Phi Phúc không ở ấp Tây Sơn Nhất nữa mà di cư về ấp Kiên Thành (nay thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). “Ở đây còn di tích Gò Lãng, theo nhân dân địa phương là vườn ở và nền nhà cũ của ông bà Hồ Phi Phúc – Nguyễn Thị Đồng.” Bấy giờ, ấp Kiên Thành có nhiều thôn, nơi Hồ Phi Phúc định cư đầu tiên là thôn Phú Lạc. Ở Phú Lạc một thời gian ngắn, Hồ Phi Phúc lại di cư đến quê vợ – bà Nguyễn Thị Đồng – là thôn Kiên Mỹ (cũng thuộc ấp Kiên Thành). Khu đất xưa kia là nhà của ông bà Hồ Phi Phúc ở thôn Kiên Mỹ, ấp Kiên Thành, nay chính là khu đất đại để tương ứng với Bảo tàng Tây Sơn (huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Nơi đây còn có một cây me và một giếng nước cổ là hai chứng tích vườn xưa của ông bà Hồ Phi Phúc – Nguyễn Thị Đồng.

Như vậy, dòng dõi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong, trải bốn đời, đã định cư ở bốn địa chỉ khác nhau như sau:

01. HƯNG NGUYỄN (Nghệ An).
02. TÂY SƠN NHẤT (Hoài Nhơn, Quy Nhơn).
03. PHÚ LẠC (Kiên Thành, Hoài Nhơn, Quy Nhơn).
04. KIÊN MỸ (Kiên Thành, Hoài Nhơn, Quy Nhơn).

Trong bốn địa chỉ nói trên, địa chỉ thứ tư chính là nơi chôn nhau cắt rốn của Nguyễn Huệ.

02. Quê hương và gia đình

Thôn Kiên Mỹ, ấp Kiên Thành là vùng nằm giáp ranh giữa cao nguyên Gia Lai với đồng bằng Bình Định ngày nay. Nơi đây có dòng sông Côn, tuy không lớn nhưng cũng rất thuận tiện cho việc giao thông buôn bán. Kinh tế Kiên Mỹ nhờ đó mà khá phát đạt. Trước hết ruộng đồng Kiên Mỹ rất tươi tốt, cho nên, hầu như gia đình nào cũng tương đối no đủ. Ngoài trồng trọt, dân Kiên Mỹ còn có khá nhiều nghề thủ công khác nhau, mỗi nghề tập trung vào một số cụm gia đình nhất định, gọi là xóm, ví dụ:

- Xóm Ươm: chuyên nuôi tằm, ươm tơ.
- Xóm Rèn: chuyên về nghề rèn.
- Xóm Mía: chuyên ép mía lấy mật, làm đường ăn.
- Xóm Đậu: chuyên làm bánh đậu và nấu chè đậu.
- Xóm Bún: chuyên làm bún.
- Xóm Chợ: nơi có chợ Kiên Mỹ.
- Xóm Trầu: chuyên buôn bán trầu.
- Xóm Giấy: chuyên sản xuất giấy bản.

Kiên Mỹ có chợ Kiên Mỹ (Xóm Chợ) buôn bán khá tấp nập, tạo cho Kiên Mỹ sự giao lưu kinh tế rộng rãi với nhiều địa phương khác nhau. Bản thân Nguyễn Nhạc cũng có thời từng tham gia vào hoạt động buôn bán tại quê nhà.

Đất Hoài Nhơn xưa là nơi định cư của khá nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Lâu đời hơn cả vẫn là đồng bào các dân tộc ít người mà đặc biệt là người Bana. Người Việt đến lập nghiệp muộn hơn và như trên đã nói, trong số những người Việt đến vùng này vào khoảng giữa thế kỉ thứ XVII, có tổ tiên của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Tây Sơn Nhất và Tây Sơn Nhì là hai ấp người Việt cổ nhất của vùng này.

Quê hương Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ rất nổi danh với truyền thống thượng võ. Nơi đây có hai lò võ được gần xa biết đến, đó là

Thuận Truyền và An Thái. Dân gian có câu: “Roi Thuận Truyền, quyền An Thái” là để chỉ đặc trưng riêng của hai lò võ nức tiếng này.

Trên miền đất trù phú và có truyền thống thượng võ ấy, gia đình Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ là một trong những gia đình khá giả. Cả ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đều được cha là ông Hồ Phi Phúc và mẹ là bà Nguyễn Thị Đồng tạo điều kiện cho ăn học và để lại cho một sản nghiệp cũng tương đối lớn. Họ tuy xuất thân là nông dân nhưng không phải là nông dân nghèo khổ, càng không phải là nông dân “không một tấc đất cắm dùi.”

Thuở thiếu thời, ba anh em Tây Sơn được gửi đến Bàng Châu để học võ với võ sư Đinh Văn Nhưng. Bàng Châu nay thuộc xã Đập Đá, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Võ sư Đinh Văn Nhưng là một người giàu nghĩa khí, tính ngang tàng, dân địa phương đương thời thường gọi ông là Ông Chàng. Dân Bình Định có câu “Ngang quá Ông Chàng và câu “Chàng ngang thiên” là để chỉ khí khái ngang tàng kiểu võ sư Đinh Văn Nhưng. Nghĩa khí của thầy dạy võ có ảnh hưởng rất lớn đối với phẩm cách của ba anh em Tây Sơn sau này. Về chữ nghĩa văn chương, ba anh em Tây Sơn cũng có gia sư riêng. Gia sư của cả ba anh em Tây Sơn thường được sử cũ chép là thầy giáo Hiến. Thầy giáo Hiến từng là một trong số những môn khách của quan Nội Hữu Trương Văn Hạnh. Khi Nội Hữu Trương Văn Hạnh bị tên quyền thần Trương Phúc Loan giết hại, thầy giáo Hiến chạy về dạy học tại An Thái (nay thuộc xã An Nhơn, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định). Trường học do thầy giáo Hiến mở tại An Thái chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn mà thôi. Khi thầy giáo Hiến về Tây Sơn, trường này cũng không còn nữa). Sau, ông về hẳn Tây Sơn và trở thành gia sư của ba anh em Tây Sơn. Thầy giáo Hiến cũng là người giàu lòng yêu nước thương dân và chính lòng yêu nước thương dân đó đã có ảnh hưởng không nhỏ tới cả ba anh em Tây Sơn. Nhưng, điều rất quan trọng mà ba anh em Tây Sơn thụ đắc được ở thầy giáo Hiến không phải chỉ là văn chương chữ nghĩa và lòng yêu nước thương dân. Vốn dĩ là môn khách của quan Nội Hữu Trương Văn Hạnh, từng sống và làm việc ở ngay trong phủ chúa Nguyễn, thầy giáo Hiến còn cung cấp cho ba

anh em Tây Sơn những thông tin đầy đủ và chính xác về nội tình thối nát của tập đoàn thống trị họ Nguyễn đương thời. Đây chính là cơ sở thực tiễn để về sau, ba anh em Tây Sơn có thể căn cứ vào đó mà nêu lên được khẩu hiệu phân hóa kẻ thù một cách rất lợi hại.

Như trên đã nói, thân phụ của ba anh em Tây Sơn là Hồ Phi Phúc, còn thân mẫu là Nguyễn Thị Đồng. Nơi định cư của hai ông bà là thôn Phú Lạc, ấp Kiên Thành (nay thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Nơi đây, ngoài di tích Gò Lãng còn có di tích được nhân dân địa phương gọi là Hai hố Nguyệt. Di tích này nằm ở dưới chân núi Ngang, tương truyền, đó là mộ của hai ông bà Hồ Phi Phúc và Nguyễn Thị Đồng. Mộ đã bị triều Nguyễn khai quật vào đầu thế kỉ thứ XIX nên chỉ còn hai cái hố mà thôi.

Ông bà Hồ Phi Phúc và Nguyễn Thị Đồng sinh hạ được ba người con trai và một người con gái. Sử cũ nói: “Con trưởng là Nhạc, con thứ là Lữ và con thứ nữa là Huệ” (Đại Nam liệt truyện, Chính biên, sơ tập, quyển 30, mục Ngụy Tây truyện), nhưng, xét hành trạng cụ thể của từng người trong toàn bộ quá trình tham gia phát động và lãnh đạo phong trào Tây Sơn, đặc biệt là xét hàng loạt những chuyện kể dân gian vùng Tây Sơn nói riêng và Bình Định nói chung, thì thứ bậc trước sau của ba anh em Tây Sơn có khác, theo đó thì con trưởng là Nguyễn Nhạc, kế đến là Nguyễn Huệ và sau cùng mới là Nguyễn Lữ.

Nguyễn Nhạc còn có tên là ông Hai Trầu và tên khác nữa là ông Biện Nhạc. Sở dĩ có tên là ông Hai Trầu vì Nguyễn Nhạc từng có một thời đi buôn trầu và với người miền Nam, thứ hai chính là con trưởng. Sở dĩ còn có tên khác là Biện Nhạc, bởi lẽ Nguyễn Nhạc cũng từng có một thời làm Biện Lại, tức là làm một viên chức hành chánh bậc thấp ở địa phương.

Nguyễn Huệ còn có tên là anh Ba Thơm hoặc Nguyễn Văn Bình. Nguyễn Nhạc thường hay gọi Nguyễn Huệ là chú Bình. Với người miền Nam, anh ba, chị ba ... là từ dùng để chỉ người con kế ngay sau con trưởng và điều ấy đã xác nhận rằng, Nguyễn Huệ là em kế của Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Lữ còn có tên là thầy tư Lữ. Sở dĩ gọi là thầy vì Nguyễn Lữ từng có một thời đi tu, còn như thứ tư (thầy tư Lữ) cũng có nghĩa là Nguyễn Lữ ở

vai em Nguyễn Huệ (thứ ba) và Nguyễn Nhạc (thứ hai).

Hiện tại, chúng ta chỉ mới biết năm mất của ba anh em Tây Sơn, còn như năm sinh, thì ngoài Nguyễn Huệ, chưa ai rõ Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ sinh năm nào. Tuy nhiên, căn cứ vào nhiều cơ sở khác nhau, một số nhà nghiên cứu đã đoán định rằng, Nguyễn Nhạc lớn hơn Nguyễn Huệ chừng 10 tuổi, tức là sinh vào khoảng năm 1743, còn như Nguyễn Lữ thì có lẽ chỉ nhỏ hơn Nguyễn Huệ một vài tuổi, tức là sinh vào khoảng từ năm 1754 đến 1756.

II. Tóm lược các giai đoạn phát triển của phong trào Tây Sơn

01. Giai đoạn thứ nhất: Chuẩn bị

Giận Quốc Phó ra lòng bội bạc,
Nên Tây Sơn xướng nghĩa cần vương.
Trước là ngăn cột đá giữa dòng.
Kéo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé.
Sau là tưới mưa dầm khi hạn,
Kéo cùng dân sa chốn lằm than.

(Hịch xuất quân đánh Trịnh của Tây Sơn năm 1786. Quốc Phó ở đây là quyền thần Trương Phúc Loan).

Bước đường sa đọa của tập đoàn thống trị họ Nguyễn

Từ khoảng giữa thế kỉ thứ XVI trở đi, với sự kiện 1558 và sau đó là sự kiện 1570 (Năm 1558, Nguyễn Hoàng đi làm Trấn Thủ xứ Thuận Hoá và năm 1570, Nguyễn Hoàng được kiêm quản cả xứ Quảng Nam), cơ đồ riêng của họ Nguyễn mới bắt đầu hình thành. Để xây dựng và ra sức củng cố cơ đồ riêng đó, họ Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách tương đối tích cực và tiến bộ. Mâu thuẫn xã hội ở khu vực Thuận Hóa và Quảng Nam không gay gắt như ở những vùng thống trị của tập đoàn họ Trịnh.

Từ năm 1627 đến năm 1672, bảy trận ác chiến lớn giữa họ Trịnh và họ Nguyễn đã bùng nổ. Bởi ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc phân tranh quyết liệt này, xã hội Đàng Trong tuy có bị phân hóa và phân cực ngày một sâu sắc, nhưng nhìn chung, cũng chưa đến nỗi khốc liệt như ở Đàng Ngoài. Sau năm 1672, với những thành công trong việc kết hợp giữa mở đất về phương Nam với tổ chức khẩn hoang, họ Nguyễn lại tiếp giữ vững và củng cố tính tương đối ổn định của xã hội Đàng Trong thêm một thời gian nữa.

Từ thế kỉ thứ XVIII trở đi, tập đoàn thống trị họ Nguyễn càng ngày càng lao sâu vào con đường ăn chơi xa xỉ. Nếu các chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) và Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) chỉ mới là những người mở đường cho sự sa đọa, thì đến chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), nhân cách và phẩm giá của giai cấp thống trị đã sụp đổ một cách thảm hại.

Năm 1766, Nguyễn Phúc Khoát qua đời, cuộc khủng hoảng trong nội bộ phủ chúa diễn ra ngày một sâu sắc. Nguyễn Phúc Khoát có tất cả 15 người con, con trưởng là Nguyễn Phúc Hiệu, cũng tức là Đức Mụ (Từ thời Nguyễn Phúc Khoát, con trai nhà chúa thì gọi là ả hoặc mụ, còn con gái thì gọi là anh) chẳng may qua đời sớm. Theo lẽ, con trưởng của Nguyễn Phúc Hiệu là Nguyễn Phúc Dương, tức Hoàng Tôn Dương (cũng gọi là ả Dương hay chị Dương) sẽ được lên nối nghiệp làm chúa, nhưng vì trước đó, do thấy Nguyễn Phúc Dương còn nhỏ tuổi, Nguyễn Phúc Khoát đã có ý cho người con thứ đã hơn hai mươi tuổi là Chương Vũ được phép tập điều khiển các việc của Phủ chúa. Chương Vũ được giao cho quan Nội Hữu, tước Ý Đức

Hầu kèm cặp. Nhưng, Nguyễn Phúc Khoát vừa qua đời thì quan Thái Giám, tước Chủ Đức Hầu và quan Ngoại Tả, tước Đạt Quận Công là Trương Phúc Loan đã cùng với bà phi là Nguyễn Thị Ngọc Cầu lập mưu hãm hại Ý Đức Hầu, Nguyễn Phúc Dương không được lập làm chúa nữa mà bị quản thúc. Con út của Nguyễn Phúc Khoát (do bà Nguyễn Thị Ngọc Cầu sinh hạ) là Nguyễn Phúc Thuần được đưa lên nối nghiệp chúa. Lúc này, Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi nhưng hoang chơi lại rất quá quắt. Sử cũ viết:

“Nguyễn Phúc Thuần mới 12 tuổi được nối nghiệp làm chúa, lấy hiệu là Khánh Phủ Đạo Nhân. (Nguyễn) Phúc Thuần còn có tên là (Nguyễn) Phúc Hân. Chúa tuổi trẻ, thích chơi bời múa hát, mắc bệnh không gần được đàn bà, bèn sai người con hát dâm loạn với đám cung nữ để mua vui.”^[390]

Từ khi phe cánh của mình tạm thắng thế, Trương Phúc Loan đắc chí, xưng là Quốc Phó. Trương Phúc Loan có hai người con trai là rể của Nguyễn Phúc Khoát, cả hai đều là võ quan cao cấp, được phong tới Chương Doanh Cai Cơ, quyền uy vì thế mà lấn lướt cả nhà chúa. Trương Phúc Loan cũng là kẻ tham lam vô độ:

“(Trương Phúc) Loan hưởng ngụ lộc riêng, chỉ tính việc thu thuế lâm thổ sản ở các nguồn như Sái Nguyên, Thu Bồn, Trà Sơn, Trà Vân và Đông Hương đã có mỗi năm từ bốn đến năm vạn quan tiền. Hắn còn lãnh trưng các tạp vụ ở Hộ Tào (cơ quan làm công việc của Bộ Hộ trong phủ Chúa), thu nhập thêm không dưới ba bốn vạn quan tiền nữa. Đã thế, hắn lại còn bán quan, thu tiền chuộc tội để làm giàu, vàng bạc châu báu và gấm vóc lụa là chất đầy như núi. Hắn có ruộng vườn, nhà cửa và nô bộc, trâu ngựa, nhiều không biết bao nhiêu thà kể. (Trương Phúc) Loan có biệt thự ở xã Phấn Dương, một năm, mùa thu nước lụt, hòm ruộng bị ướt hết, đến khi nước rút, hắn đem vàng ra phơi giữa ban ngày, khiến cả một sân rộng rực sáng.”^[391]

Để có đủ tiền chi phí cho cuộc sống xa hoa, tập đoàn thống trị ở Đàng Trong đã tiến hành hai biện pháp chính yếu. Một là bán chức tước và hai là tăng cường bóc lột nhân dân bằng sưu cao thuế nặng. Về việc bán chức tước. Lê Quý Đôn cho biết:

“Có nơi một xã mà gồm những mười sáu hoặc mười bảy Tướng Thần (là người lo việc đi thu thuế) và đến hơn hai mươi viên Xã Trưởng, đều cho được cùng làm việc.”^[392]

Lê Quý Đôn còn cho biết một trường hợp cụ thể với những chức tước và các khoản tiền phải nộp một cách rất chi tiết. Ví dụ:

- Năm Bính Tuất (1766) ở huyện Phù Ly (nay là đất hai huyện Phù Cát và Phù Mỹ, tỉnh Bình Định – NKT) có viên Tướng Thần là Đoàn Phúc Chiêm đã nộp nhiều khoản tiền khác nhau, tổng cộng là 664 quan, 3 tiền, 6 đồng để được thăng chức làm Kí Phủ (chức việc hành chánh ở phủ).

- Người ở huyện Duy Xuyên (nay thuộc Quảng Nam – NKT) là Nguyễn Kim Châu và người huyện Đông Xuân (nay thuộc tỉnh Phú Yên – NKT) là Trần Văn Kiến phải nộp mỗi người tổng cộng các khoản là 277 quan, 1 tiền, 45 đồng để được làm Kí Huyện (là chức việc hành chánh ở huyện).

- Người huyện Minh Linh (nay thuộc địa phận Quảng Trị – NKT) là Dương Bá Tích, đang là con quan, đã nộp các khoản tiền tổng cộng là 165 quan, 2 tiền, 15 đồng để được làm Cai Tổng (là người đứng đầu một tổng).

- Người ở Phú Châu (nay chưa rõ thuộc địa phận tỉnh nào – NKT) là Trần Văn Tình đã nộp các khoản tiền tổng cộng là 82 quan, 4 tiền, 30 đồng để được làm Duyên Lại (là nhân viên hành chính bậc thấp ở huyện và ở phủ).

Biện pháp chính yếu thứ hai là tăng thuế. Trên danh nghĩa thuế ở xứ Đàng Trong không cao, nhưng do chỗ giai cấp thống trị Đàng Trong càng ngày càng đặt ra lắm khoản phụ thu, cho nên, mức đóng góp của nhân dân rất nặng nề. Thống kê ghi chép của thư tịch cổ, chúng ta có thể kể ra đây mấy khoản phụ thu thường thấy như sau:

- Gạo đầu mẫu (gạo dân phải nộp cho quan đi thu thuế tính theo diện tích đất đai cụ thể mà họ canh tác).

- Tiền trình diện (khi đến đóng thuế).

- Tiền dầu đèn (dùng cho quan khi đi thu thuế).

- Tiền trâu cau (dùng cho quan khi đi thu thuế).

- Ngũ lộc Cai Trưng (Bổng lộc của Cai Trưng – người làm nhiệm vụ thu thuế).

- Tiền chuyên chở (Dân phải tự chuyên chở thóc lúa đóng thuế đến tận kho nhưng vẫn phải đóng khoản tiền này).

- Tiền làm nhà kho.

- Tiền làm bao (đựng thóc) và mua mây (xỏ tiền).

- v.v.

Nếu từ khoảng giữa thế kỉ thứ XVIII trở về trước, chế độ bóc lột ở Đàng Trong, nói theo cách nói của Trịnh Hoài Đức là “pháp chế khoan dung giản dị” thì từ giữa thế kỉ thứ XVIII trở về sau, đời sống của nhân dân Đàng Trong càng ngày càng bị chèn ép nặng nề. Mâu thuẫn xã hội cũng càng ngày càng trở nên sâu sắc. Đúng lúc đó thì các phe phái trong nội bộ phủ chúa lại hình thành, không ngừng mâu thuẫn, xung đột và xâu xé lẫn nhau. Bấy giờ, phe quyền thần Trương Phúc Loan mạnh hơn cả, do vậy, ra sức khuynh loát mọi hoạt động của phủ chúa, tự cho mình quyền ban phúc hoặc giáng họa bất cứ một ai. Sử cũ chép:

“Chú của chúa Nguyễn Phúc Thuần là Thường Quán Công bị (Trương) Phúc Loan ghét, bèn vu cho tội dám tự chế tạo binh khí để rồi đem giết đi.”^[393]

Trương Phúc Loan đã là một nhà quý hiển, quyền uy lấn át cả trong lẫn ngoài, lại còn đưa tay chân là Thái Sinh nắm giữ Hộ Bộ, đoạt về cho mình mọi chức trọng yếu. Hắn càng ngày càng kiêu rông và tàn nhẫn, làm điều càn quấy không biết sợ ai, người đương thời gọi hắn là Trương Tần Cối.

Thực trạng rối ren và bi đát của phủ chúa đều được thầy giáo Hiến cung cấp cho ba anh em Tây Sơn. Từ đất quê hương của mình, ba anh em Tây Sơn đã âm thầm chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy, trước là để cứu sinh linh của trăm họ đang bị áp bức đọa đày, sau là “khuấy nước chọc trời”, làm thay đổi cả một trật tự xã hội lỗi thời và xấu xa. Quá trình chuẩn bị công phu, âm thầm và quyết liệt này được tiến hành với nhiều nội dung phong phú khác nhau, Dưới đây là một vài nội dung chủ yếu và nổi bật nhất.

Khôn khéo tìm cách tạo ra sự nhất trí hoàn toàn trong đồng bào các dân tộc ở Tây Sơn

Muốn chuẩn bị khởi nghĩa và khởi nghĩa thành công, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải làm sao tạo ra được sự nhất trí cao độ trong nội bộ đồng bào các dân tộc quần cư ở Tây Sơn. Lòng căm phẫn của nhân dân đối với ách cai trị tàn bạo của tập đoàn họ Nguyễn thì có thừa, nhưng, điều ấy không có nghĩa là ai ai cũng đều sẵn lòng tập hợp dưới ngọn cờ của ba anh em Tây Sơn. Xuất phát từ nhận thức như vậy, ba anh em Tây Sơn mà người có công đầu lúc này là Nguyễn Nhạc, đã kiên nhẫn và khôn khéo tìm nhiều biện pháp khác nhau để lôi kéo và tập hợp nhân dân, xây dựng một sự nhất trí cao độ trước hết là trong đồng bào các dân tộc ở Tây Sơn. Hiện tại, nhân dân vùng Tây Sơn nói riêng và nhân dân Bình Định cùng các địa phương lân cận nói chung, còn lưu truyền rất nhiều chuyện kể lí thú về quá trình chuẩn bị này. Dưới đây là tóm lược vài chuyện kể tiêu biểu nhất:

Dùng gùi gánh nước để gây sự chú ý đầu tiên: Chuyện kể rằng, một hôm, Nguyễn Nhạc sai người đan cho mình mấy cái gùi liền. Xong, ông lấy nhựa cây trát kín bên trong và đem hai cái gùi đã trát kín nhựa cây ở bên trong như thế đi gánh nước. Mọi người trông thấy, cho là kì dị, liền hỏi rằng:

- Không ai có thể dùng gùi để đựng nước, tại sao ông lại làm được như vậy?

Nguyễn Nhạc đáp:

- Tôi là người nhà trời. Người nhà trời làm việc tất nhiên là có chỗ không giống với người của hạ giới làm việc rồi.

Từ đó trở đi, khắp cả một vùng rộng lớn, người ta liên tục rỉ tai nhau rằng, Nguyễn Nhạc là người nhà trời, không phải là người thường của hạ giới. Họ nhìn ba anh em Tây Sơn với cái nhìn đầy cảm phục, nhưng cũng phảng phất chút hoài nghi.

Gọi bầy ngựa hoang tới gần, đánh tan sự nghi hoặc: Bấy giờ, trong số những người phảng phất hoài nghi, có người mạnh. dạn đề nghị phải thử để xác định rõ hư thực. Nhân vì ở núi Hiên Hách (cách Tây Sơn không xa) có bầy ngựa hoang rất nhát, dễ thấy bóng người từ xa là đã nhanh chân chạy

mất, đồng bào các dân tộc đương thời gọi là ngựa trời, họ bèn đến gặp Nguyễn Nhạc và nói:

- Nếu quả thật ông là người nhà trời thì ắt hẳn là ông phải gọi được bầy ngựa trời ấy đến với ông. Liệu ông có làm được không?

Nguyễn Nhạc bình tĩnh trả lời:

- Điều ấy có gì là khó đâu.

Nói vậy nhưng thực ra thì lúc ấy, Nguyễn Nhạc vẫn chưa nghĩ ra được cách gì có thể gọi bầy ngựa hoang đến với mình. Về nhà, Nguyễn Nhạc nghĩ mãi, nghĩ mãi, cuối cùng, ông ra chợ mua một con ngựa cái tơ. Ngày ngày, Nguyễn Nhạc cất công tập cho con ngựa cái tơ của mình một thói quen, ấy là hễ ông phát tín hiệu thì dẫu đang ở đâu, con ngựa cái tơ ấy vẫn chạy đến với chủ và sung sướng được chủ thưởng cho một mớ cỏ non. Sau khi đã tập thành thục. Nguyễn Nhạc dắt con ngựa cái tơ của mình vào núi Hiến Hách. Câu “Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã” của cổ nhân quả là không sai. Bầy ngựa hoang tỏ ra rất háo hức khi thấy con ngựa cái tơ của Nguyễn Nhạc xuất hiện. Đúng lúc quan hệ giữa bầy ngựa hoang với con ngựa cái tơ của Nguyễn Nhạc đạt tới mức mật thiết nhất thì Nguyễn Nhạc phát tín hiệu. Con ngựa cái tơ vội chạy tới Bầy ngựa hoang cũng chạy theo. Dần dần thành quen, Nguyễn Nhạc đã có thể gọi bầy ngựa hoang đến với mình một cách rất nhanh chóng và tự nhiên. Bấy giờ, Nguyễn Nhạc mới mời các vị Tù Trưởng tới và nói:

- Tôi là người nhà trời, cho nên, tôi có thể gọi bầy ngựa trời ấy tới với mình. Không tin, các ông hãy đến mà xem, có điều tất cả các ông phải núp thật kín, làm sao để các ông có thể nhìn thấy ngựa mà ngựa thì không thể nào nhìn thấy các ông.

Các vị Tù Trưởng đồng ý và họ đã được chứng kiến cảnh Nguyễn Nhạc gọi bầy ngựa trời tới. Từ đó, ai cũng tin rằng ba anh em Tây Sơn quả đúng là người nhà trời. Nhưng, họ là người được trời sai xuống hay bị trời đày xuống? Một mối nghi hoặc khác lại nổi lên. Nguyễn Nhạc biết và lại khôn khéo nghĩ cách phá tan sự nghi hoặc ấy.

Nhận mệnh trời trên đỉnh Trung Sơn: Ở Phú Lạc có khá nhiều núi non, nhưng nổi danh hơn cả vẫn là Trung Sơn. Núi này còn có nhiều tên gọi khác như Hòn Sung, Hòn Sừng, Độc Nhũ Sơn, Độc Xi Sơn. Tuy chỉ cao khoảng hơn 400 mét, nhưng Trung Sơn vẫn được coi là một trong những ngọn núi thiêng. Sự tích Chàng Lía kể rằng, khi mẹ Chàng Lía qua đời, Chàng Lía đội quan tài trên đầu, một tay thì giữ, một tay cầm cái mâm vút mạnh. Mâm bay, Chàng Lía nhanh chân nhảy lên và cứ thế bay mãi, bay mãi đến đỉnh Trung Sơn thì dừng lại. Chàng Lía đã mai táng mẹ ở đó. Hiện nay trên đỉnh Trung Sơn còn có một tảng đá bằng phẳng, hình chữ nhật, bên cạnh lại có hai tảng đá vuông vức chồng lên nhau, người địa phương nói đó là mả của mẹ Chàng Lía.

Thời bấy giờ, Trung Sơn có rất nhiều cọp, vì thế, hầu như chẳng mấy ai dám bước chân lên. Một hôm, Nguyễn Nhạc tổ chức một bữa tiệc linh đình trong nhà mình. Trong số khách mời có khá nhiều vị Tù Trưởng, những người vốn dĩ rất cả tin nhưng cũng rất đa nghi. Đêm khuya, khi tiệc vừa tàn thì bỗng thấy trên đỉnh Trung Sơn lửa sáng rực trời và tiếp đó là tiếng chiêng trống rộn rã nổi lên. Nguyễn Nhạc cùng với nhiều vị Tù Trưởng rủ nhau cầm đuốc đi lên xem chuyện gì đã xảy ra. Khi gần đến nơi, họ bỗng thấy ở chỗ mả của mẹ Chàng Lía, có nhiều người ăn mặc thật dị kì, nắm tay nhau múa hát theo nhịp trống chiêng chung quanh một đồng lửa lớn. Đang lúc kinh ngạc và lo sợ thì bỗng có một người cao lớn nhất, ăn mặc dị kì nhất, bước ra và đồng loạt nói:

- Truyền cho Nguyễn Nhạc tới đây!

Nguyễn Nhạc run lấy bấy, ngoan ngoãn bò tới. Người cao lớn liền mở một cái hòm thật đẹp, lấy ra một tờ giấy và trịnh trọng đọc rồi nói rằng:

- Ta vâng mệnh Ngọc Hoàng Thượng Đế, truyền cho ngươi được quyền làm vua để trị vì thiên hạ kể từ đây.

Được chứng kiến cảnh này, các Tù Trưởng đều rất tin rằng Nguyễn Nhạc chính là người được trời sai xuống để làm vua thiên hạ chứ không phải là bị trời đày xuống.

Trời đã ban cho ẩn kiếm lại còn ban cho cả bút nghiên để biên chép một sự nghiệp phi thường: Sau đêm kính nhận mệnh trời trên đỉnh Trung Sơn được một thời gian, thì một hôm, trời bỗng nổi sấm chớp đùng đùng rồi tuôn mưa xối xả. Nguyễn Nhạc đang vui vẻ đàm đạo với khách tại nhà thì thấy một người hốt hải đội mưa chạy đến và thưa:

- Vừa rồi, sét đánh vỡ tung một tảng đá trên Hòn Giải, tôi tình cờ đi qua và thấy trong đám đá vụn, có cái này.

Nguyễn Nhạc chỉ mới liếc qua đã mỉm cười và nói:

- Đó là ẩn thiên trời ban cho ta, ta biết rồi, đưa đây.

Mọi người chưa hết ngạc nhiên thì lại thấy một người khác, cũng hốt hải đội mưa chạy đến nhà Nguyễn Nhạc và thưa rằng:

- Lúc này, tôi tình cờ đi qua Gò Sắt, thấy sét đánh vỡ tung một tảng đá và trên đồng đá vụn ấy, có thanh kiếm lạ này.

Nguyễn Nhạc cũng chỉ liếc qua một cái đã quả quyết:

- Đó là kiếm báu trời ban cho ta, ta biết rồi, đưa đây.

Từ đây, Nguyễn Nhạc có thêm ẩn thiên và kiếm báu, tin ấy nhanh chóng loan đi khắp nơi, thiên hạ cho rằng chuyện đất bằng nổi sóng chắc chẳng còn bao lâu nữa. Hòn Giải từ đó có tên là Ẩn Sơn và Gò Sắt cũng kể từ đó có tên là Kiếm Sơn.

Bấy giờ, lòng người ở Tây Sơn đều hướng về Nguyễn Nhạc, người ta tin là nhất định sẽ có ngày Nguyễn Nhạc chính thức lên ngôi. Có nhân kiệt ấy cũng bởi có địa linh, mỗi ngọn núi của Tây Sơn từ đây lại có thêm những tên gọi mới, hùng tráng và thiên liêng kì lạ:

- Núi Ngang (tên chữ là Hoành Sơn) vốn dĩ chỉ là một dãy núi bình thường, nhưng từ đây lại được mô tả với dáng vẻ khác thường: xa trông, Hoành Sơn như bức bình phong của trời ban tặng.

- Hai ngọn núi nho nhỏ ở Tây Sơn, một ở bên phải và một ở bên trái Hoành Sơn, từ đây được người đời gọi là Nghiên Sơn và Bút Sơn. Trên đỉnh Nghiên Sơn có vũng nước không bao giờ cạn, đời truyền tụng rằng đó chính là nguồn mực vô tận, đủ để chép tất cả những sự tích phi thường của Tây

Sơn. Bút Sơn xa trông như một ngọn bút lớn đang chĩa thẳng lên trời. Chuyện “kinh thiên động địa” của Tây Sơn phải chép giữa trời xanh rộng lớn cho muôn đời thấu tỏ.

- Cũng ở dưới chân Núi Ngang, có hai núi nhỏ nữa. Một có tên là Hòn Giải, tức Ấn Sơn, thi thoảng cũng có người gọi là Cổ Sơn. Sở dĩ gọi là Cổ Sơn vì xa trông, Ấn Sơn hay Hòn Giải rất giống hình cái trống (âm Hán Việt đọc là Cổ). Núi nhỏ thứ hai vốn có tên là Hòn Một, bỗng được mang tên mới là Chung Sơn. Sở dĩ gọi là Chung Sơn vì xa trông, ngọn núi này có hình dáng tựa như cái chuông (âm Hán Việt đọc là Chung).

- V.V.

Nhưng, nếu Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng Đế thì liệu ngôi vị Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc sẽ tồn tại trong bao lâu? Nếu Nguyễn Nhạc ở ngôi lâu, lại truyền nối được nhiều đời mà không theo Nguyễn Nhạc, tức là trái mệnh trời, thế nào cũng sẽ bị nghiêm trị. Nếu Nguyễn Nhạc chỉ ở ngôi Hoàng Đế trong một thời gian ngắn, thì theo Nguyễn Nhạc, sau thế nào cũng sẽ bị kẻ khác trả thù. Nguyễn Nhạc biết rất rõ điều này, vì thế, ông lại âm thầm tìm cách trấn an. Và, đó chính là cơ sở nảy sinh của một câu chuyện li kì khác.

Táng hài cốt song thân vào long mạch dưới chân Hoành Sơn, Nguyễn Nhạc ngầm tỏ rằng nghiệp đế vương của dòng họ mình sẽ vững bền mãi mãi: Chuyện kể rằng, vào một ngày nọ, có một thầy địa lí lừng danh từ Trung Quốc đi sang. Lăn theo mạch đất, ông đến Tây Sơn và lặng lẽ dừng lại dưới chân Hoành Sơn. Sau nhiều ngày trầm ngâm suy nghĩ, ông ta liền trồng hai bụi trúc ở hai vị trí khác nhau, ngay trên khu đất đầy sỏi. Nguyễn Nhạc bí mật theo dõi và thấy thầy địa lí đến ngay vuông đất đầy sỏi là sỏi trồng vào đó hai khóm trúc rồi đi thẳng. Biết chắc đó là phép thử huyệt khí, Nguyễn Nhạc liền canh chừng từng ngày một. Thế rồi một trong hai khóm trúc khô héo dần và chết, còn một khóm nữa thì xanh tươi lạ thường. Nguyễn Nhạc hiểu là long huyệt nằm ở đấy, bèn đào một khóm trúc đã chết khô ở nơi khác đem đến, nhổ khóm trúc tươi tốt đi mà trồng thay vào. Việc vừa xong thì cũng đúng lúc thầy địa lí quay trở lại. Thấy cả hai khóm trúc

đều khô héo, ông ta liền bỏ đi luôn, sau, không hề thấy ông ta về Tây Sơn lần nào nữa.

Thầy địa lí đi rồi, Nguyễn Nhạc lập tức đem hài cốt của song thân cải táng vào long huyết. Việc này khiến cho dân Tây Sơn đương thời rất vui, bởi lẽ họ tin rằng, một người được trời che đất chở như Nguyễn Nhạc, phúc đức sẽ bền lâu vô cùng. Họ tin và đến với Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ ngày một đông đảo.

Khu mộ cải táng của song thân Nguyễn Nhạc, về sau bị triều Nguyễn khai quật để trả thù, đó chính là di tích Hai hố Nguyệt đã nói ở mục Quê hương và gia đình.

Cũng chuyện cải táng hài cốt của song thân vào long huyết do thầy địa lí người Trung Quốc tìm ra, dân Tây Sơn còn có truyền thuyết kể rằng, sau khi biết chắc rằng mình đã tìm được long huyết dưới chân Hoành Sơn, thầy địa lí người Trung Quốc liền trở về cố hương, lấy hài cốt của tổ tiên mình, đựng vào một cái tráp thật đẹp, đem sang để cải táng vào đấy. Nhưng ông ta đi gần đến nơi thì bị một con cọp lao ra. Hốt hoảng quá, thầy địa lí người Trung Quốc bèn quăng cả tráp mà chạy. Khi hoàn hồn quay trở lại thấy cái tráp hầy còn nguyên, nằm lẩn lóc bên đường, ông ta vui mừng đem đến long huyết mai táng cẩn thận. Xong, ông ta về mà không hề biết rằng, con cọp kia chỉ là cái lốt, Nguyễn Nhạc đội vào để hù, còn cái tráp kia tuy ngờ như còn y nguyên, nhưng kì thực, hài cốt bên trong đã bị Nguyễn Nhạc đánh tráo. Đó không còn là hài cốt tổ tiên thầy địa lí mà là hài cốt của song thân Nguyễn Nhạc.

Vài truyền thuyết dân gian kể trên, rõ ràng là mang rất đậm màu sắc mê tín. Đó là hiện tượng tự nhiên của thế kỉ thứ XVIII và của quá khứ dân tộc ta nói chung. Có truyền thuyết nảy sinh do chính lòng ngưỡng mộ của nhân dân đối với ba anh em Tây Sơn, tuy nhiên, cũng không loại trừ khả năng có những truyền thuyết, hoặc giả là một phần nào đó của truyền thuyết, do chính ba anh em Tây Sơn xây dựng nên. Nhưng, bất kể là ra đời từ nguồn gốc trực tiếp nào, kết quả đáng yêu của những truyền thuyết nói trên cũng

đều là một, đó là đã tạo ra được sự nhất trí hành động ngày càng cao độ trong đồng bào các dân tộc anh em ở Tây Sơn, là đã tạo ra được một ngọn cờ chính trị, thể hiện ý chí quật khởi chung của nhân dân bị áp bức đương thời. Về phương diện đó mà xét, những câu chuyện li kì nói trên có ý nghĩa thực tiễn rất lớn lao.

Chuẩn bị về lực lượng và tổ chức

Như trên đã nói, đất Tây Sơn lúc bấy giờ có khá nhiều đồng bào các dân tộc ít người, trong đó, đông đảo hơn cả vẫn là đồng bào người Bana và đồng bào người Xêđăng. Ngoài đồng bào các dân tộc ít người, từ thế kỉ XVII, Tây Sơn còn có thêm một số làng xã của người Việt và cả người Hoa. Để có lực lượng, trước hết, ba anh em Tây Sơn đã tập hợp và huy động các tầng lớp nhân dân ngay quê hương mình.

Truyền thuyết dân gian vùng Tây Sơn cũng cho hay rằng Nguyễn Nhạc có một người vợ lẽ là con gái của Tù Trưởng người Bana. Người vợ lẽ này thường được gọi là Cô Hầu. Gia đình Cô Hầu sống ở Cổ Yêm (đất này nay thuộc An Khê, tỉnh Gia Lai). Cổ Yêm vừa là tên một thung lũng rất rộng, đất đai phì nhiêu, lại cũng vừa là tên một ngọn núi. Núi ấy cứ đến chiều tà là có hàng ngàn con chim bay về nghỉ ngơi, cho nên, mới có thêm tên chữ là Mộ Điều. Tuy kết hôn với Nguyễn Nhạc nhưng người vợ lẽ này vẫn ở lại Cổ Yêm. Tại đây, cô ngày ngày lo tổ chức sản xuất để tích trữ lương thực cho Nguyễn Nhạc, vì thế, thung lũng Cổ Yêm cũng có tên là đồng Cô Hầu, núi Mộ Điều về sau được coi là một trong những nơi phát tích của Nguyễn Nhạc, cho nên, lại có thêm tên mới là núi Hoàng Đế. Từ mối quan hệ hôn nhân này, Nguyễn Nhạc đã lôi kéo được rất nhiều đồng bào các dân tộc ít người tham gia vào lực lượng nghĩa sĩ của mình.

Tại Tây Sơn có hai ngọn núi mang hai tên gọi khá đặc biệt, một là Hòn Ông Bình và một nữa là Hòn Ông Nhạc. Hòn Ông Bình là nơi Nguyễn Văn Bình (tức Nguyễn Huệ) tập hợp và huấn luyện binh sĩ trước lúc khởi nghĩa. Hòn Ông Nhạc là nơi Nguyễn Nhạc tập hợp và huấn luyện binh sĩ trước khi làm lễ tế cờ xuất quân. Truyền thuyết dân gian nói rằng, trong ba anh em Tây Sơn, Nguyễn Lữ được phân công lo sản xuất và tích trữ lương thực, không trực tiếp tham gia huấn luyện binh sĩ như hai anh của mình. Kho tàng Tây Sơn do Nguyễn Lữ phụ trách để ở Núi Lãnh Lương (tên cũ là núi Đồng Phong).

Trong số rất đông đảo những người ủng hộ và tham gia phong trào Tây Sơn ở giai đoạn chuẩn bị này, có hai nhân vật được nhắc tới nhiều nhất, đó là

Huyền Khê và Nguyễn Thung. Hai ông đều là những người rất giàu có và đã đem tất cả của cải nhà mình dâng nạp cho nghĩa quân. Về sau, khi Nguyễn Nhạc tự phong làm Đệ Nhất Trại Chủ thì Nguyễn Thung được phong làm Đệ Nhị Trại Chủ, chỉ huy quân dân ở hai huyện Bồng Sơn và Phù Ly, còn Huyền Khê được phong là Đệ Tam Trại Chủ, trông coi về quân lương cho Tây Sơn.

Càng về sau, chủ trương tập hợp và huy động sức mạnh của toàn dân càng được anh em Tây Sơn mở rộng. Ở huyện Tuy Viễn (nay thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), có ông bầu gánh hát tên là Nhưng Huy và một kép hát tên là Tứ Linh đã đi theo nghĩa quân. Ở Thạch Thành (nay thuộc Phú Yên) có nữ chúa người Chăm là Thị Hòa cũng đã hăng hái hưởng ứng, lập đồn trại, luyện binh mã, sẵn sàng ứng viện cho nghĩa quân Tây Sơn. Sự có mặt của một bầu hát và một kép hát cùng với sự sẵn lòng ủng hộ của nữ chúa Thị Hòa tỏ rõ ảnh hưởng rất sâu và rất rộng của Tây Sơn.

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ là những người có công chuẩn bị một cách công phu và chu tất cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cũng là những người đứng đầu của bộ chỉ huy khởi nghĩa.

Chuẩn bị về khẩu hiệu đấu tranh

Như trên đã nói, từ nửa cuối của thế kỉ thứ XVII trở đi, ách thống trị của tập đoàn họ Nguyễn ngày một nặng nề, mâu thuẫn xã hội ở xứ Đàng Trong ngày một trở nên sâu sắc. Cũng từ nửa cuối của thế kỉ thứ XVII trở đi, một số phong trào đấu tranh của nhân dân Đàng Trong đã bùng nổ, trong đó, nổi bật nhất là cuộc khởi nghĩa do Chàng Lía (tức Võ Văn Doan) phát động (ở phủ Quy Nhơn cũ, nay thuộc tỉnh Bình Định) và cuộc vùng dậy do Lý Văn Quang chỉ huy (ở Cù Lao Phố, nay thuộc Biên Hòa, Đồng Nai). Vấn đề quan trọng hàng đầu của xã hội Đàng Trong lúc ấy là phải cứu dân nghèo. Xuất phát từ nhận thức đó, khẩu hiệu khởi nghĩa đầu tiên mà ba anh em Tây Sơn đề ra là lấy của nhà giàu chia cho người nghèo. Các giáo sĩ phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ đều xác nhận rằng Tây Sơn đã “lấy của cải bọn quan lại và bọn nhà giàu phân phát cho dân nghèo. Những làng mạc bị thuế má hà khắc đè nặng đã nhiệt liệt tuyên thệ hưởng ứng khởi nghĩa.” Hoặc: “Họ (chỉ Tây Sơn – NKT) lấy những của quý đem chia cho dân nghèo, chỉ giữ gạo và thực phẩm cho họ mà thôi. Người ta gọi là bọn giặc nhân đức đối với người nghèo khổ.” Trong Hịch xuất quân đánh Trịnh, các lãnh tụ Tây Sơn gọi đó là: “Tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa chốn lầm than.” Đây là khẩu hiệu có ý nghĩa tập hợp lực lượng ngày càng đông đảo cho Tây Sơn.

Có mặt ở Tây Sơn trong thời kì trứng nước của cuộc khởi nghĩa này, thầy giáo Hiến có một ảnh hưởng không nhỏ. Những hiểu biết của thầy giáo Hiến về nội tình rối ren của phủ chúa Nguyễn, trở thành cơ sở quan trọng để Tây Sơn nêu khẩu hiệu hành động thứ hai, đó là ủng hộ Hoàng Tôn Dương, đánh đổ quyền thần Trương Phúc Loan. Đây là khẩu hiệu có ý nghĩa phân hóa kẻ thù. Bởi khẩu hiệu này, cuộc đối đầu giữa Tây Sơn và tập đoàn họ Nguyễn, cũng có lúc được dân gian diễn đạt như là cuộc đối đầu giữa Quốc Phó Trương Phúc Loan với Hoàng Tôn Dương

Binh triều là binh Quốc Phó,

Binh ó là binh Hoàng Tôn.

Một khi nội bộ kẻ thù bị phân hóa và chia rẽ sâu sắc, khả năng đề kháng của chúng sẽ yếu đi rất nhanh, và ngược lại, cơ hội thành công của Tây Sơn đến ngày một nhiều.

02. Giai đoạn thứ hai: Khởi nghĩa và chiến đấu quyết liệt ở xứ Đàng Trong

(Từ đầu năm 1771 đến giữa năm 1784)

Quảng Nam đà quét sạch bụi trần,
Thuận Hóa lại đem về bờ cõi.
Nam một dải tâm kinh phẳng lặng
Cơ thái bình đứng đợi đã gần,
Bắc mấy thành tin nhận chưa yên.
Bề cứu viện ngồi trông sao tiện.

(Hịch xuất quân đánh Trịnh của Tây Sơn năm 1786).

Toàn bộ quá trình chuẩn bị công phu của Tây Sơn có lẽ chỉ diễn ra trong khoảng vài ba năm trước năm 1771. Từ đầu năm 1771, các lãnh tụ Tây Sơn quyết định khởi nghĩa, mở đầu cuộc trường chinh vĩ đại của mình. Từ đầu năm 1771 đến giữa năm 1784 là giai đoạn khá đặc biệt của Tây Sơn. Nhìn về tính chất, có thể nói đây là giai đoạn Tây Sơn gần như chỉ thực hiện một nhiệm vụ duy nhất là đấu tranh chống ách thống trị của tập đoàn họ Nguyễn, tức là mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của một cuộc chiến tranh nông dân. Nhìn về phạm vi hoạt động, đây là giai đoạn Tây Sơn chiến đấu quyết liệt ở khu vực từ Quảng Nam trở vào, tức là hoàn toàn thuộc không gian riêng của Đàng Trong. Giai đoạn thứ nhất này có thể chia làm ba chặng nối tiếp nhau như sau:

Chặng thứ nhất: Khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ và liên tiếp giành được nhiều thắng lợi vang dội, giải phóng một vùng đất rộng lớn, tương ứng với các tỉnh ngày nay như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum và Phú Yên (từ đầu năm 1773 đến cuối năm 1774).

Trong khoảng hai năm đầu, nghĩa quân Tây Sơn hoạt động chủ yếu ở vùng rừng núi Tây Sơn, biến vùng đất rộng lớn, tương ứng với huyện Tây Sơn của Bình Định và An Khê của Gia Lai ngày nay thành căn cứ vững chắc của mình. Chính quyền của chúa Nguyễn biết rất rõ thực tế này nhưng vẫn hoàn toàn bất lực không đề ra được một biện pháp chống trả nào đáng kể. Năm 1773, khi xét thấy quân số ngày một đông, tiềm lực ngày một mạnh,

anh em Tây Sơn đã nhanh chóng mở rộng phạm vi tấn công. Lần lượt các huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn ... lọt vào tay Tây Sơn. Cuối năm 1773, thành Quy Nhơn bị Tây Sơn đánh gục.

Sau khi chiếm được thành Quy Nhơn, Tây Sơn cho quân đánh mạnh ra vùng Quảng Ngãi và Quảng Nam ngày nay. Tại đây khá nhiều thương nhân người Hoa đã hăng hái tham gia nghĩa quân. Sử cũ có chép tên hai nhân vật người Hoa đặc biệt, một là Lý Tài (thủ lĩnh của đội quân Hoa Nghĩa) và một nữa là Tập Đình (thủ lĩnh của đội quân Trung Nghĩa). Hai đội quân này đã chiến đấu dưới ngọn cờ Tây Sơn trong khoảng hơn ba năm.

Tin bại trận liên tiếp đưa về. Chúa Nguyễn hốt hoảng sai tướng đem quân đi chống trả nhưng không sao cản nổi bước tiến của Tây Sơn. Đến cuối năm 1774, Tây Sơn đã chiếm được một vùng đất rộng lớn và liên hoàn, tương ứng với một loạt các tỉnh ngày nay như Quảng Nam, Quảng Ngãi. Bình Định, Kon Tum, Gia Lai và Phú Yên. Thậm chí, một số đạo quân của Tây Sơn còn đánh vào đến tận vùng Nha Trang ngày nay.

Chặng thứ hai: Tạm hòa hoãn với quân Trịnh, kịp thời phá thế bị tấn công cùng lúc ở hai mặt Nam – Bắc khác nhau (từ cuối năm 1774 đến đầu năm 1776)

Diễn biến của tình hình Đàng Trong được chúa Trịnh lúc bấy giờ là Trịnh Sâm rất quan tâm. Đang lúc Trịnh Sâm có ý định can thiệp vào Đàng Trong thì “Trần Thủ ở Nghệ An là Bùi Thế Đạt sai người chạy ngựa trạm về triều đình, đệ trình văn thư nói rằng tình trạng ở Thuận Hóa (chỉ Đàng Trong – NKT) rất rối ren, có thể nhân đó mà đánh lấy được. Bọn Hoàng Ngũ Phúc và Nguyễn Nghiễm cũng tán đồng ý kiến này, do vậy, Trịnh Sâm bèn quyết chí sai quân đi đánh.” Một bộ chỉ huy hành quân được gấp rút thành lập, cụ thể như sau:

- Hoàng Ngũ Phúc giữ chức Tổng chỉ huy.
- Phan Lê Phiên và Uông Sĩ Điền giữ chức Tùy Quân Tham Biện.
- Đoàn Nguyên Thục giữ chức Đốc Thị.

- Hoàng Phùng Cơ, Hoàng Đình Thế cùng với hai nhân vật thân tín khác là Nguyễn Lệ và Hoàng Đình Bảo cũng được chỉ định tham gia Bộ chỉ huy.

Lực lượng quân sĩ của chúa Trịnh được huy động vào cuộc Nam chinh này là ba vạn. Tháng 10 năm 1774, đạo quân ba vạn này bắt đầu vượt sông Gianh, mở đầu cuộc tấn công ồ ạt và bất ngờ vào Đàng Trong. Phủ chúa Nguyễn bị kẹp chặt bởi hai thế lực đối nghịch, phía bắc là quân Trịnh và phía nam là quân Tây Sơn. Bấy giờ, Hoàng Ngũ Phúc tuyên bố rằng: “Việc hành quân này bất quá chỉ để trừ khử một Trương Phúc Loan và phe đảng của hắn, sau nữa là diệt bọn giặc kiệt hiệt (ý chỉ Tây Sơn – NKT) chứ thực tình không có ý gì khác.” Đứng trước tình thế thúc bách như vậy, cách duy nhất là phải thí bỏ Trương Phúc Loan, kẻ mà cả Tây Sơn lẫn quân Trịnh đều lên án, trong phủ chúa cũng lắm người không ưa. Tướng của chúa Nguyễn là Nguyễn Cửu Pháp liền lập mưu bắt sống Trương Phúc Loan giao cho Hoàng Ngũ Phúc, nhưng, Hoàng Ngũ Phúc vẫn lấy cớ là chưa diệt được Tây Sơn nên vẫn cho quân tiến vào. Không còn con đường nào khác nữa, chúa Nguyễn cùng với toàn bộ tôn thất và bá quan văn võ phải bỏ Phú Xuân, tìm đường chạy vào Gia Định (tức vùng Nam Bộ ngày nay).

Đến Gia Định, chúa Nguyễn dần dần củng cố lực lượng của mình và điều đó đã khiến cho tình thế xoay chuyển có phần bất lợi cho Tây Sơn. Từ đây, lực lượng bị kẹp chặt ở giữa hai đối phương hùng mạnh không phải là chúa Nguyễn nữa mà là Tây Sơn. Họ Trịnh và họ Nguyễn tuy là hai thế lực không đội trời chung, nhưng trong tình huống đặc biệt này, họ rất dễ có thể liên minh để chống Tây Sơn. Xuất phát từ nhận định ấy, Tây Sơn đã có một chủ trương rất đúng đắn và cũng rất kịp thời, đó là tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh để chủ động phá thế bị tấn công cùng lúc từ hai mặt Nam – Bắc khác nhau. Bấy giờ, quân sĩ của Hoàng Ngũ Phúc vừa mệt mỏi vì hành quân xa, lại vừa bị bệnh dịch – hoành hành, cho nên, vui vẻ nhận lời cầu hòa ngay. Về phần mình, Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn mượn việc hòa hoãn để lợi dụng. Hắn hi vọng rằng cả Tây Sơn và chúa Nguyễn sẽ mệt mỏi và kiệt sức trong cuộc tranh hùng, và đến lúc đó hắn sẽ ra tay cũng không muộn.

Chặng thứ ba: Năm lần tấn công vào Gia Định, lật nhào cơ đồ thống trị của họ Nguyễn ở Đàng Trong (từ đầu năm 1776 đến giữa năm 1784).

Sau khi được tạm yên ở mặt Bắc, Tây Sơn quyết tâm dốc sức tiêu diệt quân Nguyễn ở mặt Nam. Năm chiến dịch lớn đã được tổ chức. Đại lược như sau:

- Lần thứ nhất là vào tháng hai năm Bính Thân (1776) do Nguyễn Lữ chỉ huy. Nguyễn Lữ đã đánh bật quân đội chúa Nguyễn ra khỏi thành Gia Định và ráo riết cho quân truy đuổi Nguyễn Phúc Thuần. Chúa Nguyễn Phúc Thuần may được một giáo sĩ phương Tây là Diego do Jumilla giấu ở dưới giường ngủ mới thoát được. Tuy nhiên, Nguyễn Lữ cũng chỉ chiếm giữ thành Gia Định trong một thời gian rất ngắn rồi lại rút về Quy Nhơn.

- Lần thứ hai là vào tháng ba năm Đinh Dậu (1777). Lần này, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã tấn công rất dữ dội. Nguyễn Phúc Dương (lúc này là Tân Chính Vương) và sau đó là Nguyễn Phúc Thuần (lúc này là Thái Thượng Vương) đều bị bắt và bị giết. Đến đây, cơ đồ của họ Nguyễn gầy dựng trên hai trăm năm kể như đã bị lật đổ hoàn toàn.

Cầm đầu tàn quân của họ Nguyễn lúc này chỉ còn có Nguyễn Ánh nữa mà thôi.

- Lần thứ ba là vào tháng hai năm Mậu Tuất (1778). Lần này quân Tây Sơn do hai tướng là Tổng Đốc Chu (hiện chưa rõ họ) và Hộ Giá Phạm Ngạn chỉ huy. Tổng Đốc Chu và Hộ Giá Phạm Ngạn đã đánh khá mạnh vào vùng tương ứng với Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, nhưng rất tiếc là không giành được thắng lợi. Tây Sơn chẳng những mất Gia Định mà còn mất luôn cả vùng Bình Thuận.

- Lần thứ tư là vào tháng ba năm Nhâm Dần (1782). Lần này, quân Tây Sơn do cả Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy. Mục tiêu của lần này là đánh gục tàn binh của Nguyễn Ánh. Và, Tây Sơn đã thành công, Nguyễn Ánh bị đại bại, phải chạy đi phiêu bạt đó đây. Viên sĩ quan phương Tây giúp Nguyễn Ánh là Manuel (sử cũ phiên âm là Mạn Hòe) bị giết chết.

- Lần thứ năm là vào tháng hai năm Quý Mão (1783). Lần này, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ chỉ huy. Mục tiêu của Tây Sơn lần này

vẫn là đập tan lực lượng của Nguyễn Ánh vừa mới được hồi phục. Với cuộc tấn công này, Nguyễn Ánh bị đánh cho tơi bời, nhưng rốt cuộc, vẫn trốn thoát được.

03. Giai đoạn thứ ba: Kết hợp đánh cả thù trong lẫn giặc ngoài

(Từ cuối năm 1784 đến đầu năm 1789)

Đây là giai đoạn ngắn nhất nhưng lại chính là giai đoạn rực rỡ nhất của phong trào Tây Sơn. Xét về quy mô, đây là giai đoạn Tây Sơn hoạt động trên phạm vi cả nước. Xét về tính chất, đến đây, Tây Sơn đã đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ trọng đại khác nhau. Một là đẩy mạnh và mở rộng cuộc tấn công vào cơ đồ của giai cấp phong kiến thống trị ở cả Đàng Ngoài. Hai là dũng cảm đảm nhận sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc, lập nên những võ công chống xâm lăng vô cùng hiển hách, góp phần làm rạng rỡ thêm truyền thống ngoan cường, bất khuất của cả dân tộc ta. Đại để tính theo tuần tự thời gian thì giai đoạn này có mấy sự kiện nổi bật sau đây:

- Cuối năm Giáp Thìn (1784), đầu năm 1785, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã quét sạch năm vạn quân Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về trong trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm – Xoài Mút. Từ đây, nói theo cách nói của Đại tướng Võ Nguyên Giáp thì “quân đội nông dân đã chuyển hóa một cách kì diệu và tự nhiên thành quân đội dân tộc.”

- Giữa năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã tấn công vào quân Trịnh ở Phú Xuân, toàn bộ xứ Đàng Trong đã hoàn toàn thuộc về Tây Sơn.

- Ngay sau khi đánh bại đạo quân đông đảo của chúa Trịnh ở Phú Xuân, lực lượng Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã táo bạo tấn công ra Đàng Ngoài, lật nhào cơ đồ thống trị của họ Trịnh. Đây là cuộc tấn công có hai ý nghĩa hết sức lớn lao. Một là xóa bỏ biên giới sông Gianh chia cắt đất nước từ rất lâu dài trước đó, mở ra một trong những cơ sở quan trọng cho việc thống nhất quốc gia sau này. Hai là chấm dứt ách thống trị thối nát của họ Trịnh, tức là tiêu diệt trở lực lớn nhất của xã hội Đàng Ngoài.

- Cuối năm Mậu Thân (1788), trong bước đường cùng, Lê Chiêu Thống đã đi cầu cứu nhà Mãn Thanh và nhân cơ hội đó, hai mươi chín vạn quân xâm lược Mãn Thanh đã tràn sang nước ta. Quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy thiên tài của Nguyễn Huệ đã đánh trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời ở Ngọc Hồi – Đống Đa vào đúng Tết Kỉ Dậu (1789). Với võ công oanh liệt

này, Tây Sơn đã khiến cho nhà Mãn Thanh phải kinh hồn bạt vía, khiến cho Lê Chiêu Thống và bọn tay chân mù quáng phải bỏ nước sống lưu vong để rồi cuối cùng phải chết một cách bi thảm trên đất Trung Quốc.

Chỉ trong vòng năm năm mà hai lần đại thắng quân xâm lược đến từ hai hướng khác nhau, đó hiện tượng chưa từng có ở bất cứ một phong trào nông dân nào, cũng là hiện tượng chưa từng có của lịch sử dân tộc. Vinh quang ngàn đời bất diệt của Tây Sơn trước hết và chủ yếu là kết tinh ở đây.

04. Giai đoạn thứ tư: Chính quyền nhà nước Tây Sơn

(Từ đầu năm 1789 đến cuối năm 1801)

Cùng với quá trình chiến đấu không mệt mỏi là quá trình không ngừng xây dựng và củng cố chính quyền. Tuy nhiên, lịch sử hình thành và phát triển của phong trào Tây Sơn có một giai đoạn rất đặc biệt, đó là giai đoạn Tây Sơn đã quản lãnh được toàn cõi nước ta và tồn tại với tư cách của những hệ thống chính quyền khác nhau, bắt đầu từ đầu năm 1789 và kết thúc vào cuối năm 1801. Các hệ thống chính quyền này, tuy đều là thành quả chung của phong trào Tây Sơn, nhưng, bởi nhiều lí do khác nhau, mỗi hệ thống chính quyền có một xu hướng tồn tại riêng khá rõ rệt. Đại để, Tây Sơn có ba hệ thống chính quyền cụ thể như sau:

- Một là hệ thống chính quyền do Nguyễn Lữ đứng đầu, cai quản miền đất Gia Định (Nam Bộ ngày nay). Nguyễn Lữ mất năm 1787 nhưng chính quyền của ông thì trên danh nghĩa, vẫn tiếp tục tồn tại thêm một thời gian nữa. Đây là chính quyền yếu kém nhất của Tây Sơn.

- Hai là hệ thống chính quyền của Nguyễn Nhạc, quản lí miền đất từ Bình Thuận ra đến Bến Ván của Quảng Nam ngày nay. Nguyễn Nhạc mất vào cuối năm 1793 nhưng con ông là Nguyễn Bảo (tức Nguyễn Quang Thiệu) vẫn tiếp tục duy trì chính quyền thêm một thời gian nữa. Trong giai đoạn đầu của phong trào Tây Sơn, Nguyễn Nhạc là người có công lớn nhất, nhưng, cũng trong số các lãnh tụ Tây Sơn, Nguyễn Nhạc là người bị phong kiến hóa sớm nhất.

- Ba là hệ thống chính quyền của Nguyễn Huệ, quản lãnh miền đất từ Bến Ván của Quảng Nam ngày nay trở ra cho đến hết Đà Nẵng. Đây là hệ thống chính quyền mạnh nhất, có nhiều cải cách táo bạo, tích cực và tiến bộ nhất. Nguyễn Huệ qua đời năm 1792 nhưng con ông là Quang Toản vẫn tiếp tục duy trì chính quyền cho đến cuối năm 1801.

Nhược điểm lớn nhất của các lãnh tụ Tây Sơn khi nắm chính quyền là đã để xảy ra tình trạng mất đoàn kết rất nghiêm trọng. Nguyễn Ánh đã triệt để lợi dụng điều này để tổ chức phản công. Và cuối cùng, Nguyễn Ánh đã giành được thắng lợi. Sau ba mươi năm chiến đấu ngoan cường (1771-

1801), đến đây, phong trào Tây Sơn bị Nguyễn Ánh đè bẹp. Từ trong máu lửa của cuộc chiến đấu ngoan cường này, một loạt danh tướng đã xuất hiện, mà trước hết, ba lãnh tụ tối cao của Tây Sơn cũng chính là ba danh tướng xuất sắc nhất.

III. Nguyễn Nhạc (?-1793)

Nhân dĩ sơn phiêu danh nhi thoa kế tăng quang,
Sơn dĩ nhân đắc hiệu nhi thảo hoa sinh sắc.
(Người nhờ núi nêu danh mà trâm tóc thêm sáng.
Núi nhờ người được hiệu mà hoa cỏ tốt tươi).

Trong số những non xanh của đất Tây Sơn, có ngọn núi mang tên Hòn Ông Nhạc, lại có ngọn núi nữa mang tên Núi Hoàng Đế. Đúng là người nhờ núi nêu danh thơm mà tên tuổi sáng mãi với thiên thu, núi nhờ mang tên đáng anh hùng mà như có khí thiêng ngưng tụ. Cùng với sông núi của quê nhà, sự nghiệp của Nguyễn Nhạc còn mãi trong kí ức bất diệt của các thế hệ nhân dân, trong sử sách của nước nhà.

1. Người có công đầu trong quá trình chuẩn bị, lãnh tụ cao nhất, đồng thời cũng là linh hồn của Tây Sơn trong những cuộc chiến đấu đầu tiên

Như trên đã nói, hiện tại vẫn chưa rõ Nguyễn Nhạc sinh vào năm nào, các nhà nghiên cứu chỉ đoán định rằng ông sinh vào khoảng năm 1743 mà thôi. Với một khoảng cách tuổi tác khá xa so với Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, lại vốn dĩ là người từng trải và nhiều cơ mưu, Nguyễn Nhạc là người rất có uy với các em của mình. Đó chính là điều kiện thuận lợi để ông có thể dễ dàng dẫn dắt hai em và cùng với hai em nhen nhóm lên ngọn lửa quật khởi ở Tây Sơn.

Trong giai đoạn thứ nhất của Tây Sơn – giai đoạn chuẩn bị Nguyễn Nhạc là người có công đầu tiên, cũng là người có công lớn nhất. Nguyễn Nhạc đã khôn khéo đi từng bước chắc chắn từ thấp lên cao, từ đơn giản đến nâng cao và hoàn thiện. Kho tàng truyền thuyết dân gian ở Tây Sơn và những ghi chép tản mạn của chính sử cũng như dã sử đã cho thấy rằng, quá trình chuẩn bị của Nguyễn Nhạc ở Tây Sơn vừa rất công phu vừa đạt tới trình độ nghệ thuật rất xuất sắc. Ông là người hiểu dân, một sự hiểu biết (...)

Khi quá trình chuẩn bị còn dang dở dang thì kế hoạch của Nguyễn Nhạc bị bại lộ. Bấy giờ có một viên Đốc Trưng tên là Đăng mật báo cho chúa Nguyễn, vì thế, một cuộc đàn áp có quy mô khá lớn đã được chúa Nguyễn gấp rút tổ chức. Tây Sơn đứng trước một thử thách rất cam go. Nếu chống cự thì chưa đủ sức, còn nếu tìm cách ẩn náu để chờ thời thì cũng không dễ gì qua mắt kẻ thù. Truyền thuyết dân gian kể rằng, để giải quyết tình huống đặc biệt khó xử này, Nguyễn Nhạc đã quyết định: nhanh chóng tịch thu và cất giấu hết toàn bộ kho tàng của chúa Nguyễn do viên Đốc Trưng tên là Đăng quản lí, sau đó, bắt kẻ phản bội mà giết đi (Tương truyền, Nguyễn Nhạc đã giết kẻ phản bội bằng cách cắt bộ phận sinh dục. Ở Tây Sơn có đồi Cắt Cu, ắt là nơi xử tử Đốc Trưng Đăng). Xong xuôi mọi việc, Nguyễn Nhạc liền tạm lánh khỏi Tây Sơn một thời gian ngắn và phao tin rằng: Nguyễn Nhạc đánh bạc, bị thua to, lấy trộm hết cả kho tàng của nhà nước rồi bán hết của cải trong nhà vẫn không đủ trả nợ, bị viên Đốc Trưng tên là Đăng giận, vu

cho là làm phản. Nay, Nguyễn Nhạc vì không kiềm chế được cơn bức tức, đã lỡ tay giết chết kẻ dám cả gan vu oan cho mình, sợ quan trên bắt tội nên đã bỏ trốn. Vụ án đến đó là hoàn toàn bế tắc, bởi nguyên cáo đã bị giết còn bị cáo thì trốn biệt tăm. Chúa Nguyễn đành phải hạ lệnh lui quân!

Các sử gia thời Nguyễn không hiểu được thực chất của câu chuyện li kì này, vì thế đã có những nhận định không đúng về nguyên nhân bùng nổ của phong trào Tây Sơn:

“Vì đánh bạc tiêu phí hết cả kho tàng nhà nước, Nguyễn Nhạc bèn trốn vào Tây Sơn làm giặc cướp, những kẻ vô lại và những người nghèo đói phần nhiều đều đi theo, vì thế, thủ hạ có đến vài ngàn người.”^[394]

Một kẻ đam mê cờ bạc, trong chỗ không ngờ, đôi khi cũng có thể cả gan làm nhiều việc khó lường trước được, nhưng, làm gì thì làm, quyết không thể quyết chí liều thân “tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa chốn lầy than” như anh em Tây Sơn nói chung và cá nhân Nguyễn Nhạc nói riêng đã làm. Vả chăng, một vài người thì có thể nhằm chứ cả dân tộc thông minh như dân tộc ta, quyết không thể nhằm lẫn để rồi dốc cả trí tuệ, tài sản và xương máu cho một kẻ chỉ biết đắm mình trong những cuộc sát phạt đỏ đen.

Đầu năm Tân Mão (1771), Nguyễn Nhạc chính thức phát động khởi nghĩa. Sử cũ cho biết, những đồn trại đầu tiên của nghĩa quân Tây Sơn được thiết lập ở vùng Thượng Đạo. Bấy giờ, thầy giáo Hiến cho phổ biến khắp đó đây lời sấm (mà ông cho là của người xưa), nói rằng: ‘Tây khởi Bắc thu công’ (khởi phát ở phía Tây, thu công ở phía Bắc) khiến cho nghĩa binh Tây Sơn rất hồ hởi. Họ liên tiếp tổ chức tấn công và liên tiếp giành thắng lợi.

Một trong những cuộc tấn công táo bạo nhất của Nguyễn Nhạc trong giai đoạn đầu tiên này là trận tấn công vào thành Quy Nhơn. Bấy giờ, thành Quy Nhơn do Tuần Phủ Nguyễn Khắc Tuyên trấn giữ. Sử cũ cho hay một hôm, Nguyễn Nhạc tự ngồi vào cũi sai quân lính khiêng đến cửa thành Quy Nhơn, nói là đã bắt được Nguyễn Nhạc, xin đem đến nạp. Tuần Phủ Nguyễn Khắc Tuyên tưởng thật, đang đêm tối cũng mở cửa thành ra đón. Bởi thấy đúng Nguyễn Nhạc bị nhốt ở trong cũi nên Nguyễn Khắc Tuyên rất chú quan. Đúng lúc ấy, quân Tây Sơn ập vào, Nguyễn Nhạc cũng phá cũi xông ra, tất

cả quan lại quân lính của chúa Nguyễn trong thành Quy Nhơn, từ Nguyễn Khắc Tuyên trở xuống, đều bị bắt.

Thành Quy Nhơn là một trong những thành lớn và có vị trí rất quan trọng. Thành này trước đó có tên là thành Đồ Bàn, từng là cố đô của Chiêm Thành, được xây dựng rất vững chắc. Xưa, thành Quy Nhơn thuộc huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, nay thuộc tỉnh Bình Định. Chiếm được thành Quy Nhơn cũng có nghĩa là chiếm được vị trí then chốt, án ngữ trục lộ Bắc – Nam của xứ Đàng Trong, khiến cho lực lượng của chúa Nguyễn bị chia cắt làm hai, rất khó liên lạc để phối hợp ứng phó. Thắng lợi này của Tây Sơn đã gây được tiếng vang rất lớn. Hào kiệt và nhân dân các địa phương nô nức tìm đến với Nguyễn Nhạc, trong đó, có hai nhân vật rất đặc biệt là Lý Tài và Tập Đình. Hai nhân vật này đều là người Trung Quốc, sang làm ăn buôn bán ở nước ta. Lý Tài đã lập ra đạo Hòa Nghĩa Quân còn Tập Đình thì lập ra đạo Trung Nghĩa Quân. Những người Việt cao lớn cũng được Nguyễn Nhạc đưa vào hàng ngũ của hai đạo quân này. Sử cũ cho hay, mỗi khi ra trận, họ uống rượu say, cời trầu tròng trọc, cổ đeo vàng mã (ý nói liều chết), cho nên, quân chúa Nguyễn không sao chống đỡ nổi.

Sau trận hạ thành Quy Nhơn, do quân số ngày một đông, đất đai chiếm được cũng ngày một rộng, Nguyễn Nhạc đã sắp đặt lại lực lượng của mình. Bây giờ, Nguyễn Nhạc chia quân Tây Sơn làm năm đồn, gồm Tiền Đồn, Hậu Đồn, Tả Đồn, Hữu Đồn và Trung Đồn. Từ thành Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc cho quân tấn công theo ba hướng khác nhau. Một là hướng tây – tây bắc, giải phóng khu vực tương ứng với hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum ngày nay. Hai là hướng bắc, giải phóng khu vực tương ứng với tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Ba là hướng nam, giải phóng khu vực tương ứng với tỉnh Phú Yên ngày nay. Hiện vẫn chưa rõ, đồn quân nào đánh ở hướng nào, chỉ biết cả ba hướng tấn công nói trên đều thu được những thắng lợi rất giòn giã. Đặc biệt, lực lượng Tây Sơn tấn công lên hướng bắc đã khiến cho chúa Nguyễn rất lo ngại. Nếu Tây Sơn mà chiếm được Quảng Nam thì cũng có nghĩa là phủ chúa hoàn toàn bị cô lập, đèo Hải Vân đầu rất hiểm trở vẫn không đủ để che chở cho Phú Xuân. Trước tình thế nguy cấp đó, chúa Duệ Tông Nguyễn

Phúc Thuận quyết định đưa gấp quân đến đánh chặn Tây Sơn ở phía nam tỉnh Quảng Nam ngày nay. Các tướng chỉ huy đạo quân đi đánh chặn này gồm có:

- Chương Cơ Nguyễn Cửu Thống.
- Chương Cơ Nguyễn Cửu Sách.
- Tổng Nhung Tổng Sùng.
- Tán Lí Đỗ Văn Hoảng.

Quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chỉ huy và quân của chúa Nguyễn do một loạt các tướng lĩnh cao cấp nói trên cầm đầu đã đụng độ với nhau trận đầu tiên ở Bến Ván. Thấy thế giặc đang hăng, Nguyễn Nhạc cho quân tạm rút lui về Bến Đá và tổ chức một trận đồ mai phục tại khu vực này. Nguyễn Cửu Thống cùng các tướng hung hăng tiến quân, chẳng dè, bị lọt vào ổ mai phục và bị quân Tây Sơn đánh cho tơi bời. Nguyễn Cửu Thống vài một tùy tướng là Nguyễn Cửu Pháp may mắn thoát chết nhưng Tổng Nhung Tổng Sùng cùng Tán Lí Đỗ Văn Hoảng thì bị giết tại trận.

Tháng 12 năm 1773, chúa Nguyễn lại sai Tôn Thất Hương làm Tiết Chế, đem Nội Quân (lực lượng chủ lực trực tiếp bảo vệ phủ chúa) đi đánh Tây Sơn. Tôn Thất Hương tràn qua đất Quảng Ngãi ngày nay mà vẫn không gặp một trở lực nào đáng kể, vì thế, rất lấy làm chủ quan. Nhưng, cũng đúng lúc chúng đang chủ quan một cách cao độ nhất, Nguyễn Nhạc đã bí mật sai Lý Tài và Tập Đình đem quân đi mai phục tại Bình Khê. Một trận đánh lớn đã diễn ra tại đây. Tướng Tôn Thất Hương thua trận và bị giết. Toàn bộ đạo quân do Tôn Thất Hương chỉ huy cũng tan rã.

Đầu năm 1774, quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc chỉ huy đã liên tiếp đánh bốn trận lớn với quân đội của chúa Nguyễn. Bốn trận đó cụ thể như sau:

- Trận thứ nhất: diễn ra tại Quảng Ngãi. Bấy giờ, chúa Nguyễn sai Cai Cơ là Tôn Thất Mân, bất ngờ băng qua đất Quảng Nam, đánh vào tận Quảng Ngãi. Nhưng, trận đánh bất ngờ này bị chặn đứng, Tôn Thất Mân đại bại phải hốt hoảng chạy về vùng phía bắc của Quảng Nam ngày nay. Nhân đà thắng lợi ấy, Nguyễn Nhạc lập tức hạ lệnh cho lực lượng nghĩa sĩ của mình

đánh mạnh về phía nam, giải phóng thêm một số vùng thuộc Phú Yên, Đắc Lắc, Khánh Hòa và Ninh Thuận ngày nay.

- Trận thứ hai: là trận chưa đánh đã thắng. Thấy quân Tây Sơn có thanh thế ngày một lớn, chúa Nguyễn sai tướng Tôn Thất Thăng cầm quân đi đánh. Nhưng, Tôn Thất Thăng lo sợ quá, chỉ mới nghe đồn là Nguyễn Nhạc sắp đem đại binh đến, đã hoảng hốt bỏ chạy. Quân sĩ Của Tôn Thất Thăng chỉ sau một đêm chạy dài đã tan rã hết.

- Trận thứ ba: diễn ra ở dải đất mà Tây Sơn mới giải phóng trong trận đánh thứ nhất. Khi ấy, Lưu Thủ Long Hồ là Tổng Phúc Hợp cùng với Cai Bạ là Nguyễn Khoa Tuyển đem quân sĩ năm dinh đánh mạnh ra Bắc. Tổng Phúc Hợp và Nguyễn Khoa Tuyển đã chiếm lại được các địa phương từ Phú Yên ngày nay trở vào.

- Trận thứ tư: diễn ra tại khu vực Quảng Nam ngày nay. Lần này, chúa Nguyễn sai Tôn Thất Nghiễm và Nguyễn Cửu Dật đem quân vào Quảng Nam, dự kiến sẽ đánh một trận quyết định với Tây Sơn. Nhưng, Tôn Thất Nghiễm chưa đánh được trận nào thì đã nghe tin chúa Trịnh sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem ba vạn quân vượt sông Gianh đánh ồ ạt vào Đàng Trong. Tôn Thất Nghiễm lập tức nhận được lệnh phải trở về để bảo vệ Phú Xuân. Cuộc giằng co giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn chuyển sang một giai đoạn mới.

2. Người quyết định chủ trương đúng đắn, đưa Tây Sơn ra khỏi thế “lưỡng đầu thọ địch” đầy nguy nan

Những khó khăn và lúng túng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong lúc bấy giờ được chúa Trịnh Sâm theo dõi rất chặt chẽ. Quan giữ chức Trấn thủ ở Nghệ An là Bùi Thế Đạt luôn luôn tìm cách thu thập và báo cáo đầy đủ mọi tin tức của xứ Đàng Trong về triều đình.

Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774), Trịnh Sâm quyết định đưa ba vạn quân, giao cho Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc cầm đầu, vượt sông Gianh tiến thẳng vào Nam. Khi vừa vượt qua sông Gianh, đóng ở xã Cao Lao (thuộc huyện Bồ Trạch, Quảng Bình), Hoàng Ngũ Phúc đã gặp may. Sử cũ chép rằng:

“Quan giữ chức Trấn Thủ dinh Bố Chính (của Đàng Trong) là Tôn Thất Tiếp liền sai viên Cai Đội là Quý Lộc (không rõ họ) và viên Câu Kê là Kiêm Long (không rõ họ), đem sản vật tới khao quân để tìm cách hoãn binh. (Hoàng) Ngũ Phúc bèn bí mật sai người giao thiệp riêng với hai người này. Kiêm Long nói:

- Đường mà không đi thì không đến, chuông mà không đánh thì không kêu.

(Hoàng) Ngũ Phúc hiểu ý, bèn ra lệnh tiến quân. Tướng Hoàng Đình Thế cũng được Hoàng Ngũ Phúc sai đem một đạo quân, bí mật tiến đến lũy Trấn Ninh. Bọn Cai Đội trông coi kị binh (của chúa Nguyễn) là Hoàng Văn Bật và Lê Thập Thái, tình nguyện làm nội ứng, mở cửa đồn ra xin hàng. Quân sĩ của (Hoàng) Ngũ Phúc vừa đánh trống reo hò vừa tiến vào. Tướng giữ đồn là Tống Hữu Trường hoảng sợ mà bỏ chạy. Đồn lũy Trấn Ninh từng có tiếng là kiên cố ở giữa nơi thiên nhiên hiểm trở, nay (Hoàng) Ngũ Phúc kéo vào và san phẳng hết.

Chúa Trịnh Sâm thấy (Hoàng) Ngũ Phúc đem đạo quân cô độc vào sâu trong đất đối phương, sợ xảy ra bất trắc, bèn tự mình đem quân đi tuần hành ở biên giới (phía nam) để gây thanh thế yểm trợ từ xa cho (Hoàng) Ngũ Phúc.”[\[395\]](#)

Sau khi lấy được Trấn Ninh, Hoàng Ngũ Phúc gấp rút cho quân tiếp tục đánh vào Nam. Ngọn cờ chính trị giả hiệu là tiêu diệt quyền thần Trương Phúc Loan mà Hoàng Ngũ Phúc giương lên đã tạo ra được những ảnh hưởng không nhỏ. Bấy giờ, tướng Đàng Trong là Nguyễn Cửu Pháp đã lập mưu bắt sống được Trương Phúc Loan đem đến nạp cho Hoàng Ngũ Phúc, nhưng, lấy cớ là chưa diệt được Tây Sơn, quân Đàng Ngoài chưa thể rút, Hoàng Ngũ Phúc lại thúc quân ào ạt Nam tiến. Chúa Nguyễn buộc phải điều quân đi đánh chặn. Chỉ huy cuộc đánh chặn này gồm có:

- Tôn Thất Tiệp: Thống Binh.
- Cai Đội người họ Đặng: Quản Lân.

Ngoài ra, lực lượng thủy binh của chúa Nguyễn còn được điều động tới khu vực Bái Đáp, đặt dưới quyền chỉ huy của Chương Cơ Nguyễn Văn Chính. Nhưng, quân chúa Nguyễn chưa đánh được trận nào thì đã bị Hoàng Ngũ Phúc cho lính men theo đường tắt, vượt Ghềnh Trầm và Ghềnh Ma, hai mặt trước sau cùng giáp chiến, khiến Nguyễn Văn Chính bị đại bại và bị giết, quân của chúa Nguyễn tan vỡ hoàn toàn. Không còn cách nào khác, chúa Nguyễn đành phải bỏ Phú Xuân, đem toàn bộ tôn thất và bá quan vào Gia Định để tránh thế bị tấn công từ hai phía khác nhau. Hoàng Ngũ Phúc cũng lập tức kéo quân vào Phú Xuân, còn Trịnh Sâm thì thấy Hoàng Ngũ Phúc đã nắm được phần chắc thắng bèn trở về Thăng Long.

Từ tháng hai năm Ất Mùi (1775), Hoàng Ngũ Phúc bắt đầu cho quân vượt đèo Hải Vân để tiếp tục cuộc Nam chinh. Bấy giờ, lực lượng bị lâm vào thế “lưỡng đầu thọ địch” là Tây Sơn chứ không phải là chúa Nguyễn nữa. Các tướng của Tây Sơn như Lý Tài và Tập Đình hăng hái đem quân ra đánh và đã giết được Quế Vũ Bá trong trận Cẩm Sa (thuộc huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam) nhưng vẫn không sao cản được bước tiến của Hoàng Ngũ Phúc.

Mùa hạ năm 1775, từ phía nam, tướng của chúa Nguyễn là Tống Phúc Hợp đem quân đánh mạnh lên vùng phía bắc của tỉnh Phú Yên ngày nay, trong lúc đó, quân của Hoàng Ngũ Phúc cũng đã tiến đến khu vực Châu Ổ

(Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Tình hình biến đổi ngày một bất lợi cho Tây Sơn.

Trước tình thế đặc biệt khó khăn ấy, Nguyễn Nhạc đã quyết định: phải nhanh chóng tìm cách tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh, đưa Tây Sơn ra khỏi cuộc đối đầu cùng lúc với hai lực lượng hùng mạnh khác nhau. Tướng Phạm Văn Tham được cử thay mặt Nguyễn Nhạc, thay mặt Bộ chỉ huy Tây Sơn đến gặp Hoàng Ngũ Phúc. Với lời lẽ rất nhã nhặn và nhún nhường là “xin hàng” và “xin làm tướng đi tiên phong” cho quân Trịnh, với khá nhiều vàng lụa làm lễ vật ra mắt ... Phạm Văn Tham đã được Hoàng Ngũ Phúc tiếp đón nồng hậu. Bấy giờ, quân sĩ của Hoàng Ngũ Phúc vừa mệt mỏi vì phải đi xa lâu ngày, lại vừa bị bệnh dịch hoành hành, mặt khác, Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn lợi dụng Tây Sơn, cho nên, hăn đồng ý ngay với những đề nghị của Tây Sơn Nguyễn Nhạc do Phạm Văn Tham chuyển đến. Hoàng Ngũ Phúc lập tức phong ngay cho Nguyễn Nhạc làm Tây Sơn Hiệu Trưởng, Tiên Phong Tướng Quân. Phạm Văn Tham về rồi, Hoàng Ngũ Phúc nói với các tướng rằng: “Tây Sơn bây giờ đang như ngọn lửa bốc mạnh. Tôi già mất rồi, còn các tướng, tôi e không phải là tay đối địch với họ được.” Tuy nói vậy nhưng Hoàng Ngũ Phúc vẫn sai gia khách, giữ công việc thư kí của hăn là Nguyễn Hữu Chinh đem sắc, ấn, cờ và kiếm đến ban cho Nguyễn Nhạc. Cuộc tấn công của quân Trịnh vào lực lượng của Tây Sơn cũng đình chỉ kể từ đó. Tây Sơn nhờ vậy mà được thanh thoi ở mặt Bắc để tập trung đối phó ở mặt Nam.

3. Nhanh chóng giành lại đất Quảng Nam và từng bước tìm cách lợi dụng những xung đột trong nội bộ chính quyền họ Trịnh

Sử cũ viết rằng:

“Bấy giờ, Hoàng Ngũ Phúc đóng quân ở Châu Ô lâu ngày, bệnh dịch phát sinh, quân sĩ nhiều người bị chết, bèn bí mật tính kế lui quân. Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Lệnh Tân thì muốn tiếp tục đóng giữ Quảng Nam, cắt đặt quan lại ở các địa phương trong vùng. (Hoàng) Ngũ Phúc không theo cách ấy, liền cho người chạy gấp về triều đề nghị cho rút quân ra Thuận Hóa, đất Quảng Nam sẽ tính toán sau. Trịnh Sâm y cho.”^[396]

Ngay khi quân Trịnh vừa rời khỏi Quảng Nam, Nguyễn Nhạc liền lập tức cho lực lượng của mình đến tiếp quản ngay. Phương châm chung của Nguyễn Nhạc là lặng lẽ, mềm dẻo nhưng kiên quyết. Hệ thống chính quyền do quân Trịnh mới dựng lên đều được thay thế bởi chính quyền của Tây Sơn. Việc thay thế diễn ra khá êm thấm, tránh được những xung đột không cần thiết với quân đội họ Trịnh ở phía bắc đèo Hải Vân. Sử cũ viết tiếp:

“Sau khi chiếm cứ được Quảng Nam, (Nguyễn) Văn Nhạc bèn sai thuộc hạ là Đỗ Phú Tuấn ra xin với Trịnh Sâm để được làm Trấn Thủ ở vùng đất này. Trịnh Sâm ngại việc dùng binh, bèn nhân đó chuẩn y cho. (Nguyễn) Văn Nhạc sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thực, đắp lũy nơi hiểm yếu, đóng giữ nơi quan ải, dần dần trở lại thế hùng cường. Phó Đốc Thị là Nguyễn Lệnh Tân xin hãy sớm trừ diệt đi nhưng tướng Phạm Ngô Cầu can lại. (Nguyễn) Lệnh Tân liền làm tờ khai, mật tâu với Trịnh Sâm rằng:

- Phạm Ngô Cầu là người nhút nhát, không có cơ mưu, nếu giao phó việc lớn cho Phạm Ngô Cầu tất nhiên là Thuận Hóa cũng sẽ mất. Vậy, xin bãi chức của Phạm Ngô Cầu đi mà cử viên tướng khác đến, như thế may ra mới giữ được.

Nhưng, Trịnh Sâm lại cho rằng, Phạm Ngô Cầu là người trầm tĩnh và cẩn trọng mà không cho lời của Nguyễn Lệnh Tân là đúng, bèn triệu Nguyễn Lệnh Tân về, bổ đi làm Tham Chính ở Sơn Tây. Từ đấy, (Nguyễn) Nhạc được thế cứ mặc sức vùng vẫy, đánh phá cả các địa phương Phú Yên và Bình Thuận, không ai còn có thể kiềm chế được nữa.”^[397]

Lấy lại được Quảng Nam, đẩy quân Trịnh về phía bắc đèo Hải Vân là một thắng lợi lớn. Thắng lợi lớn này thu được trước hết và chủ yếu là nhờ vào cơ mưu của Nguyễn Nhạc. Ở đây không có những trận kịch chiến lớn nhưng tài năng quân sự của Nguyễn Nhạc vẫn thể hiện một cách đầy đủ và sâu sắc. Từ thắng lợi này, một tư thế mới của Tây Sơn được xây dựng và khẳng định ngày càng vững vàng hơn.

Trong khi Tây Sơn ngày một mạnh thì ở Đàng Ngoài, cơ đồ thống trị của họ Trịnh ngày một lung lay. Bấy giờ, kiêu binh thực sự trở thành một tai họa lớn, chúng mặc sức phá phách, hoành hành, không phải chỉ đối với nhân dân, quan lại đại thần ... mà còn cả với cung vua và phủ chúa. Cả Đàng Ngoài, nhất là các địa phương ở chung quanh kinh đô Thăng Long bị náo loạn. Chúa Trịnh nhiều phen muốn tìm cách ngăn chặn nhưng đều thất bại. Nạn kiêu binh đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến lực lượng của quân đội họ Trịnh tại Thuận Hóa. Nguồn cung cấp của hậu phương bị suy giảm và chính điều đó đã khiến cho các tướng của họ Trịnh ở đây không dám tổ chức những cuộc hành quân nào đáng kể nữa. Thực tế này đã được Nguyễn Nhạc triệt để lợi dụng. Bấy giờ, Tây Sơn chỉ để một bộ phận nhỏ ở phía bắc, còn thì tập trung về phía nam, chuẩn bị đánh những trận đánh quyết định với tập đoàn họ Nguyễn.

4. Người hoạch định chủ trương và cũng là người từng trực tiếp chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào sào huyệt cuối cùng của họ Nguyễn tại Gia Định

Khi mới khởi nghĩa, Nguyễn Nhạc xưng là Đệ Nhất Trại Chủ. Đó là danh xưng khiêm nhường, phù hợp với thực lực của Tây Sơn trong giai đoạn chiến đấu đầu tiên. Khi thực hiện chủ trương tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh để cứu Tây Sơn khỏi thế “lưỡng đầu thọ địch”, Nguyễn Nhạc đã vui vẻ nhận danh xưng Tây Sơn Hiệu Trưởng, Tiên Phong Tướng Quân do Hoàng Ngũ Phúc thay mặt chúa Trịnh trao cho. Một lần nữa, đó cũng là sự nhún nhường cần thiết, phù hợp với tương quan thế và lực giữa Tây Sơn với quân đội họ Trịnh và giữa Tây Sơn với quân đội họ Nguyễn lúc bấy giờ.

Sau khi lấy lại được đất Quảng Nam, sự nhún nhường của Tây Sơn là không cần thiết nữa. Vấn đề hàng đầu của Tây Sơn lúc này là phải làm sao nhanh chóng phát triển thực lực, từng bước hạ gục kẻ thù này đến kẻ thù khác. Một danh xưng lớn hơn và phù hợp hơn là hết sức quan trọng đối với Tây Sơn lúc này. Xuất phát từ thực tế đó, năm 1776, anh em Tây Sơn đã quyết định về danh xưng mới như sau:

- Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương.
- Nguyễn Huệ là Phụ Chính Đại Thần.
- Nguyễn Lữ là Thiếu Phó.

Việc thay đổi danh xưng này tuy làm cho nội bộ các tướng lĩnh Tây Sơn có sự mất đoàn kết trong nhất thời nhưng nhân dân khắp nơi lại rất hồ hởi đến với Tây Sơn. Muôn đời vẫn vậy, một danh nghĩa chính thống bao giờ cũng có sức cuốn hút rất mạnh mẽ đối với tất cả những ai giàu thiện chí vì nước, vì dân.

Sau khi lên ngôi vương, Nguyễn Nhạc đóng bản doanh tại thành Đồ Bàn. Đây vốn dĩ là thành cũ của Chiêm Thành, xưa có tên là Vijaya, bị hoang phế đã từ lâu. Năm 1778, Nguyễn Nhạc chính thức lên ngôi Hoàng Đế (lấy niên hiệu là Thái Đức. Bấy giờ, Nguyễn Huệ được phong làm Long Nhượng Tướng Quân còn Nguyễn Lữ thì được phong làm Tiết Chế), thành Đồ Bàn

được sửa sang lại và đổi tên là thành Hoàng Đế. Từ thành này, Nguyễn Nhạc đã quyết định đánh những trận cuối cùng với tập đoàn họ Nguyễn. Như trên đã nói, Tây Sơn đã năm lần tấn công vào Gia Định và với năm lần tấn công này, Nguyễn Nhạc không chỉ là người hoạch định chủ trương mà còn từng là người trực tiếp chỉ huy một trận lớn, đó là trận tấn công lần thứ tư, tổ chức vào tháng 3 năm Nhâm Dần (1782).

Cùng với em là Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc đã đưa một đạo bộ binh và một đạo thủy binh với khoảng vài trăm chiến thuyền, từ Quy Nhơn, vượt biển đánh thẳng vào cửa biển Cần Giờ (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Lần này, Nguyễn Ánh đã biết trước, cho nên đã chuẩn bị đối phó rất công phu. Ở khu vực Ngã Bảy (Thất Kỳ Giang), Nguyễn Ánh đã bố trí sẵn hơn 400 chiến thuyền (nghĩa là nhiều gấp đôi số chiến thuyền của Tây Sơn), đó là chưa kể một số tàu chiến của Pháp và của Bồ Đào Nha cũng có mặt để sẵn sàng trợ chiến. Cũng do biết trước được cuộc tấn công của Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cấp báo cho cánh quân của họ Nguyễn ở khu vực Bình Thuận ngày nay, do các tướng Tôn Thất Dụ, Trần Xuân Trạch, Trần Văn Tự, Trần Công Chương ... cầm đầu để các tướng này mau đem quân vào Nam ứng cứu. Tóm lại, Nguyễn Ánh rất tự tin ở khả năng phòng giữ của mình và niềm tin đó xem ra cũng rất có cơ sở. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh hoàn toàn không dự đoán được tài dùng binh của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ trong trận này biến hóa hiểm hóc đến mức nào.

Trong cuộc giáp chiến đầu tiên ở Ngã Bảy, thủy quân của Nguyễn Ánh đã đại bại, Nguyễn Ánh phải tháo chạy thực mạng, lực lượng chiến thuyền đông đảo, kể cả các tàu chiến của Pháp và của Bồ Đào Nha đều tùy nghi tìm chỗ náu mình. Một tàu chiến của Pháp do viên sĩ quan Manuel chỉ huy bị thiêu cháy, Manuel bị giết chết.

Cuộc giáp chiến thứ hai xảy ra tại khu vực Bến Nghé, Thị Nghè và thành Gia Định. Bây giờ, từ Ngã Bảy, Nguyễn Ánh chạy về khu vực Bến Nghé, Thị Nghè và thành Gia Định, muốn dựa vào thế chân vạc vững chắc của hệ thống thành lũy nơi đây để chống cự. Nhưng, chỉ với một trận tập kích chớp nhoáng, quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh bật

Nguyễn Ánh ra khỏi khu vực này. Không còn con đường nào khác, Nguyễn Ánh phải chạy về vùng Tiền Giang ngày nay để rồi sau đó lao nhanh vào con đường hại dân vừa phản quốc, cam tâm đi cầu cứu quân Xiêm La.

Trong lúc Nguyễn Ánh đang liên tiếp bị đại bại thì cánh quân của họ Nguyễn từ Bình Thuận cũng vừa tiến vào. Một cuộc đụng độ lớn đã diễn ra tại khu vực cầu Tham Lương^[398]. Thấy không thể nào chống đỡ nổi, Tôn Thất Dụ và các tướng chỉ huy đạo quân này của họ Nguyễn buộc phải rút lui.

Như vậy là năm 1782, cùng với em là Nguyễn Huệ và các tướng lĩnh dưới quyền khác, chỉ với một cuộc hành quân, ba lần lâm trận, Nguyễn Nhạc đã đánh gục quyết tâm của Nguyễn Ánh và của những kẻ ủng hộ Nguyễn Ánh. Trong giai đoạn này, đây là lần thể hiện tài năng quân sự của Nguyễn Nhạc rõ nét nhất. Sinh ra và lớn lên ở vùng rừng núi Tây Sơn, nhưng, Nguyễn Nhạc đã tự cho thấy khả năng điều khiển thủy chiến rất sắc sảo của ông. Đó là nét độc đáo trong tài năng quân sự của Nguyễn Nhạc, cũng là nét độc đáo chung trong tài năng quân sự của ba anh em Tây Sơn.

5. Vẫn biết tất nhiên là như thế, nhưng ...

Sau trận tấn công vào Gia Định (tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782), nếu như vai trò của Nguyễn Nhạc trong quản lý nhà nước có phần nổi bật lên, thì ngược lại, vai trò của ông trong chỉ huy trận mạc dần dần bị mờ nhạt. So với các lãnh tụ khác của phong trào Tây Sơn, Nguyễn Nhạc là người bị phong kiến hóa sớm nhất và cũng sâu sắc nhất.

Tại thành Hoàng Đế ở Quy Nhơn, quyết định đúng đắn và táo bạo cuối cùng của Nguyễn Nhạc có lẽ là cho quân tấn công vào lực lượng quân Trịnh ở Phú Xuân nói riêng và Thuận Hóa nói chung. Nhưng, lần này Nguyễn Nhạc chỉ hoạch định chủ trương chứ không hề trực tiếp cầm quân tham chiến. Người chỉ huy xuất sắc trận đánh quan trọng này là Nguyễn Huệ. Giữa năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ cùng các tướng dưới quyền, chia quân đánh mạnh vào lực lượng quân Trịnh. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, hơn ba vạn quân Trịnh đóng tại đây đã bị quét sạch khỏi lãnh thổ Đàng Trong.

Nhân đà thắng lợi, Nguyễn Huệ cho quân vượt sông Gianh, tiến thẳng ra Bắc, đập tan cơ đồ thống trị của họ Trịnh, dựng lại triều Lê tàn tạ vốn dĩ đã mấy trăm năm. Sự vươn tới mạnh mẽ của Nguyễn Huệ khiến cho Nguyễn Nhạc lấy làm lo sợ. Ông đã làm một việc lẽ ra không nên làm, ấy là đã đuổi theo với mục đích ngăn chặn bước tiến của em mình. Chính điều này đã dẫn tới cuộc đụng độ đáng tiếc giữa Nguyễn Nhạc với Nguyễn Huệ. Đành rằng chẳng bao lâu sau đó, cuộc xung đột này chấm dứt, nhưng, di hại của nó thì còn kéo dài rất lâu.

Cuối năm 1786, sau khi ở Thăng Long về và sau khi chấm dứt cuộc xung đột với Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương Hoàng Đế, đồng thời, phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương và Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương. Thực ra, danh xưng Trung Ương Hoàng Đế có ý nghĩa xác lập một thể thứ hoàng tộc mới chứ không hề có giá trị khẳng định quyền lực bao trùm của Nguyễn Nhạc. Ông chỉ kiểm soát một vùng đất giới hạn từ Bình Thuận trở ra cho đến phía nam của Bến Ván (tỉnh Quảng Nam ngày nay) mà

thôi. Đất Gia Định, và đặc biệt là đất từ Bến Ván trở ra, Nguyễn Nhạc hoàn toàn không hề chi phối và cũng không thể nào chi phối được.

Đến đây, chí lớn của Nguyễn Nhạc đã hao mòn, đúng như Nguyễn Huệ nhận xét là: “Đại huynh có ý mệt mỏi, tình nguyện giữ một phủ Quy Nhơn.” Cuối cùng, ảnh hưởng của Nguyễn Nhạc gần như bó hẹp trong thành Hoàng Đế hoặc trong phủ Quy Nhơn mà thôi. Ngay cả khi Nguyễn Ánh đánh đuổi lực lượng của Đông Định Vương Nguyễn Lữ ra khỏi Gia Định, thậm chí là mở những đợt phản công mạnh mẽ vào khu vực do mình quản lí, Nguyễn Nhạc cũng hầu như không nêu ra được một biện pháp nào đáng kể.

Năm 1793, Nguyễn Nhạc qua đời, con ông là Nguyễn Bảo lên nối nghiệp. Nguyễn Bảo là người thiếu tinh táo, chẳng những không có khả năng làm cho nội bộ Tây Sơn ngày một xích lại gần nhau mà còn đẩy tướng lĩnh Tây Sơn lún sâu vào hố xung đột. Năm 1797, Nguyễn Bảo sắp đặt kế hoạch đầu hàng Nguyễn Ánh, nhưng, cơ mưu bị bại lộ, Nguyễn Bảo bị con của Quang Trung là Quang Toàn giết chết.

Nguyễn Nhạc xuất thân là nông dân, tuy là nông dân khá giả nhưng sự khá giả đó cũng không hề làm thay đổi bản chất nông dân của con người Nguyễn Nhạc. Và, con đường tất yếu của nông dân trung đại trong trào lưu chống phong kiến là cuối cùng, chính họ sẽ bị phong kiến hóa. Xét về phương diện đó, Nguyễn Nhạc không phải là một ngoại lệ của lịch sử. Và, cũng xét về phương diện đó, nếu cuối cùng Nguyễn Nhạc có sự biến đổi xa lạ với nguồn gốc ban đầu của ông, thì đó cũng là tất nhiên. Vẫn biết là như vậy, nhưng ... dầu sao thì cũng tiếc thay.

Không thấy nguồn gốc ban đầu để rồi không thấy quá trình phong kiến hóa của Nguyễn Nhạc là một thiếu sót lớn. Nhưng, nếu chỉ thấy quá trình phong kiến hóa mà không thấy những cống hiến xuất sắc của Nguyễn Nhạc đối với nước nhà, là một sai lầm cũng rất lớn. Đó không phải chỉ là sai lầm khi đánh giá về cá nhân Nguyễn Nhạc mà còn là sai lầm với cả lịch sử nữa.

Nguyễn Nhạc, vị anh hùng đời mãi mãi không quên.

6. Chuyện kể về thần Bạch Mã hay là lời thắm định đáng yêu của nhân dân Tây Sơn trong sự nghiệp phi thường của Nguyễn Nhạc

Muôn đời vẫn thế, chuyện kể dân gian bao giờ cũng là chuyện kể dân gian, nó không hoàn toàn là lịch sử nhưng lại luôn luôn phản ánh một cái lõi sự thật nào đó của lịch sử. Chuyện kể dân gian ở vùng Tây Sơn về thần Bạch Mã cũng không ngoài lẽ thường đó.

Chuyện kể rằng: sinh thời, Nguyễn Nhạc có một con tuấn mã lông trắng mượt mà, chân cao, bụng thon, dáng vẻ thật dũng mãnh. Con tuấn mã ấy đã gắn bó với Nguyễn Nhạc suốt cả cuộc trường chinh. Nhờ đó mà Nguyễn Nhạc mới có thể chỉ huy trận mạc một cách kịp thời và sắc bén, cũng nhờ nó mà Nguyễn Nhạc đã lập được rất nhiều chiến công. Tóm lại, từ khi là Tây Sơn Đệ Nhất Trại Chủ, là Tây Sơn Hiệu Trưởng Tiên Phong Tướng Quân, là Tây Sơn Vương, là Hoàng Đế hay Trung Ương Hoàng Đế, hình ảnh của Nguyễn Nhạc bao giờ cũng gắn liền với hình ảnh con tuấn mã nổi tiếng của ông.

Nhưng rồi năm 1793, khi Nguyễn Nhạc qua đời, con tuấn mã ấy cũng xống chuồng, chạy thẳng một mạch về Tây Sơn. Một thời gian đầu, vào những lúc chiều tà, thi thoảng, nhân dân ở vùng Núi Ngang lại thấy con tuấn mã ấy xuất hiện. Vẫn bộ lông trắng tuyết vời ấy, vẫn dáng vẻ dũng mãnh rất quen thuộc ấy, chỉ có khác là tiếng hí của nó nghe sao mà não nề đến kì lạ. Tương truyền, mộ Nguyễn Nhạc ở đấy, cho nên, con ngựa nhớ chủ mà về thăm. Chủ được dân yêu quý tôn làm thần và con ngựa của chủ cũng được dân tôn làm thần của xứ sở: thần Bạch Mã.

Bởi thờ thần Bạch Mã nên dân Tây Sơn không ai nuôi ngựa trắng nữa. Tục ấy giữ mãi cho đến sau này. Đầu thế kỉ thứ XIX, khi triều Nguyễn được dựng lên, một cuộc trả thù tàn bạo đối với Tây Sơn đã được tiến hành. Mộ của Nguyễn Nhạc bị đào lên, nắm xương tàn bị hành hạ, thần Bạch Mã đến Núi Ngang, cất tiếng hí bi ai rồi đi thẳng vào rừng xanh.

Năm 1885, đất Tây Sơn lại sôi động bởi một phong trào yêu nước mới: phong trào hưởng ứng chiếu cần vương của Hoàng Đế Hàm Nghi. Lãnh tụ

của phong trào này là Mai Xuân Thưởng, quê ở Phú Lạc, huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Ông sinh năm 1860, trong một gia đình Nho học và bản thân ông cũng đỗ Cử Nhân (khoa Ất Dậu, 1885, tại trường thi Hương ở Bình Định). Mai Xuân Thưởng kêu gọi nhân dân vùng dậy chống Pháp dưới ngọn cờ cần vương ngay sau khi ông vừa đỗ đạt. Tương truyền, đúng ngày trọng đại đó, thần Bạch Mã lại xuất hiện ở Tây Sơn, cất tiếng hí vang động cả núi rừng. Chừng như thần có vẻ rất lấy làm mãn nguyện vì lại thấy trên đất Tây Sơn có người nối được chí lớn của Nguyễn Nhạc thuở nào.

Ở một chừng mực nào đó, chuyện kể của dân cũng chính là một cách diễn đạt lòng dân. Với dân Tây Sơn, chuyện kể về thần Bạch Mã còn có giá trị như một như một nhận định mang tính khái quát về Nguyễn Nhạc. Hồn thiêng con người đó và tất cả những gì gắn bó mật thiết với con người đó lúc sinh thời, đều là bất diệt. Khí thiêng sông núi Tây Sơn đã đúc nên ông và khi về với cõi vĩnh hằng, chính ý chí kiên cường của ông lại trở thành một bộ phận của khí thiêng sông núi quê nhà. Thần Bạch Mã hí vang như là để chào đón cuộc gặp gỡ khí phách của hai thế hệ ngoan cường vậy. Mai Xuân Thưởng anh dũng hi sinh năm 1887 khi vừa mới 27 tuổi (1860-1887) và có để lại bài thơ tuyệt mệnh, rất xứng đáng là một trong những người con ưu tú của Tây Sơn.

IV. Nguyễn Huệ (1753-1792)

“Mắt sáng như chớp, tiếng nói như chuông, khôn ngoan trí xảo hơn người, giỏi chiến trận, không ai là không phải khiếp sợ.”

(Đại Nam chính biên liệt truyện – sơ tập, quyển 30).

1. Bước khởi đầu của một sự nghiệp lớn

Nguyễn Huệ sinh năm 1753 và điều ấy cũng có nghĩa là khi tham gia chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, ông còn ở tuổi vị thành niên. Năm 1771, khi chính thức trở thành một trong ba lãnh tụ cao nhất của Tây Sơn, Nguyễn Huệ vừa tròn 18 tuổi. Trong hàng các bậc danh tướng kiệt xuất nhất của lịch sử nước ta, rất hiếm thấy những trường hợp bắt đầu sự nghiệp sớm như thế.

Trong quá trình chuẩn bị, nếu như Nguyễn Nhạc là người chịu trách nhiệm bao quát chung, Nguyễn Lữ là người gần như chỉ chủ yếu là chuyên lo sản xuất và tích trữ lương thực, thì Nguyễn Huệ, ngay từ đầu đã là người trực tiếp cầm quân. Ở Tây Sơn có Hòn Ông Bình, tương truyền, đó chính là nơi thuở xưa Nguyễn Huệ huấn luyện binh mã trước khi xuất quân khởi nghĩa.

Tài năng quân sự đầu tiên của Nguyễn Huệ thể hiện rõ nhất là ở việc vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ huy xây dựng một chiến lũy rất dài, nối liền Hòn Ông Nhạc, Hòn Ông Bình với Hòn Lãnh Lương. Đó là chiến lũy nằm án ngữ trục đường qua đèo An Khê, đủ để ngăn chặn những cuộc tấn công của quân đội chúa Nguyễn lên vùng Tây Sơn Thượng Đạo. Nay, chiến lũy do Nguyễn Huệ chỉ huy xây đắp chỉ còn dấu tích một số đoạn ngắn nữa mà thôi.

Năm 1771, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Nguyễn Huệ là một trong số những tướng lĩnh cao cấp đầu tiên và ông đã cầm quân xông pha trận mạc như thế cho đến tận phút cuối của cuộc đời mình. Nếu như hình ảnh của Nguyễn Nhạc luôn luôn gắn liền với hình ảnh của con tuấn mã có bộ lông màu trắng tuyệt đẹp, thì hình ảnh của Nguyễn Huệ luôn luôn gắn bó với thanh long đao có cán màu đen. Ở vùng Tây Sơn hiện vẫn còn có di tích một ngôi miếu, gọi là Miếu Xà và nhân dân địa phương hiện vẫn còn lưu truyền một sự tích khá li kì như sau: lần đầu tiên xuất quân, Nguyễn Huệ và các tướng rất náo nức. Nhưng, đoàn quân vừa rời khỏi căn cứ thì bỗng chững lại, hàng ngũ phía trước tự dừng rồi loạn. Nguyễn Huệ tới để kiểm tra nguyên do thì thấy có hai con rắn đen cực lớn nằm chắn ngang đường, cả hai đều vươn cổ lên, há miệng đỏ như đang ngậm máu. Quân sĩ Tây Sơn cho đó là điềm

chẳng lành nên ngần ngại, không dám hăng hái đi tiếp. Nguyễn Huệ lập tức xuống ngựa, cung kính thi lễ và khẩn rằng:

- Nay, anh em chúng tôi xuất quân là vì đại nghĩa. Nếu biết trước là sự nghiệp của chúng tôi sẽ thành công thì kính xin Xà Thần (Thần Rắn) mở lối cho chúng tôi đi, còn như nếu biết trước được rằng chúng tôi chỉ uống công vô ích thì xin Xà Thần hãy trị tội mình tôi mà tha cho hết thầy nghĩa sĩ đều được trở về với gia đình, vợ con.

Không ngờ, Nguyễn Huệ vừa khẩn xong thì cả hai con rắn đen cực lớn kia đều quay đầu lại, thoăn thoắt tiến lên phía trước, mở đường cho cả đạo binh cùng đi. Đi được một quãng đường khá xa thì bỗng một con rắn lao nhanh vào bụi rậm và chốc lát sau thì trở ra, miệng ngậm một thanh long đao có cán màu đen, vươn cổ lên “trao” cho Nguyễn Huệ. Đó là thanh long đao cực bén, thế gian không ai có được. Nguyễn Huệ kính cẩn nhận lấy thanh long đao và thề sẽ vì đại nghĩa cứu dân, vì ân huệ của Xà Thần mà chiến đấu đến cùng. Hai con rắn đen nghe Nguyễn Huệ thề xong thì biến mất. Về sau, để tưởng nhớ ơn đức lớn lao của Xà Thần, Nguyễn Huệ đã cho dựng miếu thờ. Miếu ấy lâu ngày đã bỏ hoang tàn, di tích còn lại chính là Miếu Xà đã nói ở trên.

2. Tổng chỉ huy xuất sắc trận Phú Yên (năm 1775: năm 22 tuổi), tạo ra bước ngoặt quan trọng cho toàn bộ quá trình phát triển mạnh mẽ sau đó của phong trào Tây Sơn

Năm 1774, lợi dụng lúc chúa Nguyễn đang phải lúng túng đối phó với hàng loạt những cuộc tấn công của Tây Sơn, chúa Trịnh lúc bấy giờ là Trịnh Sâm đã sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem ba vạn quân tiến thẳng vào Đàng Trong và chẳng bao lâu sau đó, Hoàng Ngũ Phúc đã chiếm được thủ phủ của chúa Nguyễn. Toàn bộ tập đoàn họ Nguyễn phải tháo chạy vào Gia Định. Tuy nhiên, cũng kể từ đó, Tây Sơn bị đẩy vào thế “lưỡng đầu thọ địch.” Ở mặt Bắc, quân Hoàng Ngũ Phúc bắt đầu vượt đèo Hải Vân. Ở mặt Nam, quân Nguyễn cũng phản công dữ dội. Trước sự xoay chuyển đột ngột và phức tạp của tình hình như vậy, Tây Sơn đã quyết định tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh. Mặt Bắc tạm yên nhưng mặt Nam vẫn rất căng thẳng.

Năm 1775, hơn hai vạn quân Nguyễn do Tổng Phúc Hiệp chỉ huy đã ồ ạt đánh từ phía Nam đánh ra. Một dải đất rộng lớn và liên hoàn, tương ứng với các tỉnh ngày nay như Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Lắk ... mới được Tây Sơn giải phóng đã bị Tổng Phúc Hiệp chiếm lại. Tổng Phúc Hiệp còn đánh ra tận Phú Yên, tình hình trở nên rất nguy cấp. Tây Sơn chỉ còn giữ được một vùng đất tương ứng với các tỉnh ngày nay như Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai nữa mà thôi.

Tổng Phúc Hiệp đặt đại bản doanh ngay tại Phú Yên và lập hai đại đồn, một ở Xuân Đài (cách Phú Yên chừng 4 km) và một nữa ở Vũng Lắm (cách Phú Yên chừng 10 km). Nếu Xuân Đài là đại đồn của lực lượng bộ binh hùng hậu thì Vũng Lắm chính là đại đồn của lực lượng thủy binh cũng rất đáng gờm. Xuân Đài và Vũng Lắm là hai khu vực xuất phát, cũng là hai địa điểm tập kết rất lợi hại của Tổng Phúc Hiệp. Thế đứng của Tổng Phúc Hiệp được khẳng định khá vững vàng.

Trong khi khí thế quân Nguyễn đang được dần dần phục hồi thì ngược lại, phía Tây Sơn gặp không ít khó khăn. Ngoài việc đất đai bị thu hẹp, Bộ chỉ huy Tây Sơn cũng có sự tổn thất và xáo trộn. Bấy giờ, tướng Tập Đình đã bỏ trốn còn tướng Lý Tài thì liên tiếp bị thua đau mấy trận liên, vì thế hoang

mang và uy thế giảm sút rất nhanh. Muốn đánh bại Tổng Phúc Hiệp ở Phú Yên, Bộ chỉ huy Tây Sơn không thể trao trọng trách chỉ huy chiến dịch cho tướng Lý Tài được nữa. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Huệ đã dũng cảm đảm trách sứ mệnh Tổng chỉ huy chiến dịch này. Bấy giờ, Nguyễn Huệ vừa tròn 22 tuổi, nhưng, vị tướng rất trẻ này từng là người chỉ huy luyện tập quân sĩ trong thời kì Tây Sơn chuẩn bị khởi nghĩa, và quan trọng hơn, từng là tướng trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc bốn năm trời. Tài năng bẩm sinh cộng với những kinh nghiệm thực tiễn quý giá đã tạo cho Nguyễn Huệ một bản lĩnh rất cao cường.

Để tạo yếu tố bất ngờ, trước lúc mở màn trận tấn công, Nguyễn Huệ đã cho người đến gặp Tổng Phúc Hiệp để bàn hai việc lớn, một là tôn lập Nguyễn Phúc Dương (tức Hoàng Tôn Dương) lên làm chúa và hai là kế hoạch phối hợp giữa Tây Sơn và Tổng Phúc Hiệp trong việc chống lại quân Trịnh! Cuộc thương lượng giữa đại diện của Tây Sơn với Tổng Phúc Hiệp đang tiến hành thì quân của Nguyễn Huệ tràn tới. Chỉ trong chớp nhoáng, thành Phú Yên bị hạ. Tổng Phúc Hiệp phải bỏ thành Phú Yên chạy thực mạng. Tướng của Tổng Phúc Hiệp là Nguyễn Văn Hiến ra sức chống trả đã bị giết ngay tại trận. Một viên tướng nữa của Tổng Phúc Hiệp là Nguyễn Khoa Kiện bị Nguyễn Huệ bắt sống. Bộ binh của Tổng Phúc Hiệp ở Xuân Đài vội vã tháo chạy khiến cho thủy binh ở Vũng Lắm cũng hốt hoảng rút ngay về phía Nam.

Tin Nguyễn Huệ thắng lớn ở Phú Yên nhanh chóng truyền vào Nam. Tướng của chúa Nguyễn giữ chức Trấn Thủ tại Bình Khang là Bùi Công Kế cùng với thuộc tướng là Tống Văn Khôi lập tức đem quân đi cứu, nhưng vừa đến nơi, chưa kịp bày binh bố trận đã bị Nguyễn Huệ đánh cho tan tành. Tống Văn Khôi bị giết tại trận, Bùi Công Kế phải lập tức rút hãn về Bình Khang (Bình Khang là một khu vực hành chánh địa phương thời các chúa Nguyễn. Khu vực này trong khoảng những năm từ 1775 đến 1790 có nhiều thay đổi. Khi Bùi Công Kế làm Trấn Thủ, Bình Khang chỉ tương ứng với Khánh Hòa và một phần Đắk Lắk ngày nay).

Trận Phú Yên là trận có ý nghĩa rất quan trọng. Từ đây, quân đội của chúa Nguyễn liên tiếp bị đại bại đến cuối cùng là bị đánh bật khỏi Gia Định. Từ đây, tên tuổi của Nguyễn Huệ nổi bật hẳn lên, tài năng quân sự của Nguyễn Huệ ngày một nở rộ.

Sau trận Phú Yên, theo yêu cầu của Nguyễn Nhạc, Hoàng Ngũ Phúc đã phải xin chúa Trịnh là Trịnh Sâm phong cho Nguyễn Huệ chức Tây Sơn Hiệu, Tiên Phong Tướng Quân. Cũng sau trận Phú Yên, Nguyễn Huệ được lệnh ra ổn định tình hình Quảng Nam. Bấy giờ, Hoàng Ngũ Phúc rút quân khỏi vùng Quảng Nam, ra hẳn phía bắc đèo Hải Vân, tuy nhiên, tay chân của chúa Nguyễn ở vùng này cũng nhân đó mà nổi dậy chống Tây Sơn. Hai nhân vật nổi bật của đám tay chân này là Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân. Chỉ trong một trận đánh chớp nhoáng, Nguyễn Huệ đã quét sạch lực lượng của Tôn Thất Quyền và Tôn Thất Xuân ra khỏi Quảng Nam. Toàn bộ vùng đất từ Quảng Nam vào đến Phú Yên do Tây Sơn quản lý, nhìn chung là ổn định. Ở tuổi 22, Nguyễn Huệ không phải chỉ là một vị tướng có tài mà còn là một người rất giàu năng lực tổ chức quản lý hành chính. Tóm lại, Nguyễn Huệ bắt đầu trở thành linh hồn của Tây Sơn kể từ đây.

3. Tổng chỉ huy cuộc tấn công của quân Tây Sơn vào Gia Định lần thứ hai (năm 1777: năm 24 tuổi), hai nhân vật cao nhất của tập đoàn họ Nguyễn ở Đàng Trong là Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương đều bị giết

Năm 1776, khi Nguyễn Huệ đang lo trấn áp bọn tay chân của chúa Nguyễn ở Quảng Nam và xây dựng chính quyền Tây Sơn ở vùng này, thì Nguyễn Lữ được lệnh đem quân tấn công vào Gia Định. Với Tây Sơn, đó là lần tấn công thứ nhất vào Gia Định. Nguyễn Lữ đã chiếm được thành Gia Định, thậm chí còn cho quân đánh xuống tận Long Hồ (Vĩnh Long ngày nay), đuổi chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy về trốn ở Trấn Biên, bắt sống được tướng của chúa Nguyễn là Bùi Hữu Lễ ... nhưng, sau đó thì rút về Quy Nhơn, Nguyễn Phúc Thuần lại mộ quân đánh chiếm Gia Định như cũ.

Bấy giờ, Tây Sơn có thêm một trở ngại mới. Hai tướng gốc thương nhân người Hoa là Tập Đình (chỉ huy đạo Trung Nghĩa Quân) và Lý Tài (chỉ huy đạo Hòa Nghĩa Quân) đều phản bội Tây Sơn. Trước đó, Tập Đình đã bỏ trốn còn Lý Tài thì do nhiều phen bại trận, tinh thần và năng lực sa sút nghiêm trọng, cho nên, trong trận Phú Yên, Lý Tài chỉ được giao làm Phó tướng cho Nguyễn Huệ. Thay vì quyết chí lập công để sửa chữa sai lầm, Lý Tài đã tỏ ra bất mãn. Tướng của chúa Nguyễn ở Phú Yên là Tống Phúc Hiệp biết rất rõ điều này nên đã chiêu hàng được Lý Tài. Trong Bộ chỉ huy Tây Sơn, vị trí của Lý Tài tuy không phải là lớn lao gì, nhưng, Lý Tài là một trong những người nắm được khá rõ sở trường cũng như sở đoản của quân đội Tây Sơn, vì thế, tác hại của sự phản bội này cũng không phải là nhỏ.

Về phía chúa Nguyễn, nội bộ cũng có những xung đột rất phức tạp. Tháng 6 năm 1776, sau khi tháo chạy từ Phú Yên trở về, Tống Phúc Hiệp lâm bệnh rồi mất. Cuộc tranh giành chỉ phối quân đội chúa Nguyễn, giữa một bên là Lý Tài với một bên là Đỗ Thanh Nhơn bắt đầu. Lý Tài tuy chỉ mới về đầu hàng, nhưng, lực lượng quân lính mà Lý Tài nắm được cũng khá lớn. Tháng 10 năm 1776, Nguyễn Phúc Dương cũng trốn về được ở Gia Định và dùng Lý Tài làm vây cánh cho mình. Cộng thêm số quân lính tùy tùng của Nguyễn Phúc Dương nữa, thanh thế của Lý Tài tăng lên rất nhanh. Đỗ

Thanh Nhơn tự nhận là người không chịu đội trời chung với Tây Sơn. Đội quân do Đỗ Thanh Nhơn lập ra mang tên là Đông Sơn, theo cách giải thích của chính Đỗ Thanh Nhơn, cũng chỉ cốt để tỏ cái chí đối nghịch sâu sắc với Tây Sơn mà thôi.

Khi Lý Tài đem quân về Gia Định, Đỗ Thanh Nhơn buộc phải bỏ Gia Định mà chạy về Ba Giồng (nay thuộc Tiền Giang). Nguyễn Phúc Thuần bị Lý Tài bắt được và sau đó lại bị Lý Tài ép phải nhường ngôi cho Nguyễn Phúc Dương. Bởi lẽ này, xứ Đàng Trong từ đây có đến hai chúa, một là Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và hai là Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Lý Tài được phong làm Bảo Giá Đại Tướng Quân. Cuộc xung đột nội bộ này đã làm cho thế và lực của tập đoàn họ Nguyễn bị suy giảm khá mạnh.

Lúc này, tình hình Quảng Nam đã tạm ổn, Bộ chỉ huy Tây Sơn quyết định cử Nguyễn Huệ làm Tổng chỉ huy cuộc tấn công vào Gia Định. Tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), đại binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ cầm đầu, chia làm hai đạo cùng tiến.

Đạo thủy binh là đạo quân chủ lực, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, vượt miền duyên hải khu vực Nam Trung Bộ ngày nay, đánh thẳng vào cửa Cần Giờ, sau đó, tấn công vào các đơn vị quân đội chúa Nguyễn đóng ở chung quanh thành Gia Định.

Đạo bộ binh nhỏ hơn, gồm chủ yếu là các đơn vị Tây Sơn đang đóng tại Phú Yên, có nhiệm vụ đánh mạnh vào khu vực tương ứng với các tỉnh ngày nay như Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, rồi tiến thẳng vào Gia Định.

Để đối phó với cuộc tấn công của lực lượng thủy bộ Tây Sơn, tập đoàn họ Nguyễn quyết định phải chủ động vạch kế hoạch phòng ngự và khi thời cơ đến thì kiên quyết tổ chức phản công. Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương tự mình làm tướng, đem một đạo quân khá lớn đến Trấn Biên để sẵn sàng chặn đứng lực lượng bộ binh của Tây Sơn. Lý Tài cùng với Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần chỉ huy quân sĩ giữ vững thành Gia Định để khi thủy binh Tây Sơn đã mệt mỏi với trận đánh thành cam go thì sẽ

tung quân ra đánh trận quyết định. Các tướng cầm quân đóng giữ ở các địa phương thì phải chuẩn bị trong tư thế có thể đi ứng cứu bất cứ lúc nào. Xét về phương diện lí thuyết, đây là một kế hoạch đối phó rất chắc chắn, khả năng thành công cũng rất cao. Tuy nhiên, điều mà tập đoàn họ Nguyễn không lường trước được là tài chỉ huy vừa táo bạo, thần tốc lại vừa biến hóa lạ lùng của Nguyễn Huệ. Diễn biến của trận đánh vì thế mà rất gọn gàng.

Trước hết, thủy binh do Nguyễn Huệ trực tiếp cầm đầu đã đánh thắng một mạch từ Cần Giờ lên Gia Định và chẳng mấy chốc thì thành Gia Định thất thủ, Lý Tài phải bỏ cả Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần mà chạy về Hóc Môn.

Đạo quân do Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương chỉ huy mới giáp chiến với Tây Sơn mấy trận ở Trấn Biên đã tỏ ra khó bề chống đỡ. Nguyễn Phúc Dương rút về Gia Định, tưởng để tăng cường sức mạnh cho Lý Tài, nhưng, đến nơi thì Lý Tài đã bại trận, Nguyễn Phúc Dương phải cùng Nguyễn Phúc Thuần chạy ra Hóc Môn với Lý Tài.

Sau khi chiếm được thành Gia Định, Nguyễn Huệ cho một đạo quân ra Hóc Môn để truy kích Lý Tài đến cùng. Lý Tài đang điên cuồng chống trả và tình thế chiến trận đang ở lúc rất gay go thì một viên tướng của chúa Nguyễn là Trương Phúc Thận đem quân tới cứu. Lý Tài lầm tưởng đó là quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn, cho nên, đã vội vã tháo chạy. Trương Phúc Thận tự thấy không đủ sức để đối địch với Tây Sơn, bèn dẫn Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương về Tranh Giang (nay thuộc Tiền Giang).

Quân tan, lực kiệt ... không còn con đường nào khác, Lý Tài phải chạy về Ba Giồng là khu vực đóng quân của Đỗ Thanh Nhơn. Cơ hội trả thù của Đỗ Thanh Nhơn đã đến. Hắn cho quân đánh úp, bắt sống Lý Tài đem về giết đi. Cuộc xung đột giữa Thanh Nhơn với Lý Tài đến đó là chấm dứt và mâu thuẫn nội bộ của tập đoàn họ Nguyễn cũng nhờ đó mà giảm dần. Bấy giờ, trong tôn thất họ Nguyễn có một nhân vật rất trẻ nhưng cũng rất đáng gờm là Nguyễn Ánh. Lúc này, Nguyễn Ánh dựa vào Đỗ Thanh Nhơn, khiến cho thế

lực của Đỗ Thanh Nhơn phát triển rất nhanh. Tại Tranh Giang, tập đoàn họ Nguyễn quyết định một kế hoạch đối phó mới, theo đó thì:

- Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương và tướng Trương Phúc Thận chỉ huy lực lượng đóng tại Tranh Giang.

- Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần chỉ huy lực lượng đóng tại Tài Phụ (nay thuộc Tiền Giang).

- Nguyễn Ánh và Đỗ Thanh Nhơn chỉ huy lực lượng đóng tại Gia Khê (nay thuộc Kiên Giang).

Ba cánh quân, ba vị trí, thủy bộ cùng phối hợp, sẵn sàng giao tranh với Tây Sơn và ứng cứu cho nhau khi cần ... Một lần nữa, xét về mặt lí thuyết, đây quả thật là kế hoạch rất chặt chẽ. Nhưng, cũng một lần nữa, kế hoạch của tập đoàn họ Nguyễn bị Nguyễn Huệ đập tan.

Thủy quân Tây Sơn do đích thân Nguyễn Huệ cầm đầu đã đồng thời tấn công vào cả Tranh Giang và Tài Phụ. Chỉ với một trận, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương và Trương Phúc Thận đã đại bại, phải bỏ Tranh Giang chạy về Ba Việt (nay thuộc Mỏ Cày, Bến Tre). Cũng chỉ với một trận, Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần đã phải bỏ Tài Phụ mà chạy về Long Hưng (nay thuộc Tiền Giang) rồi sau đó chạy về Cần Thơ. Thấy tình hình quá nguy cấp, tướng Đỗ Thanh Nhơn được lệnh lên đường quay trở ra vùng Bình Thuận để tìm cánh quân của Châu Văn Tiếp đang ẩn náu tại đây. Gặp Đỗ Thanh Nhơn, Châu Văn Tiếp lập tức cùng thuộc tướng là Trần Văn Thức đem quân đi gặp vào Gia Định để ứng cứu.. Nhưng, Châu Văn Tiếp chưa kịp đến Trấn Biên thì đã bị đánh cho tơi bời, tướng Trần Văn Thức bị giết tại trận còn Châu Văn Tiếp thì may mắn thoát chết.

Tại Ba Việt, Nguyễn Huệ cho quân kết hợp bao vây với tấn công tiêu diệt. Các tướng thân tín của Tân Chính Vương như Tôn Thất Chí, Nguyễn Mẫn và Tống Phước Hựu đều bị giết. Trong thế quần bách, Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương định phá vòng vây chạy trốn. Nhưng, ý định đó đã bị tan thành mây khói. Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương và 18 tướng lĩnh tùy tùng bị bắt sống, sau đó bị đưa về xử tử tại Gia Định vào tháng 8 năm 1777.

Tại Cần Thơ, nghe tin Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương bị bắt, Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần hoảng sợ, định theo kế của Mạc Thiên Tứ tìm đường chạy sang tạm lánh nạn ở Trung Quốc. Nhưng, khi đang chờ tàu ở Long Xuyên, Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng với toàn bộ tướng lĩnh đi theo hộ giá như Trương Phúc Thận, Nguyễn Danh Khoáng, Nguyễn Phúc Đồng (anh ruột của Nguyễn Ánh) ... đều bị bắt sống và đến tháng 9 năm 1777 thì bị xử tử tại Gia Định. Bấy giờ, tôn thất họ Nguyễn chỉ còn có Nguyễn Ánh là trốn thoát được.

Với cuộc tấn công vào Gia Định lần này, Nguyễn Huệ đã làm sụp đổ hoàn toàn cơ đồ thống trị của họ Nguyễn được tạo lập trước đó hơn hai trăm năm, thực hiện thắng lợi trọn vẹn mục tiêu lớn nhất của Tây Sơn đặt ra trong thời kì chuẩn bị khởi nghĩa. Cũng với cuộc tấn công dũng mãnh này, Nguyễn Huệ đã giải phóng được một vùng đất rộng lớn, nhanh chóng tăng cường sức người và sức của, khiến Tây Sơn có thể vững vàng bước vào những trận chiến đấu mới, lớn hơn và quyết liệt hơn.

Đến đây, thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ bước vào thời kì nở rộ, phong phú và xuất sắc lạ thường. Các tướng lĩnh của họ Nguyễn đều xem ra không đáng là đối thủ của Nguyễn Huệ. Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, Nguyễn Huệ nhờ những công lao xuất sắc trong hơn bảy năm chiến đấu, đặc biệt là ở trận Phú Yên (1775) và trận Gia Định (1777) nên đã được phong làm Long Nhương Tướng Quân.

4. Cùng với anh là Tây Sơn Vương Nguyễn Nhạc chỉ huy cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ tư (năm 1782: năm 29 tuổi), đánh cho Nguyễn Ánh phải đại bại

Sau khi hoàn thành xuất sắc cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ hai, Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn, giao vùng đất mới được giải phóng cho một số tướng lĩnh quản lí. Nhân cơ hội đó, Nguyễn Ánh và bè lũ lập tức nổi lên. Đất Gia Định chẳng mấy chốc đã bị Nguyễn Ánh chiếm lại. Lực lượng Tây Sơn ở Gia Định không sao chống đỡ nổi, đành phải cấp báo về Quy Nhơn. Do chỗ nhận định rằng Nguyễn Ánh chỉ là một kẻ tuổi đời còn quá trẻ, năng lực chỉ huy và uy tín cũng chưa cao, cho nên, Tây Sơn chỉ cử hai viên tướng là Tổng Đốc Chu (chưa rõ họ là gì) và Hộ Giá Phạm Ngạn, đem hai đạo quân thủy bộ nhỏ đi cứu nguy cho Gia Định. Sau sáu tháng hành quân vất vả, Tổng Đốc Chu và Hộ Giá Phạm Ngạn mới tiến được đến vùng Biên Hòa ngày nay. Các tướng của Tây Sơn chẳng những không cản nổi những cuộc phản công của Nguyễn Ánh mà còn bị đánh bật khỏi Gia Định, sau đó lại còn bị đánh bật khỏi Bình Thuận, tình hình phía Nam trở nên rất nguy cấp.

Tại Gia Định, lực lượng của Nguyễn Ánh được tăng cường rất nhanh. Đầu năm 1781, Nguyễn Ánh đã có khoảng ba vạn quân thủy bộ. Bấy giờ, sát cánh bên cạnh Nguyễn Ánh còn có năm tàu chiến với đầy đủ thủy thủ và vũ khí của phương Tây do viên sĩ quan người Pháp là Manuel chỉ huy. Từ Gia Định, Nguyễn Ánh liên tiếp chủ động tổ chức những cuộc tấn công vào Tây Sơn. Đã có lúc, quân Nguyễn Ánh tiến tới tận khu vực gần thành phố Nha Trang ngày nay.

Tháng ba năm Nhâm Dần (1782), Bộ chỉ huy Tây Sơn quyết định đưa đại quân vào Nam, đánh gục toàn bộ lực lượng của quân Nguyễn. Bởi tính chất đặc biệt quan trọng của trận đánh này, đích thân hai lãnh tụ của Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy. Tương tự như ba lần trước, lần này, Tây Sơn cũng huy động cả bộ binh lẫn thủy binh, trong đó, thủy binh là lực lượng nòng cốt. Về phần mình, Nguyễn Ánh do đã biết được quyết tâm của Tây Sơn nên đã chủ động bố trí trận địa để đón đánh.

Tại Cần Giờ, thủy binh của Nguyễn Ánh do tướng Tống Phước Thiêm chỉ huy, có khoảng 400 chiến thuyền (chưa kể 5 tàu chiến của phương Tây do Manuel cầm đầu), chuẩn bị thế trận gần ở khu vực sông Ngã Bảy (Thất Kỳ Giang) với hi vọng chặn đứng thủy quân Tây Sơn để rồi sau đó là tùy cơ mà tổ chức phản công. Ngoài ra, Nguyễn Ánh còn sắp sẵn một đội chiến thuyền khác, do đích thân Nguyễn Ánh chỉ huy, có thể đến ứng cứu cho Tống Phước Thiêm bất cứ lúc nào. Bộ binh của Nguyễn Ánh thì tập trung chủ yếu ở khu vực thành Gia Định. Nơi đây, hệ thống đồn lũy được tu bổ cẩn thận, khả năng phòng thủ rất cao.

Về phần Tây Sơn, trận đánh quyết liệt đầu tiên là trận sông Ngã Bảy ở Cần Giờ. Trận này do đích thân Nguyễn Huệ chỉ huy. Nhân lúc thuận chiều gió, Nguyễn Huệ đã cho dùng hỏa công, khiến cho thủy quân Tống Phước Thiêm hoàn toàn bị bất ngờ về cách đánh, đội ngũ rối loạn, chẳng mấy chốc đã bị đại bại. Nguyễn Ánh tới cứu cũng không sao có thể xoay chuyển được tình thế, đành tháo chạy thực mạng. Tàu chiến của Manuel bị vây chặt và sau đó bị thiêu trụi, Manuel chịu chết cháy.

Tàn binh của Nguyễn Ánh và Tống Phước Thiêm chạy về Gia Định, kết hợp với lực lượng bộ binh đang đóng tại đây để tính kế chống trả. Ở Gia Định, Nguyễn Ánh có ba căn cứ rất vững chắc. Một là thành Gia Định, hai là đồn Bến Nghé và ba là đồn Thị Nghè. Trong thế chân vạc lợi hại này, Bến Nghé và Thị Nghè giữ vị trí yểm trợ rất đắc lực cho thành Gia Định. Cả thành lẫn đồn đều được xây dựng rất kiên cố. Bấy giờ, thân cây dừa được dùng làm kèo đỡ, súng lớn cũng không dễ gì phá hủy được. Nhưng, chỉ trong một trận giáp chiến, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy cũng đã đánh bật được Nguyễn Ánh ra khỏi ba căn cứ kiên cố nói trên. Nguyễn Ánh phải chạy về Ba Giồng. Tại đây, chưa kịp củng cố đội ngũ để đối phó thì tin bại trận cứ liên tiếp chuyển về và quân Tây Sơn cũng đang ồ ạt tiến tới, cho nên, Nguyễn Ánh lại phải tháo chạy. Lần này, Nguyễn Ánh chỉ còn lại đúng 150 người bỏ Ba Giồng, băng qua Hậu Giang, sang cả Chân Lạp, lòng vòng bốn tấu khắp nơi.

Trong khi một bộ phận quan trọng của Tây Sơn đang lo truy kích Nguyễn Ánh thì một bộ phận khác của Tây Sơn lo đối phó với những đám tàn quân khác của Nguyễn Ánh. Bấy giờ, các tướng của Nguyễn Ánh như Tôn Thất Dụ, Trần Xuân Trạch, Trần Công Chương.. từ Bình Thuận cũng vội đem quân vào Gia Định. Sau các tướng nói trên, đến lượt Châu Văn Tiếp hùng hổ mang quân tới. Một trận ác chiến đã xảy ra tại khu vực cầu Tham Lương, Hộ Giá Phạm Ngạn của Tây Sơn bị tử trận, nhưng phía đối phương, tướng Hồ Công Siêu cũng bị giết chết. Thấy không thể chống đỡ nổi, lực lượng của Nguyễn Ánh do các tướng nói trên chỉ huy đã buộc phải rút lui, tìm chỗ náu mình ở đất Bình Thuận như trước đó.

Mùa hè năm 1782, thấy tình hình Gia Định đã tương đối ổn, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn, chỉ để lại tướng Đỗ Nhân Trập cùng ba ngàn quân ở lại trông coi Gia Định nữa mà thôi.

Trận tấn công vào Gia Định năm 1782 là trận đầu tiên Nguyễn Huệ chỉ huy quân đội đánh vào thế trận đã bày bố sẵn của đối phương, cả ở dưới nước lẫn trên bộ. Xét từ mọi phương diện khác nhau, thế trận của Nguyễn Ánh là thế trận rất vững chắc. Bên cạnh lực lượng khá hùng hậu của mình, Nguyễn Ánh còn được sự hỗ trợ đặc lực của các chiến thuyền phương Tây. Số lượng các chiến thuyền phương Tây tuy không nhiều, nhưng, vị trí và ảnh hưởng đối với chiến trận lại rất lớn. Nếu Tây Sơn phải hành quân xa từ hàng trăm cây số tới, thì ngược lại, Nguyễn Ánh gần như chỉ sắp đặt mọi việc tại chỗ. Tóm lại là về lí thuyết, khả năng giành phần thắng của Nguyễn Ánh cao hơn. Nhưng, thực tiễn sinh động của cuộc tấn công năm 1782 cho thấy Nguyễn Huệ đã làm được những việc ngỡ như không thể làm. Nghệ thuật đánh nhanh, thắng nhanh được Nguyễn Huệ thực hiện với một trình độ rất cao. Các tướng dày dạn kinh nghiệm trận mạc của Nguyễn Ánh rồi cả đến bản thân Nguyễn Ánh phải kinh ngạc và hoảng sợ đã đành, ngay những sĩ quan chỉ huy chiến thuyền người phương Tây như Manuel cũng phải bó tay chịu chết. Chỗ dựa chủ yếu của Nguyễn Huệ không phải là vũ khí hay điều kiện thuận lợi của thời tiết và địa hình, mà trước hết và cao nhất vẫn là con người. Nếu nắm được thế mạnh riêng của từng tướng lĩnh, của từng đạo

quân và sử dụng được, phát huy cao độ được những thế mạnh riêng đó, thì nhất định sẽ nắm phần thắng trong tay.

Trong cuộc tấn công vào Gia Định năm 1782 này, bên cạnh Nguyễn Huệ, Bộ chỉ huy quân Tây Sơn còn có một nhân vật rất quan trọng khác, đó là Nguyễn Nhạc. Với cương vị là Hoàng Đế, hẳn nhiên, tiếng nói của Nguyễn Nhạc có ý nghĩa quyết định. Nhưng xét diễn biến cụ thể của toàn bộ cuộc tấn công, vai trò của Nguyễn Huệ luôn luôn nổi lên hàng đầu. Những trận giáp chiến quan trọng nhất diễn ra tại sông Ngã Bảy, tại thành Gia Định, đồn Bến Nghé, đồn Thị Nghè và tại khu vực Tiền Giang ngày nay đều do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy. Sử cũ thực sự có lí khi hầu như chỉ nhắc riêng tên Nguyễn Huệ trong đoạn chép về năm này.

5. Tổng chỉ huy lực lượng Tây Sơn tấn công vào Gia Định lần thứ năm (năm 1783: năm 30 tuổi), đuổi tập đoàn Nguyễn Ánh ra khỏi bờ cõi

Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ vừa rút về Quy Nhơn thì lập tức tình hình Gia Định biến đổi nhanh chóng, theo chiều hướng ngày càng bất lợi cho Tây Sơn. Trước hết, tại Long Hồ, một viên tướng của Nguyễn Ánh là Hồ Văn Lân đã tập hợp được một số quân lính, bất ngờ tấn công và chiếm lại được Long Hồ. Ngay sau chiến thắng này của Hồ Văn Lân, các tướng khác của Nguyễn Ánh như Dương Công Trừng và Nguyễn Văn Quý cũng đem quân về Long Hồ để hỗ trợ Hồ Văn Lân, khiến cho tình thế của lực lượng ủng hộ Nguyễn Ánh ở đây tăng lên rất nhanh. Từ Long Hồ, một loạt những trận phản công lớn nhỏ được tổ chức. Quân Tây Sơn dẫu rất cố gắng vẫn không sao chống đỡ nổi, bỏ thành, bỏ đất mà chạy. Vùng đất đại để tương ứng với Long An ngày nay trở về Nam, dần dần nằm trong tay của nhóm tướng lĩnh Hồ Văn Lân. Tin này chẳng mấy chốc đã vang đi khắp nơi.

Tại Bình Thuận, Châu Văn Tiếp cũng nhận thấy quân đội Tây Sơn ở Gia Định lúng túng, bèn tới tập đánh vào Nam. Lần này, Châu Văn Tiếp có vẻ rất tự tin, giương cao ngọn cờ Lương sơn tá quốc (quân giỏi ở núi rừng lo giúp nước) mà tiến. Bấy giờ, quân Tây Sơn ở Gia Định do Đỗ Nhân Trập chỉ huy chỉ có ba ngàn người mà phải phân tán đi đóng giữ nhiều đồn lũy khác nhau, vì thế, khả năng chống đỡ ở từng đồn lũy rất thấp. Châu Văn Tiếp cùng các tướng dưới quyền như Tôn Thất Mân, Phạm Văn Sĩ, Lê Văn Quân, Nguyễn Văn Thuận, Nguyễn Văn Thảo, Nguyễn Long, Phan Viện ... chia quân đồn dập đánh vào Gia Định. Đỗ Nhân Trập không sao cầm cự nổi, đành phải tháo chạy về Quy Nhơn.

Cũng có thể nói Đỗ Nhân Trập đã sai lầm khi dàn mỏng lực lượng vốn dĩ rất khiêm nhượng của mình trên nhiều địa bàn khác nhau, tuy nhiên, ở một góc độ khác, chúng ta lại cũng có thể nói rằng Đỗ Nhân Trập thật khó mà chọn lựa cho mình một phương pháp nào khác. Sai lầm của tướng Đỗ Nhân Trập chừng như lại bắt đầu từ sai lầm của Bộ chỉ huy Tây Sơn khi đánh giá về vị trí của đất Gia Định. Tây Sơn đã tập trung quân quá đông ở những nơi

không phải là có vị trí chiến lược quan trọng. Nguyễn Ánh và tướng lĩnh dưới quyền đã triệt để lợi dụng sơ hở này và do đó đã dễ dàng chiếm lại Gia Định sau những phen đại bại thảm hại đến độ ngỡ như khó mà ngóc đầu lên được nữa.

Tại Gia Định, một lần nữa, Nguyễn Ánh lại gấp rút xây dựng hệ thống đồn lũy trên cả một tuyến dài từ vùng đại để tương ứng với Long An về cho đến thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Đồn lũy cũ được tu bổ và tôn tạo. Thành lũy mới được xây đắp. Bộ binh và thủy binh liên lạc chặt chẽ và sẵn sàng ứng cứu cho nhau. Khí thế của tập đoàn Nguyễn Ánh lại một lần nữa trở nên rất hưng thịnh.

Đứng trước tình hình đó, Bộ chỉ huy Tây Sơn lại quyết định tổ chức cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ năm. Lần này, quân Tây Sơn đặt dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Lực lượng tham chiến của Tây Sơn gồm chủ yếu là thủy binh. Tháng hai năm Quý Mão (1783), Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ bắt đầu cho quân rời Quy Nhơn tiến vào Nam, mở đầu cuộc tấn công lớn vào Nguyễn Ánh.

Cuộc giáp chiến đầu tiên diễn ra tại Cần Giơ. Cũng như tất cả các trận trước, Nguyễn Huệ đã triệt để lợi dụng thủy triều và gió khiến cho sức mạnh của thủy binh Tây Sơn được nhân lên gấp bội. Chỉ trong một trận chớp nhoáng, phòng tuyến kiên cố của Nguyễn Ánh tại Cần Giơ bị phá toang. Ngay sau đó, Nguyễn Huệ chia quân làm hai đạo đánh từ hai hướng khác nhau.

Đạo thứ nhất tiến xuống Thảo Câu (Vàm Cỏ), giao cho Đô Đốc Lê Văn Kế chỉ huy. Đạo thứ hai đánh thẳng vào Gia Định, giao cho Tư Khấu Nguyễn Văn Kim chỉ huy. Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ chịu trách nhiệm điều khiển chung.

Tại Thảo Câu, thủy quân Nguyễn Ánh đã chuẩn bị sẵn một trận hỏa công rất lợi hại. Nhưng, theo đúng lời dặn của Nguyễn Huệ, Đô Đốc Lê Văn Kế chờ cho đến lúc thủy triều lên nhanh và gió bắt đầu thuận chiều mới đánh. Lửa hỏa công của quân Nguyễn Ánh, thay vì nhằm thiêu cháy chiến thuyền của Tây Sơn, đã thiêu cháy ngay chính chiến thuyền của mình. Đô Đốc Lê

Văn Kế nhân đó đã thúc quân đánh tới tấp. Lực lượng thủy quân của Nguyễn Ánh ở Thảo Câu nhanh chóng bị tan rã. Tướng chỉ quân Nguyễn ở Thảo Câu là Dương Công Trừng bị bắt, toàn bộ quân sĩ của Nguyễn Ánh đóng tại đây đều phải xin hàng.

Tại Gia Định, số phận của lực lượng quân Nguyễn cũng bi đát không kém. Tướng chỉ huy quân Nguyễn ở đây là Tôn Thất Mân cùng hàng loạt thuộc tướng và quân sĩ phải chịu chbiết.

Sau hai trận đại bại nói trên, Nguyễn Ánh buộc phải bỏ Gia Định, dắt díu thân nhân chạy trốn. Bấy giờ, Nguyễn Ánh còn độ dăm sáu tướng cùng với khoảng một trăm quân sĩ tùy tùng nữa mà thôi. Nhưng, chỉ mấy ngày sau, đám tàn quân của Nguyễn Ánh đã tập trung ở Ba Giồng và chúng lại tính kế để đánh trả Tây Sơn.

Quyết không cho Nguyễn Ánh kịp ra tay, Nguyễn Huệ đã trực tiếp cầm tới đánh. Lần này, Nguyễn Huệ cho cả tượng binh tham chiến. Một lần nữa, Nguyễn Ánh đại bại, các tướng như Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Kim Phẩm đều bị bắt, Nguyễn Đình Thuyên, Nguyễn Văn Quý, Trần Đại Huê ... thì bị giết tại trận.

Từ đây, một cuộc truy đuổi ráo riết của quân Tây Sơn đối với Nguyễn Ánh bắt đầu. Nguyễn Ánh phải bôn tẩu khắp nơi và chịu thêm nhiều thiệt hại nặng nề nữa. Đại lược như sau:

- Sau nhiều ngày chạy lòng vòng trong khu vực thuộc Tiền Giang ngày nay, Nguyễn Ánh thấy không thể bám lại được, bèn chạy ra cửa biển Ba Thắc để tìm gặp Bá Đa Lộc. Nhưng trước đó Bá Đa Lộc đã đến Mạc Bắc (nay thuộc Trà Vinh), cùng với giáo sĩ Liot, giáo sĩ Castuera và giáo sĩ Ginestar chạy trốn. Tám ngày sau, Nguyễn Ánh cũng đuổi kịp nhưng các giáo sĩ nói trên không dám ở chung với Nguyễn Ánh vì sợ bị liên lụy nên lại trốn đi nơi khác.

- Nguyễn Ánh hoảng hốt chạy ra Hà Tiên rồi sau đó là nương thân tại đảo Phú Quốc. Tướng Phan Tiến Thận được Nguyễn Huệ sai cầm quân đi truy kích. Trong trận giáp chiến tại Phú Quốc, một loạt các tướng của Nguyễn Ánh như Tôn Thất Cốc, Tôn Thất Điện (cũng tức là Tôn Thất Chương),

Chưởng Cơ Hoảng (chưa rõ họ) ... bị bắt. Nguyễn Ánh may được Lê Phúc Điển đổi áo để đánh lừa quân Tây Sơn mới thoát chết mà chạy trốn được.

- Sau khi được Lê Phúc Điển đổi áo, Nguyễn Ánh chạy ra đảo Cổ Long, nhưng chưa hoàn hồn đã bị tướng của Tây Sơn là Trương Văn Đa đem quân tới truy đuổi. Khi ấy, bỗng dưng gió bão nổi lên, Trương Văn Đa không thể tiếp tục cuộc truy quét, còn tàn quân của Nguyễn Ánh thì liều chết vượt cả gió bão, chạy về đảo Cổ Cốt và sau đó lại về đảo Phú Quốc.

- Tại Phú Quốc, do bị tuyệt lương, tàn quân Nguyễn Ánh lại quyết chí đi tìm nơi nương thân khác. Chẳng dè, vừa xuất đầu lộ diện đã bị quân Tây Sơn vây đánh tới tấp. Không còn con đường nào khác, Nguyễn Ánh phải chạy thẳng ra ngoài khơi, lênh đênh trên biển bảy ngày bảy đêm mới lui về được Phú Quốc.

- Thấy Phú Quốc không phải là đất dung thân, Nguyễn Ánh lại bí mật quay về Long Xuyên, nhưng, chưa đến được Long Xuyên đã bị tướng của Nguyễn Huệ là Nguyễn Hóa chặn đánh quyết liệt. Nguyễn Ánh chạy ra Hòn Chông và sau đó lại chạy đến đảo Thổ Châu, cách đất liền những hơn 200 cây số. Cuối cùng, Nguyễn Ánh đã chạy sang cầu cứu Xiêm La.

Đến đây, những nhiệm vụ chính yếu đặt ra cho cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ năm đã hoàn thành. Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ rút quân về Quy Nhơn, việc coi giữ đất Gia Định được giao cho tướng Trương Văn Đa đảm trách. Đánh giá về Nguyễn Huệ trong và sau cuộc tấn công này, một học giả phương Tây là Legrand de la Liraye viết:

“Bằng việc giải phóng đất Gia Định, Long Nhương Tướng Quân (chỉ Nguyễn Huệ – NKT) đã hoàn toàn làm chủ được cả xứ Đàng Trong. Ông không phải chỉ là tướng giỏi cầm quân mà còn là một nhà chính trị xuất sắc, tức là khác hẳn với những vị tướng mà trước đó Nguyễn Nhạc đã cử vào. Ông nắm được cả vùng Gia Định trong tay bằng những đồn lũy nằm án ngữ khắp các nẻo thủy bộ với một kỉ luật nghiêm minh và một lòng nhân từ với nhân dân.”

Thực tiễn sinh động của cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ năm đã chứng tỏ rằng, Nguyễn Huệ là người vừa rất có tài quyết đoán lại vừa biết

triệt để tận dụng những yếu tố thuận lợi của thời tiết và chế độ thủy văn, khiến cho cả thế và lực của quân đội Tây Sơn trong từng trận đánh cụ thể được nhân lên gấp bội. Do liên tiếp bị đại bại thảm hại, trong bước đường cùng, Nguyễn Ánh đã chạy sang cầu cứu Xiêm La, tức là đã đi từ chỗ hại dân đến chỗ phản quốc.

6. Tổng chỉ huy trận quyết chiến chiến lược ở Rạch Gầm – Xoài Mút (năm 1785: năm 32 tuổi), đập tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm La và trừng trị đích đáng hành vi phản dân, hại nước của Nguyễn Ánh

Đôi điều về quân xâm lược Xiêm La:

Khi quân Tây Sơn liên tiếp tổ chức những cuộc tấn công vào Gia Định thì ở Xiêm La, tình hình chung cũng rất bi đát. Bấy giờ, quân Miến Điện liên tiếp tấn công Xiêm La và giai cấp thống trị của Xiêm La đã tỏ ra rất bạc nhược, không đủ tinh thần và ý chí, càng không đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo sự nghiệp chống xâm lăng. Quân Miến Điện đã chiếm được kinh đô của Xiêm La lúc đó là Ayuthaya và tàn phá đất Xiêm La một cách khủng khiếp.

Trước hiểm họa đó, người Xiêm La và những kiều dân làm ăn sinh sống trên đất Xiêm La đã đồng tâm hợp lực để tổ chức cuộc kháng chiến chống Miến Điện. Trong cuộc chiến đấu ngoan cường ấy, một nhân vật đặc biệt đã nổi lên, đó là Tak Sin. Tak Sin cũng tức là Phì Tak, là Trịnh Tân, Phi Nhã Tân hay Trịnh Quốc Anh, xuất thân là một thương nhân gốc Trung Quốc. Ông đã lãnh đạo nhân dân Xiêm La đánh tan quân Miến Điện và nhờ có công lao đặc biệt này, sau chiến thắng, Trịnh Quốc Anh được tôn lên ngôi vua (1767-1782) của Xiêm La.

Trong những năm trị vì của Trịnh Quốc Anh, Xiêm La đã phục hưng khá nhanh. Từ vị trí của một nước luôn bị các thế lực cát cứ hoành hành, Xiêm La đã trở thành một vương quốc có chính quyền tập trung chuyên chế vững mạnh. Từ tư thế của một nước bị tấn công xâm lược triền miên, Xiêm La trở thành kẻ đi tấn công xâm lược nước khác. Nhưng, về cuối đời, Trịnh Quốc Anh đã mắc phải hai ác tật. Một là bị bệnh phong (dân gian gọi là bệnh cùi), vì thế, sử vẫn gọi Trịnh Quốc Anh là phong vương (ông vua bị bệnh phong) và hai là bị bệnh điên, cho nên, sử cũng gọi ông là cuồng vương (ông vua bị bệnh điên).

Sau khi đã củng cố được địa vị của mình trên vũ đài chính trị Xiêm La, Trịnh Quốc Anh đã xua quân sang tấn công xâm lược Chân Lạp. Viên tướng

được Trịnh Quốc Anh trao phó trọng trách cầm quân sang Chân Lạp là Chakkri(sử ta phiên âm là Chắt Tri). Bấy giờ, đất đai của Chân Lạp đã bị thu hẹp, nội bộ của Chân Lạp lại mất đoàn kết nghiêm trọng, vì thế, Chakkri đã thành công khá dễ dàng. Nhưng, khi Chakkri đang lập công ở Chân Lạp thì ở Xiêm La, Trịnh Quốc Anh không còn có thể tiếp tục làm vua như cũ nữa. Chakkri đã đem quân về, lật đổ Trịnh Quốc Anh và làm vua Xiêm La kể từ năm 1782.

Với Chakkri, cuộc khủng hoảng nhất thời của Xiêm La nhanh chóng chấm dứt và Xiêm La phát đạt hơn hẳn thời trị vì của Trịnh Quốc Anh. Chính sách bành trướng của Xiêm La chẳng những được tiếp tục duy trì mà còn được đẩy mạnh. Quân đội của Chakkri đã hoành hành khắp các nước trên bán đảo Đông Dương.

Tập đoàn Nguyễn Ánh chạy sang cầu cứu Xiêm La vào năm 1783, tức 1à năm trị vì của Chakkri – Nhà vua cũng đồng thời là viên tướng khét tiếng nhất của Xiêm La lúc bấy giờ. Nói khác hơn, đối thủ mới của nghĩa quân Tây Sơn là rất đáng gờm.

Ngay sau khi nhận được lời cầu cứu của Nguyễn Ánh, đầu năm Giáp Thìn (1784), Chakkri đã quyết định mượn cớ giúp Nguyễn Ánh đánh Tây Sơn để xua quân sang xâm lược nước ta. Hai người cháu, cũng là hai viên tướng cao cấp của Chakkri là Chiêu Tăng và Chiêu Sương được lệnh làm tổng chỉ huy cuộc xâm lăng này. Lực lượng quân thủy bộ của Xiêm La được huy động đến năm vạn tên. Đi cùng với quân Xiêm La và sát cánh chiến đấu với quân Xiêm La còn có hàng ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương chia quân làm hai đạo cùng tiến sang nước ta.

- Đạo thứ nhất là đạo thủy binh gồm khoảng hai vạn tên do chính Chiêu Tăng và Chiêu Sương trực tiếp cầm đầu, vượt vịnh Xiêm La và tràn vào nước ta qua ngả Kiên Giang ngày nay.

- Đạo thứ hai là đạo bộ binh gồm khoảng ba vạn tên, do các tướng Lục Côn, Sa Uyển và Chiêu Thùy Biện chỉ huy, băng qua đất Chân Lạp rồi tràn vào nước ta qua ngả An Giang ngày nay.

Xét về tương quan, năm vạn quân là một lực lượng rất to lớn so với thực lực của Tây Sơn. Sức mạnh của năm vạn quân đó càng đáng sợ hơn, khi chúng nắm được cơ sở xã hội nguy hiểm từ bên trong là tập đoàn Nguyễn Ánh. Nhưng, vượt lên trên tất cả, khó khăn hàng đầu của Tây Sơn lúc này không phải là vũ lực của đối phương mà là ở chỗ, liệu Tây Sơn có đủ sức để tự phá bỏ giới hạn chật hẹp của một phong trào nông dân để đảm đương sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc hay không. Và, vào đúng thời điểm nguy cấp này của đất nước, Tây Sơn đã kịp thời tự chuyển hóa một cách thật tuyệt vời từ quân đội nông dân trở thành quân đội dân tộc, đúng như nhận xét của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp.

Nguyễn Huệ với công cuộc chuẩn bị tiêu diệt quân xâm lược Xiêm La

Như trên đã nói, năm 1783, sau khi đã đập tan những cố gắng cuối cùng của Nguyễn Ánh và ráo riết truy đuổi, buộc Nguyễn Ánh phải chạy sang Xiêm La, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ trở về Quy Nhơn. Đất Gia Định được giao cho Phò Mã Trương Văn Đa quản lĩnh. Khi Nguyễn Ánh rước quân Xiêm La về giày xéo đất nước, Trương Văn Đa đã có hai quyết định rất đúng đắn. Một là cử người về Quy Nhơn cấp báo cho bộ chỉ huy Tây Sơn và hai là chủ động tổ chức đánh chặn để cản bước tiến của quân Xiêm La.

Trương Văn Đa vừa tổ chức đánh chặn, vừa tinh tảo bảo toàn lực lượng nhằm chuẩn bị cho trận đánh quyết định với quân Xiêm La. Với thực lực và cũng với tinh thần bao quát đó, quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy không thể có những trận giáp chiến lớn. Nhưng, hoạt động của Trương Văn Đa đã tạo nên được nhiều ảnh hưởng tốt đẹp rất lớn lao. Trước hết, kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của giặc bị sụp đổ. Sau sáu tháng trời, quân Xiêm La và quân bản bộ của Nguyễn Ánh cũng chỉ mới chiếm được một vùng đất đai thế từ sông Tiền trở về Nam mà thôi.

Vào nước ta, quân Xiêm La ngày càng lộ rõ bộ mặt cướp nước của chúng. Điều này đã được chính Nguyễn Ánh thú nhận đầy đủ và rõ ràng trong bức thư viết bằng chữ Nôm gửi giáo sĩ J.Liot:

“Nay thì Xiêm binh đại tứ lỗ lược (tự do cướp giết – NKT), dân nhân phụ nữ (cưỡng hiếp phụ nữ của người ta – NKT), lược nhân tài vật (cướp bóc tài sản của người ta – NKT), túng sát bất dung lão thiếu (giết bừa không tha già trẻ – NKT), vậy nên, Tây tặc binh thế nhật thịnh (thế của giặc Tây Sơn ngày một mạnh – NKT), Xiêm binh thế nhật suy (thế của quân Xiêm La ngày một suy – NKT).”

Và, một khi bộ mặt cướp nước của quân xâm lăng đã bị phơi bày thì bản chất phản dân hại nước của cả tập đoàn Nguyễn Ánh cũng lộ rõ. Nhận thức chính trị của nhân dân Gia Định ngày càng chuyển hóa theo chiều hướng có lợi cho Tây Sơn. Ngay trong hàng ngũ của tập đoàn Nguyễn Ánh cũng có người quay giáo chống lại Nguyễn Ánh.

Bấy giờ ở Quy Nhơn, ngay sau khi nhận được tin cấp báo của Phò Mã Trương Văn Đa, Bộ chỉ huy Tây Sơn liền quyết định cử Nguyễn Huệ vào Gia Định, trực tiếp lãnh đạo cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Xiêm La và bè lũ tay sai Nguyễn Ánh. Tháng chạp năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Huệ đã có mặt tại Mỹ Tho với lực lượng từ Quy Nhơn vào gồm chủ yếu là thủy binh. Ngay lập tức vùng đất này trở thành nơi đối đầu của hai lực lượng quân sự đối nghịch. Một là quân đội Tây Sơn do Nguyễn Huệ làm Tổng chỉ huy đặt đại bản doanh tại Mỹ Tho và hai là quân xâm lược Xiêm La đặt đại bản doanh tại Trà Tân.

Như trên đã nói, quân Xiêm La gồm tổng cộng khoảng năm vạn tên. Quân bản bộ của Nguyễn Ánh có khoảng từ ba tới bốn ngàn tên nữa. Đó là đội quân vừa đông vừa mạnh, được trang bị vào loại hiện đại nhất vùng Đông Nam Á lúc bấy giờ. Về phần mình, quân Tây Sơn có chừng vài vạn. Tuy quân số có ít hơn nhưng trang bị thì cũng không phải là quá thua kém.

Đến Mỹ Tho, nhận thấy Trà Tân là cứ điểm tập trung rất đông quân Xiêm, được canh phòng rất cẩn mật, vì thế Nguyễn Huệ chủ trương nhử địch ra khỏi Trà Tân để đánh một trận sống còn với chúng. Và, Nguyễn Huệ đã đồng thời kết hợp một cách khôn khéo hai hoạt động hoàn toàn khác nhau.

Một là giả vờ xin giảng hòa với quân Xiêm để phân hóa nội bộ kẻ thù. Một tù binh người Chân Lạp đã được Nguyễn Huệ cử làm sứ giả, đem của cải đến đại bản doanh của quân Xiêm La và nói rằng:

“Tân triều (ý muốn chỉ Tây Sơn – NKT) và cựu triều (ý muốn chỉ tập đoàn Nguyễn Ánh – NKT) của nước chúng tôi giành đất và giành dân với nhau, chẳng thể nào dung tha cho nhau được. Nước chúng tôi cùng với Xiêm La xa xôi và cách trở, trâu ngựa không đánh hơi nhau được, chẳng hay là Vương Tử (chỉ Chiêu Tăng và Chiêu Sương – NKT) đến chốn này làm gì? Chi bằng hai nước chúng ta hãy hòa hiếu với nhau, xong việc, chúng tôi sẽ theo lệ tiến cống, như thế có phải là được lợi lâu dài không? Vậy, việc cựu chúa (chỉ Nguyễn Ánh – NKT) của nước chúng tôi xin để mặc chúng tôi tự lo liệu, xin Vương Tử chớ bận tâm lo lắng việc giúp đỡ.”

Chiêu Tăng và Chiêu Sương cũng là hai viên tướng lòng dạ rất nham hiểm, chúng muốn “tương kế tựu kế”, lợi dụng việc Nguyễn Huệ xin giảng hòa để do thám tình hình bố phòng của Tây Sơn. Về phần mình, Nguyễn Huệ cũng vờ như không hề hay biết, cứ “ngày ngày sai người sang mời quân Xiêm đến xem chiến thuyền và khoe bày mọi chiến cụ của mình. Khi quân Xiêm về thì tặng cho vóc lụa.” Kết quả là Chiêu Tăng và Chiêu Sương ngày một hí hửng, vì cho là Nguyễn Huệ hao tiền tốn của mà vẫn mắc mưu, còn Nguyễn Ánh thì ngày một nghi kỵ Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Mỗi bất hoà trong nội bộ kẻ thù bộc lộ cũng ngày một sâu sắc. Để xóa tan sự ngờ vực của Nguyễn Ánh, chính Chiêu Tăng đã có lần thề thốt rằng:

“Tôi phụng mệnh Quốc vương mình đem quân vượt biển đến giúp, nay chưa phân thắng bại mà tôi lại tham của cải thì có khác gì thú phản chủ? Nếu vì hám lợi mà để thua trận, làm nhục đến quốc thể, thì làm sao tôi có thể trốn khỏi tội trời tru đất diệt? Xin chớ nghi ngờ.”

Hai là, tranh thủ thời gian hòa hoãn rất ngắn ngủi nói trên, Nguyễn Huệ nhanh chóng bố trí trận địa để chuẩn bị quyết chiến với quân xâm lược. Đoạn sông Tiền, từ Rạch Gầm về đến cù lao Thới Sơn được chọn làm chiến trường chính. Lực lượng Tây Sơn được huy động đến ở đây gồm đủ cả thủy binh lẫn bộ binh, trong đó thủy binh giữ vai trò quan trọng nhất. Dự tính của Nguyễn Huệ là sẽ tiêu diệt quân Xiêm La và quân bản bộ của Nguyễn Ánh bằng một trận mai phục. Chiến thuyền Tây Sơn được Nguyễn Huệ mai phục sẵn ở Rạch Gầm và ở rạch Xoài Mút, tức là ở nơi hoàn toàn bất ngờ đối với quân Xiêm La, bởi vì trước đó, chúng từng được phép tới nơi đóng quân của Nguyễn Huệ, từng có dịp qua lại nhiều lần trên chính đoạn sông này.

Điều không ngờ, cũng là rất không may cho quân Xiêm La là khi Nguyễn Huệ bố trí trận địa chắc chắn xong xuôi đâu đó rồi, chúng mới bắt đầu tấn công.

Trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm – Xoài Mút (đêm ngày 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785)

Từ Trà Tân, Chiêu Tăng và Chiêu Sương vẫn thường xuyên nhận được tin báo rằng Nguyễn Huệ đóng quân ở Mỹ Tho, không hề thấy chuẩn bị đối phó

gì cả, vì thế, chúng cứ hí hửng cho là kế lớn đã thành, chỉ cần bất ngờ cho quân đến tấn công thì nhất định sẽ giành đại thắng. Chính Chiêu Tăng đã nói với Nguyễn Ánh rằng:

“Giặc (chỉ Tây Sơn – NKT) rất tin tôi, cho nên, tất nhiên là sẽ không phòng bị. Ta nên nhân đó mà đánh ngay. Vậy, xin hẹn đến đêm mùng chín tháng này (tháng chạp năm Giáp Thìn, 1784 – NKT), Quốc Vương (chỉ Nguyễn Ánh – NKT) hãy đem ngự binh đi trước xông vào binh thuyền của chúng, tôi và các tướng bản bộ sẽ đem tất cả chiến thuyền lớn nhỏ tiến theo, đánh phá chiến thuyền chặn ngang sông của giặc thì nhất định sẽ toàn thắng.”

Thực ra, kẻ mắc mưu lại chính là Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Nguyễn Huệ đã bí mật bố trí một trận đồ mai phục để chờ đợi chúng. Như trên đã nói, chiến thuyền của Nguyễn Huệ đã được giấu kín ở Rạch Gầm và Xoài Mút. Lực lượng khác của Nguyễn Huệ cũng đã được sắp đặt sẵn ở hai bên bờ sông Tiền và ở cù lao Thới Sơn. Những gì mà quân Xiêm La thấy được chỉ là bộ phận làm nhiệm vụ nghi binh mà thôi.

Rạch Gầm tức Sầm Giang, ngày nay tuy chỉ là một con rạch khá lớn, nhưng hơn hai trăm năm trước lại là một con sông, chiến thuyền cỡ lớn có thể dễ dàng qua lại. Rạch Gầm bắt nguồn từ Giồng Trôm (Bến Tre) rồi đổ ra sông Tiền.

Xoài Mút tức Xoài Hột, lại còn có tên khác nữa là sông An Đức. Ngày nay, Xoài Mút là một con rạch nhỏ, nhưng cách đây hơn hai trăm năm, Xoài Mút khá lớn, chiến thuyền có thể qua lại dễ dàng. Xoài Mút cũng là một trong những hợp lưu của sông Tiền.

Cù lao Thới Sơn nằm ở giữa sông Tiền, án ngữ cửa rạch Xoài Mút và cách Mỹ Tho không bao xa. Đây là một cù lao thuộc loại lớn, đủ để Nguyễn Huệ có thể bố trí bộ binh và đại bác, chặn đứng cuộc tấn công của Chiêu Tăng và Chiêu Sương lên Mỹ Tho. Như vậy, Rạch Gầm, Xoài Mút và cù lao Thới Sơn được Nguyễn Huệ sử dụng như ba vị trí then chốt, vừa chặn đầu, khóa đuôi, dồn đối phương vào thế bị bao vây và bị tấn công tiêu diệt, không cách gì chống đỡ nổi.

Ngoài ra, ở Rạch Rau Răm (một vị trí nằm giữa Rạch Gầm với cù lao Trà Tân hay cù lao Năm Thôn), Nguyễn Huệ còn bố trí một đơn vị thủy binh nhỏ, đại để cũng như là chốt tiền tiêu của quân đội Tây Sơn. Trước khi đến Mỹ Tho, quân Xiêm La buộc phải đi qua vị trí này.

Đêm ngày 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785, Chiêu Tăng và Chiêu Sương hạ lệnh tấn công vào đại bản doanh của Nguyễn Huệ ở Mỹ Tho. Quân bản bộ của Nguyễn Ánh gồm khoảng ba bốn ngàn tên, bị Chiêu Tăng và Chiêu Sương đẩy đi trước. Nhưng, Nguyễn Ánh không tin ở thắng lợi, vì thế, đã cố tìm cách đi sau. Một số bề tôi thân tín như Trần Phúc Giai, Nguyễn Văn Bình và Lê Văn Duyệt ... được bố trí đi cùng để bảo vệ Nguyễn Ánh. Như thế vẫn chưa đủ, Nguyễn Ánh còn sai Mạc Tử Sinh bí mật bố trí một lối thoát dành riêng cho Nguyễn Ánh để đề phòng khi có chuyện chẳng lành xảy ra.

Khi xuất quân ở Trà Tân, Chiêu Tăng và Chiêu Sương gặp thuận lợi vì thủy triều đang rút, chiến thuyền của chúng cứ theo dòng nước mà tiến. Chúng qua chốt tiền tiêu của Tây Sơn ở Rạch Rau Răm một cách dễ dàng bởi ở đó chỉ còn một bộ phận nhỏ của Tây Sơn làm nhiệm vụ nghi binh mà thôi. Giặc hùng hổ tiến về Mỹ Tho, nhưng, khi khoảng ba trăm chiến thuyền của chúng lọt vào khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút thì thủy triều bắt đầu lên, lợi thế xuôi dòng của chúng không còn nữa. Và, đúng lúc đó, từ Rạch Gầm, từ Xoài Mút, từ cù lao Thới Sơn và từ hai bên bờ sông Tiền, lực lượng thủy bộ của Tây Sơn đồng loạt tấn công. Ngay từ phút giao tranh đầu tiên, hỏa lực của Tây Sơn đã giành được thế áp đảo. Nguyễn Huệ trực tiếp ra đốc chiến và hạ lệnh đánh đến cùng, “vì thế, tướng sĩ đều liều chết, không nghĩ gì đến tính mệnh, tấn công rất mãnh liệt.” Mọi cố gắng chống cự của Chiêu Tăng và Chiêu Sương đều bị đập tan. Chiến thuyền của giặc, thứ bị thiêu trụi, thứ bị nhận chìm. Quân giặc số bị trúng tên đạn, số bị chém, số khác lại chết đuối giữa sông ... Hàng ngàn tên cố liều chết vượt lên bờ thì bị bắt sống. Chỉ trong vòng chưa đầy một ngày, toàn bộ quân Xiêm La và quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã đại bại. Chiêu Tăng phải liều chết mở đường máu, bỏ cả thuyền mà chạy bộ sang Chân Lạp mới may mắn thoát chết.

Mờ sáng hôm sau, khi nghe tiếng đại bác liên tục nổ từ xa, Mạc Tử Sinh đang tràn đầy hi vọng là sẽ có tin chiến thắng, thì bỗng thấy Nguyễn Ánh cùng các tướng thân tín hốt hoảng chạy đến. Mạc Tử Sinh vội vã lấy thuyền chở Nguyễn Ánh trốn đi xa.

Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng đám tàn quân chạy sang đất Chân Lạp, tạm hoàn hồn mới điểm lại thì thấy năm vạn quân thủy bộ chỉ còn lại hơn một vạn tên nữa mà thôi. Vua Xiêm La là Chakkri tức giận nói rằng: “Hai tên súc sinh là Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm việc kiêu căng và hung hãn, vào sâu trong đất giặc (chỉ Tây Sơn – NKT) mà không vâng mệnh Quốc vương, tàn hại dân của họ.” Ngay sau khi nghe tin Chiêu Tăng và Chiêu Sương bại trận Chakkri vội sai tướng Phi Nhã Xuân đem thêm 10 chiến thuyền đi cứu nguy. Nhưng, Phi Nhã Xuân vừa xuất quân thì đã thấy tàn quân của Chiêu Tăng và Chiêu Sương đang hốt hoảng chạy về. Chúng nói với Phi Nhã Xuân rằng:

“Chủ tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đại bại, đã theo đường bộ, băng qua Chân Lạp mà chạy. Chúng tôi bị thua ở sau, chẳng biết họ sống chết thế nào, may cướp được thuyền của dân mà thoát được về đây.”^[399]

Quân bản bộ của Nguyễn Ánh cũng cùng chung số phận. Nguyễn Ánh được Mạc Tử Sinh đón chạy trước, về đến đất Hà Tiên, quân sĩ tùy tùng của Nguyễn Ánh chỉ còn 200 tên. Và, chưa kịp nghỉ chân đã bị Tây Sơn truy đuổi. Nguyễn Ánh đã phải bỏ Hà Tiên chạy ra đảo Thổ Châu, đảo Cổ Cốt và sau cùng là chạy sang Xiêm La. Đó là một cuộc tháo chạy nhục nhã nhất trong cuộc đời của Nguyễn Ánh. Đã có lúc vì cạn lương ăn, tướng của Nguyễn Ánh là Nguyễn Văn Thành phải đi ăn cướp, chẳng dè, bị đánh trọng thương, suýt chết.

Rạch Gầm – Xoài Mút là một trong những trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời của lịch sử dân tộc. Với Rạch Gầm – Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã có công viết nên khúc tráng ca đầu tiên về sự nghiệp chống xâm lăng của nhân dân Gia Định. Với Rạch Gầm – Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã có công làm phong phú thêm kho tàng khoa học quân sự của tổ tiên ta. Cũng với Rạch Gầm – Xoài Mút và từ Rạch Gầm – Xoài Mút, phong trào Tây Sơn chuyển

hắn sang một giai đoạn hoàn toàn mới, giai đoạn đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau: vừa không ngừng mở rộng quy mô và phạm vi của cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến thống trị tàn bạo trong cả nước, vừa dũng cảm vươn lên đảm nhận sứ mệnh bảo vệ độc lập dân tộc. Nói khác hơn, với Rạch Gầm – Xoài Mút và từ Rạch Gầm – Xoài Mút, giai đoạn hào quang rực rỡ nhất của Tây Sơn bắt đầu.

7. Tổng chỉ huy trận tấn công tiêu diệt lực lượng quân Trịnh ở Phú Xuân (năm 1786: năm 33 tuổi), giải phóng vùng đất cuối cùng của xứ Đàng Trong

Sau chiến thắng Rạch Gầm – Xoài Mút, Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn và tại đây, chính Nguyễn Huệ vừa là người đề xuất ý kiến, lại cũng là người trực tiếp vạch kế hoạch và chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào lực lượng quân Trịnh đang đóng ở vùng đất từ đèo Hải Vân trở ra, trong đó, vị trí quan trọng nhất là Phú Xuân.

Như đã nói ở trên, năm 1774, lợi dụng lúc chúa Nguyễn lúng túng bởi cuộc tấn công ồ ạt của Tây Sơn, chúa Trịnh đã sai Hoàng Ngũ Phúc đem ba vạn quân, vượt sông Gianh, đánh thẳng vào xứ Đàng Trong. Nhờ chủ trương khôn khéo của Bộ chỉ huy Tây Sơn, quân Hoàng Ngũ Phúc tạm dừng các cuộc tấn công Tây Sơn và sau cùng, chỉ chiếm đóng miền đất từ đèo Hải Vân trở ra mà thôi.

Tháng chạp năm Ất Mùi (1775), chúa Trịnh là Trịnh Sâm triệu Hoàng Ngũ Phúc về. Hai viên tướng cao cấp là Bùi Thế Đạt và Nguyễn Đình Đốn được cử tới thay. Các văn thần như Phan Lê Phiên, Uông Sĩ Điền và Nguyễn Lệnh Tân cũng được cử tới để giúp sức. Sau, chúa Trịnh là Trịnh Sâm còn phải kế tiếp hai văn thần nữa là Lê Quý Đôn và Nguyễn Mậu Dĩnh, hi vọng sẽ sớm ổn định được tình hình ở vùng đất mới chiếm.

Tháng 8 năm Bính Thân (1776), tướng Phạm Ngô Cầu được Trịnh Sâm chỉ định làm Trấn Thủ, thay cho Bùi Thế Đạt. Tướng Hoàng Đình Thế cũng được lệnh đem quân đến đóng ở châu Bố Chính để sẵn sàng ứng cứu cho Phạm Ngô Cầu. Chỉ trong vòng vài ba năm, tình hình Thuận Hóa đã tạm ổn, các văn thần lần lượt được rút về Thăng Long. Các đồn lũy của quân Trịnh từ đèo Hải Vân trở ra được xây đắp rất chắc chắn. Tóm lại, việc tấn công ra Thuận Hóa không phải là dễ dàng đối với quân đội Tây Sơn.

Tuy nhiên, nếu quân Trịnh có thuận lợi là đồn lũy vững chắc, lại được đèo Hải Vân che chở ở phía nam, thì quân Trịnh cũng có khó khăn, đó là nội bộ tướng lĩnh mất đoàn kết. Ngoài ra, chủ tướng của quân Trịnh ở Thuận Hóa

lúc ấy là Phạm Ngô Cầu còn rất mê tín và tham lam. Chính những chỗ yếu kém này đã gây nên những tác hại không nhỏ.

Là người chịu trách nhiệm cao nhất trong cuộc tấn công vào Thuận Hóa, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị một cách rất khẩn trương nhưng cũng rất chu tất. Việc đầu tiên mà Nguyễn Huệ quyết thực hiện bằng được là lập mưu để chia rẽ kẻ thù. Chừng nào Phạm Ngô Cầu và Hoàng Đình Thế còn chung lưng đấu cật với nhau, thì chừng đó, cuộc tấn công của Tây Sơn còn gặp nhiều khó khăn. Xuất phát từ nhận thức đó, Nguyễn Huệ đã nghĩ kế li gián Phạm Ngô Cầu với Hoàng Đình Thế. Nhân vật được Nguyễn Huệ chọn để thực hiện nhiệm vụ đặc biệt này là Nguyễn Hữu Chỉnh. Năm 1774, khi Hoàng Ngũ Phúc được Trịnh Sâm sai đem ba vạn quân đánh vào xứ Đàng Trong, Nguyễn Hữu Chỉnh là thư kí riêng của Hoàng Ngũ Phúc. Chính Hoàng Ngũ Phúc đã sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem sắc phong, ấn, kiếm và cờ hiệu Tây Sơn Hiệu Trưởng Tiên Phong Tướng Quân ban cho Nguyễn Nhạc. Tháng 12 năm 1775, khi Hoàng Ngũ Phúc được triệu về Thăng Long, Nguyễn Hữu Chỉnh cũng đi theo. Đầu năm 1776, Hoàng Ngũ Phúc mất, Nguyễn Hữu Chỉnh theo hầu Hoàng Đình Bảo. Hoàng Đình Bảo cũng tức là Hoàng Đăng Bảo, Hoàng Tổ Lý, được phong tới tước Quận Công, cho nên, sử cũ thường gọi ông là Quận Huy. Quận Huy là con rể của chúa Trịnh Doanh (1740-1767), vì thế, Quận Huy rất được chúa Trịnh Sâm (1767-1782) và đặc biệt là vợ của Trịnh Sâm (bà Đặng Thị Huệ) sủng ái. Năm 1782, Hoàng Đình Bảo bị kiêu binh nổi loạn giết chết. Nguyễn Hữu Chỉnh bơ vơ vì không còn biết nương tựa vào ai, bèn chạy vào Nghệ An. Cùng chạy loạn một lần với Nguyễn Hữu Chỉnh còn có tướng Hoàng Viết Tuyến. Đến Nghệ An, Nguyễn Hữu Chỉnh bàn với Võ Tá Dao là Trấn Thủ ở đấy một kế hoạch làm phản khá táo bạo, nhưng thấy Võ Tá Dao chần chừ nên Nguyễn Hữu Chỉnh và Hoàng Viết Tuyến vội chạy vào Quy Nhơn, xin đầu hàng Nguyễn Nhạc. Nguyễn Nhạc rất mừng vì chẳng đánh mà vẫn bắt được tướng của họ Trịnh, chẳng mất công sai người đi do thám mà vẫn nắm được khá tỉ mỉ tình hình của Đàng Ngoài. Nguyễn Nhạc giao Nguyễn Hữu Chỉnh cho Nguyễn Huệ và đến đây thì Nguyễn Hữu Chỉnh được Nguyễn Huệ dùng vào việc li gián Phạm Ngô Cầu với Hoàng Đình Thế. Bấy giờ Nguyễn Hữu Chỉnh được lệnh viết thư bí

mật hẹn với Hoàng Đình Thế về việc Hoàng Đình Thế sẽ quy hàng Tây Sơn, nhưng, bức thư ấy lại vờ để cho Phạm Ngô Cầu bắt được. Từ đó, Phạm Ngô Cầu luôn nghi ngờ Hoàng Đình Thế.

Điều không may cho Phạm Ngô Cầu là cũng vào lúc bấy giờ Phạm Ngô Cầu có cử Nguyễn Phú Như đến Quy Nhơn, mượn tiếng trao đổi về biên giới để dò la tin tức, nhưng, chính Nguyễn Phú Như lại khuyên các lãnh tụ Tây Sơn nên sớm đem quân ra đánh lấy Thuận Hóa. Cũng qua Nguyễn Phú Như, Nguyễn Huệ biết rõ Phạm Ngô Cầu là kẻ rất mê tín, vì thế, một nhân vật khác được đóng giả vai thầy coi tướng số từ xa tới để coi tướng số cho Phạm Ngô Cầu. Và, theo lời khuyên của thầy coi tướng số này, Phạm Ngô Cầu đã lập đàn tràng cúng tế rất trọng thể tại chùa Thiên Mục.

Đúng lúc nội bộ các tướng lĩnh của quân Trịnh đang mâu thuẫn với nhau, và cũng đúng lúc Phạm Ngô Cầu đang lo cúng tế, thì quân Tây Sơn chia làm ba đạo, nhất loạt đánh vào Thuận Hóa.

Đạo thứ nhất là đạo thủy binh do Nguyễn Lữ chỉ huy, từ Quy Nhơn, vượt biển tiến thẳng ra cửa sông Gianh rồi từ đó đánh vào Phú Xuân.

Đạo thứ hai cũng là đạo thủy binh do Vũ Văn Nhậm cầm đầu, từ Quy Nhơn, vượt biển, đánh vào Phú Xuân, cầm chân quân Trịnh ở Phú Xuân để sau đó là phối hợp với đạo quân của Nguyễn Huệ, san bằng căn cứ này.

Đạo thứ ba là đạo bộ binh do đích thân Nguyễn Huệ chỉ huy. Đạo quân này băng qua đèo Hải Vân, đánh vào căn cứ của quân Trịnh ở đèo Hải Vân, ở Phú Xuân và sau đó là ở Dinh Cát.

Tháng 4 năm Bính Ngọ (1786), ba đạo quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ làm Tổng chỉ huy đồng loạt xuất phát. Diễn biến chung của trận đánh này được sử cũ ghi chép ngắn gọn như sau:

“Tướng giữ đồn (ở Hải Vân) là Hoàng Nghĩa Hồ đem quân ra đánh, bị thiệt mạng. Nguyễn Huệ nhân đà thắng lợi cho quân tiến thẳng ra Thuận Hoá. Bấy giờ, (Phạm) Ngô Cầu đương đặt đàn chay lớn, bỗng nhận được tin thì lúng túng không biết đối phó cách nào cho phải. Trước đây, vì có bức thư li gián của Nguyễn Hữu Chỉnh, cho nên, Phạm Ngô Cầu và Hoàng Đình Thế vẫn ngờ vực lẫn nhau, quân sĩ cũng vì lẽ đó mà thành ra

biếng nhác, nghi hoặc nhau và chẳng còn ý chí trận mạc gì nữa. Khi ấy thủy triều lên mạnh, giặc (chỉ quân Tây Sơn – NKT) nhất loạt tiến sát chân thành. Hoàng Đình Thế đốc quân bản bộ ra đánh, đạn dược và thuốc súng đều bị cạn nhưng Phạm Ngô Cầu vẫn đóng kín cửa thành không chịu ra cứu viện. (Hoàng) Đình Thế cùng hai con, một người tên là Hoàng Đình Vị, một người không rõ tên và một viên tì tướng là Võ Tá Kiên bám lấy thành lũy để dàn trận. Họ đã đem hết sức ra đánh trả. Hai người con (của Hoàng Đình Thế) cưỡi ngựa xông ra, nhưng ngựa bị què, phải chạy bộ mà đánh, đều bị thương và chết tại trận. Cả Hoàng Đình Thế và Võ Tá Kiên cũng đều tử trận. Nguyễn Huệ lại cho quân ồ ạt tiến lên. Phạm Ngô Cầu mở cửa thành, cho xe chở quan tài ra để xin hàng. Tướng giữ chức Đốc Thị của quân Trịnh là Nguyễn Trọng Đang chết trong đám loạn binh. Giặc (chỉ quân Tây Sơn – NKT) xông vào thành, chém giết không biết bao nhiêu mà kể. Cả thành có những hơn hai vạn tướng sĩ, rốt cuộc chỉ còn độ vài trăm người sống sót chạy về Bắc Hà được mà thôi. Các đồn như Dinh Cát và Động Hải nghe tin (Phú Xuân thất thủ) cũng lập tức tháo chạy.”[\[400\]](#)

Tấn công vào Phú Xuân, giải phóng toàn bộ vùng đất từ đèo Hải Vân ra đến sông Gianh là một trong những trận lớn của nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ làm Tổng chỉ huy. Thắng lợi của cuộc tấn công này đã tạo ra điều kiện hết sức thuận lợi để Tây Sơn tiếp tục mở rộng quy mô của cuộc đấu tranh trên phạm vi cả nước.

8. Tổng chỉ huy cuộc tấn công ra Đàng Ngoài (năm 1786: năm 33 tuổi), xóa bỏ biên giới sông Gianh, lật nhào cơ đồ thống trị gây dựng trên 200 năm của chúa Trịnh

Thắng lợi của Nguyễn Huệ trong cuộc tấn công vào đất Thuận Hóa đã gây được tiếng vang rất lớn. Bấy giờ, thấy quân sĩ thất trận hoảng hốt chạy về, tướng chỉ huy quân Trịnh ở vùng bờ Bắc sông Gianh là Ninh Tồn cũng vội vã lui quân. Thế của quân Tây Sơn nhanh chóng tăng lên gấp bội. Nhân đó, hàng tướng Nguyễn Hữu Chỉnh liền bàn với Nguyễn Huệ nên đánh thẳng ra Đàng Ngoài. Và, sử cũ đã chép lại cuộc đối thoại khá đặc biệt giữa Nguyễn Hữu Chỉnh với Nguyễn Huệ như sau:

“(Nguyễn) Huệ đánh bại (Phạm) Ngô Cầu, nhân đà thắng lợi đánh ra cả vùng Đông Hải (nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Viên tướng giữ chức Trấn Thủ ở đấy là Ninh Tồn liền bỏ thành mà chạy. (Nguyễn) Huệ liền sửa sang đồn lũy ở sông La, ý muốn chia ranh giới để chống giữ. Khi ấy, Nguyễn Hữu Chỉnh đến nói với (Nguyễn) Huệ rằng:

- Tướng quân chỉ một lần xuất chinh đã bình định được xứ Thuận Hóa, uy danh lừng lẫy vang động đến tận Bắc Hà. Về phép dụng binh, thì quan trọng nhất là thời, thứ hai là thế và thứ ba là cơ hội. Ba điều ấy mà lợi dụng được thì đến đâu cũng thắng cả. Nay ở Bắc Hà, tướng thì lười, quân thì kiêu, ta nhân thế đang đại thắng mà đánh tới, tức là chiếm lấy nước đã suy, kiêm tình nước đang loạn, thu về nước sắp mất. Thời ấy, cơ hội ấy, thiết nghĩ là không nên bỏ qua.

Nguyễn Huệ nói:

- Bắc Hà là nơi lắm nhân tài, há đâu dám coi thường?

(Nguyễn) Hữu Chỉnh đáp:

- Nhân tài Bắc Hà duy chỉ có một mình Chỉnh này mà thôi. Nay Chỉnh đi rồi, đâu còn ai nữa? Xin tướng công chớ ngờ.

(Nguyễn) Huệ cười, nói rằng:

- Người khác không đáng ngờ, có chăng chỉ là ông thôi.

(Nguyễn Hữu) Chỉnh tái mặt, từ tạ mà nói rằng:

- Chỉnh này cũng tự thấy mình là kẻ ngu hèn, nói quá như thế cũng chỉ cốt

tỏ rằng đất Bắc Hà không có người tài đó thôi.

(Nguyễn) Huệ nói sang chuyện khác, cốt để an ủi (Nguyễn Hữu) Chinh:

- Nước có cơ nghiệp lâu dài những mấy trăm năm, nay nếu một sớm một chiều mà ta mang quân ra đánh lấy thì thiên hạ sẽ gọi đạo quân của ta là đạo quân gì?

(Nguyễn Hữu) Chinh nói:

- Nay ở Bắc Hà đã có Đế lại còn có Vương, đó là tai họa từ lâu để lại. Họ Trịnh tiếng là tôn phò Hoàng Đế họ Lê nhưng thực là hiếp chế quá lắm. Người trong nước không tuân phục đã lâu rồi, nhưng sợ dĩ chưa dám hành động là do chưa có thời và thế đó thôi. Tướng quân nên mượn tiếng phò Lê diệt Trịnh để đem quân ra thì khắp thiên hạ không ai là không theo. Đó là cơ hội ngàn năm mới có một thuở.

(Nguyễn) Huệ nói:

- Người nói rất phải. Nhưng còn như việc trái mệnh thì ta phải làm sao? (Ý nói Nguyễn Huệ chưa có mệnh lệnh của Nguyễn Nhạc).

(Nguyễn Hữu) Chinh thưa:

- Kinh Xuân Thu dạy rằng, trái mệnh lệnh nhỏ mà lập được công lớn thì đó là công. Thế thì, vì việc lập công mà trái mệnh, phỏng có sợ gì? Và chẳng, tướng cầm quân ra trận thì dầu có mệnh lệnh của vua cũng có quyền không theo, tướng công còn ngờ gì nữa?"[\[401\]](#)

Là người quả quyết lại có chí cả, sẵn gặp lời bàn của Nguyễn Hữu Chinh, Nguyễn Huệ liền nhân đà thắng lợi, cho quân ồ ạt tiến ra Đàng Ngoài. Trước khi xuất quân, Nguyễn Huệ cử Nguyễn Lữ ở lại trông coi xứ Thuận Hoá, đồng thời, sai người về Quy Nhơn báo cho Nguyễn Nhạc biết. Kế hoạch của Nguyễn Huệ là chia quân làm hai đạo, cùng dùng chiến thuyền để tiến ra Bắc.

- Đạo thứ nhất giao cho Nguyễn Hữu Chinh cầm đầu. Sợ dĩ được trao trọng trách này vì Nguyễn Hữu Chinh vốn là người Đàng Ngoài, rất quen thuộc đường đi lối lại cũng như sở trường và sở đoản của quân đội họ Trịnh. Nhiệm vụ của Nguyễn Hữu Chinh là tiến nhanh đến chiếm lĩnh vùng cửa sông Vị Hoàng và sau khi chiếm được thì đốt lửa làm hiệu.

- Đạo thứ hai do đích thân Nguyễn Huệ chỉ huy, cũng dùng chiến thuyền làm phương tiện hành quân nhưng đi sau đạo thứ nhất.

Khẩu hiệu hành quân của Nguyễn Huệ là Phù Lê diệt Trịnh. Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), quân Tây Sơn bắt đầu xuất phát. Trước đó, tin bại trận ở Thuận Hóa cứ liên tiếp truyền về, vì thế, tinh thần chung của quân Trịnh đã rất rệu rã. Quân Tây Sơn tiến thẳng một mạch qua các vùng như Nghệ An, Thanh Hóa và Ninh Bình ngày nay mà hầu như không gặp chút kháng cự nào đáng kể. Các tướng của chúa Trịnh như Bùi Thế Toại, Tạ Danh Thùy ... vừa nghe tin Tây Sơn đến đã vội vàng bỏ chạy.

Đạo quân do Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy đã nhanh chóng chiếm Vị Hoàng đúng như kế hoạch đã định. Theo ghi chép của sử cũ thì Tây Sơn đã thu được rất nhiều lương thực và thực phẩm, đủ để ung dung tổ chức cuộc tấn công có thể sẽ phải kéo dài vào khu vực đầu não của tập đoàn họ Trịnh.

Trong lúc đại quân của Nguyễn Huệ đang tiến như bay thì tại Thăng Long, phủ chúa Trịnh vẫn bối rối, không sao tìm ra được cách đối phó. Có người bàn rằng:

“Thuận Hóa vốn chẳng phải là đất đai của triều đình, trước kia phải tốn bao nhiêu công sức và của cải mới lấy được, mà rốt cuộc lại cũng chẳng có ích lợi gì. Bây giờ chỉ nên bàn cách đem quân đóng giữ Nghệ An mà thôi.”

Triều đình cho lời bàn ấy là phải, vì thế, chúa Trịnh lúc bấy giờ là Trịnh Khải quyết định cử tướng Trịnh Tự Quyền làm Thống Tướng đem quân vào giữ đất Nghệ An và sẵn sàng đối địch với Tây Sơn. Nhưng, Trịnh Tự Quyền là kẻ nhát gan, mới nghe tiếng Tây Sơn đã khiếp vía, vì thế, cứ trù trừ mãi, không chịu tập hợp gấp binh mã để lên đường. Khi Nguyễn Huệ chiếm được Vị Hoàng thì Trịnh Tự Quyền mới ra khỏi kinh thành Thăng Long được ba mươi dặm!

Trước tình thế đó, Trịnh Khải buộc phải thay đổi kế hoạch. Trịnh Tự Quyền được lệnh đem quân đến Kim Động (nay thuộc Hưng Yên) để sẵn sàng đón đánh Tây Sơn. Tướng Đỗ Thế Dân ướng nguyên là Trấn Thủ trấn Sơn Nam đem tất cả quân bản bộ đến đóng tại bãi Phù Sa. Tướng Đinh Tích

Nhường thì chỉ huy thủy quân, đến giữ cửa sông Luộc. Trịnh Tự Quyền, Đỗ Thế Dân và Đinh Tích Nhưỡng phải sắp đặt đường dây liên lạc và luôn luôn sẵn sàng trong tư thế phối hợp để ứng cứu lẫn nhau. Tóm lại, quyết chí của Trịnh Khải không phải là nhỏ, mưu lược của Trịnh Khải cũng không phải là thấp. Nhưng, quyết chí ấy, mưu lược ấy chưa đủ để đối đầu với một thiên tài quân sự như Nguyễn Huệ. Diễn biến của trận đánh được sử cũ mô tả rất ngắn gọn nhưng cũng khá đầy đủ như sau:

“Đương đêm, chợt thấy chiến thuyền của giặc (chỉ Tây Sơn – NKT) từ phía hạ lưu, nhân chiều gió mà tiến thẳng vào. (Đinh) Tích Nhưỡng liền sai quân sĩ bày chiến thuyền theo thế trận chữ nhất (-) để chặn ngang sông. Thế rồi tên nổ và súng đạn cùng nhất loạt bắn tới tấp. Xa trông thấy có một chiến thuyền của Tây Sơn vỡ tung và đắm xuống, ai cũng lấy làm vui. Nhưng, các chiến thuyền khác của Tây Sơn vẫn bất chấp, nối nhau mà tiến lên, tất cả im lặng, không một tiếng người. Trong lúc (quân của Đinh Tích Nhưỡng) lấy làm lo sợ thì trời sáng rõ dần. Bây giờ họ mới biết chiến thuyền Tây Sơn chỉ chở toàn bù nhìn, theo chiều gió và thuận dòng nước mà tiến chứ chẳng thấy lính tráng nào cả. Tên nổ và đạn dược đã cạn, quân Đinh Tích Nhưỡng không sao chống đỡ được nữa. Chiến thuyền thật của giặc khi ấy mới xuất hiện. Giặc reo hò xông lên, thanh thế kinh động địa.

Một đạo quân khác của giặc nhanh chóng đánh mạnh vào thế trận của Đỗ Thế Dân. Ống phun lửa phun loạn xạ. Quân của Đỗ Thế Dân kinh sợ bỏ chạy. Quân của Đinh Tích Nhưỡng la hét om sòm, giành nhau thuyền mà trốn. Quân của Trịnh Tự Quyền chợt nghe tin cũng hoảng hốt mà tan vỡ. Giặc đánh chiếm được Sơn Nam và gửi hịch đi khắp các địa phương, nói rõ ý định Phò Lê diệt Trịnh.”[\[402\]](#)

Sau khi đè bẹp lực lượng của Trịnh Tự Quyền, Đỗ Thế Dân và Đinh Tích Nhưỡng, Nguyễn Huệ hạ lệnh cho quân tiến thẳng ra Thăng Long. Bấy giờ ở Thăng Long, tướng tá cũng như các đại thần phần nhiều chỉ lo việc chạy trốn, ít ai bàn chuyện đánh trả cả. Trịnh Khải bối rối chưa biết toan liệu ra sao thì Nguyễn Huệ thua trận từ Nghệ An chạy ra. Nguyễn Huệ bàn rằng:

“Nên sai tướng giữ kinh thành còn Chúa thì rước Vua chạy lên Sơn Tây để lo tính việc về sau. Nếu đánh nhau với giặc thì kêu binh không thể dùng được, việc nước do vậy sẽ hỏng hết.”

Trịnh Khải nghe theo lời bàn của Nguyễn Lệ thì tin này chẳng hiểu sao đã lan ra với kêu binh. Kêu binh bèn họp nhau lại, quát nạt ầm ĩ, cho là Nguyễn Lệ đã rước giặc vào kinh thành, rủ nhau tìm giết Nguyễn Lệ. Hoảng quá, Nguyễn Lệ phải bỏ trốn lên Sơn Tây.

Nguyễn Lệ bỏ trốn rồi, tình hình trong phủ chúa càng thêm rối ren. Trịnh Khải tức giận, đổ lỗi cho quan Tham Tụng Bùi Huy Bích và sau đó là vội vã nghe theo lời bàn của Trần Công Xán. Sử cũ chép như sau:

“(Trịnh) Khải cho là quan Tham Tụng Bùi Huy Bích giữ chức việc trong phủ mà không có công trạng gì, đến đây cũng chẳng có mưu chước gì cứu vãn tình thế, cho nên, lòng đã chán ghét, bèn cho (Bùi) Huy Bích ra làm Đốc Chiến rồi triệu Trần Công Xán (tên cũ là Trần Công Thước) vào phủ chúa để bí mật bàn định mưu kế, hoặc đánh, hoặc lánh. (Trần) Công Xán nói:

- Giặc đem đội quân thế trợ trội vào sâu trong đất ta, đó là điều binh pháp tối kị. Nay nên nhử chúng đến gần rồi đánh một trận, giết nhẵn nhụi mới thôi. Còn như kinh sư là đất căn bản, không thể lìa bỏ mà đi được. Nếu tình thế quá ngặt nghèo, không sao xoay sở được thì cũng quyết đánh một trận cuối cùng.

(Trịnh) Khải cho lời ấy là phải.”[\[403\]](#)

Trịnh Khải lập kế hoạch đối phó như sau:

- Triệu tướng Hoàng Phùng Cơ từ Sơn Tây về, trao cho chức Tiên Phong Tướng Quân, đem quân đóng giữ tại hồ Vạn Xuân và sông Thúy Ái.

- Đích thân Trịnh Khải đem quân bày sẵn thế trận tại bến Tây Long, chặn đứng cuộc tấn công của Tây Sơn vào thành Thăng Long.

- Các tướng như Nguyễn Trọng An, Ngô Cảnh Hoàn cũng được lệnh dàn chiến thuyền để đợi quân Tây Sơn đến là đánh theo chỉ huy chung của Trịnh Khải.

Nhưng quân Tây Sơn vừa xông vào thì trần đồ của Trịnh Khải đã tan vỡ. Hoàng Phùng Cơ cùng tám người con trai, cũng là tám viên tướng, chống đỡ được một lúc thì đại bại. Sáu người con của Hoàng Phùng Cơ bị giết tại trận. Hoàng Phùng Cơ đem hai người con còn lại chạy trốn.

Các tướng chỉ huy thuỷ quân như Nguyễn Trọng An và Ngô Cảnh Hoàn bị chém tại trận. Một viên tướng khác là Mai Thế Pháp cũng bị Tây Sơn giết chết.

Tại bến Tây Long, Trịnh Khải mặc nhung phục, ngồi trên bành voi, tự mình làm tướng để chỉ huy quân sĩ. Nhưng, hiệu lệnh của Trịnh Khải chẳng ai nghe, thấy Tây Sơn đến là mạnh ai nấy chạy. Trịnh Khải lo sợ, định quay về phủ, nhưng khi đến cửa Tuyên Võ (tên một cửa dẫn vào phủ chúa xưa) thì đã thấy cờ xin đầu hàng cắm la liệt rồi. Không còn cách nào khác, Trịnh Khải bèn dẫn theo chừng hơn một trăm voi chiến, chạy lên Sơn Tây. Dọc đường, bề tôi của Trịnh Khải đều bỏ trốn, chẳng còn ai nghĩ tới chúa nữa.

Kết cục cuộc đời của Trịnh Khải rất bi đát. Chuyện này được sử cứ chép lại khá chi tiết như sau:

“Trịnh Khải chạy đến Hạ Lôi, huyện Yên Lãng thì quân sĩ tan tác hết. Bấy giờ, có quan Thiêm Sai giữ chức việc ở Lại Phiên là Lý Trần Quán cũng tình cờ đi chiêu mộ binh lính và có mặt tại đây, vì thế, Trịnh Khải và Lý Trần Quán mới gặp nhau. (Lý) Trần Quán liền nói đối với người học trò của mình là Nguyễn Trang rằng:

- Đây là quan Tham Tụng họ Bùi, chạy nạn mà lạc đến đây. Anh hãy giúp ta hộ vệ ngài qua khỏi địa giới của huyện này.

Nguyễn Trang đã biết đây là chúa Trịnh, bèn cùng với đồ đảng là Nguyễn Ba bắt Trịnh Khải đem đến nạp cho giặc. (Lý) Trần Quán nghe tin này liền vội vàng chạy đến, vừa khóc vừa nói:

- Làm cho chúa phải lầm lỗi đến thế này là tội ở tôi.

Rồi nhân đó, (Lý Trần Quán) đem đại nghĩa mà dụ bảo bọn Nguyễn Trang. Nguyễn Trang nói:

- Sợ thầy không bằng sợ giặc, quý chúa không bằng quý thân.

Nói xong liền giải Trịnh Khải đi. (Trịnh) Khải lấy dao cắt cổ tự tử. (Nguyễn) Trang đem thi thể của (Trịnh) Khải nạp cho giặc.”[\[404\]](#)

Sách này còn cho biết thêm rằng, sau khi Trịnh Khải bị giải đi rồi, Lý Trần Quán sai người đào huyệt, mua quan tài và mặc lễ phục, nằm vào áo quan, nhờ người chôn sống. Khí khái của Lý Trần Quán được Nho gia xưa rất ca ngợi).

Chỉ trong vòng mười ngày, toàn bộ lực lượng quân đội của họ Trịnh đã hoàn toàn tan rã. Cơ nghiệp của họ Trịnh được gầy dựng trên hai trăm năm đến đó là cáo chung. Bấy giờ, vua Lê là Lê Hiến Tông đang lâm bệnh nặng. Sức sống của triều Lê cũng chẳng khác gì sức khỏe của Vua Lê. Nguyễn Huệ vào Thăng Long, yết kiến vua và khẳng định lại mục đích phò Lê diệt Trịnh.

Sau lần tiếp kiến nói trên, Lê Hiến Tông đã đem Công Chúa Ngọc Hân gả cho Nguyễn Huệ. Mỗi lương duyên giữa Nguyễn Huệ với Ngọc Hân Công Chúa bắt đầu kể từ đó.

Trận tấn công năm 1786 của Nguyễn Huệ có ý nghĩa rất to lớn. Từ đây, biên giới sông Gianh bị xóa bỏ, lãnh thổ Đàng Ngoài với Đàng Trong bị chia cách trên hai thế kỉ đã được nối liền, cơ sở quan trọng đầu tiên cho sự thiết lập nền thống nhất quốc gia đã xuất hiện. Từ đây, những tập đoàn phong kiến cát cứ lớn nhất đã hoàn toàn bị tiêu diệt, tức là trở lực lớn nhất của sự nghiệp thống quốc gia không còn nữa. Cũng từ đây, phong trào nông dân Tây Sơn đã gây được ảnh hưởng mạnh mẽ trên khắp cả nước, trở thành trung tâm hội tụ sức mạnh của hàng vạn nông dân bị áp bức trên khắp mọi miền trong cuộc chiến đấu ngoan cường chống cả thù trong lẫn giặc ngoài.

Tháng 8 năm 1786, sau khi dựng lại triều Lê vốn đã rất tàn tạ, Nguyễn Huệ trở về Quy Nhơn. Chuyến này, Nguyễn Huệ trở về cùng với Nguyễn Nhạc (Sau khi nhận được tin báo của Nguyễn Huệ là sẽ tiến quân ra Thăng Long. Nguyễn Nhạc rất lo lắng, bèn vội vã đuổi theo. Đến đây, cả hai anh em cùng về Quy Nhơn).

9. Tổng chỉ huy trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa (năm 1789: năm 36 tuổi), quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh và bẻ lũ tay sai phản quốc Lê Chiêu Thống ra khỏi bờ cõi

Tình hình Đàng Ngoài sau khi Nguyễn Huệ rút quân về Nam

Một trong những viên tướng có công rất nổi bật đối với Tây Sơn năm 1786 là Nguyễn Hữu Chỉnh. Chính Nguyễn Hữu Chỉnh đã bàn mưu đánh vào quân Trịnh ở Thuận Hóa. Sau chiến dịch Thuận Hóa, chính Nguyễn Hữu Chỉnh đã tiếp tục bàn mưu đem quân đội Tây Sơn đánh ra Đàng Ngoài, đồng thời là tướng tiên phong của Nguyễn Huệ trong cuộc tấn công táo bạo này. Người đầu tiên đánh vào Vị Hoàng là Nguyễn Hữu Chỉnh. Người đầu tiên đánh vào Thăng Long cũng là Nguyễn Hữu Chỉnh. Và, cũng chính Nguyễn Hữu Chỉnh đã bàn với vua Lê Hiến Tông đem Ngọc Hân Công chúa gả cho Nguyễn Huệ. Tóm lại, Nguyễn Hữu Chỉnh đã cố làm tất cả mọi điều, cốt tạo niềm tin đối với Nguyễn Huệ. Nhưng, Nguyễn Huệ lại không tin ở con người này, bởi lẽ, Nguyễn Hữu Chỉnh đến với Tây Sơn, bất quá chỉ do thất thế và cô thân sau những cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái của Đàng Ngoài mà thôi.

Xuất phát từ nhận định về bản chất con người của Nguyễn Hữu Chỉnh như vậy, canh ba đêm ngày 17 tháng 8 năm 1786, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ sai người vào từ biệt vua Lê (Lê Chiêu Thống – cháu đích tôn của vua Lê Hiến Tông) rồi bí mật hạ lệnh cho quân sĩ lặng lẽ trở về Nam, bỏ mặc cho Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại. Sáng ngày hôm sau, khi Nguyễn Hữu Chỉnh hay tin thì Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã đi xa rồi. Sử cũ viết:

“Sáng ra, Nguyễn Hữu Chỉnh biết tin, vội vàng không biết tính sao, bèn cùng vài chục thủ hạ cướp lấy một chiếc thuyền để đuổi theo. Người trong kinh đô tranh nhau lấy gạch ngói để ném. (Nguyễn) Hữu Chỉnh phải tự tay đâm chết vài chục người mới thoát được thân.”[\[405\]](#)

Tới Nghệ An thì Nguyễn Hữu Chỉnh đuổi kịp quân Tây Sơn, nhưng, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ vẫn không cho Nguyễn Hữu Chỉnh theo về Quy Nhơn mà sai ở lại, cùng với Nguyễn Duệ trông coi trấn Nghệ An. Quân

Tây Sơn đi rồi, tình hình Thăng Long nói riêng và Đàng Ngoài nói chung trở nên rất bi đát. Đại lược như sau:

- Sau khi Trịnh Khải bỏ chạy, bị bắt rồi tự tử mà chết, hai nhân vật khác của họ Trịnh là Trịnh Bồng và Trịnh Lệ bắt đầu tranh giành quyền được tự lập làm chúa.

- + Phe Trịnh Lệ có Trương Tuân, Dương Trọng Khiêm làm vây cánh, nhưng Dương Trọng Khiêm chỉ theo Trịnh Lệ được một thời gian ngắn, sau thì làm phản, chống lại Trịnh Lệ.

- + Phe Trịnh Bồng có Đinh Tích Nhưỡng làm chỗ dựa. Trong cuộc tranh giành này, cuối cùng, Trịnh Bồng đã chiếm được phần thắng. Trịnh Bồng tự lập làm Nguyên Soái, tước Yến Đô Vương. Từ đấy, cục diện vua Lê – chúa Trịnh lại tái lập như cũ.

- Tháng 11 năm 1786, Trịnh Bồng đem quân vây chặt cung vua, định phế bỏ Lê Chiêu Thống. Nhờ có Hoàng Phùng Cơ bảo vệ, Lê Chiêu Thống mới chặn đứng được âm mưu của Trịnh Bồng. Nhân đó, Lê Chiêu Thống ra lệnh triệu Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An về Thăng Long.

- Cuối tháng 11 năm 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh nhân danh việc phò tá vua Lê, đã đem quân đánh đuổi Trịnh Bồng ra khỏi Thăng Long. Nhờ công lao đó, Nguyễn Hữu Chỉnh được vua Lê Chiêu Thống phong làm Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự, Đại Tư Đồ, tước Bạng Trung Công. Từ đó, “quyền của Chỉnh ngang với quyền Nhà vua, thế của Chỉnh có thể lật nghiêng cả nước.”

- Tháng 2 năm 1787, do thấy Nguyễn Hữu Chỉnh ngày một lộng quyền, Lê Chiêu Thống định ngầm bỏ thuốc độc để giết đi. Việc này vì có Vũ Trinh can ngăn nên mới thôi. Tuy vậy, Nguyễn Hữu Chỉnh cũng đoán được sự chẳng lành đang rình rập mình, vì thế, bỏ cả việc châu hầu, thả cửa cho bọn tay chân đi cướp phá. Kinh thành Thăng Long bất an, nhiều người bắt đầu lên tiếng đòi giết Nguyễn Hữu Chỉnh.

- Tháng 4 năm 1787, sau khi đã nắm khá đầy đủ những tin tức về hành vi sai trái của Nguyễn Hữu Chỉnh ở Thăng Long, Nguyễn Huệ ra lệnh triệu Nguyễn Hữu Chỉnh về Nam, nhưng, Nguyễn Hữu Chỉnh lấy cớ là Bắc Hà

chưa yên, không chịu tuân mệnh. Nguyễn Huệ tức giận, sai Vũ Văn Nhậm cầm quân ra Bắc để hỏi tội Nguyễn Hữu Chỉnh.

- Trong lúc Vũ Văn Nhậm đang trên đường tiến ra Bắc thì tình hình Bắc Hà ngày một rối ren. Các phe cánh không ngừng tìm cách thanh toán lẫn nhau:

+ Dương Trọng Khiêm chạy đến Lạc Đạo, phát hịch kêu gọi khôi phục cơ nghiệp của chúa Trịnh. Nhưng, Dương Trọng Khiêm vừa mới khởi sự đã bị Nguyễn Hữu Chỉnh sai tướng là Hoàng Viết Tuyển đem quân tới đánh. Dương Trọng Khiêm bại trận, bị bắt và bị giết.

+ Hoàng Phùng Cơ ở Sơn Tây quyết đem quân về Thăng Long để giết Nguyễn Hữu Chỉnh. Nhưng, quân Hoàng Phùng Cơ mới tiến đến Đại Phùng đã bị tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh là Nguyễn Duật đánh bại. Hoàng Phùng Cơ bị bắt và sau đó là bị bức tử.

+ Trịnh Bồng được sự hỗ trợ của một tướng như Đinh Tích Nhưỡng, Nguyễn Trọng Mai, Phạm Đình Thiện và một số hào mục mà nổi bật nhất là Trần Mạnh Khuông đã nổi binh chống lại Nguyễn Hữu Chỉnh. Nhưng, cũng chỉ sau một trận giao tranh, lực lượng của Trịnh Bồng đã hoàn toàn tan rã, Trịnh Bồng chạy trốn, về sau không rõ sống chết ra sao.

+ Tại Cao bằng, Nguyễn Hàn là người của vua Lê Chiêu Thống và Lưu Tiệp là người của Trịnh Bồng, đem quân đánh giết lẫn nhau. Kết quả là cả nhà Nguyễn Hàn đều bị Lưu Tiệp giết hại, lực lượng ủng hộ Lê Chiêu Thống ở đây hoàn toàn tan rã.

+ ...v.v.

- Tháng 11 năm 1787, Vũ Văn Nhậm đã tiến khá sâu vào đất Bắc Hà. Trận giao tranh đầu tiên diễn ra tại khu vực sông Thanh Quyết (huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Quân của Nguyễn Hữu Chỉnh nhanh chóng bị đẩy lùi. Sau đó, nhờ có thêm sự trợ giúp của Ngô Văn Sở, Vũ Văn Nhậm liên tiếp đánh bại những cố gắng của Nguyễn Hữu Chỉnh. Cuối cùng, Nguyễn Hữu Chỉnh bị thua và bị bắt giết. Vũ Văn Nhậm vào Thăng Long còn vua Lê Chiêu Thống thì hoảng hốt bỏ đi bốn tẩu khắp nơi.

- Vũ Văn Nhậm vào Thăng Long, tự cho là mình có công to không ai sánh kịp, liền làm nhiều điều sai trái khó có thể dung tha. Vì lẽ đó, tháng 4 năm 1788, đích thân Nguyễn Huệ đã cầm quân ra Bắc bắt giết Vũ Văn Nhậm, sau đó, trao quyền nắm giữ binh quyền ở Bắc Hà cho Ngô Văn Sở. Trước khi rút về Nam, Nguyễn Huệ còn có hai quyết định quan trọng khác. Một là đưa Sùng Nhượng Công Lê Duy Cận lên làm Giám Quốc. Giám Quốc là chức riêng của việc cúng tế ở nhà Thái Miếu của triều Lê. Lúc này, Lê Chiêu Thống đã rời Thăng Long mà bôn tẩu khắp đó đây, cho nên, Sùng Nhượng Công Lê Duy Cận mới được trao chức ấy. Hai là thành lập một guồng máy chính quyền của Tây Sơn đóng tại kinh đô Thăng Long để cai quản đất Đàng Ngoài. Đứng đầu guồng máy chính quyền này là Ngô Văn Sở. Sát cánh với Ngô Văn Sở trong guồng máy chính quyền này, bên cạnh một số tướng lĩnh của Tây Sơn, còn có một số cự thần của nhà Lê. Họ là những trí thức nhạy bén với thời cuộc, cũng là những người thực sự giàu nhiệt huyết và tài năng. Chính họ đã có đóng góp rất đáng kể vào những thắng lợi của Tây Sơn sau đó. Chúng ta có thể kể tên sáu nhân vật tiêu biểu sau đây:

- Ngô Thì Nhậm (1746-1803) người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngô Thì Nhậm đỗ Tiến năm 1775. Ông là con của Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1725-1780).

- Phan Huy Ích (1751-1822) người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, nay là xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con của Tiến Sĩ Phan Huy Áng (cũng tức là Phan Huy Cận: 1733-1800), anh của Tiến Phan Huy Ôn (1755-1786). Phan Huy Ích đỗ Tiến Sĩ năm 1775.

- Nguyễn Thế Lịch (1750-1829) cũng tức là Nguyễn Gia Phan, người làng Yên Lũng, huyện Từ Liêm, nay là thôn Yên Lũng, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Ông đỗ Tiến Sĩ năm 1775.

- Ninh Tồn (1744-1790) người làng Côi Trì, huyện Yên Mô nay là xã Yên Mỹ, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, đỗ Tiến Sĩ năm 1778. Ông là dòng dõi của Tiến Sĩ Ninh Đạt, cháu của Hoàng Giáp Ninh Địch.

- Nguyễn Du (1754-?) người làng Viên Ngoại, huyện Chương Đức nay là xã Viên Ngoại, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến Sĩ năm 1785.

- Nguyễn Bá Lan (1757-?) người làng Cổ Linh, huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội, đỗ Tiến Sĩ năm 1785.

Trong sáu nhân vật nói trên, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích có vị trí và ảnh hưởng to lớn nhất. Chính Ngô Thì Nhậm là người đã có công rất lớn trong việc tham gia vạch kế hoạch đối phó với quân xâm lược Mãn Thanh. (Phan Huy Ích là em rể của Ngô Thì Nhậm. Ngoài mối quan hệ gia đình, họ còn là hai bậc tài hoa có cùng chí hướng. Cả Ngô Thì Nhậm lẫn Phan Huy Ích đều rất được Nguyễn Huệ trọng dụng).

Bước đường cùng của Lê Chiêu Thống

Lê Chiêu Thống tên thật là Lê Duy Kỳ, lại có tên khác là Lê Tư Khiêm, sinh năm 1765. Sử cũ cho biết, Lê Chiêu Thống là con trưởng của Thái Tử Lê Duy Vĩ, cháu đích tôn của vua Lê Hiến Tông. Trước đó, Thái Tử Lê Duy Vĩ bị chúa Trịnh là Trịnh Sâm giết hại vào tháng 12 năm 1771. Năm 1786, vua Lê Hiến Tông mất. Trước đó bốn năm (năm 1782), chúa Trịnh Sâm cũng đã qua đời, triều thần nhân đó đã đưa Lê Duy Kỳ lên nối ngôi. Bấy giờ, Nguyễn Huệ đang có mặt tại kinh thành Thăng Long và thể theo đánh giá của Ngọc Hân về nhân cách của Lê Duy Kỳ, Nguyễn Huệ không thật sự bằng lòng với việc đưa Lê Duy Kỳ lên ngôi. Tuy nhiên, mọi việc sau đó cũng được thu xếp ổn thỏa, chỉ tiếc là quan hệ giữa Nguyễn Huệ với Lê Duy Kỳ vì thế mà gặp nhiều trở ngại. Lê Duy Kỳ vừa rất căm tức lại vừa rất sợ hãi Nguyễn Huệ.

Từ khi được đưa lên ngôi, Lê Duy Kỳ (lấy niên hiệu là Chiêu Thống, và từ đây xin gọi theo cách gọi phổ biến là Lê Chiêu Thống) hầu như không mấy khi được ở yên trong hoàng cung. Nỗi lo lắng về sự trỗi dậy của thế lực ủng hộ họ Trịnh cộng với sự sợ hãi đối với Tây Sơn đã khiến cho Lê Chiêu Thống phải nhiều phen bon tẩu lao đao.

Đường bon tẩu cũng là đường đắng cay. Dần dần, văn thần và võ tướng đều từ bỏ Lê Chiêu Thống, thậm chí, còn công khai chống lại Lê Chiêu Thống. Chuyện điển hình đáng cười ra nước mắt hơn cả có lẽ là chuyện Lê Chiêu Thống với Nguyễn Cảnh Thước. Tháng 12 năm 1787, quân Tây Sơn do Vũ Văn Nhậm chỉ huy đã tiến ra Thăng Long để hỏi tội Nguyễn Hữu Chỉnh. Khi nghe tin Nguyễn Hữu Chỉnh thua trận. Lê Chiêu Thống rất bối rối. Bấy giờ có quan giữ chức Tham Tri Chính Sự là Nguyễn Khuê đến bàn với Lê Chiêu Thống rằng:

“Trần Thủ Kinh Bắc là Nguyễn Cảnh Thước, khí chất hùng mạnh và mưu lược hơn người, rất đáng được tin cậy, vậy, ta hãy giữ lấy Kinh Bắc làm nơi thủ thế. Nơi đó có thành lũy vững chắc, có sông Cái ngăn cách. Từ Kinh Bắc, ta phát lời kêu gọi cần vương thì có thể dễ dàng thông tin đi khắp các xứ, trên thì Thái Nguyên và Sơn Tây, dưới thì Hải Dương và Sơn

Nam ... chẳng mấy chốc mà có thể tập hợp được đại binh. Sau, ta sẽ tùy thời mà hành động, ắt sẽ có ngày phục hưng.”

Lê Chiêu Thống nghe theo, bèn đi sang Kinh Bắc. Đến nơi, kẻ theo hầu chỉ còn dăm bảy người nữa mà thôi. Nhưng, Nguyễn Cảnh Thước cáo bệnh, đóng cửa thành lại, không chịu tiếp đón Nhà vua! Vừa buồn vừa tức, Lê Chiêu Thống đành phải tìm chốn dung thân ở nơi khác. Chẳng dè, vừa đi được một quãng thì “Nguyễn Cảnh Thước tung thủ hạ ra cướp hết mọi của cải do bọn hầu ngự giá mang theo. Chúng còn đuổi theo Nhà vua và lột cả tấm hoàng bào của Nhà vua nữa. Nhà vua đau xót đến rơi cả nước mắt nhưng cũng đành phải cởi ra để trao cho chúng.”[\[406\]](#)

Từ đây, Lê Chiêu Thống hết lên ngược lại về xuôi, hết vào nam lại ra bắc, gian nan trở ngại không thể nào kể hết. Dưới đây xin theo ghi chép của thư tịch cổ, lược ghi mấy sự kiện chính như sau:

- Tháng 12 năm 1787, sau khi bị thủ hạ của Nguyễn Cảnh Thước cướp bóc hết của cải, Lê Chiêu Thống chạy đến vùng Yên Thế, nương nhờ ở một viên tướng cướp cũ là Dương Đình Tuấn.

- Tháng 2 năm 1788, sau một thời gian được Dương Đình Tuấn hết lòng phò tá, Lê Chiêu Thống bỗng lo sợ là Dương Đình Tuấn sẽ ăn ở hai lòng, do vậy, bỏ Yên Thế chạy đến Gia Định (nay thuộc Bắc Ninh). Kẻ theo hầu chỉ còn chừng dăm ba người nữa mà thôi.

- Ở Gia Định chỉ được mấy ngày, Lê Chiêu Thống lại chạy về Chí Linh. Nhờ sự ủng hộ của một số thổ hào địa phương, Lê Chiêu Thống tạm yên được một thời gian ngắn.

- Tướng cũ của chúa Trịnh là Đinh Tích Nhưỡng lúc bấy giờ đang ở Đông Triều, nghe tin Lê Chiêu Thống ở Chí Linh, liền đem quân tới đánh. Dân binh Chí Linh đánh giết được hai em của Đinh Tích Nhưỡng là Đinh Vũ Sầm và Đinh Vũ Kính, khiến Đinh Tích Nhưỡng hoảng sợ mà bỏ chạy, Lê Chiêu Thống mới được tai qua nạn khỏi.

- Sau cuộc đụng độ với Đinh Tích Nhưỡng ở Chí Linh, Lê Chiêu Thống chạy ra Thủy Đường (nay thuộc Hải Phòng). Ở Thủy Đường chưa ấm chỗ,

Lê Chiêu Thống lại chạy vào Vị Hoàng. Nói theo cách nói của sử cũ là Lê Chiêu Thống phải “long đong xuôi ngược, hết sang đông lại lên bắc.”

- Mới đến Vị Hoàng, chưa kịp ổn định nơi ăn chốn ở, Lê Chiêu Thống đã bị Ngô Văn Sở đem quân Tây Sơn tới đánh. Lê Chiêu Thống hốt hoảng chạy đến vùng Quần Anh (nay thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định) và tại đây, một trận bão đã nổi lên, chiến thuyền của Lê Chiêu Thống trôi dạt đến Thiết Giáp (thuộc Nga Sơn, Thanh Hóa). Từ Thiết Giáp, Lê Chiêu Thống đi bộ đến Kim Bảng (thuộc Hà Nam) và sau đó lại đi ra Kinh Bắc.

- Tháng 7 năm 1788, mẹ của Lê Chiêu Thống từ Cao Bằng được sự giúp đỡ của Hoàng Ích Hiếu, Lê Quýnh và Nguyễn Quốc Đống, đã đem con trai của Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc.

- Tại Trung Quốc, mẹ của Lê Chiêu Thống và đám tùy tùng nói trên đã gặp Tôn Sĩ Nghị (Tổng đốc Lưỡng Quảng) và Tôn Vĩnh Thanh (Tuần phủ Quảng Tây). Sử cũ chép rằng:

“Bọn (Tôn) Sĩ Nghị tâu với vua Thanh là Tự Hoàng nhà Lê đang phải bôn ba, xét nghĩa lớn thì ta nên cứu. Và chẳng, An Nam vốn dĩ là đất xưa của Trung Quốc, cho nên, khi giúp khôi phục được nhà Lê rồi, ta cũng có thể nhân đó mà đặt đồn binh canh giữ. Vậy là ta vừa làm cho nhà Lê được tồn tại, vừa chiếm lại được An Nam, thật đúng là làm một việc mà được hai điều lợi.”^[407]

- Nhận được lời tâu trên, vua Thanh lúc này là Càn Long lập tức đồng ý. Một kế hoạch xua quân sang mượn cớ phù Lê diệt Tây Sơn để xâm lược nước ta nhanh chóng được vạch ra. Nhận được tin này, Lê Chiêu Thống thực sự vui mừng, liền sai tay chân sang Trung Quốc để chuẩn bị đón rước quân Mãn Thanh.

Như vậy là đến đây, Lê Chiêu Thống đã đi từ chỗ chống đối Tây Sơn đến chỗ hại dân và phản quốc. Đời thật khó mà dung tha hành vi nhục nhã này.

Quân Thanh sang xâm lược nước ta

Theo lệnh của Càn Long, Tổng Đốc Lưỡng Quảng của nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị đã nhanh chóng tổ chức cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Công việc chuẩn bị này bao hàm mấy bước với những nội dung cụ thể như sau:

- “Trước hết, tung ra chừng vài trăm tờ hịch để tuyên bố cho gần xa đều biết” việc nhà Thanh sắp sửa xuất quân sang nước ta. Chính Càn Long trong một chỉ dụ gửi cho Tôn Sĩ Nghị cũng đã nói rõ như thế: “Cứ từ từ mà làm, không việc gì phải vội vã trước hãy truyền hịch để gây thanh thế”
- Hạ lệnh cho quan Tri Phủ ở Diên Châu giúp đám tay chân của Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, đứng ra tập hợp lực lượng chống Tây Sơn, đồng thời tuyển mộ thêm quân sĩ để sẵn sàng phối hợp với quân Của Tôn Sĩ Nghị.
- Nhanh chóng huy động quân lính, sẵn sàng tràn sang nước ta khi có chiếu chỉ của Càn Long. Tôn Sĩ Nghị đã huy động được hai mươi chín vạn quân chiến đấu và hàng chục vạn dân phu.

Cuối năm 1788, khi công cuộc chuẩn bị đã tương đối chu tất, Càn Long hạ chiếu phong cho Tôn Sĩ Nghị làm Chinh Man Đại Tướng Quân, nắm quyền Tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng quân Thanh sang xâm lược nước ta, Tổng Đốc Vân Quý (tức Vân Nam và Quý Châu) là Phúc Khang An chịu trách nhiệm huy động và vận tải lương thực cho đạo quân lâm lược khổng lồ này. Tôn Sĩ Nghị chia quân làm ba đạo, tiến vào nước ta qua ba ngả khác nhau:

Đạo thứ nhất do tướng Ô Đại Kinh chỉ huy. Ô Đại Kinh nguyên là Đề Đốc ở Vân Nam và Quý Châu. Đạo này từ Vân Nam qua Mã Bạch Quan rồi xuống Hà Giang, Tuyên Quang, băng qua Thái Nguyên, về Hà Bắc và tiến xuống Thăng Long.

Đạo thứ hai do Sầm Nghi Đống chỉ huy, tiến vào nước qua ngả Cao Bằng. Đạo này, ngoài quân Trung Quốc còn có cả lực lượng ủng hộ Lê Chiêu Thống đang lưu vong ở Trung Quốc mới được Sầm Nghi Đống tuyển mộ.

Đạo thứ ba là đạo chủ lực, do đích thân Tôn Sĩ Nghị cầm đầu. Dưới trướng của Tôn Sĩ Nghị còn có các tướng khác như:

- + Đề Đốc Hứa Thế Hanh giữ chức Phó Tướng.
- + Tổng Binh Thượng Duy Thăng và Tổng Binh Khánh Thành chỉ huy các đơn bộ binh huy động được từ tỉnh Quảng Tây.
- + Tổng Binh Trương Triều Long và Tổng Binh Lý Hóa Long chỉ huy các đơn vị bộ binh huy động được từ tỉnh Quảng Đông.

Đạo thứ ba này tiến vào nước ta qua ngã Lạng Sơn. Ngày 28 tháng 10 năm Mậu Thân (nhằm ngày 25-11-1788 tính theo dương lịch), cả ba đạo quân nói trên đều nhất loạt xuất phát. Khẩu hiệu hành quân của Tôn Sĩ Nghị là phù Lê diệt Tây Sơn. Chỉ dụ của Càn Long gởi cho Tôn Sĩ Nghị trước lúc Tôn Sĩ Nghị xuất quân đã nói khá rõ mưu đồ của nhà Thanh đối với nước ta lúc bấy giờ:

“Trước hãy truyền hịch để gây thanh thế, sau đó thì để bọn cừu thần nhà Lê về nước tìm Tự Quân của nhà Lê, khiến chúng ra đối địch với Nguyễn Huệ. Giá thử (Nguyễn) Huệ mà bỏ chạy thì cho Tự Quân của nhà Lê đuổi theo, ta chỉ nên đi tiếp ứng mà thôi. Đó là thượng sách vì không khó nhọc mà vẫn thành công.

Người trong nước họ, nếu một nửa theo (Nguyễn) Huệ mà (Nguyễn) Huệ không chịu rút quân, thì phải nhờ thủy binh ở Mân Quảng vượt biển đánh vào Thuận Quảng rồi từ đó đánh ra, kể đến bộ binh mới tiến. Hai mặt trước sau đều bị đánh thì tất nhiên (Nguyễn) Huệ phải chịu quy phục. Ta sẽ nhân đó mà ràng buộc cả hai. Từ Thuận Quảng vào Nam thì chia cấp cho Nguyễn Huệ, từ Hoan Ái trở ra thì chia cấp cho nhà Lê, còn ta thì đóng đại binh ở giữa để kiềm chế cả hai, sau sẽ có cách xử trí khác.”[\[408\]](#)

Trước khi lên đường, Tôn Sĩ Nghị ban bố cho toàn quân tám điều quân luật, trong đó có những điều luật nói rất rõ về cách đề phòng voi chiến và hỏa hổ (ống phun lửa) của Tây Sơn. Tóm lại, đội quân xâm lược Mãn Thanh vừa rất đông đảo, vừa được chuẩn bị rất chu tất và có quyết tâm rất cao. Một lần nữa, nền độc lập của nước nhà bị đe dọa nghiêm trọng. Cũng một lần nữa, Tây Sơn đứng trước một thử thách hết sức cam go. Thành bại của Tây

sơ lúc này hoàn toàn phụ thuộc vào thành bại của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh.

Tình hình Bắc Hà trước Tết Kì Dậu (1789)

Khi quân Thanh bắt đầu tràn vào nước ta, lực lượng ủng hộ Lê Chiêu Thống dần dần ngóc đầu dậy, xã hội Bắc Hà bị phân hóa thành nhiều xu hướng khác nhau. Xu hướng thứ nhất là sẵn sàng sát cánh với Tây Sơn để chống quân xâm lược, chống hành vi phản dân hại nước xấu xa của Lê Chiêu Thống. Xu hướng thứ hai, do bị ảnh hưởng mạnh mẽ của quan niệm về giềng mối chính thống, đã tìm mọi cách để giúp đỡ Lê Chiêu Thống. Xu hướng thứ ba là bi quan và chán nản, họ không đứng về Tây Sơn nhưng cũng không chịu hợp tác với Lê Chiêu Thống. Tất nhiên, đó là ba xu hướng lớn chứ không phải là tất cả các xu hướng nhận thức và ứng xử khác nhau của Bắc Hà đương thời. Bối cảnh ấy đã đặt quân Tây Sơn trước những khó khăn rất lớn. Bấy giờ, Ngô Văn Sở đã có bốn quyết định rất quan trọng:

Một là cử người về Phú Xuân cấp báo cho Nguyễn Huệ rõ những diễn biến phức tạp của tình hình ở Bắc Hà, đồng thời, xin mệnh lệnh của Nguyễn Huệ.

Hai là cử một phái đoàn gồm chủ yếu là các cự thần của nhà Lê như Nguyễn Quý Nha, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Đình Khoan, Lê Duy Chử, Nguyễn Đăng Đàn ... đem bức thư kí tên Giám Quốc Lê Duy Cận, cùng với một tờ bảm kí tên các hào mục nước ta, lên tận biên giới để trao cho Tôn Sĩ Nghị, xin được “nghị hòa.” Đó thực ra chỉ là một trong những biện pháp cốt góp phần làm trì hoãn bước tiến của quân Thanh mà thôi.

Ba là chấp thuận cho một số võ tướng đem quân lên biên giới, sẵn sàng làm nhiệm vụ đánh chặn khi quân Thanh tràn sang nước ta.

Bốn là tổ chức một hội nghị quân sự cao cấp tại kinh thành Thăng Long nhằm thống nhất về phương hướng đối phó với quân xâm lược Mãn Thanh.

Tại cuộc hội nghị quân sự cao cấp tổ chức ở Thăng Long, Bộ chỉ huy Tây Sơn đã nhất trí với chủ trương chung là: tạm thời lui quân về Tam Điệp và Biện Sơn để bảo toàn lực lượng, chờ đại quân của Nguyễn Huệ ra rồi mới đánh trận quyết định với quân xâm lược Mãn Thanh. Bởi chủ trương chung này, quân Mãn Thanh đã tràn vào Thăng Long tương đối dễ dàng.

Nghe tin quân chủ lực Tây Sơn đã rút khỏi Thăng Long và đồng bằng Bắc Hà, Tôn Sĩ Nghị rất tức tối. Hắn đổ tội cho Lê Chiêu Thống, cho Lê Chiêu Thống và đám tay chân là hèn nhát và kém cỏi, không làm nên được tích sự gì, và “có Lê Chiêu Thống cũng kể như không.” Lê Chiêu Thống phải cúi đầu năn nỉ mãi, Tôn Sĩ Nghị mới thôi không quở trách nữa. Vào Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị đặt đại bản doanh tại cung Tây Long. Đạo quân do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy thì đóng dọc theo bãi cát hai bên bờ sông Nhị, liên hệ với nhau bằng một chiếc cầu phao bắc qua sông. Đạo quân do Sầm Nghi Đống chỉ huy đóng tại Đống Đa. Đạo quân do Ô Đại Kinh cầm đầu đóng ở Sơn Tây. Và, một đạo thủy quân nhỏ của Tôn Sĩ Nghị đóng tại Hải Dương. Các đạo thường xuyên liên lạc để sẵn sàng ứng cứu cho nhau khi có lệnh.

Bấy giờ là những ngày cuối năm, Tôn Sĩ Nghị thả lỏng cho quân sĩ mặc sức đi cướp bóc, “tìm cách vu hãm người lương thiện, áp bức nhà giàu có, thậm chí là giữa đường giữa chợ cũng hãm hiếp đàn bà, cướp bóc của cải, không còn biết kiêng sợ gì cả.” Người đương thời đã phải đau khổ mà than rằng: “Nước Nam ta từ thuở có Đế Vương đến nay, chưa từng thấy ông vua nào luôn cúi đầu hèn như thế cả.”

Nếu đối với Tôn Sĩ Nghị nói nêng và quân Mãn Thanh nói chung, Lê Chiêu Thống tỏ ra “đê hèn” và “luôn cúi”, bao nhiêu, thì ngược lại, đối với người trong nước, Lê Chiêu Thống lại tỏ ra hống hách và tàn ác bấy nhiêu. Mượn thể quân xâm lược, Lê Chiêu Thống tìm đủ mọi cách để tác oai tác quái, oán dẫu chỉ như là tơ tóc cũng quyết trả cho bằng được mới thôi. Hành vi đó đã khiến cho xã hội Bắc Hà vốn dĩ đã bị phân hóa lại càng bị phân hóa sâu sắc hơn.

Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Quang Trung và đích thân cầm quân ra Bắc

Tại Phú Xuân, ngày 24 tháng mười một (nhằm ngày 21 tháng 12 năm 1788), Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo của Ngô Văn Sở do Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết chuyển đạt về. Tình thế mới buộc Nguyễn Huệ cần phải có những quyết định mới, sắc bén, kiên quyết và phù hợp. Tiêu diệt quân Mãn Thanh và trừng trị tập đoàn Lê Chiêu Thống là quyết tâm tự nhiên và tất nhiên, vì đó là cách duy nhất để bảo vệ độc lập và chủ quyền của đất nước, cũng là cách duy nhất để bảo vệ thành tựu của phong trào Tây Sơn. Nhưng, đánh quân Mãn Thanh, đánh một đội quân xâm lăng hùng hậu đang giương ngọn cờ chính trị giả hiệu là phù Lê diệt Tây Sơn, thì trước hết, Nguyễn Huệ phải tạo ra được một ngọn cờ chính trị khác, vừa đủ sức để tập hợp sức mạnh cũng như trí tuệ của nhân dân, lại vừa đủ sức để loại Lê Chiêu Thống ra khỏi vũ đài chính trị. Xuất phát từ sự phân tích rất chính xác đó, ngay ngày hôm sau, ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (nhằm ngày 22 tháng 12 năm 1788), tại Núi Bân (thuộc Phú Xuân), Nguyễn Huệ đã lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Quang Trung. Trong tờ chiếu lên ngôi, Nguyễn Huệ nói rất rõ:

“Trẫm đã hai lần gây dựng cho họ Lê, thế mà Tự Quân nhà Lê không biết giữ xã tắc, bỏ nước bôn tẩu ở ngoài, sĩ dân Bắc Hà không hướng về họ Lê mà chỉ trông mong vào Trẫm” (Quang Trung tức vị chiếu).

Ai lên ngôi để được hưởng cuộc sống nhung lụa của Đế Vương, còn Nguyễn Huệ thì khác hẳn. Với việc lên ngôi này, Nguyễn Huệ đã dũng cảm đảm nhận trước lịch sử sứ mệnh cực kì cao cả và vinh quang, đồng thời cũng vô cùng nguy hiểm, đó là lãnh đạo nhân dân quét sạch quân xâm lăng ra khỏi bờ cõi. Cũng với việc lên ngôi này, Nguyễn Huệ là người tuyên bố sự cáo chung của triều Lê và khẳng định mình là người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc điều khiển vận mệnh của quốc gia và dân tộc.

Ngay sau khi làm lễ đăng quang, Nguyễn Huệ đã chỉ huy đại quân tiến thẳng ra Bắc. Theo ghi chép của các thư tịch cổ, ngày 29 tháng 11 năm Mậu Thân (nhằm ngày 26-12-1788), nghĩa là đúng bốn ngày kể từ khi rời khỏi

Phú Xuân, Nguyễn Huệ đã có mặt tại Nghệ An. Đó thực sự là một cuộc hành quân thần tốc rất hiếm thấy trong lịch sử. Đến Nghệ An, Nguyễn Huệ dừng lại mười ngày để tuyển mộ thêm quân lính. Cũng tại Nghệ An, Nguyễn Huệ đã tổ chức một cuộc duyệt binh lớn, nhằm kiểm tra và biểu dương sức mạnh của quân đội trước khi bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt với quân xâm lược Mãn Thanh. Trong cuộc duyệt binh này, Nguyễn Huệ đã đồng đạc tuyên bố:

“Quân Thanh sang xâm lược nước ta, hiện đang ở Thăng Long, các người đã biết chưa? Trong khoảng vũ trụ, đất nào sao nấy, tất cả đều đã được phân biệt rõ ràng, Bắc Nam hai phương chia nhau mà cai trị. Người phương Bắc không phải nòi giống nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời Hán đến nay, chúng đã bao phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân ta, vơ vét của cải khắp đất nước ta, cho nên, người mình không ai chịu nổi, đều muốn đánh đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ ... Các ngài không nỡ ngồi yên nhìn chúng làm điều tàn bạo, cho nên đã thuận theo lòng người mà dấy nghĩa binh, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về hãn bên phương Bắc.”

...

“Lợi hại và được thua đều là chuyện cũ rành rành của triều đại trước. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta mà đặt thành quận huyện của chúng, không biết trông gương các đời Tống, Nguyên và Minh thuở xưa, vì thế, ta phải kéo quân ra đánh đuổi chúng.”^[409]

Để kích thích thêm tính chủ quan vốn có của Tôn Sĩ Nghị, từ Nghệ An, Nguyễn Huệ “sai người ruổi ngựa chạy gấp ra, đưa thư xin đầu hàng Tôn Sĩ Nghị, lời lẽ trong thư rất nhũn nhặn, khiêm tốn.”

Sau lễ duyệt binh ở Nghệ An, Nguyễn Huệ cho quân tiến gấp ra Thanh Hóa. Đến Thọ Hạc (nay thuộc thị xã Thanh Hóa), Nguyễn Huệ lại long trọng tổ chức lễ thệ sư (lễ tế cờ và thề trước lúc xuất quân). Tại đại lễ thệ sư này, Nguyễn Huệ tuyên bố:

“Bớ chư quân! Phàm ai bằng lòng chiến đấu thì hãy vì ta giết sạch quân giặc. Nếu ai không muốn thì hãy xem ta giết vài vạn tên trong một trận, đó không phải là chuyện hiếm lạ đâu.” (Nguyễn Thu: Lê quý kỉ sự).

Cũng trong đại lễ thệ sư ở Thọ Hạc, Nguyễn Huệ đã trình trọng đọc lời danh thếp của mình trước tướng sĩ và ba quân:

“Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng.
Đánh cho chúng chích luân bất phản,
Đánh cho chúng phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.”

Sách xưa mô tả rằng:

“(Nguyễn) Huệ vừa dứt lời, chư quân dạ ran như sấm, rung động cả núi, trời đất như muốn đổi màu. Thế rồi chiêng trống khua vang, quân sĩ tiến gấp ra Bắc.”

Ngày 20 tháng chạp năm Mậu Thân (nhằm ngày 15-1-1789), Nguyễn Huệ đến Tam Điệp và Biện Sơn. Tại Tam Điệp và Biện Sơn, Nguyễn Huệ đã có bốn quyết định rất quan trọng:

Một là tuyên bố với các tướng lĩnh và văn thần rằng chủ trương của Bộ chỉ huy Tây Sơn ở Bắc Hà trước đó về việc tạm lui quân về Tam Điệp và Biện Sơn là hoàn toàn đúng đắn. Lời tuyên bố này có ý nghĩa rất lớn, bởi qua đó, Nguyễn Huệ đã củng cố thêm sự nhất trí ngày càng cao trong nội bộ của mình.

Hai là truyền hịch đi khắp các địa phương, kể tội Tôn Sĩ Nghị, lên án quân xâm lược Mãn Thanh, nhằm kích thích lòng yêu nước và chí căm thù giặc của nhân dân.

Ba là tổ chức khao quân, đồng thời tuyên bố rằng: “Nay hãy làm lễ ăn tết Nguyên Đán trước, đợi đến mồng 7 tháng giêng vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta nói xem có đúng như vậy không.”

Bốn là chia quân làm năm đạo, đồng thời tấn công vào giặc từ năm mũi khác nhau:

- + Đạo thứ nhất là đạo chủ lực, do Nguyễn Huệ trực tiếp cầm đầu, gồm đủ cả bộ binh, tượng binh và kỵ binh, được trang bị đầy đủ nhất. Cùng tham gia chỉ huy đạo quân này với Nguyễn Huệ còn có Đại Tư Mã Ngô Văn Sở, Nội Hầu Phan Văn Lân, Hám Hồ Hầu (tức Chiêu Viễn Tướng Quân). Đạo quân này đánh thẳng vào phía nam kinh thành Thăng Long, nơi tập trung lực lượng chủ lực của quân Thanh đông đảo nhất.

- + Đạo quân thứ hai cũng gồm đủ cả bộ binh, tượng binh và kỵ binh, do Đô Đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy. Đạo này có nhiệm vụ đánh vào khu vực đóng quân của Sầm Nghi Đống ở Đống Đa, sau đó thì tràn vào Thăng Long, đánh vào đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị.

- + Đạo quân thứ ba do Đô Đốc Bảo chỉ huy, gồm kỵ binh và tượng binh. Đội tượng binh trong đạo quân này rất mạnh, khả năng cơ động rất cao. Đạo này có nhiệm vụ đánh vào phía tây nam của đồn Ngọc Hồi. Với nhiệm vụ này, đạo quân thứ ba chính là lực lượng kết hợp quan trọng nhất đối với đạo chủ lực do Nguyễn Huệ cầm đầu trong trận tấn công vào Ngọc Hồi.

- + Đạo quân thứ tư gồm chủ yếu là lực lượng thủy binh do Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy, có nhiệm vụ vượt biển, tiến vào Hải Dương để tiêu diệt thủy binh của giặc tại đây, sau đó, tiến vào Thăng Long, tấn công dinh trại của quân Mãn Thanh dọc hai bên bờ sông Nhị.

- + Đạo quân thứ năm cũng gồm chủ yếu là lực lượng thủy binh, do Đô Đốc Lộc chỉ huy, vượt biển để tiến ra khu vực sông Lục Đầu. Nếu chiến trận xảy ra ở Thăng Long mà gay go thì đây chính là đạo quân bất ngờ đánh từ phía sau đánh lại. Nếu quân Mãn Thanh ở Thăng Long mà nhanh chóng thất bại thì đây chính là đạo quân có nhiệm vụ đánh chặn đường rút lui của kẻ thù.

Nhìn tổng quát, kế hoạch của Nguyễn Huệ là kế hoạch tấn công vũ bão, dồn đối phương vào thế bị bao vây và bị tiêu diệt không cách gì chống đỡ nổi. Khác với trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm – Xoài Mút diễn ra vào năm 1785 trong trận quyết chiến chiến lược này, lực lượng chủ yếu của Tây Sơn không phải là thủy binh mà là bộ binh và tượng binh.

Trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa: Tết Kỉ Dậu (1789)

Đêm ba mươi Tết, đạo quân của Nguyễn Huệ bắt đầu vượt Gián Khẩu và bất ngờ tấn công vào dinh trại của quân Lê Chiêu Thống ở vòng ngoài. Bấy giờ, quân bản bộ của Lê Chiêu Thống gần như đã bị buộc phải canh giữ từ la để quân sĩ của Tôn Sĩ Nghị có thể yên tâm nghỉ ngơi và ăn tết. Vừa giáp chiến, quân của Lê Chiêu Thống đã đại bại và bỏ chạy thực mạng. Nguyễn Huệ ra lệnh cho tướng sĩ của mình truy kích đến cùng, quyết không để một tên nào thoát được.

Từ xa, vừa thoáng thấy quân Tây Sơn, những tên lính do thám của Tôn Sĩ Nghị cũng đã vội vã tháo chạy. Nhưng, tất cả bọn chúng đã không sao thoát khỏi cuộc truy nã thần tốc của quân đội Tây Sơn. Khi Nguyễn Huệ tiến đến tận Phú Xuyên, tức là chỉ còn cách Thăng Long hơn ba chục cây số, Tôn Sĩ Nghị và tướng sĩ dưới quyền vẫn chưa hề hay biết gì. Nguyễn Huệ quyết định phải triệt để lợi dụng yếu tố bất ngờ này để tổ chức những trận đánh đầu tiên vào các đồn lũy quan trọng nhất của quân Mãn Thanh.

Đêm mùng ba Tết Kỉ Dậu (nhằm ngày 28-1-1789), Nguyễn Huệ cho quân bí mật bao vây đồn Hà Hồi (nay thuộc xã Hồng Phong, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Đây là đồn nằm chắn ngang đường thiên lí từ phía nam ra Thăng Long. Phá được đồn Hà Hồi cũng có nghĩa là phá được vị trí tiền tiêu quan trọng nhất. Phá được đồn Hà Hồi cũng đồng thời có nghĩa là phá được cánh cửa bảo vệ mặt nam của Thăng Long. Sau khi đã bí mật bao vây xong đồn Hà Hồi, Nguyễn Huệ cho bắc loa gọi hàng. Tiếng loa vừa dứt, quân sĩ của Nguyễn Huệ liền đồng thanh cất tiếng dạ nhiều lần, chột nghe cứ tưởng là có đến hàng vạn người đã khép kín vòng vây dày đặc ở bốn bên. Quân Thanh trong đồn Hà Hồi rụng rời hồn vía, lập tức kéo nhau ra xin hàng. Đồn Hà Hồi bị tiêu diệt vừa rất nhanh, vừa rất gọn. Nguyễn Huệ thu được không biết bao nhiêu là lương thực, thực phẩm, vũ khí và các chiến lợi phẩm khác. Sau thắng lợi của trận Hà Hồi Nguyễn Huệ đóng quân tại cánh đồng Cung (xã Hồng Phong, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) và tại đây, một kế hoạch tấn công vào Ngọc Hồi đã nhanh chóng được xây dựng.

Tuy cùng án ngữ đường thiên lí dẫn vào Thăng Long, song, Ngọc Hồi có vị trí quan trọng hơn hẳn Hà Hồi. Đồn Ngọc Hồi (nay thuộc xã Ngọc Hồi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) chỉ cách Thăng Long hơn mười cây số. Tại đây, lực lượng quân Mãn Thanh rất đông, vũ khí rất đầy đủ và lương thực cũng dồi dào. Chỉ huy quân Thanh ở Ngọc Hồi là Đề Đốc Hứa Thế Hanh – Phó Tướng của một trong ba đạo quân lớn do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp cầm đầu. Và, điều quan trọng hơn nữa là quân Thanh trong đồn Ngọc Hồi đã biết đồn Hà Hồi thất thủ, yếu tố bất ngờ tấn công của Tây Sơn đến đây không còn nữa. Cũng khác với Hà Hồi, đồn Ngọc Hồi rất kiên cố. Nhìn tổng thể, đồn Ngọc Hồi gồm có ba lớp khác nhau. Ngoài cùng là bãi chướng ngại vật, gồm cạm bẫy, chông sắt và cả địa lôi. Đó là chưa kể ao Thọ Am ở phía đông nam cũng có giá trị như một bãi chướng ngại tự nhiên rất lợi hại. Nếu tính từ ngoài vào, sau bãi chướng ngại vật là chiến lũy và trong chiến lũy là dinh trại của quân Thanh. Theo ghi chép của một sổ thư tịch cổ, chúng ta có thể ước đoán tổng số quân Thanh trong đồn Ngọc Hồi vào khoảng vài vạn tên. Cùng tham gia chỉ huy quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi, dưới trướng Đề Đốc Hứa Thế Hanh còn có một loạt các tướng lĩnh cao cấp khác. Đó là:

- Tổng Binh Thượng Duy Thăng.
- Tổng Binh Khánh Thành.
- Tổng Binh Trương Triều Long.
- Tổng Binh Lý Hóa Long.

Bản thân việc tập trung quân số và tướng lĩnh cao cấp này cũng đã đủ để khẳng định vị trí đặc biệt quan trọng của Ngọc Hồi. Đó là chưa nói rằng, ngay sau khi nhận được tin đồn Hà Hồi thất thủ, Tôn Sĩ Nghị còn điều động thêm một loạt quân sĩ, do Tổng Binh Thang Hùng Nghiệp cầm đầu, đến để tăng cường cho Ngọc Hồi. Tóm lại, Ngọc Hồi có giá trị như một cánh cửa sắt che chở cho Tôn Sĩ Nghị như một quyết chiến điểm chiến lược của quân Mãn Thanh.

Về phần mình, Nguyễn Huệ đã cho đại binh áp sát đồn Ngọc Hồi nhưng chưa đánh ngay. Nếu Nguyễn Huệ bình tĩnh bao nhiêu thì quân Thanh lại luôn ở trong tình trạng căng thẳng bấy nhiêu. Ngay trong đêm mùng ba Tết

Kỉ Dậu, quân Thanh đã liên tục bị báo động. Chúng mệt mỏi chờ đợi suốt một phần của đêm mùng ba, nguyên ngày mùng bốn và cả đêm mùng bốn Tết Kỉ Dậu (nhằm ngày 29-1-1789). Mãi đến sáng mùng năm Tết Kỉ Dậu, cuộc tấn công của Nguyễn Huệ vào đồn Ngọc Hồi mới bắt đầu. Tham gia trận đánh này, lực lượng của Tây Sơn gồm có:

- Toàn bộ đạo quân do Nguyễn Huệ trực tiếp cầm đầu.
- Toàn bộ đạo quân do Đô Đốc Bảo chỉ huy.

Truyền thuyết dân gian vùng Thường Tín (Hà Tây) kể rằng, khuya mùng bốn Tết, Nguyễn Huệ hạ lệnh cho quân sĩ phải ăn thật no, ăn xong thì bỏ hết dụng cụ nấu nướng và lương thực lại, hẹn đến trưa mùng năm Tết Kỉ Dậu (nhằm ngày 30-1-1789) thì vào ăn trong đồn Ngọc Hồi. Khi xuất trận, toàn quân Tây Sơn giương cờ đỏ, quân sĩ thắt khăn đỏ còn Nguyễn Huệ thì thắt khăn vàng.

Bấy giờ, Tôn Sĩ Nghị vừa nghe tin Hà Hồi thất thủ, chưa kịp nghĩ cách ứng phó gì đã nghe tin cấp báo của Ngọc Hồi. Sử cũ mô tả rằng, quân sĩ của Tôn Sĩ Nghị thì thán phục mà nói với nhau: “Tướng (Tây Sơn) như trên trời rơi xuống, quân (Tây Sơn) như dưới đất chui lên”, còn bản thân Tôn Nghị thì rút kiếm chém xuống đất và nói: “Thần tốc, thật là thần tốc!” (Ngô Gia Văn Phái: Hoàng Lê nhất thống chí, Hồi thứ 14). Ngay sau đó, Tôn Sĩ Nghị điều ngay một đội kỵ binh thân cận của mình đến và giao nhiệm vụ thông tin thường xuyên giữa Ngọc Hồi với đại bản dinh.

Cuộc tấn công vào Ngọc Hồi của quân đội Tây Sơn được mở đầu bằng cuộc xuất trận của hơn một trăm voi chiến. Nguyễn Huệ là người có đầu óc cải tiến rất táo bạo. Lần đầu tiên, đại bác được bố trí trên lưng voi, và do đó, voi chiến của Tây Sơn tung hoành chẳng khác gì xe tăng hiện đại. Ngoài ra, tượng binh của Tây Sơn còn được trang bị thêm cả hỏa hổ, súng tay và giáo mác, cung nỏ ... Đề Đốc Hứa Thế Hanh hạ lệnh cho đơn vị kỵ binh mạnh nhất của giặc ở Ngọc Hồi ra nghênh chiến. Nhưng, vừa thoáng thấy voi chiến, ngựa của đối phương đã “hốt hoảng hí lên rồi chạy lồng trở lại, giẫm đạp lên nhau.” Giặc chui vào đồn, nã đại bác vào quân Tây Sơn rất dữ dội

nhưng vẫn không sao lung lay nổi thế trận của Tây Sơn. Đợt tấn công thứ nhất tạm kết thúc với thất bại bước đầu thuộc về quân Thanh.

Cũng ngay trong buổi sáng mùng năm Tết Kỉ Dậu, Nguyễn Huệ tổ chức đợt tấn công thứ hai vào Ngọc Hồi. Đợt này cũng được mở đầu bằng cuộc xông trận của voi chiến, nhưng, khác với đợt thứ nhất, ở đợt thứ hai này voi chiến đóng vai trò mở đường cho quân cảm tử tràn lên. Theo mô tả của sử cũ thì cứ mỗi tốp có ba mươi người. Mười người thì giắt đoản đao bên hông, cùng nhau khiêng một tấm bảng lớn, phía ngoài có cuốn rơm tấm bùn để chặn mũi tên của giặc. Hai mươi người còn lại thì núp phía sau tấm ván che nói trên rồi nhất loạt cùng tiến. Số quân cảm tử của Nguyễn Huệ tham gia tấn công Ngọc Hồi đợt thứ hai này gồm chừng 600 người (hai mươi tốp). Đáp lại, quân Thanh liên tục nã đại bác và phun hỏa mù ra, khiến cho “khói lửa mù trời, gần nhau trong gang tấc mà cũng chẳng thấy gì cả.” Tiến ngay sau voi chiến và quân cảm tử, đại binh của Tây Sơn cũng rầm rộ tràn vào.. Những bó rơm lớn được dùng làm tấm đỡ, kẻ trước người sau đều liều chết mà đánh. Lũy Ngọc Hồi bị phá và Nguyễn Huệ dẫn đại binh đánh thẳng vào dinh trại giặc. Đồn Ngọc Hồi tan tành. Giặc chết chồng chất lên nhau. Tổng chỉ huy quân Thanh ở đồn Ngọc Hồi là Hứa Thế Hanh cùng với Tổng Binh Thượng Duy Thăng bị giết tại trận.

Quân sĩ Mãn Thanh sống sót ở đồn Ngọc Hồi chạy thực mạng về Thăng Long. Nhưng, vừa đến Yên Duyên (nay thuộc thôn Sở Hạ, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) thì lập tức bị một đạo quân Tây Sơn đã được Nguyễn Huệ bố trí mai phục sẵn, đánh cho một trận tơi bời, lại bị giết hại không biết bao nhiêu mà kể. Số sống sót lại liều chết tìm đường chạy nhanh về Thăng Long. Những, đến Đàm Mực (nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội) thì gặp quân mai phục do Đô Đốc Bảo bố trí sẵn. Và, một trận đánh đã diễn ra tại đây. Toàn bộ quân giặc chạy đến vùng Đàm Mực đều bị giết hoặc bị bắt sống. Như vậy là chỉ với một buổi sáng, quân Tây Sơn đã đập tan đồn Ngọc Hồi, mở tung cánh cửa sắt che chở mặt nam kinh thành Thăng Long để rồi nhanh chóng tiến thẳng vào sào huyệt của giặc. Đây là trận phối hợp tuyệt vời giữa hai binh chủng chính là bộ binh và

tượng binh, đây cũng là trận kết hợp chặt chẽ giữa tấn công trực diện với bí mật bao vây và tiêu diệt. Đè bẹp được lực lượng quân Mãn Thanh ở Ngọc Hồi cũng có nghĩa là Tây Sơn bắt đầu nắm được phần đại thắng ở trong tay.

Đồng thời với cuộc tấn công vào Ngọc Hồi, đạo quân Tây Sơn do Đô Đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy cũng đánh mạnh vào Đống Đa. Cầm đầu quân Mãn Thanh ở Đống Đa là Sầm Nghi Đống. So với những tướng lĩnh cao cấp dưới trướng của Tôn Sĩ Nghị thì Sầm Nghi Đống kém cỏi hơn cả. Quân do tướng Sầm Nghi Đống quản lĩnh cũng chủ yếu là quân ô hợp. Nhưng, do đóng giữ ở một vị trí thuận lợi, lại ở ngay cửa dẫn vào Thăng Long, Sầm Nghi Đống có không ít lợi thế. Tổ chức tấn công vào Đống Đa không đơn giản một chút nào cả. Tương tự như ở Ngọc Hồi, quân Tây Sơn đánh vào Đống Đa do Đô Đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy gồm chủ yếu là bộ binh và tượng binh. Quân số Tây Sơn tuy không đông nhưng rất tinh nhuệ và linh hoạt. Vào khoảng cuối canh tư (gần ba giờ sáng) của đêm mùng năm Tết Kỉ Dậu (nhằm ngày 30-1-1789), cuộc tấn công vào Đống Đa bắt đầu. Chỉ trong chốc lát, hàng ngàn quân Thanh đã bị giết, Sầm Nghi Đống hốt hoảng chui vào đồn để cố thủ mà chờ viện binh. Đúng lúc đó, nhân dân các địa phương ở chung quanh đã lấy rơm rạ bện thành con cúi, châm lửa vào, cầm lên rồi vừa đi vừa múa. Khi ấy, sương mù còn dày đặc, xa trông những con cúi đã châm lửa ấy chẳng khác gì rồng lửa, vì thế, gọi là hỏa long trận. Tuyệt vọng vì biết không thể nào chống đỡ nổi, Sầm Nghi Đống đã thắt cổ tự tử. Hàng trăm thuộc hạ trung thành của Sầm Nghi Đống cũng tự sát theo chủ. Đống Đa bị hạ, đường Tây Sơn tiến thẳng vào đại bản dinh của Tôn Sĩ Nghị đã thênh thang.

Bấy giờ, Tôn Sĩ Nghị liên tiếp nhận được tin bại trận từ khắp nơi truyền về, chưa kịp nghĩ cách ứng phó thì đã thấy bốn bề lấp loáng hỏa long trận và những đơn vị đầu tiên của quân Tây Sơn dũng mãnh xông vào. Ngựa không kịp đóng yên, người không áp mặc giáp, dẫn bọn kị binh của mình bỏ trốn trước, qua cầu phao, nhằm thẳng hướng bắc mà chạy thục mạng, đó là hình ảnh thảm hại của Tôn Sĩ Nghị sáng mùng năm Tết Kỉ Dậu (1789). Quân Mãn Thanh thấy chủ tướng chạy thì cũng tranh nhau tìm đường chạy theo. “Chúng tranh nhau qua cầu để sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống nước chết

không biết bao nhiêu mà kể.” Sợ quân Tây Sơn cũng sẽ dùng cầu phao mà vượt sông truy đuổi, Tôn Sĩ Nghị đã hạ lệnh chặt đứt cầu phao. Hành động tàn ác đó đã khiến cho hàng vạn quân lính của Tôn Sĩ Nghị bị chết đuối, “nước sông Nhị vì thế mà tắc nghẽn, không chảy được.” Số quân Thanh còn kẹt lại ở bờ Nam thì đi cướp giết thuyền của dân mà sang bờ Bắc, nhưng, quân đông mà thuyền ít, chúng tranh giành nhau, chém giết nhau, khiến thuyền chìm, người chết. Và, đúng lúc chúng đang hoảng sợ đến tột độ thì quân Tây Sơn ập tới. Tất cả đều bị giết hoặc bị bắt làm tù binh. Đó thực sự là một ngày thảm hại. Về sau, ngày thảm hại này được Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái khái quát bằng bốn câu thơ Nôm (phiên âm) như sau:

Vua Lê khi ấy vội vàng,
Cùng Tôn Sĩ Nghị sang đàng Bắc Kinh.
Qua sông lại sợ truy binh,
Phù kiêu chặt đứt, quân mình thác oan.

Khi đã qua được sông Hồng, chúng cứ ngỡ là có thể yên tâm chạy một mạch về Trung Quốc, chẳng dè, chưa kịp hoàn hồn thì đã bị quân Tây Sơn do Đô Đốc Lộc chỉ huy, xông tới đánh cho mấy trận kinh hoàng nữa. Rất tiếc cho Tây Sơn và cũng rất may cho tàn quân của Tôn Sĩ Nghị, ấy là do gặp bão, đạo quân do Đô Đốc Lộc chỉ huy đến có phần chậm hơn so với kế hoạch đã định, vì thế, không kịp bố trí để có thể bịt kín mọi ngả tháo chạy của quân Thanh. Theo nhận định của một giáo sư phương Tây thì số quân Thanh chạy thoát và về được Trung Quốc chỉ độ ba bốn chục tên mà thôi.

Đạo thủy binh nhỏ của Mãn Thanh đóng ở Hải Dương cũng bị tiêu diệt gọn. Đáng được coi là may mắn hơn cả có lẽ là đạo quân Mãn Thanh do Ô Đại Kinh cầm đầu. Hẳn tiến rất chậm, do đó, khi mới đến Sơn Tây, chưa kịp ổn định nơi đóng quân thì đã nghe tin Tôn Sĩ Nghị đại bại. Từ Sơn Tây, Ô Đại Kinh lập tức cho quân chạy về phương Bắc. Nhưng, đạo quân này cũng bị các đội dân binh ở Tuyên Quang đánh cho tơi bời, khiến đội ngũ bị rối loạn, thất lạc và không liên hệ được với nhau.

Ý chí xâm lăng của nhà Mãn Thanh đối với nước ta trao gởi ở hai mươi chín vạn quân do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu đã bị đè bẹp hoàn toàn. Ngọc Hồi –

Đổng Đa đi vào lịch sử dân tộc với ý nghĩa là tên gọi hào hùng của võ công chống xâm lăng oanh liệt vào hàng bậc nhất. Sau Ngọc Hồi – Đổng Đa, Lê Chiêu Thống buộc phải sống lưu vong đầy tủi nhục trên đất Trung Quốc để rồi mất ở đó vào tháng 10 năm 1793, khi vừa mới 28 tuổi. Cũng sau Ngọc Hồi – Đổng Đa, nhà Thanh buộc phải thừa nhận ngôi vị và chính quyền của Quang Trung Nguyễn Huệ.

10. Quang Trung – vị Hoàng Đế của những cải cách tích cực và táo bạo

Khi quân Mãn Thanh và bè lũ Lê Chiêu Thống đã bị quét sạch khỏi bờ cõi, cơ đồ mà Quang Trung Nguyễn Huệ tiếp nhận được chỉ là sự điêu tàn và đổ nát. Với cương vị là Hoàng Đế, Quang Trung đã ban hành một loạt những biện pháp nhằm nhanh chóng giải quyết những khó khăn chồng chất của đất nước đương thời.

Trước hết, Quang Trung tìm cách thiết lập mối quan hệ bang giao hữu hảo với nhà Thanh, tránh họa binh đao lâu dài cho nhân dân hai nước. Việc này, Quang Trung đã chuẩn bị ngay từ khi mới đến Tam Điệp và Biện Sơn. Sử cũ chép:

“Lần này ta đích thân cầm quân, kế sách tiến đánh đều đã có sẵn, chẳng qua chỉ độ mười ngày là đánh đuổi được quân Thanh. Nhưng, chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bại trận thì ắt lấy làm xấu hổ nên lo đánh báo thù, thế thì việc binh đao sẽ chẳng biết bao giờ dứt, ta thật không nở vì như thế là không may cho dân. Vậy, khi ấy chỉ có người khéo nói mới mong dập tắt được binh đao. Ta thấy việc này, ngoài Ngô Thì Nhậm ra, chẳng ai làm được.”^[410]

Quả y như rằng, sau chiến thắng, Ngô Thì Nhậm và em rể ông là Phan Huy Ích được Quang Trung giao trách nhiệm chỉ huy những hoạt động nhằm thiết lập mối quan hệ bang giao hữu hảo với nhà Mãn Thanh. Chủ trương của Hoàng Đế Quang Trung là phải thật mềm mỏng nhưng cũng phải thật kiên quyết. Mềm mỏng là mềm mỏng trong sách lược, trong từng bước đi cụ thể, còn kiên quyết là kiên quyết trong mục tiêu bảo vệ đến cùng, nền độc lập và chủ quyền mà cả dân tộc ta phải đổi không biết bao nhiêu xương máu mới giành lại được. Và, Quang Trung đã thành công. (Đã có người nhầm lẫn rằng Quang Trung phải sang châu vua Càn Long. Thực ra, người sang châu Càn Long chỉ là giả vương (người đóng giả Quang Trung), tên là Phạm Công Trị. Điều này, chính Mãn Thanh cũng biết, nhưng rồi cũng phải ... “ngậm bồ hòn làm ngọt.”)

Đối với bọn phản loạn ngoan cố, Quang Trung thẳng tay trừng trị. Bấy giờ, lực lượng phản loạn đáng kể hơn cả vẫn là lực lượng do Lê Duy Chi (em ruột Lê Chiêu Thống) cầm đầu. Năm 1790, Lê Duy Chi đã tạo ra được một mối liên minh nguy hiểm, gồm có Lê Duy Chi ở Cao Bằng, quân Xiêm và quân Lào ở mặt tây, quân Nguyễn Ánh ở mặt nam. Năm 1791, quân Tây Sơn do Trần Quang Diệu chỉ huy đã tràn sang Lào, đánh tan và truy đuổi quân Xiêm đến biên giới Xiêm La.

Khi ấy vùng đất do Quang Trung quản lý gồm từ Bến Ván (Quảng Nam) trở ra cho đến hết miền Bắc. Trên dải đất đó, lúc đầu Quang Trung đóng đô tại Phú Xuân (Huế ngày nay), nhưng về sau, Quang Trung đã chọn đất định đô mới cho triều đại của mình tại Nghệ An. Đó là Phượng Hoàng Trung Đô. Rất tiếc là Phượng Hoàng Trung Đô đang kiến thiết dở dang thì Quang Trung qua đời.

Trong khoảng từ năm 1789 đến năm 1792, Quang Trung đã ban hành nhiều chính sách lớn, tạo ra được những ảnh hưởng rất tốt đẹp. Ngay đầu năm 1789, Quang Trung đã ban hành Chiếu khuyến nông với những nội dung rất cụ thể như: kêu gọi nhân dân tích cực sản xuất, không được bỏ ruộng hoang, người đi phiêu tán phải trở về quê cũ ... v.v. Quang Trung trọng nông (coi trọng sản xuất nông nghiệp) nhưng không ức thương (ức chế sự phát triển của thương mại). Đó là điểm độc đáo trong chính sách kinh tế của Quang Trung. Và, cũng dưới thời Quang Trung, các ngành kinh tế thủ công nghiệp đều có cơ hội để phát triển.

Trong văn hóa, Quang Trung đặc biệt coi trọng việc học. Đầu năm 1789, với Chiếu tập học, Quang Trung đã thể hiện khá rõ hoài bão lớn của mình về việc mở mang nền giáo dục. Đặc biệt, Quang Trung rất đề cao chữ Nôm, muốn biến chữ Nôm thành chữ viết chính thức của nước nhà. Chính Quang Trung đã quyết định thành lập viện Sùng Chính (cơ quan chuyên trách về giáo dục của triều đình, đồng thời cũng là cơ quan chuyên lo phiên dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm).

Tuy bận rộn với ngổn ngang công việc, nhưng Quang Trung vẫn không quên lưu tâm đến hoạt động của các tôn giáo, đến sự có, mặt của các giáo sĩ

phương Tây ở nước ta. Nhìn chung, thái độ của Quang Trung là rất chân thành.

Sau khi tình hình trong vùng đất do Quang Trung quản lí đã tương đối ổn định, Quang Trung quyết định dốc lực lượng đánh trận cuối cùng với Nguyễn Ánh. Bấy giờ, Nguyễn Lữ đã mất, Nguyễn Nhạc thì cầu an, tự mãn ... chỉ có Quang Trung mới có thể đảm nhận được trọng trách này. Đằng sau Nguyễn Ánh lúc này còn có cả thực dân phương Tây, và quan trọng hơn, Nguyễn Ánh đã chiếm lại được Gia Định, biến Gia Định thành một sào huyệt kiên cố và nguy hiểm. Trước khi xuất quân, ngày 10 tháng 7 năm Nhâm Tuất (nhằm ngày 27-8-1792), Quang Trung đã truyền hịch đến nhân dân cùng quan lại hai phủ Quy Nhơn và Quảng Ngãi. Nhưng, rất tiếc là khi công việc chuẩn bị đang được tiến hành một cách khẩn trương và thuận lợi thì đêm ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tí (nhằm ngày 16-9-1792), Quang Trung đột ngột qua đời. Năm đó Quang Trung vừa 39 tuổi.

Một cuộc đời chỉ có 39 tuổi xuân, nhưng Quang Trung đã có hai mươi hai năm tả xung hữu đột, hai mươi hai năm đánh Nam dẹp Bắc, khiến cho thù trong phải bạt ra, giặc ngoài phải kinh hồn; hai mươi hai năm Quang Trung chỉ có tiến chứ chưa hề lùi, dù chỉ là lùi một bước ngấn; hai mươi hai năm Quang Trung chỉ có thắng chứ chưa hề bại, dù chỉ là bại một trận nhỏ. Vị anh hùng kiệt xuất này ra đi, để lại cả một sự nghiệp lớn đang dở dang, để lại niềm kính trọng và thương tiếc khôn nguôi cho lớp lớp những thế hệ nhân dân yêu nước.

Nổi ngôi Quang Trung là Quang Toản. Khi lên nối ngôi, Quang Toản mới được tròn mười tuổi. Bấy giờ, đất nước đang chông chênh những khó khăn mà Quang Toản thì quá nhỏ tuổi, không đủ năng lực và uy tín để điều khiển triều chính, đã thế, nội bộ triều đình lại mất đoàn kết ngày càng nặng, và chính điều này đã vô tình tạo cơ hội tốt cho Nguyễn Ánh tổ chức phản công. Tháng 10 năm 1802, Quang Toản bị Nguyễn Ánh giết.

V. Nguyễn Lữ (?-1787)

Anh em Tây Sơn được dân gian trù mến gọi bằng những cái tên rất mộc mạc và thân thương. Nếu Nguyễn Nhạc được gọi là ông Hai Trầu, là Biện Nhạc, và nếu Nguyễn Huệ được gọi là Ba Thơm, thì Nguyễn Lữ lại được gọi là Thầy Tư Lữ ...

Nguyễn Lữ sinh năm nào chưa rõ, chỉ biết là theo thế thứ trong phần lớn các tư liệu thu thập được thì ông là em của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, nhỏ hơn Nguyễn Nhạc khoảng chừng hơn một chục tuổi, nhưng chỉ nhỏ hơn Nguyễn Huệ độ một vài tuổi mà thôi. Ngay từ thuở thiếu thời, Nguyễn Lữ đã đi tu, vì thế ông mới được gọi là Thầy Tư Lữ. Đời truyền tụng rằng Nguyễn Lữ tu theo đạo Ma-ni. Ma-ni hay Ba-li có lẽ là một hệ phái của đạo Hồi (tức Islamisme) vốn được người Chăm tin theo từ trước thời Nguyễn Lữ rất lâu. Về sau, Tây Sơn từng có lúc được nữ chúa của người Chăm là Thị Hòa ủng hộ một cách mạnh mẽ, một phần có lẽ cũng bởi Nguyễn Lữ là người tu hành theo tôn giáo của họ.

Như trên đã nói, trong giai đoạn chuẩn bị, vai trò quan trọng hàng đầu thuộc về Nguyễn Nhạc. Điều này chỉ đơn giản là vì Nguyễn Nhạc lớn tuổi nhất, do đó, tính đến trước khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ thì Nguyễn Nhạc là người giàu uy tín và năng lực nhất. Bây giờ, nếu Nguyễn Nhạc là người chỉ huy bao quát chung thì Nguyễn Huệ được phân công tập hợp và huấn luyện binh sĩ, còn Nguyễn Lữ thì chịu trách nhiệm huy động và tích lũy quân lương. Đại để, Nguyễn Lữ là tướng hậu cần ngay khi còn ở tuổi vị thành niên.

1. Tướng hậu cần xuất sắc của nghĩa quân Tây Sơn

Ở Tây Sơn có một ngọn núi mang tên Nguyễn Huệ, đó là hòn ông Bình, lại có đến hai ngọn núi mang tên Nguyễn Nhạc, đó là hòn ông Nhạc và núi Hoàng Đế, nhưng, Tây Sơn chẳng có ngọn núi nào mang tên Nguyễn Lữ cả. Nguyễn Lữ không để tên mình cho núi sông quê nhà, nhưng, sự nghiệp buổi đầu của ông lại được nhân dân triu mến dùng làm tên gọi cho một ngọn núi của Tây Sơn: núi Lãnh Lương.

Truyền thuyết dân gian ở Tây Sơn kể rằng, để có lương thực phục vụ cho cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ, các lãnh tụ Tây Sơn đã chủ trương tìm cách tích trữ bằng nhiều nguồn khác nhau. Nguồn thứ nhất là tổ chức sản xuất tại chỗ mà nhân lực chủ yếu là nghĩa sĩ Tây Sơn. Trước khi xuất quân, nghĩa sĩ Tây Sơn tập trung thành từng đơn vị nhỏ khác nhau, đóng rải rác khắp Tây Sơn vừa tập luyện vừa tham gia sản xuất. Nguồn thứ hai là huy động đóng góp của nhân dân nhiều địa phương khác nhau. Việc huy động này gặp rất nhiều khó khăn, bởi vì, nếu không thận trọng sẽ rất dễ bị chúa Nguyễn phát hiện và đàn áp. Nguồn thứ ba là tịch thu kho tàng của chúa Nguyễn. Nguồn này chỉ trở nên đáng kể sau khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ mà thôi.

Tạo nguồn thu và tìm cách tích trữ được lương thực đã là khó, bảo vệ lương thực đã tích trữ được lại còn khó hơn. Và, công việc đặc biệt khó khăn này được Bộ chỉ huy Tây Sơn tin cậy giao cho Nguyễn Lữ đảm trách, mặc dù khi bắt tay vào việc chuẩn bị khởi nghĩa, Nguyễn Lữ còn ở tuổi vị thành niên. Cùng hợp tác đắc lực và rất có hiệu quả với Nguyễn Lữ là một người vợ lẽ của Nguyễn Nhạc. Nhưng, nếu người vợ lẽ của Nguyễn Nhạc gần như chỉ đứng ra tổ chức sản xuất và tích trữ lương thực ở ngay trên chính vùng quê thân thuộc của mình, thì Nguyễn Lữ là người chịu trách nhiệm trông coi nhiều hoạt động hậu cần ở nhiều khu vực khác nhau. Năm 1771, khi Nguyễn Nhạc dựng cờ xưng nghĩa, Nguyễn Lữ đã chuẩn bị khá chu tất cho mọi nhu cầu của quân đội Tây Sơn trong những cuộc chiến đấu quyết liệt đầu tiên. Bấy giờ không phải chỉ có lương thực và thực phẩm mà cả đến vũ khí cùng

các loại quân trang, quân dụng ... Nguyễn Nhạc đều tin cậy ủy thác cho Nguyễn Lữ đảm trách.

Như trên đã nói, ở Tây Sơn có một ngọn núi mang tên là núi Lãnh Lương. Núi này nguyên tên là núi Đồng Phong, nằm sát bên một thung lũng nhỏ mà kín đáo có tên gọi là Hóc Yến. Núi Đồng Phong là kho quân nhu lớn nhất của Tây Sơn. Trước khi tiến xuống vùng đồng bằng, nghĩa quân Tây Sơn đến núi Đồng Phong để nhận lương thực, thực phẩm và tất cả trang thiết bị cần thiết khác, vì thế, núi Đồng Phong mới có tên là núi Lãnh Lương. Núi Lãnh Lương là một chứng tích sinh động về tài cung cấp hậu cần của Nguyễn Lữ. Những thắng lợi vang dội của nghĩa quân Tây Sơn trong những trận chiến đấu đầu tiên đều gắn liền với công lao cung cấp hậu cần của Nguyễn Lữ. Binh pháp cổ có câu “thực túc binh cường” (ăn đủ, quân mạnh). Theo tinh thần của câu binh pháp cổ này, chúng ta cũng có thể nói rằng, một phần quan trọng của sức mạnh Tây Sơn đã nảy sinh từ sự chăm lo chu tất của Nguyễn Lữ.

Liên tiếp trong những năm từ 1771 đến 1773, nghĩa quân Tây Sơn giành được nhiều thắng lợi lớn, mở rộng phạm vi hoạt động ở nhiều địa phương và đã ngự trị được ở vùng đồng bằng nay thuộc các tỉnh như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ... việc chăm lo hậu cần của Nguyễn Lữ vì thế mà cũng có nhiều biến đổi. Trước hết, lực lượng Tây Sơn ngày một đông, nhu cầu về lương thực thực phẩm, thuốc men và các trang bị thiết yếu khác ngày một lớn, cho nên, hoạt động hậu cần buộc phải đẩy mạnh cao hơn nhiều lần so với thời kì âm thầm chuẩn bị khởi nghĩa ở đất Tây Sơn. Từ đây, nghĩa quân Tây Sơn thường xuyên bám trụ ở những vùng đồng bằng, vì thế, mục đích cuối cùng tuy không thay đổi những yêu cầu cụ thể của việc chuẩn bị hậu cần phải thay đổi mới có thể phù hợp, và quan trọng hơn, mới có khả năng đạt hiệu quả cao. Cũng từ đây, địa bàn chiến đấu của nghĩa quân Tây Sơn ngày một mở rộng, việc cung cấp hậu cần cũng phải hết sức cơ động và linh hoạt. Tóm lại, nếu thiếu năng động, Nguyễn Lữ sẽ chẳng bao giờ đáp ứng được những nhu cầu ngày một lớn của nghĩa quân Tây Sơn.

Từ khi chiếm được phủ Quy Nhơn, Bộ chỉ huy Tây Sơn nói chung và Nguyễn Lữ nói riêng có thêm hai trợ thủ rất đắc lực, đó là Nguyễn Thung và Huyền Khê. Cả Nguyễn Thung lẫn Huyền Khê đều có khả năng chăm lo hậu cần và chính họ đã sát cánh với Nguyễn Lữ trong hoạt động cụ thể này. Tuy nhiên, cả hai nhân vật chỉ đi với Tây Sơn một thời gian ngắn mà thôi. Nói khác hơn, Nguyễn Lữ là người có công đầu tiên và lớn nhất trong việc chăm lo hậu cần cho quân đội Tây Sơn. Khi Tây Sơn làm chủ được cả một vùng đồng bằng rộng lớn như đã nói ở trên, đội ngũ những người chuyên lo hậu cần ngày một đông và kinh nghiệm hoạt động cũng dày dặn hơn, Nguyễn Lữ được chuyển hẳn sang đội ngũ những tướng lĩnh trực tiếp cầm quân ra trận.

2. Tổng chỉ huy cuộc tấn công của Tây Sơn vào Gia Định lần thứ nhất (năm 1776)

Thư tịch cổ không cho biết rõ Nguyễn Lữ đã chuyển từ tướng chuyên lo hậu cần sang tướng trực tiếp cầm quân ra trận từ tháng năm cụ thể nào, tuy nhiên, cũng qua thư tịch cổ, chúng ta cũng có thể ước đoán rằng, Nguyễn Lữ thôi giữ chức vụ chỉ huy hoạt động hậu cần vào khoảng sau năm 1773. Và, chẳng bao lâu sau khi trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc, Nguyễn Lữ đã lập được công lớn. Ông là tướng Tổng chỉ huy lực lượng Tây Sơn trong cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ nhất (1776).

Trước đó, để phá thế “lưỡng đầu thọ địch”, Bộ chỉ huy Tây Sơn đã khôn khéo thực hiện chủ trương tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh. Nhờ mặt bắc được tạm yên, Tây Sơn liên tập trung sức mạnh cho những trận đánh ở mặt nam. Năm 1775, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, Tây Sơn đã thắng một trận rất lớn tại Phú Yên và đó là trận đại thắng mở đầu cho liên tiếp nhiều trận đại thắng tiếp theo.

Sau trận Phú Yên, tướng của chúa Nguyễn là Tống Phúc Hiệp vì bị thua đau nên đành phải tạm chạy vào Nam để lánh nạn. Bấy giờ, chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Thuần cũng chạy vào Gia Định. Tại đây, Nguyễn Phúc Thuần bắt đầu tập hợp lực lượng và chấn chỉnh đội ngũ để chuẩn bị tổ chức phản công. Thanh thế của tập đoàn họ Nguyễn lại nổi lên khá mạnh. Điều không may cho Tây Sơn là tướng Lý Tài đã chạy sang đầu hàng Tống Phúc Hiệp, đồng thời, Tống Phúc Hiệp lại còn thu phục được cả Châu Văn Tiếp. Trên cơ sở sức mạnh mới này, tập đoàn họ Nguyễn lập tức vạch kế hoạch phản công. Nếu không chủ động đối phó một cách tích cực và có hiệu quả, tình thế nhất định sẽ diễn biến một cách phức tạp và có chiều hướng ngày càng bất lợi cho Tây Sơn. Xuất phát từ nhận định này, Bộ chỉ huy Tây Sơn đã quyết định cử Nguyễn Lữ làm Tổng chỉ huy, đem quân đánh thẳng vào Gia Định.

Tháng 2 năm Bính Thân (1776), Nguyễn Lữ bắt đầu lên đường. Lực lượng của Tây Sơn do Nguyễn Lữ chỉ huy trong trận đánh này bao hàm chủ yếu là thủy binh. Từ Quy Nhơn, quân Tây Sơn men theo duyên hải miền Trung ngày nay rồi vào cửa Cần Giờ mà đánh vào Sài Gòn. Bấy giờ, xét về

quân số thì lực lượng của tập đoàn họ Nguyễn có ưu thế áp đảo, nhưng, do hoàn toàn bị bất ngờ, chúng đã không thể nào chống đỡ nổi Tây Sơn. Nguyễn Phúc Thuần bị đánh bật ra khỏi Gia Định, bỏ cả quân sĩ mà chạy thực mạng về Trấn Biên. Nguyễn Lữ lập tức chia quân làm hai bộ phận đi truy kích. Bộ phận thứ nhất thì truy đuổi Nguyễn Phúc Thuần. Nguyễn Phúc Thuần hoảng hốt chạy đến lần trốn vào nhà một giáo sĩ người Tây Ban Nha là Diégo de Jumilla và chui xuống nằm dưới gầm giường mới thoát được. Bộ phận thứ hai thì tiến thẳng xuống Long Hồ, quyết đánh tan lực lượng của họ Nguyễn đang đóng giữ tại đây. Một trận đánh khá lớn đã diễn ra ở Long Hồ và kết quả là Tây Sơn đã toàn thắng, tướng chỉ huy lực lượng của họ Nguyễn ở đây là Bùi Hữu Lễ bị quân Tây Sơn bắt sống.

Thấy những mục tiêu chính yếu đặt ra cho cuộc tấn công đã hoàn thành, Nguyễn Lữ liền rút quân về Quy Nhơn, chỉ để lại một bộ phận nhỏ làm nhiệm vụ giữ đất. Với trận tấn công này, chúa Nguyễn Phúc Thuần tuy chưa bị giết và lực lượng của chúa Nguyễn cũng chưa hoàn toàn bị tiêu diệt, nhưng, thắng lợi của Nguyễn Lữ trong trận tấn công này có ý nghĩa rất to lớn đối với toàn bộ sự phát triển của phong trào Tây Sơn sau đó. Từ đây, quá trình sụp đổ thảm hại của cơ đồ họ Nguyễn diễn ra ngày một gấp gáp và vô phương cứu vãn. Cũng từ đây, sức cuốn hút mạnh mẽ của Tây Sơn đối với các tầng lớp nhân dân Gia Định bắt đầu.

3. Cùng với Nguyễn Huệ, chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào Gia Định lần thứ năm (năm 1783)

Năm 1782, Tây Sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy đã tấn công vào Gia Định lần thứ tư. Và, với cuộc tấn công lần thứ tư đó, một lần nữa, Nguyễn Ánh bị đánh cho tơi bời. Mùa hè năm 1782, sau khi thấy tình hình Gia Định đã ổn, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại rút đại quân về Quy Nhơn, giao đất Gia Định cho tướng Đỗ Nhuận Trập coi giữ. Thấy Đỗ Nhuận Trập chỉ có ba ngàn quân mà đất Gia Định thì quá rộng lớn, khả năng kiểm soát và khống chế của Tây Sơn không cao, Nguyễn Ánh liền quay lại để tìm cách đánh trả. Bấy giờ, ngoài lực lượng của mình, Nguyễn Ánh còn nhận được sự trợ giúp của một số chiến hạm Pháp và Tây Ban Nha, vì thế, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Đỗ Nhuận Trập không sao chống đỡ nổi. Đất Gia Định mất dần vào tay Nguyễn Ánh, đó là chưa nói rằng, lực lượng thân Nguyễn Ánh ẩn náu tại Bình Thuận cũng nhân cơ hội đó mà ngóc đầu dậy. Tình hình biến đổi theo xu hướng ngày càng bất lợi cho Tây Sơn.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783), Bộ chỉ huy Tây Sơn quyết định cử Nguyễn. Huệ và Nguyễn Lữ đem quân tấn công vào Nam để trừng trị Nguyễn Ánh. Đó là cuộc tấn công vào Gia Định lần thứ năm. Lần này, lực lượng của Tây Sơn gồm chủ yếu là thủy binh. Cùng với Nguyễn Huệ và các tướng lĩnh cao cấp khác, Nguyễn Lữ đã có công tham gia vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ huy mấy trận giáp chiến rất quan trọng sau đây:

- Đập tan phòng tuyến của Nguyễn Ánh thiết lập ở hai bên bờ sông Sài Gòn, giết chết tướng Tôn Thất Mân và bắt sống tướng Dương Công Trừng cùng nhiều tướng lĩnh và quân lính của Nguyễn Ánh.

- Tổ chức truy đuổi Nguyễn Ánh và Châu Văn Tiếp khi cả hai hốt hoảng bỏ chạy. Châu Văn Tiếp buộc phải trốn sang tận Xiêm La còn Nguyễn Ánh thì về ẩn náu tại Ba Giồng (nay thuộc Tiền Giang).

- Tấn công vào sào huyệt ẩn náu của Nguyễn Ánh, khiến cho Nguyễn Ánh bị đại bại, các tướng thân tín của Nguyễn Ánh như Nguyễn Đình Thuyên, Nguyễn Văn Quý, Trần Đại Huê ... đều bị tử trận, tướng Nguyễn Kim Phẩm bị bắt sống.

- Truy đuổi gấp gáp, khiến cho Nguyễn Ánh phải bôn tẩu khắp nơi. Các tướng thân tín khác của Nguyễn Ánh như Tôn Thất Cốc, Tôn Thất Hoảng, Vinh Ma-ly và Tôn Thất Điện đều bị bắt và bị giết, tướng Lê Phúc Điện phải mặc áo Nguyễn Ánh để đánh lừa Tây Sơn, Nguyễn Ánh mới thoát được.

Từ đây, cuộc truy đuổi ngoạn mục của quân Tây Sơn đối với Nguyễn Ánh diễn ra liên tục trong mấy tháng trời. Nguyễn Ánh phải chạy hết đảo này đến đảo khác dọc theo vùng duyên hải phía tây nam, hầu như chẳng có được một ngày nào bình yên cả. Đã có lúc Nguyễn Ánh bị đuổi, phải chạy ra ngoài biển khơi, cách đất liền những hai trăm cây số, cuối cùng, để mong thoát được thế quần bách, Nguyễn Ánh đã cam tâm đi cầu ngoại viện, rước quân xâm lược Xiêm La về giày xéo đất nước ta.

4. Lời cuối về Đông Định Vương Nguyễn Lữ

Thuở thiếu thời Nguyễn Lữ là bậc tu hành, sở nguyện là làm sao để quảng bá cho Ma-ni giáo, làm sao để có thể góp phần giữ đức và sửa đức cho thiên hạ. Nhưng rồi giang sơn bị đắm chìm bởi ách thống trị ngày càng tàn bạo của giai cấp phong kiến, không còn con đường nào khác, Nguyễn Lữ đã cùng với Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, cùng với những người bị áp bức đày quả cảm cầm vũ khí, vùng lên “khuấy nước chọc trời.” Với tầm chiến bào, Nguyễn Lữ đã hiên ngang sửa đức theo cách duy nhất đúng của thời đại ông, đó là trước hết phải diệt trừ quân tham tàn. Tính chất và đặc trưng tuy có khác nhau, nhưng Nguyễn Lữ nói riêng và ba anh em Tây Sơn nói chung đã làm như tổ tiên ta trước đó hơn ba thế kỉ đã làm vậy:

“Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điều phạt trước lo khử bạo.”

(Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo)

Cùng tham gia. phát động và lãnh đạo phong trào Tây Sơn, đi suốt cuộc trường chinh gian khổ của Tây Sơn, từ một người tu hành, Nguyễn Lữ đã trở thành một trong những danh tướng có tài năng trải rộng trên khá nhiều lĩnh vực khác nhau. Nguyễn Lữ quả là một hiện tượng độc đáo của lịch sử nước nhà vậy.

Năm 1776, Nguyễn Lữ là Thiếu Phó.

Năm 1778, Nguyễn Lữ là Tiết Chế.

Năm 1786, Nguyễn Lữ là Đông Định Vương, cai quản miền đất đại để tương ứng với Nam Bộ ngày nay.

Năm 1787, Nguyễn Lữ qua đời, do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ ông hưởng thọ bao nhiêu tuổi, tuy nhiên, điều chắc chắn có thể khẳng định là năm đó, Nguyễn Lữ chỉ mới trong độ tuổi từ ngoài ba mươi đến ba mươi lăm mà thôi.

Khi chuẩn bị khởi nghĩa, Nguyễn Lữ là tướng hậu cần xuất sắc. Mọi thắng lợi của nghĩa quân Tây Sơn lúc ấy đều gắn liền với những cố gắng và thành công của Nguyễn Lữ trong việc chăm lo hậu cần.

Khi Tây Sơn phát triển mạnh mẽ, Nguyễn Lữ là một trong những vị tướng cầm quân xuất sắc. Trong năm lần tấn công vào Gia Định, Nguyễn Lữ từng một lần là tổng chỉ huy và một lần là đồng chỉ huy. Cả hai lần đó, Nguyễn Lữ đều lập được công lao lớn.

Tuy nhiên, khi được trao trách nhiệm đứng đầu một vùng đất rộng lớn và có vị trí chiến lược rất quan trọng thì vai trò của Đông Định Vương Nguyễn Lữ mờ nhạt dần. Nguyễn Lữ đã tỏ ra thiếu kiên quyết và sắc sảo trong nhiệm vụ quản lí đất Gia Định. Ông bỏ Gia Định về Quy Nhơn rồi qua đời tại đó. Quả đúng là giành được chính quyền đã khó, giữ được chính quyền còn khó hơn. Với sự nghiệp giành chính quyền, Nguyễn Lữ là một ngôi sao sáng, tuy nhiên, khi phải kiên quyết giữ vững chính quyền, ngôi sao Nguyễn Lữ đã sớm tắt lịm. Tiếc thay!

C. Danh tướng Tây Sơn

I. Tiểu dẫn

Trong lịch sử Việt Nam, có lẽ không mấy ai phải chịu sự thiệt thòi lớn lao như các danh tướng Tây Sơn. Họ có cả một đời xông pha oanh liệt với hàng loạt những võ công kiệt xuất, nhưng, sử sách ghi chép về họ lại quá ít ỏi. Họ đã anh dũng chiến đấu quên mình vì nghĩa cả là cứu nước và cứu dân, nhưng ngay sau đó, sự nghiệp phi thường của họ đã bị quá nhiều những cây bút thù nghịch tìm cách xuyên tạc. Chẳng phải là ngẫu nhiên mà tác giả của Tây Sơn lương tướng ngoại truyện là Nguyễn Trọng Trì đã có những lời cảm vịnh vừa hùng tráng lại vừa man mác một nỗi buồn không nguôi:

“Tướng quân chiến mã kim hà tại?

Dã thảo nhàn hoa mãn địa sâu.”

(Chiến mã của tướng quân giờ ở nơi đâu?

Cỏ hoa đồng nội đất đầy sâu).

Lời của Nguyễn Trọng Trì ở một chừng mực nào đó, cũng có thể coi là lời chung của tất cả những ai nặng lòng với thiên cổ trong đó có tác giả của Danh tướng Việt Nam.

Làm sao để có thể tái hiện được một cách đầy đủ về sự nghiệp của các danh tướng Tây Sơn? Từ trước đến nay đã có không ít người cố hết sức mình và cho dầu sự cố gắng đó cũng đã đem lại một số thành quả rất đáng khích lệ, nhưng, tất cả vẫn chưa thể làm thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của xã hội rộng lớn hôm nay. Kẻ hậu sinh này vẫn thường lấy làm bức bối và day dứt bởi sự kém cỏi và bất cập của mình. Thế ra, có dư dả lòng thành cũng chưa chắc đã có thêm được điều gì đáng kể.

Một đêm, sau khi đọc lại những dòng phác thảo vắn tắt về các danh tướng Tây Sơn, tác giả của Danh tướng Việt Nam lặng lẽ lên nằm dài trên chiếc ghế nhỏ đặt ở giữa sân thượng, ngắm mãi bầu trời chỉ chút những sao là sao. Chao ơi, ai dám bảo rằng những ngôi sao li ti trên bầu trời xa xăm kia là bé nhỏ? Sự vĩ đại nếu ở cách ta quá xa và một khi chính ta cũng chẳng có cách gì để tiến đến gần hơn được, thì trong con mắt bé nhỏ của mình, sự vĩ đại chỉ

còn là những chấm sáng li ti đó thôi. So sánh thì khắp khiêng và sự khắp khiêng thường rất dễ dẫn tới sự hiểu lầm, nhưng quả thật là cuộc đời và sự nghiệp của các bậc vĩ nhân nói chung, của các danh tướng Tây Sơn nói riêng, cũng tương tự như những ngôi sao trên bầu trời bao la ấy. Bao năm cất công chặt lọc những ghi chép tản mạn của sử cũ, lại thêm bao năm cẩn trọng khảo sát đó đây, tác giả của Danh tướng Việt Nam vẫn không sao có thể viết nhiều hơn về các bậc danh tướng Tây Sơn. Cầm sách này lên, có thể bạn sẽ trách cứ rằng, tại sao cũng đều là danh tướng mà số lượng trang viết về mỗi người lại quá chênh lệch nhau. Tác giả xin bày tỏ sự đồng cảm với bạn, bởi vì tâm tư của bạn cũng chính là tâm tư của tác giả đó thôi. Song, sử học không bao giờ chấp nhận sự hư cấu cả. Những gì chưa biết thì hãy kiên nhẫn chờ cho đến khi biết rồi mới được phép trình bày. Xin được trở lại với bầu trời quen thuộc. Trong mắt ta, những ngôi sao sở dĩ trở nên bé nhỏ, ấy cũng tại bởi chúng ta không thể tới gần hơn để chứng kiến sự vĩ đại của nó đó thôi. Trên sân thượng của ngôi nhà bé nhỏ, tác giả cũng chẳng thể gần các ngôi sao hơn bao người đang đứng dưới mặt đường. Những trang viết dưới đây kể cũng như bức ảnh nhỏ về các ngôi sao xa xăm vậy.

II. Danh tướng Tây Sơn

01. Đặng Xuân Bảo (?-1802)

“Bảo ít đọc sách nhưng rất trung liệt và giàu mưu lược hơn người. Ông thường dùng đức để trị nên ai cũng vui theo.”

(Nguyễn Trọng Trì: Tây Sơn lương tướng ngoại truyện)

Đặng Xuân Bảo sinh năm nào, quê quán ở đâu ... hiện chưa ai rõ. Sử cũ chỉ cho biết ông là tướng của Tây Sơn, được Quang Trung Nguyễn Huệ phong tới chức Đại Đô Đốc, vì thế, đời vẫn thường gọi ông là Đô Đốc Bảo. Trong đội ngũ các tướng lĩnh cao cấp của Tây Sơn, Đặng Xuân Bảo là một trong số những người bạn chiến đấu thân thiết nhất của Quang Trung Nguyễn Huệ.

Năm 1788, khi hành quân thần tốc ra tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh, Quang Trung Nguyễn Huệ có một chỗ dựa rất tin cậy và vững chắc, đó là Đô Đốc Bảo. Tại Tam Điệp và Biện Sơn, Quang Trung Nguyễn Huệ chia quân làm năm đạo, quyết chí đại phá quân Mãn Thanh bằng một trận sấm sét ở ngay kinh thành Thăng Long. Và, một trong những đạo quân lớn đó được Nguyễn Huệ giao cho Đô Đốc Bảo chỉ huy.

Quân của Đô Đốc Bảo lấy từ lực lượng Hữu Quân gồm chủ yếu là tượng binh và kỵ binh. Trong quân đội Tây Sơn, nếu tượng binh là binh chủng chiến đấu lợi hại nhất thì kỵ binh chính là binh chủng có khả năng vận động linh hoạt nhất. Bấy giờ, voi chiến của Quang Trung Nguyễn Huệ được khéo léo đặt đại bác ở trên lưng, vì thế, tượng binh Tây Sơn khác hẳn với tượng binh của tất cả mọi thời trước đó. Đây là sáng tạo độc đáo của Quang Trung Nguyễn Huệ, cũng là bất ngờ lớn nhất của quân xâm lược Mãn Thanh.

Theo kế hoạch của Quang Trung Nguyễn Huệ, từ Tam Điệp, đạo quân do Đô Đốc Bảo chỉ huy có nhiệm vụ băng qua Sơn Minh (nay thuộc Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây) rồi tiến thẳng ra Đại Áng (nay thuộc Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Như vậy, ngoài thủy binh xuất phát ở Biện Sơn, toàn bộ tượng binh, kỵ binh và bộ binh xuất phát từ Tam Điệp được chia làm ba đạo khác nhau, Đô Đốc

Bảo ở giữa. Quang Trung Nguyễn Huệ ở mạn phía đông, bên phải, còn Đô Đốc Long (Đặng Tiến Đông?) ở mạn phía tây, bên trái.

Trong trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa, đạo quân do Đô Đốc Bảo chỉ huy đã trực tiếp tham gia và góp phần quan trọng vào cuộc tấn công đồn Ngọc Hồi, đồng thời, chặn đánh quân giặc thua trận từ Ngọc Hồi chạy đến vùng Đầm Mực (nay thuộc Quỳnh Đô, Thanh Trì, Hà Nội). Về sự phối hợp tác chiến giữa đạo quân do Đô Đốc Bảo chỉ huy và đạo quân do đích thân Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ huy, sử cũ mô tả như sau:

“Vua Quang Trung lại truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền ba tấm làm một, bên ngoài lấy rơm thấm nước rồi phủ kín lên, tất cả được hai mươi tấm ghép như thế. Xong, Nhà vua liền chọn lấy hạng lính khỏe, lưng giắt dao ngắn, cứ mười người cùng khiêng một tấm ván ghép mà tiến, phía sau là hai mươi người khác binh khí sẵn sàng, tất cả dàn trận hình chữ nhất (-) để xông lên. Vua Quang Trung cười voi đi đốc thúc. Mờ sáng ngày mùng năm Tết thì áp sát đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh nổ súng bắn ra nhưng chẳng thể trúng ai cả. Nhân có gió Bắc, giặc liền dùng ống phun khói lửa ra, khiến cho trời đất mù mịt, cách nhau trong gang tấc vẫn không thấy gì. Chúng hi vọng sẽ khiến cho quân Nam (tức quân Quang Trung – NKT) rối loạn. Chẳng dè, một lát sau thì trời trở gió Nam, thành thử khói lửa của giặc lại gây hại cho giặc. Vua Quang Trung lập tức sai đội quân khiêng ván xông thẳng lên phía trước. Khi gươm giáo hai bên bắt đầu chạm nhau thì quăng ván xuống rồi vung dao chém bừa, những người cầm binh khí theo sau cũng ào ạt xông lên mà đánh.

Quân Thanh chống đỡ không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Tên Thái Thú Điền Châu là Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự tử. Quân Tây Sơn thừa thế chém tới, cây giáo chất đầy đồng, máu giặc chảy thành suối. Giặc Thanh đại bại.

Trước đó, vua Quang Trung đã sai một toán quân đi men theo bờ đê Yên Duyên rồi kéo lên, mở cờ gióng trống làm nghi binh ở mạn phía đông. Lúc ấy, quân Thanh chạy đến, thoáng thấy đã hoảng sợ, bèn tìm đường theo lối tắt qua Vịnh Kiêu để trốn. Chợt thấy voi từ Đại Áng tới, chúng càng hết hồn hết vía, bỏ chạy tới Đầm Mực thuộc làng Quỳnh Đô. Tây

Sơn liền lừa voi ra giày đạp, khiến giặc bị chết có đến cả vạn người.” (Ngô Gia Văn Phái: Hoàng Lê nhất thống chí, Hồi thứ 14).

Như vậy, nếu Quang Trung Nguyễn Huệ là người táo bạo tổ chức cuộc tấn công quyết liệt vào Ngọc Hồi và nhanh chóng đánh bật quân Thanh ra khỏi sào huyệt nguy hiểm này của chúng, thì Đô Bốc Bảo là người tổ chức trận đánh bọc hậu xuất sắc ở Đầm Mực, tiêu diệt một bộ phận sinh lực của giặc, đồng thời, làm tê liệt ý chí chiến đấu của chúng.

Đặt trong diễn biến chung của toàn bộ trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa, thắng lợi ở riêng đồn Ngọc Hồi có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong thắng lợi có ý nghĩa hết sức quan trọng đó, cống hiến của Đô Đốc Đặng Xuân Bảo là rất lớn lao. Ông đã chứng tỏ khả năng chỉ huy trận mạc rất xuất sắc, xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Quang Trung Nguyễn Huệ và của đông đảo nghĩa sĩ Tây Sơn đương thời.

Sau trận đại thắng Tết Kỉ Dậu (1789). Đô Đốc Đặng Xuân Bảo được Quang Trung trọng thưởng và tiếp tục giao nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội. Thời Quang Toản, Đặng Xuân Bảo được phong chức Bình Đông Tướng Quân. Ông đến đâu là trật tự xã hội ở đó được nhanh chóng thiết lập và củng cố. Đời vẫn khen ông là tướng giàu uy đức.

Đặng Xuân Bảo là một trong những người quyết chí đánh trả Nguyễn Ánh đến cùng. Tuy nhiên, tình thế Tây Sơn từ những năm cuối cùng của thế kỉ thứ XVIII trở đi đã ngày một bi đát. Trong một trận giao tranh quyết liệt với Nguyễn Ánh ở Thanh Hóa vào năm 1802, vì thân cô thế cô, Đô Đốc Đặng Xuân Bảo đã bị bắt. Ông nhịn ăn năm ngày rồi mất. Vì chưa rõ năm sinh nên chưa biết khi mất, Đặng Xuân Bảo thọ bao nhiêu tuổi.

02. Trần Quang Diệu (?-1802)

“Vô đoan hữu lục anh hùng phổ,
Túy mặc lâm li bất tự cầm.”

(Nào phải vô cớ mà chép chuyện anh hùng,
Mực say lâm li không thể ngăn lại được đó thôi.)

(Nguyễn Bá Huân: Lời đề tựa cho Tây Sơn lương tướng ngoại truyện của
Nguyễn Trọng Trì).

Các tài liệu xưa nay đều nói rằng, Trần Quang Diệu sinh trưởng tại làng Ân Tín, huyện Hoài Ân (nay thuộc tỉnh Bình Định). Tuy nhiên, trong một dịp đi khảo sát tại Đà Nẵng (vào cuối năm 1997), chúng tôi lại tìm thấy một ngôi mộ cổ và một bản phổ ý. Ngôi mộ cổ ấy là mộ của mẹ Trần Quang Diệu (nằm ở ngoại vi thành phố Đà Nẵng) và bản phổ ý ấy là phổ ý của dòng họ Trần Quang Diệu. Cả hai tư liệu này đều nói Trần Quang Diệu là người Quảng Nam. Đó là hai tư liệu quý, nhưng, bản thân hai tư liệu đó vẫn chưa đủ để có thể khẳng định một cái gì khác hẳn trước đây. Trong lúc chờ đợi kết quả phân tích giá trị văn bản của bản phổ ý và chờ đợi thêm kết quả của những đợt khảo sát mới, chúng tôi chỉ xin sơ bộ giới thiệu qua như trên mà thôi.

Trần Quang Diệu sinh năm nào chưa rõ. Một số chuyện kể dân gian nói rằng, trước khi trở thành một trong những vị hổ tướng của Tây Sơn, Trần Quang Diệu từng có mối quan hệ khá thân tình với Nguyễn Nhạc, và như vậy, cũng có thể đoán định là tuổi tác của Nguyễn Nhạc với Trần Quang Diệu, bằng hoặc giả là chênh lệch nhau không bao nhiêu. Khi Nguyễn Nhạc dựng cờ xưng nghĩa ở Tây Sơn, Trần Quang Diệu là một trong số những người nhiệt liệt hưởng ứng sớm nhất. Ông (và vợ là Bùi Thị Xuân) được Bộ chỉ huy Tây Sơn tin cậy, trao phó những chức vụ ngày càng lớn.

Năm 1788, Trần Quang Diệu đã sát cánh với Quang Trung Nguyễn Huệ trong cuộc hành quân thần tốc ra Bắc để chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược với quân Mãn Thanh. Và, trong trận Ngọc Hồi – Đống Đa (Tết Kỉ Dậu, 1789), Trần Quang Diệu là một trong những vị tướng đã lập công xuất sắc. Bấy giờ, nếu các Đô Đốc như Đặng Xuân Bảo, Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn

Văn Tuyết, Đặng Tiến Đông (?) được trao quyền chỉ huy những đạo quân riêng, thì các tướng lĩnh cao cấp khác như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu, ... lại cùng với Quang Trung Nguyễn Huệ, chỉ huy đạo quân chủ lực, đánh thẳng vào Hà Hồi và Ngọc Hồi. Thắng lợi vang dội ở Hà Hồi và đặc biệt, là Ngọc Hồi đã chứng tỏ biệt tài cầm quân của Quang Trung Nguyễn Huệ và các vị tướng lĩnh Tây Sơn, trong đó có Trần Quang Diệu.

Nhờ công lao trong cả quá trình tham gia khởi nghĩa, năm 1790, Trần Quang Diệu được Quang Trung Nguyễn Huệ bổ làm Đốc Trấn Nghệ An. Với chức vụ đó, Trần Quang Diệu đã cùng với Trấn Thủ Nguyễn Văn Thận, nhanh chóng ổn định xã hội, tạo điều kiện cho nhân dân trấn Nghệ An có thể yên tâm làm ăn sinh sống.

Cũng trong thời gian làm Đốc Trấn Nghệ An, cùng với Trấn Thủ Nguyễn Văn Thận, Trần Quang Diệu đã có công tổ chức thực hiện việc xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô. Thực tế cho thấy, Trần Quang Diệu là một trong những người rất có tài năng trong lĩnh vực đặc biệt này.

Dưới thời Quang Toản, Trần Quang Diệu được phong tới Thiếu Phó, vì thế, dẫu sử xưa vẫn thường gọi ông là quan Thiếu Phó. Trong cuộc đối đầu quyết liệt với Nguyễn Ánh, Trần Quang Diệu là người lập được rất nhiều công lao. Ông đã nhiều phen đánh cho quan của Nguyễn Ánh phải thất điên bát đảo. Trận đánh lớn nhất của Trần Quang Diệu đối đầu với quân Nguyễn Ánh là trận Quy Nhơn (1801). Bấy giờ, quân Nguyễn Ánh trong thành này do viên tướng khét tiếng là Võ Tánh cầm đầu. Sát cánh với Võ Tánh còn có một văn thần cao cấp là Ngô Tùng Châu. Sau mười bốn tháng trời liên tục vây hãm, cuối cùng, Trần Quang Diệu đã hạ được thành Quy Nhơn (tức thành Bình Định). Võ Tánh và Ngô Tùng Châu đều phải tự tử.

Sau khi chiếm được thành Quy Nhơn, Trần Quang Diệu đã có một việc làm được người đời khen là tướng nhân đức. Việc làm đó là chôn cất Võ Tánh và Ngô Tùng Châu rất tử tế, đồng thời, tha mạng cho tất cả tướng sĩ của Nguyễn Ánh còn sót lại ở trong thành. Cũng sau chiến thắng Quy Nhơn, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cầm quân đóng tại thành này.

Năm 1802, trong một trận ác chiến với quân Nguyễn Ánh ở Nghệ An, Trần Quang Diệu cùng vợ là Bùi Thị Xuân bị bắt. Sau nhiều lần tìm cách chiêu hàng mà không được, Nguyễn Ánh đã xử tử cả gia đình ông một cách vô cùng dã man. Ông bị lột da còn vợ con ông thì bị voi giày.

03. Võ Văn Dũng (?-?)

“Võ công dũng quán quân,
Bách chiến khởi Tây Thù.”

(Võ công anh dũng vào hàng bậc nhất.

Trăm trận bắt đầu từ biên thù phía Tây).

(Nguyễn Trọng Trì: Vịnh Võ Đô Đốc – trong Tây Sơn lương tướng ngoại truyện).

Võ Văn Dũng người làng Phú Phong, huyện Tuy Viễn, nay đất làng quê ông thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Hiện vẫn chưa rõ ông sinh và mất năm nào. Theo truyền thuyết của nhân dân địa phương vùng quê ông thì Võ Văn Dũng là bạn của Nguyễn Nhạc tuổi tác đại để cũng xấp xỉ Nguyễn Nhạc.

Năm 1771, khi Nguyễn Nhạc cùng Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ phát động khởi nghĩa ở quê nhà là Tây Sơn, Võ Văn Dũng là một trong số những người hăng hái tham gia hưởng ứng đầu tiên. Vốn có võ nghệ cao cường lại rất giàu mưu lược, Võ Văn Dũng nhanh chóng trở thành một trong những tướng lĩnh cao cấp của Tây Sơn. Khi Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình Vương, Võ Văn Dũng đã được phong làm Tư Khẩu và sau đó không bao lâu, ông được thăng làm Đô Đốc, tước Chiêu Viễn Hầu.

Năm 1788, khi Quang Trung Nguyễn Huệ vạch kế hoạch cho trận quyết chiến với quân quân Thanh, Võ Văn Dũng được tin cậy, trao phó trọng trách cùng với Quang Trung Nguyễn Huệ và các tướng lĩnh cao cấp khác như Đại Tư Mã Ngô Văn Sở, Nội Hầu Phan Văn Lân ... chỉ huy đạo quân thứ nhất là đạo quân chủ lực của trận đánh lịch sử này. Và, Võ Văn Dũng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đặc biệt quan trọng này, góp phần vinh quang to lớn vào trận đại thắng Ngọc Hồi – Đống Đa (Tết Kỉ Dậu, 1789). Bởi công lao này, Võ Văn Dũng được Quang Trung Nguyễn Huệ gia phong làm Đại Đô Đốc, Đại Tư Đồ, tước Võ Quốc Công.

Dưới thời Quang Trung, Võ Văn Dũng từng được cử làm sứ giả sang Trung Quốc và ông cũng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nặng nề mà mới mẻ này. Khi Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, Võ Văn Dũng vẫn tiếp tục

được tin dùng và được giao nhiều chức vụ quan trọng. Tuy nhiên, cũng kể từ khi Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, nội bộ Tây Sơn mất đoàn kết ngày một nghiêm trọng. Bấy giờ, nhân vật lộng quyền bị lên án nhiều nhất là Thái Sư Bùi Đắc Tuyên. Năm 1795, nhân lòng căm phẫn của đồng liêu, lại nhân có lời bàn của văn thần bị Bùi Đắc Tuyên bắt đưa đi đày là Trần Văn Kỳ, Võ Văn Dũng đã bắt và giết Bùi Đắc Tuyên, sau đó còn sai người bắt giết thêm một số thân nhân của Bùi Đắc Tuyên nữa. Chính quyền của Quang Toản nhờ đó mà tạm được củng cố.

Trong cuộc chiến đấu cam go chống tập đoàn Nguyễn Ánh, Võ Văn Dũng là một trong những tướng lĩnh có nhiều công lao. Từ giữa năm 1799 đến đầu năm 1802, ông và tướng Trần Quang Diệu đã chỉ huy nhiều trận đánh lớn với quân của Nguyễn Ánh tại vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay. Thành công của trận vây hãm thành Quy Nhơn liên tục trong mười bốn tháng trời, khiến cho cuối cùng, tướng cao cấp và văn thần cao cấp của Nguyễn ánh là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu phải tự tử, là thành công gắn liền với tên tuổi của Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng.C

Tháng ba năm 1802, thấy tình hình Tây Sơn ở vùng Trấn Ninh (phía tây Nghệ An và Thanh Hóa ngày nay) ngày một nguy cấp bởi những trận tấn công ào ạt của Nguyễn Ánh, Võ Văn Dũng đã cùng với Trần Quang Diệu đem quân đi cứu. Rất tiếc là cuộc hành quân này của ông và tướng Trần Quang Diệu không thành công. Trần Quang Diệu bị bắt và bị xử tử một cách rất tàn khốc, còn ông, sử chép vừa không rõ ràng lại vừa không đồng nhất.

Sử sách của nhà Nguyễn chép rằng, ngày 2-11-1802, Võ Văn Dũng bị giết cùng với nhiều bậc cự cận thần của Quang Trung. Tuy nhiên, một số tài liệu khác lại nói rằng Võ Văn Dũng đã thoát được. Sau, ông quay về vùng An Khê (nay thuộc Gia Lai) rồi sống ở đó cho đến năm 90 tuổi mới mất. Năm 1907, con cháu ông đem hài cốt của ông về cải táng tại quê nhà là làng Phú Phong, huyện Tuy Viễn.

04. Phan Văn Lân (?-?)

“Phan Văn Lân trí dũng hơn người, đánh giặc rất giỏi, hễ được ban thưởng là đem hết ra để khao quân, không mấy khi nhắc đến chuyện nhà. Ông ra vào giản dị chẳng khác người hầu. Quân Thanh sợ (Phan) Văn Lân, gọi ông là Phi Tướng Quân nghĩa là tướng quân từ trên trời bay xuống.”

(Nguyễn Trọng Trì: Tây Sơn lương tướng ngoại truyện – Phan Nội Hầu Văn Lân ngoại truyện).

Phan Văn Lân quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào, hiện chưa được rõ. Tuy nhiên, một vài tài liệu cũng cho biết rằng, Phan Văn Lân tôn Trương Văn Hiến làm Thầy, và như vậy cũng có nghĩa là ông cùng ba anh em Tây Sơn có chung một người thầy học. Nếu điều đó đúng thì cũng có thể tạm cho phép đoán định rằng, quê ông không ngoài vùng Thuận Quảng cũ, tuổi ông không quá tuổi của ba anh em Nguyễn Nhạc là bao.

Phan Văn Lân rất giỏi võ, tự cho trường phái võ thuật của mình vốn có từ thời Phạm Ngũ Lão đời Trần lưu truyền lại. Chuyện kể dân gian và ghi chép của một vài dã sử đều nói rằng, sinh thời, Phan Văn Lân có dáng vẻ của một thư sinh ốm yếu hơn là một người có võ nghệ cao cường. Tương truyền, tính ông khiêm tốn, gặp ai cũng cung kính thi lễ chào hỏi cẩn thận, thoạt trông tưởng như ốm yếu đến độ không mang nổi bộ áo quần, hễ ai hỏi đến võ nghệ thì cứ khiêm tốn từ tạ rồi lảng lạng bỏ đi.

Khi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ phát động khởi nghĩa, Phan Văn Lân là một trong những người nhiệt liệt hưởng ứng đầu tiên. Ông được anh em Tây Sơn tin cậy, giao việc chỉ huy quân đánh giặc. Trong Tây Sơn lương tướng ngoại truyện, Nguyễn Trọng Trì có thuật lại một giai thoại về tướng Phan Văn Lân xảy ra năm 1773 khá li kì như sau:

Bấy giờ, Nguyễn Nhạc mới chiếm được Quy Nhơn. Một nhà sư ở chùa Thiếu Lâm (Phúc Kiến, Trung Quốc) vượt biển đến theo. Nhà sư rất giỏi võ nghệ nên Nguyễn Nhạc lấy làm yêu quý lắm. Nghe tiếng của Phan Văn Lân, nhà sư bèn tìm tới tận dinh trại để xin gặp, nhưng Phan Văn Lân tránh mặt, không chịu ra. Sau, vì quân sĩ thúc giục mãi, Phan Văn Lân mới lạng lẽ đến xem nhà sư dạy võ. Thoáng thấy nhà sư, Phan Văn Lân đã bật cười. Không

cần hỏi, nhà sư cũng biết đó chính là Phan Văn Lân và ... nhà sư liền thách đấu với Phan Văn Lân. Phan Văn Lân thấy không thể từ chối được, bèn nói rằng:

- Muốn thử thì phải mời vị trưởng quan tới chứng giám và phải giao ước trước rằng, lỡ có chết cũng không được truy cứu trách nhiệm.

Nhà sư đồng ý. Phan Văn Lân rũ áo ngồi yên còn nhà sư thì lao đến đá tới tấp. Phan Văn Lân chỉ hơi nghiêng mình, đưa tay đẩy nhẹ một cái, nhà sư bị tung lên cao rồi rơi xuống đất, đau đến gần chết.

Lại cũng Nguyễn Trọng Trì trong cuốn sách đã nói ở trên còn cho biết thêm một chuyện khác về võ nghệ của Phan Văn Lân như sau:

Một lần, các tướng đưa Phan Văn Lân vào thành rồi đóng chặt cửa thành lại và vừa lạy vừa cung kính thưa với ông rằng:

- Nay cửa thành đã đóng, vào ra đều không thể được, vậy xin tướng công thử võ cho xem.

Bất đắc dĩ, Phan Văn Lân bảo các tướng lấy mấy hòn đá, mỗi hòn nặng đến mấy trăm cân, đem chồng lên nhau rồi nói trước:

- Tôi chỉ là kẻ yếu đuối, vô dụng, chỉ xin thử một lần cho vui xem có được không.

Nói rồi, Phan Văn Lân đưa sóng bàn tay phải chém xuống, cả ba hòn đá lớn đều bị vỡ làm hai. Ai trông thấy cũng lấy làm kì lạ.

Tài ba, đức độ và sự khiêm tốn của Phan Văn Lân khiến cho quân rất kính phục. Thường là hễ có công lao ông đều quy hết cho người dưới quyền còn mình thì chẳng hề màng đến.

Đi suốt cuộc trường chinh chống cả thù trong lẫn giặc ngoài, Phan Văn Lân đã có nhiều cống hiến rất xuất sắc. Ông là người liên tục có mặt trong tất cả những cuộc tấn công của quân Tây Sơn ra Bắc Hà.

Tháng 4 năm 1788, sau khi giết chết Võ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ thành lập một Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà, giao cho Ngô Văn Sở đứng đầu. Trong Bộ chỉ huy đó, có Phan Văn Lân. Với cương vị này, Phan Văn Lân là một trong những tướng lĩnh có công bàn định kế sách đối phó với

quân xâm lược Mãn Thanh. Ban đầu, tuy ý kiến của Phan Văn Lân có phần khác hơn, nhưng ngay sau đó, ông đã bình tĩnh lắng nghe và nhận ra sự đúng đắn của Ngô Thì Nhậm. Với nghĩa cả chân thành là một lòng vì nước, vì dân, Phan Văn Lân đã ủng hộ một cách mạnh mẽ chủ trương đúng đắn của Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà, tạm lui quân về Tam Điệp và Biện Sơn để bảo toàn lực lượng và chờ Nguyễn Huệ mang đại quân ra Bắc. (Lúc đầu, Phan văn Lân chủ trương đem quân lên vùng biên giới phía Bắc, kế thừa kinh nghiệm của Lê Lợi trước đây, bố trí mai phục để chặn đánh quân Thanh. Tuy nhiên ý kiến đó đã bị Ngô Thì Nhậm phản bác vì cho rằng Bắc Hà nhân tâm ly tán, tình thế không thể tổ chức mai phục được).

Trong trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa (Tết Kỉ Dậu, 1789), Phan Văn Lân có vinh dự được cùng với các tướng lĩnh cao cấp khác như Ngô Văn Sở, Võ Văn Dũng ... sát cánh với Quang Trung Nguyễn Huệ, chỉ huy đạo quân chủ lực đánh vào Hà Hồi và Ngọc Hồi. Ông đã lập công xuất sắc, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của trận đánh lịch sử này. Nhờ công lao to lớn trong nhiều năm liên tục chiến đấu ngoan cường, Phan Văn Lân được Quang Trung Nguyễn Huệ phong tới Đô Đốc, tước Nội Hầu.

Khi Tây Sơn thất bại, số phận của Phan Văn Lân cụ thể ra sao chưa rõ.

05. Nguyễn Văn Lộc (?-?)

“Báo quốc nhất nhân đô thị đảm
Giao thành thiên tải chỉ luận tâm.”

(Báo đáp Tổ quốc, một tấm thân luôn dũng cảm,
Giao tình với ngàn năm, chỉ luận về chữ tâm mà thôi).

(Nguyễn Bá Huân: Lời đề tựa cho Tây Sơn lương tướng ngoại truyện của
Nguyễn Trọng Trì).

Nguyễn Văn Lộc người làng Kỳ Sơn, huyện Tuy Viễn. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Hiện chưa rõ Nguyễn Văn Lộc sinh và mất năm nào.

Truyền thuyết dân gian kể rằng, Nguyễn Văn Lộc sinh ra trong một gia đình rất nghèo, vì thế mà lúc nhỏ, ông từng phải đi ở chăn trâu cho nhà giàu. Có bậc đại nhân thấy ông tướng mạo và cốt cách đẹp đẽ hơn hẳn những đứa trẻ chăn trâu cùng lứa, bèn bí mật truyền dạy võ nghệ cho. Nhờ may mắn này, từ nhỏ, võ nghệ của Nguyễn Văn Lộc đã rất cao cường nhưng ông không hề tỏ cho ai biết điều này cả, chỉ khi nào gặp nguy khốn, cực bất đắc dĩ lắm mới đem ra dùng mà thôi.

Khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, Nguyễn Văn Lộc là một trong số những người hăng hái tham gia hưởng ứng đầu tiên và cũng ngay từ đầu Nguyễn Văn Lộc đã liên tiếp lập được nhiều công lớn.

Năm 1775, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ làm Tổng chỉ huy đã ồ ạt tấn công vào lực lượng quân chúa Nguyễn do tướng Tổng Phúc Hiệp cầm đầu tại Phú Yên. Đây là cuộc tấn công có ý nghĩa rất quan trọng, bởi lẽ, Tổng Phúc Hiệp có trong tay đến hơn hai vạn quân nếu không đập tan được lực lượng của Tổng Phúc Hiệp thì chẳng những kế hoạch tiêu diệt tập đoàn họ Nguyễn đang ẩn náu tại Gia Định bị chặn đứng mà khả năng bị thu hẹp vùng chiếm đóng của Tây Sơn cũng rất có thể sẽ xảy ra. Và, trong trận đánh không cân sức này, Nguyễn Huệ đã thắng. Tổng Phúc Hiệp phải bỏ chạy thực mạng. Tướng dưới quyền của Tổng Phúc Hiệp là Nguyễn Văn Hiến bị giết tại trận, một viên tướng khác của Tổng Phúc Hiệp là Nguyễn Khoa Kiên

bị bắt sống. Trong chiến thắng vang dội này, Nguyễn Văn Lộc có đóng góp rất quan trọng.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã vượt đèo Hải Vân, đánh thẳng vào lực lượng quân Trịnh đang đóng tại Phú Xuân. Bấy giờ, Tổng chỉ huy quân Trịnh là Tào Quận Công Phạm Ngô Cầu và Tào Sĩ Hoàng Đình Thế. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn bộ quân Trịnh ở đây bị tiêu diệt. Hoàng Đình Thế cùng với hai con trai (cũng là tướng cao cấp) và tướng Võ Tá Kiên bị giết tại trận còn Phạm Ngô Cầu thì bị bắt và sau đó cũng bị giết. Trong chiến công chung rất vang dội này, đóng góp của Nguyễn Văn Lộc là rất lớn lao, vì vậy mà sau đó không bao lâu, khi Tây Sơn đã làm chủ được Bắc Hà, ông được trao chức Phòng Ngự Sứ ở Thanh Hoa.

Trong trận đại phá quân xâm lược Mãn Thanh (Tết Kỉ Dậu, 1789), Nguyễn Văn Lộc là Đô Đốc, chỉ huy một trong năm đạo quân Tây Sơn. Theo kế hoạch chung của Quang Trung Nguyễn Huệ, từ Biện Sơn, Đô Đốc Nguyễn Văn Lộc chỉ huy một đạo thủy quân, vượt biển tiến ra Hải Dương rồi từ Hải Dương tiến lên Phụng Nhãn và Lạng Giang (vùng Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay), sẵn sàng chặn đánh và truy kích quân Mãn Thanh khi chúng bị đánh bật khỏi Thăng Long và bỏ chạy về Trung Quốc. Tuy nhiên, do bất ngờ gặp bão biển cho nên đạo quân do Đô Đốc Lộc chỉ huy tập kết ở Hải Dương muộn hơn vài ngày so với quy định, không kịp bịt kín mọi đường rút lui của quân Mãn Thanh. Mặc dù vậy, đạo quân của Đô Đốc Lộc vẫn đánh được một trận lớn ở Phụng Nhãn, tiêu diệt một bộ phận sinh lực khá lớn của giặc. Tổng chỉ huy quân xâm lược Mãn Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải hốt hoảng vất bỏ cả ấn tín, cờ quạt và sắc phong để chạy thoát thân. Theo ghi chép của Trần Nguyên Nhiếp thì chúng phải: “Đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt bảy ngày bảy đêm mới đến trấn Nam Quan.” Khi về đến Quảng Tây, theo lời tâu của Tôn Sĩ Nghị thì tổng số quân Mãn Thanh chỉ còn lại năm ngàn tên, nghĩa là bọn sống sót chỉ khoảng hơn một phần sáu mươi so với tổng số quân tràn sang nước ta ban đầu.

Như vậy đạo quân do Đô Đốc Lộc chỉ huy đã có công đánh tan tành quân Mãn Thanh trên đường chúng tháo chạy, góp phần quan trọng vào việc dẹp bẹp ý chí xâm lăng của chúng.

Trong khoảng vài năm đầu của thời Quang Toản, Đô Đốc Nguyễn Văn Lộc vẫn tiếp tục có thêm nhiều cống hiến xuất sắc. Chính ông là người đã tổ chức đánh bại viên tướng khét tiếng của Nguyễn Ánh là Võ Tánh ở ngay trên đất làng Kỳ Sơn quê hương ông, khiến cho Nguyễn Ánh và tướng tá dưới quyền đều rất kiêng nể tài cầm quân của Đô Đốc Nguyễn Văn Lộc. Sau trận này, Đô Đốc Nguyễn Văn Lộc được thăng làm Thần Võ Hữu Quân Đô Thống Chế.

Sau trận Kỳ Sơn, Nguyễn Văn Lộc có thêm trên hai chục lần đụng độ với quân đội của Nguyễn Ánh do các tướng cao cấp nhất là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành chỉ huy và cả trên hai chục lần đụng độ đó, Nguyễn Văn Lộc đều thắng. Uy danh của ông vang dội ở khắp nơi.

Tiếc thay, cũng đúng vào lúc đó thì chính quyền của Quang Toản ngày một suy yếu bởi sự lộng hành của Bùi Đắc Tuyên. Nguyễn Văn Lộc không cùng phe cánh với tên quyền thần ích kỉ và nhỏ nhen này, vì thế, ông bị Bùi Đắc Tuyên thu hết binh quyền, giáng xuống làm quan Thị Lang ở bộ Lễ. Nguyễn Văn Lộc buồn nản, “từ đó, miệng không nói đến việc binh, ẩn cư ở núi Hoàng Mai huyện Tuy Viễn (nay thuộc tỉnh Bình Định – NKT), thường ngày mang rượu, cưỡi ngựa dong chơi bốn phương.” Về sau ông mất (không rõ năm nào), được vua Quang Toản ban cho tên thụy là Trung Liệt.

06. Ngô Văn Sở (?-1795)

“Ngô Văn Sở làm quan không cầu danh lợi tiếng tăm, lúc nào cũng muốn tránh quyền thế. Ông cùng với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng và Bùi Thị Xuân đều là danh tướng. Người đương thời gọi là Tứ kiệt: Ngô, Trần, Bùi, Võ. Thường ngày, (Ngô Văn Sở) yêu kính quân tử mà vẫn giữ lòng thương xót tiểu nhân.”

(Nguyễn Trọng Trì: Tây Sơn lương tướng ngoại truyện – Ngô Đại Tư Mã Văn Sở ngoại truyện).

Ngô Văn Sở sinh trưởng tại Bình Khê, Quy Nhơn (nay đất quê ông thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định), nhưng tổ tiên ông lại là người Thiên Lộc (nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Hiện chưa rõ họ Ngô di cư vào Tây Sơn lúc nào, cũng chưa rõ năm sinh của Ngô Văn Sở.

Năm 1771, khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ. Ngô Văn Sở là một trong số những người hăng hái tham gia hưởng ứng đầu tiên. Ông đã có mặt trong những trận đánh quan trọng tại Quy Nhơn (1773), Phú Yên (1775) và liên tiếp lập được nhiều công lớn, vì thế, được Bộ chỉ huy Tây Sơn rất tin yêu, trao phó cho những chức vụ ngày càng cao.

Từ năm 1786, Ngô Văn Sở là một trong những tướng lĩnh cao cấp và tin cậy nhất của Nguyễn Huệ. Ông đã có mặt trong Bộ chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào Phú Xuân (1786), vượt sông Gianh đánh ra Bắc Hà (1786), diệt Nguyễn Hữu Chỉnh (1787) rồi diệt Vũ Văn Nhậm (1788).

Năm 1786, sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã phong cho Ngô Văn Sở làm Đại Tư Mã, trao quyền đứng đầu Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà. Cùng tham gia Bộ chỉ huy này còn có các tướng cao cấp lừng danh như: Đô Đốc Võ Văn Dũng, Đô Đốc Phan Văn Lân, Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết ... cùng một số_văn thần xuất sắc mà nổi bật nhất là Ngô Thì Nhậm. Trước khi trở về Phú Xuân, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã ân cần dặn rằng:

“(Ngô Văn) Sở, (Phan Văn) Lân là nanh vuốt của ta, (Võ Văn) Dũng và Ngô (chưa rõ họ – NKT) là tâm phúc của ta, còn (Ngô Thì) Nhậm là bề tôi mới của ta. Ngày nay ta giao việc quân quốc mười một trấn Bắc Hà cho

các người, vì thế, các người phải lo toan liệu mà làm việc. Điều gì cần bàn thì phải họp bàn với nhau, chớ có phân biệt người mới với người cũ. Lòng ta chỉ mong như vậy mà thôi.”

Tiếp nhận chức vụ quan trọng ấy, Đại Tư Đồ Ngô Văn Sở đã thể hiện một tinh thần trách nhiệm rất cao, xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ. Cuối năm 1788, quân Thanh tràn sang xâm lược nước ta, tình hình Bắc Hà diễn biến một cách rất phức tạp. Thực hiện nghiêm túc lời dặn của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ rằng “điều gì cần bàn thì phải họp bàn với nhau, chớ có phân biệt người mới với người cũ”, Đại Tư Đồ Ngô Văn Sở đã triệu tập cuộc hội nghị quân sự cao cấp ngay tại Thăng Long và trong cuộc họp này, Ngô Thì Nhậm là một văn thần mới về với Tây Sơn cũng đã được tham dự. Tại cuộc họp này, ý kiến của Ngô Thì Nhậm hoàn toàn trái ngược với ý kiến của Phan Văn Lân, Võ Văn Dũng và cả ý kiến của chủ tướng Ngô Văn Sở. Nhưng, cảm động thay, Ngô Văn Sở đã biết bình tĩnh lắng nghe và cuối cùng đã nhiệt thành ủng hộ ý kiến của Ngô Thì Nhậm. Đó thực sự là một điều hiếm thấy. Không có một Ngô Văn Sở bình tĩnh và công minh, ý kiến xuất sắc của Ngô Thì Nhậm chắc chắn sẽ bị chìm trong quên lãng mà thôi.

Cuối năm 1788, từ Phú Xuân, Quang Trung Nguyễn Huệ đích thân cầm quân tiến ra Tam Điệp và Biện Sơn, trực tiếp huy trận quyết chiến với quân xâm lược Mãn Thanh. Bấy giờ, đại quân của Tây Sơn được chia làm năm đạo. Đạo chủ lực do chính Quang Trung Nguyễn Huệ cầm đầu. Đại Tư Đồ Ngô Văn Sở có vinh dự được cùng Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ huy đạo chủ lực này. Ông đã tham gia chỉ huy hai trận quan trọng nhất của đạo quân chủ lực là Hà Hồi và Ngọc Hồi. Nhờ lập được công lớn trong cả hai trận đánh quan trọng này. Đại Tư Đồ Ngô Văn Sở được Quang Trung Nguyễn Huệ phong tới tước Ích Quốc Công.

Khi quân xâm lược Mãn Thanh và bè lũ tay sai Lê Chiêu Thống đã bị quét sạch khỏi bờ cõi, với cương vị mới là Trấn Thủ Thăng Long, Ngô Văn Sở đã có công lớn trong việc trấn áp các thế lực phản loạn, thiết lập trật tự mới cho đất Bắc Hà.

Đầu đời Quang Toản, Ngô Văn Sở được phong làm Kiến Uy Công, chức Chinh Nam Đại Tướng Quân, chỉ huy lực lượng Tây Sơn đi đánh trả các đợt phản công của Nguyễn Ánh. Ông được coi là hổ tướng ở vùng Diên Khánh (vùng đại đế tương ứng với Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận ngày nay).

Rất tiếc là đang lúc Ngô Văn Sở liên tiếp có những công hiến to lớn và xuất sắc, thì nội bộ Tây Sơn có sự mất đoàn kết ngày càng nghiêm trọng. Năm 1795, Ngô Văn Sở bị triệu về Phú Xuân và bị dìm xuống sông. Vì chưa rõ năm sinh nên chưa biết khi mất, Ngô Văn Sở thọ bao nhiêu tuổi.

07. Nguyễn Văn Tuyết (?-?)

“Ra sức trừ khử sự đau khổ cho dân, vì cả cõi đời này mà tiêu diệt hết mọi sự bất bình, đó là sở nguyện của ta.”

(Nguyễn Trọng Trì: Tây Sơn lương tướng ngoại truyện – Nguyễn Đô Đốc Văn Tuyết ngoại truyện).

Nguyễn Văn Tuyết người huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định), sinh và mất vào năm nào chưa rõ. Có truyền thuyết dân gian nói rằng ông là cháu họ của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ nhưng không thấy tài liệu thư tịch nào xác nhận điều này.^b

Theo Nguyễn Trọng Trì và theo một vài chuyện kể dân gian thì trước năm 1771, Nguyễn Văn Tuyết là một trong số những người du thủ du thực, sống phiêu bạt khắp đó đây. Sau, nhờ một người thầy dạy võ hết lòng yêu thương chỉ vẽ, lại còn đem con gái gả cho, Nguyễn Văn Tuyết đã trở thành người quyết chí đem tài sức của mình ra cứu khổ cho dân. Ông cùng vợ về quê nhà, tham gia khởi nghĩa Tây Sơn và nhanh chóng được anh em Tây Sơn trọng dụng.

Là bậc võ nghệ cao cường lại giàu mưu lược và có biệt tài cầm quân. Nguyễn Văn Tuyết được phong dần lên đến Đô Đốc. Năm 1788, trước khi rút về Phú Xuân, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã thành lập một Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà và giao cho Đại Tư Mã Ngô Văn Sở đứng đầu. Trong Bộ chỉ huy ấy có Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết.

Cuối năm 1788, hai mươi chín vạn quân Mãn Thanh do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu đã tràn sang xâm lược nước ta. Trước tình thế nguy cấp đó, Đại Tư Mã Ngô Văn Sở đã triệu tập một cuộc hội nghị quân sự cao cấp ngay tại kinh thành Thăng Long. Hội nghị đã thống nhất hai vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Một là phải cấp báo cho Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ở Phú Xuân. Hai là triệt để thực hiện ý kiến xuất sắc của Ngô Thì Nhậm, rút quân về Tam Điệp và Biện Sơn để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội đánh trận quyết định số mạng của quân xâm lược Mãn Thanh. Người được Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà tin cậy, trao phó trọng trách gấp rút trở về Phú Xuân

một cách an toàn để cấp báo tình hình nguy cấp cho Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ là Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết.

Khi Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế ở núi Bân (Huê), Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết được giao trách nhiệm gấp rút chuẩn bị cho cuộc hành quân thần tốc ra Bắc Hà. Khi Quang Trung Nguyễn Huệ cầm quân ra Bắc, Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết có vinh dự được cùng hành quân ra. Tại Nghệ An và tại Thanh Hoa, Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết vừa có công tuyển lựa, lại có công huấn luyện cấp tốc cho binh sĩ của Tây Sơn.

Tại Tam Điệp và Biện Sơn, Quang Trung Nguyễn Huệ chia quân làm năm đạo, nhất tề tiến thẳng ra Bắc. Hai trong số năm đạo ấy là thủy quân và một trong hai đạo thủy quân ấy do chính Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy. Đó là một vinh dự lớn, cũng là một vinh dự lớn của Nguyễn Văn Tuyết.

Theo kế hoạch của Quang Trung Nguyễn Huệ, đạo thủy quân do Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy có nhiệm vụ vượt biển tiến vào khu vực sông Lục Đầu, tiêu diệt một bộ phận lực lượng của Lê Chiêu Thống đang đóng giữ tại đây, sau đó, tiến lên uy hiếp phía đông của kinh thành Thăng Long, tạo cơ hội cho đạo quân chủ lực có thể tràn lên một cách dễ dàng. Và, Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, góp phần rất đáng kể vào thắng lợi chung của quân đội Tây Sơn trong trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa lịch sử.

Sau trận đại phá quân Mãn Thanh, Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết tiếp tục có thêm nhiều cống hiến đối với chính quyền của Quang Trung Nguyễn Huệ. Ông là một trong những võ quan cao cấp nhất, một trong những chỗ dựa quan trọng của Quang Trung Nguyễn Huệ về hoạt động của các lực lượng vũ trang.

Năm 1792, Quang Trung Nguyễn Huệ đột ngột qua đời, vua kế là Quang Toản không đủ năng lực, càng không đủ uy tín. để giữ gìn và phát huy những thành tựu của vua cha để lại. Chính quyền của Quang Toản bị chia rẽ và mất đoàn kết ngày càng nghiêm trọng. Lợi dụng cơ hội đó Nguyễn Ánh đã liên tục tổ chức phản công. Năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm lại được toàn cõi nước ta, triều Nguyễn được dựng lên kể từ đó.

Thời Nguyễn, một trong những chính sách lớn được đặt ra là trả thù một cách thậm tệ đối với những người theo Tây Sơn. Nhiều thuyết nói rằng Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết đã bị Nguyễn Ánh giết hại, tuy nhiên cũng có thuyết nói rằng Nguyễn Văn Tuyết đã trốn được và sống mai danh ẩn tích cho đến ngày qua đời. Hiện chưa rõ ông thọ bao nhiêu tuổi.

Nay, tại đường Hoàng Diệu (quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) có một ngôi đền thờ cũng là nhà thờ của dòng họ Nguyễn Văn Tuyết. Ở đây, con cháu Nguyễn Văn Tuyết vừa thờ tổ tiên của mình là Đô Đốc Nguyễn Văn Tuyết, lại vừa thờ Đô Đốc Long. Đô Đốc Long nói đến ở đây có lẽ là Đô Đốc Đặng Văn Long, người huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định), tức là đồng hương với Nguyễn Văn Tuyết. Theo lời giải thích của dòng dõi Nguyễn Văn Tuyết thì sở dĩ họ thờ Đô Đốc Long ở đây vì sinh thời, Đô Đốc Long là thầy dạy võ của Nguyễn Văn Tuyết. Tuy nhiên, tư liệu về Đô Đốc Đặng Văn Long còn quá sơ sài, cho nên, chúng tôi chưa dám giới thiệu gì về ông.

08. Bùi Thị Xuân (?-1802)

“Cổ kim bất pháp chân anh hùng
Năng ngự ngoại hồi vi thượng công.
Tráng tai Thị Xuân kì nữ tử,
Thống suất tì hữu biến tây đông.
Tổ tông cương thổ bất dung vong,
Nam nhi tử tất tại sa trường.
Nam nhi bất hướng sa trường tử,
Cao ca nhất khúc khán Thị Xuân.”

(Nguyễn Trọng Trì: Tây Sơn lương tướng ngoại truyện – Bùi Phu Nhân ca.

Mấy câu thơ trên có nghĩa là:

Xưa nay chẳng thiếu các bậc thực sự anh hùng,
Có thể ngăn giặc ngoài làm nên công cao.
Mạnh thay Bùi Thị Xuân, người con gái lạ lùng,
Cầm quân vùng vẫy khắp tây đông.
Đất đai tổ tông không thể để mất,
Nam nhi hản nhiên phải chết ở chốn sa trường.
Nếu nam nhi mà không hướng về sa trường để chết
Hát lớn một khúc ca mà xem gương Bùi Thị Xuân.)

Bùi Thị Xuân người làng Xuân Hòa, huyện Bình Khê (nay thuộc tỉnh Bình Định), sinh năm nào chưa rõ. Bà là vợ của Thiếu Phó Trần Quang Diệu, vì thế, đời vẫn thường gọi bà là Bà Thiếu Phó.

Năm 1771, khi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn, bà cũng là một trong những người nhiệt liệt tham gia hưởng ứng đầu tiên. Trong khởi nghĩa Tây Sơn nói riêng và trong lịch sử quân sự Việt Nam nói chung, Bùi Thị Xuân là một hiện tượng rất đặc biệt. Cùng với chồng và hàng vạn các nghĩa sĩ Tây Sơn, bà đã đi suốt cả một cuộc trường chinh ba chục năm trời, anh dũng chống cả thù trong lẫn giặc ngoài, một lòng một dạ vì sự nghiệp cứu dân cứu nước. Từ một phụ nữ bình thường, Bùi Thị Xuân đã trở thành một danh tướng được đời đời kính trọng.

Bấy giờ, bà vừa là vợ lại cũng vừa là một thuộc tướng của Thiếu Phó Trần Quang Diệu. Mỗi khi ra trận, Bùi Xuân luôn giương cao ngọn cờ trên có thêu bốn chữ Tây Sơn nữ tướng (vị nữ tướng của Tây Sơn). Hề lá cờ này xuất hiện ở đâu là đối phương ở đó phải khiếp đảm. Dưới thời Quang Trung Nguyễn Huệ, tên tuổi của nữ tướng Bùi Thị Xuân chưa có gì nổi bật lắm, nhưng sang thời Quang Toản thì khác hẳn. Bấy giờ có hai sự kiện quan trọng liên quan trực tiếp tới bà và chính từ hai sự kiện đó, danh thơm của bà được truyền tụng mãi.

Sự kiện thứ nhất là thái độ của bà đối với Bùi Đắc Tuyên (tức Bùi Đắc Kế). Buổi đầu, Bùi Đắc Tuyên là người lập được nhiều công lao, do vậy, được Quang Trung Nguyễn Huệ phong tới hàm Thái Sư. Khi Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, Bùi Đắc Tuyên đã tìm cách nắm lấy binh quyền và để củng cố địa vị của mình, Bùi Đắc Tuyên đã tìm cách hãm hại không ít đồng僚. Mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Quang Toản ngày một trầm trọng. Năm 1795, Bùi Đắc Tuyên bị Võ Văn Dũng giết chết. Bấy giờ rất nhiều người nghi ngại đối với Bùi Thị Xuân, bởi lẽ Bùi Thị Xuân là cháu của Bùi Đắc Tuyên. Nhưng, khác với suy nghĩ của nhiều người, Bùi Thị Xuân đã có một thái độ rất công minh. Bà không thù oán những người đã giết Bùi Đắc Tuyên, không vì sự rối ren của triều đình mà rời bỏ vị trí chiến đấu của mình.

Sự kiện thứ hai là việc bà tham gia trận Trấn Ninh (tháng 1-1802) chống lại cuộc phản công của Nguyễn Ánh. Trong trận này, bà là người chỉ huy năm ngàn quân, hiên ngang tấn công một cách quyết liệt vào đội ngũ của đối phương, khiến cho Nguyễn Ánh rất khiếp sợ. Bà và chồng là Trần Quang Diệu thực sự là những hổ tướng lừng danh nhất trong giai đoạn cuối cùng của Tây Sơn. Rất tiếc là lực lượng chung của Tây Sơn đến đó đã hoàn toàn rệu rã, mưu lược, lòng dũng cảm và tài cầm quân của bà cùng với các tướng lĩnh trung thành còn lại không đủ để chống chọi. Tháng 3-1802, Nguyễn Ánh đã chiếm lại được Trấn Ninh.

Năm 1802, dọc đường rút quân ra Bắc, bà cùng chồng và con gái bị quân Nguyễn Ánh bắt tại Nghệ An. Sau đó, chúng đã xử tội cả gia đình bà một

cách rất tàn khốc. Trần Quang Diệu bị lột da còn bà và con gái là Trần Bích Xuân thì hiện tại có hai thuyết khác nhau. Thuyết thứ nhất nói hai mẹ con bà bị xử tội lăng trì (tức là xẻo thịt từng miếng cho đến chết thì thôi). Thuyết thứ hai nói cả hai mẹ con bà bị đem ra cho voi giày. Nhưng, cho dầu là thuyết nào đúng thì việc xử tội bà cũng đều là quá tàn khốc. Và điều đáng nói là, các tài liệu đều nói rằng, bà và con gái đã chết một cách rất hiên ngang, không một lời kêu than, cũng không một chút nao núng. Trong tình cảm nồng nàn và kí ức bất diệt của các thế hệ nhân dân, tên tuổi và hình ảnh của vị nữ tướng anh hùng này mãi mãi tỏa sáng:

“Bạch mã trì khu cổ chiến trường,
Tướng quân bách chiến thanh uy dương.”

Nghĩa là:

Ngựa trắng (chừng như) vẫn rong ruổi ở chiến trường xưa
Tướng quân (từng trải) trăm trận, tiếng tăm lừng lẫy.

D. Phụ lục

I. Đặng Tiến Đông (1738-?)

01. Tiểu dẫn

Ngọc Hồi – Đống Đa là một trong những trận quyết chiến chiến lược lừng lẫy vào hàng bậc nhất của lịch sử dân tộc. Người trực tiếp vạch kế hoạch là vị Tổng chỉ huy thiên tài của trận đánh lịch sử này là Quang Trung Nguyễn Huệ. Tuy nhiên, bên cạnh Quang Trung Nguyễn Huệ và sát cánh chỉ huy chiến đấu đầy hiệu quả với Quang Trung Nguyễn Huệ còn có một loạt các tướng lĩnh xuất sắc khác, trong đó có vị Đô Đốc được nhiều tài liệu thư tịch cổ chép là Đô Đốc Long, thi thoảng cũng có tài liệu chép là Đô Đốc Mưu.

Trong Tây Sơn lương tướng ngoại truyện, Nguyễn Trọng Trì (1854-1922) có chép chuyện Đô Đốc Long và cho biết đầy đủ cả họ lẫn tên của vị Đô Đốc này là Đặng Văn Long (người huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn, nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tuy nhiên, phân tích kĩ tài liệu này thì thấy Đô Đốc Đặng Văn Long là một tướng trong đạo quân chủ lực do Quang Trung Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy chứ không phải là vị Đô Đốc chỉ huy một trong năm đạo quân tham gia trận Ngọc Hồi – Đống Đa. Đặng Văn Long có vẻ như là một tướng tiên phong của Quang Trung Nguyễn Huệ chứ không phải là Đô Đốc chỉ huy một đạo quân riêng. Cũng trong Tây sơn lương tướng ngoại truyện, Đô Đốc Đặng Văn Long chừng như chỉ tham gia chiến đấu ở trận Hà Hồi và Ngọc Hồi chứ không hề đánh trận Đống Đa.

Vậy người chỉ huy một trong năm đạo quân của Tây Sơn từ Tam Điệp, tiến thẳng ra Đại Áng rồi tấn công vào Đống Đa là ai? Xưa nay, nhiều người vẫn theo sử cũ mà chép lại là Đô Đốc Long và không dám chú thích gì thêm, đành tạm cho vào hàng “khuyết truyện.”

Gần đây, khi bắt tay soạn thảo bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM, chúng tôi cũng có may mắn nhận thêm được một số tài liệu Về Đô Đốc Long. Nhưng, phân tích các tài liệu mới nhận được một lần nữa, chúng tôi lại thấy chừng như có một vị Đô Đốc là Đặng Văn Long trong quân đội Tây Sơn, chỉ tiếc rằng Đô Đốc Đặng Văn Long trong tất cả các tài liệu mới nhận được không

phải là vị Đô Đốc chỉ huy một trong năm đạo quân tham gia trận Ngọc Hồi – Đống Đa.

Trong điều kiện khó khăn hiện tại, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu nguyên văn bài viết của Giáo Sư Phan Huy Lê trên tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử số 154 (1-1974). Kể ra bài báo được viết cũng đã khá lâu, nhưng giá trị khoa học thì càng ngày càng được khẳng định. Hiện nay ở thủ đô Hà Nội có một đường phố mang tên Đặng Tiến Đông chạy từ phố Tây Sơn (mé tây gò Đống Đa) đến phố Láng Hạ, thuộc quận Đống Đa. Sau, năm mất của Đặng Tiến Đông được xác định là 1801, tuy nhiên, chúng tôi vẫn theo bài viết của Giáo Sư Phan Huy Lê mà để khuyết năm mất.

Dưới đây là nguyên văn bài viết của Giáo Sư Phan Huy Lê trên tạp chí Nghiên Cứu Lịch Sử số 154 (1-1974).

02. Đô Đốc Đặng Tiến Đông – một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa

Ngọc Hồi – Đống Đa là hai chiến thắng oanh liệt nhất, giữ vai trò quyết định thắng lợi cuộc kháng chiến chống Thanh năm 1788-1789. Quang Trung Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy trận Ngọc Hồi. Nhưng, dưới sự lãnh đạo chung của Quang Trung, ai là người đã chỉ huy quân đội Tây Sơn lập nên chiến công Đống Đa lịch sử. Sử sách chỉ ghi chép một cách sơ lược và mơ hồ: có sách chép là Đô Đốc Long, có sách chép là Đô Đốc Mưu. Tên nhân vật đó chỉ xuất hiện một lần trong lịch sử mà ngay cả dòng họ, quê quán cũng không ai biết.

Gần đây, chúng tôi phát hiện được một số di vật gốc đời Tây Sơn và thu thập được một số tư liệu cho phép xác minh một tướng Tây Sơn được Quang Trung giao cho trọng trách đánh thắng trận Đống Đa là Đô Đốc Đông Lĩnh Hầu Đặng Tiến Đông.

Gia phả các chi họ Đặng, đặc biệt là bộ Đặng gia phổ hệ toàn chính thực lục gồm 6 quyển do chính Đặng Tiến Đông biên soạn vào đời Tây Sơn và Ngô Thì Nhậm đề tựa.^{[\[411\]](#)}

Đặng Tiến Đông sinh vào giờ Sửu (khoảng từ 01 giờ đến 03 giờ sáng) ngày 2 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ tư, tức ngày 18 tháng 6 năm 1738, tại xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên (Hà Tây), thuộc chi trưởng dòng họ Đặng, gốc ở làng Lương Xá (nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây).

Theo gia phả và bài tựa của Ngô Thì Nhậm thì họ Đặng xưa vốn là họ Trần, tương truyền thuộc dòng dõi Trần Hưng Đạo. Đến đầu đời Lê, Trần Văn Huy đỗ Tiến lấy tự là Đặng Hiên nên từ đó, con cháu lấy tự của cha làm họ rồi chuyển từ họ Trần sang họ Đặng. Ngoài cách giải thích đó, một số con cháu họ Đặng còn lưu lại truyền thuyết cho rằng, vào đời Mạc, họ này có nhiều người “phù Lê diệt Mạc” nên bị nhà Mạc truy lùng và từ đấy, đổi ra họ Đặng. Điều chắc chắn là từ đời Đặng Huấn có công phù Lê, dòng họ Đặng trở thành một dòng họ lớn có nhiều người đỗ đạt và làm quan to trong suốt

thời Lê – Trịnh. Vùng Chương Mỹ còn lưu hành nhiều câu hát về dòng họ Đặng ở Lương Xá như sau:

*Giàu thì Quảng Bị, Bồi Khê,
Làm quan Lương Xá, ngoại đô Đại Từ.*

Hay:

*Bao giờ chợ Chúc hết người
Sông Ninh hết nước, Đặng này hết quan.*

Đặng Tiến Đông là con trai thứ tám của Dân Quận Công Đặng Tiến Cẩm và bà vợ lẽ thứ năm là Phạm Thị Yển. Vào thời Lê mạt, cả gia đình ông, từ ông cha đến anh em, chú bác đều là những quan lại tướng soái cao cấp, giữ nhiều chức tước quan trọng trong triều, ngoài trấn. Nhận xét về họ Đặng và con cháu Đặng Huân, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết: “Ngôi kiêm cả tướng văn, tướng võ; một nhà quý hiển ít ai sánh kịp.”

Đặng Tiến Cẩm (1679-1749) là con trai thứ năm Yên Quận Công Đặng Tiến Thự. Đặng Tiến Thự đã từng làm Trấn thủ Nghệ An, phong đến chức Thái Phó, được chúa Trịnh ban cho họ tên là Trịnh Liễu và sau khi chết được truy tặng Thái Tể. Đặng Tiến Cẩm đã từng giữ các chức: Quyền Trấn Thủ Nghệ An kiêm Trấn Thủ châu Bố Chính, Trấn Thủ các xứ Hải Dương, An Quảng; Trấn Thủ Sơn Tây, Đốc Lãnh Hải Dương, Lưu Thủ kinh thành, hai lần làm Đề Đieu kì thi Bác Cử (thi võ) và phong đến chức Điện Tiền Kiêm Điểm Ti, Đô Kiểm Điểm. Anh em của Đặng Tiến Cẩm tức chú bác ruột của Đặng Tiến Đông, đều nắm giữ nhiều chức vụ cao cấp của chính quyền họ Trịnh. Gia Quận Công Đặng Tiến Lâm làm đến chức Đại Tư Đồ. Lại Quận Công Đặng Đình Sở giữ chức Trấn Thủ Sơn Tây. Bộc Quận Công Đặng Tiến Luận làm Đốc Phủ Sơn Tây, Hải Dương. Đặc biệt, Ứng Quận Công Đặng Đình Tướng đã giữ những chức tước cao nhất của phủ chúa như Bồi Tụng, Tả Đô Đốc, Thiếu Phó, Thái Phó, Đại Tư Mã, Đại Tư Không, và như Phan Huy Chú đã nhận định

“Trong khoảng bảy mươi năm, là một bậc kì cựu trải qua mấy triều, công danh phẩm giá hơn cả các quan, ba con và một cháu của ông đều lấy Quận Chúa, một nhà quý thịnh, người bấy giờ gọi là ông Tiên Quốc Lão.”

Đặng Tiến Đông thuộc một dòng họ thế phiệt, xuất thân trong một gia đình quý tộc đời đời ăn lộc vua bổng chúa. Nhưng, ông sinh ra và lớn lên trong một hoàn cảnh hết sức biến động và đảo lộn của xã hội.

Năm 1747, lên 9 tuổi, Đặng Tiến Đông bắt đầu theo học thầy Doãn Xá tại chùa Thủy Lâm (hay chùa Lương Xá, tại xã Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây).

Năm 1749, Đặng Tiến Đông 11 tuổi thì mồ côi cha. Mười năm sau, năm 1759, mẹ ông cũng qua đời.

Đặng Tiến Đông bước vào đời đã phải chứng kiến cảnh đổ nát, tàn tạ của chế độ phong kiến, đời sống lầm than cực khổ của nhân dân và những cuộc đấu tranh rung trời chuyển đất của quần chúng. Những cơn bão táp của chiến tranh nông dân Đàng Ngoài đang lay động tận nền tảng cơ đồ thống trị của vua Lê chúa Trịnh xây dựng đã mấy trăm năm. Cha anh và chú bác của Đặng Tiến Đông từng cầm quân trấn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân đồ và nhiều phen bị thất bại thảm hại. Trong gia phả họ Đặng do ông viết, ông đã ghi chép một cách khá đầy đủ và trung thực hành động của cha anh, chú bác, kể cả những lần bị quân nông dân đánh cho thất điên bát đảo. Dưới ngòi bút của ông có thể nhận thấy, hình như ông đã bước đầu cảm thấy trong những cuộc “nổi loạn” của quần chúng một sức mạnh quật khởi khó lòng chế ngự. Nhiều thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa, ông vẫn gọi là “nghịch”, là “giặc”, nhưng qua một số hành động do ông ghi lại thì không phải là kẻ hung ác, tàn bạo, mà là người có tình, có nghĩa. Trong gia phả ông có kể lại hai trường hợp Quận He Nguyễn Hữu Cầu tha chết cho cha ông là Dận Quận Công Đặng Tiến Cẩm và anh cả của ông là Trí Trung Hầu Đặng Đình Trí.

Thực tế lịch sử đau thương và quật cường những năm giữa thế kỉ XVIII ở Đàng Ngoài đã dần dần tác động đến cách nhìn, tư tưởng và tình cảm của Đặng Tiến Đông. Nhưng phải đến phong trào nông dân Tây Sơn cùng với những chấn động mãnh liệt của nó đến toàn bộ cơ cấu xã hội, mới mở ra cho Đặng Tiến Đông cũng như một số sĩ phu tiến bộ ở Bắc Hà, một chân trời mới.

Giữa năm 1786, nghĩa quân Tây Sơn dưới quyền lãnh đạo của Nguyễn Huệ, ào ạt vượt sông Gianh, tiến ra Bắc Hà. Trong chốc lát nền thống trị của họ Trịnh bị lật nhào. Trật tự chính trị ở Bắc Hà trải qua một cơn đảo lộn. Trước sự ruồng rớt và sụp đổ của chế độ họ Trịnh, phong trào Tây Sơn là tiêu biểu của sức mạnh phi thường, một sức sống đang vươn lên. Hơn một tháng sau, đoàn quân “áo vải cờ đào” và người anh hùng của họ rút về Nam, trao trả quyền hành lại cho nhà Lê. Nhưng rồi triều đình vua Lê mà bấy lâu nhân dân và sĩ phu Bắc Hà vẫn kì vọng, lại có dịp bộc lộ tính chất nhu nhược, bất lực hoàn toàn của nó. Chiếc ngai vàng ọp ẹp của nhà Lê vốn đã rệu rạo, nay càng ngả nghiêng trước tình trạng cực kì hỗn loạn của Bắc Hà. Quân Tây Sơn vừa rút, Lê Chiêu Thống đã cảm thấy “một nước trống rỗng” và vội “viết thư triệu hết những người thế gia và bầy tôi cũ dấy quân về bảo vệ hoàng thành.” Nhân đấy, “bọn hào mục các nơi chiếm giữ châu quận, chiêu tập binh mã, đều mượn danh nghĩa “bảo vệ” Những hạng vô lại đánh giết lẫn nhau, trong nước thành ra rối loạn.” Bọn con cháu chúa Trịnh như Trịnh Lệ, Trịnh Bồng, bọn tướng tá cũ như Đinh Tích Nhưỡng, Hoàng Phùng Cơ, Dương Trọng Tế ... đều nổi dậy tranh giành, đánh giết nhau và ức hiếp nhân dân thậm tệ. Vua Lê lại bị đặt vào địa vị bù nhìn. Dưới sự hoành hành của bọn tướng quân phiệt, “ngay giữa ban ngày, thủ hạ ra sức cướp bóc dân cư gần kinh thành, không có hiệu lệnh ngăn cấm. Mọi người đều cho là không còn hi vọng gì cả.” Nhân cơ hội đó, cuối năm 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh lấy danh nghĩa tôn phò vua Lê, chiêu tập binh mã ở Nghệ An rồi kéo ra Thăng Long. Đến lượt Nguyễn Hữu Chỉnh lại thu tóm mọi quyền hành ở Bắc Hà, “quyền Chỉnh thật ngang với nhà vua, thế của Chỉnh có thể lật nghiêng cả nước.” Từ một phần tử phong kiến thất thế ở Bắc Hà, Nguyễn Hữu Chỉnh phải theo Tây Sơn để gây dựng lực lượng, nay lại phản bội Tây Sơn, âm mưu làm bá chủ Thăng Long. Dưới sự chuyên chế của Chỉnh, tình hình Bắc Hà càng rối loạn: “Lòng người lìa tan, quan văn, quan võ ai cũng chán nản ... Bọn hào mục gian ác ở đâu thì tụ họp ở đấy rồi đi cướp bóc lẫn nhau. Ngoài thành vài dặm đều là hang ổ của bọn trộm cướp.”

Trong vòng hơn nửa năm kể từ khi quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long (tháng 7 năm 1786), tình hình Bắc Hà đã trải qua những biến động dồn dập. Những biến động đó càng chứng tỏ sự bất lực, sụp đổ không gì cứu vãn nổi của các thế lực phong kiến cũ và càng làm cho nhân dân Bắc Hà hướng về Tây Sơn. Diễn biến lịch sử đó cũng đã ảnh hưởng quyết định đến chí hướng và hành động của một số sĩ phu tiến bộ, thức thời ở Bắc Hà, trong đó có Đặng Tiến Đông, ông đã sớm tìm thấy ở phong trào Tây Sơn và sự nghiệp của người anh hùng Nguyễn Huệ, một niềm tin và một phương hướng mới của cuộc đời.

Khoảng nửa đầu năm 1787, Đặng Tiến Đông lặn lội vào tận Quảng Nam, tìm đến quân doanh yết kiến Nguyễn Huệ khi Nguyễn Huệ đang đóng quân ở đây. Có hai văn bản và di vật gốc đời Tây Sơn xác nhận sự kiện này. Đó là bài văn bia đề là Tông đức thế tự bi do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc và đạo sắc do Nguyễn Huệ phong chức tước cho Đặng Tiến Đông.

Bài văn bia được khắc vào một tấm bia đá dựng trước chùa Thủy Lâm, thôn Lương Xá (nay thuộc xã Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Tây). Bia cao 1,72m, bề ngang 0,85m, dày 0,34m. Nội dung bài văn bia, ngoài phần nói về thế phả họ Đặng, có một đoạn ngắn nhưng rất quan trọng, tóm lược công lao, sự nghiệp của Đặng Tiến Đông kể từ khi theo Tây Sơn cho đến khi lập chiến công trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Bài văn bia khắc vào ngày 15 tháng 6 năm Đinh Tị, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ năm, tức ngày 9-7-1797. Cuối bia ghi rõ ngày tháng và niên hiệu:

“Hoàng triều đệ nhị đế ... (hai chữ Cảnh Thịnh bị đục), vạn vạn niên chi ngũ tuế, tại Đinh Tị lục nguyệt thập ngũ nhật.”

Cùng chức tước, họ tên người soạn và nhuận sắc bài văn bia là:

“Đương triều dực vận công thần, sắc thụ Đặc Tiến Vinh Lộc Thượng Đại Phu, Thị Trung Ngự Sử, Khâm Sai Khánh Hạ Sứ, Thụy Nham Hầu Phan Huy Ích, Chi Dụ Phủ, kính soạn.”

“Đương triều dực vận công thần, sắc thụ Đặc Tiến Vinh Lộc Thượng Đại Phu, Thị Trung Đại Học Sĩ kiêm Binh Bộ Thượng Thư, quản lĩnh Bí Thư Thự, Tình Phái Hầu Ngô Thì Nhậm, Hy Doãn Phủ, kính nhuận.”

Phan Huy Ích quê ở Sài Sơn, huyện Quốc Oai (Hà Tây). Ngô Thì Nhậm quê ở làng Tả Thanh Oai (Hà Tây). Hai người đồ Tiến Sĩ đã từng làm quan cho họ Trịnh và tháng 5 năm 1788, khi Nguyễn Huệ tiến ra Thăng Long lần thứ hai, đều theo Tây Sơn. Đối với Đặng Tiến Đông, Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm là những người bạn thân thiết cùng quê, cùng triều và cùng chí hướng.

Về việc Đặng Tiến Đông tìm vào Quảng Nam theo Nguyễn Huệ, bài văn bia ghi rõ: “Thái Tổ Vũ Hoàng Đế của hoàng triều, nghĩa thanh vang dội, đóng quân ở Quảng Nam, ông (tức Đặng Tiến Đông – T.g) đến cửa quân xin yết kiến, được đón tiếp và đãi ngộ riêng rồi được tin yêu ban cho ấn kiếm, giao cho thống lĩnh việc quân”

Đạo sắc phong chức tước cho Đặng Tiến Đông đề ngày 8 tháng 7 năm Thái Đức thứ mười, tức ngày 15-8-1787. Văn bản viết trên giấy sặc, khổ 138 x 50 cm, hiện do chi trưởng của dòng họ Đặng ở Lương Xá giữ và đặt thờ trên bàn thờ của chi họ này. Đây là nguyên bản sắc phong chức tước đời Tây Sơn còn giữ được đến nay. Trên tờ sắc có dấu son hình vuông, khổ 7,8×7,8 cm đóng trên dòng chữ đề niên hiệu Thái Đức thập niên và hai dấu kiềng hình bầu dục thắt eo ở giữa, khổ 3,4×2,5 cm đóng trên dòng chữ ghi họ tên và chức tước của Đặng Tiến Đông.

Thái Đức là niên hiệu của Hoàng Đế Nguyễn Nhạc. Nhưng tờ sắc phong này không phải do Nguyễn Nhạc mà do Nguyễn Huệ phong chức tước cho Đặng Tiến Đông. Lúc đó, Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình Vương, chưa lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu riêng nên tờ sắc phong còn dùng niên hiệu Thái Đức của Nguyễn Nhạc.

Tờ sắc có đoạn biểu dương Đặng Tiến Đông là người có “khí khái của trượng phu, tấm lòng của nam tử, đường làm quan gặp gỡ, dựng nên công lớn vua tôi, trước sau báo đền, không quên điều hiếu biết của kẻ sĩ trong nước, trải qua mùa đông mà không chịu khuất như cây tùng lúc giá rét.” Đặng Tiến Đông được Nguyễn Huệ đón tiếp niềm nở, ân cần và lập tức được ban ấn kiếm, phong chức tước. Theo tờ sắc Nguyễn Huệ phong cho Đặng Tiến Đông làm Đô Đốc Đồng Tri, tước Đông Lĩnh hầu và sai giữ chức Trấn

Thủ xứ Thanh Hóa. Từ đó, Đặng Tiến Đông trở thành một tướng soái cao cấp của quân đội Tây Sơn dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huệ.

Hiện nay gia phả họ Đặng và những tư liệu có liên quan chưa cho biết rõ, trước khi theo Nguyễn Huệ, Đặng Tiến Đông đã đỗ đạt như thế nào, đã giữ những chức tước gì trong chính quyền họ Trịnh rồi rời Bắc Hà vào Quảng Nam vào lúc nào? Điều chắc chắn là Đặng Tiến Đông đã tìm đến yết kiến Nguyễn Huệ trước ngày 15-8-1787. Và chính cuộc tri ngộ đó đã đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Tiến Đông. Như vậy, trong số quan lại, sĩ phu tiến bộ ở Bắc Hà theo Tây Sơn, phải kể Đặng Tiến Đông là người đầu tiên. So với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích ... theo Tây Sơn vào giữa năm 1788, hành động của Đặng Tiến Đông sớm hơn gần một năm. Hơn nữa, Đặng Tiến Đông lại tự mình tìm vào Quảng Nam xin yết kiến Nguyễn Huệ, thể hiện một thái độ thức thời, kiên quyết và mạnh dạn.

Theo tờ sắc phong chức tước thì từ ngày 15-8-1787. Đặng Tiến Đông đã được phong làm Đô Đốc Đồng Tri, tước Đông Lĩnh Hầu, giữ chức Trấn Thủ xứ Thanh Hoa. Nhưng thực ra, lúc đó quân Tây Sơn chỉ kiểm soát trấn Nghệ An trở vào, còn trấn Thanh Hoa vẫn thuộc phạm vi cai quản của nhà Lê. Cuối năm 1787, khi Vũ Văn Nhậm theo lệnh Nguyễn Huệ chỉ huy quân Tây Sơn tiến ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh thì tướng Trấn Thủ Thanh Hoa là Nguyễn Duật, Duật là bộ tướng thân cận của Nguyễn Hữu Chỉnh, được Chỉnh cử vào làm Trấn Thủ Thanh Hoa trước đó mấy tháng. Trước thế mạnh của quân Tây Sơn, Nguyễn Duật không dám chống cự, rút quân về giữ Trinh Giang (Hoảng Hóa, Thanh Hóa). Vũ Văn Nhậm sai Ngô Văn Sở đem quân đánh úp mặt sau, giết chết Nguyễn Duật. Từ đó, xứ Thanh Hoa mới thuộc quyền kiểm soát của quân Tây Sơn. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập (Quyển 30) và đặc biệt là bài kí khắc trên gỗ ở đền Đồng Cổ (làng Đan Nê, Yên Định, Thanh Hóa) do Tuyên Công Nguyễn Quang Bàn làm và khắc vào đầu mùa bè năm Bảo Hưng thứ hai (năm 1802) thì từ mùa xuân năm 1790 đến năm 1802, Nguyễn Quang Bàn giữ chức Đốc Trấn trấn Thanh Hoa.

Vậy Đặng Tiến Đông chỉ có làm Trấn Thủ xứ Thanh Hoa trong khoảng thời gian từ cuối năm 1787 đến đầu năm 1790.

Nhưng tại sao trong sắc phong chức tước đề ngày 3 tháng 7 năm Thái Đức thứ mười (ngày 15-8-1787), Nguyễn Huệ đã cử Đặng Tiến Đông làm Trấn Thủ xứ Thanh Hoa? Nguyên văn lời trong đạo sắc là: “Khả gia Đô Đốc Đồng Tri chức, Đông Lĩnh Hầu, nhưng sai Thanh Hoa xứ Trấn Thủ”, nghĩa là: “Nên gia phong chức Đô Đốc Đồng Tri, (tước) Đông Lĩnh Hầu, vẫn sai làm Trấn Thủ xứ Thanh Hoa.” Theo lời văn của đạo sắc, thì có thể trước đây Đặng Tiến Đông đã từng làm Trấn Thủ Thanh Hoa và nay Nguyễn Huệ lại giao cho ông chức vụ đó. Nhưng phải đến cuối năm đó, khi trấn Thanh Hoa thuộc về quân Tây Sơn thì Đặng Tiến Đông mới có thể thực hiện chức vụ Trấn Thủ của mình.

Cuối năm 1788, quân Tây Sơn ở Bắc Hà phải tạm rút về giữ phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn. Trong cuộc kháng chiến chống Thanh, xứ Thanh Hoa giữ vai trò một địa bàn chiến lược quan trọng. Đó là vùng đất nằm ngay sau phòng tuyến của Tây Sơn, tiếp giáp với vùng kiểm soát của quân địch (từ phía bắc Trường Yên trở ra). Đó cũng là vùng cực bắc hậu phương an của quân Tây Sơn và là nơi tập kết các đạo quân chủ lực của Tây Sơn trước khi xuất phát bước vào cuộc phản công chiến lược đập tan cuộc xâm lược của quân Thanh. Với cương vị là Trấn Thủ xứ Thanh Hoa, hãn Đô Đốc Đặng Tiến Đông có góp phần cùng với Ngô Văn Sở xây dựng, bảo vệ phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn vốn thuộc địa phận và hải phận xứ Thanh Hoa, và nhất là chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết để đất Thanh Hoa có thể trở thành khu vực tập kết và bàn đạp phản công của đại quân Tây Sơn do Quang Trung Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy. Tiếc rằng chính sử cũng như gia phả họ Đặng và các tư liệu thu tập được không ghi chép gì về những hoạt động của Trấn Thủ Đặng Tiến Đông trong khoảng cuối năm 1788.

Đầu năm 1789, khi từ Tam Điệp – Biện Sơn mở cuộc tập kích chiến lược giải phóng kinh thành Thăng Long, Quang Trung giao cho Đô Đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy một đạo quân tiên phong tiến ra bất ngờ tập kích tiêu diệt đồn Đống Đa (Hà Nội). Bài văn bia của Phan Huy Ích tóm tắt vũ công của

Đô Đốc Đông như sau: “Năm Mậu Thân (năm 1788-T.g), đầu đời Quang Trung (hai chữ Quang Trung bị đục – T.g.), quân Bắc xâm chiếm nước Nam, ông (tức Đặng Tiến Đông – T.g.) phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong, tiến đánh làm cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm.” Con cháu nhiều chi họ Đặng ở Chương Mỹ (Hà Tây) còn ghi nhớ và truyền tụng công lao của “Quan Đô” tức Đô Đốc Đông, theo cách gọi phổ biến của các cụ già họ Đặng – là đã vâng mệnh vua Quang Trung đánh thắng trận Đống Đa, tiêu diệt hàng vạn quân Thanh.

Như vậy là mờ sáng ngày mồng 5 tháng giêng Tết Kỉ Dậu (ngày 31-1-1789), khi Quang Trung chỉ huy đạo quân chủ lực tiến đánh đồn Ngọc Hồi ở phía nam Thăng Long, thì Đô Đốc Đông, theo kế hoạch của Quang Trung, chỉ huy một đạo quân Tây Sơn khác tiến đánh đồn Đống Đa.

Từ Tam Điệp, đạo quân của Đô Đốc Đông đi theo con đường “thượng đạo” qua Phố Cát, ra Thiên Quan (Nho Quan, Ninh Bình) rồi xuyên qua Chương Đức (Chương Mỹ, Hà Tây) là quê hương của Đặng Tiến Đông, tiến lên Đống Đa. Đó là một con đường giao thông đã có từ lâu đời nhưng đến thế kỉ thứ XVIII, như Lê Quý Đôn nhận xét: “Đường núi đã bế tắc không đi được nữa.” Hành quân theo con đường núi đã bế tắc như vậy, quân Tây Sơn phải mở lấy đường đi, khắc phục nhiều trở ngại của núi rừng. Điều đó đòi hỏi tướng chỉ huy không những phải có năng lực tổ chức mà còn phải am hiểu căn cứ địa hình trong vùng. Đặng Tiến Đông sinh trưởng ở vùng Chương Mỹ nằm trên con đường giao thông ấy, hẳn đáp ứng được những yêu cầu trên.

Khoảng canh tư ngày mồng năm Tết Kỉ Dậu, vào lúc trời còn tối, quân Tây Sơn áp sát đồn Đống Đa rồi bất ngờ tiến công vào doanh trại giặc. Một sự kiện đặc biệt cần chú ý là vừa lúc đó, nhân dân chín xã chung quanh đem những con cúi bện bằng rơm rạ, tẩm dầu, đốt lửa bao vây đồn giặc, tạo thành một hàng rào lửa dày đặc, đó là “trận rồng lửa” (hỏa long trận) mà nhà thơ Ngô Ngọc Du còn ghi lại trong bài thơ Long thành quang phục kỉ thực. “Trận rồng lửa” đã phát huy tác dụng to lớn của nó, góp phần bao vây, uy hiếp quân địch, tạo điều kiện cho quân Tây Sơn nhanh chóng tiêu diệt

đồn giặc. Hành động đó chứng tỏ lòng yêu nước, tinh thần mưu trí và sự tham gia tự nguyện của nhân dân, nhưng mặt khác cũng cần đòi hỏi sự vận động và tổ chức trước của quân Tây Sơn. Theo lời kể của con cháu họ Đặng thì “Quan Đô” đã “bày ra mưu kế” diệt đồn Đống Đa. Phải chăng, “trận rồng lửa” nằm trong mưu kế của Đô Đốc Đông? Vốn là người quê ở Chương Mỹ, có nhiều bạn bè, bà con thân thuộc và có ảnh hưởng rộng lớn trong vùng, Đặng Tiến Đông có nhiều điều kiện thuận lợi để vận động và chuẩn bị một kế hoạch phối hợp với nhân dân địa phương như vậy.

Trận Đống Đa là một trận đánh tiêu diệt chớp nhoáng. Trận đánh bắt đầu lúc canh tư và kết thúc lúc trời chưa sáng. Sau khi tiêu diệt đồn Đống Đa, Đô Đốc Đông đưa đạo quân tiên phong vượt qua cửa ô Thịnh Quang, tràn vào thành Thăng Long. Rồi như một mũi dao nhọn, Đô Đốc Đông dẫn đầu đoàn quân lao thẳng về phía cung Tây Long, tạo nên mối uy hiếp hết sức bất ngờ đối với đại bản doanh của chủ soái quân Thanh. Phan Huy Ích còn ghi lại trong bài văn bia, mũi tiến công thọc sâu lợi hại đó qua hình ảnh: “Ông một mình một ngựa tiến lên trước, dẹp yên nơi cung cấm.”

Mũi tiến công như vũ bão của đạo quân chủ lực do Quang Trung đích thân chỉ huy ở mặt nam Thăng Long cùng với mũi vu hồi thọc sâu bất ngờ sắc bén của Đô Đốc Đông ở mặt tây nam, đã giáng những đòn quyết định, nghiền nát cuộc xâm lược của quân Thanh, buộc Tôn Sĩ Nghị và bọn tàn quân phải tháo chạy thảm hại.

Sáng ngày mùng 5 Tết, đạo quân của Đô Đốc Đông tiến vào thành Thăng Long trước hết. Trưa ngày hôm đó, Quang Trung cùng với đại quân tiến vào kinh thành giữa sự đón chào của Đô Đốc Đông và sự hoan nghênh của nhân dân các phố phường Thăng Long. Bài văn bia của Phan Huy Ích còn ghi rõ công trạng của Đô Đốc Đông và sự ban thưởng của Quang Trung đối với ông: “Vũ Hoàng Đế vào Thăng Long, tiến hành khen thưởng, ban riêng cho ông xã quê hương là Lương Xá làm thực ấp vĩnh viễn, phàm các khoản binh phân, hộ phân, sưu sai đều cho miễn trừ.”

Không nghi ngờ gì nữa, Đô Đốc Đặng Tiến Đông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh và là một vị tướng chỉ huy quân

Tây Sơn đánh thắng trận Đống Đa lịch sử. Ở đây có vấn đề đặt ra là Đô Đốc Đông có phải là Đô Đốc Long hay Đô Đốc Mưu được ghi chép trong sử cũ hay không? Hiện nay, chưa tìm thấy tài liệu nào nói rõ Đô Đốc Đông là Đô Đốc Long hay Đô Đốc Mưu. Nhưng phân tích và đối chiếu các tư liệu, các sự kiện có liên quan thì theo tôi, có nhiều khả năng Đặng Tiến Đông là tên thật của Đô Đốc Long hay Đô Đốc Mưu. Nhận định đó dựa trên những cơ sở sau đây:

- So sánh các tài liệu thì những sự việc mà sử sách trước đây chép là của Đô Đốc Long (hay Mưu), theo những tư liệu mới phát hiện và thu tập được lại là của Đô Đốc Đông. Ví dụ, tướng Tây Sơn được Quang Trung giao cho chỉ huy đạo quân diệt đồn Đống Đa (hay trại Khương Thượng), theo Hoàng Lê nhất thống chí là Đô Đốc Long, theo Đại Nam chính biên liệt truyện là Đô Đốc Mưu, theo những tư liệu mới trình bày ở trên lại là Đô Đốc Đông. Đội quân Tây Sơn đầu tiên tiến vào thành Thăng Long, theo Hoàng Lê nhất thống chí và Minh đô sử là đội quân của Đô Đốc Long, theo bài văn bia do Phan Huy Ích soạn lại là Đô Đốc Đông. Hoàng Lê nhất thống chí chép: “Sáng hôm ấy, Long đã đánh tên Thái Thú Điền Châu ở trại Khương Thượng thuộc huyện Quảng Đức. Quân Thanh tan vỡ bỏ chạy, Long liền tiến trước vào thành.” Ngay cả hình ảnh Đô Đốc cưỡi ngựa chỉ huy quân sĩ đánh giặc mà Phan Huy Ích ghi lại trong văn bia cũng phù hợp với một đoạn văn của Minh đô sử mô tả Đô Đốc Long phi ngựa ra đón tiếp Quang Trung. Những điều trùng hợp đó chứng tỏ Đô Đốc Long, Đô Đốc Mưu, Đô Đốc Đông chỉ là một người. Đó là những tên ghi chép khác nhau về vị Đô Đốc đã chỉ huy quân Tây Sơn đánh thắng trận Đống Đa và tiến vào thành Thăng Long đầu tiên.

- Toàn bộ quân đội Tây Sơn huy động vào cuộc phản công chiến lược có trên 10 vạn, chia làm 5 doanh (hay 5 quân): Tiền, Trung, Hậu, Tả, Hữu. Như vậy, mỗi doanh ước chừng trên dưới hai vạn quân. Đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp thống lĩnh tập trung đến ba doanh: Tiến Quân do Nội Hầu Phan Văn Lân chỉ huy, Trung Quân do Đại Tư Mã Ngô Văn Sở chỉ huy và Hậu Quân do Hám Hồ Hầu chỉ huy. Tả Quân do Đại Đô Đốc Lộc và Đô

Đốc Tuyết chỉ huy đảm nhiệm mũi tấn công vào Hải Dương và mũi bao vây vu hồi chặn đường rút lui của tàn quân địch. Hữu Quân, theo Hoàng Lê nhất thống chí do Đại Đô Đốc Bảo và Đô Đốc Long chỉ huy, chia làm hai đạo: một đạo tiến ra Đại Áng phối hợp với đạo quân chủ lực tiêu diệt đồn Ngọc Hồi, một đạo tiến ra Nhân Mục tiêu diệt đồn Đống Đa. Đạo quân đánh đồn Đống Đa là một bộ phận của Hữu Quân. Mũi tiến công đó rất quan trọng, nhưng về binh lực thì không nhiều lắm. Đứng về tổ chức và phiên chế, chỉ huy một đạo quân như vậy là một Đô Đốc, không có lí do gì phải giao cho hai hay ba Đô Đốc. Ngoài đạo quân chủ lực, ba đạo quân kia, mỗi đạo cũng chỉ do một Đô Đốc chỉ huy (Đô Đốc Bảo, Đô Đốc Lộc, Đô Đốc Tuyết). Đô Đốc Long hay Đô Đốc Mưu hay Đô Đốc Đông chỉ là một người.

Hơn nữa, qua đạo sắc phong chức tước và bài văn bia của Phan Huy Ích, thấy rõ Quang Trung rất tin cẩn và ưu đãi Đặng Tiến Đông. Không lẽ Quang Trung lại đặt Đô Đốc Đông dưới quyền Đô Đốc Long (hay Mưu) nếu đó là hai người. Chính sách dùng người của Quang Trung nói chung và thái độ đối xử đối với những sĩ phu tiến bộ theo Tây Sơn nói riêng, càng chứng tỏ Đô Đốc Long chính là Đô Đốc Đông.

Nhưng là một người, tại sao có tài liệu chép là Đô Đốc Long, có liệu chép là Đô Đốc Mưu, có tài liệu chép là Đô Đốc Đặng Tiến Đông? Cũng chưa có tư liệu nào cho phép giải thích rõ vấn đề ấy. Điều đáng lưu ý là những sách chép là Đô Đốc Long hay Đô Đốc Mưu, không có một tài liệu nào ghi chú rõ nguồn gốc của nhân vật, ngay cả họ hàng, quê quán cũng không biết. Còn gia phả họ Đặng, đạo sắc phong chức tước đời Tây Sơn, văn bia của Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm là những tư liệu có giá trị, ghi chép đầy đủ họ tên, quê quán và phản ánh những nét lớn thân thế, sự nghiệp của Đặng Tiến Đông. Có thể do ghi chép sai lạc, phát âm chệch, cũng có thể do một lí do nào đó, Đặng Tiến Đông giấu tên thật của mình và vì vậy, Đô Đốc Đông trở thành Đô Đốc Long hay Đô Đốc Mưu.

Sau khi đánh tan giặc ngoại xâm, Đặng Tiến Đông vẫn giữ nhiều chức vụ quan trọng trong chính quyền Tây Sơn, tiếp tục đóng góp công sức vào công cuộc xây dựng đất nước. Dưới triều Quang Trung (1788-1792), ông giữ chức

Vệ Quốc Thượng Tướng Quân, Trấn Thủ hai xứ Thanh Hoa và Nghĩa An (thời Tây Sơn gọi trấn Nghệ An là Nghĩa An hay Trung Đô). Có lẽ ông giữ chức vụ đó cho đến năm 1790 là khi Quang Trung cử con là Nguyễn Quang Bàn làm Đốc Trấn Thanh Hoa và tướng Trần Quang Diệu làm Đốc Trấn Nghĩa An. Theo bài văn bia của chùa Thủy Lâm do Phan Huy Ích soạn khắc vào năm Cảnh Thịnh thứ năm (1797) và bài minh do Trần Bá Lãm soạn khắc vào chuông chùa Trăm Gian (thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794), thì trong thời Quang Toản (1792-1802), ông giữ chức khĐại Tướng Thống Vũ Thắng Vệ Thiên Hùng Hiệu.

Ngoài việc nước, trong thời gian làm quan trong triều Tây Sơn Đặng Tiến Đông còn chăm lo tu bổ một số đền chùa ở quê hương. Trải qua nhiều năm biến loạn của thời Lê, dân làng Lương Xá có một bộ phận lưu tán đi các nơi. Ông đã chiêu tập dân làng trở về quê hương, khai khẩn đất đai, mở mang thôn xóm. Ông cúng cho làng 600 quan tiền và 17 mẫu ruộng tốt để tu bổ chùa Thủy Lâm, đền thờ họ Đặng, và làm chi phí thờ cúng hàng năm. Ông còn sửa sang lại chùa Trăm Gian, đúc chuông cho nhà chùa (năm 1794) và cúng 80 quan tiền, 8 mẫu ruộng làm hậu Phật.

Chùa Trăm Gian còn giữ được một bức tượng Đặng Tiến Đông mà nhân dân địa phương thường gọi là “tượng quan Đô.” Bài văn bia Đặng tướng công bi dựng trong chùa và gia phả một số chi họ Đặng cho biết bức tượng tạc vào năm Cảnh Thịnh thứ hai (năm 1794), lúc Đặng Tiến Đông 56 tuổi. Các tài liệu trên chép là “tượng truyền thần” tạc vào lúc “sinh thời” của ông. Các cụ già làng Tiên Lữ tương truyền rằng, tượng giống người đến mức độ khi rước tượng về chùa, tượng đặt trong kiệu đi trước, “quan Đô” ngồi trong kiệu đi sau, người xem không sao phân biệt được người và tượng! Ngày nay, khó mà xác định bức tượng có giống người đến mức độ như thế hay không. Nhưng, nghiên cứu bức tượng thì rõ ràng đây không phải là một bức tượng mang tính chất tượng trưng, ước lệ thường gặp trong các chùa, đền. Bức tượng nhằm diễn tả một con người cụ thể có dáng vóc, phong thái và cá tính riêng.

Tượng bằng gỗ mít, cao 1,30m không kể bệ, tạc một võ tướng mặc võ phục đơn giản, trong tư thế ngồi, hai tay vòng về phía trước. Tượng thể hiện một người có tuổi, dáng cao lớn, vai rộng, khuôn mặt to, mồm hơi dô, môi dày, râu quai nón ... Nét mặt trang nghiêm nhưng có vẻ hiền lành, chất phác.

Bức tượng đã bị một đục ruỗng đôi chỗ và đã bị sơn lại. Gia phả chi họ Đặng ở thôn Long Châu, xã Phụng Châu (Chương Mỹ, Hà Tây), đề là Đặng gia phả kí cho biết năm Thành Thái thứ 15 (năm 1903), năm chi họ Đặng đã góp tiền trùng tu bức tượng của tiên tổ ở chùa Trăm Gian. Đó là một lần trùng tu có thể xác định được. Do những lần trùng tu như vậy nên nước sơn và những trang trí trên áo quần, mũ đai không còn giữ được phong cách đời Tây Sơn. Nhưng, tính chất và giá trị chân dung của bức tượng vẫn có thể nhìn nhận và đánh giá được. Đây không phải là một tác phẩm điêu khắc thật đẹp nhưng là một bức tượng chân dung rất hiếm có của nghệ thuật thời Tây Sơn. Bức tượng cho thấy một hình ảnh cụ thể về Đô Đốc Đặng Tiến Đông, vị tướng Tây Sơn đã có công lập nên chiến thắng Đống Đa lịch sử.

Đặng Tiến Đông mất ngày 15 tháng 4, vào một năm khoảng cuối đời Tây Sơn (năm cụ thể chưa xác định được). Mộ ông táng ở xứ Đồng Trê, nay thuộc thôn Đàm Dền, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

Sử sách không ghi chép một câu nào về Đặng Tiến Đông. Nhưng, những tài liệu, di vật mới phát hiện cho phép nêu cao công lao, sự nghiệp của Đô Đốc Đông Lĩnh Hầu Đặng Tiến Đông và trả lại cho ông vị trí xứng đáng cùng với cống hiến xuất sắc trong cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc năm 1788-1789.

Đặng Tiến Đông là một trong những sĩ phu tiến bộ ở Bắc Hà đã sớm tìm ra con đường đi đúng đắn của mình trong tình hình đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc cực kì ác liệt và phức tạp cuối thế kỉ XVIII. Ông đã kiên quyết và dũng cảm theo phong trào Tây Sơn, đứng về phía nhân dân và dân tộc. Phương hướng đúng đắn đó đã mở ra cho ông một cuộc đời mới, tạo điều kiện cho ông phát huy tài năng của mình, có những cống hiến tích cực đối với lịch sử.

Đặng Tiến Đông đã sớm trở thành một tướng soái tài ba của quân đội Tây Sơn. Dưới sự tổ chức và lãnh đạo tuyệt vời của Quang Trung Nguyễn Huệ, Đô Đốc Đông đã chỉ huy quân Tây Sơn đánh thắng trận Đống Đa, góp phần quan trọng tạo nên mùa xuân đại thắng của dân tộc năm Kỉ Dậu 1789.

II. Một số nhân vật đặc biệt thời Tây Sơn

01. Tiểu dẫn

Cơn bão quật khởi của phong trào Tây Sơn đã thực sự tạo nên sức mạnh rung trời chuyển đất. Sức mạnh vĩ đại đó đã cuốn hút sự tham gia của hàng chục vạn nông dân khắp cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Sức mạnh vĩ đại đó đã lần lượt đè bẹp tất cả thù trong lẫn giặc ngoài, làm rạn vỡ truyền thống ngoan cường và bất khuất của tổ tiên ta. Và, cũng chính sức mạnh vĩ đại đó đã có tác dụng phân hóa sâu sắc đối với đội ngũ giai cấp phong kiến thống trị đương thời. Không ít sĩ phu yêu nước và thức thời đã hiên ngang đứng hẳn về phía Tây Sơn, có nhiều cống hiến lớn lao đối với Tây Sơn, cũng là cống hiến lớn lao cho lịch sử dân tộc. Tuy đến với Tây Sơn sớm muộn có khác nhau và tuy mức độ cống hiến cũng không đồng nhất, nhưng, hình ảnh của tất cả những sĩ phu yêu nước và thức thời ấy đều được sử sách ghi lại một cách rất trân trọng.

Danh tướng Việt Nam (Tập 3) xin hân hạnh giới thiệu ba gương mặt tiêu biểu của những sĩ phu yêu nước và thức thời này, đó là Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Thiếp. Ba nhân vật đặc biệt này tuy chưa bao giờ trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc, nhưng, với tầm nhìn và phép ứng xử tuyệt vời của mình, họ đã có ảnh hưởng rất quan trọng đối với hoạt động và thắng lợi chung của phong trào Tây Sơn. Xuất phát từ nhận thức đó, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu dưới đây vài trang lược truyện về Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Thiếp.

02. Ngô Thì Nhậm (1746-1802)

“Ngọc tốt giấu kín nơi sâu,
Rồng thần lặn không kẻ thấy.
Chờ khi người biết đến mình,
Chí lớn nọ đem ra vùng vẫy.
Giúp tám cực mà chuyển xoay,
Vỗ chín cỗi yên rường mối.”

(Ngô Thì Nhậm: Mộng Thiên Thai phú)

Ngô Thì Nhậm sinh ngày 11 tháng 9 năm Bính Dần (1746) tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Ông là con trai của Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1725-1780).

Thuở thiếu thời Ngô Thì Nhậm được ông nội là Ngô Trân nuôi dạy. Khi ông nội qua đời, Ngô Thì Nhậm được cha là Ngô Thì Sĩ trực tiếp kèm cặp. Vốn hiếu học lại thông minh, Ngô Thì Nhậm tiến tới rất nhanh. Năm mới mười sáu tuổi, được cha tận tình dìu dắt, Ngô Thì Nhậm đã hoàn tất tác phẩm đầu đời của mình là Nhị thập tứ sử toát yếu. Năm 1765 (năm 19 tuổi), Ngô Thì Nhậm đỗ Giải Nguyên (đỗ đầu ở trường thi Hương) và năm sau (năm 1766, năm tròn hai mươi tuổi), Ngô Thì Nhậm đã hoàn tất cuốn sách thứ hai của ông: Tứ gia thuyết phả. Trong đội ngũ các bậc danh Nho thuở trước, đỗ đạt sớm như Ngô Thì Nhậm vốn dĩ rất ít, để chí lập ngôn sớm như Ngô Thì Nhậm lại càng ít hơn.

Năm 1769 (năm 23 tuổi), Ngô Thì Nhậm đỗ trong khoa Sĩ Vọng, nhờ đó, được bổ làm Hiến Sát Sứ ở Hải Dương, hưởng chức hàm Chánh Thất Phẩm. Ông chính thức bước vào hoạn lộ kể từ đó. Năm 1771 (năm 25 tuổi), do cha là Ngô Thì Sĩ bị Hoàng Ngũ Phúc vu oan và bị chúa Trịnh lúc đó là Trịnh Sâm (1767-1782) cách chức, Ngô Thì Nhậm xin từ quan để trở về quê. Năm 1772 (năm 26 tuổi), Ngô Thì Nhậm dự kì khảo thí ở Quốc Tử Giám và đỗ hạng ưu. Cũng vào năm này, ông hoàn tất cuốn Hải Đông chí lược. Trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú (1782-1840) cho hay là sách này gồm 4 quyển “chép về núi sông, phong tục và nhân vật cùng các lệ thuế

và số đỉnh suất của xứ Hải Dương khá rõ ràng. Năm 1775 (năm 29 tuổi), Ngô Thì Nhậm đỗ Tiến Sĩ và sau đó được bổ làm Hộ Khoa Cấp Sự Trung. Năm 1776 (năm tròn 30 tuổi), ông được thăng làm Giám Sát Ngự Sử rồi Đốc Đồng Kinh Bắc. Năm 1778 (năm 32 tuổi), ông được kiêm luôn cả Đốc Đồng Thái Nguyên. Bấy giờ, Ngô Thì Sĩ cũng đang làm Đốc Đồng Lạng Sơn, thật đúng là:

Nhất gia binh tượng liên tam trấn,
Vạn lí phong cương không nhị thù.

Cũng trong thời gian làm Đốc Đồng Kinh Bắc kiêm Đốc Đồng Thái Nguyên, Ngô Thì Nhậm đã viết Thánh triều hội giám.

Năm 1780 (năm 34 tuổi), trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế cuộc, bỗng dưng, Ngô Thì Nhậm phải mang tiếng xấu với đời. Chuyện này mỗi sách chép một kiểu, tuy nhiên, tổng hợp và phân tích những tài liệu tin cậy nhất, chúng ta có thể tóm lược như sau: Trước đó, chúa Trịnh Sâm đã lập con trưởng là Trịnh Khải làm Thế Tử, nhưng rồi đến tháng 9 năm 1780, do quá si mê với Tuyên Phi Đặng Thị Huệ, Trịnh Sâm đã truất ngôi Thế Tử của Trịnh Khải và lập con trai thứ do Đặng Huệ sinh hạ là Trịnh Cán (lúc này còn rất nhỏ) lên thay. Trịnh Khải tức giận, liền cùng với quan giữ chức Trấn Thủ ở Sơn Tây là Nguyễn Khản và quan giữ chức Trấn Thủ ở Kinh Bắc là Nguyễn Khắc Tuân, bàn mưu chuẩn bị lực lượng để chờ khi Trịnh Sâm qua đời là giết Quận Huy, bắt Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán rồi giành lấy ngôi chúa cho Trịnh Khải. Biết chuyện, Ngô Thì Nhậm đã có lời can ngăn, nhưng, việc chưa đâu vào đâu thì Ngô Thì Sĩ qua đời, ông phải về nhà chịu tang cha. Và cũng đúng lúc ấy, cơ mưu của Trịnh Khải bị bại lộ, Trịnh Sâm hạ lệnh bắt giam Trịnh Khải, đồng thời xử tội rất nặng một loạt đại thần: giết chết Đàm Xuân Thụ, bắt giam Nguyễn Khản, Nguyễn Khắc Tuân, Nguyễn Phương Đình và Chu Xuân Hán. Sau, Trịnh Sâm cho là Nguyễn Phương Đình nuôi dạy Trịnh Khải mà không làm được công trạng gì, bèn lột hết chức tước rồi đuổi về quê. Trong ngục tối, Nguyễn Khắc Tuân và Chu Xuân Hán đã vì uất ức mà uống thuốc độc tự tử, riêng Nguyễn Khản thì khi Trịnh Khải lên ngôi chúa liền được tha và đến tháng bảy năm 1783 lại được thăng làm Lại Bộ

Thượng Thư, quyền Tham Tụng. Bấy giờ, Huy Quận công Hoàng Đình Bảo vốn có tư thù với Ngô Thì Nhậm, bèn tìm mọi cách để xin cho Ngô Thì Nhậm được làm Công Bộ Hữu Thị Lang, tạo cớ cho thiên hạ phao tin rằng tướng Ngô Thì Nhậm là “sát tứ phụ nhi Thị Lang” nghĩa là giết bốn người cha để làm Thị Lang. Ngô Thì Nhậm biết là sự chẳng lành sẽ đến nên cố từ chối, nhưng gia đình lại có người bàn rằng, cần phải mềm dẻo mới mong tránh được những sự thù oán tiếp theo, vì thế, Ngô Thì Nhậm buộc phải nhận chức, nhưng lấy cớ là đang chịu tang cha cho nên không dâng biểu tạ ơn.

Sự kiện trên xảy ra vào năm 1780, năm Canh Tí, vì thế, sử thường gọi đó là Vụ án năm Canh Tí. Trong vụ án này, Ngô Thì Nhậm là người vô tội. Lúc đầu, ông có ý định can ngăn đối với những người ủng hộ mưu đồ của Trịnh Khải, nhưng, việc chưa tiến hành thì ông đã phải về chịu tang cha. Việc Ngô Thì Sĩ qua đời lúc ấy chỉ hoàn toàn là tình cờ, không phải là bởi uất ức vì chuyện Ngô Thì Nhậm phát giác mưu mô của những người ủng hộ Trịnh Khải (trong đó có mình) như một vài tài liệu đã viết.

Năm 1782 (năm 36 tuổi), do những biến cố dồn dập trong phủ chúa, Ngô Thì Nhậm phải về quê vợ ở một thời gian khá dài. Năm đó, Trịnh Sâm qua đời, chưa được bao lâu thì kiêu binh nổi lên, phế Trịnh Cán, giết Huy Quận Công và tôn lập Trịnh Khải lên ngôi chúa. Ngay khi vừa được tôn lên ngôi chúa, Trịnh Khải đã tìm đủ mọi cách để báo ân báo oán. Nhân cơ hội đó, có kẻ đề nghị Trịnh Khải bắt Ngô Thì Nhậm nhưng Trịnh Khải không trả lời. Ngô Thì Nhậm thấy thật khó mà được bình an, bèn trốn về quê vợ như đã nói ở trên.

Năm 1786 (năm 40 tuổi), Ngô Thì Nhậm được chứng kiến tận mắt biến cố lớn lao của lịch sử nước nhà: quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã tiến thẳng ra Thăng Long, tiêu diệt họ Trịnh, tôn phù nhà Lê. Chỉ với một cuộc tấn công chớp nhoáng, Nguyễn Huệ đã đập tan toàn bộ lực lượng của họ Trịnh, dựng lại cơ đồ của họ Lê vốn dĩ đã đổ nát trước đó hàng trăm năm. Chính biến cố này đã có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến nhận thức của Ngô Thì Nhậm. Ông đã âm thầm theo dõi với tất cả thiện chí của mình.

Năm 1788 (năm 42 tuổi), hưởng ứng lời cầu hiền của Nguyễn Huệ, cùng với một số cựu thần khoa bảng khác như Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch ... Ngô Thì Nhậm đã ra nhận chức với chính quyền Tây Sơn, ông được phong làm Lại Bộ Tả Thị Lang, tước Tình Phái Hầu, được cùng với một trọng thần của Tây Sơn là Võ Văn Ước trông coi mọi việc quan hệ đến quan lại của nhà Lê. Cứ như ghi chép của sử cũ thì cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Ngô Thì Nhậm với Võ Văn Ước cũng có một giai thoại khá đặc biệt. Chuyện kể rằng, người đến sớm nhất trong ngày quan lại nhà Lê yết kiến Nguyễn Huệ là Ngô Thì Nhậm. Hôm ấy, Võ Văn Ước được Nguyễn Huệ giao trách nhiệm tổ chức đón tiếp. Thấy Ngô Thì Nhậm, Võ Văn Ước cứ tưởng là Sùng Nhượng Công Lê Duy Cần, vì thế, vội vã mời lên ngồi ngang hàng với mình. Một lúc sau, quan lại nhà Lê lục tục kéo đến và tề tựu ở ngay dưới sân. Không còn cách nào hơn, Ngô Thì Nhậm đành đứng dậy và lặng lẽ đi ra nơi khác, bấy giờ, Võ Văn Ước mới biết rằng đó không phải là Sùng Nhượng Công Lê Duy Cần mà là Ngô Thì Nhậm! Giận vì cho là Ngô Thì Nhậm vô lễ, lập tức, Võ Văn Ước sai người đi bắt. Ngô Thì Nhậm bèn chạy đến tìm gặp Trần Văn Kỷ nhờ giúp đỡ. Trần Văn Kỷ từng ra Thăng Long dự thi Hội (nhưng không đỗ), từng được gặp và do đó rất phục tài của Ngô Thì Nhậm. Lúc này, Trần Văn Kỷ đang được Nguyễn Huệ trọng dụng, cho nên, Ngô Thì Nhậm rất tin là có thể che chở cho mình được. Gặp Trần Văn Kỷ, Ngô Thì Nhậm được thông báo rằng, chính Nguyễn Huệ cũng đã biết tiếng của Ngô Thì Nhậm, tin là có thể giao cho Ngô Thì Nhậm trọng trách của chính quyền mới, vì thế, đã giao cho Trần Văn Kỷ đi tìm Ngô Thì Nhậm. Ngay lập tức, Trần Văn Kỷ dẫn Ngô Thì Nhậm vào yết kiến Nguyễn Huệ. Đó là một cuộc gặp gỡ cảm động và tương đắc giữa đấng anh hùng cái thế là Nguyễn Huệ với bậc văn tài xuất chúng là Ngô Thì Nhậm. Và, Nguyễn Huệ đã phong chức ban tước cho Ngô Thì Nhậm như đã nói ở trên.

Chỉ ít ngày sau đó, Nguyễn Huệ trở lại Phú Xuân. Để5; cai quản lực lượng của mình ở Bắc Hà, đồng thời, đề phòng mọi bất trắc có thể xảy ra, Nguyễn Huệ đã thành lập một Bộ chỉ huy Tây Sơn đặt đại bản dinh ngay tại Thăng Long. Bộ chỉ huy này do Đại Tư Mã Ngô Văn Sở đứng đầu và sát cánh với Ngô Văn Sở là một số tướng lĩnh như Phan Văn Lân, Võ Văn

Dũng, Nguyễn Văn Tuyết ...v.v. Ngoài ra, nhiều văn thần cũ của nhà Lê, trong đó có Ngô Thì Nhậm, cũng được Nguyễn Huệ tin cậy cho tham gia vào Bộ chỉ huy. Trước khi rời Thăng Long, Nguyễn Huệ đã ân cần dặn dò:

- (Ngô Văn) Sở, (Phan Văn) Lân là nanh vuốt của ta, (Võ Văn) Dũng và Ngôn (chưa rõ họ – NKT) là tâm phúc của ta, còn (Ngô Thì) Nhậm là bề tôi mới của ta. Ngày nay ta giao việc quân quốc của mười một trấn Bắc Hà cho các người, vì thế, các người phải lo toan liệu mà làm việc. Điều gì cần bàn thì phải họp bàn với nhau, chớ có phân biệt người mới với người cũ. Lòng ta chỉ mong như vậy mà thôi.

Lời ấy là lời thực sự tin cậy của Nguyễn Huệ đối với Ngô Thì Nhậm và Ngô Thì Nhậm cũng đã hoàn toàn xứng đáng với lòng tin cậy lớn lao ấy của Nguyễn Huệ.

Cuối năm 1788, hai mươi chín vạn quân Mãn Thanh mượn cơ có Lê Chiêu Thống cầu cứu, đã giương ngọn cờ chính trị giả hiệu là “phù Lê diệt Tây Sơn” để tràn sang xâm lược nước ta. Trước tình thế đó, Bộ chỉ huy Tây Sơn đã họp để bàn kế sách đối phó. Ngô Thì Nhậm là một trong số những thành viên tham dự cuộc họp quan trọng này. Lúc đầu, ý kiến của các thành viên không nhất trí với nhau. Đại để có hai loại hình ý kiến chính như sau:

- Loại hình ý kiến thứ nhất cho rằng, họ được Nguyễn Huệ giao trách nhiệm ở lại giữ thành và giữ đất, vậy thì hễ giặc đến là phải liều chết mà đánh, không cần phải bàn luận gì nhiều. Chủ xướng loại hình ý kiến này là Đại Tư Mã Ngô Văn Sở. Rõ ràng, đây là loại hình ý kiến thể hiện một tinh thần trách nhiệm rất cao, nhưng đó là thứ tinh thần trách nhiệm cứng nhắc, không tính toán đến kết quả cuối cùng sẽ ra sao.

- Loại hình ý kiến thứ hai cũng có điểm tương đồng với loại hình ý kiến thứ nhất, đó là phải quyết đánh quân xâm lăng, nhưng khác hẳn về phương thức đánh. Họ cho rằng, muốn đánh và đánh thắng quân Mãn Thanh, trước hết phải đem quân lên biên ải, kế thừa kinh nghiệm mai phục của Lê Lợi thuở trước, đánh phủ đầu bằng nhiều trận lớn nhỏ ngay khi chúng vừa đặt chân lên lãnh thổ nước ta, thì mới có thể giữ yên được bờ cõi. Chủ xướng loại hình ý kiến này là Võ Văn Dũng và Phan Văn Lân. Đây là ý kiến tỏ rõ

sự hiểu biết khá sâu về truyền thống và kinh nghiệm chống xâm lăng của tổ tiên, nhưng lại cũng bộc lộ sự đánh giá chưa chính xác về tình hình cụ thể của Bắc Hà lúc bấy giờ. Gần bốn trăm năm trước khi quân Minh sang xâm lược nước ta, sở dĩ Lê Lợi có thể liên tiếp tổ chức nhiều trận mai phục kéo dài từ Chi Lăng đến Xương Giang là vì lúc đó, lòng dân đã hoàn toàn hướng về Lam Sơn. Đến đây, nhân tâm li tán, và trong điều kiện đó, không một kế hoạch mai phục nào lại có thể thành công được.

Đúng lúc đó, Ngô Thì Nhậm đã nêu ra một loại hình ý kiến khác hẳn. Ông nói với Ngô Văn Sở, cũng là nói với các tướng trong Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà rằng:

“Xưa nay, phép dụng binh chỉ thấy nói hoặc đánh hoặc giữ mà thôi. Nay, quân Thanh đến đây, tiếng tăm rất lớn, đã thế bọn cam tâm làm nội ứng cho chúng ở trong nước đều phao tin đồn nhảm, khiến cho thanh thế của chúng càng trở nên to lớn thêm và cũng khiến cho lòng người sợ hãi. Quân ta giá thử có ai được sai phái đi đâu, thì vừa ra khỏi thành đã bị bắt giết. Số người Bắc Hà trong sổ quân của ta, hễ gặp dịp là bỏ trốn liền. Đem đội quân ấy đi mà đánh thì nào có khác gì xua bầy dê đi săn cọp dữ, bảo không thua thế nào được? Đến như việc đóng chốt cửa thành để cố thủ, thì khi lòng người đã không vững, chắc chắn thế nào cũng sẽ sinh ra mối lo ở bên trong. Đến lúc đó, dẫu cho Tôn, Ngô^[412] có sống lại cũng đành phải chịu bó tay, không làm gì hơn được nữa. Việc này chẳng khác gì đem chạch bỏ vào giỏ cua, xin hãy nghĩ kĩ lại. Nay, đánh cũng chẳng được, giữ cũng không xong, vậy thì cả đánh lẫn giữ đều không phải là kế hay, rốt cuộc có lẽ chỉ còn một cách, đó là nhanh chóng sai thủy quân chở lương thực, giường buồm thuận gió mà ra biển rồi tiến vào cửa Biện Sơn^[413] mà đóng. Còn như bộ binh thì hãy sửa soạn khí giới mà giống trống lên đường, lui về giữ miền Tam Điệp^[414]. Hai mặt thủy bộ cùng liên hệ với nhau, giữ chỗ hiểm yếu rồi cho người chạy về bẩm với Chúa Công^[415]. Ta cứ thử xem quân Thanh đến và xếp đặt việc của nhà Lê như thế nào, vua Lê Chiêu Thống sau khi phục quốc sẽ thu xếp việc quân việc

nước ra sao, chờ đến khi Chúa Công ra rồi quyết chiến một phen cũng không muộn gì.”

Ý kiến xuất sắc này của Ngô Thì Nhậm đã nhanh chóng thuyết phục được Bộ chỉ huy Tây Sơn. Cuộc rút lui về Tam Điệp và Biện Sơn của quân Tây Sơn cuối năm 1788 chính là bởi sự nhất trí với ý kiến của Ngô Thì Nhậm. Ông còn nói thêm với chủ tướng là Đại Tư Mã Ngô Văn Sở rằng:

“Tướng giỏi ngày xưa thường lường trước thế giặc rồi mới đánh, cân nhắc để nắm chắc phần thắng rồi mới hành động, nghĩa là phải tùy theo thời thế đổi thay mà bày ra chước lạ. Giống như đánh cờ, trước phải nhượng người một nước rồi sau mới thắng người một nước, không được đổi vị trí nước trước ra nước sau, đó mới là tay cao cờ. Nay, ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà lui, không bỏ mất một mũi tên nào cả. Hãy cho giặc được ngủ trọ một đêm rồi đuổi đi, cũng như ngọc bích của nước Tấn thuở xưa sau vẫn nguyên lành chớ có mất gì. Nếu có vì thế mà mắc lỗi, tôi sẽ xin bặc bạch với Chúa Công, thế nào cũng được lượng xé,. xin ông chớ có nghi ngại gì.”

Khi đem đại quân tiến ra Tam Điệp và Biện Sơn nhằm chuẩn bị cho trận quyết chiến với quân Mãn Thanh, phát biểu trong cuộc gặp gỡ với các tướng lĩnh và văn thần cao cấp của mình, Quang Trung Nguyễn Huệ khẳng định:

“Các người đóng quân ở nơi trơ trọi, giặc Thanh kéo sang, người trong kinh kì làm nội ứng cho chúng, các người làm sao mà cử động được? Các người đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia quân đóng giữ nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng. Kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi (Nguyễn) Văn Tuyết thì quả đúng như vậy.”

Chưa bao giờ là võ tướng trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc, nhưng ý kiến của Ngô Thì Nhậm về đối sách tạm thời của quân đội Tây Sơn quả là rất xuất sắc. Thắng lợi vang dội của Tây Sơn trong trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi – Đống Đa sau đó gắn chặt với công lao khởi xướng ý kiến đúng đắn này của Ngô Thì Nhậm.

Khi đất nước đã sạch bóng quân xâm lăng, Ngô Thì Nhậm được Quang Trung thăng làm Binh Bộ Thượng Thư. Đó là một sự tưởng thưởng xứng đáng, thể hiện niềm tin cậy ngày một vững chắc và lớn lao của Quang Trung đối với ông. Đáp lại, Ngô Thì Nhậm cũng đã không ngừng có thêm những đóng góp to lớn cho chính quyền của Quang Trung. Tổng kết những ghi chép tản mạn của sử cũ, chúng ta có thể khái quát các cống hiến của Ngô Thì Nhậm từ năm 1789 (năm 43 tuổi) trở về sau như sau:

Một là: bằng tiếng nói sắc bén, thấu lí và đạt tình, Ngô Thì Nhậm đã lôi kéo được không ít trí thức khoa bảng từng phục vụ cho vua Lê và chúa Trịnh, trút bỏ mặc cảm để hợp tác đắc lực và rất có hiệu quả đối với guồng máy chính quyền của Quang Trung. Trong số những người được Ngô Thì Nhậm cảm hóa, giới thiệu và tiến cử, chúng ta thấy nổi bật lên những tên tuổi như: Phan Huy Ích, Trần Bá Lãm, Ninh Tồn, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn ...v.v. Tuy mức độ cao thấp có khác nhau, nhưng, tất cả họ đều có những cống hiến rất đáng được trân trọng.

Hai là: thay mặt Hoàng Đế Quang Trung, soạn thảo kế hoạch và trực tiếp chỉ huy việc thực hiện chủ trương thiết lập mối quan hệ bang giao hữu hảo với triều đình Mãn Thanh. Đây là một công việc cực kì khó khăn, bởi lẽ sau thất bại thảm hại ở trận Ngọc Hồi – Đống Đa, triều đình Mãn Thanh đang muốn quyết chí đánh báo thù. Nhưng, bằng tất cả sự uyển chuyển và khôn khéo, Ngô Thì Nhậm đã buộc triều đình Mãn Thanh phải từ bỏ ý định đánh báo thù, công nhận nền độc lập và tự chủ của nước ta, công nhận chính quyền do Quang Trung đứng đầu, đồng thời từ bỏ âm mưu lợi dụng tập đoàn Lê Chiêu Thống lưu vong. Công lao của Ngô Thì Nhậm trong lĩnh vực này là vô cùng to lớn: Không phải là ngẫu nhiên, cũng không phải hoàn toàn là tán dương một cách vô lối, khi người đương thời cũng như hậu thế vẫn thường nói: “Ngô Thì Nhậm là Quang Trung thời bình.” Cuối năm 1788, khi chuẩn bị cho trận đại phá quân Thanh, trong một cuộc gặp gỡ các tướng lĩnh và văn thần cao cấp tại Tam Điệp – Biện Sơn, chính Quang Trung đã khẳng định vai trò của Ngô Thì Nhậm trong cuộc đấu trí ngoại giao ác liệt này:

“Nay ta thân hành cầm quân ra, phương lược tiến đánh đều đã được tính toán sẵn, chẳng qua chỉ độ mười ngày là đã có thể đánh được người Thanh. Nhưng, chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt sẽ lấy làm hổ thẹn mà dốc chí đánh báo thù, như thế thì họa binh đao sẽ chẳng bao giờ dứt, đó không phải là điều phúc cho dân, ai nỡ lòng nào mà làm được? Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới mong dập tắt được binh đao, nếu chẳng phải là Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được.”

Xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Quang Trung, Ngô Thì Nhậm đã hoàn thành xuất sắc việc mà Quang Trung cho là “nếu chẳng phải là Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được.” Ông là tác giả của kịch bản cho người đóng giả Quang Trung sang châu và dự lễ bát tuần khánh thọ của Hoàng Đế Mãn Thanh là Càn Long.

Ngày 16 tháng 9 năm 1792, Quang Trung đột ngột qua đời hưởng thọ 39 tuổi! Đó là tổn thất lớn nhất của Tây Sơn. Con của Quang Trung là Quang Toàn lên nối ngôi. Cuối năm ấy (năm 46 tuổi), Ngô Thì Nhậm được cử làm Chánh Sứ sang Mãn Thanh để vừa báo tang vừa cầu phong cho Quang Toàn. Và, ông đã hoàn thành tốt đẹp chuyến đi sứ đó.

Tiếp thay, sau cái chết của Quang Trung, cuộc khủng hoảng chính trị trong nội bộ Tây Sơn diễn ra ngày một trầm trọng khiến cho sức mạnh ngỗ như “bất khả chiến bại” của Tây Sơn nhanh chóng bị tiêu hao. Là nhà khoa bảng và là bậc đại thần giàu lòng “ưu thời mẫn thế”, Ngô Thì Nhậm theo dõi những biến đổi của thời cuộc với bao nỗi lo lắng không nguôi. Trên danh nghĩa, Quang Toàn vẫn trọng dụng ông, nhưng, sự chia bè kết cánh của triều đình khiến cho ông không sao có thể tiếp tục phát huy được tài năng của mình. Ngô Thì Nhậm dành phần nhiệt huyết còn lại của mình cho việc cầm bút và nghiên cứu về Thiền học. Chính ông là người đã lập ra Trúc Lâm thiền viện tại phường Bích Câu (nay thuộc Hà Nội) và cũng chính ông là tác giả của Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh. Đương thời cũng như hậu thế có thể có những ý kiến về thiền khác hẳn với Ngô Thì Nhậm, nhưng, điều quan trọng đáng nói hơn lại là ở chỗ, giữa nhiều nhường của cuộc đời, Ngô Thì

Nhậm đã tìm cho mình một lối sống tao nhã, không chút vướng bận đến vụ lợi và đua tranh.

Năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm lại được toàn cõi nước ta và chính thức khai sinh ra triều Nguyễn. Một cuộc trả thù rất tàn bạo với tất cả những ai từng theo hoặc từng ủng hộ Tây Sơn bắt đầu. Ngô Thì Nhậm là một trong số những người bị trả thù đó. Đầu năm Quý Hợi (1803), Ngô Thì Nhậm cùng với Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan cùng bị đem ra Văn Miếu để đánh đòn. Riêng Ngô Thì Nhậm vì chịu không nổi đau đớn, đã mất vào ngày 16 tháng 2 (nhằm ngày 9-3-1803), hưởng thọ 57 tuổi. Vì sao cả ba người cùng bị đòn roi mà chỉ có một mình Ngô Thì Nhậm chết? Cắt nghĩa điều này, đời có khá nhiều giai thoại, đại để cho rằng Ngô Thì Nhậm có mối hiềm khích đối với bạn học là Đặng Trần Thường. Sau, Đặng Trần Thường trở thành tướng cao cấp của Nguyễn Ánh, cho nên, cũng là đánh roi, nhưng roi dùng để đánh Ngô Thì Nhậm bị Đặng Trần Thường sai cột thêm móc sắt. Giai thoại còn nói đến cuộc đối đáp giữa Ngô Thì Nhậm với Đặng Trần Thường khi Ngô Thì Nhậm bị đem ra Văn Miếu để đánh. Nhưng, giai thoại bao giờ cũng là ... giai thoại, vì thế, xin được miễn nhắc lại ở đây.

Cuộc đời của Ngô Thì Nhậm là cuộc đời của một nhà yêu nước tầm vóc lớn, của một bậc khoa bảng thức thời, của một cây đại bút để lại cho đời rất nhiều tác phẩm quý, góp phần làm rạng rỡ cho văn hiến của nước nhà. Phần lớn các tác phẩm của Ngô Thì Nhậm đã được Nhà xuất bản Khoa học Xã hội giới thiệu trong Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm (2 quyển), năm 1978.

Thời Tự Đức (1848-1883), vì Nhà vua có họ và tên thật là Nguyễn Phúc Thì, lại có tên khác là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, cho nên, để tránh hai chữ húy là Thì và Nhậm, Ngô Thì Nhậm bị đọc thành Ngô Thời Nhiệm. Tên ông bị đọc khác đi nhưng ánh sáng tỏa ra từ cuộc đời và sự nghiệp của ông thì vẫn mãi mãi không đổi. Ngàn năm, còn đó ... tên ông.

03. Phan Huy Ích (1751-1822)

“Được dự vào hàng công thần cao quý, cổ sao đền đáp ơn vua vừa mới ban xuống;

Nổi dãi thư hương, càng gắng giữ nếp cũ thanh bạch của nhà xưa.”

(Phan Huy Ích: Dật thi lược toàn)

Phan Huy Ích sinh ngày 12 tháng 12 năm Canh Ngọ (1751). Ông là con của Tiến sĩ Phan Huy Cẩn (1733-1800). Phan Huy Cẩn vốn người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (nay thuộc xã Thạch Châu, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) nhưng sau đó đã dời ra định cư tại làng Thụy Khuê, huyện Thạch Thất trấn Sơn Tây (nay làng Thụy Khuê thuộc tỉnh Hà Tây). Phan Huy Cẩn sau đổi tên là Phan Huy Áng.

Từ nhỏ cho đến năm hai mươi tuổi, Phan Huy Ích sống và học tập tại quê cha đất tổ là làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc như đã nói ở trên. Năm 1771 (năm tròn 20 tuổi), Phan Huy Ích đỗ Giải Nguyên (tức đỗ đầu khoa thi Hương) tại trường Nghệ An. Đây là một vinh dự đặc biệt đối với dòng Phan Huy, bởi vì trước đó gần hai chục năm (năm 1753), thân phụ Phan Huy Ích là Phan Huy Cẩn cũng đỗ Giải Nguyên tại trường thi Hương này.

Sau khi đỗ Giải Nguyên, Phan Huy Ích được trao một chức quan nhỏ tại trấn Sơn Nam. Ông trở thành học trò rồi thành con rể của Ngô Thì Sĩ (1726-1780) kể từ giai đoạn này. Năm 1775 (năm tròn 24 tuổi), Phan Huy Ích đỗ Hội Nguyên Tiến Sĩ. Khoa này, triều đình lấy đỗ 18 Tiến Sĩ (mà không lấy ai đỗ Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa và Hoàng Giáp). Anh vợ của Phan Huy Ích là Ngô Thì Nhậm cũng cùng đỗ Tiến Sĩ trong khoa này. Một lần nữa, đây là vinh dự đặc biệt của dòng Phan Huy, bởi lẽ trước đó 19 năm (năm 1754), thân phụ ông là Phan Huy Cẩn cũng đỗ Hội Nguyên Tiến Sĩ như thế.

Năm 1776, nghĩa là đúng một năm sau khi đỗ Hội Nguyên Tiến Sĩ, Phan Huy Ích lại dự tiếp kì thi Ứng Chế và ông cũng đã đỗ trong khoa này. Từ đó, hoạn lộ của Phan Huy Ích ngày một rộng mở. Năm 1776, ông được trao chức Hàn Lâm Viện Thừa Chỉ. Năm 1777, ông được trao chức Đốc Đồng trấn Thanh Hoa. Sau đó không bao lâu, Phan Huy Ích được trao chức Thiêm

Sai ở phủ chúa Trịnh. Cũng trong khoảng thời gian này, Phan Huy Ích được cử lên Nam Quan để ứng tiếp sứ giả của nhà Mãn Thanh.

Năm 1780, con trưởng của chúa Trịnh Sâm là Trịnh Tông (cũng tức là Trịnh Khải) đã âm mưu làm chính biến nhưng không thành. Trịnh Sâm đã tiến hành một cuộc đàn áp rất tàn khốc. Không ít quan lại và đại thần bị bức tử. Sử gọi đó là vụ án năm Canh Tí. Bấy giờ, vì là con rể của Ngô Thì Sĩ và là em rể của Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích cũng bị công kích từ nhiều phía khác nhau. Ông buồn nản quá, bèn cáo bệnh để xin từ quan nhưng không được, vì thế, ông liền đóng bè ở dưới sông, xa lánh mọi đồng僚 cũng như thuộc chức, mỗi tháng chỉ đến công đường một lần.

Năm 1785, khi tình hình chung đã tương đối tạm ổn định, Phan Huy Ích mới trở lại với việc quan. Cuối năm đó, ông được trao chức Hiến Sát Thanh Hoa.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã ồ ạt tiến ra Bắc. Chúa Trịnh là Trịnh Tông bị bắt và tự tử dọc đường áp giải. Vua Lê lúc bấy giờ hèn yếu và bạc nhược, không đủ khả năng, càng không đủ uy tín để điều khiển mọi hoạt động của triều đình. Chính sự lại một phen rối ren đến khó tả. Thấy Nguyễn Huệ đã rút đại quân về Nam, phe đảng của họ Trịnh lại nổi lên. Sau những cuộc tranh giành khá ác liệt, Trịnh Bồng đã nắm được ngôi chúa, đó chính là Yến Đô Vương. Trong thời gian ở ngôi chúa ngắn ngủi của Yến Đô Vương, Phan Huy Ích được trao chức Đô Cấp Sự Trung, kiêm Thiêm Sai ở phủ Chúa.

Cũng trong thời Yến Đô Vương, Phan Huy Ích còn được trao chức Đốc Thị ở trấn Nghệ An kiêm Tán Lý Quân Vụ ở trấn Thanh Hoa. Với chức vụ đó, ông được sai cầm quân đi đánh Nguyễn Hữu Chỉnh. Chỉ mới giáp chiến, Phan Huy Ích đã bị Nguyễn Hữu Chỉnh bắt sống, may nhờ có bạn cũ là Nguyễn Kim Khuê ra sức tìm cách cứu giúp ông mới được tha.

Năm 1787, khi tướng Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm cầm quân ra đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, Phan Huy Ích liền về Sài Sơn và ẩn mình tại đó. Thời làm quan cho vua Lê chúa Trịnh của Phan Huy Ích cũng đến đó là chấm dứt.

Giữa năm 1788, khi Nguyễn Huệ trực tiếp cầm quân ra hỏi tội viên tướng thuộc quyền của mình là Vũ Văn Nhậm, cùng với một số Nho sĩ tên tuổi khác như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thế Lịch, Nguyễn Bá Lan, Ninh Tồn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Vũ Huy Tấn ... Phan Huy Ích đã ra hợp tác với Tây Sơn. Ông được Nguyễn Huệ trao chức Tả Thị Lang bộ Hộ, tước Thụy Nham Hầu.

Sau khi nhận chức tước, Phan Huy Ích theo Nguyễn Huệ vào Phú Xuân. Hoàng Lê nhất thống chí và các tác phẩm của Phan Huy Ích đã xác nhận điều này. Cuối năm 1788, Lê Chiêu Thống rước quân Mãn Thanh sang giày xéo đất nước ta. Để trả thù những người theo Tây Sơn, Lê Chiêu Thống đã sai đục bỏ tên của Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích trên bia Tiến Sĩ, đồng thời phát lệnh truy nã cả hai ông. Nhưng, chỉ với một cuộc hành quân thần tốc và một trận quyết chiến chiến lược ở Ngọc Hồi – Đống Đa lịch sử, Quang Trung Nguyễn Huệ đã quét sạch quân Thanh ra khỏi bờ cõi, đồng thời, trừng trị đích đáng hành động phản quốc hại dân của Lê Chiêu Thống.

Chiến tranh kết thúc, Phan Huy Ích và Ngô Thì Nhậm được Quang Trung tin cậy giao cho trọng trách thiết lập mối quan hệ bang giao hữu hảo với Mãn Thanh. Bằng tất cả tài năng và sự khôn khéo của mình, cùng với Ngô Thì Nhậm, ông đã có cống hiến rất xuất sắc trên mặt trận đấu tranh ngoại giao.

Năm 1790, nếu Ngô Thì Nhậm là tác giả của kịch bản đưa “giả vương” Phạm Công Trĩ sang dự lễ bát tuần khánh thọ của Hoàng Đế Càn Long, thì Phan Huy Ích là một trong những người thực hiện xuất sắc kịch bản này. Cùng với Ngô Văn Sở, Nguyễn Duật, Vũ Huy Tấn và Đoàn Nguyễn Tuấn ... Phan Huy Ích đã đưa “giả vương” sang Trung Quốc, khéo léo đến độ không để xảy ra một sơ suất nào.

Năm 1792, Phan Huy Ích được thăng chức Thị Trung Ngự Sử. Nhưng, ông chưa kịp vui thì Quang Trung qua đời, nội bộ Tây Sơn mất đoàn kết ngày một nghiêm trọng. Ông được giao việc viết một số bài để hòa giải những tình hình cũng chẳng tốt hơn được.

Năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm lại được toàn cõi nước ta. Phan Huy Ích bị bắt cùng với Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Gia Phan (tức Nguyễn Thế Lịch), sau đó, bị đem ra đánh đòn tại Văn Miếu.

Năm 1803, Phan Huy Ích về sống tại Sài Sơn. Ông ở đó cho đến năm 1814 thì vào đất tổ là huyện Thiên Lộc để mở trường dạy học. Ông là một nhà giáo đức độ và tài ba, được người đương thời và đặc biệt là các thế hệ môn sinh rất kính trọng. Năm 1819, Phan Huy Ích nghỉ dạy vì tuổi đã cao và đến ngày 20 tháng 2 năm Nhâm Ngọ (1822), ông qua đời, hưởng thọ 71 tuổi.

Phan Huy Ích là một trong những người để lại cho đời khá nhiều tác phẩm. Phần lớn các sáng tác của ông đã được Nhà xuất bản Khoa học Xã hội giới thiệu trong bộ Thơ văn Phan Huy Ích (Ba tập, 1978). Và, Phan Huy Ích còn là thân phụ của nhà bác học Phan Huy Chú (1782-1840).

04. Nguyễn Thiếp (1723-1804)

Nguyễn Thiếp sinh năm Quý Mão (1723) tại làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Ông vốn có tên là Nguyễn Minh nhưng sau vì húy Minh Đô Vương tức chúa Trịnh Doanh (1740-1767) nên mới đổi gọi là Nguyễn Thiếp. Trong số các danh sĩ sống vào giai đoạn lịch sử này, ít ai có nhiều tên hiệu như Nguyễn Thiếp: Hạnh Am, Khai Xuyên, Điền Ẩn, Cuồng Ẩn, Lạp Phong Cư Sĩ, Bù Phong Cư Sĩ, Lục Niên Tiên Sinh, Hầu Lục Niên, Lam Hồng Dị Nhân, La Giang Phu Tử, La Sơn Phu Tử ...v.v. Tuy nhiên, tên hiệu được đời biết đến nhiều hơn cả vẫn là La Sơn Phu Tử và sau đó là Hạnh Am.

Năm 1743, Nguyễn Thiếp đỗ Hương Cống (học vị này về sau đổi gọi là Cử Nhân). Sau khi đỗ, ông được chúa Trịnh Doanh bổ làm Huấn Đạo và chẳng bao lâu thì thăng làm Tri Huyện của huyện Thanh Chương (Nghệ An). Thời Nguyễn Thiếp bước vào hoạn lộ cũng là thời tàn tạ thảm hại của chế độ phong kiến Đàng Ngoài. Buồn nản vì cảnh mục ruỗng của triều đình, cảnh đen bạc của nhân tình thế thái, Nguyễn Thiếp liền từ quan, về núi Thiên Nhẫn của quê nhà để sống cuộc đời thanh bạch của bậc ẩn cư.

Tuy chỉ đỗ Hương Cống nhưng nhờ có thực tài và đức độ lại giàu khí khái, Nguyễn Thiếp có uy tín xã hội rất rộng lớn. Tên tuổi của ông có ảnh hưởng khá lớn đối với đội ngũ sĩ phu đương thời. Nguyễn Huệ sớm biết tiếng Nguyễn Thiếp, chủ yếu cũng bởi lí do này.

Cuối năm 1788, sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Nguyễn Huệ đã dẫn đại quân thần tốc tiến ra Bắc để đánh trận quyết định với quân Mãn Thanh xâm lược. Dọc đường hành quân, dù vô cùng vội vàng và bận rộn với không biết bao nhiêu việc trọng đại, Nguyễn Huệ vẫn dành thời gian để cho mời Nguyễn Thiếp tới hỏi ý kiến. Tuy quyết chí xa lánh công danh và hoạn lộ, nhưng, Nguyễn Thiếp vẫn luôn luôn cố gắng theo dõi thật chặt chẽ mọi diễn biến của thời cuộc, bởi vậy, ý kiến của bậc ân sĩ này sắc sảo đến lạ lùng. Chuyện kể rằng, trong buổi gặp gỡ đầu tiên này, Nguyễn Huệ hỏi:

- Quân Thanh sang đánh, nay ta đem quân chống cự, về kế công thủ và số được thua, tiên sinh cho biết thế nào?

Nguyễn Thiếp đáp rằng:

- Nay trong nước trống không, lòng người li tán. Quân Thanh ở xa lại, tình hình quân ta sức mạnh sức yếu không biết, thế công thế thủ không hay. Chúa công ra chuyển này chẳng qua mười ngày là giặc Thanh sẽ tan.

Nhận định của Nguyễn Thiếp rất phù hợp với nhận định của Nguyễn Huệ, bởi vậy, Nguyễn Huệ rất lấy làm vui. Ý định đánh nhanh thắng nhanh vốn đã được hình thành trước đó, đến đây càng được khẳng định, niềm tin ở thắng lợi to lớn và triệt để, vốn đã mạnh mẽ, đến đây, càng trở nên mạnh mẽ gấp bội hơn. Trên cơ sở ý định vững chắc và niềm tin sắt đá đó, Nguyễn Huệ đã đồng dục tuyên bố với quân sĩ của mình tại Tam Điệp – Biện Sơn rằng: “Nay ta tới đây thân đốc việc binh, kế chiến thủ ra sao đều đã có phương hướng định sẵn. Chỉ độ mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh.” Và: “Nay hãy ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến mồng bảy tháng giêng, vào thành Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta nói xem có đúng như vậy không.”

Diễn biến của trận quyết chiến chiến lược với quân xâm lược Mãn Thanh quả đúng như dự kiến thiên tài của Nguyễn Huệ, như nhận định chính xác và sâu sắc của Nguyễn Thiếp. Bởi lí do này, Nguyễn Huệ càng trân trọng và đánh giá cao tài năng của Nguyễn Thiếp. Về phần mình, Nguyễn Thiếp cũng rất khâm phục Quang Trung Nguyễn Huệ cả về đức độ dày dặn lẫn trí dũng phi thường, vì thế ông đã từ bỏ cuộc sống ẩn dật để ra cộng tác với chính quyền của Quang Trung. Nguyễn Thiếp được Quang Trung Nguyễn Huệ tin cậy, trao phó cho hai nhiệm vụ lớn.

Nhiệm vụ thứ nhất là làm Viện Trưởng viện Sùng Chính. Bấy giờ, viện Sùng Chính là cơ quan trông coi về giáo dục, đồng thời phụ trách việc dịch các tác phẩm kinh điển và giáo khoa của Nho gia ra chữ Nôm. Cùng làm việc với ông trong viện Sùng Chính còn có một số danh sĩ khác như Nguyễn Thiện, Nguyễn Công, Phan Tố Định ... v.v. Cơ quan viện Sùng Chính đã dịch xong bộ Tiểu học và bộ Tứ Thư từ chữ Hán ra chữ Nôm. Hai bộ sách dịch này gồm tất cả 32 tập. Bản dịch chuyển về Phú Xuân, được Quang Trung khen ngợi, ban thưởng cho 100 quan tiền, ngoài ra, Quang Trung còn

sai Trấn Thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Thận cấp thêm cho Nguyễn Thiếp đến vài ba chục viên thư lại để giúp việc biên chép ở viện Sùng Chính. Quang Trung còn yêu cầu dịch gấp Ngũ Kinh ra chữ Nôm mà trước hết là Kinh Thi, Kinh Thư và Kinh Dịch, hạn trong ba tháng là phải xong! Nhưng công việc đang tiến hành dở dang thì ngày 16 tháng 9 năm 1792, Quang Trung đột ngột qua đời và sau đó không bao lâu thì Nguyễn Thiếp cũng rời bỏ chức vụ Viện Trưởng viện Sùng Chính để trở về với cuộc sống ẩn dật như cũ.

Tuy tồn tại không lâu nhưng cơ quan viện Sùng Chính do Nguyễn Thiếp đứng đầu đã có những ảnh hưởng tốt đẹp và to lớn đến với chính quyền của Quang Trung nói riêng cũng như đối với sự phát triển của văn hóa nước nhà cuối thế kỉ thứ XVIII nói chung. Bấy giờ, Quang Trung chẳng những rất đề cao chữ Nôm mà còn muốn biến chữ Nôm thành văn tự chính thức của nước nhà. Nhiều văn kiện của nhà nước, bài làm của sĩ tử trong các khoa thi và một số giấy tờ quan trọng đã được viết bằng chữ Nôm. Việc làm táo bạo đó của Quang Trung đã được sự đồng cảm và ủng hộ mãnh liệt của Nguyễn Thiếp. Hai con người, hai thế hệ, hai chí hướng khác nhau, nhưng vẫn có sự gặp gỡ rất tương đắc với nhau. Văn học chữ Nôm thời Tây Sơn phát triển, một phần cũng bởi lí do này.

Nhiệm vụ thứ hai mà Nguyễn Thiếp đảm nhận là chọn nơi đóng đô cho chính quyền của Quang Trung Nguyễn Huệ. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế ở Phú Xuân (nay thuộc Huế). Địa điểm được chọn làm nơi đăng quang của Nguyễn Huệ là núi Bân). Và cũng từ đó, kinh đô của chính quyền do Quang Trung Nguyễn Huệ đứng đầu được xác định là Phú Xuân. Sau cũng có lúc Nguyễn Huệ dự kiến dời đô ra vùng Yên Trường (nay thuộc Ninh Bình), nhưng cuối cùng, Nghệ An mới là đất được chọn lựa chính thức. Bấy giờ, người được ủy thác chọn địa điểm cụ thể trên đất Nghệ An để định đô là Nguyễn Thiếp. Đích thân Nguyễn Huệ viết thư bằng chữ Nôm gửi cho Nguyễn Thiếp để đốc thúc việc thực hiện quyết định quan trọng này. Thư có đoạn:

“Hành cung sao cho hậu cận sơn, kì chính địa, phỏng tại dân cư ư gian, hay là đầu cát địa khả đô, duy Phu Tử đạo nhãn giám định. Tảo tảo bốc

thành. Uy cho Trấn Thủ Thận tạo lập cung điện, kì tam nguyệt nội hoàn thành, đặc tiện giá ngự.”[\[416\]](#)

Nguyễn Thiếp đã chọn địa điểm đóng đô mới cho chính quyền Quang Trung Nguyễn Huệ ở khoảng giữa núi Kỳ Lân và núi Phượng Hoàng của Nghệ An. Kinh đô mới này được đặt tên là Phượng Hoàng Trung Đô. Núi Phượng Hoàng tức là núi Dũng Quyết hay núi Quyết, còn núi Kỳ Lân tức núi Mèo. Phía trước của Phượng Hoàng Trung Đô là sông Lam. Công cuộc xây dựng Phượng Hoàng Trung Đô đang tiến hành dở dang thì Quang Trung Nguyễn Huệ đột ngột qua đời. Vua kế vị là Quang Toản không tiếp tục sự nghiệp này nữa, vì thế, Phượng Hoàng Trung Đô chưa bao giờ thực sự là kinh đô cả. Ngày nay, Phượng Hoàng Trung Đô vẫn còn một số dấu tích.

Như vậy Nguyễn Thiếp là một trong số những nhân vật đặc biệt, để lại dấu ấn khá rõ rệt trong thời Quang Trung trên nhiều lĩnh vực hoạt, động khác nhau. Cuộc gặp gỡ giữa Quang Trung Nguyễn Huệ với La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp cũng là một trong những cuộc gặp gỡ khá độc đáo của thế kỉ thứ XVIII. Nguyễn Huệ tỏ ra rất trân trọng tài năng của Nguyễn Thiếp, nhiều lần sai quan lại cao cấp đến mời Nguyễn Thiếp, sau lại tự mình đến gặp Nguyễn Thiếp. Và, cảm động trước sự ân cần thật sự chân tình đó, Nguyễn Thiếp đã dốc lòng vì Quang Trung Nguyễn Huệ, vì sự nghiệp cao cả của Tây Sơn.

Dưới thời Quang Trung, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp là một nhà giáo lớn, một người có công đối với nền giáo dục. Chính ông là Chánh Chủ Khảo trong khoa thi Hương đầu tiên của chính quyền Quang Trung tổ chức tại Nghệ An năm 1789 và cũng chính ông là người được Quang Trung tin cậy giao phó cho việc khảo xét tài năng và đức độ của những người mới ra hợp tác với Tây Sơn để làm cơ sở cho việc bổ dụng. Nói tóm lại, nếu Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích là những văn thần được Quang Trung tin cậy ủy thác trông coi các hoạt động ngoại giao, thì La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp là người được Quang Trung tin cậy ủy thác trông coi các hoạt động về văn hóa và giáo dục. Đóng góp của Nguyễn Thiếp thực sự là một phần sự nghiệp của Tây Sơn.

Nhiều thư tịch cổ còn cho biết thêm rằng, Nguyễn Thiếp còn có nhiều ý kiến xuất sắc, có ảnh hưởng khá mạnh mẽ đến những cải cách kinh tế của Quang Trung.

Ngày 25 tháng chạp năm Quý Hợi (nhằm ngày 6-2-1804), La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp qua đời tại quê nhà, hưởng thọ 81 tuổi.

TẬP 4

DANH TƯỚNG TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH CHỐNG ÁCH ĐÔ HỘ CỦA PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

Lời nói đầu

A. Danh tướng trong cuộc chiến đấu bền bỉ và ngoan cường, chống các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ (từ năm 179 TCN đến năm 905)

I. Bối cảnh lịch sử mới

1. Âu Lạc bị Trung Quốc xâm lược và đô hộ
2. Chính sách thống trị của phong kiến Trung Quốc
 - a) Về chính trị
 - b) Về quân sự
 - c) Về kinh tế
 - d) Về xã hội

II. Hai Bà Trưng

1. Ghi chép của thư tịch cổ
2. Giải mã một cách đặt tên
3. Quê hương, gia đình và những trang lí lịch đầu tiên
4. Dựng cờ xướng nghĩa
5. Ba năm gánh vác sơn hà
6. Kết cục của một cuộc đọ sức không cân xứng
7. Muôn đời còn mãi danh thơm

Phụ lục 1. Danh sách các bậc nữ tướng của Hai Bà Trưng

Phụ lục 2. Tiểu truyện về một số tướng lĩnh xuất sắc của Hai Bà Trưng

Tiểu dẫn

01. Ả Chàng (hay Ngọc Trinh Công Chúa)
02. Ả Nang Công Chúa và chồng là Hùng Bảo Hộ Quốc Công
03. Bát Nàn Công Chúa
04. Đào Nương Công Chúa

05. [Lê Chân Công Chúa](#)
06. [Lê Thị Hoa](#)
07. [Nái Sơn \(hay An Bình Công Chúa\)](#)
08. [Nàng A \(hay Khâu Ni Công Chúa\)](#)
09. [Nàng Nội \(hay Bạch Hạc Thuỷ Công Chúa\)](#)
10. [Nàng Nước \(hay Trung Dũng Đại Tướng Quân\)](#)
11. [Nàng Quỳnh \(hay Quỳnh Nương Công Chúa\) và Nàng Quế \(hay Quế Nương Công Chúa\)](#)
12. [Nàng Trăng \(hay Nguyệt Điện Công Chúa\)](#)
13. [Nàng Xuân \(hay Đông Cung Công Chúa\)](#)
14. [Ông Cai](#)
15. [Thánh Thiên Công Chúa](#)
16. [Thiều Hoa Công Chúa](#)

III. [Triệu Thị Trinh – nữ danh tướng kiệt xuất của sự nghiệp đánh đuổi quân Ngô](#)

1. [Những trang bi thương mới của lịch sử](#)
2. [Huyền thoại về tuổi trẻ của Triệu Thị Trinh](#)
3. [Vùng gươm ra trận](#)
4. [Ngàn năm, thanh kiếm dài cùng mặt trời sáng mãi](#)

IV. [Danh tướng Lý Bôn – vị hoàng đế đầu tiên của lịch sử, người khai sinh ra nước Vạn Xuân](#)

1. [Tình hình đất nước từ sau thất bại của bà Triệu đến giữa thế kỉ VI](#)
2. [Đôi dòng về tiểu sử của Lý Bôn trước ngày khởi nghĩa](#)
3. [Chiêu tập hào kiệt bốn phương](#)
4. [Vùng lên khuấy nước chọc trời](#)
[Quét sạch quân Champa xâm lấn ở phía Nam](#)
5. [Nước Vạn Xuân](#)
6. [Nỗi đau thất trận ở Điển Triệt](#)

V. [Danh tướng Triệu Quang Phục – người kế thừa xuất sắc sự nghiệp của Lý Bôn](#)

1. Xây dựng bãi tự nhiên và đầm Dạ Trạch thành khu căn cứ mới
2. Quét sạch quân Lương ra khỏi bờ cõi
3. Lại kể ngày xưa ... chuyện Cảo Nường

Phụ lục 3. Tiểu truyện về Triệu Túc, Phạm Tu và Tinh Thiều

1. Triệu Túc
2. Phạm Tu
3. Tinh Thiều

VI. Lý Tự Tiên và Đinh Kiến với cuộc công phá mạnh mẽ đầu tiên vào chính quyền đô hộ của nhà Đường

1. Những biến cố chính trị dồn dập
2. Hai con người, một khí phách

VII. Mai Thúc Loan với cuộc quyết chí đại định đầu thế kỉ VIII

1. Quê hương, gia đình và thời đại
2. Đất bằng nổi sóng
3. Nghĩa khí vĩnh tồn với núi sông

VIII. Hai anh em Phùng Hưng, Phùng Hải và hai trận quyết đấu với quân đô hộ nhà đường

1. Giang sơn thuở ấy
2. Trận quyết đấu thứ nhất: Phá vỡ một mảng chính quyền đô hộ
3. Trận quyết đấu thứ hai: Đập tan toàn bộ guồng máy đô hộ của giặc
4. Đoạn kết của một khúc tráng ca

IX. Dương Thanh với những trận đối trí và đạo sức quyết liệt đầu thế kỉ IX

1. Đại họa Lý Tự Trọng Cổ
2. Dương Thanh với hai cuộc đối trí đầu tiên
3. Trận đạo sức lịch sử với Lý Tự Trọng Cổ
4. Trận đối đầu lần thứ hai và cuộc đối trí lần thứ ba

B. Danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập đầu thế kỉ XV

I. Tình hình đất nước những năm đầu thế kỉ XV

1. Triều Hồ (1400-1407) – triều đại của những cải cách lớn
- a) Về chính trị

b) Về quân sự

c) Về kinh tế và xã hội

d) Về văn hoá và giáo dục

2. Vài nét về tình hình đất nước thời thuộc Minh (1407-1427).

II. Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng – hai vị danh tướng tiên phong của sự nghiệp đánh đuổi quân Minh

1. Vài dòng về lai lịch

2. Trần Ngỗi – người đầu tiên giương cao ngọn cờ đại nghĩa chống quân Minh xâm lược

a) Lên ngôi Hoàng Đế và đánh trận đầu ở Mô Độ

b) Trần Ngỗi với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân: Cuộc gặp gỡ quân thần tương đắc và cảm động

c) Trận Bồ Cô – đỉnh cao chói lọi nhất về nghệ thuật cầm quân của Trần Ngỗi

d) Người giỏi chẳng phải lúc nào cũng giỏi

3. Trần Quý Khoáng – người quả cảm đảm nhận sứ mạng kế tục sự nghiệp của Trần Ngỗi

4. Cuộc đối đầu với Trương Phụ ở Hàm Tử – nghĩa khí dầu mạnh cũng chẳng đủ để đè bẹp thế giặc hùng hậu và bạo tàn

5. Ba lần sai sứ – ba lần bế tắc

6. Thân dầu mất vẫn ngồi ngồi tiết tháo

III. Các bậc danh tướng đời hậu Trần

1. Đặng Tất và Đặng Dung: Hồ phụ sinh hổ tử

a) Diệt tên phản bội Phạm Thế Căng ở trận Nhật Lệ (6-1408), lần thể hiện năng khiếu cầm quân đầu tiên của Đặng Tất

b) Bồ Cô – trận khải định tài năng quân sự của Đặng Tất

c) Tiếc thay, sau trận Bồ Cô ...

d) Đặng Dung – một tấm gương sáng ngời về tạm gác thù nhà để quyết đền nợ nước

đ) Dọc ngang sông núi trải năm năm

[Phụ lục 4.](#) Lời dịch và chú thích đoạn ghi chép của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn về sự nghiệp của Đặng Tất và Đặng Dung

2. [Nguyễn Cảnh Chân và Nguyễn Cảnh Dị: Hào kiệt sinh hạ anh hùng](#)

a) [Nguyễn Cảnh Chân và cuộc hội ngộ với Trần Ngỗi](#)

b) [Thương thay, hương lửa chưa nồng ...](#)

c) [Tôn lập Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế quyết tận trung với sự nghiệp chống xâm lăng](#)

IV. [Lược truyện một số tấm gương anh hùng tiết tháo trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh](#)

1. [Danh thần Nguyễn Biểu](#)

[Phụ lục 5.](#) Lời dịch và chú thích đoạn ghi chép của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn về nhân vật Nguyễn Biểu

[Phụ lục 6A.](#) Bài thơ ăn cỗ đầu người của Nguyễn Biểu

[Phụ lục 6B.](#) Bài họa thơ của Trùng Quang Đế

[Phụ lục 7.](#) Văn tế Nguyễn Biểu

[Phụ lục 8.](#) Bài cầu siêu cho Nguyễn Biểu

2. [Võ tướng Nguyễn Súy](#)

3. [La Bình Vương Phạm Ngọc](#)

4. [Thiên Thượng Hoàng Đế Lê Ngã](#)

[Vài lời cuối sách](#)

Lời nói đầu

Bạn đọc yêu quý!

Đây là tập thứ tư của bộ sách năm tập cùng mang lên gọi chung là DANH TƯỚNG VIỆT NAM. Tương tự như các tập trước, tập thứ tư cũng có một tên gọi riêng, đó là Danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. Hẳn là hầu hết bạn đọc đều đã rõ rằng lịch sử Việt Nam có hai thời kì bị các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ^[417].

- Thời kì thứ nhất bắt đầu từ năm 179 trước Công nguyên (TCN, năm An Dương Vương bị Triệu Đà đánh bại) cho đến năm 905 (năm Khúc Thừa Dụ thành lập chính quyền độc lập và tự chủ), tổng cộng hơn 1000 năm. Sử thường gọi đó là thời Bắc thuộc. Tất nhiên là không phải ai ai cũng đồng ý, nhưng dẫu sao thì tính phổ biến và sự thông dụng của khái niệm thời Bắc thuộc là một thực tế không thể nào phủ nhận được.

- Thời kì thứ hai bắt đầu từ năm 1407 (năm nhà Hồ đại bại trước cuộc xâm lược của nhà Minh) và chấm dứt vào năm 1427 (năm cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo kết thúc toàn thắng), tổng cộng là 20 năm. Sử thường gọi đây là thời thuộc Minh.

Tập thứ tư này xin được trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc gần xa cuộc đời, sự nghiệp và những cống hiến lớn lao của các bậc danh tướng trong cả hai thời kì bị đô hộ nói trên. Nếu chỉ đơn giản xếp theo diễn tiến của thời gian thì Lam Sơn cũng thuộc phạm vi của thời kì thứ hai, nhưng xét về quy mô, đặc trưng và tầm vóc thì Lam Sơn lại có một vị trí hoàn toàn khác hẳn, do vậy, chúng tôi đã dành trọn tập hai để giới thiệu Danh tướng Lam Sơn chứ không xếp chung với các danh tướng của thời thuộc Minh.

Đặc điểm chung về sự nghiệp của các bậc danh tướng được giới thiệu trong tập thứ tư này là không một ai trong số họ có may mắn được chứng kiến thắng lợi trọn vẹn và bền lâu của mình. Trước sau, sớm muộn tuy có khác nhau nhưng tất cả đều anh dũng ngã xuống trong cuộc chiến đấu ngoan cường với quân cướp nước. Mỗi cuộc đời là một bức thông điệp trang nghiêm về khí phách hiên ngang, về ý chí quật cường và về quyết tâm giành

lại cho bằng được độc lập và chủ quyền của đất nước. Họ là tinh hoa của lịch sử và chính những tinh hoa ấy về sau đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết thành lời tuyên bố thật đanh thép: “Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.”^[418] Họ chính là những nền tảng lịch sử giàu sức thuyết phục nhất của chân lí “không có gì quý hơn độc lập tự do.”^[419]

So với những danh tướng đã được giới thiệu trong ba tập đầu, các danh tướng ở tập thứ tư này đều chịu chung một thiệt thòi rất lớn, đó là hệ thống tư liệu hiện còn rất ít ỏi. Phải đến gần bốn thế kỉ sau khi thời Bắc thuộc kết thúc, nền sử học của nước nhà mới chính thức ra đời. Các sử gia lỗi lạc của thế hệ tiên khởi dù cầm bút với trọn vẹn tâm thanh và chí cả vẫn không sao có thể viết nhiều hơn và đầy đủ hơn. Dưới thời thuộc Minh, hàng loạt những di sản văn hoá vô giá của tổ tiên ta (trong đó có rất nhiều sách vở) bị kẻ thù huỷ hoại hoặc tịch thu, hậu thế khổ công sưu tầm suốt bao thế kỉ nay rồi mà cũng chỉ tìm lại được một phần rất nhỏ. Thực tình mà nói, kho thư tịch cổ của Trung Quốc không phải là nhỏ và trong đó cũng có không ít những nội dung liên quan tới nước ta. Nhưng xét về bản chất chung thì tất cả những thư tịch cổ này đều phản ánh ý chí xâm lăng và đô hộ của Trung Quốc đối với nước ta. Chân dung các đấng hào kiệt dám quả cảm vùng lên “khuấy nước chọc trời” và dám làm cho “kinh thiên động địa” đều bị các sử gia Trung Quốc tìm cách bóp méo hoặc ra sức xuyên tạc. Trong điều kiện đặc biệt khó khăn như vậy, việc tìm kiếm tư liệu đã khó, việc đối sánh, xác minh và chỉnh lí tài liệu lại còn khó hơn.

Để dựng lại (dù chỉ là rất gian lược) lí lịch cuộc đời các bậc danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. ngoài các bộ chính sử và dã sử, chúng tôi cố gắng khai thác thêm hai nguồn tư liệu quan trọng khác, đó là thần tích và văn học dân gian. Thần tích (tờ ghi chép về sự tích của các thần) bao giờ cũng có ngôn ngữ diễn đạt riêng của thần tích, đọc được và quan trọng hơn nữa là hiểu được, quả thật không dễ dàng một chút nào cả. Tương tự như vậy, văn học dân gian cũng có ngôn ngữ diễn đạt riêng của văn học dân gian, phải cẩn trọng tìm tòi và suy gẫm

thì may ra mới có thể phát hiện được những cốt lõi thật của lịch sử ẩn chứa kín đáo ở đó. Tóm lại, khối lượng công việc vừa lớn lại vừa đầy khó khăn, cho nên, sức lực cũng như trí lực cá nhân của một nhà giáo về hưu đã khá lâu thật khó có thể đủ để hoàn tất đúng như ý nguyện. Xuất phát từ thực tế đó, tác giả xin bạn đọc gần xa ân cần chỉ cho những chỗ còn bất cập của sách.

Khi tập thứ tư này bắt đầu được khởi thảo thì tập thứ nhất và tập thứ hai của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM đã được tái bản đến lần thứ tám, còn tập thứ ba cũng vừa được tái bản tới lần thứ sáu. Đó thực sự là một hạnh phúc nghề nghiệp rất lớn lao mà tác gia đã may mắn có được. Tự đáy lòng mình, tác giả xin được chân tình bày tỏ lòng biết ơn đối với bạn đọc gần xa (những người đã hào hiệp động viên và cổ vũ cho tác gia trong nhiều hình thức khác nhau), chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã ưu ái dành cho tác giả sự ân cần chăm sóc và những tình cảm thật nồng hậu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2004

NGUYỄN KHẮC THUẦN

A. Danh tướng trong cuộc chiến đấu bền bỉ và ngoan cường, chống các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ (từ năm 179 TCN đến năm 905)

I. Bối cảnh lịch sử mới

Thế thượng thiên tâm hòa nạn khổ

Mạc như thất khước tự do quyền

Hồ Chí Minh [\[420\]](#)

1. Âu Lạc bị Trung Quốc xâm lược và đô hộ

Vào cuối thời Tây Chu^[421], một nhân vật tên là Trọng^[422] đã lập ra nước Tần. Sự kiện này xảy ra vào năm 841 TCN. Sau hơn sáu thế kỉ tồn tại và truyền nối được 34 đời, từ một nước chư hầu rất bình thường nằm ở phía tây của nhà Tây Chu (sau đó là nhà Đông Chu)^[423], nước Tần đã trở thành một trong số bảy nước chư hầu mạnh nhất, sử thường gọi đó là Chiến Quốc thất hùng^[424]. Cuối cùng, chính nước Tần đã lần lượt tiêu diệt hết các nước chư hầu, thống nhất Trung Quốc và lập ra một đế chế rất hùng mạnh, đó là nhà Tần. Người đặt nền móng đầu tiên cho sự ra đời của nhà Tần là Tần Trang Tương Vương (tức Tử Sở)^[425], nhưng, người chính thức khai sinh ra đế chế Tần lại là Tần Thủy Hoàng^[426].

Năm 221 TCN, tức là ngay sau khi vừa lập ra đế chế Tần và xưng là Tần Thủy Hoàng, chính Tần Thủy Hoàng đã huy động đông đảo tướng lĩnh cùng với hàng chục vạn quân, ồ ạt đánh xuống vùng Lĩnh Nam, mở đầu cho cuộc Nam chinh tàn bạo chưa từng thấy^[427]. Nền độc lập còn non trẻ của nhà nước Văn Lang bé nhỏ bị uy hiếp một cách nghiêm trọng. Trước những diễn biến rất nguy hiểm của tình hình như vậy, đông đảo binh sĩ Văn Lang đã tình nguyện tiến lên phía Bắc, sát cánh với nhân dân vùng Lĩnh Nam chiến đấu chống kẻ thù chung. Cuộc hợp lực để chống trả quyết liệt ngoan cường và đầy hiệu quả đó đã khiến cho 50 vạn quân Tần bị sa lầy, đúng như nhận xét của nhà sử học Tư Mã Thiên: “Lúc bấy giờ, nhà Tần ở phía Bắc thì mắc hoạ với người Hồ, ở phía Nam thì mắc hoạ với người Việt, đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong, trải hơn mười năm, đàn ông phải mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi, người ta thất cổ chết trên cây dọc đường, người chết trông nhau”^[428] ... Để cứu nguy cho Đồ Thư, Tần Thủy Hoàng liền sai Nhâm Ngao và Triệu Đà đem thêm mười vạn quân xuống Lĩnh Nam. Chính hai viên tướng này là những kẻ đã vạch mưu kế đánh xuống Văn Lang hòng chặn đứng sự chi viện của Văn Lang đối với vùng Lĩnh Nam. Năm 214 TCN, từ Tượng Quận, quân Tần đã mở những cuộc tấn công rất dữ dội vào lãnh thổ của Văn Lang. Lúc bấy giờ, Hùng Vương đã tỏ ra bất lực trước thử thách cam go này, vì thế nhân dân ta đã

phải tự tổ chức lấy cuộc chiến đấu của mình. Hoài Nam Vương Lưu An cho biết rằng: “Người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt” và “họ cùng nhau cử người tuấn kiệt lên làm tướng, đêm đêm ra đánh phá quân Tần.” Kết quả là họ đã: “Đại phá quân Tần, giết chết được Đồ Thư”^[429]. Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng qua đời, nhà Tần đã buộc phải huỷ bỏ cuộc Nam chinh. Trong truyền thuyết dân gian của ta có chuyện Lý Thân tức Lý Ông Trọng. Có lẽ Lý Thân chính là một trong số những “người tuấn kiệt” của cuộc chiến đấu gian nguy này^[430]. Thành quả lớn nhất của cuộc kháng chiến chống Tần chính là sự thay thế Văn Lang bằng quốc gia Âu Lạc mạnh mẽ hơn (năm 208 TCN) và sự chuyển giao quyền lực rất tự nhiên từ Hùng Vương sang An Dương Vương.

Tư Mã Thiên cho hay rằng: “kịp khi Tần Thủy Hoàng chết thì cả thiên hạ nổi lên chống”^[431] và, trong số những người của “thiên hạ nổi lên chống” ấy, ở vùng trung nguyên của nhà Tần thì mạnh nhất là thế lực của Lưu Bang^[432], còn ở khu vực phía Nam của nhà Tần thì hùng hậu nhất vẫn là thế lực của Triệu Đà^[433]. Cùng trong năm 206 TCN, Lưu Bang đã lập ra nhà Hán còn Triệu Đà thì lập ra nước Nam Việt. Nhìn từ bất cứ góc độ nào thì thực lực của Lưu Bang cũng mạnh hơn Triệu Đà. Trong mối tương quan thế và lực rất không có lợi như vậy, con đường duy nhất của Triệu Đà là phải tìm cách mở rộng lãnh thổ để từng bước xoá dần khoảng cách thế và lực với Lưu Bang. Nước Âu Lạc láng giềng trở thành mục tiêu bành trướng của Triệu Đà. Năm 183 TCN, tức là ngay khi vừa xưng Đế, Triệu Đà đã cho quân tràn xuống Âu Lạc, nhưng tất cả các cuộc tấn công của Triệu Đà trước sau đều bị chặn đứng. Quân dân Âu Lạc thì kiên cường, thành Cổ Loa thì vững chắc. Kế sách chống đỡ của An Dương Vương thì rất có hiệu quả, cho nên, quân Nam Việt xâm lăng buộc phải rút lui. Thấy không thể đè bẹp Âu Lạc bằng vũ lực Triệu Đà bèn tìm mọi biện pháp để sắp đặt cho con trai là Trọng Thủy kết hôn với con gái của An Dương Vương là Mị Châu. Sau đó, Triệu Đà lại khôn khéo thuyết phục để cho Trọng Thủy được đến ở rể ngay trong kinh thành Cổ Loa. Cuộc hôn nhân này đã khiến cho An Dương Vương và Mị Châu mơ hồ, mất cảnh giác. Năm 179 TCN, Triệu Đà đã bất ngờ cho quân ào ạt tấn

công vào Âu Lạc. An Dương Vương bị đại bại và nền đô hộ của chính quyền phong kiến Trung Quốc đối với nước ta bắt đầu được thiết lập kể từ đó. Trả giá cho sự mơ hồ và mất cảnh giác của An Dương Vương là cả một quá trình liên tục chiến đấu và hi sinh tài sản cũng như xương máu của không biết bao nhiêu thế hệ, kéo dài đằng đẵng đến hơn một ngàn năm (từ năm 179 TCN đến năm 905). Chuyện nỏ thần được mãi mãi lưu truyền bởi vì chính đó là một bài học lớn của lịch sử:

*Tôi kể ngày xưa, chuyện Mị Châu,
Trái tim làm chỗ để trên đầu.
Nỏ thần vô ý trao tay giặc,
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu.*

(Tố Hữu)

Từ năm 179 TCN đến năm 905, Âu Lạc liên tiếp bị 9 triều đại Phong kiến Trung Quốc đô hộ^[434]. Đành rằng triều đại nào cũng có những bước thăng trầm và không phải lúc nào chúng cũng kiểm soát được Âu Lạc một cách chặt chẽ, nhưng trên đại thể, chúng ta cũng có thể liệt kê một danh sách các triều đại cụ thể như sau:

Nam Việt: do Triệu Đà lập ra vào năm 206 TCN, truyền được tất cả 95 năm (từ năm 206 TCN đến năm 111 TCN) với 5 đời nối nhau trị vì. Năm 179 TCN, Nam Việt đã đánh tan chính quyền của An Dương Vương rồi thống trị Âu Lạc liên tục trong 68 năm (từ năm 179 TCN đến năm 111 TCN).

Tiền Hán (cũng tức là Tây Hán): do Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) lập ra vào năm 206 TCN, truyền được 214 năm (từ 206 TCN đến năm 08) với 13 đời nối nhau trị vì. Năm 111 TCN, nhà Tiền Hán đã lật nhào được cơ đồ của Nam Việt và thay Nam Việt thống trị Âu Lạc liên tục trong 119 năm (từ năm 111 TCN đến năm 08).

Nhà Tân: do Vương Mãng lập ra năm 08, truyền được 17 năm với hai đời nối nhau trị vì. Nhà Tân đã thay nhà Tiền Hán thống trị Âu Lạc trong 17 năm (từ năm 08 đến năm 25).

Hậu Hán (cũng tức là Đông Hán): do Lưu Tú (tức Hán Quang Vũ) lập ra năm 25 (sau khi tiêu diệt được nhà Tân), truyền được 195 năm với 13 đời nối nhau trị vì. Nhà Hậu Hán thay nhà Tân thống trị Âu Lạc trong 195 năm (từ năm 25 đến năm 220).

Nhà Ngô: do Tôn Quyền (Ngô Đại Đế) lập ra năm 222, truyền được 58 năm với 4 đời nối nhau trị vì. Ngô là một trong ba nước của thời hỗn chiến Ngô – Thục – Ngụy (sử thường gọi đó là thời Tam Quốc). Trên danh nghĩa thì nhà Ngô đã thay Hậu Hán (tức Đông Hán) thống trị Âu Lạc liên tục trong 58 năm (từ năm 222 đến năm 280).

Nhà Tấn: do Tư Mã Viêm (Tấn Vũ Đế) lập ra năm 265 nhưng phải đến năm 280 mới thực sự nắm được quyền chi phối phần lớn lãnh thổ Trung Quốc. Tuy không liên tục nhưng nhà Tấn cũng truyền được 155 năm với 15 đời nối nhau trị vì. Trên danh nghĩa thì nhà Tấn đã thay nhà Ngô thống trị Âu Lạc liên tục trong 140 năm (từ 280 đến 420). Lịch sử nhà Tấn cũng có hai thời kì khác nhau, đó là Tây Tấn (265-316) và Đông Tấn (317-420).

Nam triều: là các triều ở vùng phía Nam Trung Quốc trong cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều (420-581). Nam triều gồm có tất cả 4 triều: Tống (420-479), Tề (479-502), Lương (502-557) và Trần (557-589)^[435]. Trên danh nghĩa thì Nam triều đã thay nhà Tấn thống trị Âu Lạc liên tục trong 122 năm (từ năm 420 đến năm 542).

Nhà Tùy: do Dương Kiên (Tùy Văn Đế) lập ra năm 581, truyền được 37 năm (581-618) với ba đời nối nhau trị vì. Nhà Tùy đã đánh bại Lý Phật Tử, chiếm nước Vạn Xuân rồi thiết lập chính quyền đô hộ trong 16 năm (từ năm 602 đến năm 618).

Nhà Đường: do Lý Uyên (Đường Cao Tổ) lập ra năm 618, truyền được 289 năm (618-907) với tất cả 21 đời nối nhau trị vì. Trên danh nghĩa, nhà Đường đã thay nhà Tùy thống trị nước ta trong 287 năm (từ năm 618 đến năm 905)^[436].

Như vậy là từ năm 179 TCN đến năm 905, Âu Lạc luôn bị các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ. Trong khoảng thời gian dài đằng đằng hơn một ngàn năm đó, cũng đã có không ít lần nhân dân Âu Lạc quả cảm vùng

lên đấu tranh và cũng đã từng có không ít lần giành được độc lập, nhưng nhìn chung thì tất cả cũng chỉ là những thời gian ngắn ngủi. Gần đây, trên cơ sở phân tích “lực li tâm chính trị” của các guồng máy chính quyền đô hộ ở Âu Lạc với chính quyền của triều đình phong kiến trung ương ở Trung Quốc, một số nhà sử học (cả trong cũng như ngoài nước) đã nêu ra một kết luận rất mới mẻ và cũng rất đáng lưu ý, rằng lịch sử Việt Nam không hề có hơn một ngàn năm bị Bắc thuộc, mà thời gian thực sự là Bắc thuộc theo đúng nghĩa của từ này chỉ kéo dài khoảng hơn năm trăm năm. Theo chúng tôi thì “lực li tâm chính trị” là một thực tế lịch sử và chính thực tế đó đã khiến cho khá nhiều guồng máy chính quyền đô hộ được thiết lập trên đất nước ta không còn phản ánh nguyên vẹn ý chí của triều đình phong kiến trung ương bên Trung Quốc nữa, nhưng, đó cũng quyết không phải là chính quyền phản ánh ý chí cũng như tâm nguyện của xã hội Âu Lạc. Cho nên, vấn đề khung niên đại cụ thể của thời Bắc thuộc là rất cần được xác định lại cho thật đúng, nhưng nếu nói rằng gần như toàn bộ thời gian kéo dài hơn một ngàn năm (từ năm 179 TCN đến năm 905) là thời Âu Lạc mất độc lập và chủ quyền thì lại hoàn toàn chính xác. Nói khác hơn, cho dẫu có không ít lúc chính quyền đô hộ trên đất Âu Lạc không thật sự là của Trung Quốc thì cũng chớ vì thế mà vội vã kết luận rằng đó là chính quyền của người Âu Lạc. Ở đâu và của ai bao giờ cũng là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau.

2. Chính sách thống trị của phong kiến Trung Quốc

a) Về chính trị

Chính sách chủ yếu nhất, bao trùm nhất và xuyên suốt nhất của phong kiến Trung Quốc là tìm đủ mọi cách để nhằm xoá bỏ đến tận gốc dấu ấn của nền độc lập và chủ quyền từng in đậm trong tâm khảm của các thế hệ nhân dân ta. Đất đai của Âu Lạc bị coi là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc và được cắt đặt thành những đơn vị hành chính mới:

- Thời thuộc Tiền Hán (206 TCN-08): Đất đai của Nam Việt và Âu Lạc được nhà Tiền Hán gộp lại và gọi chung là Giao Châu. Giao Châu quản lãnh 9 quận, trong đó đất Âu Lạc được chia làm 3 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Tuy chỉ có ba quận nhưng Âu Lạc lại có vị trí quan trọng nhất đối với toàn cõi Giao Châu. Bấy giờ, chức quan đứng đầu Giao Châu là Thứ Sử và chức quan đứng đầu mỗi quận là Thái Thú. Xét về cấp bậc thì chức Thái Thú nhỏ hơn chức Thứ Sử, nhưng, chính Thái thú mới là kẻ trực tiếp nắm quyền sinh sát đối với dân.

+ Đất đai của quận giao Chỉ thời Tiền Hán nay đại để tương ứng với vùng từ tỉnh Ninh Bình trở ra. Bấy giờ, quận Giao Chỉ có tất cả 10 huyện với 746.237 suất đinh^[437].

+ Đất đai của quận Cửu Chân thời Tiền Hán nay đại để tương ứng với tỉnh Thanh Hoá và khu vực phía Bắc của tỉnh Nghệ An. Quận Cửu Chân có tất cả 7 huyện với 166.113 suất đinh^[438].

+ Đất đai quận Nhật Nam nay đại để tương ứng với vùng từ Nghệ An trở vào Nam^[439]. Quận này quản lãnh 5 huyện với 69.485 suất đinh^[440].

- Thời thuộc Tấn (280-420): Địa giới của toàn cõi Giao Châu bị thu nhỏ lại, chỉ có một phần của Nam Việt cũ cộng với Âu Lạc và gọi là Giao Châu. Phần này được chia lại thành 7 quận^[441], đó là:

- + Hợp Phố: (quản lãnh 06 huyện).
- + Giao Chỉ: (quản lãnh 14 huyện).
- + Tân Xương: (quản lãnh 06 huyện).
- + Vũ Bình: (quản lãnh 07 huyện).

- + Cửu Chân: (quản lãnh 07 huyện).
- + Cửu Đức: (quản lãnh 08 huyện).
- + Nhật Nam: (quản lãnh 05 huyện).

- Thời thuộc Nam triều (420-542): Lưu Dục (Tổng Vũ Đế: 420-422) đã cắt đặt tại các đơn vị hành chánh, theo đó thì đất đai của Âu Lạc cũ từ chỗ chỉ có ba quận đã được chia lại thành tám quận. Tám quận đó là: Giao Chỉ, Long Biên, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam, Nghĩa Xương và một quận nữa thư tịch cổ của Trung Quốc chép là khuyết danh nên chưa rõ đó là quận nào.

- Thời thuộc Tùy (602-618): Toàn bộ đất đai Âu Lạc cũ cũng được nhà Tùy chia thành bảy quận nhưng địa giới cũng như tên gọi của từng quận cũng có khác hơn so với các triều đại trước. Theo ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc thì tên gọi và số hộ dân cụ thể của cả 7 quận này như sau [\[442\]](#):

- + Giao Chỉ: (quản lãnh 9 huyện với 30.056 hộ).
- + Cửu Chân: (quản lãnh 7 huyện với 16.135 hộ).
- + Nhật Nam: (quản lãnh 8 huyện với 9.915 hộ).
- + Tị Ảnh: (quản lãnh 4 huyện với 1.815 hộ).
- + Hải Âm: (quản lãnh 4 huyện với 1.100 hộ).
- + Lâm Ấp: (quản lãnh 4 huyện với 1.220 hộ).
- + Ninh Việt: Chưa rõ số huyện và số hộ.

- Thời thuộc Đường: Vào năm 622, triều đình Lý Uyên (Đường Cao Tổ: 618-626) đã bãi bỏ toàn bộ hệ thống quận huyện cũ và lập ra Giao Châu Đô hộ Phủ. Năm 679, triều đình Lý Trị (tức Đường Cao Tông: 649-683) đổi Giao Châu Đô Hộ Phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ. Bấy giờ, An Nam Đô Hộ Phủ lãnh 12 châu vùng đồng bằng cùng 41 châu vùng rừng núi và trung du (gọi là châu Ki-mi – châu ràng buộc lỏng lẻo). Danh sách 12 châu vùng đồng bằng cụ thể như sau [\[443\]](#):

 Ái Châu
 Chi Châu

Diễn Châu
Giao Châu
Hoan Châu
Lục Châu
Phong Châu
Phúc Lộc Châu
Thang Châu
Trường Châu
Vũ An Châu
Vũ Nga Châu

Trong 12 châu đồng bằng nói trên, có bốn châu nay thuộc lãnh thổ của Trung Quốc, đó là: Vũ An Châu, Vũ Nga Châu, Thang Châu và Chi Châu. Về các châu Ki Mi, rất tiếc là chúng tôi chỉ thống kê được danh sách dựa theo ghi chép của thư tịch cổ chữ chưa xác định được vị trí cụ thể so với bản đồ hiện nay. Danh sách 41 châu Ki Mi cụ thể như sau [\[444\]](#):

An Đức Châu
Bàng Châu
Bình Nguyên Châu
Cam Đường Châu
Đề Thượng
Đô Kim Châu
Dư Châu
Đức Hoá Châu
Kha phú Châu
Kim Bưu Châu
Kim Long Châu
Kim Quách Châu
La Phục Châu
Lâm Tây Châu
Lạng Châu
Lang Mang Châu
Lộc Châu

Long Châu
Long Vũ Châu
Môn Châu
Nam Bình Châu
Nam Đẳng Châu
Phàn Đức Châu
Quận Châu
Quy Châu
Quy Hoá Châu
Tân An Châu
Tây Bình Châu
Tây Nguyên Châu
Thiên Lăng Châu
Thử Châu
Thượng Tư Châu
Tín Châu
Tư Lăng Châu
Tư Nông Châu
Tư Quách Châu
Vạn Kim Châu
Vi Châu
Vũ Định Châu
Vũ Lục Châu
Vũ Vân Châu

Từ sau năm 619, nhà Đường còn tiến hành chia đặt lại đơn vị hành chính khá nhiều lần nữa, nhưng, do sự thay đổi không lớn nên không cần thiết phải liệt kê ra. Như vậy là với việc xoá hẳn quốc hiệu và liên tiếp cho chia đặt lại các đơn vị hành chính, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã bộc lộ rất rõ ý định quyết thủ tiêu hoàn toàn nền độc lập của nhân dân ta, quyết biến nước ta thành một địa phương của Trung Quốc. Có thấy hết bản chất xấu xa của mưu đồ chính trị này chúng ta mới có thể thấy hết tài năng phi phàm của các

bậc danh tướng thời Bắc thuộc – những người con ưu tú đã biết khơi dậy ý thức về cội nguồn của xã hội ngờ như đã vĩnh viễn bị chôn vùi.

Để tăng cường sức mạnh chính trị cho các chính quyền đô hộ, luật pháp Trung Quốc đã nghiêm nhiên được áp dụng ở Âu Lạc. Thứ luật pháp áp đặt và hoàn toàn xa lạ đó luôn luôn được giai cấp thống trị coi là vũ khí lợi hại của chúng đối với toàn thể xã hội ta lúc bấy giờ.

b) Về quân sự

Chính sách quan trọng nhất và xuyên suốt nhất của các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ là sẵn sàng đàn áp mọi phong trào đấu tranh của nhân dân ta một cách đẫm máu. Để thực hiện chính sách này, hai biện pháp lớn đã được các chính quyền đô hộ gấp rút tiến hành. *Một là* xây dựng một hệ thống thành lũy thật dày đặc. Vì lẽ này mà vào năm 40, Hai Bà Trưng đã đánh tan quân đô hộ nhà Đông Hán và chiếm được những 65 thành trì. *Hai là* duy trì một đội quân thường trực thật hùng hậu. Đầu thời Đông Hán, dù toàn cõi Âu Lạc cũ chỉ mới có khoảng một triệu suất đinh^[445] nhưng tổng số quân đội thường trực của chính quyền đô hộ đã lên tới tổng số 12.000 tên. Các triều đại phong kiến Trung Quốc sau nhà Đông Hán cũng đều quyết tâm duy trì một lực lượng quân đội thường trực hùng hậu tương tự như thế. Cũng cần nói thêm rằng, quân đội thường trực đã quá đông mà mỗi khi cần tiến hành đàn áp bất cứ một cuộc khởi nghĩa nào, chính quyền đô hộ ở Âu Lạc lại còn nhanh chóng được nhận thêm đông đảo viện binh do triều đình trung ương điều động từ Trung Quốc đến. Xin nêu hai ví dụ cụ thể:

- Năm 43, triều đình Hán Quang Vũ (25-57) sai Mã Viện đem 20.000 quân đi đàn áp nghĩa binh của Hai Bà Trưng^[446].

- Năm 248, triều đình Ngô Đại Đế (229-252) đã sai Lục Dận đem 8.000 quân đi đàn áp nghĩa binh của Bà Triệu^[447].

- Nhà Lương (502-557) khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Lý Bí và nhà Đường (618-907) khi đàn áp các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến, của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng hay Dương Thanh cũng đều điều động những lực lượng đi cứu viện có quân số áp đảo.

Nhìn chung, chính quyền đô hộ là chính quyền quân sự. Rất nhiều quan đô hộ cũng chính là những tướng lĩnh từng trực tiếp cầm quân và giàu kinh nghiệm trận mạc. Sức mạnh của các chính quyền đô hộ đều được xây dựng chủ yếu là dựa vào sức mạnh của vũ khí và của lực lượng vũ trang. Các biện pháp thống trị cũng đều mang nặng kiểu cách quân sự.

c) Về kinh tế

Chính sách chung nhất của tất cả các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ là ra sức vơ vét tài nguyên và của cải trên đất nước ta. Phương thức thực hiện phổ biến và lâu dài nhất của chúng chính là thu cống phẩm. Từ những gì quý nhất, hiếm nhất, tốt nhất và đẹp nhất ... cho đến những gì dẫu là bình thường nhưng thiết thực thì cũng đều bị coi là sản phẩm buộc phải cống nạp. Ở vùng rừng núi và trung du, đó là gỗ quý, khoáng sản, hương liệu, chim lạ thú hiếm. Ở vùng đồng bằng, đó là những đặc sản nông nghiệp và thủ công nghiệp. Ở vùng ven biển và hải đảo, đó là các loại hải sản quý, san hô, ngọc trai ... Ngoài ra, chính bản thân con người (nhất là thợ thủ công lành nghề, tráng đinh khoẻ mạnh và phụ nữ) cũng nằm trong danh sách các loại cống phẩm nhất thiết phải có. Để có căn cứ phục vụ cho việc thu cống phẩm, chính quyền đô hộ đã tiến hành kê biên hộ khẩu và thống kê dân đinh. Ngay dưới thời Triệu Vũ Đế (tức Triệu Đà), tổng số dân đinh của riêng hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân đã được ghi rõ là 400.000 người^[448]. Từ thời Hán trở đi, tất cả những gì là đặc sản luôn được chú ý vơ vét nhiều nhất. Xin được nêu vài ví dụ cụ thể:

- Nhà Hán đặt hai chức quan mới, đó là Tu Quan (chuyên thu hoa quả cùng các thứ thực phẩm ngon) và Quất Quan (chuyên thu cây quýt và quả quýt)^[449].

- Hán Vũ Đế (141-87 TCN) còn cho quan lại sang Giao Chỉ để thu giống cây quý đem về Trung Quốc trồng. Chính Hán Vũ Đế đã Cho xây Phù Lê Cung (cung điện có vườn dành riêng để trồng cây vải lấy từ Giao Chỉ về) nhưng, trồng được 100 cây thì chẳng mấy chốc, cả 100 cây đều chết^[450].

- Vào năm 262, Ngô Cảnh Đế (258-264) buộc dân ta phải nộp 3000 con chim công, khiến cho thiên hạ ai ai cũng oán hận^[451].

Từ thời Đường trở đi, phép Tô – Dung – Điều được áp dụng. Tô là phần sản phẩm nông nghiệp mà những dân đinh cày ruộng công phải đóng góp. Dung là số ngày đi làm không công (chủ yếu là tạp dịch) mà tất cả mọi người phải thực hiện. Điều là số sản phẩm thủ công mà xã hội ta phải dâng tiến (thường được quy theo giá tương ứng với tơ hoặc lụa).

Về hình thức, phép Tô – Dung – Điều tuy chưa rạch ròi như chế độ thuế khoá nhưng cũng có vẻ như đã có phần tiến bộ hơn việc thu cống phẩm, tuy nhiên, đó chỉ là về hình thức. Về thực chất thì lúc bấy giờ, phép Tô – Dung – Điều được đồng thời áp dụng chứ không hề thay thế cho chế độ thu cống phẩm. Mức đóng góp của nhân dân vì thế mà ngày càng trở nên nặng nề. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp và cũng là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ của hàng loạt những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ.

d) Về xã hội

Vào thời Bắc thuộc, hàng loạt người Trung Quốc đã tìm đường di cư đến nước ta. Họ ra đi bởi những lí do rất riêng của mình nhưng điều đáng nói là chính quyền đô hộ đã tỏ ra rất thông nhất trong chính sách chung là tạo mọi điều kiện thuận lợi cho những cuộc di cư đó. Nếu cần phân loại để dễ theo dõi thì chúng ta có thể chia dân Trung Quốc di cư đến nước ta trong thời Bắc thuộc thành ba nhóm chính:

- Nhóm thứ nhất gồm khá đông dân nghèo của Trung Quốc, do không chịu nổi ách áp bức bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến thống trị nên họ đành phải từ bỏ quê cha đất tổ để đi kiếm sống. Một bộ phận không nhỏ của nhóm thứ nhất này đã định cư tại Âu Lạc và dần dần bị Việt hoá, họ tự nhận mình là người Việt và thực tế cũng cho thấy là phần lớn trong số họ đã sống đầy trách nhiệm với xứ sở mới như tất cả những người Việt khác. Đại diện tiêu biểu cho nhóm thứ nhất này có lẽ là Lý Bí (hay Lý Bôn)^[452].

- Nhóm thứ hai gồm đội ngũ những Nho sĩ Trung Quốc do bất đắc chí nên đã tự tìm đường đến Âu Lạc và coi Âu Lạc chính là đất dung thân. Vào thời nhà Hán, có lúc: “Danh sĩ nhà Hán tìm đường lánh nạn đến nước ta đông ước chừng cả trăm người”^[453]. Nhân vật xứng đáng đại diện cho nhóm thứ hai này có lẽ là Sĩ Nhiếp (đến lánh nạn vào khoảng cuối thế kỉ II). Sĩ Nhiếp người Thương Ngô, đỗ Mậu Tài (tức Tú Tài), một thời gian sau khi đến lánh nạn, Sĩ Nhiếp được nhà Hậu Hán bổ làm Thái Thú quận Giao Chỉ.

- Nhóm thứ ba gồm các nhà tu hành Phật giáo và Đạo giáo, họ đã dừng chân ở Âu Lạc để quảng bá đức tin. Không ít người trong số họ đã gắn bó phần lớn cuộc đời tu hành của mình với lãnh thổ và với nhân dân Âu Lạc. Về đại diện tiêu biểu cho các nhà tu hành của Phật giáo, chúng ta có thể kể đến Thiền Sư Vô Ngôn Thông, người đã đến Âu Lạc vào năm 820 và đã khai sáng ra dòng Thiền Tông Vô Ngôn Thông^[454]. Về đại diện tiêu biểu cho các nhà tu hành theo Đạo giáo, chúng ta có thể kể đến Đồng Phụng và Cát Hồng. Đồng Phụng người Phúc Kiến, đến Âu Lạc vào khoảng cuối thế kỉ II. Chính Đồng Phụng là người đã cứu Sĩ Nhiếp thoát khỏi cơn bạo bệnh. Cát Hồng (284-364)^[455] là tác giả của BẢO PHÁC TỬ NỘI NGOẠI THIÊN – một tác

phẩm rất có giá trị của Đạo giáo. Cho dầu những người thuộc nhóm thứ ba đều chỉ biết trọn đời hi sinh cho lí tưởng tu hành thì trong cuộc sống thực tiễn họ vẫn tham gia một cách rất tự nhiên vào quá trình từng bước làm thay đổi dần kết cấu xã hội người Việt.

Về xã hội, điều quan trọng nhất không phải là quá trình không ngừng thay đổi về kết cấu mà chính là quá trình liên tục phân hoá và phân cực diễn ra ngày một sâu sắc. Bây giờ, hai cực đối kháng đã hình thành và ngày càng không thể dung hợp với nhau. Cực thứ nhất bao gồm gần như toàn bộ xã hội người Việt bị mất nước, bị áp bức và bị bóc lột rất nặng nề. Cực thứ hai gồm tất cả quân cướp nước và bè lũ tay sai tham tàn. Từ hai cực đối kháng rất gay gắt này, hai dòng lịch sử hoàn toàn khác nhau về chất cũng đã đồng thời xuất hiện và tồn tại. Dòng thứ nhất là dòng Bắc thuộc, dòng phản ánh bản chất bành trướng và xâm lăng tàn bạo, dòng bộc lộ rõ ràng tham vọng thiết lập và duy trì cho bằng được nền đô hộ của tất cả các triều đại phong kiến Trung Quốc đối với toàn cõi Âu Lạc. Dòng thứ hai là dòng chống Bắc thuộc, dòng phản ánh tinh thần quật khởi rất ngoan cường của toàn thể xã hội người Việt yêu nước, dòng bừng bừng khí thế quyết tâm xả thân cứu nước của hàng loạt những thế hệ khác nhau, dòng kết tinh khí phách hiên ngang thể hiện trong lời của Hai Bà Trưng:

*Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.*

(Thiên Nam ngữ lục)

Đây chính là hai dòng nổi bật nhất, cũng là hai dòng xuyên suốt nhất. Năm được diễn tiến chung của cả hai dòng này cũng có nghĩa là đã nắm được những nội dung mang tính bản chất nhất của lịch sử thời Bắc thuộc. Với ý nghĩa là một trong những tập của bộ sách mang tên chung là DANH TƯỚNG VIỆT NAM, tập thứ 4 này chỉ xin dừng lại trong phần việc chủ yếu là giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của những tướng lĩnh xuất chúng, những đại biểu sáng giá nhất của dòng lịch sử thứ hai – dòng chống Bắc thuộc. Mỗi người sinh ra và lớn lên trong những thời điểm khác nhau nhưng điểm chung

nhất của tất cả những người con ưu tú ấy là ở chỗ: họ sống chỉ một đời mà danh thơm thì lưu truyền mãi mãi đến muôn đời.

II. Hai Bà Trưng

Chị em nặng một lời nguyện
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân
Ngàn Tây nổi áng phong trần
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên
Hồng quân nhẹ bước chinh yên
Đuổi ngay Tô Định dẹp yên biên thành

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. Ghi chép của thư tịch cổ

Thư tịch cổ nhất của nước ta có chép chuyện Hai Bà Trưng là bộ ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC^[456]. Sách này cho hay: “Trưng Trắc người huyện Mê Linh, con gái của quan Lạc Tướng vùng này. Trưng Trắc lấy chồng người huyện Chu Diên, tên là Thi Sách. Người vợ tính rất hùng dũng, (Thi sách) làm việc có sai phạm nên bị Thái Thú Tô Định dùng pháp luật để trừng trị. Trưng Trắc giận quá, bèn cùng với em gái là Trưng Nhị khởi binh ở Phong Châu, đánh phá các quận huyện. Dân ở hai quận Cửu Chân và Nhật Nam đều hưởng ứng cả. Bà chiêu được 65 thành ở ngoài phía Nam của nhà Hán rồi tự lập làm Vua, đóng đô ở huyện Mê Linh.”^[457]

Thư tịch cổ thứ hai của nước ta có chép chuyện Hai Bà Trưng là bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ do Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê biên soạn. Sách này có mấy đoạn rất đáng chú ý:

- “Năm Kỉ Hợi, đời Hán Quang Vũ Lưu Tú, niên hiệu Kiến Vũ năm thứ 15, Thái Thú quận Giao Chỉ là Tô Định, chính sự tàn bạo và tham lam, Trưng Nữ Vương liền dấy binh để đánh^[458].”

“(Vua) tên quý là Trắc, họ Trưng, nguyên họ Lạc, con gái của Lạc Tướng huyện Mê Linh (Phong Châu), vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên. Thi Sách cũng là con Lạc Tướng. Con hai nhà Lạc Tướng kết hôn với nhau.”^[459]

“Mùa xuân, tháng 2 (năm Canh Tý 40 – NKT), Vua khổ vì Thái Thú Tô Định dùng pháp luật trối buộc, lại thù Tô Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở các châu. (Tô) Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng. (Trưng Trắc) lấy được 65 thành rồi tự lập làm Vua, xưng là họ Trưng.”^[460]

Từ hai thư tịch cổ nói trên, chúng ta có thể rút ra được mấy vấn đề chung nhất và nổi bật nhất về lí lịch cuộc đời của Hai Bà Trưng như sau:

- Hai Bà người họ Trưng mà nguyên lai là họ Lạc.
- Quê quán: huyện Mê Linh.
- Thành phần gia đình: cha là Lạc Tướng của huyện Mê Linh.

- Trương Trắc là vợ của Thi Sách mà Thi Sách là con trai của Lạc Tướng huyện Chu Diên.

- Thái Thú Tô Định tham lam và tàn bạo, giết chết Thi Sách nên Trương Trắc cùng với Trưng Nhị khởi binh đánh cho đại bại. Hai Bà giành được thắng lợi, chiếm 65 thành rồi xưng Vương.

Sau ĐẠI VIỆT SỬ lược và ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU, các thư tịch cổ của ta như KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC và một số bộ dã sử khác cũng chép chuyện Hai Bà Trưng nhưng nói chung là không có gì mới mẻ. Thư tịch cổ của Trung Quốc (ví dụ như HẬU HÁN THU chẳng hạn) tuy có vài dòng về Hai Bà Trưng nhưng không bàn đến gốc tích của Hai Bà.

Đọc các thư tịch cổ viết về Hai Bà Trưng, cảm giác đầu tiên thường có ở hầu hết mọi người là: chừng như tất cả chỉ mới dừng lại ở mức độ sơ bộ nhắc nhở về những sự kiện gắn liền với Hai Bà Trưng chứ chưa đủ để làm thoả mãn ý nguyện hiểu biết của hậu thế về hai nhân vật lịch sử kiệt xuất này. Sự bất nhất và sự giản lược của thư tịch cổ khiến cho người đọc lấy làm tiếc. Không còn cách nào khác, phương pháp phổ biến của giới sử học hiện đại vẫn là kết hợp chặt chẽ giữa việc phân tích và xử lí thư tịch cổ với việc tổ chức khảo sát trên một bình diện ngày càng rộng để tìm kiếm thêm các tài liệu có liên quan đến Hai Bà Trưng. Hai nguồn tài liệu mới hơn được các nhà sử học đặc biệt chú ý, đó là các tờ thần tích và truyền thuyết dân gian.

2. Giải mã một cách đặt tên

Tất cả thư tịch cổ đều khẳng định rằng Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai chị em người họ Trưng (mà họ Trưng lại nguyên là họ Lạc) nhưng trong thực tế thì cả họ Trưng và họ Lạc đều không có ở nước ta. Vả chăng, vào những năm đầu Công nguyên thì hầu như toàn bộ xã hội người Việt đều chỉ mới có tên chứ chưa có họ^[461]. Như vậy vấn đề quan trọng còn lại có lẽ chỉ là tìm cách giải mã ý nghĩa tên gọi của Hai Bà Trưng.

Theo chúng tôi, việc giải mã này chỉ có thể thực hiện được khi chúng ta trở lại với đất quê hương của Hai Bà. Như trên đã nói, Hai Bà là con gái của Lạc Tướng Mê Linh^[462]. Đất Mê Linh nguyên thuộc bộ Văn Lang^[463], vào thời Tây Hán (206 TCN-08) đổi gọi là Phong Châu, thời Hậu Hán (25-220) là một trong số 12 huyện^[464] của quận Giao Chỉ. Thời thuộc Ngô (220-280), đất Mê Linh thuộc quận Tân Hưng. Đến thời Tấn (280-420) thì Tân Hưng đổi thành Tân Xương và Mê Linh là một trong số 6 huyện^[465] của quận Tân Xương mới lập. Dưới thời Tùy (602-618), đất Vạn Xuân^[466] cộng với một phần lãnh thổ thuộc vương quốc của người Chăm được chia lại thành 6 quận^[467], Mê Linh thuộc quận Giao Chỉ. Năm 679, khi chính quyền đô hộ của nhà Đường tiến hành chia đặt lại các đơn vị hành chính, đất Mê Linh thuộc Phong Châu (là một trong số 12 châu ở vùng đồng bằng và trung du của An Nam Đô Hộ Phủ)^[468]. Dưới thời Đinh (968-980), thời Tiền Lê (980-1009) và thời Lý (1010-1225) đất Mê Linh một phần thuộc về Phong Châu và một phần thuộc Quốc Oai Châu. Sang thời Trần (1226-1400), đất Mê Linh thuộc Lộ Quốc Oai (rời Trấn Quốc Oai). Thời Hậu Lê, Mê Linh thuộc Thừa Tuyên Sơn Tây. Dưới thời nhà Nguyễn, đất Mê Linh thuộc tỉnh Sơn Tây. Tỉnh này có 5 phủ và một phân phủ^[469]. Mê Linh thuộc phân phủ Vĩnh Tường. Bấy giờ, phân phủ Vĩnh Tường quản lĩnh hai huyện là Yên Lãng và Yên Lạc. Đất Mê Linh chủ yếu thuộc huyện Yên Lãng.

Đất Mê Linh nay tương ứng với cả một khu vực lãnh thổ rộng lớn. kéo dài từ Ba Vì đến Tam Đảo, tức là vùng tiếp giáp giữa Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ. Đây là nơi phát tích của một loạt những nền văn hoá khảo cổ học từ đầu thời đại đồ đá cũ. đến cuối thời đại đồ đồng. Đây cũng là đất

dựng nghiệp của Hùng vương và cũng là trung tâm chính trị của nhà nước Văn Lang – nhà nước đầu tiên của lịch sử nước nhà. Về kinh tế, Mê Linh được coi là đất tổ của nghề trồng dâu nuôi tằm.

Thực ra, ngay từ sơ kì của thời đồ đá mới^[470], cư dân tiền sử trên đất nước ta đã biết tới kĩ thuật đan lát với trình độ khá cao. Đến trung kì của thời đồ đá mới^[471], nghề dệt đã xuất hiện. Tất nhiên, sợi dệt lúc đầu được khai thác chủ yếu từ vỏ cây. Sang thời sơ sử, nghề trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa được khai sinh mà người được tôn làm tổ sư của nghề này chính là Thiều Hoa – một trong những người con gái của Hùng Vương. Truyền thuyết dân gian kể rằng: “Công Chúa Thiều Hoa là người rất xinh đẹp, lại có biệt tài hiểu được và nói chuyện được với muôn loài. Ngày nào cô vào rừng chơi là ngày đó muôn loài lại nô nức chào đón. Chim hót cho cô nghe, bướm bay lượn khoe màu cho cô vui mắt. Một ngày nọ, nhân ngày hội của các loài bướm, Công Chúa Thiều Hoa vào rừng. Hôm đó, Thiều Hoa bỗng thấy loài bướm nâu xấu xí chỉ lặng lẽ đậu trên cành cây quan sát chứ không hề bay lượn như những loài bướm khác. Nghe Công Chúa Thiều Hoa hỏi, bướm nâu bèn trả lời rằng:

- Em không thích bay lượn. Không giống như tất cả những loài bướm khác, em đẻ trứng rồi trứng ấy nở thành sâu chứ chẳng nở thành bướm. Sâu ấy chỉ ăn lá dâu chớ không hề phá hoại mùa màng. Ăn lá dâu rồi sẽ nhả ra những sợi óng ánh rất đẹp ...

Bướm nâu vừa kể vừa bay dẫn đường cho Thiều Hoa Công Chúa đến một nơi có rất nhiều cây dâu. Ở đó, cô say mê ngắt những sợi nhỏ óng ánh được những con sâu cuộn lại thành từng cuộn, treo khắp cả rừng dâu. Và cô thận trọng gỡ từng sợi mỏng mảnh ấy ra, đan thành vải rồi đem may thành áo, khiến cho bất cứ ai trông thấy cũng phải ưa. Từ đấy, Thiều Hoa Công Chúa đặt tên cho loài bướm nâu ấy là bướm ngài, trứng do bướm ngài đẻ ra thì gọi là trứng ngài, loài sâu nở ra từ trứng ngài thì gọi là tằm và những sợi óng ánh do tằm nhả ra thì gọi là sợi tơ. Vải dệt từ sợi tơ thì gọi là lụa. Để có thật nhiều lụa, Thiều Hoa Công Chúa bèn tâu xin cha là Hùng Vương cho di dân đến bãi đất ven sông Hồng để làm nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa. Chính cô là người đã lập ra làng lụa Cổ Đô lừng danh^[472].

Thật ra, trong kho tàng truyền thuyết dân gian, Thiều Hoa Công Chúa không phải là người duy nhất mà chỉ là một trong số không ít những người được tôn làm tổ sư của nghề dệt, nhưng. điều đáng nói là phần lớn những bậc được tôn làm tổ sư của nghề dệt đều là người Mê Linh hoặc là người quê ở vùng kế cận đất Mê Linh. Nói khác hơn, quê hương Hai Bà Trưng cũng chính là quê hương của nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Ở đó, loại trứng ngài nào tốt thì được gọi là trứng chắc, loại nào kém hơn thì được gọi là trứng nhì. Tương tự như vậy, tổ kén nào tốt thì gọi là kén chắc, tổ nào kém hơn thì được gọi là kén nhì. Thuở xưa, khi mà chữ Hán chưa được truyền bá hoặc chưa có điều kiện để thẩm sâu vào nhận thức của xã hội thì xu hướng chung của cách đặt tên người là rất giản dị và mộc mạc, thể hiện rất rõ sự gắn bó thiết tha với cuộc sống đời thường. Từ thực tế sinh động của xu hướng đặt tên chung này, chúng ta có thể suy luận rằng Hai Bà Trưng chẳng những thuộc lớp người hoàn toàn chưa có họ mà ngay cả tên gọi cũng mang âm hưởng rất thân quen của nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa^[473]. Những chữ trứng chắc và trứng nhì vốn để chỉ hai loại cao thấp khác nhau của trứng ngài, có lẽ đã được dùng làm tên cho hai chị em hơn kém nhau về tuổi tác. Sau, tên gọi của Hai Bà được phiên âm Hán Việt thành Trưng Trắc và Trưng Nhị. Như trên đã nói, xu hướng đặt tên người theo cách này còn tiếp tục được duy trì rất lâu dài ở những vùng chữ Hán chưa có điều kiện để thẩm sâu vào nhận thức của xã hội. Khảo sát cách đặt tên người ở một số địa phương, chúng tôi còn thấy khá rõ dấu ấn của điều này. Ví dụ:

- Cha mẹ làm ruộng thì thường đặt tên con là: Trần Văn Cày, Trần Văn Bừa, Trần Thị Liềm, Trần Thị Hái ...
- Cha mẹ làm nghề thợ mộc thì thường đặt tên con là: Lê Văn Dùi, Lê Văn Đục, Lê Thị Bào, Lê Thị Cưa ...
- Cha mẹ làm nghề thợ rèn thì thường đặt tên con là: Ngô Văn Bể, Ngô Văn Đe, Ngô Thị Lò, Ngô Thị Than ...

Giữa mệnh mông cuộc đời, không ai phải chịu trách nhiệm về tên gọi hay dở của mình cả, nhưng, bất cứ ai cũng phải chịu trách nhiệm về mọi hành trạng của chính mình. Ranh giới giữa tốt và xấu, giữa anh hùng và phản bội,

giữa cao thượng và thấp hèn ... chỉ bắt nguồn từ ý thức và năng lực chịu trách nhiệm về mọi hành trạng này.

Tóm lại, Trưng Trắc và Trưng Nhị không phải là họ và tên như suy đoán của sử cũ, Hai Bà Trưng cũng không phải nguyên là người họ Lạc như một số thư tịch cổ đã ghi. Thời của Hai Bà là thời dân ta chưa có họ. Ngay ở Trung Quốc, đến cả các bậc Thiên Tử cũng chỉ mới thấy thư tịch cổ của Trung Quốc chép đầy đủ cả họ và tên từ thời nhà Chu^[474]. Tuy nhiên, hiện tượng này chưa phải là đã thật sự phổ biến: Sau đó, ngay cả Hoàng Đế đầu tiên của Trung Quốc là Tần Thủy Hoàng cũng chưa hề có họ theo đúng nghĩa của từ này^[475].

Các dòng họ trong lịch sử nước ta xuất hiện muộn hơn ở Trung Quốc và trong bối cảnh chung đó, những nhân vật sống ở đầu Công nguyên như Trưng Trắc và Trưng Nhị, nếu chưa có họ thì cũng là lẽ tự nhiên. Một loạt các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng, những người đã từng sát cánh chiến đấu đầy hiệu quả với Hai Bà và đã lập nên công trạng lớn như: Á Di, Á Tắc, Thánh Thiên, Bát Nàn, Cư Ông, Đô Dương, Ích Xương, Ông Trọng ... cũng đều là những người hoàn toàn chưa có họ.

3. Quê hương, gia đình và những trang lí lịch đầu tiên

Tác phẩm sử học cổ nhất của nước ta hiện còn lưu giữ được là ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC viết: “Trưng Trắc người huyện Mê Linh.” Bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU ghi rõ: “Trưng Trắc là con của Lạc tướng huyện Mê Linh.” Và, bộ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC cũng viết tương tự ... Nói cách khác, các thư tịch cổ đều ghi rõ quê quán của Hai Bà Trưng là huyện Mê Linh. Như đã trình bày ở trên, đất Mê Linh xưa rất rộng lớn, vậy, sinh quán cụ thể của Hai Bà là vùng nào? Về vấn đề này, kết quả của các cuộc khảo sát thực tế đã cung cấp cho chúng ta những chi tiết mang tính bổ sung rất đáng chú ý, theo đó thì quê nội của Hai Bà là làng Hạ Lôi còn quê ngoại của Hai Bà là làng Nam Nguyễn.

Hạ Lôi nguyên xưa là một làng của huyện Yên Lãng, thuộc phân phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây^[476]. Sau năm 1975, có lúc làng này thuộc huyện Mê Linh (Hà Nội). Nay, làng Hạ Lôi thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Hạ Lôi là một trong những làng có truyền thống trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa rất lâu đời. Thân sinh của Hai Bà từng là Lạc Tướng của huyện Mê Linh. Sấy giờ, hầu như tất cả các Lạc Tướng đều xuất thân từ đội ngũ quý tộc bộ lạc cũ và thân sinh của Hai Bà cũng là hậu duệ của đội ngũ này. Nhìn chung thì trong thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc tuy đã hoàn toàn xoá bỏ được guồng máy nhà nước của Âu Lạc nhưng chúng vẫn chưa thể nào chi phối được tất cả các hoạt động của tổ chức xã hội cơ sở. Trong bối cảnh đó, dư âm quyền lực của đội ngũ quý tộc cũ vẫn còn rất cao, và do vậy, ngoài uy tín cá nhân lớn lao của chính mình, Hai Bà Trưng còn may mắn được thừa hưởng uy tín của cha. Tuy qua đời sớm nhưng bản lĩnh và khí khái của Lạc Tướng Mê Linh vẫn có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với con gái mình.

Làng Nam Nguyễn nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Truyền thuyết dân gian và các tờ thần tích ở đây đều khẳng định rằng làng Nam Nguyễn là quê ngoại của Hai Bà Trưng. Làng Nam Nguyễn có Miếu Mèn là nơi thờ bà Man Thiện – thân nẫu của Hai Bà^[477], có Mã Dạ (hay Mộ Da) tương truyền là mộ của bà Man Thiện. Trong tiếng Việt cổ, Dạ là từ dùng để chỉ người

phụ nữ lớn tuổi mà được kính trọng, trái nghĩa với Ấu là từ dùng để chỉ người phụ nữ trẻ tuổi mà bị coi thường. Ở huyện Ba Vì, ngoài Miếu Mèn và Mả Dạ thì đình làng Nam Nguyễn cũng là nơi kính thờ bà Man Thiện cùng Hai Bà Trưng và một số tướng lĩnh của Hai Bà. Hạ Lôi và Nam Nguyễn ngày nay là hai làng thuộc hai tỉnh khác nhau nhưng khoảng cách hai làng lại không xa lắm. Xưa, Hạ Lôi và Nam Nguyễn đều thuộc Phong Châu (cách đây khoảng vài chục năm, cả hai đều thuộc Hà Nội). Như trên đã nói, thân sinh Hai Bà Trưng là hậu duệ của một trong những quý tộc bộ lạc cũ. Từ khi đô hộ và nuôi mưu toan biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc, nhà Hán đã đặt các chức như Huyện Lệnh hoặc Huyện Thừa và trao chức này cho không ít quý tộc bộ lạc cũ. Tuy nhiên, dân đương thời vẫn thường gọi theo chức danh mang đậm dấu ấn tình cảm sâu sắc là Lạc Tướng. Từ thực tế này, chúng ta có thể suy luận rằng thân sinh của Hai Bà Trưng có lẽ nguyên là Huyện Lệnh (hoặc Huyện Thừa) của huyện Mê Linh nhưng vì giàu công đức nên được dân yêu quý gọi là Lạc Tướng.

Cũng theo các truyền thuyết dân gian và khá nhiều từ thần tích thì thân mẫu của Hai Bà Trưng là cháu chắt nhiều đời bên ngoại của Hùng Vương. Lúc bấy giờ, chế độ phụ quyền và gia đình phụ hệ tuy đã được thiết lập và khẳng định một cách chắc chắn từ khá lâu trước đó, nhưng ảnh hưởng của dòng họ ngoại (nhất là dòng họ ngoại thuộc hàng giàu quyền thế và ảnh hưởng xã hội rộng lớn như dòng Hùng Vương) vẫn còn rất mạnh mẽ. Nguồn gốc xuất thân đó đủ để thân mẫu của Hai Bà Trưng được dân đương thời bày tỏ sự kính trọng. Và hơn thế nữa, điều đáng nói là bà Man Thiện đã nuôi dạy hai người con gái của mình theo những tiêu chí đánh giá đại đạo làm người rất đặc biệt. Nhờ sự nuôi dạy của người mẹ khả kính ấy, những tố chất anh hùng đã liên tục được nhen nhúm trong tình cảm cũng như nhận thức của Hai Bà Trưng: thiết tha yêu nước và thương nòi, sục sôi lòng căm thù giặc, bừng bừng tinh thần thượng võ và ý thức nuôi chí cả để tập hợp bốn phương thiên hạ vùng dậy cứu nước và cứu dân^[478]. Các bộ chính sử của Trung Quốc cũng đã phải thừa nhận thực tế này. Hai Bà Trưng được thư tịch cổ của Trung Quốc mô tả là “rất hùng dũng”, “can đảm và dũng lược”^[479]. Ở chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng chính thân mẫu của Hai

Bà Trưng là linh hồn đầu tiên của quá trình chuẩn bị khởi nghĩa. Biệt danh Man Thiện tuy rất giản dị nhưng cũng đủ để hàm chứa thái độ thực sự cảm phục và trân trọng của hậu thế đối với Bà. Hiện chưa rõ Trưng Trắc và Trưng Nhị sinh vào năm nào, nhưng căn cứ vào những sự kiện lớn trong cuộc đời của Hai Bà, chúng ta có thể ước đoán Hai Bà sinh vào khoảng cuối thời nhà Tân^[480]. Trước khi dựng cờ khởi nghĩa (năm 40), Trưng Trắc đã kết hôn. Chồng của Trưng Trắc tên là Thi Sách^[481] con trai của Lạc Tướng huyện Chu Diên. Vào đầu thời Hậu Hán, địa giới của huyện Chu Diên là vùng ngày nay đại thể tương ứng với khu vực kéo dài từ huyện Đan Phượng của tỉnh Hà Tây về đến huyện Từ Liêm của Hà Nội. Như vậy, đất đai của huyện Chu Diên tiếp giáp với đất đai của huyện Mê Linh. Đây là hai huyện lớn, nằm án ngữ ngay ở khu vực trung tâm lại có dân cư đông đúc và kinh tế rất phát đạt, do vậy, cuộc hôn nhân của hai gia đình Lạc Tướng Chu Diên và Mê Linh dẫn đến sự liên kết tự nhiên nhưng cũng rất chặt chẽ giữa hai huyện có tiềm lực mạnh mẽ này đã khiến cho chính quyền đô hộ của nhà Hậu Hán đương thời dù đang hồi cường thịnh nhất vẫn luôn cảm thấy thật sự lo sợ. Đây vừa là thuận lợi rất to lớn lại cũng vừa là khó khăn rất nặng nề đối với Hai Bà Trưng trong sự nghiệp phát động nhân dân khắp cõi vùng lên khuấy nước chọc trời. Thuận lợi vì nhân dân (mà trước hết là nhân dân hai huyện Chu Diên và Mê Linh) sẵn sàng đồng lòng ủng hộ Hai Bà, nhưng khó khăn là vì quân đô hộ thừa biết diễn tiến tất yếu của mọi việc nên nhất định sẽ chủ động đối phó.

4. Dựng cờ xướng nghĩa

Một trong những nhân vật lừng danh của lịch sử Trung Quốc là Hán Quang Vũ. Hán Quang Vũ tên thật là Lưu Tú, cháu 9 đời của Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ, người sáng lập ra nhà Tiền Hán vào năm 206 TCN). Lưu Tú sinh năm 06 TCN, lật đổ nhà Tân và khai sinh ra nhà Hậu Hán (cũng tức là Đông Hán) vào năm 25, ở ngôi Hoàng Đế 32 năm (25-57), mất năm 57, hưởng thọ 63 tuổi^[482]. Thời Hán Quang Vũ, ảnh hưởng của Trung Quốc đối với bốn phương rất rộng lớn và mạnh mẽ. Bởi lẽ này, sử sách của Trung Quốc đã không ngớt lời ca ngợi Hán Quang Vũ. Dựa vào uy thế đó, bọn quan lại đô hộ ở Âu Lạc đã ra sức tìm đủ mọi cách để vơ vét tài nguyên và của cải. Nổi bật nhất trong số những tên đô hộ tham tàn chính là Tô Định^[483].

Theo ghi chép của ĐÔNG QUAN HÁN KÍ thì Thái Thú Tô Định là tên rất khắc nghiệt, luôn mượn cớ nghiêm giữ phép nước để tìm cách hà hiếp dân lành và hễ “thấy tiền là giương mắt lên, thấy địch thì cụp mắt xuống”^[484]. Lo sợ trước cuộc hôn nhân rất dễ có khả năng dẫn đến sự liên kết chặt chẽ giữa Chu Diên và Mê Linh, Tô Định đã giết chết Thi Sách và hi vọng là với đòn phủ đầu ấy, chính quyền đô hộ có thể nhanh chóng triệt tiêu hoàn toàn mầm mống của sự phản kháng nhất định sẽ bùng lên ở vùng đất trung tâm vốn có tiềm lực rất mạnh mẽ này^[485]. Nhưng, Tô Định và quân đô hộ nhà Hậu Hán đã nhầm. Bà Man Thiện đã cùng con gấp rút chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa lớn. Quyết tâm của bà Man Thiện và của Hai Bà Trưng đã lập tức nhận được sự cổ vũ và ủng hộ mạnh mẽ của cả xã hội. Từ đất Mê Linh, một cơn bão lửa quật khởi đã nhanh chóng hình thành. Dân bốn phương nườm nượp kéo về Mê Linh để cùng tề tựu dưới ngọn cờ cứu nước của Hai Bà Trưng. Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây và một số bộ dã sử cho hay rằng, trước khi quả cảm phát cờ khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã long trọng tổ chức một cuộc hội thề rất lớn tại vùng Hát Môn^[486]. Theo THIÊN NAM NGŨ LỤC thì trước ba quân tướng sĩ, Hai Bà đã tuyên thệ quyết tâm thực hiện cho bằng được bốn mục tiêu:

Một xin rửa sạch nước thù,
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng.
Ba kéo oan ức lòng chồng,
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này.

Về cuộc hội thi tổ chức tại đất Hát Môn, Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1725-1780)^[487] viết rằng: “Khi (Trưng) Trắc ra quân, dù chưa hết tang chồng nhưng Bà vẫn ăn mặc đẹp, các tướng hỏi, Bà bèn nói rằng:

- Việc binh phải tòng quyền, nếu cứ giữ lễ làm cho dung nhan xấu xí thì có khác gì là làm giảm nhuệ khí, cho nên, ta mặc đẹp như vậy để làm cho thế quân hùng tráng. Và chẳng, lũ giặc kia trông thấy, lòng sẽ không yên nên sẽ nhụt bớt chí khí chiến đấu, như thế thì ta sẽ thêm phần dễ thắng.

Mọi người nghe vậy đều vái tạ mà nói là họ không thể nào nghĩ kịp cách nghĩ của Bà.”^[488]

Tháng 2 năm 40, tức là ngay sau cuộc hội thề ở Hát Môn. Hai Bà đã hạ lệnh xuất quân. Lực lượng ban đầu tuy chưa thực sự hùng hậu nhưng khí thế và quyết tâm chiến đấu thì sục sôi bừng bừng. Mục tiêu đầu tiên và cũng là mục tiêu lớn nhất của nghĩa quân là tấn công vào trị sở của tên Thái Thú Tô Định. Từ quê hương Mê Linh của mình, Hai Bà Trưng thúc quân ào ạt tiến thẳng về Long Biên, đi tới đâu nghĩa quân nhanh chóng đè bẹp sự phản kháng của lực lượng quân đô hộ tới đó, thế quân như thác đổ, không cách gì có thể ngăn cản được. Một khí thế đánh giặc cứu nước đã bừng bừng khắp nơi:

Ngàn Tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã tới gần Long Biên.^[489]

Từ bất ngờ đến khiếp đảm. Tô Định đã phải hốt hoảng bỏ cả trị sở mà cao chạy xa bay. Một số truyền thuyết dân gian còn kể rằng: “Tô Định phải cạo tóc, cạo râu, vất bỏ ấn tín mà chạy.”^[490]

Chính sử của Trung Quốc cũng đã phải buộc thừa nhận thực tế thảm hại này: “Năm Kiến Vũ thứ 16 (tức là năm 40 – NKT), người con gái ở Giao Chỉ là Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị làm phản, đánh phá sở trị các

quận. Trưng Trắc là con gái của Lạc Tướng huyện Mê Linh, người rất hùng dũng, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên. Thái Thú Giao Chỉ là Tô Định dùng pháp luật trói buộc, Trưng Trắc phản nộ, vì thế mà làm phản. Người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề hưởng ứng. (Trưng Trắc) gồm chiếm được 65 thành rồi tự lập làm Vua. Thứ sử và Thái Thú Giao Chỉ chỉ còn giữ được mạng sống của mình mà thôi.”[\[491\]](#)

Các bộ chính sử của ta xưa cũng đã dành những lời rất trang trọng để chép về cuộc chiến đấu của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê viết: “Tháng hai, mùa xuân năm Canh Tí, niên hiệu Kiến Vũ năm thứ 16 (tức là năm 40 – NKT), Vua khố vì Thái Thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù (Tô) Định giết của chồng mình, bèn cùng với em là (Trưng) Nhị nổi binh đánh hãm các trị sở của châu. (Tô) Định phải tháo chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm Vua.”[\[492\]](#)

Quốc Sử Quán triều Nguyễn viết: “Lúc bấy giờ Thái Thú Tô Định cai trị tham lam và tàn bạo; giết mất chồng Bà. Bà bèn cùng với em gái là Trưng Nhị dấy quân, đánh hãm vào các châu lỵ. Tô Định phải bỏ chạy về Nam Hải. Quân Bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các tộc người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều nhất tề hưởng ứng. Bà lấy lại và dẹp yên được 65 thành ở Lĩnh Nam, tự xưng làm Vua, đóng đô ở Mê Linh. Các Thứ Sử và Thái Thú ở Giao Chỉ đều chỉ bảo toàn được thân mình thôi.”[\[493\]](#)

Bấy giờ, không phải chỉ có quan quân đô hộ của nhà Hậu Hán mà ngay cả triều đình nhà Hậu Hán cũng phải hoảng hết, bị động và lúng túng. Mãi đến hơn hai năm trời sau thắng lợi vang dội của Hai Bà Trưng, triều đình Hán Quang Vũ mới đủ bình tĩnh để chuẩn bị kế hoạch xua quân sang đàn áp. Đúng như các sử gia xưa đã nói, nếu như nhờ chí cả và sự ủng hộ của nhân dân khắp cõi, nhờ sự phân tích sắc bén và quyết đoán thật chính xác. Hai Bà Trưng “dựng nước dễ như trở bàn tay”, thì ngược lại, nhà Hậu Hán đã đi từ chỗ bất ngờ đến bất lực, hoàn toàn chịu bó tay trong một thời gian dài. Đó chính là cơ hội cực kì thuận lợi để Hai Bà Trưng có thể xưng Vương và nhanh chóng xây dựng một chính quyền độc lập và tự chủ.

5. Ba năm gánh vác sơn hà

Ngay sau khi đập tan toàn bộ guồng máy chính quyền đô hộ của nhà Hậu Hán, Trưng Trắc đã xưng Vương, sử gọi thời trị vì của Bà là thời Trưng Nữ Vương^[494]. Như vậy, sau Thục Phán thì Trưng Trắc là nhân vật thứ hai của lịch sử nước ta đã chính thức^[495] xưng Vương. Đây là một sự kiện có ý nghĩa hết sức quan trọng mà nói theo cách nói của các tác giả LỊCH SỬ VIỆT NAM (tập 1)^[496] thì đây chính là “sự phủ định hiên ngang” đối với mưu đồ của chủ nghĩa đại Hán.

Thư tịch cổ chỉ chép việc Trưng Trắc xưng Vương vào mùa xuân năm Canh Tí (tức là năm 40) mà không hề cho biết gì về vương hiệu cũng như quốc hiệu và niên hiệu. Có lẽ lúc bấy giờ, vấn đề quan trọng hàng đầu vẫn là “lập lại nghiệp xưa họ Hùng”, còn như tất cả những gì có liên quan khác thì chưa ai vội nghĩ tới. Về đất đóng đô của Trưng Vương, sử cũ nói rõ là Mê Linh:

Đô kì đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.^[497]

Như trên đã nói, Mê Linh là tên gọi của cả một huyện lớn, kinh đô của Trưng Nữ Vương chỉ có thể được xây dựng trên một phần nhỏ nào đấy của đất huyện Mê Linh. Theo chúng tôi, rất có thể đó chính là làng Hạ Lôi, quê nội của Hai Bà, trị sở cũ của thân sinh Hai Bà là Lạc Tướng Mê Linh. Tuy nhiên, ngoài những truyền thuyết mà dân gian còn truyền tụng, đất Mê Linh không còn lưu giữ được dấu tích vật chất nào về kinh đô của Trưng Nữ Vương.

Chính quyền Trưng Nữ Vương có lẽ là chính quyền của đội ngũ các tướng lĩnh – những người từng sát cánh chiến đấu với Hai Bà Trưng và đã lập được nhiều công lao. Không một thư tịch cổ nào cho biết về kết cấu cũng như tên các chức danh cụ thể của guồng máy chính quyền Trưng Nữ Vương, tuy nhiên sự thống nhất trong lời kể của kho tàng truyền thuyết cũng đủ để cho phép chúng ta có thể kết luận rằng, đội ngũ nữ quan (mà nguồn gốc chủ yếu là nữ tướng) chiếm một tỉ lệ không nhỏ. Trong truyền thuyết dân gian, những nữ quan cao cấp nhất của Hai Bà Trưng thường được gọi là Công Chúa (ví

dụ như Bát Nàn Công Chúa, Thánh Thiên Công Chúa, Lê Chân Công Chúa ...). Cũng có khá nhiều ý kiến cho rằng đó là tước hiệu do Hai Bà Trưng chính thức phong tặng, song, điều này chưa có gì để bảo đảm chắc chắn cả. Theo chúng tôi thì có lẽ đây cũng chỉ là những vinh hiệu do người đời sau vì kính trọng mà thêm vào. Dưới đây là một vài con số về đội ngũ quan lại của chính quyền Trưng Nữ Vương:

- Trong phạm vi ba tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ có đến 75 tướng của Hai Bà Trưng, gồm 56 nam và 19 nữ.

- Theo thống kê của Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú (nay tách thành hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ) thì toàn tỉnh Vĩnh Phú cũ có đến 62 tướng của Hai Bà Trưng, gồm có 30 nam và 32 nữ.

- Riêng tại khu vực nay thuộc Hà Nội cũng đã có tới 25 tướng của Hai Bà Trưng, gồm 18 nam và 7 nữ^[498].

Tất nhiên, không phải bất cứ nữ tướng nào về sau cũng đều trở thành nữ quan và ngược lại, không phải bất nữ quan nào cũng đều xuất thân là nữ tướng, nhưng, sự có mặt của khá đông nữ quan trong guồng máy chính quyền Trưng Nữ Vương là điều có thật. Nói khác hơn, bản thân cấu trúc của chính quyền Trưng Nữ Vương cũng đã thể hiện khá rõ vai trò và vị trí của người phụ nữ. Những người từng chứng tỏ ý chí và tài năng trong sự nghiệp giành độc lập đến đây lại tiếp tục thể hiện bản lĩnh và quyết tâm của mình trong sự nghiệp giữ độc lập.

Một vài thư tịch cổ của Trung Quốc cho biết rằng chính quyền Trưng Nữ Vương đã thu thuế ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân^[499]. Có lẽ quận Nhật Nam do ở quá xa nên việc quản lý của chính quyền Trưng Nữ Vương không được chặt chẽ như tại hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Từ câu ghi chép ngắn gọn này, chúng ta có thể suy đoán rằng khởi nghĩa Hai Bà Trưng tuy giành thắng lợi trên một phạm vi địa lý rất rộng lớn, đại để là tương ứng với đất đai của cả Nam Việt và Âu Lạc cũ, nhưng chính quyền của Trưng Nữ Vương thì gần như chỉ mới quản lý vùng lãnh thổ áng chừng tương ứng với cương vực của Văn Lang – Âu Lạc cũ. Dấu ấn về cổ quốc của An Dương Vương và xa

hơn nữa là của các Vua Hùng đã in rất sâu trong nhận thức của Hai Bà Trưng, trong nhận thức phổ biến của xã hội đương thời.

Là một chính quyền rất non trẻ, ra đời trong bối cảnh của trình độ phát triển nói chung còn rất thấp kém và đặc biệt là trong tình thế phải thường xuyên sẵn sàng đối phó với những cuộc tấn công đàn áp của nhà Hậu Hán, cống hiến của triều đình Trưng Nữ Vương với ý nghĩa là những chính sách trị nước và những hiệu quả biến đổi tích cực cụ thể đối với diện mạo quốc gia thì tất nhiên là còn rất khiêm nhường. Tuy nhiên, công lao khơi dậy và thổi bùng lên ngọn lửa quật cường của chính quyền Trưng Nữ Vương đối với toàn thể cộng đồng người Việt là ngàn đời bất diệt. Từ ánh sáng của ngọn lửa rất thiêng liêng này, ý thức dân tộc của một bộ phận xã hội đã từng bước được xây dựng và củng cố, để rồi trên cơ sở đó dân tộc mới có thể thực sự hình thành. Khác với khá nhiều khu vực trên thế giới, bởi những quy định rất riêng của hoàn cảnh lịch sử, dân tộc Việt Nam không phải đợi đến thời cận đại mới bắt đầu hình thành, ngược lại đã được khai sinh từ rất sớm, từ ngay trong thời kỳ đầu của lịch sử dựng nước và giữ nước. Nhìn ở góc độ rất đặc biệt này, cống hiến của chính quyền Trưng Nữ Vương lại có thêm những ý nghĩa khác rất lớn lao. Sách này không dám lạm bàn đến những vấn đề về phương pháp luận sử học, chúng tôi chỉ xin được nhấn mạnh thêm một khía cạnh rất cụ thể rằng, từ sự nghiệp của Hai Bà Trưng, ý thức dân tộc của ít nhất là một bộ phận xã hội đã bước đầu được nâng cao, nền tảng ra đời của dân tộc đã xuất hiện. Nói theo sách nói của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái thì đấy chính là sự báo phục lại cũng chính là sự bá vương:

Ba năm gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương. [\[500\]](#)

6. Kết cục của một cuộc độ sức không cân xứng

Mãi đến hơn hai năm sau ngày đại bại thảm hại của Thái Thú Tô Định, triều đình Hán Quang Vũ mới đủ bình tĩnh và quyết tâm để xua quân đi đàn áp. Thực ra thì lúc bấy giờ, nhà Hậu Hán cũng đang gặp phải một số khó khăn, ví dụ:

- Những cuộc nổi dậy liên tiếp của nhân dân Trung Quốc ở Thanh Châu, Từ Châu, U Châu và Kí Châu (bốn châu này nay thuộc hai tỉnh Sơn Đông và Hà Bắc của Trung Quốc).
- Cuộc khởi binh khá lớn do Lý Quảng cầm đầu ở vùng Hoãn Thành (nay thuộc tỉnh An Huy của Trung Quốc).
- Những cuộc đấu tranh của nông dân Trung Quốc ở Ích Châu (nay thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc).

Nhưng, đó chưa phải là tất cả những nguyên nhân, càng chưa phải là tất cả những nguyên nhân sâu xa nhất. Điều bận tâm nhất đối với Hán Quang Vũ chính là sức mạnh của toàn thể nhân dân Âu Lạc do Hai Bà Trưng tập hợp và lãnh đạo. Nếu không cân nhắc kỹ, thất bại của cuộc tấn công đàn áp Hai Bà Trưng (nếu xảy ra) rất có thể sẽ dẫn đến một loạt những phản ứng dây chuyền hết sức bất lợi cho chính quyền của nhà Hậu Hán còn non trẻ^[501]. Xuất phát từ thực tế này, Hán Quang Vũ đã có hai quyết định rất quan trọng. Một là xuống chiếu cho các chính quyền địa phương, nhất là các chính quyền địa phương ở phía Nam Trung Quốc, giáp giới với Âu Lạc phải tích cực “sắm sửa xe thuyền, sửa sang cầu đường để thông miền khe núi và tích trữ lương thực”^[502]. Hai là sai viên lão tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc, khét tiếng tàn bạo và thiện chiến là Mã Viện làm tổng chỉ huy lực lượng gồm khoảng hai vạn tên đi đàn áp. Lúc bấy giờ, Mã Viện tuy đã 58 tuổi nhưng vẫn còn rất cường tráng. Chính Mã Viện là kẻ đã đàn áp đẫm máu cuộc khởi binh của nông dân vùng Hoãn Thành do Lý Quảng cầm đầu. Mùa hè năm Nhâm Dần (tức là năm 42)^[503], cuộc đàn áp với quy mô rất lớn và quyết tâm rất cao của triều đình Hán Quang Vũ bắt đầu:

- Năm quyền tổng chỉ huy quân Đông Hán là Phục Ba Tướng Quân Mã Viện^[504].

- Đệ Nhất Phó Tướng là Phiêu Kị Tướng Quân Đoàn Chí, trực tiếp trông coi các đơn vị thủy binh^[505].

- Đệ Nhị Phó Tướng là Lưu Long^[506].

Thư tịch cổ của Trung Quốc^[507] cho hay, triều đình Hán Quang Vũ đã huy động đến 20.000 quân, xe thuyền lớn nhỏ 2.000 chiếc và đông đảo dân phu đi phục dịch. Tất cả các cánh quân thủy bộ của giặc cùng tập trung tại Hợp Phố^[508] để phối hợp hành quân và tác chiến với nhau. Nhưng, giặc chưa kịp tràn xuống Âu Lạc thì Phó Tướng Phiêu Kị Tướng Quân là Đoàn Chí đã chết^[509]. Trước tình huống đó, Mã Viện đành phải trực tiếp chỉ huy cả hai đạo quân thủy bộ tiến thẳng vào khu vực Cổ Loa và vùng phụ cận. So với quân số của Hai Bà Trưng thì rõ ràng đây thực sự là một lực lượng áp đảo. Như trên đã nói^[510], vào cuối thời nhà Tiền Hán, quận Giao Chỉ có 746.237 suất đinh, quận Cửu Chân có 166.113 suất đinh và quận Nhật Nam có 69.485 suất đinh, tổng cộng cả ba quận là 981.835 suất đinh. Từ cuối thời nhà Tiền Hán sang đầu thời nhà Hậu Hán (thời Hai Bà Trưng khởi nghĩa và giành được chính quyền) trước sau chỉ cách nhau một khoảng thời gian rất ngắn, cho nên, số suất đinh tăng lên không đáng kể. Cứ giả dụ (dẫu trong thực tế thì không thể như thế) rằng tất cả mọi suất đinh đều là lính thì thử thách đối với Trưng Nữ Vương cũng cực kì cam go.

Quân sĩ của Trưng Nữ Vương tuy có chính nghĩa và đặc biệt là có tinh thần chiến đấu rất cao, nhưng kinh nghiệm chiến đấu còn rất non kém, tổ chức do chỉ mới là bước đầu nên còn rất sơ sài, trang bị còn quá thô sơ, trình độ võ nghệ cũng còn rất thấp, cho nên, năng lực và hiệu quả trận mạc chưa thể sánh với đội quân chính quy đông đảo và thiện chiến của nhà Hậu Hán do Mã Viện cầm đầu. Nói khác hơn, đây là một cuộc đọ sức hoàn toàn không cân xứng.

Từ kinh đô Mê Linh, Trưng Nữ Vương đã hạ lệnh cho đông đảo quân sĩ của mình ồ ạt tiến thẳng về vùng Cổ Loa^[511] và vùng hồ Lãng Bạc^[512] để

nghe chiến với hi vọng sẽ chặn đứng được cuộc tấn công của Mã Viện. Và, một trận ác chiến đã diễn ra tại khu vực này. Bấy giờ đang là mùa hè rất nóng nực, thời tiết của miền nhiệt đới rất khắc nghiệt đã góp phần gây cho quân Mã Viện không ít những khó khăn. Chính Mã Viện cũng đã phải công khai thừa nhận rằng: “Lúc ta đang ở giữa Lãng Bạc và Tây Vu, giặc chưa bị tiêu diệt mà trời ở dưới thì nước lụt, ở trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngàn ngút, ngẩng đầu trông lên thì thấy cả đến chim diều hâu đang bay cũng phải rơi xuống nước mà chết.”^[513] Tuy gặp rất nhiều khó khăn nhưng nhờ có quân đông và kinh nghiệm dồi dào. Mã Viện đã lần lượt đẩy lùi được tất cả các đợt tấn công của quân sĩ Hai Bà. Tồn thất của lực lượng Trưng Nữ Vương rất nặng nề và tình thế không cho phép Hai Bà kéo dài cuộc đối đầu đầy bất lợi ở khu vực Cổ Loa – Lãng Bạc được nữa. Trưng Nữ Vương quyết định lui quân về khu vực Cấm Khê^[514] để tính kế tổ chức phòng ngự và chiến đấu lâu dài.

Từ vùng Cổ Loa – Lãng Bạc, Tô Định nhân đà thắng thế đã thúc quân tiến gấp đến Cấm Khê. Tại đây, chúng đã vấp phải sức chống cự rất bền bỉ, ngoan cường và cũng rất lợi hại của quân sĩ Trưng Nữ Vương. Tuy nhiên, chí lớn và quyết tâm cao của quân sĩ Hai Bà không đủ để bù cho sự thua kém về thực lực, và kết cục tất yếu của cuộc đọ sức không cân xứng này là Mã Viện đã thắng, Hai Bà Trưng đã anh dũng hi sinh trên chiến trường. Về cái chết oanh liệt của Hai Bà Trưng, phần lớn các tài liệu của ta đều nói Hai Bà đã nhảy xuống sông tự tử:

Cấm Khê đến lúc hiểm nghèo,
Chị em thất thế phải liều với sông.^[515]

Các bộ chính sử của Trung Quốc (tất nhiên là chép theo lối khoa trương thiên thắng của chúng) đều nói rằng Hai Bà bị tướng giặc là Mã Viện bắt sống rồi bị chặt lấy đầu đưa về kinh đô của nhà Hán là Lạc Dương^[516]. Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây, Vĩnh Phúc và Phú Thọ thì kể rằng Hai Bà “lên núi”, “xuống nước” hoặc là “hoá” (những từ khác nhau chỉ sự qua đời) vào ngày mồng Tám tháng Ba năm Quý Mão (tức là năm 43)^[517]. Tuy nhiên, dù tựa thế theo bất cứ một trong những cách nào như sử sách (của ta và

Trung Quốc) xưa đã ghi chép hay như truyền thuyết đã kể lại thì chúng ta vẫn hoàn toàn có thể nói rằng Hai Bà Trưng đã anh dũng hi sinh trên chiến trường. Hai Bà đã hiến trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp đánh đuổi quân xâm lăng và tái lập “ng nghiệp xưa họ Hùng.” Trong những lễ hội tưởng niệm Hai Bà Trưng và nghĩa sĩ của Hai Bà, các thế hệ xưa thường rất kiêng kỵ dùng những vật dụng có màu đỏ vì cho rằng đó là màu máu, màu gợi nhớ nỗi đau thương vô hạn của cả dân tộc ta trước cuộc đàn áp dã man của Mã Viện.

7. Muôn đời còn mãi danh thơm

Sau khi đàn áp một cách đẫm máu toàn bộ lực lượng của Hai Bà Trưng, tương truyền, Mã Viện đã mượn cớ tịch thu vũ khí trong nhân dân để gom góp những hiện vật bằng đồng về làm giàu cho mình và làm thêm hai việc. Một là đúc một con ngựa theo đúng mẫu mã do chính Mã Viện vẽ ra. Truyền thuyết nói rằng Mã Viện là tên rất sành về các giống ngựa, chỉ cần nghe tiếng hí không thôi là hắn đã có thể đoán đúng giống ngựa ấy sinh ra ở vùng nào và mỗi ngày có thể chạy được bao nhiêu dặm. Hai là đúc một chiếc trụ đồng, trên đó có khắc ghi công trạng của hắn và một lời đe dọa rất xác xược chỉ gồm vồn vẹn có sáu chữ Hán (phiên âm) như sau: “Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt” (cột đồng mà gãy, Giao Chỉ mất nòi). Cũng tương truyền, bất cứ người Giao Chỉ nào hễ có việc đi qua chỗ cắm cột đồng cũng đều công khai bày tỏ thái độ phản kháng rõ ràng của mình bằng cách lấy đá ném vào. Một người ném rồi nhiều người ném, một đời ném rồi nhiều đời ném, cứ thế kéo dài mãi, kết quả cuối cùng là cột đồng cùng với lời đe dọa ngạo mạn và ngông cuồng của Mã Viện đã hoàn toàn bị chôn vùi, khiến cho đến nay không ai còn có thể tìm thấy được nữa. Cột đồng của Mã Viện đã vĩnh viễn bị chôn vùi dưới lòng đất sâu, ngược lại, tiếng thơm về sự nghiệp cứu nước của hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị thì tồn tại bất diệt với giang sơn yêu quý này.

Những cây đại bút của ngàn xưa đã trang trọng dùng không biết bao nhiêu những lời hùng tráng, tốt đẹp và kiêu hãnh nhất để viết về cuộc đời và sự nghiệp phi thường của Hai Bà Trưng. Dưới đây là một vài trích lục các đoạn đánh giá cụ thể rút từ các bộ chính sử xưa:

“Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều nhất tề hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Xem thế cũng đủ biết hình thế đất Việt ta đủ để có thể dựng được nghiệp bá vương.” “Trong khoảng hơn 1000 năm, bọn đàn ông chỉ biết cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi, có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.”^[518]

“Họ Trưng giận Thái Thú nhà Hán bạo ngược, chỉ vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ đã được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ có lúc dựng nước xưng vương đâu.” “Đàn bà mà có đức hạnh của kẻ sĩ, khí chất anh dũng trong khoảng trời đất không vì tấm thân đã mất mà có thể kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi dựng lấy khí phách ngay thẳng chính đại ấy ư.”^[519]

“Hai Bà Trưng thuộc phái quần thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động triều đình nhà Hán. Dầu rằng thế cô lực yếu và không gặp được thời thế, nhưng cũng đủ để làm phấn khích lòng người và lưu danh trong sử sách. Kìa những bọn tu mi nam tử mà cam chịu khép nép làm tôi mọi, thật đúng là mặt dày mày dạn và đáng chết thẹn lăm thay.”^[520]

“Than ôi, hồng nhan trẻ đẹp xưa nay đã có biết bao người sự nghiệp bị chôn vùi, nhưng, từ Nữ Oa làm việc động trời đến giờ chỉ có Hai Bà Trưng nữa mà thôi.”^[521]

Trên khắp đất nước ta, đền thờ Hai Bà Trưng được dựng lên ở khá nhiều nơi^[522], tên của Hai Bà Trưng được trân trọng đặt cho hàng loạt những đường phố của các thành phố, thị xã và thị trấn. Ngay trên đất Trung Quốc, đền thờ Hai Bà Trưng cũng đã được dựng lên bởi hậu duệ của những người từng tham gia cuộc khởi nghĩa do Hai Bà khởi xướng và lãnh đạo.^[523]

Như vậy là trong toàn bộ tiến trình giữ nước trường kì và gian khổ, Hai Bà Trưng là những bậc nữ danh tướng đầu tiên đã có công giương cao ngọn cờ chống chủ nghĩa bành trướng đại Hán. Sự nghiệp của Hai Bà đã để lại những dấu ấn rất sâu sắc trong tình cảm và nhận thức về lịch sử chống xâm lăng anh dũng và ngoan cường của cả dân tộc ta, mở ra những trang sử hào hùng về truyền thống “anh hùng – bất khuất – trung hậu – đảm đang” của phụ nữ Việt Nam. Chừng như hai câu kết trong bài vịnh bức ảnh *O du kích nhỏ* (chị Kim Lai) của Tố Hữu còn có ý nghĩa như một lời tổng kết gọn gàng về truyền thống đặc biệt này:

Ra thế, to gan hơn béo bụng,
Anh hùng đâu cứ phải mày râu.

Phụ lục 1. Danh sách các bậc nữ tướng của Hai Bà Trưng

Tiểu dẫn: Dưới đây là danh sách hơn bảy chục nữ tướng mà theo lời kể của truyền thuyết dân gian và ghi chép của một số thần tích thì đều là những người đã từng sát cánh chiến đấu dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng. Để có danh sách mang ý nghĩa tổng hợp bước đầu này, ngoài kết quả nghiên cứu riêng của mình, chúng tôi cũng đã trân trọng đối chiếu với kết quả khảo sát của rất nhiều cá nhân, cơ quan và đơn vị khác. Như đã trình bày ở trên, họ tên và tước hiệu của một số nữ tướng chỉ có giá trị để tham khảo thêm chứ không phải mọi thông tin đều đã thực sự chuẩn xác. Tên của tất cả các vị nữ tướng trong danh sách do chúng tôi tổng hợp được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái của tiếng Việt hiện đại.

01. Á Huyền
02. Á Chàng (Lê Ngọc Trinh)
03. Á Lan
04. A Lã Nàng Dê
05. Á Lự Đền Nương
06. Á Long Nương
07. Á Nang
08. Á Nương
09. Bà Bỉ
10. Bà Bạo
11. Bà Dưỡng
12. Bà Liệt
13. Bát Nàn Công Chúa
14. Bình Phu Nhân Nguyễn Thị
15. Cao Liên Nương
16. Cung Cai Đại Vương Hoàng Hậu
17. Diệu Tiên Phu Nhân
18. Đại Liệt
19. Đạm Nương
20. Đàm Ngọc Nga

21. Đào Phương Dung Công Chúa
22. Đình Bạch Nương
23. Đình Tiết Nương
24. Đỗ Thị Dung
25. Đức Bà Y
26. Hồ Hác
27. Hồ Đề (Đào Nương Công Chúa)
28. Hồng Nương
29. Hồng Thiên Bảo
30. Hoàng Ả Các
31. Hoàng Phu Nhân Đào Thị
32. Hoàng Tư Cực Nương Công Chúa
33. Lê Chân Công Chúa
34. Lê Thị Hoa
35. Loan Hoàng
36. Nàng A
37. Nàng Nội
38. Nàng Nước
39. Nàng Quế
40. Nàng Quỳnh
41. Nàng Tía
42. Ngọc Loan Công Chúa
43. Ngọc Quang Công Chúa
44. Ngọc Trân Đào Hoa
45. Nguyễn Đào Nương
46. Nguyễn Nga Phương Dung Công Chúa
47. Nguyệt Hoa Công Chúa
48. Nguyệt Đề
49. Nguyệt Nga Công Chúa (Trần Thị Nga)
50. Nguyệt Thai
51. Nha Tam Nương Công Chúa
52. Phật Nguyệt Công Chúa

53. Phạm Nguyệt Nga Công Chúa
54. Phương Anh Phu Nhân
55. Phùng Ả Tú
56. Quách A
57. Quốc Nương
58. Quý Loan
59. Sa Lăng
60. Tạ Thị Tần
61. Tạ Vĩnh Gia
62. Thanh Nương
63. Thánh Thiên Công Chúa
64. Thiều Hoa Công Chúa
65. Thương Cát
66. Thu Liên
67. Thục Tôn Công Chúa
68. Tứ Hồng Nương.
69. Trần Nang
70. Trần Thị Nguyệt
71. Trương Phương Dung Công Chúa
72. Vĩnh Hoa
73. Vĩnh Huy Công Chúa
74. Xà Nương Công Chúa
75. Xuân Nương

Phụ lục 2. Tiểu truyện về một số tướng lĩnh xuất sắc của Hai Bà Trưng

Tiểu dẫn

Ai đó đã nói rất đúng rằng, người tài nhất chính là người có khả năng khơi dậy và sử dụng được tất cả tài năng của những người khác. Nếu lấy câu này làm tiêu chí để xét thì quả thật trong những năm đầu Công nguyên, Hai Bà Trưng chính là những người tài giỏi nhất. Hai Bà Trưng và các vị tướng lĩnh từng sát cánh chiến đấu đầy hiệu quả bên cạnh Hai Bà. Họ đã được các bậc đồng nghiệp trân trọng giới thiệu trong những công trình khác nhau. Chúng tôi đánh giá rất cao giá trị của những công trình đó. Tuy nhiên, tác giả của DANH TƯỚNG VIỆT NAM (Tập 4) cũng rất muốn đưa con tinh thần của mình có một diện mạo riêng, do vậy, đã mạnh dạn thử nghiệm viết phần Phụ lục 1 này theo cách riêng của mình. Sau nhiều năm cần mẫn tiến hành khảo sát thực tế, chúng tôi đã thu tập được một lượng truyền thuyết và thần tích không nhỏ. Và, dưới đây là phần phản ánh những kết quả khảo sát riêng đó. Như trên đã nói, phần này chỉ phản ánh “một cách làm riêng “ và ở chừng mực nào đó là có ý nghĩa bổ sung chứ không hề trái ngược hay phản bác thành quả của những người đi trước. Cuối cùng, danh sách Các tướng lĩnh xuất sắc của Hai Bà Trưng được trân trọng giới thiệu dưới đây được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái của tiếng Việt hiện đại.

01. Ả Chàng (hay Ngọc Trinh Công Chúa)

Ngọc Trinh cũng tức là Lê Ngọc Trinh hay Ả Chàng. Hai tên gọi đầu có lẽ là do người đời sau kính cần đặt cho, chứ tên gọi phổ biến nhất vẫn là Ả Chàng. Theo thần tích ở đền Lũng Ngoại (cũng tức là đền Lũng Ngòi, nay thuộc xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) thì Ả Chàng là em ruột của Ả Chạ (còn có tên khác là Ngọc Thanh). Hai chị em cùng nổi tiếng xinh đẹp và khoẻ mạnh.

Cha mẹ chẳng may nổi nhau qua đời sớm, Ả Chạ vì có nhan sắc hơn người nên bị quan đô hộ ở địa phương bắt về làm thiếp và sau đó chưa được bao lâu thì mất, Ả Chàng tức giận, tập hợp lực lượng để chống quan lại nhà Hậu Hán. Binh sĩ Tô Định hể đi qua khu vực Lũng Ngoại thì thế nào cũng sẽ bị Ả Chàng bất ngờ tấn công. Giặc phải bao phen thất trận, lòng rất oán ức nhưng chưa biết đối phó bằng cách nào.

Khi được tin Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa ở Hát Môn, Ả Chàng liền đem quân theo về. Nhờ lập được nhiều công lao nên sau khi dẹp yên Tô Định, Ả Chàng được Trưng Nữ Vương phong làm Công Chúa, chức Đại Tướng. Khi Mã Viện đem quân sang đàn áp, Ả Chàng đã chỉ huy cuộc chiến đấu rất dũng cảm tại Gò May (nay cũng thuộc xã Lũng Hoà, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).

Tương truyền, có lần đang hăng hái xông trận thì thanh gươm bị rơi, Ả Chàng liền cởi ngay dải thắt lưng, cột đá vào một đầu để làm vũ khí, vùng lên đánh cho cả đám giặc đông phải hoảng sợ mà bỏ chạy tán loạn. Nhưng rồi sức tàn lực kiệt, Ả Chàng đành phải nhảy xuống đầm sen lớn ở Gò May mà tuẫn tiết. Năm đó Ả Chàng 20 tuổi. Nhân dân địa phương đã cùng nhau tôn tập đền thờ Ả Chàng tại Lũng Ngoại như đã nói ở trên.

02. Ả Nang Công Chúa và chồng là Hùng Bảo Hộ Quốc Công

Ả Nang cũng tức là Trần Nang. Đầu Công nguyên, do quan đô hộ của nhà Hậu Hán là Tô Định quá tham lam và tàn ác nên ai ai cũng đều oán hận. Nhiều cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ, trong đó, lớn mạnh nhất là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Theo thần tích ở

đền Tuyền Liệt (nay thuộc huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc) thì lúc bấy giờ, Ả Nang đã cùng chồng là Hùng Bảo tập hợp được trên hai trăm người và chia làm hai đội quân, tình nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của Hai Bà Trưng. Sau khi đánh đuổi được Tô Định, Trưng Nữ Vương phong cho Hùng Bảo làm Hộ Quốc Công còn Ả Nang được phong làm Công Chúa. Hai người cùng nhau về lại đất Tuyền Liệt và tổ chức khai hoang mở mang điền sản. Lúc Mã Viện đem quân sang đàn áp, cả hai vợ chồng Hùng Bảo và Ả Nang đã nhận lệnh Trưng Nữ Vương, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh lớn, gây cho giặc nhiều tổn thất nặng nề. Nhưng sau khi Trưng Nữ Vương thua trận ở Lãng Bạc, Hùng Bảo và Ả Nang cũng phải chịu thất bại. Hai vợ chồng đã anh dũng hi sinh ở khu vực cách Tuyền Liệt không xa lắm.

03. Bát Nàn Công Chúa

Theo truyền thuyết dân gian vùng Phú Thọ thì Bát Nàn còn có tên khác là Thục Nương^[524], người trang Phượng Lâu (nay là xã Phượng Lâu, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Theo thần tích xã Phượng Lâu thì Bát Nàn là người nổi tiếng nết na và xinh đẹp. Lớn lên, Bà được gia đình hứa gả cho một chàng trai người cùng trang Phượng Lâu.

Thái Thú Tô Định nghe tiếng Bà, bèn sai người tới hỏi Bà làm thiếp. Bị từ chối, Tô Định liền bí mật giết chết cha Bà và sai quân đến tận trang Phượng Lâu để bắt Bà về cho mình. Vì quá uất ức, Bát Nàn đã chém chết khá nhiều quân sĩ của Tô Định rồi chạy về trang Tiên La (nay cũng thuộc huyện Phong Châu). Ở đây, nhờ được sự ủng hộ của nhân dân nên Bát Nàn đã tổ chức lực lượng vùng dậy chống ách đô hộ của nhà Hậu Hán.

Năm 40, khi vừa phát động khởi nghĩa, nghe tin Bát Nàn cũng là người cùng chí hướng với mình lại đang có sẵn lực lượng trong tay. Hai Bà Trưng liền cho người tới mời hợp sức. Bát Nàn đã đồng ý và kể từ đó, Bà đã từng trải bao phen trực tiếp cầm quân tả xung hữu đột, đánh cho quân đô hộ Hậu Hán thất điên bát đảo. Nhờ có công lớn, Bà được Trưng Nữ Vương phong Công Chúa, chức Đại Tướng và được trao quyền chỉ huy quân tiên phong đóng tại trang Tiên La. Khi Mã Viện đem quân sang đàn áp, Bát Nàn đã chiến đấu rất anh dũng, gây cho địch những tổn thất rất lớn, nhưng rồi vì thua kém cả về thể lẫn lực. Bát Nàn đã buộc phải thua trận và tuần tiết ngay tại trang Tiên la.

04. Đào Nương Công Chúa

Đào Nương Công Chúa cũng tức là Đề Nương Công Chúa hay Hồ Đề, người trang Đông Cao (nay thuộc xã Đông Cao, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc), sau di cư đến động Lão Mai (nay cũng thuộc huyện Mê Linh). Theo thần tích ở trang Đông Cao thì Đào Nương là người nổi tiếng xinh đẹp và võ nghệ cao cường, chưa đầy hai mươi tuổi đã có thể thuần phục được lũ ngựa bất kham và bắt sống được cả voi trắng chéo ngà rất hung dữ ở động Lão Mai.

Nhân lòng oán giận của nhân dân đối với chính quyền đô hộ nhà Hậu Hán, lại thù Tô Định đã giết hại cha mình, Đào Nương đã rời trang Đông Cao đến cư ngụ ở động Lão Mai. Tại đây, được nhân dân động Lão Mai và các vùng lân cận hết lòng ủng hộ, Đào Nương đã tập hợp lực lượng để cùng nhau đánh đuổi quân đô hộ. Nghĩa quân Đào Nương từng đánh cho Tô Định nhiều trận hiểm hóc, khiến cho Tô Định rất căm tức.

Đến năm 40, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng. Đào Nương đã đem quân theo về. Nhờ giàu tài năng và lòng dũng cảm hiếm thấy, Đào Nương được Trưng Nữ Vương phong làm Đào Nương Công Chúa và trao chức Phó Nguyên Soái. Sau khi Trưng Nữ Vương qua đời, Đào Nương Công Chúa vẫn còn tiếp tục cầm quân chiến đấu thêm một thời gian nữa. Một hôm. Đào Nương Công Chúa bí mật về thăm mộ Trưng Nữ Vương, chẳng ngờ bị Mã Viện phát hiện và truy đuổi ráo riết. Đào nương Công Chúa phóng ngựa chạy mãi đến sông Nguyệt Đức (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) rồi tuần tiết ở đó.

05. Lê Chân Công Chúa

Theo ghi chép của thần tích đền Nghè ở An Biên (nay thuộc quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng) thì Lê Chân vốn quê ở vùng nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Cha mẹ bị Tô Định hãm hại nên Lê Chân đã phải uất hận bỏ xứ mà đến đất An Biên. Chính Lê Chân là người đã đứng ra tổ chức khai hoang và lập ra làng này vào năm Bà mới 19 tuổi.

Cũng tại An Biên, Lê Chân đã lập ra đội dân binh gồm đủ cả nam lẫn nữ. Ngoài nhiệm vụ bảo vệ cho dân làng, đội dân binh An Biên còn chủ động tổ chức những trận tấn công rất bất ngờ vào lực lượng quân đô hộ. Tô Định rất tức tối nhưng cũng tỏ ra rất lúng túng trong kế sách đối phó. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Lê Chân đã đem toàn bộ quân sĩ của mình theo về. Năm ấy Bà mới 22 tuổi. Quân giặc rất sợ tài thao lược của Bà, chúng gọi Bà là Đông Hải Kinh Ngư (con cá kinh của biển Đông). Lê Chân là một trong những nữ tướng xuất sắc của Hai Bà Trưng, được Trưng Nữ Vương phong làm Lê Chân Công Chúa. Và, cũng như hầu hết các tướng lĩnh khác của Hai Bà Trưng, Lê Chân Công Chúa đã anh dũng hi sinh trong khi đang chiến đấu chống cuộc đàn áp tàn khốc của Mã Viện.

06. Lê Thị Hoa

Một lần nữa, họ và tên đầy đủ của vị nữ tướng này có lẽ là do hậu thế (những người soạn thảo thần tích) đã tự ý thêm vào. Theo ghi chép của thần tích đền Thượng Linh (huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) thì Lê Thị Hoa sinh trưởng tại đây. Năm 19 tuổi, Bà kết hôn với một chàng thanh niên cùng quê, nổi tiếng có tài, tên là Mai Tiến. Sau 11 năm chung sống với Mai Tiến, Bà đã sinh hạ được tất cả bốn người con trai, dầu vậy, nhan sắc của Bà vẫn rất mặn mòi. Tô Định biết được liền gọi chồng Bà ra tận Gia Lâm trao cho chức quan để dễ bề chiếm đoạt Bà. Không thể từ chối được, Mai Tiến buộc phải đi nhận chức nhưng ra đến nơi thì bị Tô Định lập mưu đẩy vào chỗ phải phạm tội rồi bị giết. Lê Thị Hoa liền dẫn cả 4 người con vào trú ngụ ở khu vực nay là thôn Ngũ Kiện, xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, anh Thanh Hóa. Tại đây, Bà đã ra sức tổ chức khẩn hoang lập làng và không ngừng chiêu mộ lực lượng để chờ cơ hội trả thù cho chồng.

Khi Bà đang tổ chức khẩn hoang tại khu vực nay thuộc Nga Sơn thì ở Hát Môn, Hai Bà Trưng cũng chính thức phát động khởi nghĩa. Cơ hội trả thù cho chồng đã đến, Bà liền đem toàn bộ lực lượng của mình gồm trên 2.000 người ra Bắc hăng hái tham gia. Sau khi đánh đuổi được Tô Định, Bà từ chối mọi hình thức khen thưởng của Trưng Nữ Vương, chỉ xin trở lại với vùng Nga Sơn để tiếp tục tổ chức khẩn hoang. Năm 43, Mã Viện đem đại binh sang đàn áp. Một lần nữa, Bà lại đem lực lượng của mình ra chống trả rất quyết liệt. Nhưng, bức thành nhỏ chẳng thể nào ngăn nổi cơn bão lớn, nghĩa binh của Bà đã phải chịu thất bại và Bà đã anh dũng hi sinh tại Nga Sơn – quê hương thứ hai của mình. Hiện nay, ở xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn còn có đền thờ Bà với đôi câu đối phản ánh rất rõ lí tưởng của Bà:

Thệ báo Tô cừu, thanh Bắc khấu.

Nghĩa phù Trưng chủ, phục Nam bang.

Nghĩa là:

Thề trả mối thù với Tô Định, trừ khử giặc Bắc,

Giữ nghĩa phù Trưng Vương, khôi phục nước Nam..

07. Nái Sơn (hay An Bình Công Chúa)

Theo thần tích đền Liễn Sơn (nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) thì Nái Sơn còn có tên khác là nàng Quý Loan. Nàng vốn quê ở khu vực nay thuộc huyện Chí Linh (tỉnh Hải Dương), sau mới di cư đến trang Tinh Luyện (nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc). Nái Sơn nổi tiếng xinh đẹp, nét na, hiểu biết nhiều và rất khoẻ mạnh, lại giỏi võ nghệ.

Nghe tin Hai Bà Trưng đang chiêu mộ lực lượng để chuẩn bị khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Hậu Hán, Nái Sơn đã hồ hởi vượt đường xa dặm dài tìm đến Mê Linh. Tại đây, Nái Sơn được Hai Bà Trưng tiếp đãi rất ân cần và sau đó là kết nghĩa làm chị em. Hai Bà đã giao cho Nái Sơn chiêu dụ các bậc hào kiệt và tuyển mộ quân sĩ. Tương truyền Nái Sơn đã mời gọi được bốn bậc hào kiệt và đã tuyển mộ được 500 nghĩa dũng. Trước khi khởi nghĩa, Hai Bà Trưng đã tin cậy trao cho Nái Sơn chức Nội Thị Tướng Quân, ngày đêm hầu cận Hai Bà. Sau khi Tô Định bị nghĩa quân ta đánh cho tan tác, chính Trưng Nữ Vương đã đứng ra tác hợp cho Nái Sơn với Đinh Tướng Quân nên vợ nên chồng, tình chị em kết nghĩa nữa Nái Sơn với Trưng Nữ Vương vì thế mà càng trở nên sâu sắc. Bấy giờ, Nái Sơn được Trưng Nữ Vương phong làm An Bình Công Chúa.

Lúc Mã Viện đem quân tới đàn áp, Nái Sơn đã sát cánh chiến đấu bên cạnh Trưng Nữ Vương ở Lãng Bạc rồi ở Cấm Khê và tương truyền, Nái Sơn là người đã chôn cất Trưng Nữ Vương trước khi đến lượt mình tuần tiết vì nước. Đến thờ Nái Sơn được dựng lên ở hầu khắp các địa phương Nái Sơn từng sống và chiến đấu.

08. Nàng A (hay Khâu Ni Công Chúa)

Trong số các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng, có một nữ tướng rất đặc biệt, đó là Nàng A – vị nữ tướng vốn xuất thân là một nhà tu hành theo Phật giáo. Theo thần tích ở đền Nhật Chiêu (nay thuộc huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc) thì Nàng A vốn là một cô gái xinh đẹp và rất chịu thương chịu khó (theo tờ thần tích này, Nàng A cũng có khi được chép là Quách A).

Bấy giờ, bọn tay sai nhà Hậu Hán định bắt Nàng A dâng nạp cho quan đô hộ để lấy thưởng, Nàng A đành bỏ làng vào núi để tu, cũng là để tạm lánh bọn ác quỷ. Từ đó, Nàng A có đạo hiệu là Ni cô Khâu Ni. Nơi Ni cô Khâu Ni tu hành nay chính là chùa Huyền Cổ. Vào thời ấy, quân đô hộ thi nhau ức hiếp dân lành, chúng tàn ác chưa từng thấy, người người đều oán giận, đến cả bậc tu hành từ bi như Khâu Ni cũng không thể nào chịu đựng nổi. Khâu Ni liền bí mật tập hợp những người giàu lòng yêu nước và quyết tâm giết giặc để sẵn sàng chờ cơ hội vùng lên.

Được tin Hai Bà Trưng cũng đang ráo riết chuẩn bị lực lượng cho một cuộc khởi nghĩa lớn, Khâu Ni lập tức đem toàn bộ lực lượng của mình về ra mắt Hai Bà. Hai Bà Trưng rất vui mừng, liền phong cho Khâu Ni làm Tả Tướng. Và, chính Tả Tướng Khâu Ni là một trong những vị tướng có công rất lớn trong trận đánh quyết định vào thành Luy Lâu (Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), khiến cho tướng giặc là Tô Định bị đại bại, phải vất bỏ ấn tín, cạo râu, cạo tóc mà tháo chạy về Trung Quốc. Nhờ công lao này, Nàng được Trưng Nữ Vương phong làm Khâu Ni Công Chúa và cho được cai quản vùng đất nay tương ứng với Yên Lạc (Vĩnh Phúc).

Nhưng, sau ngày đại thắng chưa được bao lâu thì Khâu Ni Công Chúa đã lâm bệnh rồi qua đời. Để khắc ghi công trạng và ân đức của Khâu Ni Công Chúa, nhân dân ở nhiều địa phương nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc đã lập đền thờ Bà.

09. Nàng Nội (hay Bạch Hạc Thủy Công Chúa)

Theo thần tích đền Minh Nông (còn có tên gọi khác là đền Kẻ Lú), xã Minh Phương, huyện Hạc Trì (nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) thì Nàng Nội là cháu gọi Thi Sách (chồng của Trưng Trắc) bằng chú ruột. Vì căm giận ách thống trị tàn bạo của quân đô hộ nhà Hậu Hán, thân sinh của Nàng Nội và Thi Sách dự tính sẽ tổ chức nhân dân nổi dậy đấu tranh, nhưng vì kế hoạch bị bại lộ nên cả hai anh em đều bị Tô Định giết hại. Để tránh sự trả thù, hai mẹ con Nàng Nội buộc phải tạm lánh sang phía hữu ngạn sông Hồng. Nhưng, đến đó chưa được bao lâu thì thân mẫu của Nàng Nội cũng vì lo lắng và buồn rầu nên đã qua đời.

Khi nghe tin Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa, Nàng Nội đã hăm hở xin theo. Nhờ dũng cảm, mưu trí và có tài tổ chức. Nàng Nội nhanh chóng được Hai Bà Trưng tin cậy, giao cho chỉ huy một lực lượng khá lớn. Binh lính dưới quyền chỉ huy của Nàng Nội đã đánh thắng giặc nhiều trận lớn ngay tại quê hương của mình, khiến chúng phải kính nể gọi Nàng Nội là “Nữ thần Bạch Hạc.” Dưới thời Trưng Nữ Vương, Nàng Nội được phong làm Nhập Nội Bạch Hạc Thủy Công Chúa và được Trưng Nữ Vương tin cậy giao phó nhiều trọng trách khác nhau trong triều đình. Truyền thuyết vùng Bạch Hạc kể rằng chính Nàng Nội đã có vinh dự được cùng với Trưng Nhị chỉ huy việc xây dựng khá nhiều thành lũy tại khu vực Bạch Hạc.

Khi Mã Viện đem quân sang đàn áp, Nàng Nội là tướng chỉ huy quân đội của Trưng Nữ Vương ở khu vực Bạch Hạc. Bà đã chiến đấu rất ngoan cường và gây cho giặc rất nhiều tổn thất nặng nề nhưng cuối cùng cũng đành phải chịu thất bại. Bà đã anh dũng hi sinh tại Bạch Hạc lúc tuổi đời mới vừa đôi mươi. Để mãi mãi tôn vinh và ghi nhớ công đức to lớn của Bà, nhân dân địa phương đã cùng nhau lập đền thờ Bà tại Minh Nông.

10. Nàng Nước (hay Trung Dũng Đại Tướng Quân)

Theo thần tích đền Hoàng Xá (nay thuộc xã Kiều Kị, huyện Gia Lâm, Hà Nội) thì Nàng Nước là con của một Ni cô, thế danh là Đào Nương. Đào Nương vốn quê ở làng Kiệt Đặc (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Vì Đào Nương chẳng may mất ngay khi Nàng Nước vừa mới chào đời, cho nên, Nàng Nước được một người phụ nữ tốt bụng ở làng Hoàng Xá đem về nuôi dưỡng. Bà chính là người phụ nữ đã tìm thầy truyền dạy cho Nàng Nước tinh thần thượng võ và ý chí đánh đuổi quân xâm lăng, giành lại độc lập cho đất nước. Khi Nàng Nước vừa đến tuổi trưởng thành thì mẹ nuôi cũng qua đời. Bấy giờ, đất nước điêu linh, dân tình khốn khổ, quân đô hộ nhà Hậu Hán thì tác oai tác quái khắp nơi.

Nhân lòng người oán hận sục sôi, Nàng Nước đã kêu gọi nhân dân cầm vũ khí đánh đuổi quân thù. Khi Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa, Nàng Nước liền đem toàn bộ lực lượng của mình về hợp sức với Hai Bà để cùng chống kẻ thù chung. Nhờ can đảm và mưu lược, Nàng Nước đã liên tiếp lập được nhiều công lao, do đó, được chính quyền Trưng Nữ Vương phong làm Trung Dũng Đại Tướng Quân.

Khi Mã Viện đem đại binh tới đàn áp, Nàng Nước đã sát cánh chiến đấu liên tục bên cạnh Hai Bà Trưng, từng có mặt trong trận ác chiến ở Lãng Bạc rồi sau đó lại có mặt trong trận ác chiến thứ hai ở Cấm Khê. Cuối cùng, vì quân tan thể yếu. Nàng Nước đã tuân tiết cùng với Hai Bà Trưng tại Cấm Khê.

11. Nàng Quỳnh (hay Quỳnh Nương Công Chúa) và Nàng Quế (hay Quế Nương Công Chúa)

Theo thần tích Miếu Cây Quân và Miếu Cây Sấu (nay thuộc huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang) thì Nàng Quỳnh và Nàng Quế là hai chị em sinh đôi, cả hai đều rất khoẻ mạnh và xinh đẹp. Lúc mới hơn mười tuổi, hai chị em đã rất giỏi cung kiếm.

Bấy giờ, nhân dân khắp cõi đều rất thống khổ bởi ách thống trị tham lam và tàn bạo của nhà Hậu Hán, ai ai cũng chỉ chờ có cơ hội thuận tiện để cùng nhau vùng dậy đánh đuổi quân thù. Lúc bấy giờ, ngay trên quê nhà của Nàng Quỳnh và Nàng Quế cũng có một cuộc khởi nghĩa nhỏ do một người con gái tên là Nàng Xuân phát động và lãnh đạo. Cả hai nàng đã cùng hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa này.

Khi Hai Bà Trưng kêu gọi nhân dân đứng lên đánh đổ chính quyền Tô Định, Nàng Xuân đã cùng với Nàng Quỳnh và Nàng Quế hồ hởi dẫn quân theo về. Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã chiến đấu rất gan dạ, lập được nhiều công lao, được Trưng Nữ Vương phong làm Công Chúa, Tiên Phong Phó Tướng (Chánh Tướng lúc ấy là Công Chúa Thiều Hoa).

Lúc triều đình nhà Hậu Hán sai Phục Ba Tướng Quân Mã Viện đem đại binh sang đàn áp, cùng với Công Chúa Thiều Hoa, Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã được Trưng Nữ Vương giao trách nhiệm chỉ huy một lực lượng quân sĩ đánh giặc ở khu vực Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Tại đây, cánh quân của Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã chiến đấu rất ngoan cường và đã liên tiếp gây cho Mã Viện những tổn thất rất to lớn. Theo lời kể của truyền thuyết dân gian thì sau đó, Nàng Quỳnh và Nàng Quế đã anh dũng hi sinh nhưng chưa rõ là ở vị trí cụ thể nào.

12. Nàng Trăng (hay Nguyệt Điện Công Chúa)

Theo ghi chép của thần tích đền Tây Cốc (nay thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ) thì Nàng Trăng là một cô gái đẹp người và đẹp nết, khoẻ mạnh và linh lợi, võ nghệ cao cường và lắm cơ mưu, thiên hạ khó ai bì kịp. Với người nghèo khổ và bị ức hiếp, Nàng Trăng luôn sẵn lòng che chở, với kẻ bất nhân và bạc ác, Nàng Trăng quyết không dung tha. Tuổi tuy còn rất trẻ nhưng Nàng Trăng đã thực sự là chỗ dựa tin cậy của dân cả một vùng rộng lớn. (Trong tờ thần tích nói trên, cũng có chỗ chép Nàng Trăng là Đàm Ngọc Nga. Nhưng họ và tên đầy đủ này ắt hẳn là do hậu thế vì yêu kính mà tự ý đặt cho).

Bấy giờ, quan đô hộ của nhà Hậu Hán là Tô Định khét tiếng tham lam và tàn bạo, dân khắp cõi phải chịu cảnh lầm than, Nàng Trăng ngày đêm lo nghĩ cách cứu giúp dân lành. Nàng tự mình chiêu tập được trên hai trăm tráng sĩ, hễ nơi đâu có tiếng kêu oan là lập tức nàng có mặt để trừng trị kẻ ác.

Được tin Hai Bà Trưng dựng cờ xưng nghĩa ở Hát Môn. Nàng Trăng liền đem tất cả tráng sĩ của mình về với Hai Bà. Nàng được Hai Bà tin cậy, phong làm Tiền Đạo Tả Tướng Quân, lại ban cho hiệu là Nguyệt Điện. Nàng Trăng và đội quân do Nàng chỉ huy đã chiến đấu rất dũng cảm. góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc khởi nghĩa. Nhưng rất tiếc là sau ngày đại thắng, Nàng Trăng đã lâm bệnh và qua đời. Để bày tỏ lòng đặc biệt kính trọng và thương tiếc không nguôi, nhân dân các địa phương nay thuộc hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ đã xây dựng khá nhiều đền thờ Nàng Trăng.

13. Nàng Xuân (hay Đông Cung Công Chúa)

Theo thần tích đền Kẽ Xoan (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) thì Nàng Xuân vốn là con gái của Châu Mục châu Đại Man. Đất quê hương Bà nay là huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Bà là người có khi chất mạnh mẽ, giỏi võ nghệ và cương trực hơn người.

Dưới ách đô hộ tàn bạo của Thái Thú Tô Định, Bà là một trong những người đầu tiên đã thành lập dân binh và kêu gọi nhân dân vùng dậy đấu tranh. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, Nàng Xuân đã đem toàn bộ lực lượng của mình (trong đó có hai nữ tướng xuất sắc là Nàng Quỳnh và Nàng Quế) theo về. Nàng Xuân được Hai Bà Trưng tin cậy, giao quyền chỉ huy các lực lượng nghĩa binh đóng ở khu vực tỉnh Phú Thọ ngày nay. (Nhiều người cho rằng, do kiêng kị chữ Xuân – tên của Nàng Xuân hay Xuân Nương, mà dân Phú Thọ thường nói trại chữ xuân thành chữ xoan).

Nhờ có rất nhiều công lao, Nàng Xuân được Trưng Nữ Vương phong làm Đông Cung Công Chúa, chức Nhập Nội Trưởng Quân Quân Cơ. Trong trận ác chiến chống cuộc đàn áp tàn khốc của quân Mã Viện, Nàng Xuân đã anh dũng hi sinh tại khu vực nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

14. Ông Cai

Theo thần tích Miếu Mèn (ở làng Nam Nguyễn, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây – tức quê ngoại của Hai Bà Trưng) thì ông Cai là một người đàn ông rất mạnh khỏe, có khí khái, giàu lòng yêu nước và rất giỏi võ nghệ. Cũng như hầu hết người đương thời, ông rất căm giận quân đô hộ nhà Đông Hán.

Năm 40, khi nghe tin Hai Bà Trưng truyền hịch kêu gọi cả nước cầm vũ khí đứng dậy đánh đuổi Tô Định, ông Cai đã hăng hái tham gia. Chính ông đã tập hợp được 300 trai tráng, lập thành một đơn vị có đội ngũ rất chỉnh tề. Nhưng, khi tự mình tìm đến đại bản doanh của Hai Bà để liên hệ trước, thấy từ lãnh tụ đến tướng lĩnh cao cấp và đông đảo quân sĩ đều là đàn bà con gái, vì thế, ông hạ lệnh cho tất cả nghĩa dũng của mình đều phải hóa trang thành ... con gái!

Đội quân của ông Cai đã chiến đấu rất dũng cảm và lập được nhiều công lao, nhưng, phải mãi đến khi toàn thắng, ông Cai mới khai rõ sự thật và đến lúc bấy giờ, Hai Bà Trưng mới biết đó là đội quân ... giả gái. Mặc dầu vậy, Trưng Nữ Vương vẫn rất khen ngợi và phong cho ông Cai đến chức Đại Tướng. Sau, ông Cai đã hi sinh trong cuộc chiến đấu chống lực lượng đàn áp của Mã Viện.

15. Thánh Thiên Công Chúa

Thần tích đình Ngọc Lâm (nay đình này thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) cho hay: Thánh Thiên Công Chúa còn có biệt danh là Nàng Chủ. Nàng Chủ có cá tính rất mạnh mẽ và cũng là người rất có uy, tuy chỉ mới mười sáu tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, nhưng dân làng ai cũng đều nể phục, đã đồng lòng tôn Nàng làm Nữ Chủ và tặng cho Nàng biệt danh là Nàng Chủ.

Bấy giờ, bọn đô hộ Hậu Hán rất tham tàn, ai ai cũng căm tức và chỉ trông chờ có cơ hội là vùng lên diệt thù. Hiểu được ý nguyện của dân, Nàng Chủ đã thành lập một đội quân khá lớn và truyền hịch khởi nghĩa. Quân đô hộ nhiều phen đến đàn áp (trong đó có lần do đích thân Tô Định chỉ huy) nhưng không thể nào tiêu diệt được nghĩa quân của Nàng, ngược lại, còn bị quân sĩ của Nàng đánh cho thất điên bát đảo. Bấy giờ, một vùng đất rộng lớn, trên đại thể là tương ứng với tỉnh Bắc Giang và một phần tỉnh Bắc Ninh ngày nay do Nàng Chủ nắm quyền chi phối.

Khi Hai Bà Trưng kêu gọi nhân dân cả nước vùng lên đánh đuổi Tô Định, Nàng Chủ đã đem lực lượng của mình theo về, thanh thế của Hai Bà Trưng vì thế mà nhanh chóng trở nên mạnh mẽ. Nàng Chủ được Trưng Nữ Vương phong làm Thánh Thiên Công Chúa và trao cho nhiều trọng trách.

Truyền thuyết kể rằng, khi Mã Viện đem đại binh nhà Hậu Hán sang đàn áp, chính Thánh Thiên Công Chúa đã chủ động đem lực lượng của mình tiến đến tận Hợp Phố để đánh chặn..Mã Viện vì thế chịu rất nhiều tổn thất. Sau, Thánh Thiên Công Chúa anh dũng hi sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ chính quyền Trưng Nữ Vương. Hiện nay, Thánh Thiên Công Chúa được thờ chính ở đình Ngọc Lâm (Yên Dũng, Bắc Giang).

16. Thiều Hoa Công Chúa

Theo thần tích đền Hiền Quan (xã Hiền Quan, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ) thì Thiều Hoa là người sinh trưởng ở sách Lăng Xương, trấn Hưng Hoá, sau mới chuyển đến định cư ở xã Hiền Quan (Lăng Xương nay thuộc xã Trung Nghĩa, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ). Năm mười sáu tuổi, Thiều Hoa mồ côi cả cha lẫn mẹ và phải chịu cực khổ trăm bề, cơm chẳng bao giờ được no, áo chẳng bao giờ được lành^[525]. Ngay từ lúc còn trẻ, Thiều Hoa đã nổi tiếng gan dạ và rất có tài đi săn. Nhờ được một nhà sư tận tâm chỉ dạy nên chẳng bao lâu, Thiều Hoa đã rất giỏi võ nghệ, chẳng những đủ sức để có thể tự vệ mà còn có khả năng cứu giúp người khác. Dân làng ai ai cũng đều yêu quý Thiều Hoa.

Khi Hai Bà Trưng kêu gọi cả nước vùng lên. Thiều Hoa đã nhanh chóng tập hợp lực lượng và sau đó đã hăng hái đem hơn năm trăm nghĩa sĩ của mình theo về. Hai bà Trưng liền phong cho Thiều Hoa làm Tiên Phong Hữu Tướng và giao trách nhiệm chỉ huy trận đánh quyết định với giặc ở Luy Lâu. Thiều Hoa lập công lớn, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung, vì lẽ đó, được Trưng Nữ Vương phong làm Đông Cung Công Chúa. Sau, Thiều Hoa Công Chúa anh dũng hi sinh trong trận ác chiến chống cuộc đàn áp của Mã Viện.

III. Triệu Thị Trinh – nữ danh tướng kiệt xuất của sự nghiệp đánh đuổi quân Ngô

Đầu voi phất ngọn cờ vàng
Sơn thôn mấy cõi chiến tràng xông pha
Chông gai một cuộc sơn hà
Dù khi chiến tử còn là hiển linh

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. Những trang bi thương mới của lịch sử

Sau thất bại của Trưng Nữ Vương, một cuộc trả thù đẫm máu chưa từng thấy đã diễn ra trên khắp cõi, đặc biệt là ở khu vực quận Giao Chỉ. Hàng vạn người bị giết hoặc bị bỏ đi đầy viễn xứ. Chính sử của Trung Quốc cũng đã công khai thừa nhận tội ác này:

- Chỉ tính riêng ở quận Cửu Chân, nơi cách khá xa trung tâm của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện đã giết đến hơn 5.000 người.
- Hơn 300 tùy tướng của Hai Bà Trưng bị Mã Viện bắt đi đầy sang tận Linh Lăng^[526].

Việc trả thù tàn bạo còn kéo dài trong nhiều năm sau đó. Không khí nghi kỵ và chết chóc bao trùm lên khắp mọi miền đất nước. Bấy giờ, nhà Hậu Hán quyết tâm xoá sạch dư âm quyền lực của đội ngũ quý tộc bộ lạc cũ bằng cách đưa người Trung Quốc sang nắm giữ chính quyền đến tận cấp huyện và bãi bỏ hoàn toàn những quy định cũ về việc dùng Lạc Tướng trông coi các huyện. Chế độ trực trị hà khắc của quan lại nhà Hậu Hán đã nhanh chóng được thiết lập khẳng định. Trong điều kiện khó khăn chồng chất như vậy, phong trào đấu tranh của nhân dân các địa phương thuộc quận Giao Chỉ cũ buộc phải tạm thời lắng xuống, nhưng, thay vào đó là sự trỗi dậy rất mạnh mẽ của những phong trào ở khu vực phía Nam mà đặc biệt là tại quận Nhật Nam. Theo ghi chép của chính sử Trung Quốc^[527] thì chỉ tính riêng trong thế kỉ II, vùng Nhật Nam đã liên tiếp bị chấn động dữ dội bởi những cuộc vùng dậy có quy mô rất lớn sau đây:

- **Năm 100:** trên 2.000 dân Tượng Lâm (cực Nam của quận Nhật Nam) đã đồng lòng khởi nghĩa. Chính quyền đô hộ nhà Hậu Hán phải huy động đông đảo quân sĩ ở các quận huyện khác tới đàn áp khá lâu mới dập tắt được.
- **Năm 136:** dân Tượng Lâm mà đông đảo nhất là người Chăm đã lại nhất tề nổi dậy, đánh cho bọn quan lại đô hộ của nhà Hậu Hán một phen thất điên bát đảo.
- **Năm 137:** Một cuộc bạo động rất lớn của nhân dân quận Nhật Nam đã nổ ra. Nhiều quan lại đô hộ của nhà Hậu Hán bị giết chết, Thứ Sử Phàn Diễn

phải huy động đến hơn 10.000 quân đi đàn áp liên tiếp trong hơn một năm trời. Cuộc bạo động này đã khiến cho cả triều đình Hán Thuận Đế phải hốt hoảng.^[528]

- **Năm 144:** được sự ủng hộ của nhân dân quận Cửu Chân, nhân dân quận Nhật Nam lại nổi lên, tấn công vào tất cả trị sở của bọn đô hộ. Một lần nữa, nhà Hậu Hán phải dùng nhiều thủ đoạn xảo quyệt khác nhau mới đè bẹp được.
- **Năm 190:** Dưới sự lãnh đạo của Khu Liên^[529], dân vùng Tượng Lâm của quận Nhật Nam (mà chủ yếu là người Chăm) đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa rất lớn. Họ đã giết được Thứ Sử của nhà Hậu Hán là Chu Phù và bọn quan lại của nhà Hậu Hán ở các huyện. Năm 192, Khu Liên lên làm vua, vương quốc của người Chăm^[530] được dựng lên kể từ đó.

Như trên đã nói, từ giữa thế kỉ II, tức là kể từ thời trị vì của Hán Hoàn Đế (146-167) trở đi, chính sự của nhà Hậu Hán ngày càng rối ren. Sang thời Hán Linh Đế (168-189), nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của nhà Hậu Hán đã thể hiện ngày một rõ. Bọn hoạn quan rồi kế đến là bọn quyền thần (mà đứng đầu là Đổng Trác) mặc sức hoành hành. Tháng 10-220, Hán Hiến Đế bị giết, nhà Hậu Hán đến đó là cáo chung và Trung Quốc lâm vào một thời kì hỗn chiến loạn lạc rất nghiêm trọng, sử gọi đó là thời Tam Quốc. Đây là thời tranh hùng quyết liệt giữa ba tập đoàn lớn:

Ngô cũng tức là Đông Ngô (222-280): do Tôn Quyền (tức Ngô Đại Đế) dựng lên. Nước Ngô của họ Tôn tồn tại trước sau tổng cộng 58 năm, truyền nối được 4 đời. Lãnh thổ của nước Ngô ở phía Đông Nam của Trung Quốc. Kinh đô ban đầu của nước Ngô ở Vĩnh Xương, sau chuyển về Kiến Nghiệp (nay là Nam Kinh của Trung Quốc).

Thục (221-263): do Lưu Bị (tức Thục Chiêu Liệt Đế) dựng lên với lãnh thổ chủ yếu là vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay. Kinh đô của nước Thục là Thành Đô (ở phía Bắc của Tứ Xuyên). Nước Thục của họ Lưu tồn tại trước sau tổng cộng 42 năm, truyền nối được hai đời.

Ngụy (220-265): do Tào Phi (tức Ngụy Văn Đế) dựng lên. Lãnh thổ của nước Ngụy là toàn bộ khu vực rộng lớn ở phía Bắc Trung Quốc. Kinh đô của

nước Ngụy là Lạc Dương. Nước Ngụy của họ Tào tồn tại trước sau tổng cộng 45 năm, truyền nối được 5 đời.

Trong số ba nước tranh hùng của thời Tam Quốc, nhà Ngô đã thay thế nhà Hậu Hán đô hộ nước ta. Để có đủ sức người và sức của cung đốn cho cuộc hỗn chiến tàn khốc này, nhà Ngô đã tiến hành bóc lột nhân dân ta thậm tệ chưa từng thấy. Trong hơn một ngàn năm mất nước, không triều đại phong kiến Trung Quốc nào để lại dấu ấn đô hộ tàn bạo đến mức khủng khiếp như nhà Ngô Cho nên, trong tâm khảm bất diệt của tất cả các thế hệ nhân dân ta, hễ nói đến giặc phương Bắc thì hầu như bất cứ ai cũng đều căm giận mà gọi đó là giặc Ngô, dẫu khi hung hãn tràn sang xâm lược nước ta, quốc hiệu của chúng là gì.

Đối với đất Giao Châu, đánh giá chung của chính quyền nhà Ngô là “đất rộng, người đông, hình thế hiểm trở và độc hại, dân xứ ấy thường hay làm loạn, rất khó cai trị”, cho nên, chính sách bao trùm của nhà Ngô là phải “dùng binh uy để ức hiếp.” Bởi chính sách bao trùm này, nhà Ngô đã bắt hàng ngàn đình tráng của nước ta, đem xích lại rồi dẫn sang đất Ngô để bắt làm lính chiến. Chính sử của Trung Quốc cũng phải thừa nhận rằng: “Giặc Ngô chính hình bạo ngược, các thứ phủ liễm thu không biết thế nào cho cùng.”[\[531\]](#)

Thời bị nhà Ngô thống trị là thời bi thương của cả dân tộc ta, thời nhân dân ta bị thống trị khắc nghiệt và bị vơ vét tham tàn, thời kẻ thù thẳng tay đàn áp một cách đẫm máu, thời nặng nề không khí chết chóc và điêu linh. Nhưng nhìn ở một góc độ khác hơn, thời thuộc Ngô cũng chính là thời các tầng lớp nhân dân ta anh dũng vùng lên, thời ngân vang của những khúc tráng ca đánh giặc cứu nước.

Trong lịch sử đấu tranh chống ách đô hộ và giành độc lập cho nước nhà, nếu đỉnh cao của thế kỉ I là khu vực Giao Chỉ và đỉnh cao của thế kỉ II là vùng Nhật Nam, thì đỉnh cao của thế kỉ III lại là quận Cửu Chân. Thực ra, ngay từ cuối thế kỉ II, nhân dân Cửu Chân cũng đã từng phối hợp chặt chẽ với nhân dân Nhật Nam trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị của nhà Hậu Hán. Chính họ đã góp phần không nhỏ vào quá trình tạo lập nên vương

quốc của người Chăm (năm 192). Tuy nhiên, chói lọi nhất thế kỉ III vẫn là cuộc khởi nghĩa ở trung tâm quận Cửu Chân do Triệu Thị Trinh phát động và lãnh đạo.

2. Huyền thoại về tuổi trẻ của Triệu Thị Trinh

Khác với Hai Bà Trưng, Triệu Thị Trinh thuộc thế hệ những người đã có họ – họ Triệu. Triệu Thị Trinh (còn có những tên gọi khác như Triệu Trinh Nương, Nàng Trinh hoặc là Bà Triệu) sinh trưởng tại làng Cẩm Trướng, huyện Quân Yên (cũng tức là huyện Quan Yên), quận Cửu Chân. Vào thời nhà Nguyễn, làng Cẩm Trướng thuộc xã Cẩm Trướng (còn có tên khác là xã Cẩm Cầu) huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Ngày nay, làng này thuộc xã Định Công, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Theo truyền thuyết Bà sinh ngày 2-10-226. Quê hương của Bà Triệu cũng chính là quê hương của hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục, những người đã có công khai mạch đại khoa Nho học cho Thanh Hoá nói riêng và cả nước nói chung^[532]. Bà Triệu mất năm 248, khi mới 22 tuổi. Triệu Thị Trinh là em gái của Huyện Lệnh Triệu Quốc Đạt, vì cha mẹ chẳng may qua đời sớm nên Triệu Thị Trinh ở với anh trai. Trước khi dựng cờ khởi nghĩa. Bà Triệu có đến ba sự nổi tiếng.

Một là nổi tiếng xinh đẹp, một vẻ đẹp rất kiêu sa nhưng cũng rất thánh thiện. Đương thời vì ai ai cũng đều thấy Triệu Trinh Nương quá xinh đẹp, bèn nói rằng: “Đẹp như thế thì có thể làm vợ các quan để trở thành bà này bà nọ, ấm thân một đời được chứ.” Nhưng Triệu Trinh Nương chẳng những không thêm làm vợ các quan mà còn khảng khái để lại cho đời câu nói đầy khẩu khí anh hùng: “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp ngọn sóng dữ, chém cá tròng kình ở ngoài biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ cho nhân dân chứ quyết không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta.”^[533] Tuy nhiên, trong thư tịch cổ của Trung Quốc (và một số thư tịch cổ của ta đã sao chép lại mà không cân nhắc) dung nhan Bà Triệu được mô tả có phần khác hơn. Điều này chúng tôi xin được bàn đến ở phần sau.

Hai là, nổi tiếng can đảm và mưu trí hơn người. Truyền thuyết dân gian kể rằng, vùng Cẩm Trướng hồi đó có con voi trắng một ngà và rất hung dữ, thỉnh thoảng lại về phá hoại mùa màng, ai ai cũng phải sợ. Để trừ mối hại cho dân, Bà Triệu đã rủ chúng bạn đi vây bắt con voi trắng một ngà ấy. Bà lừa voi xuống vùng đầm lầy rồi dùng cảm nhảy lên đầu voi, sau đó kiên nhẫn

tìm cách khuất phục. Con voi trắng một ngà khét tiếng hung dữ rất cuộc cũng đã phải ngoan ngoãn vâng theo lời Bà và về sau đã trở thành người bạn chiến đấu rất thân cận và trung thành của Bà.

Bà là nổi tiếng thẳng thắn và không bao giờ dung tha kẻ xấu. Truyền thuyết dân gian về Bà Triệu ở vùng Thanh Hoá kể rằng, chị dâu của Bà Triệu (vợ Triệu Quốc Đạt) là một người phụ nữ rất lẳng lơàn^[534], bởi vậy, Bà Triệu mới tức giận, giết chết chị dâu rồi ra ở riêng tại rừng Bồ Điền, khu rừng này về sau đổi là rừng Phú Điền (nay thuộc làng Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá)^[535]. Đây cũng chính là nơi Bà Triệu đã tụ họp nghĩa quân và phát động cuộc chiến đấu một mất một còn với chính quyền đô hộ nhà Ngô.

Khi Bà Triệu bước vào tuổi thanh xuân thì cuộc hỗn chiến Tam Quốc (Ngô, Thục và Ngụy) cũng đang hồi quyết liệt nhất. Để giữ vững tương quan về thế và lực với hai nước còn lại, đặc biệt là để có thể tạo ra cơ may làm thay đổi cục diện theo hướng ngày càng có lợi cho mình, nhà Ngô đã tìm đủ mọi cách để vơ vét sức người và sức của trên mọi vùng đất mà chúng đang nắm quyền cai trị. Mâu thuẫn xã hội giữa một bên là toàn thể nhân dân Âu Lạc bị mất nước và bị thống trị tàn bạo với một bên là chính quyền đô hộ của nhà Ngô ngày càng trở nên gay gắt. Nhân lòng căm phẫn của nhân dân và cũng nhân cơ hội trung tâm của phong trào đấu tranh chống nhà Hán đang chuyển dịch dần ra Cửu Chân, từ đất quê hương của mình, Bà Triệu đã phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa rất lớn.

3. Vung gương ra trận

Truyền thuyết dân gian vùng huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hoá) có chuyện Núi đá biết nói khá độc đáo, theo đó thì vào một đêm thanh vắng nọ, trên triền đá của núi Tùng ở Phú Điền bỗng có tiếng đồng dục cất lên rằng:

*Có Bà Triệu tướng,
Vâng mệnh trời ta.
Trị voi một ngà,
Dựng cờ mở nước.
Lệnh truyền sau trước,
Theo gót Bà Vương.*

Người người nghe lời ấy, ai cũng tin chắc rằng đá trên núi Tùng biết nói. Lời của đá núi được coi là lời sấm ngôn, lời thiêng liêng chuyển tải mệnh trời, rằng Bà Triệu là Thiên Tướng giáng trần, là người sẽ ra tay chỉ huy trăm họ vùng dậy cứu nước và cứu dân. Bởi niềm tin sâu sắc ấy, nhân dân khắp nơi đã nườm nượp kéo nhau theo về với Bà Triệu. Núi Tùng từ đó trở thành nơi tụ nghĩa và mãi đến sau này thiên hạ mới vỡ lẽ ra rằng, trước khi chính thức phát động khởi nghĩa, Bà Triệu đã bí mật sai người thân tín leo lên núi Tùng, khoét đá thành hang rồi nhân đêm tối, nấp kín trong hang đá mà đọc thật to mấy câu sấm ngôn nói trên^[536]. Đặt trong bối cảnh chung của thời cổ và trung đại, việc lợi dụng mê tín của xã hội để rồi khôn khéo tạo ra những sự kiện đầy vẻ huyền bí nhằm tập hợp và cổ kết lực lượng cũng là điều thường thấy. Cách làm của Bà Triệu cũng chỉ là một trong những thông lệ thường thấy ấy thôi. Tất nhiên, cơ mưu tạo ra các sự kiện đầy vẻ huyền bí, dù hoàn hảo và đầy sức thuyết phục đến đâu cũng không thể thay thế cho quá trình xây dựng uy tín tự thân và hoàn toàn có thật của Bà Triệu. Nhân dân khắp cõi đương thời đến với Bà Triệu trước hết và chủ yếu cũng bởi uy tín tự thân và hoàn toàn có thật này của Bà.

Phần lớn thư tịch cổ đều nói rằng toàn bộ công lao chuẩn bị cũng như phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Ngô vào năm 248 là của Bà Triệu, nhưng, cũng có vài truyền thuyết dân gian và một số ít thư tịch cổ lại nói rằng Bà Triệu thực ra chỉ là người kế tục sự nghiệp còn dở

đang của anh trai Bà – Huyện Lệnh Triệu Quốc Đạt. Tài liệu thư tịch, ghi chép điều này rõ hơn cả có lẽ là của Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Theo đó thì: “Khi ta nội thuộc nhà Ngô, các quan Thú mục phần nhiều chỉ lo bóc lột, dân không sao chịu nổi, cho nên (Triệu) Quốc Đạt liền nổi binh chống lại. Được ít lâu, ông mất, dân chúng thấy Bà là người có tướng tài, bèn tôn Bà làm Chúa để cầm cự với quân Ngô.”^[537] Song, cứ như lời kể của hầu hết truyền thuyết dân gian thì rất có thể Triệu Quốc Đạt không phải là người khởi xướng nhưng ít nhất ông cũng là người ủng hộ một cách đặc lực và đầy hiệu quả cả về tinh thần lẫn vật chất cho em gái mình trong cuộc chiến đấu chống quân Ngô. Và, ông đã qua đời trước khi cuộc khởi nghĩa phát triển đến đỉnh cao.

Năm 248, từ chân núi Tùng ở khu vực Phú Điền (nay thuộc xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá), Bà Triệu đã hạ lệnh xuất quân, nhất loạt tấn công quyết liệt vào các lỵ sở của quân Ngô tại quận Cửu Chân. Đời truyền rằng: “Bà Triệu ra trận, chân đi guốc ngà, đầu đội nón ngà, lưng thắt dải lụa, ngực che yếm vàng, mình cười bành voi, dáng mạo thật oai phong凛 liệt.”^[538] Bà Triệu được nghĩa sĩ của mình đồng lòng tôn làm Nhụy Kiều Tướng Quân^[539]. Và thế sẽ cùng Bà chiến đấu đến cùng với quân Ngô.

Nghe tin Bà Triệu dựng cờ xướng nghĩa, đông đảo nhân dân ở khắp các địa phương mà trước hết là quận Cửu Chân đã nô nức xin theo. Đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ ... sức lực và tài nghệ tuy có cao thấp khác nhau nhưng tất cả đều quyết một lòng đánh giặc cứu nước. Lực lượng nghĩa quân của Bà Triệu vì thế mà phát triển rất nhanh. Ca dao Thanh Hoá có câu rằng:

Ru con, con ngủ cho lành
Để mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi Bà Triệu tướng cười voi đánh công.
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Têm trầu cánh kiến cho chồng ra quân.

Khu vực núi Tùng nhanh chóng trở thành đại bản doanh của nghĩa quân Bà Triệu. Dưới chân núi Tùng là một thung lũng nhỏ, được bao bọc bởi dải

núi đá vôi thấp. Đây là cửa ngõ phía Bắc của đồng bằng Thanh Hoá, lại nằm gần biển nên có vị trí rất thuận tiện cho cả khi phòng thủ lẫn lúc tổ chức phản công. Hiện trong thung lũng nhỏ ở dưới chân núi Tùng vẫn còn có những địa danh như:

- Đồng Vườn Hoa (đại bản doanh của Bà Triệu).
- Đồng Xoăn Ốc (một trong những bức thành kiên cố của bộ chỉ huy nghĩa quân).
- Đồng Lăng Chúa (nơi có mộ của Bà Triệu).

Sát bên núi Tùng là núi Chung Chỉnh, tuy hiện nay dấu tích còn lại nơi đây chỉ rất mờ nhạt nhưng người ta vẫn còn có thể sơ bộ hình dung được vị trí của bảy đồn lũy cổ mà nhân dân địa phương cho là do lực lượng nghĩa quân Bà Triệu xây dựng nên. Tại bảy đồn lũy cổ này, đời truyền rằng Bà Triệu đã từng trực tiếp chỉ huy hơn ba chục trận ác chiến với giặc Ngô. Đây cũng chính là một trong những địa phương còn truyền tụng rất nhiều truyền thuyết về Bà Triệu. Trước khi Bà Triệu phát lệnh khởi nghĩa, kẻ đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Ngô ở nước ta là Thứ Sử Lữ Đại – viên quan được chính triều đình Ngô Đại Đế coi là “cẩn thận, chu đáo và giàu phương lược mưu kế vô vờ”, được tin cậy và đánh giá rất cao, nên mới phong cho Lữ Đại làm Trấn Nam Tướng Quân, tước Phiên Ngung Hầu^[540]. Nhưng, guồng máy thống trị do Lữ Đại cầm đầu cũng chẳng làm được gì ngoài sự tàn ác. Lữ Đại trở thành kẻ thù không đội trời chung của các tầng lớp nhân dân ta, thành đối tượng tiêu diệt đầu tiên của Bà Triệu.

Bởi thực sự lo sợ, giặc đã tung toàn bộ lực lượng ồ ạt đánh mạnh vào quận Cửu Chân với hi vọng có thể nhanh chóng đè bẹp được nghĩa quân của Bà Triệu, nhưng dù đã cố hết sức mình, chúng cũng không thể nào thực hiện được điều này. Để chia rẽ nghĩa quân, giặc đã xảo quyệt phong cho Bà Triệu đến chức Lệ Hải Bà Vương (nữ vương xinh đẹp của vùng ven biển), song, Bà không một chút xao động. Để mua chuộc Bà Triệu, giặc bí mật sai tay chân thân tín tới gặp và hứa sẽ cung cấp cho Bà thật nhiều tiền bạc, song, Bà cũng chẳng chút tơ hào. Sau hơn nửa năm trời trực tiếp đối địch và cũng là hơn nửa năm trời liên tiếp chịu nhiều thất bại đau đớn, hể nghe tới việc phải

đi đàn áp Bà Triệu là binh lính giặc lại lo lắng đến bạt vía kinh hồn. Bởi vậy, đương thời mới có thơ rằng:

*Hoành qua đường hổ dị,
Đối diện Bà Vương nan.*

Nghĩa là:

*Vung gươm đánh cọp xem còn dễ,
Đối mặt Bà Vương mới khó sao.*

Bùng lên trước hết và chủ yếu là ở khu vực quận Cửu Chân nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ và rất to lớn của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu lại nhanh chóng lan rộng khắp cả Giao Châu, đúng như chính sử của Trung Quốc đã thừa nhận là: “Cả Giao Châu đều chấn động.”^[541] Bây giờ, cả triều đình Ngô Đại Đế lấy việc mất Giao Châu làm mối lo hàng đầu. Một kế hoạch đàn áp có quy mô lớn, một quyết tâm bình định Giao Châu đã gấp rút được xây dựng. Thử thách của nghĩa quân Bà Triệu vì thế mà trở nên cực kì cam go.

4. Ngàn năm, thanh kiếm dài cùng mặt trời sáng mãi

Xin được mượn lời dịch của câu thơ chữ Hán *Thiên thu trường kiếm dữ nhật quang*^[542] làm tiêu đề cho đoạn kết của phần viết về Bà Triệu – người phụ nữ đã lập nên huân nghiệp đối với lịch sử nước nhà. Mặt Trời và Mặt Trăng mãi còn, giang sơn và dân tộc này mãi còn thì tên tuổi bất khuất và thanh gươm đúc bằng chí đại định của Bà Triệu cũng sẽ mãi còn toả sáng.

Nhưng, trước khi bàn về đoạn kết của cuộc đời Bà Triệu, có lẽ chúng ta cần trở lại với thực trạng của nhà Ngô và của cuộc chiến đấu ở khu vực núi Tùng giữa thế kỉ III. Bấy giờ, nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của chính quyền đô hộ đã xuất hiện ngày một rõ và nếu điều này xảy ra, nhà Ngô thật khó có thể tồn tại trước những cuộc tấn công của hai kẻ thù là Thục và Ngụy. Xuất phát từ nhận thức đó Ngô Đại Đế buộc phải điều viên tướng thuộc hàng lừng danh nhất của mình đi đàn áp Bà Triệu. Viên tướng thuộc vào hàng lừng danh nhất đó chính là Lục Dận:

Binh qua trải bấy nhiêu ngày,
Mới sai Lục Dân sang thay phiên thần.^[543]

Lục Dận là cháu của tướng Lục Tốn – viên lão tướng rất được Ngô Đại Đế tin cậy. Trước khi lên đường, Lục Dận được Ngô Đại Đế phong làm Thứ Sử Giao Châu, hàm An Nam Hiệu Uý. Nhà Ngô giao cho Lục Dận 8.000 quân và nhiều tùy tướng từng trải thử thách trong nhiều lần xuất trận khác nhau. Đó là cố gắng cuối cùng, cũng là cố gắng cao nhất của chúng. Đến Giao Châu, Lục Dận còn được quyền thống lãnh tất cả lực lượng quân Ngô đã có mặt từ trước và đang tham gia những cuộc đàn áp nghĩa quân của Bà Triệu. Đến Giao Châu, Lục Dận đã có hai quyết định hệ trọng. Một là tiếp tục thực hiện mưu đồ mua chuộc, nhưng đối tượng chính không phải là Bà Triệu mà là đội ngũ tì tướng, những người chỉ huy các đơn vị nhỏ trong lực lượng của bà Triệu. Lục Dận đã lập luận rất đúng rằng, làm sao chúng có thể mua chuộc được một con người tài cao đức trọng như Bà Triệu. Nhưng, Bà Triệu sở dĩ trở nên hùng mạnh vì chung quanh Bà và dưới quyền của Bà còn có biết bao nhiêu con người khác mà nhìn chung là khả năng nhận thức chưa thể sánh với Bà. Mua chuộc được những con người này cũng chính là đã

chặt đứt dần vây cánh của Bà Triệu và đẩy Bà Triệu vào thế cô, đến đó, Bà Triệu sẽ không còn là đối thủ đáng sợ nữa. Đời truyền rằng, bởi thủ đoạn rất xảo quyệt này, Lục Dận đã khuất phục được hàng trăm tù tướng của Bà Triệu và ngót năm vạn dân. Hai là bình tĩnh và bí mật cho quân đi do thám để điều tra cho bằng được mặt mạnh và mặt yếu của Bà Triệu, tức là theo đúng tinh thần lời dạy của binh pháp Trung Quốc cổ: “Tri bỉ, tri知己, bách chiến bách thắng” (biết người, biết ta, trăm trận trăm thắng)^[544]. Và, trên cơ sở những tin tức mà chúng đã cất công thu lượm được, kết luận cuối cùng của Lục Dận về Bà Triệu là “ái khiết, úy ô” (thích sự sạch sẽ, lịch lãm và nhã nhặn, ghét sự bẩn thỉu, vô lễ và khiếm nhã). Từ kết luận cuối cùng này, Lục Dận đã tổ chức đàn áp theo kiểu nham nhở chưa từng thấy. Sử cũ chép: “Lục Dận dò biết đặc tính Bà Triệu rất ưa sự sạch sẽ và rất ghét sự bẩn thỉu, bèn nghĩ ra một kế rồi mới cho hạ lệnh xuất quân. Khi Bà Triệu cười voi vung gươm ra trận thì thấy tất cả quân Ngô đều trần truồng mà cầm giáo xông thẳng về phía Bà, chẳng khác gì một lũ điên cuồng rồ dại. Bà Triệu then chín cả người, dầu rất căm tức nhưng Bà cũng đành phải lui quân về một ngọn núi khác ở khu vực Bồ Điền. Sau, Bà hoá ở đây. Năm ấy Bà 23 tuổi.”^[545]

Nói khác hơn, theo lời ghi chép trên thì Bà Triệu tuy là thua trận nhưng vẫn giữ được cái duyên đảm thắm, hiền thực và nét na của một người con gái, giặc Ngô tuy thắng nhưng tiếng xấu về sự nham nhở thì còn mãi với muôn đời. Tiếng xấu ấy càng trở nên nặng nề hơn bởi sau đó, để thoả lòng căm giận, giặc đã không ngừng tìm cách bôi nhọ Bà Triệu. Chúng gọi Bà Triệu là Triệu Ấu. Trong tiếng Việt cổ, nếu Dạ là từ dùng để chỉ người phụ nữ lớn tuổi mà được kính trọng, thì ngược lại, Ấu là từ dùng để chỉ người con gái trẻ tuổi mà bị coi thường.

Trong nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc (và sau đó đã được một vài thư tịch cổ của ta sao chép lại), thì Bà Triệu có một chân dung rất khác thường: “Tiếng nói nghe như tiếng chuông lớn, thân cao chín thước, vú dài ba thước, lưng rộng mười ôm, mỗi ngày đi nhanh có thể được 500 dặm.”^[546] Thực ra, tổng số huyền thoại về những người phụ nữ có năng lực và hành trạng khác thường trong kho tàng văn học dân gian không phải là ít, nhưng truy cho đến

tận cùng căn nguyên thì tất cả những huyền thoại đó đều góp phần chứng tỏ sự bất lực hoàn toàn của giai cấp thống trị tàn bạo trước sức mạnh phản kháng quyết liệt của xã hội do chính những người phụ nữ cầm đầu. Huyền thoại li kì về Bà Triệu có lẽ cũng nằm trong xu hướng phản ánh tận cùng căn nguyên rất rõ ràng này.

Trái với ghi chép của thư tịch cổ, chân dung Bà Triệu trong tình cảm nồng hậu của các thế hệ nhân dân ta thể hiện qua truyền thuyết dân gian, có một vẻ đẹp rất thánh thiện mà cũng thật đoan trang, rất thủy mị với mọi người nhưng cũng rất dũng mãnh với kẻ thù. thật xứng đáng với vinh hiệu Nhụy Kiều Tướng Quân. Lúc bấy giờ, dù xuất phát điểm của quân Ngô có chứa chất sự lừa mị và xảo quyệt đến mức độ như thế nào đi chăng nữa thì chúng cũng đã hoàn toàn đúng khi định sử dụng mỹ hiệu Lệ Hải đặt trước tước vị Bà Vương để phong cho Bà.

Xét cụ thể từng chi tiết, tất nhiên là có những chỗ hậu thế thật khó mà đồng tình, nhưng xét về tổng thể thì rõ ràng là Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã hoàn toàn có lí khi hạ bút viết Lời phê rằng: “Con gái nước ta có nhiều người hùng dũng lạ thường. Bà Triệu Ấu thật xứng là người sánh vai được với Hai Bà Trưng. Xem thế thì há có phải chỉ Trung Quốc mới có đàn bà danh tiếng như chuyện Thành Phu Nhân và Nương Tử Quân mà Bắc sử đã chép đâu. Nhưng, nếu nói là vú dài ba thước thì thật là quái gở và đáng buồn cười lắm.”^[547]

Ở khu vực núi Tùng, mộ của Bà Triệu vẫn được đời nối đời trân trọng gìn giữ, đền thờ Bà Triệu đã gần hai chục thế kỉ qua vẫn nghi ngút khói hương. Tên tuổi và sự nghiệp của Bà Triệu đã trở nên bất diệt với *vạn cổ thử giang sơn* (muôn đời sông núi này)^[548] và mãi mãi toả sáng trong sử sách cũng như trong kí ức của các thế hệ nhân dân yêu nước:

Tùng sơn nắng quện mây trời,
Dấu chân Bà Triệu rặng ngời sử xanh.

IV. Danh tướng Lý Bôn – vị hoàng đế đầu tiên của lịch sử, người khai sinh ra nước Vạn Xuân

Cứu dân đã quyết lời thề
Văn thần võ tướng ứng kì đều ra
Tiêu Tư nghe gió chạy xa
Đông Tây muôn dặm quan hà quét thanh
Vạn Xuân mới đặt quốc danh
Cái nguyên Thiên Đức, đô thành Long Biên.
(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. Tình hình đất nước từ sau thất bại của bà Triệu đến giữa thế kỉ VI

Nhà Ngô đàn áp được lực lượng nghĩa binh của Bà Triệu nhưng cũng ngay sau đó, chính sự của nhà Ngô bắt đầu rối ren. Năm 252 (tức là chỉ mới 4 năm sau khi Bà Triệu qua đời). Ngô Đại Đế cũng mất^[549]. Con út của Ngô Đại Đế là Tôn Lượng (tức Ngô Cối Kê)^[550] được lên nối ngôi nhưng mới được 6 năm đã bị phế. Tôn Lượng phần chí mà tự tử. Thay thế cho Tôn Lượng là Tôn Hưu^[551] (tức Ngô Cảnh Đế) nhưng Tôn Hưu cũng chỉ là con bài của bọn quyền thần mà cầm đầu là Thừa Tướng Tôn Sâm. Đời trị vì thứ tư (cũng là đời cuối cùng của nhà Ngô) – Ngô Mạt Đế – chỉ còn là hư vị. Nhà Ngô vẫn tiếp tục tồn tại cho đến năm 280 nhưng không phải vì nhà Ngô mạnh mà là vì cả ba nước cùng tham gia cuộc hỗn chiến Tam Quốc quyết liệt đương thời đều đã hoàn toàn kiệt quệ và đã lần lượt bị diệt vong^[552]. Nền thống nhất Trung Quốc dưới thời nhà Tấn thực ra cũng chỉ rất tạm bợ và mong manh. Nội chiến chẳng những không hề bị dập tắt mà vẫn còn liên tiếp bùng nổ dữ dội ở khắp mọi nơi, sử sách của Trung Quốc gọi đó là thời Thập Lục Quốc^[553], và thời Thập Lục Quốc chưa chấm dứt thì một cục diện mới – cục diện Nam – Bắc Triều – lại diễn ra^[554]. Trung Quốc lại lâm vào tình cảnh loạn lạc chưa từng thấy. Chính vì sự loạn lạc chưa từng thấy đó, ách đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc ở nước ta có phần được nói lỏng hơn. Ở đây sự nói lỏng bất quá chỉ vì cơ quan đầu não của bọn đô hộ là triều đình trung ương do trải hàng loạt những cuộc xung đột ác liệt triền miên đã không còn đủ tiềm lực để có thể hung hăng như trước nữa.

Để tránh loạn lạc và sự tham tàn của các tập đoàn thống trị đương thời, người Trung Quốc thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đã tự tìm đường di cư đến nước ta ngày một đông. Qua họ, tin tức về sự bất ổn của Trung Quốc (nhất là thời Thập Lục Quốc) đã đồn dập truyền đến với bọn quan quân đô hộ và chính điều này đã góp phần quan trọng vào quá trình thúc giục chúng thực hiện kế sách xoa dịu nhằm dễ bề tiến hành việc xây dựng mưu đồ cát cứ. Một số nhà sử học gọi đây là lực li tâm chính trị. Các chính quyền đô hộ trước sau tuy có khác nhau nhưng tất cả đều gặp nhau ở ý định khôn khéo

tìm cách tách dần ra khỏi triều đình trung ương để mặc sức tự tung tự tác và thủ lợi cho riêng thân. Nói cách khác, chúng có phần nới tay hơn không phải vì chúng bỗng dưng trở nên nhân đức hơn mà là vì tự xét thấy có những lí do chủ quan khiến chúng chưa cần thiết (và cũng chưa thể) xiết quá chặt. Tuy không phải là tất cả nhưng một phần cội nguồn của sự lảng diu tạm thời trong phong trào đấu tranh giành độc lập từ sau thất bại của Bà Triệu (năm 248) cho đến gần giữa thế kỉ VI có lẽ là ở đây. Nhưng, quân cướp nước bao giờ cũng là quân cướp nước trong một số những hoàn cảnh đặc biệt nào đó, chúng có thể tạm thời từ bỏ một số tham vọng nhất định nào đó, ngoại trừ chính sách vơ vét của cải và thẳng tay đàn áp mọi sự phản kháng. Đó chính là lí do chủ yếu và sâu xa nhất dẫn đến sự bột phát của một số phong trào đấu tranh đương thời.

Bấy giờ, ở khắp ba quận Nhật Nam, Cửu Chân và Giao Chỉ, các cuộc vùng dậy của nhân dân tuy vẫn tiếp tục nổ ra nhưng nhìn chung thì quy mô không lớn và ảnh hưởng cũng không mạnh mẽ. Đó là chưa nói rằng, đặc trưng của các cuộc chống đối chính quyền phong kiến Trung Quốc đô hộ trong giai đoạn lịch sử cụ thể này là rất phong phú và đa dạng, việc nghiên cứu để xác định sao cho thật đúng tính chất của từng phong trào cũng không phải là dễ dàng. Tuy nhiên, lần theo những trang ghi chép của thư tịch cổ, chúng ta có thể kể tên một số cuộc khởi nghĩa tương đối nổi bật sau đây:

Khởi nghĩa Lữ Hưng năm 262, chống ách đô hộ của nhà Ngô.

Khởi nghĩa Triệu Chí năm 299 chống ách đô hộ của nhà Tấn.

Cuộc phản kháng của Lương Thạc từ năm 317 đến năm 323 đối với triều đình nhà Tấn.

Cuộc tấn công vào chính quyền đô hộ Giao Châu năm 411 dưới sự chỉ huy của Lữ Tuấn (vốn là thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa ở Trung Quốc, thua trận chạy sang Giao Châu) được đông đảo nhân dân Giao Châu ủng hộ.

Cuộc tấn công vào chính quyền đô hộ Giao Châu năm 412 dưới sự chỉ huy của Lữ Kinh Đạo (vốn là thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa nông dân ở Trung Quốc, thua trận mà chạy sang Giao Châu) được nhân dân Giao Châu ủng hộ mạnh mẽ.

Cuộc khởi nghĩa năm 468 do chính Thứ Sử Giao Châu (người bản địa) là Lý Trường Nhân cầm đầu.

Chi li ra, chúng ta vẫn có thể tiếp tục kể thêm một số các cuộc khởi nghĩa hoặc những phong trào đấu tranh khác, nhưng như trên đã nói, tất cả đều chỉ có quy mô nhỏ, phạm vi và mức độ ảnh hưởng cũng rất chùng mực. Điều đáng chú ý nhất ở đây có lẽ là đỉnh cao của các phong trào đấu tranh giành độc lập đang có xu hướng chuyển dịch dần ra quận Giao Chỉ ở phía Bắc. Đó chính là nền tảng thuận lợi cho sự nảy sinh của một cuộc khởi nghĩa rất lớn do Lý Bôn cầm đầu, nổ ra vào giữa thế kỉ VI.

2. Đôi dòng về tiểu sử của Lý Bôn trước ngày khởi nghĩa

Tác phẩm đầu tiên của lịch sử sử học Việt Nam chép về Lý Bôn là ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC^[555] nhưng tác phẩm này chỉ chép về Lý Bôn vồn vẹn có mấy dòng sơ sài và Lý Bôn được chép là Nguyễn Bôn^[556]. Như một sự cố gắng bù đắp đầy thiện chí và chân tình, các tác giả của bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU^[557] đã dành hẳn một kỉ (Tiền Lý kỉ – kỉ nhà Tiền Lý) để chép về Tiền Lý Nam Đế tức Lý Bôn. Về nguồn gốc xuất thân của Lý Bôn, sách này viết: “Hoàng Đế họ Lý, huý là Bôn, người Long Hưng, tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán vì khổ về nạn đánh dẹp nên mới lánh sang đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam”^[557] Theo lời ghi chép này thì Long Hưng là quê hương của Lý Bôn, nhưng, Long Hưng nay thuộc vùng nào? Điểm lại những công trình đã được công bố, chúng tôi thấy có hai cách lí giải rất khác nhau, trong đó, có một cách lí giải hoàn toàn sai. Hai cách khác nhau đó là:

Cách thứ nhất cho rằng Long Hưng là tên phủ, dựa theo ghi chép của VIỆT ĐIỆN U LINH^[558] một số nhà nghiên cứu nói rõ thêm rằng quê Lý Bôn thuộc huyện Thái Bình, phủ Long Hưng, từ đó suy ra, quê hương của Lý Bôn nay thuộc tỉnh Thái Bình. Những người giải thích theo cách này còn dựa vào một căn cứ khác, đó là hai làng Tử Các và Các Đông (huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình)^[559] có lập đền thờ Lý Bôn. Xin nói ngay rằng cách giải thích này hoàn toàn sai vì huyện Thái Bình xưa không phải là tỉnh Thái Bình ngày nay. Vả chăng, hai làng Tử Các và Các Đông là hai làng mới lập, đất hai làng này thời Lý Bôn là biển, không thể có dân ở nên không thể nói là quê của Lý Bôn được.

- Cách thứ hai thì căn cứ vào một câu ghi chép trong GIẢ ĐẠM KÍ rằng: “Từ An Nam (Tống Bình – Hà Nội) qua Giao Chỉ (Tứ Liêm – Hoài Đức). Thái Bình, hơn 100 dặm thì đến Phong Châu” những người chủ xướng đã khẳng định rằng “Vậy, Thái Bình thuộc đất Sơn Tây cũ.”^[560] Về cơ bản, chúng tôi đồng ý với cách lí giải thứ hai, tuy nhiên, xin được bổ sung thêm một số tư liệu mà chúng tôi khai thác được. Theo chúng tôi thì trong thời Bắc thuộc, việc dựa vào thư tịch cổ của Trung Quốc để xem xét những vấn

đề đại loại như thế này là rất cần thiết, trên tinh thần đó, chúng tôi xin giới thiệu thêm một số tư liệu về địa lí học lịch sử có nguồn gốc từ thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam như sau:

- VIỆT ĐIỆN U LINH viết rằng Lý Bôn quê ở Thái Bình (Thái Bình nhân) chứ không viết là ở huyện Thái Bình (Thái Bình huyện nhân) như lời lí giải của cả hai cách nói trên. Trong TÂN ĐƯỜNG THU, Âu Dương Tu và Tống Kỳ (Trung Quốc) có nói đến một bức thành cũ có tên là thành Thái Bình, theo đó thì thành này nằm trong địa phận huyện Phong Khê. Huyện này chỉ mới được thành lập vào đầu Công nguyên, trên cơ sở chia đặt lại huyện Tây Vu^[561]. Như vậy là thành cũ Thái Bình trong địa phận của huyện Phong Khê (mới tách ra từ huyện Tây Vu) khác hẳn với Thái Bình là tên của một trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ thời thuộc Hán^[562]. Sau khi phân tích thêm ghi chép của một số thư tịch cổ Trung Quốc, chúng tôi cho rằng, đất đai huyện Thái Bình xưa nay chủ yếu thuộc tỉnh Thái Bình, nhưng đó là Thái Bình huyện, không phải Thái Bình nhân là Lý Bôn.

- Sau khi Ngô Quyền mất (năm 944), chính quyền trung ương của họ Ngô bị khủng hoảng nghiêm trọng, các thế lực địa phương nhân đó nổi lên ở khắp nơi, đất nước lâm vào cảnh nội chiến loạn li chưa từng thấy. Bấy giờ, cả nước có 12 Sứ quân (sử gọi là loạn 12 Sứ quân) và một trong số 12 Sứ quân đó là Nguyễn Khoan. Sứ quân Nguyễn Khoan xưng là Nguyễn Thái Bình và nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, rất có thể Thái Bình là tên thành cũ Thái Bình như đã nói ở trên. Xưa, việc lấy tên quê làm hiệu cho mình là một hiện tượng rất phổ biến. Nay ở xã Minh Tân, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc^[563] vẫn còn đền thờ của Sứ quân Nguyễn Khoan. Ất hẳn Sứ quân Nguyễn Khoan đúng là một trong những Thái Bình nhân, tức là đồng hương với Lý Bôn. Thực ra, Sứ quân Nguyễn Khoan còn được thờ ở làng Vĩnh Mỗ (nay thuộc xã Cao Xá, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ) nhưng đây là khu căn cứ chủ yếu của Sứ quân Nguyễn Khoan chứ không phải là quê hương của ông.

Nói dòng họ Lý Bôn “được 7 đời thì thành người Nam” vì có đến ba thực tế rất đáng lưu ý. Một là chưa từng thấy tài liệu nào nói rằng Lý Bôn nhận

mình là người phương Bắc. Hai là các thư tịch cổ của Trung Quốc^[564] đều gọi Lý Bôn là “Giao Châu thổ nhân” (người đất Giao Châu) hoặc là “Giao Châu thổ hào” (hào trưởng đất Giao Châu). Và thứ ba, quan trọng nhất vẫn là ở chỗ Lý Bôn đã cống hiến tất cả cuộc đời và sự nghiệp của mình cho cuộc chiến đấu một mất một còn vì nền độc lập và tự chủ của nước Nam. Đầu mùa xuân năm 544, bản thân việc ông xưng là Lý Nam Đế cũng đã tự chứng tỏ rất rõ điều này.

Thời Lý Bôn là thời các tập đoàn phong kiến thống trị Trung Quốc ra sức xâu xé lẫn nhau, cục diện Nam – Bắc Triều đang trong giai đoạn quyết liệt nhất. Bấy giờ, chính quyền Nam Triều trực tiếp đô hộ nước ta là nhà Lương (502-557). Lương Vũ Đế (502-549)^[565] chính là cha đẻ của chế độ sĩ tộc rất khắc nghiệt, theo đó thì dân trong khắp thiên hạ được chia thành hai tầng lớp có địa vị rất khác biệt nhau. Thứ nhất là danh gia vọng tộc – nghiêm nhiên được xếp vào tầng lớp thượng lưu và được nắm quyền điều khiển vận mệnh xã hội. Thứ hai là hàn môn – gồm tất cả những người, bất kể giàu nghèo, chỉ biết là trong gia tộc của họ không có ai được xếp vào hàng tiên hiền. Chế độ sĩ tộc đã loại bỏ không biết bao nhiêu người thực sự giàu tài năng ra khỏi guồng máy nhà nước đương thời chỉ vì họ không thuộc tầng lớp danh gia vọng tộc. Bản thân Lý Bôn dù xuất thân là một trong những hào trưởng có uy tín và có ảnh hưởng xã hội khá lớn, tổ tiên bảy đời trước đó lại là người Trung Quốc, vẫn bị coi là dân hàn môn nên chỉ được bổ làm Giám Quân ở châu Cửu Đức. Bấy giờ, Giám Quân là chức rất nhỏ, chỉ trông coi việc cấp phát lương ăn cho quân đội trong một châu. Cửu Đức là vùng Hà Tĩnh ngày nay^[566], châu này vừa xa lại vừa nhỏ, cho nên, chức Giám Quân của châu Cửu Đức không thể sánh với chức Giám Quân ở các châu khác. Chán nản với sự bất công và căm ghét sự tàn bạo của nhà Lương, Lý Bôn đã từ quan rồi trở về quê nhà và tại đây ông đã âm thầm chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa lớn.

3. Chiêu tập hào kiệt bốn phương

Muốn thay đổi được thời vận, trước hết phải có người tài, nói theo cách nói của người xưa là phải quy tụ cho bằng được các bậc anh hùng hào kiệt trong khắp thiên hạ. Nhận thức được một cách đầy đủ và sâu sắc về điều này, ngay sau khi từ bỏ chức Giám Quân Cửu Đức rồi trở về nguyên quán, Lý Bôn đã ngày đêm bí mật chiêu tập các đấng anh tài và ông đã thành công. Dưới đây là một vài nhân vật tiêu biểu:

- Triệu Quang Thành, Triệu Túc và Triệu Quang Phục. Theo các truyền thuyết dân gian vùng Phú Thọ và Vĩnh Phúc thì Triệu Quang Thành là anh của Triệu Túc còn Triệu Túc là thân sinh của Triệu Quang Phục. Sử cũ cho biết rằng: “Triệu Túc là Tù Trưởng ở huyện Chu Diên.”^[567] Cả ba người của gia đình họ Triệu đã đồng lòng sát cánh với Lý Bôn dựng cờ xưng nghĩa. Về sau, sự nghiệp của nhân vật Triệu Quang Thành như thế nào thì chưa được rõ nhưng hai cha con Triệu Túc thì nhờ lập được rất nhiều công lao nên Triệu Túc được Lý Bôn phong làm Thái Phó còn Triệu Quang Phục được Phong tới chức Tả Tướng Quân.

- Tinh Thiều là người đồng hương của Lý Bôn. Sử cũ viết: “Tinh Thiều giỏi từ chương, từng tự mình tìm đến kinh đô (nhà Lương) ứng thí để xin làm quan. Lại Bộ Thượng Thư của nhà Lương là Sài Tồn cho rằng họ Tinh trước đó chưa từng có ai hiển đạt nên chỉ bổ cho Tinh Thiều chức Quảng Dương Môn Lang (người gác ở cổng Quảng Dương – NKT). Tinh Thiều lấy làm nhục, bèn trở về làng theo Hoàng Đế (chỉ Lý Bôn – NKT) mưu việc dấy binh.”^[568] Tinh Thiều là một trong những chỗ dựa tin cậy của Lý Bôn, về sau, nhờ lập được nhiều công lao, ông được Lý Bôn phong tới chức Thái Sư.

- Phạm Tu: theo thần tích đền Thanh Liệt thì ông người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội), sinh năm 481, mất năm 545, hưởng thọ 64 tuổi. Phạm Tu là một trong những võ tướng xuất sắc của Lý Bôn. Khi khởi nghĩa thành công, ông được Lý Bôn phong làm Thái Úy và được cùng với Triệu Túc trông coi việc binh.

Có mặt bên cạnh Lý Bôn ngay trong buổi đầu của quá trình chuẩn bị còn có nhiều bậc hào kiệt khác, nhưng, tiêu biểu hơn cả, gắn bó chặt chẽ và lập

được nhiều công lao hơn cả vẫn là những gương mặt tiêu biểu vừa kể ở trên. Họ vừa là bạn chiến đấu, vừa là bề tôi trung thành của Lý Bôn. Cuộc đời. và sự nghiệp của họ đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử ngoan cường và bất khuất của cả dân tộc ta thời Bắc thuộc.

4. Vùng lên khuấy nước chọc trời

Bấy giờ, quan đô hộ cao nhất của nhà Lương ở nước ta (Thứ Sử Giao Châu) là Tiêu Tư. Do xuất thân từ hoàng tộc nhà Lương^[569], Tiêu Tư luôn cậy thế và ra sức ức hiếp dân lành. Sử cũ ghi rõ: “Thứ Sử Giao Châu – Vũ Lâm Hầu là Tiêu Tư – vì hà khắc tàn bạo nên để mất hết cả lòng người.”^[570] Về khách quan, đó chính là một trong những điều kiện rất thuận lợi, khiến Lý Bôn có thể triệt để tận dụng, nhanh chóng tập hợp lực lượng và thực hiện thành công kế hoạch khởi nghĩa của mình.

Sau một thời gian âm thầm chuẩn bị rất công phu và đặc biệt là sau khi đã được đông đảo các bậc anh hùng hào kiệt bốn phương dốc lòng ủng hộ, tháng chạp năm Tân Dậu (tức là tháng 1 năm 542 tính theo dương lịch), từ quê nhà của mình, Lý Bôn đã khẳng khái kêu gọi cả nước đồng tâm hiệp lực đấu tranh chống ách đô hộ của nhà Lương. Lời kêu gọi này của Lý Bôn đã nhanh chóng được nhân dân khắp các địa phương trong toàn cõi Giao Châu nhiệt liệt hưởng ứng. Chính sử của Trung Quốc chép rằng: “Lý Bôn liên kết với hào kiệt các châu cùng làm phản.”^[571] Tất nhiên, qua lăng kính của các sử gia Trung Quốc thì Lý Bôn bị coi là “làm phản”, ngược lại, từ sâu thẳm cõi lòng đầy ắp sự ngưỡng mộ của các thế hệ nhân dân yêu nước thì đây thực sự là một cuộc vùng lên khuấy nước chọc trời do Lý Bôn khởi xướng và lãnh đạo.

Chỉ trong vòng ba tháng (từ tháng 1 đến tháng 3 năm 542), toàn bộ chính quyền đô hộ của nhà Lương trên khắp Giao Châu đã bị sụp đổ. Thứ Sử Giao Châu, tước Vũ Lâm Hầu là Tiêu Tư vội vã đem thật nhiều vàng bạc nạp cho Lý Bôn rồi hoảng hốt chạy thực mạng về Việt Châu (phía bắc Hợp Phố – Trung Quốc). Trị sở của chính quyền đô hộ nhà Lương ở Long Biên nhanh chóng thuộc về nghĩa quân Lý Bôn. Sau khi lật nhào chính quyền đô hộ, nghĩa quân Lý Bôn còn tiếp tục anh dũng chiến đấu và đã giành được hai thắng lợi rất lớn một ở phía Bắc và một ở phía Nam.

Chủ động đánh vào Hợp Phố, đập tan quân đàn áp của nhà Lương

Được tin cấp báo của Tiêu Tư, triều đình Lương Vũ Đế (502-549) tuy lo sợ nhưng cũng phải đến gần một năm sau, Lương Vũ Đế mới lấy lại được

bình tĩnh để tổ chức phản công. Một kế hoạch điều binh khiển tướng có quy mô rất lớn đã được thông qua, theo đó thì chỉ huy thực hiện kế hoạch này gồm có:

- Thứ Sử Cao Châu là Tôn Quýnh.
- Thứ Sử Tân Châu là Lư Tử Hùng.

Ngoài hai viên Thứ Sử là Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng nói trên, hai tôn thất khác của nhà Lương là Tiêu Tư (Thứ Sử Giao Châu vừa thua trận chạy về) và Tiêu Ánh (Thứ Sử Quảng Châu) cũng đã góp phần rất đặc lực vào quá trình chuẩn bị. Nhưng, Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng vì sợ oai danh của Lý Bôn nên cứ dùng dằng mãi chứ không chịu xuất quân. Cuối cùng, do không thể nào chịu đựng nổi sự thúc ép của Tiêu Ánh nên Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng quyết định sẽ đem đại binh đi đàn áp Lý Bôn vào tháng 1 năm 543.

Giặc chần chờ và lo lắng bao nhiêu thì Lý Bôn và lực lượng nghĩa sĩ của ông lại chủ động và dũng cảm bấy nhiêu. Đầu năm 543, khi giặc chưa kịp ra khỏi lãnh thổ của nhà Lương thì Lý Bôn đã bất ngờ cho quân tràn lên, ồ ạt đánh thẳng vào đại binh của Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng ở Hợp Phố. Ngay trong trận độ sức đầu tiên này, Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng đã bị đại bại, quân sĩ “mười phần chết đến bảy tám phần” (156). Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng phải đem tàn quân tháo chạy về Quảng Châu. Tiêu Tư nhân đó dâng sớ về triều đình Lương Vũ Đế tâu rằng bọn Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng đã “ngầm liên hệ với giặc nên mới dùng dằng không dám tiến quân.”[\[572\]](#) Lương Vũ Đế xuống chiếu buộc Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng phải chết.

Chủ động cho quân bất ngờ tấn công ồ ạt vào Hợp Phố là một quyết định rất táo bạo của Lý Bôn. Tự thân quyết định này đã phản ánh rất rõ sự nhạy bén của Lý Bôn về khả năng phân tích và đánh giá tình hình cũng như tiềm lực thực sự của đối phương. Cuộc tấn công vào thẳng đất giặc ở Hợp Phố cũng đã chứng tỏ một năng lực quyết đoán rất sắc bén và chính xác, một niềm tự tin rất mãnh liệt của Lý Bôn. Từ trong khói lửa và hào quang chiến thắng của cuộc tấn công này, một tiền lệ lịch sử có ý nghĩa thiết thực và rất lớn lao đã hình thành. Hơn năm thế kỉ sau (cuối năm 1075), trước khi dũng mãnh đem quân Đại Việt tấn công như vũ bão vào Châu Ung, Châu Khâm

và Châu Liêm (ba căn cứ quân sự lớn nằm sâu trong lãnh thổ của nhà Tống) [\[573\]](#) rồi giành thắng lợi rất vang dội ở đây, hẳn là danh tướng Lý Thường Kiệt cũng đã từng bao phen suy gẫm về tiền lệ rất tốt đẹp này. Nhờ thắng lợi của cuộc tấn công vào Hợp Phố, biên giới mặt Bắc kể như đã được tạm yên, Lý Bôn có thêm điều kiện thuận lợi để thực hiện tiếp những nhiệm vụ mới.

Quét sạch quân Champa xâm lấn ở phía Nam

Thành lập từ năm 192, đến đây, vương quốc của người Chăm đã có một lịch sử kéo dài gần 4 thế kỉ, với nhiều biến đổi lớn lao cả về lãnh thổ, dân số lẫn quốc hiệu. Lúc bấy giờ, tuy cũng có một vài chuyển dịch nhất định. nhưng nhìn chung, biên giới cực Bắc của Champa^[574] là Hoành Sơn^[575]. Điều đáng nói là các vương triều Champa vẫn thường cho quân vượt dãy Hoành Sơn để thực hiện những cuộc cướp bóc. Tháng 5 năm 543, nhân thấy chính quyền đô hộ của nhà Lương sụp đổ còn chính quyền mới của Lý Bôn thì chưa kịp định hình, Champa liền tổ chức một cuộc tấn công có quy mô khá lớn vào châu Cửu Đức^[576]. Trước tình hình đó, Lý Bôn liền cử tướng Phạm Tu đem quân vào Nam. Chỉ trong một trận chớp nhoáng, toàn bộ lực lượng quân Champa đã bị Phạm Tu quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trong cả một thời gian khá lâu dài sau đó, Champa không dám đưa quân đến quấy rối.

Thắng lợi ở mặt trận phía Nam có ý nghĩa rất lớn lao. Từ đây, cả hai mặt Bắc và Nam đều đã được tạm ổn. Từ đây, nền độc lập đã được tái lập. Cũng từ đây, Lý Bôn và những người bạn chiến đấu thân thiết của ông đã có đủ những điều kiện thuận lợi căn bản nhất để có thể thành lập một chính quyền riêng.

5. Nước Vạn Xuân

“Mùa xuân, tháng giêng, (Lý Bôn) nhân thắng được giặc bèn lên ngôi, xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu, lập bá quan, lấy quốc hiệu là Vạn Xuân (ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy). Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội, lấy Triệu Túc làm Thái Phó, bọn Tinh Thiều và Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ.”^[577] Câu ghi chép này của sử cũ tuy rất ngắn gọn nhưng lại hàm chứa những ý nghĩa rất lớn lao và những nội dung cũng chưa từng có trong lịch sử. Xin được chú giải thêm về câu ghi chép ngắn ngủi trên như sau:

- “Mùa xuân, tháng giêng” ở đây là mùa xuân tháng giêng năm Giáp Tý, tức là năm 544. Nếu tính theo dương lịch thì đó là tháng 2 năm 544.

- “Nam Việt Đế”, nghĩa là Hoàng Đế của Nam Việt. Ở đây, Nam Việt không phải là quốc hiệu mà chỉ là một cách nói hàm ý đối trọng với Bắc Đế (là Hoàng Đế của phương Bắc mà cụ thể lúc này là Lương Vũ Đế). Bản thân ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ trước khi viết là Nam Việt Đế như vừa trích dẫn ở trên cũng đã viết rõ rằng Lý Bôn xưng là Lý Nam Đế (quyển 4, tờ 14-b). Với sự kiện này, Lý Bôn là người S đầu tiên của lịch sử nước ta xưng Đế. Trong rất nhiều bản dịch cũng như trong cách diễn đạt phổ biến hiện nay, chúng ta thường dùng chữ Vua nhưng thực ra, thì không phải lúc nào cũng đều có thể dùng chữ Vua được. Với tất cả những ai xưng Vương (như An Dương Vương chẳng hạn) thì phải dịch là Vua còn những ai xưng Đế thì chúng ta phải dịch là Hoàng Đế. Trong thực tế lịch sử thì Đế hoặc Hoàng Đế có vị trí cao hơn hẳn Vương là Vua. Hoàng Đế có quyền phong cho nhiều người làm Vua, ngược lại Vua thì phải vâng chịu mọi chiếu chỉ của Hoàng Đế chứ không hề có quyền phong cho ai làm Hoàng Đế cả. Lý Nam Đế là danh xưng kết tinh niềm kiêu hãnh và niềm tự tôn mãnh liệt của cả dân tộc ta. Sự phân định rạch ròi về phạm vi quyền lực giữa Bắc Đế với Nam Đế là một trong những vấn đề rất hệ trọng của lịch sử. Chẳng phải ngẫu nhiên mà vào tháng 3 năm 1077, giữa lúc diễn biến của trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt đang ở vào thời điểm gay go ác liệt nhất, Lý Thường Kiệt đã

kháng khái viết rằng: *Nam quốc sơn hà, Nam Đế cư* (sông núi nước Nam, Hoàng Đế nước Nam ở).^[578]

- Quốc hiệu Vạn Xuân do Lý Nam Đế đặt ra tuy rất giản dị nhưng lại đồng thời chứa đựng được ba giá trị nhân văn rất sâu sắc. Thứ nhất, đây là quốc hiệu hoàn toàn mới, vừa thể hiện ý chí xoá bỏ dấu ấn khổ đau và tủi nhục của thời nước mất nhà tan, vừa mang nặng quyết tâm mở ra một trang sử mới cho đất nước. Thứ hai, tự thân hai chữ Vạn Xuân đã kết tinh được khát vọng thái bình chấy bỏng của toàn thể nhân dân ta – một khát vọng hết sức chính đáng và do vậy, phải được trân trọng. Thứ ba, hai chữ Vạn Xuân tuy có hàm chứa niềm tự tôn nhưng rất kín đáo và rất tế nhị, không hề xúc phạm tới bất cứ một dân tộc hay một khối cộng đồng nào.

Cũng ngay sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Lý Nam Đế đã đặt niên hiệu là Thiên Đức^[579]. Đây là một chi tiết rất quan trọng bởi vì mỗi thời có một quan niệm riêng về nền độc lập. Xưa, hễ nói tới độc lập là nói đến ba yếu tố căn bản. Một là phải có một khu vực lãnh thổ riêng và mang một tên gọi riêng (tức là đã quốc hiệu) hay chưa. Hai là khu vực lãnh thổ mang tên gọi riêng đó đã có Hoàng Đế hay chưa. Và, ba là Hoàng Đế đã niên hiệu hay chưa. Lúc bấy giờ, quốc hiệu của ta là Vạn Xuân, Hoàng Đế của ta là Lý Nam Đế còn niên hiệu của ta là Thiên Đức. Về niên hiệu, chúng tôi xin được nêu ra một định nghĩa văn tắt như sau: Niên hiệu là hiệu của năm do Hoàng Đế đặt ra để người ta căn cứ vào đó mà tính thời gian. Mỗi Hoàng Đế có thể đặt từ một đến nhiều niên hiệu khác nhau. Xưa, sử bao giờ cũng chép việc theo niên hiệu, tên năm theo âm lịch chỉ có ý nghĩa phụ thêm, do vậy, bất cứ ai muốn tìm hiểu cổ học cũng đều phải nắm vững hệ thống các niên hiệu^[580]. Ví dụ: thấy sử chép là năm Hồng Đức thứ bảy thì phải hiểu ngay rằng đó là năm 1476, thấy một quả chuông đúc vào năm Cảnh Hưng thứ mười thì phải hiểu ngay rằng đó là năm 1749 ... Có niên hiệu riêng nghĩa là ta có hẳn một mạch tính thời gian riêng, biệt lập với phương Bắc.

- Về kinh đô của nước Vạn Xuân, ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA khẳng định là Long Biên. Tại đây, Lý Nam Đế đã cho xây ba công trình lớn, đó là: đài Vạn Xuân, điện Vạn Thọ và chùa Khai Quốc. Đài Vạn Xuân nay tuy

không còn nữa nhưng các sử gia trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn từng có Lời chưa rằng: “Theo sách THÁI BÌNH HOÀN VŨ KÍ của Nhạc Sử triều Tống thì ở huyện Long Biên có đài Vạn Xuân. Đài này do Lý Bôn ở Giao Chỉ xây năm Đại Đồng triều Lương. Nay ở xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì có hồ Vạn Xuân, cũng gọi là đầm Vạn Phúc. Vậy, đài Vạn Xuân có lẽ ở đây.”^[581] Tương tự như đài Vạn Xuân, điện Vạn Thọ nay không còn nữa, tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng điện Vạn Thọ toạ lạc ở khu vực gần cửa sông Tô Lịch (tức cũng thuộc phạm vi Thành phố Hà Nội ngày nay). Điện Vạn Thọ là địa điểm làm việc chính của triều đình Lý Nam Đế.

Khác với đài Vạn Xuân và điện Vạn Thọ, tuy có trải nhiều lần trùng tu, tôn tạo và chuyển dịch nhưng chùa Khai Quốc thì ngày nay vẫn còn. Chùa Khai Quốc lúc đầu được xây ở thôn Yên Hoa (nằm dọc theo đường Yên Phụ ngày nay). Dưới thời Lê Thái Tông (1433-1442), chùa Khai Quốc được đổi tên là chùa An Quốc. Đến thời Lê Kính Tông (1599-1619), chùa An Quốc lại được đổi tên là chùa Trấn Quốc. Bấy giờ, chùa Trấn Quốc toạ lạc ở ngay bên bãi sông Cái, nơi đất luôn bị sạt lở, vì thế mới được dời về gò Kim Ngưu bên bờ Hồ Tây, tức là ở vị trí như hiện nay.

Gò Kim Ngưu là một trong những thắng cảnh của bờ Hồ Tây. có một đầu liền với đường Thanh Niên (quận Ba Đình, Hà Nội). Chùa Khai Quốc xưa (tức chùa Trấn Quốc hiện nay) toạ lạc trên gò Kim Ngưu là một trong những ngôi chùa rất nổi tiếng của cả nước. Việc Lý Nam Đế cho xây chùa Khai Quốc ngay khi vừa lên ngôi đã tỏ rõ rằng Phật giáo đương thời đã có vị trí rất quan trọng trong đời sống tư tưởng của xã hội ta.

6. Nổi đau thất trận ở Diên Triệt

Tháng 6 năm 545 (tính theo âm lịch), triều đình nhà Lương quyết định huy động đại binh sang đàn áp Lý Nam Đế. Tổng chỉ huy lực lượng của nhà Lương lần này là tướng Dương Phiêu^[582]. Trước khi xuất quân, Dương Phiêu đã được triều đình Lương Vũ Đế phong làm Thứ Sử Giao Châu và điều này có nghĩa là nếu thắng trận, Dương Phiêu sẽ nắm quyền đứng đầu chính quyền đô hộ nước Vạn Xuân. Trong bộ chỉ huy cuộc Nam chinh này, ngoài Dương Phiêu còn có hai nhân vật cao cấp khác là Tư Mã Trần Bá Tiên và Thứ Sử Định Châu là Tiêu Bật.

Trần Bá Tiên tuy xuất thân là “hàn môn”, lúc đầu không được tin dùng nhưng về sau nhờ lập được nhiều công lao đánh dẹp ở Quảng Châu, lại tự gây dựng được một đội quân riêng đông đến trên ba ngàn người nên đến đâu cũng được triều đình Lương Vũ Đế chiêu cố. Hẳn được phong làm Thái Thú Vũ Bình kiêm giữ chức Tư Mã ở Giao Châu.

Tiêu Bật cũng xuất thân từ hoàng tộc của nhà Lương, thích hưởng thụ mà ghét khó nhọc, lại biết quân sĩ dưới quyền mình rất sợ đi đánh xa nên đã tìm đủ mọi cách để ngăn cản bớt sự hung hăng của Dương Phiêu. Nhưng trái ngược hẳn với Tiêu Bật, Trần Bá Tiên lại ra sức thúc giục Dương Phiêu phải hành quân thật gấp và quyết đàn áp cho bằng được lực lượng của Lý Nam Đế. Hẳn nói: “Giao Châu làm phản, nguyên do tội lỗi đều ở người trong tôn thất (chỉ sự bạo ngược của Tiêu Tư – người trong hoàng tộc nhà Lương – NKT), làm cho cả mấy châu đều bị hỗn loạn thế mà vẫn trốn tội được đến mấy năm nay. Giờ đây, Thứ sử Định Châu (là Tiêu Bật) chỉ muốn được tạm yên trước mắt, không nghĩ đến kế lớn dài lâu. Tiết hạ (chỉ Dương Phiêu – NKT) vâng nhận chiếu chỉ đi đánh kẻ có tội, phải nên liều mạng sống, chớ nên dùng dằng. Nếu không chịu tiến quân thì há chẳng phải là đã nuôi dưỡng thể mạnh cho giặc hay sao.”^[583] Dương Phiêu liền cho Trần Bá Tiên làm tướng tiên phong cầm quân đi trước còn mình thì đem đại binh đi sau.

Trận độ sức đầu tiên giữa Trần Bá Tiên với Lý Nam Đế diễn ra tại thành Tô Lịch^[584]. Đây là bức thành xây bằng đất, được gia cố thêm bằng lũy tănre, nằm ở khu vực cửa sông Tô Lịch. Trong trận ác chiến kéo dài hơn một

tháng trời ở thành Tô Lịch, đại tướng Phạm Tu đã anh dũng hi sinh^[585]. Thấy tình thế rất bất lợi, Lý Nam Đế liền lui quân về Gia Ninh^[586]. Tại đây, lực lượng của Lý Nam Đế đã chiến đấu rất ngoan cường và liên tục trong hơn nửa năm (từ tháng 7 năm 545 đến tháng 2 năm 546) nhưng vẫn không thể nào địch nổi quân sĩ của Trần Bá Tiên đang trong lúc bừng bừng nhuệ khí. Đã thế, quân của Dương Phiêu cũng đã kéo đến phối hợp với Trần Bá Tiên. Ngày 25 tháng 2 năm Bính Dần (546), giặc chiếm được thành Gia Ninh^[587].

Sau khi Gia Ninh thất thủ, Lý Nam Đế lui binh về Tân Xương^[588], dựa vào núi rừng hiểm trở và sự giúp đỡ của nhân dân vùng này để tìm mọi cách khôi phục lại lực lượng. Chưa đầy tám tháng sau, Lý Nam Đế chẳng những đã tái lập được các đơn vị bộ binh mà còn xây dựng thêm được cả một đơn vị thủy binh khá hùng mạnh. Tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế quyết định rút khỏi căn cứ Tân Xương, đem tất cả hai vạn quân thủy bộ của mình về đóng ở khu vực hồ Điển Triệt.

“Hồ Điển Triệt (tên nôm là Đàm Miêng) thuộc xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú (nay hồ này thuộc địa phận huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc – NKT) nằm bên bờ sông Lô, cách Bạch Hạc khoảng 15 km về phía bắc. Hiện nay hồ còn rộng khoảng 50 mẫu, dài khoảng 1 km, khúc rộng nhất khoảng 400 m, có 7 ngách lớn và nhiều ngách nhỏ, mùa khô nước vẫn còn sâu 3-4 m. Hồ cách sông Lô 300 m, xưa có một con ngòi thông ra sông này. Ba phía đông, nam, bắc là một dải đồi cao gồm mấy chục quả gò, cộng hơn 300 mẫu; phía tây có một gân đồi thấp, chỉ cao hơn mặt nước chừng 2-3 m, bị đứt đoạn một khoảng rộng 180 m, làm thành cửa hồ, thông với vùng chiêm trũng, chằm lầy rộng hàng ngàn mẫu. Theo truyền thuyết dân gian, nghĩa quân Lý Nam Đế đã đóng trại trên dải đồi này, thuyền bè thả đầy mặt hồ. Có một quả đồi gọi là thành Dền, hay thành Lĩnh, tương truyền là bản doanh của triều đình Vạn Xuân. Một quả đồi cao nhất ở sát bờ hồ, mang tên đồi vua ngự, từ đây có thể nhìn rõ Bạch Hạc, Việt Trì. Tương truyền, Lý Nam Đế hàng ngày lên đó quan sát địch tình ở cửa sông Lô (sông Lu hay sông Lôu, theo sử cũ), phía Bạch Hạc, và

đồn đốc quân sĩ đèo thuyền độc mộc. Quanh hồ có nhiều bến, như bến Chảy, nhân dân lưu truyền là bến vua tắm, nước rất trong, bến Bêu, nơi đậu các thuyền chiến độc mộc ... Chỉ có một đường độc đạo từ bờ sông Lô đi vào phía bắc hồ.

Hiện nay 4 thôn thuộc xã Tứ Yên đều ở trên dải đồi đó, cả 4 thôn đều có đền thờ Lý Nam Đế, Lý Thiên Bảo (anh ruột Lý Nam Đế), và Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế) cùng các tướng sĩ khác và hàng năm có tục bơi chải.”[\[589\]](#)

Như vậy là từ tháng 10 năm 546, hồ Điển Triệt trở thành khu căn cứ mới và rất lợi hại của Lý Nam Đế. Nơi đây, thủy binh và bộ binh có thể dễ dàng phối hợp và hỗ trợ cho nhau, tạo nên một thế thủ khá vững chắc. Cũng từ tháng 10 năm 546, sĩ khí của quân đội Lý Nam Đế ngày một cao và điều đó đã khiến cho quân Lương tỏ ra ngần ngại khi định tổ chức tấn công vào căn cứ hồ Điển Triệt. Tuy nhiên, tướng tiên phong của quân Lương là Trần Bá Tiên – một tên dày dạn kinh nghiệm trận mạc – lại rất quyết đoán:

“Quân Lương lo sợ, cứ dùng dằng đóng lại ở cửa hồ chứ không dám tiến vào. Trần Bá Tiên nói với các tướng rằng:

- Quân ta ở đây đã khá lâu, tướng sĩ đều mỏi mệt, lại đang ở vào thế cô, không có đ kường tiếp viện. Nay nếu tiến sâu vào đất giặc, đánh mà không thắng thì đừng mong được sống sót, giờ nhân lúc bọn họ vừa thua liền mấy trận, tinh thần chưa vững mà quân Di Lão vốn rất ô hợp, rất dễ đánh giết, chính là lúc ta nên mau ra tay liều chết, cố sức mà đánh lấy. Không có gì cứ phải dừng lại để lỡ mất thời cơ.

Các tướng đều im lặng, không ai hưởng ứng. Đêm khuya hôm ấy nước sông lên nhanh, dâng cao đến 7 thước, đổ tràn vào hồ. (Trần) Bá Tiên đem quân bản bộ theo dòng nước chảy xiết mà tiến vào, đánh trống reo hò ầm ĩ. (Lý Nam) Đế vì không hề phòng bị trước nên quân bị vỡ, phải lui về đóng giữ động Khuất Lão.”[\[590\]](#)

Sau trận thua này, trước khi rút lui về động Khuất Lão, Lý Nam Đế đã trao hết binh quyền cho Tả Tướng Triệu Quang Phục. Ở Khuất Lão, sức

khoẻ của Lý Nam Đế bị suy giảm rất nhanh. Tương truyền là ông bị mù hết cả hai mắt^[591] và qua đời tại động Khuất Lão vào năm 548^[592].

Lý Nam Đế là hiện thân của tư tưởng dùng bạo lực để giành lại chính quyền. Cuộc đời của ông đã tỏ rõ khả năng tập hợp và huy động sức mạnh của cả nước vào quá trình đấu tranh giành chính quyền theo con đường bạo lực. Điều đáng tiếc là Lý Nam Đế tuy đã chuẩn bị rất công phu nhưng lại thiếu ý thức kiên quyết và triệt để trong đấu tranh, thiếu tinh thần chủ động tấn công giặc. Để cho Tiêu Tư và phần lớn lực lượng của viên quan đô hộ khét tiếng tàn bạo này có thể dễ dàng chạy thoát là biểu hiện rõ nhất của sự thiếu ý thức kiên quyết và triệt để trong đấu tranh. Giặc tuy thua trận đầu nhưng vẫn bảo tồn được lực lượng để có thể bình tĩnh tổ chức các trận ph (ản công và Lý Nam Đế đã phải trả giá quá đắt cho sự thiếu triệt để đó.

Diễn biến chung của các trận tại thành Tô Lịch rồi thành Gia Ninh và đặc biệt là ở hồ Điển Triệt cho thấy tư tưởng phòng ngự đã hoàn toàn chi phối tư duy quân sự của Lý Nam Đế. Nắm chắc được nhược điểm này, Trần Bá Tiên đã lập tức tổ chức tấn công. Thời tiết tuy có góp phần tạo thêm điều kiện thuận lợi cho Trần Bá Tiên nhưng cũng không hề gây bất lợi cho thuỷ quân của Lý Nam Đế. Đã bị tư tưởng phòng ngự chi phối lại còn mất cảnh giác ngay khi biết rõ kẻ thù đang đóng dinh trại ở sát bên cạnh mình và đang lăm le tổ chức tấn công mình thì thất bại của Lý Nam Đế là điều không thể nào tránh khỏi. Không ai dám khẳng định rằng, nếu Lý Nam Đế chủ động tấn công thì nhất định sẽ giành được trọn vẹn thắng lợi, nhưng rõ ràng là nếu biết chủ động tấn công thì ít nhất Lý Nam Đế cũng không thể bị đại bại nhanh chóng và bị tổn thất quá nặng nề. Nỗi đau thất trận ở hồ Điển Triệt là nỗi đau chung. Hậu thế đời đời kính trọng khí phách và tài năng của Lý Bôn trong toàn bộ quá trình phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa lật nhào ách đô hộ của nhà Lương cũng như trong thời kì kiến tạo nhà nước Vạn Xuân độc lập, song lại rất tiếc khi phải nói rằng, từ sau trận Điển Triệt, vai trò của Lý Bôn kể như đã hoàn toàn chấm dứt.

Về thất bại của Lý Nam Đế, Bảng nhãn Lê Văn Hưu (1230-1322) từng có lời bàn rằng: “ Binh pháp có câu: ba vạn quân đều sức thiên hạ không ai địch

nổi. Nay Lý Bôn có 5 vạn quân mà không giữ được nước, thế thì (Lý) Bôn kém tài làm tướng chẳng? Xem ra, Lý Bôn cũng là bậc tướng trung tài, ra trận vẫn có thể chế ngự địch quân mà giành phần thắng chứ nào phải là không làm được. Nhưng, do bị hai lần thua rồi chết, ấy là bởi không may gặp phải Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh vậy.”[\[593\]](#)

Về những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thất bại của Lý Nam Đế, nếu như Bảng nhãn Lê Văn Hưu cho là bởi Trần Bá Tiên giỏi dùng binh thì Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên lại khẳng định rằng ngoài việc Lý Nam Đế không may gặp phải Trần Bá Tiên là kẻ có tài dùng binh thì một nguyên do cũng rất nổi bật khác là ... tại trời: “Tiền Lý Nam Đế dấy binh trừ bạo, thế là thuận vớt đạo trời, vậy mà cuối cùng vì sao lại nên nổi bại vong? Ấy là vì trời chưa muốn cho nước ta được thịnh trị chẳng? Than ôi, nào phải chỉ gặp Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh mà còn gặp lúc nước sông đột ngột dâng lên trợ thế cho giặc, đó há chẳng phải là tại trời hay sao.”[\[594\]](#)

Tuy cuối cùng phải chịu thất bại và phải mất trong lặng lẽ ở động Khuất Lão, nhưng với “vạn cổ thử giang sơn” (muôn đời sông núi này), tên tuổi của Lý Bôn mãi mãi toả sáng. Cùng với Hai Bà Trưng và Bà Triệu, Lý Bôn đã góp phần khơi dậy ngọn lửa chống Bắc thuộc tiếp tục bùng lên dữ dội. Sự nghiệp của Lý Bôn là một phần đầy kiêu hãnh của lịch sử. Các sử gia trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã hoàn toàn có lí khi viết Lời phê rằng: “Nam Đế nhà Lý dù không địch nổi quân Lương, việc lớn tuy không thành nhưng đã biết nhân thời cơ mà vùng dậy, tự làm chủ nước mình, đủ để tạo thanh thế và mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này. Việc làm của Lý Nam Đế há chẳng phải là hay lắm đó sao!”[\[595\]](#)

V. Danh tướng Triệu Quang Phục – người kế thừa xuất sắc sự nghiệp của Lý Bôn

Một cơn gió bẻ chồi khô
Ái lang dứt dấu ngựa Hồ vào ra
Bốn phương phẳng lặng can qua
Theo nền nếp cũ lại ra Long Thành

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. Xây dựng bãi tự nhiên và đầm Dạ Trạch thành khu căn cứ mới

Như trên đã nói, sau thất bại ở trận Diên Triệt (năm 546), Lý Nam Đế đã trao hết binh quyền cho Tả Tướng Triệu Quang Phục, nhưng cũng kể từ đó, lực lượng của Lý Nam Đế đã bị phân chia làm hai bộ phận khác nhau:

- Bộ phận thứ nhất do Lý Thiên Bảo (anh ruột của Lý Nam Đế) và một số tướng lĩnh khác (trong đó có Lý Phật Tử) chỉ huy đã rút chạy vào Đức Châu.
[\[596\]](#)

- Bộ phận thứ hai do Triệu Quang Phục cầm đầu thì tiếp tục bám trụ ở vùng Chu Diên, tận dụng địa hình hiểm trở để chiến đấu đến cùng.

Theo thư tịch cổ của Trung Quốc[\[597\]](#) thì Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử đã tập hợp được khoảng hai vạn quân, đánh vào Đức Châu và giết được Thứ Sử Đức Châu là Trần Văn Giới. Sau trận thắng khá lớn này, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử kéo quân ra vùng Ái Châu[\[598\]](#) nhưng bị Trần Bá Tiên đánh bại. Hai ông liền lui binh lên vùng thượng du Ái Châu (giáp giới với Lào) và đến khoảng năm 550 thì an phận đóng binh ở động Dã Năng. “Thiên Bảo thấy động Dã Năng ở đầu nguồn Đào Giang, đất đai bằng phẳng mà màu mỡ, bèn đắp thành ở đây lấy tên động này làm quốc hiệu, được dân suy tôn, xưng là Đào Lang Vương.”[\[599\]](#) Từ đây, vai trò của Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử đối với sự nghiệp đánh đuổi quân phong kiến phương Bắc đô hộ kể như không còn nữa. Đảm đương sứ mệnh cao cả này chỉ còn Triệu Quang Phục và lực lượng nghĩa binh do ông chỉ huy. Đó là một thực tế mà không ai có thể phủ nhận.

Năm 546, khi nhận binh quyền từ tay Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục đứng trước hai khó khăn rất lớn. Một là lực lượng bị chia nhỏ bởi có đến hai vạn quân (tức là hai phần ba tàn quân của Lý Nam Đế) đã cùng nhau theo Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử chạy vào Đức Châu. Hai là những cuộc tấn công quyết liệt và liên tiếp của quân sĩ nhà Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy. Xét thấy không thể tiếp tục công khai nghênh chiến với kẻ thù như trước nữa, Triệu Quang Phục đã chủ động lui binh về khu vực đầm Dạ Trạch, triệt để tận dụng những ưu thế riêng của địa hình vùng đầm lầy để khôn khéo tổ chức hàng loạt trận đánh thật bất ngờ và hiểm hóc.

“Quân của (Trần) Bá Tiên vừa đông vừa mạnh, (Triệu) Quang Phục liệu thể không thể nào chống nổi, bèn cho quân lui về giữ Dạ Trạch. Dạ Trạch là một cái đầm rất lớn, chu vi rộng không biết bao nhiêu mà kể, cỏ cây thì rất rậm rạp. Giữa đầm có bãi đất có thể ở được, bốn mặt đều toàn là bùn lầy. Người ở đây phải thuộc đường, dùng sào đẩy thuyền độc mộc mà đi lại. (Triệu) Quang Phục đem hơn một vạn quân vào giữ đầm này. Ban ngày thì tắt hẳn khói bếp, đêm đến thì tung quân ra đánh úp dinh trại quân Lương, giết chết và bắt được tù binh rất nhiều, dựa vào số quân lương lấy được để tính kế lâu dài. (Trần) Bá Tiên cứ rình mà đánh nhưng rốt cuộc vẫn không sao có thể thắng được. Bấy giờ, người trong nước gọi (Triệu) Quang Phục là Dạ Trạch Vương.”^[600]

Bãi đất nằm trong khu đầm Dạ Trạch chính là bãi Tự Nhiên, cũng gọi là bãi Màn Trò (hoặc Mạn Trù). Trong bộ LĨNH NAM CHÍCH QUÁI có Nhất Dạ Trạch truyện, theo đó thì vào đời Hùng Vương thứ ba, Công Chúa Tiên Dung tuy đã mười tám tuổi, rất xinh đẹp nhưng chỉ thích du ngoạn chứ không muốn lấy chồng. Bấy giờ ở hương Chử Gia có gia đình họ Chử chẳng may nhà gặp hoả hoạn nên gia tài bị cháy trụi hết, hai cha con Chử Vi Vân và Chử Đồng Tử chỉ còn lại có mỗi một cái khố dùng chung. Trước khi qua đời Chử Vi Vân có trăng trối là để cái khố lại cho Chử Đồng Tử mặc, nhưng vì thương cha, Chử Đồng Tử chôn luôn cái khố cho cha còn mình thì chấp nhận sự trần truồng. Ngày ngày Chử Đồng Tử ra sông ngồi câu cá, hễ thấy thuyền đi ngang thì đứng dưới nước để xin ăn. Một hôm thuyền của Công Chúa Tiên Dung đi ngang, Chử Đồng Tử vừa thoáng thấy cờ quạt uy nghi đã hoảng sợ, bèn tới khóm lau trên bãi cát, moi cát làm hố để nằm mà che thân. Công Chúa Tiên Dung lên bờ, dạo chơi một lúc thì sai người quây màn trướng ở quanh khóm lau để tắm. Nước tắm dội xuống khiến cho cát trôi đi và Chử Đồng Tử chẳng còn gì để che thân nữa. Sau vài phút kinh ngạc, Công Chúa Tiên Dung cho đó là duyên trời định, bèn kết hôn với Chử Đồng Tử. Hùng Vương hay tin giận lắm, không thèm nhìn mặt Tiên Dung nữa. Tiên Dung sợ vua cha, không dám trở về nữa mà mở chợ, lập phố xá để buôn bán. Sau, Chử Đồng Tử theo một thương nhân đi xa, học được phép lạ của nhà sư Phật Quang và được sư Phật Quang tặng cho một chiếc nón và

một cái gậy có chứa phép lạ. Trở về, Chử Đồng Tử thuyết phục được Tiên Dung cùng mình đi tìm thầy học đạo. Một hôm vì lỡ đường, phải nghỉ lại giữa nơi hoang vắng, Chử Đồng Tử bèn lấy gậy cắm xuống đất rồi úp nón lên trên để che tạm. Chẳng dè ngay lập tức, thành quách, dinh thự, châu ngọc và kẻ hầu người hạ chẳng biết từ đâu hiện ra ... nghi vệ chẳng khác gì triều đình của một nước, ai ai trông thấy cũng đều kinh ngạc. Hùng Vương nghe tin thì cho là con làm loạn, bèn đem quân đi đánh. Quân chưa đến nơi thì trời tối, Hùng Vương đành phải nghỉ lại, chẳng ngờ đêm đó Chử Đồng Tử cùng Tiên Dung và tất cả thành quách, dinh thự, châu ngọc cùng kẻ hầu người hạ đều bay lên trời. Chỗ đất cũ sụt xuống thành cái đầm lớn, dân cho là linh thiêng nên thường xuyên cúng tế, gọi đầm ấy là Nhất Dạ Trạch và bãi đất ở giữa đầm là bãi Tự Nhiên hay bãi Mạn Trù.[\[601\]](#)

Nhất Dạ Trạch truyện được LĨNH NAM CHÍCH QUÁI chép lại thì đượm màu li kì và huyền ảo, nhưng, đầm Dạ Trạch và bãi Tự Nhiên – nơi in dấu những bước chân quả cảm của nghĩa quân Triệu Quang Phục thì lại là một sự thật rất linh thiêng bởi đó là miền đất có vinh hạnh được chứng kiến khí phách của những cuộc đời kiên cường, hiên ngang và bất khuất. Những người chẳng có chút gì cho riêng mình ấy đã hoá thân thành những thiên huyền thoại diệu kì của lịch sử.

Chủ trương của Triệu Quang Phục về việc chuyển từ cố thủ trong thành trì ở đồng bằng hoặc trung du sang bám trụ ở vùng đầm lầy là nét mới nhất trong tư duy quân sự của toàn bộ quá trình đấu tranh vũ trang chống ách đô hộ nhà Lương. Nhanh chóng chuyển từ thụ động chờ đón đánh địch sang chủ động tổ chức tấn công bằng nhiều trận có quy mô nhỏ nhưng rất lợi hại là sự đổi thay quan trọng nhất trong nghệ thuật chỉ huy trận mạc đương thời. Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng Triệu Quang Phục là một trong những đại diện thuộc hàng cổ nhất của lịch sử chiến tranh du kích Việt Nam.

Năm 548, sau khi nghe tin Lý Nam Đế đã lâm bệnh mà qua đời tại động Khuất Lão, Triệu Quang Phục mới lên ngôi Vương, xưng là Triệu Việt Vương (vua của nước Việt, người họ Triệu). Việc lên ngôi này trước hết và

chủ yếu là để tạo ra ngọn cờ chính thống cho sự nghiệp tập hợp lực lượng đánh đuổi quân xâm lăng. Nhìn từ góc độ đó, điều đáng kính và thật dễ nhận là tinh thần quả cảm và ý thức trách nhiệm rất cao của Triệu Quang Phục trước vận mệnh đang bị đe dọa rất nghiêm trọng của nhà nước Vạn Xuân. Cũng nhìn từ góc độ đó, ấn tượng mạnh mẽ của hậu thế chính là thái độ rất khiêm nhường của Triệu Quang Phục. Với ông, ngôi Hoàng Đế chỉ tôn mãi mãi thuộc về bậc tiền nhiệm là Lý Bôn, ông chỉ nhận ngôi Vương (ngôi thứ thấp hơn hẳn Hoàng Đế) nhưng ý chí chiến đấu đến cùng vì sự nghiệp bảo vệ nền độc lập của nước Vạn Xuân do ông đứng đầu thì không bao giờ lơ lửng.

2. Quét sạch quân Lương ra khỏi bờ cõi

Khi Trần Bá Tiên đang sa lầy ở đầm Dạ Trạch thì ở kinh đô Kiến Khang (nay thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô của Trung Quốc), nội bộ triều đình nhà Lương cũng lâm vào một cuộc khủng hoảng rất nghiêm trọng. Năm 549, Lương Vũ Đế là Tiêu Diễn qua đời, con trai thứ ba của Tiêu Diễn là Tiêu Cương được đưa lên nối ngôi, đó là Giản Văn Đế (549-551). Tiêu Cương là kẻ rất nhu nhược và đó là cơ hội thuận lợi để bọn quyền thần có thể mặc sức hoành hành. Tháng 8 năm 551, Giản Văn Đế Tiêu Cương bị quyền thần Hầu Cảnh phế bỏ rồi giết đi, hưởng dương 48 tuổi (503-551). Kẻ được Hầu Cảnh đưa lên nối ngôi Hoàng Đế thay Giản Văn Đế là Tiêu Đồng. Nhưng, Tiêu Đồng cũng chỉ ở ngôi Hoàng Đế được ba tháng thì bị Tiêu Dịch (tức Nguyên Đế: 551-555) phế truất. Nguyên Đế Tiêu Dịch là con trai thứ bảy của Lương Vũ Đế và là em cùng mẹ với Giản Văn Đế. Nguyên Đế là kẻ hung ác nhưng vô mưu, do vậy, loạn lạc đã bùng nổ ở khắp nơi, trong đó, nổi bật nhất là loạn quân do Hầu Cảnh cầm đầu. Nguyên Đế mất năm 555, hưởng dương 47 tuổi (508-555). Hoàng Đế thứ tư (Hoàng Đế cuối cùng của nhà Lương) là Kính Đế (555-557). Kính Đế tên thật là Tiêu Phương Trí (con trai thứ chín của Nguyên Đế Tiêu Dịch). Kẻ đưa Tiêu Phương Trí lên ngôi (năm mới 12 tuổi) là Trần Bá Tiên và kẻ phế truất Tiêu Phương Trí (năm mới 14 tuổi) cũng chính là Trần Bá Tiên.

Kể từ thời trị vì của Giản Văn Đế trở đi, triều đình nhà Lương ngày một suy yếu. Đặc biệt là từ lúc tên quyền thần Hầu Cảnh dám thẳng tay làm chuyện phế lập, cơ quan đầu não của nhà Lương kể như đã bị tê liệt. Thấy rõ sự diễn biến của tình hình vừa rất phức tạp nhưng cũng rất dễ lợi dụng đó, Trần Bá Tiên đã đem quân về Kiến Khang, nhân danh việc đàn áp loạn quân Hầu Cảnh để khôn khéo chuẩn bị thực hiện mưu đồ riêng của mình. Quyền chỉ huy quân đội nhà Lương đi đàn áp ở Vạn Xuân được trao cho tướng Dương Sàn (vốn là tì tướng của Trần Bá Tiên)^[602]. Như trên đã nói, về đến Kiến Khang, Trần Bá Tiên đã tạm đưa cậu bé Tiêu Phương Trí lên nối ngôi trong một thời gian ngắn, biến Tiêu Phương Trí thành một con bài chính trị lợi hại của mình. Năm 557, khi xét thấy con bài Tiêu Phương Trí không cần

thiết nữa, Trần Bá Tiên đã lập tức phế truất Tiêu Phương Trí và công khai tuyên bố giành ngôi báu về cho cá nhân mình. Chính Trần Bá Tiên đã lập ra triều đại cuối cùng của Nam Triều, đó là nhà Trần (557-589)^[603] và Trần Bá Tiên chính là Trần Vũ Đế (557-559).

Việc Trần Bá Tiên đem quân về Kiến Khang khiến cho tương quan thế và lực đôi bên thay đổi theo xu hướng hoàn toàn có lợi cho Triệu Việt Vương. Chớp lấy cơ hội cực kì thuận lợi này, tháng 1 năm Canh Ngọ (550), từ khu căn cứ mới xây dựng ở bãi Tự Nhiên trong đầm Dạ Trạch, Triệu Việt Vương đã bất ngờ tung quân đánh một trận quyết định với kẻ thù. Giặc không cách gì có thể chống đỡ nổi, “(Dương) Sàn thua trận mà chết, quân Lương tan vỡ hốt hoảng tháo chạy về Bắc. Nước ta lại được yên”^[604] Triệu Việt Vương hiên ngang trở về tiếp quản thành Long Biên. Đúng là:

Bốn phương phẳng lặng can qua,
Theo nền nếp cũ lại ra Long Thành.

(Đại nam quốc sử diễn ca)

3. Lại kể ngày xưa ... chuyện Cao Nương

Sau lần bị bại trận ở Ái Châu, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử chạy về động Dã Năng, lập ra nước Dã Năng. Lý Thiên Bảo xưng là Đào Lang Vương, sống an phận thủ thường trong khu vực lãnh địa riêng của mình. Năm Ất Hợi (555), Lý Thiên Bảo qua đời ở Dã Năng, do không có con nối dõi nên người cùng họ là Lý Phật Tử được đưa lên kế nghiệp. Đời muôn thuở vẫn thường là như vậy, những kẻ nào yếu bóng vía trong cuộc chiến đấu vì nghĩa cả, luôn luôn là kẻ dửng daim xâu xé quyền lợi trong thái bình. Lý Phật Tử là một trong số những kẻ đó.

Khác với Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử đã xưng Đế chứ không chienu yên vị với ngôi Vương, vì thế, để phân biệt với Lý Bôn, các bộ sử cũ của ta vẫn thường gọi Lý Bôn là Tiên Lý Nam Đế và gọi Lý Phật Tử là Hậu Lý Nam Đế. Năm 557, Lý Phật Tử đã bỏ động Dã Năng và đem hết bộ hạ về quê hương Thái Bình^[605] của mình. Tại đây, Lý Phật Tử đã tìm cách lôi kéo bà con họ hàng và ra sức tập hợp lực lượng để nhằm ... đánh Triệu Việt Vương. Về phần mình, Triệu Việt Vương do thấy Lý Phật Tử là người cùng họ với Lý Nam Đế nên cũng có chút cả nể. Năm trận ác chiến đã diễn ra tại Thái Bình, tuy đôi bên chưa phân thắng bại nhưng “quân của (Lý) Phật Tử có phần nao núng. (Lý Phật Tử) ngỡ là (Triệt Việt Vương) có phép lạ bèn xin được giảng hoà và xin ăn thề là sẽ giao hiếu hoà thuận với nhau. Vua (chỉ Triệu Việt Vương – NKT) nghĩ rằng Lý Phật Tử là người cùng họ với Tiên Lý Nam Đế nên không nỡ cự tuyệt.”^[606] Sau lễ ăn thề, hai bên đã lấy bãi Quần Thần^[607] làm ranh giới để chia quyền cai quản. Lý Phật Tử dời sở trị của mình từ Thái Bình về thành Ô Diên^[608] còn Triệu Việt Vương thì vẫn đóng tại thành Long Biên như cũ. Thế song lập về chính trị và cục diện chia cắt đã khiến cho đất nước lâm vào một cuộc khủng hoảng mới và tiềm lực bị cạn kiệt rất nhanh. Thống nhất quốc gia trở thành một nhu cầu lớn và rất cấp bách của xã hội đương thời. Tiếc thay, Lý Phật Tử đã thực hiện việc thống nhất quốc gia bằng thủ đoạn lợi dụng hôn nhân tương tự như trước đó hơn 700 năm Triệu Đà đã làm.

Bấy giờ, do biết Triệu Việt Vương có người con gái tên là Cảo Nương rất xinh đẹp nên Lý Phật Tử đã cậy người mai mối, xin hỏi Cảo Nương về làm vợ cho con trai mình là Nhã Lang (cũng tức là Bát Lang). Vì quý trọng người cùng họ với Lý Nam Đế, lại thấy hai bên đã tổ chức ăn thề hoà hiếu với nhau, Triệu Việt Vương đã không chút nghi ngờ, gả ngay Cảo Nương cho Nhã Lang, hơn thế nữa. còn chấp nhận cho Nhã Lang được đến ở rể ngay trong thành Long Biên. Sự kiện này xảy ra trong năm 557, tức là ngay sau khi năm trận ác chiến giữa đôi bên vừa kết thúc. Và, kịch bản hiểm độc cũ của Triệu Đà đã được Lý Phật Tử cho tái diễn gần như nguyên vẹn: Triệu Việt Vương hoàn toàn tin ở con rể, tin ở thông gia, tin ở con gái ... tin đến mức hoàn toàn mơ hồ và mất hết cả cảnh giác. Đó là nền tảng có thật của truyền thuyết li kì về cuộc hôn nhân giữa Nhã Lang với Cảo Nương được hầu hết các bộ chính sử xưa^[609] và một số bộ dã sử chép lại. Đại lược như sau:

Khi còn ở khu căn cứ bãi Tự Nhiên và đầm Dạ Trạch, Triệu Việt Vương được linh thần là Chử Đồng Tử tặng cho cái móng rồng để cài lên mũ đầu mâu. Đội mũ ấy vào, hễ Triệu Việt Vương hướng móng rồng về phía nào là quân giặc ở phía đó phải thất bại thảm hại. Nhờ móng thần ấy, Triệu Việt Vương đã đánh tan quân Lương và chém được tướng tổng chỉ huy của chúng là Dương Sàn rồi tiến vào chiếm thành Long Biên, khôi phục nền độc lập và tự chủ.

Sau khi Lý Thiên Bảo mất ở động Dã Nang, Lý Phật Tử được lên kế vị và do thấy quân Lương đã bị đánh đuổi, Lý Phật Tử liền đem hết lực lượng của mình về quê nhà. Đến đây, vì muốn tranh quyền của Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử đã đánh nhau với Triệu Việt Vương năm trận liền, nhưng càng đánh thì thế quân càng nao núng. Lý Phật Tử ngờ là Triệu Việt Vương có phép thuật lạ nhưng chưa rõ là phép thuật gì, bèn nghĩ kế cầu hoà và tổ chức ăn thề rồi xin kết làm thông gia. Con trai của Lý Phật Tử là Nhã Lang được kết hôn với con gái của Triệu Việt Vương là Cảo Nương, sau đó, Nhã Lang được vào ở rể ngay trong thành Long Biên. Được ít lâu, Nhã Lang nói với Cảo Nương rằng:

- Trước đây, hai vua cha của chúng ta là kẻ thù, nay lại kết làm thông gia, thế chẳng hay lắm sao? Nhưng, cha nàng có thuật gì mà đẩy lùi quân của cha ta được vậy.

Cảo Nương tưởng chồng thật lòng, bèn lấy chiếc mũ đầu mâu có gắn móng rồng của cha ra cho chồng xem. Nhã Lang liền đánh tráo móng rồng, xong, nói với Cảo Nương rằng:

- Bấy lâu nay vợ chồng ta quán quýt yêu thương nhau, thật không nỡ xa cách, nhưng tôi nghĩ công ơn cha mẹ lớn như trời đất, tôi cũng đành phải tạm xa nàng ít lâu để về viếng thăm.

Nhã Lang về đem móng rồng cho cha. Hai cha con cùng bàn kế bất ngờ cho quân đến đánh úp. Triệu Việt Vương bị thất bại, chạy đến cửa Đại Nha^[610] và nhảy xuống biển tự tử. Kể từ đó, Lý Phật Tử nắm quyền cai trị toàn cõi.

Về câu chuyện tình li kì giữa Nhã Lang với Cảo Nương và kết cục bi thảm của Triệu Việt Vương, các sử thần trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã có Lời căn án rằng: “Sử cũ chép việc Triệu Việt Vương được cái móng rồng do Chử Đồng Tử ban cho, việc Nhã Lang đi ở rể và lấy trộm cái móng rồng ấy, việc Triệu Việt Vương do mất cái móng rồng mà bị thua ... đem ráp những việc đó lại rồi so với chuyện Thục An Dương Vương và Triệu Trọng Thủy trước kia thật giống nhau như hệt vậy. Sự kì quái trái với lẽ thường đến mức không cần phải biện bạch thêm làm gì nữa. Nhưng, sử cũ chép phần nhiều trùng lặp nhau và sai hẳn sự thực, đại loại là như chuyện này.”^[611] Dĩ nhiên, chuyện cái móng rồng mà Chử Đồng Tử đã ban cho Triệu Việt Vương là không thể có thật, nhưng, sự cả nể và cả tin đến mức mơ hồ của Triệu Việt Vương lại là điều hoàn toàn có thật. Mất cảnh giác cũng có nghĩa là đã tự đánh mất thứ vũ khí tự vệ quý giá và hữu hiệu nhất. Móng rồng thực chất cũng chỉ là cách thể hiện theo lối huyền thoại hoá sự thật này mà thôi.

Về sự thất bại của Triệu Việt Vương, Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên – sử gia lỗi lạc thời Lê sơ – đã có lời bàn rất xác đáng rằng: “Nếu lấy bá thuật mà xét thì Hậu Lý Nam Đế đánh Triệu Việt Vương quả là đắc kế, nhưng, nếu lấy vương đạo mà xét thì việc làm này của Lý Phật Tử còn thua cả chó lợn. Vì

sao lại nói như thế? Khi Tiền Lý Nam Đế ở động Khuất Lão, đem binh quyền trao cho Triệu Việt Vương và Triệu Việt Vương đã thu nhặt tàn quân để giữ đầm Dạ Trạch bùn lầy để đương đầu với Trần Bá Tiên là viên tướng khét tiếng một thời, bắt giết được tuý tướng (của Trần Bá Tiên) là Dương Sàn, khiến Trần Bá Tiên phải lui quân về Bắc. Hậu Lý Nam Đế lúc ấy lần trốn ở đất Di Lão, chỉ mong thoát khỏi miệng hùm beo, may mà Trần Bá Tiên thì lui về Bắc. Lý Thiên Bảo lại qua đời nên (Hậu Lý Nam Đế) mới được toàn thân và kế nghiệp. (Hậu Lý Nam Đế) đem quân đánh Triệu Việt Vương, yếu thế nên mới dùng mưu gian trá xin hoà, lại xin kết làm thông gia. (Triệu) Việt Vương lấy lòng thành mà đối đãi, cắt đất cho ở, mọi việc làm đều chính nghĩa, giao hảo rất phải đạo, thăm viếng cũng rất phải thời, đây há chẳng phải là đạo yên trị lâu dài đó sao? Vậy mà (Hậu Lý Nam Đế) lại dùng Nhã Lang để thực hiện mưu gian, vứt bỏ hết cả chính đạo và nhân luân, tham lợi mà huỷ diệt nhân nghĩa, đang tâm đánh cướp lấy nước, tuy rằng thắng được nhưng Nhã Lang phải chịu chết trước, sau đến lượt bản thân (Hậu Lý Nam Đế) cũng không thoát khỏi cảnh bị bắt đi tù đầy, vậy thì có lợi gì đâu.”^[612]

Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1726-1780) cũng có lời bàn rằng: “Đã cùng nhau hoà hiếu sao lại còn bội Tước, cái móng rồng trên mũ đầu mâu nào có đáng gì mà nghe mưu gian của trẻ con, đi theo lối cũ của Triệu Đà quả thật là bất trí quá lắm. Đến khi quân nhà Tùy kéo sang, chúng chưa bắn một mũi tên nào đã nhục nhã dâng nạp ngọc ngà và dặt dề xin đầu hàng, sao mà ngu đến thế.”^[613]

Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái – hai tác giả văn học dân tộc nổi tiếng của thế kỉ XIX – đã diễn Nôm theo thể lục bát về mưu gian kế hiểm của Lý Phật Tử và kết cục bi thảm của Triệu Việt Vương như sau:

“Tình con rể, nghĩa vợ chồng.
Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau.
Lân la mới ngỏ tình đầu
Nhã Lang trộm lấy đầu mâu đối liền.
Trở về giả chước vấn yên,

Giáp binh đâu đã băng miền kéo sang.
Triệu Vương tiến bước vội vàng,
Tình riêng còn chữa dứt đường cho qua.
Đem con chạy đến Đại Nha.
Than thân bách chiến phải ra đường cùng.”
(Đại nam quốc sử diễn ca)

Phụ lục 3. Tiểu truyện về Triệu Túc, Phạm Tu và Tinh Thiều

Tiểu dẫn: Sát cánh với Lý Bôn trong cuộc chiến đấu ngoan cường và gian khổ nhằm đánh đuổi quân Lương ra khỏi bờ cõi còn có khá nhiều tướng lĩnh xuất sắc, trong đó, nổi bật hơn cả là Triệu Quang Phục (tức Triệu Việt Vương), Triệu Túc, Phạm Tu và một số nhân vật giàu tài năng khác. Tuy chưa thật đầy đủ nhưng dấu sao thì cuộc đời và sự nghiệp của Triệu Quang Phục cũng đã được thư tịch cổ ghi chép khá nhiều, số nhân vật còn lại đều nói chung là không có được cơ may đó. Tuy nhiên, khảo sát linh hồn của một số sự kiện và hiện tượng toát lên từ những dòng ghi chép rất ngắn ngủi và hiếm hoi của sử cũ, chúng ta cũng có thể bước đầu phác thảo vài nét về tiểu truyện của ba nhân vật quan trọng là Triệu Túc, Phạm Tu và Tinh Thiều.

1. Triệu Túc

Triệu Túc là một trong những vị Tù Trưởng nổi tiếng của huyện Chu Diên^[614], gia thế có ảnh hưởng khá mạnh ở vùng đất này. Khi Lý Bôn chiêu tập hào kiệt bốn phương để chuẩn bị dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Lương thì Triệu Túc là một trong những người đầu tiên hồ hởi đến tham gia. Cùng có mặt bên cạnh Lý Bôn đồng thời với Triệu Túc còn có anh trai ông là Triệu Quang Thành và con trai ông là Triệu Quang Phục. Là người giàu nghĩa khí, lại vốn xuất thân là Tù Trưởng nên Triệu Túc rất được Lý Bôn coi trọng và ngay từ đầu, Triệu Túc đã thực sự là chỗ dựa rất tin cậy của Lý Bôn.

Bấy giờ, Thái Thú của nhà Lương ở Giao Châu là Lâm Vũ Hầu Tiêu Tư do từng nghe tiếng nên cũng có phần nể sợ Triệu Túc, bởi vậy ngay khi vừa nhận được tin Triệu Túc theo về với Lý Bôn thì Tiêu Tư đã thực sự hất hoảng. Sau vài trận giáp chiến, vì tự thấy khó bề chống cự nổi, Tiêu Tư đã tìm đường chạy trốn về Trung Quốc.

Trong những trận đọ sức đầu tiên với quân nhà Lương, Triệu Túc đã có những đóng góp rất to lớn, được Lý Bôn trân trọng ghi nhận và đánh giá rất cao. Tháng giêng năm Giáp Tí (544), khi Lý Bôn lên ngôi Hoàng Đế và xưng là Lý Nam Đế thì Triệu Túc được phong làm Thái Phó tức là người có phẩm hàm lớn nhất trong triều đình lúc bấy giờ. Triệu Túc chính là một trong những trụ cột quan trọng nhất của nhà nước Vạn Xuân.

Tháng 6 năm Ất Sửu (545), nhà Lương sai Dương Phiêu cùng các tướng Trần Bá Tiên và Tiêu Bột đem đại quân sang đàn áp Lý Nam Đế. Các trận ác chiến giữa đôi bên đã diễn ra tại thành Tô Lịch rồi sau đó là ở thành Gia Ninh. Và, trong những trận đọ sức quyết liệt đầu tiên này, Lý Nam Đế đã phải chịu hai tổn thất rất lớn, đó là cả Triệu Túc lẫn Phạm Tu đều anh dũng hi sinh.

Nghĩa quân mới nhóm họp, lực lượng không đông, trang thiết bị thiếu thốn, kinh nghiệm chưa nhiều, trong lúc đó thì kẻ thù vừa hung hãn và thiện chiến lại vừa rất hùng mạnh, cho nên, tổn thất của nghĩa binh Lý Nam Đế bởi sự ra đi của Triệu Túc và Phạm Tu là không có gì bù đắp nổi. Trần Bá

Tiên biết rất rõ điều đó nên đã triệt để tận dụng cơ hội thuận lợi này để thừa thắng mà đánh tới tấp khiến cho Lý Nam Đế không thể nào chống đỡ nổi. Trận ác chiến diễn ra tại khu vực hồ Điển Triệt cũng có thể coi là cố gắng cuối cùng, cũng là cố gắng cao nhất của ông.

Sau thất bại của cuộc giao tranh ở hồ Điển Triệt, Lý Nam Đế đã trao binh quyền cho con trai của Triệu Túc là Triệu Quang Phục. Với gia đình Triệu Túc thì trường hợp này quả đúng là “hồ phụ sinh hồ tử.” Hiện chưa rõ Triệu Túc sinh vào năm nào nên cũng chưa rõ là khi mất, Triệu Túc được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

2. Phạm Tu

Phạm Tu là một trong những bậc hào kiệt đầu tiên đã nhiệt liệt hưởng ứng và có mặt bên cạnh Lý Bôn, trực tiếp tham gia vào quá trình chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ của chính quyền nhà Lương. Theo ghi chép của thần tích đền Thanh Liệt thì Phạm Tu người làng Thanh Liệt, nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội), sinh năm 481, mất năm 545, hưởng thọ 64 tuổi. Phạm Tu là người có tài năng quân sự bẩm sinh và khi đến tụ nghĩa dưới ngọn cờ cứu nước của Lý Bôn, tài năng quân sự bẩm sinh đó của Phạm Tu đã có cơ hội để phát huy một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Ông là nanh vuốt của Lý Bôn, là vị tướng cầm quân rất xuất sắc. Tài năng quân sự của Phạm Tu thể hiện tập trung nhất qua mấy trận đánh lớn sau đây:

- Năm 542: Cùng với Lý Bôn và một số tướng lĩnh khác, trực tiếp tham gia chỉ huy cuộc tấn công vào sào huyệt của quân đô hộ nhà Lương trên đất nước ta, khiến cho toàn bộ chính quyền của giặc do Thứ Sử Giao Châu, tước Lâm Vũ Hầu là Tiêu Tư cầm đầu, phải hốt hoảng tháo chạy.

- Tháng 1 năm 543: Cùng với Lý Bôn trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công bất ngờ và rất dũng mãnh vào sâu trong lãnh thổ của giặc, đập tan hoàn toàn lực lượng quân đội của nhà Lương đang tập trung ở Hợp Phố. Đây chính là đội quân đang chuẩn bị đi đàn áp Lý Bôn do Thứ Sử Giao Châu là Tôn Quýnh và Thứ Sử Tân Châu là Lư Tử Hùng cầm đầu. Trật tự ở khu vực biên giới phía Bắc nhanh chóng được khẳng định. Tôn Quýnh và Lư Tử Hùng do bị đại bại thảm hại ngay khi chưa kịp xuất quân nên đã bị cả triều đình nhà Lương hết sức tức giận, khép vào tội buộc phải chết.

- Tháng 5 năm 543: Tổng chỉ huy lực lượng nghĩa sĩ đánh vào Cửu Đức trừng trị đích đáng hành vi quấy phá của quân Champa, khiến cho tình hình biên giới phía Nam được yên ổn.

Nhờ những công hiến xuất sắc nói trên. tháng giêng năm Giáp Tý (544), khi Lý Bôn lên ngôi Hoàng Đế và xưng là Lý Nam Đế, Phạm Tu được phong làm Đại Tướng, nắm quyền đứng đầu các võ quan của triều đình.

Năm Ất Sửu (545), trong cuộc độ sức quyết liệt với lực lượng quân sĩ nhà Lương đi đàn áp do tướng Trần Bá Tiên cầm đầu, Phạm Tu đã anh dũng hi sinh. Tồn thất nặng nề đó đã khiến sức đề kháng của triều đình Lý Nam Đế suy giảm rất nhanh.

3. Tinh Thiều

Tinh Thiều là người cùng quê với Lý Bôn. Ngay từ lúc tuổi còn rất trẻ, Tinh Thiều đã nổi tiếng là người võ nghệ cao cường và văn hay chữ tốt nên được người đương thời không ngớt lời khen tụng. Theo ghi chép của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kì, quyển 4, tờ 15-a) thì chính Tinh Thiều cũng tự thấy mình có tài nên đã không quản đường xa dặm dài, lặn lội sang tận kinh đô của nhà Lương là Kiến Khang (nay thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc) xin dự thi để mong được bổ nhiệm làm quan. Đến Kiến Khang, ông đã chứng tỏ được tài năng thực sự của mình, nhưng quan Lại Bộ Thượng Thư của nhà Lương là Sài Tồn cho rằng họ Tinh trước đó chưa từng có ai hiển đạt, tức là không thuộc vào hàng sĩ tộc, nên chỉ bổ cho Tinh Thiều chức gác cổng ở cửa Quảng Dương. Vì quá nhục nhã và uất hận, Tinh Thiều lập tức bỏ về và quyết chí tìm cách trả thù quân Lương. Tinh Thiều hồi hương đúng vào lúc Lý Bôn cũng vì quá bất mãn với chế độ sĩ tộc của chính quyền đô hộ nhà Lương mà từ bỏ chức Giám Quân ở châu Cửu Đức để trở về quê chiêu tập hào kiệt và nhân dân vùng dậy. Tinh Thiều đã có mặt bên cạnh Lý Bôn ngay trong buổi đầu trứng nước của quá trình chuẩn bị này và ông đã trở thành một trong những chỗ dựa quan trọng nhất của Lý Bôn. Trong bộ máy chỉ huy của cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn phát động và lãnh đạo, Tinh Thiều lãnh trách nhiệm soạn thảo mọi văn kiện và giấy tờ. Nhờ có văn võ song toàn lại lập được nhiều công lao trong cuộc chiến đấu đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, cho nên vào năm 544, khi Lý Bôn lên ngôi Hoàng Đế và xưng là Lý Nam Đế, Tinh Thiều được phong làm Thái Sư, đứng đầu tất cả các văn quan của triều đình. Năm 545, trong cuộc chiến đấu ngoan cường chống lực lượng đi đàn áp của nhà Lương. Tinh Thiều đã anh dũng hi sinh. Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ khi mất, Tinh Thiều được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

VI. Lý Tự Tiên và Đinh Kiến với cuộc công phá mạnh mẽ đầu tiên vào chính quyền đô hộ của nhà Đường

Vận trời còn chữa hanh thông
Nước non để hạn anh hùng ngàn thu.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. Những biến cố chính trị dồn dập

Năm 571, sau khi lập mưu giết hại được Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử đã nắm quyền thống trị toàn cõi. Tuy nhiên, đó chỉ là một chính quyền rất yếu kém và bạc nhược, trong thì không ban hành được một chính sách trị nước tích cực nào đáng kể, ngoài thì không thực hiện được một biện pháp hữu hiệu nào để phòng bị cho quốc gia. Đối với các tập đoàn phong kiến thống trị Trung Quốc, vấn đề xua quân sang xâm lược và tái thiết nền đô hộ nước ta chỉ còn là thời điểm cụ thể.

Chính quyền Lý Phật Tử sở dĩ tạm thời được ổn định trong khoảng hơn ba mươi năm (571-602) bất quá chỉ vì tình hình Trung Quốc lúc bấy giờ cũng chưa thật sự yên tĩnh. Năm 581 (tức là đúng 10 năm sau khi Triệu Việt Vương qua đời) Dương Kiên^[615] đã xoá bỏ được cục diện Nam – Bắc Triều của Trung Quốc và lập ra nhà Tùy^[616]. Trên danh nghĩa thì nhà Tùy đã thống nhất được Trung Quốc nhưng tiềm lực của nhà Tùy chưa mạnh, các cuộc chống đối nhà Tùy vẫn liên tục nổi lên.

Năm 590, để mở rộng và khẳng định quyền chi phối của mình ở Lĩnh Nam, nhà Tùy đã lập ra Phủ Tổng Quản tại Quế Châu, giao chức Tổng Quản cho nhân vật Linh Hồ Li đảm trách. Với chức vụ này, Linh Hồ Li có quyền uy rất lớn, được phép cắt đặt tất cả quan lại từ hàm Thứ Sử trở xuống. Đây chính là bước chuẩn bị cho cuộc Nam chinh của nhà Tùy, cũng là mối đe dọa lớn nhất đối với đĩnh7;c lập và chủ quyền của nước Vạn Xuân. Bấy giờ, Lý Phật Tử tuy chưa từng đến Phủ Tổng Quản để yết kiến nhưng trên danh nghĩa công khai thì đã chịu thần phục Tổng Quản Linh Hồ Li, tức là đã hoàn toàn chịu thần phục đối với triều đình nhà Tùy.

Đầu năm Nhâm Tuất (602), lấy cớ Lý Phật Tử không chịu vào châu, triều đình nhà Tùy đã sai các tướng Lưu Phương và Kinh Đức Lượng^[617] đem khoảng 10 vạn quân^[618] đi đánh vạn xuân. Lý Phật Tử đã đầu hàng tướng Lưu Phương và lập tức bị Lưu Phương bắt về Trung Quốc. Ách đô hộ của nhà Tùy được thiết lập tại Vạn Xuân trong 16 năm (602-618).

Tháng 5 năm 617, một quyền thần của triều đình nhà Tùy là Lý Uyên^[619] đã bất ngờ khởi binh chống lại nhà Tùy và đúng một năm sau (tháng 5 năm 618) thì chính Lý Uyên đã lật đổ được nhà Tùy và lập ra một triều đại mới của lịch sử chế độ phong kiến Trung Quốc là nhà Đường (618-907).^[620] Ngay sau khi lật đổ nhà Tùy, nhà Đường đã thay nhà Tùy đô hộ nước ta. Năm 622 (tức là chỉ mới 4 năm sau khi lật đổ được nhà Tùy), Đường Cao Tổ^[621] đã cho lập ra Giao Châu Đô Hộ Phủ (cơ quan cai trị lấy quân sự làm chỗ dựa chủ yếu nhất). Đến năm 679, Đường Cao Tông (649-683) đã cho đổi Giao Châu Đô Hộ Phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ^[622], và, gắn liền với quá trình thay đổi nói trên chính là quá trình không ngừng tăng cường ách áp bức bóc lột của phong kiến nhà Đường.

Bấy giờ, lợi dụng việc triều đình không thể nào kiểm soát hết dân tình ở tất cả những nơi xa xôi cách trở nên bọn quan lại đô hộ đã ra sức tìm cách vơ vét tài sản của nhân dân ta. Trong thế kỉ VII, Khâu Hoà^[623] và Lưu Diên Hựu^[624] là hai đại diện tiêu biểu cho lực lượng tham quan ô lại này. Vốn đã uất hận vì cảnh nước mất nhà tan lại phải chịu thêm nạn bị bọn quan quân đô hộ tước đoạt trắng trợn, dân khắp cõi đương thời ai ai cũng đều căm tức. Mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt và đó chính là nguyên nhân sâu xa dẫn tới những cuộc vùng lên tấn công không khoan nhượng vào toàn bộ cơ đồ thống trị của bọn ngoại bang. Hai lãnh tụ cũng là hai danh tướng nổi tiếng nhất thế kỉ VII chính là Lý Tự Tiên và Đinh Kiến.

2. Hai con người, một khí phách

Thư tịch cổ đầu tiên của ta có chép đến hai nhân vật Lý Tự Tiên và Đinh Kiến là ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC^[625]. Sau đó, các bộ chính sử quan trọng khác như ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ và KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC cũng đều có chép về hai nhân vật lịch sử này. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là tất cả những thư tịch cổ nói trên đều không hề cho biết năm sinh, năm mất cũng như quê quán của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến^[626]. Tuy nhiên, nếu góp nhặt những ghi chép tản mạn của các thư tịch cổ (của ta và của cả Trung Quốc) chúng ta cũng có thể sơ phác họa được vài nét về sự nghiệp của Lý Tự Tiên và Đinh Kiến như sau:

Bấy giờ, nhà Đường quy định rằng dân di lão mỗi người chỉ phải đóng một nửa suất tô^[627] nhưng Lưu Diên Hựu bắt phải đóng đủ một suất châu không hề được miễn giảm. Tất nhiên, nửa suất tô mà dân di lão phải đóng thêm sẽ được nhập vào kho tài sản riêng của Lưu Diên Hựu. Hành vi tham lam bạo ngược này của Lưu Diên Hựu khiến cho nhân dân đương thời rất căm phẫn. Nhân lòng oán giận của nhân dân, Lý Tự Tiên đã ráo riết chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa lớn, nhưng rất tiếc là cơ mưu bị bại lộ. Lập tức, Lưu Diên Hựu sai quân đến bắt và giết chết Lý Tự Tiên với hi vọng là sẽ bóp nát hoàn toàn cuộc khởi nghĩa ngay trong thời kì trứng nước. Nhưng Lưu Diên Hựu đã nhầm. Lý Tự Tiên tuy không còn, song, Đinh Kiến đã kế tục xuất sắc sự nghiệp lớn còn dở dang của ông, kêu gọi nhân dân đồng lòng vùng lên, tấn công ồ ạt và bất ngờ vào phủ thành của Lưu Diên Hựu. Sử cũ viết rằng: “Dư đảng (của Lý Tự Tiên) là bọn Đinh Kiến nhóm họp quân sĩ bao vây phủ thành.”^[628]

Lưu Diên Hựu là kẻ có tài và điều đó đã được chính sử của Trung Quốc công khai thừa nhận. Trong kế hoạch đối phó với Đinh Kiến thì Lưu Diên Hựu hoàn toàn ở thế thượng phong, hoàn toàn có dư dả điều kiện thuận lợi và những phương tiện lợi hại nhất để có thể bóp nát toàn bộ lực lượng đấu tranh của nhân dân đương thời do Đinh Kiến lãnh đạo, nhưng, Lưu Diên Hựu đã không thể nào làm được điều đó. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thúc thủ của Lưu Diên Hựu là bởi Lưu Diên Hựu tuy rất giỏi,

song, Đinh Kiến cũng không kém phần tài ba. Đinh Kiến đã táo bạo tổ chức tấn công đúng vào hai chỗ yếu nhất của Lưu Diên Hựu. Một là giặc đang lúc chủ quan, vì mới giết được Lý Tự Tiên nên Lưu Diên Hựu đã yên trí đóng quân trong phủ thành tại Giao Chỉ^[629] việc phòng bị không được cẩn trọng. Hai là bản thân Lưu Diên Hựu lúc bấy giờ cũng đang bị đồng liêu ganh ghét, họ chỉ mong Lưu Diên Hựu gặp đại nạn cho bỏ ghét.

Toàn bộ lực lượng của Lưu Diên Hựu bị chia cắt làm hai, quân trong phủ thành bị bao vây và hoàn toàn bị cô lập còn quân ở ngoài phủ thành thì không thể liên lạc được với chủ tướng, năng lực chiến đấu của giặc suy giảm nghiêm trọng. “Vì quân quá ít, xét thấy không thể chống cự nổi, (Lưu Diên Hựu) bèn đóng chặt cửa thành để vừa cố thủ vừa xin quân cứu viện.”^[630] Bấy giờ ở Quảng Châu, quan trấn giữ của nhà Đường ở đây là Phùng Tử Du^[631] tuy đã nhận được lời cầu cứu của Lưu Diên Hựu nhưng không đem quân đi cứu. Phùng Tử Du có hai lí do để không đi cứu. Một là vì không ưa gì Lưu Diên Hựu nên thấy Lưu Diên Hựu gặp nạn thì mừng thầm, kể như may mắn có cơ hội “mượn tay kẻ thù tiêu diệt đối thủ.” Hai là Phùng Tử Du cứ để mặc cho Lưu Diên Hựu và Đinh Kiến đánh nhau, bên nào thắng hay không bên nào thắng thì rốt cuộc cũng đều có lợi cho Phùng Tử Du bởi vì đến lúc đó, Phùng Tử Du chỉ cần đem một đạo quân nhỏ đến để “dẹp loạn” cũng có thể dễ dàng thành công và như thế sẽ có cơ may được triều đình biết đến. Tuy nhiên, toan tính của Phùng Tử Du chỉ đúng được một nửa mà thôi.

Thúc thủ trong phủ thành, cả tinh thần lẫn thể xác của Lưu Diên Hựu đều bị suy kiệt, khả năng chống đỡ ngày một yếu dần, để rồi cuối cùng, Lưu Diên Hựu đã bị lực lượng nghĩa binh Đinh Kiến giết chết. Toàn bộ chính quyền của An Nam Đô Hộ Phủ tan rã. Và trong chỗ không ngờ, kế hoạch “mượn tay kẻ thù tiêu diệt đối thủ”, của Phùng Tử Du đã hoàn tất. Sau thắng lợi này, Đinh Kiến vào tiếp quản phủ thành và nhanh chóng xây dựng một cơ quan quyền lực mới do ông đứng đầu.

Tuy nhiên, ý đồ của Phùng Tử Du về việc đem quân đi dẹp loạn khi cả hai phe đối nghịch đều đã mệt mỏi và tổn thất nặng nề thì không thể thực hiện

được vì triều đình nhà Đường đã xuống lệnh cho Tư Mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh^[632] đi đàn áp Đinh Kiến.

Bấy giờ, chính quyền của Đinh Kiến còn quá non trẻ, lực lượng quân sĩ mới nhóm họp tuy có tinh thần chiến đấu rất cao nhưng khả năng và kinh nghiệm trận mạc thì còn quá ít ỏi, cho nên, Tào Huyền Tĩnh đã triệt để lợi dụng tình hình này để liên tục tổ chức những cuộc tấn công lớn. Dù đã anh dũng chống đỡ một cách ngoan cường nhưng nghĩa quân Đinh Kiến vẫn không sao có thể đẩy lùi được Tào Huyền Tĩnh. Đinh Kiến bị kẻ thù giết hại và cuộc khởi nghĩa do ông cầm đầu đến đó cũng bị dập tắt, ách đô hộ của nhà Đường lại được tái lập trên đất nước ta.

Đinh Kiến là hiện thân của ý chí quật cường và khí phách hiên ngang, của quyết tâm giành lại độc lập và chủ quyền cho non sông đất nước. Ông thực sự xứng đáng được xếp vào hàng những tên tuổi lớn của truyền thống quật khởi, đặc biệt là truyền thống quật khởi thể hiện trong thời Bắc thuộc.

VII. Mai Thúc Loan với cuộc quyết chí đại định đầu thế kỉ VIII

Mai Thúc Loan ở Hoan Châu
Quân ba mươi vạn ruổi vào ải xa
Hiệu cờ Hắc Đế mở ra
Cũng toan quét dẹp sơn hà một phương.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Bộ chính sử đầu tiên của nước ta có đề cập tới nhân vật Mai Thúc Loan là ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b) nhưng tất cả cũng chỉ gồm vồn vẹn chừng độ ba bốn chục chữ và tất nhiên là số lượng những thông tin quan trọng hầu như không có gì đáng kể. Mấy thế kỉ sau, các sử gia trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn với việc biên soạn bộ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21), đành là có cố gắng sưu tầm thêm tư liệu và ghi chép về nhân vật Mai Thúc Loan tương đối dài hơn, song, mức độ cũng chỉ rất giản lược.

Ở Trung Quốc, từ góc độ chủ yếu là ghi nhận hoạt động của đội ngũ quan lại trực tiếp nắm quyền đô hộ tại nước ta, một vài tác phẩm sử học mà đặc biệt hơn cả là TÂN ĐƯỜNG THU (do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn), cũng có viết về Mai Thúc Loan. Tất nhiên là bức chân dung Mai Thúc Loan trong sử sách của Trung Quốc luôn luôn bị bóp méo, hành trạng của Mai Thúc Loan trở nên xa lạ với chính ông và bối cảnh lịch sử của thời đại ông.

Tóm lại, thông tin về Mai Thúc Loan trong kho thư tịch cổ là rất rời rạc và nghèo nàn. Mặc dù vậy, nếu cần trọng tổng kết những ghi chép tản mạn trong các bộ sử cũ của ta và của Trung Quốc, đồng thời, cố gắng đối chiếu thật tỉ mỉ với nội dung các thần tích và lời kể của truyền thuyết dân gian (nhất là thần tích và truyền thuyết dân gian ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh), chúng ta cũng có thể bước đầu phác hoạ được vài nét về lí lịch cuộc đời và sự nghiệp của Mai Thúc Loan.

1. Quê hương, gia đình và thời đại

Mai Thúc Loan người làng Mai Phụ, thuộc Hoan Châu. Làng Mai Phụ (tên Nôm là Kẻ Mỏm) nguyên xưa thuộc huyện Thiên Lộc, sau là huyện Can Lộc, nay thuộc xã Thạch Bắc, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh^[633]. Truyền thuyết dân gian ở vùng huyện Thạch Hà cho hay rằng, họ Mai chính là họ của thân mẫu Mai Thúc Loan còn như thân sinh của ông họ tên gì thì chưa rõ. Mai Thúc Loan phải chịu cảnh mồ côi cha từ lúc còn rất nhỏ tuổi, gia đình ông thuộc vào hàng nghèo khó nhất vùng Kẻ Mỏm đương thời. Tài sản quý giá nhất của Mai Thúc Loan chính là sức khoẻ mà ông may mắn được trời ban cho. Đời truyền rằng Mai Thúc Loan người cao to, tay buông dài quá gối còn làn da thì rất đen. Ông rất giỏi võ nghệ, lại có tiếng là sáng dạ và đặc biệt là rất có ... duyên! Năm Mai Thúc Loan chưa đầy 10 tuổi thì thân mẫu ông dời nhà ra định cư ở vùng rừng núi Ngọc Trừng (vùng này ngày nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Tại đây Mai Thúc Loan đã phải làm đủ mọi việc nặng nhọc nhất để kiếm sống: vào rừng lấy củi về bán, chăn trâu, đi cày thuê cuốc mướn, ở đợ ... Tuy phải sống rất cơ cực và vất vả phải chịu đựng thiếu thốn trăm bề nhưng ông luôn luôn yêu đời. Hai mẹ con ông lúc nào cũng biết thương yêu đùm bọc và che chở cho nhau. Bấy giờ, Mai Thúc Loan lại có tiếng là người rất giàu lòng hiếu thảo, cho nên, dân trong vùng ai cũng đều quý mến gia đình Mai Thúc Loan.

Mai Thúc Loan lớn lên trong cảnh non sông bị chìm đắm bởi ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường (618-907), trăm họ phải chịu đựng không biết bao nhiêu nỗi thống khổ. Bấy giờ ở Trung Quốc, phe cánh của Vũ Tắc Thiên^[634] đã bị lật đổ, Hoàng Đế mới của nhà Đường là Đường Huyền Tông (712-756)^[635] ra sức tìm đủ mọi cách để củng cố ngôi vị và quyền lực của mình. Ách thống trị của nhà Đường đối với nước ta vì thế mà càng thêm tàn bạo. Lợi dụng việc trấn trị ở nơi quá cách xa triều đình trung ương, bọn quan lại đô hộ tự cho mình quyền được tự tung tự tác. Nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc cũng đã thừa nhận rằng, viên quan nào muốn được cử đi An Nam Đô Hộ Phủ cũng đều phải bỏ tiền ra hối lộ, ấy gọi là tiền gạo tiến thân^[636]. Để bù lại số tiền gạo tiến thân đã bỏ ra và quan trọng hơn nữa, để làm giàu cho

riêng mình, chúng tìm đủ cách để vơ vét. Lúc này, Tô – Dung – Diệu tuy đã được đặt ra nhưng chế độ cống nạp vẫn được áp dụng một cách rất phổ biến và ráo riết. Mượn danh nghĩa thu cống phẩm cho triều đình, bọn quan lại nhà Đường ngang nhiên tước đoạt của nhân dân ta tất cả những gì mà chúng xếp vào loại đặc sản, tất cả những gì mà chúng cho là quý nhất, tốt nhất, đẹp nhất và lạ nhất, tất cả những gì chúng muốn có và tất cả những gì mà chúng không muốn dân ta có. Phần tài sản của nhân dân ta mà chúng ngang nhiên tước đoạt một cách trắng trợn này được gọi là ngoại suất^[637]. Với xã hội đương thời, ngoại suất luôn luôn là nỗi ám ảnh nặng nề. Điều đáng nói là hầu hết các khoản ngoại suất đều được chính quyền đô hộ nhà Đường quy ra lụa và cứ mỗi lần quy đổi là thêm một lần thiệt hại cho dân.

2. Đất bằng nổi sóng

Năm 722, Mai Thúc Loan lại phải đi phu. Bấy giờ chính quyền đô hộ của nhà Đường quy định dân đinh mỗi năm phải đi phu từ 20 đến 50 ngày. Tất nhiên, đó chỉ là quy định trên giấy tờ chứ trong thực tế thì mọi dân đinh nghèo khổ đều phải quanh năm đi lao động không công để phục dịch cho giai cấp thống trị. Lần này, Mai Thúc Loan phải làm phu đi gánh quả vải^[638]. Đường xa, gánh nặng, cực nhọc trăm bề, cho nên hể nghe tới chuyện phải đi làm phu gánh quả vải là ai cũng ngao ngán. Lời một bài hát châu văn ở vùng Nam Đàn (tỉnh Nghệ An) có câu:

Nhớ khi nội thuộc Đường triều.
Giang sơn cổ quốc nhiều điều ghê gai.
Sâu quả vải vì ai vạch lá.
Ngựa hồng trần kể đã héo hon.^[639]

Không thể tiếp tục chịu đựng mãi cảnh bị áp bức bất công được nữa, Mai Thúc Loan đã dũng dạc kêu gọi toàn thể đoàn phu gánh quả vải đồng lòng vùng dậy chống ách đô hộ của nhà Đường. Ngay lập tức, lời kêu gọi của ông đã được toàn thể đoàn phu nhất tề hưởng ứng. Dân khắp cõi cũng nồng nhiệt ủng hộ lực lượng nghĩa sĩ do Mai Thúc Loan vừa mới thành lập và lãnh đạo. Quan quân đô hộ nhà Đường phải thực sự đối đầu với một cuộc đấu tranh vũ trang rất mạnh mẽ.

Địa bàn hoạt động đầu tiên cũng là địa bàn hoạt động chủ yếu và lâu dài nhất của nghĩa quân Mai Thúc Loan chính là vùng Châu Hoan, Châu Diễn và Châu Ái. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau ngày dựng cờ xưng nghĩa, theo ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc thì Mai Thúc Loan đã nhanh chóng liên kết và tập hợp được dân chúng của 32 châu^[640]. Hơn thế nữa, cũng theo ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc thì Mai Thúc Loan còn nhận được sự hưởng ứng mãnh liệt của nhân dân một số nước chung quanh. Sử cũ chép rằng Mai Thúc Loan đã “liên kết với dân các nước Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân, giữ vững Nam Hải, quân số lên đến 40 vạn người.”^[641] Nhờ có lực lượng khá đông đảo lại còn được nhân dân các địa phương đồng lòng ủng hộ. từ quê nhà là đất Nghệ An, Mai Thúc Loan đã cho đại quân rầm rộ

tiến thẳng ra Bắc mà mục tiêu quan trọng hàng đầu chính là thành Tống Bình (vùng Hà Nội ngày nay). Quân Mai Thúc Loan tiến đến đâu là chính quyền của giặc tan rã tới đó. Viên quan đứng đầu cơ quan đô hộ của nhà Đường ở An Nam Đô Hộ Phủ lúc bấy giờ là Quang Sở Khách^[642] vì khiếp đảm trước những cuộc tấn công ồ ạt của nghĩa quân Mai Thúc Loan nên đã nhanh chân tháo chạy về Trung Quốc. Ngay lập tức, Mai Thúc Loan thành lập một chính quyền độc lập và tự chủ do ông đứng đầu. Ông xưng là Mai Hắc Đế và thay vì đóng đô ở thành Tống Bình thì Mai Hắc Đế lại quay về quê nhà và đóng đô tại thành Vạn An (thành này nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Thành Vạn An nằm giữa khu căn cứ Sa Nam. Khu căn cứ này từng được một số nhà nghiên cứu khảo sát và mô tả khá chi tiết như sau: “Đây là vùng núi rừng rậm rạp nằm cạnh sông Lam ở khúc hiểm sâu. Ông lấy Vệ Sơn làm trung tâm, đóng đại bản doanh của nghĩa quân. Dọc bờ sông Lam, nghĩa quân đắp một chiến lũy dài hơn nghìn mét. Đây là thành Vạn An nổi tiếng, có núi Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa; phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu, dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí; phía ngoài núi, có nhiều đồn trại đóng ở cạnh sườn; chung quanh núi, sông Lam vây bọc như con hào tự nhiên. Bao quanh trung tâm (Vệ Sơn), nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau: Biều Sơn (hình quả bầu) bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước, Ngọc Đái Sơn (hình đai ngọc) cạnh thành Vạn An, là đồn tổng chỉ huy, thống lĩnh cả hai đạo quân thủy bộ.”^[643] Như vậy là chỉ trong vòng hơn 30 năm (từ năm Lý Tự Tiên và Đinh Kiến đồng loạt cất lời hiệu triệu bốn phương cầm vũ khí để vùng dậy khởi nghĩa cho đến năm Mai Thúc Loan vùng gươm quyết chí đại định), chính quyền đô hộ của nhà Đường đã hai lần bị đánh đổ. Thắng lợi của Mai Thúc Loan là đòn cảnh cáo rất nghiêm khắc đối với mưu đồ chung của chủ nghĩa bành trướng đại Hán và là một dự báo rất tốt đẹp cho khả năng giành được trọn vẹn độc lập và tự chủ của nhân dân ta.

Tuy nhiên, bình đẳng như mọi nhân vật lịch sử khác, Mai Thúc Loan cũng có những hạn chế tất yếu của ông. Xem cách Mai Thúc Loan chọn đất đóng đô và đặc biệt là cách bố phòng chung quanh thành Vạn An, điều mà bất cứ ai cũng đều có thể dễ dàng nhận ra là tư tưởng phòng ngự đã xuất hiện quá

sớm và đã chi phối khá mạnh đối với suy nghĩ cũng như hành động của ông. Khi mà bọn quan quân đô hộ chỉ mới tháo chạy chứ chưa hoàn toàn bị tiêu diệt, khi mà việc trấn áp tay chân của phong kiến phương Bắc tiến hành chưa triệt để và khi mà chính quyền mới chưa được xây dựng một cách chắc chắn và hoàn chỉnh thì việc lui về phòng thủ tại thành Vạn An ngay trong năm 722 quả là một quyết định vội vàng và điều này đã bị kẻ thù nhanh chóng phát hiện rồi tìm cách lợi dụng.

3. Nghĩa khí vĩnh tồn với núi sông

Về phía quân đô hộ, Quang Sở Khách tuy đã hốt hoảng tháo chạy về Trung Quốc nhưng tiềm lực chung của nhà Đường lại đang ở vào thời cường thịnh nhất, vì thế, Đường Huyền Tông (712-756) đã lập tức hạ chiếu sai quân đi đàn áp Mai Thúc Loan. Tổng chỉ huy quân đội nhà Đường trong cuộc tấn công đàn áp có quy mô rất lớn này là Dương Tư Húc^[644] – một trong những viên dũng tướng khét tiếng dày dạn kinh nghiệm của triều đình Đường Huyền Tông. Viên bại tướng là Quang Sở Khách được đi cùng với Dương Tư Húc để làm hướng đạo và cũng để có cơ hội lập công chuộc tội. Quân số của Dương Tư Húc là 10 vạn tên gồm đủ cả bộ binh và thủy binh. So với lực lượng nghĩa sĩ mới nhóm họp của Mai Thúc Loan thì đó thực sự là một quân số áp đảo. Đó là chưa kể đến một số quan lại nhà Đường vì phạm tội nên bị đày đến An Nam, do mong sớm được phục chức nên bọn này đã ra sức tìm đủ mọi cách để chiêu mộ quân lính, tình nguyện theo Dương Tư Húc đi đàn áp Mai Thúc Loan^[645].

Quân nhà Đường đã men theo lối xưa của Mã Viện để tiến, tức là từ phía Nam của Khâm Châu (Trung Quốc), vượt qua biển vịnh Hạ Long mà tràn vào An Nam. Nhân lúc nhuệ khí đang hăng, Dương Tư Húc và Quang Sở Khách đã hạ lệnh cho quân sĩ tấn công cấp tập vào lực lượng của Mai Thúc Loan ở vùng duyên hải Đông Bắc rồi ồ ạt đánh vào vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nghĩa quân Mai Thúc Loan tuy đã chiến đấu rất anh dũng nhưng do thiếu kinh nghiệm trận mạc và trang bị lại quá thô sơ nên đã liên tiếp bị thất bại, Mai Thúc Loan liền lui quân về cố thủ tại khu vực thành Vạn An.

Từ khu vực đồng bằng Bắc Bộ, Dương Tư Húc lập tức cho quân tiến vào Nghệ An, chặn đứng mọi ngã đường liên lạc với thành Vạn An, đồng thời, vạch kế hoạch cho trận đánh có ý nghĩa quyết định thắng bại cuối cùng. Đúng lúc tình hình đang diễn tiến theo chiều hướng hết sức bất lợi cho nghĩa quân thì Mai Thúc Loan lại lâm bệnh mà qua đời^[646]. Tổn thất nghiêm trọng đó đã khiến cho không ít nghĩa sĩ phải tìm đường tạm lánh để chờ thời. Chớp lấy cơ hội đó, Dương Tư Húc đã cho đại quân xông vào thành Vạn An và toàn bộ khu căn cứ của nghĩa quân ở vùng Sa Nam. Một cuộc đàn áp đẫm

máu chưa từng thấy đã diễn ra. Hàng ngàn nghĩa sĩ và nhân dân địa phương đã bị giặc giết hại, tất cả được chôn chung vào một ngôi mộ tập thể rất lớn được gọi là Kinh Quán.

Cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường do Mai Thúc Loan phát động và lãnh đạo tuy đã nhanh chóng bị thất bại nhưng ý chí quật cường và tấm gương dám xả thân cứu nước của tất cả nghĩa sĩ tập hợp dưới ngọn cờ của Mai Thúc Loan thì mãi mãi ngời sáng trong sử sách. Trong tâm khảm bất diệt của các thế hệ nhân dân ta, Mai Thúc Loan là niềm kiêu hãnh rất lớn lao, là một trong những đỉnh cao chói lọi của chủ nghĩa yêu nước. Trải hơn ngàn năm, ngôi mộ và đền thờ Mai Thúc Loan vẫn còn đó, tên ông vẫn vĩnh tồn với Hùng Sơn, Vệ Sơn, Ngọc Đái Sơn, Biều Sơn, Liêu Sơn ... với thành Vạn An, với sông Lam và với muôn đời đất nước này.

Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ (1725-1780) từng có lời rằng: “Đang khi bị nội thuộc, Mai Hắc Đế vì không chịu nổi sự kiềm thúc của bọn quan lại tàn ác nên đã vùng lên, quả đúng là bậc xuất chúng trong đám thổ hào vậy.” Ngô Thì Sĩ đã không chính xác khi xếp Mai Thúc Loan vào hàng “thổ hào” nhưng ông cũng đã hoàn toàn đúng khi đánh giá Mai Thúc Loan là “bậc xuất chúng.” Tuy xuất thân là hàng cố cùng của xã hội, tuy chưa một lần được huấn luyện về binh pháp và về những nguyên tắc cầm quân, nhưng, lòng yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc cộng với niềm tin mãnh liệt vào toàn thể những người cùng cảnh ngộ bị áp bức đoạ đày như mình, Mai Thúc Loan đã khiến cho cả đương thời lẫn hậu thế cảm phục về tài tập hợp, tổ chức và chỉ huy nghĩa sĩ của ông. Mai Thúc Loan là biểu hiện sinh động của nghệ thuật bố trí những trận đánh rất bất ngờ vào lực lượng của đối phương.

Quang Sở Khách được triều đình nhà Đường và Hoàng Đế Đường Huyền Tông xếp vào hàng những viên tướng giàu tài năng nên mới tin cậy uỷ thác việc trấn trị tại An Nam Đô Hộ Phủ. Trước khi phát động khởi nghĩa, Mai Thúc Loan chỉ là một dân phu rất bình thường chứ chưa bao giờ là tướng trực tiếp cầm quân cả, nhưng, là người đã đánh cho chính viên tướng được triều đình phong kiến Trung Quốc xếp vào hàng giàu tài năng – hơn thế nữa, hẳn còn là kẻ đang có thành cao, hào sâu, quân đông và trang bị đầy đủ – rất

cuộc cũng phải hốt hoảng bỏ chạy thì rõ ràng là Mai Thúc Loan rất xứng đáng được đời công bằng và trân trọng coi là một trong những bậc danh tướng.

VIII. Hai anh em Phùng Hưng, Phùng Hãn và hai trận quyết đấu với quân đô hộ nhà đường

Đường Lâm mới có Phùng Hưng
Đã tài kiêu dũng lại lưng phú hào
Cõi Tây nổi việc cung đao
Đô Quân tôn hiệu, Tản – Thao hiệp tình.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

1. Giang sơn thuở ấy

Ngay từ cuối thời trị vì của Đường Huyền Tông (712-756), triều đình nhà Đường đã bắt đầu gặp không ít khó khăn cả về đối nội lẫn đối ngoại. Ở bên trong thì vào năm 755, tướng An Lộc Sơn^[647] nổi binh làm phản, ở bên ngoài thì người Thổ Phồn^[648] luôn đem quân tới đánh phá, đó là chưa kể tình hình bất ổn triền miên ở các Đô Hộ Phủ.

Dưới thời trị vì của Đường Túc Tông (756-762), Đường Đại Tông (762-779) và Đường Đức Tông (779-805), khó khăn của nhà Đường càng thêm chồng chất bởi sự công khai chống đối của các Tiết Độ Sứ ở khá nhiều phiên trấn. Thử tịch cổ của Trung Quốc cho biết:

- Đầu thời Đường Đại Tông, Tiết Độ Sứ của trấn Lư Long (vùng Bắc Bình của Trung Quốc ngày nay), Tiết Độ Sứ của trấn Ngụy Bắc (vùng Trực Lệ của Trung Quốc ngày nay), Tiết Độ Sứ của trấn Thành Đức (cũng thuộc vùng Trực Lệ của Trung Quốc ngày nay) ... nguyên là hàng tướng của nhà Đường, đến đây cũng không chịu tuân theo mệnh lệnh của triều đình nữa.

- Dưới thời Đường Đức Tông, những viên tướng như Vương Vũ Tuấn, Điền Duyệt, Lý Nạp, Chu Thư, Lý Hy Liệt, Lý Hoài Quảng ... đã nổi nhau làm loạn, khiến cho Đường Đức Tông buộc phải mấy phen bỏ kinh thành mà chạy.

- Ở khá nhiều trấn khác, chức Tiết Độ Sứ bị các quan trấn trị coi là chức cha truyền con nối, triều đình nhà Đường đành phải chịu chấp thuận chứ không còn có quyền tấn phong nữa.

Tình hình chính trị diễn biến ngày một phức tạp nhưng biện pháp quản lý của nhà Đường lại thường là thiếu nhất quán và cứ liên tục đổi thay một cách không cần thiết. Vào năm Kỉ Mão (679), Đường Cao Tông (649-683) đặt ra An Nam Đô hộ phủ thì đến năm Đinh Dậu (757) Đường Túc Tông (756-762) đã cho đổi An Nam Đô Hộ Phủ thành Trấn Nam Đô Hộ Phủ và chỉ hơn mười năm sau, năm Nhâm Thân (768), Đường Đại Tông (762-779) lại cho đổi Trấn Nam Đô Hộ Phủ thành An Nam Đô Hộ Phủ như cũ. Mỗi lần đổi tên như vậy là một lần thay đổi bộ máy quan lại đô hộ mới và cứ mỗi lần

thay đổi bộ máy quan lại đô hộ mới là một lần nhân dân khắp cõi buộc phải nai lưng ra làm việc để đóng góp thêm cho giặc.

Vào nửa sau của thế kỉ VIII, Cao Chính Bình^[649] được triều đình nhà Đường cho giữ chức đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ. Đây là một trong những viên quan khét tiếng tàn bạo và tham lam, hăn dã văt óc nghĩ ra đủ mọi thứ có thể thu vào để vơ vét cho riêng thân. Bấy giờ, không phải chỉ nhân dân ta mà ngay cả binh lính dưới quyền của Cao Chính Bình cũng không sao chịu đựng nổi. Một lần sóng phản kháng khá mạnh mẽ và chẳng bao lâu sau đó là một cuộc binh biến đã nổ ra ngay trong thành Tống Bình^[650] khi Cao Chính Bình đến nhận chức chưa được bao lâu. Sự kiện này đã khiến cho toàn bộ guồng máy chính quyền đô hộ phủ một phen thất điên bát đảo.

Theo ghi chép của VIỆT ĐIỆN U LINH^[651] thì tổ tiên của hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hải đời đời nối nhau làm Quan Lang ở vùng Đường Lâm^[652]. Sinh thời, Phùng Hưng cũng từng giữ chức này. Ông vốn nổi tiếng khoẻ mạnh “có thể đánh được cạp dũ, vật được trâu lớn”^[653] tính tình nhân hậu và gia đình thì rất giàu có. Em trai ông là Phùng Hải^[654] cũng lừng danh không kém. Đời truyền rằng Phùng Hải có thể “mang được tảng đá nặng trên ngàn cân, đội được thuyền có sức chở cả ngàn hộc mà đi xa tới mười dặm.”^[655] Dân khắp vùng ai ai cũng đều nể phục. Rất tiếc là tất cả các tài liệu hiện có đều không cho biết năm sinh của hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hải. Phùng Hưng mất năm Tân Mùi (791) còn Phùng Hải thì mất năm nào chưa rõ.

2. Trận quyết đấu thứ nhất: Phá vỡ một mảng chính quyền đô hộ

Như trên đã nói, vào năm 767, Cao Chính Bình được triều đình Đường Đại Tông (762-779) bổ làm quan đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ. Trong thời thuộc Đường nói riêng và toàn bộ thời Bắc thuộc nói chung, Cao Chính Bình là một trong những viên quan đô hộ tham lam và tàn bạo vào hàng bậc nhất. Chính sử của Trung Quốc cũng đã buộc phải hạ bút mà ghi rằng “Cao Chính Bình lạm thu phú liêm, man dân thậm oán”^[656] (Cao Chính Bình lạm thu thuế má cùng các khoản đóng góp khác, dân man rất oán giận). Nhân lòng căm phẫn của nhân dân đương thời, Phùng Hưng đã khởi xướng một cuộc đấu tranh.

Khởi đầu, cuộc đấu tranh này tuy không bột phát dữ dội nhưng cũng không kém phần gay go và quyết liệt, diễn ra trước hết ở đất Đường Lâm. Hiện tại, chúng ta chưa rõ hai ông đã chính thức dựng cờ tụ nghĩa vào năm nào, thư tịch cổ chỉ cho biết đại để rằng nhân dân vùng Đường Lâm đã nhất tề hưởng ứng lời kêu gọi của Phùng Hưng và Phùng Hải, vùng lên giành chính quyền vào khoảng niên hiệu Đại Lịch^[657] (tức là trong khoảng những năm từ cuối 766 đến hết năm 779). Tuy nhiên, căn cứ vào nguyên cơ trực tiếp là chống lại sự tàn bạo của Cao Chính Bình, chúng ta có thể tạm ước đoán rằng hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hải đã hiệu triệu nhân dân nổi dậy vào khoảng những năm cuối của niên hiệu Đại Lịch tức là vào khoảng những năm bảy mươi của thế kỉ VIII). Sử cũ viết: “Khoảng niên hiệu Đại Lịch, dưới thời trị vì của Đường Đại Tông, nhân Giao Châu loạn lạc, (Phùng Hưng) cùng với em là (Phùng) Hải hàng phục được các ấp lân cận.”^[658]

Bấy giờ, Phùng Hưng xưng là Đô Quân còn Phùng Hải thì xưng là Đô Bảo^[659] và đất Đường Lâm trở thành một sào huyệt rất kiên cố của nghĩa quân. Toàn bộ chính quyền đô hộ của nhà Đường ở vùng Đường Lâm và các khu vực lân cận (gồm phần lớn đất Hà Tây cùng với một phần đất đai của các tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay) đều bị tan rã và thay vào đó là một chính quyền tự chủ do Phùng Hưng đứng đầu đã nhanh chóng được dựng lên. Hiện chúng ta chưa rõ cơ quan quyền lực do Phùng Hưng đứng đầu đã được tổ chức với những thiết chế cụ thể như thế nào, tuy nhiên, điều có thể

khẳng định là lực lượng vũ trang của chính quyền này khá mạnh, đủ để khiến cho bọn quan quân đô hộ buộc phải kiêng dè, không dám liều lĩnh mở các cuộc hành quân đàn áp vào Đường Lâm.

Thắng lợi của anh em Phùng Hưng và Phùng Hải đã khiến cho nhân dân các địa phương. nước lòng phấn khởi còn chính quyền đô hộ của giặc ở nhiều nơi khác thì dần dần bị rệu rã theo và dầu muốn hay không thì điều này cũng buộc Cao Chính Bình phải ngày đêm lo lắng không nguôi. Dầu hết sức tức tối nhưng Cao Chính Bình cũng đành phải cam chịu trước sự đường đường tồn tại của guồng máy chính quyền Phùng Hưng.

Lý Tế Xuyên nói Phùng Hưng cầm đầu guồng máy chính quyền tự chủ trong khoảng hơn bảy năm. Thần tích đền Thịnh Quang^[660] và kho tàng truyền thuyết dân gian ở vùng Hà Tây cũng nói tương tự như vậy, nhưng, sau khi tiến hành đối chiếu và so sánh nhiều nguồn tư liệu khác nhau (của cả Việt Nam và Trung Quốc), chúng tôi lại thấy có phần khác hơn. Giá thử rằng Phùng Hưng giành được chính quyền ở vùng Đường Lâm và các khu vực lân cận vào năm cuối cùng của niên hiệu Đại Lịch (tức là năm 779) thì tính từ đó cho đến năm Phùng Hưng qua đời (năm 791) cũng đã dài đến 12 năm. Xuất phát từ thực tế rất rõ ràng và không thể nào phủ nhận này, chúng ta hoàn toàn có thể kết luận rằng chính quyền tự chủ do Phùng Hưng lập ra đã tồn tại trước sau khoảng hơn mười năm. Đó là một khoảng thời gian có độ dài rất đáng kể, và quan trọng hơn, với khoảng thời gian tồn tại rất đáng kể như vậy, nhận thức của hậu thế về quy mô cũng như tầm vóc sự nghiệp của Phùng Hưng cũng sẽ khác hơn trước.

3. Trận quyết đấu thứ hai: Đập tan toàn bộ guồng máy đô hộ của giặc

Đúng vào lúc viên quan đứng đầu chính quyền đô hộ của giặc là Cao Chính Bình đang rất bối rối và tức tối vì phải hoàn toàn cam chịu bất lực trước những hoạt động táo bạo của nghĩa quân Phùng Hưng và Phùng Hãi thì đông đảo quân sĩ của Cao Chính Bình đóng trong thành Tống Bình cũng vì bất bình mà bỗng nhất tề nổi lên làm binh biến. Một cơ hội vô cùng thuận lợi đối với hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi đã xuất hiện. Bấy giờ, thể theo lời khuyên của mưu sĩ là Đỗ Anh Hàn^[661], hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi liền lập tức tập hợp lực lượng, ồ ạt tấn công vào sào huyệt kiên cố nhất của quân đô hộ lúc bấy giờ là thành Tống Bình. Mưu sĩ Đỗ Anh Hàn nguyên là một trong những vị Tù Trưởng rất có danh tiếng của vùng đất Đường Lâm, đồng thời cũng chính là người đồng hương của hai anh em Phùng Hưng và Phùng Hãi. Khi Phùng Hưng và Phùng Hãi dựng cờ xưng nghĩa, Đỗ Anh Hàn là người đã hăng hái đến tham gia hưởng ứng đầu tiên. Ông đã nhanh chóng trở thành một vị dũng tướng trực tiếp cầm quân, về sau, ông là một mưu sĩ rất giàu tài năng và là một chỗ dựa thật sự tin cậy của nghĩa quân. Cống hiến của Đỗ Anh Hàn đối với nghĩa quân Phùng Hưng là rất đa dạng và rất lớn lao.

Trước sức mạnh của cuộc tấn công táo bạo này, “(Cao) Chính Bình vừa lo sợ lại vừa phần uất mà chết.” Các bộ chính sử xưa đều chép là sự kiện này diễn ra vào tháng 4 năm Tân Mùi (791). Tuy nhiên, rất nhiều công trình khảo cứu sử học Việt Nam đã được công bố từ trước đến nay (trong đó có cả một số công trình của chúng tôi) do những hạn chế về khối lượng tư liệu nên đã viết rằng, năm Tân Mùi (791) là năm chính quyền Phùng An bị diệt vong chứ không phải là năm Phùng Hưng tiến hành trận quyết đấu thứ hai với quân đô hộ nhà Đường. Thực ra, đây là năm đồng thời diễn ra cả hai sự kiện khác nhau này. Sau nhiều lần tiến hành khảo sát và đối sánh ghi chép của các bộ chính sử xưa, chúng tôi xin được trân trọng đính chính lại là Phùng Hưng đã tấn công thành Tống Bình vào tháng 4 năm Tân Mùi (791) chứ không phải cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng đến tháng 4 năm 791 là bị tiêu diệt.

Sử cũ chỉ chép rằng Phùng Hưng vào thành Tống Bình “chưa được bao lâu thì mất”, nhưng riêng Lý Tế Xuyên lại chép có phần khác hơn: “Vương (đây chỉ Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng – NKT) vào phủ Đô Hộ, nắm quyền trị dân được chừng bảy năm thì mất.” Kho tàng truyền thuyết dân gian khá phong phú ở vùng Hà Tây cũng có những lời kể không khác biệt bao nhiêu so với ghi chép của Lý Tế Xuyên. Theo chúng tôi thì trong trường hợp cụ thể này, có lẽ là Lý Tế Xuyên và truyền thuyết dân gian đã có sự nhầm lẫn. “Hơn bảy năm (đúng ra là phải hơn 10 năm) là toàn bộ thời gian cầm quyền của Phùng Hưng kể từ khi chiếm được Đường Lâm và các khu vực lân cận cho đến tháng 4 năm 791 chứ không phải là khoảng thời gian từ khi Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình (tháng 4 năm 791) trở đi.

Trong phần lớn các truyền thuyết, đoạn kể về quá trình tổ chức bao vây thành Tống Bình khá độc đáo. Theo đó thì: khi tiến quân đến thành Tống Bình, Phùng Hưng và Phùng Hải cũng như mưu sĩ Đỗ Anh Hàn xét thấy lực lượng của giặc tuy đã rất suy yếu nhưng quân sĩ của mình cũng chưa đủ sức để có thể đè bẹp kẻ thù, vì vậy Phùng Hưng, Phùng Hải và bộ chỉ huy nghĩa quân lập tức toả đi khắp các địa phương chung quanh thành Tống Bình để huy động thêm sức người, sức của và sắm sửa thêm vũ khí, còn nhiệm vụ tổ chức bao vây thành Tống Bình được trân trọng giao cho ba người cháu gái gọi Phùng Hưng bằng bác (đời gọi là Ba bà họ Phùng). Đội quân làm nhiệm vụ bao vây thành Tống Bình do Ba bà họ Phùng chỉ huy đã ngày đêm cùng nhau hò hét rất dữ dội, bởi thế, Cao Chính Bình vì lo sợ quá mà chết!

Từ những tư liệu rất tản mạn như đã kể ở trên, bước đầu, chúng ta cũng có thể tạm hình dung về hai giai đoạn khác nhau của cuộc khởi nghĩa do Phùng Hưng phát động và lãnh đạo như sau:

Giai đoạn 1: Phùng Hưng cùng em ruột là Phùng Hải đã kêu gọi nhân dân nổi dậy mà mục tiêu đầu tiên là đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đường ở khu vực Đường Lâm và một số vùng lân cận. Giai đoạn này bắt đầu vào khoảng từ sau năm 767 và kết thúc vào đầu năm 791.

Giai đoạn 2: Nhân thấy quan quân đô hộ lục đục và mâu thuẫn với nhau. thể theo đề nghị của mưu sĩ Đỗ Anh Hàn, Phùng Hưng và Phùng Hải đã dốc

lực lượng đánh vào thành Tống Bình. Viên quan giữ chức Đô Hộ của nhà Đường lúc đó là Cao Chính Bình vì quá lo sợ và phần uất mà chết. Phùng Hưng và Phùng Hãi chiếm thành Tống Bình rồi nhanh chóng thành lập một chính quyền tự chủ do Phùng Hưng (và sau đó là Phùng An – con ông) đứng đầu. Giai đoạn này bắt đầu vào tháng 4 năm 791 và kết thúc vào tháng 7 năm 791 tức là chỉ vón vẹn gần ba tháng. Một vài công trình trước đây nói Phùng An nối ngôi và trị vì được gần ba năm, xin đính chính lại là chỉ được gần ba tháng chứ không phải là gần ba năm.

Hai giai đoạn, hai quy mô và hai tính chất hoàn toàn khác nhau. Ở giai đoạn thứ nhất, một mảng khá quan trọng của chính quyền đô hộ nhà Đường bị phá vỡ, chính quyền tự chủ do Phùng Hưng đứng đầu đã được xây dựng và hiên ngang tồn tại biệt lập với chính quyền đô hộ của giặc. Ở giai đoạn hai, với quá trình kiên quyết bao vây và không ngừng gây sức ép bằng thực lực quân sự của chính mình, cuối cùng, nghĩa quân Phùng Hưng đã chiếm được thành Tống Bình và nắm quyền kiểm soát toàn cõi trong một thời gian ngắn.

4. Đoạn kết của một khúc tráng ca

Tháng 4 năm 791, ngay sau khi Cao Chính Bình chết, nghĩa quân Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình và như trên đã nói, một chính quyền tự chủ do Phùng Hưng đứng đầu đã nhanh chóng được thành lập. Tổ chức của guồng máy chính quyền lúc này có lẽ cũng tương tự như trong buổi đầu, khi nghĩa quân mới chiếm được vùng Đường Lâm và các khu vực lân cận, nhưng do phải quản lí cả một phạm vi đất đai rất rộng lớn nên quy mô và trách nhiệm chắc chắn cũng phải lớn hơn trước. Sát cánh và sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm nặng nề với Phùng Hưng là những người từng lập được nhau công lao như Phùng Hải và Đỗ Anh Hàn, ngoài ra còn có thêm một số gương mặt mới như Phùng An (con trai của Phùng Hưng) và Bồ Phá Cần^[662] ...

Năm 791, Phùng Hưng qua đời^[663] do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất ông hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Sau sự ra đi rất đột ngột của Phùng Hưng, một cuộc khủng hoảng rất đáng tiếc đã diễn ra ngay trong chính quyền tự chủ còn rất non trẻ mà nguyên do chủ yếu chỉ là vấn đề chọn người xứng đáng lên kế vị. Bấy giờ, có hai phe cánh đối nghịch với hai chủ trương cũng rất khác nhau đã hình thành. Phe thứ nhất gồm khá đông các tướng lĩnh và quan lại (nhưng chưa rõ ai là người cầm đầu) chủ trương chọn Phùng Hải vì cho rằng Phùng Hải là em ruột của Phùng Hưng, người có nhiều công lao, giàu kinh nghiệm chỉ huy và là người đã lớn tuổi, đủ chín chắn cũng như uy phong để có thể xử lí và quyết đoán mọi việc. Phe thứ hai (đại diện là nhân vật Bồ Phá Cần) cho là phải chọn Phùng An vì Phùng An là con trai của Phùng Hưng, là người duy nhất có đủ danh nghĩa chính thống để đảm bảo sự xứng hợp với cái gọi là “đại đạo cha truyền con nối.” Theo ghi chép của Lý Tế Xuyên thì Bồ Phá Cần là người có võ nghệ cao cường, rất khoẻ mạnh và cũng rất hung hãn còn Phùng Hải là người rất nhún nhường, nên cuối cùng, phe Bồ Phá Cần thắng thế. Phùng An – một người cặn kẽ và rất ngây thơ trong nhận thức chính trị được đưa lên kế vị. Ngay sau khi lên ngôi, Phùng An đã làm hai việc. Một là tôn cha làm Bố Cái Đại Vương. (Tục bấy giờ gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên mới có tôn hiệu như thế). Hai là tập hợp và huy động lực lượng để đi đánh Phùng Hải! Chủ trương quá sai lầm này đã

khiến cho nhân tâm li tán, cho nên, sự nhanh chóng bị diệt vong của chính quyền Phùng An là điều không thể nào tránh khỏi.

Bấy giờ, Phùng Hải bó chạy vào động Chu Nham, còn những người giàu tâm huyết với sự nghiệp của Phùng Hưng thì lần lượt nối nhau rời bỏ Phùng An mà ra đi. Ảnh hưởng và thực tế quản lí của chính quyền Phùng An gần như chỉ còn bó hẹp trong phạm vi thành Tống Bình nữa mà thôi.

Tháng 7 năm 791, triều đình Đường Đức Tông (779-805) phong cho Triệu Xương^[664] làm Kinh lược Chiêu Thảo Xử Trí Sứ và sai đem quân đi đàn áp Phùng An. Triệu Xương chỉ mới đem đại binh đến uy hiếp từ xa rồi sai vài viên sứ giả tới hù dọa thế mà Phùng An đã vội đầu hàng. Ngay trong tháng 7 năm 791, quân nhà Đường đã chiếm lại thành Tống Bình, lực lượng của Phùng An bị tan rã hoàn toàn. Số phận của Phùng An và các tướng lĩnh khác sau đó như thế nào thì chưa rõ. Sự nghiệp lớn của Phùng Hưng bị Triệu Xương và quân đô hộ nhà Đường xoá bỏ.

Phùng Hưng là một trong những đại diện xuất sắc cho khí phách hiên ngang, quyết không đội trời chung với quân phong kiến Trung Quốc đô hộ. Ông ra đi đã hơn một ngàn năm nhưng danh thơm của ông thì còn mãi với non sông đất nước này. Ngay vào đầu thế kỉ IX, các thế hệ nhân dân yêu nước đã kính cẩn lập đền thờ ông ở Đường Lâm là quê hương ông và ở Tống Bình là nơi ghi dấu đỉnh cao thành công chói lọi nhất trong sự nghiệp lớn của ông. Năm 939, Ngô Quyền là bậc vương giả đầu tiên đã cho tôn tạo đền thờ Phùng Hưng và chính thức phong thần cho Phùng Hưng. Năm 1285, sau thắng lợi vẻ vang của cuộc chiến tranh vệ quốc lần thứ hai, chống quân Mông Nguyên xâm lược, Hoàng Đế Trần Nhân Tông (1278-1293) đã phong Phùng Hưng làm Phu Hựu Đại Vương thượng đẳng thần. Năm 1288, sau ngày đại thắng ở trong trận quyết chiến chiến lược Bạch Đằng (9-4-1288), đè bẹp hoàn toàn ý chí xâm lăng của quân Nguyên tàn bạo và cực kì hung hãn, cũng chính Hoàng Đế Trần Nhân Tông đã gia phong cho Phùng Hưng làm Phu Hựu Chương Tín Đại Vương thượng đẳng thần. Và, đến năm 1312. Hoàng Đế Trần Nhân Tông lại tiếp tục gia phong cho Phùng Hưng làm Phu Hựu Chương Tín Sùng Nghĩa Đại Vương thượng đẳng thần. Vào thời trị vì

của Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460-1497), đền thờ Phùng Hưng lại được tiến hành tôn tạo lần thứ hai. Các triều đại sau đó cũng đều trùng tu đền thờ và ban sắc phong thần cho Phùng Hưng. Và, trải hơn mười thế kỉ qua, hương khói trong các đền thờ Phùng Hưng vẫn nghi ngút.

Phùng Hưng là hiện thân của nghệ thuật tập hợp và động viên sức mạnh của đông đảo nhân dân vào cuộc đấu tranh vừa rất kiên quyết vừa rất thận trọng. nhằm từng bước phá vỡ, để rồi cuối cùng, khi có cơ hội thuận lợi xuất hiện là lập tức dốc toàn lực để đánh trận quyết định với kẻ thù, đập tan hoàn toàn cơ đồ của quân đô hộ, và đồng thời nhanh chóng xây dựng một hệ thống chính quyền độc lập và tự chủ.

Rất tiếc là ngay khi vừa hiên ngang tiến vào thành Tống Bình và giành được chính quyền từ quân phương Bắc đô hộ, Phùng Hưng đã sớm qua đời, để lại cả một sự nghiệp lớn đang dở dang và để lại lòng thương tiếc không nguôi cho các thế hệ nhân dân yêu nước. Vì đột ngột ra đi quá sớm như vậy nên Phùng Hưng chưa kịp tỏ rõ tài năng quản lí nhà nước của mình. Trước lịch sử, mỗi bậc anh hùng cái thế chỉ có thể có được một số cống hiến nhất định trong một phạm vi thời gian nhất định nào đó mà thôi. Trên tinh thần chung đó, có lẽ không một ai được quyền đòi hỏi thêm ở Phùng Hưng cũng như Phùng Hải.

Trên bầu trời của khí phách ngoan cường, Phùng Hưng và Phùng Hải là những ngôi sao mãi mãi toả sáng. Tên tuổi và sự nghiệp lớn của hai anh em ông vĩnh tồn trong kí ức bất diệt của các thế hệ nhân dân và luôn luôn được các thế hệ sử gia yêu nước kính cẩn ghi vào những trang oai hùng của lịch sử dân tộc.

IX. Dương Thanh với những trận đối trí và độ sức quyết liệt đầu thế kỉ IX

1. Đại họa Lý Tượng Cổ

Từ đầu thế kỉ IX trở đi, chính quyền phong kiến trung ương của nhà Đường ngày càng bị suy yếu nghiêm trọng. Thực ra, quá trình suy yếu nghiêm trọng này vốn dĩ đã diễn ra khá lâu trước đó, mà thể hiện rõ nhất là vào khoảng nửa sau của thế kỉ VIII, ngay từ dưới thời trị vì của Đường Huyền Tông (712-756). Sau đó, đến thời Đường Túc Tông (756-762) thì những di hại lớn lao của cuộc bạo loạn do An Lộc Sơn cầm đầu vẫn còn rất nặng nề, không khí lo sợ thường xuyên bao phủ mọi hoạt động của triều đình. Dân trong khắp kinh thành Trường An của nhà Đường luôn luôn nơm nớp và hoang mang bởi vì tất cả đều tin rằng bạo loạn quân có thể tràn tới đánh phá triều đình vào bất cứ lúc nào.

Các đời Hoàng Đế kế tiếp Đường Túc Tông như Đường Đại Tông (762-779) và Đường Đức Tông (779-805) tuy đều tỏ ra rất cố gắng trong việc thực hiện ý định cứu vãn tình thế nguy hại này nhưng cả hai đều đã lần lượt bị thất bại. Năm 805, Đường Đức Tông mất. Lý Tụng được đưa lên nối ngôi, đó là Đường Thuận Tông. Mới ở ngôi Hoàng Đế đt ược 7 tháng, Đường Thuận Tông đã bị bọn hoạn quan mà cầm đầu là Câu Văn Trân bắt ép phải nhường ngôi cho con trai trưởng là Lý Thuần đế rồi chưa đầy một năm sau thì Đường Thuận Tông mất. Lý Thuần được đưa lên ngôi Hoàng Đế và đó Chính là Đường Hiến Tông (805-820). Từ đây trở đi, chính sự nhà Đường ngày một rối ren, bọn tham quan ô lại (nhất là ở vùng biên ải xa xôi) cứ mặc sức hoành hành.

Năm Kỉ Hợi (819), Lý Tượng Cổ được triều đình Đường Hiến Tông cho giữ chức đứng đầu cơ quan An Nam Đô Hộ Phủ. Các bộ chính sử của Trung Quốc cũng viết rằng: “Lý Tượng Cổ là kẻ tham lam, khắc nghiệt, làm mất lòng dân.” Nhận định này quả là không sai bởi vì ngay khi vừa mới đến nhận chức, bộ máy hành chánh dưới quyền vẫn còn chưa kịp ổn định, Lý Tượng Cổ đã lập tức ban hành một loạt những biện pháp nhằm vơ vét tài nguyên và

của cải trên đất nước ta. Ở vùng rừng núi và trung du thì Lý Tự Trọng Cổ bắt dân phải cung đốn lâm sản, khoáng sản, hương liệu và các loại chim, thú quý; ở vùng đồng bằng thì Lý Tự Trọng Cổ bắt dân phải cống nạp đủ các loại đặc sản nông nghiệp và thủ công nghiệp; ở vùng ven biển thì Lý Tự Trọng Cổ buộc dân phải dâng tiến trăm thứ hải sản, san hô, ngọc trai ... tất cả đã khiến cho trăm họ lúc bấy giờ phải lâm than điêu đứng.

Nhưng, khác với phần lớn bọn quan đô hộ trước đó, Lý Tự Trọng Cổ chẳng những là kẻ tham tàn mà còn là tên rất xảo quyệt. Với Lý Tự Trọng Cổ, lực lượng đáng bận tâm lo lắng nhất chính là đội ngũ hào trưởng của các địa phương. Chừng nào mà uy tín của đội ngũ này còn lớn lao thì chừng đó chính quyền đô hộ của bọn phong kiến phương Bắc còn có nguy cơ bị đe dọa lật đổ. Bấy giờ, thủ đoạn chung của Lý Tự Trọng Cổ là ra sức tìm đủ cách để mua chuộc và dụ dỗ, đồng thời, không ngừng tận dụng mọi cơ hội để tiến hành chia rẽ các hào trưởng với cơ sở xã hội của chính bản thân họ. Thủ đoạn này được Lý Tự Trọng Cổ thực hiện một cách rất ráo riết đối với bất cứ vị hào trưởng nào, trong đó, nhân vật bị Lý Tự Trọng Cổ xếp vào hàng cần phải tập trung mọi cố gắng để triệt tiêu ảnh hưởng sớm nhất chính là Dương Thanh.

Bởi thủ đoạn rất xảo quyệt này, một không khí nghi kỵ rất ngột ngạt đã dần dần lan toả đó đây. Tóm lại, nhìn từ bất cứ góc độ nào thì sự xuất hiện của Lý Tự Trọng Cổ cũng đều đúng nghĩa là một đại họa của xã hội ta đầu thế kỉ IX.

2. Dương Thanh với hai cuộc đối trí đầu tiên

Dương Thanh người Hoan Châu, tổ tiên ông nhiều đời trước đó từng giữ chức Thứ Sử của châu này. Đất Hoan Châu nay đại để tương ứng với tỉnh Nghệ An. Trong thời thuộc Đường, thời mà âm mưu dùng người Việt trị người Việt được ráo riết thực hiện thì Thứ Sử là chức đứng đầu của một châu và chức này thường được trao cho những người Việt từng là Tù Trưởng. Bởi lẽ này mà trong phần lớn các thư tịch của Trung Quốc đời Đường, chức Thứ Sử thường được chép là Man Tù (Tù Trưởng của dân man di). Tuy nhiên, trong trường hợp rất cụ thể này thì Thứ Sử chỉ là chức danh mang nặng thủ đoạn mua chuộc và chia rẽ còn Man Tù là chức danh chứa đầy sự coi thường. Trong truyền thuyết dân gian cũng như trong khá nhiều tài liệu của Việt Nam, chức danh Hào Trưởng thường được nhắc tới với thái độ rất trân trọng. Theo chúng tôi, đây là chi tiết rất đáng lưu ý. Về mặt lịch sử, nguồn gốc sâu xa nhất của Hào Trưởng có lẽ là đội ngũ quý tộc bộ lạc. Trong thời sơ sử và trong khá nhiều thế kỉ đầu của thời Bắc thuộc, phần lớn họ được mang những tên gọi mới như Lạc Hầu và Lạc Tướng. Từ khoảng giữa thời thuộc Đường trở đi, do những tác động liên tục và mạnh mẽ của nhiều yếu tố khách quan khác nhau, sự chuyển hoá nội thân rất tự nhiên của lực lượng Lạc Hầu và Lạc Tướng đã khiến cho chính họ ngày càng có nhiều nét khác trước. Từ đây, nếu xét riêng về phạm vi ảnh hưởng của quyền lực thì sự đối thay không lớn, nhưng, nếu xét về cách thức thể hiện quyền lực cũng như về quy trình thực hiện chế độ bóc lột thì mức độ của sự đối thay lại rất đáng kể ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng đội ngũ hào trưởng chính là lực lượng phong kiến bán khai.

Tuy nhiên, điều đáng nói nhất ở Dương Thanh không phải là ông mang chức danh gì mà quan trọng nhất vẫn là ở chỗ ông được người Hoan Châu đương thời tin tưởng và kính trọng bởi lòng chân thành yêu nước thương dân của bản thân ông cũng như của nhiều bậc gia tiên ông. Đây cũng là điều khiến cho Lý Tượng Cổ lo lắng nhất. Một kế hoạch chia rẽ rất thâm hiểm do Lý Tượng Cổ vạch ra đã nhanh chóng được thực hiện. Do kế hoạch chia rẽ

rất thâm hiểm này, ngay trong năm 819, Dương Thanh đã phải trải qua hai cuộc đối trí lớn:

Cuộc đối trí thứ nhất: nên hay không nên rời Hoan Châu để đi ra La Thành nhận chức Nha Môn Tướng Quân. Theo ghi chép của thư tịch cổ thì ngay khi vừa đến nhận chức, Lý Tượng Cổ đã lập tức hạ lệnh cho Dương Thanh phải rời Hoan Châu để ra La Thành nhận chức Nha Môn Tướng Quân và điều này đã buộc Dương Thanh phải có một sự lựa chọn rất khó khăn. Nếu bằng lòng đi nhận chức thì cũng có nghĩa là Dương Thanh đã công khai chấp nhận hợp tác với kẻ thù, đã tự tách mình ra khỏi cơ sở xã hội của chính mình, đã tự huỷ hoại uy danh không những của riêng mình mà còn là của cả một họ tộc. Trước nhân dân Hoan Châu, bậc chân dung vốn dĩ rất khâm kính của một vị hào trưởng giàu lòng yêu nước thương dân nhất định sẽ bị hoen ố. Nếu chấp thuận đi nhận chức thì cũng chẳng khác gì “lăn mình vào hang cọp”, mọi hành vi lớn nhỏ của Dương Thanh đều bị theo dõi một cách chặt chẽ và cái chết sẽ luôn rình rập Dương Thanh.

Nhưng, nếu Dương Thanh không chịu rời Hoan Châu để đi La Thành nhận chức thì cơ sự sẽ như thế nào? Điều chắc chắn là nếu ông đại đột làm như vậy, Lý Tượng Cổ sẽ lập tức mượn cớ Dương Thanh “bất tuân thượng lệnh” để giết hại ông. Trước tình thế đó, Dương Thanh đã quyết định đi nhận chức. Theo truyền thuyết của vùng Nghệ An thì Dương Thanh cho rằng, thà chấp nhận lao vào chốn hiểm nguy rồi bình tĩnh tùy cơ ứng biến còn hơn là khoan tay chịu chết khi chưa tỏ rõ được chí khí của mình. Khoảng trước tháng 10 năm Kỷ Hợi (819), Hào Trưởng Dương Thanh đã có mặt ở La Thành.

Cuộc đối trí thứ hai: Nên hay không nên cầm quân đi đàn áp dân vùng Hoàng Động. Bấy giờ, khi Dương Thanh mới đến nhận chức Nha Môn Tướng Quân thì dân vùng Hoàng Động (động Hoàng Chanh, nay thuộc vùng Tây Bắc nước ta) cũng nổi dậy đấu tranh chống ách đô hộ của nhà Đường. Lý Tượng Cổ liền sai Dương Thanh đem quân đi đàn áp. Nếu như Dương Thanh không chịu ra đi thì cũng có nghĩa là chính ông đã tự tạo ra nguyên cớ chính đáng cho Lý Tượng Cổ giết hại ông, còn nếu ông chịu ra đi đàn áp thì

bàn tay ông nhất định sẽ đầm máu dân, vết nhơ ấy sẽ chẳng bao giờ có hi vọng rửa sạch được. Lần này thì Dương Thanh đã táo bạo quyết định rằng đi mà không đi, dùng gươm giáo và lấy ngay binh sĩ của Lý Tượng Cổ để giết Lý Tượng Cổ.

3. Trận đồ sức lịch sử với Lý Tượng Cổ

Ngay sau khi có được một lực lượng binh sĩ khá hùng hậu với đầy đủ vũ khí và các thiết bị trong tay, Dương Thanh liền tiến về Hoàng Động. Chính thái độ có vẻ như luôn luôn sẵn sàng tuân theo thượng lệnh của Dương Thanh đã khiến cho Lý Tượng Cổ – một kẻ khét tiếng thâm hiểm và xảo quyệt – cũng không hề có chút nghi ngờ nhỏ nào cả.

Nhưng vừa ra khỏi La Thành thì lập tức Dương Thanh đã có hai quyết định rất quan trọng. Một là kể rõ những tội ác tày trời của Lý Tượng Cổ cho tất cả binh sĩ dưới quyền nghe, đồng thời, kêu gọi họ hãy cùng ông quay lại để trừng trị Lý Tượng Cổ, trước là trừ hậu họa cho chính bản thân mình và sau là nhằm thiết thực góp phần ban phúc cho thiên hạ trong khắp cõi. Lời kêu gọi này của Dương Thanh đã nhanh chóng được đông đảo binh sĩ dưới quyền ông nhất tề hưởng ứng. Hai là, thay vì đem quân đi đàn áp phong trào đấu tranh của dân ở vùng Hoàng Động, chính Dương Thanh đã chủ động liên kết với dân vùng Hoàng Động để cùng đánh kẻ thù chung, tiêu diệt Lý Tượng Cổ và quyết tâm đập tan toàn bộ guồng máy chính quyền đô hộ của giặc. Lời đề nghị rất hợp lòng người và cũng rất đúng đắn này của Dương Thanh đã được đông đảo quân sĩ dưới quyền ông và nhân dân vùng Hoàng Động nhiệt liệt tán thành. Uy thế của Dương Thanh đã nhanh chóng trở nên lừng lẫy.

Cuộc tấn công ồ ạt và quá bất ngờ của quân sĩ Dương Thanh đã khiến cho Lý Tượng Cổ không sao kịp trở tay. Chỉ bằng một trận đánh chớp nhoáng, Dương Thanh đã đè bẹp được toàn bộ lực lượng của giặc ở La Thành. Sử cũ viết rằng: “Dương Thanh nhân lòng người chất chứa oán giận, đang đêm dẫn quân vào đánh úp, chiếm được thành và giết được Lý Tượng Cổ.” Một chính quyền tồn tại biệt lập với nhà Đường, do Dương Thanh thành lập và cầm đầu đã nhanh chóng được dựng lên. Ngoài bản chất tự chủ và ý thức tồn tại biệt lập rất rõ rệt nói trên, không thấy thư tịch cổ nói gì về tổ chức cũng như cách thức hoạt động của chính quyền này, nhưng có lẽ là mô thức chung thì cũng không khác bao nhiêu so với guồng máy cũ của An Nam Đô Hộ Phủ.

Phạm vi ảnh hưởng và nhất là năng lực quản lí của chính quyền Dương Thanh hẳn nhiên là còn rất hạn hẹp, nhưng, có lẽ hậu thế cũng không nên (vì cũng hoàn toàn không thể) đòi hỏi quá nhiều ở Dương Thanh. Bấy giờ, tất cả những thử thách cam go và khốc liệt nhất cần phải vượt qua thì Dương Thanh cùng với đội ngũ binh sĩ dưới quyền của ông đã dũng cảm vượt qua. còn những gì tốt đẹp và cần phải vươn tới thì Dương Thanh chưa có đủ điều kiện cũng như chưa hội đủ khả năng để có thể vươn tới được. Trước lịch sử bất cứ một bậc anh hùng cái thế nào cũng chỉ có thể có được một số cống hiến nhất định nào đó mà thôi.

Thắng lợi của Dương Thanh trong trận đánh quyết định với quân đô hộ diễn ra vào tháng 10 năm Kỉ Hợi (819) là thắng lợi của lòng tự tin mãnh liệt và sâu sắc. Trước mọi hoàn cảnh nghiệt ngã lòng tự tin của Dương Thanh chẳng những không hề thay đổi mà còn liên tục được bồi đắp. Dương Thanh là biểu tượng của một bản lĩnh phi thường, dù buộc phải sống trong hang ổ của giặc, dù luôn phải chịu sự giám sát cực kì khắt khe của kẻ thù, ông vẫn giữ vững chí khí, không phụ lòng kính trọng mà người đương thời đã ưu ái dành cho ông cùng các bậc gia tiên của ông. Thắng lợi của Dương Thanh là thắng lợi của một cuộc tấn công hoàn toàn bất ngờ. Chính bất ngờ là yếu tố khiến cho trận đánh đã diễn ra và kết thúc hết sức nhanh chóng. Bấy giờ, không phải chỉ có Lý Tượng Cổ mà ngay cả đến triều đình Đường Hiến Tông (805-820) cũng tỏ ra rất ngơ ngác trước những biến cố lớn lao ở An Nam Đô Hộ Phủ. Thắng lợi của Dương Thanh còn là thắng lợi bước đầu của ý thức xây dựng và mở rộng khối đoàn kết chiến đấu chung kẻ thù chung giữa nhân dân các địa phương. Mối liên kết giữa lực lượng binh sĩ của Dương Thanh với nhân dân vùng Hoàng Động tuy chỉ mới dừng lại ở mức độ rất khiêm nhường nhưng chừng đó cũng đã đủ để đẩy quân đô hộ nhà Đường vào tình thế phải cam chịu đại bại thảm hại.

4. Trận đối đầu lần thứ hai và cuộc đối trí lần thứ ba

Được tin Lý Tượng Cổ bị giết và chính quyền ở An Nam Đô Hộ Phủ đã hoàn toàn thuộc về Dương Thanh, triều đình nhà Đường rất tức giận, lập tức sai tướng đem đại binh di đàn áp. Bấy giờ, Quế Trọng Vũ được giao trách nhiệm chỉ huy cuộc tấn công có quy mô rất lớn này. Quế Trọng Vũ đã dồn dập mở nhiều đợt tấn công vào lực lượng của Dương Thanh nhưng tất cả đều lần lượt bị đẩy lùi và La Thành trước sau vẫn được giữ vững. Chính sử của Trung Quốc đã phải thừa nhận rằng “Quế Trọng Vũ đánh Dương Thanh nhưng thất bại.” Triều đình Đường Hiến Tông đã buộc phải sai Lý Nguyên Gia đem thêm quân đến hợp lực với Quế Trọng Vũ để cùng đàn áp. Trước tình thế rất khó khăn đó, Dương Thanh đã quyết định đẩy mạnh hơn nữa mối liên kết với nhân dân vùng Hoàng Động. Bởi lẽ này mà quân nhà Đường, kể cả khi có thêm lực lượng của Lý Nguyên Gia, vẫn không sao tiêu diệt được Dương Thanh. Một kế hoạch mới hơn và cũng nguy hiểm hơn đã nhanh chóng được triều đình nhà Đường cho áp dụng. Thư tịch cổ cho biết, Đường Hiến Tông đã “xuống chiếu tha tội cho Dương Thanh và phong cho Dương Thanh làm Thứ Sử Quỳnh Châu.” Quỳnh châu nay thuộc đảo Hải Nam của Trung Quốc, nếu chịu đi nhận chức Thứ Sử Quỳnh Châu thì cũng có nghĩa là Dương Thanh sẽ tự tách mình ra khỏi cơ sở xã hội của mình, tự đẩy mình vào thế bị cô lập để rồi chắc chắn là sau đó sẽ bị triệt tiêu bởi hàng loạt những lí do thật khó mà đoán trước được. Nhận thức rất rõ những ý đồ thâm hiểm chứa đựng trong tờ chiếu chỉ này, Dương Thanh đã kiên quyết chối từ.

Dùng bạo lực để trấn áp không được, dùng chức tước để dụ dỗ cũng không xong, nhà Đường bèn dùng tiền bạc để mua chuộc. Nhưng, dù không hề tiếc của, chúng cũng chẳng thể nào mua chuộc nổi Dương Thanh. Thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam tuy không nói rõ nhưng truyền thuyết dân gian lại có chuyện Dương Tướng Công sự tích rất đáng lưu ý. Theo đó thì sau nhiều lần tìm cách mua chuộc Dương Thanh mà không được, trong số tướng giặc có kẻ bàn rằng: Dương Thanh là bậc chí cả đức dày, làm sao có thể mua chuộc Dương Thanh được. Nhưng Dương Thanh sở dĩ trở nên đáng sợ là vì chung quanh ông còn có nhiều người, tuy chí khí không khác

ông nhưng tài và đức thì tất nhiên là kém hơn ông. Tại sao không mua chuộc những người này mà lại tổn công tổn của đi mua chuộc Dương Thanh? Nếu mua chuộc được những người thật sự thân cận đang ngày đêm túc trực dưới trướng Dương Thanh thì có khác gì đã chặt đứt hết tay chân của Dương Thanh? Đến đó, thử hỏi Dương Thanh có còn đáng sợ nữa hay không?

Chuyện Dương Tướng Công sự tích còn cho biết thêm một chi tiết rất đau lòng, rằng sau đó không bao lâu, chính các bộ tướng của Dương Thanh đã chém đầu Dương Thanh nạp cho hai viên tướng của nhà Đường là Quế Trọng Vũ và Lý Nguyên Gia. Truyền thuyết bao giờ cũng là truyền thuyết, chỉ phản ánh một cái lỗi có thật nào đấy của lịch sử chứ bản thân truyền thuyết không phải là lịch sử. Thật khó mà kết luận rằng Dương Thanh đã ra đi đúng như lời kể của Dương Tướng Công sự tích nhưng hiện tại, chúng ta vẫn chưa có một tư liệu đáng tin cậy nào phản ánh cái chết của Dương Thanh. Chỗ đồng nhất duy nhất rút ra được từ ghi chép tản mạn của thư tịch cổ cũng như của các truyền thuyết dân gian chỉ là năm mất của Dương Thanh: năm Canh Tí (820). Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, Dương Thanh được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Sự nghiệp của Dương Thanh trước hết là sự nghiệp của một vị dũng tướng, gian nan không sợ, nguy hiểm không từ, tinh táo chọn đúng thời điểm bất ngờ nhất để đánh vào đầu não của chính quyền đô hộ những đòn hiểm hóc nhất. Sự nghiệp của Dương Thanh là sự nghiệp của một người túc trí, bao phen thấy rõ mưu sâu và kế độc của kẻ thù để rồi sáng suốt chọn cho mình phép ứng xử thông minh và hiệu quả nhất. Sự nghiệp của Dương Thanh là sự nghiệp của một vị thủ lĩnh luôn biết gắn mình với các tầng lớp nhân dân yêu nước, của một bậc giàu uy tín và năng lực tập hợp quần chúng bốn phương vào cuộc đấu tranh một mất một còn với quân phong kiến phương Bắc. Ông thật sự xứng đáng được xếp vào hàng những nhân vật tiên phong của ý thức xây dựng và mở rộng khối đoàn kết chiến đấu vì nghĩa cả thiêng liêng là giành lại độc lập cho dân tộc. Dương Thanh là biểu tượng sáng ngời của tinh thần chí công vô tư, quyền uy và danh vọng chẳng màng, tiền tài và giàu sang chẳng chuộng. Rất tiếc rằng ông là con người của thời

ấy của tương quan thế và lực ấy, cho nên, phải cam chịu ngậm hờn vì việc lớn không thể thành công trọn vẹn, ấy cũng là lẽ rất tự nhiên.

B. Danh tướng trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập đầu thế kỉ XV

I. Tình hình đất nước những năm đầu thế kỉ XV

1. Triều Hồ (1400-1407) – triều đại của những cải cách lớn

“Ngày 28 tháng hai năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly bức bách Hoàng Đế nhà Trần nhường ngôi cho mình và buộc mọi người trong tôn thất (nhà Trần) cũng như bá quan văn võ phải ba lần dâng biểu khuyên lên ngôi.”

Ngay sau ngày này, Hồ Quý Ly liền chiếm giữ ngai vàng và cho đổi niên hiệu mới là Thánh Nguyên, nhà Hồ được chính thức dựng lên kể từ đó.

Xưa nay, giới sử học từng có khá nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về nhân vật Hồ Quý Ly nói riêng và nhà Hồ nói chung, song điểm thống nhất của tất cả là sự thừa nhận rằng: tuy chỉ tồn tại trước sau vồn vẹn có 7 năm (từ cuối tháng 2 năm 1400 đến gần giữa tháng 6 năm 1407) nhưng nhà Hồ thực sự là một triều đại của những cải cách lớn và đây chính là đặc điểm nổi bật nhất của nhà Hồ.

Điểm lại những ghi chép của thư tịch cổ về đất nước những năm cuối thế kỉ XIV và đầu thế kỉ XV, chúng ta có thể sơ bộ khái quát những cải cách của nhà Hồ như sau:

a) Về chính trị

Từ cuối thế kỉ XIV, chính sự của nhà Trần ngày càng đổ nát. Trong bối cảnh đặc biệt đó, Hồ Quý Ly đã bí mật và khôn khéo tìm cách xây dựng thế lực riêng cho mình. Sau khi thủ tiêu được hầu hết các đối thủ chính trị, Hồ Quý Ly đã táo bạo tiến hành mấy chủ trương lớn sau đây:

Năm 1397, ép buộc triều đình Trần Thuận Tông (1388-1398) phải dời đô vào An Tôn (đất này ngày nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá). Từ đây, Thăng Long đổi gọi là Đông Đô còn An Tôn thì gọi là Tây Đô, tuy nhiên, dân gian vẫn thường gọi thành Tây Đô là thành nhà Hồ. Ngày nay, thành nhà Hồ vẫn còn nhiều đoạn khá nguyên vẹn.

Năm 1398, ép buộc Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho con là Trần An, dẫu rằng Trần An lúc này chỉ mới được 2 tuổi. Trần Thuận Tông vì buồn nản mà phải bỏ đi tu nhưng mới được một năm thì bị Hồ Quý Ly sai người giết chết, hưởng dương 21 tuổi (1378-1399).

- Như trên đã nói, ngày 28-2-1400, Hồ Quý Ly đã cướp ngôi của nhà Trần và chính thức khai sinh ra một triều đại mới. đó là nhà Hồ (1400-1407). Ngay khi vừa lên ngôi, Hồ Quý Ly đã bỏ quốc hiệu cũ là Đại Việt (vốn đã được chính thức sử dụng từ năm 1054) và cho đặt quốc hiệu mới là Đại Ngu.

- Dưới thời nhà Hồ, một guồng máy nhà nước kiểu mới đã bước đầu được xây dựng. Ở đó, quyền lực chính trị cũng như kinh tế của đội ngũ quý tộc từng bước bị hạn chế để rồi cuối cùng là bị đẩy lùi trong khi đó, vai trò của lực lượng quan lại xuất thân từ bách tính ngày càng được đề cao.

b) Về quân sự

Nhà Hồ đã có hai cải cách quan trọng. Một là quyết tâm xây dựng đội quân đông đến một triệu người. Để đạt được mục đích này nhà Hồ đã ghi biên hết vào sổ sách những nhân đinh từ hai tuổi trở lên và lấy đó làm sổ thực.” Hai là ra sức cải tiến vũ khí. Hồ Nguyên Trừng (con trưởng của Hồ Quý Ly) đã có công sáng chế ra rất nhiều loại súng thần công – loại vũ khí được coi là lợi hại nhất trong giai đoạn lịch sử lúc bấy giờ của khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Hồ Nguyên Trừng cũng đồng thời là tác giả của loại thuyền chiến hai tầng, tầng trên dành cho lính chiến, tầng dưới dành cho lính chèo, không hề gây cản trở cho nhau.

Theo ghi chép của thư tịch cổ thì nhà Hồ đã ban hành khá nhiều những quy chế chặt chẽ về việc quản lí và huấn luyện các binh chủng của lực lượng vũ trang, tất cả được hệ thống và giới thiệu trong bộ ĐẠI NGU QUAN CHẾ – một trong hai công trình biên soạn lớn của nhà Hồ được sử sách trân trọng nhắc đến.

c) Về kinh tế và xã hội

Hồ Quý Ly đã ban hành ba cải cách lớn là phát hành tiền giấy, hạn điền và hạn nô. Phát hành tiền giấy là chính sách được thực hiện từ năm 1396 (thời Trần Thuận Tông, khi Hồ Quý Ly còn là Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương) mà mục đích quan trọng nhất là thu gom đồ đồng trong khắp thiên hạ về để chế tạo vũ khí. Hạn điền được ban hành vào năm 1397 (cũng dưới thời Trần Thuận Tông và Hồ Quý Ly lúc này vẫn đang ở tước vị Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương) với chủ đích là tấn công mạnh mẽ vào chế độ điền trang – thái ấp vốn là cơ sở quyền lực kinh tế của tầng lớp quý tộc họ Trần. Hạn nô được tiến hành từ năm 1401 (năm Hồ Quý Ly đã nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương còn mình thì lên ngôi Thượng Hoàng) và cũng nhằm ý đồ lớn lao nhất là công phá chế độ bóc lột gia nô từng gắn bó với quý tộc họ Trần trong gần hai thế kỉ.

d) Về văn hoá và giáo dục

Hồ Quý Ly đã mở rộng việc học, nhất là việc học ở vùng đồng bằng. Cải cách này được Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên khen rằng: “sao mà tốt đẹp đến như vậy.” Về chế độ thi cử, nhà Hồ đã hai lần sửa đổi (lần thứ nhất vào năm 1396 và lần thứ hai vào năm 1404) với mục đích chính là làm sao để những người đỗ đạt có thể đủ khả năng tham gia giải quyết những vấn đề thiết thực do xã hội đương thời đặt ra. Hồ Quý Ly cũng đã ra sức đề cao chữ Nôm và chính bản thân Hồ Quý Ly cũng đã dịch toàn bộ Kinh thi cùng với thiên Vô dật trong Kinh Thư ra chữ Nôm. Tuy có gặp phải sự chống đối của một vài Nho gia cực đoan (những người chịu ảnh hưởng khá mạnh của tư tưởng Tống Nho) nhưng nói chung những cải cách về văn hoá và giáo dục của Hồ Quý Ly rất được hoan nghênh.

Như vậy, cải cách của Hồ Quý Ly trải rộng trên khá nhiều lĩnh vực khác nhau và công bằng mà nói, những cải cách này đều chứa đựng không ít những yếu tố táo bạo, tích cực và tiến bộ. Nhưng, vào cuối năm 1406, mượn chiêu bài chính trị “phù Trần diệt Hồ”,

quân Minh đã tràn sang xâm lược nước ta và thật đáng tiếc là cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo đã nhanh chóng bị thất bại. Nước ta bị quân Minh đô hộ trong khoảng 20 năm (từ giữa năm 1407 đến hết năm 1427).

2. Vài nét về tình hình đất nước thời thuộc Minh (1407-1427)

Thời thuộc Minh (1407-1427) là một trong những thời đen tối nhất của lịch sử dân tộc. Bấy giờ, độc lập và chủ quyền của đất nước bị thủ tiêu, non sông gấm vóc của tổ tiên để lại bị triều đình nhà Minh coi là một bộ phận lãnh thổ của chúng. Giặc lập tức vất bỏ chiêu bài chính trị giả hiệu là “phù Trần diệt Hồ” và nhanh chóng thiết lập hai hệ thống chính quyền thống trị khác nhau. Hai hệ thống chính quyền này có mối quan hệ tất mật thiết với nhau, cùng tồn tại và bổ sung cho nhau, nhưng là hai chứ không phải là một. Thứ nhất là hệ thống chính quyền quân sự do các tướng lĩnh của nhà Minh trực tiếp nắm giữ. Thứ hai là hệ thống chính quyền dân sự do quan lại của nhà Minh cầm đầu. Tuy nhiên, nếu xét về tương quan quyền lực thực tế thì hệ thống chính quyền quân sự luôn ở vị trí chi phối.

(Bấy giờ nhà Minh đổi gọi nước ta là quận Giao Chỉ. Toàn bộ hệ thống hành chính và quan chức địa phương được cắt đặt lại, theo đó thì quận Giao Chỉ được chia thành 15 phủ, quản lĩnh 36 châu và 181 huyện. Đó là chưa kể đến 5 châu (quản lĩnh 29 huyện) trực thuộc thẳng vào chính quyền quận Giao Chỉ chứ không phải là cấp phủ).

Bên cạnh hàng loạt những thủ đoạn chính trị như vừa sơ bộ giới thiệu ở trên, thống trị nước ta, quan quân nhà Minh còn thực hiện rất nhiều chính sách tàn bạo khác. Bấy giờ, giặc đã cố tìm đủ mọi cách để ra sức vơ vét tài nguyên và của cải trên toàn cõi, trăm họ phải sống trong cảnh đói khổ lầm than, sự thế quả đúng như Nguyễn Trãi đã viết:

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán trải hai mươi năm.*

Theo ghi chép của chính sử Trung Quốc thì ngay trong cuộc xâm lăng năm 1407, quân Minh đã cướp được 235.900 con (gồm đủ các loại như voi, ngựa, trâu, bò), thu 13.600.000 thạch thóc. 8.670 chiếc thuyền và 2.539.800 vũ khí. Quân Minh bắt tất cả dân đinh từ 16 đến 60 tuổi đều phải luân phiên nhau đi lao dịch, phục vụ cho việc xây dựng thành quách và dinh thự.

Để có thêm quân lính và cũng để tìm cách chia rẽ nhân dân ta, nhà Minh đã bắt lính rất gắt gao. Theo thể lệ quy định vào năm Vĩnh Lạc thứ 14 (1416) thì giặc quy định cứ trung bình hai hoặc ba suất đinh là bắt một suất lính và gọi lực lượng lính này là thổ binh. Bấy giờ, thổ binh thường chỉ làm nhiệm vụ canh phòng, bởi lẽ quân Minh không thực sự tin tưởng họ. Và để tiện việc đàn áp, nhà Minh đã tịch thu hết vũ khí từng có trong nhân dân, đồng thời, xây dựng một hệ thống thành lũy dày đặc, sẵn sàng đè bẹp mọi phong trào đấu tranh của xã hội đương thời.

Về xã hội, chính sách quan trọng và nổi bật nhất được nhà Minh ráo riết tiến hành là bắt người. Năm bộ phận xã hội bị chúng bắt nhiều hơn cả là Nho sĩ có tài, thợ thủ công lành nghề, thầy bói, trẻ em trai và con gái đến tuổi trưởng thành. Chúng bắt Nho sĩ có tài không phải vì quá thiếu thốn nhân tài mà trước hết là bởi chúng muốn đẩy xã hội ta vào tình trạng ngu tối. Chúng bắt thợ thủ công lành nghề và ngay lập tức đưa họ về Trung Quốc để cường bức lao động. Chúng tìm bắt các thầy bói chủ yếu vì muốn đề phòng việc xã hội ta lợi dụng bói toán để hoạt động chính trị. Giá thử có một ai đó cố tình mượn bói toán để loan tin rằng chẳng bao lâu nữa quân Minh sẽ phải tháo chạy về nước thì quả là nguy hại khó lường. Chúng bắt trẻ em trai đem về Trung Quốc, buộc phần lớn số

này thành hoạn quan phục dịch trong cung đình và chuẩn bị trước cho những mưu đồ lâu dài. Chúng bắt con gái đã đến tuổi trưởng thành (nhất là những người có chút nhan sắc) đem về làm trò tiêu khiển cho bọn quan lại và tướng lĩnh nhà Minh. Theo các số liệu thống kê của chính sử Trung Quốc thì chỉ riêng tướng Trương Phụ đã bắt về Trung Quốc đến 9.000 người, trong đó có 7.700 thợ thủ công. Đối với những thành tựu văn hoá thiêng liêng của dân tộc ta, nhà Minh đã ngang nhiên cho phá huỷ hoặc tịch thu để đem về Trung Quốc. Theo Phan Huy Chú (1782-1840) thì ngoài việc chọn lựa để đưa về triều đình nhà Minh hơn 30 bộ sách quý. Số lượng những trước tác khác bị thất truyền bởi bàn tay tội lỗi của quân Minh là nhiều đến mức không thể thống kê hết. Bấy giờ, hàng loạt bia đá bị đập nát, vô số chuông, khánh và các hiện vật bằng đồng bị chúng tước đoạt. Bốn tác phẩm nghệ

thuật kiến trúc và điêu khắc có quy mô lớn nhất, kết tinh năng lực sáng tạo cả về kĩ thuật lẫn nghệ thuật thời Lý – Trần là An Nam tứ đại khí đã bị quân Minh nấu chảy để lấy đồng. (An Nam tứ đại khí gồm có: chuông Quy Điền (Thăng Long), vạc Phổ Minh (Nam Định), tháp Báo Thiên (Thăng Long) và tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh)).

Dưới thời thuộc Minh, phong tục, tập quán và lễ nghi Trung Quốc được truyền bá ngày càng mạnh mẽ vào xã hội ta. Quân đô hộ coi đó là một trong những nội dung quan trọng nhất của quá trình thực hiện âm mưu đồng hoá. Tất cả các trường thi Nho học từ thấp lên cao đều bị đóng cửa, trong khi đó, những hoạt động mê tín dị đoan với nhiều dạng thức khác nhau lại có cơ hội để trở nên thịnh hành.

Trong bối cảnh đặc biệt như vậy, mâu thuẫn giữa một bên là toàn thể nhân dân ta bị mất nước và bị áp bức bóc lột tàn tệ với một bên là quân Minh xâm lược và đô hộ ngày càng trở nên sâu sắc. Vùng dậy đấu tranh để giành độc lập là một tất yếu của lịch sử đương thời.

II. Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng – hai vị danh tướng tiên phong của sự nghiệp đánh đuổi quân Minh

1. Vài dòng về lai lịch

Trần Ngỗi (tức Trần Quĩ), con thứ của Hoàng Đế Trần Nghệ Tông (1370-1372) nhưng sinh vào năm nào và thân mẫu là ai thì chưa rõ. Dưới thời Trần Nghệ Tông. Trần Ngỗi được phong làm Giản Định Vương, đến thời nhà Hồ (1400-1407), Trần Ngỗi được phong là Nhật Nam Quận Vương. Khi quân Minh tràn sang xâm lược nước ta và cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo nhanh chóng bị thất bại, Trần Ngỗi liền rời kinh thành Thăng Long vào vùng Ninh Bình ngày nay và quyết tâm chiêu mộ lực lượng để đánh giặc.

Ngày 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), tức là sau khi toàn bộ những nhân vật quan trọng nhất của triều đình nhà Hồ đã bị quân Minh bắt hết về Trung Quốc, để tạo ra ngọn cờ chính thống cho cuộc chiến đấu giành độc lập, tại đất Mô Độ (thuộc châu Trường Yên xưa – nay thuộc Tam Điệp, Ninh Bình) Trần Ngỗi đã chính thức lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Hưng Khánh. Sử cũ và truyền thuyết vẫn thường gọi ông là Giản Định Đế. Trần Quý Khoáng (cũng đọc là Trần Quý Khoách), con thứ của Mẫn Vương Trần Ngạc, cháu gọi Hoàng Đế Trần Nghệ Tông là ông nội và gọi Trần Ngỗi là chú ruột. Hiện chưa rõ Trần Quý Khoáng sinh vào năm nào. Khi quân Minh xâm lược nước ta, Trần Quý Khoáng đã lập tức rời kinh thành Thăng Long và đi vào khu vực phía nam để tìm cách xây dựng lực lượng đánh giặc cứu nước. Ngày 17 tháng 3 năm Kỷ Sửu (1409), tại đất Chi La (nay thuộc Đức Thọ, Hà Tĩnh), Trần Quý Khoáng đã lên ngôi Hoàng Đế lấy niên hiệu là Trùng Quang. Sử cũ cũng như truyền thuyết vẫn thường gọi ông là Trùng Quang Đế.

Do chỗ Giản Định Đế Trần Ngỗi và Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đều có chung một nguồn gốc xuất thân là quý tộc họ Trần, có chung một nghĩa cả rất thiêng liêng là đánh giặc cứu nước, và cũng do chỗ cả hai cùng xưng là Hoàng Đế nên đời vẫn thường gọi đây là nhà Hậu Trần. Giản Định

Đế Trần Ngỗi mất năm 1409 còn Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng thì mất năm 1413, nhưng vì chưa biết năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, hai bậc Hoàng Đế này được hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

2. Trần Ngỗi – người đầu tiên giương cao ngọn cờ đại nghĩa chống quân Minh xâm lược

a) Lên ngôi Hoàng Đế và đánh trận đầu ở Mô Độ

Ngay sau khi quân của nhà Hồ bị đại bại, Trương Phụ (tướng tổng chỉ huy quân Minh xâm lược) liền yết bảng truy bắt con cháu họ Trần, vì lẽ đó, (Trần) Ngỗi phải tạm lánh đến Mô Độ ở Trường Yên. Do xuất thân là quý tộc họ Trần nên vừa đặt chân đến khu vực Mô Độ, Trần Ngỗi đã lập tức được nhân dân các địa phương đón tiếp rất nồng hậu. Trong số các bậc hào kiệt có công giúp rập sớm nhất đối với Trần Ngỗi, nổi bật hơn cả là Trần Triệu Cơ.

Thư tịch cổ không hề cho biết gì về lai lịch của nhân vật Trần Triệu Cơ, ngoại trừ một chi tiết khẳng định duy nhất rằng sinh quán của ông là vùng Thiên Trường (Nam Định). Người họ Trần mà quê ở Thiên Trường thì thường là thuộc dòng dõi của quý tộc họ Trần và nếu quả đúng như vậy thì có lẽ Trần Triệu Cơ nhiều lắm cũng chỉ là hậu duệ của một chi thứ nào đó nên mới không có chức danh hoặc là tước vị gì đáng kể. Trước khi tìm đến với Trần Ngỗi, Trần Triệu Cơ đã chiêu mộ được một lực lượng khá lớn và chính ông là người đã tôn lập Trần Ngỗi lên ngôi Hoàng Đế ở Mô Độ.

Lên ngôi ngày mồng 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407) thì đúng hai tháng sau (đầu tháng 12 năm 1407), Trần Ngỗi đã buộc phải đối đầu với một cuộc tấn công có quy mô rất lớn của quân Minh. Bấy giờ, do quân mới được chiêu mộ, lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm thì rất dồi dào nhưng trình độ chiến đấu và nhất là kinh nghiệm trận mạc thì còn quá ít ỏi, cho nên, Trần Ngỗi đành phải cam chịu thất bại. Trần Ngỗi cùng với những bộ hạ thân tín đem tàn binh chạy vào tận Nghệ An.

b) Trần Ngỗi với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân: Cuộc gặp gỡ quân thần tương đắc và cảm động

Chạy đến Nghệ An, khi tình thế của nghĩa quân đang lúc khó khăn chông chênh thì tháng 4 năm 1408, Trần Ngỗi đã may mắn được Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đem lực lượng tới phò tá, riêng Đặng Tất còn đem cả con gái của mình tiến dâng cho Trần Ngỗi. Khác với nghĩa quân của Trần Triệu Cơ, đội ngũ tướng sĩ dưới quyền của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân từng được huấn luyện khá cẩn thận, cho nên, năng lực và hiệu quả chiến đấu của họ cũng cao hơn hẳn. Trần Ngỗi rất lấy làm vui mừng, phong Đặng Tất tước Quốc Công, dùng Nguyễn Cảnh Chân làm Tham Mưu Quân Sự và cho cả hai người được cùng với Trần Ngỗi dự bàn việc lớn. Đó thực sự là một cuộc gặp gỡ rất tương đắc của những người cùng chí cả.

Tại đất Nghệ An, sau khi có thêm vây cánh mới là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, thanh thế của nghĩa quân Trần Ngỗi nổi lên rất nhanh chóng. Để khẳng định sức mạnh và tạo dựng ảnh hưởng ngày một rộng lớn hơn, ông đã có hai quyết định rất quan trọng.

- Một là nghiêm trị những kẻ đã cam lòng đầu hàng và hợp tác với quân Minh xâm lược. Thực hiện quyết định này, Trần Ngỗi đã bắt giết Trần Thúc Dao và Trần Nhật Chiêu cùng với hơn 500 thuộc hạ của hai nhân vật này. Đây là một quyết định vội vã, tả khuynh và hoàn toàn không cần thiết, nhất là khi mà thế và lực của nghĩa quân Trần Ngỗi còn rất non yếu. Sử thần Ngô Sĩ Liên đã hoàn toàn có lí khi viết lời bàn rằng: “Giết (Trần) Thúc Dao và (Trần) Nhật Chiêu là phải, còn bọn thuộc hạ thì lẽ ra nên vỗ về rồi dùng, chúng nhất định sẽ vì vậy mà cảm kích, suốt đời luôn mang ơn đội đức, được như thế chẳng phải là tốt hơn sao?”

- Hai là táo bạo cho quân vượt biển tiến ra Bắc, tấn công thật bất ngờ vào khu vực bến Bình Than (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương). Các tướng lĩnh như Trần Nguyên Tôn, Trần Dương Đình, Trần Ngạn Chiêu và Phạm Chấn được Trần Ngỗi tin cậy giao việc chỉ huy thực hiện. Xem xét kế hoạch bài binh bố trận lúc bấy giờ, chúng ta có thể thấy ý đồ chủ yếu của Trần Ngỗi là tìm cách chia cắt lực lượng đối phương, nhằm tạo cơ hội thuận tiện cho một

cuộc tấn công khác lớn hơn, do đích thân Trần Ngỗi cầm đầu, dọc theo đường bộ từ Nghệ An đánh ra.

Nhưng, quả đúng là lực bất tòng tâm kế hoạch của Trần Ngỗi và các vị tướng tâm phúc trong bộ chỉ huy nghĩa quân không thực hiện được. Lực lượng vượt biển để bất ngờ đánh mạnh vào khu vực bến Bình Than đã gặp phải sức đề kháng và phản công quyết liệt của quân Minh, cho nên, chẳng bao lâu sau đó đã bị tan vỡ phải rút chạy về hành tại ở Nghệ An. Trong khi đó ở Nghệ An, Trần Ngỗi cũng bị Trương Phụ đem đại quân vào đàn áp rất quyết liệt. Được sự hợp tác đặc lực của viên thổ quan phản bội là Mạc Thuý, Trương Phụ đã đánh rất cấp tập, Trần Ngỗi “vì quân ít, không thể chống đỡ nổi nên đành phải lui về Hoá Châu. Giặc Minh đuổi theo đến tận cửa biển Bố Chính.” Đúng vào giờ phút rất nguy nan đó, Phạm Thế Căng đã ra đầu hàng và lập tức Trương Phụ trao cho chức Tri Phủ ở phủ Tân Bình (đất phủ Tân Bình nay thuộc Quảng Bình cộng với hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh của tỉnh Quảng Trị).

c) Trận Bô Cô – đỉnh cao chói lọi nhất về nghệ thuật cầm quân của Trần Ngỗi

Sau khi hoàn thành việc chỉ huy trận càn lớn vào đại bản doanh của Trần Ngỗi, tướng tổng chỉ huy của giặc là Trương Phụ được lệnh phải lên đường trở về Trung Quốc, một viên tướng giặc khét tiếng khác là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh được mang ấn Chinh Di Tướng Quân và đem thêm năm vạn quân sang thay. Nhân khi Mộc Thạnh còn đang trên đường hành quân, Trần Ngỗi cùng bộ chỉ huy nghĩa quân đã quyết định chủ động tổ chức phản công mà mục tiêu đầu tiên là tiêu diệt bọn tay chân thân tín của giặc ở khu vực Tân Bình và Thuận Hoá. Diệt được bọn tay chân thân tín và rất nguy hiểm này cũng có nghĩa là đã diệt được cơ sở xã hội của quân Minh.

Ngày 16 tháng 6 năm Mậu Tí (1408), nghĩa quân Trần Ngỗi đã đánh vào cửa biển Nhật Lệ, tên phản bội Phạm Thế Căng cùng cháu của hắn là Phạm Đống Cao bị bắt và bị giải về hành tại của Trần Ngỗi (lúc này đã chuyển về Nghệ An) rồi bị giết. Trận thắng lớn này đã làm nức lòng nhân dân các địa phương, bọn tay sai của giặc cũng vì thế mà không dám lộng hành quá quắt như trước nữa.

Tháng 10 năm Mậu Tí (1408), Trần Ngỗi quyết định mở một cuộc tấn công lớn vào Đông Đô. Tất cả nghĩa binh đóng rải rác ở Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hoa đều được gấp rút huy động vào cuộc tấn công có quy mô rất lớn này.

“Những bề tôi cũ và hào kiệt các nơi, không ai là không hưởng ứng.”

Ngày 14 tháng 12 năm 1408, một trận ác chiến đã diễn ra tại Bô Cô (nay thuộc Ý Yên, Nam Định) giữa nghĩa quân Trần Ngỗi với quân Minh do Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh chỉ huy. “Hoàng Đế tự tay cầm dùi đánh trống, hạ lệnh cho ba quân thừa cơ xông trận, đánh mãi từ đầu giờ Tị đến cuối giờ Thân. Quân Minh thua chạy. Ta chém được Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuân, Đô Ti Lữ Nghi cùng các loại quân cũ mới nhiều đến hơn 10 vạn. Chỉ có Mộc Thạnh là chạy thoát về thành Cổ Lộng.”

Trận Bô Cô là trận điển hình về nghệ thuật phối hợp nhịp nhàng giữa bộ binh với thuỷ binh, về năng lực chỉ huy các lực lượng mới từ nhiều địa phương và khu vực khác nhau đến hội quân. Trận Bô Cô cũng chính là trận

hiên ngang mặt đối mặt đầu tiên giữa lãnh tụ của nghĩa quân với tướng tổng chỉ huy quân Minh xâm lược. Với trận đại thắng ở Bô Cô, tên tuổi của Trần Ngỗi trở nên lừng lẫy. Và, kể từ sau trận Bô Cô, quân Minh chẳng những không dám cói thường mà còn kính nể tài thao lược của Trần Ngỗi.

d) Người giỏi chẳng phải lúc nào cũng giỏi

Ngay sau trận đại thắng vang lừng ở Bô Cô, tiếc thay, giữa lãnh tụ Trần Ngỗi với hai tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã bắt đầu nảy sinh sự bất đồng. Trần Ngỗi cho là phải nhân thế chẻ tre, thẳng tiến ra Đông Quan, đánh mạnh vào tận sào huyệt kiên cố cuối cùng của giặc, trong khi đó Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân lại chủ trương rằng phải ổn định đất mới giành lại được, diệt trừ bọn giặc còn sót để tránh hậu hoạ lâu dài. Đang lúc đôi bên chưa đủ lí lẽ chắc chắn để thuyết phục được nhau thì giặc ở Đông Quan đã vào giải cứu được Mộc Thạnh, đã thế, bọn Nguyễn Quỹ và Nguyễn Mộng Trang lại nhân đó mà buông lời gièm pha. Trần Ngỗi đã đại dốt bắt giết cả Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Chuyện đau lòng này xin được trình bày ở phần viết về Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân.

Chỉ trong vòng một năm mà Trần Ngỗi đã có đến hai lần thể hiện sự quá tả của mình. Với việc giết hại hơn 500 thuộc hạ của Trần Thúc Dao và Trần Nhật Chiêu (tháng 12 năm 1407), Trần Ngỗi đã tự đẩy mình vào thế bị cô lập. Đến đây (tháng 12 năm 1408), với việc đồng thời bắt giết cả hai vị tướng cao cấp và tài năng nhất là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, kể như Trần Ngỗi đã tự chặt đứt hai cánh tay của mình rồi vậy. Cánh cửa vinh quang của sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc tưởng chừng như sẽ được trang trọng kết đầy những trận thắng vang dội, nhưng, vừa mới chợt hé mở đã lập tức bị đóng chặt lại.

Vẫn biết rằng người giỏi không phải lúc nào cũng giỏi, song, sự nông nổi trong nhất thời của Trần Ngỗi đã gây nên những hậu quả quá đau lòng. Trong ông, khí khái và vội vã chừng như lúc nào cũng song hành với nhau. Giá mà ... Nhưng, ai lại “giá mà” với lịch sử bao giờ. Thôi thì đành ngậm ngùi cầm bút ghi nhận rằng, sau tột đỉnh vinh quang ở trận Bô Cô, vai trò của Trần Ngỗi kể như không còn gì đáng kể nữa.

3. Trần Quý Khoáng – người quả cảm đảm nhận sứ mạng kế tục sự nghiệp của Trần Ngỗi

Bấy giờ, cái chết oan ức của Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã khiến cho khá đông nghĩa sĩ của Trần Ngỗi bị hoang mang và không ít người trong số họ đã mất hẳn niềm tin vào lãnh tụ của chính mình mà điển hình hơn cả có lẽ là Đặng Dung (con của Đặng Tất) và Nguyễn Cảnh Dị (con của Nguyễn Cảnh Chân). Hai ông tuy không hề từ bỏ lí tưởng xả thân đánh giặc cứu nước nhưng cũng không thể chấp nhận tiếp tục làm tướng cho Giản Định Đế Trần Ngỗi là người đã giết hại cha mình. “Con Nguyễn Cảnh Chân là (Nguyễn) Cảnh Dị và con của Đặng Tất là (Đặng) Dung, vì giận về nỗi cha họ bị chết oan nên đã đem quân Thuận Hoá về Thanh Hoa, đón quan Nhập Nội Thị Trung Trần Quý Khoáng về Nghệ An rồi tôn lập làm Hoàng Đế.” Ngày 17 tháng 3 năm Kỉ Sửu (1409), tại Chi La (nay đất này thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), Trần Quý Khoáng đã chính thức lên ngôi Hoàng Đế và đặt niên hiệu là Trùng Quang. Trong guồng máy triều đình hoàn toàn mới mẻ này, Nguyễn Súy là Thái Phó, Nguyễn Cảnh Dị là Thái Bảo, Đặng Dung là Đồng Bình Chương Sự, Nguyễn Chương là Tư Mã ...

Một cuộc khởi nghĩa, một kẻ thù chung, một sự nghiệp lớn chỉ mới bắt đầu, khó khăn đang chồng chất, vậy mà tiếc thay, nghĩa sĩ và nhân dân yêu nước đương thời đã có đến hai vị Hoàng Đế. Trên khắp thế gian này, một trong những nỗi lo lắng thuộc vào hàng đáng kể nhất có lẽ là ... thừa Vua! Bấy giờ, chính quyền của Trần Ngỗi đóng ở Ngự Thiên còn Chính quyền của Trần Quý Khoáng thì đóng ở khu vực Chi La. Trên thực tế thì giữa hai guồng máy chính quyền của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng lúc bấy giờ cũng đã bắt đầu có những biểu hiện rất đáng phải bận tâm. Để giải quyết sự bất hoà có xu hướng ngày một tăng, Trần Quý Khoáng đã mật sai Nguyễn Súy đem quân ra, bất ngờ đánh úp Trần Ngỗi ở Ngự Thiên rồi bắt sống Trần Ngỗi đem về. Tại Chi La. Trần Ngỗi được Trần Quý Khoáng tôn làm Thái Thượng Hoàng! Cách tiến hành hợp nhất hai lực lượng theo lối áp đặt thô bạo này, dù sử cũ có cố gắng tìm lời biện minh thì vẫn không thể nào che khuất hết sự khiên cưỡng. Và, một trong số những người phản kháng quyết

liệt nhất lúc ấy lại chính là thân mẫu của Trần Ngỗi. Sử cũ chép: “Ngày 7 tháng 4 năm Kỷ Sửu (1409 – NKT) Hưng Khánh Thái Hậu cùng với Hành Khiển là Lê Tiệt và Lê Nguyên Đĩnh ngầm bàn việc khởi binh ở Hát Giang để mà tiến vào đánh úp Trùng Quang Đế, nhưng có người quê ở Nghệ An là Nguyễn Trạo đã tiết lộ việc này. Trùng Quang Đế bèn sai bắt giết bọn Lê Tiệt và Lê Nguyên Đĩnh, còn thì đều tha hết cả.”

Tháng 6 năm Mậu Tý (1409), thân mẫu của Trần Ngỗi (tức là bà Hưng Khánh Thái Hậu) vì bị bệnh mà qua đời, mỗi hiềm khích giữa đôi bên kể như không còn gì đáng kể nữa, thanh thế của nghĩa quân nhờ đó mà cũng hồi phục khá nhanh. Từ Hà Tĩnh, Trần Quý Khoáng liên tiếp tổ chức những cuộc tấn công ồ ạt ra Bắc. Tài năng quân sự của Trần Quý Khoáng bộc lộ rõ nhất chính là ở những cuộc tấn công này. Tướng tổng chỉ huy quân Minh lúc ấy là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh vì quá lo sợ nên cử Hoàng La làm sứ giả, đến xin gặp Trần Quý Khoáng để đôi bên cùng thương lượng nhưng Trần Quý Khoáng không tiếp, chỉ sai người tới gặp Hoàng La ở Nỗ Giang.

Tháng 7 năm 1409, Trần Quý Khoáng đã cho quân tiến thẳng ra khu vực Hạ Hồng (nay thuộc Hải Dương) và hiên ngang đặt đại bản doanh của mình ở bến Bình Than. Trần Ngỗi cũng có mặt bên cạnh Trần Quý Khoáng. Dân khắp các địa phương nô nức hưởng ứng, quan lại từng hợp tác với nhà Minh cũng nườm nượp theo về, duy chỉ có Đỗ Duy Trung (Tri Phủ của phủ Tam Giang) là không chịu.

Quân Minh lâm vào một tình thế rất quẫn bách, tướng tổng chỉ huy của giặc là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh chỉ còn biết đóng chặt cửa thành và gấp cho người về Trung Quốc khẩn thiết kêu cứu. Nhân cơ hội này, hào kiệt các nơi cũng đã thi nhau chiêu mộ nghĩa sĩ và chủ động tổ chức tấn công, đập tan chính quyền của giặc ngay tại địa phương mình. Sử cũ cho biết:

- Đồng Mặc ở Thanh Hoa, xưng là Lỗ Lược Tướng Quân, đã đánh diệt được giặc “nhiều không kể xiết”, bắt sống được tướng giặc là Tả Địch, khiến cho viên tướng khác của giặc là Vương Tuyên vì ở vào thế quẫn bách mà phải tự tử.

- Nguyễn Ngân Hà (cũng người Thanh Hoa) là “bậc nổi trội trong đám hào kiệt” (chữ của các tác giả ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU) cũng đã đánh cho quân Minh nhiều trận thất điên bát đảo.

- Lê Nhị ở Thanh Oai (nay thuộc tỉnh Hà Tây) đã đánh và giết được tướng giữ chức Đô Ti của nhà Minh là Lư Vượng ở cầu Ngọc Tản, sau đó còn táo bạo đem quân về đánh và chiếm được huyện Từ Liêm (Hà Nội).

- Lê Khang là người quê ở huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội) đã vận động nhân dân địa phương nổi dậy đánh cho quân Minh ở đây rất nhiều trận lớn.

- Đỗ Cối và Nguyễn Hiệu ở Trường Yên cũng hô hào nhân dân nơi này vùng lên.

Như vậy là Trần Quý Khoáng vừa tự mình cầm quân đánh mạnh vào khu vực đồng bằng Bắc Bộ, vừa khích lệ hào kiệt và nhân dân các địa phương vùng dậy đánh giặc tùy khả năng và cách thức riêng của mình. Tuy chưa thật là ch bặt chẽ và tuy vẫn còn thiếu hẳn cả một bộ chỉ huy thống nhất, nhưng dẫu sao thì chính Trần Quý Khoáng cũng đã có công đặt nền tảng đầu tiên cho quá trình nhận thức về việc huy động sức mạnh cũng như trí tuệ của toàn dân vào sự nghiệp cứu nước.

4. Cuộc đối đầu với Trương Phụ ở Hàm Tử – nghĩa khí dấu mạnh cũng chẳng đủ để đè bẹp thế giặc hùng hậu và bạo tàn

Nhận tin kêu cứu rất khẩn thiết của Mộc Thạnh, triều đình Minh Thành Tổ (1402-1424) đã một lần nữa, buộc phải sai Trương Phụ cầm quân đi giải nguy. Tháng 9 năm Bính Tuất (1406), khi tham gia chỉ huy cuộc xâm lăng nước ta, Trương Phụ chỉ mới được trao chức Chinh Di Hữu Phó Tướng nhưng được quyền đeo ấn Chinh Di Tả Phó Tướng, tước Tân Thành Hầu. Tháng 8 năm Đinh Hợi (1407), Trương Phụ cùng với Mộc Thạnh được lệnh gấp rút trở về Trung Quốc. Đến đầu năm Mậu Tý (1408), Trương Phụ lại được lệnh phải lập tức đem quân sang một lần nữa. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, việc cầm quân đánh dẹp được giao lại cho tướng Mộc Thạnh còn Trương Phụ thì phải quay về triều đình. Và lúc này (tháng 7 năm 1409), là lần thứ ba (trong vòng chưa đầy ba năm) Trương Phụ sang nước ta. Với chuyến xuất quân lần thứ ba này. Trương Phụ được triều đình Minh Thành Tổ cho làm Tổng Binh, đeo ấn Chinh Di Tướng Quân và được phong tới tước Anh Quốc Công. Điều này cũng có nghĩa là Mộc Thạnh đã bị mất hết chức quyền cũ.

Tháng 7 năm 1409, ngay trong trận đụng độ đầu tiên với quân sĩ của Trần Ngỗi tại Thiên Quan, Trương Phụ đã ở thế áp đảo. Trần Ngỗi nhanh chóng bị bắt và bị giết hại. Tháng 8 năm 1409, Trương Phụ dò biết được đại binh của Trần Quý Khoáng đang ở Bình Than nên lập tức cho quân tới tập tấn công. Bấy giờ, nhiệm vụ tổ chức chống đánh quân Minh ở Hàm Tử, ngăn không cho Trương Phụ tiến vào khu vực Bình Than đã được Trần Quý Khoáng trao cho tướng Đặng Dung. Nhưng vì “quân ít mà lương ăn thì cũng đã cạn”, Đặng Dung không thể nào cầm cự nổi. Trần Quý Khoáng thấy rõ nguy cơ bị thất bại hoàn toàn nên đã cấp tốc hạ lệnh rút về Nghệ An. Tức tối vì không bắt được Trần Quý Khoáng, Trương Phụ đã tiến hành những cuộc đàn áp dân lành rất tàn khốc. “Trương) Phụ đi đến đâu là giết chóc đến đó. Có nơi xác người chất thành núi, có nơi chúng mổ bụng lấy ruột người quăn vào thân cây hoặc lấy mỡ người đem rán. Có nơi thì chúng lấy người đem đốt hoặc nướng làm trò chơi. Thậm chí có nơi chúng mổ bụng đàn bà đang mang thai, cắt lấy hai tai của hài nhi để về giao nộp ... Dân khắp mọi vùng từ kinh

thành đến các lộ đều phải lần lượt chịu hàng. Ai chưa bị giết thì chúng bắt làm nô tì rồi đem đi bán, mỗi người một nơi, tan tác hết cả.”

Về tội ác “trời không dung đất không tha” của Trương Phụ, các sử thần của Quốc Sử Quán triều Nguyễn nghiêm phê rằng: “Trương Phụ học được từ Minh Thành Tổ thủ đoạn tàn khốc là một người phạm tội dây dưa đến mười họ nên mới dám bạo ngược giết chết dân của trời như thế. Kẻ bất nghĩa tất nhiên là cuối cùng sẽ chuốc lấy cái chết, dùng sức mạnh để cướp nước người có phải là dễ đâu.”

Sau khi Trần Quý Khoáng rút về Nghệ An, toàn bộ chính quyền của nhà Hậu Trần từ Thanh Hoa trở ra Bắc cũng lần lượt bị tan rã và do vậy, khó khăn của nghĩa quân Trần Quý Khoáng ngày càng thêm chồng chất.

5. Ba lần sai sứ – ba lần bế tắc

Nhấn tâm đi cướp nước và tàn hại không biết bao nhiêu dân lành mà vẫn chẳng chút ghê tay nhưng nhà Minh lại luôn tuyên bố rằng chúng là đội quân nhân nghĩa. Bám lấy những lời lừa mị đó, Trần Quý Khoáng đã quyết định mở thêm một mặt trận tấn công mới vào kẻ thù, đó là mặt trận ngoại giao. Nhìn về hình thức, quyết định này có vẻ như rất táo bạo và cũng rất lợi hại, nhưng xét kỹ mới thấy rõ Trần Quý Khoáng đã thiếu hẳn tính khả thi. Không thể nói khác hơn rằng, vào thời điểm cụ thể đó, trong mối tương quan thế và lực còn rất bất lợi đó, việc sai sứ cầu phong là điều không thể thành công được. Tuy nhiên, dẫu sao thì Trần Quý Khoáng cũng hi vọng rằng từ thực tiễn rất sinh động của mặt trận này, ông muốn làm cho trăm họ nhận thức ngày một sâu sắc hơn về bản chất xấu xa của quân Minh xâm lăng. Bấy giờ, Trần Quý Khoáng đã ba lần sai sứ đến tận hang ổ của giặc để trực tiếp đấu trí với chúng nhưng cả ba lần đều hoàn toàn bị bế tắc và không thu được kết quả gì.

Lần thứ nhất là vào mùa hè năm Tân Mão (1411). Trong lần thứ nhất này, quan Hành Khiển Nguyễn Nhật Tư được cử làm Chánh Sứ và quan Thăm Hình Lê Ngân được cử làm Phó Sứ. Hai ông đã cùng với đoàn tùy tùng lặn lội sang tận kinh thành của nhà Minh, nhân danh là người được cử làm đại diện cho hoàng tộc của nhà Trần, bám chặt lấy ngọn cờ chính trị giả hiệu là “phù Trần diệt Hồ” mà Minh Thành Tổ đã từng cho giương lên trước đó để xin cầu phong cho Trần Quý Khoáng. Minh Thành Tổ tức giận, sai bắt giam và giết hại cả Chánh Sứ và Phó Sứ.

Lần thứ hai là vào tháng 9 năm Tân Mão (1411). Lần này, quan Hành Khiển Hồ Ngạn Thần được cử làm Chánh Sứ và quan Thăm Hình Bùi Nột Ngôn được cử làm Phó Sứ. Ngoài tờ biểu văn xin cầu phong, phái bộ sứ giả này còn mang theo khá nhiều phẩm vật quý giá để dâng tiến. Rất tiếc là viên Chánh Sứ Hồ Ngạn Thần đã không đủ năng lực và phẩm hạnh để có thể làm tròn bốn phận được giao nên khi về nước liền bị Trần Quý Khoáng sai bắt giam rồi giết chết.

Lần thứ ba là vào tháng 4 năm Quý Tị (1413). Bấy giờ, Trần Quý Khoáng đóng ở Hoá Châu còn đất Nghệ An thì tướng tổng chỉ huy của quân Minh là Trương Phụ chiếm giữ. Lần này, người được cử làm Chánh Sứ là Nguyễn Biếu và khi đến khu vực đặt đại bản doanh của Trương Phụ tại Nghệ An, Nguyễn Biếu đã bị Trương Phụ giết chết.

Tóm lại, chỉ trong vòng hai năm (từ mùa hè năm 1411 đến mùa hè năm 1413), Trần Quý Khoáng đã ba lần chủ động sai sứ giả ra đi nhưng cả ba lần đều bị bế tắc và thất bại. Các vị Chánh Sứ hoặc Phó Sứ như Nguyễn Nhật Tư, Lê Ngân, Nguyễn Biếu ... đều bị giặc giết hại. Riêng Hồ Ngạn Thần, với những hành vi và lỗi lầm thật khó bề tha thứ khi đi sứ, tiếng là sau đó bị Trần Quý Khoáng giết mà thực lại chẳng khác gì tự ông đã giết chết chính ông.

Với Trần Quý Khoáng, ba lần sai sứ là ba lần bế tắc và thất bại nhưng với toàn thể nhân dân yêu nước và đặc biệt là đối với các bậc hào kiệt ưu thời mẫn thế lúc bấy giờ, thực tế thất bại của cả ba lần ấy đã để lại một bài học rất lớn, đó là khi thực lực chưa đủ mạnh thì không thể nào tranh biện lẽ đúng sai cùng quân cướp nước được.

6. Thân dầu mắt vẫn ngồi ngồi tiết tháo

Mùa xuân năm Quý Tị (1413), Trần Quý Khoáng đã cố gắng mở một cuộc tấn công ra Bắc nhằm làm thay đổi tương quan thế và lực giữa đôi bên. Từ Nghệ An, Trần Quý Khoáng cùng với Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị đã dẫn quân ra Vân Đồn rồi từ Vân Đồn, tổ chức các trận đánh bất ngờ vào khu vực duyên hải Bắc Bộ, vừa tiêu hao sinh lực của địch, vừa thu gom lương thực cho nghĩa quân. Nhưng, rời Nghệ An vào tháng giêng thì chưa đầy hai tháng sau (ngày 4 tháng 3) Trần Quý Khoáng đã phải quay về Nghệ An và “quân lính khi đi mười phần, lúc về chỉ còn lại ba bốn phần.” Nói khác hơn, Trần Quý Khoáng đã cam chịu thất bại. Tháng 6 năm Quý Tị (1413), Trương Phụ họp các tướng lại để bàn kế hoạch đánh trận quyết định cuối cùng với nghĩa quân Trần Quý Khoáng ở Hoá Châu.

“Mộc Thạnh bàn rằng:

- Hoá Châu có núi cao biển rộng, chưa dễ gì lấy được đâu.

Trương Phụ nói:

- Tôi sống là vì Hoá Châu, chết làm ma cũng là vì Hoá Châu. Hoá Châu chưa đẹp được, tôi còn mặt mũi nào trông thấy Hoàng Thượng nữa.”

Nói xong, Trương Phụ liền dẫn thủy quân đi và 21 ngày sau thì đến Thuận Hoá. Tháng 9 năm 1413, cuộc đụng độ lớn đầu tiên giữa quân Minh với lực lượng của Trần Quý Khoáng đã diễn ra tại sông Thái Gia (cũng tức là Sái Già). Tại đây, phục binh Trần Quý Khoáng đã đánh cho thủy quân Trương Phụ một trận toi bời. Trương Phụ nhờ may mắn mới được thoát chết.

Vốn là một trong những viên tướng dày dặn kinh nghiệm trận mạc nên ngay sau trận này, Trương Phụ đã gấp rút chấn chỉnh đội ngũ và cấp tập tổ chức phản công. Tháng 11 năm 1413, Trương Phụ bắt được hai vị tướng xuất sắc của Trần Quý Khoáng là Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung. Không còn cách nào khác, Trần Quý Khoáng đành phải bỏ đất Hoá Châu, định men theo đường núi rồi chạy ngược lên vùng Lão Qua nhưng đang trên đường rút lui thì bị quân sĩ của Trương Phụ bắt được. Sự kiện này diễn ra vào tháng 12 năm Quý Tị (1413). Cùng bị bắt với Trần Quý Khoáng còn có một số tướng lĩnh cao cấp khác của nghĩa quân.

Tháng 4 năm Canh Ngọ (1414), Trương Phụ sai quân dùng thuyền đưa Trần Quý Khoáng về Yên Kinh (Trung Quốc). Dọc đường bị áp giải, ông đã nhảy xuống biển tự tử. Danh tướng Đặng Dung cũng cùng nhảy xuống biển tự tử với ông.

Với lịch sử giữ nước kiên cường của cả dân tộc, Trần Quý Khoáng thực sự xứng đáng vị danh tướng quả cảm, là một trong những người đầu tiên đã có công tham gia dựng cờ xướng nghĩa chống ách đô hộ của quân Minh. Ông ngã xuống khi sự nghiệp lớn chưa thành nhưng tiếng thơm về tiết tháo anh hùng của cuộc đời ông thì vẫn mãi còn với núi sông, vẫn mãi còn với muôn đời con Hồng cháu Lạc. Tổng Tài Quốc Sử Viện thời Lê Sơ là Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên từng có lời bàn về Trần Quý Khoáng như sau: “Trong lúc loạn li mà Trùng Quang Đế dám lay quân một lữ để mưu khôi phục đất nước, việc ấy thật chẳng khác gì dùng một cây gỗ nhỏ để chống đỡ một ngôi nhà lớn đã đổ, há chẳng lẽ là ông lại không hề biết rằng tình thế đã đến lúc không thể nào cứu vãn được hay sao? Nhưng, cần phải cố làm hết bốn phận phải làm, có vậy mới mong cứu vãn được mệnh trời.

Đến khi bị lũ giặc bắt giải đi, lòng quyết giữ nghĩa chứ không chịu nhục, thà cam lòng nhảy xuống biển để cùng chết với nước non, thật đúng là bậc Hoàng Đế đã hiến thân cho xã tắc.”

III. Các bậc danh tướng đời hậu Trần

1. Đặng Tất và Đặng Dung: Hồ phụ sinh hồ tử

a) Diệt tên phản bội Phạm Thế Căng ở trận Nhật Lệ (6-1408), lần thể hiện năng khiếu cầm quân đầu tiên của Đặng Tất

Đặng Tất và Đặng Dung là hai cha con, tổ tiên vốn người Hoá Châu, sau di cư ra làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, nay làng này thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Trước khi hăng hái đến tham gia cuộc khởi nghĩa do Trần Ngỗi phát động và lãnh đạo, Đặng Tất từng là quan Đại Tri Châu của Hoá Châu. Hiện chưa rõ Đặng Tất sinh vào năm nào, tuy nhiên, căn cứ vào ba chi tiết về lí lịch, một là trước năm 1407 ông đã làm quan đến chức Đại Tri Châu, hai là đến năm 1408, ông đã có con gái đến tuổi lấy chồng và được ông tiến dâng cho Trần Ngỗi, ba là con trai ông – Đặng Dung – cũng đã là một vị tướng của nghĩa quân, cho nên, chúng ta có thể ước đoán rằng Đặng Tất ra đời vào khoảng đầu những năm sáu mươi của thế kỉ XIV và khi tham gia nghĩa binh Trần Ngỗi, ông đã ở tuổi ngoài bốn mươi.

Ngày mùng 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), khi Trần Ngỗi được Trần Triệu Cơ tôn lập làm Hoàng Đế ở Mô Độ thì Đặng Tất còn ở Hoá Châu. Đến tháng 4 năm Mậu Tí (1408), khi Trần Ngỗi buộc phải rút lui về Nghệ An, Đặng Tất đã lập tức đem quân sĩ của mình tới để ra mắt và tình nguyện xin theo. Trước lúc lên đường, ông đã bắt giết bọn quan lại đô hộ của nhà Minh ở Hoá Châu rồi mang cả gia quyến cùng đi, trong đó có hai người con rất đặc biệt, một là danh tướng Đặng Dung và hai là một người con gái (được ông đem dâng tiến cho Trần Ngỗi).

Giản Định Đế Trần Ngỗi rất vui mừng, do đó đã phong ngay cho Đặng Tất tước Quốc Công. Từ đây, Đặng Tất được coi là một trong những chỗ dựa tin cậy nhất của nghĩa quân. Nhưng, Trần Ngỗi đóng ở Nghệ An chưa được bao lâu thì Mạc Thuý đã dẫn quân Minh đến càn quét. Do chỗ quân ít lại chưa quen trận mạc nên Trần Ngỗi và Đặng Tất đã phải chịu thua, hết chạy vào tận Hoá Châu lại bí mật quay về Nghệ An. Bấy giờ, Trương Phụ rải quân đi lùng sục khắp nơi mà vẫn không sao tìm được Trần Ngỗi. Lúc Trương Phụ đánh đến cửa Bố Chính thì một trong những viên tì tướng của Trần Ngỗi

là Phạm Thế Căng đã đi đầu hàng, hãn được Trương Phụ trao cho chức Tri Phủ của phủ Tân Bình. Hãn xưng là Duệ Vũ Đại Vương và đặt đại bản doanh ở núi An Đại (ở huyện Lệ Thủy, Quảng Bình ngày nay). Sự phản bội của Phạm Thế Căng đã khiến cho nghĩa quân của Trần Ngỗi gặp không ít khó khăn. Vùng từ Hoành Sơn (đèo Ngang – ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình) trở ra cho đến Nghệ An và vùng từ phía nam huyện Gio Linh (tỉnh Quảng Trị) cho đến đèo Hải Vân thì chủ yếu thuộc quyền chi phối của nghĩa quân Trần Ngỗi, còn khu vực nằm lọt ở giữa (Quảng Bình cộng với phía bắc Quảng Trị) lại do Phạm Thế Căng kiểm soát. Muốn có được một khu căn cứ rộng lớn, liên hoàn và an toàn thì lẽ tất nhiên là Trần Ngỗi phải nhanh chóng tiêu diệt Phạm Thế Căng.

Ngày 16 tháng 6 năm Mậu Tí (1408), tướng Đặng Tất được tin cậy giao trách nhiệm tổ chức và chỉ huy cuộc tấn công có tầm quan trọng rất đặc biệt này. Chỉ trong vòng mấy ngày, bằng một loạt những trận lớn nhỏ khác nhau, Đặng Tất đã đập tan hoàn toàn lực lượng của Phạm Thế Căng và trừng trị đích đáng kẻ phản dân hại nước này.

Do trận đánh quyết định số phận của Phạm Thế Căng diễn ra tại cửa Nhật Lệ, cho nên, sử thường gọi đây là trận Nhật Lệ. Từ thực tế diễn biến và kết quả tốt đẹp của trận Nhật Lệ, điều không thể nào phủ nhận là tài năng quân sự của Đặng Tất đã bộc lộ rất rõ ràng. Ông thật sự xứng đáng với tước vị Quốc Công và với niềm tin lớn lao của lực lượng nghĩa quân Trần Ngỗi.

b) Bô Cô – trận khẳng định tài năng quân sự của Đặng Tất

Sau thắng lợi vang dội của trận Nhật Lệ, thanh thế của nghĩa quân Trần Ngỗi nói chung và uy tín của Đặng Tất nói riêng đã mau chóng trở nên lừng lẫy. Bấy giờ, chẳng những bọn tay sai của giặc lo sợ và hoang mang mà ngay cả đến quân Minh cũng không dám chủ quan coi thường Trần Ngỗi. Nhân đà thuận lợi này, tháng 12 năm Quý Tị (1408), Trần Ngỗi tảo bạo cho quân đánh thẳng ra Bắc. Và, một lần nữa, Quốc Công Đặng Tất được Trần Ngỗi tin cậy giao phó trọng trách “điều động quân của các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu và Thanh Hoa để hợp lực đánh ra Đông Đô.”

Lúc này, Trương Phụ được lệnh phải gấp về Trung Quốc, một viên tướng khác của nhà Minh là Kiềm Quốc Công Mộc Thạnh được đeo ấn Chinh Di Tướng Quân sang thay. Mộc Thạnh được nắm quyền tổng chỉ huy năm vạn quân thuỷ bộ của nhà Minh từ Vân Nam (Trung Quốc) hùng hổ tiến vào nước ta. Cùng tham gia điều khiển cuộc hành quân này với Mộc Thạnh còn có một số viên tướng khác như Đô Ti Lữ Nghị và Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuấn.

Ngày 14 tháng 12 năm 1408, nghĩa quân Trần Ngỗi do Đặng Tất và Trần Ngỗi trực tiếp chỉ huy đã gặp và giao chiến với đại binh của Mộc Thạnh tại bến Bô Cô. Để có thể đối địch với Mộc Thạnh, Trần Ngỗi và Đặng Tất liền hạ lệnh phải giữ quân ngũ thật nghiêm. Những chiếc cọc gỗ được gấp rút đóng xuống dọc theo ven sông. Những chiến lũy cũng nhanh chóng được đắp lên ở hai bên bờ. Tóm lại là một thế trận kiên cố và rất thuận lợi cho cả thế công lẫn thế thủ của lực lượng nghĩa quân Trần Ngỗi đã nhanh chóng được tạo lập ở khu vực Bô Cô.

Khi hai bên bắt đầu giao chiến thì bỗng dưng có gió mùa đông bắc thổi rất mạnh và thuỷ triều lại dâng lên rất nhanh, lợi thế đã hoàn toàn thuộc về quân Minh. Nhưng bất chấp tất cả, nghĩa quân vẫn ào ạt xông lên. Lúc bấy giờ, nếu Đặng Tất tỏ ra rất tinh táo và khôn khéo trong việc điều binh khiển tướng thì Trần Ngỗi cũng tự đánh trống để thúc giục ba quân. Hai bên đánh nhau liên tục từ đầu giờ Tị đến cuối giờ Thân. Quân Minh mau chóng bị dồn vào thế bị động, bị chia cắt để rồi không cách gì liên lạc được với nhau nữa.

Trong trận này, Đô Ti Lữ Nghị và Thượng Thư Lưu Tuấn đều bị chém đầu, lính giặc gồm cả cũ lẫn mới bị giết tại chỗ đến hơn mười vạn tên. Tổng chỉ huy lực lượng của nhà Minh – Chinh Di Tướng Quân, Kiêm Quốc Công Mộc Thạnh – nhờ may mắn mà chạy thoát về thành Cổ Lộng! Quân giặc phải một phen bạt vía kinh hồn.

Với số lượng tướng lĩnh cao cấp và binh lính giặc bị tiêu diệt nhiều như vừa kể trên, Bô Cô là trận đánh có quy mô và tầm vóc lớn nhất của nghĩa binh Trần Ngỗi. Đặt trong toàn bộ lịch sử chống xâm lăng ngoan cường của cả dân tộc ta, Bô Cô cũng là một trong những trận đánh xứng đáng được xếp vào hàng vang dội nhất. Là người có công trực tiếp tham gia vạch kế hoạch và chỉ huy một cách rất xuất sắc trận Bô Cô, Đặng Tất đã thể hiện rất rõ tài năng quân sự thật đáng kính của mình. Ông là biểu tượng của tinh thần kiên định và đặc biệt là của khả năng giữ vững sự tỉnh táo để tìm cách ứng xử thích hợp nhất trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình chiến trường. Kinh nghiệm về việc xây dựng và củng cố ý thức giữ quân ngũ thật nghiêm, về việc thực hiện các biện pháp đúng đắn nhằm kịp thời chấn chỉnh tinh thần chiến đấu của binh sĩ trước khi xông trận mà danh tướng Đặng Tất đã để lại, quả thật là rất xứng đáng được hậu thế trân trọng kế thừa.

c) Tiếc thay, sau trận Bô Cô ...

Rất tiếc là sau trận đại thắng vang dội ở Bô Cô, giữa Giản Định Đế Trần Ngỗi và hai vị danh tướng là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã nảy sinh sự bất đồng mà tất cả chỉ xoay quanh việc sắp xếp thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề lớn đặt ra lúc ấy giờ. Sử cũ chép rằng:

“Hoàng Đế nói với quân sĩ rằng:

- Nay nên thừa thế chẻ tre, hãy đánh theo lối cuốn chiếu thẳng một mạch, nhanh như sét đánh khiến giặc không kịp bịt tai, ta cứ tiến ra thành Đông Quan thì chắc chắn là sẽ phá tan được chúng.

Nhưng (Đặng) Tất lại tâu:

- Trước hãy nên bắt hết bọn giặc vẫn còn sống sót, không nên để mối lo về sau.”

Bởi sự khác biệt ý kiến như vậy, Giản Định Đế Trần Ngỗi trở nên chần chừ, không dám quyết đoán gì cả. Nhân cơ hội đó, quân Minh từ thành Đông Quan đã tiến gấp vào để cứu viện, nhờ đó, Mộc Thạnh mới dễ dàng thoát được. Về phần mình, Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân vẫn trước sau như một, nhất quyết chủ trương phải nhanh chóng sai người đi khắp các địa phương lùng bắt cho hết bọn tàn binh của giặc, do vậy, sức mạnh của lực lượng nghĩa quân cũng dần dần bị phân tán, khả năng tổ chức tấn công và phòng ngự đều bị suy giảm.

Đúng lúc nội bộ bắt đầu có sự rạn nứt rất đáng lo ngại như vậy thì viên hoạn quan Nguyễn Quỹ cùng với một kẻ học trò rất giáo hoạt là Nguyễn Mộng Trang lại xúc xiểm tâu với Giản Định Đế Trần Ngỗi rằng:

“Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã chuyên quyền, tự ý bổ dụng người này hoặc cất nhắc người khác, nếu không sớm liệu tính đi thì về sau thật khó lòng mà chế ngự được.”

Trần Ngỗi nghe xong, vội vã cho triệu Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân xuống thuyền ngự của mình. Đặng Tất bị võ sĩ bóp cổ cho đến chết. Thấy sự chẳng lành, Nguyễn Cảnh Chân liền bỏ chạy lên bờ nhưng cũng không thoát, ông bị võ sĩ đuổi theo và chém chết. Sự kiện đau lòng này từng được các thế

hệ sử gia viết lời bình luận thể hiện những cách nhìn nhận và đánh giá rất khác nhau. Phan Phu Tiên cho rằng Đặng Tất là người có lỗi. Ông viết:

“Đặng Tất chỉ biết gấp rút hành quân mà không biết việc phải đến cứu Đông Đô là còn gấp hơn nữa. Đông Đô có tầm quan trọng nhất nước, nếu chiếm được Đông Đô thì tất cả các lộ đều nhất tề hưởng ứng. Vả chẳng hào kiệt nước nhà phần lớn đều tập trung ở đây cả. Không lo đánh chiếm nơi đó mà lại chia quân đi khắp các xứ, khiến cho hiệu lệnh không thống nhất, cho nên, cuối cùng phải chịu sụp đổ là đúng.”

Các sử thần trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng từng hạ bút viết một Lời phê rất ngắn ngủi rằng:

“Đặng Tất để tuột mất cơ hội nên mới phải rước lấy tai họa, thế chẳng phải là đáng tiếc lắm sao.”

Đánh giá sự kiện này chừng mực và có phần tha đáng hơn cả có lẽ là Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên. Ông đã dẫn cả sử sách của Trung Quốc để đối sánh và viết rằng:

“Đường Thái Tông dùng binh, phần lớn đều nhân thế chẻ tre mà giành được thắng lợi ấy là bởi (Đường Thái Tông) có tư chất anh hùng, tướng sĩ cũng được huấn luyện sẵn sàng từ trước. Đế Ngỗi tính kế quyết thắng nhưng (Đặng) Tất không theo, như thế cố nhiên là rất đáng tiếc, nhưng có lẽ (Đặng) Tất thấy Đế Ngỗi không phải là bậc anh hùng như Đường Thái Tông mà quân sĩ thì mới từ xa tiến đến, lương thực chưa tiếp tế kịp, quân các lộ vẫn chưa tập hợp xong, cho nên, tốt nhất là cứ hãy làm theo lời binh pháp: nếu quân mình đông hơn địch mười lần thì bao vây, đông hơn địch năm lần thì đánh. Nếu không phải như vậy thì thành Cổ Lộng chỉ cách Bồ Cô không quá nửa ngày đường, tại sao không nhân thế chẻ tre mà đánh, lại đi đánh thành Đông Quan. Kế ấy (của Đặng Tất) cũng chưa phải là hỏng, Đế Ngỗi chỉ vì bị tin lời gièm pha mà vội giết (Đặng) Tất thôi. Than ôi, Đặng Tất cả phá được giặc mạnh, trở tài chỉ mới tính được bằng tuần trong tháng, việc lớn chưa làm được một nửa mà đã bị chết oan, đó là đại họa sụp đổ (của nhà Hậu Trần) chứ đâu phải là tội của (Đặng) Tất.”

Trái ngược hẳn với nhận xét của Phan Phu Tiên, đồng thời, bộc lộ chính kiến của mình một cách rõ ràng hơn cả có lẽ là Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ. Ông viết:

“Đặng Tất đã trù tính rất kĩ. Khi ấy, Mộc Thạnh mới sang, vượt đường xa ngàn dặm, quân sĩ vừa đói lại vừa mệt, chúng thoát chết được ở Bô Cô đã là may mắn lắm, còn như Trương Phụ thì đúng là một tên cáo già, nó chẳng khác gì con hổ lạng lẽ ngồi nhìn ở Đông Đô. Nếu vội đem đội quân cô độc của mình mới từ xa kéo đến mà đánh thì chưa dễ gì giành được phần thắng, vạn nhất mà cả trước mặt lẫn sau lưng đều có giặc, không lấy đâu ra quân lương cứu viện thì có phải là dẫn thân vào chỗ chết hay không? Cho nên, thà cứ tạm nghỉ ngơi cho điều độ mới là kế vạn toàn. Đặng Tất cũng là bậc tướng quân giàu trí lực đấy chứ. Giá thử cứ sử dụng hết mưu kế của ông thì nhất định quân Minh sẽ vấp phải một phen khốn đốn, quyết không thể nói rằng nước ta là chỗ không có người được.”

d) Đặng Dung – một tâm gương sáng ngời về tạm gác thù nhà để quyết đền nợ nước

Thân sinh của Đặng Dung vốn là một vị danh tướng giàu tài năng và đã từng lập được nhiều công lao to lớn lại bị chính người em rể giết hại, cho dầu người em rể đó là Hoàng Đế và đang là lãnh tụ của cuộc chiến đấu chống quân Minh. thì từ sâu thẳm cõi lòng, tất nhiên Đặng Dung vẫn không sao tránh khỏi sự phẫn uất. Theo lẽ thường thì người lãnh đủ sự căm giận của Đặng Dung sẽ là Giản Định Đế Trần Ngỗi. Nhưng, Đặng Dung đã có cách nhìn nhận và phân tích thật là sâu sắc và cảm động. Thân sinh của ông là Đặng Tất và danh tướng Nguyễn Cảnh Chân bị giết hại đã là một tổn thất quá lớn lao đối với sự nghiệp cứu nước, nay nếu ông lại nỡ quên nghĩa cả thiên liêng là đánh đuổi quân Minh mà lại lo lòng ăn thua đủ với Giản Định Đế Trần Ngỗi thì tổn thất cho xã tắc đương thời sẽ thật khó mà lường hết được. Vả chăng, đã là người thấy rõ sai lầm rất khó bỏ qua của Giản Định Đế Trần Ngỗi thì ông không thể nào tái lập hành vi tương tự như thế được. Ông là ông – một Đặng Dung ngời sáng tâm thành, rất xứng đáng với đáng thân sinh, rất xứng đáng với quá trình tôi luyện trong khói lửa của cuộc chiến đấu giành độc lập. Đầu năm Kỉ Sửu (1409), tức là ngay sau khi thân sinh của ông bị giết hại, Đặng Dung đã cùng với Nguyễn Cảnh Dị bỏ Trần Ngỗi và đem lực lượng của mình về với Trần Quý Khoáng. Bấy giờ, Trần Quý Khoáng đang ở Thanh Hoa, hai ông cùng đồng lòng đón rước Trần Quý Khoáng về đất Chi La và tôn lập Trần Quý Khoáng làm Hoàng Đế vào ngày 17 tháng 3 năm 1409. Khi ấy, Đặng Dung được tấn phong làm Đồng Bình Chương Sự.

Một kẻ thù chung, một phong trào đấu tranh chung và cũng cùng có chung một ý chí quyết tâm khôi phục nhà Trần nhưng lại có đến hai guồng máy chính quyền với hai vị Hoàng Đế khác nhau, đó là chưa nói rằng xung đột giữa hai guồng máy chính quyền này cũng đã bắt đầu xuất hiện ... đấy là một thực tế không thể nào chấp nhận được. Như trên đã nói, các tướng của Trần Quý Khoáng do Nguyễn Súy cầm đầu đã tiến hành hợp nhất hai lực lượng bằng cách tổ chức đánh úp vào Ngự Thiên rồi bắt sống Trần Ngỗi đưa về Chi La! Tại đây, Trần Ngỗi được tôn làm Thượng Hoàng. Dầu phải gặp

lại nhau trong một tình thế rất không bình thường và rõ ràng là dầu có muốn hay không thì Đặng Dung vẫn phải tiếp tục ở dưới trướng của Trần Ngỗi, nhưng vượt lên trên tất cả, ông không chút bận tâm, trước sau vẫn giữ vững phẩm chất đường đường của một tướng quân. Ai đó đã nói rất đúng rằng, chiến thắng vẻ vang nhất là chiến thắng chính mình. Theo tinh thần triết lí ấy, Đặng Dung chính là một trong số những người đã giành được chiến thắng vẻ vang nhất rồi vậy.

đ) Dọc ngang sông núi trải năm năm

Trong buổi đầu của sự hợp nhất lực lượng theo kiểu rất gượng ép như vậy, tính thống nhất trong chỉ huy của các tướng lĩnh đôi bên chưa cao, do vậy, thất bại là hiện tượng không sao tránh khỏi. Tướng Đặng Dung cũng không phải là một ngoại lệ.

Tháng 8 năm Kỉ Sửu (1409), khi Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đang đánh nhau với quân Minh do tướng Trương Phụ chỉ huy ở Bình Than thì Đặng Dung được lệnh đem quân đi thu lương thực tại cửa Hàm Tử (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Giặc bí mật tung quân thăm dò và nắm biết rất rõ rằng số quân sĩ do Đặng Dung cầm đầu không nhiều, vì vậy, chúng liền cho tạm dừng mọi cuộc hành quân đàn áp ở Bình Than để dồn hết sức tấn công cấp tập vào khu vực Hàm Tử. Lúc bấy giờ, bởi quân ít thế cô nên Đặng Dung đã đành phải chịu thua còn Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng vừa nghe được tin thất trận cũng đã lập tức hạ lệnh rút lui về Nghệ An.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1412), khi Đặng Dung đang cùng với các tướng như Nguyễn Suárez, Nguyễn Cảnh Dị và Hồ Bối đóng tại Mô Độ (Yên Mô, Ninh Bình) thì bị Trương Phụ và Mộc Thạnh đem đại quân tới đàn áp. Một cuộc ác chiến rất đẫm máu đã diễn ra. “(Đặng) Dung và (Trương) Phụ liều chết đánh nhau, thắng bại đôi bên chưa rõ thì (Nguyễn) Suárez và (Nguyễn) Cảnh Dị bỏ chạy vào nam còn Hồ Bối thì bỏ chiến thuyền mà lên bờ. (Đặng) Dung thế cô vì không có quân cứu viện cho nên rốt cuộc cũng phải dùng thuyền nhẹ để vượt biển mà thoát..” Thất bại của Đặng Dung trong trận đánh rất quan trọng ở Mô Độ lần này, trước hết là thất bại của sự hợp đồng tác chiến còn quá lỏng lẻo giữa các vị tướng lĩnh lúc bấy giờ. Tất nhiên là thật khó mà trách cứ Đặng Dung bởi vì ông không phải là người nắm quyền chỉ huy chung, càng không phải là người chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động của nghĩa quân ở Mô Độ. Ông chỉ là người chịu một phần trách nhiệm trong trận thua này mà thôi.

Tháng 9 năm Quý Tị (1413), giữa Đặng Dung và tướng tổng chỉ huy quân giặc là Trương Phụ lại có thêm một cuộc đụng độ rất lớn ở khu vực Thái Gia. Một lần nữa, khi sự toàn thắng ngỡ như đã thuộc về nghĩa quân thì chỉ

vì hợp đồng tác chiến quá lỏng lẻo mà Trương Phụ đã lật ngược được tình thế. Sử cũ chép khá rõ rằng:

“Đang khi đôi bên quân nam và quân bắc (quân nam là quân của Trần Quý Khoáng còn quân bắc là quân của Trương Phụ – NKT) đang cầm cự nhau thì Đặng Dung bí mật dùng bộ binh và tượng binh mai phục, đúng nửa đêm thì bất ngờ đánh úp vào doanh trại của (Trương) Phụ. (Đặng) Dung đã nhảy lên thuyền của (Trương) Phụ và định bắt sống (Trương) Phụ nhưng lại không biết mặt để có thể nhận ra hẳn, vì thế, (Trương) phụ liền nhảy sang thuyền nhỏ chạy thoát. Quân Minh bị tan vỡ đến quá nửa, thuyền bè, khí giới bị đốt phá gần hết, thế mà bọn (Nguyễn) Suý không biết hợp sức để cùng đánh. (Trương) Phụ biết quân của (Đặng) Dung ít nên lập tức quay lại đánh. (Đặng) Dung đành phải chịu thất bại, quân sĩ chạy tan tác hết.”

Các sử gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn chép đến đây đã phải lấy làm tiếc rẻ mà hạ bút viết Lời phê rằng: “Trời nuông tha Trương Phụ.” Về trận ác Chiến diễn ra ở Thái Gia, Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên từng viết một lời bàn khá dài, trong đó có đoạn:

“(Đặng) Dung nhân lúc nửa đêm cho quân đến đánh úp doanh trại giặc, khiến cho chủ tướng của giặc phải hoảng sợ chạy trốn, đốt được thuyền bè và khí giới của giặc, nếu không phải là bậc tướng tài thì chẳng thể làm được như thế. Song, cuối cùng (Đặng Dung) vẫn bị thất bại, đó là bởi tại trời. Nhưng, thất bại mà vẫn vinh quang là vì sao vậy? Bọn (Đặng) Dung vì đại nghĩa mà quyết không thềm sống chung với giặc, thề sẽ tiêu diệt sạch lũ chúng nên đã hết lòng phò tá Trùng Quang Đế dựng mưu khôi phục. Trong khoảng 5 năm kiên trì đánh giặc, dẫu có lúc thất trận mà ý chí vẫn không hề nao núng, khí thế vẫn rất hăng, mãi tới lúc hoàn toàn kiệt sức mới chịu dừng. Lòng trung với nước của bề tôi như vậy thiết tưởng đến trăm đời sau vẫn còn thấy rõ.”

Tháng 11 năm Quý Tị (1413) Đặng Dung cùng với Nguyễn Cảnh Dị bị Trương Phụ bắt sống khi đang tìm đường tạm lánh sang Xiêm La (tức là Thái Lan ngày nay) để tính kế lâu dài. Vì liên tục lớn tiếng chửi mắng quân

giặc nên Nguyễn Cảnh Dị đã bị Trương Phụ hạ lệnh giết ngay khi vừa bị bắt. Ngay sau đó, Trương Phụ liền sai người dùng chiến thuyền đưa Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng, Đặng Dung, Nguyễn Suý ...và một số tướng sĩ khác của nghĩa quân về Yên Kinh (Trung Quốc). Dọc đường bị áp giải, Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã nhảy xuống biển tự tử. Đặng Dung cũng lập tức nhảy xuống chết theo. Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa thể biết khi mất, Đặng Dung hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Sinh thời, Đặng Dung là bậc văn võ song toàn. Bằng tất cả ý chí và nghị lực phi thường, ông đã tự tạo cho mình những trang lí lịch sự nghiệp khá đặc biệt. Ngoài năng khiếu cầm quân và năng lực quyết đoán rất sắc sảo, ông còn là một cây đại bút. Đặng Dung đã để lại cho đời bài Thuật hoài – một trong những áng hùng thi bất diệt của lịch sử văn học dân tộc. Tuyệt tác bừng bừng hào khí quyết chí vùng lên khuấy nước chọc trời này của ông đã được chép lại trong bộ TOÀN VIỆT THI LỤC. Chúng tôi xin được trân trọng giới thiệu nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ bài *Thuật hoài* như sau:

Thuật hoài

*Thế sự du du nại lão hà
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca
Thời lai đồ diếu thành công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa
Trí chủ hữu hoài phù địa trục
Tây binh vô lộ văn thiên hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỉ độ Long Tuyền đới nguyệt ma*

Dịch nghĩa:

*Việc đời dằng dặc mà tiếc thay tuổi đã già,
Trời đất rộng lớn cùng nhập vào cuộc say ca.
Thời cơ đến thì bọn bán thịt ngoài chợ hay đi câu ngoài sông vẫn có thể
thành công dễ dàng,
Khi vận hội qua rồi thì đến cả bậc anh hùng cũng đành phải uống nhiều
tủi hận.*

*Phò chúa có lòng nâng trục đất,
Rửa binh khí, tiếc không có lối lên kéo nước sông Ngân xuống.
Nợ nước chưa đền mà đầu đã sớm bạc.
Bao phen, thanh gươm Long Tuyền đem mài dưới ánh trăng.*

Dịch thơ:

*Việc đời bề bộn tiếc mình già,
Trời đất quy cuồng cuộc say ca.
Gặp thời, đồ điều thành công dễ,
Lỡ vận anh hùng ngậm xót xa.
Phò chúa dốc lòng ghè địa trục
Rửa gươm chẳng lối kéo Ngân Hà.
Nợ nước chưa đền, đầu đã bạc.
Gươm mài bao bận dưới trăng ngà.*

Về những vần thơ của danh tướng Đặng Dung, Lý Tử Tấn từng có lời bình rất ngắn gọn rằng: “Phi hào kiệt chi sĩ, bất năng” (Nếu không phải là kẻ sĩ hào kiệt, quyết không thể làm nổi). Với Đặng Dung, thanh gươm và cây bút đều thật sự là những thứ vũ khí cực kì lợi hại.

(Tác giả xin được chú thích thêm như sau: Đồ là người làm nghề bán thịt heo. đây chỉ Trần Bình, người Trung Quốc thời Hán. Thuở hàn vi, Trần Bình từng bán thịt heo ở ngoài chợ, nổi tiếng cắt thịt rất giỏi. Bấy giờ có người bàn rằng, cắt thịt giỏi thế, chắc cắt đặt việc triều đình cũng giỏi. Sau Trần Bình là một trong những Tể Tướng xuất sắc của nhà Hán. Điều là người làm nghề đi câu, đây chỉ Hàn Tín. Thuở còn hàn vi, Hàn Tín từng đi câu cá ở sông Hoài để kiếm sống, có lúc đói quá, may được một người phụ nữ cho một chén cơm. Về sau, Hàn Tín trở thành một danh tướng lập được rất nhiều công lao được nhà Hán phong làm Sở Vương. Hàn Tín trả cho người phụ nữ ấy một chén vàng, văn học cổ thường gọi là bát cơm phiếu mẫu. Thanh gươm Long Tuyền mà Đặng Dung nhắc đến trong câu cuối của bài thơ vốn có trong tích Lôi Hoàn (Trung Quốc), theo đó thì khi đến ngục thất Phong Thành, Lôi Hoàn tìm thấy hai thanh gươm quý để trong chiếc hòm đá, một thanh là Long Tuyền, một thanh là Thái An. Văn học cổ thường dùng tích

này để chỉ thanh gươm quý. Trong các bản chữ Hán của bài thơ này. Ở câu thứ tư, cũng có bản viết là Sự khú anh hùng ầm hận đa chứ không phải là vận khú. Tương tự như vậy, ở câu thứ bảy, cũng có bản viết là Quốc thù vị phục đầu tiên bạch chứ không phải là vị báo.

Lý Tử Tấn người làng Triều Lật, huyện Thượng Phúc, nay là xã Tân Minh, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, đỗ Bảng Nhãn khoa Canh Thìn (1400) trước làm quan cho nhà Hồ, sau làm quan cho nhà Lê, trải phong dần tới chức Hàn Lâm Viện Học Sĩ, Nhập Thị Kinh Diên).

Phụ lục 4. Lời dịch và chú thích đoạn ghi chép của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn về sự nghiệp của Đặng Tất và Đặng Dung

(ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ – Nghệ An tỉnh)

“Đặng Tất nguyên là người Hoá Châu, sau mới di cư đến huyện Can Lộc. Vào cuối đời Trần, ông từng được triều đình cho giữ chức Đại Tri Châu của Hoá Châu. Khi Giản Định Đế nhà Trần lên ngôi ở Mô Độ (Trường Yên), bị tướng của nhà Minh là Trương Phụ đánh phá hết cả hành dinh, phải chạy đến Nghệ An, ông nghe tin liền giết quan lại của nhà Minh rồi đem quân đến hội, lại còn dâng tiến con gái của mình vào cung. Giản Định Đế phong cho ông tước Quốc Công để cùng bàn mưu khôi phục. (Đặng) Tất đánh giết được tên phản bội đầu hàng nhà Minh là Phạm Thế Căng ở cửa biển Nhật Lệ, sau đó, điều quân các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá tiến ra đánh Đông Đô. Đến đâu, quan lại và hào kiệt các nơi cũng đều vui vẻ hưởng ứng. (Ông) đánh tan được quân Minh ở Bồ Cô, chém đặc quan nhà Minh là Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuấn và Đô Ti Lữ Nghi, riêng Mộc Thạnh thì chạy thoát được. Từ đấy quân uy mới vang dậy khắp nơi. Sau vì bọn hoạn quan là Nguyễn Quỹ gièm pha, nói rằng Đặng Tất chuyên quyền, Giản Định Đế đem lòng ngờ vực, liền giết chết ông.

Đặng Dung là con của Đặng Tất. Vì cha chết oan nên ông giận, liền (bỏ Giản Định Đế) đem quân Thuận Hóa về Thanh Hoá, rước Trần Quý Khoáng đến Nghệ An rồi tôn lập làm Hoàng Đế, đổi niên hiệu là Trùng Quang. (Nhờ công tôn lập này) ông được Trần Quý Khoáng phong làm Đồng Bình Chương Sự. Trương Phụ đem quân vào cướp Nghệ An, Trùng Quang Đế chạy vào Hoá Châu. (Trương) Phụ tiến vào Hoá Châu, quân đôi bên kịch chiến ở Thái Gia, (Đặng) Dung bèn nhân đêm tối bí mật đánh úp, nhảy lên thuyền của Trương Phụ dự định sẽ bắt sống, nhưng do không biết mặt hăn nên Trương Phụ lập tức nhảy xuống thuyền nhỏ chạy thoát. Quân Minh có nguy cơ bị thất bại hoàn toàn. Sáng hôm sau, Trương Phụ biết (Đặng) Dung chỉ có quân số ít nên quay lại đánh, quân của (Đặng) Dung tan vỡ. Sau, (Đặng) Dung bị (Trương) Phụ bắt giải về Yên Kinh. Đi dọc đường, ông nhảy xuống sông tự tử. Ông có để lại cho đời bài Thuật hoài.”

2. Nguyễn Cảnh Chân và Nguyễn Cảnh Dị: Hào kiệt sinh hạ anh hùng

a) Nguyễn Cảnh Chân và cuộc hội ngộ với Trần Ngỗi

Nguyễn Cảnh Chân sinh trưởng tại làng Ngọc Sơn (nay đất làng quê ông thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Ông sinh vào năm nào chưa rõ, sử cũ cũng không hề cho biết ông đã bắt đầu sự nghiệp của mình ra sao. Dưới thời nhà Hồ (1400-1407), Nguyễn Cảnh Chân từng là một trong những quan lại thuộc hàng cao cấp. Tháng 9 năm Ất Dậu (1405), không rõ ông đã phạm phải lỗi lầm gì trong quá trình làm quan, song, sử cũ cho biết rằng chính ông bị triều đình nhà Hồ biếm chức, đưa đi làm An Phủ Sứ ở lộ Thăng Hoa. An Phủ Sứ đã là một chức quan cao, vậy thì chức vụ của ông trước năm 1405 ắt hẳn là còn cao hơn nữa. Ngày 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), Trần Ngỗi chính thức lên ngôi Hoàng Đế ở bến Mô Độ và dựng cờ xưng nghĩa kêu gọi nhân dân cả nước vùng dậy chống quân Minh xâm lược thì đến tháng 4 năm Mậu Tí (1408), Nguyễn Cảnh Chân đã đem toàn bộ lực lượng của mình tới tham gia. Đó thực sự là một cuộc hội ngộ rất tương đắc của các bậc cùng chí cả. Bấy giờ, Nguyễn Cảnh Chân được Trần Ngỗi phong làm Tham Mưu Quân Sự. Với chức vụ quan trọng này, ông là một trong những người trực tiếp tham gia vạch kế hoạch cho hầu hết những hoạt động lớn của nghĩa quân. Cùng ông đến ra mắt và tình nguyện sát cánh chiến đấu với Giản Định Đế Trần Ngỗi lúc này còn có cả Đại Tri Châu Đặng Tất và ngay lập tức, hai ông đã trở thành hai cánh tay đắc lực nhất của Trần Ngỗi. Bằng tất cả ý chí và tài năng của mình, Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân đã thực sự xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Trần Ngỗi, của tất cả nghĩa quân và của toàn thể nhân dân yêu nước đương thời. Tuy nhiên, khác với Đặng Tất, công việc chủ yếu của Nguyễn Cảnh Chân không phải là trực tiếp cầm quân tả xung hữu đột mà là âm thầm suy nghĩ để hoạch định kế sách. Mặc dù vậy, mọi chiến công của nghĩa quân Trần Ngỗi từ tháng 4 đến hết tháng 12 năm Mậu Tí (1408) đều gắn liền với những cống hiến xuất sắc của Nguyễn Cảnh Chân.

b) Thương thay, hương lửa chưa nồng ...

Ngày 14 tháng 12 năm Mậu Tí (1408), nghĩa quân của Trần Ngỗi đã đại thắng quân Minh tại Bô Cô. Người trực tiếp cầm quân trong trận đánh lịch sử này là Quốc Công Đặng Tất nhưng người vạch kế hoạch là Tham Mưu Quân Sự Nguyễn Cảnh Chân. Như trên đã nói, tướng tổng chỉ huy quân giặc là Chinh Di Tướng Quân, Kiểm Quốc Công Mộc Thạnh suýt nữa thì bị bắt sống, một số quan lại và tướng lĩnh cao cấp của nhà Minh như Binh Bộ Thượng Thư Lưu Tuấn và Đô Ti Lữ Nghị đều bị chém đầu, hơn mười vạn quân giặc đã bị tiêu diệt.

Từ đây một vùng giải phóng rộng lớn và liên hoàn đã bước đầu hình thành, cũng từ đây, tương quan thế và lực đôi bên đã thay đổi theo chiều hướng rất có lợi cho nghĩa quân Trần Ngỗi. Nhưng tiếc thay, ngay sau ngày đại thắng tại Bô Cô, trong nội bộ của bộ chỉ huy nghĩa quân đã nảy sinh những bất đồng không nhỏ. Giản Định Đế Trần Ngỗi thì chủ trương rằng, phải nhân thế chẻ tre đánh theo lối cuốn chiếu thẳng một mạch ra tận Thăng Long, khiến cho giặc phải lâm vào thế “bị sét đánh chẳng kịp bịt tai”, ngày toàn thắng ắt sẽ không còn xa nữa. Nhưng, Quốc Công Đặng Tất và Tham Mưu Quân Sự Nguyễn Cảnh Chân lại chủ trương rằng, trước tiên, phải bắt hết bọn giặc còn sống sót, quyết không để mối lo về sau. Đúng vào lúc rất cần sự tỉnh táo để quyết đoán thì Giản Định Đế Trần Ngỗi lại thiếu hẳn cả hai tố chất có ý nghĩa cực kì quan trọng này. Quân Minh đã nhân cơ hội đó tổ chức giải cứu cho Mộc Thạnh và nhanh chóng giành lại thế chủ động cho mình. Bấy giờ, có viên hoạn quan là Nguyễn Quỹ và một học trò tên là Nguyễn Mộng Trang đã liên tiếp tìm cách nịnh hót Giản Định Đế Trần Ngỗi, đồng thời, đã không ngớt nói lời xúc xiểm đối với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Trong chỗ thiếu tỉnh táo và quá vội vã, Trần Ngỗi đã giết chết cả Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Nhận xét về sự kiện rất đau lòng này, sử thần kiệt xuất thế kỉ XV là Ngô Sĩ Liên viết: “Hoàng Đế may thoát được vòng vây nguy hiểm, nhờ cầu người giúp sức nên mới được cha con Đặng Tất có tài làm tướng, cha con Nguyễn Cảnh Chân giỏi bày mưu lược, tưởng chừng như đã đủ để có thể khôi phục và dựng nghiệp trung hưng. Với trận thắng lớn ở Bô Cô, thế nước vừa nổi lên, vậy mà đã nghe lời gièm pha li

gián của lũ hoạn quan, cùng lúc giết cả hai người bề tôi phò tá, nào có khác gì tự mình chặt bỏ hết tay chân vây cánh của mình, thử hỏi làm sao nên việc được..” Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng có Lời phê với nội dung tương tự: “Đang khi tình thế còn đảo điên, quân thần đồng lòng chung sức mà còn lo chưa chắc làm nổi việc lớn, huống nữa là tàn hại lẫn nhau, tự làm mất cả tay chân của mình, như thế thì tránh sao khỏi thất bại được.” Giản Định Đế Trần Ngỗi đã nêu gương xả thân vì nước, ông đã làm được tất cả những gì có thể làm. Nhưng như trên đã nói, người giỏi không phải lúc nào cũng giỏi, trong chỗ cạn nghĩ và vội vã nhất thời, ông đã gây tổn thất cho nghĩa quân, cũng là gây tổn thất cho sự nghiệp của chính mình. May mắn thay, con của Đặng Tất là Đặng Dung và con của Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị đã sáng suốt lựa chọn cho mình một phép ứng xử đúng đắn và thật cảm động.

c) Tôn lập Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế quyết tận trung với sự nghiệp chống xâm lăng

Ngay sau cái chết oan khuất của cha, Nguyễn Cảnh Dị đã cùng với Đặng Dung, đem tất cả lực lượng nghĩa quân người Thuận Hoá trở về Thanh Hoa. Tại đây, ông và Đặng Dung cùng với một số tướng lĩnh xuất sắc khác đã cùng đồng lòng tôn lập Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế nhằm nhanh chóng tạo ra ngọn cờ chính thống cho cuộc chiến đấu chống quân Minh xâm lược và đô hộ. Sau khi rước Trần Quý Khoáng về đất Chi La, ngày 17 tháng 3 năm Kỉ Sửu (1409), ông đã góp phần rất quan trọng vào việc chính thức tổ chức lễ lên ngôi cho Trần Quý Khoáng. Nhờ công tôn lập này, Nguyễn Cảnh Dị được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng phong làm Thái Bảo.

Nhưng, trong cùng phong trào đấu tranh chung và cùng chống một kẻ thù chung, khi sự nghiệp lớn còn đang dang dở mà đã có đến hai vị Hoàng Đế thì quả là rất không nên. Bấy giờ, một sự thật đau lòng cũng đã diễn ra, đó là chính quyền của Giản Định Đế Trần Ngỗi và chính quyền của Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã bắt đầu có những mâu thuẫn và xung đột. Chấm dứt mâu thuẫn và xung đột, hơn thế nữa phải nhanh chóng thống nhất cả hai lực lượng là một nhu cầu hết sức cấp thiết. Để đáp ứng nhu cầu hết sức cấp thiết này, một trận đánh úp vào đại bản doanh của Giản Định Đế Trần Ngỗi rồi bắt sống Giản Định Đế Trần Ngỗi đem về Nghệ An đã được thực hiện. Ngày 20 tháng 4 năm Kỉ Sửu (1409), tại bến sông Tam Chế, Giản Định Đế Trần Ngỗi được tôn làm Thượng Hoàng còn Trần Quý Khoáng thì ở ngôi Hoàng Đế. Đối với Nguyễn Cảnh Dị, đây là một thử thách rất lớn. Vì ôm hận mất cha, ông đã buộc lòng phải từ bỏ Giản Định Đế để tôn phò Trùng Quang Đế và giờ đây, dầu muốn hay không thì ông cũng lại phải chấp nhận ở dưới trướng của Giản Định Đế thêm một lần nữa. Nhưng cũng tương tự như Đặng Dung, ý chí tận trung với nước và khí khái của đấng đại trượng phu anh hùng đã giúp ông vượt qua được tất cả. Trước sau thì Nguyễn Cảnh Dị vẫn là Nguyễn Cảnh Dị, hiên ngang và dũng mãnh nơi trận mạc, hờn riêng dầu lớn cũng chẳng hề làm ông chao đảo.

Sau ngày nhận hàm Thái Bảo, trận đánh lớn nhất do Nguyễn Cảnh Dị chỉ huy là trận Bến La, diễn ra vào tháng 5 năm Canh Dần (1410). Trong trận này, Nguyễn Cảnh Dị đã bất ngờ cho quân tấn công vào lực lượng quân Minh do viên Đô Đốc tên là Giang Hạo cầm đầu. Giang Hạo tuy có quân số đông, lương thực và vũ khí rất dồi dào nhưng vẫn không sao có thể chống đỡ nổi. Hắn buộc phải bỏ cả đại bản doanh là Bến La mà chạy. Tất cả dinh trại, binh khí và chiến thuyền của quân Minh bỏ lại đều bị nghĩa quân đốt hết. Nhân đà thắng lợi, Nguyễn Cảnh Dị đã thúc quân truy kích đến tận bến Bình Than. Thắng lợi của Nguyễn Cảnh Dị đã gây được tiếng vang rất lớn, nhân dân các địa phương nhân đó nổi dậy khắp nơi, thanh thế của nghĩa quân được tăng lên rất nhanh, ngược lại, quân Minh phải một phen khiếp đảm.

Nhưng sự kiện hợp nhất hai chính quyền của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng được thực hiện theo lối áp đặt một cách khiên cưỡng đã gây nên những tác động ngày càng lớn. Hiệu lệnh của bộ chỉ huy nghĩa quân trên dưới không thống nhất và giặc Minh đã nhanh chóng phát hiện rồi triệt để tận dụng nhằm tổ chức phản công. Các sử thần trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã có lời nhận định rất chính xác rằng: “Quân không có người thống lãnh, hiệu lệnh không thống nhất nên giặc Minh đánh đến đâu là binh sĩ ở đó đều bị tan vỡ.”

Sau trận Bến La, Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng rút quân về Nghệ An, các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Suý và Hồ Bối dẫn một đạo quân thủy bộ đi hộ vệ ở tuyến sau. Hai viên tướng khét tiếng nhất của nhà Minh lúc ấy là Trương Phụ và Mộc Thạnh lập tức đuổi theo.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1412), một cuộc đụng độ lớn giữa đạo quân hộ vệ này với binh sĩ của Trương Phụ và Mộc Thạnh đã xảy ra tại vùng Mô Độ. Điều rất đáng tiếc là bởi sự không thống nhất trong mệnh lệnh chỉ huy vẫn tiếp tục kéo dài, cho nên, mối liên lạc giữa Đặng Dung, Hồ Bối với các tướng như Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị hầu như không thể thiết lập được. Một lần nữa, Trương Phụ đã triệt để tìm cách khai thác nhược điểm này của nghĩa quân để tổ chức tấn công. Nguyễn Cảnh Dị phải rút lui về Thuận Hoá.

Tháng giêng năm Quý Tị (1413), Nguyễn Cảnh Dị cùng với Nguyễn Suý theo Trùng Quang Đế đem quân ra khu vực Vân Đồn để thực hiện ba nhiệm vụ khác nhau. Một là thăm dò thực lực của quân Minh ở vùng đồng bằng ven biển phía Bắc. hai là tổ chức tấn công khi có điều kiện và ba là thu gom lương thực cho nghĩa quân. Nhưng cả ba nhiệm vụ này đều không thu được kết quả. Như trên đã dẫn, ngày 4 tháng 3 cùng năm, Trùng Quang Đế và các tướng phải quay về Nghệ An, quân lính ra đi mười phần thì khi về chỉ còn độ ba bốn phần.

Sau trận thua lớn ở Thái Gia (cũng tức là Sái Già) vào tháng 9 năm Quý Tị (1413), lực lượng của Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã nhanh chóng bị tan rã. Vào tháng 11 cùng năm, Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung cùng bị Trương Phụ bắt được. Nguyễn Cảnh Dị đã luôn miệng mắng Trương Phụ rằng: “Tao định giết mày, ngờ đâu lại bị mày bắt”, cho nên, “Trương Phụ giận lắm, giết (Nguyễn Cảnh) Dị rồi móc lấy gan mà ăn.”

Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị là hai con người khác nhau nhưng hành trạng và khí phách thì lại rất tương đồng với nhau. Ngay từ thời trai trẻ, cả hai ông đều sớm cùng với thân sinh của mình hăng hái tham gia cuộc chiến đấu một mất một còn chống quân Minh xâm lược và đô hộ. Hai ông đều có thân sinh chết rất oan uổng ngay khi vừa lập công lớn nhưng ý chí trước sau của cả hai thì vẫn rất son sắt thuỷ chung với lí tưởng cứu nước. Trong khói lửa cực kì ác liệt của chiến tranh, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đều là những vị tướng trực tiếp cầm quân xông pha trận mạc và mức độ tuy có khác nhau nhưng cả hai đều thực sự là những tướng lĩnh giàu tài năng. Đến bước đường cùng, hai ông đều trân trọng để lại cho đời tấm gương hi sinh sáng ngời tiết tháo bất khuất.

IV. Lược truyện một số tấm gương anh hùng tiết tháo trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh

Quả cảm chiến đấu và anh dũng hi sinh vì nghĩa cả thiêng liêng là đánh đuổi quân Minh và giành độc lập cho dân tộc, ngoài các bậc danh tướng Lam Sơn (mà chúng tôi đã trân trọng giới thiệu trong tập 2 của bộ sách này), các bậc danh tướng của nhà Hậu Trần như đã trình bày ở trên, còn có một loạt những tấm gương anh hùng tiết tháo khác. Nhưng, rất tiếc là tư liệu về những người con ưu tú này của dân tộc hiện còn lưu giữ được quá ít ỏi, vì thế, trong khuôn khổ chật hẹp của lao động cá nhân, việc tái hiện tất cả những trang lí lịch cuộc đời của họ rất khó khăn. Bởi thực tế này, xin bạn đọc vui lòng thể tất cho những trang viết chỉ mới dừng lại ở mức sơ bộ sau đây.

1. Danh thần Nguyễn Biểu

Nguyễn Biểu sinh trưởng tại làng Yên Hồ, sau đổi tên là làng Bình Hồ, huyện La Sơn. Nay đất làng quê ông thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh của Bà. Những thư tịch về khoa cử Nho học của nước nhà hiện còn lưu giữ được không hề cho biết gì về sự đỗ đạt của Nguyễn Biểu, tuy nhiên, truyền thuyết dân gian vùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh và đặc biệt là các sử gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn lại khẳng định rằng ông đỗ Thái Học Sinh dưới thời Trần. Xin được nói ngay rằng, tài liệu thư tịch ghi chép về khoa cử Nho học ở nước ta liên tục trong khoảng 70 năm từ 1305 đến 1375 đã hoàn toàn bị thất lạc, do vậy, nếu Nguyễn Biểu đúng là người đỗ Thái Học Sinh thì ông phải đỗ vào sau năm 1305 và trước năm 1375, tức là trong khoảng 70 năm tài liệu khoa cử bị thất lạc này. Nguyễn Biểu tham gia phong trào kháng chiến chống quân Minh từ lúc nào chưa rõ, chỉ biết rằng trong guồng máy chính quyền do Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đứng đầu, ông được bổ dụng làm Điện Tiền Thị Ngự Sử.

Tháng 4 năm Quý Tị (1413), Nguyễn Biểu được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng cử làm Chánh Sứ mang biểu văn và phẩm vật đi cầu phong cho mình. Nhưng, khi mới đến Nghệ An, Nguyễn Biểu đã bị Trương Phụ giữ lại. Tất cả các bộ chính sử xưa đều chỉ chép rằng sau đó ông bị Trương Phụ giết, duy có bộ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Nghệ An tỉnh) và nhiều truyền thuyết dân gian ở vùng Hà Tĩnh và Nghệ An thì nói là để uy hiếp tinh thần của quan Chánh Sứ Nguyễn Biểu, Trương Phụ liền sai làm một mâm cỗ bằng đầu người thết đãi ông! Không chút sợ hãi, Nguyễn Biểu liền dùng đũa khoét lấy mắt rồi đem chấm dấm mà ăn, vừa ăn vừa ứng khẩu khảng khái đọc bài thơ Nôm ĂN CỖ ĐẦU NGƯỜI. Trương Phụ vừa mới trông thấy vậy đã rất lấy làm khiếp phục trước khí phách hiên ngang của ông, hấn đành phải theo đúng lễ nghi dành cho việc đón sứ giả để tiếp đãi Nguyễn Biểu, chịu nhận lễ vật, chịu nhận biểu cầu phong và hứa sẽ chuyển đạt lên triều đình nhà Minh rồi cho ông ra về. Nhưng, khi Nguyễn Biểu rời khỏi dinh Trương Phụ chưa được bao lâu thì có tên phản bội là Phan Liêu (con trai Phan Quý

Hựu) cũng vừa tới. Trương Phụ nhân đó hỏi hắn rằng Nguyễn Biếu là người như thế nào. Phan M Liêu vốn không ưa gì ông, bèn nói:

- Hắn là bậc hào kiệt của An Nam, nếu những kẻ như hắn mà còn thì việc đánh dẹp của thiên triều thật khó mà xong được.

Nghe xong lời ấy, Trương Phụ lập tức sai người đuổi theo để bắt ông lại. Đến Cầu Lam thì chúng đuổi kịp ông. Nguyễn Biếu biết là nhất định mình sẽ bị chúng giết, bèn viết vào chân Cầu Lam mấy chữ Hán “thất nguyệt, sơ nhất nhật, Nguyễn Biếu tử” (nghĩa là vào ngày mồng một tháng bảy Nguyễn Biếu chết).

Khi quay trở lại gặp Trương Phụ, Nguyễn Biếu mắng rằng:

- Bên trong thì lập mưu đánh chiếm, vậy mà bên ngoài lại rêu rao là quân nhân nghĩa, đã hứa lập con cháu họ Trần lại còn chia đặt quận huyện, không chỉ cướp bóc của cải châu báu mà còn tàn hại sinh dân, thật đúng là loài giặc dữ.

Trương Phụ nghe thế thì tức giận, bèn giết ông. Các bộ chính sử xưa đều chép Nguyễn Biếu mất vào tháng 4 năm Quý Tị (1413), chỉ riêng bộ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Nghệ An tỉnh) thì nói Nguyễn Biếu mất vào tháng 7 năm Quý Tị. Do chưa rõ năm sinh nên không biết là khi mất. Nguyễn Biếu hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Phụ lục 5. Lời dịch và chú thích đoạn ghi chép của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn về nhân vật Nguyễn Biểu

(ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ – Nghệ An tỉnh)

“Nguyễn Biểu người làng Yên Hồ, huyện La Sơn, từng đỗ Thái Học Sinh, thời Trùng Quang Đế nhà (Hậu) Trần được bổ làm Điện Tiền Thị Ngự Sử. Ông là người cương trực, gặp việc dám nói. Tướng của nhà Minh là Trương Phụ đóng quân ở núi Nghĩa Liệt còn Trùng Quang Đế thì đắp thành ở phía nam Chi La (nay đổi là La Sơn), hai bên cùng đối lữ. Sau, Trùng Quang Đế đi Hoá Châu, nhà Minh lại có chiếu chỉ tìm con cháu nhà Trần nên Trùng Quang Đế sai Nguyễn Biểu làm sứ giả đi cầu phong. Khi đến trại quân của giặc, Trương Phụ bắt Nguyễn Biểu phải lạy nhưng (Nguyễn) Biểu không chịu khuất. Bọn giặc bày tiệc, nấu cỗ đầu người dọn cho ăn, (Nguyễn) Biểu biết ý, lấy đũa khoét mắt chấm dấm mà ăn, (Trương) Phụ kinh dị, bèn đổi đãi theo lễ rồi cho về. (Nguyễn) Biểu đi đến Cầu Lam thì (Trương) Phụ cho người đuổi kịp. Do khi ấy có con của Phan Quý Hựu là Phan Liêu (người ở Hà Hoàng, huyện Thạch Hà) đã đầu hàng giặc và đang được bổ làm Tri Phủ Nghệ An. (Trương) Phụ hỏi (Phan) Liêu rằng Nguyễn Biểu là người thế nào? (Phan) Liêu vốn không ưa Nguyễn Biểu, bèn nhân đó nói:

- Hắn là bậc hào kiệt của An Nam, nếu hắn còn thì việc đánh dẹp thật khó mà xong được.

Nghe lời ấy, (Trương) Phụ sai người đuổi theo để bắt lại. Ông nghĩ rằng thế nào cũng sẽ chết, bèn viết vào chân Cầu Lam mấy chữ: thất nguyệt sơ nhất nhật, Nguyễn Biểu tử (ngày mồng một tháng bảy Nguyễn Biểu chết). Khi Nguyễn Biểu quay lại, bị (Trương) Phụ mắng là đồ vô lễ, Nguyễn Biểu cũng nổi giận mà mắng (Trương) Phụ rằng:

- Bụng dạ thì chứa đầy mưu mô đánh cướp nước, vậy mà ngoài mặt lại giả bộ là quân nhân nghĩa. Đã hứa sẽ lập con cháu họ Trần mà còn chia đất quận huyện, không những cướp bóc của cải mà còn tàn hại sinh dân, các người quả là lũ giặc tàn ngược.

(Trương) Phụ bắt Nguyễn Biểu trói ở chùa Yên Quốc rồi giết đi. Đến đời Lê Hồng Đức, ông được tuyên dương tiết nghĩa. Triều đình sai lập đền thờ

ông ở thôn Bình Hồ. Ông có hai con. Con trưởng là (Nguyễn) Tồn Trực làm quan đời Lê, kiêm coi sổ sách quân dân đạo Hải Tây. Con út là (Nguyễn) Hạ làm Tuần Kiểm Sứ. Cháu xa là Nguyễn Phong đỗ Tiến Sĩ trong đời Quang Hưng, làm quan đến chức Thái Thường Tự Khanh, sau khi mất được tặng hàm Công Bộ Hữu Thị Lang.”[\[665\]](#)

Phụ lục 6A. Bài thơ ăn cỗ đầu người của Nguyễn Biểu^[666]

Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi^[667]

Gia hào thêm có cỗ đầu người.

Nem công chả phượng còn thua béo,

Thịt gấu gân lân hăn kém tươi.

Ca lồi Lộ Minh so cũng một^[668]

Vật bày thỏ thủ bội hơn mười.^[669]

Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn

Tráng sĩ như Phàn tiếng để đời.^[670]

Phụ lục 6B. Bài họa thơ của Trùng Quang Đế^[671]

Nguyên văn bài thơ tiền của Trùng Quang Đế:

Mấy vần thơ cũ ngợi Hoàng hoa^[672],
Trịnh trọng rày nhân vãng khúc ca.
Chiếu phượng^[673] mấy hàng tơ cận kề,
Vó câu nghìn dặm tuyết xông pha.
Tang bồng đã bấm lòng khi trẻ^[674],
Khương quế^[675] thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngõ vện.
Gác Lân^[676] danh tiếng dôi lâu xa.

Nguyên văn bài họa của Nguyễn Biểu:

Tiếng ngọc từ vâng trước bệ hoa,
Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca.
Đường mây gió kị lần lần trái,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối^[677].
Dịch lộ^[678] ba ngàn dăm ngại xa.

Phụ lục 7. Văn tế Nguyễn Biểu

Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng

Than rằng:

Sinh sinh hoá hoá, cơ huyền tạo mờ mờ,

Sắc sắc không không, bụi hồng trần phơi phơi.

Bất cộng thù, thiên địa chứng cho,

Vô cùng hận, quỷ thần thề với.

Nhớ thuở tiên sinh cao giờ mũ trĩu,

Chăm chăm ở nơi đài gián, đành làm cột đá để ngăn dòng.

Tới khi tiên sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ,

Cán cờ mao bồng trở gió vàng bèn nên nổi.

Thối tình chiên Hồ tặc chửi hăm,

Gan thiết thạch Tô Công dễ đổi.

Quan Vân Trường gặp Lữ Mông dễ sa cơ ấy,

Mảng thấy chữ “phệ tề hà cập” dạ những ngùi ngùi.

Lưu Huyền Đức giận Lục Tồn mong trả thù này,

Nghĩ đến câu “thường đảm bất vong” lòng thêm dọi dọi.

Sâu kia khôn lấp cạn dòng,

Thảm nọ dễ xây nên núi.

Lấy chi báo chường hậu đức, rượu kim tương một lọ,

Vời với mượn chuốc ba tuần.

Lấy chi uỷ thừa phương hồn, văn dụ tế mấy câu,

Thăm thăm ngõ thông chín suối.

Phụ lục 8. Bài cầu siêu cho Nguyễn Biểu

Thiền Sư chùa Yên Quốc
Chói chói một vùng tuệ nhật,
Đùn đùn mây đoá từ vân.
Tam giới soi hoà trên dưới,
Thập Phương trải khắp xa gần.
Giải thoát lần lần nghiệp chướng,
Quang khai chốn chốn mê tân.
Trần quốc xảy vừa mặt tạo,
Sứ Hoa bỗng có trung thần.
Vàng đúc lòng son một tấm,
Sắt rèn tiết cứng mười phân.
Trần kiếp vì đâu oan khổ,
Phương hồn đến nỗi trầm luân.
Tế độ dạn nhờ từ phiệt,
Chân linh ngộ được phúc thần.

2. Võ tướng Nguyễn Súy

Trong tất cả thư tịch cổ mà chúng tôi hiện có, không một dòng nào cho biết về năm sinh cũng như nguyên quán của võ tướng Nguyễn Súy. Tên ông được sử chính thức chép đến kể từ tháng 3 năm Kỉ Sửu (1409). Sau trận Bô Cô (tháng 12 năm 1408), buồn về nỗi thân sinh của mình bị giết oan, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đã chạy ra Thanh Hoa đón Trần Quý Khoáng về Chi La và cùng đồng lòng tôn Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế. Tại Chi La, là một trong những người có công tôn lập, Nguyễn Súy được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng phong cho làm Thái Phó. Như vậy, Nguyễn Súy đứng hàng thứ hai trong hàng Tam Công (Thái Sư, Thái Phó và Thái Bảo), tức là còn cao hơn cả Thái Bảo Nguyễn Cảnh Dị và Đồng Bình Chương Sự Đặng Dung.

Ngay sau khi Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng Đế, lực lượng của nhà Hậu Trần cũng dần dần bị suy yếu nghiêm trọng bởi những cuộc công kích lẫn nhau, giữa một bên là quân sĩ của Trần Ngỗi với một bên là quân sĩ của Trần Quý Khoáng. Để nhanh chóng ngăn chặn và hơn thế nữa, để chấm dứt tình trạng nguy hiểm này, chính Nguyễn Súy là người đã vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công rất bất ngờ vào đại bản doanh của Giản Định Đế Trần Ngỗi tại thành Ngự Thiên (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Giản Định Đế Trần Ngỗi bị bắt cóc đem về Nghệ An. Tại Chi La, Trần Ngỗi đã được Trần Quý Khoáng tôn lên làm Thượng Hoàng còn Trần Quý Khoáng thì chỉ ở ngôi Hoàng Đế. “Lúc bấy giờ, trời u ám đã lâu, thế mà bỗng dưng trở nên quang đãng, bốn bề rực rỡ sắc mây vàng, mọi người đều lấy đó làm kinh ngạc.” Nhưng cách hợp nhất lực lượng theo kiểu áp đặt ấy chỉ có ý nghĩa rất tạm bợ. Một không khí ngờ vực luôn bao trùm lên mọi hoạt động của nghĩa quân mà diễn biến của trận Hạ Hồng – Bình Than (tháng 7 năm Kỉ Sửu, 1409) đã thể hiện rất rõ điều đó. Bấy giờ, ưu thế đã và đang có phần nghiêng về phía nghĩa quân thì nhà Minh sai Anh Quốc Công Trương Phụ đem đại binh tới cứu viện. Thượng Hoàng Trần Ngỗi thấy khó bề chống đỡ nên đã lảng lảng rút quân về Thiên Quan (Thiên Quan nay thuộc tỉnh Ninh Bình và một phần nhỏ của tỉnh Hoà Bình. Chính ở cuộc rút

lui này, Trần Ngỗi đã bị Trương Phụ bắt được. Cùng bị bắt với Trần Ngỗi còn có Thái Bảo Trần Hy Cát). Nghe tin đó, Trùng Quang Đế ngỡ là Thượng Hoàng có ý khác liền lập tức sai Nguyễn Suý đem quân đuổi theo nhưng không kịp.

Trận thắng quan trọng, có ý nghĩa mở đầu cho sự nghiệp cầm quân của Nguyễn Suý có lẽ là trận Bài Lâm, diễn ra vào tháng 9 năm Tân Mão (1411). Bằng lối đánh úp rất bất ngờ vốn là sở trường riêng của mình, Nguyễn Suý đã tiêu diệt hoàn toàn lực lượng quân Minh đóng tại đây và bắt giết được tên tay sai của giặc là Nguyễn Chính.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1412), Nguyễn Suý và các tướng lĩnh xuất sắc nhất của nghĩa quân như Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đã có một cuộc đọ sức quyết liệt với quân Minh ở Mô Độ. Nhưng đang lúc đôi bên chưa phân thắng bại thì do hợp đồng tác chiến và nhất là mệnh lệnh chỉ huy thiếu chặt chẽ. Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị đã rút lui quá sớm. Tướng giặc là Trương Phụ đã triệt để khai thác chỗ yếu kém này để điên cuồng tổ chức phản công. Nghĩa quân phải chịu tổn thất rất nặng nề.

Tháng giêng năm Quý Tị (1413), Nguyễn Suý và Nguyễn Cảnh Dị theo Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng, đem quân vượt biển tiến ra tận Vân Đồn để đồng thời thực hiện ba nhiệm vụ khác nhau. Một là thăm dò thực lực của quân Minh ở vùng duyên hải đông bắc, hai là sẵn sàng tổ chức tấn công giặc khi có điều kiện và ba là thu gom lương thực cho nghĩa quân. Nguyễn Suý đã rất cố gắng nhưng rất tiếc là lực bất tòng tâm. Tháng ba cùng năm 1413 ông buộc phải theo Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng và các tướng lĩnh khác trở về Nghệ An, lúc đi quân sĩ mười phần thì khi về chỉ còn lại chừng ba bốn phần.

Tháng 9 năm Quý Tị (1413), Nguyễn Suý là một trong những vị tướng có vinh dự được trực tiếp cầm quân tham gia vào trận tấn công rất lớn ở Thái Gia (cũng tức là Sái Già): Trong trận đánh có ý nghĩa quyết định số phận ấy, lại thêm một lần nữa, do hợp đồng tác chiến không chặt chẽ và đặc biệt là do hiệu lệnh chỉ huy của nghĩa quân trên dưới không thống nhất, cho nên, tướng

giặc là Trương Phụ đã nhanh chóng nắm lấy cơ hội thuận tiện này để lật ngược tình thế và đã chuyển bại thành thắng.

Sau trận Thái Gia, toàn bộ lực lượng của nhà Hậu Trần kể như đã hoàn toàn bị tan rã, tuy nhiên, Nguyễn Suárez vẫn cố gắng tổ chức thêm được một trận mai phục nhỏ vào tháng 10 năm Quý Tị (1413). Bấy giờ, Trương Phụ đốc quân thủy bộ đi lùng bắt tàn quân của Trần Quý Khoáng. Thấy việc canh phòng của chiến thuyền Trương Phụ có vẻ lơ lửng nên Nguyễn Suárez đã bố trí cho ba thích khách cùng bí mật núp dưới bè cỏ rồi bất ngờ leo lên chiến thuyền, định sẽ giết chết Trương Phụ. Nhưng, cơ mưu này không thành.

Vào cuối tháng 11 năm Quý Tị (1413), Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng cùng với các tướng lĩnh cao cấp nhất của nghĩa quân như Nguyễn Suárez, Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đều bị giặc Minh bắt được. Nguyễn Cảnh Dị thì bị giết ngay khi vừa bị bắt còn Trùng Quang Đế, Đặng Dung và Nguyễn Suárez thì bị giặc giải về Yên Kinh (Trung Quốc). Dọc đường bị áp giải, nhân lúc lính canh sơ hở, Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng đã nhảy xuống nước để tự tử, Đặng Dung cũng nhảy xuống chết theo. Riêng tướng Nguyễn Suárez thì có cách xử trí rất khác. Sử cũ chép rằng Nguyễn Suárez “ngày ngày chơi cờ với viên Chi huy coi giữ mình, dần dần thấy quen nên hơn không hề phòng bị, (Nguyễn Suárez) bèn bất ngờ lấy bàn cờ đánh hấn ngã xuống nước chết, xong, (Nguyễn) Suárez cũng nhảy xuống nước tự tử.”

Nguyễn Suárez là nhân vật cao cấp cuối cùng của nhà Hậu Trần đã anh dũng ngã xuống vì sự nghiệp cứu nước. Cùng với các anh hùng hào kiệt lừng danh khác như Đặng Tất, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Biểu ... ông thực sự xứng đáng là một trong những biểu tượng sáng ngời của ý chí quật khởi, xứng đáng được đời đời kính trọng. Ông đã góp phần chứng minh một cách thật sinh động rằng: “chính khí trong khắp cõi trời đất bao la, dầu có sấm sét gầm vang, dầu có gió bão dữ dội cũng không sợ, dầu có hung hăng như lũ quỷ thần cũng chẳng dám tới gần.”

3. La Bình Vương Phạm Ngọc

Phạm Ngọc là thế danh của một Thiền Sư nhưng hiện vẫn chưa ai rõ đạo hiệu của ông là gì. Chính sử thời Nguyễn cho biết rằng ông người làng An Lão, nay đất làng quê ông thuộc thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Sinh thời, Phạm Ngọc là người rất mộ Phật, từng tu hành tại chùa Đồ Sơn.

Sau thất bại của Trần Quý Khoáng (1413), quân Minh đã thắng tay tiến hành hàng loạt những cuộc đàn áp rất tàn khốc. Mặc dù vậy, các phong trào đấu tranh với nhiều quy mô lớn nhỏ khác nhau vẫn liên tục nổ ra. Phạm Ngọc là một trong số những lãnh tụ của các phong trào đấu tranh sôi động đó. Dẫu đang là một nhà tu hành, Phạm Ngọc cũng không sao có thể chịu khoan tay ngồi nhìn cảnh giết chóc rất dã man của giặc. Các bộ chính sử của ta tuy chép rất sơ sài nhưng truyền thuyết dân gian vùng Hải Phòng và La Bình Vương thần tích cho biết: để có danh nghĩa chính thống cho việc tập hợp lực lượng nổi dậy, Phạm Ngọc đã cho phao tin đi khắp nơi rằng ông là người được Trời tin cậy ban cho ấn thiêng và gươm báu, đồng thời, sai xuống địa giới và cho nắm quyền làm chủ cả thiên hạ. Vì thế, ông xưng là La Bình Vương và đặt niên hiệu là Vĩnh Ninh.

Tin này vừa mới được truyền đi thì lập tức, một số thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh ở những vùng lân cận đã nô nức đem lực lượng của mình theo về với Phạm Ngọc. Trong số đó có:

- Trịnh Công Chứng và Lê Hành ở Hạ Hồng (Nay Hạ Hồng tương ứng với đất đai của các huyện Gia Lộc, Thanh Môn, Ninh Giang và Tứ Kỳ của tỉnh Hải Dương).
- Phạm Thiên ở Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng).
- Nguyễn Đặc ở Khoái Châu.
- Nguyễn Đa Cầu và Trần Nhuế ở Hoàng Giang.

Khi lực lượng đã tương đối hùng hậu, vào cuối năm Kỉ Hợi (1419) Phạm Ngọc liền thành lập một guồng máy chính quyền (thực chất đây chỉ mới là

bộ chỉ huy của nghĩa quân) với sự tham gia của các bậc hào kiệt đương thời như:

- + Ngô Trung làm Nhập nội Hành Khiển.
- + Đào Thừa làm Xa Kị Đại Tướng Quân.
- + Phạm Thiện làm Nhập Nội Kiểm Hiệu Tả Tướng Quân.
- + Lê Hành làm Tư Không.

Cũng ngay vào cuối năm Kỉ Hợi (1419), Phạm Ngọc đã bất ngờ cho quân tấn công vào Kiến An và đã dễ dàng chiếm được toàn bộ vùng này. Tại đây, ông đã cho xây dựng một số chiến lũy kiên cố, đồng thời, biến Kiến An thành một sào huyệt khá vững chắc, thanh thế của lực lượng Phạm Ngọc vì thế mà nổi lên rất nhanh.

Thắng lợi đầu tiên rất to lớn nhưng cũng khá dễ dàng đã khiến cho Phạm Ngọc và bộ chỉ huy nghĩa quân có phần chủ quan. Tháng 6 năm Canh Tí (1420), khi tướng Tổng Bình của nhà Minh (lúc này là Lý Bân) đưa đại quân tới đàn áp, thay vì bình tĩnh tìm cách bảo toàn lực lượng và cố gắng phát hiện cho được chỗ yếu nhất của giặc để đánh thì Phạm Ngọc đã tổ chức một trận nghênh chiến ở ngay tại Kiến An. Chỉ trong một trận tập kích chớp nhoáng, Lý Bân đã phá vỡ hoàn toàn thế trận của Phạm Ngọc, dồn tất cả lực lượng của Phạm Ngọc mới tập hợp và còn rất non nớt trong kinh nghiệm trận mạc vào tình thế hết sức bi đát. Các tướng như Phạm Thiện và Ngô Trung đều bị bắt và giải về Đông Quan (tức Hà Nội ngày nay). Phạm Ngọc và một số tì tướng phải chạy ra Đông Triều nhưng cũng chỉ được một thời gian rất ngắn thì mất. Đông đảo nghĩa sĩ đã bị bắt và bị giết. Do chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, Phạm Ngọc hưởng thọ bao nhiêu tuổi.

Trong số những nhân vật quan trọng nhất của Phạm Ngọc may mắn thoát được vòng vây của Lý Bân có Tư Không Lê Hành. Ông chạy về Đa Cầm và tập hợp tàn binh, hợp nhất với lực lượng của Đào Cường để đánh giặc. Nghĩa binh Lê Hành và Đào Cường có lúc đông đến 8.000 người, nhưng, tất cả cũng chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn thì bị Lý Bân đánh bại.

4. Thiên Thượng Hoàng Đế Lê Ngã

Lê Ngã người làng Tràng Kênh, huyện Thủy Đường (Thủy Nguyên, Hải Phòng) sinh năm nào chưa rõ. Ông xuất thân là gia nô của Trần Thiên Lại và nổi tiếng là người có tướng mạo rất đẹp, từng đi nhiều nơi, đến đâu cũng được mọi người cúng dường. Khi quân Minh tràn sang xâm lược và đô hộ nước ta, Trần Thiên Lại là một trong những tên quý tộc đầu hàng giặc sớm nhất. Nhân lúc loạn li, Lê Ngã bỏ chủ, đổi họ tên là Dương Cung rồi bỏ đi.

Tháng 11 năm Kỉ Hợi (1419), Lê Ngã đã đến đất Đan Ba (nay thuộc huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn). Cũng như tất cả những người sục sôi ý chí cứu nước, Lê Ngã đã quyết chí tập hợp lực lượng để chiến đấu một mất một còn với quân Minh. Bấy giờ, các phong trào đấu tranh tuy đều bị đàn áp rất tàn khốc, nhưng bất chấp tất cả, Lê Ngã vẫn dũng cảm khởi xướng và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa riêng. Tại đất Đan Ba, Lê Ngã được Phụ Đạo của xứ Lạng Sơn là Bế Thuấn gả con gái cho, lại còn tôn làm minh chủ. Để có thêm thuận lợi cho việc huy động và tập hợp lực lượng, Lê Ngã đã nhận mình là huyền tôn (tức là cháu 4 đời) của Hoàng Đế Trần Duệ Tông vừa mới từ nước Lão Qua trở về. Ông tự xưng là Thiên Thượng Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên và hơn thế nữa, Lê Ngã còn tổ chức đúc tiền riêng cho guồng máy chính quyền của mình. Chẳng mấy chốc, quân số của Lê Ngã đã đông tới vài vạn người. Đan Ba đã nhanh chóng trở thành một khu căn cứ kiên cố.

Từ Đan Ba, Lê Ngã đã liên tục tiến hành những cuộc tấn công ồ ạt vào quân Minh, trong đó, nổi bật hơn cả, gây được tiếng vang lớn hơn cả là ba trận cùng diễn ra vào giữa năm Canh Tí (1420):

- Đánh vào Bình Than tịch thu hàng loạt khí giới và quân lương của giặc.
- Đánh vào An Bang và chiếm được trại Hồng Doanh.
- Thiêu trụi thành Xương Giang.

Khi nghĩa quân Lê Ngã đang ráo riết hoạt động trên một phạm vi ngày càng rộng lớn và gây cho giặc những tổn thất rất nặng nề thì Trần Thiên Lại xuất hiện. Hắn xin vào yết kiến và phát hiện ra rằng Lê Ngã chính là gia nô

cũ của mình. Vừa mới từ đại bản doanh của Lê Ngã đi ra, Trần Thiên Lại đã tuyên bố rằng: hãn vốn là gia nô của ta, việc gì ta phải lạy nó. Đó thực sự là câu nói kết tinh sâu sắc nhất bản chất phản bội đê hèn của Trần Thiên Lại. Lê Ngã biết được thì lập tức cho người đuổi theo để bắt lại nhưng không kịp nữa.

Bởi bản chất phản bội đê hèn này, thay vì tìm cách ủng hộ Lê Ngã và thiết thực góp phần vào cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung, “Trần Thiên Lại đã truyền hịch đi khắp các phủ huyện, tự xưng là Hưng Vận Quốc Thượng Hầu, kêu gọi dấy quân để đi đánh Lê Ngã, nhưng việc chưa thành, hãn đã bị Lê Ngã giết chết.”

Tên phản bội Trần Thiên Lại tuy đã bị trừng trị rất đích đáng nhưng lực lượng nghĩa quân cũng bị tổn thất rất nặng nề. Tướng nắm quyền Tổng Binh của giặc lúc bấy giờ là Lý Bân nói: “Thiên Lại và Lê Ngã chỉ như hai con thú thôi.” Hãn lập tức cho quân sĩ tới đàn áp. Sau nhiều trận ác chiến kịch liệt, Lê Ngã thua, bèn cùng với Bế Thuấn (nhạc phụ, cũng là chỗ dựa rất tin cậy và là người sát cánh chiến đấu đặc lực nhất của mình), nhân đêm tối bỏ trốn đi. Số phận của Lê Ngã (cũng như của Bế Thuấn) về sau ra sao chưa rõ.

Vài lời cuối sách

Bạn đọc yêu quý!

Sau khi hoàn tất những dòng cuối cùng của bản thảo, tác giả thấy tập 4 của bộ DANH TƯỚNG VIỆT NAM sao mà khô khan quá gần như chỉ gồm toàn những trang chữ dày đặc. Bao nhiêu hình tư liệu chụp được thì đã cho in trong mấy chục cuốn sách xuất bản trước rồi, không thể và cũng không nên cho in lại nữa. Đang lúc lúng túng chưa biết phải xoay xử như thế nào thì may mắn thay, một số bạn đồng nghiệp đã hào hiệp ra tay giúp đỡ. Tiến sĩ Phạm Hữu Công và Nghiên cứu sinh Sử học Phí Ngọc Tuyến (hiện đang công tác tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – Thành phố Hồ Chí Minh) đã cấp tốc liên hệ với một số nhà Bảo tàng của các tỉnh. Và chỉ mấy ngày sau, Nghiên cứu sinh Sử học Phí Ngọc Tuyến đã hồ hởi đem đến tặng tôi ít số tấm ảnh tư liệu do Bảo tàng tỉnh Hà Tĩnh và Bảo tàng tỉnh Nghệ An gửi.

Một trong số những đồng nghiệp mà tôi đặc biệt quý mến là Thạc sĩ Võ Văn Tường, do quá bận rộn công việc, hầu như chúng tôi không hề có dịp để đàm đạo với nhau, nhưng hễ tôi cần bất cứ tấm ảnh tư liệu nào thì chỉ cần gọi điện thoại tới là anh gửi tặng tôi ngay. Bạn đọc gần xa hẳn đã rõ, anh là Thạc sĩ về Khoa học Xã hội và Nhân văn nhưng cũng đồng thời là một nhà nhiếp ảnh rất chịu khó và cũng rất có tài, là tác giả của cuốn VIỆT NAM DANH LAM CỔ TỰ rất nổi tiếng và một số công trình nghiên cứu khác về chùa chiền Việt Nam. Cũng như những lần trước, anh lại tiếp tục gửi tặng tôi một số tấm ảnh mà tôi muốn có, không kèm theo bất cứ một điều kiện nhỏ nào. Tự đáy lòng mình, tôi chân thành cảm ơn anh.

Nhân nói về ảnh tư liệu, tác giả xin một lần nữa cảm ơn bà Hoàng Phương Châu ở Bảo tàng Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình) và Thượng Toạ Thích Thiện Bảo ở tuần báo Giác Ngộ những người đã gửi tặng cho tác giả hàng chục tấm ảnh quý về Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Ấn Độ. Tác giả đã trân trọng sử dụng và chú thích đầy đủ xuất xứ trong các bộ sách đã xuất bản trước đây.

Sách mang tên tôi nhưng tên tôi lại gắn bó rất chặt chẽ với những tình cảm nồng hậu của các bạn đồng nghiệp đang sống và làm việc ở khắp mọi miền

của đất nước. Những người bạn có cái tâm luôn luôn ngời sáng và vô tư.

NGUYỄN KHẮC THUẦN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- I. [Tài liệu chữ Hán của Trung Quốc](#)
- II. [Tài liệu chữ Hán của Việt Nam](#)
- III. [Tài liệu chữ Việt chọn lọc](#)
- IV. [Thần tích, truyền thuyết dân gian và các hồ sơ khảo sát thực địa](#)

I. Tài liệu chữ Hán của Trung Quốc

01. Âu Dương Tu – Tống Kỳ: TẤN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản Thương Vụ Ấn Thư Quán.
02. Âu Dương Tu – Tống Kỳ: TÂN ĐƯỜNG THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
03. Ban Cố: TIỀN HÁN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
04. Cát Hồng: BẢO PHÁC TỬ NỘI NGOẠI THIÊN. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
05. Cốc Ứng Thái: MINH SỬ KỈ SỰ BẢN MẶT. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
06. Hoài Nam Vương Lưu An: HOÀI NAM TỬ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
07. Lịch Đạo Nguyên: THUYẾT KINH CHÚ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
08. Ngụy Trưng: TUYÊN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
09. Phạm Việp: HẬU HÁN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
10. Phòng Kiêu: TẤN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
11. Trần Thọ: TAM QUỐC CHÍ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
12. Tư Mã Thiên: SỬ KÍ TỬ MÃ THIÊN. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.
13. Nhạc sử: THÁI BÌNH HOÀN VŨ KÍ. Kim Lăng ấn bản.
14. Thung Đình Ngọc: MINH SỬ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

II. Tài liệu chữ Hán của Việt Nam

01. Khuyết danh: ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC.
02. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ.
03. Quốc Sử quán triều Nguyễn: KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC.
04. Quốc Sử Quán triều Nguyễn: ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ.
05. Ngô Thì Sĩ: VIỆT SỬ TIÊU ÁN.
06. Phan Huy Chú: LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ.
07. Vương Duy Trinh: THANH HOÁ QUAN PHONG.

III. Tài liệu chữ Việt chọn lọc

01. Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn: LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM (tập 1) Nxb. Giáo dục. Hà Nội. 1960.
02. Phan Huy Lê: LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM (tập 2) Nxb. Giáo dục Hà Nội. 1960.
03. Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh: LỊCH SỬ VIỆT NAM (tập 1). Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội 1983.
04. Nguyễn Khắc Thuần: CÁC ĐỜI ĐỀ VƯƠNG TRUNG QUỐC. Nxb Giáo dục. 2002.
05. Nguyễn Khắc Thuần: ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM. Nxb. Giáo dục, tập 2-2000 và tập 3-1998.
06. Nguyễn Khắc Thuần: ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ CỔ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM Nxb. Văn hoá – Thông Tin 2002.
07. Nguyễn Khắc Thuần: TRÔNG LẠI NGÀN XƯA (tập 2) Nxb Giáo dục. 1998.

IV. Thần tích, truyền thuyết dân gian và các hồ sơ khảo sát thực địa

(vì số lượng quá nhiều nên chúng tôi xin phép miễn phần liệt kê danh mục cụ thể).

[\[1\]](#) Ví dụ: Trong tập 1 này, chúng tôi chỉ sử dụng có ba tư liệu nhỏ của các tác giả *Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam* (Nhà Xuất bản Giáo dục, 1990) mà thôi.

[\[2\]](#) Năm đời gồm: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu. Còn như mười nước, nếu so với bản đồ Trung Quốc hiện đại thì Ngô (ở An Huy), Tiên Thục (ở Tứ Xuyên), Ngô Việt (ở Chiết Giang), Sở (ở Hồ Nam), Mân (ở Phúc Kiến), Nam Hán (ở Quảng Đông), Nam Bình (ở Hồ Bắc), Hậu Thục (cũng ở Tứ Xuyên), Nam Đường (ở Giang Tô) và Bắc Hán (ở Sơn Tây).

[3] Kiểu Công Tiễn cũng đọc là Kiểu Công Tiễn.

[4] Đại Việt sử kí toàn thư, ngoại kỉ, quyển 5, tờ 21 a-b.

[5] Đại Việt sử kí toàn thư, ngoại kỉ, quyển 5, tờ 19-a.

[6] Nay là vùng Nghệ An.

^[7] Châu Đại Hoàng nay là huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

[8] Đại Việt sử lược (quyển 1).

^[9] Nay thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

^[10] Nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

[\[11\]](#) Thời Hán, đó là đất Cẩm Khê. Thời Lê, đó là đất huyện Hoa Khê. Nay là đất huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.

[12] Nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú.

^[13] Nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

[14] Nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

[15] Nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.

[16] Nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng.

[17] Nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

[18] Nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

[19] Nay thuộc huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng.

[20] Nay là vùng thị xã Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

[\[21\]](#) Đại Việt sử lược (quyển I).

[22] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 1, tờ 6-b và tờ 7-a).

[\[23\]](#) Xem bản dịch của Nguyễn Gia Tường. Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

[\[24\]](#) Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Tiền biên) chú thích rằng: Trường Châu là đất 4 huyện Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn và Kỳ Thường thời Nguyễn. Nay, cả bốn huyện này thuộc tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình.

[\[25\]](#) Sách này chỉ chép là Ái Châu chứ không chỉ rõ là ở địa điểm nào của Ái Châu.

[\[26\]](#) Đinh Tiên Hoàng chia nước ra làm mười đạo và dự định sẽ tuyển mộ quân lính như sau: Mỗi đạo gồm 10 quân, mỗi quân gồm 10 lữ, mỗi lữ gồm 10 tốt, mỗi tốt gồm 10 ngũ, mỗi ngũ gồm 10 người. Theo đó thì quân số sẽ lên tới một triệu người. Tuy nhiên, đó chỉ là lí thuyết, là ước vọng mà thôi. Lê Hoàn được thăng tới chức Thập Đạo Tướng Quân, tức là chức võ quan cao cấp nhất thời Đinh. Chức này, Lê Hoàn được tấn phong vào năm Tân Mùi (971).

[\[27\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ, quyển 1, tờ 25-a.

[\[28\]](#) Nguyên bản chú thích: Lê Hoàn người Ái Châu nhưng về sau lên ngôi lại đóng đô ở Hoa Lư, cho nên sử vẫn gọi Ái Châu là Tây Đô.

[29] Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ, quyển 1, tờ 22-b.

[30] Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ, quyển 1, tờ 14 a-b.

[\[31\]](#) Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn làm vua từ năm 951 đến năm 965. Ngay sau khi lên ngôi, Nam Tấn Vương đã sai người đến đón anh ruột của mình là Ngô Xương Ngập về làm vua. Đó là Thiên Sách Vương. Đây là thời nước ta đồng thời có hai vua.

[\[32\]](#) Đinh Toàn sinh năm 974, lên nối ngôi lúc mới 5 tuổi.

[33] Tổng Thái Tổ thống nhất Trung Quốc vào năm 960.

[\[34\]](#) Tên đất đời Tống, tương ứng với hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc của Trung Quốc ngày nay.

[35] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 1, tờ 9 a-b).

[\[36\]](#) Đại việt sử kí toàn thư, (Bản kỉ, quyển 1, tờ 9a-b).

[\[37\]](#) Trước đây, do chỗ nhầm lẫn Lãng Sơn (tên một hòn đảo ở Hạ Long) ra Lạng Sơn, nên nhiều người lấy làm khó hiểu rằng tại sao Lê Hoàn lại sai đóng cọc gỗ ... Ở khu núi non hiểm trở. Thủy binh ta lúc này có ngược sông Lục Nam và sông Thương để đánh giặc, nhưng bãi cọc gỗ thì cũng ở khu vực sông Bạch Đằng mà thôi.

[\[38\]](#) Nhiều tác giả – Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc- Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976, trang 47.

[\[39\]](#) Trương Hồng (cũng có tài liệu chép là Trương Khiếu) và Trương Hát là hai anh em. Theo truyền thuyết, cả hai đều là tướng của Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục). Đền thờ của hai anh em này được Nam Tấn Vương (con Ngô Quyền dựng lên ở sông Như Nguyệt, xưa cho là rất linh thiêng, hương khói đời đời không dứt.

[\[40\]](#) Dẫn lại của Hoàng Xuân Hãn trong Lý Thường Kiệt, sông Nhị xuất bản.
Hà Nội, 1950, trang 289.

[\[41\]](#) Dẫn lại của các tác giả Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc. Nhà Xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976. trang 64.

[42] Tên một trong những bến đò nổi tiếng của sông Cầu.

[\[43\]](#) Ở phía bắc bến đò Như Nguyệt, nay là khu vực thôn Mai Thượng, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Hà Bắc.

[\[44\]](#) Dẫn lại của các tác giả Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc. Nhà Xuất bản Quân đội Nhân dân. Hà Nội, 1976, trang 74.

[\[45\]](#) Võ Nguyên Giáp – Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân. Nhà Xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1972, trang 70.

[46] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 3, tờ 9-a).

[\[47\]](#) Xin tham khảo thêm Đại Việt sử lược, bản dịch của Nguyễn Gia Tường, Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb Tp. Hồ Chí Minh 1993.

[48] Xin tham khảo thêm phần viết về Lý Thường Kiệt.

[\[49\]](#) Phan Huy Lê (chủ biên): Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc. Nxb QĐND. Hà Nội. 1976, trang 46.

[50] Nay là xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Hà Bắc.

[51] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 4, tờ 26-a).

[\[52\]](#) Tháng chạp năm Quý Mùi, Trần Tự Khánh mất, được nhà Lý truy phong làm Kiến Quốc Đại Vương.

[\[53\]](#) Trần Thừa là thân phụ của vua Trần Thái Tông. Sau, Trần Thừa được tôn làm Thượng Hoàng.

[\[54\]](#) Vua Lý Huệ Tông chỉ có hai Công Chúa, đó là Thuận Thiên Công Chúa (sinh vào tháng 6 năm Bính Tí, 1216) và Chiêu Thánh Công Chúa (sinh vào tháng 9 năm Mậu Dần, 1218).

[55] Đại việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 4, tờ 32-b và 33-a).

[\[56\]](#) Thuận Thiên Công Chúa sinh vào tháng 6 năm Bính Tí (1216) kết hôn với Trần Liễu trước năm 1224 nhưng chưa rõ là năm nào. Năm Đinh Dậu (1237), Trần Thủ Độ ép Trần Liễu phải nhường Thuận Thiên Công Chúa (lúc này đã có thai 3 tháng) cho Trần Cảnh (bấy giờ đã 20 tuổi và làm vua được 12 năm).

[\[57\]](#) Đại việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 4, tờ 33a-b và 34a-b).

[\[58\]](#) Chùa Chân Giáo ở ngay trong kinh thành Thăng Long, được xây dựng từ tháng 9 năm Giáp Tý (1024), đời vua Lý Thái Tổ (1010-1028).

[\[59\]](#) Sự kiện này: sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục (chính biên, quyển 6, tờ 12) chép: “Trần Thủ Độ giết vua Lý Huệ Tông, cho nên, bọn tôn thất nhà Lý phần nhiều đều ảm ức thất vọng. Nhân họ làm lễ tế tổ tiên ở thôn Thái Đường, xã Hoa Lâm, (Trần) Thủ Độ sai người ngăm đào hố sâu, dựng nhà lên trên rồi giật dây cho đổ, chôn sống hết tôn thất nhà Lý.”

[60] Đó chính là Trần Quốc Khang sau này.

[61] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5. tờ 29-a).

[62] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 28-b).

[\[63\]](#) Tô-ga-tra là cháu gọi Thành-cát-tư Hãn là bác ruột. Sử cũ thường phiên âm là Tháp-sát-nhi.

[\[64\]](#) Tên một vương quốc cổ, nằm ở vùng Vân Nam của Trung Quốc ngày nay. Tướng U-ri-ang-kha-đai thường được sử cũ phiên âm là Ngột Lương Hợp Thai, Ngột-đãi-hợp-thai hay Cốt-đãi-hợp-thai ... v.v

[\[65\]](#) Trước đó, vua nước Đại Lý là Đoàn Hưng Trí đã đầu hàng U-ri-ang-kha dai và nhận dẫn đường cho quân Mông Cổ đánh xuống nước ta. Nhưng, Đoàn Hưng Trí đã bị bệnh mà mất vào cuối năm 1257.

[66] Nay là vùng Châu Phong, tỉnh Vĩnh Phú.

[\[67\]](#) Tức Lê Phụ Trần. Xin xem thêm LÊ TÂN.

[\[68\]](#) Nguyên là Hoàng Hậu của Lý Huệ Tông. Năm 1226, sau khi Lý Huệ Tông bị giết, bà được đem gả cho Trần Thủ Độ. Nhờ có nhiều công lao, cho nên, sau khi mất, bà được truy phong là Linh Từ Quốc Mẫu. Xem thêm TRẦN THỊ DUNG.

[\[69\]](#) Trần Nhật Hiệu là con thứ ba của Trần Thừa, em của An Sinh Vương Trần Liễu và vua Trần Thái Tông.

[70] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 22-b).

[71] Nay là khu vực dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên (Hà Nội).

[\[72\]](#) Một trong những thủ lĩnh xuất sắc của các đội dân binh được sử cũ ghi chép lại là Hà Bổng (chủ trại Quy Hóa).

[73] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 4, tờ 26-a).

[\[74\]](#) Triều Lý trước sau kéo dài tất cả 215 năm và có 9 vị vua nối nhau trị vì. Đó là: Lý Thái Tổ (1010-1028), Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1127-1138), Lý Anh Tông (1138-1175), Lý Cao Tông (1175-1210), Lý Huệ Tông (1210-1224) và Lý Chiêu Hoàng (1224-1225). Lý Chiêu Hoàng là Nữ Hoàng.

[75] Chùa này nằm ngay trong kinh thành Thăng Long.

[\[76\]](#) Nhà Trần nhờ lợi dụng hôn nhân mà giành được ngôi báu, cho nên, rất sợ người khác họ cũng sẽ lợi dụng hôn nhân để giành ngôi của mình. Bởi vậy, nhà Trần quy định rằng người họ Trần chỉ lấy người họ Trần mà thôi. Cuối đời Trần, quy định này mới bị bãi bỏ.

[\[77\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 25 a-b).

[\[78\]](#) Lý Huệ Tông cưới bà khi đang đi chạy loạn, không có ai đứng ra chủ hôn nên bị coi là bất chính.

[79] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 25-b).

[80] Đại Việt sử kí toàn thư. (Bản kỉ, quyển 5, tờ 25-b và 26-a).

[81] Tên gọi này nghĩa là: người đàn ông họ Lê đã có công phò tá nhà Trần.

[82] Lý Chiêu Thánh bị giáng ngôi Hoàng Hậu năm 1237.

[\[83\]](#) Thời này, chức hàm cao nhất trong quan lại là Tam Thái (Thái Sư, Thái Bảo, Thái Phó) và Tam Thiếu (gồm Thiếu Sư, Thiếu Bảo, Thiếu Phó).

[84] Chức lo việc dạy cho Thái Tử, người sẽ được lên nối ngôi vua.

[85] Đoạn sông Hồng từ Bạch Hạc trở xuống.

[86] Đoạn sông Hồng chảy qua huyện Châu Giang, Hải Hưng.

[87] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 22-a).

[\[88\]](#) Tích lấy tứ Bắc sử. Xưa, vua nước Sở là Sở Chiêu Vương chạy loạn ra nước ngoài. Bấy giờ chỉ có một người làm nghề bán thịt dê tên là Duyệt đi theo phò tá. Hết loạn trở về, Sở Chiêu Vương ban thưởng cho Duyệt. Duyệt từ chối mà nói rằng: -Nhà Vua mất nước khiến tôi không được đi bán thịt dê, nay vua lấy lại được nước, tôi lại được làm nghề bán thịt dê như cũ, tước lộc thế là đủ, còn mong thưởng thêm gì nữa?.

[89] Đại Việt sử kí toàn thư, bản kí. quyển 6, tờ 9-b và tờ 10-a.

[90] Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ, quyển 6, tờ 9 a-b.

[\[91\]](#) Muốn rõ hơn về tác phẩm này, xin đọc thêm hai cuốn sách. Một là bản dịch Binh thư yếu lược (phụ Hồ trướng khu cơ) của Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970. Ở đây, phần Hồ trướng khu cơ là binh pháp của Đào Duy Từ (1572-1634). Hai là Trần Hưng Đạo-Tiểu sử, sự nghiệp, tác phẩm, Nguyễn Khắc Thuần chủ biên. Nhà Xuất bản Trẻ, 1987.

[\[92\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ, quyển 5, tờ 22-a.

[93] Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ. quyển 5, tờ 43-b.

[94] Đại Việt sử kí toàn thư, bản kỉ, quyển 6, tờ 11-a.

[95] Niên hiệu của vua Trần Nhân Tông, dùng từ năm 1285 đến năm 1293.

[\[96\]](#) Đây chỉ dòng dõi nhà vua. Với vua Trần Thái Tông, Trần Hưng Đạo là cháu ruột. Với vua Trần Thánh Tông, Trần Hưng Đạo là anh con nhà bác. Với vua Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo là bác họ.

[\[97\]](#) Tức Phần Dương Quận Vương, tước hiệu của Quách Tử Nghi, người Trung Quốc đời Đường, có công lớn, được vua Đường rất kính nể.

[\[98\]](#) Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên – Mông thế kỉ XIII. Bản in lần thứ tư. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1975, trang 41 và 42.

[99] Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Sách đã dẫn, trang 43.

[100] Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm. Sách đã dẫn, trang 37.

[101] Bến Bình Than nay thuộc xã Trần Xá, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng.

[\[102\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 43-b).

[103] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 44a).

[104] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 44a-b).

[\[105\]](#) Xin xem thêm mục 1 – Tóm lược về tiểu sử.

[\[106\]](#) Dẫn lại của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông thế kỉ XIII. Sách đã dẫn, trang 178.

[\[107\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (chính biên, quyển 8, tờ 14).

[\[108\]](#) Nhiệm vụ quan trọng này được trao phó cho Trần Kiện. Rất tiếc là chẳng bao lâu sau đó thì Trần Kiện đã đem cả gia quyến đi hàng giặc. Đi đến biên giới phía Bắc, Trần Kiện bị gia nô của Trần Hưng Đạo bắn chết.

[109] *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6. tờ 11-a.).

[110] *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 48-a).

[111] *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 48-a).

[\[112\]](#) Dẫn lại của các tác giả Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc. Nxb QĐND, Hà Nội, 1976, trang 90.

[113] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 51 a-b).

[114] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 52-b và 53-a).

[\[115\]](#) Từ Minh Thiện – Thiên Nam hành kí – Dẫn lại của các tác giả Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc, Sách đã dẫn, trang 92.

[\[116\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, ta 53-a).

[\[117\]](#) Nguyên sử. Dẫn lại của các tác giả Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc. Sách đã dẫn, trang 95.

[\[118\]](#) Tôn Tử – Tôn Tử binh pháp.

[119] Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 6, tờ 8-b).

[\[120\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 6, tờ 9 a-b).

[\[121\]](#) Cũng do bà Hoàng Hậu Thuận Thiên sinh hạ, nhưng thân sinh là Trần Liễu, anh ruột của vua Trần Thái Tông. Trần Quốc Khang được phong tước Tĩnh Vương.

[\[122\]](#) Đây chỉ Trần Thừa, người được tôn làm Thượng Hoàng, mặc dù trước đó chưa từng làm vua.

[\[123\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 1-b).

[\[124\]](#) Đây là lần xuất chinh đi đánh dẹp những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc ít người ở Năm Bà La (vùng Quảng Bình ngày nay).

[\[125\]](#) Về thế thứ họ hàng, Trần Quang Khải tuy ở vai em con nhà chú của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, song, Trần Quang Khải lại là con của vua Trần Thái Tông và em của vua Trần Thánh Tông.

[\[126\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 1-b và tờ 2-a).

[\[127\]](#) Con của Trần Liễu (nhưng danh nghĩa lại là con của vua Trần Thái Tông) do bà Hoàng Hậu Thuận Thiên sinh hạ.

[\[128\]](#) Em ruột của Trần Quang Khải.

[\[129\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 50-a).

[\[130\]](#) Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: Đại Nam quốc sử diễn ca.

[131] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 20-b).

[\[132\]](#) Quý tộc họ Trần đồng thời được ban hai tước vị khác nhau, đó là tước vị quý tộc và tước vị triều đình. Với hệ thống tước vị quý tộc, Trần Nhật Duật được phong tới Đại Vương, nhưng với hệ thống tước vị triều đình, ông chỉ được phong tới mức cao nhất là Quốc Công.

[\[133\]](#) Năm sinh và năm mất của Trần Nhật Duật, các bộ sử cũ đều chép giống nhau, nhưng khi tính tuổi, sử cũ lại nói ông thọ 78 tuổi. Cho dầu là tính theo tuổi ta thì con số 78 cũng không đúng.

[\[134\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 40 a-b).

[\[135\]](#) Công cuộc thôn tính Trung Quốc của quân Mông – Nguyên hoàn tất vào năm 1278, tức là trước cuộc xâm lăng này 7 năm. Nhà Tống (960-1278) đến đó là dứt.

[\[136\]](#) Thát là Thát Đất, tức giặc Nguyên. Vua Trần sợ quân sĩ của mình nhằm họ với số người Trung Quốc trong lực lượng của quân Nguyên để rồi có thể giết nhầm nên mới gọi như vậy.

[\[137\]](#) Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: Đại Nam Quốc sử diễn ca.

[\[138\]](#) Công Chúa Thiên Thụy là vợ của Hưng Trí Vương Trần Quốc Nghiễn.

[\[139\]](#) Ma Lôì là tên một làng ở Hải Hưng, nổi tiếng với nghề làm nón. Nón Ma Lôì là nón do làng này làm ra.

[\[140\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 8, tờ 5.

[141] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 4-a).

[\[142\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 14-b và tờ 15 a-b).

[143] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 14-b).

[144] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 42-b).

[\[145\]](#) Đây chỉ Thượng Hoàng Trần Thánh Tông.

[\[146\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 52-b và tờ 53-a).

[\[147\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 53-a).

[\[148\]](#) Sách đã dẫn. Nhà Xuất bản Giáo dục. Hà Nội, 1990, trang 134.

[\[149\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 7, tờ 27).

[150] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 47-a)

[\[151\]](#) Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thái Hoàng: Sổ tay Nhân vật lịch sử Việt Nam (Nhà Xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1990, trang 141.)

[\[152\]](#) Đà Mạc tức Tha Mạc, hay bãi Mạn Trù. Đất này nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

[153] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 47-a).

[\[154\]](#) Đại Nam quốc sử diễn ca.

[\[155\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 38 a-b).

[\[156\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 38-a).

[\[157\]](#) Vũ Hầu tức Khổng Minh Gia Cát Lượng, vị quân sư lừng danh của Lưu Bị (thời Tam Quốc), cũng là của lịch sử Trung Quốc.

[\[158\]](#) Đây Đỗ Khắc Chung muốn nhắc chuyện Lý Tả Xa đã bày mưu cho Hàn Tín khi đi đánh nước Yên, rằng trước khi tiến đánh, hãy viết thư gửi cho vua nước Yên. Hàn Tín nghe theo, quả nhiên, nước Yên vừa nhận thư đã xin hàng.

[\[159\]](#) Tên một kẻ ăn trộm nổi tiếng của Trung Quốc. Tích này chưa rõ nghĩa, xin được khảo cứu sau.

[\[160\]](#) Tức vua Nghiêu, một vị vua của huyền sử Trung Quốc, được Nho gia hết lời ca ngợi.

[161] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 45-b và tờ 46 a-b).

[\[162\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 6, tờ 32-b và tờ 33-a).

[\[163\]](#) Đạo quân Toa Đô đã vượt biển vào đánh phá đất Chiêm Thành từ năm 1282.

[\[164\]](#) Châu Ô và châu Lý nay thuộc vùng đất từ phía Nam Hà Tĩnh trở vào đến hết Thừa Thiên-Huế. Châu Hoan nay thuộc vùng Nghệ An, còn châu Ái nay thuộc Thanh Hóa.

[\[165\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 7, tờ 39).

[\[166\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 8, tờ 7).

[\[167\]](#) Sách đã dẫn. Nhà Xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1990, trang 19.

[\[168\]](#) Vua bị chết trận: Trần Duệ Tông (1372-1377); vua bị bức tử: Trần Phế Đế (1377-1388) và Trần Thuận Tông (1388-1398). Vua bị cướp ngôi: Trần Thiếu Đế (1398-1400). Quyền thần khét tiếng nhất: Hồ Quý Ly. Chính Hồ Quý Ly đã cướp ngôi của nhà Trần vào năm 1400.

[169] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 8, tờ 16-a).

[170] Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ. quyển 8, tờ 17a-b và tờ 18-a).

[\[171\]](#) Đây chỉ những trận đánh đầy khó khăn của quân đội nhà Trần trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh chống quân Mông-Nguyên xâm lược lần thứ hai (1285).

[\[172\]](#) Con của Tĩnh Vương Trần Quốc Khang, tức là anh em con chú con bác với vua Trần Nhân Tông.

[\[173\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển 5, tờ 47-a).

[174] Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ quyển 10, tờ 1-b).

[\[175\]](#) Đại Việt thông sử (Đế kỷ, đệ nhất).

[\[176\]](#) Chữ Đinh cũng đọc là Thinh, cho nên, Lê Đinh được nhiều người phiên âm là Lê Thinh.

[\[177\]](#) Đại Việt thông sử (Đế kỉ, đệ nhất). Các thư tịch cổ khác như: Đại Việt sử ký toàn thư (bản kí, quyển 10, tờ 1-a), Lam Sơn thực lục (Quyển 1) ... v.v. cũng chép tương tự.

[178] Đại Việt thông sử (Đế kỷ, đệ nhất).

[179] Đại Việt thông sử (Đế kỷ, đệ nhất).

[180] Đại Việt thông sử (Đế kỷ, đệ nhất).

[\[181\]](#) Phụ Đạo là tên chức danh đứng đầu một khu vực địa phương dưới cấp huyện. Phụ Đạo còn có uy quyền cả về mặt tinh thần đối với dân trong khu vực.

[\[182\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 1).

[\[183\]](#) Nguyễn Trãi: Chí Linh sơn phú.

[184] Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[185\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1). Trong Đại Việt thông sử Lê Quý Đôn không chép là đầm Ma Viện mà chép là sông Lam Xuyên.

[\[186\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[187\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[188\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[189\]](#) Lũng Nhai tức Lũng Mi hay làng Mé, nay thuộc xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, cách Lam Sơn chừng 10 cây số.

[\[190\]](#) Danh sách cụ thể của 18 người tham dự Hội thề Lũng Nhai trong các bộ gia phả xưa, gần giống như nhau chứ chưa phải là hoàn toàn giống như vậy.

[191] Lam Sơn sự tích.

[\[192\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[193\]](#) Xin tham khảo thêm: Nguyễn Trãi – Quân trung từ mệnh tập (nguyên bản Hán văn hoặc bản dịch Việt văn trong Nguyễn Trãi toàn tập).

[194] Lấy ý tứ Bài từ của Ngô Thế Vinh viết cho Ưc Trai di tập.

[\[195\]](#) Nguyễn Trãi-Bình Ngô đại cáo.

[\[196\]](#) Trong Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn đã thống kê cả một danh sách đến 51 người, nhưng trong đại Việt sử kí toàn thư, thì tất cả chỉ có 30 người. Đây theo Lam Sơn thực lục.

[\[197\]](#) Nguyễn Trãi – Bình Ngô đại cáo.

[\[198\]](#) Nguyễn Trãi – Bình Ngô đại cáo.

[\[199\]](#) Nguyễn Trãi – Chí Linh sơn phú.

[\[200\]](#) Nguyễn Trãi: Quân trung từ mệnh tập (Thơ gửi Thái Giám Sơn Thọ).

[201] Nguyễn Trãi: Quân trung từ mệnh tập (Tố oan thư).

[\[202\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[203\]](#) Tại đây, Lê Lợi cho xây thành để đặt đại bản doanh. Thành này, nhân dân địa phương gọi là thành Lục Niên. (Xem bản đồ in kèm theo trong sách này).

[\[204\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[205\]](#) Về lực lượng và nhiệm vụ cụ thể của cả ba đạo quân, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Phạm Văn Xảo, cũng ở trong sách này.

[\[206\]](#) Lúc đầu, Lê Lợi đặt đại bản doanh tại Tây Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội); sau, Lê Lợi dời đại bản doanh về Bồ Đề (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội).

[\[207\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 2).

[\[208\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 2).

[\[209\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[210\]](#) Về diễn biến chung của trận Chi Lăng – Xương Giang, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về các danh tướng khác trong sách này.

[\[211\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[212\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[213\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[214\]](#) Người được đưa lên ngôi này, Lam Sơn thực lực nói là Hồ Ông, nhưng nhiều thư tịch cổ khác thì lại nói là Trần Cảo. Trên cơ sở kết quả phân tích sử liệu gần như nhau, phần lớn các nhà nghiên cứu hiện nay đều cho đó là Trần Cảo.

[\[215\]](#) Quân điền là chính sách chia ruộng đất công của các làng xã thành từng phần bằng nhau, sau đó, đem cấp lại cho xã dân mỗi người một số phần khác nhau, tùy theo chức tước và địa vị xã hội của họ.

[\[216\]](#) Nguyễn Trãi: Chí Linh sơn phú.

[\[217\]](#) Hồ Chí Minh: Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, Nhà Xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1970, trang 144.

[218] Là người có lòng thành, chí lớn.

[\[219\]](#) Xin tham khảo thêm Chuyện cũ về Băng Hồ tiên sinh.

[\[220\]](#) Xin tham khảo thêm Danh tướng Việt Nam (tập 1) Của Nguyễn Khắc Thuần, phần viết về Trần Quang Khải.

[\[221\]](#) Nguyễn Trãi: Chuyện cũ về Bể Hồ tiên sinh.

[\[222\]](#) Nguyễn Trãi: Chuyện cũ về Bể Hồ Tiên Sinh.

[\[223\]](#) Bảg có là Nguyễn Trãi chào đời trong tư dinh của Trần Nguyên Đán năm 1380, mà năm đó, tư dinh của Trần Nguyên Đán còn ở kinh thành Thăng Long.

[\[224\]](#) Nguyễn Trãi: Chuyện cũ về Bể Hồ Tiên Sinh.

[\[225\]](#) Trác Văn Quân là con gái của Trác Vương Tôn, người Trung Quốc đời Hán, góa chồng sớm nên về ở với cha tại đất Lâm Cùng. Còn Tư Mã Tương Như là một danh sĩ nổi tiếng về thi phú và đàn ca. Một lần ông đi qua Lâm Cùng, cầm đàn gảy khúc Phượng cầu hoàng, làm cho Trác Văn Quân cảm động, bỏ nhà mà trốn theo Tư Mã Tương Như về đất Thành Đô. Hai người đã sống rất hạnh phúc đến hết đời.

[\[226\]](#) Trần Thị Thái có thai trước khi Nguyễn Phi Khanh đỗ Bảng Nhãn, tức là trước năm 1374. Vậy thì có thể suy luận rằng: hoặc là Nguyễn Trãi không thể sinh vào năm 1380, hoặc là con đầu lòng của Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái là con gái hay con trai mà mất sớm. Nay, chính sử thống nhất ghi năm sinh của Nguyễn Trãi là năm 1380.

[\[227\]](#) Trần Nghệ Tông làm Thượng Hoàng từ 1372 đến 1394.

[\[228\]](#) Đoạn viết về Nguyễn Trãi từ khi cha là Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt giải về Trung Quốc, cho đến lúc ông bị giam lỏng tại kinh thành Thăng Long, chúng tôi dựa theo ghi chép của nhiều tài liệu đã sử cũng là theo cách tái hiện sự kiện này của nhiều người. Nhưng chi tiết đang bàn cãi, chúng tôi không trình bày ở đây, vì sợ gây nặng nề một cách không cần thiết.

[\[229\]](#) Nguyễn Trãi: Chí Linh sơn phú.

[\[230\]](#) Kết quả nghiên cứu của những nam gần đây (khoảng từ 1975 đến nay) cho phép kết luận như vậy.

[\[231\]](#) Chuyện li kì chung quanh việc Trần Nguyên Hãn và Nguyễn Trãi tìm đến Lam Sơn, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Trần Nguyên Hãn cũng ở sách này.

[\[232\]](#) Mười tám người và Lê Lợi nữa là mười chín. Danh sách cụ thể. Xin vui lòng tham khảo phần viết về [Lê Lợi](#) cũng ở trong sách này.

[\[233\]](#) Ngô Thế Vinh (1803-1856), người huyện Nam Chân, nay là huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà, đỗ Tiến sĩ năm 1829.

[\[234\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 2).

[\[235\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[236\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[237\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[238\]](#) Xin tham khảo thêm nguyên bản chữ Hán hoặc giả là bản dịch ra Việt văn, in chung trong Nguyễn Trãi toàn tập.

[\[239\]](#) Nguyễn Trãi: Bình Ngô đại cáo.

[\[240\]](#) Tính đến nay, nước ta có tất cả ba người được UNESCO trân trọng ghi tên vào hàng danh nhân của nhân loại, đó là: Nguyễn Du (1965), Nguyễn Trãi (1980) và Chủ tịch Hồ Chí Minh (1990).

[\[241\]](#) Nguyễn Trãi: Đề kiếm. Hai câu trên có nghĩa là: Khi đã chinh đồn xong
càn khôn thì thế gian mấy ai còn nghĩ tới bậc anh hùng.

[\[242\]](#) Ngoài *Tuyên ngôn độc lập* do Bác Hồ đọc ngày 2-9-1945, thì bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt viết năm 1077 và bài *Bình Ngô đại cáo* do Nguyễn Trãi viết năm 1428 cũng được coi là có ý nghĩa như Tuyên ngôn độc lập của nước nhà.

[\[243\]](#) Đại Việt sử kí toàn thu (Bản kỉ, quyển 10, tờ 67-a).

[\[244\]](#) Đại việt sử kí toàn thư (Bản kí, quyển 11, tờ 9 b và tờ 10a).

[\[245\]](#) Nguyễn Trãi: Hải khẩu dạ bạc hữu cảm.

[\[246\]](#) Đại việt sử kí toàn thư (Bản kí, quyển 11, tờ 55 a-b và tờ 56-a).

[\[247\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kí, quyển 11, tờ 56-b).

[\[248\]](#) Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án: Tang thương ngẫu lục.

[\[249\]](#) Về diễn biến chung của trận Khả Lưu, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Lê Sát cũng ở trong tập II này.

[\[250\]](#) Đại Việt thông sử (Chư phần truyện).

[\[251\]](#) Là một thuật ngữ quân sự cổ, có nghĩa là trên dưới sau trước phải tỡasi và trong ngoài cùng dựa vào nhau.

[\[252\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[253\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[254\]](#) Về trận Lạc thủy, xin xem thêm phần viết về Nguyễn Lý cũng ở trong sách này.

[\[255\]](#) Xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Trịnh Khả cũng ở trong sách này.

[\[256\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 1).

[\[257\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 1) Xin tham khảo thêm phần viết về Nguyễn Lý cũng ở trong sách này.

[\[258\]](#) Có nghĩa là quân sĩ dưới quyền phải theo lệnh mà làm cho đến nơi đến chốn.

[\[259\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển I).

[\[260\]](#) Về các đạo quân, xin tham khảo thêm phần viết về Phẫm Văn Xảo, cũng ở trong sách này.

[\[261\]](#) Việt thông sử (Đế kỉ, đệ nhất).

[\[262\]](#) Chi tiết của Trần Khả Lưu, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Lưu Nhân Chú và Lê Ngân cũng ở trong sách này.

[\[263\]](#) Quân số và nhiệm vụ của từng đạo quân, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Phạm Văn Xảo cũng ở trong sách này.

[\[264\]](#) Chi tiết về trận Tốt Động, Chúc Động, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả cũng ở trong sách này.

[\[265\]](#) Chữ Chú còn có âm khác là Thụ, cho nên, có nhiều người đọc là Lưu Nhân Thụ. Lại cũng vì ông được ban quốc tính là họ Lê, nên cũng nhiều người đọc họ tên ông là Lê Nhân Thụ.

[\[266\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện). Sách đã dẫn.

[\[267\]](#) Dẫn theo Phan Huy Lê – Phan Đại Doãn: Khởi nghĩa Lam Sơn, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội 1977. Trang 142.

[\[268\]](#) Về diễn biến chung của cuộc tấn công vào Nghệ An, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Nguyễn Chích cũng ở trong tập II này.

[\[269\]](#) Xin tham khảo thêm phần viết về Lê Suất, Lê Ngân, Đinh Lễ, Lê Văn An ... trong cùng tập II này.

[\[270\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[271\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[272\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[273\]](#) Về các đạo quân của Lam Sơn tấn công ra Bắc, xin tham khảo thêm phần viết về Phạm Văn Xảo cũng ở trong tập II này.

[\[274\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[275\]](#) Minh sử (Quyển 154).

[\[276\]](#) Về kẻ chạy thoát này, Hoàng Minh thực lục ghi là Chủ Sự Phan Hậu, nhưng Minh triều bản kỉ sự (Quyển 22) thì ghi là Phan Nguyên Đại. Rất có thể là Phan Hậu và Phan Nguyên Đại cũng chỉ là một người mà thôi.

[\[277\]](#) Nguyễn Trãi: Chí Linh sơn Phú.

[\[278\]](#) Xin tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần Giai thoại dã sử Việt Nam (Tập 2, Nxb Trẻ. 1994).

[\[279\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[280\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[281\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[282\]](#) Việt Vương tức Câu Tiễn, vua của nước Việt ở Trung Quốc thời Chiến Quốc, người đã giết nhiều cận thần từng vào sinh ra tử với mình – NKT.

[\[283\]](#) Đại việt thông sử (Chư thần truyện). Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển XV, tờ 20).

[\[284\]](#) Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1990. Sai lầm của sách này có lẽ là do sao chép sai lầm của một trong số các bản chép tay bộ *Đại Việt thông sử*.

[\[285\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[286\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện). Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[\[287\]](#) Lời dẫn kể trên, cộng với việc Trịnh Khả được tham dự Hội thề Lũng Nhai vào năm 1416, tỏ rõ Trịnh Khả không thể sinh vào năm 1403 được.

[288] chưa rõ họ, chỉ biết hẳn cũng là người Thanh Hóa.

[\[289\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[290\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[291\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[292] Lúc này, Thái Giám không phải là hoạn quan.

[\[293\]](#) Về lực lượng và nhiệm vụ cụ thể của ba đạo quân, xin tham khảo thêm phần viết về Phạm Văn Xảo cũng ở trong tập II này.

[294] Nay thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[295] Nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

[\[296\]](#) Nay thuộc làng Tu Xã, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú. Xa Lộc còn có tên gọi khác là Đồng Rọc hay Ròng Rọc.

[\[297\]](#) Về diễn biến chung của trận Tốt Động – Chúc Động, xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về Phạm Văn Xảo cũng ở trong tập II này.

[\[298\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[299\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần chuyện).

[300] Đại Việt thông sử (Chư thần chuyện).

[\[301\]](#) Đại việt thông sử (Chư thần truyện). Lúc này, vì vua Nhân Tông còn quá nhỏ tuổi (Nhà vua lên ngôi năm lên hai), cho nên Trịnh Khả mới sợ như thế.

[\[302\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[303] Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[304\]](#) Về gia đình và dòng họ của Lê Khôi, xin tham khảo thêm mục I-Thuở hàn vi trong phần viết về Lê Lợi cũng ở trong sách này.

[305] Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[\[306\]](#) Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[307] Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[308] Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[309] Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[\[310\]](#) Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí), Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Thanh Hóa, mục Nhân vật).

[\[311\]](#) Danh sách 19 người này, theo gia phả một số dòng họ hiện còn lưu giữ được thì gồm có: Lê Lợi, Lê Lai, Lê Thận, Lê Văn An, Lê Văn Linh,. Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiếm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú, Lê Bồi, Nguyễn Lý, Đinh Lan và Trương Chiến.

[\[312\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển I). Phần đầu của đoạn trích này, sử cũ cũng có chỗ chép hơi khác. Đại đế, Lê Lợi tự ví mình với Lưu Bang khi bị Hạng Võ bao vây ở Huỳnh Dương, tình thế rất nguy cấp. Dũng tướng của Lưu Bang là Kỷ Tín đã cải trang làm Lưu Bang ra hàng khiến cho Hạng Võ tưởng thật mà giết chết rồi lui quân, Lưu Bang nhờ đó mà thoát nạn. Sau, Lưu Bang dựng, nên nhà Hán. Nhắc xong sự tích ấy, Lê Lợi hỏi các tướng rằng, có ai dám làm như Kỷ Tín hay không?

[313] Sở Hữu tức Hạng Võ.

[\[314\]](#) Ba anh em của Đinh Lễ là: Đinh Lễ, Đinh Bồ và Đinh Liệt. Tuy nhiên, sách Đại Nam nhất thống chí thì chỉ chép có hai người là Đinh Lễ và Đinh Liệt mà thôi.

[\[315\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[316\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[317\]](#) Bản kí, quyển 10, tờ 30-b. Khuất Hà là tướng của Lỗ Hoàn Công. Khuất Hà từng cầm quân đi đánh nước Vân ở Bồ Tao, thắng lớn nên tự cho mình là giỏi. Sau, Khuất Hà lại được đem quân đi đánh nước La là một nước rất nhỏ bé. Chẳng dè, bị quân nước La đánh cho đại bại, phải tự tử. (Tích lấy từ Sách Tả truyện – NKT).

[318] Đại Nam nhất thống chí (Tĩnh Thanh Hóa – Tập hậu – mục Nhân vật).

[\[319\]](#) Là thuật ngữ quân sự cổ, có nghĩa là tính toán trước và tính toán đúng để có thể quyết thắng.

[320] Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí).

[\[321\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kí, quyển XI, tờ 32 a-b), Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển XVI, tờ 33).

[\[322\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[323\]](#) Trong danh sách 19 người dự Hội thề Lũng Nhai (kể cả Lê Lợi), tên của Nguyễn Lý đứng hàng thứ 17.

[\[324\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển I).

[\[325\]](#) Về quân số giặc bị tiêu diệt trong trận Bồ Mộng, theo Lam Sơn thực lục là hơn ba trăm tên, nhưng theo Đại Việt thông sử thì lại là hơn ba ngàn tên.

[\[326\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển I).

[\[327\]](#) Theo Đại Việt thông sử (Chư thần truyện). Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Thanh Hoá, mục Nhân vật) nói ông là người huyện Thụy Nguyên. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát tại quê nhà Lê Ngân nên tạm chép theo ghi chép của sách xưa.

[\[328\]](#) Lạc Thủy là tên một địa điểm nằm ở vùng thượng lưu sông Chu, phía trên của Lam Sơn.

[\[329\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[330] Về trận đánh này, xin tham khảo thêm phần viết về Lê Sát.

[\[331\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển I).

[\[332\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[333\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển I).

[\[334\]](#) Xin vui lòng tham khảo thêm chi tiết của sự kiện này trong phần viết về Lê Sát.

[\[335\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên, quyển 17, tờ 15).

[\[336\]](#) Đại Việt thông sử (chư thần truyện). Sách đã dẫn.

[\[337\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[338\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[339\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kí, quyển 10, tờ 7a).

[340] Lam Sơn thực lục (Quyển I).

[\[341\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[342\]](#) Về trận đánh thành Xương Giang, xin tham khảo thêm phần viết về Trần Nguyên Hãn.

[343] *Đại Việt thông sử* (Chư thần truyện).

[344] *Đại Việt thông sử* (Chư thần truyện).

[\[345\]](#) *Đại Việt thông sử* (Chư thần truyện).

[346] *Đại Việt thông sử* (Chư thần truyện).

[\[347\]](#) *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kí, quyển XI, tờ 43-a).

[348] *Đại Việt Thông sử* (Chư thần truyện).

[\[349\]](#) Chức ấy có nghĩa là Phó chỉ huy vệ quân Thiết Kị.

[\[350\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 1).

[\[351\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 1).

[\[352\]](#) Sách đã dẫn. Mục Chư thần truyện.

[353] Bản kí, quyển 10, tờ 8-a và 8-b.

[\[354\]](#) Lý Triện được ban quốc tính (tức là lấy theo họ của Lê Lợi), cho nên, sử cũ cũng thường chép là Lê Triện.

[355] Kể cả 5 vạn quân có sẵn trong thành và ở các nơi khác kéo về.

[\[356\]](#) Lam Sơn thực lục (quyển 2).

[\[357\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[358\]](#) Đại Việt Thông sử (Chư thần truyện).

[\[359\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1). Trận này, Đại Việt thông sử chép là chém được hơn ba ngàn tên giặc.

[\[360\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[361\]](#) Lam Sơn thực lục (Quyển 1).

[\[362\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[363\]](#) Xa Lộc Còn có tên khác là Ròng Rọc hay Đồng Rọc. Đất này nay thuộc làng Tứ Xã huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phú. Ở đây hiện vẫn còn một số di tích của trận đánh này.

[\[364\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[365\]](#) Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).

[\[366\]](#) Lam Soạn thực lục nói người gởi thư báo tin mừng là Đinh Lễ, nhưng Đại Việt thông sử lại nói là Nguyễn Xí.

[\[367\]](#) Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ, quyển X, tờ 30-a).

[\[368\]](#) Xin vui lòng tham khảo thêm phần viết về danh tướng Lê Lai cũng ở trong sách này.

[\[369\]](#) Chúng tôi dẫn theo Lê Quý Đôn: Đại Việt thông sử (Chư thần truyện).
Hiện chưa rõ con gái của Lê Niệm là Hoàng Hậu của ai.

[\[370\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 39, tờ 35.

[\[371\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 39, tờ 36.

[\[372\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 39, tờ 35.

[\[373\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 42, tờ 10.

[\[374\]](#) Hoàng Bình Chính: Hưng Hóa phong thổ lục. Dẫn lại của Phan Huy Lê – Chu Thiên – Vương Hoàng Tuyên – Đinh Xuân Lâm trong Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (Tập III), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1960, trang 233.

[\[375\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 43, tờ 21.

[\[376\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 43, tờ 28.

[\[377\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 43, tờ 28.

[\[378\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 40, tờ 11.

[\[379\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 40, tờ 29.

[380] Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 41, tờ 3.

[\[381\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 41, tờ 3.

[\[382\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 41, tờ 3 và 4.

[\[383\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 41, tờ 7 và 8.

[\[384\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 38, tờ 7.

[\[385\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển 38, tờ 31.

[\[386\]](#) Mỹ Lương, Minh Nghĩa là tên huyện. Huyện này xưa thuộc trấn Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

[\[387\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển 39, tờ 17.

[\[388\]](#) Trịnh Sâm là con của Trịnh Doanh, nối nghiệp chúa từ tháng 1 năm Đinh Hợi 1767, ở ngôi chúa được tất cả 15 năm: 1767-1782.

[\[389\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục. Chính biên, quyển 43, tờ 28.

[\[390\]](#) Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 1.

[\[391\]](#) Đại Nam liệt truyện, Tiền biên, quyển 6.

[\[392\]](#) Phủ biên tạp lục, quyển 3.

[\[393\]](#) Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, quyển 1.

[\[394\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 44, tờ 22.

[\[395\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 44, tờ 18.

[\[396\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 44, tờ 28.

[\[397\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 45, tờ 2.

[398] nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

[\[399\]](#) Vũ Thế Dinh – Mạc thị gia phả.

[\[400\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 46, tờ 15 và 16.

[\[401\]](#) Đại Nam chính biên liệt truyện, Sơ tập, quyển 30.

[\[402\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 46, tờ 18.

[\[403\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 46, tờ 20.

[\[404\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 46, tờ 21.

[\[405\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 46, tờ 29.

[\[406\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 47, tờ 17.

[\[407\]](#) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên, quyển 47, tờ 33.

[408] Đại Nam chính biên liệt truyện, Sơ tập, quyển 30.

[\[409\]](#) Ngô Gia Văn Phái: Hoàng Lê nhất thống chí, hồi thứ 14.

[410] Ngô Gia Văn Phái: Hoàng Lê nhất thống chí, Hồi thứ 14.

[\[411\]](#) Đặng Tiến Đông: Đặng gia phổ hệ toàn chính thực lục. Sách chép tay gồm 6 quyển:

- Quyển 1 gọi là Ngoại kỉ chép nguồn gốc của của họ Đặng vốn là họ Trần.
- Quyển 2 chép về Nghĩa Quốc Công Đặng Huấn.
- Quyển 3 chép về đời Hà Quận Công Đặng Tiến Vinh.
- Quyển 4 chép về đời Doanh Quận Công Đặng Thế Tài.
- Quyển 5 chép về đời Yên Quận Công Đặng Tiến Thự.
- Quyển 6 chép về đời Dận Quận Công Đặng Tiến Cầm.

[\[412\]](#) chỉ Tôn Tử và Ngô Khởi, hai nhà binh pháp nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại – NKT.

[\[413\]](#) năm giáp giới giữa Ninh Bình với Thanh Hóa ngày nay – NKT.

[414] cũng năm giáp giới giữa Ninh Bình và Thanh Hóa ngày nay – NKT.

[415] chỉ Nguyễn Huệ – NKT.

[\[416\]](#) Nơi vua ở sao cho phía sau thì gần núi, đất được chọn hoặc là ở giữa chốn dân cư, hoặc là đâu đất tốt có thể làm kinh đô được, tùy con mắt tinh tường của Phu Tử xét và định đoạt. Chọn nhanh nhanh lên. Ủy cho quan Trấn Thủ là (Nguyễn Văn) Thận xây dựng cung điện, nội trong ba tháng phải xong để tiện cho vua ra ở.

[\[417\]](#) Thực ra, suy cho cùng thì cũng còn có những lúc chính quyền tự chủ ở nước ta bị sụp đổ bởi sự xâm lăng của Trung Quốc (ví dụ như chính quyền Khúc Thừa Mỹ bị quân Nam Hán đánh đổ vào năm 930), những thời gian bị mất độc lập của ta không đáng kể và dấu ấn đô hộ của Trung Quốc cũng rất mờ nhạt, cho nên sử thường nói Việt Nam có hai thời kì bị phong kiến Trung Quốc đô hộ.

[\[418\]](#) Hồ Chí Minh: Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (in trong tác phẩm **VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO, VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**). Nxb Sự thật, Hà Nội. 1975. Trang 61.

[\[419\]](#) Hồ Chí Minh: Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước (in trong tác phẩm **VÌ ĐỘC LẬP TỰ DO, VÌ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**). Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1975. Trang 259. Tác giả xin được chú thích thêm: Lời kêu gọi này Bác Hồ đọc vào ngày 17-7-1966.

[\[420\]](#) Đây là hai câu đầu của bài II: *Cảnh binh đảm chư đồng hành* (lính gác khiêng heo cùng đi) rút từ tập “NHẬT KÍ TRONG TÙ.” Hai câu ấy có nghĩa là: trên cõi đời này có đến ngàn điều đắng cay và vạn điều đau khổ, nhưng chẳng có đắng cay đau khổ nào bằng mất quyền tự do.

[\[421\]](#) Nhà Tây Chu thành lập năm 1027 TCN và bị diệt vong vào năm 771 TCN.

[\[422\]](#) Lúc này, người Trung Quốc cũng chỉ mới có tên chứ chưa có họ. Tần Trọng (như ghi chép của thư tịch Trung Quốc) không phải là họ và tên mà chỉ có nghĩa là ông Trọng ở đất Tần.

[\[423\]](#) Lịch sử nhà Chu gồm hai giai đoạn khác nhau. Giai đoạn thứ nhất là Tây Chu (từ năm 1027 TCN đến năm 771 TCN) và giai đoạn thứ hai là Đông Chu (từ năm 770 TCN đến năm 256 TCN).

[\[424\]](#) Nhà Đông Chu được sử cũ chia làm hai chặng khác nhau. Chặng thứ nhất (từ năm 770 TCN đến năm 476 TCN) gọi là thời Xuân Thu, chặng thứ hai (từ năm 475 TCN đến năm 256 TCN) gọi là thời Chiến Quốc. Thời Chiến Quốc là thời tranh hùng tranh bá của bảy nước mạnh, đó là Tần, Sở, Ngụy, Tề, Triệu, Yên và Hàn.

[\[425\]](#) Tần Trang Tương Vương là vua đời thứ 33 của nước Tần, làm vua từ năm 249 TCN đến năm 247 TCN.

[\[426\]](#) Thư tịch cổ của Trung Quốc thường gọi Tần Thuỷ Hoàng (vị Hoàng Đế đầu tiên của nhà Tần) là Triệu Dinh Chính nhưng thực ra thì Dinh Chính cũng chưa hề có họ. Thân sinh của Dinh Chính là Tử Sở từng phải đi làm con tin ở nước Triệu và sinh Dinh Chính ở nước Triệu, nhân đó cho Dinh Chính lấy họ Triệu.

[\[427\]](#) Về cuộc Nam chinh này, các thư tịch cổ của Trung Quốc như HOÀI NAM TỬ (của Hoài Nam Vương Lưu An), SỬ KÍ (của Tư Mã Thiên), TIỀN HÁN THU (của Ban Cố) ... đều có chép đến.

[\[428\]](#) Tư Mã Thiên: SỬ KÍ TỰ MÃ THIÊN, Quyển 112.

[\[429\]](#) Hoài Nam Vương Lưu An: HOÀI NAM TỬ.

[\[430\]](#) Chuyện Lý Ông Trọng được Vũ Quỳnh chép trong LĨNH NAM CHÍCH QUÁI. Ngoài ra thần tích Đức Thánh Chèm và Từ Liêm huyện Lý Thiên Vương sự tích cũng chép chuyện này khá rõ.

[\[431\]](#) Mã Thiên: SỬ KÍ TỰ MÃ THIÊN, Quyển 112

[\[432\]](#) Lưu Bang tức Hán Cao Tổ lập ra nhà Tiền Hán năm 206 TCN, ở ngôi Vương 4 năm (206 TCN-202 TCN), ở ngôi Hoàng Đế 8 năm (202 TCN-195 TCN) mất năm 195 TCN, hưởng thọ 61 tuổi (256 TCN-195 TCN).

[\[433\]](#) Triệu Đà tức Triệu Vũ Đế, lập ra nước Nam Việt năm 206 TCN, ở ngôi Vương 23 năm (206 TCN-183 TCN), ở ngôi Hoàng Đế 46 năm (183 TCN-137 TCN), mất năm 137 TCN, hưởng thọ 120 tuổi (257 TCN-137 TCN)!

[\[434\]](#) Niên trong đại tồn tại của các triều đại ghi dưới đây chỉ là niên đại danh nghĩa, niên đại thực tế thì có khác hơn một chút. Về thể thứ cụ thể của các triều đại, xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần: CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC, Nxb Giáo dục, 2002. Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

[\[435\]](#) Nhà Trần tuy vẫn còn tồn tại lay lắt thêm mấy năm nữa nhưng cục diện Nam – Bắc triều thì kể như đã hoàn toàn kết thúc kể từ năm 581-năm nhà Tùy được dựng lên.

[\[436\]](#) Đến năm 907 thì nhà Đường mới hoàn toàn sụp đổ, nhưng nền đô hộ của nhà Đường ở trên đất nước ta thì bị xoá bỏ từ năm 905.

[\[437\]](#) Ban Cố (Trung Quốc): TIỀN HÁN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[438\]](#) Ban Cố (Trung Quốc): Sách đã dẫn.

[\[439\]](#) Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, vùng cực Nam của quận Nhật Nam ở vào khoảng đèo Hải Vân, có lan sang chút ít của Quảng Nam. Cũng có người nói cực Nam của quận Nhật Nam kéo đến đến Phú Yên ngày nay, tuy nhiên, sức thuyết phục của ý kiến này không cao.

[\[440\]](#) Ban Cố (Trung Quốc): sách đã dẫn.

[\[441\]](#) Phòng Kiều (Trung Quốc): TẤN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương
Vụ Ấn Thư Quán.

[\[442\]](#) Ngụy Trưng (Trung Quốc): TUYÊN THƯ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương
Vụ Ấn Thư quán.

[\[443\]](#) Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc): TÂN ĐƯỜNG THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[444\]](#) Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc): TÂN ĐƯỜNG THU. Súc Ấn
Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[445\]](#) Vào cuối thời Tây Hán, nếu tổng hợp những con số theo khi chép của Ban Cố (Trung Quốc) trong TIỀN HÁN THƯ (Sách đã dẫn) thì ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam có tất cả 918.835 suất đinh. Từ cuối Tây Hán đến đầu Đông Hán là một khoảng thời gian ngắn, cho nên, chúng tôi ước đoán là toàn cõi Âu Lạc lúc này chỉ có khoảng một triệu suất đinh.

[\[446\]](#) Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc): THỦY KINH CHÚ. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Ngoài số quân đông đảo này, Mã Viện còn được mang theo đến 2.000 xe, thuyền có loại lớn nhỏ nữa.

[\[447\]](#) Trần Thọ (Trung Quốc): TAM QUỐC CHÍ (Ngô Chí). Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[448\]](#) Ban Cố (Trung Quốc): TIỀN HÁN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[449\]](#) Kế Hàm: NAM PHƯƠNG THẢO MỘC TRẠNG và Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[450\]](#) Ban Cố (Trung Quốc): TIỀN HÁN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[451\]](#) Phòng Kiều (Trung Quốc): TẤN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương
Vụ Ấn Thư Quán

[\[452\]](#) Về lai lịch của Lý Bí, chúng tôi xin được trình bày khi giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của ông ở phần sau.

[\[453\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU (Ngoại kỷ, quyển 3, tờ 8-b)

[\[454\]](#) Về dòng Vô Ngôn Thông, xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần: ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (Tập II), Nxb Giáo dục.

[\[455\]](#) Về nhân vật Cát Hồng, xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần: ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (Tập II), Nxb Giáo dục.

[\[456\]](#) Xin vui lòng tham khảo bản dịch của Nguyễn Gia Tường, do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb. TP HCM 1993.

[\[457\]](#) Đại Việt Sử Lược, Quyển 1.

[\[458\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU. (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 1-b). Tác giả xin được chú thích thêm: Hán Quang Vũ (Lưu Tú) là người khai sáng ra nhà Hậu Hán (cũng tức là Đông Hán: 25-220), ở ngôi 32 năm (25-57), mất năm 57, hưởng thọ 63 tuổi (06 TCN-57). Trong thời gian ở ngôi, Hán Quang Vũ sử dụng hai niên hiệu, đó là Kiến Vũ (25-56) và Kiến Vũ Trung Nguyên (56-57).

[\[459\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU. (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 2-a).

[\[460\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU. (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 2a-b).

[\[461\]](#) Có thuyết nói rằng, thân mẫu của Hai Bà Trưng là Trần Thị Đoan, nhưng, sức thuyết phục của thuyết này rất thấp. Chúng tôi cho rằng đó chỉ là sự tự ý thêm thắt của người đời sau.

[\[462\]](#) Chữ Mê trong tên quê hương của Hai Bà cũng đọc là Mi. Bởi lẽ này, nhiều người phiên âm là Mi Linh. Tuy nhiên, cách phiên âm phổ biến nhất xưa nay vẫn là Mê Linh.

[\[463\]](#) Văn Lang là một trong số 15 bộ hợp thành của nhà nước Văn Lang, gồm có: Văn Lang, Giao Chỉ, Tân Hưng, Dương Tuyền, Vũ Định, Vũ Ninh, Chu Diên, Phúc Lộc, Ninh Hải, Lục Hải, Cửu Chân, Hoài Hoan, Cửu Đức, Việt Thường và Bình Văn.

[\[464\]](#) Theo Phạm Việp (Trung Quốc) trong HẬU HÁN THƯ (Quận quốc chí) thì mười hai huyện thuộc quận Giao Chỉ gồm có: Long Biên, Luy Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê và Vọng Hải.

[\[465\]](#) Theo Phòng Kiều (Trung Quốc) trong TẤN THU' thì sáu huyện của quận Tân Xương (mới lập) gồm có: Mê Linh, Gia Ninh, Ngô Định, Lâm Tây, Tây Đạo và Phong Sơn.

[\[466\]](#) Vạn Xuân là quốc hiệu do Lý Nam Đế đặt ra từ năm 544.

[\[467\]](#) Sáu quận đó là: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Tị Ảnh, Hải Âm và Lâm Ấp.

[\[468\]](#) Mười hai châu đó gồm có: Giao Châu, Trường Châu, Phong Châu, Ái Châu, Diên Châu, Phúc Lộc Châu, Hoan Châu, Lục Châu, Vũ An Châu, Vũ Nga Châu, Thang Châu và Chi Châu.

[\[469\]](#) Năm phủ của tỉnh Sơn Tây là: Quảng Oai, Quốc Oai, Vĩnh Tường, Lâm Thao và Đoan Hùng. Một phân phủ là phân phủ Vĩnh Tường.

[470] Với nền văn hoá tiêu biểu là Bắc Sơn (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn).

[471] Với nền văn hoá tiêu hiệu là Bà Tró (nay thuộc tỉnh Quảng Bình).

[\[472\]](#) Xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần – TRÔNG LẠI NGÀN XƯA (tập 2-phần Lược truyện các bậc tổ sư, Nxb Giáo dục.1998. Làng Cổ Đô xưa nay thuộc xã Cổ Đô, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

[\[473\]](#) Theo thần tích làng Lâu Thượng (nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) thì gia đình Hai Bà Trưng chuyên làm nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa. Ở đó, loại trứng ngài nào tốt thì được gọi là trứng chắc, loại nào kém hơn thì được gọi là trứng nhì ... Vì lẽ này cha mẹ đặt tên cho Hai Bà là Chắc và Nhì. Theo thần tích làng Hạ Lôi thì Trưng Trắc và Trưng Nhì là hai chị em sinh đôi.

[\[474\]](#) Xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần: CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC, Nxb Giáo dục, 2002. Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

[\[475\]](#) Cha của Tần Thủy Hoàng là Tử Sở, vì từng phải làm con tin ở nước Triệu nên lấy họ Triệu chứ thực ra thì không phải là người họ Triệu.

[\[476\]](#) Xin vui lòng tham khảo mục 2. Giải mã một cách đặt tên (cũng thuộc phần II này).

[\[477\]](#) Hai chữ Man Thiện có lẽ cũng không phải tên gọi mà chỉ là một vinh hiệu, nghĩa là người man di tốt. Đời sau vì kính phục mà gọi thế chăng?

[\[478\]](#) Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây có chuyện Đỗ Năng Tế, theo đó thì Đỗ Năng Tế người ở vùng nay thuộc huyện Quốc Oai, khoẻ mạnh, nhiều cơ mưu và đặc biệt là rất giỏi võ nghệ. Bà Man Thiện đã mời Đỗ Năng Tế về dạy cho hai người con gái của mình. (Tác giả xin được chú thích thêm rằng, việc bà Man Thiện mời thầy dạy võ nghệ cho con là điều rất phù hợp với tất cả các truyền thuyết khác, còn như nhân vật có đầy đủ họ và tên là Đỗ Năng Tế thì ắt hẳn là do người đời sau thêm vào cho dễ nghe chứ thời Hai Bà Trưng, dân ta chưa có họ).

[\[479\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[480\]](#) Nhà Tân do Vương Mãng lập ra năm 08 và tồn tại trước sau tổng cộng 17 năm (từ năm 08 đến năm 25), truyền nối được hai đời. Trong suốt thời gian tồn tại, nhà Tân đã thay nhà Tiền Hán để đô hộ nước ta.

[\[481\]](#) Hầu hết thư tịch cổ của ta và Trung Quốc đều chép tên chồng của Trương Trắc là Thi Sách, duy chỉ có Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) trong THUYẾT KINH CHÚ (Quốc Học Cơ Bản Tùng Thư, Thương Vụ Ấn Thư Quán) chép là Thi. Tờ 62, quyển 37 của THUYẾT KINH CHÚ viết rằng: Chu Diên Lạc Tướng tử danh Thi, sách Mê Linh Lạc Tướng nữ danh Trương Trắc vi thê. Câu này chỉ có thể dịch là con trai của Lạc Tướng Chu Diên tên là Thi hỏi cưới con gái của Lạc Tướng Mê Linh tên là Trương Trắc làm vợ. Chữ sách ở đây phải dịch là hỏi cưới, không thể dịch thành tên là (Thi) Sách. Tuy nhiên trong sách này, chúng tôi vẫn theo cách gọi quen thuộc và phổ biến vốn có từ muôn đời nay mà chép tên chồng của Trương Trắc là Thi Sách.

[\[482\]](#) Về nhân vật Lưu Tú (tức hán Quang Vũ), xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần: CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC, Nxb Giáo dục, 2002. Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

[\[483\]](#) Tô Định làm Thái thú Giao Chỉ từ năm 34, tức là 9 năm sau khi nhà Hậu Hán được dựng lên.

[\[484\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[485\]](#) Về nhân vật Thi Sách, THỦY KINH CHÚ của Lịch Đào Nguyên (Trung Quốc) viết rằng chính Thi Sách đã cùng với Hai Bà Trưng khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị của nhà Hậu Hán. Tuy nhiên, phần lớn các thư tịch cổ (của ta và của Trung Quốc), đặc biệt là hàng loạt những truyền thuyết dân gian đều khẳng định rằng Tô Định đã giết Thi Sách trước khi Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa.

[\[486\]](#) Hát Môn: cửa sông Hát, nay thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

[\[487\]](#) Ngô Thì Sĩ (thân sinh của Tiến Sĩ Ngô Thì Nhậm) người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội, đỗ Hoàng Giáp năm 1766, làm quan được trải phong dần tới chức Đốc Đồng, Ngô Thì Sĩ là tác giả của một loạt tác phẩm rất có giá trị như: ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TIỀN BIÊN, VIỆT SỬ TIÊU ÁN, NGỌ PHONG VĂN TẬP, ANH NGÔN THI TẬP, NGHỆ AN THI TẬP, HẢI ĐÔNG CHÍ LƯỢC ...

[\[488\]](#) VIỆT SỬ TIÊU ÁN – Trưng Nữ Vương.

[489] Lê Ngô Cát – Phạm Đình Toái: ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

[\[490\]](#) Bấy giờ, một trong những tục lệ phổ biến của người Việt là cạo tóc cho nên Tô Định phải bắt chước làm theo như thế cho dễ chạy trốn. Về tục lệ phổ biến này, xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần – ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM (Tập 1), Nxb Giáo dục, 2004. Tập 1 có tên gọi riêng là Từ những thành tố nội sinh đến những nền văn minh đặc sắc.

[\[491\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[492\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 2 a-b)

[\[493\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC. (Tiền biên, quyển 2, tờ 10). Tất cả thư tịch cổ của ta đều nói Hai Bà Trưng chiếm được 65 thành. Tuy nhiên, theo ghi chép của HẬU HÁN THƯ và một số thư tịch cổ thì bây giờ mỗi huyện có một thành. Ở Nam Việt và Âu Lạc có tất cả 7 quận với 56 huyện thành cụ thể như sau:

- Giao Chỉ: 12 thành.
- Cửu Chân: 05 thành
- Nhật Nam: 05 thành.
- Hợp Phố: 05 thành
- Nam Hải: 07 thành
- Thương Ngô: 11 thành
- Uất Lâm: 11 thành

Như vậy, con số 65 thành chắc là có sự nhầm lẫn nào đó. Tuy nhiên, điều đáng nói nhất không phải là Hai Bà Trưng đã giành lại được bao nhiêu thành mà là ở chỗ nhân dân toàn cõi đã nhất tề đứng về phía Hai Bà.

[\[494\]](#) Truyền thuyết dân gian nói rằng cả hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị cùng xưng Vương, nhưng tất cả các thư tịch cổ đều nói chỉ có Trưng Trắc xưng Vương.

[\[495\]](#) Cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác, chúng tôi đồng ý với ý kiến cho rằng chữ Vương trong Hùng Vương thực ra chỉ là do đời sau tự ý thêm vào. Việc chính thức xưng Vương chỉ bắt đầu có từ Thục Phán (An Dương Vương) mà thôi.

[\[496\]](#) Sách do Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp ấn hành, Hà Nội.
1983

[\[497\]](#) Lê Ngô Cát – Phạm Đình Toái: ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

[\[498\]](#) Dẫn lại của các tác giả LỊCH SỬ VIỆT NAM (tập 1). Sách đã dẫn, trang 266.

[\[499\]](#) Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc): THUYẾT KINH CHÚ. Quốc Học Cơ Bản Tùng Thư, Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[500] ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

[\[501\]](#) Nhà Hậu Hán (hay Đông Hán) thành lập năm 25, đến đây mới chỉ được 15 năm.

[\[502\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[503\]](#) Về thời điểm bắt đầu của cuộc đàn áp này, thư tịch cổ của Trung Quốc chép không đồng nhất. Ngay trong cùng tác phẩm HẬU HÁN THU, Phạm Việp cũng tỏ ra bất nhất. Chúng tôi dựa vào chi tiết Mã Viện được phong làm Phục Ba Tướng Quân vào tháng 4 năm 42 để viết như trên.

[\[504\]](#) Mã Viện được Hán Quang Vũ phong làm Phục Ba Tướng Quân. Chức vụ quan trọng này tướcước đó hơn 150 năm (năm 112 TCN) chỉ mới có một người duy nhất được triều đình Hán Vũ Đế (141 TCN-87 TCN) tấn phong là Lộ Bác Đức.

[\[505\]](#) Đoàn Chí là kẻ đã cùng với Mã Viện cầm quân đi đàn áp Lý Quảng và giết hại không biết bao nhiêu sinh linh ở Hoãn Thành.

[\[506\]](#) Lưu Long nguyên là Thái Thú Nam Quận (vùng Hồ Bắc của Trung Quốc ngày nay) nhưng vì phạm gian dối nên bị bãi chức, đến đây, hẳn được ra làm quan. Trước khi xuất quân, Lưu Long được phong làm Trung Lang Tướng.

[\[507\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU. Sách đã dẫn. Lịch Đạo
Nguyên (Trung Quốc): THUYẾT KINH CHÚ, Sách đã dẫn.

[508] Hợp Phố nay thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc.

[\[509\]](#) HẬU HÁN THU' nói là Đoàn Chí chết vì bệnh tuy nhiên truyền thuyết dân gian và đặc biệt là theo thần tích đình Ngọc Lâm (đình này nay thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang) thì chính Thánh Thiên Công Chúa đã chủ động đem quân lên đánh phá giặc tại Hợp Phố, khiến cho Đoàn Chí phải chống đỡ rất mệt mỏi. Cuối cùng hãn lâm bệnh mà mất.

[\[510\]](#) Xin vui lòng tham khảo thêm tiểu mục a – Về chính trị, trong mục 2-Chính sách thống trị của phong kiến Trung Quốc thuộc phần 1 của Chương thứ nhất này.

[511] Nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

[\[512\]](#) Trước đây nhiều người nhầm tưởng Lãng Bạc là Hồ Tây. Theo chúng tôi thì Lãng Bạc là vùng đất trũng, nay tương ứng với đất đai các huyện ở phía Đông nam của Bắc Ninh, tiếp giáp với Hà Nội, Hưng Yên và Hải Dương.

[\[513\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Tác giả xin được chú thích thêm rằng, Tây Vu là khu vực nay đại để tương ứng với Từ Sơn và Tiên Du của tỉnh Bắc Ninh.

[\[514\]](#) Cấm Khê nay đại để tương ứng với vùng thung lũng Suối Vàng ở dưới chân núi Vua Bà (thuộc dãy Ba Vì). Vùng này lưng dựa núi, mặt trông ra ba dòng sông lớn là sông Đà, sông Hồng và sông Đáy, lại có đường hiểm thông vào Cửu Chân. Đây là vùng đệm giữa đồng bằng Bắc Bộ với Trung Bộ, rất thuận tiện cho việc tổ chức phòng ngự lâu dài.

[515] Lê Ngô Cát – Phạm Đình Toái: ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA.

[\[516\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Tác giả xin được chú thích thêm rằng, bản thân HẬU HÁN THU' cũng chép không thống nhất. Ở phần Lưu Long truyện thì nói chính Lưu Long đã bắt được Trưng Nhị ở cửa Cấm Khê nhưng ở phần Mã Viện truyện lại nói Mã Viện giết chết được cả Trưng Trắc và Trưng Nhị rồi chặt đầu đưa về Lạc Dương.

[\[517\]](#) Ở đền thờ Hai Bà Trưng tại xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây, lễ hội chính để tưởng niệm Hai Bà được tổ chức vào ngày 8-3 và hiện nay, cả nước cùng tổ chức tưởng niệm Hai Bà Trưng vào ngày này. Ở Đồng Nhân (Hà Nội) cũng có đền thờ Hai Bà Trưng. Lễ tắm tượng ở đền này được tổ chức vào ngày mồng 6 tháng 2 hàng năm. Việc lễ đền Đồng Nhân ở ngay trong lòng Thủ Đô nên cũng có người đề nghị lấy ngày mồng 6 tháng 2 làm ngày tưởng niệm Hai Bà Trưng chính thức chung cho cả nước. Tuy nhiên ý kiến này không nhận được sự đồng tình của xã hội.

[\[518\]](#) Lời bàn của Bảng Nhãn Lê Văn Hữu, dẫn từ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 3-a).

[\[519\]](#) Lời bàn của Tiến Sĩ Ngô Sĩ Liên, dẫn từ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 3, tờ 3-b và 4-a).

[\[520\]](#) Lời phê của các sử gia trong Quốc Sử Quán triều Nguyễn, dẫn từ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 2, tờ 12).

[\[521\]](#) Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ: VIỆT SỬ TIÊU ÁN.

[\[522\]](#) Chỉ tính riêng trong hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ đã có tới 51 địa điểm thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà. Tương tự như thế, chỉ tính riêng tại Hà Nội cũng đã có tới 24 địa điểm thờ Hai Bà Trưng và những tướng lĩnh của Hai Bà.

[\[523\]](#) Ví dụ Miếu Bà Trắc (tức miếu thờ bà Trưng Trắc) ở phía Nam hồ Động Đình (nay thuộc tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc).

[\[524\]](#) Truyền thuyết nói Bát Nàn có họ và tên đầy đủ là Vũ Thị Thục nhưng điều này chắc là do người đời sau tự ý thêm vào chứ ở đầu Công nguyên, người Việt chưa có họ.

[\[525\]](#) Bởi lẽ này, trong đền thờ Thiều Hoa thường có một cái rổ đựng vải vụn, ý muốn nhắc nhở về thời con gái khốn khổ của Thiều Hoa.

[\[526\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[527\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[528\]](#) Hán Thuận Đế (125-144) là Hoàng Đế thứ 7 của nhà Hậu Hán. Theo ghi chép của Phạm Việp (Trung Quốc) trong HẬU HÁN THƯ thì bấy giờ, Hán Thuận Đế đã phải triệu tất cả Công, Khanh cùng trăm quan về họp để bàn kế sách ứng phó. Nhiều người đề nghị phải huy động ít nhất là 40.000 quân tinh nhuệ đi đàn áp mới mong bình định được, nhưng Đại Tướng Lý Cố đã đưa ra 7 lí do không nên đem đại quân đi, bởi vì theo Lý Cố thì “Nay ở Nhật Nam quân ít, lương cạn, giữ chẳng được mà đánh cũng chẳng xong”, cho nên, tốt nhất là phải dùng kế kết hợp giữa dụ dỗ, mua chuộc với li gián. “Phải chiêu mộ dân Man đi làm lính để chúng tự đánh lẫn nhau. Ta nên chở vàng lụa tới cấp cho chúng. Kẻ nào làm được kế phản gián, lấy được đầu giặc thì nên phong cho hãn tước Hầu rồi cắt đất mà thưởng cho.” Rốt cuộc, Hán Thuận Đế đã nghe theo kế hoạch hiểm độc của Lý Cố.

[\[529\]](#) Trong các thư tịch cổ, Khu Liên có khi còn được chép là Khu Quỳ, Khu Đạt hay Khu Vương. Có lẽ cũng tương tự như Hùng Vương trong lịch sử người Việt. Khu Liên không phải là tên người mà rất có thể là phiên âm Hán Việt của từ kurung (trong một số ngôn ngữ có ở vùng Đông Nam Á, kurung có nghĩa là tộc trưởng hay người đứng đầu). Về tên gọi của vương quốc do Khu Liên lập nên, thư tịch cổ của Trung Quốc chép là Lâm Ấp. Lịch Đạo Nguyên (Trung Quốc) trong THUYẾT KINH CHÚ giải thích rằng Lâm Ấp chính là Tượng Lâm, sau bỏ chữ Tượng đi mà gọi là Lâm Ấp. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng hai chữ Lâm Ấp có thể là do phiên âm của tên tộc người, đó là tộc Krom hay Prum – tộc người chủ yếu của bộ lạc Dừa.

[\[530\]](#) Trong cộng đồng 54 các dân tộc anh em của Việt Nam, có dân tộc Chăm với 4 nhóm chính (đó là: Chăm Bà-la-môn, Chăm Ba-ni, Chăm Islam và Chăm Hơ-roi) mà địa bàn cư trú chủ yếu hiện nay là vùng Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và An Giang.

[\[531\]](#) Trần Thọ (Trung Quốc): TAM QUỐC CHÍ. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[532\]](#) Cả hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục đều đỗ Tiến Sĩ dưới thời Đường Đức Tông (779-805). Hai anh em đã cùng nhau sang Trung Quốc, dốc chí học tập rồi thi đỗ Tiến Sĩ. Đây là hai người Việt đỗ Tiến Sĩ đầu tiên, đỗ ngay khi nền giáo dục và thi cử Nho học ở nước ta chưa khai sinh.

[\[533\]](#) Truyền thuyết về Bà Triệu ở vùng Thanh Hoá. ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh – tập hạ) cũng chép tương tự.

[\[534\]](#) Cũng có truyền thuyết nói rằng, chính chị dâu của Bà Triệu là kẻ phản bội đầu tiên mật báo cho quân Ngô biết kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa của hai anh em Triệu Quốc Đạt và Triệu Thị Trinh. Triệu Quốc Đạt bị giết nhưng Triệu Thị Trinh thì thoát được. Trước khi đến Phú Điền, Triệu Thị Trinh đã giết chết chị dâu để cảnh cáo tất cả những kẻ nào nuôi lòng phản trắc.

[\[535\]](#) Bởi lẽ này nhiều người lầm tưởng đây là sinh quá của Bà Triệu. Đó là chưa nói rằng, ở huyện Ninh Hoá (cũng tức là Yên Hoá) nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình do cũng có đền thờ Bà Triệu nên thư tịch cổ cũng có lúc nhầm tưởng đây là quê hương của Bà Triệu.

[\[536\]](#) Truyền thuyết này có lẽ là do người đời sau hư cấu nên, cốt để cắt nghĩa vì sao nhân dân khắp nơi lại nô nức tụ họp với Bà Triệu nhanh và đông như vậy. Thực tế là Bà Vương hay Lê Hải Bà Vương là tước hiệu mà nhà Ngô đã dùng để mua chuộc Bà Triệu sau nhiều lần đàn áp bất thành chứ không phải là đã có ngay trong thời kì khi Bà Triệu còn chuẩn bị khởi nghĩa.

[\[537\]](#) ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh. Tập hạ). Tác giả xin được chú thích thêm rằng quan Thú mục tức là quan lại đứng đầu các địa phương ở dưới cấp quận.

[\[538\]](#) Truyền thuyết dân gian về Bà Triệu ở vùng Thanh Hoá.

[\[539\]](#) Cũng có tài liệu nói rằng tên gọi Nhụy Kiều Tướng Quân (vị nữ tướng quân có vẻ đẹp rất yêu kiều) là do quan Ngô đặt cho Bà Triệu, nhưng, số tài liệu này chỉ chiếm một tỉ lệ rất ít.

[\[540\]](#) Dẫn ý từ ghi chép của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ. (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 3-b)

[\[541\]](#) Trần Thọ (Trung Quốc): TAM QUỐC CHÍ (Ngô chí).

[\[542\]](#) Nguyên tác Hán văn của tác giả trong bài VỊNH SỬ.

[\[543\]](#) Lê Ngô Cát – Phạm Đình Toái: ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA. Tác giả xin được chú thích thêm rằng: thay phiên thần là thay quan đô hộ, chỉ việc Ngô Đại Đế cách chức Thứ Sử Giao Châu của Lữ Đại mà trao chức này cho Lục Dận.

[\[544\]](#) Tôn Tử (Trung Quốc): TÔN TỬ BÌNH PHÁP.

[\[545\]](#) ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh, Tập hạ).

[\[546\]](#) ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Thanh Hoá tỉnh, Tập hạ).

[\[547\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 3, tờ 9). Tác giả xin được chú thích thêm rằng: Theo TỪ HẢI TỪ ĐIỂN (Trung Quốc) thì Thành Phu Nhân là vinh hiệu do dân ở khu vực thành Tương Dương đặt cho bà Hàn Thị là thân mẫu của tướng quân Chu Tử, người Trung Quốc đời Tấn (265-420). Bà đã tự mình vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ huy thực hiện việc tu bổ thành, giúp con đánh lui được tướng giặc là Phù Phi, giữ vững thành Tương Dương. Nương Tử quân là vinh hiệu của Công Chúa Bình Dương, con gái của Đường Cao Tổ (618-626). Lúc Đường Cao Tổ mới khởi binh chống lại nhà Tùy, Bình Dương Công Chúa đã cùng với chồng là Sài Thiệu, chiêu mộ và trực tiếp cầm quân giúp cha đánh đổ nhà Tùy. Riêng bà là thủ lĩnh của 7 vạn tinh binh. Vì lẽ này, Bình Dương Công Chúa được sử sách Trung Quốc tặng cho vinh hiệu là Nương Tử quân.

[\[548\]](#) Chữ của Trần Quang Khải trong bài cảm khái ông viết sau trận đại thắng quân Mông Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai (1285).

[\[549\]](#) Ngô Đại Đế tên thật là Tôn Quyền (182-252), ở ngôi Vương 8 năm (221-228), ở ngôi Hoàng Đế 23 năm (229-252), mất năm 252, hưởng thọ 70 tuổi.

[\[550\]](#) Tôn Lượng (243-260), lên ngôi lúc mới 11 tuổi, ở ngôi Vương 6 năm (252-258), bị quyền thần là Thừa Tướng Tôn Sâm phế truất, phản chí mà tự tử vào năm 260, hưởng dương 17 tuổi.

[\[551\]](#) Tôn Hưu (235-264), là con trai thứ sáu của Tôn Quyền và là anh ruột của Tôn Lượng. Tôn Hưu ở ngôi 6 năm (258-264), mất năm 264, hưởng dương 29 tuổi.

[\[552\]](#) Nước Ngụy của họ Tào thành lập năm 220, bị diệt vong vào năm 265.
Nước Thục của họ Lưu thành lập năm 221, bị diệt vong vào năm 263.

[\[553\]](#) Thời Thập Lục quốc là thời tồn tại và tranh giành của 16 nước. Gồm có:

1. Tiền Triệu (304-329);
2. Thành Hán (304-347);
3. Tiền Lương (314-376);
4. Hậu Triệu (319-351);
5. Tiền Yên (337-370);
6. Tiền Tần (350-394);
7. Hậu Tần (384-417);
8. Hậu Yên (384-407);
9. Tây Tần (385-431);
10. Hậu Lương (386-403);
11. Nam Lương (397-414);
12. Nam Yên (398-410);
13. Tây Lương (400-421);
14. Hạ (407-431);
15. Bắc Yên (407-436);
16. Bắc Lương (401-439).

Nói khác hơn, nhà Tấn bất quá chỉ là nước lớn nhất trong số rất nhiều nước của Trung Quốc lúc bấy giờ mà thôi.

[\[554\]](#) Cục diện Nam – Bắc Triều bắt đầu từ năm 420 và kết thúc vào năm 581. Nam Triều gồm 4 triều do bốn dòng họ nối nhau trị vì đó là họ Tống (của họ Lưu: 420-479), Tề (của họ Tiêu: 479-502), Lương (cũng của họ Tiêu nhưng khác chi: 502-557) và Trần (của họ Tôn: 557-589). Bắc Triều gồm có tất cả 5 triều do năm dòng họ nối nhau trị vì. Cụ thể như sau: Bắc Ngụy (của họ Thát-bạt: 386-534), Đông Ngụy (của họ Nguyên: 534-550), Tây Ngụy (cũng của họ Thát-bạt: 534-557), Bắc Tề (của họ Cao: 550-577) và Bắc Chu (của họ Vũ: 557-581). Thời Nam – Bắc Triều, các triều của Nam Triều (trừ triều Trần) đã đô hộ nước ta.

[\[555\]](#) Cũng tức là VIỆT SỬ LƯỢC – tác phẩm khuyết danh. Xin vui lòng tham khảo bản dịch của Nguyễn Gia Tường do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb Tp. Hồ Chí Minh. 1992.

[\[556\]](#) Do được viết vào thời Trần nên ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC cũng như nhiều tác phẩm đương thời khác đã tuân theo điển lệ riêng của nhà Trần là đổi tất cả những người họ Lý thành họ Nguyễn.

[\[557\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, Tiền Lý kỉ, quyển 4, tờ 14-b). Tác giả xin được chú thích thêm 4 vấn đề. Một là để phân biệt với nhân vật Lý Phật Tử là người đã lợi dụng hôn nhân để lật đổ chính quyền của Triệu Việt Vương (tức Triệu Quang Phục) giành quyền đứng đầu nhà nước Vạn Xuân cuối thế kỉ VI, thư tịch cổ thường gọi Lý Bôn là Tiền Lý Nam Đế và Lý Phật Tử là Hậu Lý Nam Đế. Hai là trong Hán tự, chữ Bôn cũng đọc là Bí, cho nên Lý Bôn cũng được nhiều người đọc là Lý Bí. Ba là khái niệm người Bắc ở đây dùng để chỉ người Trung Quốc, còn người Nam là người Việt. Bốn là thời Tây Hán bắt đầu từ năm 206 TCN và chấm dứt vào năm 08, tồn tại trước sau tổng cộng 214 năm với 13 đời nối nhau trị vì.

[\[558\]](#) Triệu Việt Vương dử Lý Nam Đế truyện (truyện Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế). Tác phẩm này được coi là của Lý Tế Xuyên Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm Nguyễn Khắc Thuần – ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HOÁ VIỆT NAM (tập 1), Nxb. Giáo dục. 2004.

[\[559\]](#) Theo ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (Nam Định tỉnh) thì vào thời Nguyễn đó là xã Hậu Tái (huyện Thư Trì) và xã Tử Đường (huyện Thụy Anh).

[\[560\]](#) Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh: LỊCH SỬ VIỆT NAM, tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 404-405.

[\[561\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU' (Mã Viện truyện) chép rằng, chính Mã Viện đã tâu xin triều đình Hán Quang Vũ (25-57) chia đất huyện Tây Vu làm hai huyện mới là Vọng Hải và Phong Khê.

[\[562\]](#) Phạm Việp (Trung Quốc): HẬU HÁN THU. Sách đã dẫn.

[\[563\]](#) Xã này thời Nguyễn thuộc làng Vĩnh Mộ, huyện Vĩnh Lạc, trấn Sơn Tây.

[\[564\]](#) Ví dụ: Diêu Tư Liêm – LƯƠNG THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán; Diêu Tư Liêm – TRẦN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[565\]](#) Lương Vũ Đế (Hoàng Đế đầu tiên của nhà Lương), tên thật là Tiêu Diễn, sinh năm 464, mất năm 549, hưởng thọ 85 tuổi.

[\[566\]](#) Có lẽ vì sinh thời, Lý Bôn (tức Lý Bí) từng giữ chức Giám Quân ở đây nên dân Hà Tĩnh đến nay vẫn còn huý chữ Bí, họ thường gọi quả bí là quả bù (tức quả bầu), quả bí đỏ thì gọi là quả bù rợ.

[\[567\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-a). Tác giả xin được chú thích thêm rằng: đất Chu Diên từ thời thuộc Lương đến thời thuộc Tùy tương ứng với vùng Hải Dương và Hưng Yên hiện nay.

[\[568\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU. (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-a). Tác giả xin được chú thích thêm rằng, kinh đô của nhà Lương là Kiến Khang, nay thuộc thành phố Nam Kinh (tỉnh Giang Tô) của Trung Quốc.

[\[569\]](#) Trong thời Nam – Bắc Triều. họ Lương là dòng họ lớn nhất và có thế lực nhất. Đại diện đầu tiên của dòng họ Tiêu là Tiêu Đạo Thành (tức là Tề Cao Đế: 479-482) đã thành lập ra như Tề (479-502) – triều đại thứ hai của Nam Triều. Tuy không phải trực hệ nhưng người khai sinh ra nhà Lương (502-557) – triều đại thứ ba của Nam Triều – là Tiêu Diễn (tức Lương Vũ Đế: 502-549) cũng thuộc họ Tiêu. Nhân vật Tiêu Tư – Thái thú Giao Châu lúc này cũng là bà con cùng họ tộc của Lương Vũ Đế.

[\[570\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-a). Trong LƯƠNG THU' và TRẦN THU' (Súc Ấn Bách Nạp bản. Thương Vụ ấn Thư Quán); Diêu Tư Liêm (Trung Quốc) cũng viết tương tự như vậy.

[\[571\]](#) Diêu Tư Liêm: LƯƠNG THU'. Súc Ấn Bách Nạp bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán

[\[572\]](#) Diêu Tư Liêm: LƯƠNG THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[\[573\]](#) Về vấn đề này, xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần – DANH TƯỚNG VIỆT NAM (Tập 1. Nxb Giáo dục. 1997. Sách đã được tái bản lần thứ bảy).

[\[574\]](#) Theo các tác giả của LỊCH SỬ VIỆT NAM (Tập 1. 1983. Sách đã dẫn), thì văn bia Sambhuvarman là tài liệu đầu tiên ghi rõ quốc hiệu Champa nhưng lại không cho biết quốc hiệu này bắt đầu được sử dụng từ lúc nào. Tuy nhiên, căn cứ vào phổ hệ Phạm Vương được Diêu Tư Liêm (Trung Quốc) ghi trong LƯƠNG THU' (sách đã dẫn) thì chúng ta cũng có thể ước đoán rằng quốc hiệu Champa xuất hiện trong khoảng từ sau năm 541 đến trước năm 629. Ở đây chúng tôi sử dụng quốc hiệu Champa như một ước lệ, dùng để chỉ vương quốc của người Chăm.

[\[575\]](#) Hoành Sơn (dãy núi nằm ngang) là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Trên dãy Hoành Sơn có Đèo Ngang, ngọn đèo từng được Bà Huyện Thanh Quan nói đến trong bài thơ Qua Đèo Ngang rất nổi tiếng của Bà.

[576] Châu Cửu Đức nay tương ứng với địa hạt của tỉnh Hà Tĩnh.

[\[577\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15-b).

[\[578\]](#) Câu này, tất cả các sách giáo khoa và xã hội xưa nay vốn quen sử dụng lời dịch là: “Sông núi nước Nam, vua Nam ở”; chúng tôi xin được dịch lại cho đúng là: “Sông núi nước Nam, Nam Đế ở.”

[\[579\]](#) Cũng có tài liệu nói niên hiệu của Lý Nam Đế là Đại Đức chứ không phải là Thiên Đức. Theo chúng tôi, lí do nhầm lẫn rất có thể là vì trong Hán tự, mặt chữ Thiên với mặt chữ Đại khá giống nhau, chữ Thiên (天) chỉ hơn chữ Đại (大) một gạch ngang ở trên.

[\[580\]](#) Tất cả các niên hiệu từng có trong lịch sử Việt Nam chúng tôi đã giới thiệu đầy đủ trong cuốn THẾ THỨ CÁC TRIỀU VUA VIỆT NAM. Nxb Giáo dục. 1993. Sách đã được tái bản tới lần thứ chín. Tương tự như vậy, tất cả các niên hiệu từng có trong lịch sử Trung Quốc chúng tôi đã giới thiệu đầy đủ trong cuốn CÁC ĐỜI ĐẾ VUA TRUNG QUỐC. Nxb Giáo dục. 2002. Sách đã được tái bản lần thứ nhất.

[\[581\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 3). Tác giả xin được chú thích thêm rằng Đại Đồng là niên hiệu của Lương Vũ Đế (502-549). Trong thời gian 47 năm ở ngôi, Lương Vũ Đế sử dụng tất cả 7 niên hiệu khác nhau mà Đại Đồng là niên hiệu thứ năm, được dùng từ năm 535 đến năm 546.

[\[582\]](#) Chữ *Phiêu* cũng đọc là *Thiêu*, vì thế, *Dương Phiêu* còn được đọc là *Dương Thiêu*.

[\[583\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 16-a).

[\[584\]](#) Diêu Tư Liêm (Trung Quốc): TẦN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán. Cũng là tác phẩm của Diêu Tư Liêm, nhưng trong LƯƠNG THU ông không nói gì về trận này.

[\[585\]](#) Theo thần tích đền Thanh Liệt thì Phạm Tu hi sinh vào ngày 20 tháng 7 năm Ất Sửu (tức là vào tháng 8 năm 545).

[\[586\]](#) Gia Ninh lúc bấy giờ là tên một huyện của quận Giao Chỉ. Nay, đất đai của huyện Gia Ninh xưa tương ứng với một vùng rộng lớn nằm giáp giới giữa Hà Nội, Hà Tây, Vĩnh Phúc với Phú Thọ. Tuy nhiên trung tâm của huyện Gia Ninh có lẽ là ở huyện Yên Lạc của tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

[\[587\]](#) Thành Gia Ninh nay thuộc xã Gia Ninh, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

[588] Nay là vùng Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

[\[589\]](#) Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh: LỊCH SỬ VIỆT NAM. Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 412-413.

[\[590\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 16-b và 17-a). Tác giả xin được chú thích thêm hai chi tiết nhỏ. Một là hai chữ Di Lão mà Trần Bá Tiên nói đến ở đây là để chỉ chung tất cả người Việt. Hai là động Khuất Lão (cũng đọc là Khuất Lạo hay Khuất Liệu) nay thuộc địa phận hai xã Cổ Tiết và Văn Lang, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ.

[\[591\]](#) Dân các làng thuộc hai xã Cổ Tiết và Văn Lang vẫn thường gọi Lý Nam Đế là ông Vua Mù và mỗi khi tế thì phải xướng tên các lễ vật thật rõ ràng.

[\[592\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' cho biết Lý Nam Đế mất vào tháng 3 năm Mậu Thìn (548): “Lý Nam Đế ở động Khuất Lão lâu ngày, nhiễm lam chương, lâm bệnh mà mất.” (Ngoại kỉ, quyển 4, Triệu Việt Vương kỉ, tờ 18-a).

[\[593\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 18a-b).

[594] ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 18a-b).

[\[595\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 7).

[\[596\]](#) Nhà Lương chia châu Cửu Đức cũ thành ba châu là Đức Châu, Lợi Châu và Minh Châu. Phần lớn đất đai của Đức Châu nay tương ứng với địa phận tỉnh Hà Tĩnh.

[\[597\]](#) Diêu Tư Liêm (Trung Quốc): TRẦN THU. Súc Ấn Bách Nạp Bản.
Thương Vụ Ấn Thư Quán.

[598] Ái Châu nay đại đế tương ứng với địa phận tỉnh Thanh Hoá.

[\[599\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 19-b). KHÂM
ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 9).

[\[600\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 6). Đầm này nay thuộc xã Dạ Trạch, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

[\[601\]](#) Về Nhất Dạ Trạch truyện, xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần – VIỆT SỬ GIAI THOẠI (Tập 1). Trọn bộ 8 tập. Nxb Giáo dục. Sách đã được tái bản đến lần thứ 9.

[\[602\]](#) Hành trạng của tướng tổng chỉ huy quân nhà Lương là Dương Phiêu sau đó như thế nào thì không được rõ. Thư tịch cổ chỉ nói đến Trần Bá Tiên vốn là tướng tiên phong của Dương Phiêu chứ không nói gì thêm về Dương Phiêu nữa.

[\[603\]](#) Nhà Trần tồn tại trước sau tổng cộng 32 năm (557-589) với tất cả 5 đời nối nhau trị vì. Nhà Trần cũng đóng đô ở Kiến Khang. Khác với những triều đại trước đó của Nam Triều, nhà Trần lấy họ của Hoàng Đế làm tên cho triều đại mình.

[\[604\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 19-a). KHÂM
ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 8).

[\[605\]](#) Thái Bình cũng chính là quê hương của Lý Nam Đế. Xin xem mục 2 thuộc phần IV cũng cùng chương thứ nhất này.

[606] ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 19-b).

[\[607\]](#) Bãi Quần Thần nay thuộc địa giới của hai xã Thượng Cát và Hạ Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

[\[608\]](#) Thành Ô Diên nay thuộc xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Nơi đây hiện vẫn còn đền thờ Bát Lang (tức Nhã Lang) là con trai của Lý Phật Tử.

[\[609\]](#) Ví dụ: ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 20 a-b); KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 12 và 13); LĨNH NAM CHÍNH QUÁI (Nhất Dạ Trạch truyện); VIỆT ĐIỆN U LINH (Triệu Việt Vương dử Lý Nam Đế truyện) ...

[\[610\]](#) Cửa Đại Nha cũng tức là cửa Ác, đến thời Lý thì được đổi thành cửa Đại An, nay là cửa Đáy, ranh giới tự nhiên về phía đông của hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình. Ở đây hiện vẫn còn đền thờ Triệu Việt Vương.

[\[611\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯỜNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 12 và 13).

[\[612\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 20b và 21a)

[\[613\]](#) Ngô Thì Sĩ: VIỆT SỬ TIÊU ÁN.

[\[614\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 4, tờ 15 a). Các thư tịch cổ khác như LĨNH NAM CHÍCH QUÁI, VIỆT ĐIỆN U LINH và KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC cũng chép tương tự.

[\[615\]](#) Dương Kiên (541-604) chính là Tùy Văn Đế hay Tùy Cao Tổ (581-604)
– Hoàng Đế khai sáng của nhà Tùy. Năm 604, Tùy Văn Đế bị chính con trai
của mình là Dương Quảng giết hại để giành ngôi.

[\[616\]](#) Nhà Tùy tồn tại trước sau tổng cộng 37 năm (581-618) và truyền nối được tất cả ba đời. Kinh đô của nhà Tùy là Đại Hưng (đất này nay thuộc tỉnh Thiểm Tây của Trung Quốc). Xin vui lòng tham khảo thêm: Nguyễn Khắc Thuần – CÁC ĐỜI ĐẾ VƯƠNG TRUNG QUỐC. Nxb Giáo dục 2001, sách đã được tái bản lần thứ nhất.

[\[617\]](#) Theo ghi chép của Ngụy Trưng (Trung Quốc) trong TÙY THU' (Súc Ấn Bách Nạp Bản, Thương Vụ ấn Thư Quán) thì Kinh Đức Lượng mới đi đến Doãn Châu (nay thuộc huyện Quảng Thông, Vân Nam, Trung Quốc) thì bị bệnh nặng nên không thể đi được nữa. Toàn bộ lực lượng của nhà Tùy vì thế chỉ do Lưu Phương cầm đầu.

[\[618\]](#) Theo ghi chép của Ngụy Trưng (Trung Quốc) – sách đã dẫn – thì nhà Tùy đã huy động đến 27 quân doanh. Dựa theo phiên chế của quân đội nhà Tùy chúng ta có thể ước đoán là khoảng 10 vạn quân.

[\[619\]](#) Ngay từ năm mới 16 tuổi (582). Lý Uyên đã được Tùy Cao Tổ phong làm Đường Quốc Công. Thời Tùy Dường Đế (604-618), Lý Uyên vừa là Thứ Sử Kì Châu, vừa là Thái Thú của hai quận Vinh Dương và Lô Phiền. Năm 618, Lý Uyên phế truất ngôi Hoàng Đế mới lập của Dương Hựu (tức Tùy Cung Đế) rồi lập ra nhà Đường.

[\[620\]](#) Nhà Đường tồn tại trước sau tổng cộng 289 năm (618-907), trong đó có 287 năm đô hộ nước ta (618-905). Nhà Đường truyền nối được 21 đời. Kinh đô của nhà Đường là Trường An (nay thuộc thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc).

[\[621\]](#) Đường Cao Tổ (618-626) họ và tên thật là Lý Uyên – Hoàng Đế đầu tiên của nhà Đường.

[\[622\]](#) Địa danh An Nam dùng để chỉ nước ta. Lúc này, An Nam Đô Hộ Phủ quản lãnh 12 châu vùng đồng bằng với tổng cộng 59 huyện, ngoài ra còn có 41 châu ki-mi (châu rừng buộc lỏng lẻo) ở vùng rừng núi và trung du.

[\[623\]](#) Khâu Hòa nguyên là Thái Thú quận Giao Chỉ dưới thời nhà Tùy, sau đó được nhà Đường lưu dụng và cho giữ chức Giao Châu Đô Hộ Phủ. Ở Giao Châu Đô Hộ Phủ, Khâu Hoà là người đầu tiên được giữ chức này.

[\[624\]](#) Lưu Diên Hựu tên giữ chức An Nam Đô Hộ Phủ đầu tiên. Theo Âu Dương Tu và Tống Kỳ (Trung Quốc) trong TÂN ĐƯỜNG THƯ (Súc Ấn Bách Nạp Bản, Thương Vụ Ấn Thư Quán) thì Lưu Diên Hựu là người Bành Thành, thuộc Từ Châu (Trung Quốc), từng đỗ Tiến Sĩ và được nhà Đường xếp vào loại có tài làm quan. Trước khi được bổ là quan đô hộ ở An Nam Đô Hộ Phủ, Lưu Diên Hựu là Thứ Sử ở Cơ Châu (Trung Quốc).

[\[625\]](#) Xin vui lòng tham khảo bản dịch của Nguyễn Gia Tường do Nguyễn Khắc Thuần hiệu đính và viết lời bạt. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1992.

[\[626\]](#) Riêng với hai nhân vật Lý Tự Tiên và Đinh Kiến, chúng tôi đã rất cố gắng tìm kiếm thêm tư liệu từ các thần tích và truyền thuyết dân gian nhưng kết quả hầu như không có gì đáng kể. Do quá xa xôi cách trở nên tính cho đến khi khởi thảo tập sách này, chúng tôi chưa thể thực hiện thêm một chuyến khảo sát nào khác. Hi vọng sẽ được bạn đọc gần xa thông cảm và vui lòng bổ sung tư liệu. Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu việc bổ sung này khi sách có cơ may được tái bản.

[\[627\]](#) Âu Dương Tu – Tống Kỳ: TÂN ĐƯỜNG THU'. Sách đã dẫn. Tác giả xin được chú thích thêm rằng: dân di lão nghĩa là dân già cả ở đất man di. Dân di lão cũng có khi được thư tịch cổ chép là người Lý. Còn như Tô là phần sản phẩm nông nghiệp mà dân phải nộp, nhiều ít tùy theo diện tích và sản lượng ruộng đất họ canh tác.

[\[628\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (Quyển 1) và ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-a). Bộ KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CUƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21) cũng viết tương tự.

[\[629\]](#) Phủ thành của An Nam Đô Hộ Phủ đặt tại Giao Chỉ. Địa điểm cụ thể có lẽ là khu vực và sau là thành Tống Bình, nay thuộc Hà Nội.

[\[630\]](#) Âu Dương Tu – Tống Kỳ: TÂN ĐƯỜNG THU. Sách đã dẫn. ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC (Quyển 1). ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b). KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21). Tác giả xin được chú thích thêm rằng quân số của Lưu Diên Hựu không đến nỗi quá ít như thư tịch cổ của Trung Quốc đã chép (và các thư tịch cổ của ta đã chép lại). Chính Âu Dương Tu và Tống Kỳ trong TÂN ĐƯỜNG THU' đã ghi rõ quân thường trực của An Nam Đô Hộ Phủ là 4.200 tên và 300 con ngựa. So với lực lượng nghĩa binh mới nhóm họp của Đinh Kiến thì đó là một quân số rất lớn.

[\[631\]](#) Nhân vật này các bộ chính sử của ta đều chép là Phùng Tử Do, tuy nhiên, thư tịch cổ của Trung Quốc lại chép là Phùng Tử Du. Tác giả xin được chú thích thêm rằng, cũng trong thư tịch cổ của Trung Quốc nhân vật Phùng Tử Du có khi được giới thiệu là một đại tộc lại cùng có khi được giới thiệu là quan biên ải. Theo chúng tôi thì có lẽ Phùng Tử Du vừa xuất thân là đại tộc vừa làm quan biên ải.

[\[632\]](#) Nhân vật này ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' chép là Tào Trực Tĩnh nhưng thư tịch cổ của Trung Quốc thì ghi rõ là Tào Huyền Tĩnh. Trong trường hợp cụ thể này, ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc đáng tin cậy hơn.

[\[633\]](#) Trong thư lịch cổ của Trung Quốc, tên của Mai Thúc Loan luôn luôn bị chép sai, có khi chép là Mai Huyền Thành, có khi chép là Mai Lập Thành, lại có khi chép là Mai Thúc An ... Và cũng trong thư tịch cổ của Trung Quốc, sự nghiệp của Mai Thúc Loan luôn luôn được thổi phồng lên mà lí do chủ yếu là bởi chính quyền đô hộ của nhà Đường ở nước ta muốn đề cao công đánh dẹp của mình.

[\[634\]](#) Vũ Tắc Thiên có họ và tên thật là Vũ Chiếu, sinh năm 624, mất năm 705, hưởng thọ 81 tuổi. Nguyên Vũ Tắc Thiên là Hoàng Hậu của Đường Cao Tông (649-683) và rất được Đường Cao Tông sủng ái, từng cùng với Đường Cao Tông xưng là Nhị Thánh, đồng thời tham gia giải quyết những việc lớn của triều đình. Năm 683, Đường Cao Tông qua đời, con là Lý Hiễn (Đường Trung Tông) được đưa lên nối ngôi nhưng Vũ Tắc Thiên lại nắm quyền Giám Triều. Năm 684, Vũ Tắc Thiên phế Đường Trung Tông rồi lập Lý Đán (tức Đường Dục Tông – em ruột của Đường Trung Tông), nhưng chẳng bao lâu sau đó đến lượt Đường Dục Tông cũng bị Vũ Tắc Thiên phế bỏ. Năm 690, Vũ Chiếu chính thức lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Thánh Thần Hoàng Đế, đổi quốc hiệu là nhà Chu và dời kinh đô từ Trường An về Lạc Dương. Sử Trung Quốc gọi đó là thời Vũ Chu (690-705).

[\[635\]](#) Đường Huyền Tông tên là Lý Long Cơ. Hoàng Đế thứ bảy của nhà Đường, con thứ của Đường Duệ Tông, sinh năm 685, lên ngôi năm 712, ở ngôi Hoàng Đế 44 năm (712-756), ở ngôi Thượng Hoàng 6 năm (756-762), mất năm 762, hưởng thọ 77 tuổi.

[\[636\]](#) Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc): Sách đã dẫn.

[\[637\]](#) Nhạc Sử (Trung Quốc): THÁI BÌNH HOÀN VŨ KÍ. Kim Lăng ân bản.

[\[638\]](#) Gần đây có người đặt vấn đề nghi ngờ việc Mai Thúc Loan đi gánh quả vải với lí do là ở vùng Nghệ An và Hà Tĩnh hầu như không có quả vải. Chúng tôi rất đồng ý rằng vùng Nghệ An và Hà Tĩnh hầu như không có quả vải, nhưng Mai Thúc Loan là người phải đi làm phu gánh quả vải ở các địa phương khác theo lệnh bắt buộc của chính quyền đô hộ nhà Đường chứ không phải là làm phu gánh quả vải từ Nghệ An hay Hà Tĩnh. Cho nên, việc nghi ngờ như vậy là không có căn cứ vững chắc.

[\[639\]](#) Dẫn lại của Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh: LỊCH SỬ VIỆT NAM. Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 446.

[\[640\]](#) Theo chúng tôi, con số 32 châu ở đây rất đáng ngờ, tất cả có lẽ là do bọn quan quân nhà Đường đi đàn áp Mai Thúc Loan vì muốn được định công to và được ban thưởng lớn nên đã nói phao lên như thế.

[\[641\]](#) KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên, quyển 4, tờ 21). Các tác giả của ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THƯ (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b) không chép gì về nước Kim Lâm. Chúng tôi xin được chú thích thêm: Lâm Ấp về sau là một phần của Chiêm Thành còn như Chân Lạp lúc bấy giờ có lãnh thổ đại để tương ứng với vùng Nam Bộ của nước ta cộng với Campuchia và một phần Đông Bắc của Thái Lan ngày nay. Kim Lâm còn có tên khác là Kim Trần tức là Malaysia. Quân số của Mai Thúc Loan không thể đông tới 40 vạn. Một lần nữa đây là cách thối phồng của quan quân nhà Đường. cốt để mong được định công to và ban thưởng lớn.

[\[642\]](#) Nhân vật Quang Sở Khách đã bị bộ ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 4-b) chép nhầm thành Nguyên Sở Khách. Lí do có lẽ là bởi trong Hán tự, mặt chữ Nguyên và mặt chữ Quang gần giống nhau nên rất dễ nhầm. Quang Sở Khách người Giang Lăng (Trung Quốc), sang nhận chức An Nam Đô Hộ Phủ vào đầu năm 714 (năm Khai Nguyên thứ hai, đời Đường Huyền Tông: 712-756).

[\[643\]](#) Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh: LỊCH SỬ VIỆT NAM. Tập 1, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. 1983. Trang 446-447.

[\[644\]](#) Theo Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc). Sách đã dẫn, thì Dương Tư Húc vốn người họ Tô, quê ở huyện Thạch Thành, thuộc La Châu, tuy xuất thân là hoạn quan nhưng lại chuyên nghề võ. Dưới thời Đường Huyền Tông, Dương Tư Húc được xếp vào hàng những võ tướng có tiếng tăm nổi bật nhất.

[\[645\]](#) Theo Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc). Sách đã dẫn, thì nhân vật Tống Chi Để là đại diện tiêu biểu nhất của bọn quan lại thuộc loại này.

[\[646\]](#) Tất cả thư tịch cổ của ta đều nói Mai Thúc Loan mất năm 722 mà không nói rõ là mất vì lí do gì nhưng truyền thuyết dân gian vùng Nam Đàn (Nghệ An) thì nói Mai Thúc Loan mất vì bệnh. Sau khi ông mất, con trai ông lên nối ngôi, đó là Mai Thiếu Đế. Hiện nay ở Hùng Sơn (núi Đụn) còn có hai ngôi mộ được xác định là mộ của Mai Hắc Đế (tức Mai Thúc Loan) và mộ của Mai Thiếu Đế.

[\[647\]](#) An Lộc Sơn xuất thân là người thiếu số, quê ở Bắc Trung Quốc. Dưới thời Đường Huyền Tông, An Lộc Sơn từng được phong làm Tiết Độ Sứ ở trấn Bình Lư vùng Nhiệt Hà của Trung Quốc ngày nay) kiêm Tiết Độ Sứ ở trấn Phạm Dương (vùng Bắc Bình của Trung Quốc ngày nay). Trước khi nổi binh làm phản, An Lộc Sơn cũng từng được Dương Thái Hậu (thân mẫu của Đường Túc Tông: 756-762) nhận làm con nuôi.

[\[648\]](#) Thỗ Phồn vừa là tên một tộc người, vừa là tên một vương quốc cổ của lịch sử Trung Quốc. Đất đai của vương quốc cổ này tuy luôn đổi thay nhưng đại thể là tương ứng với vùng Tây Tạng của Trung Quốc ngày nay.

[\[649\]](#) Cao Chính Bình nguyên là quan giữ chức Đô Úy (chức chuyên trông coi về hoạt động của lực lượng vũ trang). Năm 767 nhờ có công đi cứu Kinh Lược Sứ (tương đương với chức đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ) là Trương Bá Nghi nên Cao Chính Bình mới được trao chức này.

[\[650\]](#) Vào thời thuộc Tùy (602-618) và đầu thời thuộc Đường (618-905), Tống Bình là tên của một trong số chín huyện của quận Giao Chỉ. Phần lớn đất đai của huyện Tống Bình nay là vùng phía đông của thành phố Hà Nội. Trong phạm vi địa hạt của huyện Tống Bình có thành Tống Bình. Đây là nơi đặt sở trị của chính quyền quận Giao Chỉ. Vị trí cụ thể của thành Tống Bình tuy chưa xác định được một cách rõ ràng nhưng đại để thì cũng thuộc Hà Nội ngày nay.

[\[651\]](#) Tác phẩm quan trọng này được phần lớn các nhà khảo cứu về văn bản học coi là của Lý Tế Xuyên. Vì lẽ đó, từ đây trở đi, tất cả những đoạn trích dẫn nào có nguồn gốc từ VIỆT ĐIỆN U LINH, chúng tôi cũng đều ghi tên tác giả là Lý Tế Xuyên.

[\[652\]](#) Theo kết quả khảo sát của chúng tôi thì hiện nay ở Hà Tây dòng họ Phùng khá đông nhưng riêng ở khu vực Đường Lâm, huyện Phúc Thọ của tỉnh Hà Tây thì chỉ có đền thờ Phùng Hưng chứ không thấy có họ Phùng nữa. Điều này cho phép chúng ta suy luận rằng: có thể do bị đàn áp quá khốc liệt, họ Phùng đã buộc phải di cư đến các vùng khác.

[\[653\]](#) Lý Tế Xuyên – VIỆT ĐIỆN U LINH.

[\[654\]](#) Em trai của Phùng Hưng chính tên trong nguyên bản Hán văn viết là *Phùng Hãi* nhưng nhiều sách vở đã phiên âm nhầm thành *Phùng Hải*. Trong chữ Việt, *Hải* và *Hãi* rất dễ nhầm lẫn nhưng trong chữ Hán thì *Hải* và *Hãi* là hoàn toàn khác nhau, không thể nào nhầm lẫn được. Nay, chúng tôi xin theo đúng mặt chữ Hán mà phiên âm là *Phùng Hãi*.

[\[655\]](#) Lý Tế Xuyên – VIỆT ĐIỆN U LINH.

[\[656\]](#) Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc): TÂN ĐƯỜNG THU'. Súc Ấn Bách Nạp Bản. Thương Vụ Ấn Thư Quán). Tác giả xin được chú thích thêm rằng: Dân man hay Nam man dân là từ mà sử sách của Trung Quốc thường dùng để chỉ chung toàn thể nhân dân ta.

[\[657\]](#) Đại Lịch là niên hiệu của Đường Đại Tông. Niên hiệu này được sử dụng từ tháng 11 năm 766 đến hết năm 779. Tác giả xin được trình bày thêm rằng: Hầu hết các thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam, cũng như thần tích và truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây đều khẳng định là Phùng Hưng nổi dậy chống quan đô hộ Cao Chính Bình vào khoảng niên hiệu Đại Lịch, duy chỉ có Quốc Sử quán nhà Nguyễn trong ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ (Sơn Tây tỉnh) ghi chép rằng Phùng Hưng khởi nghĩa vào khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785-805) dưới thời trị vì của Đường Đức Tông (779-805) và giành được chính quyền trong 11 năm. Theo chúng tôi, ghi chép này không đúng vì cả Cao Chính Bình và Phùng Hưng đều mất vào năm 791, vậy thì cho dầu Phùng Hưng có tổ chức khởi nghĩa ngay vào đầu năm Trinh Nguyên thứ nhất (785), tính đến năm 791 cũng chỉ mới được 6 năm, không thể nào là 11 năm được.

[\[658\]](#) ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU' (Ngoại kỉ, quyển 5, tờ 6-a). Các sử thần của Quốc Sử Quan nhà Nguyễn trong KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Tiền biên quyển 4, tờ 26) cũng viết tương tự như thế.

[\[659\]](#) Theo ghi chép của Lý Tế Xuyên trong VIỆT ĐIỆN U LINH thì ngay khi dựng cờ khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đường, Phùng Hưng đổi tên là Cự Lão còn Phùng Hải thì đổi tên là Cự Lực.

[\[660\]](#) Đền Thịnh Quang nay thuộc quận Đống Đa (Hà Nội), thờ thần tích này có nhan đề là Phu Hữu Chương Tín Sùng Nghĩa Bồ Cái Đại Vương thần, có lẽ đã bước đầu được soạn thảo vào khoảng đầu thế kỉ thứ XIV nhưng sau đó được các triều đại sau bổ chính thêm. Văn bản hiện tại tuy rất trùng khớp với lịch sử nhưng thực ra là chỉ mới có từ thời Nguyễn.

[\[661\]](#) Phần lớn các thư tịch cổ của Trung Quốc đều chỉ nói đến nhân vật “Man quân Tù Trưởng Đỗ Anh Hàn” hoặc là “Thủ Lĩnh Đỗ Anh Luân” mà không nói gì đến hai nhân vật Phùng Hưng và Phùng Hải. Tuy nhiên, nếu xét thật kĩ về hình trạng trong thư tịch cổ của Trung Quốc thì nhân vật Đỗ Anh Hàn (hay Đỗ Anh Luân) lại chính là Phùng Hưng. Trong Hán tự, mặt chữ Hàn và mặt chữ Luân giống nhau, có lẽ vì thế mà bị viết nhầm chằng.

[\[662\]](#) Tất cả các bộ chính sử đều không hề ghi chép gì về nhân vật Bồ Phá Cần nhưng trong tác phẩm VIỆT ĐIỆN U LINH, Lý Tế Xuyên nói rằng Bồ Phá Cần là viên quan giữ chức Đầu Mục của guồng máy chính quyền Phùng Hưng. Đây là một nhân vật võ nghệ cao cường và rất có thế lực. Truyền thuyết dân gian vùng Hà Tây cũng cho biết tương tự như thế.

[\[663\]](#) Từ những ghi chép tản mạn của sử cũ và của thần tích, chúng ta có thể khẳng định chắc chắn rằng Phùng Hưng mất năm 791 nhưng tháng nào thì chưa rõ. Chúng tôi ước đoán là Phùng Hưng mất vào tháng 5 năm 791.

[\[664\]](#) Theo ghi chép của Âu Dương Tu – Tống Kỳ (Trung Quốc) trong TÂN ĐUỜNG THU' thì Triệu Xương người Thiên Thuỷ, sinh và mất năm nào chưa rõ. Triệu Xương tên tự là Hồng Tô, làm quan được trải phong đến tới chức Thứ Sử Kiến Châu (Trung Quốc). Sau khi đàn áp được Phùng An, triều đình nhà Đường liền phong cho Triệu Xương chức đứng đầu An Nam Đô Hộ Phủ. Triệu Xương giữ chức này trong 10 năm (791-801) thì được triệu về Trung Quốc.

[\[665\]](#) Về đoạn ghi chép này của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, chúng tôi xin có thêm mấy chú thích nhỏ sau đây:

- Núi Nghĩa Liệt tức là một trong những tên gọi khác của Hùng Sơn. Ngoài hai tên gọi Nghĩa Liệt và Hùng Sơn núi này còn có những tên gọi khác nữa như núi Tuyên Nghĩa, núi Đồng Trụ hay núi Lam Thành (nay thuộc tỉnh Nghệ An).

- Chùa Yên Quốc toạ lạc ngay trên núi Nghĩa Liệt. Đây là một trong những ngôi chùa cổ rất nổi tiếng của Nghệ An.

- Đời Lê Hồng Đức là đời Hoàng Đế Lê Thánh Tông (1460-1497) lấy niên hiệu là Hồng Đức từ năm 1470 đến năm 1497. Trong thời trị vì của mình, Lê Thánh Tông sử dụng hai niên hiệu khác nhau, đó là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497).

- Đạo Hải Tây theo ghi chép của KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC (Chính biên, quyển 21. tờ 21) thì đạo này nguyên là đất đai của hai phủ Nghệ An và Diễn Châu, đến năm 1428 (đầu thời Lê Thái Tổ: 1428-1433) hai phủ này được gộp chung lại và gọi là đạo Hải Tây.

- Nguyễn Phong (1559-?) đỗ Hoàng Giáp (đỗ hàng thứ 4 trong kì đại khoa, sau Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa nhưng trên Tiến Sĩ) khoa Quý Mùi, năm Quang Hưng thứ 6 thời Lê Thế Tông (1583). Khoa này triệu đình Lê Thế Tông chỉ lấy đỗ tất cả ba Hoàng Giáp và một Tiến Sĩ chứ không có ai đỗ Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa Nguyễn Phong đỗ hàng thứ hai.

[\[666\]](#) Bài thơ Nôm Ăn cỗ đầu người tương truyền là của Nguyễn Biếu chứ không ai dám khẳng định chắc chắn là của Nguyễn Biếu. Tuy nhiên, do thấy văn khí rất phù hợp với hình trạng và phẩm cách của Nguyễn Biếu, cho nên, đời xưa nay vẫn cho là của Nguyễn Biếu. Chúng tôi xin giới thiệu phiên âm mà không thể giới thiệu được văn bản chữ Nôm, lí do chỉ đơn giản là vì kĩ thuật vi tính chưa cho phép.

[667] Ý nói của ngon vật là đều đã nếm đủ.

[\[668\]](#) Ý nói còn hơn cả yến tiệc Thiên tử đãi sứ giả. Bữa yến tiệc này từng được tả đến trong bài Lộc Minh của Kinh Thi.

[\[669\]](#) Thở thủ nghĩa là đầu thở. Chữ lấy trong Kinh Thi: hữu thở tư thủ: có đầu thở ấy, chỉ việc dãi yến.

[\[670\]](#) Phàn ở đây là Phàn Khoái, một trong những võ tướng rất trung thành của Hán Cao Tổ. Trong một bữa tiệc do Hán Cao Tổ tổ chức tại Hồng Môn, tướng Hạng Võ định tìm cách giết chết Hán Cao Tổ, nhưng Phàn Khoái biết được ý định ấy liền xông đến, lấy cớ là thấy có tiệc rượu, xin vào uống rồi trợn mắt để uy hiếp Hạng Võ, khiến Hạng Võ phải từ bỏ ý định giết chết Hán Cao Tổ, đã thế, tự tay Hạng Võ còn đem rượu thịt cho Phàn Khoái. Phàn Khoái vừa uống rượu vừa ăn hết cả một vai lợn. Hạng Võ khen là bậc tráng sĩ. Ở đây, Nguyễn Biểu có ý tự ví khí khái của mình trong bữa ăn cổ đầu người cũng chẳng khác gì khí khái của tráng sĩ Phàn Khoái.

[\[671\]](#) Khi Nguyễn Biểu đi sứ, Trùng Quang Đế có làm bài thơ Nôm Tiễn Nguyễn Biểu đi sứ và Nguyễn Biểu đã làm bài hoạ. Để hiểu rõ hơn về bài học của Nguyễn Biểu, chúng tôi xin giới thiệu thêm ở đây nguyên văn bài của Trùng Quang Đế. Nhưng một lần nữa, vì lí do kĩ thuật vi tính nên chúng tôi chưa thể giới thiệu nguyên bản chữ Nôm của bài này.

[\[672\]](#) Hoàng hoa là chữ lấy từ bài Hoàng hoàng giả hoa trong Kinh Thi, chỉ việc vua sai bề tôi đi sứ.

[673] Chỉ tờ chiếu màu ngũ sắc quý giá mà nhà vua sai sứ giả đem đi.

[674] Ý nói chí trai đã quyết từ lúc còn trẻ.

[675] Khương quế: gừng và quế, hai thứ càng già càng cay nồng.

[\[676\]](#) Gác Lân là gác vẽ hình các bậc công thần của nhà Hán. Ý nói tiếng thơm của Nguyễn Biểu sẽ được đời lưu truyền mãi mãi, chẳng khác gì tên tuổi của các bậc công thần nhà Hán.

[\[677\]](#) Tài chuyên đối: chữ lấy trong Luận ngữ (sứ ư tứ phương bất năng chuyên đối: đi sứ bốn phương, không thể một mình đối đáp) ý rằng không dám tự tiện.

[\[678\]](#) Dịch lộ là đường cái quan, trên từng chặng nhất định của con đường này đều có nhà để nghỉ tạm. Nhà ấy gọi là dịch trạm.